

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH BÌNH DƯƠNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Tài liệu phục vụ báo cáo cuối kỳ)

Bình Dương, 11/2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH BÌNH DƯƠNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHỦ TỊCH**

**CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BÌNH DƯƠNG
GIÁM ĐỐC**

Phạm Trọng Nhân

**CƠ QUAN TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Phạm Thị Nhâm

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH TỈNH BÌNH DƯƠNG

THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

MỤC LỤC

BÁO CÁO TỔNG HỢP	9
CHƯƠNG I: MỞ ĐẦU	9
1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Bình Dương.....	9
1.1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch	9
1.1.2. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước	12
1.1.3. Tiếp nối thành quả 25 năm phát triển.....	12
1.1.4. Vượt qua các thách thức mới	13
1.1.5. Vai trò của quy hoạch tỉnh	15
1.2. Căn cứ lập quy hoạch	15
1.3. Quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu lập quy hoạch.....	18
1.4. Tên, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch.....	20
1.5. Phương pháp luận và tiếp cận quy hoạch.....	20
1.5.1. Nghiên cứu Chiến lược phát triển tích hợp phục vụ Quy hoạch tỉnh.....	20
1.5.2. Phương pháp tiếp cận chiến lược (VMOSA)	21
1.5.3. Phương pháp phân loại các thành tố phát triển	21
1.5.4. Phương pháp phân cấp tăng bậc chính sách trong Quy hoạch tỉnh.....	22
1.6. Quy trình lập quy hoạch và kết quả thực hiện.....	23
2. CHƯƠNG II. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG.....	25
2.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	25
2.1.1. Vị trí địa lý.....	25
2.1.2. Điều kiện tự nhiên.....	25
2.1.3. Điều kiện về tài nguyên	26
2.1.4. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.....	30
2.2. Vị trí và vai trò của tỉnh Bình Dương.....	33
2.3. Các yếu tố, điều kiện của quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến tỉnh.....	33
2.3.1. Quốc tế.....	33
2.3.2. Quốc gia	34
2.4. Thực trạng phát triển kinh tế	35
2.4.1. Tổng quan nền kinh tế.....	35
2.4.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp.....	42
2.4.3. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ.....	48
2.4.4. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	63
2.5. Thực trạng phát triển xã hội.....	69
2.5.1. Dân số, lao động, việc làm	69
2.5.2. An sinh xã hội	76
2.5.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe.....	80
2.5.4. Giáo dục và đào tạo.....	83
2.5.5. Văn hóa	98
2.5.6. Thể dục thể thao	103
2.5.7. Du lịch.....	105
2.5.8. Khoa học và công nghệ.....	109

2.6.	Thực trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng.....	113
2.6.1.	Thực trạng hệ thống đô thị	113
2.6.2.	Thực trạng hệ thống diêm dân cư nông thôn	116
2.6.3.	Thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn.....	118
2.6.4.	Đánh giá chung	118
2.7.	Thực trạng hạ tầng kỹ thuật	120
2.7.1.	Hạ tầng giao thông vận tải	120
2.7.2.	Hạ tầng năng lượng và cấp điện.....	127
2.7.3.	Hạ tầng kho xăng dầu, khí đốt	140
2.7.4.	Hạ tầng cấp nước.....	142
2.7.5.	Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH	147
2.7.6.	Hạ tầng thông tin và truyền thông.....	153
2.7.7.	Hạ tầng thu gom, xử lý nước thải.....	162
2.7.8.	Hạ tầng thu gom và xử lý chất thải rắn	169
2.7.9.	Hạ tầng nghĩa trang	176
2.8.	Thực trạng Hạ tầng xã hội	178
2.8.1.	Hạ tầng trụ sở cơ quan đơn vị hành chính.....	178
2.8.2.	Hạ tầng về nhà ở	178
2.8.3.	Hạ tầng thương mại dịch vụ.....	179
2.8.4.	Hạ tầng giáo dục và đào tạo	183
2.8.5.	Hạ tầng khoa học và công nghệ	190
2.8.6.	Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe	195
2.8.7.	Hạ tầng an sinh xã hội.....	199
2.8.8.	Hạ tầng văn hóa, thể thao.....	202
2.8.9.	Hạ tầng Thể dục thể thao	208
2.8.10.	Hạ tầng du lịch	209
2.9.	Thực trạng sử dụng đất và tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng.....	210
2.9.1.	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	210
2.9.2.	Phân tích biến động các loại đất giai đoạn 2011 - 2020.....	215
2.9.3.	Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng	218
2.9.4.	Hiện trạng hoạt động bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản	Error! Bookmark not defined.
2.10.	Thực trạng công tác bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản.....	223
2.10.1.	Thực trạng công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác:	223
2.10.2.	Thực trạng công tác thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản:	223
2.10.3.	Thực trạng công tác cấp phép khai thác và khai thác khoáng sản:.....	224
2.10.4.	Thực trạng công tác quản lý Nhà nước trong hoạt động khoáng sản	225
2.11.	Thực trạng môi trường.....	226
2.11.1.	Hiện trạng tác động, diễn biến các thành phần môi trường	226
2.11.2.	Tình hình thực hiện bảo vệ môi trường:.....	231
2.11.3.	Đánh giá chung:.....	235
2.12.	Công tác quốc phòng và an ninh.....	236
2.12.1.	Quốc Phòng	236
2.12.2.	An ninh.....	242
2.13.	Đánh giá SWOT	249
2.14.	Các điểm nghẽn phát triển	251
2.15.	Phân tích nguyên nhân và vấn đề cần giải quyết	255
3.	CHƯƠNG III: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN	
PHÁT TRIỂN	263	
3.1.	Xu hướng quốc tế, quốc gia và vùng.....	263
3.2.	Kịch bản tăng trưởng kinh tế đến năm 2030.....	271

3.2.1.	Các yếu tố tác động kịch bản phát triển kinh tế	271
3.2.2.	Ba kịch bản tăng trưởng kinh tế xã hội	272
3.3.	Dự báo phát triển dân số	277
3.3.1.	Các chỉ số đầu vào	277
3.3.2.	Các giả thiết cho 3 kịch bản dân số	279
3.3.3.	Các kịch bản về dân số	281
3.4.	Kịch bản chọn	285
3.4.1.	Tỷ trọng đóng góp TFP vào tăng trưởng kinh tế	285
3.4.2.	Hiệu quả sử dụng nguồn vốn (ICOR)	286
3.5.	Quan điểm phát triển, mục tiêu tổng quát và tầm nhìn đến năm 2050	286
3.5.1.	Quan điểm phát triển	286
3.5.2.	Mục tiêu tổng quát và tầm nhìn đến 2050	287
3.6.	Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030	287
3.6.1.	Chỉ tiêu phát triển đến năm 2030	287
3.6.2.	Dự kiến chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2050	288
3.7.	Các khâu đột phá chiến lược và nhiệm vụ trọng tâm	301
3.7.1.	Các khâu đột phá chiến lược	301
3.7.2.	Các nhiệm vụ trọng tâm	302
4.	CHƯƠNG IV. KHUNG CHIẾN LƯỢC TÍCH HỢP PHÁT TRIỂN TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	304
4.1.	Cơ sở lý luận xây dựng Khung chiến lược tích hợp	304
4.2.	Xây dựng Tầm nhìn phát triển tỉnh Bình Dương	316
4.2.1.	Đường lối phát triển Bình Dương thời kỳ 2021-2030	316
4.2.2.	Tuyên bố Tầm nhìn Bình Dương 2050	319
4.3.	Khung chiến lược tích hợp phát triển tỉnh Bình Dương	325
4.3.1.	Chiến lược 1: Hợp tác phát triển vùng	329
4.3.2.	Chiến lược 2: Phát triển xã hội, con người Bình Dương thời đại mới	335
4.3.3.	Chiến lược 3: Phát triển xanh	342
4.3.4.	Chiến lược 4: Đổi mới hệ sinh thái phát triển	349
4.3.5.	Chiến lược 5: Tổ chức không gian phát triển	356
4.4.	Định hướng phát triển không gian động lực	363
4.4.1.	Không gian động lực	363
4.4.2.	Nhân tố kích hoạt và liên kết các động lực phát triển	367
4.4.3.	Phân vùng động lực	369
4.5.	Các chương trình hành động ưu tiên và dự án đột phá	373
4.5.1.	Chương trình xây dựng thương hiệu toàn cầu cho Đô thị Bình Dương	373
4.5.2.	Chương trình chung tay xây dựng liên kết vùng	374
4.5.3.	Chương trình tái thiết Thuận An – Dĩ An	377
4.5.4.	Chương trình phát triển giao thông vận tải và logistics	380
4.5.5.	Chương trình phát triển tuyến du lịch sông Sài Gòn - Đồng Nai	383
4.5.6.	Chương trình phát triển mạng lưới trung tâm hoạt động theo định hướng GTCC (TOD)	385
4.5.7.	Chương trình phát triển khu phức hợp Bầu Bàng	386
4.5.8.	Chương trình “Phủ xanh Bình Dương”	390
4.5.9.	Chương trình chuyển đổi mô hình khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp	392
4.5.10.	Chương trình phát triển KH&CN, ĐMST thành động lực phát triển	393
5.	CHƯƠNG V: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG	398
5.1.	Xác định các ngành, lĩnh vực quan trọng	398
5.2.	Định hướng chung về phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội	399
5.2.1.	Định hướng chung về phát triển kinh tế	399

5.2.2.	Định hướng chung về phát triển hạ tầng xã hội	405
5.3.	Công nghiệp	406
5.4.	Dịch vụ	434
5.5.	Nông nghiệp	440
5.4.1	Mục tiêu phát triển	441
5.4.2	Định hướng phát triển	441
5.4.3	Giải pháp phát triển.....	448
5.6.	Du lịch	452
5.7.	Phương án đảm bảo quốc phòng - an ninh gắn với phát triển kinh tế - xã hội	457
5.7.1.	Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại	457
5.7.2.	Phương án phân bố không gian cơ sở quốc phòng.....	457
5.7.3.	Phương án phân bố không gian cơ sở an ninh, đảm bảo an toàn trật tự xã hội.....	459
6.	CHƯƠNG VI: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI	461
6.1.	Định hướng liên kết vùng	461
6.2.	Mô hình cấu trúc phát triển	464
6.3.	Định hướng phát triển không gian	465
6.3.1.	Định hướng không gian tổng thể.....	465
6.3.2.	Định hướng phát triển các không gian chức năng.....	467
6.3.3.	Định hướng phát triển không gian xanh, không gian mở.....	471
6.3.4.	Định hướng phát triển không gian nông, lâm thủy sản	473
6.3.5.	Định hướng phát triển không gian công nghiệp.....	473
6.3.6.	Định hướng phát triển không gian dịch vụ.....	473
6.3.7.	Định hướng phát triển không gian các khu vực khuyến khích và các khu vực hạn chế phát triển	473
7.	CHƯƠNG VII: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NÔNG THÔN VÀ VÙNG HUYỆN	474
7.1.	Định hướng phát triển đô thị nông thôn	474
7.1.1.	Các định hướng phát triển đô thị.....	474
7.1.2.	Định hướng phát triển đô thị đến năm 2025	476
7.1.3.	Định hướng phát triển đô thị đến năm 2030	477
7.1.4.	Định hướng phát triển nông thôn	485
7.2.	Định hướng phát triển vùng liên huyện	485
7.2.1.	Mục tiêu phát triển xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.....	485
7.2.2.	Khu vực đô thị Thuận An – Dĩ An:.....	485
7.2.3.	Khu vực đô thị trung tâm gồm: TP Thủ Dầu Một - Bến Cát - Tân Uyên	488
7.2.4.	Khu vực phát triển mở rộng phía Bắc gồm: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên	489
7.3.	Định hướng phát triển theo các thành phố, thị xã, huyện	491
7.3.1.	Thành phố Thủ Dầu Một.....	491
7.3.2.	Thành phố Dĩ An.....	501
7.3.3.	Thành phố Thuận An	512
7.3.4.	Thành phố Tân Uyên.....	523
7.3.5.	Thị xã Bến Cát	535
7.3.6.	Huyện Bàu Bàng	546
7.3.7.	Huyện Bắc Tân Uyên.....	555
7.3.8.	Huyện Phú Giáo:	567
7.3.9.	Huyện Dầu Tiếng	579
7.4.	Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã	591

8.	CHƯƠNG VIII: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI	
	591	
8.1.	Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp và cụm công nghiệp	591
8.1.1.	Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp	592
8.1.2.	Phương án phát triển hệ thống cụm công nghiệp	604
8.3.	Phương án phát triển hạ tầng thương mại dịch vụ	607
8.4.	Phương án phát triển các khu, cụm, điểm du lịch	615
8.5.	Giáo dục và đào tạo	618
8.6.	Giáo dục nghề nghiệp	631
8.7.	Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	633
8.8.	Mạng lưới cơ sở chăm sóc người có công	634
8.9.	Việc làm và cơ sở dịch vụ việc làm	635
8.10.	Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	636
8.11.	Văn hóa, thể dục thể thao	647
8.12.	Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	651
9.	CHƯƠNG IX: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	668
9.1.	Giao thông	668
9.1.1.	Quan điểm phát triển	668
9.1.2.	Mục tiêu phát triển	668
9.1.3.	Định hướng phát triển	670
9.2.	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	694
9.2.1.	Quan điểm phát triển	694
9.2.2.	Mục tiêu phát triển	695
9.2.3.	Định hướng phát triển	697
9.2.4.	Định hướng tiêu thoát cho nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ tiêu thoát đô thị, khu công nghiệp	705
9.2.5.	Định hướng cấp nước khu vực nông thôn	708
9.3.	Tài nguyên nước	710
9.3.1.	Quan điểm phát triển	710
9.3.2.	Mục tiêu phát triển	711
9.3.3.	Chỉ tiêu đề xuất trong giai đoạn quy hoạch	711
9.3.4.	Phân vùng chức năng nguồn nước	711
9.3.5.	Đánh giá khả năng đáp ứng của nguồn nước	714
9.3.6.	Phương án phân bổ, tích trữ điều hòa, bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tác động từ nước gây ra	715
9.4.	Cấp điện	720
9.4.1.	Quan điểm phát triển	720
9.4.2.	Mục tiêu phát triển	721
9.4.3.	Định hướng phát triển	721
9.5.	Năng lượng	730
9.5.1.	Quan điểm phát triển	730
9.5.2.	Mục tiêu phát triển	731
9.5.3.	Định hướng phát triển	731
9.6.	Thông tin truyền thông	734
9.6.1.	Quan điểm phát triển	734
9.6.2.	Mục tiêu phát triển	734
9.6.3.	Định hướng phát triển	740
9.7.	Cấp nước	751
9.7.1.	Quan điểm phát triển	751
9.7.2.	Mục tiêu phát triển	752

9.7.3.	Định hướng phát triển	752
9.8.	Thu gom và xử lý nước thải.....	756
9.8.1.	Quan điểm phát triển.....	760
9.8.2.	Mục tiêu phát triển	760
9.8.3.	Định hướng phát triển	761
9.9.	Thu gom và xử lý chất thải rắn.....	766
9.9.1.	Quan điểm phát triển.....	766
9.9.2.	Mục tiêu phát triển	767
9.9.3.	Định hướng phát triển	767
9.10.	Quản lý nghĩa trang	772
9.10.1.	Quan điểm phát triển	772
9.10.2.	Mục tiêu phát triển	773
9.10.3.	Định hướng phát triển	773
9.11.	Phương án phát triển Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (PCCC).....	775
9.11.1.	Quan điểm phát triển	775
9.11.2.	Mục tiêu phát triển	776
9.11.3.	Định hướng phát triển	777
10.	CHƯƠNG X: ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	781
10.1.	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	781
10.2.	Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản	790
10.3.	Phương án khai thác, bảo vệ, sử dụng tài nguyên nước	801
10.4.	Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai	807
11.	CHƯƠNG XI. THỰC HIỆN QUY HOẠCH	826
11.1.	Phân kỳ thực hiện quy hoạch.....	826
11.2.	Chương trình dự án đầu tư chiến lược.....	827
11.3.	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư.....	830
11.4.	Giải pháp thực hiện quy hoạch	830
11.5.	Bộ chỉ số giám sát và đánh giá thực hiện quy hoạch.....	834
12.	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	841
12.1.	Kết luận.....	841
12.2.	Đề xuất, kiến nghị.....	841
PHỤ LỤC	842

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHƯƠNG I: MỞ ĐẦU

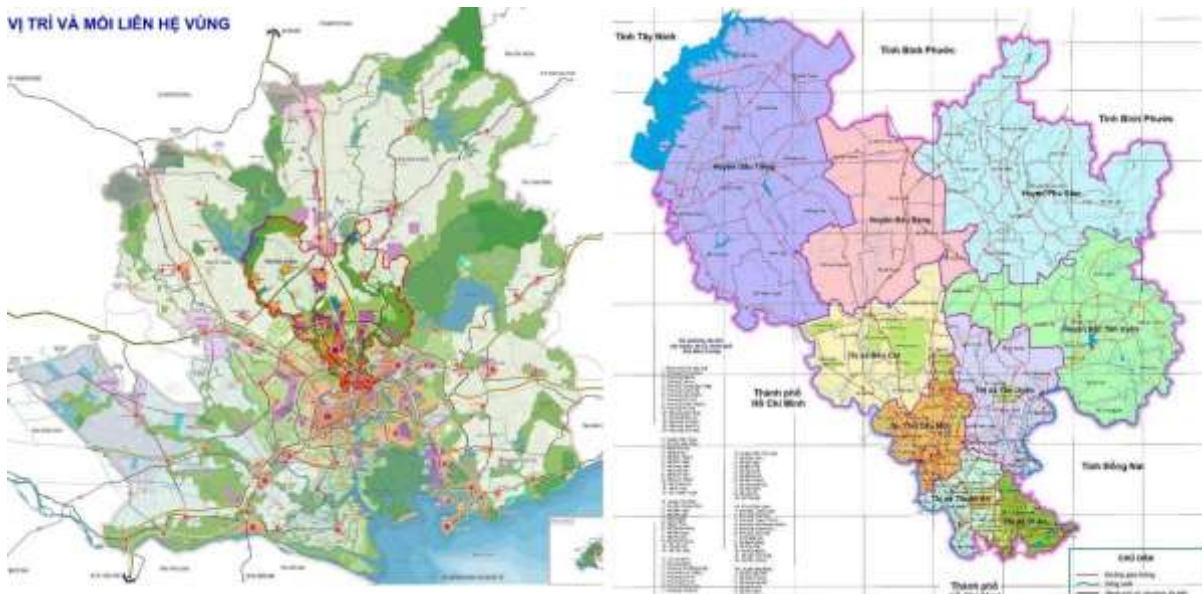
1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Bình Dương

1.1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Bình Dương¹ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được tái lập từ ngày 1-1-1997. Hơn 25 năm qua, tỉnh Bình Dương luôn quán triệt, cụ thể hóa, triển khai thực hiện sáng tạo, hiệu quả các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Từ một tỉnh nghèo với kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, đến nay Bình Dương đã trở thành tỉnh công nghiệp với tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh; một trong những tỉnh, thành phố phát triển năng động nhất của khu vực phía Nam và cả nước.

Bình Dương có thế mạnh về phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và phát triển đô thị. Hiện sản xuất công nghiệp chiếm gần 65% cơ cấu kinh tế của tỉnh, với 29 khu công nghiệp (diện tích gần 13 ngàn ha), 12 cụm công nghiệp (gần 800 ha). Tỉnh có 3 thành phố, 2 thị xã, với tỷ lệ đô thị hóa trên 84,4%. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội tại các đô thị trong tỉnh được tập trung nâng cấp, chỉnh trang, phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại, văn minh. Tuy nhiên, trước yêu cầu trở thành đô thị loại I, xây dựng thành phố thông minh thì nhu cầu phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội trên địa bàn là rất lớn.

VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG



¹ Bình Dương nằm trong khu vực Đông Nam bộ, diện tích tự nhiên 2.694,64 km², chiếm khoảng 0,83% diện tích cả nước, có tọa độ địa lý từ 10° 52' 00" đến 11° 30' 00" vĩ độ Bắc và từ 106° 20' 00" đến 106° 57' 00" kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh và phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh.

Trong 10 năm qua, tỉnh điều hành phát triển KT-XH theo Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Bình Dương đến năm 2020, có bổ sung quy hoạch đến năm 2025 (theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ). Tỉnh đạt được những kết quả quan trọng: kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Công nghiệp tiếp tục là ngành chủ lực của kinh tế tỉnh; dịch vụ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế; nông nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp áp dụng kỹ thuật cao; đô thị phát triển nhanh gắn với Đề án thành phố thông minh. Lĩnh vực văn hóa, xã hội, an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm, đời sống của nhân dân được cải thiện. Năng lực, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý điều hành, tiếp tục có bước đột phá trong cải cách hành chính được nhân dân và doanh nghiệp đồng tình.

Tuy nhiên, tỉnh còn những hạn chế, khó khăn nhất định trên con đường phát triển, cụ thể: chất lượng tăng trưởng chưa thật sự bền vững; các loại hình dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn, các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp và đô thị vẫn chưa tương xứng; việc chuyển đổi các khu công nghiệp (KCN) hiện hữu sang KCN sinh thái, KCN đô thị - dịch vụ, KCN công nghệ cao còn chậm; công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển tương xứng với tốc độ phát triển công nghiệp, sự liên kết giữa các thành phần kinh tế còn khó khăn; năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp còn thấp, chịu sức cạnh tranh lớn từ doanh nghiệp nước ngoài; xuất khẩu vẫn dựa nhiều vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trên 80% xuất khẩu).

Trong thời kỳ 2011-2020, các quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển trong QHT-2012 là cơ sở để tỉnh chỉ đạo, điều hành phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh. QHT-2012 sẽ hết hiệu lực vào cuối năm 2020. Hơn nữa, qua rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ trước, cho thấy tỉnh cần phải thay đổi, chuyển đổi, kê cả định vị, định hướng lại một cách toàn diện các mục tiêu phát triển KT-XH và bố trí không gian mới cho phù hợp với thế và lực (nội lực) hiện tại của tỉnh, cũng như phù hợp với bối cảnh mới của thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Dự báo bối cảnh quốc tế những năm tới: (i) Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh tuy có gặp nhiều trở ngại, thách thức; chủ nghĩa dân túy, bảo hộ có xu hướng tăng lên; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. (ii) Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, đô thị thông minh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, tác động sâu rộng, đa chiều đến chính trị, kinh tế, xã hội toàn cầu. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Kinh tế số sẽ làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa xã hội; chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới. (iii) Xu thế phát triển các đô thị thông minh, đô thị xanh ngày càng gia tăng. (iv) Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nhất là ASEAN, Trung Quốc và Ấn Độ có vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế toàn cầu; cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm mạnh ngày càng lớn.

Tình hình trong nước những năm tới: (i) Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân ngày càng có sự đóng góp lớn hơn vào nền kinh

tế. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện. (ii) Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế có xu hướng chững lại, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu của nền kinh tế còn cao. Năng lực tiếp cận nền kinh tế số còn hạn chế. Quá trình đô thị hóa tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn về nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, việc làm, nhà ở, dịch vụ y tế, giáo dục và xử lý ô nhiễm môi trường đô thị. Chênh lệch giàu nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng doãng rộng. Già hóa dân số tăng nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và cuộc sống người dân.

Trong những năm tới tỉnh: (i) phấn đấu trở thành đô thị loại I, xây dựng đô thị Bình Dương là thành phố thông minh², đô thị văn minh, giàu đẹp, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần cho người dân; (ii) nhu cầu nâng cao chất lượng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng (nhất là phát triển đô thị, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ giá trị gia tăng) đạt đến một bậc cao hơn so với trước đây, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng của tỉnh³; (iii) nâng chất thể chế, chính sách về đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo hướng phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hòa với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao⁴.

Đối với công tác quy hoạch: Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 đã được Quốc hội khoá XIV đã thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Luật Quy hoạch được ban hành với nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến việc xây dựng quy hoạch tích hợp, đa ngành phù hợp với kinh tế thị trường, chú trọng nhiều hơn đến khía cạnh không gian trong quản lý phát triển, đặc biệt là tính liên kết về không gian phát triển. Hơn nữa, bước vào thời kỳ mới, Đất nước có Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia và các Quy hoạch cấp quốc gia khác⁵ đòi hỏi tỉnh phải lập mới bản quy hoạch tỉnh có nội dung phù hợp với Chiến lược, Quy hoạch mới của Đất nước.

Do đó, tỉnh cần thiết phải lập “Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Đây là công cụ quan trọng để tỉnh định hướng, điều hành và quản lý mọi hoạt động phát triển KT-XH, phát triển không gian lãnh thổ trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ tới.

² Bình Dương chính thức trở thành thành viên cộng đồng 21 thành phố, khu vực có chiến lược phát triển thành phố thông minh tiêu biểu nhất thế giới năm 2019, là đại diện đầu tiên của Việt Nam, thứ 2 của ASEAN (sau Singapore) (<https://www.binhduong.gov.vn/thong-tin-tuyen-truyen/2019/05/905-de-an-thanh-pho-thong-minh-binh-duong-ky-cuoi-dinh-vi-thuong-hieu-binh-duong-tren-truong-quoc-t>)

³ Các ngành và lĩnh vực đòi hỏi mô hình sản xuất hiện đại thích ứng với cuộc CMCN 4.0, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, lao động có trình độ chuyên môn tay nghề cao,...

⁴ Theo Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Ban chấp hành Trung ương về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

⁵ Bao gồm: Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.1.2. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, và nghị quyết số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã chỉ ra những định hướng lớn, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới cho Bình Dương, Vùng KTTĐ phía nam và đặc biệt là TPHCM. Đây là cơ sở quan trọng để Bình Dương xây dựng định hướng chiến lược, cụ thể hóa bằng quy hoạch tích hợp và các chương trình hành động, dự án của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

Hai nghị quyết nêu trên sẽ tác động sâu sắc đến quy hoạch vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới, đặc biệt những điểm liên quan mật thiết với những định hướng lớn của Bình Dương trong các nghị quyết, chương trình đột phá của Tỉnh, Đảng Bộ, đề án Thành phố Thông minh Bình Dương, Vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương cần được nghiên cứu kỹ lưỡng và thấu đáo, kết hợp với việc đánh giá hiện trạng quy hoạch vùng và đặc biệt là TPHCM, để xây dựng chiến lược phát triển và kết nối về hạ tầng đô thị, giao thông và hạ tầng xã hội với Vùng nói chung và TPHCM nói riêng, nhằm nắm bắt cơ hội, xây dựng lợi thế đi đầu cho tỉnh trong các lĩnh vực mới, qua đó tạo ra sự dịch chuyển có chọn lọc các trọng tâm phát triển của vùng về Bình Dương.

Trong kỳ quy hoạch này, Bình Dương cần tìm kiếm cơ hội trong thách thức chung của Vùng và TPHCM, để đưa giải pháp vào quy hoạch nhằm chiếm lĩnh lợi thế.

1.1.3. Tiếp nối thành quả 25 năm phát triển

Sau 25 năm tái lập tỉnh, Bình Dương đã vươn mình phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành tựu hết sức to lớn đáng tự hào trên mọi lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật; chuyển mình mạnh mẽ từ một tỉnh thuần nông thành tỉnh có công nghiệp phát triển thuộc hàng đầu trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Bộ mặt của tỉnh đã được thay đổi một cách rõ rệt trên nhiều phương diện; nền kinh tế tăng trưởng liên tục và trở thành một trong những địa phương tăng trưởng nhanh; đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao; thu hút được một lực lượng lớn lao động ngoài tỉnh và chuyên gia nước ngoài; y tế và chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân được tăng cường; quốc phòng, an ninh của tỉnh được củng cố và ổn định; quan hệ đối ngoại và hội nhập ngày càng sâu rộng và hiệu quả...

Khi mới tái lập tỉnh năm 1997, quy mô kinh tế của Bình Dương chỉ đạt 3.919 tỷ đồng, với tỷ trọng các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tương ứng lần lượt là 22,8%, 50,4% và 26,8%. Trong suốt 1/4 thế kỷ xây dựng và phát triển, với định hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, ưu tiên thu hút các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp (KCN); đặc biệt với tinh thần cầu thị học hỏi và hợp tác với các đối tác của Singapore, Bình Dương đã đi tiên phong để chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mặt khác, sự hình thành các KCN đã thu hút, thúc đẩy ngành dịch vụ phát triển. Đến hết năm 2021, cơ cấu kinh tế của Bình Dương đã dịch chuyển theo đúng định hướng với tỷ trọng ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm lần lượt là 3,1%, 67,9%, 21,3% và 7,7%. Quy mô nền kinh tế của tỉnh Bình Dương đạt 408.861 tỷ đồng, gấp 104,3 lần năm 1997. Trong đó, khu vực nông nghiệp tăng gấp 14,2 lần; công nghiệp tăng 140,6 lần; dịch vụ tăng 112,2 lần; tốc độ tăng trưởng GDP trên địa bàn theo giá so sánh giai đoạn 1997 - 2021 đạt trung bình 10,86%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt 7.665 USD.

Bình Dương đã tích lũy được một nền tảng lớn về hạ tầng, đi kèm với một không gian rộng lớn được để dành cho các bước phát triển tiếp theo, đây là thành quả quý báu của quá trình lập quy hoạch và thực hiện quy hoạch của tỉnh. Bình Dương đã trở thành một mô hình phát triển kiểu mẫu tại Việt Nam và được lan tỏa ra nhiều địa phương trong cả nước thông qua các doanh nghiệp đầu tàu của tỉnh. Nếu như năm 1997, Bình Dương chỉ có 06 KCN với diện tích khoảng 800 ha; thì đến cuối năm 2021, toàn tỉnh đã thành lập 29 KCN với tổng diện tích trên 12.000 ha. Đặc biệt, cơ sở hạ tầng của Bình Dương ngày càng được hoàn thiện với chất lượng cao, các KCN được xây dựng theo hướng xanh và thân thiện với môi trường, đan xen với những khu đô thị chuyên gia và các khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp. Các hệ sinh thái công nghiệp - đô thị này đã tạo ra sự bình đẳng về thụ hưởng hạ tầng xã hội, hệ thống y tế và giáo dục cho mọi tầng lớp trong xã hội.

Nét đặc trưng trong mô hình chính quyền kiến tạo của Bình Dương đã mang đến thành công trong giai đoạn vừa qua, là mô hình uỷ nhiệm chức năng phát triển hạ tầng cho doanh nghiệp đầu tàu của tỉnh. Dưới sự chỉ đạo và quản lý của chính quyền, doanh nghiệp phát triển hạ tầng, tạo giá trị gia tăng cho đất đai, tạo mặt bằng cho phát triển công nghiệp, xúc tiến các doanh nghiệp sản xuất đến đầu tư, đặt trụ sở tại địa bàn tỉnh.

Dòng vốn FDI và nguồn lực thu hút về thông qua mô hình phát triển Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ, giúp Bình Dương chuyển đổi mô hình phát triển từ tỉnh nông nghiệp sang Đô thị Công nghiệp và dịch vụ địa phương, qua đó củng cố một nền tảng hạ tầng vững chắc. Lợi nhuận từ phát triển đất đai và hạ tầng, ngay sau đó, được tái đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, nâng cao chất lượng sống người dân. Khu công nghiệp và khu đô thị mới hình thành và phát triển cộng sinh, đồng hành cùng nhau, tạo nên đà tăng trưởng nhanh và bền vững. Từ đó, Bình Dương đã kiến tạo một hệ thống đô thị công nghiệp hiện đại, nhân văn, ở đó nhà đầu tư tìm được người lao động, người lao động tìm được việc làm và người dân được định cư với điều kiện sống tốt ngay trên quê hương mình.

Không chỉ giới hạn trong hoạt động đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp đầu tàu đã làm tốt vai trò ngoại giao và kết nối toàn cầu trong lĩnh vực phát triển công nghiệp, dịch vụ công nghiệp và đổi mới sáng tạo. Hệ thống tiếp thị toàn cầu của doanh nghiệp trở thành một đại diện tích cực đưa Bình Dương ra thế giới, đưa thế giới đến với Bình Dương.

Mô hình uỷ nhiệm đầu tư công này không phải điều quá mới lạ với các quốc gia phát triển. Nó đã được thể chế hoá ở nhiều nước tiên tiến. Song ở Việt Nam thì lần đầu tiên áp dụng thành công chính là ở Bình Dương giai đoạn vừa qua.

Quá trình năng động đổi mới và xây dựng chiến lược phát triển liên tục giúp Bình Dương nắm bắt được thời cơ, giành lấy lợi thế phát triển và xây dựng được những mô hình phù hợp với từng thời kỳ. Trong giai đoạn tới, mô hình này cần được mở rộng sang các lĩnh vực khác của đầu tư công như: phát triển đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển dịch vụ công nghiệp, dịch vụ văn hoá, dịch vụ môi trường. Để làm được điều này, cần tiếp tục sáng tạo các cơ chế mới, mở rộng hệ sinh thái của doanh nghiệp đầu tàu, mở rộng hợp tác doanh nghiệp phát triển đô thị và hạ tầng.

1.1.4. Vượt qua các thách thức mới

Vị thế của Bình Dương trong vùng và quốc gia ngày càng được nâng cao, đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của đất nước, tạo ra thách thức cho việc giữ vững thành quả và xa hơn nữa. Bình Dương đang và sẽ phải đối mặt với những khó khăn và

thách thức, trở thành nút thắt cản trở tốc độ và chất lượng phát triển KT-XH; đặc biệt bấy thu nhập trung bình; khoảng cách lớn giữa công nghiệp và dịch vụ; cơ sở hạ tầng quá tải; nền công nghiệp thâm dụng tài nguyên, lao động và năng lượng; sự cạnh tranh trong nước và quốc tế ngày một gay gắt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thiếu ổn định; một số giá trị văn hóa truyền thống bị lãng quên trong quá trình công nghiệp hóa; chưa xây dựng được thương hiệu và định hình rõ sản phẩm công nghiệp chủ lực...

Các chỉ báo cho thấy, Bình Dương đang đứng trước các thách thức của bấy thu nhập trung bình:

- Dấu hiệu tăng trưởng kinh tế đang chững lại do sức hút về nguồn cung lao động đang giảm: Nếu như giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ đóng góp từ gia tăng cung lao động chiếm bình quân 46,9% vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, đến giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ này đã tăng lên đến 53,2%. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế từ nội lực của nền kinh tế tỉnh gần như không thay đổi trong giai đoạn này.

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm: Kết quả tính toán một chỉ số cũng cho thấy dấu hiệu giảm dần về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư khi nền kinh tế tỉnh Bình Dương cần nhiều vốn đầu tư hơn để tạo ra một đơn vị giá trị gia tăng trong những năm gần đây.

- Kinh tế ngày càng phụ thuộc vào khu vực FDI: khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục là cho dựa quan trọng nhất đối với phát triển kinh tế của tỉnh Bình Dương. Nếu phụ thuộc quá nhiều vào khu vực FDI trong khi sự tham gia liên kết của khu vực nội địa yếu thì nền kinh tế sẽ không được hưởng lợi nhiều từ khu vực FDI từ quá trình phát triển (chủ yếu nhận gia công) mà ít nhận được sự lan tỏa về công nghệ, về kỹ năng quản lý và kỹ năng làm việc từ khu vực đầu tư nước ngoài.

Thành quả 25 năm qua đã tạo ra tiền đề quan trọng giúp Bình Dương xây dựng một bản quy hoạch tích hợp giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn 2050 có chất lượng, nhằm khắc phục được những tồn tại của quá trình phát triển, và khơi thông nguồn lực, tạo động lực tổng thể đưa Bình Dương phát triển trong thời kỳ mới.

Để một địa phương có thể vượt qua bấy thu nhập trung bình, không chỉ là bài toán phát triển về kinh tế, đó là một bài kiểm tra về năng lực quản trị của địa phương. Qua thực tế của tỉnh, đặc biệt kinh nghiệm trong việc đưa Bình Dương chuyển mình từ vùng đất có thu nhập thấp lên thu nhập trung bình cao trong vòng 20 năm, tỉnh nhận thấy rằng việc giải quyết “bấy thu nhập trung bình” chỉ có thể thực hiện được khi đáp ứng một số điều kiện nhất định, cụ thể như sau:

- (1) Xây dựng một môi trường kinh doanh và đầu tư hiệu quả
- (2) Xây dựng một xã hội hài hòa, nhân văn và bền vững
- (3) Xây dựng một chính quyền địa phương năng động và kiến tạo.

Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Bình Dương xác định 6 cương lĩnh để giải quyết từng khía cạnh, và là mục tiêu lớn nhất giúp tỉnh bứt phá trong thời kỳ mới:

- Vượt qua bấy phát triển gián đoạn thông qua phát triển có tính kế thừa
- Vượt qua bấy năng suất thông qua phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo
- Vượt qua bấy đô thị hóa thông qua phát triển tích hợp
- Vượt bấy cạn kiệt tài nguyên môi trường thông qua phát triển xanh bền

vững

- Vượt qua bẫy phụ thuộc thông qua phát triển mở đa phương
- Vượt qua bẫy bất bình đẳng thông qua phát triển bao trùm

Kiên định theo đuổi các nguyên tắc tư duy và hành động của mình, Bình Dương kỳ vọng đạt được tình trạng phát triển nhanh và bền vững cho thời kỳ tới với ba đặc trưng chính: (1) Chính quyền kiến tạo, hiệu quả; (2) Xã hội văn minh, hài hòa, chất lượng sống tốt; (3) Thị trường thịnh vượng, năng động, lành mạnh.

1.1.5. Vai trò của quy hoạch tỉnh

Trong thời kỳ 2011-2020, QHT-2012 bộ cơ sở pháp lý quan trọng để tỉnh chỉ đạo, điều hành phát triển KT-XH. QHT-2012 hết hiệu lực vào cuối năm 2020. Sử dụng Quy hoạch này, tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng. Bên cạnh đó cũng đã xuất hiện những yếu tố mới nổi, những điểm nghẽn trên con đường phát triển. Rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ này cho thấy tỉnh cần định hướng lại một cách toàn diện các mục tiêu phát triển KT-XH, gắn với không gian lãnh thổ, nhằm xây dựng một công cụ quản lý mạnh, phù hợp với bối cảnh mới.

Luật Quy hoạch năm 2017 đã đặt ra yêu cầu cao hơn trong tích hợp mục tiêu và cách tiếp cận liên ngành trong lập quy hoạch tỉnh trên cùng một không gian lãnh thổ phát triển trong mỗi liên kết vùng. Việc tích hợp yêu cầu phải có sự phối hợp tích cực giữa các ngành và các cấp, các bên liên quan trong giới hạn về nguồn lực nhưng vẫn hướng đến giải quyết cả các vấn đề trước mắt và lâu dài, đảm bảo cho một bản quy hoạch tỉnh có một tầm nhìn dài hạn. Đảng bộ, Chính quyền, doanh nghiệp và dân dân tỉnh Bình Dương đã nhận thức rõ, đây là thời điểm hết sức quan trọng để định hình rõ mô hình đường phát triển mới trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, Đất nước đang đứng trước thế và lực mới. Lãnh đạo tỉnh Bình Dương với tư duy luôn đổi mới đã nhận thức và xác định được tầm quan trọng và vai trò của Quy hoạch tỉnh, làm kim chỉ nam dẫn hướng cho một thập kỷ phát triển tới và xa hơn nữa, nhằm mục tiêu phát triển bứt phá thành tỉnh có thu nhập cao dựa trên triết lý xây dựng môi trường kinh doanh và đầu tư hiệu quả; xã hội hài hòa, nhân văn và bền vững; chính quyền địa phương năng động và kiến tạo.

Do đó, “Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” sẽ là công cụ vô cùng quan trọng để tỉnh định hướng, điều hành và quản lý nhằm đạt được phát triển nhanh và bền vững.

1.2. Căn cứ lập quy hoạch

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14: Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, ngày 20/11/2018; Luật số 28/2018/QH14: Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch, ngày 15/6/2018; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Luật Đầu tư năm 2020, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020 và Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
- Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước: trong đó Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, và nghị quyết số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 8/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030.
- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025.
- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025.
- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.
- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.
- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 6/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược “Chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
- Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
- Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23/11/2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị.
- Luật Giáo dục nghề nghiệp;
- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021- 2030; Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022); Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022); Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm

2035;

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành dệt may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam đến năm 2030;
- Các quy hoạch thuộc lĩnh vực công thương có liên quan thuộc đối tượng tích hợp vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, ban hành kèm theo Nghị quyết 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ;
- Các Quy hoạch ngành quốc gia thuộc lĩnh vực công thương thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm: Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023; Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia (Quyết định số 983/QĐ- TTg ngày 26/7/2023); Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia (Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023); Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản Việt Nam (Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023).
- Quyết định số 462/QĐ-TTg ngày 07/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Các Luật, Nghị định, Nghị quyết, Thông tư, chỉ đạo hướng dẫn có liên quan của Trung ương và Địa phương liên quan tới công tác lập quy hoạch tỉnh và định hướng phát triển tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế – kỹ thuật.

1.3. Quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu lập quy hoạch

Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch tỉnh Bình Dương đã được xác định rất cụ thể tại Quyết định số 462/QĐ-TTg ngày 07/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Dương.

a. Quan điểm lập quy hoạch tỉnh

- Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo phát huy được vai trò, vị thế của tỉnh Bình Dương luôn là một trong những địa phương phát triển năng động nhất của khu vực phía Nam và cả nước. Xây dựng tỉnh Bình Dương phát triển thịnh vượng; đô thị Bình Dương văn minh, giàu đẹp, thông minh.

- Đảm bảo sự tương thích, tính thống nhất, liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch tỉnh với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng theo Nghị quyết số

751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017. Đồng thời, quy hoạch tỉnh phải đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh; vừa đáp ứng các nhu cầu trong hiện tại, vừa tạo nền tảng phát triển cho các thời kỳ tiếp theo.

- Đảm bảo đánh giá đầy đủ các điều kiện, yếu tố và dự báo bối cảnh quốc tế, khu vực, trong nước có tác động trực tiếp đến phát triển của tỉnh, của vùng, đặc biệt là kết nối giữa tỉnh Bình Dương với các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trên các lĩnh vực quan trọng như: phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, kết nối hạ tầng, đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu và các cân đối cung - cầu thị trường hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác. Trong quá trình xác định các phương án phát triển, cần chỉ ra các đặc thù, lợi thế so sánh quan trọng nhất của tỉnh nhằm tiếp tục phát huy thế mạnh, tiềm năng; đồng thời, nghiên cứu đổi mới, sáng tạo để tỉnh đi đầu cả nước trong nhiều ngành, lĩnh vực then chốt.

b. Nguyên tắc lập quy hoạch

Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch năm 2017. Cụ thể:

- Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với nội dung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của cả nước, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng của cả nước; cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Đông Nam bộ, quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trên địa bàn tỉnh; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên;

- Thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch, quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia;

- Bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học;

- Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất;

- Bảo đảm tính khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại để lập các nội dung quy hoạch; bảo đảm tính thị trường trong các yếu tố phân tích, lựa chọn đánh giá các yếu tố đầu vào và các yếu tố đầu ra trong quá trình xây dựng các nội dung quy hoạch;

- Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước. Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch; tính tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của tỉnh; bảo đảm khả năng giải trình; bảo đảm tính khách quan, công khai và minh bạch.

c. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

- Quy hoạch tỉnh phải đưa ra các quan điểm phát triển, tầm nhìn và mục tiêu phát triển mới cho tỉnh; đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá chiến lược; đề xuất danh mục các dự án đầu tư quan trọng, cũng như chuẩn bị nguồn lực để triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh theo các kịch bản khác nhau.

- Quy hoạch tỉnh phải định hướng phân bố không gian có tính chiến lược các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là không gian cho hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu đặt trong tổng thể vùng, quốc gia và những khu vực có vai trò động lực phát triển của tỉnh; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ, thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng nhằm đáp ứng cao nhất nhu cầu giao thương, hợp tác, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, quốc phòng, an ninh.

- Quy hoạch tỉnh là công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trên địa bàn tỉnh; là căn cứ để quản lý và huy động các nguồn lực phát triển trong dài hạn; là cơ sở để xây dựng các kế hoạch đầu tư công trung hạn, đảm bảo tính khách quan, khoa học; là cơ sở để lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị - nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành tại tỉnh; là cơ sở để loại bỏ các quy hoạch chông chéo cản trở đầu tư phát triển, đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng cho người dân, doanh nghiệp và là căn cứ để các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân đầu tư, kinh doanh, sinh sống, làm việc cũng như giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch của tỉnh Bình Dương.

1.4. Tên, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch

a. Tên quy hoạch: “Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. (gọi tắt là *QHT Bình Dương*).

b. Phạm vi ranh giới quy hoạch có tổng diện tích tự nhiên là 2.694,64 km², bao gồm 9 đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố (03 thành phố: Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An; 02 thị xã: Tân Uyên, Bến Cát và 04 huyện: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên); ranh giới:

- Phía Bắc: giáp tỉnh Bình Phước;
- Phía Nam: giáp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phía Đông: giáp tỉnh Đồng Nai;
- Phía Tây: giáp tỉnh Tây Ninh.

Tọa độ địa lý tỉnh: nằm từ 10°52'00” đến 11°30'00” vĩ độ Bắc và 106°20'00” đến 106°57'00” kinh độ Đông.

c. Thời kỳ quy hoạch: thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.5. Phương pháp luận và tiếp cận quy hoạch

1.5.1. Nghiên cứu Chiến lược phát triển tích hợp phục vụ Quy hoạch tỉnh

Để đảm bảo cho một bản Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có tính khả thi, thực thi hiệu quả sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Bình Dương đã đặt ra yêu cầu xác lập Chiến lược phát triển tích hợp trong công tác lập Quy hoạch tỉnh. Đây là cách tiếp cận hoàn toàn mới và có sự khác biệt lớn giữa tỉnh Bình Dương với nhiều địa phương khác trong cả nước.

Chiến lược phát triển tích hợp cho quy hoạch tỉnh đưa ra lộ trình phát triển bứt phá cho Bình Dương trong kỳ quy hoạch, dựa trên việc huy động và phát huy hiệu quả tổng thể các nguồn lực của tỉnh, từ nguồn lực tự nhiên (vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên), nguồn lực KT-XH, văn hóa, con người, thể chế... để hoàn thành mục tiêu vượt qua bẫy thu nhập trung bình với chỉ dấu quan trọng là tăng mức thu nhập bình quân đầu người từ 7.665 USD/người/năm năm 2021 lên tối thiểu 12.000 USD/người/năm.

Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết bao gồm:

- Tổng hợp, đánh giá mô hình tăng trưởng hiện hữu, các điểm nghẽn về thể chế trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng cao hơn.

- Tổng hợp, phân tích một số mô hình tăng trưởng của các khu vực và quốc gia vượt bẫy thu nhập trung bình thành công trên thế giới liên quan.

- Đánh giá sơ bộ về cơ hội (theo ngành và khu vực ưu tiên) và cơ hội có thể áp dụng mô hình tăng trưởng mới theo tiếp cận tích hợp.

- Gợi ý về cơ chế và giải pháp thúc đẩy mô hình tăng trưởng tại một số khu vực chiến lược.

1.5.2. Phương pháp tiếp cận chiến lược (VMOSA)

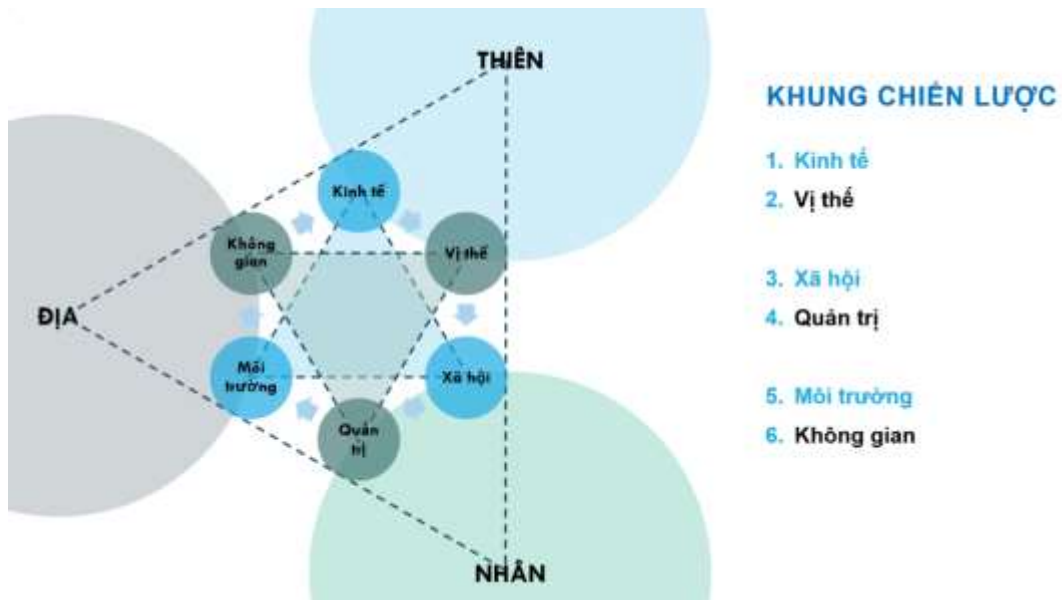


Hình 1. Mô hình VMOSA mô tả các bước của phương pháp tiếp cận theo chiến lược

VMOSA (Tầm nhìn, Sứ mệnh, Mục tiêu, Chiến lược và Chương trình hành động) là một quy trình lập kế hoạch thực tiễn.

VMOSA giúp đạt được các mục tiêu ngắn hạn trong khi vẫn theo sát tầm nhìn dài hạn. Việc áp dụng quy trình lập quy hoạch này cũng hỗ trợ xây dựng sự đồng thuận của nhân dân.

1.5.3. Phương pháp phân loại các thành tố phát triển

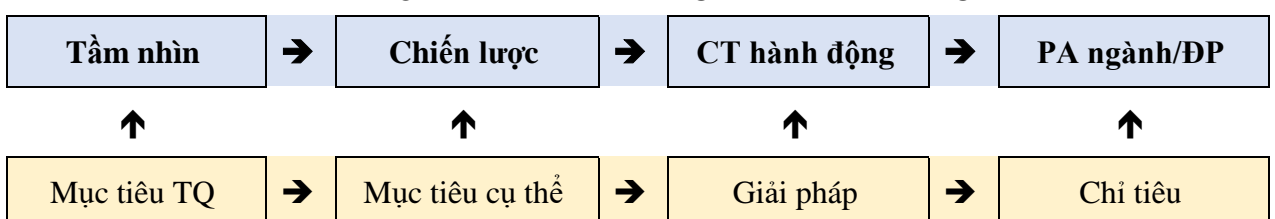


Hình 2. Mô hình sáu mặt trong khung chiến lược phát triển tỉnh Bình Dương

1.5.4. Phương pháp phân cấp tầng bậc chính sách trong Quy hoạch tỉnh

- “KHUNG CHIẾN LƯỢC” miêu tả tổng quát sự tích hợp của 06 chiến lược thành phần trong tổng thể quy hoạch tỉnh, và nguyên tắc quản lý các chiến lược thông qua hệ thống mục tiêu cụ thể.
- Mỗi chiến lược chứa đựng các Chương trình hành động, thể hiện các nhóm công việc chính cần làm nhằm đạt mục tiêu đề ra. Phần “Giải pháp” lý giải phương cách và lý do các Nhiệm vụ được đề xuất.
- Trên cơ sở chính sách Nhiệm vụ được làm rõ bởi các Giải pháp, các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và định hướng quy hoạch địa phương được triển khai, cũng nằm trong nội dung quy hoạch tỉnh.
- Sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt, Kế hoạch thực hiện quy hoạch (định kỳ 5 năm, theo Luật Quy hoạch 2017) sẽ tiếp tục triển khai dưới dạng các đề án, dự án đầu tư. Trong khi Quy hoạch tỉnh mang nặng tính định hướng tổng quát, Kế hoạch thực hiện sẽ bám sát thực tế về địa điểm và thời gian xảy ra dự án, cũng như phương cách phối hợp hành động các bên tham gia.
- Công tác Giám sát phát triển và Đánh giá thực hiện quy hoạch sẽ được làm định kỳ hàng năm dựa trên các mục tiêu đề ra tại Quy hoạch tỉnh và Kế hoạch thực hiện.

Sơ đồ sau miêu tả tầng bậc chính sách trong QHT Bình Dương:



Hình 3. Các tầng bậc chính sách trong QHT Bình Dương

Ghi chú:

- Màu xanh: Các tầng bậc chính sách
- Màu vàng: Các dữ liệu làm rõ chính sách

1.6. Quá trình lập quy hoạch và kết quả thực hiện.

Thực hiện Luật Quy hoạch 2017 và Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 462/QĐ-TTg ngày 07/4/2020, Tỉnh Bình Dương đã lập ban chỉ đạo quy hoạch tỉnh, giao Sở Kế hoạch và đầu tư là cơ quan đầu mối chuyên môn, giao Becamex IDC là cơ quan hỗ trợ nguồn lực, lập Khung định hướng chiến lược (được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua) làm cơ sở lựa chọn tổ chức tư vấn là Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn quốc gia phối hợp với các chuyên gia nhà khoa học đến từ Đại học quốc gia Hà Nội, công ty tư vấn quốc tế Roland Berger (Đức), các chuyên gia đến từ các viện chiến lược thuộc các bộ ngành trung ương để triển khai lập quy hoạch tỉnh đáp ứng tiến độ nhanh do Quốc Hội, Chính phủ yêu cầu và các mục tiêu chiến lược, đặc thù của tỉnh Bình Dương.

Ngày 22/9/2022, Hội thảo khởi động đã thống nhất lựa chọn phương pháp tiếp cận chiến lược tích hợp kết hợp với các phương pháp triển khai quy hoạch tỉnh đã được Bộ Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn để tiếp tục đưa Bình Dương phát triển cao, bền vững về dài hạn, vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Tỉnh đã giao các Sở ngành, địa phương và cơ quan có liên quan phối hợp song song, chặt chẽ và hỗ trợ tổ chức tư vấn về thông tin tài liệu số liệu, đề xuất các định hướng chiến lược, giải pháp quy hoạch cụ thể đáp ứng yêu cầu chất lượng, tiến độ đặt ra.

Ngày 24/11/2022, Hội thảo đầu kỳ đã nghe tư vấn báo cáo các đánh giá hiện trạng của tỉnh Bình Dương, đề xuất khung định hướng chiến lược phát triển tỉnh, đề xuất các kịch bản phát triển kinh tế xã hội, cho thấy các định hướng chiến lược cho tỉnh Bình Dương dân được rõ ràng, hướng tới mục tiêu phát triển cao, là động lực phát triển của vùng Đông Nam Bộ theo Nghị Quyết 24 với các định hướng về giao thông kết nối, tái phát triển khu vực đô thị phía Nam theo hướng đổi mới sáng tạo, tăng cường phát triển dịch vụ; dịch chuyển công nghiệp phía Nam lên phía Bắc; phát triển đô thị công nghiệp dịch vụ bài bản, hiệu quả hơn, ưu tiên thu hút phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ, hạ tầng công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề tồn tại cơ bản của tỉnh Bình Dương, hướng tới mục tiêu phát triển cao và bền vững trong tương lai.

Ngày 15/3/2023, Hội thảo giữa kỳ đã thảo luận thống nhất với các định hướng chiến lược của tư vấn đặt ra đối với mô hình cấu trúc phát triển, giải pháp phát triển kết nối liên vùng, phát triển tập trung theo mô hình TOD, tái thiết đô thị và chuyển đổi khu vực đô thị phía Nam, phát triển hành lang sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, hình thành hệ thống các trung tâm cấp vùng ... và góp ý cụ thể đối với các vấn đề kết nối giao thông, khoa học công nghệ và giải pháp quy hoạch ngành lĩnh vực gắn với đề án các ngành, giải pháp quy hoạch cụ thể gắn với các vấn đề tồn tại của các địa phương.

Sau 9 tháng khẩn trương triển khai thực hiện lập quy hoạch, tỉnh đã tổ chức 03 đợt hội thảo gồm: (1) hội thảo khởi động, (2) hội thảo đầu kỳ và (3) hội thảo giữa kỳ quy hoạch tỉnh để tiến hành xin ý kiến Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh cùng các chuyên gia, nhà khoa học đến từ các viện, trường đại học và các tổ chức cá nhân phản biện nhằm

hoàn thiện nội dung báo cáo quy hoạch tỉnh theo hướng dẫn tại văn bản số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Trên cơ sở các ý kiến chỉ đạo, đóng góp của Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh, các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố cũng như các chuyên gia phản biện, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp cùng đơn vị tư vấn để hoàn thiện và phát triển báo cáo tổng hợp giữa kỳ thành báo cáo cuối với những nội dung mang tính cụ thể và những định hướng lớn trong phân bổ không gian lãnh thổ. Trên cơ sở đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tham mưu Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh gửi lấy ý kiến góp ý của các đồng chí nguyên lãnh đạo tỉnh qua các thời kỳ, cùng với thành viên Ban chỉ đạo lập quy hoạch, các Sở, ban, ngành và các địa phương trong tỉnh tại văn bản số 112/CV-BCĐ ngày 31/5/2023.

Song song quá trình lấy ý kiến bằng văn bản, trong khoảng thời gian từ ngày 25/5/2023 đến ngày 9/6/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã cùng đơn vị tư vấn tiến hành làm việc cụ thể với 10 Sở, ban, ngành và 09 huyện, thị xã, thành phố để trao đổi về các vấn đề cụ thể như: (1) các định hướng phát triển tổng thể của tỉnh; (2) Các định hướng phát triển cụ thể các ngành, lĩnh vực; (3) Các định hướng phát triển đối với các địa phương và (4) Trao đổi làm rõ hơn các vấn đề tồn tại, các mâu thuẫn, xung đột giữa các định hướng phát triển.

Thực hiện quy trình lập quy hoạch tỉnh, UBND tỉnh Bình Dương đã gửi hồ sơ báo cáo cuối kỳ kèm theo văn bản số 4635/UBND-KT ngày 07/9/2023 tới các Bộ ngành Trung ương và UBND các tỉnh, thành phố trong Vùng Đông Nam bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam về việc xin ý kiến đối với báo cáo cuối kỳ “Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2031, tầm nhìn 2050”.

Ngày 23/10/2023, đồng chí Nguyễn Văn Lợi, UVTV Đảng, Bí thư Tỉnh ủy đã chủ trì họp Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Sau khi nghe Ban cán sự đảng UBND tỉnh trình bày báo cáo tóm tắt kỳ cuối Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến phát biểu của các đồng chí dự họp, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thảo luận, đánh giá và thống nhất kết luận một số nội dung cụ thể và có văn bản kết luận số 663-TB/TU ngày 25/10/2023.

UBND Tỉnh đã bố trí các buổi họp chuyên đề theo các lĩnh vực kinh tế, xã hội, hạ tầng ... với các sở ngành, địa phương để rà soát đánh giá các định hướng quy hoạch, các giải pháp quy hoạch cụ thể gắn với các chương trình dự án ưu tiên đầu tư làm cơ sở cho công tác triển khai thực hiện quy hoạch sau này.

CHƯƠNG II. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG

2.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

2.1.1. Vị trí địa lý

Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, nằm về phía Bắc của Thành phố Hồ Chí Minh, là một trong 8 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây là khu vực kinh tế năng động nhất cả nước và có tiềm lực kinh tế lớn nhất cả nước. Tỉnh có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế và chính trị, có diện tích tự nhiên là 2.694,43 km² được bao bọc bởi hai con sông lớn là sông Sài Gòn ở phía Tây và sông Đồng Nai ở phía Đông và có tọa độ địa lý 10051' 46'' - 11030' vĩ độ Bắc và 106020' - 106058' kinh độ Đông.

Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh; cách thủ đô Hà Nội 1.600km và Thành phố Đà Nẵng 850m về phía Bắc. Bình Dương có 3 hình thức vận tải. Cùng với TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương có vị trí địa lý nằm trong khu vực trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTĐPN) và là trung tâm vùng thành phố Hồ Chí Minh. Tỉnh Bình Dương có ranh giới chung với TP. Hồ Chí Minh với chiều dài khoảng 120km từ Quận 9 qua quận Thủ Đức, Q 12 tới huyện Củ Chi.

Vị trí địa kinh tế trên tạo cho Bình Dương vai trò quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tỉnh Bình Dương được xác định là cửa ngõ giao thương quốc tế phía Bắc, Tây Bắc của vùng TP. Hồ Chí Minh, đầu mối giao thông về đường bộ, đường sắt kết nối với vùng sông Mê Kông mở rộng và các nước Asean.

Về mặt vị trí, tỉnh Bình Dương là một trong bốn tứ giác động lực của phía Nam, đây cũng là vùng phát triển năng động bậc nhất và giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển kinh tế của cả nước. Với vị trí nằm trong hành lang kinh tế Mộc Bài – TP.HCM – Vũng Tàu gắn với hành lang xuyên Á, đồng thời cũng nằm trên tuyến đường thương mại hàng hóa Tây Nguyên đi qua địa phận tỉnh Bình Phước, Bình Dương là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế của toàn vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Tỉnh đóng vai trò quan trọng trong việc gắn kết chuỗi công nghiệp, thúc đẩy sự kết nối trong các chuỗi sản xuất của các ngành công nghiệp và phát triển các ngành dịch vụ phù hợp đảm bảo các mục tiêu về phát triển ngành thương mại và thương mại quốc tế.

Tỉnh Bình Dương có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 4 thành phố (Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên), 1 thị xã (Bến Cát) và 4 huyện (Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo).

2.1.2. Điều kiện tự nhiên

Về địa hình, tỉnh Bình Dương tương đối bằng phẳng nên có nhiều thuận lợi trong việc mở rộng hệ thống giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng cao tầng, phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Địa hình phân bậc theo hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam với độ dốc thoải ở mức trung bình, bao gồm 4 loại địa hình chính: vùng đồi núi thấp chiếm và vùng bằng phẳng chiếm phần lớn, vùng thung lũng bãi bồi và vùng địa hình núi chiếm tỷ lệ không đáng kể. Ngoài vùng thung lũng chủ yếu phân bố ở các

bãi bồi dọc sông Sài Gòn và sông Đồng Nai thì đất đai ở Bình Dương ít bị lũ lụt và ngập úng nên thuận lợi cho hoạt động kinh tế và phát triển đô thị.

Về sông ngòi, Bình Dương có 4 con sông lớn bao gồm sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Thị Tính và sông Bé; đồng thời có nhiều rạch ở các địa bàn ven sông và nhiều suối nhỏ khác. Ngoài các giá trị kinh tế mang lại, sông Đồng Nai và Sài Gòn còn là 2 tuyến sông chính để khai thác vận tải đường thủy của tỉnh; còn sông Bé do có bờ dốc đứng, lòng sông nhiều đoạn có đá ngầm lại có nhiều thác ghềnh gây cản trở cho việc đi lại của tàu thuyền nên hạn chế khai thác vận tải. Sông Đồng Nai là con sông lớn nhất ở miền Đông Nam Bộ, bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Viên (Lâm Đồng) dài 635 km nhưng chỉ chảy qua địa phận Bình Dương ở Tân Uyên. Sông Đồng Nai có giá trị lớn về cung cấp nước tưới cho nền nông nghiệp, phát triển thủy sản và giao thông vận tải đường thủy. Sông Sài Gòn dài 256 km, bắt nguồn từ vùng đồi cao huyện Lộc Ninh (tỉnh Bình Phước), có nhiều chi lưu, phụ lưu, rạch, ngòi và suối. Sông Sài Gòn chảy qua Bình Dương về phía Tây, đoạn từ Lái Thiêu lên tới Dầu Tiếng dài 143 km, độ dốc nhỏ nên thuận lợi cho giao thông vận tải và nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Ở thượng lưu, sông hẹp với độ rộng chỉ khoảng 20m và uốn khúc quanh co, từ Dầu Tiếng được mở rộng dần đến thị xã Thủ Dầu Một với độ rộng của sông đạt khoảng 200m.

Về khí hậu, cũng giống như các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, Bình Dương có nền nhiệt và độ ẩm tương đối cao, thuận lợi cho sản xuất kinh tế quanh năm cũng như tăng năng suất của các cây trồng. Tỉnh đặc biệt gần như không có bão, hạn chế lớn nhất là về mùa khô lượng mưa ít, thường gây hạn và thiếu nước cho sản xuất.

2.1.3. Điều kiện về tài nguyên

2.1.3.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu kiểm kê đất đai ngày 12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 269.464 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh là 207.495,5 ha và diện tích đất chưa sử dụng là 4.896,3 ha. Xét trong diện tích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng (diện tích đất điều tra), trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 6 nhóm đất phân thành 13 loại đất như sau:

- Nhóm đất xám: Phân bố tập trung chủ yếu ở các huyện: Dầu Tiếng (50.610 ha), Phú Giáo (33.989 ha), Bàu Bàng (24.164 ha) và Bắc Tân Uyên (18.747 ha). Đất xám có thành phần cơ giới nhẹ, dễ cải tạo và có phổ thích nghi rộng với nhiều loại cây trồng. Điểm hạn chế lớn nhất đối với nhóm đất xám là hàm lượng dinh dưỡng thấp thành phần cơ giới thô, khả giữ nước và phân kém, dung tích hấp thu thấp và dễ bị rửa trôi, nên trong sử dụng đất trồng trọt cần chú ý bổ sung phân hữu cơ cho đất đồng thời chỉ bón vừa đủ các loại phân hoá học theo yêu cầu của cây trồng.

- Nhóm đất đỏ vàng: Các địa phương có diện tích nhóm đất đỏ vàng lớn là Bắc Tân Uyên (11.012 ha), Phú Giáo (8.426 ha), TX. Tân Uyên (7.986 ha), Dầu Tiếng (6.263 ha), TX. Bến Cát (5.483 ha). Các chất dinh dưỡng trong đất đỏ vàng thường không cân đối: Hữu cơ và đạm tổng số thường đạt mức trung bình đến trung bình thấp. Thành phần cơ giới nhẹ, dễ cải tạo. Đất đỏ vàng thích hợp ở mức khá cao với nhiều loại cây trồng.

- Nhóm đất dốc tụ (D): phân bố rải rác, dưới dạng những dải hẹp ven hợp thủy và thung lũng. Nhìn chung, đất dốc tụ có độ phì trung bình khá, lại được phân bố ở địa hình bằng thấp, vì vậy, khá thích hợp cho bố trí trồng các loại cây hàng năm như rau màu thực phẩm, hoa cây cảnh, trồng cỏ...

- Nhóm đất phù sa: phân bố ở TX. Bến Cát (3.691 ha), Huyện Dầu Tiếng (2.611 ha), Huyện Phú Giáo (2.595 ha), Huyện Bắc Tân Uyên (1.959 ha), TX. Tân Uyên (1.942 ha), TX. Dĩ An (735 ha) và Huyện Bàu Bàng (435 ha). Đất có thành phần cơ giới trung bình, ít chua, chất hữu cơ và đạm tổng số khá đến giàu. Đất phù sa thích hợp với nhiều loại cây trồng; đặc biệt là các loại cây hàng năm và cây ăn quả đặc sản

- Nhóm đất phèn: phân bố ở các khu vực có địa hình thấp trũng vùng hạ lưu sông Sài Gòn gồm: TX. Thuận An (1.424 ha) và TP. Thủ Dầu Một (1.085 ha). Đất có thành phần cơ giới nặng, chua đến rất chua. Hàm lượng các chất dinh dưỡng mùn và đạm khá cao, kali trung bình, lân cả tổng số và dễ tiêu đều nghèo. Đất chua và ẩn chứa các độc chất SO_4^{2-} , Fe^{3+} và Al^{3+} khá cao. Hiện tại hầu hết diện tích đất Sp2 là ruộng lúa, cây ăn quả trên líp.

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E): Toàn bộ đất xói mòn trơ sỏi đá có tầng mỏng và hầu hết ở địa hình núi cao dốc, có độ dốc $>20^\circ$, vì vậy, ít thích nghi cho sử dụng nông nghiệp.

2.1.3.2. Tài nguyên khoáng sản:

Tỉnh Bình Dương có nguồn khoáng sản không nhiều, khoảng 57 vùng mỏ. Một số khoáng sản có trữ lượng lớn sau đây:

Cao lanh: Ở Bình Dương có 23 vùng mỏ cao lanh với tổng trữ lượng tiềm năng khoảng 300-320 triệu tấn, tập trung ở một số mỏ lớn như Đất Cuốc, Chánh Lưu và Bình Hòa. Trong đó, đã có 15 vùng đang khai thác cung cấp nguyên liệu cho sản xuất gốm sứ, làm phụ gia công nghiệp.

Sét gạch ngói: Tập trung ở khu vực huyện Bến Cát, huyện Tân Uyên, Phú Giáo, tổng trữ lượng khoảng 300 triệu m^3 , trong đó đã xác định là 227,6 triệu m^3 . Trong các loại sét, có sét chịu lửa rất có giá trị đối với công nghiệp luyện kim và nhiều lĩnh vực khác.

Đá xây dựng: Tập trung ở huyện Tân Uyên, TX. Dĩ An, huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng với tổng trữ lượng khoảng 1,0 tỷ m^3 .

Cát xây dựng: Phân bố dọc sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Thị Tính và Hồ Dầu Tiếng. Tổng trữ lượng khoảng 3,5 triệu m^3 .

Cuội sỏi: Phân bố ở các huyện Dầu Tiếng, Tân Uyên; trữ lượng tiềm năng khoảng 600 nghìn m^3 .

Than bùn: Phân Phân bố ở thung lũng ven sông Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Tính thuộc Bến Cát, Tân Uyên, Dầu Tiếng, TP. Thủ Dầu Một, TX. Thuận An.

2.1.3.3. Nguồn nước mặt:

Tỉnh Bình Dương có các sông lớn chảy qua là sông Sài Gòn, sông Thị Tính (là nhánh lớn của sông Sài Gòn), sông Bé, sông Đồng Nai. Mật độ sông suối ở thượng nguồn từ 0,7 đến 0,8 km/km^2 , mật độ sông suối bình quân ở khu vực hạ lưu khoảng 0,4 - 0,5 km/km^2 .

Tổng lượng nước đến tại các điểm cuối nguồn của các sông chính: Sông Sài Gòn tại Thủ Dầu Một 2,8 tỷ $m^3/năm$, sông Bé tại cửa sông 8,01 tỷ $m^3/năm$, sông Đồng Nai tại vị trí Biên Hòa 24,37 tỷ $m^3/năm$. Như vậy, tổng lượng nước đến (W0) là khá lớn và

với các hồ lớn đã và đang được xây dựng trên thượng nguồn (hồ Dầu Tiếng dung tích chứa nước 1,5 tỷ m³, hồ Trị An 2,5 tỷ m³ nước, hồ Phước Hoà 0,9 tỷ m³ nước) sẽ đảm bảo cung cấp nước cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi tỉnh Bình Dương và các địa phương lân cận. Song do đặc điểm địa hình, phân bố cây trồng, chênh lệch độ cao giữa mặt nước với cao trình đất sản xuất nông nghiệp, nhất là giải pháp xây dựng từng công trình phức tạp và đòi hỏi suất đầu tư cao. Do vậy tuy lượng nước dồi dào nhưng lại ít được khai thác sử dụng cho sản xuất nông nghiệp và nuôi thủy sản ở tỉnh Bình Dương. Đây chính là hạn chế lớn đối với phát triển cây trồng có tuổi ở tỉnh Bình Dương.

2.1.3.4. Tài nguyên nước ngầm:

Nguồn nước ngầm của tỉnh Bình Dương tương đối phong phú, tồn tại dưới 2 dạng là lỗ hổng và khe nứt. Theo đánh giá thì tổng trữ lượng khai thác tiềm năng trên toàn tỉnh là 2.180.405 m³/ngày. Về đặc điểm phân bố tỉnh Bình Dương có 3 khu vực nước ngầm như sau:

- Khu vực giàu nước ngầm phân bố ở phía Tây huyện Bến Cát đến sông Sài Gòn, có những điểm ở Thanh Tuyên mực nước có thể đạt đến 250l/s, khả năng tàng trữ và vận động nước tốt, tầng chứa nước dày từ 15-20m.;

- Khu giàu nước trung bình phân bố ở huyện Thuận An (trừ vùng trũng phèn), các giếng đào có lưu lượng 0,05-0,6l/s, bề dày tầng chứa nước 10-12m;

- Khu nghèo nước phân bố ở vùng Đông và Đông Bắc Thủ Dầu Một hoặc rải rác các thung lũng ven sông Sài Gòn, Đồng Nai thuộc tràm tích đệ tứ, lưu lượng giếng đào $Q = 0,05-0,40l/s$ thường gặp $Q = 0,1-0,2l/s$.

Do bề dày và diện phân bố của các tầng chứa nước không đồng đều nên mức độ chứa nước của các tầng khác nhau. Ngoài ra, ở các khu vực đất thấp, trũng giồng, thường xuất hiện những mạch lộ có áp, nước ngầm từ dưới lòng đất trào lên. Có thể tận dụng nguồn nước này để tưới cho cây trồng.

Nhìn chung, trữ lượng nước ngầm khá lớn, chất lượng tốt, độ sâu trung bình 30 - 50m. Nước ngầm là nguồn tài nguyên quý giá, nên cần phải thận trọng trong quá trình sử dụng và quản lý khai thác nhằm đạt hiệu quả cao, bền vững. Trong đó, cần ưu tiên khai thác nước ngầm phục vụ sinh hoạt và công nghiệp ở nông thôn, những nơi có nguồn nước ngầm giàu có thể khai thác phục vụ cho chăn nuôi, tưới cây ăn quả đặc sản, rau, hoa cây kiểng. Trong quá trình khai thác và sử dụng nước ngầm cần hết sức.

2.1.3.5. Tài nguyên rừng

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2021, diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên toàn tỉnh là 10.674,27 ha. Trong đó, đất có rừng tự nhiên 1.808,85 ha, rừng trồng 8.069,48 ha, đất chưa có rừng 795,94 ha. Các loại cây rừng gồm: Trắc, Giáng hương, Gõ mật, Dầu rái, Sến, Vên vên,...thuộc họ Dầu, họ Đậu, họ Sô, họ Dẻ,... (Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng năm 2021).

Rừng phòng hộ núi Cậu Dầu Tiếng hiện trạng là rừng nghèo, rừng nửa rụng lá với nhiều loại cây gỗ lớn như: Trắc, Giáng hương, Gõ mật, Dầu, Sến, Vên vên,... và nhiều loại cây khác có giá trị kinh tế cao, được phân bố với mật độ trung bình. Khu vực núi Cậu nằm bên hồ Dầu Tiếng có vị trí rất xung yếu của rừng phòng hộ đầu nguồn Dầu

Tiếng, có vai trò hết sức quan trọng trong việc giữ nước, chống xói mòn, bảo vệ đất, hạn chế bồi lấp cho hồ Dầu Tiếng. Bên cạnh đó, phong cảnh bên rừng, bên hồ hữu tình phù hợp cho phát triển du lịch sinh thái. Quần thể núi Cậu thuộc xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng với tổng diện tích hơn 1.600 ha, gồm 21 ngọn (7 ngọn lớn và 14 ngọn nhỏ) và ngọn núi có dạng hình chữ U. Ngọn núi cao nhất là núi Cửa Ông cao 295 m, núi Ông cao 285 m, núi Tha La cao 198 m và núi thấp nhất cao 63 m là núi Chúa. Bốn ngọn núi này gắn liền với nhau tạo thành một dãy núi nhấp nhô kéo dài nằm chéch về hướng Bắc - Đông Bắc và Nam - Tây Nam. Đây là di tích danh thắng đẹp hàng đầu của tỉnh Bình Dương, đã được công nhận di tích danh thắng cấp tỉnh năm 2007, là điểm đến hấp dẫn trong hành trình du ngoạn về nguồn, về với thiên nhiên.

2.1.3.6. Tài nguyên du lịch, văn hóa, lịch sử

- Tài nguyên du lịch tự nhiên: gắn với ba con sông lớn gồm: Sông Bé, sông Đồng Nai và sông Sài Gòn; những dòng suối đẹp như suối Giai, suối Cái, suối Mã Đà và nhiều rạch lớn, nhỏ, thích hợp phát triển các hoạt động du lịch sinh thái gắn sông nước. Ngoài ra còn có vườn cây ăn trái Lái Thiêu, vườn bưởi Bạch Đằng, vườn cam, quýt, bưởi thuộc huyện Bắc Tân Uyên, vườn bưởi Thanh Thủy ở huyện Bàu Bàng. Thời gian qua, Bình Dương đã tích cực trong củng cố thương hiệu các vườn cây ăn trái của tỉnh, thông qua việc tổ chức lễ hội như “Lái Thiêu mùa trái chín” tại Thuận An vào năm 2013, 2015 và 2019 nhằm quảng bá sản phẩm nông nghiệp và du lịch sinh thái địa phương.

- Tài nguyên du lịch văn hóa: khá đa dạng với hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; các lễ hội, nghi lễ truyền thống, làng nghề và nghề truyền thống, các món ăn mang đậm văn hóa về con người và mảnh đất Bình Dương, cụ thể:

- Di sản văn hóa vật thể

Tính đến cuối năm 2021, tỉnh có 63 di tích lịch sử và danh thắng đã được xếp hạng với 13 di tích lịch sử, danh thắng cấp Quốc gia và 50 di tích cấp tỉnh, nổi bật Chiến khu D; Địa đạo tam giác sắt Tây Nam Bến Cát... đi vào lịch sử như một huyền thoại ở vùng Đông Nam Bộ. Các di tích này được phân bố trên toàn 09 huyện và thành phố của tỉnh. Trong đó tập trung nhiều tại thị xã Tân Uyên (12 di tích), Thành phố Thủ Dầu Một (11 di tích) và huyện Dầu Tiếng (11 di tích). Các di tích này là tiềm năng phát triển sản phẩm du lịch văn hóa lịch sử, du lịch về nguồn, do đó cần được bảo tồn và phát huy giá trị di tích một cách hiệu quả.

Bảng 1: Thống kê danh mục di tích phân theo đơn vị hành chính

TT	Địa phương	Số lượng di tích cấp quốc gia	Số lượng di tích cấp tỉnh	Tổng số di tích
1	Thành phố Thủ Dầu Một	5	6	11
2	Thành phố Dĩ An	2	5	7
3	Thành phố Thuận An	1	6	7
4	Thị xã Bến Cát	1	2	3
5	Thị xã Tân Uyên	1	11	12
6	Huyện Bắc Tân Uyên	2	4	6
7	Huyện Dầu Tiếng	1	10	11
8	Huyện Bàu Bàng	0	3	3
9	Huyện Phú Giáo	0	3	3
	Tổng	13	50	63

Nguồn: *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương, Roland Berger*

- Di sản văn hóa phi vật thể

Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 02 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh; 04 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; là tài nguyên văn hóa quý giá, tạo nên giá trị văn hóa tinh thần, đời sống cho cộng đồng; thích hợp trở thành sản phẩm du lịch trải nghiệm văn hóa bản địa phục vụ du khách.

Bảng 2: Danh mục di sản văn hóa phi vật thể được ghi danh

TT	Nội dung thực hiện	Năm ghi danh
I	Danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	
1	Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ	2012
2	Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt ở Bình Dương	2018
II	Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	2016
1	Nghề sơn mài ở Tương Bình Hiệp	2014
2	Võ lâm Tân Khánh - Bà Trà	2020
3	Nghề gốm ở tỉnh Bình Dương	2021
4	Lễ hội Kỳ Yên đình Tân An	2020

Nguồn: *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương, Roland Berger*

- Làng nghề và nghề truyền thống: Điển hình nghề gốm tại Thủ Dầu Một; nghề chạm trổ, điêu khắc gỗ sơn mài tập trung tại khu vực Phú Thọ, Chánh Nghĩa (Thành phố Thủ Dầu Một) và phường An Thạnh, xã An Sơn (Thành phố Thuận An); nghề sơn mài tập trung tại Tương Bình Hiệp, khu vực xã Tân An và phường Định Hòa, TP. Thủ Dầu Một, thích hợp phát triển sản phẩm du lịch làng nghề, trải nghiệm đời sống sản xuất của cộng đồng địa phương.

- Lễ hội và văn hóa dân gian: Tiêu biểu là lễ hội chùa Bà được tổ chức ngày rằm tháng Giêng Âm lịch hàng năm, thu hút lượng lớn du khách thập phương tham dự. Ngoài ra có các lễ hội, nghi lễ khác mang giá trị văn hóa tâm linh tín ngưỡng như lễ hội cúng đình, chùa, miếu, tổ nghề, dòng họ (lễ hội Kỳ Yên, lễ hội Phước An Miếu, chùa Hội Khánh, chùa núi Châu Thới...).

Bình Dương còn có làng Tân Khánh, nay là Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, được biết đến là vùng đất võ của phương Nam. Năm 2021, Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch đã công bố tri thức dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian Võ lâm Tân Khánh Bà Trà vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đây là một trong những tài nguyên thể hiện tinh hoa văn hóa đặc trưng cho vùng đất Bình Dương.

- Văn hóa ẩm thực: Nổi bật các món ăn từ trái cây của Bình Dương như “ mít hầm”, gỏi măng cụt, rau biền tép um, nem Lái Thiêu, bánh tráng Phú An, bánh bèo bì Mỹ Liên, Ngoài ra còn có món cơm thố khá đặc thù tại Bình Dương. Đây là lợi thế để tạo ra đặc trưng riêng về du lịch ẩm thực của tỉnh.

2.1.4. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

Theo Báo cáo “Đánh giá khí hậu và cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050” kèm theo Quyết Định số 430/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương ngày 08/02/2021.

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm tại tỉnh Bình Dương có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 1980-2018 với tốc độ 0,022oC/năm. Riêng từ năm 2013 nhiệt độ luôn cao hơn mức trung bình nhiều năm. Theo kịch bản RCP4.5, nhiệt độ trung bình năm tăng 0,9°C (năm 2030), tăng 1,4°C (năm 2050) và tăng 2°C (năm 2100). Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ trung bình năm tăng 1,0°C (năm 2030), tăng 1,8°C (năm 2050) và tăng 3,6°C (năm 2100). Như vậy, nhiệt độ trung bình năm trong tương lai theo các kịch bản đều tăng theo giai đoạn, điều này cho thấy các kịch bản BĐKH về nhiệt độ phù hợp với xu thế khí hậu thực tế của địa phương.

Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm tại tỉnh Bình Dương có xu hướng tăng 8,171 mm/năm trong giai đoạn 1980-2018. Lượng mưa trung bình năm năm cao nhất (gần 2.500 mm/năm) vào năm 1989 và thấp nhất (1.300 mm) vào năm 1995. Theo kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp RCP4.5, Lượng mưa trung bình năm tăng 8.1% vào năm 2030 và 2050, tăng 13,8% vào năm 2100. Theo kịch bản nồng độ khí nhà kính cao RCP8.5, lượng mưa trung bình năm tăng 8,1% (năm 2030), tăng 10,8% (năm 2050) và tăng 16,8% (năm 2100). Các kết quả xây dựng kịch bản BĐKH cho thấy lượng mưa trung bình năm tăng trong tương lai qua các năm 2030, 2050 và 2100 phù hợp với diễn biến lượng mưa thực tế của địa phương có xu thế tăng dần qua các năm trong quá khứ. Như vậy, kết quả xây dựng kịch bản BĐKH về lượng mưa trung bình năm là phù hợp so với diễn biến thực tế của khí hậu tại Bình Dương.

Bão: Bình Dương thuộc khu vực Nam Bộ nơi mà trước đây ít ảnh hưởng của bão/áp thấp nhiệt đới (ATNĐ), tuy nhiên trong những năm do ảnh hưởng của BĐKH khu vực này thường xuyên xuất hiện bão/ATNĐ.

Hạn hán: Trong giai đoạn 1980-2018, hầu như các tháng trong năm đều xảy ra hạn. Hạn nhẹ xuất hiện ở tất cả các tháng với tần suất từ 5,1-15,8%, trong đó tháng 1, tháng 4 và tháng 7 có tần suất xuất hiện hạn nhẹ cao hơn so với các tháng còn lại. Mức độ hạn vừa xuất hiện ở các tháng 1, 3, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, trong đó, tháng 10 có tần suất xuất hiện hạn vừa cao nhất (7,7%). Tháng 1 xảy ra nhiều hạn nặng nhất (18,4%), tiếp đến là các tháng 9 và tháng 11 (17,9%).

Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên: Biến đổi khí hậu làm gia tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng khí hậu cực đoan cũng như gia tăng các thiên tai bão/áp thấp nhiệt đới, ngập lụt, hạn hán, nắng nóng, xâm nhập mặn trong những năm gần đây, đã tác động đáng kể đến tài nguyên và môi trường đất, nước, rừng; hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Cụ thể:

- Tác động đến tài nguyên đất:

- BĐKH gây rối loạn chế độ mưa, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn,... làm cho lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn, hiện tượng xói mòn, khô hạn nhiều hơn, dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất.

- Sự gia tăng nhanh chóng diện tích các vùng khô hạn, bán khô hạn, kể cả một số vùng ẩm ướt không chỉ do khí hậu và BĐKH, mà còn do sức ép của sự gia tăng dân số và hoạt động sống của con người. Theo kết quả điều tra gần đây nhất, cả nước có tới 9,34 triệu ha đất đồi núi trọc, đồi cát, trảng cỏ có liên quan tới hoang mạc hóa, chiếm 28% tổng diện tích đất đai trên toàn quốc, trong đó khoảng 7,85 triệu ha chịu tác động mạnh bởi hoang mạc hóa với trên 4 triệu ha đất trống trọc chưa sử dụng, khoảng 2 triệu ha đất đang được sử dụng nhưng đã bị thoái hóa nặng và 1 triệu ha đang có nguy cơ thoái hóa cao. Với xu thế nhiệt độ tăng, lượng mưa giảm, khả năng nhiều vùng đồi núi trọc đang

bị mưa lũ làm lở đất, xói mòn và suy thoái đến khô cằn hoang mạc là những vấn đề đáng lo ngại, là thách thức lớn cho việc sử dụng đất của Bình Dương hiện nay.

- Theo kịch bản biến đổi khí hậu tại Bình Dương, kịch bản RCP4.5 thì lượng mưa năm tăng 7,3% vào năm 2025. Năm 2030 và năm 2050 lượng mưa năm đều tăng lên 8,1%. Lượng mưa năm tăng ở kịch bản RCP4.5 từ năm 2025 đến năm 2100 tăng dao động từ 7,3% đến 13,8%. Lượng mưa năm từ năm 2025 đến năm 2100 tăng liên tục khoảng 6,5% cho ta thấy lượng mưa của tỉnh Bình Dương tăng khá cao. Từ biểu đồ lượng mưa năm 2025 đến 2030 có chiều hướng tăng nhanh từ 0,8%. Từ năm 2030 đến 2050 thì lượng mưa không có sự thay đổi. Sự gia tăng lượng mưa vào mùa mưa làm gia tăng lũ quét và trượt lở đất, gây mất đất, suy giảm chất lượng đất trên địa bàn tỉnh.

- Tác động đến tài nguyên nước:

- Hiện nay, đã phát hiện thấy một số biểu hiện cụ thể của BĐKH trên địa bàn tỉnh Bình Dương, như: nhiệt độ trung bình ở Bình Dương giai đoạn sau cao hơn trước và biên độ biến động mạnh hơn. Xu hướng tăng nhiệt độ thể hiện rõ trong thời kỳ 1980-2018. Đặc biệt từ năm 2000 đến nay, nhiệt độ trung bình ở Bình Dương liên tục cao hơn trung bình nhiều năm, điều này phản ánh tình trạng ấm dần lên ở khu vực nghiên cứu và điều này cũng xảy ra trên toàn vùng Đông Nam Bộ. Ngoài ra, tình hình thiên tai như ngập lụt, sạt lở bờ sông, hạn hán,... trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong những năm gần đây diễn ra theo chiều hướng bất lợi.

- Nguồn nước mặt cung cấp cho Bình Dương hiện nay và trong tương lai gần, xét về yếu tố số lượng vẫn đảm bảo cho nhu cầu cấp nước cho tất cả các đối tượng sử dụng ở địa phương. Các hiện tượng BĐKH toàn cầu gây ra là rất khó lường. Tuy nhiên, tác động của hiện tượng này tới vấn đề cấp nước trong vài thập niên tới đối với Bình Dương có thể chưa đáng kể.

- Trong tầm nhìn đến năm 2035: Cùng với nguy cơ diễn biến lượng mưa tăng – giảm bất thường, việc chia cắt dòng chảy các sông suối lớn, nhiệt độ trung bình năm tăng lên, làm tăng lượng nước bốc hơi, gia tăng hạn hán, triều cường do mực nước biển dâng,... thì khả năng khai thác và sử dụng, chất lượng và trữ lượng nước mặt, nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương sẽ chịu các tác động xấu nghiêm trọng do BĐKH và nước biển dâng, nhất là vào mùa khô.

- Tác động đến môi trường và hệ sinh thái:

Vào mùa khô, ở tỉnh Bình Dương thường vào khoảng tháng 12 đến tháng 4 năm sau, khi mà gần như không có mưa, nên nhiệt độ cao, lưu lượng dòng chảy ở thượng nguồn giảm khiến cho mực nước trên các sông, hồ tại trên địa bàn tỉnh xuống thấp, bốc hơi nhanh. Từ những yếu tố trên dẫn đến khô hạn, nhiều đoạn suối bị khô nước và không đủ nguồn nước ngọt để tưới tiêu, không đủ để giúp hệ sinh thái trên các sông hồ có thể phát triển tốt vào mùa khô, môi trường bị tác động nghiêm trọng. Trong tương lai, nhiệt độ được dự báo sẽ gia tăng, lượng mưa vào mùa khô có sự thay đổi ít hơn so với thời kỳ cơ sở, mực nước biển Đông tăng từ 10-25 cm vào đầu thế kỷ và giữa thế kỷ (năm 2025, 2030 và 2050) ảnh hưởng đến hệ thống sông, rạch trên lưu vực SG-ĐN thông qua triều cường. Từ đó kéo theo tình trạng thiếu nước trầm trọng, mực nước và lưu lượng dòng chảy trên các sông Sài Gòn, Đồng Nai, sông Bé, sông Thị Tính, các hồ ở thượng nguồn (hồ Dầu Tiếng, Phước Hòa) giảm đáng kể. Trong khi đó ở hạ nguồn triều cường với tác động gió mùa Đông Bắc, gió Đông Nam, nước biển dâng sẽ tiến sâu vào đất liền, qua đó nước mặn bị xâm nhập. Dưới những ảnh hưởng của BĐKH và NBD, cùng với đó là

chế độ thủy văn nước mặt vào mùa khô ở tỉnh Bình Dương sẽ tác động không nhỏ đến môi trường đất, nước và hệ sinh thái trong những khu vực ven sông, hồ, rừng phòng hộ.

2.2. Vị trí và vai trò của tỉnh Bình Dương

Về kinh tế, tỉnh Bình Dương được định vị là cực tăng trưởng quan trọng của vùng động lực phía Nam, trong nhóm 3 địa phương có quy mô nền kinh tế lớn nhất cả nước. Tỉnh tiếp tục khẳng định vị thế là thủ phủ công nghiệp hiện đại hàng đầu của Việt Nam, nơi khởi nguồn của phong trào áp dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế để đổi mới mô hình tăng trưởng.

Về mặt phát triển xã hội, Bình Dương có tiềm năng trở thành đô thị thông minh kiểu mẫu tại Việt Nam và tiêu biểu trên thế giới, được các tổ chức uy tín trên lựa chọn là bài học điển hình cho các nước đang phát triển trong việc xây dựng thành phố thông minh. Là tỉnh có cơ sở hạ tầng hiện đại với nhiều dịch vụ chất lượng cao, môi trường sống văn minh, năng động, sáng tạo, là nơi thu hút nhân tài và chuyên gia trong lĩnh vực khoa học công nghệ, kỹ thuật số 1 của cả nước. Quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. Bình Dương phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc trung ương đầu tiên trong giai đoạn 2030 – 2035.

Về toàn cầu hóa, Bình Dương phấn đấu hội nhập quốc tế với thương hiệu Thành phố thông minh - Trung tâm công nghiệp hiện đại – Trung tâm dịch vụ chất lượng cao hàng đầu châu Á, Mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu và là lựa chọn hàng đầu của các doanh nghiệp khi đầu tư vào Việt Nam. Tỉnh có GRDP bình quân đầu người thuộc mức ngang hàng với các thành phố phát triển trong Đông Nam Á; sở hữu các trung tâm giáo dục – đào tạo và nghiên cứu và thử nghiệm chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn khu vực và thu hút nhân tài ngoài nước tới và làm việc.

2.3. Các yếu tố, điều kiện của quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến tỉnh

2.3.1. Quốc tế

2.3.1.1. Tính bất định của tình hình thế giới

Kinh tế thế giới trong giai đoạn tiếp theo sẽ ẩn chứa nhiều yếu tố bất định so với thời kỳ trước, thể hiện ở ba khía cạnh quan trọng: (1) Bộc lộ những thực tế mà từ trước tới nay chưa được quan tâm đúng mức, như vai trò của Trung Quốc trong chuỗi cung ứng toàn cầu; (2) Cạnh tranh chiến lược ngày càng căng thẳng giữa các nước phương tây và Nga, Trung Quốc, cũng như sự dịch chuyển quyền lực từ Tây sang Đông; (3) Tính khó đoán định trong các dự báo kinh tế, chính trị như: cục diện chiến tranh Nga-Ukraina, chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương, tốc độ tăng trưởng và lạm phát trên toàn cầu. Xu hướng chuyển dịch sẽ ảnh hưởng đến các quốc gia đang phát triển ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương, cùng với các hiệp định thương mại mới được ký kết sẽ tiếp tục củng cố quyền lực kinh tế đang định hình ở châu Á.

Tháng 11 năm 2020, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (the Regional Comprehensive Economic Partnership – viết tắt là RCEP) được ký kết bởi 10 nước thành viên ASEAN và 5 quốc gia mà ASEAN đã ký hiệp định thương mại tự do tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand và Úc. Các quốc gia tham gia trong hiệp định chiếm gần 30% giao dịch thương mại toàn cầu, đại diện cho khoảng 2,2 tỷ người, biến hiệp định trở thành khu vực thương mại tự do lớn nhất trên thế giới – lớn hơn cả liên minh Châu Âu. RCEP cùng với EVFTA, CP-

TPP sẽ mang đến nhiều cơ hội cho các thành viên tham gia các hiệp định này và khu vực kinh tế khác trên thế giới. Các hiệp định này khiến cho các hoạt động thương mại diễn ra dễ dàng hơn giữa các khu vực kinh tế khác và Châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời có thể giúp giảm bớt và thay thế các hiệp định song phương hoặc ở cấp quốc gia.

2.3.1.2. Dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu

Đại dịch Covid-19 và các biến động địa chính trị gần đây có thể là chất xúc tác mới thúc đẩy quá trình dịch chuyển sản xuất diễn ra nhanh hơn, sau khi đã được thúc đẩy bởi căng thẳng thương mại từ năm 2018. Thực tế cho thấy, sự suy giảm vai trò của một số nước và khu vực trong chuỗi giá trị toàn cầu vốn đã bắt đầu từ nửa cuối của thập kỷ trước. Xu hướng dịch chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc của các nền kinh tế trên thế giới được đẩy mạnh hơn với ba viễn cảnh chính: (1) Dịch chuyển sản xuất về nước; (2) Đưa hoạt động sản xuất về các nước láng giềng trong khu vực (ví dụ: Mỹ đưa sản xuất về Mexico, các nước EU đưa sản xuất về các nước khác trong khối); (3) Tiếp tục toàn cầu hóa sản xuất, nhưng chuyển hoạt động sản xuất sang các nước khác ngoài Trung Quốc (như ASEAN).

Đồng thời, hình thành các xu hướng "khu vực hóa" hoặc hồi hương công đoạn sản xuất do các nguyên nhân khác nhau như chi phí lao động, chi phí vận tải gia tăng, thúc đẩy nội địa hóa các sản phẩm quan trọng hoặc theo đuổi sản xuất bền vững hơn bằng việc giảm bớt quãng đường vận chuyển. Các xu hướng này sẽ vừa là cơ hội cũng như thách thức đối với Bình Dương trong thời kỳ tiếp theo, một mặt là cơ hội từ vị trí địa lý nằm giữa khu vực kinh tế sôi động và công xưởng sản xuất lớn sẽ là địa điểm lý tưởng cho sự chuyển dịch của chuỗi cung ứng sản xuất, xu hướng nội địa hóa và mức độ cạnh tranh về trình độ kỹ thuật, chi phí đất và lao động từ các nước trong khu vực sẽ gây ra các thách thức cho tỉnh Bình Dương.

2.3.1.3. Thương mại điện tử phát triển

Đại dịch Covid-19 mặc dù có nhiều tác động tiêu cực, song lại là cơ hội cho thương mại điện tử phát triển do chính sách giãn cách xã hội ở các quốc gia. Nhiều loại hình thương mại điện tử bùng nổ trong giai đoạn dịch Covid-19 và có nhiều tiềm năng tiếp tục phát triển nhanh trong thời gian tới (cả hình thức B2B và B2C). Một số dự báo cho thấy, trong giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử có thể giảm sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, tuy nhiên, sẽ vẫn duy trì ở mức cao do nhận thức về thương mại điện tử được nâng cao. Việc tăng tốc của thương mại điện tử trong thời gian tới có thể giúp phục hồi thương mại toàn cầu, kể cả trong dài hạn do chi phí thương mại giảm đi.

2.3.2. Quốc gia

Việt Nam có lợi thế về quy mô dân số tương đối lớn, với cơ cấu dân số còn khá trẻ và độ dung hợp xã hội cao, tầng lớp trung lưu đang phát triển và từng bước định hình lý tính về một xã hội hiện đại.

Quy mô sản xuất của nền kinh tế tiếp tục được mở rộng, nguồn lực xã hội được tích lũy, và hợp tác quốc tế ngày càng tự tin hơn. Nhưng bên cạnh đó, Việt Nam còn khá nhiều hạn chế như trình độ, kỹ năng của lao động còn thấp, năng lực sản xuất phụ thuộc vào khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chưa tự chủ công nghệ dù ở mức cơ bản.

Việt Nam đã đặt ra 17 mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, trong Nghị định số 136 / NQ-CP được ban hành vào năm 2020. Các mục tiêu này nhằm xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và khí hậu trên trái đất, đảm bảo mọi người dân được hưởng hòa bình và thịnh vượng.

Trong thập niên này và xa hơn, phát triển kinh tế vẫn giữ vai trò quan trọng nhất trong tiến trình phát triển chung của Việt Nam. Chiến lược phát triển kinh tế đang diễn ra song hành cả trong lĩnh vực hợp tác quốc tế và cải cách trong nước.

Về chiến lược hợp tác kinh tế quốc tế, Việt Nam đã tham gia hầu hết các hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng với các nước trong khu vực cũng như các nền kinh tế lớn trên thế giới. Việt Nam đang tiếp tục nghiêm túc cải cách thể chế, củng cố luật pháp và môi trường kinh doanh, giúp doanh nghiệp khai thác tối đa lợi ích từ các FTA này.

Về chiến lược phát triển kinh tế trong nước, bên cạnh đường lối tiếp tục theo đuổi mô hình kinh tế thị trường mở, Việt Nam đang hoàn thiện các thể chế thị trường và cải cách bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Với thập niên tới và xa hơn, việc chuyển đổi số toàn xã hội và phát triển bền vững là hai chuyển đổi quan trọng.

Trong tháng 11-2021, tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu (COP26) Thủ tướng Chính phủ đã chính thức công bố cam kết của Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Đây chính là một bước đi có ý nghĩa chiến lược cho phép khởi động quá trình xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế của tương lai. Giống như các hiệp định thương mại tự do đã giúp Việt Nam vững bước trên con đường cải cách trong những thập niên qua, việc cam kết giảm phát thải ròng sẽ tạo động lực cho chúng ta chuyển đổi mô hình tăng trưởng một cách kiên định và đúng đắn.

2.4. Thực trạng phát triển kinh tế

2.4.1. Tổng quan nền kinh tế

2.4.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu quy hoạch của tỉnh giai đoạn 2016-2020

Theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025, mặc dù đã có một số kết quả phát triển kinh tế ấn tượng nhưng Bình Dương vẫn còn nhiều chỉ tiêu chưa đạt được. Cụ thể:

- Chỉ tiêu tăng trưởng: Tăng trưởng của ngành Nông, Lâm, Thủy sản và Công nghiệp – Xây dựng đã đạt và vượt chỉ tiêu đề ra, lần lượt là 3,1%/năm và 10%/năm. Tuy nhiên, ngành Dịch vụ tăng trưởng chưa đạt được kỳ vọng, mới ở mức 8,0%/năm so với chỉ tiêu được giao là 16,63%/năm. Do đó, tăng trưởng chung toàn ngành kinh tế không đạt mức 13%/năm theo như mục tiêu đề ra.
- Cơ cấu nền kinh tế: Việc chuyển dịch cơ cấu vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra, theo đó cơ cấu kinh tế chưa phát triển hài hòa. Tỷ trọng ngành thương mại

dịch vụ trong nền kinh tế năm 2020 chỉ ở mức 24,2%⁶, một nửa so với mục tiêu 47,6%. Đặc biệt, tỷ trọng của một số ngành dịch vụ quan trọng trong GRDP của tỉnh còn khá thấp, và thậm chí thấp hơn mức trung bình cả nước (ngoại trừ lĩnh vực nghệ thuật và vui chơi, giải trí đều có tỷ lệ là 0,57%)⁷. Tỷ trọng công nghiệp tiếp tục tăng mạnh và chi phối nền kinh tế, đạt mức 72,3% so với kỳ vọng 50,4%. Như vậy, phát triển công nghiệp tỉnh chưa tạo đà phát triển thương mại và dịch vụ, và ngược lại thương mại và dịch vụ chưa tạo điều kiện để thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển.

- Kim ngạch xuất-nhập khẩu: Cả kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đều dưới mức chỉ tiêu đề ra, đặc biệt là xuất khẩu chỉ hoàn thành 40% so với chỉ tiêu.
- Dân số: Tổng dân số tiếp tục tăng và đạt được mục tiêu quy hoạch.

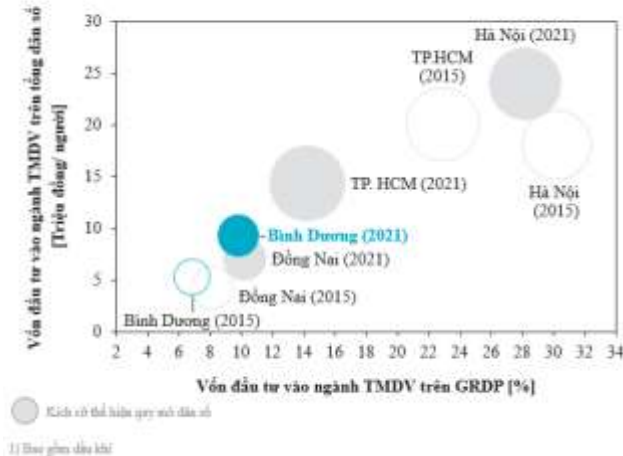
Nhận định có ba nhóm nguyên nhân chính dẫn đến việc tỉnh chưa hoàn thành các chỉ tiêu được giao:

- (1) Động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh thời gian qua chủ yếu từ lĩnh vực công nghiệp và phát triển đô thị, với sự phát triển mạnh các KCN và CCN theo dọc hành lang kinh tế Quốc lộ 13, các tuyến giao thông kết nối trong và ngoài tỉnh,... Trong khi đó, ngành dịch vụ phát triển chưa xứng tầm và chưa có sự đầu tư đúng mức. Tỉnh còn thiếu các hạ tầng và loại hình dịch vụ chất lượng cao dẫn tới chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa.

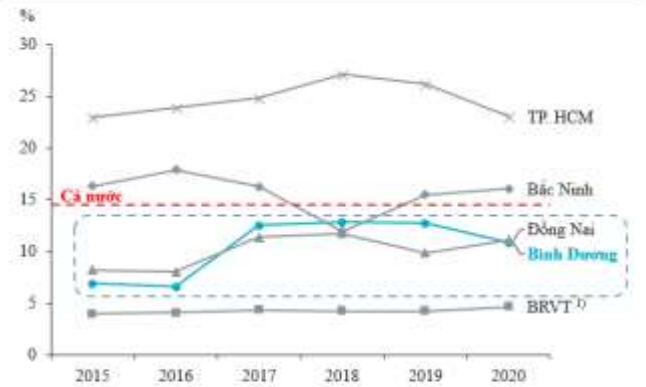
⁶ Trong khi cơ cấu chung của vùng Đông Nam Bộ khá hài hoà, theo đó khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP với 42,2%; tiếp theo là khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 41,5%; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất với 6,4% và thuế 9,9% (năm 2020).

⁷ Cụ thể, tỷ lệ hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 0,57% (trung bình cả nước là 1,29%); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 1,46% (5,37%); giáo dục và đào tạo 1,22% (4,03%); và sức khoẻ và hoạt động xã hội 0,87% (2,99%).

Mức độ đầu tư vào ngành TMDV so với quy mô kinh tế và dân số



So sánh tổng vốn đầu tư vào ngành TMDV trên GRDP của các tỉnh [%]



BIỂU ĐỒ 1: So sánh mức độ đầu tư vào ngành Dịch vụ so với quy mô kinh tế và dân số của các tỉnh/TP tiêu biểu

Nguồn: Niêm giám thống kê các tỉnh, Roland Berger

- (2) Đại dịch Covid-19 đã phần nào gây ra các tác động tiêu cực tới phát triển kinh tế; đơn hàng sụt giảm và đứt gãy chuỗi cung ứng từ các nước gây ra gián đoạn trong sản xuất và sụt giảm về giá trị xuất nhập khẩu. Đồng thời, các quy định về giãn cách xã hội cũng làm giảm khả năng và quy mô sản xuất; nhiều doanh nghiệp phải dừng hoạt động vì dịch hoặc giải thể vì các gánh nặng về tài chính do doanh thu giảm mạnh.
- (3) Việc triển khai các Hiệp định thương mại tự do không diễn ra như kịch bản dự kiến tại thời điểm quy hoạch (theo Quyết định số 893/QĐ-TTg) phần nào khiến cho các mục tiêu đề ra chưa phù hợp. Việc Mỹ rút khỏi TPP và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) mất đến 10 năm để đàm phán và bắt đầu hiệu lực từ tháng 8/2020 khiến cho việc xuất khẩu tới 2 thị trường lớn bậc nhất thế giới của tỉnh chịu nhiều ảnh hưởng.

2.4.1.2. Quy mô và tốc độ tăng trưởng nền kinh tế

Đến năm 2021, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tỉnh Bình Dương đã đạt mốc gần 409 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành). Quy mô kinh tế Bình Dương chính thức vươn lên vị trí thứ 3 cả nước từ năm 2019, chỉ đứng sau 2 thành phố trực thuộc trung ương (đô thị đặc biệt) là Thủ đô Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Bình Dương thay thế vị trí của Bà Rịa – Vũng Tàu khi mà giá trị gia tăng từ ngành khai thác dầu mỏ đang có xu hướng giảm dần từ sau năm 2015. Nếu loại trừ khoản đóng góp từ dầu mỏ trong GRDP tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì Bình Dương đã duy trì vị trí top 3 trong nền kinh tế cả nước từ những năm 2010, theo sau là Đồng Nai.

Trong giai đoạn 10 năm từ 2010 – 2020, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng trưởng đều, từ 117 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 269 nghìn tỷ đồng năm 2020 (theo giá so sánh), tương đương với mức tăng gấp 2,3 lần. Kinh tế tỉnh Bình Dương tăng trưởng khá ấn tượng, đạt mức 8,7%/năm trong cả giai đoạn, nằm trong top 3 tỉnh/thành có chỉ số tăng trưởng cao nhất, cùng với Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai, và cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân chung của cả nước (5,6%).

Với dân số 2,65 triệu người, GRDP bình quân đầu người của tỉnh năm 2021 đạt 6.619 USD/người, thuộc hàng cao nhất Việt Nam, ngang với các tỉnh công nghiệp điển hình khác như Bắc Ninh, Hải Phòng và gấp 1,78 lần mức bình quân của cả nước.

2.4.1.3. Cơ cấu kinh tế

Nền kinh tế Bình Dương có sự chuyên dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa. Năm 2021, tỷ trọng công nghiệp – xây dựng chiếm 68% cơ cấu kinh tế của tỉnh, cao hơn rất nhiều so với trung bình cả nước (48,6%). Đặc biệt, trong cơ cấu ngành công nghiệp – xây dựng, lượng vốn đầu tư và sản lượng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ chốt. Trong tổng số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép lũy kế đến hết năm 2020, có đến 86,77% dự án (3.413 trên 3.933 dự án) thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Đây cũng là ngành đóng góp hơn 71% vào cơ cấu tổng sản phẩm của tỉnh trong năm 2020. Việc Bình Dương lấy công nghiệp làm trọng tâm phát triển kinh tế, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo là nền tảng giúp gia tăng khả năng hấp thụ công nghệ của tỉnh.

Trong giai đoạn 2010-2015, kinh tế Bình Dương tăng trưởng tốt ở mức 8,3%/năm. Giai đoạn 2016-2020, tuy bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, song nền kinh tế vẫn tăng trưởng ấn tượng và đạt mức trung bình 9,1%/năm. Nguồn vốn đầu tư mạnh mẽ từ trong nước và nước ngoài với đông đảo các doanh nghiệp tham gia vào các ngành công nghiệp và sự phát triển sâu hơn vào chuỗi sản xuất của các tập đoàn lớn đã tạo ra động lực phát triển toàn ngành kinh tế Bình Dương.

Xét cả giai đoạn 2010-2021, công nghiệp vẫn là ngành dẫn dắt sự phát triển của cả tỉnh Bình Dương, tăng trưởng bình quân ở mức 9,1%/năm, cao nhất trong các khu vực kinh tế. Theo sau là ngành dịch vụ với mức tăng trưởng 7,7%/năm, và ngành có sự giảm nhẹ về tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế, từ 20% năm 2010 xuống còn 19% năm 2021. Ngành dịch vụ chưa bắt kịp tốc độ tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp và chưa đóng vai trò tương hỗ cho ngành công nghiệp. Ngành nông, lâm, thủy sản tăng trưởng ổn định ở mức 3%/năm, và tỷ trọng giảm từ 5% xuống còn 3% trong giai đoạn 2010-2021. Nhìn chung, tỉnh Bình Dương không có nhiều đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung toàn tỉnh.

2.4.1.4. GRDP bình quân đầu người và chỉ báo bẫy thu nhập trung bình

Toàn nền kinh tế năm 2021 có quy mô GRDP tăng gấp 2,3 lần và dân số tăng gấp 1,6 lần so với năm 2010. GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt 6.619 USD/người năm 2021, gấp 2,1 lần so với năm 2010; gấp 1,8 lần GRDP bình quân đầu người của cả nước và 1,1 lần trung bình toàn vùng KTTĐ phía Nam.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2011-2020, phát triển kinh tế của Bình Dương phần lớn dựa vào gia tăng cung lao động. Nếu như giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ đóng góp từ gia tăng cung lao động chiếm bình quân 46,9% vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, đến giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ này đã tăng lên đến 53,2%. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế từ nội lực của nền kinh tế tỉnh gần như không thay đổi trong giai đoạn này. Dấu hiệu chứng lại từ sức hút về nguồn cung lao động đang có dấu hiệu giảm tốc khi mà mức lương của lao động đang có tốc độ gia tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của năng suất lao động.

Số liệu thống kê của tỉnh Bình Dương thời kỳ 2011-2020 cho thấy, nếu như chi phí lao động giai đoạn 2011-2015 có tốc độ gia tăng bình quân lên tới 12,5%, thì tốc độ tăng trưởng năng suất lao động giai đoạn này chỉ tăng tương ứng 4,6%. Tương tự trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng chi phí lao động bình quân 8,2% trong khi năng suất

lao động cũng chỉ tăng 4,6%. Việc gia tăng chi phí lao động do nhiều nguyên nhân khác nhau, giá nhà ở và chi tiêu sinh hoạt cơ bản đều tăng khá nhanh cho thấy, sự hấp dẫn về môi trường đầu tư đối với những doanh nghiệp thâm dụng giản đơn giảm dần và động lực tạo ra tăng trưởng cao hơn của nhóm ngành này sẽ ngày càng giảm sút nếu không có những thay đổi về công nghệ sản xuất, mô hình quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh hiện đại hơn để tăng năng suất lao động (giải quyết bài toán thâm dụng lao động).

Bên cạnh đó, kinh tế tỉnh Bình Dương đang ngày càng phụ thuộc vào khu vực FDI⁸. Việc bổ sung nguồn vốn từ khu vực FDI là rất cần thiết đối với tăng trưởng kinh tế, nhất là các quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, nếu phụ thuộc quá nhiều vào khu vực FDI nhưng sự tham gia liên kết của khu vực nội địa yếu (mức độ liên kết thấp) thì nền kinh tế sẽ không được hưởng lợi nhiều từ khu vực FDI từ quá trình phát triển (chủ yếu nhận được tiền công thấp do lao động chủ yếu không có kỹ năng, tiền cho thuê đất giá rẻ) mà ít nhận được sự lan tỏa về công nghệ, về kỹ năng quản lý và kỹ năng làm việc từ khu vực đầu tư nước ngoài.

2.4.1.5. Các cân đối kinh tế chính

❖ Thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn năm 2020 đạt 62.200 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm 2019, đứng thứ 5 cả nước và đứng thứ 3 vùng Đông Nam Bộ sau TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu. Trong giai đoạn 2016 – 2020, tổng thu ngân sách tăng trưởng 11,5%/năm, gấp 1,6 lần so với năm 2015.

Các khoản thu NSNN trong giai đoạn 2016-2020 luôn vượt chỉ tiêu của tỉnh đề ra. Trong đó, tổng thu NSNN từ kinh tế-xã hội ước thực hiện 258.150 tỷ đồng, đạt 115,5% chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Cụ thể, đối với nguồn thu nội địa, tổng thu lũy kế trong giai đoạn 2016-2020 đạt 185.398.5 tỷ đồng, đạt 112% so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra, chiếm 72% tỷ trọng tổng thu NSNN trên địa bàn. Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu đạt khoảng 72.752 tỷ đồng, đạt 125,5% so với chỉ tiêu.

Tổng thu ngân sách địa phương (NSDP) trong giai đoạn 2016-2020 cũng có mức tăng trưởng ổn định, đạt 9,1%/năm, vượt dự toán được giao (đạt dự toán 106,2%), tuy nhiên, nếu loại trừ các khoản thu từ xổ số kiến thiết, sử dụng đất và cổ tức, lợi nhuận còn lại sau thuế của các doanh nghiệp thì thu NSDP chỉ đạt 98,7% dự toán. Các khoản thu từ xổ số kiến thiết, sử dụng đất và cổ tức, lợi nhuận còn lại sau thuế của các doanh nghiệp chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu các khoản thu (26,1%). Điều này cho thấy thu NSDP của tỉnh trong thời gian qua chưa thật sự ổn định, gây khó khăn cho tỉnh trong cân đối nguồn thu đáp ứng các nhiệm vụ chi trong của NSDP.

Cơ cấu nguồn thu của tỉnh Bình Dương tương đối bền vững khi mà nhóm các khoản thu có tốc độ tăng trưởng đều hàng năm như thu từ doanh nghiệp, thuế TNCN và các khoản thuế phí chiếm tới 60% nguồn thu cả tỉnh. Trong giai đoạn 2016-2020, các khoản thu ngân sách có tốc độ tăng trưởng khác nhau. Nguồn thu từ doanh nghiệp vẫn là nguồn thu lớn nhất trong các khoản thu với mức tăng 8,7 nghìn tỷ, tốc độ tăng trưởng

⁸ Trong khi đó, khu vực nội địa TP. Hồ Chí Minh vẫn luôn là lực lượng dẫn dắt và đóng góp chính vào tăng trưởng kinh tế; ở các tỉnh như Bà Rịa Vũng Tàu và Đồng Nai, khu vực nội địa đang dần chiếm ưu thế hơn so với khu vực FDI.

đạt 9,8%/năm và đóng góp 40% trong giai đoạn 2016 – 2020. Các khoản thu từ đất và tài nguyên tăng nhưng không đáng kể, đạt mức tăng 1,6 nghìn tỷ, tăng trưởng 11,2% và chiếm tỷ trọng nhỏ ở mức 7% trong cơ cấu thu nội địa. Nhìn chung, nguồn thu này không ổn định, tùy thuộc vào nhiều yếu tố bên ngoài (biến động của thị trường bất động sản, chính sách liên quan đến nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, v.v.) nên nguồn thu này về lâu dài không mang tính ổn định và bền vững. Trong khi đó, nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu cũng có mức tăng trưởng nhanh, đạt 5,9 nghìn tỷ, chiếm 27% trong tỷ trọng cơ cấu thu ngân sách.

Tăng trưởng tổng doanh thu doanh nghiệp của tỉnh Bình Dương trong giai đoạn 2015-2020 đạt 11%/năm; tăng trưởng thu nhập bình quân người lao động đạt 7%/năm. Ngoài ra, với xu hướng và dự địa tăng trưởng của tỉnh, tỉnh Bình Dương đề xuất mục tiêu tăng trưởng diện tích đất phi nông nghiệp tới 2030 đạt 4%/năm (tăng 1,5 lần).

Về chi ngân sách địa phương, tổng chi NSDP của tỉnh năm 2020 đạt 23 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2019. Các khoản chi ngân sách trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 đều vượt chỉ tiêu so với Nghị quyết đề ra. Trong đó, chi đầu tư phát triển lũy kế đạt 37.652 tỷ đồng, đạt 118% so chỉ tiêu Nghị quyết. Chi thường xuyên đạt 100% so với Nghị quyết, ước thực hiện 47.239 tỷ đồng. Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn năm 2016-2020 trên địa bàn tỉnh khoảng 2.637 tỷ đồng (bình quân hàng năm trên 500 tỷ đồng). Cơ cấu các khoản chi NSDP hàng năm duy trì ổn định trong suốt giai đoạn 2016-2020, có xu hướng giảm khoản chi thường xuyên, tăng các khoản chi đầu tư phát triển. Trong đó, chi đầu tư xây dựng cơ bản để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội chiếm tỷ trọng tương đối lớn, chiếm 44% cơ cấu chi NSDP năm 2020.

Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn cho xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh cũng như đáp ứng kịp với đà phát triển kinh tế và tiềm năng to lớn, kỳ vọng của người dân về một trong những đô thị hiện đại của cả nước, tỉnh đã có những giải pháp để gia tăng nguồn vốn như cổ phần hóa hoặc thoái vốn một phần của các doanh nghiệp hiện đang do UBND tỉnh sở hữu chi phối.

❖ Hoạt động xuất, nhập khẩu

Về xuất khẩu, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh bao gồm: gỗ nội thất, hàng may mặc, da giày, dệt (tương ứng chiếm 19,9%, 12,2%, 12,9%, và 4,4% kim ngạch xuất khẩu năm 2020). Đây là những mặt hàng thuộc khu vực sản xuất truyền thống, giá trị gia tăng thấp, sử dụng công nghệ trung bình, thâm dụng lao động, năng lượng và ô nhiễm môi trường. Việc sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng này dẫn đến khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ gia tăng nhanh chóng, gây áp lực lớn cho hạ tầng giao thông của Tỉnh, nhất là trên hai tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn và quốc lộ 13 kết nối Bình Dương với cảng Cát Lái và Cái Mép. Ngoài ra, hoạt động sản xuất của các ngành gỗ, sắt thép, hóa chất, chất dẻo, ... đòi hỏi việc giám sát chất lượng môi trường và công tác xử lý chất thải thường xuyên làm gia tăng chi phí quản lý đối với chính quyền địa phương. Trong khi đó, các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Bình Dương.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò chủ đạo trong việc gia tăng nhanh năng lực sản xuất, xuất khẩu của Bình Dương. Qua các năm, hơn 80% kim ngạch xuất khẩu của Bình Dương đến từ khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Xuất khẩu hàng hóa hàng năm luôn duy trì tốc độ tăng trưởng khả quan so với năm trước, tăng trung bình

15%/năm giai đoạn 2011-2020. Riêng trong giai đoạn 2016-2020, Bình Dương luôn là tỉnh xuất siêu, trong đó khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn có mức xuất siêu cao, đóng vai trò chủ yếu trong thặng dư thương mại của tỉnh.

Về nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu chủ yếu của Bình Dương là nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và máy móc thiết bị. Cụ thể, trong năm 2020, kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác chiếm 13,53% tổng kim ngạch; vải chiếm 7,5%; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày chiếm 3,5%; chất dẻo nguyên liệu chiếm 6,6%; sắt thép các loại chiếm 6,3%⁽⁹⁾ trong tổng kim ngạch. Thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh vẫn là Trung Quốc, đặc biệt với nhóm nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất các ngành như may mặc, dệt may và vật liệu cơ khí.

2.4.1.6. Chất lượng tăng trưởng

Chất lượng tăng trưởng kinh tế của Bình Dương được thể hiện trên một số khía cạnh sau:

Trong giai đoạn 2011 – 2021, Tỉnh đã chủ trương chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trước hết, tỉnh chú trọng nhiều hơn đến chất lượng hoạt động của các khu công nghiệp (KCN) hơn là phát triển cả về số lượng và quy mô KCN, đồng thời xây mới các KCN theo hướng hiện đại hơn, phù hợp hơn với các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường. Tiếp theo là tăng cường chọn lọc các dự án công nghệ kỹ thuật cao, ít sử dụng lao động phổ thông, thân thiện với môi trường. Việc xây dựng VSIP III và cấp giấy phép đầu tư cho Tập đoàn LEGO là những minh chứng của chủ trương này. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số, gắn với xây dựng Thành phố thông minh Bình Dương là những bước đi quan trọng để đổi mới phương thức làm việc của chính quyền các cấp, kiến tạo hệ sinh thái cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, các doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo, đóng góp trực tiếp cho việc nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

Thời gian qua, chất lượng tăng trưởng kinh tế Bình Dương nhìn chung đã được nâng lên dù về tổng thể vẫn dựa nhiều vào các yếu tố vốn và lao động. Số liệu thống kê cho thấy năng suất lao động của Bình Dương tăng trưởng đạt 1,67%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015, sau đó tăng mạnh lên 5,45%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020, tính chung giai đoạn 2011 – 2020 đạt 3,54%/năm. Mức năng suất lao động (tính theo giá hiện hành) đạt 243,8 triệu đồng, bằng 162,4% bình quân cả nước (đạt 150,1 triệu đồng). Tuy nhiên, nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng¹⁰, trong giai đoạn 2013-2020, TFP đóng góp khoảng 30% vào tăng trưởng kinh tế của Bình Dương, thấp hơn so với con số 35% của Thành phố Hồ Chí Minh.

Năng suất lao động ngành nông nghiệp ở Bình Dương rất cao cho dù nông nghiệp không phải là thế mạnh của tỉnh. Năng suất lao động ngành nông lâm ngư nghiệp theo giá hiện hành đạt 214,7 triệu đồng năm 2020; gấp 3,74 lần so với bình quân cả nước (đạt 57,4 triệu đồng). Đồng thời, tăng trưởng năng suất lao động của ngành cũng rất ấn tượng,

⁹ Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2020

¹⁰ GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài (2022), “Tỉnh Bình Dương trong bối cảnh vùng kinh tế trọng điểm phía nam: hiện trạng và các gợi ý tiếp cận phát triển dài hạn”.

đạt bình quân gần 17,0%/năm giai đoạn 2011 – 2020, trong đó giai đoạn 2016 – 2020 đạt đến 20,7%/năm.

Bình Dương đã trở thành tỉnh công nghiệp với hệ sinh thái đô thị công nghiệp – dịch vụ khá phát triển nhưng nhiều ngành công nghiệp vẫn dựa trên huy động lao động giá rẻ với quy mô lớn, vì vậy tăng trưởng năng suất lao động còn chậm. Tính chung giai đoạn 2011 – 2020, tăng trưởng năng suất lao động ngành công nghiệp – xây dựng đạt bình quân 1,08%/năm. Tuy nhiên, tăng trưởng năng suất lao động có sự cải thiện, tăng từ -2,78%/năm giai đoạn 2011 – 2015 lên 5,09%/năm giai đoạn 2016 – 2020. Hơn nữa, mức năng suất lao động (tính theo giá hiện hành) của khu vực này ở Bình Dương đạt 237 triệu đồng; gấp 1,32 lần cả nước (đạt 179,0 triệu đồng). Nếu tính riêng ngành công nghiệp, mức năng suất lao động ở Bình Dương đạt 257,7 triệu đồng, chỉ thấp hơn TP.Hồ Chí Minh.

Mặc dù khu vực dịch vụ ở Bình Dương phát triển chậm hơn khu vực công nghiệp – xây dựng nhưng mức năng suất lao động của khu vực này vẫn cao hơn so với cả nước. Tính đến năm 2020, mức năng suất lao động khu vực dịch vụ theo giá hiện hành đạt hơn 195,0 triệu đồng (cả nước đạt 173,7 triệu đồng), tăng trưởng khoảng 4,16%/năm giai đoạn 2011 – 2020.

2.4.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp

2.4.2.1. Phân tích, đánh giá về tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu ngành công nghiệp

Bình Dương được biết tới như là "Thủ phủ công nghiệp" hàng đầu của Việt Nam. Với bề dày lịch sử phát triển các ngành công nghiệp, tới năm 2021, quy mô ngành công nghiệp của tỉnh đã đạt 276 nghìn tỷ đồng và là tỉnh có quy mô ngành công nghiệp lớn nhất cả nước. Công nghiệp chế biến chế tạo chạm ngưỡng 11 tỷ USD vào năm 2021, với mức tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2020 là 9%/năm. Bình Dương sở hữu môi trường doanh nghiệp sôi động khi có đến hơn 8.500 doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, hơn 16.000 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ hỗ trợ cho công nghiệp như vận tải kho bãi, thương mại, tài chính và công nghệ thông tin. Một trong những điểm sáng của ngành công nghiệp Bình Dương là đã thu hút được nhiều tập đoàn lớn là người thuê chủ chốt. Nhiều tập đoàn đa quốc gia có cơ sở sản xuất hoặc có các nhà thầu chính trong chuỗi sản xuất toàn cầu được đặt tại Bình Dương. Điều này giúp các ngành công nghiệp của tỉnh có sự tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia. Một số doanh nghiệp có thể kể đến như Nike, Adidas, P&G, Unilever, Suntory Pepsico, v.v

Ngành công nghiệp – xây dựng đóng góp 68% vào tổng giá trị sản phẩm năm 2021 của tỉnh Bình Dương, đứng thứ hai trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Năm 2020, chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) Bình Dương đạt 6,1% so với năm 2019, xếp thứ 4 cả nước, sau Bắc Giang, Hải Phòng và Quảng Ninh. Bình Dương có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp nhờ mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp hướng đến những ngành nghề có ưu thế, tiềm năng dựa trên đổi mới, sáng tạo và nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư.

Công nghiệp chế biến chế tạo vẫn là trụ cột của ngành công nghiệp khi chiếm tới 97% tỷ trọng toàn ngành công nghiệp, tốc độ tăng trưởng hàng năm trong cả giai đoạn 2011-2020 là 9,5%/năm - lớn hơn mức tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp là 9,1%. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại tỉnh phát triển tương đối đa dạng, tuy nhiên vẫn tập trung ở các ngành có mức độ thâm dụng lao động cao điển hình như các ngành giày da, dệt may, quần áo, đồ nội thất và sản phẩm từ gỗ. Các ngành này tuy chỉ đóng góp

33% vào tổng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp nhưng lại chiếm tới 62% tổng lao động. Hơn nữa, phần lớn các lao động trong những ngành này thường có trình độ không cao và ít được qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật do đặc thù công việc không đòi hỏi hàm lượng công nghệ cao. Do đó, việc tái đào tạo, nâng cao năng suất lao động hay thậm chí vấn đề giải quyết tình trạng thất nghiệp sẽ là các thách thức lớn đối với tỉnh trong công cuộc tái cơ cấu ngành công nghiệp.

Việc xem xét giá trị gia tăng tạo ra trên mỗi lao động theo từng ngành cho thấy bức tranh rõ hơn về các ngành thâm dụng lao động hiện tại ở tỉnh. Lao động ở các ngành dệt may, da giày, quần áo chỉ tạo ra 91 triệu đồng/năm, ngành nội thất gỗ thậm chí còn thấp hơn ở mức 84 triệu đồng/năm. Khi so sánh với các ngành như hóa chất và sản phẩm từ hóa chất, ngành cơ khí chế tạo máy, giá trị gia tăng tạo ra trên mỗi lao động cao hơn từ 2 - 2,3 lần. Đây là các ngành có nhiều dư địa trong việc gia tăng hàm lượng công nghệ trên mỗi sản phẩm, do đó, lao động có trình độ kỹ thuật cao sẽ có thể đóng góp nhiều giá trị trong việc phát triển sản phẩm, nâng cao giá trị sản xuất và thúc đẩy giá trị gia tăng của ngành. Tương quan so sánh cấp độ tỉnh, Bình Dương vượt Đồng Nai về giá trị gia tăng tạo ra trên mỗi lao động; tuy nhiên, vẫn đứng sau Bắc Ninh, chủ yếu do ngành công nghiệp Bắc Ninh có tính tập trung vào các ngành ít thâm dụng lao động và có giá trị cao như thiết bị linh kiện điện tử.

Phân tích cơ cấu ngành công nghiệp chế biến chế tạo tỉnh Bình Dương, 80% giá trị gia tăng được đóng góp bởi 5 ngành chính, bao gồm: i) Cơ khí, chế tạo máy; ii) Nội thất gỗ; iii) Giày da, quần áo, dệt may; iv) Hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất (cao su, nhựa); và v) Chế biến thực phẩm. Ngành cơ khí, chế tạo máy hiện chiếm tỷ trọng cao nhất – lên tới 23% trong tổng sản phẩm ngành CN chế biến chế tạo, tiếp đến là ngành nội thất gỗ ở mức 21% và giày da, quần áo, dệt may ở mức 11%-12%.

Bình Dương sở hữu một số ngành chiếm tỷ trọng cao so với cả nước, điển hình như ngành nội thất gỗ chiếm tới 51% giá trị gia tăng cả nước, ngành hóa chất và sản phẩm từ hóa chất chiếm 22% và ngành cơ khí chế tạo máy chiếm 21%. Đây cũng là các ngành có mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 khá tương đồng với mức tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp, lần lượt ở mức 11,9%, 9,1% và 8,3%. Tỷ trọng cơ cấu các ngành gần như không có sự thay đổi đáng kể sau 10 năm cho thấy sự thiếu đột phá trong phát triển các ngành nghề công nghiệp của tỉnh.

2.4.2.2. Thực trạng thu hút FDI vào ngành công nghiệp

Trong quá trình phát triển ngành công nghiệp của Bình Dương, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò đặc biệt quan trọng, là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng ở mọi mặt của tỉnh. Với việc thực hiện chính sách “trả thảm đỏ” để mời gọi đầu tư, hiện nay Bình Dương là một trong ba địa bàn thu hút được vốn đầu tư nước ngoài nhiều nhất cả nước. Lũy kế đến cuối năm 2020, Bình Dương đứng thứ ba cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài (3.932 dự án và 35,5 tỷ USD vốn đầu tư), sau Thành phố Hồ Chí Minh (9.952 dự án và 48,2 tỷ USD) và Hà Nội (6.384 dự án và 35,9 tỷ USD)¹¹.

¹¹. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2020.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm chiếm tỷ trọng gần 50% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Bình Dương. Đặc biệt, nguồn vốn FDI vào Bình Dương luôn tăng đều hàng năm khoảng 10-20%, kể cả trong giai đoạn 2020 - 2021 khi kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh Covid-19. Điều này cho thấy phần nào hiệu quả của công tác thu hút vốn FDI tại Bình Dương trong thời gian qua.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận kinh tế quan trọng, có quan hệ hữu cơ với các thành phần kinh tế của tỉnh. Thu hút đầu tư nước ngoài gắn liền với việc hình thành các khu công nghiệp ở Bình Dương, làm gia tăng đáng kể năng lực sản xuất của các huyện, thị, thành phố. Từ đó, làm thay đổi bộ mặt kinh tế của toàn tỉnh, góp phần cải thiện cơ cấu kinh tế tỉnh thông qua việc giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Tính đến năm 2021, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh chiếm tỉ trọng lên đến 68,12%. Riêng số dự án được cấp phép cho ngành công nghiệp, lũy kế đến cuối năm 2021, đạt gần 3.500 dự án, với tổng số vốn đăng ký hơn 27,6 tỷ USD⁽¹²⁾.

Hiện nay, có 65 quốc gia và vùng lãnh thổ đăng ký đầu tư tại Bình Dương. Trong đó 7 quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực châu Á có tổng vốn đầu tư chiếm hơn 75% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh. Cụ thể, Nhật Bản là quốc gia đứng đầu với 313 dự án có tổng số vốn đăng ký hơn 5,61 tỷ USD (chiếm 16,3% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên toàn tỉnh). Đứng thứ 2 là Đài Loan với 838 dự án có tổng số vốn đăng ký hơn 5,41 tỷ USD (chiếm 12,1% tổng vốn đầu tư); Singapore đứng thứ 3 với 241 dự án có tổng số vốn đăng ký hơn 4,14 tỷ USD (chiếm 12,1% tổng vốn đầu tư); tiếp theo lần lượt là Samoa và Hàn Quốc. Điều này cho thấy Bình Dương cần có thêm những giải pháp hiệu quả hơn nhằm thu hút các doanh nghiệp FDI đến từ khu vực phát triển hơn như Châu Âu, Hoa Kỳ...

❖ Tổng quan về các khu công nghiệp và cụm công nghiệp tỉnh Bình Dương

Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg, ngày 21/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Công văn số 173/TTg-KTN, ngày 28/01/2016 của TTCP về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Bình Dương đến năm 2020, trong giai đoạn đến 2020, tỉnh Bình Dương được quy hoạch 34 KCN. Tuy nhiên, hiện trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 29 KCN đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, trong đó có 27 KCN đã đi vào hoạt động và 2 KCN đang tiến hành cấp phép thủ tục đầu tư hạ tầng KCN. Là trung tâm công nghiệp của cả nước, các KCN tỉnh Bình Dương có tỷ lệ lấp đầy cao hơn khá nhiều địa phương trên cả nước, trung bình đạt 85,9%. Trong đó nhiều KCN đã lấp đầy 100%. Thấp nhất là KCN Thới Hòa, tỷ lệ lấp đầy đạt 46,1%. Tỷ lệ lấp đầy KCN của tỉnh đã ngang với mức lấp đầy của TP. Hồ Chí Minh và vượt các tỉnh khác trong khu vực như Đồng Nai (84%), Bà Rịa – Vũng Tàu (69%).

Bảng 3: Hiện trạng đầu tư phát triển hạ tầng 27 KCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh tính đến tháng 8/2022

¹². Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2021.

Nº	Địa phương; Tên KCN và phần mở rộng	Diện tích (ha) theo VB173	D.tích dc phép cho thuê lại (ha)	DT đã cho thuê (lũy kế, ha)	Tỷ lệ lấp kín (%)
A	TP Thủ Dầu Một	1.543	1.149,8	1.023,0	89,0
1	Đại Đăng	219	142,3	142,3	100,0
2	Đồng An 2	205	148,1	112,1	75,7
3	Kim Huy	172	144,7	137,4	95,0
4	Phú Tân	107	85,6	58,8	68,7
5	Sóng Thần 3	427	327,4	270,7	82,7
6a	VSIP II	338	255,0	255,0	100,0
7	Mapletree	75	46,6	46,6	100,0
B	TP Dĩ An	700	521,5	515,2	98,8
8	Bình Đường	17	14,1	10,3	73,4
9	Sóng Thần 1	279	127,5	127,5	100,0
10	Sóng Thần 2	178	217,6	216,5	99,5
11	Tân Đông Hiệp A	50	40,2	40,2	100,0
12	Tân Đông Hiệp B	150	103,3	102,1	98,8
13	Bình An	26	18,8	18,5	98,6
C	TP Thuận An	647	489,4	489,4	100,0
14	Đồng An	138	112,3	112,3	100,0
15	VSIP I	473	352,0	352,0	100,0
16	Việt Hương	36	25,1	25,1	100,0
D	TX Bến Cát	3.430	2.422,1	1.927,7	79,6
17	Mỹ Phước	377	276,3	276,3	100,0
18	Rạch Bắp	639	465,8	182,6	39,2
18a	- Rạch Bắp		189,5	182,6	96,3
18b	- Rạch Bắp MR		276,3		
19	Mỹ Phước 2	477	333,0	333,0	100,0
20	Mỹ Phước 3	978	655,7	655,7	100,0
21	Thới Hòa	202	134,6	62,0	46,1
22	Quốc tế Protrade	495	373,9	295,3	79,0
23	Việt Hương 2	262	182,9	122,9	67,2
E	TX Tân Uyên	1.966	1.339,2	1.098,0	82,0
24	Nam Tân Uyên	966	670,4	429,2	64,0
24a	- Nam Tân Uyên		229,0	228,7	99,9
24b	- Nam Tân Uyên MRgđ1		200,8	200,5	99,9
24c	- Nam Tân Uyên MRgđ2		240,7		
6b	VSIP II-A	1.000	668,8	668,8	100,0

Nº	Địa phương; Tên KCN và phần mở rộng	Diện tích (ha) theo VB173	D.tích dc phép cho thuê lại (ha)	DT đã cho thuê (lũy kế, ha)	Tỷ lệ lấp kín (%)
F	Huyện Bắc Tân Uyên	906	492,7	470,3	95,5
25	Đất Cuốc	553	248,2	229,8	92,6
25a	- Đất Cuốc khu A	213	131,5	123,5	93,9
25b	- Đất Cuốc khu B	340	116,7	106,3	91,1
26	Tân Bình	353	244,5	240,5	98,4
G	Huyện Bàu Bàng	1.998	1.415,2	1.206,0	85,2
27	Bàu Bàng	1.998	1.415,2	1.206,0	85,2
27a	- Bàu Bàng	998	699,2	683,0	97,7
27b	- Bàu Bàng MR	1.000	716,0	523,0	73,0
H	Toàn tỉnh Bình Dương	11.190	7.829,9	6.729,6	85,9

Nguồn: Xử lý dữ liệu từ Ban quản lý KCN tỉnh Bình Dương.

Quỹ đất KCN nhìn chung đang dần hạn hẹp, chỉ còn khoảng 2.077 ha chưa được đưa vào hoạt động. Trong khi đó, nhu cầu KCN của tỉnh đến năm 2030 là khoảng 30.000 ha, cao hơn gấp đôi so với quỹ đất hiện tại.

Tỉnh hiện có 2.085 doanh nghiệp đang hoạt động trong 27 khu công nghiệp; trong đó, số doanh nghiệp FDI chiếm khoảng 80%. Các KCN tập trung chủ yếu ở 4 khu vực phía Nam là TP. Thuận An, Dĩ An, huyện Bến Cát và TX. Tân Uyên với mật độ phân bố tương đối dày đặc. Bên cạnh đó, 02 KCN, gồm VSIP III (quy mô 1.000 ha) và Cây Trường (quy mô 700 ha) cũng đã bước đầu hoàn tất các thủ tục phê duyệt, đang tiến hành đầu tư về hạ tầng.

Về hiệu quả hoạt động, trong giai đoạn 2015-2021, tỉnh Bình Dương đã có nhiều cơ chế xúc tiến đầu tư nhằm thu hút thêm doanh nghiệp tham gia hoạt động trong các KCN trên địa bàn tỉnh. Doanh thu bình quân mỗi doanh nghiệp trong KCN tăng trưởng mạnh, đạt 16,23 triệu USD năm 2021, bình quân tăng 10%/năm. Vốn đầu tư thực hiện cho các KCN cũng có xu thế tăng ổn định, trong đó, vốn đầu tư từ các doanh nghiệp FDI chiếm gần 90% tổng vốn đầu tư. Lao động trong các KCN đa số là người nhập cư từ các tỉnh/thành phố khác, tỉ lệ lao động là người Bình Dương trong các KCN chỉ chiếm 9,2%.

Tỉnh Bình Dương cũng đã bước đầu thành công trong việc thu hút các ngành công nghiệp kỹ thuật cao (KCN Mapletree), công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp xanh (KCN VSIP), hướng tới phát triển có chọn lọc, bài bản, tạo động lực phát triển kinh tế toàn vùng.

Nhìn chung, lợi thế lớn nhất của ngành công nghiệp Bình Dương là có nhiều đơn vị lớn tham gia phát triển KCN một cách bài bản, hiện đại. Hiện có 19 doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, nổi bật là Becamex IDC – doanh nghiệp trực thuộc UBND tỉnh Bình Dương, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình phát triển và nâng cao năng lực KCN. Cơ sở hạ tầng KCN cũng được đầu tư bài bản, hiện đại và áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến. 100% các KCN đang hoạt động hiện nay đã hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, từ hệ thống đường giao thông

nội khu, thoát nước, hệ thống cấp điện, cấp nước, v.v. Tuy nhiên, các KCN hiện tại đang hoạt động trên địa bàn vẫn là các KCN đa ngành, chưa hình thành được các KCN chuyên ngành do chính sách thu hút doanh nghiệp giai đoạn trước chưa chọn lọc bài bản. Bên cạnh đó, các KCN và khu đô thị - dịch vụ vẫn là 02 khu vực riêng biệt, chưa tạo được sự gắn kết chặt chẽ trong phát triển công nghiệp. Nguyên nhân là do trước đây thiếu căn cứ pháp lý để triển khai xây dựng loại hình này. Gần đây mô hình KCN – đô thị - dịch vụ mới được quy định cụ thể tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP, ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Về cụm công nghiệp, tính đến nay, hiện trên địa bàn tỉnh có 16 CCN đã được quy hoạch với tổng diện tích 1.010,16 ha. Trong đó, có 10 CCN đã đi vào hoạt động với diện tích 648,29 ha. Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN đi vào hoạt động khoảng 67,4%. Trong đó, đã có 4 CCN đạt tỷ lệ lấp đầy 100% (gồm CCN: Bình Chuẩn, An Thạnh, Tân Đông Hiệp, Thành Phố Đẹp), 01 cụm đã lấp đầy 90% diện tích đất công nghiệp (CCN Thanh An). Trong 10 CCN đang hoạt động, có 1 CCN được bổ sung vào quy hoạch, 1 CCN thực hiện theo lộ trình CCN được quy hoạch. Hiện có 4 CCN có tỷ lệ lấp đầy đạt 100%, diện tích đất công nghiệp còn lại có thể cho thuê của các CCN là 132,65 ha.

Về hiện trạng phát triển mới và quỹ đất cụm công nghiệp, có 01 CCN (An Lập) đang thực hiện thủ tục về đất đai; 03 CCN (Phước Hòa, Tam Lập 2, Long Tân) đang thực hiện các thủ tục lựa chọn chủ đầu tư để thành lập cụm; 01 CCN (Tân Hiệp – Vĩnh Hòa, cụm 1) chưa thực hiện đầu tư (dự kiến loại khỏi quy hoạch). Diện tích đất công nghiệp còn lại chưa cho thuê là khoảng 220 ha, trong đó: CCN An Lập còn khoảng 50 ha đất công nghiệp, CCN Tam Lập 2 (38 ha), CCN Phước Hòa (44 ha), CCN Tam Lập (20 ha), CCN Thanh An (10 ha), CCN Tân Mỹ (20 ha), CCN Long Tân (38 ha). Nhìn chung, tiến độ triển khai thực hiện quy hoạch CCN chậm so với lộ trình quy hoạch. Các CCN tại Bình Dương đều có chủ đầu tư, cơ sở hạ tầng trong và ngoài cụm cơ bản phần nào đáp ứng nhu cầu của sản xuất của doanh nghiệp.

Các CCN vẫn chủ yếu tập trung ở phía Nam và phía Đông của tỉnh Bình Dương, và đang có xu hướng dịch chuyển về khu vực phía Bắc. Các CCN đi vào hoạt động phân bố chủ yếu tại thị xã Thuận An (03 CCN), thị xã Tân Uyên (04 CCN). Các CCN được quy hoạch mới, phần lớn được bố trí ở khu vực phía Bắc của tỉnh, trong đó có huyện Phú Giáo.

Tương tự như các KCN, các CCN trên địa bàn tỉnh Bình Dương chủ yếu hoạt động đa ngành. Trong số 10 CCN đang hoạt động, một số CCN thu hút nhiều doanh nghiệp vào hoạt động đều là hoạt động đa ngành. Tỉnh đã có Đề án và chính sách nhằm tổ chức các CCN theo các ngành nghề chuyên biệt, tập trung định hướng theo các nhóm ngành: i) công nghiệp phụ trợ; ii) chế biến nông, lâm, thủy sản; iii) sản xuất gốm sứ cao cấp, vật liệu xây dựng cao cấp và công nghệ tiên tiến và; iv) các nhóm ngành nghề phù hợp với phát triển công nghiệp của tỉnh. Mới đây, UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt đề án định hướng phát triển CCN hỗ trợ trên địa bàn, theo đó sẽ đầu tư 4 CCN hỗ trợ với diện tích mỗi cụm 75 ha, trong đó có 1 CCN hỗ trợ cho ngành cơ khí.

Tuy nhiên, việc thu hút có chọn lọc các nhóm ngành vẫn còn gặp nhiều hạn chế. Chẳng hạn, tỉnh chưa có các chính sách ưu đãi phát triển đặc thù cho các nhóm ngành vào CCN khiến cho việc thu hút còn chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, công tác xúc tiến đầu tư của các chủ đầu tư chưa được chú trọng, kém hiệu quả. Tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng các CCN còn chậm so với kế hoạch. Ngoài ra, tỉnh còn đang đối diện với vấn đề di dời các doanh nghiệp sản xuất ở khu vực phía Nam vào các khu, cụm công nghiệp. Điều này sẽ làm gia tăng nhu

cầu về sử dụng đất ở các CCN hiện hữu và đề xuất thành lập mới, tuy nhiên cũng sẽ tạo ra các vấn đề về việc chọn lọc doanh nghiệp và các phương án di dời nhằm đảm bảo tính kết nối doanh nghiệp và an sinh xã hội. UBND tỉnh Bình Dương dự kiến đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh sẽ có 23 CCN, trong đó bao gồm 11 CCN hiện hữu trước năm 2021 có diện tích còn khả năng cho thuê là 220 ha và 12 CCN mới với tổng diện tích là khoảng 840 ha để có thể đáp ứng nhu cầu di dời của doanh nghiệp. Trong thời gian qua, tỉnh đã thu hút được tập đoàn THACO đầu tư phát triển CCN hỗ trợ cho ngành cơ khí.

2.4.3. Thực trạng phát triển các ngành dịch vụ

2.4.3.1. Phân tích, đánh giá về tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu các ngành dịch vụ

a. Tổng quan quy mô, tăng trưởng và cơ cấu ngành

Thương mại, dịch vụ có vai trò hết sức quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, góp phần tạo công ăn việc làm, thu hút đầu tư, nâng cao vị thế, hình ảnh của Bình Dương. Tỉnh có lợi thế dân số đông, cơ sở hạ tầng giao thông đa dạng, phù hợp phát triển nhiều ngành dịch vụ khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay ngành dịch vụ của tỉnh phát triển chưa đồng đều ở các lĩnh vực, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các tỉnh lân cận.

Ngành thương mại dịch vụ tỉnh Bình Dương đóng góp từ 19%-21% vào GRDP toàn tỉnh, tương đương 52 nghìn tỷ đồng vào năm 2021, chiếm 2,4% tỷ trọng ngành dịch vụ của cả nước. Trong giai đoạn 2010 – 2021, GRDP ngành dịch vụ tăng trưởng ở mức 7,7% mỗi năm, thấp hơn mức tăng trưởng GRDP của cả tỉnh Bình Dương (8,1%/năm). Do đó, tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ trong nền kinh tế tỉnh Bình Dương giảm nhẹ từ 20% năm 2010 còn 19% năm 2021. Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ tỉnh Bình Dương cũng thấp hơn mức tăng trưởng ngành dịch vụ của cả nước (9,6%/năm) trong cùng giai đoạn.

Nhìn chung, tỷ trọng các lĩnh vực trong ngành dịch vụ tỉnh Bình Dương không thay đổi nhiều trong giai đoạn 2010-2021. Trong đó, một số lĩnh vực đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong bao gồm: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô (25%); Vận tải, kho bãi (16%); Kinh doanh bất động sản (16%); Hoạt động tài chính (8%);... Tỷ trọng một số ngành dịch vụ quan trọng (như: hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; giáo dục và đào tạo; và sức khỏe và hoạt động xã hội) trong GRDP của tỉnh còn khá thấp, và thậm chí thấp hơn mức trung bình cả nước. Xét về mức độ đóng góp, ba ngành đóng góp nhiều nhất vào giá trị gia tăng của cả nước là Kinh doanh BĐS (4,3%), Vận tải và kho bãi (3,2%) và Bán buôn và bán lẻ (2,9%).

So sánh với các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, tỷ trọng đóng góp của ngành Dịch vụ vào GRDP của tỉnh Bình Dương còn ở mức thấp (19%) so với bình quân của các tỉnh trong khu vực (29%) và cả nước (42%). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GRDP ngành Dịch vụ tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010-2021 đạt 7,7% - tăng trưởng mạnh mẽ nhất trong các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam (mức trung bình 5,6%). Với nhiều lợi thế chiến lược về địa lý, tự nhiên và số lượng dân cư, Bình Dương còn nhiều tiềm năng để phát triển ngành Dịch vụ tương xứng với các lợi thế sẵn có.

❖ Số lượng cơ sở kinh doanh và lực lượng lao động ngành dịch vụ

Đến hết năm 2020, cả tỉnh có 138.101 doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ trên địa bàn. Trong giai đoạn 2010-2020, số lượng doanh nghiệp ngành dịch vụ đã tăng trưởng bình quân 7,5%/năm, từ 67.014 năm 2010 lên

138.101 năm 2020. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp trong ngành dịch vụ của tỉnh Bình Dương vẫn còn khiêm tốn so với trung bình cả nước (11,5%/năm).

Trong năm 2020, số doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể trong lĩnh vực thương mại chiếm tỷ trọng lớn nhất với 43%; tiếp theo là Kinh doanh BĐS với 27%; Lưu trú và ăn uống với 17%; hoạt động vận tải kho bãi với 2%; 11% còn lại là các doanh nghiệp viễn thông, giáo dục, y tế, du lịch, v.v...

Số lượng lao động trong ngành dịch vụ năm 2020 đạt 125 nghìn người, chiếm 7,5% tổng số lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Trong giai đoạn 2010-2020, số lượng lao động tăng trưởng trung bình ở mức 4,2%/năm, thấp hơn cả nước (4,8%/năm). Nhìn chung, cơ cấu lao động ngành theo lĩnh vực không có nhiều thay đổi đáng kể trong giai đoạn. Một số lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất về số lượng lao động của tỉnh Bình Dương trong năm 2020 bao gồm: Thương mại (46%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (20%), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (9%), hoạt động kinh doanh bất động sản (8%), vận tải kho bãi (6%),... Trong đó, đáng chú ý là ngành thương mại có mức tỷ trọng về lao động giảm (từ 49% năm 2010 xuống còn 46% năm 2020) do có tốc độ tăng trưởng 6,9%/năm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của ngành Dịch vụ tỉnh Bình Dương (7,5%/năm).

Trong giai đoạn từ 2010-2020, năng suất lao động ngành dịch vụ đã được cải thiện rõ rệt, từ 129 triệu đồng/lao động năm 2010 lên 169 triệu đồng/lao động năm 2020. Tuy nhiên, mức năng suất lao động ngành Du lịch của tỉnh Bình Dương vẫn chưa đạt được mức trung bình cả nước, 185 triệu đồng trên mỗi lao động.

So sánh với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, năm 2020, lực lượng lao động ngành dịch vụ của Bình Dương khá đông đảo, chỉ đứng sau TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Tuy nhiên, năng suất lao động ngành Dịch vụ tỉnh Bình Dương thấp hơn năng suất trung bình của Vùng KTTĐ phía Nam và các tỉnh như Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh.

2.4.3.2. Phân tích, đánh giá một số ngành dịch vụ chủ yếu

a. Dịch vụ thương mại

Quy mô bán lẻ tỉnh Bình Dương năm 2021 đạt 163 nghìn tỷ đồng, lớn gấp 6,8 lần năm 2010. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010-2021 tăng trưởng bình quân hàng năm 19%, cao hơn hẳn so với tốc độ tăng trưởng của cả nước (13%/năm). Trong đó, hàng lương thực, thực phẩm là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất với 40% trong tổng giá trị năm 2021 và là một trong bốn ngành có tốc độ tăng trưởng trung bình năm cao, 21%/năm giai đoạn 2010-2021. Ba mặt hàng còn lại với mức tăng trưởng cao tương đương, bao gồm ngành: Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình, ngành ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại cũng như ngành hàng hóa khác, với mức tăng trưởng từ 21%-22%/năm trong giai đoạn 2010-2021. So với các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam, tổng mức bán lẻ hàng hóa tỉnh Bình Dương đứng thứ 2 và chỉ sau TP. Hồ Chí Minh (thấp hơn 3,09 lần).

Tuy nhiên, khi đánh giá tổng mức bán lẻ trên đầu người, Bình Dương đứng cao nhất trong các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam, trên cả các tỉnh TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh và Đồng Nai. Mức bán lẻ của Bình Dương hiện tại cao hơn của TP. Hồ Chí Minh đến 9%.

Dù có tổng mức bán lẻ trên đầu người cao nhất cả vùng KTTĐ phía Nam, nhưng số lượng các cơ sở hạ tầng mua sắm hiện đại của tỉnh còn thấp, với chỉ 12 siêu thị lớn

và 5 trung tâm thương mại được ghi nhận thấp hơn nhiều so với TP.HCM và Đồng Nai và chưa tương xứng với tiềm năng của toàn tỉnh.

Xuất khẩu

Tình hình xuất khẩu của ngành thương mại trên địa bàn Tỉnh trong giai đoạn 2019-2021 nhìn chung là khá tích cực, tuy tốc độ tăng trưởng vẫn có khiếm tốn hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của cả nước. Cụ thể, tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của tỉnh Bình Dương tăng trưởng bình quân hàng năm ở mức 12%, từ 25,3 tỷ USD năm 2019 lên 31,5 tỷ USD năm 2021, trong khi tốc độ tăng trưởng cùng kỳ của cả nước là 13%. Đến hết năm 2021, Bình Dương đóng góp tổng cộng 9% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Ngành đồ gỗ thường xuyên đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu giai đoạn 2019 – 2021, giao động từ 19% - 20% tỷ trọng đóng góp. Tỉnh Bình Dương hiện đang có mức đóng góp vào tổng giá trị xuất khẩu ngành gỗ lớn nhất cả nước ở mức 40% trong năm 2021. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng hiện đang có dấu hiệu chậm lại trong 3 năm trở lại đây, chỉ ở mức 11% so với mức tăng trưởng của cả nước (đạt 18%).

Xét về tốc độ tăng trưởng, nhóm sản phẩm Đồ sắt thép và Máy móc, thiết bị, phụ tùng là hai nhóm hàng có mức tăng nổi bật, lần lượt là 50% và 35% bình quân hàng năm trong giai đoạn 2019 – 2021, qua đó đóng góp 14% - 15% tổng lượng hàng xuất khẩu trên cả nước. Chủ trương ưu tiên các dự án lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ là động lực quan trọng, giúp thúc đẩy ngành hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng, đến từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước lẫn doanh nghiệp FDI. Các nhóm hàng còn lại mặc dù giữ mức tăng tích cực nhưng còn thấp hơn tốc độ trung bình cả nước.

Với các mặt hàng nông nghiệp, xuất khẩu cà phê và hạt điều của tỉnh Bình Dương đạt mức tăng trưởng 10% trong 3 năm vừa qua, với quy mô xuất khẩu gia tăng, từ 477 triệu USD năm 2019 lên 572 triệu USD năm 2021, qua đó đóng góp 9% vào tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê và hạt điều của cả nước. Mức độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu này hiện cao hơn mức tăng trưởng của cả nước ở mức 4%/năm.

Mặc dù Bình Dương có tổng quy mô ngành giày da, dệt may, phụ kiện quần áo khá lớn, nhưng với định hướng giảm dần hoạt động của các ngành thâm dụng lao động, tác động của việc này có thể thấy được rõ qua mức tăng trưởng âm -11% của ngành trong giai đoạn 2019 – 2021. Đến cuối giai đoạn 2021, ngành giày da, dệt may, phụ kiện quần áo hiện đóng góp 9% vào tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành trên cả nước.

Ngoài các ngành nêu trên, kim ngạch xuất khẩu của 3 ngành lớn còn lại của Bình Dương hiện tại đang có độ chững trong việc tăng trưởng, mặc dù ở quy mô xuất khẩu trên cả nước các ngành này vẫn tăng trưởng mạnh mẽ. Những ngành này bao gồm: Máy ảnh, linh kiện điện tử, Đồ hóa chất, Sản phẩm từ giấy với mức tăng trưởng lần lượt là 2%, 1% và -1% cho giai đoạn 2019 – 2021. Con số tăng trưởng của cả nước trong cùng giai đoạn cho các ngành trên lần lượt là 11%, 22% và 22%. Bình Dương hiện tiếp tục là tỉnh xuất khẩu mạnh cho các sản phẩm như đồ gỗ, sản phẩm từ giấy, cà phê và hạt điều, đồ sắt thép và máy móc, thiết bị phụ tùng, với đóng góp từ 15% - 40% vào tổng kim ngạch xuất khẩu trên cả nước.

Nhập khẩu

Về nhập khẩu, tổng giá trị hàng hoá nhập khẩu của Bình Dương tăng trưởng bình quân 12% một năm trong giai đoạn 2019-2021, thấp hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập của cả nước (15%) và đạt 24,7 tỷ USD vào năm 2021. Các mặt hàng nhập khẩu

của tỉnh chủ yếu là nguồn nguyên, nhiên, vật liệu, hỗ trợ cho việc sản xuất nhiều mặt hàng công nghiệp đặc trưng của tỉnh. Nhóm hàng tiêu dùng như Sản phẩm sữa, Máy ảnh, máy vi tính có mức tăng trưởng âm -1% và -6% so với tốc độ tăng trưởng của cả nước lần lượt là 19% và 5%, cho thấy quy mô khiêm tốn và ngày càng nhỏ lại của nhóm hàng tiêu dùng trong tỉnh, tạo ra nguy cơ không đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng sản phẩm nhập khẩu của người dân trong tỉnh.

Có thể nhận thấy sự đa dạng về chủng loại của các mặt hàng nhập khẩu, trong đó top 4 mặt hàng bao gồm Đồ hoá chất, Máy móc, thiết bị phụ tùng, Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày và Sắt, thép, kim loại. Các mặt hàng nêu trên đều có sự tăng trưởng tích cực, dao động từ 11% - 19% trong năm 2019 – 2021, ngoại trừ nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày với mức tăng trưởng âm -0,3%.

Tương tự mặt hàng nguyên phụ liệu dệt may, da giày, mặt hàng giấy các loại cũng có mức tăng trưởng âm, với tốc độ giảm mạnh mẽ nhất trong giai đoạn 2019 – 2021, ghi nhận ở mức -28% so với tăng trưởng cùng kỳ của cả nước ở mức 8%. Đến cuối năm 2021, tỷ lệ đóng góp của kim ngạch nhập khẩu giấy Bình Dương vào kim ngạch của toàn vùng đạt mức 7%. Nguyên nhân cho việc giảm kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng này có thể do chủ trương giảm sự phụ thuộc vào các nền công nghiệp thâm dụng lao động, ô nhiễm môi trường như Dệt may, Giày da hay Sản xuất giấy trong các năm gần đây của tỉnh.

❖ Dịch vụ tài chính, ngân hàng

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện có 78 đơn vị tổ chức tín dụng (TCTD). Các đơn vị tổ chức tín dụng chủ yếu bao gồm Tổ chức tín dụng có vốn nhà nước chi phối, Tổ chức tín dụng cổ phần, Ngân hàng Chính sách xã hội, Tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài và Quỹ tín dụng nhân dân. Cụ thể hơn, số lượng của từng đơn vị tổ chức tín dụng như sau:

Số lượng tổ chức tín dụng có vốn nhà nước chi phối và số lượng tổ chức tín dụng cổ phần có tỷ lệ phân phối dày đặc nhất trong tỉnh, với lần lượt là 17 và 33 đơn vị, bao gồm các ngân hàng như Agribank, Vietinbank, Vietcombank, DongA Bank, Sacombank, v.v.

Ngoài ra, toàn tỉnh hiện có mạng lưới của 184 Phòng giao dịch (tăng 03 Phòng giao dịch) và 786 máy ATM. Tuy nhiên, việc phân bố các Phòng giao dịch và ATM trong tỉnh còn chưa đồng đều, với Thuận An và Dĩ An có hơn 30 PGD, trong khi 4 huyện phía Bắc chưa có được 10 PGD mỗi huyện. Tỷ lệ phân bố không đồng đều trên sẽ tạo ra khó khăn cho người dân ở các vùng sâu, vùng xa với nhu cầu rút tiền, thực hiện các thủ tục hành chính một cách tiện lợi.

Các TCTD đã và đang tiếp tục đẩy mạnh, tăng cường công tác tiếp thị các sản phẩm thanh toán, giao dịch điện tử, góp phần đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn. Hiện trên toàn tỉnh đang có 5.808 máy POS, hoạt động tại 4.486 đơn vị chấp nhận thẻ, qua đó tạo thuận lợi cho khách hàng trong việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ ngân hàng.

So sánh với các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam, tỉnh Bình Dương có tổng cộng 262 đơn vị và phòng giao dịch tín dụng, xếp thứ 3 về số lượng trong các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, sau TP. Hồ Chí Minh (2.302 đơn vị và phòng giao dịch) và Đồng Nai (301 đơn vị và phòng giao dịch).

Do dân số đông, số lượng chi nhánh và phòng giao dịch ngân hàng trên 100.000 dân của tỉnh Bình Dương chỉ ở mức 10,2 chi nhánh, gần thấp nhất trong các tỉnh kinh tế

trọng điểm phía Nam, chỉ hơn Long An, Đồng Nai và Tiền Giang (8,2 – 10,2 chi nhánh). Chỉ số này cũng thấp hơn trung bình số lượng chi nhánh và phòng giao dịch ngân hàng trên 100.000 dân của các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam ở mức 14,2 chi nhánh. Trong đó, các tỉnh có số lượng chi nhánh trên 100.000 dân cao, đủ đáp ứng nhu cầu dân số của địa phương có thể kể đến như TP. Hồ Chí Minh (25,1 chi nhánh), Bà Rịa – Vũng Tàu (19,8 chi nhánh), Bình Phước (17,7 chi nhánh).

Mặc dù vậy, với những phương thức giao dịch tín dụng hiện đại mới mở ra như ví điện tử hay ứng dụng ngân hàng điện tử giúp khách hàng không nhất thiết phải đến chi nhánh để thực hiện giao dịch, qua đó phần nào đã giúp giải quyết tình trạng thiếu vắng các đơn vị và phòng giao dịch tín dụng.

Dẫu vậy, nhìn chung thì tỉnh Bình Dương vẫn cần xem xét khuyến khích các tổ chức tài chính mở thêm các chi nhánh và phòng giao dịch tại địa phương, đặc biệt tại 4 huyện miền Bắc của tỉnh để phục vụ nhu cầu của người dân, đồng thời khuyến khích để nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng các ứng dụng hiện đại cho thanh toán, tín dụng và các nhu cầu tài chính khác. Điều này sẽ giúp đa dạng hóa các sản phẩm tài chính, nâng cao chất lượng dịch vụ cho cả khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp, cũng như tạo điều kiện tốt hơn cho các nhà đầu tư tiềm năng đang cân nhắc đầu tư vào các hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh.

❖ Dịch vụ du lịch

- Tổng thu từ khách du lịch: Trước đại dịch Covid-19 (giai đoạn 2011-2019) tổng thu từ khách du lịch của tỉnh Bình Dương đạt cao nhất vào năm 2019 với 1.440 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng khá đạt 12,35%/năm. Giai đoạn 2019-2021, tổng thu từ khách du lịch giảm mạnh, giảm 41,1%/năm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Đến năm 2022, đạt 1.400 tỷ đồng, tăng 180% so với năm 2021. Như vậy, tổng thu từ khách du lịch đã có dấu hiệu phục hồi khá sau dịch bệnh Covid-19.

Đóng góp trực tiếp của ngành du lịch vào GRDP tỉnh ở mức rất thấp, dưới 1%, trong đó giai đoạn 2011-2020 chiếm từ 0,55%-0,84%; giai đoạn 2016-2022 chiếm dưới 0,5%. Có thể thấy, ngành du lịch chưa thể hiện là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

- Khách du lịch: Giai đoạn 2011-2019, tổng số khách du lịch đến tỉnh Bình Dương tăng hàng năm. Năm 2011 đạt 3.836.000 lượt khách, năm 2015 đạt 4.200.000 lượt và năm 2019 tăng lên đến 5.150.000 lượt. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2019 đạt 3,8%/năm, trong đó lượng khách quốc tế tăng khá cao, tăng 28,3%/năm, khách nội địa tăng 3,0%/năm.

Trong các năm 2020 và 2021, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid -19, khách đến tỉnh năm 2020 đạt 1.650.000 lượt và năm 2021 đạt 640.000 lượt, giảm mạnh so với năm 2019 (giảm 64,7%), trong đó khách quốc tế giảm 36,1%, khách nội địa giảm 68%. Đến năm 2022, du lịch Bình Dương đã có dấu hiệu phục hồi, ước tính có 1.800.000 lượt khách đến tỉnh (trong đó có 240.000 lượt khách quốc tế), tăng 181% so với năm 2021.

Thị trường khách nội địa chiếm phần lớn (trên 90%), khách quốc tế chỉ chiếm dưới 10%. Khách quốc tế đến Bình Dương chủ yếu là các nhà đầu tư và chuyên gia đến làm việc tại tỉnh.

- Lao động du lịch: Năm 2011, lao động trực tiếp của du lịch Bình Dương là 5.500 người; đến năm 2022 tăng lên đạt 6.500 người, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2022 đạt thấp 1,5%/năm. Trong giai đoạn này, lao động trực tiếp có sự biến động lớn vào năm 2016 (giảm 778 lao động so với năm 2015) và năm 2021 (giảm 683 người

so với năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19). Hiện nay, tỉnh Bình Dương đang thiếu trầm trọng lao động du lịch. Đa phần lao động tại các cơ sở lưu trú là lao động phổ thông, chưa được đào tạo. Nhìn chung, nguồn nhân lực du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành về số lượng và chất lượng.

- Doanh nghiệp du lịch: Tổng số doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương là 1.524 đơn vị, trong đó doanh nghiệp lưu trú chiếm 48,9%, doanh nghiệp ăn uống chiếm 49,3% và doanh nghiệp lữ hành chỉ chiếm 1,8%. Số doanh nghiệp du lịch tăng đều qua các năm, với mức tăng trưởng khá, bình quân giai đoạn 2011 – 2015 tăng 9,98%/năm và giai đoạn 2016 – 2020 tăng 12,2%; tính chung cả giai đoạn 2011 – 2020 tăng 23,24%/năm.

- Điểm nghẽn trong phát triển du lịch: Ngành du lịch tỉnh Bình Dương hiện nay chưa có sự đột phá để trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Vị thế của ngành trong phát triển kinh tế của tỉnh còn rất mờ nhạt, đóng góp vào GRDP tỉnh rất yếu. Thị trường khách quốc tế chưa khai thác phân khúc khách có mục đích đi du lịch, phần lớn mới dừng lại khách công tác kết hợp du lịch, đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tổng thu từ khách du lịch của tỉnh còn thấp.

❖ Vận tải và logistics

- Tổng quan ngành vận tải và kho bãi

Năm 2020, doanh thu ngành vận tải, kho bãi của tỉnh Bình Dương đạt 23,9 nghìn tỷ, tiếp tục đà tăng trưởng so với các năm trước đó. Ngành vận tải, kho bãi của tỉnh không bị ảnh hưởng nhiều bởi đại dịch COVID-19, với mức tăng trưởng tiếp tục ở mức dương trong năm 2020 so với 2019. Xét về tỷ trọng, năm 2020, doanh thu kho bãi hiện vẫn đóng lớn nhất trong tổng doanh thu vận tải của tỉnh (chiếm 58% tổng mức doanh thu), tiếp đến là vận tải đường bộ (chiếm 41%). Trong khi đó, doanh thu từ vận tải đường thủy của tỉnh Bình Dương còn khiêm tốn, chưa đáng kể và chỉ đóng góp 1% cùng kỳ.

Doanh thu vận tải, kho bãi tỉnh Bình Dương tăng trưởng bình quân 15%/năm trong giai đoạn 2010 – 2020. Trong đó, tốc độ tăng trưởng doanh thu vận tải đường bộ đạt 17%/năm, cao gần gấp đôi so với tốc độ tăng trưởng doanh thu vận tải đường bộ của cả nước, 9%/năm. Tuy nhiên, doanh thu kho bãi và vận tải đường thủy có mức tăng trưởng khiêm tốn hơn trong cùng giai đoạn, lần lượt đạt 14% và 2%, so với mức tăng trưởng của cả nước 19% và 11%.

Ngành vận tải, kho bãi đóng góp 3,1% vào GRDP của tỉnh Bình Dương, cao hơn mức đóng góp trung bình của các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam (2,9%). Mặc dù đã có mức đóng góp khá đáng kể vào tổng GRDP, ngành vận tải, kho bãi của tỉnh vẫn còn thấp hơn so với tỷ lệ của TP. HCM ở mức 10%. Bình Dương còn nhiều dư địa để phát triển hơn nữa ngành vận tải, kho bãi để xứng đáng với điều kiện địa lý và tiềm năng sẵn có.

- Dịch vụ vận tải hành khách

Năm 2019, trước đại dịch COVID-19, ngành vận tải tỉnh Bình Dương phục vụ 106,9 triệu lượt hành khách, trong đó có đến 103,6 triệu lượt khách được vận chuyển bằng đường bộ, còn lại được vận chuyển bởi đường sông. Tổng số lượt hành khách ngành vận tải tỉnh Bình Dương tăng trưởng bình quân hàng năm 11% trong giai đoạn 2010 – 2019. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tổng số lượt hành khách được vận chuyển tại Bình Dương trong năm 2020 giảm đến 32% so với 2019 còn 72,4 triệu lượt khách và tiếp tục giảm xuống 68,8 triệu lượt khi bước sang năm 2021. Với

việc kiểm soát tốt dịch bệnh trong thời gian vừa qua, số lượt hành khách vận chuyển được kỳ vọng sẽ sớm hồi phục từ năm 2022.

- Vận tải hành khách đường bộ:

Bảng 4: So sánh số lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ, 2019 - 2020

TT	Tên tỉnh	Dân số (1000 người)	Vận chuyển hành khách đường bộ (triệu lượt HK)	
			2019	2020
Vùng Đông Nam Bộ		18.404	1.145.577	662.138
1	Bình Dương	2.686	106.891	72.378
2	TP. Hồ Chí Minh	9.167	906.171	482.023
3	Đồng Nai	3.169	67.092	61.218
4	Bà Rịa Vũng Tàu	1.176	31.934	15.665
5	Bình Phước	1.024	13.968	13.134
6	Tây Ninh	1.182	19.521	17.720

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng Đông Nam Bộ

Vận tải hành khách đường bộ tỉnh Bình Dương năm 2020 chiếm khoảng 10% vùng Đông Nam Bộ và chỉ đứng thứ 2 trong vùng sau TP. Hồ Chí Minh (chiếm khoảng 73% toàn vùng). Trên địa bàn tỉnh hiện có 21 tuyến xe buýt đang hoạt động với tổng chiều dài mạng lưới buýt là 614,6km; cự ly tuyến bình quân là 29,2km. Hạ tầng mạng lưới buýt có 840 điểm dừng và 52 nhà chờ trên toàn tuyến. Quy mô đoàn phương tiện buýt trên địa bàn tỉnh hiện nay là 142 xe. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện còn có 15 đơn vị tham gia kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi với tổng số lượng khoảng 880 phương tiện.

- Vận tải hành khách đường thủy:

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương, số phương tiện thủy nội địa đăng ký trên địa bàn tỉnh Bình Dương là 456 phương tiện. Đoàn phương tiện có tổng công suất 80.623CV, trong đó tổng sức chở tàu khách là 2.728 người, tổng trọng tải tàu hàng là 99.899CV.

- Dịch vụ vận tải hàng hóa

Mặc dù vận tải hàng hóa cũng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 trong giai đoạn 2020 – 2021, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng nhẹ hơn nhiều so với dịch vụ vận tải hành khách. Trong giai đoạn 2010 – 2019, khối lượng hàng hóa được vận chuyển tại tỉnh Bình Dương tăng trưởng bình quân 18%/năm, từ 50 triệu tấn năm 2010 lên 229 triệu tấn năm 2019. Hơn 99% lượng hàng hóa tại Bình Dương được vận chuyển qua đường bộ. Trong năm 2019, tổng khối lượng vận chuyển qua đường bộ là 227 triệu tấn, vận chuyển qua đường sông là 2 triệu tấn. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, khối lượng hàng hóa được vận chuyển tại tỉnh Bình Dương năm 2020 chỉ tăng 7% so với năm 2019, đạt mức 244 triệu tấn, kéo mức tăng trưởng bình quân khối lượng hàng hóa vận chuyển tại Bình Dương trong giai đoạn 2010 - 2021 giảm còn 16%.

Khi so sánh với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, có thể thấy vận tải hàng hóa đường bộ tỉnh Bình Dương chiếm 45,8% toàn vùng Đông Nam Bộ năm 2020, đứng đầu trong số các địa phương trong vùng. Số doanh nghiệp vận tải hàng hóa của Bình Dương đang hoạt động là 1.127 doanh nghiệp với khoảng 52.000 phương tiện, trong đó có 386 doanh nghiệp vận tải hàng hóa bằng container với hơn 4.300 phương tiện.

- Vận tải hàng hóa đường thủy

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2019 đạt 2,22 triệu tấn hàng hóa, năm 2020 sụt giảm còn 2,17 triệu tấn. Bình Dương hiện có 10 cảng sông đang khai thác vận chuyển hàng hóa và 10 cảng thủy đã được quy hoạch, góp phần giảm áp lực hệ thống giao thông đường bộ cũng như tăng tính kết nối vùng giữa Bình Dương với các tỉnh thành trong khu vực. Các cảng sông lớn của Bình Dương bao gồm Cảng An Sơn với diện tích: 15,8 ha tiếp được tàu 3.000 tấn, Cảng Thạnh Phước với diện tích: 24,5 ha tiếp được tàu 3.000 tấn.

- Dịch vụ logistics, kho bãi

Mặc dù, tỉnh Bình Dương bị hạn chế về cơ sở hạ tầng (không sân bay, cảng biển loại III là cảng địa phương, hạn chế trọng tải không quá 5.000 tấn¹³, và chưa được xác định và đưa vào quy hoạch là trung tâm logistics của vùng Đông Nam Bộ¹⁴) nhưng lĩnh vực logistics trên địa bàn tỉnh phát triển khá mạnh mẽ, thu hút được các nhà đầu tư có tên tuổi trên thị trường quốc tế¹⁵. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có trên 5.800 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh dịch vụ logistics. Trong đó có trên 52 doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ logistics tại các khu công nghiệp trên địa bàn trong các lĩnh vực: vận tải và cho thuê container, xây dựng và cho thuê nhà xưởng, kho bãi; dịch vụ đóng gói, dán nhãn, thu gom, phân phối hàng hóa; dịch vụ tư vấn hỗ trợ xuất nhập khẩu; dịch vụ giao nhận và khai báo hải quan; dịch vụ bán cước phí tàu biển,...

Dịch vụ kho ngoại quan, kho hàng hóa: Trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 21 kho hàng, 19 kho ngoại quan, 02 kho CFS và 31 đại lý hải quan đang hoạt động chủ yếu tại các khu công nghiệp và các cảng sông, ICD hiện hữu. Hệ thống kho ngoại quan, kho CFS được bố trí hợp lý, đảm bảo cung cấp kịp thời nguyên liệu nhập khẩu cho các nhà sản xuất và đáp ứng yêu cầu của các nhà xuất khẩu, được trang bị hệ thống quản lý hiện đại theo chuẩn quốc tế.

Dịch vụ giao nhận: Hoạt động giao nhận hàng hóa ở Bình Dương đang từng bước phát triển nhanh chóng, thu hút được nhiều tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư. Trong đó, chủ yếu là 02 loại hình giao nhận là vận chuyển nguyên container (FCL – Full container load) và vận chuyển hàng lẻ (LCL – Less than container load). Một số công ty điển hình trong mô hình giao nhận hàng nguyên container như: CTCP Gemadept, CTCP Hải Minh, CTCP Kho vận Miền Nam,... Nhiều doanh nghiệp đã nghiên cứu, áp dụng các công nghệ mới như: Blockchain, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo trong quản lý hoạt động kinh doanh. Đồng thời, chú trọng đầu tư đào tạo nguồn nhân lực để

¹³ Theo QĐ số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 về “PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG BIỂN VIỆT NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”

¹⁴ Theo QĐ số 1012/QĐ-TTg ngày 3/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” theo đó vùng Đông Nam Bộ có 04 trung tâm logistics hạng I, II và 01 trung tâm logistics chuyên dụng hàng không.

¹⁵ Chẳng hạn: Tập đoàn Mapletree đến từ Singapore (Tập đoàn đã đưa vào hoạt động khu kho vận Mapletree tại Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương với quy mô 68ha và vốn đầu tư 110 triệu USD); Công ty Schenker Việt Nam, thuộc Tập đoàn DB Schenker của Đức đã đưa trung tâm kho vận có vốn đầu tư 5,5 triệu USD tại TP. Dĩ An; Trung tâm kho vận YCH - Protrade (YCH-Protrade DistriPark) tại thành phố Thuận An do Tập đoàn YCH (Singapore) và Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương (Protrade) hợp tác đầu tư vào cuối năm 2010 với quy mô được xây dựng trên diện tích 6,9ha, tổng vốn đầu tư 14 triệu USD.

nhằm nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ logistics, hạ thấp chi phí logistics, đáp ứng yêu cầu của các nhà xuất nhập khẩu.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã hình thành 12 trung tâm logistics và 3 cảng Thạnh Phước, cảng Thái Hòa và cảng An Tây, phục vụ cho hoạt động sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp và thực hiện chức năng phân phối hàng hóa đến các tỉnh/thành phố trong khu vực và xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics mới cung cấp được dịch vụ 1PL, 2PL, số lượng trung tâm lớn cung cấp được dịch vụ 3PL, 4PL còn hạn chế. Các nhà cung cấp dịch vụ chưa có sự phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong việc cung cấp thông tin. Ngoài ra, các doanh nghiệp logistics hiện nay phân bố chưa đồng đều, chủ yếu tập trung trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An. Dịch vụ vận tải hàng hóa chủ yếu bằng đường bộ (chiếm trên 99% khối lượng vận chuyển hàng hoá), kết nối giữa các phương thức vận tải khác (đường sông và đường sắt) còn thiếu và yếu. Chi phí vận tải còn chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng chi phí logistics.

❖ Y tế

Mặc dù có thu nhập đầu người cao nhất cả nước nhưng ngành y tế chưa có nhiều bệnh viện chất lượng cao để xứng tầm với tiềm năng này. Hiện tại, tỉnh chỉ có 10 bệnh viện tư nhân, dẫn đến tình trạng các người dân và chuyên gia nước ngoài vẫn phải sử dụng các dịch vụ khám, chữa bệnh ở thành phố Hồ Chí Minh. Các cơ sở vật chất và nguồn lực phục vụ y tế chất lượng cao chưa đủ để đáp ứng nhu cầu cho người dân.

Ngoài ra, hiện rất nhiều nhân lực y tế chất lượng cao còn đang thiếu, đặc biệt ở một số chuyên ngành như: Y học dự phòng, Răng Hàm Mặt, Nội, Ngoại, Sản, Nhi, Truyền nhiễm. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) bác sĩ chất lượng cao có xu hướng tìm kiếm việc làm ở TP. Hồ Chí Minh – nơi thu nhập hấp dẫn hơn và có thể tiếp nhận chuyên giao kỹ thuật, công nghệ cao một cách dễ dàng; và (ii) tỉnh chưa có định hướng quy hoạch đào tạo y bác sĩ trong tỉnh cũng như nguồn nhân lực y tế khác, đặc biệt là điều dưỡng và hộ sinh.

❖ Giáo dục

Hiện trên toàn tỉnh Bình Dương mới chỉ có 3 hệ thống trường quốc tế sau mầm non, phân bố tại 3 Thành phố/Thị xã gồm Thủ Dầu Một, Bến Cát và Dĩ An. Số lượng này vẫn chưa đáp ứng nhu cầu học tập cao cấp cho con cái của tầng lớp thu nhập cao và chuyên gia nước ngoài. Do vậy, tỉnh cần đẩy mạnh hơn nữa hệ thống giáo dục tư nhân, nhằm thu hút dòng tiền lẫn nguồn nhân lực trí thức về tỉnh, qua đó giúp Bình Dương phát triển một cách bền vững hơn trong tương lai.

❖ Khoa học – Công nghệ

Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh Bình Dương chú trọng công tác tăng cường tiềm lực phát triển khoa học và công nghệ thông qua các hoạt động hỗ trợ, đầu tư tăng cường trang thiết bị cho các tổ chức KHCN công lập, khuyến khích doanh nghiệp, cơ sở giáo dục và tổ chức KHCN đầu tư các trang thiết bị, phòng thí nghiệm trọng điểm phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ. Bên cạnh đó, tỉnh cũng chú trọng đầu tư tăng cường đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu đầu ngành về tỉnh làm việc. Đồng thời, tăng cường đầu tư tài chính cho các hoạt động KHCN trên địa bàn tỉnh, khuyến khích doanh nghiệp lập các quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp nhằm kích thích tăng trưởng, nghiên cứu và đổi mới công nghệ của toàn nền kinh tế.

Tỉnh cũng quan tâm đầu tư, phát triển các hoạt động KHCN khác có hiệu quả bằng triển khai, ban hành nhiều văn bản, chính sách áp dụng phù hợp với địa phương; tăng cường công tác nghiên cứu và phát triển công nghệ (80 nhiệm vụ được triển khai trong giai đoạn 2016-2020); Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa và các hoạt động về sở hữu công nghiệp, phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn.

Ngoài ra, Bình Dương đã thực hiện thành công các sáng kiến liên quan đến Thành phố thông minh (“Smart City”). Các sáng kiến trên đã giúp tỉnh là địa phương duy nhất lọt vào danh sách Smart city của Cộng đồng Smart21. Cụ thể như:

Ngành Vận tải: Đề án xe buýt xanh của Becamex Tokyu mang tên “Kaze Shuttle” bao gồm 5 tuyến nối kết nối từ trung tâm thị xã Bến Cát đến trung tâm TP.Thủ Dầu Một và 1 tuyến miễn phí đến AEON Mall. Các sáng kiến xanh và hiện đại được xen kẽ như chạy bằng khí nén CNG, sử dụng thẻ từ đã được nạp tiền sẵn, thay vì sử dụng vé giấy truyền thống, wifi miễn phí và làn đường riêng, ưu tiên được thiết kế.

Ngành Bán buôn – bán lẻ: Bình Dương đã công bố dự án Trung tâm Thương mại Thế giới TP. Mới Bình Dương vào tháng 11/2019, qua đó giúp hỗ trợ việc quảng bá các sản phẩm thương mại của tỉnh, kết nối với 230 Trung tâm thương mại trên toàn cầu (World Trade Centers). Với tổng diện tích 2,5ha, các hạng mục tiêu biểu sẽ bao gồm nhà ga trung tâm kết nối với tuyến Metro số 1 của TP.Hồ Chí Minh, trung tâm triển lãm WTC và quảng trường, TTTM, văn phòng, v.v.

Ngành Thương mại điện tử: Tỉnh đứng thứ 4 trong 63 tỉnh thành trong bảng xếp hạng Chỉ số thương mại điện tử năm 2022, tiếp tục giữ vững vị trí qua các năm. Trong đó, Bình Dương đạt vị trí thứ 5/63 tỉnh, thành về nguồn nhân lực và hạ tầng dành cho công nghệ và vị trí thứ 3/63 tỉnh, thành về dụng công nghệ trong giao dịch B2C và B2B.

Dịch vụ Hành chính công: Cổng dịch vụ công trực tuyến tích hợp thông tin của 22 sở ban ngành cùng 9 TP/huyện/TX. Bình Dương đã có những thành công bước đầu, như là 100% dịch vụ công trực tuyến mức 3 và 4, Thanh toán trực tuyến triển khai qua VNPT Pay, PayGov lẫn Momo. Nhìn về tương lai, tỉnh đang tích cực đẩy mạnh hoạt động này với phương châm “3 Không”: Không dùng tiền mặt, Không nhận hồ sơ giấy và Không cần đến Trung tâm Hành chính công.

Ngành Bất động sản: Tỉnh đã triển khai thành công hệ thống thông tin địa lý GIS với dữ liệu số hóa bản đồ quy hoạch trên toàn tỉnh. Sáng kiến này giúp tăng cường công tác quản lý nhà nước cũng như giúp phổ cập nguồn thông tin bất động sản cho người dân về quy hoạch, nhà ở, bất động sản. Các dịch vụ đi kèm bao gồm: Tra cứu thông tin quy hoạch các thửa đất, thông tin đồ án quy hoạch các vùng/ huyện và tra cứu dữ liệu hạ tầng kỹ thuật.

Bên cạnh đó, theo Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, dựa trên 6 tiêu chí đo lường Smart city - đô thị thông minh, Bình Dương hiện tại đang đứng thứ 2 trong 6 tỉnh vùng Đông Nam Bộ. 06 tiêu chí được dùng để đo lường một đô thị thông minh bao gồm: (i) Chỉ số cuộc sống thông minh: Số dịch vụ công về y tế cho phép đăng ký online; (ii) Chỉ số môi trường thông minh: Dựa trên chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên tổng chi ngân sách địa phương; (iii) Chỉ số giao thông thông minh: Dựa trên số xe buýt, tỷ lệ % gia đình có máy tính và internet; (iv) Chỉ số quản trị thông minh: Dựa trên tính minh bạch, chi phí không chính thức, hạ tầng kỹ thuật, nhân lực, dịch vụ công;

(v) Chỉ số người dân thông minh: Dựa trên dân số, Chỉ số hạ tầng nhân lực của xã hội & sinh viên đại học; và Chỉ số nền kinh tế thông minh: Dựa trên tỷ lệ chi cho khoa học, chi GDĐT, thu nhập, tỷ lệ DN FDI.

Trong đó, tỉnh đang làm tốt nhất vùng Đông Nam Bộ trong việc xây dựng một hệ thống quản trị thông minh lẫn cuộc sống thông minh. Cho hệ thống quản trị thông minh, tính minh bạch cao và chi phí không chính thức thấp, khiến cho Bình Dương có chỉ số quản trị thông minh cao nhất vùng. Mặc dù TP.HCM có nền tảng về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào quản trị thông minh vững chắc, chi phí không chính thức còn cao so với Bình Dương. Cho chỉ số cuộc sống thông minh, Bình Dương chú trọng việc xây dựng đô thị thông minh với sự ưu tiên trong việc nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Cụ thể, tỉnh có đến 158 dịch vụ công về y tế cho phép đăng ký online, cao nhất trong tất cả các tỉnh thành.

Nhìn về tương lai, Vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương là trọng tâm của đề án Thành phố thông minh Bình Dương trong giai đoạn tiếp theo, bao gồm Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, Tân Uyên, Bến Cát, và Bàu Bàng. Vùng được mở rộng ra từ Vùng Thông minh được quy hoạch trong đề án Thành phố Thông minh giai đoạn 2016-2020. Cùng với tiềm năng và thực lực hiện tại của tỉnh, vùng được kỳ vọng sẽ tạo ra đòn bẩy, tiếp tục phát huy chiến lược phát triển thông minh, với những giải pháp nhiều lớp, liên ngành trên cơ sở một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và sâu hơn là văn hóa đổi mới sáng tạo được tích lũy qua nhiều thế hệ, tạo tiền đề xây dựng một môi trường đầu tư hấp dẫn, từng bước đưa cả Bình Dương trở thành thành phố thông minh, đổi mới sáng tạo.

2.4.3.3. Xác định một số sản phẩm dịch vụ có tiềm năng, triển vọng phát triển trong những năm tới

a. Đánh giá tác động của bối cảnh mới đến sự phát triển của ngành dịch vụ

Những năm gần đây, Việt Nam luôn tích cực tham gia các tổ chức, cộng đồng kinh tế và ký kết các Hiệp định thương mại với các nước trong khu vực và quốc tế nhằm mở rộng các cơ hội hợp tác phát triển kinh tế, hỗ trợ lẫn nhau vượt qua khủng hoảng kinh tế, bất ổn chính trị, đặc biệt là các xung đột giữa các nước lớn, đồng thời phối hợp phòng chống dịch bệnh Covid-19 và tiến tới phục hồi kinh tế.

Kế hoạch Tổng thể về kết nối ASEAN 2025 (MPAC 2025) được các đối tác của ASEAN đánh giá có tác động tích cực về kinh tế - xã hội, phù hợp và tương hỗ với Kế hoạch phục hồi của ASEAN hậu Covid-19. Theo đó, các sáng kiến của MPAC 2025 sẽ thúc đẩy phục hồi nền kinh tế, gia tăng việc làm thông qua các sáng kiến, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng bền vững, quảng bá và phục hồi du lịch, các chương trình đào tạo hỗ trợ người lao động thất nghiệp, cải thiện năng lực quản lý khủng hoảng y tế trong tương lai. Đồng thời, thông qua các sáng kiến về đô thị bền vững, cơ sở dữ liệu mở, số hóa hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mở rộng các dịch vụ tài chính, kế hoạch dự kiến sẽ góp phần giúp cho cá nhân và doanh nghiệp nâng cao năng lực, vững vàng ứng phó với các tác động về kinh tế của dịch bệnh, trong đó có Covid-19. Tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN họp lần thứ 27 (AEM 27 Retreat), Hội nghị đã thông qua 10 sáng kiến ưu tiên hợp tác kinh tế, được xây dựng theo 3 định hướng, bao gồm: Phục hồi, số hóa và tính bền vững, tập trung vào các lĩnh vực quan trọng như thuận lợi hóa thương mại, du lịch, năng lượng, công nghệ thông tin, khoáng sản, phát triển bền vững,...

CPTPP là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, là FTA thế hệ mới. Tham gia CPTPP mang lại cho Việt Nam những cơ hội phát triển mới,

đặc biệt là mở rộng thị trường xuất khẩu. Việc các thị trường lớn như Nhật Bản và Canada giảm thuế nhập khẩu về 0% cho hàng hóa của Việt Nam sẽ tạo ra những tác động tích cực trong việc thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu tại các thị trường nêu trên. Theo đó, doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường các nước thành viên CPTPP sẽ được hưởng cam kết cắt giảm thuế quan ưu đãi. Các mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh của Việt Nam như nông thủy sản, điện, điện tử đều được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

EVFTA là hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới được kỳ vọng mang lại nhiều lợi ích nhất cho Việt Nam. Đối với xuất khẩu của Việt Nam, ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Liên minh Châu Âu (EU) sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Sau 07 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại, EU cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Như vậy, có thể nói gần 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn. Cho đến nay, đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho Việt Nam trong các hiệp định FTA đã được ký kết. Lợi ích này đặc biệt có ý nghĩa khi EU liên tục là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của ta hiện nay. Đối với hàng xuất khẩu của EU, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 48,5% số dòng thuế (chiếm 64,5% kim ngạch nhập khẩu). Tiếp đó, sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Sau 10 năm, mức xóa bỏ thuế quan là khoảng 98,3% số dòng thuế (chiếm 99,8% kim ngạch nhập khẩu). Đối với khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU, Việt Nam áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan theo cam kết WTO. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng giúp phát triển kim ngạch xuất nhập khẩu giữa 2 thị trường và là cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam khai thác thị trường tiềm năng EU.

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) là hiệp định thương mại tự do giữa 10 nước thành viên ASEAN và 5 quốc gia mà ASEAN đã ký hiệp định thương mại tự do (Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và New Zealand). RCEP được kỳ vọng sẽ đem lại nhiều cơ hội và lợi ích kinh tế cho Việt Nam trên những khía cạnh sau: (i) tiếp cận dễ dàng hơn với các thị trường đầu tư và xuất khẩu của ASEAN và các đối tác. Các doanh nghiệp kỳ vọng RCEP sẽ tạo ra một thị trường “không lờ”, đa dạng về nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ; (ii) mở ra cơ hội đẩy mạnh xuất - nhập khẩu hàng hóa rẻ hơn (là đầu vào cho sản xuất) và máy móc thiết bị có công nghệ hiện đại phù hợp; (iii) tham gia vào mạng lưới chuỗi giá trị và sản xuất khu vực. RCEP có khả năng thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, qua đó giúp tận dụng cơ hội mà việc tham gia vào chuỗi giá trị mang lại. RCEP bao trùm toàn bộ chuỗi sản xuất một số loại hàng hóa của Việt Nam và Campuchia; (iv) cắt giảm chi phí giao dịch và tạo ra môi trường kinh doanh thân thiện hơn nhờ hài hòa hóa các quy định hiện hành và áp dụng chung trong các FTA khác nhau của ASEAN, ưu đãi thuế quan được cải thiện hơn nữa, quy tắc xuất xứ nội khối được hài hòa, dễ đáp ứng hơn, bên cạnh đó, các quy trình về hải quan sẽ được thống nhất, tạo thuận lợi thương mại. RCEP có đàm phán mở cửa tốt hơn cho ngành dịch vụ hậu cần logistics, viễn thông...; nền tảng thương mại điện tử tốt hơn, môi trường đầu tư kinh doanh minh.

❖ Một số sản phẩm dịch vụ có tiềm năng, triển vọng phát triển

Với những lợi thế sẵn có về địa lý, tài nguyên thiên nhiên và lực lượng lao động dồi dào, Bình Dương có thể tập trung phát triển 3 phân ngành dịch vụ chính bao gồm logistics, khoa học – công nghệ và dịch vụ thương mại.

Về logistics, Bình Dương có vị trí chiến lược và đang tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các loại hình giao thông đa phương thức như đường bộ, đường thủy, đường sắt cũng như có hệ thống kho bãi rộng khắp. Bình Dương hoàn toàn có thể phát triển trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần hàng tiêu dùng nhanh, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp và khoa học – công nghệ của Đông Nam Á. Ngành logistics có đầy đủ tiềm năng nội tại để trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn của tỉnh, là yếu tố động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Bình Dương.

Về thương mại, Bình Dương có lợi thế dân số đông với thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước. Đây là tiềm năng to lớn để tỉnh có thể mở ra các trung tâm thương mại, siêu thị và chuỗi bán lẻ hiện đại, qua đó đáp ứng nhu cầu mua sắm cao cấp hơn của người dân nội tỉnh. Ngoài ra, tỉnh hoàn toàn có thể thiết lập các trung tâm mua sắm outlet đẳng cấp, kết nối trực tiếp với TP. HCM/ sân bay Long Thành của Đồng Nai nhằm thu hút người dân thu nhập cao ngoại tỉnh như là một địa điểm mua sắm cuối tuần.

Về khoa học – công nghệ, tỉnh có thể áp dụng mạnh mẽ hơn nữa các giải pháp về công nghệ, về Smart City để nâng tầm các đô thị nội tỉnh. Các yếu tố cần thiết đẩy mạnh bao gồm ứng dụng khoa học, công nghệ vào ngành vận tải, hành chính công, thương mại điện tử, y tế, giáo dục, qua đó nâng cao đời sống của người dân. Bình Dương hoàn toàn có tiềm năng để trở thành một trong những đô thị thông minh, bền vững, đáng sống nhất Châu Á, nơi thu hút các chuyên gia về sinh sống và làm việc.

2.4.3.4. Nhận định chung

a. Điểm mạnh

Dân số lớn với thu nhập trung bình cao nhất cả nước giúp thúc đẩy tăng trưởng ngành: Bình Dương sở hữu 2,6 triệu dân – đông thứ 5 trên cả nước cùng với thu nhập trung bình ở mức 7,12 triệu đồng hàng tháng; đây là tiềm năng to lớn giúp thúc đẩy tăng trưởng của các ngành TM-DV.

Hệ thống cảng sông, trung tâm logistics và kho vận rộng khắp, đáp ứng nhu cầu trung chuyển và xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong khu vực: Toàn tỉnh Bình Dương hiện tại có 10 cảng sông, 12 kho vận và ICD lẫn 21 kho hàng hóa phân bố xuyên suốt khắp tỉnh, qua đó bước đầu đã giúp đáp ứng nhu cầu về kho vận, chuỗi cung ứng cho các cơ sở sản xuất tại các khu công nghiệp lân cận. Ngoài ra, tỷ trọng đóng góp GRDP ngành Vận tải và Kho bãi hiện tại khá cao, đứng thứ 3 toàn vùng KTTĐPN (3,1%, thấp hơn TP.HCM và BR-VT).

Đứng thứ 2 toàn vùng ĐNB về các giải pháp Smart city – từng bước biến đổi ngành TM-DV của tỉnh: Bình Dương đã thực hiện thành công các sáng kiến liên quan đến Thành phố thông minh (“Smart City”). Các sáng kiến trên đã giúp tỉnh là địa phương duy nhất lọt vào danh sách Smart city của Cộng đồng Smart21. Các sáng kiến này bao gồm:

- **Vận tải:** Hệ thống xe buýt xanh thân thiện môi trường (chạy bằng khí nén CNG) đã được triển khai.

- **Bán buôn – bán lẻ:** Xây dựng Trung tâm Thương mại thế giới giúp hỗ trợ việc quảng bá các sản phẩm thương mại của tỉnh và kết nối với 230 Trung tâm thương mại trên toàn cầu.

- **Hành chính công:** Công dịch vụ công trực tuyến tích hợp thông tin của 22 sở ban ngành cùng 9 TP/huyện/TX, với phương châm đẩy mạnh 3 không trong hành chính công (không dùng tiền mặt, không nhận hồ sơ giấy, không cần đến Trung tâm Hành chính công)

- **Thương mại điện tử:** Tỉnh đứng thứ 4 trong 63 tỉnh thành trong bảng xếp hạng Chỉ số thương mại điện tử năm 2022, nổi bật với Nguồn nhân lực và hạ tầng dành cho công nghệ, cũng như việc tận dụng công nghệ trong giao dịch B2C và B2B. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp công nghiệp CNTT của tỉnh hiện đứng thứ 3 cả nước (6.823 DN) xếp sau Tp. HCM (19.921 DN) và Hà Nội (9.313 DN). Số lượng lao động trong lĩnh vực CNTT tỉnh Bình Dương đứng thứ 4 cả nước (72.998 người), xếp sau Bắc Ninh (258.417 người – phần lớn là lao động sản xuất CNTT), Hà Nội (207.337 người), Tp.HCM (82.857 người). Lao động dịch vụ CNTT trong Top 4 của cả nước theo thứ tự là Hà Nội, Đà Nẵng và tp.HCM¹⁶. Đây là điều kiện tiên đề để Bình Dương phát triển kinh tế số cũng như phát triển các khu/thành phố khoa học.

❖ Động lực và cơ hội thúc đẩy phát triển ngành dịch vụ

Hơn 15 hiệp định kết nối thương mại được ký kết: Tính đến tháng 09/2022, Việt Nam đã ký kết 15 hiệp định kết nối thương mại (FTA) - một trong những quốc gia tham gia nhiều FTA trên thế giới. Điều này tạo ra nền tảng quan trọng cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và là động lực phát triển kinh tế - xã hội toàn diện của đất nước.

Nhu cầu bất động sản cao cấp tăng cao ở các thành phố vệ tinh của TP.HCM: Với mặt bằng giá đất tại TP. HCM tăng mạnh những năm gần đây, ngày càng nhiều người dân sống tại đây quan tâm đến việc di chuyển ra vùng ven và các thành phố vệ tinh. Tuy nhiên, hiện tình vẫn chưa có nhiều dự án nhà phố và biệt thự cao cấp quy mô lớn, mà đa phần chỉ tập trung vào xây dựng chung cư căn hộ.

Tích hợp các xu hướng thông minh và bền vững vào phát triển ngành dịch vụ. Một số các thành phố/ đất nước trên thế giới đang đi đầu trong việc áp dụng các xu hướng thông minh và bền vững, qua đó thúc đẩy đời sống con người, ví dụ như:

- Trung tâm đổi mới và công nghệ giúp thu hút nhân tài, kích thích các đột phá ở mảng giáo dục, tài chính.

- Áp dụng AI trong vận hành thành phố (vd: theo dõi giao thông, chuyển biến dân số), qua đó giúp đưa ra các dự đoán hữu ích về nhu cầu dịch vụ trong tương lai.

Xu hướng mở rộng hệ thống kho vận TMĐT ở cạnh các thị trường tiêu thụ lớn: Các công ty thương mại điện tử như Shopee, Lazada hay Tiki hiện tại đã hình thành các trung tâm chứa, đóng gói và vận chuyển đơn hàng ở Củ Chi, Gò Vấp, Nhà Bè. Với nhu cầu mua sắm thương mại điện tử ngày càng tăng cả trong nước và quốc

¹⁶ Bộ TTTT (2021) “Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT Việt Nam 2020 (Vietnam ICT Index 2020)”

tế, các kho vận sẽ có tiềm năng lan tỏa địa điểm sang các tỉnh lân cận Bình Dương như TP. HCM, Đồng Nai, Tây Ninh v.v.c. Tiềm năng phát triển

Điểm đến “Top of mind” đón đầu làn sóng dịch vụ chất lượng cao: Với lợi thế về dân số dồi dào và thu nhập cao, Bình Dương hoàn toàn có thể trở thành một điểm sáng nằm ngay cạnh TP.HCM để đón đầu làn sóng đầu tư các thương mại - dịch vụ chất lượng cao trong tương lai.

Phát triển các khu đô thị hiện đại đáp ứng nhu cầu BĐS cao cấp: Khi Bình Dương ngày càng xích lại gần hơn với TP HCM thông qua hạ tầng giao thông được cải thiện đáng kể, tỉnh cần phát triển các khu đô thị đẳng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu cho tầng lớp cao cấp này.

Hướng tới trở thành trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tiêu biểu của miền Nam: Với việc quy hoạch Vùng Đổi mới sáng tạo Bình Dương, với trục kết nối từ Nam đến Bắc của tỉnh, Bình Dương hoàn toàn có thể tập trung nguồn lực nhằm thực thi các sáng kiến táo bạo cho phát triển trong tương lai.

Hướng tới trở thành trung tâm logistics cấp quốc gia (theo hướng hiện đại, ứng dụng CNTT): Hiện nay, vùng Đông Nam Bộ thiếu trung tâm logistics cấp quốc gia để làm đầu mối phân phối hàng hóa, trong khi đó theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 3/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” có đề cập xây dựng “01 trung tâm logistics chuyên dụng hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Long Thành hoặc có đường giao thông thuận tiện kết nối trực tiếp đến cảng hàng không”.

❖ Điểm yếu

Các kênh bán lẻ hiện đại chưa đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân: Trên địa bàn tỉnh hiện chỉ có 12 siêu thị và 5 TTTM, tập trung tại 4/9 thành phố/ TX của tỉnh, do vậy còn thiếu các cơ sở hạ tầng hiện đại để phục vụ cho nhu cầu mua sắm cao cấp của người dân.

Các cơ sở vật chất và nguồn lực phục vụ y tế chất lượng cao chưa đáp ứng nhu cầu

- **Cơ sở vật chất lạc hậu:** ngành y tế nhìn chung còn lạc hậu, chưa có nhiều bệnh viện chất lượng cao, dẫn đến tình trạng các người dân và chuyên gia nước ngoài hiện vẫn còn lên TP.HCM nhiều để khám/ chữa bệnh.

- **Nguồn nhân lực còn thiếu:** hiện rất nhiều nhân lực y tế chất lượng cao còn đang thiếu, đặc biệt ở một số chuyên ngành như Y học dự phòng, Răng Hàm Mặt, Nội, Ngoại, Sản, Nhi, Truyền nhiễm.

Ngành du lịch và thể thao thiếu điểm nhấn, chưa phát triển đột phá:

- Ngành du lịch và văn hóa của Bình Dương chưa có giá trị thực sự nổi trội và chưa tạo thành chuỗi dịch vụ liên hoàn để thu hút được khách du lịch; xét về cả số lượng lẫn chất lượng của các điểm tham quan (khu vui chơi giải trí, kinh tế đêm, mua sắm, ẩm thực) hiện chưa đủ tiềm lực để đón các đoàn khách lớn, đặc biệt là khách du lịch cao cấp và quốc tế.

- Nhiều cơ sở thể dục thể thao trong tỉnh đã xuống cấp, không đáp ứng quy chuẩn trong khi việc triển khai xây dựng các công trình thể thao mới còn chậm.

Giáo dục cao cấp còn thiếu các điều kiện cơ bản để phát triển: Trên toàn tỉnh hiện mới chỉ có 3 hệ thống trường quốc tế, chưa đáp ứng nhu cầu học tập cho con cái của tầng lớp thu nhập cao/ chuyên gia nước ngoài.

Mạng lưới Phòng giao dịch tín dụng của tỉnh hiện phân bố chưa đồng đều: Mặc dù tỉnh Bình Dương có 78 đơn vị tổ chức tín dụng với 184 Phòng giao dịch nhưng việc phân bố các Phòng giao dịch còn chưa đồng đều, với 4 huyện phía Bắc chưa có tới 10 PGD mỗi huyện.

Quá tải trong hệ thống giáo dục và y tế, giảm nhu cầu an cư lập nghiệp: Với tính sẵn có của đất công nghiệp sạch cũng như quy trình cấp giấy phép tối ưu tại các tỉnh lân cận, Bình Dương có nguy cơ bị bỏ xa trong việc thu hút nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn FDI trong thời gian tới.

Tụt hậu trong việc tạo ra môi trường sống lý tưởng, kéo tỷ lệ di dân tăng: Nếu không có sự phát triển đột phá trong thời gian tới của mảng hạ tầng xã hội, sẽ khó có dư địa để níu chân người lao động và các chuyên gia ở lại Bình Dương.

2.4.4. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

2.4.4.1. Phân tích, đánh giá chung

a. Tổng quan giá trị, tăng trưởng và cơ cấu ngành

Tổng giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2010-2021, đạt 3,0%/ năm (giá so sánh), tương đương với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước (3,0%/năm). Tỷ trọng đóng góp vào GRDP toàn tỉnh có sự sụt giảm do định hướng chuyển dịch cơ cấu sang ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ. Năm 2010, GTGT (giá so sánh 2010) của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh đạt 6.157 tỷ đồng, chiếm 5% tỷ trọng toàn nền kinh tế; năm 2015 đạt 7.160 tỷ đồng (gấp 1,2 lần năm 2010), chiếm 4% tỷ trọng nền kinh tế và năm 2021 đạt 8.518 tỷ đồng (gấp 1,2 lần năm 2015 và 1,4 lần năm 2010), chiếm 3% tỷ trọng nền kinh tế.

Giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm, thủy sản đạt 12.346 tỷ đồng năm 2010 và 17.324 tỷ đồng năm 2020, tăng trưởng bình quân 3,4%/năm trong giai đoạn 2010-2020. So với giai đoạn 2010 – 2015, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 có chiều hướng chậm lại, riêng ngành thủy sản có xu thế giảm, cụ thể:

Giai đoạn 2010 – 2015, GTSX ngành nông, lâm, sản tăng trưởng bình quân 3,7%/năm, trong đó: nông nghiệp tăng 3,8%/năm; lâm nghiệp tăng 5,8%/năm; thủy sản giảm 6,4%/năm.

Giai đoạn 2016 – 2020, GTGT ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tăng trưởng bình quân 3,2%/năm, trong đó: nông nghiệp tăng 3,3%/năm; lâm nghiệp tăng 2,1%/năm; thủy sản không có quá nhiều thay đổi trong xuyên suốt giai đoạn.

Về cơ cấu ngành năm 2020, nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất với 98,5% giá trị toàn ngành; tỷ trọng lâm nghiệp và thủy sản không đáng kể, lần lượt là 0,8% và 0,7% (theo giá so sánh 2010). Giai đoạn 2010-2020, cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản có xu hướng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành nông nghiệp, duy trì tỷ trọng lâm nghiệp và giảm tỷ trọng thủy sản, cụ thể:

Ngành nông nghiệp (gồm các hoạt động dịch vụ có liên quan) duy trì tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và có xu hướng tăng nhẹ từ 97,9% năm 2010 lên 98,5% năm 2020.

Ngành lâm nghiệp (gồm các hoạt động dịch vụ có liên quan) duy trì tỷ trọng ổn định ở mức 0,8% xuyên suốt giai đoạn 2010-2020.

Ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản giảm tỷ trọng về cơ cấu, từ 14,8% năm 2010 xuống còn 0,7%.

Tuy chỉ chiếm 3% tỷ trọng GRDP của tỉnh như ngành nông, lâm, thủy sản sử dụng hơn 75% diện tích đất tỉnh Bình Dương, đa số là đất trồng trọt. Trong đó, đất cao su chiếm diện tích đáng kể, phân bố chủ yếu ở các huyện phía Bắc.

Mặc dù là một tỉnh công nghiệp lớn của cả nước, Bình Dương vẫn có nền nông nghiệp phát triển ổn định và tương đối đa dạng về sản phẩm do có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu thích hợp. Các vùng nông nghiệp chủ yếu tập trung ở các huyện phía Bắc và phía Đông, hạn chế và di dời các vùng chăn nuôi và trồng trọt khỏi khu vực có mật độ KCN dày đặc ở phía Nam. Huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên là các địa phương có diện tích, quy mô nông nghiệp lớn bậc nhất tỉnh với đa dạng các loại vật nuôi và nông sản.

Mặc dù có hai con sông lớn là sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chảy qua nhưng do vị trí của tỉnh nằm ở thượng nguồn nên ngành thủy sản gặp nhiều bất lợi nên không phát triển được. Diện tích nuôi trồng thủy sản của cả tỉnh khoảng trên 300 ha phân bố rải rác trên địa bàn toàn tỉnh, không hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Trên địa bàn của Tỉnh cũng có một số hồ thủy lợi, trong đó có hồ Dầu Tiếng là một trong những hồ thủy lợi lớn nhất của Việt Nam, mục đích chính của các hồ này là cấp nước và môi trường nên không có định hướng phát triển nuôi cá lồng trên các hồ này, riêng đối với hồ Dầu Tiếng, Tỉnh đã cấm nuôi cá lồng.

2.4.4.2. Thực trạng phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ

Trong ngành trồng trọt diện tích đất ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 5.763,5 ha với các loại cây trồng có giá trị như: Rau, nấm, cây ăn trái, hoa lan, cây cảnh. Diện tích ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt tăng vọt trong giai đoạn 2015-2021, từ 1.533 ha năm 2015 lên 5.764 ha năm 2021, tỷ trọng cơ cấu diện tích đất trồng trọt công nghệ cao tăng từ 0,8% đến 3% trong giai đoạn 6 năm. Trong đó, giai đoạn 2017-2018 có sự biến chuyển mạnh về diện tích khi chỉ trong 1 năm, diện tích trồng trọt ứng dụng công nghệ cao tăng 1,6 lần.

Hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao An Thái (Phú Giáo) với tổng diện tích khoảng 410 ha. Sản phẩm đầu ra chủ yếu là các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, có thị trường phù hợp, có khả năng nhân rộng cho nông dân như dưa lưới (với hệ thống nhà kính công nghệ Israel điều khiển tự động bằng máy tính theo tiêu chuẩn GlobalGAP), chuỗi già hương (năng suất 50 tấn/năm, trong đó 50% sản lượng phục vụ trong nước và 50% xuất khẩu sang Hàn Quốc, Nhật Bản), cây ăn quả có múi, nhãn, v.v.

Tỉnh Bình Dương cũng đã triển khai và đi vào hoạt động 01 khu và 02 dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích khoảng 600 ha cho các sản phẩm gia cầm, gia súc, bao gồm khu chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao ở huyện Phú Giáo với diện tích 471,8 ha, tổng đàn 1.294 con bò sữa, trong đó có: 384 con đang vắt sữa, sản lượng sữa đạt trên 200 tấn/tháng; dự án nông nghiệp công nghệ cao Tiến Hùng thuộc

huyện Bắc Tân Uyên chuyên chăn nuôi gà với tổng đàn 58.000 gà đẻ và 30.000 gà hậu bị, sản lượng trứng có thể lên đến 20.000.000 quả/năm: dự án chăn nuôi gia cầm công nghệ cao thuộc Phường Vĩnh Tân, thị xã Tân Uyên với 15 trại gà với tổng đàn 350.000 con, sản lượng trứng trên 95.000.000 quả/năm.

Tính tới năm 2021, tỉnh Bình Dương đã tạo một số điểm nhấn nhất định với tốc độ diện tích đất trồng trọt nông nghiệp hữu cơ năm 2021 đạt 600 ha (trong đó được cấp Giấy chứng nhận khoảng 220 ha), trong đó, cơ cấu cây trồng được chia như sau: 42% cho các cây có múi, 4% cho rau thực phẩm, 43% cho các loại cây ăn quả khác, 11% cho các cây còn lại. Huyện Bắc Tân Uyên nổi lên như một điểm sáng trong định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ. Năm 2021, mô hình “nuôi heo rừng thịt an toàn sinh học” mang lại nhiều hiệu quả cao do chủ động được nguồn thức ăn rau cỏ, đem lại hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập cho hộ nông dân lên khoảng trên 250 triệu đồng/năm.

2.4.4.3. Các hình thức tổ chức sản xuất

Trong ngành NLTS của tỉnh hiện nay có các loại hình tổ chức sản xuất như sau:

- Kinh tế nông hộ

Năm 2020 trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 41.402 hộ tham gia sản xuất nông, lâm, thủy sản, trong đó có 41.166 hộ tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp, chiếm trên 99% tổng số hộ. Số hộ tham gia vào lĩnh vực lâm nghiệp và thủy sản lần lượt là 76 và 160 hộ, chiếm tỷ lệ không đáng kể trong tổng số hộ. Số lượng hộ sản xuất nông nghiệp ở Bình Dương đang có xu thế giảm bởi các nguyên nhân như: đất đai và lao động nông nghiệp giảm (do công nghiệp và đô thị phát triển nhanh).

- Kinh tế trang trại

Về hình thức sản xuất, mô hình kinh tế trang trại tỉnh Bình Dương phát triển mạnh. Tổng số trang trại nông nghiệp Bình Dương đứng thứ 6 cả nước và thứ 2 vùng Đông Nam Bộ. Năm 2021, Bình Dương có khoảng 804 trang trại (chiếm 3,4% số lượng trang trại cả nước), trong đó đa số là trang trại chăn nuôi (664 trang trại), kế đến là trồng trọt (139 trang trại) và 1 trang trại thủy sản. Các trang trại trồng trọt tập trung chủ yếu ở huyện Bắc Tân Uyên, các trang trại chăn nuôi tập trung ở ba huyện Bàu Bàng, Dầu Tiếng và Phú Giáo.

- Kinh tế hợp tác

Tính đến năm 2021, tỉnh Bình Dương có 68 HTX nông nghiệp (HTXNN) đang hoạt động theo Luật HTX năm 2012 với 857 thành viên. Tuy nhiên, so sánh với năm 2015, số lượng thành viên trong 1 HTX có xu hướng giảm rõ rệt, từ 39 thành viên năm 2015 xuống còn 14 thành viên năm 2015, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước. Về hiệu quả hoạt động, doanh thu bình quân hoạt động sản xuất kinh doanh của 1 HTX đến năm 2021 dự kiến đạt 2,833 tỷ đồng, vượt mức trung bình của cả nước (1,9 tỷ đồng). Thu nhập bình quân khoảng 72 triệu đồng/người/năm, tương đối cao so với mặt bằng chung của cả nước.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế trong công tác quản lý và phát triển HTXNN. Tổng số lượng hợp tác xã có xu hướng tăng nhưng chưa mang tính bền vững. Phần lớn quy mô hoạt động còn nhỏ, năng lực nội tại còn yếu cả về vốn, cơ sở vật chất, kỹ thuật công nghệ sản xuất. Nhận thức về HTX kiểu mới và Luật HTX của hầu hết các cán bộ cơ sở và nông dân chưa thấu đáo và quán triệt đầy đủ, mặt khác trên thực tế việc chuyển đổi và thành lập mới HTX còn mang tính hình thức, thiếu mô hình hoạt động có hiệu

quả. Cán bộ chuyên môn để quản lý và điều hành HTX còn thiếu, dẫn đến việc hướng dẫn, tuyên truyền và triển khai Luật HTX chưa đồng bộ, gây khó khăn trong việc liên kết đầu vào, đầu ra của sản phẩm. Tính đến nay, chỉ có 2 HTX tham gia đề án hỗ trợ xây dựng HTX sản xuất, kinh doanh gắn với chuỗi giá trị, gồm: HTX cây ăn quả Tân Mỹ; HTX ổi Thanh Kiên.

- Doanh nghiệp

Đến cuối năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 83 doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, thu hút 10.160 lao động. Trong đó, phần lớn là doanh nghiệp nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ liên quan (74 doanh nghiệp, chiếm 89% tổng số doanh nghiệp) thu hút 10.087 lao động (chiếm 99,2% lao động trong các doanh nghiệp NLNTS).

2.4.4.4. Lao động và đầu tư

Lao động ngành nông, lâm, thủy sản liên tục giảm mạnh trong giai đoạn 2010 – 2021 do có sự chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh sang các ngành phi nông nghiệp. Tuy nhiên, giá trị toàn ngành vẫn tăng nhờ nỗ lực trong tái cơ cấu sản phẩm, áp dụng các khoa học kỹ thuật hiện đại và các mô hình chăn nuôi, trồng trọt tập trung giúp tăng năng suất lao động.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn cho ngành nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ so với nhóm ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định trong giai đoạn 2010-2021. Tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư đạt 3% năm 2010, giảm xuống còn 2,7% năm 2015 và còn 0,9% năm 2021. Tuy nhiên, tỉnh Bình Dương đứng thứ 2 trong vùng Đông Nam Bộ (sau TP. Hồ Chí Minh) trong việc thu hút các dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) cho ngành nông, lâm, thủy sản. Cụ thể, tỉnh hiện có 79 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) được cấp giấy phép với tổng vốn đăng ký hơn 532 triệu đô la Mỹ (lũy kế các dự án có hiệu lực đến 31/12/2021). Điều này cho thấy mức độ quan tâm lớn của tỉnh và các nhà đầu tư trong phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

2.4.4.5. Chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Toàn tỉnh hơn 130 cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm các loại, phần lớn là cây công nghiệp (cao su, cà phê, tiêu, điều, ...) trong đó tập trung chủ yếu ở cây điều và cà phê, cụ thể:

- Cơ sở sản xuất cà phê quy mô công nghiệp: 35 cơ sở với các sản phẩm chế biến chủ yếu là cà phê nhân, cà phê bột.

- Cơ sở chế biến rau, quả quy mô công nghiệp : 15 cơ sở với tổng công suất thiết kế 150.000 tấn/năm.

- Cơ sở sản xuất hồ tiêu quy mô công nghiệp : 11 cơ sở với 8 doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như HACCP, BRC, FSSC 22000. Bình Dương cũng là một trong những tỉnh có nhà máy lớn sản xuất về hồ tiêu và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Ở Bình Dương hiện có các hình thức tiêu thụ sản phẩm nông sản như sau:

- Thương lái mua tại nhà, ruộng, vườn: Đây là hình thức thông dụng và phổ biến nhất (chiếm khoảng 70%) đối với hình thức này là người sản xuất không mất chi phí và

thời gian cho việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm nhưng không chủ động được số lượng, thời điểm, đặc biệt là giá cả.

- Thu mua nông sản thông qua trạm thu mua của các nhà máy chế biến hoặc các nhà xuất khẩu: thông thường, nông sản được thu mua thông qua những thỏa thuận đã được cam kết trước (về giá và lượng). Tồn tại chính của hình thức này các nông hộ chưa thực sự tin tưởng vào doanh nghiệp, thủ tục hợp đồng còn phức tạp, nhiều doanh nghiệp chưa tôn trọng nông hộ (biểu hiện ở việc đánh giá số lượng và chất lượng, thời điểm thu mua...).

- Hình thức tập trung ở chợ đầu mối: Sản phẩm được các thương lái thu gom, hợp tác xã tiêu thụ hoặc người trực tiếp sản xuất vận chuyển tập trung tại chợ đầu mối; từ đây, sản phẩm được phân cho người bán lẻ, nhà xuất khẩu, cơ sở chế biến...

- Ký kết hợp đồng tiêu thụ: Ưu điểm của hình thức này là người sản xuất chủ động ngay từ khi ký kết hợp đồng nên sản phẩm đạt chất lượng theo yêu cầu người mua, không bị tình trạng được mùa, mất giá.

- Bán ở chợ địa phương: Đối với một số mô hình như trồng rau thực phẩm, cây ngắn ngày khác, cây ăn quả lâu năm, chăn nuôi gà vịt... (quy mô nhỏ), các nông hộ thường đem ra chợ địa phương bán; ưu điểm của hình thức này là người sản xuất chủ động quy mô về sản lượng, sản phẩm đến tay người tiêu dùng nhanh nên bảo đảm độ tươi sống; tuy nhiên, do sản xuất nhỏ lẻ nên khó kiểm soát được mức độ an toàn vệ sinh thực phẩm, chi phí tiêu thụ sản phẩm cao, thu nhập của người sản xuất bấp bênh.

2.4.4.6. Hạ tầng thủy lợi

Đến năm 2021, địa bàn tỉnh có 35 hệ thống công trình thủy lợi vừa và nhỏ đang hoạt động và khoảng 86,76 km kênh mương được kiên cố hóa. Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã và đang phát huy hiệu quả, đảm bảo 100% diện tích cây cần tưới được cung cấp đủ nước tưới với tổng diện tích được tưới năm 2021 là 36.911 ha (đạt 99,64% kế hoạch). Tổng diện tích tiêu thoát nước là 23.515 ha (đạt 100% kế hoạch). Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, nhiệm vụ chính là tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do đặc thù cơ cấu cây trồng của tỉnh Bình Dương nên các mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh chủ yếu áp dụng để tưới cho cây trồng cạn chủ lực thấp. Nguồn nước được sử dụng từ nước ngầm của các giếng khoan, nước sông để tưới.

2.4.4.7. Xây dựng nông thôn mới

Tận dụng lợi thế nền công nghiệp lớn mạnh, thương mại dịch vụ tăng trưởng ổn định, được trang bị về hạ tầng cơ sở, giao thông vận tải đồng bộ và hiện đại, tỉnh Bình Dương có nền tảng vững chắc để đầu tư lồng ghép, đồng bộ hóa, gắn kết nhịp nhàng nông nghiệp, nông thôn với sự phát triển chung của nền kinh tế - xã hội.

Tổng nguồn vốn lồng ghép đầu tư xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Dương trong giai đoạn 2016-2020 đạt 14.361 tỷ đồng, góp phần đạt những kết quả tích cực cho kinh tế nông thôn của tỉnh. Trong đó, chương trình nông thôn mới của tỉnh được đầu tư và phát triển toàn diện, đạt được chỉ tiêu và định hướng của tỉnh trong. Đến năm 2019, 49/49 xã đạt chuẩn nông thôn mới (100% chỉ tiêu). Năm 2021, 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới chất lượng cao, tăng thêm 9 xã so với năm 2020. Khu vực nông thôn toàn tỉnh cũng có những thay đổi rõ nét, tích cực: 100% xã có đường giao thông từ huyện đến xã, đường trục xã được nhựa hóa; đường ngõ xóm được bê tông hóa tạo điều kiện thuận lợi

cho phát triển sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ nông sản, hàng hóa quy mô lớn đồng thời góp phần thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn. Tổng vốn đầu tư cho xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020 khoảng 25.722 tỷ đồng.

Chương trình OCOP mới bắt đầu triển khai trên địa bàn tỉnh từ đầu năm 2020, đến năm 2021, tỉnh đã công nhận 28 sản phẩm (08 sản phẩm 04 sao và 20 sản phẩm 03 sao).

Thu nhập nông thôn tiếp tục được cải thiện rõ rệt, từ 19 triệu đồng/người/năm lên 71 triệu đồng/người/năm (tốc độ tăng bình quân 12,7%/năm).

2.4.4.8. Tổng quan đánh giá ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh Bình Dương:

a. Điểm mạnh:

Ngành chăn nuôi phát triển, đặc biệt là chăn nuôi heo, gà: Quy mô giá trị sản xuất toàn ngành chăn nuôi đạt 24.189 tỷ đồng năm 2021. Năng lực chăn nuôi công nghệ cao được đánh giá thuộc nhóm hàng đầu cả nước, chiếm 90% tổng đàn heo.

Ngành trồng trọt của tỉnh cũng đã gặt hái được một vài thành công trong việc chuyển đổi mô hình trồng trọt: Diện tích đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với hơn 5.000 ha trồng trọt. Nông nghiệp đô thị bước đầu hình thành với diện tích khoảng 172 ha, với nhiều loại cây trồng có giá trị như rau, nấm, các loại cây ăn trái, hoa lan, cây cảnh, ...

Chất lượng nông sản Bình Dương đã và đang tạo được dấu ấn trên thị trường trong nước và quốc tế: Có khoảng 250 cơ sở sản xuất được cấp chứng nhận sản xuất theo quy trình VietGAP

❖ Điểm yếu:

Mô hình liên kết giữa nhà bán lẻ và người nông dân còn yếu, không đảm bảo được lợi ích toàn diện của người nông dân: Tỷ lệ tiêu thụ qua thương lái còn cao (chiếm 70%) nên các vấn đề ép giá vẫn còn hiện hữu. Chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ chưa đạt yêu cầu.

Thủy sản, lâm nghiệp còn phát triển kém, chưa tương xứng so với tiềm năng của tỉnh: Giá trị sản xuất lâm nghiệp, thủy sản không tương xứng với giá trị sản xuất phân ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các hoạt động nuôi trồng, khai thác còn manh mún, nhỏ lẻ.

Chưa xây dựng được thương hiệu nông sản Bình Dương vững mạnh trên bản đồ nông sản Việt Nam.

Hoạt động hợp tác xã chưa có chuyển biến mạnh do liên kết chuỗi giá trị chưa hình thành và bộ máy quản lý còn rời rạc: Chỉ có 2/68 HTX hoàn chỉnh chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ. Đội ngũ cán bộ quản lý HTX còn thiếu chuyên môn để quản lý, dẫn dắt.

❖ Cơ hội:

Mở rộng và đồng bộ hóa mô hình chăn nuôi ứng dụng CNC, hướng tới phát triển tổ hợp trang trại chăn nuôi lớn nhất khu vực Đông Nam Bộ.

Phát triển có chọn lọc, tập trung chuyên sâu vào các sản phẩm chủ lực có năng suất và giá trị kinh tế cao như các loại cây ăn quả, rau màu.

Xây dựng bài bản chuỗi liên kết giá trị giữa sản xuất – chế biến – tiêu thụ để nâng cao giá trị sản phẩm, đảm bảo tính chủ động trong sản xuất, đem lại lợi ích cho người nông dân.

Trở thành tỉnh xuất khẩu nông sản chất lượng cao của cả nước; mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước như Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v. nhờ tận dụng tốt lợi thế của các hiệp định FTA.

❖ Thách thức:

Rủi ro khó kiểm soát chất lượng sản phẩm đầu ra do chuỗi liên kết chưa được quản lý chặt chẽ, ảnh hưởng trực tiếp đến thương hiệu nông sản của tỉnh.

Ngành lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh có nguy cơ mất tỷ trọng giá trị sản xuất, gây chán nản cho người lao động, dẫn đến rủi ro chuyển dịch cơ cấu lao động, quỹ đất cho các ngành khác.

Nông sản Bình Dương mất giá trị, khó kết nối đến các điểm tiêu thụ lớn trong và ngoài tỉnh thành, dẫn tới tình trạng “được mùa mất giá” kéo dài do nguồn cung ứ đọng.

Khó khăn để phát triển nông nghiệp CNC, nông nghiệp hữu cơ trong HTX, tiềm ẩn nguy cơ mất nhân lực lành nghề do doanh thu đem lại cho người nông dân còn kém.

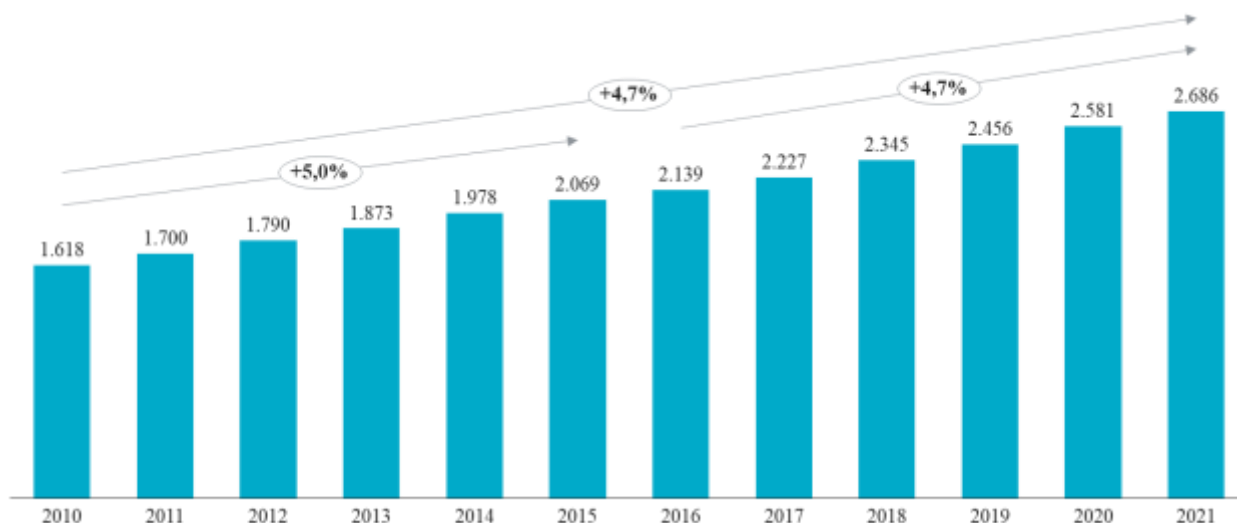
2.5. Thực trạng phát triển xã hội

2.5.1. Dân số, lao động, việc làm

2.5.1.1. Dân số

a. Quy mô và tăng trưởng

Tính đến năm 2021, Bình Dương có tổng dân số trung bình là 2.685.513 người, tăng 4% so với năm 2020. Trong đó, nam giới là 1.373.424 người, chiếm 51,1% và nữ giới là 1.312.089 người, chiếm 48,9% so với tổng dân số của tỉnh. Năm 2021, tỉnh Bình Dương có dân số đứng thứ 6 cả nước và thứ 3 vùng Đông Nam Bộ, chiếm 3% dân số Việt Nam và 12% dân số khu vực Đông Nam Bộ. Trong giai đoạn 2010-2021, dân số tỉnh tăng trưởng ở mức 4,7%/năm, cao hơn trung bình cả nước (cả nước là 1,1%/năm), có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong vùng Đông Nam Bộ, xếp trên TP.HCM (2,0%/năm) và Đồng Nai (1,9%/năm).



Biểu đồ : Tổng dân số trung bình tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010 – 2021 [nghìn người]

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, Roland Berger

Nhìn chung, dân số của Bình Dương có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2021, tỷ lệ tăng dân số bình quân hằng năm gấp 2,25 lần so với mức tăng chung của vùng Đông Nam Bộ và cao nhất cả nước. Tuy nhiên, tốc độ gia tăng dân số năm 2021 có sự giảm nhẹ, chủ yếu đến từ việc tỷ lệ di cư thuần bị sụt giảm so với năm 2020 từ 3,94% xuống còn 3,08%. Có thể thấy rằng mức tăng dân số của tỉnh Bình Dương chủ yếu là tăng cơ học, thể hiện qua tỷ lệ di cư thuần vào tỉnh chiếm hơn 70% mức tăng dân số, trong khi tỷ lệ tăng dân số tự nhiên chỉ chiếm khoảng 30%. Điều này xảy ra đến từ việc chủ trương thu hút lao động, việc làm khi Bình Dương mở các khu công nghiệp.

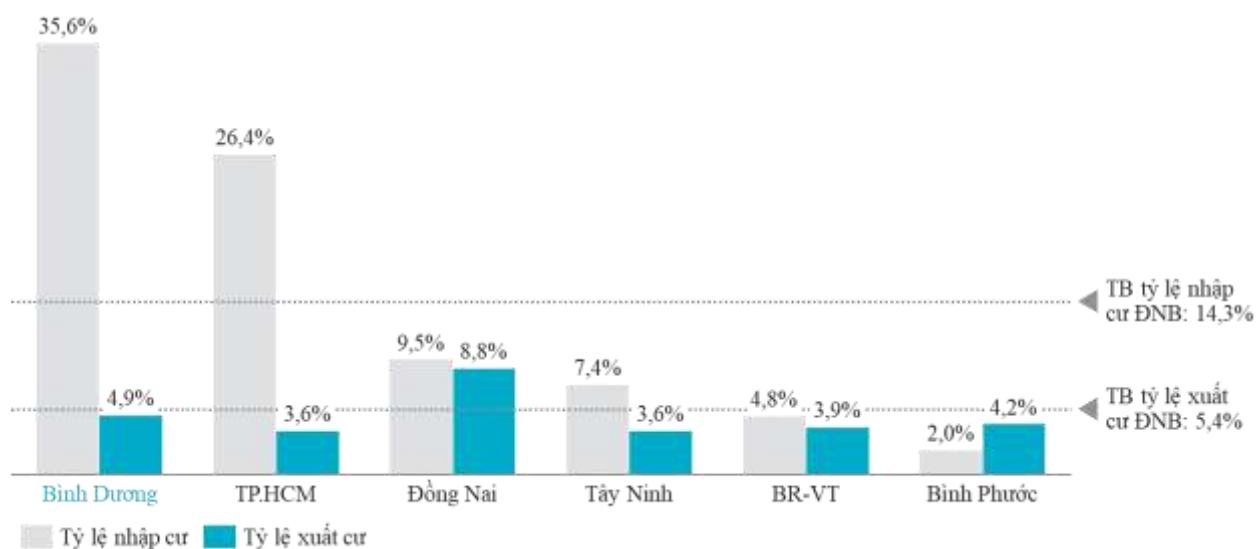


Biểu đồ: Tỷ lệ tăng dân số chung tỉnh Bình Dương giai đoạn 2015-2021 [%]

Nguồn: NGTK tỉnh Bình Dương, Roland Berger

Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của tỉnh Bình Dương tương đối ổn định trong giai đoạn 2015-2021 khi không có sự biến động tăng hay giảm nào đáng kể, dao động trong khoảng từ 1,76% tới 1,86%. Tỷ suất chết thô cũng tương tự khi không có sự biến động nào đáng kể, mức dao động nằm trong khoảng từ 0,33% tới 0,38% trong cùng giai đoạn.

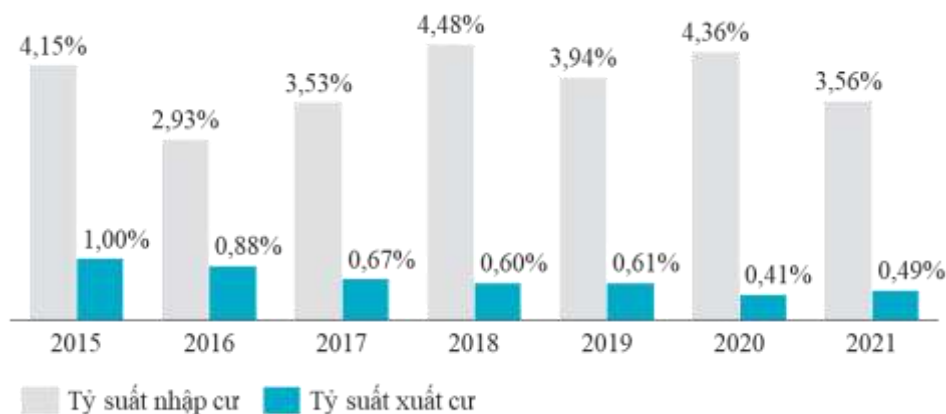
Bình Dương vẫn luôn là một điểm đến thu hút người lao động nhập cư đến sống và làm việc trong khu vực Đông Nam Bộ, thể hiện qua việc tỷ lệ người nhập cư của Bình Dương đạt mức 36%, cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Bộ là 14,3%, đồng thời trên cả những thành phố lớn trong cùng khu vực như TP.HCM (26%) và Đồng Nai (10%). Tuy nhiên, mức xuất cư của Bình Dương ở mức 8,8%, chạm mức trung bình của cả nước và đứng thứ 2 trong khu vực Đông Nam Bộ, chỉ xếp sau tỉnh Đồng Nai.



Biểu đồ: Tỷ lệ nhập cư và xuất cư khu vực Đông Nam Bộ năm 2021 [%]

Nguồn: NGTK Việt Nam, NGTK bình dương, roland berger

Trong giai đoạn 2010-2021, tỷ suất nhập cư của Bình Dương luôn cao gấp từ 3 đến 4 lần so với tỷ suất xuất cư và luôn nằm trên mức 3%, trừ năm 2016 giảm xuống mức 2,93%. Mức gia tăng về tỷ suất nhập cư cũng không ổn định khi không có sự tăng giảm theo xu hướng qua từng năm, mức dao động từ 3,5% tới 4,5%. Tuy nhiên, mức tỷ suất xuất cư của Bình Dương có xu hướng giảm dần trong giai đoạn từ năm 2015 tới năm 2020. Ngoại trừ năm 2021, tỷ lệ xuất cư có tăng nhẹ so với năm 2020 do tác động từ đại dịch Covid-19. Các chỉ số FDI liên tục tăng, phạm vi hoạt động của các cụm khu công nghiệp ngày càng mở rộng đã tạo cho Bình Dương nhiều cơ hội phát triển về kinh tế xã hội, đồng thời trở thành “miền đất hứa” của dòng người nhập cư tứ xứ đổ về. Bên cạnh đó, với mức xuất cư chỉ tăng 0,08% trong thời gian đại dịch đã thể hiện nỗ lực giữ chân người lao động của lãnh đạo tỉnh bằng những chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà, lương thực thực phẩm, trợ cấp xã hội,...



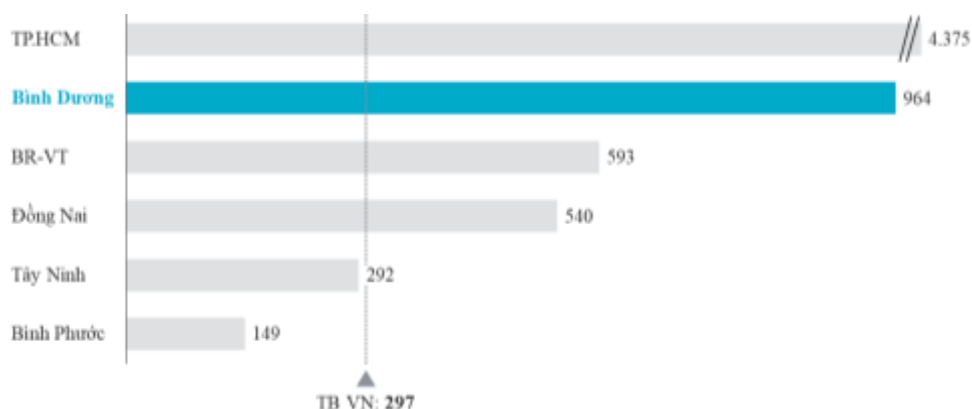
Biểu đồ: Tỷ lệ nhập cư và xuất cư tỉnh Bình Dương trong giai đoạn 2015-2021 [%]

Nguồn: NGTK tỉnh Bình Dương, Roland Berger

Bình Dương cũng là tỉnh có lượng dân số thành thị đông đảo và chiếm phần lớn dân số. Tính đến năm 2021, dân số thành thị tỉnh Bình Dương đạt 2.266.771 người, tương đương với 84% tổng dân số tỉnh, dân số nông thôn đạt 418.742 người, tương ứng với tỷ lệ 16%. Trong giai đoạn 2011-2021, tỷ lệ tăng trưởng mỗi năm của dân số thành thị đạt 8%, trong khi tỷ lệ tăng trưởng dân số nông thôn giảm 4%.

❖ Mật độ và phân bố dân cư

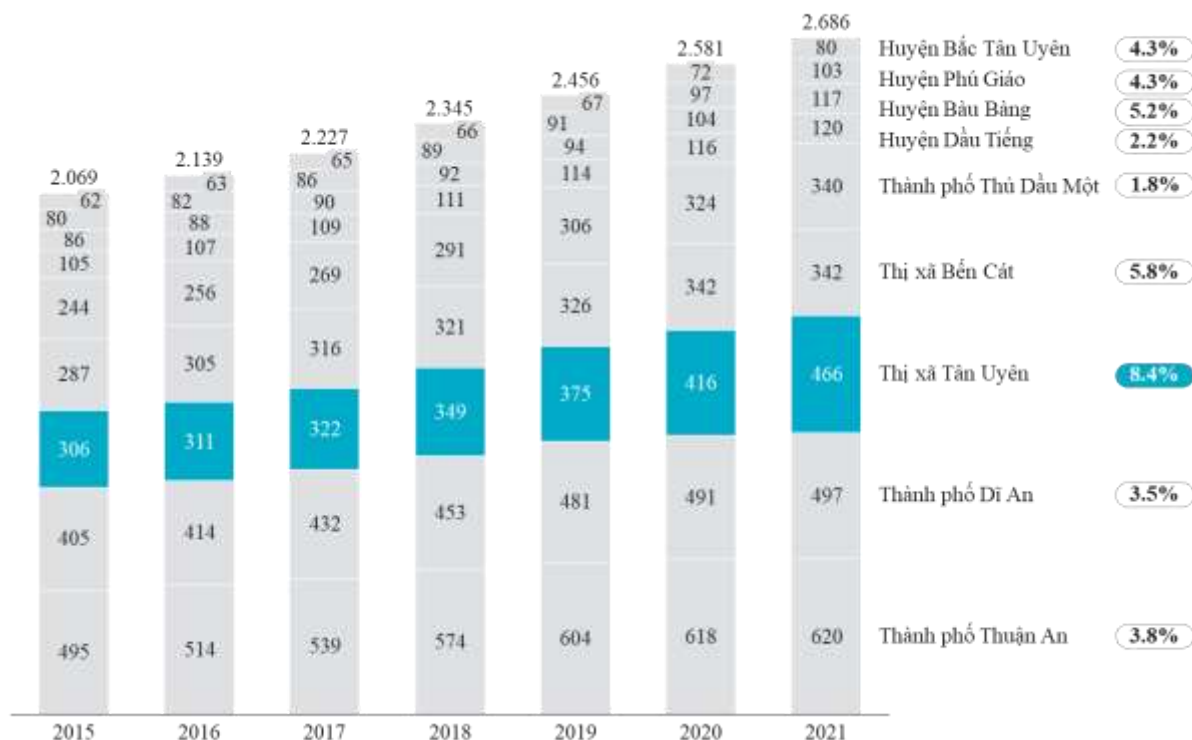
Mật độ dân số tỉnh Bình Dương đạt mức 964 người/km² vào năm 2021, cao hơn so với mức trung bình của cả nước là 297 người/km² và đứng thứ 2 trong vùng Đông Nam Bộ, chỉ xếp sau thành phố Hồ Chí Minh với mật độ dân số là 4.375 người/km².



Biểu đồ: Mật độ dân số các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ năm 2021 [người/km²]

Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

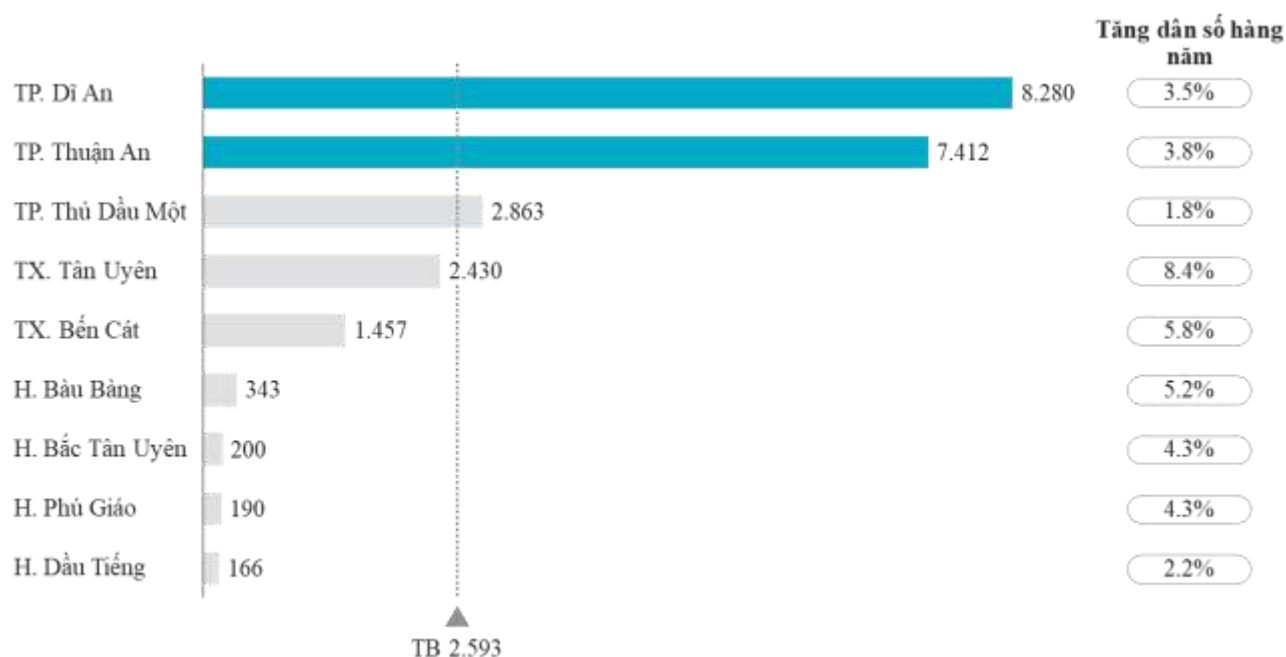
Dân cư tỉnh Bình Dương phân bố không đồng đều giữa các huyện, thành phố với 3 thành phố Thuận An, Dĩ An và thị xã Tân Uyên chiếm 60% dân số toàn tỉnh Bình Dương. Thành phố Thuận An đứng đầu tỉnh với dân số 620.426 người, chiếm 23,1% tổng dân số. Xếp sau lần lượt là thành phố Dĩ An với 497.193 người, chiếm 18,5% và thị xã Tân Uyên với 466.053 người, chiếm 17,4% tổng dân số. Thủ phủ của tỉnh là thành phố Thủ Dầu Một cũng thuộc top thành phố có dân số đông, đứng thứ 5 với dân số 340,431 người. Đứng cuối cùng chính là huyện Bắc Tân Uyên với dân số 80.000 người. Có thể thấy rằng, dân cư và lao động tập trung chủ yếu ở các đơn vị hành chính phía Nam như Thuận An và Dĩ An, nhưng khi xét về mức độ tăng trưởng qua các năm, thị xã Tân Uyên và Bến Cát cao nhất với lần lượt 8,4% và 5,8% trong giai đoạn 2015 – 2021, cao nhất toàn tỉnh. Các huyện, thị xã phía Bắc cũng có mức tăng trưởng mỗi năm cao, nhờ vào chính sách chủ trương chuyển hướng phát triển công nghiệp về phía Bắc với các KCN làm đòn bẩy, đặc biệt là thị xã Tân Uyên có tốc độ tăng dân số cao nhất do xây dựng đô thị phù hợp, nhiều KCN được thành lập trong thời gian gần, đạt đủ tiêu chuẩn để lên thành phố trong thời gian tới nên thu hút một lượng lớn người lao động. Các thành phố/huyện còn lại không có thay đổi nhiều về tỷ trọng dân số, mức tăng ổn định theo mức tăng chung của toàn tỉnh.



Biểu đồ: Thống kê phát triển dân số theo huyện, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010-2021 [nghìn người]

Nguồn: NGTK tỉnh Bình Dương, Roland Berger

Ngoài dân số, mật độ dân số giữa các huyện, thành phố của tỉnh Bình Dương cũng thể hiện sự phân bố dân cư không đồng đều khi có sự chênh lệch rất lớn giữa các thành phố nằm ở tốp đầu và phần còn lại. Những thành phố dẫn đầu là Dĩ An và Thuận An có mật độ dân số lần lượt là 8.280 người/km² và 7.412 người/km², gấp từ 8 đến 9 lần mật độ của cả tỉnh và gần gấp ba lần so với thành phố đứng thứ 3 là Thủ Dầu Một với 2.863 người/km². Đi kèm với việc dân số tăng hàng năm, tốc độ tăng trưởng dân số cao, lực lượng lao động tăng theo và có xu hướng đổ về các đô thị lớn tìm kiếm cơ hội việc làm khiến cho các thành phố lớn luôn bị quá tải, tạo sức ép lên hạ tầng giao thông. Đây là bài toán khó, phức tạp mà tỉnh Bình Dương nói chung và các thành phố như Thuận An, Dĩ An nói riêng đang phải đối mặt.



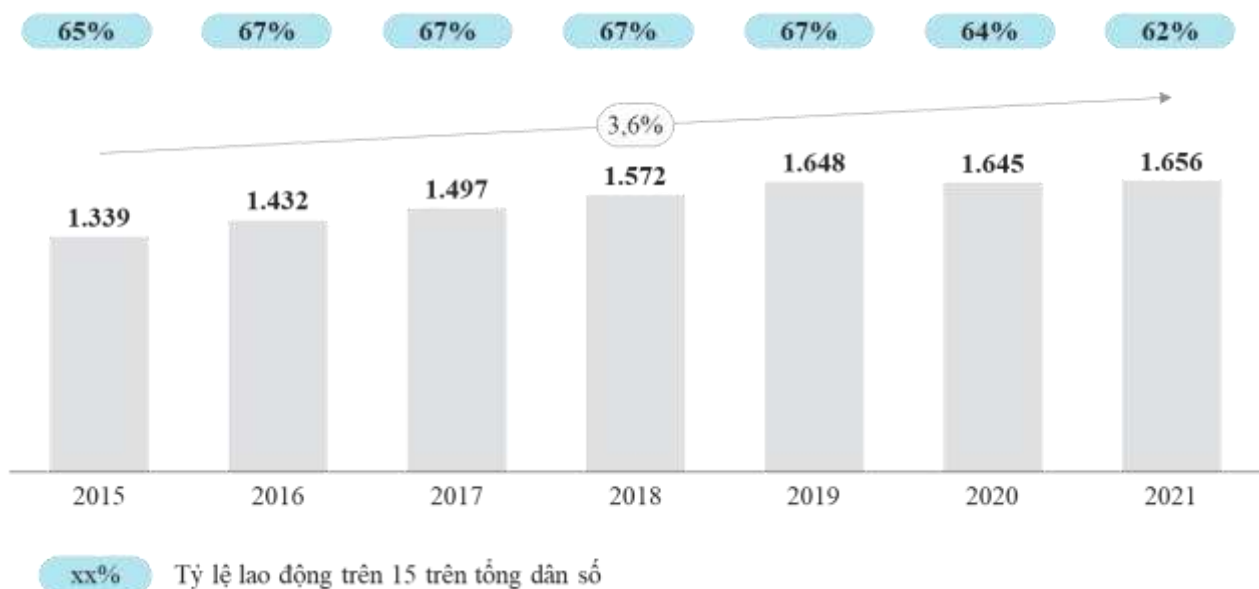
Biểu đồ: Mật độ dân số và tốc độ gia tăng dân số hàng năm của các huyện/thành phố năm 2021 [người/km²]

Nguồn: NGTK tỉnh Bình Dương, Roland Berger

2.5.1.2. Lao động, việc làm

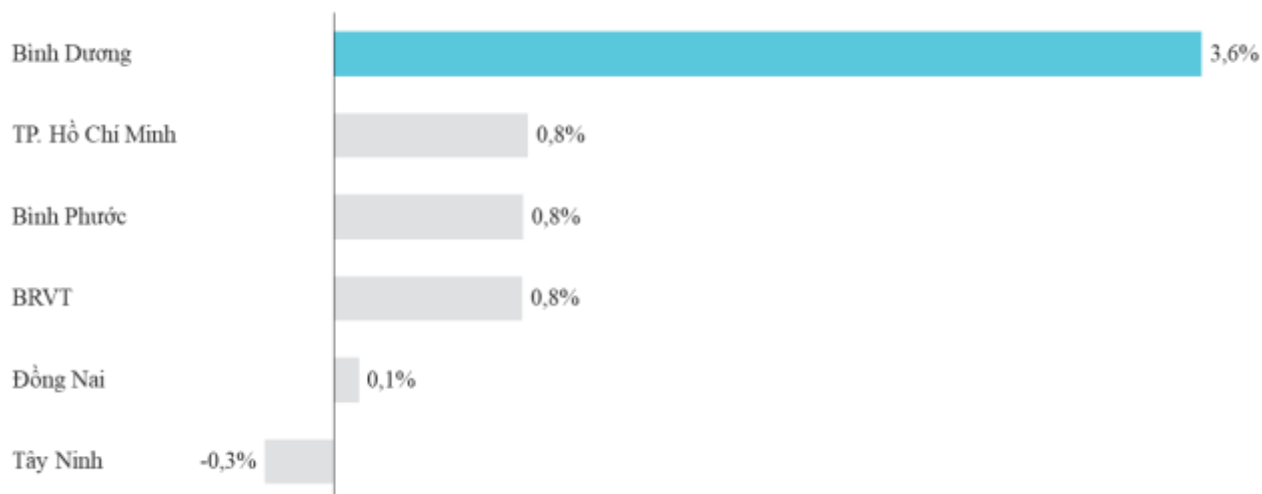
Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại Bình Dương là khoảng 1,6 triệu người, có sự tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn từ năm 2015 tới năm 2021. Cụ thể, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong tỉnh đã tăng mạnh từ 1.339.131 người năm 2015 lên 1.656.233 vào năm 2021, đạt mức tăng trưởng 3,6%/năm. Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động của Bình Dương đứng đầu toàn khu vực Đông Nam Bộ, cao gấp 4,5 lần so với vị trí thứ 2 là TP.HCM (0,8%/năm). Bình Dương đang có nguồn nhân lực dồi dào và tăng trưởng mạnh mẽ, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội. Về cơ cấu lao động theo khu vực thành thị/nông thôn, lao động đang làm việc tại thành thị có xu hướng tăng nhanh. Cụ thể, khu vực thành thị chiếm 62,55% năm 2011 đã tăng lên 85,89% năm 2020; lực lượng lao động của tỉnh vẫn chủ yếu tập trung tại khu vực thành thị.

Tuy có sự tăng trưởng mạnh về lực lượng lao động, nhưng tốc độ này vẫn thấp hơn khi so với tốc độ gia tăng dân số. Điều đó dẫn đến tỷ lệ lao động trên dân số có sự sụt giảm, từ mức 65% năm 2015 tăng lên 67% vào năm 2019 và giảm xuống còn 62% trong năm 2021. Dân số và đặc biệt là nhóm người phụ thuộc tăng nhanh sẽ gây ra tình trạng quá tải cho các hạ tầng an sinh xã hội, đi đôi với nhu cầu chi tiêu ngân sách nhiều hơn cho chăm sóc sức khỏe, hưu trí, trợ cấp, an sinh xã hội...



Biểu đồ : Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Bình Dương, 2015-2021 [nghìn người]

Nguồn: NGTK Bình Dương, Roland Berger



Biểu đồ: So sánh tốc độ tăng trưởng người trong độ tuổi lao động các tỉnh, 2015-2021 [%]

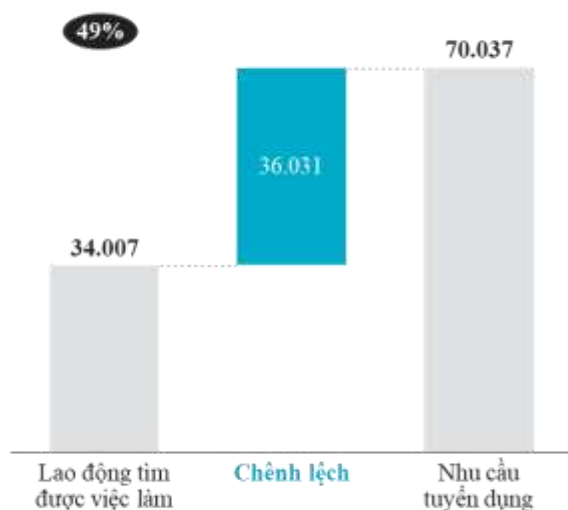
Nguồn: Tổng cục thống kê, Roland Berger

Bên cạnh đó, mặc dù sở hữu lực lượng lao động đông đảo và có tốc độ tăng trưởng cao nhưng tỉnh đang dần xuất hiện các chênh lệch giữa nhu cầu tìm việc làm của người lao động và nhu cầu tuyển dụng từ doanh nghiệp. Cụ thể, mức chênh lệch giữa nhu cầu tuyển dụng và số lượng lao động đã tìm được việc làm đã tăng từ 36.031 người lên 37.834 người, đặc biệt sự thiếu hụt xảy ra trầm trọng ở khoản tuyển dụng lao động phổ thông ở các ngành may mặc da giày, gỗ và điện tử. Nhu cầu tuyển dụng tăng lên do doanh nghiệp hiện hữu bắt đầu quay trở lại đà sản xuất và tăng cường sản lượng để bắt kịp các thị trường hồi phục sau Covid. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp mới trên địa bàn tỉnh cũng gia tăng khiến nhu cầu tuyển dụng càng cao. Chủ yếu các DN tìm kiếm các lao động có kinh nghiệm và tay nghề để bắt kịp năng suất sản xuất, điều này phần nào cản trở các lao động phổ thông chưa có tay nghề có thể tìm được việc làm phù hợp.

Xét về nguồn cung, số lượng lao động giảm do dịch bệnh kéo dài và trầm trọng khiến lao động tại Bình Dương phải quay trở về quê. Dịch bệnh cũng gây ra những rào cản khiến lao động nhập cư vào tỉnh trở nên khó khăn, từ đó càng làm giảm nguồn cung

lao động. Thêm vào đó, lao động chưa có việc làm thường là nhóm chưa có tay nghề hoặc có nhu cầu làm việc ở các ngành dịch vụ thương mại, vì vậy không thể tìm được công việc thích hợp. Cuối cùng, nhóm lao động có trình độ đại học không thể tìm được việc làm phù hợp tại tỉnh do thiếu nhu cầu tuyển dụng lao động có trình độ cao.

Chênh lệch giữa cung và cầu về việc làm tại Bình Dương [9 tháng/2019]



Chênh lệch giữa cung và cầu về việc làm tại Bình Dương [9 tháng/2021¹⁾]



% Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tuyển dụng

1) Cập nhật theo số liệu công bố mới nhất

Biểu đồ: Chênh lệch giữa cung và cầu về việc làm tại Bình Dương 9 tháng đầu năm 2019 và 9 tháng đầu năm 2021

Nguồn: Sở Lao động – Thương binh – Xã hội, Roland Berger

Về chất lượng lao động, chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương đã tăng đáng kể. Năm 2020, lao động qua đào tạo của tỉnh là 80%, tuy nhiên phần lớn là lao động đào tạo ngắn hạn, tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp chỉ đạt 30%, cao hơn mức trung bình cả nước (cả nước là 23,6%). Lao động qua đào tạo chủ yếu tập trung tại lĩnh vực điện, nước, vận tải kho bãi, tài chính ngân hàng bảo hiểm, giáo dục, hoạt động khoa học công nghệ...; còn những ngành tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế thì tỷ lệ lao động qua đào tạo còn khá thấp như công nghiệp chế biến, chế tạo (11,8%), nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (14,8%), xây dựng (19,2%), bán buôn bán lẻ (26,6%), dịch vụ lưu trú ăn uống (8,6%)...

2.5.2. An sinh xã hội

a. Giảm nghèo

Từ năm 2010 đến nay, sau 3 lần nâng chuẩn, chuẩn nghèo của Bình Dương luôn cao hơn chuẩn nghèo quốc gia từ 1,3 đến 2,5 lần.

Đầu năm 2016, toàn tỉnh có 3.889 hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh, tỷ lệ 1,32% và 2.870 hộ cận nghèo, tỷ lệ 0,97%. Đến tháng 2/2018 tỉnh đã có chủ trương sửa đổi Bộ tiêu chí điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Qua đó, giữa năm 2018, toàn tỉnh có 4.707 hộ nghèo trên tổng số 290.652 hộ dân của tỉnh, chiếm tỷ lệ 1,62%. Trong đó số hộ nghèo thuộc chỉ tiêu giảm nghèo là 2.819 hộ trên tổng số 290.652 hộ dân của tỉnh, chiếm tỷ lệ 0,97%. Số hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là 1.888 hộ trên tổng số 290.652 hộ dân

của tỉnh, chiếm tỷ lệ 0,65%. Số hộ cận nghèo là 2.883 hộ trên tổng số 290.652 hộ, chiếm tỷ lệ 0,99%. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh còn 3.114 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,95% và 3.031 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,93%. Như vậy từ năm 2016 đến cuối năm 2020, toàn tỉnh giảm được 4.566 hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh, đảm bảo giảm tỷ lệ hộ nghèo theo mục tiêu đề ra, cơ bản không có hộ nghèo theo chuẩn Trung ương và không có hộ tái nghèo.

❖ Công tác bảo trợ xã hội

Ngoài việc thực hiện nghiêm túc các chính sách bảo trợ xã hội của Trung ương, tỉnh Bình Dương cũng đã ban hành các văn bản quy định về chính sách hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong giai đoạn 2011 – 2020.

Xuất phát từ thực tiễn về điều kiện hưởng và diện hưởng chính sách thường xuyên cho các nhóm đối tượng yếu thế ngày càng mở rộng nên số lượng đối tượng hưởng trên địa bàn tỉnh tăng trong giai đoạn vừa qua. Cụ thể, năm 2020 có 30.288 người, chiếm 1,17% tổng dân số, tăng so với năm 2011 là 9.717 người, chiếm 0,37% tổng dân số.

Bảng . Quy mô và cơ cấu đối tượng BTXH giai đoạn 2011 - 2020

Nội dung	2011	2016	2017	2018	2019	2020
1. Tổng số đối tượng BTXH (người)	20.571	27.089	26.969	27.382	28.510	30.288
- Nhận trợ cấp xã hội (TCXH) tại cộng đồng	20.371	26.839	26.694	27.102	28.200	29.938
- Nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH (nhận trợ cấp từ NSNN)	200	250	275	280	310	350
- Nuôi dưỡng tại cơ sở BTXH (KHÔNG nhận trợ cấp từ NSNN)	400	666	928	1148	895	595
2. Tỷ lệ đối tượng/tổng dân số (%)	1,21	1,35	1,32	1,10	1,11	1,12
3. Tỷ lệ nhận TCXH tại cộng đồng/tổng đối tượng BTXH (%)	100	100	100	100	100	100
4. Tỷ lệ nuôi dưỡng tại cơ sở/tổng đối tượng BTXH (%)	2,92	3,38	4,63	5,21	4,22	3,12

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương

Trong giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh Bình Dương đã có 259.492 lượt đối tượng được thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội, với tổng số tiền là 1.272 tỷ đồng.

Số lượng đối tượng hưởng TCXH thường xuyên tại cộng đồng có xu hướng tăng: từ 20.571 người năm 2011 lên 27.089 người năm 2016, và lên 30.288 người năm 2020. Cụ thể:

- Nhóm người khuyết tật (người khuyết tật nặng; người khuyết tật đặc biệt nặng; người mắc bệnh tâm thần; người bị rối nhiễu tâm trí) chiếm tỷ lệ: 0,4% (không tăng trong toàn thời kỳ).

- Nhóm người cao tuổi (người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng

người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng; người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng) chiếm tỷ trọng 4,6%.

- Tỷ lệ nhóm trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi: năm 2016 có 931 trẻ em, năm 2020 là 726 trẻ em, tốc độ giảm bình quân 5,5 %/năm.

- Tỷ lệ nhóm người đơn thân nuôi con dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo: chiếm 0,2% (350 người) năm 2016 và 0,7% (201 người) năm 2020.

Theo địa bàn, đối tượng BTXH được nhận trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng tập trung đông nhất ở Thành phố Thủ Dầu Một – là đơn vị đông dân và có nhiều xã phường nhất. Các huyện, thành phố có đối tượng BTXH được nhận trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng thấp nhất là huyện Bắc Tân Uyên (dân số thấp nhất)

❖ Công tác chăm sóc người có công

Trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Dương đã tổ chức xét duyệt, công nhận và giải quyết mới cho 13.681 hồ sơ người có công (bao gồm cả trợ cấp một lần và trợ cấp hàng tháng). Tổ chức thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi hàng tháng, ưu đãi một lần cho người có công với cách mạng theo đúng quy định.

Tổng số người có công với cách mạng và thân nhân đủ điều kiện giải quyết điều dưỡng chăm sóc sức khỏe hàng năm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 03/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính là 3.262 người. Trong đó: Đối tượng điều dưỡng mỗi năm một lần: 228 người; Đối tượng điều dưỡng hai năm một lần: 3.034 người.

Trong giai đoạn 2010-2020, toàn tỉnh đã hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho 2.008 lượt đối tượng, với tổng kinh phí là: 90.308.668.545 đồng (trong đó xây dựng 464 căn, kinh phí 51.065.429.545 đồng; sửa chữa 1.544 căn, kinh phí 39.243.239.000 đồng).

Ngoài ra, hàng năm tỉnh đều trích ngân sách trên 2 tỷ đồng tổ chức cho đối tượng là các Mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày và người có công tiêu biểu được một lần đi tham quan Hà Nội – viếng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Côn đảo và Phú Quốc

❖ Công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em

Năm 2021, toàn tỉnh Bình Dương có 549.000 trẻ em, chiếm 20,4% dân số; có 2.454 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, chiếm 0,45% tổng số trẻ em, trong đó: Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ (361 em); Trẻ em bị bỏ rơi (27 em); Trẻ em không nơi nương tựa (128 em); Trẻ em khuyết tật (1.837 em); Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS (09 em); Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở (25 em); Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực (01 em); Trẻ em bị xâm hại tình dục (36 em); Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (45 em).

Toàn tỉnh có 73% xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; Có 12 cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, trong đó có 01 cơ sở công lập theo ngành, lĩnh vực với số trẻ em trong cơ sở là 71 em. Có 67% trẻ em mồ côi cả cha và mẹ; 73% trẻ em bị bỏ rơi được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập và có cơ hội phát triển; giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt xuống 0,45% tổng số trẻ em; 100% số vụ vi phạm quyền trẻ em được phát hiện đã được các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời.

Tính đến tháng 6/2022 toàn tỉnh có khoảng 561.748 trẻ em, chiếm khoảng 20,91% dân số trong tỉnh, trẻ em dưới 6 tuổi là 144.944 em, chiếm 5,39% dân số trong tỉnh. Trong đó trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là 2.080 em (trẻ em mồ côi cha mẹ 245 em; trẻ em bị bỏ rơi 30 em; trẻ em không nơi nương tựa 53 em; trẻ em khuyết tật 1.708 em; trẻ em nhiễm HIV 6 em, trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở 1 em; trẻ em bị xâm hại tình dục 4 em; trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo 32 em). Hiện nay có một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (ngày 15/3/2021) của Chính phủ và Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

❖ Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

Về công tác cai nghiện ma túy

Hiện toàn tỉnh đang quản lý 3.279 người nghiện ma túy; trong đó, tại cơ sở cai nghiện ma túy là 582, ngoài cộng đồng là 2.399, còn lại là trong trại tạm giam, tạm giữ.

Ngoài việc triển khai các văn bản quy định của Trung ương thì Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Công an tỉnh và các ngành liên quan thống nhất một số nội dung liên quan đến việc lập hồ sơ đưa vào cơ sở cai nghiện; Phối hợp với Công an tỉnh tiến hành tập huấn triển khai công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Bình Dương qua đó hướng dẫn các huyện thực hiện việc lập hồ sơ cai nghiện ma túy tự nguyện, quản lý sau cai nghiện, lập hồ sơ đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Công tác điều trị Methadone: trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở điều trị methadone (Thủ Dầu Một và Dĩ An). Đến nay đã có 1.181 trường hợp được điều trị; số hiện đang điều trị là 411 người; ra khỏi chương trình là 652 người.

Công tác phòng chống mại dâm

Toàn tỉnh hiện có 1.978 cơ sở kinh doanh nhạy cảm dễ phát sinh tệ nạn xã hội, gồm: 703 nhà nghỉ, khách sạn; 462 cơ sở karaoke, massage; 01 vũ trường; 812 loại hình khác như quán bia, nhà hàng ăn uống, quán cà phê, cắt tóc gội đầu thư giãn.

Sở đã trình UBND tỉnh ban hành QĐ kiện toàn Đội kiểm tra liên ngành phòng, chống mại dâm và ban hành Quy chế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Đội kiểm tra liên ngành phòng, chống mại dâm. Sở cũng đã phối hợp với các ngành trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng chống mại dâm giai đoạn 2022-2025.

Về hỗ trợ nạn nhân bị mua bán người:

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến nay chưa phát sinh trường hợp mua bán người nào, tuy nhiên, các ngành của tỉnh đang phối hợp xây dựng quy chế phối hợp thực hiện việc phòng chống tệ nạn mua bán người trên địa bàn tỉnh.

❖ Về công tác dịch vụ việc làm

Theo thống kê của Trung tâm DVVL Bình Dương, trong 9 tháng năm 2020 nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp có sự biến thiên lên xuống. Quý 2/2020 có số lượng tuyển dụng thấp nhất, bởi khoảng thời gian này dịch bệnh covid-19 bùng phát mạnh, hoạt động sản xuất kinh doanh đình trệ, đa số doanh nghiệp đều tạm ngưng sản xuất hoặc đóng cửa; do đó giải pháp của doanh nghiệp trong thời điểm này là giữ chân

nguồn lực lao động có chuyên môn, kỹ thuật; cắt giảm lao động giản đơn hoặc cho nghỉ chờ việc.

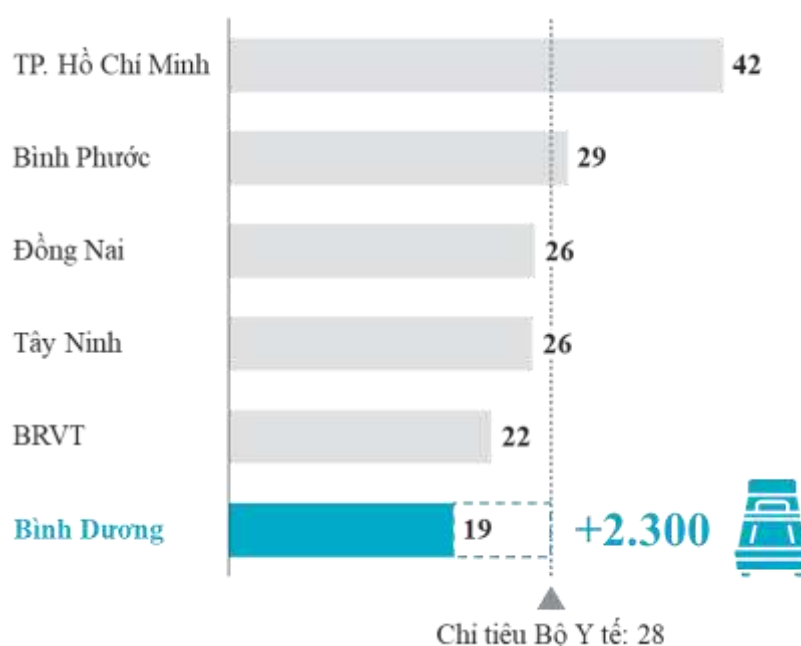
Với sự ảm dần lên của thị trường tuyển dụng, trong 9 tháng năm 2020, vị trí lao động phổ thông vẫn là vị trí có số lượng cao nhất: 52.988 lao động (chiếm 88,35%) tỷ lệ còn lại được phân chia vào các vị trí khác như: công nhân có tay nghề, nhân viên văn phòng, kế toán, bảo trì, nhân viên thiết kế, quản lý(xưởng, nhóm, kho), QA, QC. Trong quý 3/2020 một số doanh nghiệp bắt đầu tuyển lại vị trí nhân viên kinh doanh, bán hàng, phiên dịch, bảo vệ, nấu ăn; một số trường sư phạm tuyển giáo viên. Đa số các doanh nghiệp vẫn mong muốn tuyển lao động có độ tuổi trẻ, năng động (từ 18 đến 37), một vài doanh nghiệp tăng độ tuổi tối đa lên đến 40 hoặc 45 nhằm thu hút được nhiều lao động.

2.5.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe

2.5.3.1. Hoạt động khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh

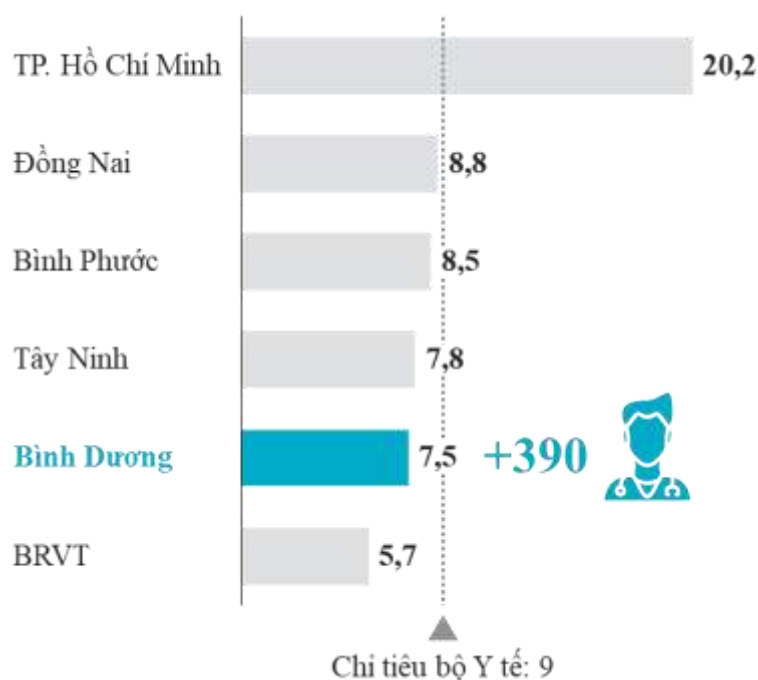
❖ Nhân lực y tế

Với tốc độ dân số tăng trung bình cao, nguồn lực ngành y tế Bình Dương có sự thiếu hụt, áp lực của hệ thống y tế đang rất lớn. Nhìn vào số lượng giường bệnh trên toàn tỉnh vào năm 2021, Bình Dương xếp cuối trong khu vực Đông Nam Bộ khi chỉ có 19 giường trên 1 vạn dân, thấp hơn mức chỉ tiêu của Bộ Y tế là 28 giường trên 1 vạn dân. Bên cạnh đó, Bình Dương cũng không đạt mức chỉ tiêu về số lượng bác sĩ cần thiết. Cụ thể, Bình Dương chỉ có 7,5 bác sĩ trên 1 vạn dân, thấp hơn chỉ tiêu là 9 bác sĩ, đồng thời nằm ở nhóm cuối trong khu vực và chỉ xếp trên tỉnh BR-VT với 5,7 bác sĩ. Với tình trạng y tế hiện nay, tỉnh Bình Dương sẽ cần bổ sung thêm 2.300 giường bệnh và 390 bác sĩ để có thể đạt chỉ tiêu của Bộ Y tế. Đồng thời dự báo với tốc độ tăng trưởng dân số hiện tại, tới năm 2030 Bình Dương sẽ cần thêm 5.000 giường bệnh và 1.900 bác sĩ để đạt chỉ tiêu. Điều này sẽ là thách thức lớn khi mỗi năm tỉnh chỉ đào tạo thêm mới từ 30-40 bác sĩ do tỷ lệ tốt nghiệp bác sĩ từ chương trình cử đi đào tạo và tỷ lệ trúng tuyển hàng năm rất thấp (dưới 20%). Thêm vào đó, việc thiếu hụt biên chế ngành y cũng như chế độ đãi ngộ cũng là rào cản lớn để tỉnh có thể thu hút các bác sĩ từ tỉnh khác đến.



Biểu đồ 2: So sánh số giường bệnh trên 10,000 dân [năm 2021, giường/vạn dân]

Nguồn: Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh Bình Dương, NGTK, Roland Berger



Biểu đồ 3: So sánh số lượng bác sĩ trên 10.000 dân [năm 2021, bác sĩ/vạn dân]

Nguồn: Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh Bình Dương, NGTK, Roland Berger

Khả năng tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh của người dân

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 03 bệnh viện công lập tuyến tỉnh, 09 trung tâm y tế tuyến huyện, 19 phòng khám đa khoa khu vực, 91 trạm y tế, 02 bệnh viện theo hệ thống y tế ngành. Ngoài ra, mạng lưới y tế ngoài công lập trên địa bàn tỉnh có 10 bệnh viện tư nhân, 50 phòng khám đa khoa tư nhân, 20 trạm y tế doanh nghiệp, 658 phòng khám chuyên khoa tư nhân và 2.585 cơ sở hành nghề y - dược. Tuy nhiên, người dân cũng chưa có thói quen lựa chọn dịch vụ khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế ngoài công lập, các dịch vụ khám chữa bệnh tại Trạm Y tế, đa số người sử dụng là người có bảo hiểm y tế, người có bệnh mạn tính và khám chữa bệnh một số bệnh thông thường với tần suất không cao. Y tế ngoài công lập phát triển mạnh so với yêu cầu của quy hoạch ngành nhưng chủ yếu phát triển ở những địa bàn có công nghiệp phát triển.

Ngành y tế Bình Dương đã từng bước đầu tư, nâng cấp hạ tầng, máy móc của các cơ sở y tế nhằm đáp ứng các nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Các cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, xã được đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế hiện đại, kỹ thuật cao được đầu tư như chụp CT Scanner, máy oxy cao áp, máy tạo nhịp tim tạm thời trong cấp cứu tim mạch, đặt stent mạch vành, máy chụp MRI v.v. Đồng thời, các phòng khám đa khoa khu vực, TTYT huyện được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng cấp với nguồn kinh phí địa phương là chủ yếu đảm bảo yêu cầu khám chữa bệnh tuyến đầu và cung cấp dịch vụ phù hợp với nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, vấn đề đầu tư không được triển khai bài bản, tình trạng hoang hóa kéo dài đối với một số dự án về xây dựng các cơ sở y tế.

2.5.3.2. Thực hiện chỉ tiêu phát triển ngành y tế

Bảng 5: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản về y tế

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
----	----------	----------	----------	----------

1	Cán bộ y tế ¹⁷	2.608	4.208	7.633
2	Trong đó: - Bác sĩ	765	963	2.004
3	Giường bệnh công lập		2.554	3.137
4	Giường bệnh ngoài công lập		1.090	2.360
5	Giường bệnh/vạn dân	23	22,7	19,2
6	Bác sĩ/vạn dân	6,3	6,8	7,5
7	Tỷ lệ xã/phường có bác sĩ làm việc (%)	100	100	100
8	Tỷ lệ xã đạt Chuẩn quốc gia về y tế (%)	96,7	90,1	100
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (%)	100	97,2	96,1
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng (%)		8,7	7,4
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo chiều cao (%)		21,8	19,6
12	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng (%)		63,4%	90%

2.5.3.3. Đánh giá chung

❖ Kết quả đạt được

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm đầu tư tạo tiền đề cho ngành Y tế tỉnh phát triển ổn định trong giai đoạn 2010-2021, nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân được đáp ứng. Hầu hết các Chương trình mục tiêu y tế Quốc gia đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Không chế tốt dịch Covid-19 và các bệnh khác như sốt rét, bệnh phong, các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở trẻ em, v.v.; những kết quả đạt được của ngành Y tế Bình Dương chưa được như sự kỳ vọng của hệ thống chính trị, chưa tạo được vị thế của ngành y tế Bình Dương so với các tỉnh cũng như sự lựa chọn của người dân trong việc sử dụng những dịch vụ chuyên môn kỹ thuật khám chữa bệnh chuyên sâu.

Ngành y tế tỉnh đã xây dựng được hệ thống hoạt động khá toàn diện, cân đối giữa các tuyến. Đặc biệt, y tế ngoài công lập đã khẳng định những đóng góp hữu ích đối với công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, chia sẻ gánh nặng của hệ thống y tế công lập, thu hút nhân lực y tế về làm việc tại Bình Dương; một số bệnh viện ngoài công lập có định hướng phát triển bền vững, chuyên sâu.

❖ Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Những kết quả đạt được của ngành Y tế tỉnh Bình Dương chưa được như sự kỳ vọng, chưa tạo được vị thế của ngành y tế Bình Dương so với các tỉnh cũng như sự lựa chọn của người dân trong việc sử dụng những dịch vụ chuyên môn kỹ thuật khám chữa bệnh chuyên sâu. Một vài tồn tại, hạn chế đối với ngành Y tế tỉnh như:

Về nhân lực: Nguồn nhân lực về bác sĩ, cán bộ có chuyên môn kỹ thuật cao còn thiếu, có sự chênh lệch khá lớn về trình độ chuyên môn của các nhân viên y tế giữa

¹⁷ Bao gồm Bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh

tuyển tỉnh và tuyển huyện. Hiện trạng chảy máu chất xám, đặc biệt là bác sĩ có chuyên môn cao ra các bệnh viện ngoài công lập hoặc các bệnh viện lớn tại TP. Hồ Chí Minh ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân đến từ việc các cơ sở y tế công lập tiếp nhận chăm sóc và điều trị chủ yếu là người có thu nhập thấp, bệnh nặng, bệnh mãn tính, v.v. và đang có hiện trạng quá tải ở 3 tuyển tỉnh, huyện xã, dẫn đến các bác sĩ công lập phải làm việc nhiều hơn, chịu nhiều áp lực và chưa thật sự có các biên chế và đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ y tế công lập. Ngoài ra, với vị trí địa lý nằm cạnh TP. Hồ Chí Minh, nơi có nhiều Trung tâm chuyên khoa y tế đầu ngành cũng là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng khan hiếm y, bác sĩ do các chính sách thu hút kém hấp dẫn so với TP. Hồ Chí Minh, các sinh viên ngành Y, kể cả có hộ khẩu tại Bình Dương, có xu hướng làm việc ở các cơ sở khám chữa bệnh tại TP.HCM.

Về công tác quản lý – đầu tư vào ngành y tế: Hiệu quả hoạt động của các cơ sở khám chữa bệnh chưa đồng đều về chất lượng, đặc biệt đối với bệnh viện Y học cổ truyền. Điều này đến từ nhiều nguyên do, chủ yếu do việc đầu tư xây mới và sửa chữa các cơ sở y tế chưa tương xứng với quy mô đầu tư xã hội toàn tỉnh. Tình trạng hoang hóa kéo dài, tốc độ đầu tư vào hạ tầng y tế còn chậm, hiện trạng thiếu giường bệnh vẫn còn tiếp diễn; chưa có nhiều nhà đầu tư tham gia trong xã hội hóa các công trình y tế công, y tế dự phòng, y tế cơ sở.

2.5.4. Giáo dục và đào tạo

2.5.4.1. Giáo dục đào tạo

❖ Tiếp cận giáo dục và đào tạo

❖ Giáo dục mầm non

Trong giai đoạn 2011-2022, mạng lưới trường lớp MN đã được phủ khắp trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp (trẻ được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong các cơ sở GDMN về cơ bản đáp ứng tương đối nhu cầu của người dân.

Tỷ lệ trẻ nhà trẻ ra lớp được duy trì và có xu thế tăng dần (từ 30,3% lên 32,2% trong những năm 2015-2020) và về cơ bản **đạt** mục tiêu Đề án Phát triển GDMN Việt Nam giai đoạn 2018-2025... “đến năm 2020 có ít nhất 30% trẻ em độ tuổi nhà trẻ” được đến cơ sở GDMN. Trong 02 năm học gần đây nhất (2020-2021 và 2021-2022), tỷ lệ trẻ nhà trẻ được ra lớp xuống thấp dưới 30% do ảnh hưởng của dịch Covid_19. Tuy nhiên, so với Chỉ tiêu NQ 20/NQ-HĐND7 đề ra cho giai đoạn 2016-2020 là 40% thì tỷ lệ trẻ nhà trẻ ra lớp là **chưa đạt**.

Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo ra lớp được duy trì quanh ngưỡng 90% trong nhiều năm học, tuy nhiên số lượng tăng, giảm không đều: Năm học 2015-2016 huy động được 91,8% trẻ MG ra lớp, tỷ lệ trẻ MG ra lớp tăng cao nhất vào năm học 2017-2018 (đạt 98,8%) và năm học 2020-2021 là 92,18%. Cũng giống như tỷ lệ ra lớp của nhà trẻ, do ảnh hưởng của dịch Covid_19, tỷ lệ trẻ MG ra lớp giảm đáng kể (còn 69,57%), giảm hơn 22,61% so với năm học 2020-2021 và giảm 29,23% so với năm học đạt tỷ lệ trẻ ra lớp cao nhất trong gần 10 năm qua (năm học 2016-2017). Đây là tỷ lệ khá thấp so với tỷ lệ chung của các tỉnh/thành khác trên cả nước (tỷ lệ trung bình chung cả nước trong năm học 2019-2020 là 90,5%).

Tỷ lệ trẻ mẫu giáo ra lớp so với mục tiêu trong *Đề án Phát triển GDMN Việt Nam giai đoạn 2018-2025...* “đến năm 2020 có ít nhất 95% trẻ em độ tuổi mẫu giáo” được

đến cơ sở GDMN thì Bình Dương **đạt**; So với chỉ tiêu NQ 20/NQ-HĐND7 đề ra cho giai đoạn 2016-2020 tỷ lệ trẻ mẫu giáo ra lớp là 100% thì Bình Dương là **chưa đạt**.

Đặc trưng cơ bản của Bình Dương là địa bàn tập trung nhiều KCN, KCX, số lượng trẻ mầm non học ở các cơ sở GDMN ngoài công lập có xu hướng gia tăng. Theo thống kê của Sở GD&ĐT Bình Dương, hơn 60% trẻ mầm non trên địa bàn tỉnh học tại các CSGDMN ngoài công lập. Cụ thể: Năm học 2015-2016 có 63,58%; 2016-2017 là 62,56%; 2017-2018 là 66,25%; 2018-2019 là 68,68%; 2019-2020 là 69,69%; 2020-2021 là 70,4%; 2021-2022 là 70,55%. Trong đó, tỷ lệ trẻ nhà trẻ ra lớp tại các CSGDMN NCL chiếm hơn 80%. Năm học 2022-2023, tỉ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đạt 32,44%; mẫu giáo đạt 91,77%. Tỉ lệ huy động trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đạt trên 70% (vượt 10,40% so với kế hoạch).

- *Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp đạt mức độ cao*: Số liệu thống kê từ năm học 2015-2016 đến 2019- 2020 cho thấy tỷ lệ trẻ MG 5 tuổi được học lớp MG 5 tuổi luôn đạt trên 98%. Cụ thể: Năm học 2015-2016 huy động được 98,5% trẻ MG 5 tuổi ra lớp, tỷ lệ trẻ MG 5 tuổi ra lớp tăng cao nhất vào năm học 2017-2018 và 2018-2019 (đạt 99,7%).

Mặc dù ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng tỷ lệ trẻ 5 tuổi ra lớp vẫn được duy trì trên 90% vào năm 2021-2022.

Như vậy, so với mặt bằng chung của cả nước, tỷ lệ huy động trẻ MN ra lớp của Bình Dương chưa cao, nhất là tỷ lệ trẻ nhà trẻ. So với mục tiêu đặt ra năm 2020 trong Chiến lược phát triển GDMN Việt Nam thì tỷ lệ trẻ MG ra lớp ở mức đạt, tuy nhiên, tỷ lệ trẻ nhà trẻ ra lớp tính đến năm 2020 đạt mục tiêu nhưng 2 năm sau đó, tỷ lệ này bị sụt giảm và không đạt được mục tiêu như mong đợi. Mặc dù Bình Dương có rất nhiều chỉ tiêu cao hơn so với cả nước nhưng để đảm bảo chất lượng giáo dục ở lứa tuổi dưới 3 tuổi, đòi hỏi mỗi lớp học phải có ít nhất 02 giáo viên. Tuy nhiên, với thực trạng thiếu giáo viên như hiện nay, việc mở lớp ở lứa tuổi này là rất hạn chế, do đó, công nhân không có chỗ để gửi con. Bên cạnh đó, do tâm lý đa số công nhân gửi con ở quê để người nhà chăm, nhưng lại thống kê ở nơi làm việc, đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ trẻ ra lớp thấp. Ngoài ra, số trẻ nhà trẻ đi học tập trung ở các cơ sở GDMN ngoài công lập, chủ yếu trong các nhóm trẻ độc lập tư thực, mà đối với loại hình CS GDMN này được Bộ GD&ĐT đánh giá là “có nguy cơ mất an toàn” và “hạn chế về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ”. Tuy vậy, xu hướng tăng mạnh tỷ lệ trẻ MN, đặc biệt là trẻ nhà trẻ đi học ở các nhóm độc lập tư thực trong 5 năm học gần đây đã phản ánh nhu cầu cao về phát triển mạng lưới cơ sở GDMN ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương, đặc biệt ở các KCN, KCX.

❖ Giáo dục phổ thông

Tiểu học: Năm học 2021-2022: 100% dân số từ 6 đến 10 tuổi đến trường. Công tác tuyển sinh ở đầu cấp học được triển khai tốt, huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1. Tỷ lệ HS bỏ học ở cấp tiểu học là 0,01% (giảm 0,01% so với năm học 2015-2016. Sĩ số học sinh/lớp trung bình là 42.7 (cao hơn so với quy định của Bộ GD&ĐT tại Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT quy định tối đa 35 HS/lớp ở tiểu học).

Trung học cơ sở: Toàn tỉnh có 84 trường THCS với 116.947 HS, sĩ số trung bình 38,8 HS/lớp (so với năm học 2015-2016 tăng 12 trường, tăng 41.967 em HS. Tỉ lệ huy động HS hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 THCS đạt 100%. Tỷ lệ HS bỏ học ở cấp THCS là 0,65% (tăng 0,33% so với năm học 2015-2016).

Trung học phổ thông: Toàn tỉnh có 39 trường THPT với 34.456 HS, sĩ số trung bình 36,5 HS/lớp (so với năm học 2015-2016 tăng 05 trường, tăng 9.279 em HS). Tỷ lệ HS bỏ học ở cấp THPT là 0,08% (tăng 0,01% so với năm học 2015-2016).

Đến cuối năm học 2021-2022, tổng số HS còn 152.274, gồm 118.920 HS cấp THCS và 33.354 HS cấp THPT. So với đầu NH, số HS TrH giảm 3.384 (THCS giảm 3.033, THPT giảm 351). Cũng như cấp TH, số HS TrH giảm là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đa số HS diện tạm trú chuyển về quê.

Tổng số HS là dân tộc thiểu số: 3269 HS chiếm 2,14%; trong đó cấp THCS: 2.685, chiếm 2,25 %, cấp THPT: 584, chiếm 1,75%; đối tượng HS dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh sống hòa nhập trong cộng đồng, không tập trung thành khu vực riêng biệt. Theo báo cáo đầu năm học thống kê tỉ lệ HS dân tộc người Hoa so với dân tộc thiểu số khác: THCS: 36,55%; THPT: 65,25%; GDTX: 45,63%)

Nhìn chung, trong những năm qua, nhìn chung, mạng lưới trường lớp giáo dục phổ thông được sắp xếp tương đối hoàn chỉnh, về cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu học tập của người dân. Tỷ lệ huy động HS đến trường đạt cao so với mặt bằng chung cả nước. Tuy nhiên, ở cấp tiểu học, số học sinh/lớp còn cao so với quy định do số trường chưa đáp ứng ở một số khu vực thành thị có đông dân cư. Tuy nhiên, một số chỉ số cần được cải thiện để một mặt đáp ứng được mục tiêu quốc gia, mặt khác đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Hệ thống trường lớp cần sắp xếp hợp lý hơn để đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân. Hiện công tác đầu tư xây dựng trường học chủ yếu là đầu tư xây dựng trường mới để thay thế trường cũ với quy mô lớn hơn để đáp ứng sự tăng số lượng học sinh, trong đó chủ yếu là số học sinh tăng cơ học. Vì vậy, số lượng trường các cấp học tăng lên chậm, các địa phương chưa đáp ứng được 100% nhu cầu học 2 buổi/ngày hoặc bán trú cho học sinh cấp TH, THCS, THPT.

❖ Học sinh khuyết tật

Toàn tỉnh có khoảng 478.000 trẻ khuyết tật, chiếm khoảng 19,4% dân số tỉnh. Những năm qua, các chương trình, kế hoạch hành động bảo vệ trẻ em của tỉnh đã phần nào giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và nhóm trẻ em bị tổn thương có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt xuống còn 1,9%; 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc thường xuyên để có cơ hội hòa nhập cộng đồng và phát triển¹⁸.

❖ Quy mô học sinh, sinh viên các cấp

❖ Giáo dục mầm non

Hàng năm, quy mô trẻ MN ra lớp trên toàn tỉnh Bình Dương đều tăng tuy không đều. Quy mô trẻ em tại các CSGDMN tăng hơn gấp đôi (2,18 lần) trong 10 năm, từ năm học 2010-2011 đến năm học 2020-2021: tăng từ 60.243 trẻ lên 131.522 trẻ (tăng thêm 71.279 trẻ).

Bình Dương là tỉnh có nhiều KCN, KCX nên quy mô trẻ trong các CSGDMN ngoài công lập (NCL) tăng rất cao. Số lượng trẻ ra lớp tại các CSGDMN NCL tăng hằng năm. Nếu năm học 2010-2011, số lượng trẻ tại các CSGDMN NCL chỉ là 29.485

¹⁸ Theo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

trẻ trên tổng số 60.243 trẻ (chiếm 48,94%) thì sau 5 năm - đến năm học 2015-2016, tỷ lệ này tăng lên là 63,58% (66.203/104.123 trẻ). Tỷ lệ này tiếp tục tăng dần trong các năm học tiếp theo. Đến năm học 2019-2020 tỷ lệ này là 69,69% và đến năm học 2021-2022 lên đến 70,55%.

Nhìn chung, quy mô học sinh mầm non tại Bình Dương có sự tăng trưởng mỗi năm. Số trẻ trong các CSGDMN công lập giữ mức tương đối ổn định, số trẻ trong các CSGDMN ngoài công lập ngày càng tăng, đặc biệt là số lượng trẻ nhà trẻ. Đây là con số cần lưu tâm để trong giai đoạn sắp tới Bình Dương cần có những giải pháp phù hợp để phát triển bền vững mạng lưới CSGDMN ngoài công lập, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ nhà trẻ (nói riêng), trẻ lứa tuổi mầm non (nói chung) trên địa bàn tỉnh.

❖ Giáo dục phổ thông

Số HS tăng dần theo từng năm và đi vào ổn định. Hệ thống mạng lưới trường, lớp ở các địa phương về cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập và tạo điều kiện thuận lợi cho HS đến trường

Năm học 2021-2022 toàn tỉnh có 359.499 học sinh phổ thông, trong đó số HS ngoài công lập là 15.326 em, chiếm 4,26%. Trong đó:

- *Cấp Tiểu học*: Tổng số HS tiểu học của tỉnh Bình Dương là 208.096 em, trong đó HS ngoài công lập là 5.721 em, chiếm 1,89% .

Năm học 2021-2022 đã huy động 39.713 trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt tỷ lệ 100%.

- *Cấp THCS*: Tổng số học sinh THCS của tỉnh Bình Dương là 116.947 em, trong đó HS ngoài công lập là 4.236 em, chiếm 3,62% .

- *Cấp THPT*: Tổng số học sinh THPT của tỉnh Bình Dương là 34.456 em, trong đó HS ngoài công lập là 5.369 em, chiếm 15,58% .

❖ Giáo dục thường xuyên

Toàn tỉnh có 07 trung tâm, trong đó gồm 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên-Bồi dưỡng nghiệp vụ (GDTX-BDNV) tỉnh, 06 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX). Các Trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn tỉnh (trước đây) đã được sắp xếp và hoạt động thành Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương (theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương) nhằm đáp ứng nhu cầu học tập theo tình hình mới.

Tổng số học viên GDTX cấp THPT huy động đầu năm học 2021-2022 là 7.903, đến cuối năm học số học viên là 7.504, giảm 399 người. Kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, tỷ lệ thí sinh đỗ tốt nghiệp đạt 98,78% tăng 1,98% so với năm học trước.

Số lượng học viên (HV) GDTX có những chuyển biến tích cực, tổng số HV đạt 58.595, trong đó số HV GDTX CL là 7.056, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra so với chỉ tiêu năm học 2019-2020, trong đó có 7.0 HV hệ CL, chiếm 11,74%.

Qua thực tế phát triển của GDTX năm học 2019-2020 so với chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục giai đoạn 2016-2020 các trung tâm GDTX công lập đã bảo đảm nhiệm vụ chính trị cơ bản được giao là hoàn chỉnh trình độ học vấn trung học cho người dân, hỗ trợ địa phương công tác PCGD THCS và PCGD bậc trung học, tổ chức dạy nghề cho HS phổ thông, đồng thời tham gia vào công tác phân luồng sau tốt nghiệp THCS; tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và CBQL các trường học.

Bên cạnh đó, tính đến 2023, toàn tỉnh Bình Dương có 107 Trung tâm ngoại ngữ, tin học đang được cấp phép hoạt động, tập trung chủ yếu ở TP.Thủ Dầu Một và TP.Thuận An.

❖ Giáo dục chuyên biệt

Năm học 2021-2022, số học sinh khuyết tật học hoà nhập trong các trường TH: 545 em. Tổng số HS khuyết tật: 284, chiếm 0,18%, trong đó cấp THCS: 259, chiếm 0,21%; cấp THPT: 25, chiếm 0,07%.

❖ Về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

❖ Giáo dục mầm non

Số lượng CBQL cấp trường hiện có là 116 người, như vậy còn 03 trường hiện thiếu Hiệu trưởng. Về trình độ đào tạo, phần lớn CBQL có trình độ CĐ, ĐH, trong đó trình độ ĐH chiếm đa số (299 người, chiếm 95,5%). Đội ngũ CBQL các trường MN công lập đã đáp ứng và vượt yêu cầu về chuẩn trình độ đào tạo.

Khỏi ngoài công lập, có 503 CBQL, trong đó hiệu trưởng là 315 người, hiệu phó là 188 người. Trình độ đào tạo bậc ĐH chiếm đa số với tổng số 284 người, chiếm 56,46%; trình độ CĐ là 118 người chiếm 23,45%; trình độ TC là 101 người chiếm 20,07%.

Tính đến thời điểm năm học 2021-2022, xét theo quy định mới về chuẩn trình độ (điều 72 Luật GD, 2019) thì: đội ngũ CBQL các trường MN công lập đã đáp ứng và vượt yêu cầu về chuẩn trình độ đào tạo, chỉ có 04 CBQL (1,28%) ở trình độ trung cấp, trong khi đó, đội ngũ CBQL ở các trường MN ngoài công lập còn 101 CBQL (tương đương 20,07 % ngoài công lập) có trình độ trung cấp.

• Về đội ngũ GV:

Số lượng GVMN tăng dần theo quy mô trường lớp và số lượng trẻ mầm non ra lớp. Số lượng GV tăng lên hàng năm, phần lớn rơi vào khối ngoài công lập, đặc biệt trong các nhóm, lớp độc lập tư thục.

Năm học 2021-2022, tổng số GVMN trong các trường MN công lập là 2.309 GV, so với năm học 2020-2021, số GV giảm hơn 117 người; so với năm 2019-2020, số GV giảm 196 người và đều thấp hơn số GV trong các năm học từ 2016 - 2018. Cũng theo số liệu thống kê năm học 2021-2022, tỷ lệ GV/nhóm lớp ở các trường MN công lập đạt mức độ khá cao 2,02 (2309gv/1141 nhóm lớp) so với quy định của TT 06/2018.

Trong các trường MN ngoài công lập (chưa tính nhóm, lớp độc lập tư thục), số lượng GVMN tăng nhanh theo sự gia tăng số lượng trẻ ra lớp tại các trường MN ngoài công lập. Tỷ lệ GV/nhóm lớp ở trường MN ngoài công lập năm học 2021-2022 là 1,46 (4.794 gv/3.284 nhóm lớp). Đây là tỷ lệ rất thấp so với quy định.

Tuy số lượng GVMN có tăng, mức tăng này chưa tương ứng với mức tăng về quy mô trẻ mầm non ra lớp và chưa đảm bảo được tỷ lệ định biên. Đến năm học 2021-2022, vẫn còn tình trạng thiếu GVMN. Tỷ lệ GV/lớp nói chung chỉ chiếm 1,60 (7.103/4425) là khá thấp, so với quy định của TT 06/2018 thì chưa đảm bảo. Năm 2023, toàn tỉnh thiếu khoảng 528 giáo viên mầm non theo định mức.

Về trình độ giáo viên: Trình độ đội ngũ ngành GDĐT vào 31/5/2020 (trước khi Luật Giáo dục năm 2019 có hiệu lực), 100% đội ngũ viên chức QL, GV đạt chuẩn trình độ chuyên môn được đào tạo trở lên, trong đó 80,1% trên chuẩn. Luật Giáo dục có hiệu

lực từ ngày 01/7/2020, theo số liệu báo cáo năm học 2021-2022, tỷ lệ GVMN đạt chuẩn và trên chuẩn nói chung của cả tỉnh Bình Dương đạt 58,48% (tổng số 3.916/6.696GV). Trong đó, tỷ lệ trình độ GVMN trong từng loại hình CSGDMN (trường MNCL, Trường MN NCL, nhóm lớp ĐLTT) như sau:

GVMN ở các trường MN công lập đạt chuẩn và trên chuẩn cao (88,30%), trong đó trên chuẩn chiếm 61,46% - tỷ lệ tính trên số GV trường MN CL), chỉ còn 11,69 % GVMN trình độ trung cấp.

GVMN ở các trường MN ngoài công lập có trình độ trung cấp là chủ yếu (54,18 %), GVMN đạt chuẩn và trên chuẩn chiếm 45,23% (trong đó có 24,83% trên chuẩn). Ở trường ngoài công lập, vẫn tồn tại 18 GVMN có trình độ sơ cấp (chiếm 0,58%)

GVMN ở nhóm, lớp độc lập tự thực có trình độ trung cấp là chủ yếu (62,78 %), GVMN đạt chuẩn và trên chuẩn chiếm 36,99% (trong đó có 16,73% trên chuẩn). Ở trường ngoài công lập, vẫn tồn tại 18 GVMN có trình độ sơ cấp (chiếm 0,58%)

❖ Giáo dục phổ thông

Theo thống kê đầu năm học 2021-2022, toàn tỉnh Bình Dương có 13.921 cán bộ, giáo viên (CB, GV) phổ thông. Trong đó: Cấp TH: 7.083 CB, GV (gồm 400 CBQL, 6.683 GV); Cấp THCS: 4.837 CB, GV (gồm 207 CBQL, 4.630 GV); Cấp THPT: 2.001 CB, GV (gồm 117 CBQL, 1.884 GV).

Về số lượng GV/lớp, các cấp học thuộc ngành GDĐT tỉnh Bình Dương đạt tỷ lệ như sau: Hệ CL: TH: 1,24 GV/lớp; THCS: 1,49 GV/lớp; THPT: 2,02 GV/lớp. Hệ NCL: TH: 1,38 GV/lớp; THCS: 1,06 GV/lớp; THPT: 1,87 GV/lớp.

Với tỷ lệ GV/lớp như trên, ngành GDĐT tỉnh chưa bảo đảm quy định của Bộ GDĐT¹⁹. Nguyên nhân của vấn đề chưa đạt tỷ lệ GV/lớp theo quy định chuẩn là do nguồn tuyển bổ sung viên chức giáo dục hàng năm còn gặp khó khăn, hạn chế như: nguồn đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu số lượng viên chức cần tuyển. Đặc biệt, hệ CL chỉ tiêu biên chế được giao hàng năm chưa đáp ứng yêu cầu nhân sự cần tuyển của ngành GDĐT.

Năm học 2021- 2022, tổng số CBQL, giáo viên và nhân viên của các trường phổ thông tỉnh Bình Dương là 15.753 người, trong đó các trường tiểu học là 8.297; trường THCS là 5.316 và trường THPT là 2.140. Tổng số CBQL của các trường phổ thông (không bao gồm CBQL cấp sở, phòng GD): 692 người (tiểu học: 393; THCS: 205; THPT: 94). Theo định mức, năm 2023, toàn tỉnh thiếu 1.012 giáo viên tiểu học, 1.550 giáo viên trung học cơ sở, 151 giáo viên trung học phổ thông. Tình trạng thiếu GV dẫn đến các trường phải thực hiện phương án tăng sĩ số học sinh/lớp để dồn lớp, không thể tổ chức giảng dạy 2 buổi/ngày. Điều này đã ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo quy định, ảnh hưởng đến việc xây dựng, duy trì tỉ lệ trường chuẩn Quốc gia.

¹⁹ Thông tư số 16/2017TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ GDĐT hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Trước tình trạng thiếu giáo viên, tỉnh đã thực hiện soát biên chế, sắp xếp, bố trí đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên phù hợp chuyên môn và vị trí việc làm; hạn chế tối đa tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ tại các đơn vị, địa phương. Cụ thể, Sở GD&ĐT đã xây dựng và gửi Sở Nội vụ thẩm định kế hoạch tuyển dụng viên chức các đơn vị trực thuộc Sở với 160 chỉ tiêu; Sở GD&ĐT đã thông báo tuyển dụng và các huyện, thị xã, thành phố cũng đã và đang triển khai thực hiện công tác tuyển dụng viên chức ngành giáo dục đào tạo tại địa phương theo phân cấp quản lý hiện hành. Trên cơ sở kết quả sau tuyển dụng, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục phối hợp với Sở Nội vụ đề tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chủ trương hợp đồng viên chức còn thiếu theo quy định; tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện các phương án về phân công giáo viên dạy thêm giờ, dạy thỉnh giảng nhằm giải quyết tình trạng thiếu giáo viên trong thời gian chưa được tuyển dụng đủ số lượng theo quy định.

Ngành giáo dục đã triển khai Đề án “Đảm bảo nguồn nhân lực ngành GDĐT giai đoạn 2016-2020” và tỉnh thực hiện Nghị quyết 05/2019/NQ-HĐND quy định về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương. Để nâng cao chất lượng đội ngũ GV và CBQL, Sở GDĐT tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, Phòng GDĐT tiến hành rà soát lại tình hình đội ngũ để làm cơ sở cho công tác đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị giai đoạn 2021-2025 theo Luật Giáo dục năm 2019; Triển khai thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên MN, TH, THCS; Kế hoạch số 681/KH-BGDĐT ngày 28/8/2020 của Bộ GDĐT về việc thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên MN, TH, THCS giai đoạn 1 (2020-2025); Kế hoạch số 6264/KH-UBND ngày 21/12/2020 về việc thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của CBQL, GV cấp học MN, TH, THCS giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó, ngành GDĐT tiếp tục thực hiện yêu cầu Công văn số 4518/UBND-VX ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ, Công văn số 1617/SGDĐT-TCCB ngày 28/9/2020 về việc rà soát, thống kê số lượng, trình độ đào tạo, thời gian công tác của VCQL, GV cấp học MN, TH, THCS để thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của VCQL, GV.

Về bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp: Ngành GDĐT tỉnh Bình Dương tiếp tục thực hiện Thông tư số 20/2017/TT-BGDĐT ngày 18/8/2017 của Bộ GDĐT quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp (CDNN) GV MN, phổ thông công lập (PTCL); Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ GDĐT quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng CDNN GV MN, PTCL và các Thông tư liên tịch của Bộ GDĐT và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn CDNN GV đối với từng cấp học (Thông tư số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn CDNN GV MN; Thông tư số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn CDNN GV TH công lập, Thông tư số 22/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn CDNN GV THCS công lập) và Thông tư số 23/2015/TTLT-BNV ngày 16/9/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn CDNN GV THPT công lập; Công văn số 521/BGDĐT-NGCBQLCSGD ngày 03/02/2016 của Bộ GDĐT về việc triển khai

thực hiện mã số, tiêu chuẩn CDNN GV MN, TH, THCS, THPT; Công văn số 2793/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 30/6/2017 của Bộ GDĐT về việc tổ chức bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN GV MN, PT công lập. Đồng thời tiếp tục thực hiện các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT về quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng CDNN GV MN, PT công lập.

Kết quả góp phần gắn kết chặt chẽ phát triển GDĐT với phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa và phương pháp giáo dục; đặc biệt là đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Trình độ đội ngũ CBQL và GV, nhân viên được nâng lên ở tất cả cấp học và trình độ đào tạo²⁰.

❖ Giáo dục thường xuyên

Tổng số cán bộ, giáo viên các Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên là 218 người. Bên cạnh đó còn có các Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã và các Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng có đội ngũ cán bộ, giáo viên kiêm nhiệm và được huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Năm học 2021-2022, tỷ lệ giáo viên/lớp của giáo dục thường xuyên là 0,95 GV/lớp, thấp hơn so với quy định là 2.25 GV/lớp. Số giáo viên đạt chuẩn đạt 100%, trên chuẩn chiếm 16,97% (trước khi Luật Giáo dục năm 2019 có hiệu lực), sau khi Luật Giáo dục có hiệu lực thì tỷ lệ GV đạt chuẩn là 100% và đạt trên chuẩn 17,81%. Tỷ lệ CBQL vượt chuẩn trình độ được đào tạo tăng 9,14%. Tỷ lệ GV vượt chuẩn trình độ được đào tạo tăng 0,76%.

❖ Giáo dục đại học và sư phạm

Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các trường đại học và sư phạm trên địa bàn tỉnh: chưa có đủ thông tin dữ liệu.

Đại học Thủ Dầu Một có trường hiện có đội ngũ 775 cán bộ - viên chức, trong đó có 22 GS-PGS, 135 TS, 557 ThS (106 NCS),...đào tạo 40 ngành đại học, 9 ngành cao học, 1 ngành tiên sĩ, thuộc các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, sư phạm.

Giáo dục nghề nghiệp: Tính đến cuối năm 2020, tổng số đội ngũ cán bộ và nhà giáo hiện đang công tác tại các cơ sở GDNN là 2.025 người (cán bộ quản lý: 341 người; nhà giáo: 1.415 người; cán bộ, nhân viên khác: 269 người); tổng số nữ là 662 người; trình độ tiến sĩ: 30 người (1,5%); trình độ thạc sĩ: 471 người (23,3%); trình độ đại học: 970 người (47,9%); trình độ cao đẳng: 137 người (6,8%); trình độ khác: 417 người (20,6%).

²⁰ Đối CBQL: MN: Tỷ lệ CBQL chưa đạt chuẩn trình độ được đào tạo giảm 20,73%; vượt chuẩn tăng 18,47%; Tiểu học: Tỷ lệ CBQL chưa đạt chuẩn trình độ được đào tạo giảm 3,05%; vượt chuẩn tăng 3,05%; THCS: Tỷ lệ CBQL chưa đạt chuẩn trình độ được đào tạo giảm 2,36%; vượt chuẩn tăng 1,62%. THPT: Vượt chuẩn trình độ được đào tạo tăng 0,31%. Đối với GV: MN: Tỷ lệ GV chưa đạt chuẩn trình độ được đào tạo giảm 3,14%; vượt chuẩn tăng 3,4%; Tiểu học: Tỷ lệ GV chưa đạt chuẩn trình độ được đào tạo giảm 3,17%; đạt chuẩn trở lên tăng 3,58%, trong đó vượt chuẩn tăng 0,06%; THCS: Tỷ lệ GV chưa đạt chuẩn trình độ được đào tạo giảm 1,28%; đạt chuẩn trở lên tăng 1,28%, trong đó vượt chuẩn tăng 0,24% và THPT: Tỷ lệ GV vượt chuẩn trình độ được đào tạo tăng 0,44%.

Các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh chủ động thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo tại đơn vị, thực hiện xây dựng kế hoạch và cử giáo viên đi thực hành tại các doanh nghiệp. Ngoài các chương trình đào tạo bồi dưỡng do Tổng cục GDNN chủ trì thực hiện hàng năm, trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã bố trí kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN.

- ❖ Về chất lượng giáo dục và đào tạo
- ❖ Giáo dục mầm non

- Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo sức khỏe trẻ mầm non

Tỷ lệ trẻ được học bán trú hàng năm ở mức độ cao, trong 5 – từ 2015-2020 luôn ở mức trên 99% (năm 2015-2016 là 99,6%; năm 2016-2017 là 97,4%, năm 2017-2019 là 99,74%; năm 2019-2020 đạt 99,94%); trong ng 2 năm học gần đây, năm 2020-2021, 2021-2022 tỷ lệ trẻ ăn bán trú đạt mức 100%. Năm học 2021-2022 tỷ lệ trẻ học bán trú tại các cơ sở GDMN lên 100% (109.605/109.605 trẻ) vượt 0,5% so với mục tiêu Đề án phát triển GDMN.

Chất lượng bữa ăn của trẻ được quản lý chặt chẽ. Ngành giáo dục luôn phối hợp ngành y tế tăng cường công tác kiểm tra, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm. Các cơ sở GDMN quan tâm đến tổ chức bữa ăn và phối hợp với các bậc cha mẹ nhằm đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lí cho trẻ đặc biệt đối với những trẻ có mắc các bệnh về dinh dưỡng, đồng thời thực hiện nghiêm túc việc hợp đồng cung cấp thực phẩm đảm bảo về vệ sinh an toàn thực phẩm không có hiện tượng ngộ độc xảy ra trong các cơ sở GDMN.

Công tác chăm sóc y tế được thực hiện nghiêm túc: Các cơ sở GDMN đều được chỉ đạo thực hiện xây dựng kế hoạch y tế học đường, công tác chăm sóc, phòng bệnh ban đầu cho trẻ (100% các nhà trường thực hiện nghiêm túc Thông tư số 13/2016/TTLT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 quy định về công tác y tế học đường). Hàng năm, 100% trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế thế giới.

Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng cả thể nhẹ cân và thể thấp còi giảm dần hàng năm. Theo Sở GD&ĐT²¹, trong 10 năm (từ 2009-2019), tỷ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, đã giảm 2% (từ 3,7% năm 2009 xuống 1,7% năm 2019); tỷ lệ trẻ mẫu giáo suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm 2,1% (từ 3,0% năm 2009 xuống 0,9% năm 2019). Tỷ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi cũng giảm dần, đến năm 2019, tỷ lệ này ở nhà trẻ chỉ còn 1,9% và trẻ mẫu giáo là 1,2%.

- Chất lượng giáo dục trẻ mầm non

100% trẻ em nhà trẻ và mẫu giáo được đánh giá trong quá trình thực hiện Chương trình GDMN dựa trên yêu cầu cần đạt từng độ tuổi. Hình thức đánh giá gồm đánh giá hàng ngày, cuối chủ đề, cuối năm học trong các nhóm, lớp. Tuy nhiên, hình thức đánh

²¹ Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 20/2009/NQ-HĐND7 ngày 24/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành giáo dục – đào tạo tỉnh Bình Dương đến năm 2020 (BC Số:2058/BC-SGDĐT)

giá nêu trên chưa đủ để phản ánh khách quan sự phát triển của trẻ MN, làm cơ sở để nhận định về chất lượng GDMN và điều chỉnh chương trình GDMN. Đây cũng là hạn chế chung trong đánh giá sự phát triển của trẻ MN của các cơ sở GDMN trên toàn quốc.

- **Phổ cập giáo dục mầm non**

Bình Dương đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi từ năm 2014. Trong suốt các năm từ 2014-2022, 91/91 xã, phường thị trấn và 9/9 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ năm tuổi.

- ❖ **Giáo dục phổ thông**

Chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục đại trà của tỉnh Bình Dương có nhiều chuyển biến tích cực, không ngừng được nâng lên, xếp ở vị trí cao so với cả nước.

- **Tiểu học**

- Đến tháng 6/2021, toàn tỉnh có 67/154 trường TH đạt chuẩn KĐCLGD, đạt tỷ lệ: 43,51% và 118/151 trường TH công lập đạt CQG, đạt tỷ lệ 78,14%. So với cùng kỳ NH trước, trường đạt chuẩn KĐCLGD tăng 11, tỷ lệ tăng: 5,93%; trường đạt CQG tăng 03, tỷ lệ tăng: 2,02%.

- Năm 2020, tỉnh Bình Dương đạt chuẩn Phổ cập giáo dục TH (PCGDTH) mức độ 3 với 9/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn mức độ 3; trong đó 90/91 đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3 và 01/91 đơn vị đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2.

Năm học 2020-2021: tỷ lệ huy động trẻ em 6 tuổi ra lớp 1 đạt 100%. Số học sinh tiểu học hoàn thành chương trình lớp học: 203.280/208.096 đạt tỷ lệ 97,68% (tăng so với năm học 2020-2021 là 0,08%); Số học sinh tiểu học chưa hoàn thành chương trình lớp học: 4.816/208.096 học sinh tỷ lệ 2,32% (giảm so với năm học 2020-2021 là 0,1%); Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100% (36.024/36.024 học sinh).

Trong thời gian học sinh tạm dừng đến trường do dịch bệnh, Sở GDĐT đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục tăng cường các hình thức dạy học trực tuyến bảo đảm hoàn thành chương trình theo kế hoạch năm học đã đề ra; triển khai điều chỉnh kế hoạch dạy học theo hướng kết hợp giữa hình thức trực tiếp và trực tuyến, dạy học qua truyền hình.

- **Giáo dục trung học**

Trước tình hình diễn phức tạp của dịch bệnh COVID-19 giáo dục trung học đã triển khai và thực hiện tốt các nhiệm vụ đã đề ra: tổ chức tốt các lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên về xây dựng kế hoạch giáo dục, đổi mới phương pháp dạy - học, đổi mới kiểm tra - đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh, tạo tiền đề tích cực cho việc triển khai thực hiện đổi mới chương trình và SGK GDPT theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT.

Kết quả trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) và trường đạt Chuẩn quốc gia (CQG)

Cấp THCS: Đến tháng 6/2021, toàn tỉnh có 35/81 trường đạt chuẩn KĐCLGD, tỷ lệ: 43,21% và 59/78 trường công lập đạt CQG tỷ lệ 75,64%. So với cùng kỳ NH trước, số trường đạt chuẩn KĐCLGD tăng 06, tỷ lệ tăng: 6,96%; số trường đạt CQG tăng 01, tỷ lệ tăng: 1,31%.

Cấp THPT: Toàn tỉnh có 8/37 trường đạt chuẩn KĐCLGD, tỷ lệ: 21,62% và 21/29 trường công lập đạt CQG tỷ lệ 72,41%. So với cùng kỳ NH trước, trường đạt chuẩn KĐCLGD tăng 02, tỷ lệ tăng: 4,95%; trường đạt CQG không tăng.

Năm 2020, tỉnh Bình Dương đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2 với 9/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, gồm 05/9 đơn vị đạt chuẩn mức độ 2 và 04/9 đơn vị đạt chuẩn mức độ 3. Đối với cấp xã, toàn tỉnh có 11/91 đơn vị cấp xã đạt chuẩn mức độ 2 và 80/91 đơn vị đạt chuẩn mức độ 3.

Tỉnh Bình Dương có 91/91 đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGD bậc TrH (chuẩn riêng của tỉnh).

Chất lượng giáo dục mũi nhọn

Kết quả thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh đạt 329 giải, gồm: 14 giải Nhất, 22 giải Nhì, 98 giải Ba và 195 giải Khuyến khích; Kết quả thi học sinh giỏi THPT cấp quốc gia đạt 34 giải (tăng 02 giải so với năm học 2020-2021), gồm: 01 giải Nhất, 03 giải Nhì, 09 giải Ba và 21 giải Khuyến khích; Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi Olympic khu vực và quốc tế: có 03 học sinh tham dự. Kết quả: em Nguyễn Phú Bình (dự thi môn Tin học), học sinh lớp 12 Trường THPT chuyên Hùng Vương được lọt vào nhóm hạng 15 (đứng thứ 13/15), được tiếp tục bồi dưỡng tham dự Kỳ thi chọn đội tuyển Olympic Tin học Châu Á năm 2022.

Kết quả học sinh giỏi THCS cấp tỉnh đạt 244 giải (12 giải Nhất, 14 giải Nhì, 49 giải Ba và 169 giải Khuyến khích); so với năm học 2020-2021, tăng 04 giải nhất.

Nghiên cứu khoa học kỹ thuật cấp tỉnh: có 27 giải cấp tỉnh dành cho khối THCS (gồm 01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 03 giải Ba và 10 giải Khuyến khích) và khối THPT (gồm 01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 03 giải Ba và 05 giải Khuyến khích). Có 02 dự án (Trường THCS Định Hòa - thành phố Thủ Dầu Một và Trường THCS Mỹ Phước - thị xã Bến Cát) tham gia cuộc thi Khoa học kỹ thuật học sinh trung học cấp quốc gia năm học 2021-2022.

Hội thi Olympic các môn khoa học tự nhiên: 261 học sinh THPT tham gia (gồm 01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 03 giải Ba và 07 giải Khuyến khích) và giải đồng đội (gồm 01 giải Nhất, 02 giải Nhì và 03 giải Ba), trong đó trường THPT Trịnh Hoài Đức đã đạt được giải Nhất đồng đội.

- Phổ cập giáo dục tiểu học

Đến năm 2020 toàn tỉnh chỉ có 1/91 xã đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 và 90/91 xã đạt mức độ 3; 9/9 huyện đạt mức độ 3 chuẩn quốc gia giáo dục tiểu học.

- Giáo dục thường xuyên

Các trung tâm GDNN-GDTX thực hiện nhiệm vụ GDTX và đào tạo nghề tại các địa phương. Tất cả các trung tâm thực hiện tốt việc tổ chức hoạt động giảng dạy chương trình GDTX các cấp học, riêng công tác phối hợp đào tạo nghề còn hạn chế. Chỉ có một số ít trung tâm như Trung tâm GDNN-GDTX Dầu Tiếng và Trung tâm GDNN-GDTX Phú Giáo tổ chức được các lớp đào tạo nghề, các Trung tâm còn lại đang khó khăn trong việc tổ chức lớp đào tạo nghề²².

²²Theo Báo cáo số 2058/BC-SGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2019 về Kết quả thực hiện Nghị quyết số 20/2009/NQ-HĐND7 ngày 24/7/2009 của HĐND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành giáo dục – đào tạo tỉnh Bình Dương đến năm 2020.

Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, tỷ lệ thí sinh đỗ tốt nghiệp đạt 98,78% tăng 1,98% so với năm học trước. Tỷ lệ tốt nghiệp khối THPT và GDTX đạt 99,74%, điểm trung bình chung các môn thi là 7,021 điểm, xếp hạng 03/63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

- Giáo dục đại học và sư phạm

Dân số và lao động công nghiệp tăng nhanh gây áp lực lớn lên hệ thống cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo. Nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu phát triển nói chung và ngành dịch vụ chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu, tiềm lực phát triển của Tỉnh.

Đại học Thủ Dầu Một: Trường đã từng bước hoàn thiện lộ trình xây dựng chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy theo triết lý giáo dục hoà hợp tích cực, dựa trên sáng kiến CDIO, đáp ứng chuẩn AUN-QA. Các đề án, công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu với ứng dụng, giữa đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực theo yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hai năm liên tục, trường đều nằm trong top 50 cơ sở giáo dục có công bố quốc tế tốt nhất Việt Nam (vị trí thứ 42 năm 2018 và vị trí thứ 27 năm 2019). Năm 2021, trường xếp hạng 24/179 cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam theo bảng xếp hạng của Webometrics. Trường đã thiết lập quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với hơn 60 đơn vị giáo dục trên thế giới; đồng thời ký kết hợp tác cung ứng lao động chất lượng cao cho các doanh nghiệp nước ngoài đang đóng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2.5.4.2. Giáo dục nghề nghiệp

- ❖ Mạng lưới và năng lực hệ thống giáo dục nghề nghiệp

Nhìn chung, công tác giáo dục nghề nghiệp trong những năm qua đang có những chuyển động tích cực, được sự đồng thuận của các cấp, các ngành và người lao động nhiều cơ sở đào tạo tuyển sinh vượt chỉ tiêu, tỷ lệ học sinh từ lớp 9 vào học nghề đã tăng lên, công tác phân luồng tốt hơn, nhận thức của học sinh và phụ huynh về việc học nghề dần chuyển biến theo hướng tích cực hơn. Các khóa đào tạo đã trang bị cho người học các kiến thức khoa học kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ công việc cơ bản nhất để họ có thể tự tạo việc làm hoặc tìm việc làm nuôi sống bản thân, gia đình từ đó, góp phần cải thiện đời sống, thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm cho người lao động. Việc tổ chức đào tạo nghề đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp-dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0.

- ❖ Quy mô và cơ cấu đào tạo

Công tác tuyển sinh GDNN đã có những chuyển biến tích cực trong các năm gần đây, chất lượng đào tạo từng bước được cải thiện tỷ lệ học sinh tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp đạt mức cao.

Trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh tuyển sinh đào tạo nghề cho hơn 200.000 người, trong đó có 8.585 người lao động nông thôn tham gia học nghề, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến cuối năm 2020 đạt 80%; tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ đạt 30%, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng cơ bản về số lượng và chất lượng, xây dựng đội ngũ nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bảng 1. Số lượng học viên tuyển mới hàng năm phân theo trình độ đào tạo giai đoạn 2011 - 2021

Đơn vị: Người

Nội dung	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Số người học cao đẳng		1.132	1.348	2.609	2.861	1.580	1.516	1.052
Số người học trung cấp		2.411	2.522	4.187	4.315	4.860	4.753	4.286
Số người học sơ cấp		25.209	30.280	32.747	35.048	36.502	36.236	29.588
Tổng kết quả tuyển sinh		28.752	34.150	39.543	42.224	42.942	42.505	34.926
Kế hoạch tuyển sinh của tỉnh		26.000	25.000	30.000	35.000	39.000	40.000	40.000
Tỷ lệ tuyển sinh so với kế hoạch tuyển sinh (%)		110,6	136,6	131,8	120,6	107,5	106,3	87,3

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương

Bảng 2. Số học sinh tốt nghiệp hàng năm trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo trình độ đào tạo giai đoạn 2011-2021

Đơn vị: Người

Hạng mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Cao đẳng nghề	499	576	1.527	1.622	1.835	1.782	1.546
Trung cấp nghề	1.068	966	1.308	1.711	2.252	1.900	1.340
Sơ cấp nghề và Bồi dưỡng, đào tạo dưới 3 tháng	22.301	21.434	27.187	31.040	31.841	30.385	18.726
Tổng số	23.868	22.976	30.022	34.373	35.928	34.067	21.612

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương

❖ **Giáo viên giáo dục nghề nghiệp**

Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp của tỉnh Bình Dương được đào tạo chính quy, tham gia nhiều lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý dạy nghề và đạt chuẩn sư phạm theo quy định. Bên cạnh đó Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố được bố trí 01 cán bộ quản lý dạy nghề tại địa phương để tuyên truyền, vận động, phối hợp tổ chức mở lớp tại địa phương. Tính đến cuối năm 2020, tổng số đội ngũ cán bộ và nhà giáo hiện đang công tác tại các cơ sở GDNN là 2.025 người (cán bộ quản lý: 341 người; nhà giáo: 1.415 người; cán bộ, nhân viên khác: 269 người); tổng số nữ là 662 người; trình độ tiến sĩ: 30 người (1,5%); trình độ thạc sĩ: 471 người (23,3%); trình độ đại học: 970 người (47,9%); trình độ cao đẳng: 137 người (6,8%); trình độ khác: 417 người (20,6%) (Chi tiết cần check lại số liệu với Sở LĐ, TBXH).

Bảng 3. Giáo viên của giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo trình độ đào tạo tính đến 12/2020

Đơn vị: Người

TT	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Tổng số	Trình độ đào tạo				
			TS	ThS	Đại học	Cao đẳng	TCCN CNKT
A	Các trường trung ương	152	1	59	78	11	3
1	Cao đẳng	65	-	35	22	6	2
2	Trung cấp	22	-	5	16	-	1
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	30	-	5	23	2	-
4	Các cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề nghiệp	35	1	14	17	3	-
B	Các trường thuộc địa phương	1.406	16	351	801	179	59
1	Cao đẳng	429	10	210	189	20	-
2	Trung cấp	301	5	104	166	24	2
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	554	1	36	366	94	57
4	Các cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề nghiệp	122	-	1	80	41	-
	Tổng số:	1.558	17	410	879	190	62

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương

Ngoài ra, các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh còn chủ động thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo tại đơn vị, thực hiện xây dựng kế hoạch và cử giáo viên đi thực hành tại các doanh nghiệp. Ngoài các chương trình đào tạo bồi dưỡng do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp chủ trì thực hiện hàng năm, trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã bố trí kinh phí thực hiện các lớp đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN. Tuy nhiên, nhà giáo có tay nghề, bậc thợ cao hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia chiếm tỉ lệ chưa cao; các trung tâm GDNN-GDTX, đội ngũ giáo viên nghề vừa thiếu vừa yếu do chính sách thu hút còn hạn chế.

Bảng 4. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo trình độ kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm tính đến 12/2020

Đơn vị: Người

TT	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Tổng số	Kỹ năng nghề				Nghiệp vụ sư phạm			
			Đạt chuẩn dạy thực hành trình độ:			Không đạt chuẩn	Đạt chuẩn dạy trình độ:			Không đạt chuẩn
			SC	TC	CĐ		SC	TC	CĐ	
A	Các trường trung ương	91	50	100	18	96	65	118	2	91
1	Cao đẳng	60	50	50	15	65	65	65	-	60
2	Trung cấp	1	-	18	3	1	-	21	-	1
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	30	-	-	-	30	-	-	2	30
4	Các cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề nghiệp	-	-	32	-	-	-	32	-	-
B	Các trường thuộc địa phương	318	218	416	16	501	276	577	2	318
1	Cao đẳng	93	93	348	2	96	93	416	1	93
2	Trung cấp	64	91	41	-	66	140	113	-	64
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	52	34	27	3	220	43	48	-	52

4	Các cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề nghiệp	109	-	-	11	119	-	-	1	109
	Tổng số	409	268	516	34	597	341	695	4	409

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương

Tổng số cán bộ quản lý GDNN là 568 người, trong đó có 237 cán bộ nữ. Hầu hết cán bộ quản lý cấp trưởng các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh đều được học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý GDNN theo quy định; có thực hiện công tác kiêm nhiệm giảng dạy.

❖ Nguồn lực tài chính và cơ chế chính sách của địa phương đối với phát triển GDNN

Dự toán kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 là 1.934 tỷ đồng, trong đó đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị 697 tỷ đồng; đào tạo học viên 1.232 tỷ đồng; đào tạo giáo viên 5,5 tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương: 623 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 624 tỷ đồng, nguồn khác: 687 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỉ lệ xã hội hóa GDNN ở Bình dương khá cao chiếm 86% các cơ sở GDNN và cơ sở có hoạt động GDNN, riêng trường cao đẳng công nghệ cao Đồng An đã đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị hơn 650 tỷ, đồng thời căn cứ tình hình thực tiễn tại địa phương mà ngân sách nhà nước sử dụng trong giai đoạn này còn rất thấp so với dự toán trong kế hoạch.

Tổng kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị từ các chương trình ODA, CTMTQG giai đoạn 2015-2020 là 155,9 tỷ đồng, trong đó: Nguồn kinh phí thực hiện nội dung “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 0,5 tỷ đồng (Năm 2014 chuyển sang, từ năm 2015 trung ương không cấp kinh phí cho Bình Dương từ chương trình này); Nguồn kinh phí thực hiện Dự án Đồi mới nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp là 25,3 tỷ đồng để mua sắm trang thiết bị đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề thuộc các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế; 15 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị đào tạo vào trường chất lượng cao (từ năm 2017, kinh phí chỉ phân bổ cho trường nghề chất lượng cao); Dự án đầu tư, mua sắm sửa chữa cơ sở vật chất trang thiết bị từ ngành Giáo dục và Đào tạo chuyển sang ngành Sở Lao động-Thương binh và Xã hội là 115,4 tỷ đồng²³.

❖ Các chương trình đào tạo nghề cho lao động đặc thù

❖ Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Thực hiện QĐ số 2417/QĐ-UBND ngày 26/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình dương về việc phê duyệt đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bình dương đến năm 2020", Sở LĐ, TBXH đã phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các đơn vị có liên quan tổ chức đào tạo nghề cho người lao động nông thôn.

²³ Trường cao đẳng Y tế hoàn thành nghiệm thu gói Dự án đầu tư trang thiết bị với gần 87 tỷ đồng được đầu tư giai đoạn 2016-2020. Trường trung cấp Kinh tế Bình Dương sửa chữa Khố phòng học, hội trường với số tiền 28,4 tỷ.

Kết quả thực hiện mục tiêu đề án giai đoạn 2010-2020, đã có 19.974 lao động nông thôn được học nghề, trong đó, nghề nông nghiệp là 7.976 người và nghề phi nông nghiệp là 11.998 người.

Bảng 5. Kết quả thực hiện đề án đào tạo nghề cho nông thôn giai đoạn 2011 - 2021

Đơn vị: Người

STT	Nội dung	2010-2015	2015-2020
1	Số lao động nông thôn được học nghề (người)	11.253	8.721
	nghề nông nghiệp (người)	6.058	1.918
	nghề phi nông nghiệp (người)	5.195	6.803
2	Tỷ lệ người LĐ có việc làm/tự tạo việc làm sau khi học nghề (%)	> 80%	> 80%
3	Tổng kinh phí thực hiện (1.000 VNĐ)	19.451.838	21.300.758

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương

Đáng chú ý là, tỷ lệ lao động nông thôn sau khi học nghề đã có việc làm sau đào tạo, có thêm việc mới hoặc tiếp tục việc làm cũ nhưng năng suất lao động tăng cao, tăng thêm thu nhập chiếm tỷ lệ trên 80%.

2.5.5. Văn hóa

❖ Di sản văn hóa

Di sản văn hóa vật thể: Bình Dương có nhiều di sản văn hóa vật thể, đặc biệt là hệ thống di tích lịch sử, văn hóa rất phong phú và đa dạng, với nhiều loại hình, như lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật, khảo cổ... Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 65 di tích đã được xếp hạng, trong đó có 13 di tích cấp quốc gia, 52 di tích cấp tỉnh. Các di sản văn hóa vật thể phân bố trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó: Thành phố Tân Uyên là địa phương có nhiều di sản văn hóa nhất với 12 di tích, tiếp đó là Thành phố Thủ Dầu Một (11 di tích) và huyện Dầu Tiếng (11 di tích). Một số di tích được xếp hạng đã trở thành một điểm du lịch thu hút đông đảo du khách đến tỉnh, tiêu biểu như di chỉ Cù Lao Rùa, Mỹ Lộc, Dốc Chùa (Tân Uyên), di chỉ Bà Lụa (Thủ Dầu Một), Vịnh Bà Kỳ (Bến Cát), đình Phú Long (Lái Thiêu), đình Tân An, đình Phú Cường (Thủ Dầu Một), đình Long Hưng, đình Tân Trạch (Tân Uyên), chùa Hưng Long, chùa Long Thọ, chùa Long Hưng, chùa Hội Khánh, chùa Châu Thới,...

Di sản văn hóa phi vật thể: Tính đến thời điểm hiện tại, tỉnh Bình Dương có 02 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh; 04 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Bảng: Danh mục di sản văn hóa phi vật thể được vinh danh

TT	Nội dung thực hiện	Năm vinh danh
I	Danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	
1	Nghệ thuật Đờn ca tài tử tỉnh Bình Dương Nam Bộ	2012
2	Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt ở Bình Dương	2018
II	Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	2016
1	Nghề sơn mài ở Tương Bình Hiệp	2014
2	Võ lâm Tân Khánh - Bà Trà	2020
3	Nghề gốm ở tỉnh Bình Dương	2021

TT	Nội dung thực hiện	Năm vinh danh
4	Lễ hội Kỳ yên đình Tân An	2020

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương

❖ **Hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm**

Định kỳ đơn vị hỗ trợ địa điểm để trưng bày triển lãm mỹ thuật từ 01 đến 02 cuộc/năm. Hoạt động tổ chức do Hội Văn học nghệ thuật tỉnh thực hiện.

Năm 2013 tổ chức 01 cuộc triển lãm nhiếp ảnh.

Năm 2020 tiến hành sửa chữa sảnh trưng bày (cơ sở 1), diện tích 360m², kinh phí sửa chữa: 470 triệu đồng.

Đến năm 2022, tỉnh đã tổ chức triển lãm mỹ thuật – Nhiếp ảnh lần thứ XI với chủ đề “Bình Dương trên đường phát triển” đã có 120 tác phẩm mỹ thuật và nhiếp ảnh. Đây là triển lãm do Hội Văn học nghệ thuật tỉnh tổ chức nhằm chào mừng 25 năm Bình Dương xây dựng và phát triển, Chào mừng kỷ niệm 47 năm Ngày Giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30.4.2022), 136 năm Ngày Quốc tế Lao động và 132 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 – 19/5/2022).

❖ **Văn học nghệ thuật**

Thực hiện thông báo số 17/TB-TTHTSTVHNT ngày 14/02/2022 của Trung tâm Hỗ trợ sáng tác Văn học Nghệ thuật thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về kế hoạch tổ chức Trại sáng tác năm 2022 dành cho Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Dương từ ngày 16/03 đến 30/03/2022 (15 ngày) tại Nhà sáng tác Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hội đã tổ chức cho 15 hội viên các chuyên ngành: Văn học, Mỹ thuật, Nhiếp ảnh, Âm nhạc tham gia và đã thu hoạch được 54 tác phẩm của các chuyên ngành tham gia Trại.

❖ **Hoạt động văn hóa cơ sở, tuyên truyền cổ động trực quan và thông tin lưu động**

- **Xây dựng đời sống văn hóa**

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ngày càng đi vào chiều sâu.

Công tác xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương gắn liền thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, trở thành phong trào quần chúng rộng rãi, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn, đô thị. Việc xây dựng gia đình, làng, bản, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị ... văn hóa đã có tác động tích cực đến đời sống văn hóa ở cơ sở

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện xây dựng đời sống văn hóa còn mang tính phong trào, hình thức, thiếu bền vững. Còn tồn tại một số cơ sở giáo dục chưa quan tâm đúng mức phong trào xây dựng môi trường văn hóa học đường.

- **Tuyên truyền cổ động trực quan và thông tin lưu động**

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 01 đội tuyên truyền và chiếu bóng cấp tỉnh; số buổi biểu diễn là 140 buổi/năm, tăng 20 buổi/năm so với năm 2011.

Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan, triển lãm được đổi mới, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật được tổ chức đa dạng, có chất lượng phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị lớn của đất nước. Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch chú trọng đẩy mạnh công tác tuyên truyền với nhiều hình thức như băng rôn, panô, áp phích, khẩu hiệu...; xây dựng các chương trình biểu diễn văn nghệ, tổ chức chiếu phim lồng ghép tuyên truyền lưu động để phục vụ cơ sở.

❖ Hoạt động công tác gia đình

Gia đình có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội, được ưu tiên hàng đầu trong cuộc sống và là thiết chế xã hội. Xu hướng giá trị gia đình hiện nay cần được bảo lưu các giá trị truyền thống và tiếp thu các yếu tố hiện đại.

Trước tác động của bối cảnh mới hiện nay, các giá trị về gia đình Việt Nam của cả nước nói chung và Bình Dương nói riêng đang có những biến đổi nhất định. Đó là biến đổi giá trị đạo đức, tâm lý và tình cảm của gia đình Việt Nam đương đại; sự biến chuyển từ gia đình truyền thống sang gia đình với những đặc điểm mới, hiện đại và tự do hơn; quá trình hội nhập quốc tế, trong đó có hội nhập và giao lưu văn hóa làm xuất hiện những quan điểm cởi mở hơn về hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Công tác gia đình đã được cấp các ngành và nhân dân nhiệt tình hưởng ứng tham gia, đã có nhiều chuyển biến tích cực trong triển khai thực hiện công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình tại địa bàn cơ sở.

❖ Hoạt động trung tâm văn hóa

Duy trì các buổi biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân ở các vùng xa và công nhân lao động các khu, cụm công nghiệp trong tỉnh ít nhất 140 buổi/năm. Hàng năm, tổ chức 10 – 20 chương trình văn nghệ tổng hợp; 5-8 hội thi, hội diễn, liên hoan cấp tỉnh và tham dự 2-3 liên hoan cấp khu vực và toàn quốc. Toàn tỉnh hiện có 14 câu lạc bộ nghệ thuật, đội văn nghệ quần chúng, 01 đội Tuyên truyền và chiếu bóng cấp tỉnh.

Hàng năm, Đội Tuyên truyền lưu động của trung tâm xây dựng từ 3-5 kịch bản, tiêu phẩm và tổ chức biểu diễn từ 135-150 buổi phục vụ nhân dân tại các xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Ngoài ra, bình quân mỗi năm, trung tâm còn tổ chức từ 10-12 chương trình văn nghệ quần chúng (thời lượng 120 phút/chương trình) phục vụ nhân các ngày lễ, tết, các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước và địa phương, nhằm đáp ứng nhu cầu thưởng thụ văn hóa - văn nghệ của nhân dân trong tỉnh.

Trung tâm Văn hoá tỉnh đã tập trung tuyên truyền cổ động trực quan – văn hóa văn nghệ phục vụ cho các ngày lễ, sự kiện chính trị quan trọng của đất nước như: ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2), ngày giải phóng miền Nam (30/4), Quốc tế lao động (1/5), kỷ niệm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7/5),...

Trung tâm văn hóa tỉnh đã thực hiện một số dự án, đề tài nghiên cứu khoa học: Đề án “Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Văn hóa tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án “Thành lập Trung tâm Văn hóa tỉnh Bình Dương”,...

❖ Hoạt động bảo tàng

Sưu tầm – Kiểm kê – Bảo quản: Sưu tầm hiện vật năm 2019 đạt 165 hiện vật, vượt 45 hiện vật so với đăng ký chỉ tiêu ngành văn hóa, thể thao và du lịch năm 2019; Lập thủ tục đề nghị Hội đồng khoa học thông qua hiện vật và hồ sơ sưu tầm năm 2018; Lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (đợt 8) bộ hiện vật “Dụng cụ dẹt tùy táng Phú Chánh” với số lượng 22 hiện vật; Xây dựng phương án bảo vệ, bảo quản và phát huy giá trị bảo vật quốc gia tỉnh Bình Dương năm 2019; Xây dựng kế hoạch, đề cương dự toán kinh phí mua hiện vật vũ khí chiến tranh bổ sung di tích Tam Giác Sắt năm 2020; Hỗ trợ phòng Văn hoá và Thông tin thành phố Thủ Dầu Một sưu tầm 318 hiện vật phục vụ trưng bày tại Nhà truyền thống thành phố Thủ Dầu Một, mua hiện vật bổ sung kho cơ sở năm 2020

Du lịch: Số lượng khách du lịch đến tham quan bảo tàng ngày càng tăng. Đến năm 2020, bảo tàng đã tiếp đón 44.729 lượt khách tham quan. Nhiều trường học trong tỉnh và ngoài tỉnh đã tổ chức cho học sinh, sinh viên đến tham quan Bảo tàng, xem Bảo tàng Bình Dương là một điểm đến trong chương trình học ngoại khóa. Bảo tàng Bình Dương là một địa chỉ văn hóa để khách tham quan từ các nơi đến và thưởng thức tinh hoa văn hóa truyền thống của người Bình Dương.

Triển lãm: Trong năm 2020, tổ chức 03 đợt trưng bày chuyên đề tại bảo tàng và 04 đợt triển lãm lưu động tại các trường học của huyện Bắc Tân Uyên và huyện Phú Giáo.

❖ Hoạt động thư viện

Trong những năm qua, thư viện đã tăng cường công tác luân chuyển và phục vụ sách, báo ngoài thư viện tại các điểm như: Luân chuyển sách định kỳ đến trường học, điểm Bưu điện văn hóa xã, trung tâm cai nghiện, trại tạm giam, trung tâm nuôi dưỡng người già neo đơn và trẻ em khuyết tật, các trường dạy nghề, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, tiểu thương chợ Thủ Dầu Một... khoảng 70 đợt/năm; Phục vụ xe thư viện lưu động kết hợp sinh hoạt chuyên đề tại các trường học, trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi và khuyết tật, công nhân, thiếu nhi khu nhà trọ và nhiều đối tượng bạn đọc khác với gần 48 đợt/năm.

Thư viện tỉnh đã chú trọng tăng cường công tác sưu tầm, thu thập tài liệu địa chí, làm phong phú thêm nguồn thông tin viết, nói về Bình Dương, phục vụ thiết thực công tác nghiên cứu, giáo dục truyền thống, lòng tự hào của nhân dân Bình Dương.

Tổng số bản sách trong thư viện tỉnh hiện có là 567.795 bản sách, 7.039 đĩa CD, DVD, 17.587 bài trích địa chí, 186 bài luận văn, luận án và 620.734 tờ báo, tạp chí,... đáp ứng nhu cầu của bạn đọc. Số thẻ bạn đọc được cấp 5.007 thẻ/năm; số lượt bạn đọc 244.499 lượt bạn đọc/năm; số lượt truy cập website thư viện 3.047.613 lượt/năm; số cuộc triển lãm, trưng bày, giới thiệu sách 22 đợt/năm. Thư viện cấp huyện là: 488.423 bản sách, 302.774 tờ báo, tạp chí.

Hệ thống thư viện công cộng đã ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào công tác quản lý tài liệu và giúp bạn đọc tìm kiếm tài liệu thông qua môi trường Internet. Thư viện tỉnh đã thực hiện dự án “Tin học hóa hoạt động thư viện”, ứng dụng phần mềm PSC Zlis 7.0 vào quản lý nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ thông tin của thư viện giúp bạn đọc khai thác thông tin trực tuyến. Đây là phần mềm tin học đã được Thư viện tỉnh triển khai miễn phí đến các Thư viện huyện, thị xã trong tỉnh tạo thành mạng lưới liên kết, chia sẻ giữ liệu trong toàn hệ thống thư viện công cộng tỉnh Bình Dương. Hiện nay, mô hình tổ chức và phương thức phục vụ hoạt động là kết hợp giữa thư viện truyền thống và thư viện điện tử, thư viện số, từng bước tự động hóa hoạt động thư viện.

Công tác tuyên truyền, phục vụ bạn đọc được quan tâm, thường xuyên đổi mới các hình thức phục vụ, tuyên truyền trực quan như pano, áp phích sinh động thông qua các đợt triển lãm, trưng bày, giới thiệu sách mới, sách chuyên đề, tài liệu thông tin nội bộ, thông tin kinh tế, thông tin khoa học - công nghệ; triển lãm tranh, ảnh nhân các ngày lễ kỷ niệm. Tổ chức chương trình hoạt động hè; Hội sách thiếu nhi, Ngày Hội đọc sách, Hội thi tuyên truyền giới thiệu sách, hội thi “Giải thưởng Mỹ thuật Thiếu nhi tỉnh Bình Dương”, hội thi tuyên truyền “Sách và tuổi thơ”.

❖ Hoạt động nhà thiếu nhi

Hàng năm, Nhà Thiếu nhi tỉnh mở trên dưới 150 lớp năng khiếu sở thích với gần 30 bộ môn, thu hút 3.500 lượt thiếu niên, nhi đồng tham gia. Mỗi năm một bộ môn tổ chức 2-3 khóa học với 25-30 em tham gia học tập. Thu hút các em tham gia nhiều nhất là các môn: Múa, Aerobic, thanh nhạc, võ thuật, Anh văn, rèn chữ, hội họa. Thường xuyên mở các lớp năng khiếu như múa bụng, khiêu vũ thể thao, dẫn chương trình, các lớp kỹ năng sống, các khóa huấn luyện kỹ năng thực hành xã hội cho thiếu nhi.

Bên cạnh việc tổ chức học tập cho các em thiếu nhi, nhà thiếu nhi tỉnh còn phối hợp thực hiện các hoạt động lễ hội - giáo dục truyền thống; tăng cường tổ chức các hoạt động hướng về cơ sở, phục vụ cho các em thiếu nhi ở các xã vùng xa của tỉnh... Song song với hoạt động trong tỉnh, nhà thiếu nhi đã có sự đầu tư và tham gia tốt các hoạt động của Hội đồng đội Trung ương, khu vực và Tỉnh đoàn tổ chức, đạt được những thành tích cao.

❖ Hoạt động trung tâm văn hóa lao động

Năm 2020, Trung tâm văn hóa lao động tỉnh khánh thành hồ bơi phục vụ người lao động và người dân TP. Thuận An.

❖ Hoạt động nghệ thuật biểu diễn

Trên địa bàn tỉnh có 01 đơn vị hoạt động chuyên nghiệp là Đoàn ca múa nhạc dân tộc, trụ sở tại thành phố Thủ Dầu Một. Từ năm 2019, Đoàn ca múa nhạc dân tộc sáp nhập, trực thuộc Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh. Đoàn ca múa nhạc dân tộc đã tập trung triển khai các hoạt động phục vụ văn nghệ các ngày lễ, sự kiện chính trị quan trọng của đất nước. Giai đoạn 2011-2020, tổng số buổi biểu diễn nghệ thuật của Đoàn đạt 1.448 buổi, số lượt người xem 903.000 lượt. Mỗi năm trung tâm đã xây dựng mới trên 10 chương trình nghệ thuật và phục vụ trung bình khoảng 140 buổi/năm. Các chương trình do đơn vị dàn dựng đã bám sát nội dung, chủ đề từng sự kiện chính trị, hình thức biểu diễn phong phú, đảm bảo chất lượng nghệ thuật, đáp ứng yêu cầu phục vụ các ngày lễ, tết cũng như nhu cầu hưởng thụ nghệ thuật ngày càng cao của người dân.

Về biểu diễn nghệ thuật quần chúng, năm 2011, tỉnh có 10 câu lạc bộ hoạt động văn nghệ quần chúng hoạt động, hoạt động 750 buổi với 700 thành viên. Đến năm 2020, tỉnh có 13 câu lạc bộ hoạt động văn nghệ quần chúng hoạt động, hoạt động 774 buổi với 725 thành viên, tăng 3 câu lạc bộ, 24 buổi và 25 thành viên so với năm 2011 (10 câu lạc bộ). Định kỳ, các câu lạc bộ tổ chức giao lưu, phục vụ nhân dân bằng chương trình nghệ thuật quần chúng. Các chương trình biểu diễn mang đậm dấu ấn địa phương, phù hợp với thị hiếu thưởng thức văn nghệ của các tầng lớp xã hội.

❖ Hoạt động điện ảnh, phát hành chiếu bóng

Trước năm 2013, Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng hoạt động độc lập. Mỗi năm trung tâm phục vụ 135 buổi chiếu/năm. Năm 2013, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh Bình Dương sáp nhập về Trung tâm Văn hóa tỉnh và đổi tên thành Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Bình Dương. Trung tâm hoạt động với 01 đội chiếu phim kép vừa máy 35mm và máy chiếu phim video độ sáng 4.000 lumen loại vega thông thường, phục vụ chiếu phim vùng sâu vùng xa và cho các huyện chưa thành lập được đội chiếu phim, bình quân hàng năm phục vụ 135 buổi chiếu/ năm. Các đội chiếu phim hoạt động trên cơ sở nguồn phim của Cục Điện ảnh cấp và được Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh sao chép thêm gửi về huyện.

Đến tháng 4/2019 tiếp tục sáp nhập Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh và Đoàn ca múa nhạc dân tộc tỉnh thành lập Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh, hoạt động chiếu

phim lưu động được duy trì song song với biểu diễn kịch tuyên truyền lưu động, thực hiện chỉ tiêu pháp lệnh 135 - 140 buổi /năm.

Hiện nay hoạt động chiếu phim được đơn vị thực hiện chủ yếu để phục vụ nhiệm vụ chính trị chứ chưa đáp ứng được nhu cầu giải trí, thưởng thức tác phẩm điện ảnh theo thị hiếu người xem.

❖ Hoạt động quảng cáo ngoài trời

Hoạt động quảng cáo ngoài trời và tuyên truyền cổ động nhiệm vụ chính trị trên địa bàn tỉnh nghiêm túc thực hiện theo đúng quy hoạch; công tác tiếp nhận, xác nhận nội dung sản phẩm quảng cáo thực hiện theo quy trình, thủ tục rõ ràng, cụ thể, hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp, công tác kiểm tra thường xuyên hơn, xử lý kiên quyết hơn, kể cả đối với quảng cáo rao vặt; các loại hình quảng cáo rao vặt gây phản cảm, mất trật tự, làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị đã giảm đáng kể.

Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm trong hoạt động quảng cáo được tiến hành thường xuyên, có hiệu quả, kiên quyết xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm như: không thông báo về nội dung sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi thực hiện quảng cáo; treo băng-rôn không đúng vị trí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; băng rôn quảng cáo đã hết hạn mà không tự tháo dỡ...

Năm 2021, tỉnh có 200 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh dịch vụ quảng cáo có trụ sở trên địa bàn tỉnh, chủ yếu tập trung ở địa bàn thành phố Thủ Dầu Một. Về cơ bản, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hoạt động quảng cáo đều tuân thủ các quy định.

2.5.6. Thể dục thể thao

a. Thể thao quần chúng

Thực trạng về người tập luyện TDTTXX – hộ gia đình thể thao 2015 – 2020:

Bảng : Nhịp tăng trưởng bình quân (%) hàng năm của người tập luyện TDTTXX

TT	Nội dung	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổng số dân	2.069.247	2.138.788	2.227.154	2.345.184	2.456.319	2.545.686
2	Người tập luyện thường xuyên	579.389	626.664	679.281	743.423	808.129	860.442
	Tỷ lệ %	28,4%	29,7%	30,9%	31,8%	32,6%	33,8%
3	Tổng số hộ	517.311	534.697	556.788	586.296	614.079	644.323
4	Hộ gia đình Thể thao	124.671	133.674	144.208	157.127	170.713	171.989
	Tỷ lệ %	24,1%	25%	25,9%	26,8%	27,8%	28,6%

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương

Giai đoạn 2015-2020: Về người tập luyện TDTTXX, số lượng và tỷ lệ đều tăng, mức tăng trưởng bình quân cho cả giai đoạn là 0,94%; Về hộ gia đình thể thao tỷ lệ tăng bình quân 0,9%.

Trên cơ sở hệ thống thi đấu giải cấp quốc gia, tỉnh xây dựng hệ thống thi đấu các giải truyền thống của tỉnh theo điều kiện đặc thù, có căn cứ về nhu cầu người tham gia, cơ sở vật chất, nguồn lực, truyền thống, mục đích tính chất tổ chức... để duy trì và phát triển môn thể thao, phong trào TDTT. Năm 2019 – 2020 tổng số môn tổ chức là 20 môn được tổ chức luân phiên tại tỉnh và một số huyện, thị xã, thành phố, nơi nào đáp ứng được cơ sở vật chất mới đăng cai tổ chức. Số lượng VĐV tham gia thi đấu trong năm trên 10.000 VĐV, phục vụ cho trên 100.000 lượt người xem. Qua hệ thống thi đấu các giải truyền thống của tỉnh được phân bổ điều trong năm đã góp phần tác động tích cực vào quá trình phát triển phong trào TDTT tại địa bàn tỉnh Bình Dương.

❖ Thể thao thành tích cao

Thực trạng các hoạt động thi đấu đại hội TDTT và hội khỏe Phù Đổng:

Bảng 6: Các hoạt động thi đấu thể thao thành tích cao

TT	Nội dung tổ chức	Thời gian	Đơn vị phối hợp tổ chức
1	Đại hội TDTT tỉnh (4 năm/lần)	2014, 2018	Huyện, thị xã, tp, các Sở, ban ngành và các Doanh nghiệp
2	Hội khỏe Phù Đổng tỉnh	2014; 2016; 2018; 2020	Sở GD-ĐT, H.TX.TP

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương

Trên cơ sở Đại hội Thể thao toàn quốc 4 năm tổ chức 1 lần, tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức Đại hội TDTT của tỉnh theo hệ thống 3 cấp, trên cơ sở đó tuyển chọn VĐV tập huấn, tham dự Đại hội thể thao toàn quốc vào các năm 2010, 2014, 2018. Nội dung và phương pháp tiến hành tổ chức Đại hội theo 3 cấp từ cấp cơ sở xã, phường, thị trấn; đến huyện, thị xã, thành phố và một số ban ngành như Giáo dục, Công an, Quân đội,... và tổ chức Đại hội cấp tỉnh. Tương tự Hội khỏe phù đổng toàn quốc ngành Giáo dục chủ trì tổ chức 4 năm 1 lần, (2012,2016,2020). Vào năm 2020 đã tổ chức, nhưng không theo kế hoạch, giảm nhiều môn thi đấu do tình hình dịch bệnh Covid-19, về phương pháp và cách thức tiến hành tổ chức từ cấp cơ sở, các cấp học cấp huyện đến cấp tỉnh.

Về số lượng huấn luyện viên, vận động viên và đẳng cấp đạt được cho thấy:

+ Về sự phát triển số lượng và chất lượng thông qua đẳng cấp đạt được của từng năm; năm 2015 huấn luyện viên: 133; vận động viên: 777; năm 2019 huấn luyện viên: 141; vận động viên: 890.

+ Về đẳng cấp vận động viên đạt cấp 1 và kiện tướng, năm 2015 có 82 kiện tướng, đến năm 2019 có 93 kiện tướng. Số lượng vận động viên và số lượng đạt đẳng cấp qua từng năm không đồng đều, có năm tăng có năm giảm là phù hợp với tính chất và điều kiện đặc thù của thể thao thành tích cao, phù hợp với chu kỳ và ngưỡng điểm rơi của từng môn, từng vận động viên trong phát triển thể thao thành tích cao.

+ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh đã và đang quản lý đào tạo gồm 26 môn thể thao với 128 huấn luyện viên và 868 vận động viên các tuyến. Trước tình hình khó khăn chung, trong năm đơn vị đã kịp thời tham mưu Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chọn cử các đội tham gia 89 giải thể thao, trong đó 01 giải quốc tế, 78 giải cấp quốc gia và 10 giải cụm, khu vực, mở rộng. Thành tích huy chương đạt được 571 huy chương các loại, trong đó 144 huy chương vàng, 165 huy chương bạc, 262 huy chương đồng. Nổi bật là tại các giải thể thao cấp quốc gia, với 78 lượt giải tham dự, đơn vị đã

giành được 513 huy chương (128 huy chương vàng, 150 huy chương bạc, 235 huy chương đồng).

❖ Thể dục thể thao trong đối tượng công nhân lao động ở các khu công nghiệp

Trong thời gian qua, mặc dù điều kiện về cơ sở vật chất, sân bãi tập luyện còn thiếu, thời gian tham gia các hoạt động thể dục thể thao của công nhân lao động rất ít, chủ yếu dành cho sản xuất kinh doanh; nhưng với sự quan tâm của tỉnh và sự hưởng ứng nhiệt tình của người lao động, các doanh nghiệp; đã tạo điều kiện cho phong trào thể dục thể thao phát triển khá sôi động, đa dạng về nội dung hình thức hoạt động. Hiện nay, Bình Dương có trên 1,2 triệu lao động, trong đó lao động ngoài tỉnh chiếm 85%. Tại tỉnh có 450 doanh nghiệp, được bố trí diện tích không gian để người lao động có thể tham gia tập thể thao thường xuyên với các hình thức như: bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn, ủng hộ các trang thiết bị tập thể dục ngoài trời... Bên cạnh đó, có khoảng 550 doanh nghiệp sử dụng không gian, cơ sở vật chất kết hợp để tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao dưới dạng hội thi, hội diễn, phong trào tập luyện thể thao trong công nhân lao động luôn được các cấp trong tỉnh quan tâm tạo điều kiện duy trì tổ chức với nhiều loại hình hoạt động phong phú, đa dạng. Qua đó, tạo sân chơi bổ ích cho người lao động, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh.

2.5.7. Du lịch

Ngành du lịch những năm gần đây có những chuyển biến tích cực. Du lịch đã được xác định là ngành kinh tế tổng hợp, có tính liên ngành, liên vùng, xã hội hóa cao, có tinh thần nhân văn sâu sắc, có khả năng đóng góp lớn vào phát triển kinh tế, tạo nhiều việc làm, chuyên dịch cơ cấu kinh tế và động lực cho các ngành, lĩnh vực khác phát triển. Tuy nhiên, hiện nay du lịch có sự đóng góp còn thấp, chưa tương xứng với phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Đóng góp vào GRDP của tỉnh còn thấp, giai đoạn 2016-2022 chiếm dưới 0,5%.

❖ Khách du lịch và thị trường khách du lịch:

- Khách du lịch: Năm 2011, khách du lịch đến tỉnh Bình Dương đạt 3.836.000 lượt khách, năm 2019 đạt 5.150.000 lượt. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2019 đạt 3,8%/năm. Năm 2021 đạt 640.000 lượt, giảm mạnh so với năm 2019 (64,7%) do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19. Đến năm 2022, du lịch Bình Dương có dấu hiệu phục hồi, đạt 1.800.000 lượt khách, tăng 181% so với năm 2021. Khách du lịch đến tỉnh Bình Dương chủ yếu là khách tham quan trong ngày (chiếm 82,26%), khách lưu trú chiếm tỷ lệ khá thấp (17,74%).
- Khách quốc tế: Chiếm tỷ trọng thấp (dưới 10%) trong cơ cấu khách du lịch của tỉnh Bình Dương. Năm 2019 đạt 367.000 lượt khách, tăng 28,3% so với năm 2011. Năm 2021, do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, chỉ đạt 150.000 lượt, giảm 36,1% so với năm 2019. Đến năm 2022 đạt 240.000 lượt, tăng 60% so với năm 2021. Khách quốc tế đến tỉnh chủ yếu là các nhà đầu tư, các chuyên gia làm việc tại Bình Dương. Thị trường khách quốc tế phần lớn là thị trường khách Đông Bắc Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hongkong) chiếm tỷ trọng 88,5%; còn lại là thị trường khách Đông Nam Á (Malaysia, Singapore, Thái Lan) chiếm 5,63%, thị trường Bắc Mỹ (3,45%) và thị trường khác chiếm 2,42% trong tổng số khách du lịch quốc tế của tỉnh Bình Dương.

- Khách nội địa: Chiếm phần lớn, trên 90 % tổng khách đến tỉnh. Năm 2019 đạt 4.783.000 lượt khách, tăng 3% so với năm 2011. Năm 2021 chỉ đạt 490.000 lượt, giảm 96,8% so với năm 2019 do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Năm 2022 đang phục hồi dần với 1.560.000 lượt, tăng 218,4% so với năm 2021. Khách nội địa chủ yếu là cư dân trên địa bàn tỉnh, lao động làm việc tại các khu công nghiệp và khách nội địa đến từ các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ. Trong tương lai gần, thị trường khách nội địa được kỳ vọng vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng, quyết định sự phát triển của du lịch Bình Dương.

❖ Tổng thu từ khách du lịch:

Năm 2019 đạt 1.440 tỷ đồng, tăng 12,35% so với năm 2011; năm 2021 chỉ còn 500 tỷ đồng, giảm 41,1% so với năm 2019 do ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19. Tuy nhiên đến năm 2022 phục hồi gần về mức của năm 2019, đạt 1.400 tỷ đồng.

❖ Nguồn nhân lực du lịch:

Năm 2022, lao động trực tiếp ngành du lịch tỉnh là 6.500 người, tăng 1,5% so với năm 2011 (5.500 người); trong đó chủ yếu là lao động tại các cơ sở lưu trú, ăn uống (98,5%), còn lại từ các đơn vị lữ hành và lĩnh vực khác. Hiện nay, tỉnh Bình Dương đang thiếu trầm trọng lao động du lịch (với 13.915 buồng lưu trú hiện nay thì thiếu ít nhất 2.777 lao động).

Tỷ lệ lao động đang làm việc tại các khu, điểm du lịch, các cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống, công ty du lịch dịch vụ lữ hành được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ chiếm khoảng 45%; trong đó nhóm lao động tại một số khu, điểm du lịch và các khách sạn xếp hạng từ 1-5 sao có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học phù hợp quy định. Đa phần lao động tại các cơ sở lưu trú là lao động phổ thông, chưa được đào tạo.

Các đơn vị hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp, nhu cầu lao động không cao, trong đó đội ngũ hướng dẫn viên phục vụ các chương trình tour, tuyến du lịch chủ yếu là cộng tác viên hoặc thuê theo từng chương trình tour du lịch để phục vụ du khách.

Nhân lực quản lý nhà nước về du lịch có trên 90% có trình độ đại học và trên đại học, còn lại trình độ cao đẳng.

Nhìn chung, nguồn nhân lực du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành về số lượng và chất lượng.

❖ Sản phẩm du lịch:

Tỉnh Bình Dương hiện đang phát triển các sản phẩm du lịch:

- Du lịch nghỉ dưỡng ven sông tại các điểm du lịch như Phương Nam resort, An Lâm Sài Gòn river, Du lịch Xanh Dìn ký, Sài Gòn Park Resort,...
- Du lịch sinh thái, miệt vườn chủ yếu theo mô hình nhỏ, tập trung phát triển ở khu vực ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai.
- Du lịch văn hóa: tham quan di tích lịch sử văn hóa, bảo tàng, làng nghề; du lịch lễ hội.
- Du lịch Thể thao Golf: chủ yếu phục vụ khách du lịch cao cấp (doanh nhân sống và làm việc tại Bình Dương, dân cư có thu nhập cao ở TP Hồ Chí Minh và các đô thị vùng kinh tế trọng điểm phía Nam).

- Vui chơi giải trí: Phát triển mạnh tại Khu du lịch văn hoá, thể thao Đại Nam; Du lịch Thủy Châu;...
- Du lịch dã ngoại, giáo dục cộng đồng, nghiên cứu khoa học.

Sản phẩm du lịch tỉnh chưa khai thác hiệu quả tài nguyên du lịch, chưa mang tính cạnh tranh cao. Trong đó, các sản phẩm du lịch đường sông chưa phát huy hiệu quả thế mạnh sông nước của tỉnh.

❖ Không gian du lịch

Không gian phía Nam (TP Thủ Dầu Một, Tp Thuận An, Tp Dĩ An, 1 phần TX Bến Cát):

- Sản phẩm chính: Du lịch sinh thái vườn, du lịch văn hóa, vui chơi giải trí, cuối tuần, nghỉ dưỡng, thể thao golf,..
- Hiện trạng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch: Không gian phía Nam tập trung nhiều nhất hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch của tỉnh Bình Dương, nhất là các cơ sở có quy mô và đạt tiêu chuẩn chất lượng, cụ thể:

+ Cơ sở lưu trú: Tập trung toàn bộ các khách sạn được xếp sao (từ 1 – 5 sao) của tỉnh Bình Dương với 30 cơ sở và 1.860 buồng; trong đó phân bố phần lớn tại TP Thủ Dầu Một (17 cơ sở); còn lại tại TP. Thuận An (8 cơ sở) và TX. Bến Cát (5 cơ sở).

+ Cơ sở ăn uống: Tập trung các cơ sở nhà hàng có quy mô của tỉnh Bình Dương.

+ Cơ sở vui chơi giải trí: Đã thu hút đầu tư cơ sở vui chơi giải trí với quy mô lớn và là Khu du lịch, văn hóa, thể thao Đại Nam (TP. Thủ Dầu Một) với 450 ha. Ngoài ra còn có điểm vui chơi giải trí du lịch Thủy Châu (TP. Dĩ An) với 15 ha, Công viên Trung tâm Thành phố Mới (TP. Thủ Dầu Một), Công viên nước Thanh Lễ (TP. Thủ Dầu Một), Phim trường Windmill (TX. Bến Cát) với 2,5 ha, Du lịch Xanh Dìn Ký (Vĩnh Phú – TX. Thuận An) với 1,2 ha, Du lịch Xanh Dìn Ký (Bình Nhâm-TX Thuận An) với 0,7 ha.

+ Cơ sở mua sắm: Đã thu hút đầu tư các siêu thị, trung tâm mua sắm tại TP. Thủ Dầu Một và TP. Thuận An.

+ Sân golf: Đã thu hút đầu tư xây dựng các sân golf tại TP. Thủ Dầu Một (sân golf Phú Mỹ với 165 ha, sân golf Harmonie với 90 ha), tại TP. Thuận An (sân golf Sông Bé với 104 ha).

- Điểm, khu du lịch phục vụ du lịch nghỉ dưỡng, thể thao cao cấp thu hút du khách: Khu du lịch văn hóa thể thao Đại Nam, Phương Nam resort, Du lịch xanh Dìn Ký, 3 sân golf,...
- Điểm du lịch tiêu biểu khác: Nhà tù Phú Lợi, bảo tàng tỉnh, nhà cổ, ...
- Hiện đã hoàn thành QHCT 1/500 khu Cảng bà Lụa để đầu tư phát triển phục vụ du lịch đường sông và các hoạt động giải trí dưới nước.

Không gian phía Tây Bắc (hồ Dầu Tiếng, núi Cậu, hành lang sông Sài Gòn, khu vực phục cận thuộc huyện Dầu Tiếng và thị xã Bến Cát):

- Sản phẩm du lịch chính: Du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, DLST, thể thao cao cấp.
- Hiện trạng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch tại không gian phía Tây Bắc còn yếu. Hiện mới chỉ phát triển các cơ sở lưu trú, chưa có khách sạn

xếp sao, các cơ sở ăn uống quy mô nhỏ; còn thiếu các cơ sở vui chơi giải trí, mua sắm phục vụ khách du lịch.

- Khu vực phát triển thu hút du khách: hồ Dầu Tiếng, ven sông Sài Gòn, hồ Cần Nôm và một số điểm di tích.
- Hiện Công ty TNHH Xuân Cầu đang đầu tư dự án trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ rừng kết hợp phát triển du lịch, phát triển vườn thú bán hoang dã tại khu vực rừng phòng hộ núi Cậu và bán đảo Tha La (huyện Dầu Tiếng).

Không gian phía Đông (đọc theo lưu vực sông Đồng Nai, sông Bé thuộc TX Tân Uyên, huyện Phú Giáo):

- Sản phẩm du lịch chính: Du lịch sông nước, sinh thái, cuối tuần, thể thao cao cấp.
- Hiện trạng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch tại không gian phía Đông mặc dù còn hạn chế nhưng phát triển khá hơn so với không gian phía Tây Bắc. Hiện nay đã thu hút nhà đầu tư xây dựng sân golf tại TP. Tân Uyên (sân golf Mêkong với quy mô 200 ha), điểm vui chơi giải trí SOL Retreat Farm tại huyện Bắc Tân Uyên có quy mô 10 ha. Tuy nhiên không gian này chưa có khách sạn xếp sao, hiện mới chỉ phát triển các cơ sở lưu trú, chưa có khách sạn xếp sao, các cơ sở ăn uống quy mô nhỏ.
- Khu vực phát triển thu hút du khách: Ven sông Đồng Nai, hồ Đá Bàn, cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng và một số điểm di tích.
- Dự án công viên văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng Mắt xanh do Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Trần làm chủ đầu tư đang hoàn tất thủ tục đầu tư xây dựng.

❖ Cơ sở vật chất du lịch

- Cơ sở lưu trú: có tốc độ tăng trưởng khá, đạt 6,3%/năm vào giai đoạn 2011 – 2022. Năm 2022, số lượng cơ sở lưu trú là 777 cơ sở) với 13.915 buồng. Số lượng khách sạn xếp hạng 1-3 sao là 26 cơ sở với 1.189 buồng; 4 – 5 sao là 4 cơ sở với 671 buồng. Công suất sử dụng buồng trước năm 2020 là 60%, đến năm 2020, 2021 giảm xuống còn 30-45%, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Cơ sở lưu trú chủ yếu đáp ứng nhu cầu khách vắng lai và khách nội tỉnh lưu trú ngắn ngày, chưa khai thác được đối tượng khách du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo (du lịch MICE)
- Cơ sở ăn uống: Các cơ sở nhà hàng có quy mô và chất lượng tập trung chủ yếu tại không gian du lịch phía Nam tỉnh. Hệ thống nhà hàng, quán ăn, ... cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu du khách.
- Cơ sở mua sắm: Phát triển tại các làng nghề truyền thống, trung tâm thương mại, siêu thị ... cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của du khách.
- Cơ sở vui chơi giải trí: Đã thu hút đầu cơ sở có quy mô lớn (Khu du lịch văn hóa, thể thao Đại Nam với quy mô 450 ha), ngoài ra còn có các cơ sở vui chơi giải trí khác như Phương Nam Resort, Du lịch xanh Dìn Ký, Sài Gòn Park Resort... Tuy nhiên còn hạn chế các cơ sở vui chơi giải trí về đêm, cơ sở vui chơi giải trí phục vụ phân khúc khách cao cấp.

❖ Công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch:

Công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch được đổi mới, mở rộng về quy mô, phạm vi, đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung. Các hoạt động đã được thực hiện: biên soạn hệ thống các ấn phẩm thông tin du lịch; xây dựng website www.dulichbinhduong.org.vn, trang mạng xã hội Facebook, hệ thống màn hình led và bảng hiệu pano; tổ chức các chương trình famtrip; phối hợp với Đài phát thanh và truyền hình Bình Dương, Báo Bình Dương, Tạp chí Du lịch, Báo Du lịch Việt Nam, Đài truyền hình TP. Hồ Chí Minh (HTV), Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)... nhằm quảng bá hình ảnh du lịch Bình Dương được thương xuyên và hiệu quả.

Du lịch tỉnh Bình Dương được mở rộng và tăng cường công tác liên kết, phối hợp nhằm xây dựng các tuyến, tour du lịch, kết nối các điểm đến, các đơn vị kinh doanh du lịch giữa Bình Dương với các tỉnh, thành lân cận. Hiện nay, tỉnh Bình Dương đã liên kết phát triển các tuyến du lịch liên tỉnh theo Quốc lộ 13 và tuyến theo đường ĐT 741-742 và tuyến du lịch đường sông trên sông Sài Gòn và sông Đồng Nai.

❖ Hoạt động lữ hành:

Đến năm 2022 có 29 đơn vị hoạt động lữ hành, trong đó có 10 đơn vị lữ hành quốc tế, 04 văn phòng đại diện. Các đơn vị lữ hành chủ yếu là doanh nghiệp quy mô nhỏ.

2.5.8. Khoa học và công nghệ

a) Kết quả triển khai các hoạt động Khoa học và công nghệ

- Hoạt động khoa học công nghệ của tỉnh đã đạt được những kết quả khả quan: Các nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ có hiệu quả, khả năng ứng dụng cao, cung cấp các luận cứ khoa học và thực tiễn để giải quyết các vấn đề, điểm nghẽn trong các ngành, lĩnh vực với 85 đề tài, dự án được triển khai.

- Đầu tư tiềm lực khoa học và công nghệ được chú trọng tăng cường hàng năm, nội dung thiết thực, đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất – kỹ thuật cho các tổ chức KH&CN công lập. Khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp, trường đại học xây dựng và phát triển các hệ thống phòng thí nghiệm, thử nghiệm đạt chất lượng và tiêu chuẩn cao nhằm phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu, hỗ trợ phát triển dịch vụ, theo đó, trên địa bàn tỉnh đã hình thành được 07 hệ thống phòng thí nghiệm, thử nghiệm (fablab, techlab) và nhiều phòng thí nghiệm có chất lượng tốt đạt chuẩn VILAS 17025 ở các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tỉnh cũng tích cực tăng cường nguồn lực tài chính cho phát triển KH&CN&ĐMST, cụ thể mức đầu tư cho KH&CN năm 2015 đạt 1,5%, tới giai đoạn 2016-2019 tỷ lệ này tăng lên 1,6%, Với xu hướng phát triển khoa học - công nghệ như hiện nay, Bình Dương tiếp tục phấn đấu tỉ lệ đầu tư cho khoa học - công nghệ đạt khoảng 1,7% GRDP vào năm 2030 thông qua việc hình thành các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp vay vốn quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Tỉnh ủy Bình Dương, 2022)²⁴. Đối với phát triển nguồn nhân lực, tỉnh đặc biệt chú

²⁴ Tỉnh ủy Bình Dương (2022), Báo cáo số 162-BC/TU ngày 7/7/2022 về Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an

trọng phát triển nguồn nhân lực KH&CN khi tích cực thu hút các nhà khoa học, kỹ sư chất lượng cao về làm việc trong các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Bình Dương hiện nay phấn đấu trở thành địa phương có sức cạnh tranh toàn cầu về thu hút, giữ chân và đào tạo chuyên gia, nhân lực chất lượng cao để thúc đẩy ĐMST, KH&CN. Theo số liệu thống kê, hơn một nửa dân số (trong hơn 2,7 triệu dân hiện nay) là các công nhân kỹ thuật cao, kỹ sư, chuyên gia, trong đó khoảng 85% là người nhập cư.

- Tỉnh Bình Dương cũng quan tâm phát triển các hoạt động nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa khi tích cực khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chương trình năng suất, chất lượng; hỗ trợ đổi mới công nghệ, áp dụng các quy trình quản lý sản xuất tiên tiến như: 5S, 6 sigma, KAIZEN...; hỗ trợ các nghiên cứu; tham gia các hội chợ công nghệ; sở hữu công nghiệp (tỉnh quan tâm khi hàng năm bình quân hướng dẫn, tư vấn trung bình 700 - 900 tổ chức, cá nhân về xác lập quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp và các thủ tục sau khi cấp văn bằng).

- Hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo bước đầu được hình thành với các hoạt động nghiên cứu triển khai, chuyển giao công nghệ, dịch vụ KH&CN/kỹ thuật, hỗ trợ khởi nghiệp, ươm tạo từ các Viện nghiên cứu, trường Đại học trên địa bàn tỉnh. Đến nay, tỉnh đã xây dựng và triển khai hệ thống các cơ chế, chính sách (quyết định, kế hoạch, chương trình hành động và đề án hỗ trợ doanh nghiệp, Quy định hỗ trợ doanh nghiệp) và triển khai nhiều hoạt động thúc đẩy, cùng với đó là hình thành, đi vào hoạt động Trung tâm Sáng kiến cộng đồng và Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh; Công tác quản lý an toàn bức xạ hạt nhân có chuyển biến tích cực; Duy trì và phát triển hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị để triển khai các dịch vụ, cơ chế và hành lang pháp lý trong việc liên kết sàn tại Bình Dương với các doanh nghiệp nhỏ và vừa; Hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, an toàn lao động, cung cấp liều kế và đọc liều chiếu xạ cá nhân có bước tăng trưởng khá nhanh; Hoạt động thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp được tỉnh quan tâm thực hiện khi vận động được 03 doanh nghiệp thành lập quỹ phát triển KH&CN (số tiền trích quỹ khoảng 200 tỉ đồng).

- Tỉnh Bình Dương đã bám sát các văn bản, chính sách pháp luật của Nhà nước để triển khai áp dụng phù hợp tại địa phương. Theo đó, tỉnh đã ban hành Kế hoạch về phát triển, nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ với các văn bản: Kế hoạch số 3191/KH-UBND ngày 23/10/2013 thực hiện Chương trình hành động số 63-CTr/TU ngày 07/6/2013 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Đồng thời, triển khai Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt đề án nâng cao năng lực của các tổ chức KH&CN. Kế hoạch số 110-KH/TU ngày 15/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh Bình Dương... Hay Chương trình số Đồng thời, triển khai có hiệu quả Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 về quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN. Ngoài ra, tỉnh đã triển khai nhiều cơ chế,

chính sách về hỗ trợ phát triển thị trường KH&CN và hệ sinh thái Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cụ thể: Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 thực hiện Đề án "hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Quốc gia đến năm 2025" trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 phê duyệt Đề án "thành lập Trung tâm Sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Bình Dương"; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 về việc giao Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương thực hiện đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bình Dương để cụ thể hóa Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ; Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về chủ trương ban hành Đề án "Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2025". Trên cơ sở chính sách được HĐND thông qua, UBND ban hành Đề án "Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2025". Tới năm 2022, Sở KH&CN tham mưu UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 thực hiện Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2030...Nhiều văn bản khác về triển khai các hoạt động về Sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa cũng được tỉnh triển khai có hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ cũng được tỉnh chú trọng triển khai thực hiện khi triển khai nhiều hoạt động tích cực như ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu và hỗ trợ phát triển hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại địa phương. Duy trì và phát triển hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị để triển khai các dịch vụ, cơ chế và hành lang pháp lý trong việc liên kết sản tại Bình Dương với các doanh nghiệp nhỏ và vừa do có nhu cầu về nguồn cung - cầu công nghệ thiết bị là rất lớn, đồng thời là kênh thông tin hữu ích trong việc quảng bá nhu cầu về cung - cầu công nghệ thiết bị. Tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động kết nối cung cầu công nghệ hiệu quả: Tổ chức thành công Hội nghị lần thứ 11 của Đại hội đồng Hiệp hội đô thị khoa học thế giới (WTA) nhân dịp kỉ niệm 20 năm thành lập và diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á Horasis; Diễn đàn đổi mới sáng tạo toàn cầu UNESCO 2018, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á Horasis 2018, 2019, đầu cầu Sự kiện Chuyển đổi Công nghiệp Châu Á Thái Bình Dương ITAP 2021, Hội thảo vinh danh Top 7 Diễn đàn Cộng đồng Thông minh Thế giới 2022. Tổ chức thành công Techfest 2023....Nhiều hoạt động sáng tạo, hội nghị chuyên đề về phát triển KH&CN được tổ chức hiệu quả: đào tạo chuyên sâu về STEM/STEAM; Vòng chung kết cuộc thi TechFest vùng Đông Nam Bộ tại Bà Rịa – Vũng Tàu; cuộc thi BinhDuong Innovation Ideas 2020....

- Công tác về quản lý công nghệ được tỉnh Bình Dương thực hiện hiệu quả: i) về công tác quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao công nghệ và thẩm tra công nghệ: tỉnh đã hướng dẫn, tiếp nhận thẩm định hồ sơ và cấp giấy chứng nhận cho nhiều hợp đồng chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực lắp đặt thiết bị, sản xuất phụ tùng ô tô, lắp ráp bề mặt, sản xuất hạt nhựa PVC. Chỉ tính riêng giai đoạn 2011-2015 đã thẩm định được 32 dự án đầu tư của doanh nghiệp, chủ yếu là các dự án có sử dụng ngân sách nhà nước; Hướng dẫn cho 04 đơn vị lập hồ sơ nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng từ Trung Quốc, 08 đơn vị lập hồ sơ xin chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và lập hồ sơ xin xác nhận hợp đồng chuyển giao công nghệ. Công tác này tiếp tục được triển khai tích cực ở giai đoạn 2016-2020. ii) công tác quản lý an toàn bức xạ cũng được tỉnh quan tâm thực hiện, tỉnh đã tiến hành thẩm định an toàn bức xạ từ 30-45

lượt cho hơn 100 cơ sở tiến hành công việc bức xạ trong y tế²⁵. Qua đó, đảm bảo công tác quản lý và hỗ trợ đơn vị thực hiện tốt công tác an toàn bức xạ trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, một số hoạt động khác cũng được tỉnh tích cực triển khai gắn với phát triển thành phố thông minh, cách mạng công nghiệp 4.0 và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội.

b) Những tồn tại, khó khăn trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Dương

- Tiềm lực khoa học và công nghệ đã có những cải thiện trong thời gian qua nhưng chưa đủ mạnh phục vụ yêu cầu thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thị trường khoa học và công nghệ bước đầu hình thành, nhưng phát triển còn chậm.

- Hoạt động các tổ chức KH&CN Bình Dương hiện nay còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết vai trò của mình: Vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện cơ chế tự chủ; sự kết nối giữa các tổ chức KH&CN (viện, trường) với các doanh nghiệp còn hạn chế; nhiều giải pháp nghiên cứu KH&CN, chuyển giao công nghệ áp dụng cho sản xuất, kinh doanh còn giới hạn tại chỗ, chưa phổ biến rộng rãi; quy mô hoạt động các tổ chức KH&CN công lập không đồng đều, vẫn còn tập trung ở một số đơn vị, chưa phân bổ nhiều ở các sở, ngành và địa phương. Trình độ năng lực của nhân lực trong hoạt động KH&CN chưa đáp ứng được các lĩnh vực chuyên sâu. Môi trường đầu tư cho phát triển KH&CN có đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động, tuy nhiên chưa được hiệu quả, phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

- Có ít doanh nghiệp khoa học và công nghệ thành lập mới, việc thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp còn chậm phát triển (nguyên nhân: còn vướng mắc trong quy định về quản lý (xác định nhiệm vụ, tổ chức xét duyệt, thanh quyết toán...); ngoài ra việc thực thi chính sách chưa đồng bộ và hiệu quả do sự hạn chế về năng lực thực thi của các cơ quan liên quan);

- Đa số các doanh nghiệp trong tỉnh có quy mô nhỏ và vừa, thiết bị công nghệ còn lạc hậu đến trung bình; còn ít những cơ sở công nghiệp và dịch vụ lớn tạo đòn bẩy để chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế. Việc cải tiến đổi mới công nghệ của doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn như thiếu thông tin về thị trường, công nghệ và vốn.

- Việc phát triển các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, tổ chức ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn gặp nhiều khó khăn do chưa có nhiều chính sách hỗ trợ thành lập; việc tham gia các chương trình hỗ trợ phải trải qua các bước thủ tục rườm rà, gây tâm lý e ngại cho các đơn vị tham gia.

- Hoạt động KH&CN chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu, chưa thực sự trở thành động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Số lượng nhiệm vụ NCKH&PTCN tham gia đề xuất đặc hàng ở các sở, ban, ngành, huyện, thị nhìn chung còn ít, rời rạc. Chưa có các nhiệm vụ đặt hàng tại doanh nghiệp. Sự kết hợp giữa doanh nghiệp, cơ quan quản lý, nhà khoa học, tổ chức chuyển giao còn hạn chế.

²⁵ Chỉ tính riêng giai đoạn 2011-2014 đã tiến hành thẩm định an toàn bức xạ 145 lượt cho 108 cơ sở tiến hành công việc bức xạ trong y tế

- Hầu hết các sàn liên hệ để liên kết chia sẻ thông tin chưa triển khai sẵn các dịch vụ, cơ chế, chính sách pháp lý để chia sẻ tự động thông tin giữa các Sàn giao dịch công nghệ. Các doanh nghiệp lớn (có công nghệ và thiết bị phù hợp) họ đã có sẵn những kênh thông tin quảng bá công nghệ và thiết bị hiệu quả nên cũng không quan tâm với việc tham gia Sàn giao dịch công nghệ.

- Các doanh nghiệp chưa sẵn sàng tham gia dự án nâng cao năng suất chất lượng là do doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của năng suất chất lượng và kinh phí giành cho hoạt động hỗ trợ tính bình quân trên doanh nghiệp còn hạn chế.

2.6. Thực trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng

2.6.1. Thực trạng hệ thống đô thị

❖ Thực trạng phân bố đô thị

Tính đến năm 2022, tỉnh Bình Dương hiện có 10 đô thị/9 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó có 3 Thành phố, 2 thị xã, 4 thị trấn là trung tâm huyện lỵ của các huyện và 1 thị trấn là trung tâm kinh tế của huyện Bắc Tân Uyên. Do đặc thù của điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội nên mạng lưới đô thị, dân cư của tỉnh tập trung phần lớn ở khu vực phía Nam, cửa ngõ giáp với TP Hồ Chí Minh, nơi có địa hình bằng phẳng và đất xây dựng thuận lợi, vùng này gồm TP Dĩ An, TP Thuận An, TP Thủ Dầu Một, Thị xã Bến Cát, Thị xã Tân Uyên. Hệ thống đô thị vùng phía Nam phân bố không đồng đều khi 2 Thành phố tiếp giáp với TP Hồ Chí Minh là TP Dĩ An, TP Thuận An có mật độ tương đối cao trong khi TP Thủ Dầu Một, TX Bến Cát, TX Tân Uyên có mật độ trung bình.

Hầu hết các thành phố, thị xã và thị trấn huyện lỵ đều hình thành từ quá trình phát triển của điểm dân cư, công nghiệp, dịch vụ thương mại nằm trên trục quốc lộ, hoặc tại điểm hội tụ của các trục đường giao thông quan trọng cấp tỉnh và quốc gia, vì vậy có cơ hội phát triển với chức năng chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ thương mại. Khoảng cách giữa các điểm đô thị vùng phía Nam từ 15-20km, vùng phía Bắc từ 30-50km.

Tỉnh Bình Dương là một trong những tỉnh có số lượng đô thị và mật độ đô thị cao so với trung bình cả nước (3,7 đô thị/1.000km² so với 2,5 đô thị/1.000km²). Tuy nhiên phân bố đô thị chưa đồng đều: số lượng đô thị tập trung phần lớn ở khu vực phía Nam (vùng tiếp giáp và là cửa ngõ của TP Hồ Chí Minh), gồm 5/10 đô thị: TP. Dĩ An; TP. Thuận An, TX. Bến Cát; TX. Tân Uyên và thị trấn các huyện: Lai Uyên (Bàu Bàng); Tân Thành, Tân Bình (Bắc Tân Uyên), Phước Vĩnh (Phú Giáo), Dầu Tiếng (Dầu Tiếng); vùng phía Bắc tuy có địa hình tương đối bằng nhưng địa hình cao hơn so với vùng phía Nam, hệ thống giao thông còn chưa phát triển mạnh nên số lượng đô thị lớn chưa có, toàn bộ là thị trấn của huyện là 5/10 đô thị.

Mặc dù số lượng, mật độ và tỷ lệ đô thị hóa rất cao so với bình quân cả nước, tuy nhiên, tỉnh Bình Dương có mật độ 3 thành phố là TP. Thủ Dầu Một, TP. Dĩ An và TP. Thuận An là vùng đô hóa tập trung tương đối lớn (mật độ 2 đô thị này cao nhất so với mức bình quân toàn tỉnh 3,0 - 8,3 lần), là các khu vực đô thị đóng vai trò quan trọng của tỉnh, Vùng Đông Nam Bộ và đóng vai trò quan trọng trong hệ thống đô thị của quốc gia.

Ngoài ra, với quy mô diện tích đứng thứ 44/63 và dân số đứng thứ 6/63 đơn vị hành chính cấp tỉnh của cả nước, khu vực phía Bắc tỉnh Bình Dương có các huyện có quy mô diện tích khá lớn lại tương đối bằng phẳng: Bàu Bàng; Bắc Tân Uyên; Phú Giáo;

Dầu Tiếng có thể phát triển đô thị - công nghiệp - dịch vụ, nâng cấp đô thị nhanh chóng thành các thị xã và thành phố.

Hiện trạng phân bố dân cư đô thị và nông thôn: Dân số tỉnh Bình Dương đến năm 2021 khoảng 2,685 triệu người, mật độ dân số toàn tỉnh đạt khoảng 997 người/km², đạt mức cao so với bình quân chung cả nước (297 người/km²) và bằng với bình quân khu vực Đông Nam Bộ (779 người/km²). Phân bố dân cư của tỉnh tập trung cao chủ yếu ở các khu vực đô thị tập trung với mật độ trên 3.289 người/km². Dân cư khu vực các huyện còn lại, chỉ khoảng 209 người/km² (xấp xỉ trung bình cả nước 297 người/km²). Mật độ dân số bình quân khu vực các thành phố, thị xã, thị trấn là: 2.648 người/km² và cao gấp 2,66 lần bình quân toàn tỉnh cao gấp 12,67 lần bình quân 4 huyện còn lại.

Thực trạng phát triển đô thị: Năm 2021, dân số trong khu vực nội thị (phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn; các khu vực được công nhận đô thị loại V trở lên) đạt khoảng 2.266.771 người; tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Bình Dương đạt 84,4%, tốc độ tăng trưởng dân số đô thị bình quân khoảng 7,65%/năm trong giai đoạn 2011 - 2020. Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thuộc diện cao nhất cả nước. Hiện tại, tỉnh Bình Dương có 10 đô thị gồm:

- 01 thành phố (đô thị loại I): TP. Thủ Dầu Một.
- 02 thành phố (đô thị loại III): TP. Dĩ An; TP. Thuận An.
- 02 thị xã (đô thị loại III): TX. Bến Cát; TX. Tân Uyên.
- 05 thị trấn (đô thị loại V): gồm 04 thị trấn huyện lỵ là Thị trấn Lai Uyên (Bàu Bàng); Thị trấn Tân Thành (Bắc Tân Uyên); Thị trấn Phước Vĩnh (Phú Giáo); Thị trấn Dầu Tiếng (Dầu Tiếng). Thị trấn Tân Bình là trung tâm kinh tế, văn hoá, đô thị mới của huyện

Về chất lượng đô thị: Hệ thống đô thị tỉnh Bình Dương gồm 01 đô thị loại I (TP. Thủ Dầu Một), 04 đô thị loại III (TP. Dĩ An; TP. Thuận An, TX. Bến Cát; TX. Tân Uyên), và 05 đô thị loại V. Tỷ lệ số đơn vị hành chính đô thị trên toàn bộ số đơn vị hành chính cấp huyện là 55,56%.

❖ Hiện trạng phân cấp, phân loại đô thị

Tính đến năm 2021 toàn tỉnh đã có 10 đô thị, trong đó 01 thành phố là đô thị loại I là TP. Thủ Dầu Một; 04 đô thị loại III là TP. Dĩ An; TP. Thuận An, TX. Bến Cát; TX. Tân Uyên; 05 đô thị loại V gồm các thị trấn: Lai Uyên (Bàu Bàng); Tân Thành, Tân Bình (Bắc Tân Uyên), Phước Vĩnh (Phú Giáo), Dầu Tiếng (Dầu Tiếng).

Bảng 7. Hiện trạng đô thị năm 2021

TT	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện/TP/TX	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Dân số ngoại thị (người)
1	Thành phố Thủ Dầu Một	Thành phố Thủ Dầu Một	Trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, đô thị của tỉnh Bình Dương và Vùng	I	118,91	340.431	340.431	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện/TP/TX	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Dân số ngoại thị (người)
			Đông Nam Bộ.					
2	Thị Xã Bến Cát	Thị Xã Bến Cát	Trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp của tỉnh	III	234,35	341.557	262.336	79.221
3	Thị xã Tân Uyên	Thị xã Tân Uyên	Trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh	III	191,76	466.053	454.002	12.051
4	Thành phố Dĩ An	Thành phố Dĩ An	Trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp của tỉnh	III	60,05	497.193	497.193	-
5	Thành phố Thuận An	Thành phố Thuận An	Trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp của tỉnh	III	83,71	620.426	611.803	8.623
6	Thị trấn Lai Uyên	Huyện Bàu Bàng	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	V	88,36	39.688	39.688	
7	Thị trấn Tân Thành	Huyện Bắc Tân Uyên	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	V	26,88	7.520	7.520	
8	Thị trấn Tân Bình	Huyện Bắc Tân Uyên	Trung tâm kinh tế, văn hóa, đô thị mới của huyện	V	28,93	11.435	11.435	
9	Thị trấn Phước Vĩnh	Huyện Phú Giáo	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	V	32,52	15.082	15.082	
10	Thị trấn Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	V	26,33	22.403	22.403	
	Tổng dân số đô thị/ thành thị				891,80	2.361.788	2.266.771	

TT	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện/TP/TX	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thị (người)	Dân số ngoại thị (người)
	Tổng dân số					2.685.513	2.685.513	
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)					87,9%	84,4%	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2021

❖ Tốc độ đô thị hóa và quy mô dân số đô thị

Tỷ lệ và tốc độ đô thị hóa của tỉnh Bình Dương cao so với bình quân của cả nước. Dân số thành thị năm 2021 là 2.266.771 người, tỷ lệ dân số đô thị là 84,4% (Dân số năm 2021 của tỉnh là 2.685.513 người), tăng 20,3 điểm phần trăm so năm 2011 (đạt 64,1%), trong đó gia tăng tự nhiên đóng góp 18,8%, gia tăng do cơ học từ các địa phương khác đóng góp 81,2% cho thấy đô thị hóa ở tỉnh Bình Dương chủ yếu do dịch cư từ các tỉnh ngoài vào làm việc và định cư, song song với quá trình đó là quá trình mở rộng và thành lập mới đô thị.

Các thị xã, thành phố các đô thị có quy mô dân số trung bình 340.000 – 620.000 người (trong khi tiêu chuẩn đối với thị xã là 100.000 người, đối với thành phố là 150.000 người), diện tích đô thị từ 60 - 234 km² (trong khi tiêu chuẩn đối với thị xã là 200 km², đối với thành phố là 150 km²). Đối với các thị trấn có quy mô dân số trung bình 8.000 – 40.000 người (trong khi tiêu chuẩn đối với thị trấn là 8.000 người). Tổng diện tích đô thị khoảng 891,80 km², chiếm 33,1% diện tích toàn tỉnh.

Phân bố dân cư đô thị trong toàn tỉnh có sự phân hóa và chênh lệch khá lớn giữa các vùng phía Bắc và phía Nam. Các đô thị phía Nam có mật độ đô thị khá cao trong khi ở phía Bắc mật độ đô thị còn rất thấp. Thêm vào đó, ở các huyện phía Bắc có nhiều khu vực nông thôn (xã) đạt tiêu chuẩn nông thôn mới sớm, hạ tầng phát triển đồng bộ và nhanh, cơ cấu kinh tế dịch vụ phi nông nghiệp có những bước chuyển dịch khá, nhiều điểm dân cư được xác định là các thị tứ, đủ điều kiện thành lập đơn vị hành chính cấp đô thị. Các đô thị của tỉnh tập trung dọc các tuyến đường đối ngoại quan trọng như các tuyến quốc lộ 1A, quốc lộ 1K, đường Hồ Chí Minh, đường VĐ3 và các đường tỉnh, đường huyện.

2.6.2. Thực trạng hệ thống điểm dân cư nông thôn

❖ Thực trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn

Khu vực nông thôn, gồm các huyện phía Bắc của tỉnh: huyện Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Dầu Tiếng có diện tích 2.005,86 km² (chiếm khoảng 74,4% diện tích tự nhiên của tỉnh), dân số 419.853 người (chiếm 15,6% dân số toàn tỉnh). Đặc điểm chung của khu vực nông thôn là mật độ dân cư thấp (209 người/km²), lực lượng lao động làm việc bằng nhiều ngành nghề (bao gồm: sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, xây dựng, dịch vụ thương mại...).

Vùng nông thôn có diện tích rộng và thích hợp cho việc phát triển các loại cây trồng ăn quả, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi trang trại. Đặc điểm chung của vùng là kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp là chủ yếu. Những năm gần đây, hệ thống kết cấu hạ

tăng đã được quan tâm đầu tư, các vùng chuyên canh đã có những bước chuyển đổi góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

Nhìn chung các điểm dân cư nông thôn khu vực toàn tỉnh phát triển tương đối đồng đều, hạ tầng nông thôn được đầu tư đồng bộ. Thuận lợi của vùng là diện tích đất canh tác lớn, hạn chế là khai thác quỹ đất nông nghiệp chuyển đổi sang chức năng công nghiệp, đô thị chưa cao để nâng cao năng suất lao động. Một số khu vực dân cư ở tập trung mật độ cao, tạo thành các điểm dân cư theo mô hình ở đô thị khá rõ nét.

❖ Kinh tế - xã hội khu vực nông thôn

Mặc dù giá trị GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh) đều tăng 2-3%/năm giai đoạn 2011-2021, từ 125.571 tỷ đồng năm 2011 lên 174.219 tỷ đồng năm 2015 và 276.050 tỷ đồng năm 2021 (gấp 2,2 lần so với năm 2010), tuy nhiên tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản lại liên tục giảm chiếm 7,07% năm 2011 còn 3,26% năm 2015 và 3,1% năm 2021²⁶ trong tổng GRDP toàn tỉnh.

Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở mức thấp so với cả nước, giảm từ 11,12% năm 2011 (110.893/ 1.272.810 người) đến năm 2015 còn 8,71% (39.245/ 1.620.423 người)²⁷.

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn hết năm 2021 đạt khoảng 5,9 triệu đồng/người/tháng, gấp 2,1 lần so với năm 2010 (2,8 triệu đồng /người /tháng). Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2021 giảm xuống còn 0,82% so với 1,1% năm 2016²⁸.

Khu vực các huyện phía Bắc có dân cư sinh sống tập trung thành từng thôn, xóm với mật độ không cao, diện tích tự nhiên lớn. Một số khu vực có diện tích đất nông nghiệp tập trung lớn, thuận lợi cho phát triển công nghiệp và nông nghiệp chất lượng cao. Hiện nay, ở Bình Dương có tổng số trang trại nông nghiệp đứng thứ 2 Đông Nam bộ và thứ 5 cả nước, tổng diện tích ứng dụng CNC trong trồng trọt toàn tỉnh khoảng 5.763,5 ha. Toàn tỉnh hiện có 4 khu nông nghiệp CNC, gồm: Tiến Hùng (huyện Bắc Tân Uyên); xã Tân Hiệp và Phước Sang (huyện Phú Giáo); phường Vĩnh Tân (TX. Tân Uyên) và An Thái (huyện Phú Giáo). Trong số này, Khu nông nghiệp CNC An Thái - (Unifarm) là đơn vị đi đầu làm mô hình nông nghiệp CNC với các sản phẩm như chuối, nhãn, dưa lưới... đạt chuẩn VietGAP, GlobalGAP, không chỉ chiếm lĩnh thị trường trong nước, mà còn có mặt ở nhiều thị trường nước ngoài. Năng lực chăn nuôi CNC của Bình Dương được đánh giá thuộc nhóm hàng đầu cả nước. Hiện Bình Dương là một trong những địa phương đạt kết quả cao trong xây dựng vùng an toàn dịch bệnh động vật đê hướng tới mục tiêu xuất khẩu. Cục Thú y đã công nhận 10 vùng an toàn dịch bệnh cấp huyện trên địa bàn tỉnh, có 47 cơ sở an toàn dịch bệnh cấp xã và 185 trang trại chăn nuôi được công nhận an toàn dịch bệnh. Từ thực tế thời gian qua có thể khẳng định, việc phát triển nông nghiệp CNC, nông nghiệp sạch, nông sản hữu cơ theo tiêu chuẩn Organic,

²⁶ Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2021;

²⁷ Bình Dương 20 năm xây dựng và phát triển; Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2021;

²⁸ Tổng kết hoạt động ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2021, phương hướng hoạt động năm 2022; Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2016.

VietGAP, GlobalGAP đang và sẽ là hướng đi tất yếu trong sản xuất nông nghiệp, thay đổi diện mạo và nâng tầm phát triển nông nghiệp của tỉnh.

2.6.3. Thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn

Nhìn chung hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã và đang phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; một số đô thị làm tốt công tác phát triển đô thị, không gian đô thị được mở rộng, chất lượng kiến trúc, cảnh quan được nâng lên, bộ mặt đô thị ngày càng thay đổi, không gian tự nhiên được bảo vệ.

Một số kết quả đạt được như:

- Về hạ tầng giao thông: Đường đô thị đã được cứng hóa 95%.
- Về hạ tầng cấp thoát nước: Hầu hết các đô thị trong tỉnh đều đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước. Nhu cầu cấp nước về cơ bản đáp ứng yêu cầu.
- Về hạ tầng điện chiếu sáng: Hiện nay tất cả các đô thị đều có điện chiếu sáng với mức độ khác nhau, các đô thị loại I, III và loại V tập trung chiếu sáng đường phố chính chủ yếu là những đoạn quốc lộ, tỉnh lộ đi qua đô thị....

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh vẫn còn một số hạn chế như:

- Tốc độ xây dựng nhanh tại các đô thị chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nhà ở, cơ sở nhà máy sản xuất công nghiệp, cửa hàng dịch vụ tư nhân, lan tỏa dần vượt quá khả năng đáp ứng của hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật vì vậy tình trạng đô thị phát triển nhanh với quy mô dân số cao dẫn đến tình trạng kẹt xe, ùn ứ giao thông, hạ tầng xã hội chưa được đầu tư kịp thời.
- Cơ sở dịch vụ hạ tầng xã hội chưa theo kịp với tốc độ đô thị hoá nhanh, một số khu vực không thể mở rộng hoặc thiếu quy đất để đầu tư cơ sở tại các đô thị lớn như: TP. Dĩ An, TP. Thuận An. Hệ thống hạ tầng cấp thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng ngập úng cục bộ thường xuyên xảy ra đặc biệt là tại TP. Dĩ An, TP. Thuận An, TP. Thủ Dầu Một. Tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng còn thấp, các đô thị loại V tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng còn thấp. Tỷ lệ bình quân diện tích đất cây xanh trên đầu người chưa cao, chủ yếu các loại cây trong khu công nghiệp và một số công viên đô thị tập trung, phần lớn là cây xanh trong khu dân cư với diện tích nhỏ.

2.6.4. Đánh giá chung

❖ Về công tác phát triển đô thị

Công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý đô thị luôn được Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh quan tâm. UBND tỉnh Bình Dương đã ban hành Chương trình phát triển đô thị, quy hoạch được bao phủ phần lớn toàn tỉnh, cơ bản bám sát thực tế và các yêu cầu phát triển đô thị, tạo lập không gian kiến trúc cảnh quan đô thị hiện đại, thông minh, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, lịch sử. Thời gian vừa qua tỉnh tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính và cung cấp đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch thông tin cần thiết trong thực hiện các quy định về quy hoạch, đất đai và cấp phép xây dựng tại khu vực đô thị.

Hạn chế: Việc lập quy hoạch chung một số đô thị còn chậm, chất lượng còn chưa cao. Hạ tầng đô thị đầu tư thiếu đồng bộ còn chưa theo kịp tốc độ gia tăng dân số, nhất là hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật: thoát nước, thu gom, xử lý nước thải, hầu như chưa được ngầm hóa; hiện tượng ngập úng cục bộ một số khu vực vẫn xảy ra. Tỷ lệ cây xanh một số khu vực đô thị chưa cao; nhiều khu đô thị thiếu thiết chế văn hóa, thể thao, các địa điểm vui chơi, giải trí...

Việc hình thành nhiều khu đô thị nhỏ nên không gian phát triển đô thị còn manh mún, bị chia cắt làm ảnh hưởng tới mỹ quan không gian tổng thể của toàn đô thị. Công tác dự báo nhu cầu xã hội về đất ở còn chưa sát với thực tế, dẫn tới nhiều khu đô thị mới chậm lấp đầy.

❖ Về công tác xây dựng phát triển nông thôn

Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tạo được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân, trở thành phong trào thi đua sâu rộng và đạt nhiều kết quả quan trọng. Việc huy động nguồn lực thực hiện chương trình đạt kết quả khá. Hệ thống hạ tầng nông thôn phát triển mạnh, bộ mặt nhiều vùng nông thôn thay đổi, khởi sắc, nhất là giao thông. Việc phát triển sản xuất, tăng thu nhập được chú trọng. Đã xuất hiện nhiều cách làm hay, sáng tạo về xây dựng các mô hình sản xuất hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn từng bước được nâng lên. Môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh, trật tự được giữ vững. Tính đến hết năm 2021, 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng cao chất lượng các tiêu chí (Đặc biệt là đối với các xã đã được công nhận), 10 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; 01 huyện, 02 thị xã đã được công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới và thị xã hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới. Thu nhập bình quân của dân cư nông thôn năm 2021 đạt khoảng 71 triệu đồng/người/năm (cao hơn nhiều so với mức bình quân cả nước 42 triệu đồng/người/năm). Thu nhập của người dân khu vực nông thôn tăng mạnh, trong giai đoạn 2016-2021 tăng tăng gấp 2,1 lần.

❖ Liên kết giữa đô thị và nông thôn

Từ thực tế phát triển đô thị nông thôn của tỉnh Bình Dương cho thấy hình thành 2 vùng phát triển tương đối rõ rệt giữa phía Nam là khu vực các đô thị với phía Bắc là khu vực các huyện nông thôn. Liên kết giữa khu vực đô thị và nông thôn chưa chặt chẽ.

Khu vực đô thị phía nam tập trung nhiều khu công nghiệp nên các đô thị có mật độ dân cư đông đúc, trong khi đó khu vực phía bắc của tỉnh chưa có nhiều khu công nghiệp nên vẫn là vùng nông thôn. Vì vậy, để thúc đẩy cả hai quá trình này cùng lúc đô thị hoá và công nghiệp hóa diễn ra song song, tỉnh nên tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, thủ tục hành chính, trong đó việc tiếp tục hiện đại hóa cơ sở hạ tầng đồng bộ, nâng cao trình độ nguồn nhân lực để Bình Dương tiếp tục trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Vận động mọi nguồn lực tại chỗ, trong và ngoài nước sẽ giúp Bình Dương sớm hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa và đô thị hóa.

❖ Liên kết giữa hệ thống đô thị và hạ tầng kinh tế - xã hội

Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được tổ chức theo tầng bậc, gắn với tổ chức hành chính, theo mô hình tổng thể đô thị nông thôn, nhìn chung được xây dựng phát triển tương đối đầy đủ và đồng bộ.

Hệ thống các khu chức năng phát triển sản xuất, dịch vụ như khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, khu du lịch, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được quy hoạch phát triển, tuy nhiên đến thời điểm hiện nay một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp gây áp lực về hạ tầng xã hội, hạ tầng giao thông và ảnh hưởng môi trường cần có lộ trình di dời hoặc chuyển đổi dây chuyền công nghệ sản xuất. Việc quy hoạch phát triển khu công nghiệp với các khu dân cư đô thị chưa đồng bộ gây ra tình trạng quá tải về giáo dục, y tế, dịch vụ thương mại dẫn đến khó khăn cho người lao động và dân cư. Quá trình phát triển công nghiệp phân bố chưa đồng đều của tỉnh tạo ra kết nối giữa các đô thị với khu vực nông thôn còn hạn chế.

Hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội cấp đô thị, cấp huyện cơ bản được quy hoạch bố trí và xây dựng đầy đủ gắn với trung tâm các thị trấn huyện lỵ, gắn với trọng tâm các khu vực phát triển đô thị.

Theo định hướng quy hoạch hệ thống đô thị - nông thôn sẽ dự kiến phát triển các cơ sở hạ tầng mới cấp vùng, nâng cấp các cơ sở hiện có làm cơ sở phát triển các đô thị như tại Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng. Đến nay, chưa tương xứng với tiềm năng của các khu vực này và chưa chia sẻ hỗ trợ cho vùng đô thị phía Nam của tỉnh.

Mặc dù, tỷ lệ đô thị hoá của tỉnh là rất cao nhưng mật độ cư trú cao tại các đô thị dẫn đến khó đáp ứng và khoảng cách tiếp cận đến hạ tầng kinh tế - xã hội phần nào làm ảnh hưởng đến kế hoạch cải tạo chỉnh trang đô thị và phát triển đô thị trong giai đoạn vừa qua.

❖ Đánh giá liên kết giữa hệ thống đô thị và hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cấp vùng tỉnh và cấp đô thị của tỉnh Bình Dương đã được quy hoạch phát triển đi trước, được hoạch định bài bản và phát triển đồng bộ, đã đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh và của các địa phương.

Tuy nhiên, do một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật cấp vùng và cấp quốc gia chưa được phát triển theo quy hoạch dẫn tới ảnh hưởng tới tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương như: hệ thống các tuyến quốc lộ, cao tốc (Cao tốc Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một – Chơn Thành, đường Hồ Chí Minh, đường Vành đai 3, đường Vành đai 4, quốc lộ 56B,...). Nhìn chung, thời gian vừa qua tỉnh đã đầu tư nhiều vào hệ thống hạ tầng kết nối, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị được cải tạo nâng cấp, đáp ứng các yêu cầu phát triển đô thị.

2.7. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật

2.7.1. Hạ tầng giao thông vận tải

❖ Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông

Bình Dương là tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ và có vị trí quan trọng trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh, phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp tỉnh Tây Ninh, là trung tâm vận chuyển, trung chuyển hàng hóa từ các tỉnh phía Bắc vào Nam và các vùng lân cận. Trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 04 phương thức vận tải, trong đó đường bộ chiếm vai trò chủ đạo, tiếp đó là đường thủy nội địa, phương thức vận tải đường sắt đảm nhận vai

trò trung chuyển hàng hóa và hành khách Bắc – Nam, đường biển qua cảng biển Bình Dương

Theo thống kê của Sở GTVT, hiện tại hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Dương có tổng chiều dài khoảng 8.401,83 km, trong đó khoảng 37,5 km đường cao tốc – Vành đai 3 (CT.40) và Vành đai 4 (CT.41) đã được xây dựng và đưa vào khai thác; 03 đoạn tuyến quốc lộ có chiều dài 77,1 km; 18 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 508,15 km; 93 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 578,97 km; 9.872 tuyến đường xã với tổng chiều dài 4.593,06 km; 349 tuyến đường đô thị với tổng chiều dài 456,75 km; 1.277 tuyến đường chuyên dùng với tổng chiều dài là 2.555,00 km.

Bảng 2.7-1. Thống kê chiều dài mạng lưới đường bộ tỉnh Bình Dương

TT	Loại đường	Tổng số tuyến	Tổng chiều dài (Km)
1	Cao tốc (các đoạn tuyến đường Vành đai 3 và 4 qua tỉnh Bình Dương)	2	38,3
2	Quốc lộ	03	77,1
3	Đường tỉnh	18	508,15
4	Đường huyện	93	578,97
5	Đường xã	9.872	4.593,06
6	Đường đô thị	349	456,75
7	Đường chuyên dùng	1.277	2.555,00
8	Tổng cộng	11.609	8.691,92

Nguồn: Sở GTVT Bình Dương tháng 7/2023

- Đường cao tốc

+ Vành đai 3 (CT.40): Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 26,06 km. Điểm đầu tại điểm đầu của đường Mỹ Phước - Tân Vạn, phường Bình An, TP Dĩ An. Điểm cuối tại cầu Bình Giờ, ranh xã An Sơn, TP Thuận An và huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh. Trong đó đoạn đầu tuyến đi chung với đường Mỹ Phước - Tân Vạn. Hiện tại đoạn Mỹ Phước – Bình Chuẩn dài khoảng 16,5 km đang khai thác với quy mô 6 làn xe, tiêu chuẩn đường đô thị (theo quy hoạch, chưa đạt quy mô và cấp đường tiêu chuẩn đường cao tốc).

+ Vành đai 4 (CT.41): Đoạn qua tỉnh dài khoảng 48,3 km, điểm đầu tại Cầu Thủ Biên, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên. Điểm cuối tại ranh xã An Tây, TX Bến Cát với huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh. Hiện nay tỉnh Bình Dương đã đầu tư xây dựng đưa vào khai thác khoảng 22,3 km, quy mô 6-8 làn xe, gồm: (1) Đoạn 1, từ Cầu Thủ Biên đến đường tỉnh 746 dài 12,5 km; (2) Đoạn qua KCN VISIP 2 dài 1,3 km (3) Đoạn 2, từ ĐT.748 đến Công ty TNHH Mirae H Vina, dài 8,5 km.

- Quốc lộ: Trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 03 đoạn tuyến quốc lộ đi qua với tổng chiều dài 77,1 km.

+ Quốc lộ 1: Dài 7,3 km, điểm đầu tại cầu Đồng Nai, điểm cuối tại ranh thành phố Hồ Chí Minh, gồm: (1) Đoạn một từ cầu Đồng Nai đến Đại học Nông Lâm dài 4,3 km, mặt BTN rộng 21m; (2) Đoạn hai từ Đại học Nông Lâm đến ranh thành phố Hồ Chí Minh dài 3km, mặt BTN rộng 28, đạt tiêu chuẩn đường cấp I-10 làn xe.

+ Quốc lộ 1K: Dài 5,7 km, điểm đầu từ cầu Hang (ranh tỉnh Đồng Nai) đến ranh Tp HCM, đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 06 làn xe.

+ Quốc lộ 13: Tuyến kết nối Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Bình Phước (đến cửa khẩu Hoa Lư, tỉnh Bình Phước), dài 146,55 km, trong đó đoạn đi qua tỉnh Bình Dương có điểm đầu từ cầu Vĩnh Bình, ranh giới thành phố Hồ Chí Minh, điểm cuối tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, ranh huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, dài 64,1 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp II, quy mô 06 làn xe.

Kết cấu mặt đường quốc lộ: 100% mặt đường BTN và 100 % đường cấp II.

Mật độ quốc lộ (km/km²) của tỉnh Bình Dương thấp (đạt 0,027 km/km²), thấp hơn mật độ quốc lộ trung bình cả nước (đạt 0,073 km/km²) và vùng Đông Nam Bộ (0,036 km/km²), thấp nhất trong vùng Đông Nam Bộ.

- Đường tỉnh: Toàn tỉnh có 18 tuyến tỉnh với tổng chiều dài 508,15 km. Tuyến ĐT.741 là một trong các tuyến đường tính có vai trò kết nối các tỉnh lân cận (kết nối Bình Dương và Bình Phước). Đây là trục giao thông quan trọng, là tuyến ngắn nhất kết nối với thành phố Hồ Chí Minh, hiện trạng đạt cấp II, III, 04 làn xe. Có 51 cầu/3.003,21m trên hệ thống đường tỉnh. Cụ thể các tuyến như sau:

+ ĐT.741: Dài 49,67 km, đầu tuyến giao QL.13 tại ngã 4 Sở Sao (Km0+000), điểm cuối tại Bàu Tru (K49+670) ranh tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước,. Tuyến kết nối Tp.Thủ Dầu Một với Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 04 làn xe.

+ ĐT.741B (đường Bó Lá – Bến Súc): Dài 12,18 km, điểm đầu giao ĐT.741 tại ngã 3 Bó Lá (Km0+000), điểm cuối tại ngã 3 Bàu Bàng (Km12+180), giao QL.13, tuyến đi qua huyện Phú Giáo, Bàu Bàng, hiện trạng tuyến đạt cấp IV, mặt đường láng nhựa.

+ ĐT.741C: Dài 17,09 km, điểm đầu Km0+000 tại Ngã 3 Bàu Bàng, giao với đường ĐT.741B, điểm cuối giáp ĐH.07 Minh Thành An Long. Tuyến đạt cấp IV, có 10,89 km mặt đường BTN, 6,2 km mặt đường láng nhựa.

+ ĐT.742: Dài 23,87 km, điểm đầu giao QL.13 tại ngã 3 Sao Quỳ (Km0+00), điểm cuối giao với đường ĐT.747A (km23+870) tại Thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, đây là tuyến kết nối KCN tại Tp. Tân Uyên (VSIP mở rộng) với Tp. Thủ Dầu Một, đường đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt đường BTN.

+ ĐT.743A: Dài 26,75 km, điểm đầu tại ngã 4 Chợ Đình, giao với đường QL.13 (Km0+00), điểm cuối tại cầu Tân Vạn (Km26+700), Tp. Dĩ An, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mặt đường BTN.

+ ĐT.743B: Dài 4,98 km, điểm đầu giao với đường ĐT.743A tại ngã 3 Vườn Tràm (Km0+00), điểm cuối giáp công khu KCN Bình Chiểu (Km5+530), đạt tiêu chuẩn cấp II, mặt đường BTN.

+ ĐT.743C: Dài 4,67 km, điểm đầu giao QL.13 tại ngã tư Cầu Ông Bó, điểm cuối giao ĐT.743A tại ngã 3 Đông Tân, tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp II, mặt đường BTN.

+ ĐT.744: Dài 67,46 km, điểm đầu tại Ngã 3 Suối Giữa (Km0+00), điểm cuối ngã 3 Minh Hòa (Km67+460), đường đạt tiêu chuẩn cấp III, có 50,85 km mặt đường BTN, 16,61 km mặt đường láng nhựa.

+ Đường ĐT.74529: Dài 10,93 km, điểm đầu tại Ngã 3 Việt - Sin (Km0+000), điểm cuối tại Ngã tư Gò Đậu, đường đạt tiêu chuẩn cấp II, mặt đường BTN.

+ ĐT.746: Dài 73,35 km, điểm đầu tại giao ĐT.743A (Km0+00), điểm cuối giáp ĐT.747A tại Hội Nghĩa (Km73+35), đường đạt tiêu chuẩn cấp III, có 14,23 km mặt đường BTN, 59,13 km mặt đường láng nhựa.

+ ĐT.747A: Dài 31,33 km, điểm đầu tại cầu Ông Tiếp (Km0+000) ranh tỉnh Đồng Nai, điểm cuối tại ngã ba Cồng Xanh (Km31+330), đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mặt đường BTN.

+ ĐT.747B: Dài 16,83 km, điểm đầu giao ĐT.747 tại ngã 3 Tân Ba (Km0+000), điểm cuối giao ĐT.747A tại Hội Nghĩa, TX. Tân Uyên (Km16+830), đường đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mặt đường BTN.

+ ĐT.748: Dài 35,55 km, điểm đầu giao ĐT.744 tại ngã 4 Phú Thứ, TX. Bến Cát (Km0+000), điểm cuối giao ĐT.750 tại ngã ba Giáng Hương, huyện Dầu Tiếng (Km35,55+000), đường đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt đường láng nhựa.

+ ĐT.749A: Dài 38,7 km, điểm đầu tại cầu Quan, TX. Bến Cát (Km0+000), điểm cuối giao ĐT.749B tại ngã 3 Minh Thạnh, huyện Dầu, tuyến đường đạt tiêu chuẩn cấp IV, có 8,04 km mặt đường BTN, 30,66 km mặt đường láng nhựa

+ ĐT.749B: Dài 19,2 km, điểm đầu tại Ngã 3 Minh Thạnh (Km0+000), điểm cuối tại Hồ Dầu Tiếng, xã Minh Hòa (Km19+200), đường đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt đường láng nhựa.

+ ĐT.749C: Dài 5,9 km, điểm đầu Ngã 3 ấp Bàu Bàng (giáp Quốc lộ 13) (km0+000), điểm cuối giáp ĐT.749A (Km5+900), tuyến đường đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt đường BTN.

+ ĐT.749D: Dài 18,7 km, điểm đầu giao với ĐT.749A tại ngã 3 Long Tân (km0+000), điểm cuối giao với ĐT.744 tại ngã ba Chú Thai (Km18+700), tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường láng nhựa.

+ ĐT.750: Tuyến dài 51,0 km, điểm đầu giao ĐT.741 tại ngã 3 Bến Trám, huyện Phú Giáo (Km0+000), điểm cuối tại cầu Tàu (Km51+000), huyện Dầu Tiếng, tuyến đường đạt tiêu chuẩn cấp IV, có 5,1 km mặt đường BTN, 45,9 km mặt đường láng nhựa.

+ Về cấp đường tỉnh: Đường đạt tiêu chuẩn cấp II chiếm 14,3%, đường cấp III chiếm 40,5 %, đường cấp IV chiếm 45,2%.

+ Về kết cấu mặt đường: Kết cấu mặt đường Láng nhựa chiếm 51,96%, kết cấu mặt đường BTN chiếm 48,04%.

- Đường huyện, xã: Hiện có 93 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 578,97 km; 9.872 tuyến đường xã với tổng chiều dài 4.593,06 km.

- Đường đô thị: Hiện có 349 tuyến đường đô thị với tổng chiều dài 456,75 km.

²⁹ Hiện tại tuyến đã chuyển thành đường đô thị

- Đường chuyên dùng: Hiện có 1.277 tuyến đường chuyên dùng với tổng chiều dài là 2.555 km.

- Bến xe khách, bãi đỗ xe : Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 9 bến xe, trong đó có 01 bến xe khách loại II; 02 bến loại III; 05 bến xe loại IV. Bến xe đã phân bố hầu khắp các thành phố, thị xã, huyện. Tuy nhiên vẫn còn 03 huyện chưa có bến xe khách công bố là huyện Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Giàu Tiêng. Một số bến xe đã được đầu tư xây dựng mới như bến xe Bình Dương mới, bến xe Tân Uyên,;

- Trạm dừng nghỉ trên quốc lộ, đường tỉnh: Hiện mới có 02 trạm dừng nghỉ trên hệ thống đường tỉnh: Trạm dừng nghỉ tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo trên ĐT.741, đạt quy chuẩn trạm dừng nghỉ loại 1; Trạm dừng nghỉ tại xã Vĩnh Tân, huyện Tân Uyên trên ĐT.742, đạt quy chuẩn trạm dừng nghỉ loại 3.

- Cảng cạn: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương chưa có cảng cạn nào được công bố chính thức. Hiện có hai ICD đang hoạt động, cụ thể: (1) ICD Sóng Thần: Diện tích 50ha, gồm 15ha bãi container, 16ha kho các loại, vị trí tại KCN II Sóng Thần, hạ tầng cảng cạn này hoàn chỉnh, bãi container đã được trang bị đầy đủ trang thiết bị xếp dỡ hiện đại, hệ thống kho phân phối, kho CFS, kho ngoại quan đạt tiêu chuẩn quốc tế. (2) ICD Dĩ An: Diện tích 37 ha.

- Đường sắt: Trên địa bàn Bình Dương hiện nay có tuyến đường sắt Bắc - Nam đi qua dài 8,6 km, nằm hoàn toàn trên địa bàn Thành phố Dĩ An với 02 nhà ga Ga Sóng Thần và Ga Dĩ An. Đoạn tuyến đường sắt Bắc – Nam trong tỉnh đi qua hai ga là Sóng Thần và Dĩ An gồm: Ga Sóng Thần: là một trong những ga hàng hóa đầu mối giao thông vận tải ở khu vực phía Nam. Hàng năm vận chuyển và xếp dỡ trên 1 triệu tấn hàng hóa. Có 17 đường ga với sức chứa trên 350 toa xe, 5 kho chứa hàng, trong đó có 1 kho hàng lẻ với tổng diện tích 2.500 m². Ga có bãi hàng trên 5.000 m²; Ga Dĩ An: có nhiệm vụ chủ yếu là đón tiễn, tổ chức tránh vượt các đoàn tàu khách, hàng trên tuyến đường sắt Bắc – Nam.

- Kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa: Mạng lưới đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Bình Dương có tổng chiều dài 402,1 km, trong đó chiều dài có thể khai thác được hoạt động vận tải thủy dài khoảng 177,35 km như đoạn trên sông Đồng Nai từ ngã 3 sông Bé về rạch Ông Tiếp dài 57,9 km; đoạn trên sông Sài Gòn từ Dầu Tiếng về rạch Vĩnh Bình dài 106,15 km và đoạn trên sông Thị Tính từ ngã 3 sông Sài Gòn đến cầu Đò, dài 16,5 km. Các sông, kênh rạch còn lại như: sông Bé dài 60 km, thượng nguồn sông Thị Tính dài 45 km và các sông kênh còn lại do có nhiều đá ngầm và lưu lượng nước về mùa khô rất ít, hầu như không có khả năng khai thác vận tải.

- Hệ thống cảng thủy nội địa: Trên địa bàn tỉnh Bình Dương có các nhóm cảng trên các sông Đồng Nai, Sông Sài Gòn trong đó có các cảng chính như cảng tổng hợp Bình Dương, cảng Bà Lụa, cảng Thạch Phước, cảng Anh Sơn. Do ảnh hưởng bởi tính không của hệ thống cầu và các bãi đá ngầm trên tuyến sông nên hầu hết các cảng trên địa bàn tỉnh mới chỉ tiếp nhận được các tàu có tải trọng từ 2.000 - 3.000 tấn. Nếu khắc phục được các vấn đề trên sẽ thuận lợi trong việc phát triển vận tải thủy nội địa.

- Bến thủy nội địa: Theo thống kê của Sở GTVT tỉnh Bình Dương, hiện nay có 65 bến hàng hóa, 03 bến khách và 19 bến khách ngang sông được cấp phép hoạt động.

- Luồng hàng hải: Trên địa bàn tỉnh có Luồng sông Đồng Nai, tiếp nối luồng Sài Gòn – Vũng Tàu tại Nhà Bè, bắt đầu từ Mũi Đèn Đỏ đến ngã ba rạch Ông Nhiêu, dài 9,5 km, rộng 150 m, sâu -8,5 m.

- Cảng biển Bình Dương: là cảng tổng hợp địa phương (Loại III), trên sông Đồng Nai, có 01 bến cho tàu có trọng tải đến 5.000 tấn, bốc xếp hàng tổng hợp, công ten no.

b. Kết nối giao thông vùng Đông Nam Bộ

- Kết nối Bình Dương với Thành phố Hồ Chí Minh hiện tại có 06 kết nối chính thông qua Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K, Quốc lộ 13, ĐT.745 (đường Cách Mạng Tháng Tám, kết nối cầu Phú Long mới), ĐT.743B (kết nối đường Bình Chiểu – Thủ Đức và vành đai 2 – TP Hồ Chí Minh), ĐT.744 và ĐT.13 (cầu Bến Súc), và các tuyến đường đô thị: đường Huỳnh Văn Cù (cầu Phú Cường), đường Hồ Văn Minh (kết nối phà Nhị Bình),...

- Kết nối Bình Dương với Tây Ninh hiện tại có 02 kết nối chính thông qua đường và cầu kết nối Bình Dương và Tây Ninh (ĐT.744, Bình Dương với ĐT.784, Tây Ninh); ĐT.750 (cầu Tàu); và một số kết nối khác như kết nối giữa ĐH.702 (Bình Dương) với ĐT 781 (Tây Ninh) (cầu Mới); đường 10/3 huyện Dầu Tiếng với ĐT.789B (Đất Sét – Bến Củi), tỉnh Tây Ninh;...

- Kết nối Bình Dương với Bình Phước hiện tại có 04 kết nối chính thông qua Quốc lộ 13, ĐT.741, ĐT.741C, ĐT.749B, và một số kết nối bằng đường huyện như ĐH.704, ĐH.707,...

- Kết nối Bình Dương với Đồng Nai hiện tại có 04 kết nối chính thông qua Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K, Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (cầu Thủ Biên kết nối đến ĐT.768 Đồng Nai), ĐT.747A (cầu Ông Tiệp), và một số kết nối khác qua đường Bùi Thị Xuân, Nguyễn Thị Minh Khai, DT16 (cầu Tân Vạn). Cuối năm 2023, cầu Bạch Đằng 2 nối thị xã Tân Uyên (Bình Dương) với huyện Vĩnh Cửu (Đồng Nai) sẽ khởi công

c. Đánh giá chung

- Kết quả đạt được: Trong nhiều năm qua, Bình Dương đã chủ động đi trước trong phát triển hệ thống giao thông. Phát triển hạ tầng giao thông của tỉnh cũng được đánh giá là một điểm sáng, là một trong những tỉnh có hệ thống hạ tầng giao thông tốt của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Mạng lưới giao thông đường bộ bao gồm hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường GTNT, tạo được sự liên kết về mặt địa lý giữa tỉnh với các huyện, giữa thành phố với các thị xã, thị trấn, đồng thời nối với mạng giao thông quốc gia và các tỉnh lân cận.

- Tồn tại, hạn chế: Mật độ quốc lộ (km/km²) của tỉnh Bình Dương thấp hơn mật độ quốc lộ trung bình cả nước và thấp nhất vùng Đông Nam Bộ; Mạng lưới giao thông đường bộ do phát triển theo dạng hướng tâm về thành phố Thủ Dầu Một, thiếu các trục Đông-Tây, các tuyến vành đai, nan quạt nên khả năng liên kết giữa các tuyến và với các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, TP.Hồ Chí Minh chưa cao. Nhu cầu và khối lượng hàng hóa vận chuyển của tỉnh cũng như các tỉnh, thành lân cận ngày càng gia tăng trên một số trục đường huyết mạch (Quốc lộ 13, Mỹ Phước - Tân Vạn, ĐT.743...), làm tăng thời gian di chuyển giữa tỉnh Bình Dương tới các cảng biển, sân bay quốc tế, tăng chi phí hậu cần cho nhà đầu tư. Tính kết nối và đồng bộ với các loại hình giao thông khác (đường sắt, đường thủy nội địa...) còn thiếu, nên chưa phát huy hiệu quả khai thác hạ tầng giao thông. Việc phát triển giao thông thủy ở tỉnh Bình Dương hiện nay không thuận lợi vì tuyến ngắn, sông Sài Gòn còn bị hạn chế bởi tính không của cầu cầu Bình

Triệu 1. Sông Đồng Nai bị ảnh hưởng bởi tĩnh không của cầu Đồng Nai 1 và các bãi đá ngầm.

- Điểm mạnh: Bình Dương có vị trí quan trọng trong mạng giao thông của vùng Đông Nam Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng và cả nước nói chung. Nằm trên 04 hành lang vận tải quốc gia quan trọng, gồm:

+ Hành lang Bắc – Nam (phía Đông): đây là hành lang vận tải quan trọng nhất, kết nối thủ đô Hà Nội và trung tâm thương mại, kinh tế lớn nhất của cả nước - thành phố Hồ Chí Minh. Có cả 05 phương thức vận tải, qua tỉnh Bình Dương có 02 phương thức đường bộ (QL1) và đường sắt (Đường sắt Bắc – Nam).

+ Hành lang Bắc – Nam (phía Tây): có vai trò huyết mạch của đất nước nối liền hai trung tâm đô thị lớn. Có 02 phương thức vận tải, qua tỉnh có 01 phương thức đường bộ (Đường HCM, CT Bắc – Nam phía Tây).

+ Hành lang cửa ngõ vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam: hành lang này đi qua địa bàn 4 tỉnh, thành là thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu, đồng thời cũng tạo kết nối tới các khu công nghiệp lớn với các cụm cảng biển tại thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Có 03 PTVT bằng đường bộ (QL,51, CT Biên Hòa – Vũng Tàu), đường TND (TP.HCM – Đồng Nai – BR Vũng Tàu) và đường sắt (Biên Hòa – Vũng Tàu).

+ Hành lang TP.HCM - QL13 - Hoa Lư (Campuchia): hành lang này đi qua 3 địa phương là thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước, kết thúc tại cửa khẩu Hoa Lư với Campuchia. Có 03 PTVT bằng đường bộ (QL.13, CT TP.HCM – Chơn Thành – Hoa Lư), đường TND (Sài Gòn – Bền Súc) và đường sắt (TP.HCM – Lộc Ninh).

Ngoài ra còn có tuyến đường bộ xuyên Á AH1 (QL.1, QL.22) và tuyến đường bộ ASEAN AH17 (QL.14B, HCM, QL.13, QL.1, QL.51) đi qua.

Bình Dương là điểm tiếp giáp và là cầu nối giữa tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và các tỉnh vùng Tây Nguyên kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh.

Có địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi cho phát triển đường bộ, đường sắt và hệ thống sông lớn (sông Sài Gòn và sông Đồng Nai) thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy nội địa, phát triển dịch vụ logistics và vận tải đa phương thức kết nối xuống các cảng biển thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tỉnh đứng thứ 5 cả nước về tổng thu ngân sách trên địa bàn và đứng thứ 3 về đóng góp vào ngân sách cả nước chỉ sau TP.HCM và Hà Nội. Sở hữu những doanh nghiệp lớn nhất cả nước nên có nguồn lực lớn cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đặc biệt là thu hút nguồn vốn ngoài NSNN từ các doanh nghiệp.

Kết cấu hạ tầng giao thông trong những năm qua được đầu tư phát triển mạnh với hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh kết nối trực tiếp đến các khu công nghiệp trong tỉnh, đảm bảo sự thuận tiện trong việc phát triển công nghiệp. Đây là tiền đề để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông hiện đại trong thời gian tới.

- Điểm yếu: Bình Dương không có kết nối giao thông trực tiếp với quốc tế, có khoảng cách tương đối xa các đầu mối giao thông vận tải quan trọng như: cảng biển đặc biệt, cửa ngõ Bà Rịa – Vũng Tàu (khu bến Cái Mép, khu bến Thị Vải), cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Long Thành. Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của tỉnh đã quá tải, thường xuyên ùn tắc trên các tuyến đường huyết mạch vào giờ cao điểm, làm

tăng thời gian di chuyển giữa tỉnh Bình Dương tới các cảng biển, sân bay quốc tế, tăng chi phí hậu cần cho nhà đầu tư. Kết nối giao thông với các tỉnh liền kề còn hạn chế về số lượng và quy mô các tuyến kết nối. Còn tồn tại các cầu qua sông hạn chế về tính không ảnh hưởng đến việc phát triển vận tải thủy.

- Cơ hội: Với chính sách phân cấp, phân quyền mạnh mẽ như hiện nay của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đặc biệt phân cấp, phân quyền trong đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia trên địa bàn các tỉnh, thành phố theo đó các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao là cơ quan nhà nước có thẩm quyền đầu tư xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc theo phương thức PPP, trong đó nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí. Điều này, là cơ hội cho Bình Dương chủ động, linh hoạt trong việc kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc trên địa bàn. Sự hình thành của các công trình kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm (vành đai 3, 4, cao tốc HCM – TDM – Chơn Thành, đường sắt, v.v...) sẽ tiếp tục tạo động lực giúp Bình Dương kết nối chặt chẽ hơn với các tỉnh Đông Nam Bộ và thúc đẩy sản xuất cũng như kết nối đi lại. Quy hoạch của các hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt trong tương lai tạo ra các cơ hội phát triển mô hình TOD. Tiềm năng của 2 con sông lớn (sông Sài Gòn và sông Đồng Nai) trong phát triển các tuyến vận tải thủy, hệ thống các cảng cạn, ICD và các trung tâm Logistics là rất lớn.

- Thách thức: Thách thức trong việc cạnh tranh với các tỉnh lân cận, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Tây Ninh, có vị trí địa lý tốt hơn, có các đầu mối giao thông quan trọng kết nối trong nước và quốc tế qua các cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu quốc tế quan trọng. Chưa phát triển được các dự án hạ tầng kinh tế mang tính đột phá, mang lại tiềm năng phát triển lớn cho cả tỉnh trong giai đoạn tiếp theo. Phương tiện cơ giới đường bộ lưu thông rất lớn gây hư hỏng cơ sở hạ tầng, tiềm ẩn tai nạn giao thông, gây ùn tắc, giảm tốc độ khai thác. Nguồn kinh phí đầu tư phát triển hạ tầng giao thông rất lớn, trong khi tỷ lệ đóng góp vào Ngân sách trung ương ngày càng tăng. Chi đầu tư công còn bị ràng buộc bởi cơ chế thiếu linh hoạt từ chính sách Trung ương, chưa có cơ chế đặc thù cho tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế và dân số nhanh.

2.7.2. Hạ tầng năng lượng và cấp điện

a. Hạ tầng năng lượng:

- Năng lượng mặt trời: Đến nay toàn tỉnh lắp đặt được khoảng 775,312MWp điện mặt trời mái nhà.

- Năng lượng điện gió: Đến nay trên địa bàn tỉnh chưa triển khai dự án điện gió nào.

- Thủy điện: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 thủy điện nhỏ: Thủy điện Phước Hòa (xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương) có công suất 12,5MW (đầu nối vào lưới điện do Công ty Điện lực Bình Phước quản lý) và Thủy điện Minh Tân (xã Minh Tân, Dầu Tiếng, Bình Dương) có công suất 5MW.

- Năng lượng sinh học: Đến nay tỉnh Bình Dương chưa có công trình nào được triển khai và vận hành nguồn năng lượng này

b. Nguồn điện:

- Nguồn điện cung cấp cho tỉnh Bình Dương chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia như sau: Thủy điện Trị An; Thủy điện Thác Mơ; Thủy điện Cần Đơn; Nhà máy nhiệt điện Thủ Đức. Ngoài ra, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (VSIP) hiện có 4 tổ

máy (2x2+4)MW và 1 tổ máy 5MW – tổng công suất là 13MW hoà đồng bộ vào hệ thống lưới điện quốc gia, đưa lên hệ thống lưới phân phối 22kV cung cấp riêng cho khu công nghiệp.

- Trạm 500KV:

+ Trạm 500kV Tân Định: công suất 2x900MVA, đặt tại Phú Mỹ, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

+ Trạm 500kV Tân Uyên: công suất 2x900MVA, đặt tại Thanh Phước, Tân Uyên, Bình Dương.

+ Ngoài ra, liên kết cấp điện cho tỉnh còn có 02 trạm 500kV như sau: Trạm 500kV Chơn Thành - công suất 900+250 MVA (xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước giáp với huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng tỉnh Bình Dương) và Trạm 500kV Cầu Bông – công suất 2x900+2x250 MVA tại xã Tân Phú Trung, Củ Chi, Tp.HCM giáp với tỉnh Bình Dương.

- Trạm 220KV:

+ Trạm NC 220kV Tân Định: nằm trong trạm Tân Định 500/220kV, công suất 2x250MVA.

+ Trạm 220kV Bình Hòa: đặt tại An Phú, Thuận An, Bình Dương công suất 3x250MVA.

+ Trạm 220kV Thuận An: đặt tại Bình Đức 1, Thuận An, Bình Dương, công suất 2x250MVA.

+ Trạm NC 220kV Tân Uyên: nằm trong trạm Tân Uyên 500/220kV, công suất 2x250MVA.

+ Trạm 220kV Uyên Hưng: đặt tại Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương, công suất 2x250MVA.

+ Trạm 220kV Mỹ Phước: đặt tại Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương, công suất 2x250MVA.

+ Trạm 220kV Bến Cát 2: đặt tại Lai Hưng, Bến Cát, Bình Dương, công suất 2x250MVA.

+ Ngoài ra còn các trạm 220kV nằm trên địa bàn các Tỉnh lân cận có liên kết cấp điện cho Bình Dương như sau:Trạm 220kV Long Bình (Địa bàn Đồng Nai) công suất 3x250MVA; Trạm 220kV Thủ Đức (địa bàn Tp.HCM) công suất 3x250MVA; Trạm 220kV Bình Long 2 (tỉnh Bình Phước) công suất 2x250MVA;Trạm 220kV Tây Ninh 2 (tỉnh Tây Ninh) công suất 2x250MVA; Trạm 220kV Cầu Bông (địa bàn Tp.HCM) công suất 2x250MVA; Trạm 220kV Củ Chi (địa bàn Tp.HCM) có công suất 2x250MVA.

- Trạm 110kV:

+ Được cấp điện từ hệ thống điện Miền Nam qua 37 trạm biến áp/72 máy biến áp 110kV với tổng dung lượng là 4.463MVA (trong đó có 8 trạm biến áp/14MBA của khách hàng với tổng dung lượng trạm là 679MVA và 2 TBA/4MBA công suất 252MVA do PTC4 quản lý). Ngoài các trạm biến áp trên, tỉnh còn được cấp điện hỗ trợ từ hai trạm 110kV là trạm Thủ Đức Bắc (2x63MVA) thuộc thành phố Hồ Chí Minh và trạm Chơn Thành thuộc tỉnh Bình Phước.

c. Hiện trạng mạng lưới cấp điện

- Lưới điện 500kV:

+ Đường dây 500kV Di Linh – Tân Định: mạch đơn tiết diện 4xACSR330 có chiều dài 78,3km. Cấp điện cho trạm 500kV Tân Định; Đường dây 500kV Sông Mây – Tân Định: mạch kép tiết diện 4xACSR330 có chiều dài 2x41,198km. Cấp điện cho trạm 500kV Tân Định; Đường dây 500kV Tân Định – Cầu Bông: mạch đơn tiết diện 4xACSR330 có chiều dài 18,92km. Cấp điện cho trạm 500kV Tân Định; Đường dây 500kV Sông Mây – Tân Uyên: mạch đơn tiết diện 4xACSR400 có chiều dài 23,32km. Cấp điện cho trạm 500kV Tân Uyên; Đường dây 500kV Tân Uyên – Vĩnh Tân: mạch đơn tiết diện 4xACSR400 có chiều dài 105,32km. Cấp điện cho trạm 500kV Tân Uyên; Đường dây 500kV Pleiku-Mỹ Phước-Cầu Bông: mạch kép hiện đang vận hành.

- Lưới điện 220kV:

+ Đường dây 220kV Tân Định – Bình Hoà: mạch kép dây dẫn ACSR666.6MCM chiều dài 2x10,9km; Đường dây 220kV Tân Định – Củ Chi 2: mạch đơn dây dẫn ACSR500-XLPE1600 chiều dài 28,48km; Đường dây 220kV Tân Định – Mỹ Phước: mạch đơn dây dẫn ACSR400 chiều dài 16,6km; Đường dây 220kV Uyên Hưng – Củ Chi 2: mạch đơn dây dẫn ACSR 400 - XLPE 1600 chiều dài 44,78km; Đường dây 220kV Uyên Hưng – Mỹ Phước: mạch đơn dây dẫn ACSR400 chiều dài 32,9km; Đường dây 220kV Uyên Hưng – Sông Mây: mạch kép dây dẫn 2xACSR330 chiều dài 8,843km; Đường dây 220kV Mỹ Phước – Bến Cát 2: mạch đơn dây dẫn ACSR400 chiều dài 12,2km; Đường dây 220kV Bến Cát 2 – Bình Long 2: mạch đơn dây dẫn ACSR400 chiều dài 59,6km; Đường dây 220kV Bình Hoà – Trị An: mạch kép dây dẫn ACSR400 chiều dài 2x34,748km; Đường dây 220kV Bình Hoà – Thuận An: mạch kép dây dẫn ACSR300 chiều dài 8,13km; Đường dây 220kV Thuận An – Tân Uyên: mạch kép dây dẫn 3*ACSR400 chiều dài 12,747km; Đường dây 220kV Tân Uyên – Thủ Đức: mạch kép dây dẫn 2*ACSR 400 - ACSR 795MCM - XLPE 2000 chiều dài 18,822km; Đường dây 220kV Tân Uyên – Long Bình: mạch kép dây dẫn ACSR 400 - ACSR 795MCM - XLPE 2000mm² chiều dài 12,576km; Đường dây 220kV Tân Uyên – Long Thành: mạch kép dây dẫn ACSR795MCM chiều dài 31,317km; Đường dây 220kV Thuận An – Hóc Môn: mạch kép dây dẫn ACKP400 chiều dài 12,09km.

- Lưới điện 110kV:

+ Có 55 xuất tuyến 110kV, tổng chiều dài 374,01km, trong đó cáp ngầm có 1,13km.

- Lưới điện trung và hạ áp: Hệ thống lưới điện trung áp: gồm 01 cấp điện áp là 22kV, tổng số 4.697km (trong đó đường dây trên không 4.294km, cáp ngầm 403km). Hệ thống lưới điện hạ áp: tổng số 4.807km (trong đó đường dây trên không 4.632km, cáp ngầm 174.8km).

Bảng 2.3 - Hiện trạng mạng tải các trạm 500kV tỉnh Bình Dương

TT	Tên trạm	Điện áp	C.suất	Mang tải MBA (MW)		Mang tải (%)
		(kV)	(MVA)	Pmax	Pmin	
1	Trạm 500kV Tân Định					
+	Máy AT1	500/225/23	900	663	178	78%
+	Máy AT2	500/225/23	900	672.80	239.9	79%
2	Trạm 500kV Tân Uyên					

TT	Tên trạm	Điện áp	C.suất	Mang tải MBA (MW)		Mang tải (%)
		(kV)	(MVA)	Pmax	Pmin	
+	Máy AT1	500/225/23	900	532.9	259.7	62%
+	Máy AT2	500/225/23	900	596.8	288.8	70%

(Nguồn: Truyền tải điện Miền Nam - 2023)

Bảng 2.4 - Hiện trạng mang tải các đường dây 500kV tỉnh Bình Dương

STT	Tên trạm	Dây dẫn	Chiều dài	Imax	Mang tải các xuất tuyến (MW)		Mang tải
			(km)		A	Pmax	
1	Di Linh - Tân Định	4xACSR 330/42	78,3	2000	43.8	-1108.1	5%
2	Sông Mây - Tân Định	4xACSR 330/42	41,198	2000	140.4	-695.7	15%
3	Tân Định - Cầu Bông	4xACSR 330/42	18,92	2000	809.9	-721.4	85%
4	Sông Mây - Tân Uyên	4xACSR 400/51	23,32	1580	49.3	-505.5	7%
5	Tân Uyên - Vĩnh Tân	4xACSR 400/51	105,32	1580	-265.8	-846.1	35%

(Nguồn: Truyền tải điện Miền Nam - 2023)

Bảng 2.5 - Hiện trạng mang tải các trạm 220kV tỉnh Bình Dương

TT	Tên trạm	Điện áp	C.suất	Mang tải MBA (MW)		% Mang Tải
		(kV)	(MVA)	Pmax	Pmin	
1	Trạm NC 220kV Tân Định					
+	Máy AT3	225/115/23	250	236.1	84.6	99%
+	Máy AT4	225/115/23	250	236.5	85.3	100%
2	Trạm 220kV Bình Hoà					
+	Máy AT1	225/115/23	250	153	43.9	64%
+	Máy AT2	225/115/23	250	153.5	44.1	65%
+	Máy AT3	225/115/23	250	161.6	0	68%
3	Trạm 220kV Thuận An					
+	Máy AT1	225/115/23	250	234.9	0	99%
+	Máy AT2	225/115/23	250	184.2	0	78%
4	Trạm NC 220kV Tân Uyên					
+	Máy AT1	225/115/23	250	0	0	0%
+	Máy AT2	225/115/23	250	0.2	0.1	0%

TT	Tên trạm	Điện áp	C.suất	Mang tải MBA (MW)		% Mang Tải
		(kV)	(MVA)	Pmax	Pmin	
5	Trạm 220kV Uyên Hưng					
+	Máy AT1	225/115/23	250	155.9	11.6	66%
+	Máy AT2	225/115/23	250	144.5	11.1	61%
6	Trạm 220kV Mỹ Phước					
+	Máy AT1	225/115/23	250	204.2	62.1	86%
+	Máy AT2	225/115/23	250	206.6	57.7	87%
7	Trạm 220kV Bến Cát 2					
+	Máy AT1	225/115/23	250	76.3	12.7	32%
+	Máy AT2	225/115/23	250	78.1	12.8	33%

(Nguồn: Truyền tải điện Miền Nam - 2023)

Bảng 2.6 – Đặc điểm kỹ thuật các tuyến đường dây 220kV tỉnh Bình Dương

STT	Tên đường dây	Dây dẫn	Chiều dài	Imax	Mang tải các xuất tuyến (MW)		Mang tải
			(km)		A	Pmax	
1	Bình Hòa - Thuận An	ACSR 300mm ²	8.13	1200	216.5	-54.4	86%
2	Thuận An – Tân Uyên	3*ACSR 400/51	12.747	2300	315.4	0	66%
3	Tân Uyên – Thủ Đức	2*ACSR 400/51 ACSR 795MCM XLPE 2000mm ²	18.822	880	236.1	0	128%
4	Tân Uyên – Long Bình	ACSR 400/51 ACSR 795MCM XLPE 2000mm ²	12.576	800	192.8	20.3	115%
5	Tân Uyên – Long Thành	ACSR 795MCM	31.317	880	137.1	-72.7	75%
6	Bình Hòa - Trị An	ACSR 400/51	34.748	832	23.3	-105.5	13%
7	Tân Định - Củ Chi 2	ACSR 500/51 XLPE 1600mm ²	28.48	832	175.2	-40.4	101%

STT	Tên đường dây	Dây dẫn	Chiều dài	I _{max}	Mang tải các xuất tuyến (MW)		Mang tải
			(km)		A	P _{max}	
8	Tân Định - Bình Hòa (mạch 1)	2*ACSR 666.6MCM	10.9	1434	420.7	8.6	140%
8	Tân Định - Bình Hòa (mạch 2)	2*ACSR 666.6MCM	10.9	1434	239.1	26.9	80%
9	Tân Định - Mỹ Phước	ACSR 400/51	16.6	832	300.8	-122.5	173%
10	Thuận An - Hóc Môn	ACKP 400mm ²	12.09	800	296.6	0	177%
11	Mỹ Phước – Bến Cát 2	ACSR 400/51	12.2	832	68.5	-185.2	39%
12	Bến Cát 2 – Bình Long 2	ACSR 400/51	59.6	832	26.1	-246.2	15%
13	Uyên Hưng – Củ Chi 2	ACSR 400/51 XLPE 1600mm ²	44.78	832	99.6	-24.4	38%
14	Uyên Hưng – Mỹ Phước	ACSR 400/51	32.9	832	147.7	-35.6	59%
15	Uyên Hưng – Sông Mỹ (mạch 1)	2*ACSR 330/43	8.843	1415	-43.60	-271.1	68%
16	Uyên Hưng – Sông Mỹ (mạch 2)	2*ACSR 330/43	8.843	1415	4.40	-190.1	46%

(Nguồn: Công ty Điện lực Bình Dương - 2023)

Bảng 2.7 - Hiện trạng mang tải các trạm 110kV tỉnh Bình Dương

T T	Tên trạm	Điện áp	C.suất (kVA)	Mang tải MBA (MW)		Mang tải (%)
		(kV)		P _{max}	P _{min}	
1	Trạm 110kV An Tây	-				
+	Máy T1	110/22	63000	60.7	10.6	101%
+	Máy T2	110/22	63000	61.5	10.2	103%
2	Trạm 110kV Bàu Bè					
+	Máy T1	110/22	63000	60	8.36	100%
+	Máy T2	110/22	63000	57.9	7.85	97%
3	Trạm 110kV Bến Cát					
+	Máy T1	110/22	63000	59.2	18.07	99%
+	Máy T2	110/22	63000	61.6	8.09	103%

T T	Tên trạm	Điện áp	C.suất	Mang tải MBA (MW)		Mang tải (%)
		(kV)	(kVA)	Pmax	Pmin	
4	Trạm 110kV Bình An					
+	Máy T1	110/22	63000	20	19.77	33%
+	Máy T2	110/22	63000	49.9	21.81	83%
5	Trạm 110kV Đất Cuốc					
+	Máy T1	110/22	63000	66.1	20.23	110%
+	Máy T2	110/22	63000	59.2	3.9	99%
6	Trạm 110kV Dầu Tiếng					
+	Máy T1	110/22	25000	24.4	-2.93	103%
+	Máy T2	110/22	25000	21.9	5.5	92%
7	Trạm 110kV Gò Đậu					
+	Máy T1	110/22	63000	61.6	26.42	103%
+	Máy T2	110/22	63000	62	21.39	104%
8	Trạm 110kV Hòa Phú					
+	Máy T1	110/22	63000	55	31.75	92%
+	Máy T2	110/22	63000	54.5	25.71	91%
9	Trạm 110kV Hòa Thuận					
+	Máy T1	110/22	63000	62.1	38.12	104%
+	Máy T2	110/22	63000	63.3	28.59	106%
10	Trạm 110kV Khánh Bình					
+	Máy T1	110/22	63000	59.9	6.41	100%
+	Máy T2	110/22	63000	63.3	24.02	106%
+	Máy T3	110/22	63000			
11	Trạm 110kV Lai Uyên					
+	Máy T1	110/22	63000	59.8	15.32	100%
+	Máy T2	110/22	63000	29	21.91	48%
12	Trạm 110kV Phú Giáo					
+	Máy T1	110/22	40000	38.2	11.86	101%
+	Máy T2	110/22	40000	35.1	9.83	92%
13	Trạm 110kV Sóng Thần					
+	Máy T1	110/22	63000	60.2	19.15	101%
+	Máy T2	110/22	63000	58.8	23.79	98%
14	Trạm 110kV Tân Đông Hiệp					
+	Máy T1	110/22	63000	54.3	23.97	91%
+	Máy T2	110/22	63000	54.7	18.78	91%
15	Trạm 110kV Tân Uyên					
+	Máy T1	110/22	63000	57.5	15.17	96%
+	Máy T2	110/22	63000	63.9	25.59	107%
16	Trạm 110kV Thới Hòa					
+	Máy T1	110/22	63000	62	26.13	104%
+	Máy T2	110/22	63000	60.8	38.78	102%
17	Trạm 110kV Thủ Đức Bắc					
+	Máy T1	110/22	63000	49.8	14.21	83%
+	Máy T2	110/22	63000	42.5	18.22	71%

T T	Tên trạm	Điện áp	C.suất	Mang tải MBA (MW)		Mang tải (%)
		(kV)	(kVA)	Pmax	Pmin	
18	Trạm 110kV Thuận Giao					
+	Máy T1	110/22	63000	59.8	21.66	100%
+	Máy T2	110/22	63000	57.9	15.36	97%
19	Trạm 110kV Hòa Bình					
+	Máy T1	110/22	63000	61.7	29.6	103%
+	Máy T2	110/22	63000	60.5	9.95	101%
20	Trạm 110kV Hòa Lợi					
+	Máy T1	110/22	63000	59.9	21.31	100%
+	Máy T2	110/22	63000	57.1	25.48	95%
21	Trạm 110kV Đồng An					
+	Máy T1	110/22	63000	48.8	25.14	82%
+	Máy T2	110/22	63000	54.3	13.76	91%
22	Trạm 110kV Đông Hòa					
+	Máy T1	110/22	63000	46.9	18.97	78%
+	Máy T2	110/22	63000	47.4	11.49	79%
23	Trạm 110kV Hưng Định					
+	Máy T1	110/22	63000	53.4	15.89	89%
+	Máy T2	110/22	63000	46.3	17.62	77%
24	Trạm 110kV Vĩnh Trường					
+	Máy T1	110/22	63000	57.3	14.06	96%
+	Máy T2	110/22	63000	61.2	20.81	102%
25	Trạm 110kV Lai Hưng					
+	Máy T1	110/22	63000	50.7	23.06	85%
+	Máy T2	110/22	63000	44.3	19.21	74%
26	Trạm 110kV Vĩnh Hiệp					
+	Máy T1	110/22	63000	12.3	14.3	21%
+	Máy T2	110/22	63000	48.2	8.61	81%
27	Trạm 110kV Mỹ Hòa					
+	Máy T1	110/22	63000	41	5.6	69%
+	Máy T2	110/22	63000	25	4.3	42%
28	Trạm trung gian Thuận An					
+	Máy T5	110/22	63000	32	29.69	53%
+	Máy T4	110/22	63000	34	18	57%
29	Trạm trung gian Bình Hòa					
+	Máy T3	110/22	63000	49.3	18	82%
+	Máy T4	110/22	63000	56.9	22.33	95%
30	Trạm Vsip					
+	Máy T1	110/22	63000	47.92	18	
+	Máy T2	110/22	63000	50.81	22.33	
+	Máy T3	110/22	63000	50.81	22.33	
31	Trạm Vsip 2					
+	Máy T1	110/22	63000	47.92	18	
+	Máy T2	110/22	63000	50.81	22.33	

T T	Tên trạm	Điện áp	C.suất	Mang tải MBA (MW)		Mang tải (%)
		(kV)	(kVA)	Pmax	Pmin	
32	Trạm Tuệ Minh					
+	Máy T1	110/22	63000	47.92	18	
+	Máy T2	110/22	63000	50.81	22.33	
33	Trạm Viễn Đông					
+	Máy T1	110/22	63000			
34	Trạm Sun Steel					
+	Máy T1	110/22	75000			
35	Trạm Vina Kraft					
+	Máy T1	110/22	40000			
36	Trạm Kumho					
+	Máy T1	110/22	15000			
+	Máy T2	110/22	15000			
37	Trạm Chenglong					
+	Máy T1	110/22	63000			
38	Trạm Thủ Đức Bắc (ĐLBD Quản lý)					
+	Máy T1	110/22	63000			
+	Máy T2	110/22	63000			

(Nguồn: Công ty Điện lực Bình Dương - 2022)

Bảng 2.8 - Tình hình vận hành các tuyến dây 110kV
(theo dòng điện phát nóng cho phép)

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch/ chiều dài (km)	Khả năng tải (A)	Imax (A)	Tỷ lệ mang tải (%)
A	Đường dây 110kV					
1	171 Trị An - 171 Phú Giáo	ACSR 185/29 (2xACSR240)	25.578	510	449.14	88%
2	171 Đồng Phú - 172 Phú Giáo	ACSR 400/51	13.938	810	595.22	73%
3	172 Minh Hưng - 172 Dầu Tiếng	2 x ACSR185/29	31.17	810	145.83	18%
4	172 Tây Ninh 2 - 171 Dầu Tiếng	ACSR 185/29	5.168	510	274.34	54%
5	173 Tân Định - 172 Vĩnh Trường	ACSR 400/51	4.8215	810	267	33%
6	171 Vĩnh Trường - 172 Bầu Bè	ACSR 400/51	2.8826	810	166.53	21%
7	174 Tân Định - 171 Bầu Bè	ACSR 400/51	1.9889	810	390.47	48%
8	181 Tân Định - 172 Hòa Lợi	ACSR 400/51	10.3601	810	678.64	84%
9	172 Hòa Bình - 171 Hòa Lợi	ACSR 400/51	5.135	810	276.72	34%
10	171 Hòa Bình - 172 Hòa Phú	ACSR 400/51	7.154	810	262.79	32%
11	182 Tân Định - 171 Hòa Phú	ACSR 400/51	8.4941	810	696.75	86%
12	179 Tân Định - 172 Bến Cát	ACSR 400/51	12.0916	810	0	0%
13	172 Kumho - 171 Bến Cát	ACSR 400/51	8.33188	810	258.63	32%
14	174 Mỹ Phước - 171 Kumho	ACSR 400/51	4.9525	810	44.72	6%
15	173 Mỹ Phước - 171 Hòa Thuận	2xACSR 240/32	0.115	1220	805.2	66%

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch/ chiều dài (km)	Khả năng tải (A)	I _{max} (A)	Tỷ lệ mang tải (%)
16	176 Mỹ Phước - 171 Thới Hòa	ACSR 185/29 (2xACSR240)	13.2043	510	240.11	47%
17	172 Hòa Thuận - 172 Thới Hòa	ACSR 185/29 (2xACSR240)	14.7679	510	273.47	54%
18	177 Mỹ Phước - 171 An Tây	ACSR 400/51	16.7187	810	282.28	35%
19	178 Mỹ Phước - 172 An Tây	ACSR 400/51	16.7187	810	281.32	35%
20	175 Mỹ Phước - 173 Bến Cát 2	ACSR 185/29	14.0228	510	0	0%
21	172 Lai Hưng - 172 Lai Uyên	2xACSR 185/29	2.48336	1020	381.66	37%
22	171 Lai Uyên - 172 Kolon	2xACSR 185/29	7.118	900	86.48	10%
23	171 Kolon - 172 Viễn Đông	2xACSR 300/39	3.841	1400	89.84	6%
24	171 Chơn Thành - 172 Viễn Đông	2XACSR 185/29	15.0025	900	0	0%
25	171 Thuận An - 172 Linh Trung 2	ACSR 397.5MCM	2.775	580	162.01	28%
26	177 Thuận An - 171 Đồng An	2xACSR 240/32	0.936	1220	483.19	40%
27	172 Đồng An - 171 Sóng Thần	2xACSR 240/32	2.342	1220	140.3	12%
28	178 Thuận An - 172 Sóng Thần	ACSR 2x240/32	3.158	1220	260.08	21%
29	176 Thuận An - 172 Vsip 2	ACSR 400/51	2.437	810	206.25	25%
30	171 Vsip2 - 171 Vsip	ACSR 400/51	2.185	810	211.52	26%
31	175 Bình Hòa - 172 Vsip	ACSR 400/51	5.426	810	258.44	32%
32	174 Bình Hòa - 172 Hưng Định	795 MCM	4.242	810	484.64	60%
33	171 Hưng Định - 172 Gò Đậu	795 MCM	4.138	810	189.67	23%
34	178 Bình Hòa - 171 Tân Đông Hiệp	ACSR 240/32 (2xACSR240)	7.4941	610	397.65	65%
35	179 Bình Hòa - 172 Thuận Giao	2XACSR 240/32	2.2004	1220	543.17	45%
36	171 Thuận Giao - 173 Tân Đông Hiệp	ACSR 400/51	5.3227	810	81.48	10%
37	172 Tân Đông Hiệp - 131 Sunsteel	ACSR 185/29	2.18604	510	81.48	16%
38	180 Bình Hòa - 172 Khánh Bình	2xACSR 240/32	10.4347	1220	270.15	22%
39	172 Tân Uyên - 171 Khánh Bình	ACSR 400/51	4.5913	810	241.42	30%
40	179 Uyên Hưng - 174 Tân Uyên	ACSR 400/51	7.9669	810	237.06	29%
41	178 Uyên Hưng - 171 Tân Uyên	ACSR 400/51	3.6079	810	496.17	61%
42	175 Uyên Hưng - 171 Đất Cuốc	ACSR 240/32 (2xACSR240)	3.132	610	510.82	84%
43	176 Uyên Hưng - 172 Tuệ Minh	ACSR 240/32	4.822	610	119.12	20%
44	172 Đất Cuốc - 171 Tuệ Minh	ACSR 240/32	1.754	610	117.21	19%
45	171 Long Bình - 171 Đông Hòa	ACSR 400/51	4.8333	810	290.08	36%

TT	Tên đường dây	Dây dẫn	Số mạch/ chiều dài (km)	Khả năng tải (A)	I _{max} (A)	Tỷ lệ mang tải (%)
46	171 Linh Trung 1 - 172 Đông Hòa	ACSR 400/51	1.72	810	98.51	12%
47	171 Đồng Nai - 171 Bình An	ACSR 400/51	3.3903	810	243.39	30%
48	172 Bình An - 172 Thủ Đức Bắc	ACSR 400/51	6.906	810	311.13	38%
49	175 Tân Định - 173 Vĩnh Hiệp	2xACSR 240/32	4.232	610	204	33%
50	176 Tân Định - 171 Vĩnh Hiệp	2xACSR 240/32	4.232	610	192	31%
51	177 Bến Cát 2 - 171 Lai Hưng	2xACSR 185/29	0.997	1020	686.42	67%
52	178 Thủ Đức - 176/7 Intel - 171 Thủ Đức Bắc	2xACSR 240/32	0.24	1220	544	45%
53	Ascendas-Chenglong	2xACSR 240/32	1,8			

(Nguồn: Công ty Điện lực Bình Dương - 2022)

Nhận xét tình hình cấp điện:

+ Lưới điện 500kV: Các máy biến áp 500kV đều vận hành dưới 80% tải. Có 1/5 đường dây 500kV vận hành > 80% tải (Tân Định – Cầu Bông là 85%).

+ Lưới điện 220kV: có 6/15 MBA 220kV vận hành > 80% tải (đặc biệt máy AT4 trạm Tân Định - 100% tải). Có 9/16 đường dây 220kV vận hành > 80% tải (đặc biệt có 6 ĐZ > 100% tải).

+ Lưới điện 110kV: Hiện có 37/72 MBA 110kV vận hành > 80% tải (đặc biệt có 9 MBA > 100% tải). Có 9/55 đường dây 110kV vận hành > 80% tải.

c. Khả năng liên kết lưới điện khu vực lân cận

Do đặc điểm địa lý của tỉnh Bình Dương và khu vực Đông Nam Bộ nên lưới điện của tỉnh không có nhiều liên kết với lưới điện quanh khu vực. Tuy nhiên hệ thống lưới điện tỉnh Bình Dương vẫn đảm bảo có liên kết với lưới điện khu vực từ cấp điện áp 220kV qua 110kV, cụ thể:

- Lưới điện 220kV: Trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện lưới điện 220kV cơ bản được tạo mạch vòng trong tỉnh và các tỉnh lân cận như Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước. Một số đường dây 220kV liên kết cung và cấp điện tỉnh như sau: 220kV Tân Định – Củ Chi 2 (TP Hồ Chí Minh) mạch đơn dây dẫn ACSR500-XLPE1600 chiều dài 28,48km; 220kV Uyên Hưng – Củ Chi 2 (TP Hồ Chí Minh): mạch đơn dây dẫn ACSR 400 - XLPE 1600 chiều dài 44,78km; 220kV Uyên Hưng – Sông Mây (tỉnh Đồng Nai): mạch kép dây dẫn 2xACSR330 chiều dài 8,843km; 220kV Bến Cát 2 – Bình Long 2 (tỉnh Bình Phước) mạch đơn dây dẫn ACSR400 chiều dài 59,6km; 220kV Bình Hoà – Trị An (tỉnh Đồng Nai) mạch kép dây dẫn ACSR400 chiều dài 2x34,748km; 220kV Tân Uyên – Thủ Đức (TP Hồ Chí Minh)

Minh): mạch kép dây dẫn 2*ACSR 400 - ACSR 795MCM - XLPE 2000 chiều dài 18,822km; 220kV Tân Uyên – Long Bình (tỉnh Đồng Nai): mạch kép dây dẫn ACSR 400 - ACSR 795MCM - XLPE 2000mm² chiều dài 12,576km; 220kV Tân Uyên – Long Thành (tỉnh Đồng Nai) mạch kép dây dẫn ACSR795MCM chiều dài 31,317km; 220kV Thuận An – Hóc Môn (TP Hồ Chí Minh) mạch kép dây dẫn ACKP400 chiều dài 12,09km; 220kV Bến Cát 2 -Chơn Thành, đường dây 220kV chuyển tiếp Chơn Thành-Mỹ Phước đang thi công xây dựng.

- Lưới điện 110kV: Trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện lưới điện 110kV cơ bản được tạo mạch vòng trong tỉnh và các tỉnh lân cận như Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước. Một số đường dây 110kV liên kết cung và cấp điện tỉnh như sau: 110kV Viễn Đông – Chơn Thành (tỉnh Bình Phước) tiết diện 2xACSR 185/29 có chiều dài 16,25km; 110kV Gò Đậu – Đông Nam (TP Hồ Chí Minh) tiết diện 397 MCM có chiều dài 2,51km; 110kV Đồng Hoà – Linh Trung 1 (TP Hồ Chí Minh) tiết diện 795MCM có chiều dài 3,55km; 110kV Trị An (tỉnh Đồng Nai) – Phú Giáo tiết diện ACSR185 có chiều dài 29,194km; 110kV Phú Giáo – Đồng Phú (tỉnh Bình Phước) tiết diện 2xACSR 185/29 có chiều dài 20,40km; 110kV Tây Ninh (tỉnh Tây Ninh)– Dầu Tiếng tiết diện ACSR185 có chiều dài 27,538km; 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành- trạm 220kV Bến Cát 2, đường dây 110kV chuyển tiếp vào đường dây 110kV Bình Long 2-Minh Hưng-Becamex-Dầu Tiếng, đường dây 110kV chuyển tiếp vào đường dây 110kV Đồng Xoài-Đông Phú-Phú Giáo đang triển khai chuẩn bị đầu tư.

Như vậy có thể thấy lưới điện tỉnh Bình Dương có liên kết cung/cấp điện với lưới điện khu vực cả ở cấp điện áp 220kV và 110kV, song lượng công suất có thể nhận hỗ trợ từ các tỉnh lân cận là không lớn, vì các phụ tải các tỉnh khác cũng đang tăng trưởng cao, đặc biệt TP Hồ Chí Minh. Với đặc thù tỉnh có sự phát triển lớn về Công Nghiệp – Xây Dựng, Thương mại dịch vụ trong tương lai, nên cần có các biện pháp bổ sung nguồn cấp, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện cho phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

d. Phụ tải điện và tình hình sản xuất kinh doanh tỉnh Bình Dương

Tổng sản lượng ĐTP năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương là 15.492 triệu kWh, trong đó Công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng 77%, Nông lâm thủy sản chiếm 1%, Thương mại – dịch vụ chiếm 3%, luanr lý tiêu dùng dân cư chiếm 17%, hoạt động khác chiếm 2%. Chi tiết như sau:

Thông kê tình hình tiêu thụ điện tỉnh Bình Dương đến năm 2022 (Đơn vị: triệu kWh)

T	Hạng mục	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tốc độ 2018-2022 (%/năm)
1	Công nghiệp + Xây dựng	6,507.07	7,372.69	8,482.90	10,541.83	11,006.91	10,889.53	11,903.01	7.0%
2	Nông, lâm, thủy	59.16	67.62	91.50	87.98	93.60	113.94	139.72	8.8%

T T	Hạng mục	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tốc độ 2018- 2022 (%/năm)
3	Thương mại, dịch vụ	290.4 6	323.7 1	385.5 9	517.7 8	513.3 9	457.4 1	530.4 3	6.6%
4	Quản lý tiêu dùng và dân cư	1,124. 01	1,210. 05	1,388. 62	1,995. 83	2,347. 83	2,473. 77	2,616 .11	13.5%
5	Các hoạt động khác	146.5 7	171.6 6	186.6 0	230.9 6	257.5 6	268.8 9	302.8 6	10.2%
	Tổng thương phẩm	8,127. 28	9,145. 74	10,53 5.21	13,37 4.38	14,21 9.28	14,20 3.54	15,49 2.12	8.0%
6	Tổn thất	3.36	3.15	2.95	2.71	2.70	2.94	1.54	
	Điện nhận	8,399. 96	9,433. 83	10,84 5.97	13,73 6.32	14,60 2.83	14,62 1.08	15,73 0.42	
7	Giá bán điện bình quân	1,628	1,636	1,696	1,789	1,780	1,823	1,833	

(Nguồn: Công ty điện lực Bình Dương - 2023)

e. Nhận xét về hạ tầng năng lượng và cấp điện

- So với Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương tổng sản lượng điện thương phẩm thực hiện năm 2022 đạt 97,7%; công suất tiêu thụ Pmax đạt 100,5%. Như vậy kết quả đạt được của tỉnh Bình Dương là rất tốt, đạt xấp xỉ và vượt so với quy hoạch đã dự kiến.

Trong tổng sản lượng điện thương phẩm toàn tỉnh thực hiện giai đoạn vừa qua, tỷ lệ điện thương phẩm của các ngành Công nghiệp – Xây dựng (đạt 99,8%) và Quản lý – Tiêu dùng dân cư (đạt 95,1%), Thương mại dịch vụ (đạt 74,2%) đều đạt được rất tốt so với quy hoạch dự kiến. Đây là 3 thành phần chiếm tỷ trọng chính trong tổng sản lượng điện toàn tỉnh, qua đó cho thấy tỉnh Bình Dương đã có tầm nhìn và mục tiêu chính xác, kịp thời đáp ứng nguồn cung cấp điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

So với các mục tiêu mà Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương đã đề ra, kết quả sản xuất kinh doanh điện năng và khối lượng đầu tư xây dựng lưới điện 220kV, 110kV đạt được có thể coi là tốt, đảm bảo đủ nguồn điện để cung cấp cho phụ tải tại địa phương để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương.

Về khối lượng đầu tư công suất trạm biến áp 110kV tuy không đạt được quá cao, song lượng công suất tăng thêm cũng rất lớn, qua đó vẫn đảm bảo lượng công suất cần thiết đáp ứng cấp điện cho các phụ tải điện tỉnh. Tuy nhiên về khối lượng xây dựng và cải tạo đường dây điện 110kV còn thấp nên nhiều đường dây 110kV phải vận hành đầy và quá tải, dẫn đến tổn thất cao và việc đảm bảo an toàn cung cấp điện cho lưới điện 110kV là chưa cao. Vì vậy cần thiết bổ sung thêm các nguồn trạm biến áp 220kV để bổ sung các mạch vòng cấp điện 110kV và giảm bán kính cung cấp điện của lưới điện 110kV, đảm bảo độ an toàn, tin cậy cho lưới điện 110kV tỉnh Bình Dương.

Như vậy có thể thấy lưới điện tỉnh Bình Dương vận hành hiện nay ở cấp điện áp 220kV có khoảng 55% đường dây và TBA mang tải lớn hơn 70% và 110kV đang có khoảng 50% mang tải hơn 80% và có nhiều máy biến áp > 100% nên khả năng hỗ trợ và cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra lưới điện tỉnh có liên kết cung/cấp điện với lưới điện khu vực cả ở cấp điện áp 500kV, 220kV và 110kV, song lượng công suất có thể nhận hỗ trợ từ các tỉnh lân cận là không lớn, vì các phụ tải tỉnh khác đang tăng trưởng cao, đặc biệt TP Hồ Chí Minh. Với đặc thù tỉnh có sự phát triển lớn về Công

Nghiệp – Xây Dựng, Thương mại dịch vụ trong tương lai, nên cần có các biện pháp bổ sung nguồn cấp, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện cho phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.

2.7.3. Hạ tầng kho xăng dầu, khí đốt

a. Kho xăng dầu

Năng lực tiếp nhận của hệ thống kho cảng:

Tại tỉnh Bình Dương có 05 kho xăng dầu, đều là các kho tuyến sau, trong đó có 01 kho sức chứa khoảng 66.600 m³ thuộc Bộ Công thương quản lý và 04 kho có sức chứa nhỏ dưới 5.000 m³ thuộc Tỉnh quản lý

Bảng: Thống kê kho xăng dầu hiện có tại tỉnh Bình Dương

Thứ tự	Tên kho	Địa điểm	Chủ sở hữu	Sức chứa (m ³)	Cầu cảng (DWT)	Diện tích đất (m ²)	Năm xây dựng
1	Kho xăng dầu Chánh Mỹ	P. Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	Tổng Công ty Thương mại XNK Thanh Lễ -CTCP	54.000	3.200	41.381	2015
2	Kho xăng dầu Bình Thắng	P. Bình Thắng, TP Dĩ An, Bình Dương	Tổng Công ty Thương mại XNK Thanh Lễ -CTCP	4.800	900	19.658	2019
3	Kho xăng dầu Phú Thọ	P. Phú Thọ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	Công ty xăng dầu Sông Bé TNHHMTV	849	Không có	20.308	1986
4	Kho Khánh Bình	P. Khánh Bình, TX Tân Uyên, Bình Dương	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh	4.800	900	6.467	2020
5	Kho Vân Trúc	P. Vĩnh Phú, TP Thuận An	Công ty TNHH Thương mại-Dịch vụ TNHH MTV	4.500	900		2020
Tổng sức chứa kho xăng dầu				66.549			

b. Cửa hàng xăng dầu

Đến năm 2022 tại Bình Dương có tổng số 435 CHXD được phân thành 03 nhóm: đủ điều kiện hoạt động; không đủ điều kiện hoạt động; phải cải tạo nâng cấp.

Bảng: Phân loại CHXD tại Bình Dương tính đến tháng 10/2022

Địa bàn	Số CHXD có đến tháng 10/2022			
	Tổng	Đủ điều kiện	Không đủ điều kiện	Phải cải tạo
Toàn tỉnh	435	252	35	148
Huyện Bàu Bàng	23	12	1	10
Thị xã Bến Cát	51	22	3	26
Huyện Bắc Tân Uyên	25	17	4	4
TP Dĩ An	61	38	6	17

Địa bàn	Số CHXD có đến tháng 10/2022			
	Tổng	Đủ điều kiện	Không đủ điều kiện	Phải cải tạo
Huyện Dầu Tiếng	41	30	-	11
Huyện Phú Giáo	34	22	3	9
TP Thuận An	62	32	4	26
TP Thủ Dầu Một	66	30	12	24
TX Tân Uyên	72	49	2	21

c. Hệ thống kho LPG

Hiện nay, tại Bình Dương không có kho LPG đầu mối. Theo số liệu Đề án điều chỉnh, phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Bình Dương đến năm 2030, có 02 kho xăng dầu + Gas là: Kho xăng dầu, gas Khánh Bình ở thị xã Tân Uyên có sức chứa 1.000 T; Kho xăng dầu, gas Bình Thắng ở thành phố Dĩ An có sức chứa 500T. Đây là 02 kho LPG tuyến sau có thể cung cấp LPG cho các hộ công nghiệp, trạm chiết nạp và cung cấp LPG dạng bình cho thị trường.

d. Hệ thống chiết nạp LPG

Theo số liệu của Sở Công Thương Bình Dương, trên địa bàn tỉnh hiện có 11 trạm chiết nạp LPG, danh sách cụ thể như sau:

Bảng: Danh sách trạm chiết nạp LPG trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Stt	Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ trạm nạp
1	Công ty TNHH Phước Thiên - CN Bình Dương	Số 23D/2KD, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Gas	Số 189/8 Lê Hồng Phong, Khu phố Tân Phước, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An
3	Công ty TNHH MTV Hoàng Anh	Số 148/1A, KP Đông An, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An
4	Công ty TNHH MTV Ga Việt	Thửa đất 178, tờ bản đồ số 50, ấp Bình Chánh Đông, xã Khánh Bình, thị xã Tân Uyên
5	Công ty TNHH TM DV Dầu khí Sài Gòn Hưng Thịnh	Ấp Tân Lợi, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Vũng Tàu	Số 218A, ấp Lò Ô, xã An Tây, thị xã Bến Cát
7	Công ty cổ phần Dầu Khí Đại Lợi	Thửa đất số 1066, tờ bản đồ số 25, ấp Cầu Đôi, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng
8	Ông Nguyễn Ngọc Hóa	Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 02, ấp Bàu Cỏ, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo
9	Công ty TNHH Long Thuận	Số 27/11 ĐT 743, KP Đông Chiêu, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An (đang thực hiện di dời trạm nạp đến địa điểm mới thuộc phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)
10	Chi nhánh Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Dầu khí Thái Bình Dương	Số 245B, tổ 10, ấp Kiến An, xã An Điền, thị xã Bến Cát

11	Cơ sở chiết, nạp Maxx Gas	Thửa đất số 174 và 139, tờ bản đồ số 11, tổ 3, khu phố 6, phường Vĩnh Tân, thị xã Tân Uyên
----	---------------------------	--

e. Hệ thống dự trữ cung ứng khí thiên nhiên

Hiện nay tại Bình Dương chưa có hệ thống dự trữ khí thiên nhiên (CNG, LNG). Các đường ống dẫn khí của Tổng công ty Khí Việt Nam (PVGAS) chỉ phát triển đến Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh. Công ty CNG Vietnam đang kết hợp với các đối tác triển khai xây dựng, lắp đặt hệ thống đường ống nội bộ để cấp khí cho các khách hàng trong KCN Sóng Thần 3 và các KCN lân cận thông qua mô hình trạm cấp khí trung tâm. Trên địa bàn tỉnh Bình Dương đã lắp đặt 5 trạm cấp khí trung tâm tại: KCN Mỹ Phước 2, 3; KCN Sóng Thần 2, 3 và Khu sản xuất Tân Đông Hiệp.

2.7.4. Hạ tầng cấp nước

a. Hiện trạng cấp nước đô thị

Toàn tỉnh Bình Dương có 8 nhà máy nước với tổng công suất 725.000 m³/ngđ, công suất vận hành là 545.000 m³/ngđ đạt tỷ lệ 75% so với công suất thiết kế.

Bảng 2.5-4. Thống kê các nhà máy nước

TT	Nhà máy nước	Diện tích (ha)	Công suất (m ³ /ngđ)	Công suất vận hành (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
1	NMN Dĩ An	15	300.000	270.000	S. Đồng Nai
2	NMN Khu Liên Hợp	13,0	219.500	165.000	S. Đồng Nai
3	NMN Thủ Dầu Một	1,15	30.000	30.000	Sông Sài Gòn
4	NMN Tân Uyên	1,45	70.000	25.000	Sông Đồng Nai
5	NMN Uyên Hưng	0,526	40.000	15.000	Sông Đồng Nai
6	NMN Bàu Bàng	17	60.000	35.000	Hồ thủy lợi Phước Hòa
7	NMN Dầu Tiếng	0,316	3.000	2.800	Nước ngầm tại chỗ
8	NMN Phước Vĩnh	0,85	2.000	2.000	Suối Giai
	Tổng cộng		724.500	544.800	

Nguồn: Công ty Cổ phần cấp nước môi trường Bình Dương 10/2022

Khu vực đô thị có tỷ lệ cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung khoảng 73%. Các hộ dân chưa sử dụng nước từ hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nước giếng khoan, giếng đào, nước mưa cho nhu cầu sinh hoạt.

❖ Hiện trạng cấp nước nông thôn

Khu vực nông thôn có 31 công trình cấp nước tập trung với tổng công suất 28.760 m³/ngđ. Nguồn nước ngầm là nguồn nước chính cấp cho các trạm cấp nước khu vực nông thôn với tỷ lệ 90%. Nguồn nước mặt chiếm tỷ lệ 10%. Các công trình cấp nước nông thôn do Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn quản lý

Bảng 2.5-5. Thống kê các công trình cấp nước nông thôn

TT	Công trình	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Nguồn nước khai thác
I	Huyện Phú Giáo		8.850,00	

1	Trạm cấp nước xã Phước Hòa	2007	1.200	Nước ngầm
2	Trạm cấp nước xã Tân Hiệp	2006	600	Nước ngầm
3	Trạm cấp nước xã An Long	2007	480	Nước ngầm
4	Trạm cấp nước xã Phước Sang	2004	600	Nước ngầm
5	Trạm cấp nước xã An Bình	2007	1.800	Nước ngầm
6	Trạm cấp nước xã Vĩnh Hòa	2006	1.800	Nước ngầm
7	Trạm cấp nước xã An Thái	2008	640	Nước ngầm
8	Trạm cấp nước xã An Linh	2011	480	Nước ngầm
9	Trạm cấp nước xã Tân Long	2011	850	Nước ngầm
10	Trạm cấp nước xã Tam Lập	2018	400	Nước mặt
II	Huyện Bắc Tân Uyên		5.800	
1	Trạm cấp nước xã Lạc An	2000	2.000	Nước mặt
2	Trạm cấp nước xã Thường Tân	2010	320	Nước ngầm
3	Trạm cấp nước xã Tân Bình	2011	1.200	Nước ngầm
4	Trạm cấp nước xã Tân Lập	2019	480	Nước ngầm
5	Trạm cấp nước xã Hiếu Liêm	2018	600	Nước ngầm
6	Trạm cấp nước xã Bình Mỹ	2018	1.200	Nước ngầm
III	Thị xã Tân Uyên		1.600	
1	Trạm cấp nước xã Thạnh Hội	2008	400	Nước ngầm
2	Trạm cấp nước xã Bạch Đằng	2007	1.200	Nước ngầm
IV	Huyện Dầu Tiếng		11.710	
1	Trạm cấp nước xã Minh Tân	2017	1.040	Nước ngầm
2	Trạm cấp nước xã Minh Thạnh	2006	1.200	Nước ngầm
3	Trạm cấp nước xã Thanh An	2006	1.200	Nước ngầm
4	Trạm cấp nước xã Thanh Tuyên	2005	1.850	Nước ngầm
5	Trạm cấp nước xã Định Thành	2007	540	Nước mặt
6	Trạm cấp nước xã Định Hiệp	2008	1.040	Nước ngầm
7	Trạm cấp nước ấp Định Lộc	2008	40	Nước ngầm
8	Trạm cấp nước xã Định An	2017	680	Nước ngầm
9	Trạm cấp nước xã An Lập	2008	1.000	Nước ngầm
10	Trạm cấp nước xã Long Hòa	2005	1.600	Nước ngầm
11	Trạm cấp nước xã Minh Hòa	2011	800	Nước ngầm
12	Trạm cấp nước xã Long Tân	2016	720	Nước ngầm
V	Huyện Bàu Bàng		800	
1	Trạm cấp nước xã Trừ Văn Thố	2011	800	Nước ngầm
	Tổng cộng		28.760	

Nguồn : Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn quản lý - Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương 12/2021.

Hiện trạng sử dụng nước nông thôn: Toàn bộ các xã thuộc khu vực nông thôn đã được cấp nước từ hệ thống cấp nước đô thị hoặc từ các trạm cấp nước nông thôn. Khu vực nông thôn có tỷ lệ cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung khoảng 53%. Khu vực

nông thôn chưa được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung người dân sử dụng nước giếng khoan, giếng đào và nước mưa cho nhu cầu sinh hoạt.

❖ Hiện trạng cấp nước các khu, cụm công nghiệp

Tổng lượng nước cấp cho các khu công nghiệp là 215.000 m³/ngđ và được cấp nước từ hệ thống cấp nước đô thị do Công ty Cổ phần cấp nước môi trường Bình Dương quản lý.

Bảng 2.5-6. Thống kê hiện trạng cấp nước các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương

	Khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Công suất nước cấp (m³/ngđ)*	Được cấp từ nhà máy nước
1	KCN quốc tế Protrade	xã An Tây, thị xã Bến Cát	500,0	3.400	NM Nước Tân Hiệp
2	KCN Bàu Bàng	Lai Uyên và Lai Hưng huyện Bàu Bàng	1.997,7	25.000	Công ty cổ phần nước Thủ Dầu Một
3	KCN Dệt may Bình An	Bình Thắng, thành phố Dĩ An,	25,9	485	NM Nước Dĩ An
4	KCN Bình Đường	An Bình, thành phố Dĩ An	16,5	275	NM Nước Dĩ An
5	KCN Đại Đăng	Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một	274,0	2.200	NM Nước Tân Hiệp
6	KCN Đất Cuốc	Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên	387,0	4.661	NM Nước Đất Cuốc
7	KCN Đồng An	xã Bình Hòa, thị xã Thuận An	122,0	6.000	NM Nước Dĩ An
8	KCN Đồng An 2	Phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một	205,0	2.600	NM Nước Tân Hiệp
9	KCN Kim Huy	Phường Phú Tân- Thị xã Thủ Dầu Một	213,6	1.800	NM Nước Tân Hiệp
10	KCN Mỹ Phước	thị trấn Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	376,9	23.800	NM Nước Tân Hiệp
11	KCN Mỹ Phước 2	thị trấn Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	477,4	23.300	NM Nước Tân Hiệp
12	KCN Mỹ Phước 3	xã Thới Hòa và thị trấn Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	997,7	23.100	NM Nước Tân Hiệp
13	Nam Tân Uyên	phường Khánh Bình, phường Hội Nghĩa, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên	330,5	4.570	NM Nước Tân Uyên
14	Nam Tân Uyên mở rộng	xã Uyên Hưng, thị trấn Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên	288,5	1.961	NM Nước Tân Uyên
15	Phú Tân	phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một	133,3	2.500	NM Nước Tân Hiệp
16	KCN Rạch Bắp	xã An Điền, thị xã Bến Cát	278,6	4.000	NM Nước Tân Hiệp
17	KCN Sóng Thần 1	phường Dĩ An, thành phố Dĩ An	178,0	5.000	NM Nước Dĩ An
18	KCN Sóng Thần 2	thị trấn Dĩ An và xã Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An	279,3	6.200	NM Nước Dĩ An
19	KCN Sóng Thần 3	Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một	533,8	4.800	NM Nước Tân Hiệp
20	KCN Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên	352,5	2.500	NM Nước Tân Hiệp

21	KCN Tân Đông Hiệp A	Xã Tân Đông Hiệp, Tân Bình và Đông Hòa, thành phố Dĩ An	52,9	2.800	NM Nước Dĩ An
22	KCN Tân Đông Hiệp B	Xã Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An	162,9	1.600	NM Nước Dĩ An
23	KCN Việt Hương	Đại lộ Bình Dương, thị xã Thuận An	36,1	450	NM Nước Dĩ An(Thuận an mua nước đi an)
24	KCN Việt Hương 2	xã An Tây, thị xã Bến Cát	250,0	5.400	NM Nước Tân Hiệp
25	KCN Việt Nam Singapore	Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An	472,9	28.000	NM Nước Dĩ An
26	KCN Việt Nam Singapore II	phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một	345,0	8.600	NM Nước Tân Hiệp
27	KCN Việt Nam Singapore II A	Vĩnh Tân thị xã Tân Uyên và xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên	1.000,0	18.500	NM Nước Tân Hiệp
28	KCN Mapletree	thành phố Thủ Dầu Một	74,9	500	NM Nước Tân Hiệp
29	KCN Thới Hòa	xã Thới Hòa, thị xã Bến Cát	202,4	1.061	NM Nước Tân Hiệp
	Tổng cộng		10.565	215.063	

Nguồn: Công ty Cổ phần cấp nước môi trường Bình Dương 10/2022

❖ Hiện trạng nguồn nước và công trình thu nước

Tỉnh Bình Dương đang khai thác nước từ sông Đồng Nai, Sông Sài Gòn, suối Giai, kênh thủy lợi Phước Hòa Dầu Tiếng và nước ngầm. Nguồn nước mặt là nguồn nước chính cấp cho các nhà máy nước/ trạm cấp nước với tỷ lệ là 97%, nguồn nước ngầm cấp cho NMN/ TCN chiếm tỷ lệ 3%.

Hiện trạng nguồn nước và công trình thu nước mặt:

Hiện trạng các công trình thu nước: Có 10 công trình thu nước mặt với tổng công suất công trình thu nước là 695.000 m³/ngđ. Lượng nước thực khai thác là 568.000 m³/ngđ chiếm tỷ lệ 82% công suất thiết kế. Trong đó nước thô khai thác chính từ sông Đồng Nai là 498.000 m³/ngđ chiếm tỷ lệ 88%, khai thác nước sông Sài Gòn là 30.000 m³/ngđ chiếm tỷ lệ 5,3% từ kênh thủy lợi Phước Hòa Dầu Tiếng là 35.000 m³/ngđ chiếm tỷ lệ 6,2%

Bảng 2.5-7. Hiện trạng các trạm bơm nước thô

TT	Trạm bơm nước thô	Vị trí công trình thu nước	Công suất (m ³ /ng đ)	Công suất vận hành	Nguồn nước	Cấp cho NMN
1	Tân Hiệp	Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Bình Dương	260.000	188.000	S. Đồng Nai	NMN Khu Liên Hợp: 165.000 m ³ /ngđ. NMN Tân Uyên: 23.000 m ³ /ngđ.
2	Trạm bơm cấp 1 NMN Tân Hiệp	Phường Uyên Hưng	25.000	25.000	S. Đồng Nai	NMN Tân Uyên

TT	Trạm bơm nước thô	Vị trí công trình thu nước	Công suất (m ³ /ng đ)	Công suất vận hành	Nguồn nước	Cấp cho NMN
3	Trạm bơm cấp 1 NMN Uyên Hưng	Phường Uyên Hưng	40.000	15.000	S. Đồng Nai	NMN Uyên Hưng
4	Trạm bơm nước thô Tân Ba	Phường Thái Hòa - Thị Xã Tân Uyên	300.000	270.000	S. Đồng Nai	NMN Dĩ An
5	Trạm bơm nước thô Thủ Dầu Một		30.000	30.000	S. Sài Gòn	NMN Thủ Dầu Một
6	CT thu nước kênh thủy lợi Phước Hòa Dầu Tiếng		60.000	35.000	kênh thủy lợi Phước Hòa Dầu Tiếng	NMN Bầu Bàng
7	CT thu nước Phước Vĩnh		2.000	2.000	Suối Giai	NMN Phước Vĩnh
8	4 CT thu nước khu vực nông thôn		3.440	2.940		TCN Tam Lập Phú Giáo, Định Thành Dầu Tiếng, Lạc An Bắc Tân Uyên, Thanh Hội thị xã Tân Uyên
Tổng cộng			695.500	568.500		

Hiện trạng nguồn nước dưới đất và công trình thu nước dưới đất

Hiện nay trên toàn địa bàn tỉnh Bình Dương có tổng lượng khai thác NĐĐ là 552.650 m³/ngđ trong đó lượng khai thác trong dân là 381.708 m³/ngđ chiếm tỷ lệ 69%, lượng khai thác trong doanh nghiệp là 55.231 m³/ngđ chiếm tỷ lệ 10%, lượng khai thác có giấy phép là 115.711 m³/ngđ.

Nước dưới đất được khai thác cấp cho nhà máy nước đô thị Dầu Tiếng và cấp cho các trạm cấp nước nông thôn với tổng công suất khai thác là 29.000 m³/ngđ. Lượng nước dưới đất khai thác cấp cho đô thị là 3.000 m³/ngđ chiếm tỷ lệ 10,5%, nước ngầm khai thác cấp cho nông thôn là 26.000 m³/ngđ chiếm tỷ lệ 89,5%

❖ Đánh giá hiện trạng hạ tầng cấp nước Bình Dương

- Tỉnh Bình Dương có nguồn nước mặt dồi dào từ sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, hồ Dầu Tiếng do vậy thuận lợi trong khai thác nguồn nước thô cấp nước cho các nhu cầu phát triển đô thị, công nghiệp và du lịch

- Các nhà máy nước đô thị được xây dựng với quy mô lớn cấp nước liên vùng đảm bảo an toàn cấp nước toàn tỉnh

- Khu vực đô thị đã được cấp nước từ các nhà máy nước đô thị với tỷ lệ cấp nước đạt trên 85%. Khu vực nông thôn hiện đang được cấp nước từ các trạm cấp nước nông thôn quy mô nhỏ khai thác nước dưới đất và từ hệ thống cấp nước đô thị với tỷ lệ cấp nước nông thôn là 53%.

- Tuy nhiên còn nhiều hộ dân khai thác nước dưới đất từ 181.074 lỗ khoan phân tán phục vụ cho sinh hoạt cần có định hướng chuyển đổi sang sử dụng nước từ hệ thống cấp nước tập trung để người dân được sử dụng nước đã qua xử lý đảm bảo chất lượng.

2.7.5. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH

a. Hiện trạng hệ thống thủy lợi

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện có 38 công trình thủy lợi, đê điều, hạ tầng kỹ thuật thoát nước với tổng năng lực thiết kế tưới 3.891 ha, tiêu thoát nước 21.338 ha. Bao gồm: 27 công trình thủy lợi, 03 công trình đê bao và 08 công trình hạ tầng kỹ thuật thoát nước. Các công trình có nhiệm vụ tưới, tiêu và chống lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước vùng hạ lưu các khu công nghiệp, khu dân cư, đô thị trên địa bàn tỉnh[3]. Cụ thể như sau:

- 27 công trình thủy lợi với tổng năng lực thiết kế tưới 1.567ha, tiêu là 2.607ha, bao gồm: 03 hồ chứa; 08 đập, cản dâng nước; 01 cống tiêu; 11 trạm bơm tưới; 01 hệ thống kênh tưới, 01 hệ thống kênh tiêu và 02 công trình kè.

- 03 hệ thống đê bao, với tổng năng lực thiết kế tưới là 2.324 ha, tiêu là 4.879 ha, bao gồm: Hệ thống đê bao An Sơn - Lái Thiêu, Tân An - Chánh Mỹ và An Tây - Phú An.

- 08 công trình hạ tầng tiêu thoát nước, với tổng năng lực thiết kế là 13.852 ha, bao gồm: 02 hồ chứa (Từ Vân I, Từ Vân II), 06 hệ thống tiêu nước (Hệ thống kênh tiêu Bình Hòa, kênh tiêu Tân Bình - Dĩ An, Hệ thống thoát nước Dĩ An - Tân Đông Hiệp, Trục thoát nước Bung Biệp - Suối Cát, Chòm Sao - Suối Đòn, suối Giũa).

Theo phân cấp quản lý, gồm có (i) hệ thống thuộc Trung tâm Đầu tư, Khai thác Thủy lợi và nước sạch nông thôn quản lý (ii) hệ thống còn lại quản lý bởi huyện, thị và thành phố quản lý; (iii) và một số hồ nhỏ quản lý bởi các đơn vị khác như Hồ Suối Lùng, Hồ Tân Vĩnh Hiệp. Phân loại theo loại hình công trình gồm có 9 loại hình công trình chính:

- Hồ chứa có 6 hồ chứa chính với mục tiêu chính gồm: tưới như Hồ Cần Nôm huyện Dầu Tiếng hay Đá Bàn – Suối Sâu, Dốc Nhàn huyện Bắc Tân Uyên; tạo cảnh quan như hồ Suối Lùng huyện Phú Giáo; và điều tiết và thoát lũ như hồ Từ Vân I, và Từ Vân II ở huyện Bàu Bàng. Dung tích hữu ích biến đổi từ 0,241 triệu m³ hồ Từ Vân II đến 7,489 triệu m³ hồ Cần Nôm. Các hồ đều thiết kế tràn xả lũ tự do, trừ hồ Từ Vân I và Từ Vân II có cửa van.

- Đập/ Đập dâng/Cản dâng gọi chung là Đập dâng: Có 8 công trình chính, phục vụ tưới trong tỉnh với diện tích tưới biến đổi từ 6 đến 71 ha. Các công trình này xây dựng hầu hết từ những năm 70s-80s. Một số công trình xây mới ví dụ như Cản Bà Thao ở Tp. Thủ Dầu Một, Cản Ông Gàn xây năm 2002 ở Long Tân. Các công trình này đều là các công trình nhỏ.

- Trạm bơm: thống kê có 11 công trình trạm bơm trên địa bàn tỉnh. Các công trình này chủ yếu phục vụ tưới, riêng có trạm bơm Bàu Sen phục vụ cả tưới và tiêu. Tổng năng lực thiết kế tưới là 574 ha trong đó trạm bơm Bạch Đằng có năng lực thiết kế lớn nhất là 104 ha.

- Kênh tưới: Hệ thống kênh tưới Suối Giai xây dựng từ năm 1978 với công trình đầu mối quản lý bởi tỉnh Bình Phước với năng lực thiết kế là 190 ha.

- Kênh tiêu: Hệ thống cống thuộc hệ thống tiêu nước KCN Sóng Thần - Đồng An, kênh tiêu Bình Hòa, kênh tiêu nước rạch Chòm – Suối Đồn, kênh tiêu Tân Bình, trục thoát nước Bưng Bịp – Suối Cát, hệ thống tiêu thoát nước Dĩ An – Tân Đông Hiệp, trục thoát nước suối Giữa. Tổng diện tích tiêu thoát nước là 14.459 ha.

- Kè: Công trình kè Vàm Búng thuộc thành phố Thuận An xây dựng năm 2000 phục vụ tạo cảnh quan; kè phòng chống sạt lở sông Đồng Nai (từ cầu suối Tre đến thị ủy Tân Uyên)

- Cống tiêu: Cống tiêu Bạch Đằng nằm thuộc phường Bạch Đằng với năng lực tiêu thiết kế cho khoảng 150 ha.

- Đê bao: Một số hệ thống đê bao chính như An Sơn - Lái Thiêu (dài 12.704m), An Tây - Phú An (chiều dài 8.3111 m); Tân An - Chánh Mỹ (chiều dài 14.089 m).

❖ Đánh giá theo phân vùng thủy lợi

Quy hoạch thủy lợi chia tỉnh Bình Dương thành 6 vùng chính gồm:

❖ Vùng ven sông Sài Gòn

Vùng này chia làm hai tiểu vùng nhỏ gồm tiểu vùng từ Dầu Tiếng đến Bến Súc là vùng ngập sâu do ảnh hưởng của xả lũ hồ Dầu Tiếng, tiểu vùng 2 từ Thanh Tuyên xuống giáp thành phố HCM vùng ngập nông. Giải quyết thủy lợi cho vùng này tập trung vào (i) nâng cấp đê bao Tân An – Chánh Mỹ và An Tây – Phú An, An Sơn – Lái Thiêu kết hợp với đường giao thông; (ii) xây dựng tuyến đê Phú Thọ - Chánh Nghĩa, TRường Bình Hiệp – thành phố Thủ Dầu Một, đê bao Thanh An – Thanh Tuyên – huyện Dầu Tiếng, đê bao Phú Thuận – thị xã Bến Cát. Quy mô đê bao đề xuất gồm mặt đê 7 m, chiều cao đỉnh đê 2,2m; (iii) đầu tư xây dựng 04 công ngăn triều tại các rạch: Bà Lụa, Vàm Búng, Lái Thiêu, Vĩnh Bình. **Vấn đề tồn tại: Chưa khép kín thiện hệ thống.**

Về thoát nước, rạch Lái Thiêu, rạch Cầu Đò (Chòm Sao), rạch Vàm Búng, rạch Bà Lụa, rạch Thổ Ngừ, Ông Đảnh, Bà Hên, Thầy Năng, Rạch Bà Cô (Suối Giữa), Suối Xuy Nô, suối Dừa (Dầu Tiếng)

❖ Vùng lưu vực sông Thị Tính

Về thủy lợi, sông Thị Tính đi qua tỉnh Bình Dương có chiều dài 80km nằm trên địa phận của 3 huyện Bàu Bàng, Dầu Tiếng, và thị xã Bến Cát. Nhiệm vụ của lưu vực sông Thị Tính là thoát lũ, ngăn lũ bảo vệ sản xuất và đời sống người dân, khai thác cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất, thoát nước cho vùng đô thị và công nghiệp.

Về thoát nước, nạo vét sông Thị Tính từ đầu nguồn tới sông Sài Gòn và các nhánh suối gồm: Suối Cắm Xe, Đá Yêu, Bà Và, Hồ Muông, Nhà Mát, Bà Lãng, Cha Vi, Chòm Chòm, Bến Trắc, Cần Định, Cầu Đen, Cầu Đỏ, Thàng Nù. **Vấn đề ngập khu vực trũng và trục thoát nước cần khơi thông.**

❖ Vùng lưu vực suối Cái

Suối Cái nằm phía Đông Nam của tỉnh Bình Dương, bắt nguồn từ khu vực xã Tân Bình chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam và đổ ra sông Đồng Nai tại Tân Ba. Suối có lưu vực khoảng 227,72 km² nằm trong ranh giới hành chính của huyện Bắc Tân Uyên và thị xã Tân Uyên. Dòng chảy mùa kiệt nhỏ, về mùa mưa thì nước lũ gây ngập nhiều vùng ven sông suối.

Về thủy lợi, Suối cái là trục tiêu thoát nước cho các khu vực đô thị và khu công nghiệp với diện tích khoảng 4.300 ha.

❖ Vùng Bắc Tân Uyên và ven sông Đồng Nai

Bao gồm các xã Hội Nghĩa, Tân Lập, Tân Thành, Tân Mỹ, Bình Mỹ và một phần xã Tân Định. Vùng có diện tích 28.300ha. Trong vùng có hệ thống thủy lợi Đá Bàn và Suối Sâu, hồ Dốc Nhàn.

Về Thủy lợi, Cải tạo nâng cấp 6 trạm bơm ven sông Đồng Nai, đầu tư xây dựng mới 02 trạm bơm trên sông Bé để phục vụ tưới tiêu cho 3 xã: Hiếu Liêm, Tân Định và Bình Mỹ.

Về Thoát nước, Nạo vét mở rộng và gia cố các nhánh suối đủ năng lực thu nước từ các KCN và dân cư dẫn về sông Đồng Nai gồm các suối, rạch như suối Tre, rạch Ông Hựu, Suối Con, Suối Sâu, Suối Bưng Cù.

❖ Vùng Phú Giáo và hạ lưu sông Bé

Vùng có diện tích tự nhiên 66.200 ha bao gồm toàn bộ huyện Phú Giáo và một phần xã Bình Mỹ, Tân Định huyện Bắc Tân Uyên, vùng có địa hình cao và ít sông Rạch.

Về thủy lợi, là vùng ven của hồ Phước Hòa và các nhánh suối của sông Bé như suối Giai, suối Nước Trong, Nước Vàng, Mã Đà. Nâng cấp hệ thống tưới kênh Suối Giai

❖ Vùng đô thị Nam Bình Dương

Vùng bao gồm Tp. Thủ Dầu Một, Tp. Thuận An, Tp. Dĩ An với diện tích tự nhiên 23.243 ha. Về thủy lợi, đề xuất nạo vét mở rộng các suối, kênh thoát nước. Về thoát nước, phân chia vùng thành các lưu vực nhỏ theo các suối và rạch tự nhiên trong khu vực gồm 12 lưu vực, gồm: Lưu vực Suối Giữa, Bưng Biệp – Suối Cát, Chòm Sao – Suối Đòn, Sóng Thần – Đồng An – Phú Hội.

❖ Đánh giá về tổ chức không gian và vấn đề còn tồn tại của hệ thống

Về mặt tổ chức không gian, hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai ứng phó với BĐKH được bố trí dựa trên nền tảng lưu vực sông (Đồng Nai, Bé, Sài Gòn, Thị Tính), và phân tách chi tiết phù hợp với đối tượng phục vụ từ đó tổ chức thành 6 vùng chính. Điều này cho thấy, phân bố không gian của hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai ứng phó với BĐKH dựa trên nền tảng tự nhiên. Ngoài ra, tính kết nối với hạ tầng kỹ thuật khác như hạ tầng giao thông kết hợp tuyến đê dọc sông Sài Gòn, Thị Tính.. đóng vai trò tuyến giao thông kết nối, cũng là tuyến đường hỗ trợ công tác phòng chống thiên tai.

Thách thức về tổ chức không gian, tỉnh Bình Dương có mức độ đô thị hóa cao, các khu vực nông nghiệp hiện trạng khá manh mún, và đã chuyển đổi sang đất đô thị hoặc công nghiệp. Chính vì vậy, chức năng của hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai cần điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng phục vụ, và đối với Bình Dương hạ tầng thủy lợi không đơn thuần là hạ tầng phục vụ nông nghiệp, mà là hạ tầng đa mục tiêu. Ngoài ra, định hướng phát triển khu vực nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh ở các huyện thị phía Bắc. Do đó, trong giai đoạn quy hoạch phân bố không gian của hạ tầng thủy lợi cần được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu trong giai đoạn mới.

Đánh giá chi tiết hiện trạng công trình:

Đánh giá tình trạng hệ thống công trình thủy lợi hiện hữu, nhìn chung các công trình hoạt động ổn định, phát huy nhiệm vụ theo thiết kế. Tuy nhiên, qua kiểm tra đã phát hiện nhiều hư hỏng, sự cố cần phải sửa chữa, khắc phục như: kênh chính, kênh Nam, kênh Bắc hồ Cần Nôm nhiều đoạn bị hư mục, sụp lún, kênh Suối Giai bị tổn thất nước do thấm, hồ Từ Vân I, II sụp lún đá lát mái tràn xả lũ, một số đoạn bờ rạch Suối Đòn bị lún, một số cống bọng rạch Lái Thiêu, Cầu Miếu, Vĩnh Bình hư mục, rỉ sét... Ngoài ra, một số công trình đang được Trung tâm và Ban QLDA ngành Nông nghiệp và PTNT khẩn trương sửa chữa như: kênh Bình Hòa, các cống, bọng, bờ bao rạch Bà Lụa thuộc Công trình Hệ thống thủy lợi An Sơn – Lái Thiêu, Hệ thống đê bao An Tây – Phú An, Tân An – Chánh Mỹ, tràn xả lũ, bể tiêu năng, kênh tháo lũ, sửa chữa gia cố mái đập hạ lưu hồ Cần Nôm[5].

Hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Sài Gòn vẫn chưa được hoàn chỉnh: Một số khu vực chưa có đê bao như ấp Phú Thuận, xã Phú An, thị xã Bến Cát. Hệ thống đê bao An Sơn-Lái Thiêu chưa khép kín do 05 rạch lớn trên hệ thống chưa được đầu tư công kiểm soát triều nên hiệu quả chống ngập chưa đồng bộ. Ngoài ra, tuyến đê bao xây dựng đã lâu, với kết cấu bằng đất, xây dựng trên nền địa chất yếu thường bị lún thấp sau thời gian sử dụng, một số đoạn đê bao bị tràn trong các đợt triều cường hàng năm hoặc bị sạt lở do ảnh hưởng của sóng từ các phương tiện di chuyển trên sông.

Các công trình tiêu thoát nước chưa hoàn thiện, đầu tư chưa đồng bộ, kéo dài thời gian thực hiện do thiếu kinh phí hoặc vướng giải phóng mặt bằng thi công,... dẫn đến chậm tiến độ nên hiệu quả thoát nước hạn chế: Trục thoát nước suối Giữa, Bung Biệp - Suối Cát, suối Bung Cù, suối Cái và các suối nhánh,... Một số công trình xây dựng và đưa vào sử dụng đã lâu như: Kênh tiêu Bình Hòa, Hệ thống tiêu thoát nước Khu công nghiệp Đồng An - Sóng thần và vùng phụ cận do quá trình phát triển, hiện nay nhiệm vụ công trình có nhiều sự thay đổi như diện tích lưu vực, lưu lượng thoát nước tăng lên so với thời điểm thiết kế,... gây quá tải cho công trình.

Các tuyến kênh, rạch tiêu thoát nước xảy ra hiện tượng bị thu hẹp, bồi lắng, rác thải xả xuống lòng dẫn, hệ thảm thực vật dày làm hạn chế khả năng tiêu thoát nước. Bờ bao kênh, rạch sau quá trình sử dụng bị lún thấp gây tràn bờ trong các đợt triều cường cuối năm.

❖ Những tác động hiện trạng và những thách thức giai đoạn 2030 và 2050

❖ Tình trạng ngập lũ, ngập triều

Tỉnh Bình Dương nằm ở hạ lưu các hồ chứa lớn cấp Quốc gia gồm Hồ Thủy lợi Dầu Tiếng trên sông Sài Gòn; hồ thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai; hồ thủy điện Thác Mơ, hồ Cần Đơn, hồ Srok Phu Miêng và hồ thủy lợi Phước Hòa trên sông Bé. Mặt tích cực các hồ chứa phía thượng lưu điều tiết giảm ngập lũ và cấp nước vào mùa khô cho khu vực tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, rủi ro ngập lũ trường hợp cực đoan hoặc vận hành để đảm bảo an toàn công trình sẽ có nguy cơ gây ngập lũ các vùng trũng thấp ven sông suối trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Sông Sài Gòn: Trên thượng nguồn đã được xây dựng hồ chứa thủy lợi Dầu Tiếng với lưu lượng xả thiết kế là 2.800m³/s, khi hồ xả lũ với lưu lượng từ 250m³/s trở lên có thể gây ngập úng các vùng trũng, thấp ven sông thuộc huyện Dầu Tiếng, khu vực ngoài đê bao thị xã Bến Cát, thành phố Thủ Dầu Một và Thuận An. Hơn 20 năm qua, lưu lượng xả lớn nhất của hồ Dầu Tiếng xuống hạ lưu là 600m³/s vào năm 2000 và 400m³/s vào năm 2008 đã gây ngập úng nặng trên địa bàn thành phố Thuận An.

- Sông Bé: Thượng nguồn sông có hồ thủy điện Thác Mơ, Càn Đơn, Srok Phu Miêng và hồ thủy lợi Phước Hòa với lưu lượng xả thiết kế là $6.700\text{m}^3/\text{s}$ và $7.200\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng xả lũ xuống hạ lưu từ $800\text{m}^3/\text{s}$ (bao gồm cả lưu lượng chạy máy và xả lũ) trở lên có thể gây ngập úng các vùng trũng, thấp ven sông. Trong 15 năm qua, lưu lượng xả lớn nhất của hồ Srok Phu Miêng xuống hạ lưu là $1.460\text{m}^3/\text{s}$ vào năm 2012 gây ngập 517,73 ha cao su đang thu hoạch trong thời gian 5 ÷ 7 ngày làm hư miệng cao, chết 6 ha cao su 1- 2 năm tuổi, ngập 3 ha diện tích trồng mì và 2,2 ha ao cá làm thiệt hại khoảng 14 tấn cá của người dân huyện Phú Giáo.

- Sông Đồng Nai: Thượng nguồn sông có hồ thủy điện Trị An với lưu lượng xả thiết kế là $23.500\text{m}^3/\text{s}$. Lưu lượng xả lũ xuống hạ lưu từ $3.000\text{m}^3/\text{s}$ (tổng lưu lượng xả của hồ Trị An và Srok Phu Miêng bao gồm cả lưu lượng chạy máy và xả lũ) trở lên và kết hợp với mưa to trong lưu vực sẽ gây ngập úng các vùng trũng, thấp ven sông thuộc huyện Bắc Tân Uyên, thị xã Tân Uyên và thành phố Dĩ An.

Ảnh hưởng của triều cường trên sông Sài Gòn đối với các xã, phường ven sông Sài Gòn (Thủ Dầu Một, Thuận An, Bến Cát). Trung bình mỗi năm xuất hiện từ 10 ÷ 12 đợt triều cường cao ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt người dân ven sông; triều cường những năm gần đây có xu hướng xuất hiện sớm và mực nước triều ngày càng tăng cao, triều cường cao nhất ghi nhận đến nay 1,74m xuất hiện vào ngày 17/11/2020, cao hơn mực nước báo động III là 0,14m, đây là đỉnh triều cao nhất lịch sử quan trắc. Triều cường làm tràn, bể đê bao, bờ bao, bờ rạch, ngập úng cây trồng, nhà cửa, đường giao thông.

Ngập do mưa kết hợp với triều cường và tác động của quá trình đô thị hóa, với lượng mưa lớn hơn hoặc bằng 40 mm hiện tượng ngập xảy ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương đặc biệt ở những khu vực hệ thống thoát nước không đồng bộ hoặc khả năng điều hòa lưu vực kém. Theo thống kê, một số khu vực đô thị mới như Tp. Dĩ An, Tp. Thuận An, Bến Cát và Tân Uyên có những điểm ngập úng nặng mỗi khi mưa lớn và triều cường. Theo Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương, hiện nay có 88 điểm ngập trong khu vực dân cư và 13 vùng ngập trong khu nông nghiệp[6].

❖ Hạn hán và xâm nhập mặn

Mùa khô ở Bình Dương thường kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trong các tháng mùa khô có xảy ra tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng trên 50%, kéo dài từ 3 tháng đến 6 tháng, tuy nhiên do dung tích trữ của các hồ chứa nội tỉnh và hồ chứa Quốc gia ở thượng nguồn các sông vẫn đảm bảo nên nguồn nước và dòng chảy tự nhiên của các sông không bị thiếu hụt nhiều, không ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Về nước sạch sinh hoạt, hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn đã được đầu tư trên địa bàn tỉnh đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân, cơ bản cung cấp đủ nước sinh hoạt trong mùa khô hạn.

Xâm nhập mặn ở Bình Dương xảy ra chủ yếu trên sông Sài Gòn (khoảng cách từ cầu Vĩnh Bình đến cửa sông là 84 km) vào mùa khô, khu vực ảnh hưởng là các xã, phường ven sông thuộc thành phố Thuận An và thành phố Thủ Dầu Một với mức độ nhẹ chưa ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp (độ mặn từ 4‰ trở lên sẽ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp) và có nguy cơ ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt của người dân (độ mặn từ 1‰ trở lên sẽ ảnh hưởng đến nước sinh hoạt). Số liệu thống kê độ mặn trong 15 năm qua cho thấy xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh Bình Dương xảy ra chưa tới cấp độ 1. Những năm gần đây xâm nhập mặn xảy ra sớm hơn và vào sâu hơn trong đất

liền, tại trạm Lái Thiêu dao động từ 1,5‰ ÷ 3,3‰, độ mặn lớn nhất là 3,3‰ xảy ra vào ngày 29/3/2016; tại trạm nhà máy nước Thủ Dầu Một dao động từ 0 ÷ 1,2‰, độ mặn lớn nhất là 1,2‰ xảy ra vào ngày 29/3/2016).

❖ Xói lở bờ sông

Trên địa bàn tỉnh có 51 điểm sạt lở ảnh hưởng đến đất sản xuất nông nghiệp, đường giao thông và nhà ở của người dân, trong đó: (i) Sông Sài Gòn có 16 điểm sạt lở (02 điểm phát sinh trong năm 2019 và 14 điểm sạt lở cũ từ các năm trước) các điểm sạt lở hiện đã ổn định. Các điểm sạt lở thuộc huyện Dầu Tiếng, thị xã Bến Cát, thành phố Thủ Dầu Một. (ii) Sông Thị Tịch có 05 điểm sạt lở (các điểm sạt lở cũ từ các năm trước) hiện đã ổn định. Các điểm sạt lở thuộc thị xã Bến Cát, huyện Dầu Tiếng. Sông Bé có 01 điểm sạt lở từ năm 2010, hiện đã ổn định. Các điểm sạt lở thuộc huyện Phú Giáo. (iii) Sông Đồng Nai có 29 điểm sạt lở (05 điểm phát sinh trong năm 2019 thuộc huyện Bắc Tân Uyên do ảnh hưởng của xả tràn hồ Trị An, Srok Phu Miêng kết hợp mưa lớn, hiện đã ổn định; 24 điểm sạt lở cũ từ các năm trước, trong đó có 04 điểm vẫn tiếp tục sạt lở trong năm 2019 và 20 điểm hiện đã ổn định[7]).

❖ Suy thoái tài nguyên nước

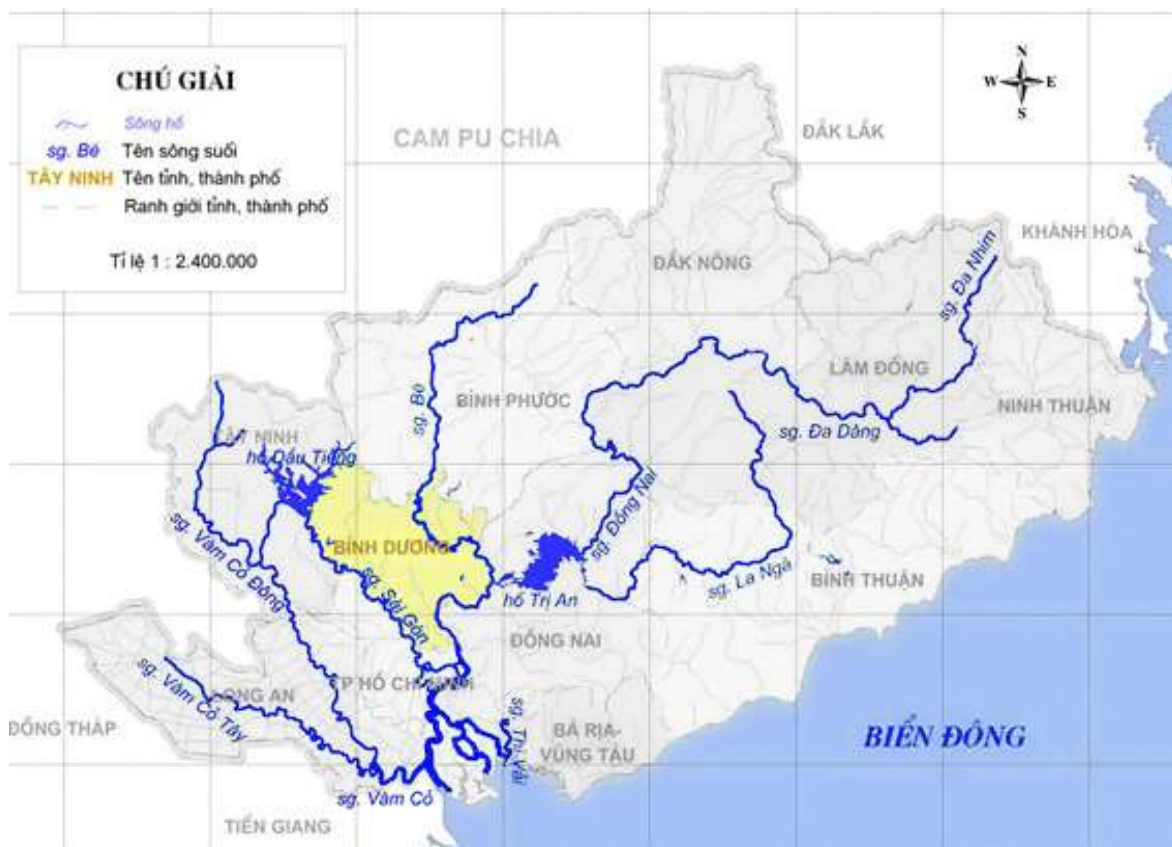
Mặc dù môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 có cải thiện hơn so với các năm trước đây nhưng Nhìn chung, chất lượng nước các sông đoạn chảy qua địa bàn tỉnh hiện nay vẫn bị ô nhiễm hữu cơ như sông Thị Tịch và các chi lưu, hạ lưu sông Sài Gòn và các suối, kênh, rạch trên địa bàn phía Nam của tỉnh. Sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chất lượng nước đạt tiêu chuẩn cấp nước cho sinh hoạt nhưng cần phải xử lý, vẫn có nhiều đoạn sông, suối vượt quy chuẩn với mục đích tưới tiêu

Nước dưới đất, thấy chất lượng nước dưới đất trong giai đoạn 2016 - 2020 tại hầu hết các vị trí quan trắc còn tương đối tốt, riêng một số khu vực như phường Vĩnh Phú, phường Thuận Giao của Thành phố Thuận An, phường Dĩ An của Thành phố Dĩ An có tầng chứa nước Pleistocen giữa – trên và tầng Pliocen giữa vẫn bị ô nhiễm hữu cơ, nồng độ amonia, COD, Fe vượt quy chuẩn cho phép nhiều lần. Một số khu vực nước dưới đất bị nhiễm mặn như: khu vực An Tây thị xã Bến Cát, phường Vĩnh Phú, Thuận Giao của thành phố Thuận An(hàm lượng Clorua vượt quy chuẩn nhiều lần) do bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm thủy triều dịch chuyển lên phía thượng nguồn sông Sài Gòn.

b. Hiện trạng hệ thống thoát nước mưa đô thị

Hệ thống thoát nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Dương gồm các sông lớn (Sài Gòn, Đồng Nai, Thị Tịch và Sông Bé), các hồ đập tự nhiên và nhân tạo (Dầu Tiếng, Càn Nôm, Đá Bàn, Từ Vân I, Từ Vân II,...), kênh, rạch và các suối nhỏ; cùng với hệ thống thoát nước được đầu tư xây dựng tại các đô thị, khu - cụm công nghiệp, khu vực nông thôn tạo thành một hệ thống thoát nước tương đối hoàn chỉnh, cơ bản đảm bảo tiêu thoát nước mặt trên địa bàn tỉnh.

Theo điều kiện tự nhiên, phần lớn hệ thống thoát nước mặt trên địa bàn tỉnh bị ảnh hưởng bởi triều cường; riêng 02 sông lớn (Sài Gòn, Đồng Nai) còn đảm nhận chức năng thoát nước liên vùng tỉnh do thuộc lưu vực hệ thống sông Đồng Nai, dòng chảy bị ảnh hưởng bởi chế độ điều tiết của các hồ, đập chứa nước phía thượng nguồn.



Hình 1 Bình Dương trong tổng thể lưu vực hệ thống sông Đồng Nai

Tuy rằng hệ thống thoát nước mặt đô thị tỉnh Bình Dương hiện nay về cơ bản đã được đầu tư xây dựng tại các đô thị tương đối hoàn chỉnh, nhưng các hệ thống này chưa được tính toán cho toàn bộ theo một hệ thống lưu vực lớn, mà vẫn được xây dựng mang tính cục bộ theo từng dự án quy mô nhỏ dẫn đến tình trạng một số khu vực vẫn xảy ra ngập úng cục bộ khi có mưa lớn, cụ thể:

- Một số tuyến cống được xây dựng theo các dự án giao thông, chưa theo quy hoạch chung, dẫn tới kích thước cống, độ sâu cống chưa phù hợp, chưa thu được nước mưa từ các tiểu lưu vực đổ ra.

- Các khu đô thị quy hoạch mới được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng, tuy nhiên rất nhiều hệ thống tiêu thoát nước bên ngoài chưa được đầu tư theo quy hoạch.

- Đối với các khu vực khác như thị trấn Dầu Tiếng, thị xã Tân Uyên hệ thống thoát nước chưa được đầu tư nhiều, hiện nay mới chỉ có một số tuyến đường chính là có hệ thống cống, còn lại đa phần là chưa có hệ thống thoát nước; nước mặt chảy tràn theo địa hình và tự thấm.

- Đối với các khu cụm công nghiệp, cơ bản hiện nay trong ranh giới của các khu cụm công nghiệp đã đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mặt, tuy nhiên hệ thống kết nối thoát nước bên ngoài hàng rào thì chưa được đầu tư hoàn chỉnh.

2.7.6. Hạ tầng thông tin và truyền thông

❖ Bưu chính³⁰

Điểm cung cấp dịch vụ: 142 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Các điểm bưu điện văn hóa xã duy trì hoạt động tối thiểu 4h/ngày. Hạ tầng mạng lưới, điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh chủ yếu thuộc Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel. Các doanh nghiệp bưu chính khác đang tiếp tục đầu tư hạ tầng, mạng lưới về cấp huyện. Sự tăng trưởng của điểm cung cấp dịch vụ cho thấy sự đầu tư của các doanh nghiệp trong quá trình đáp ứng nhu cầu của người dân về các dịch vụ bưu chính.

100% xã, phường, thị trấn có báo đến trong ngày. Tỷ lệ điểm bưu chính có người phục vụ/xã đạt 100%. 100% điểm phục vụ có kết nối băng rộng và cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics. Bán kính phục vụ bình quân đạt 2,46 km/điểm phục vụ, tốt hơn với mức bình quân của cả nước (2,9 km/1 điểm phục vụ), số dân phục vụ khoảng 18.900 người/điểm phục vụ.

Mạng vận chuyển: Mạng vận chuyển bưu chính trên địa bàn tỉnh đã được triển khai tương đối hoàn thiện; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân với tỷ lệ chính xác, đúng thời gian đạt trên 97%. Toàn bộ các bưu cục đều cung cấp hầu hết các dịch vụ về bưu chính (chuyển phát, tài chính, thương mại điện tử và logistics, bưu chính phục vụ hành chính công và dịch vụ phân phối truyền thông).

Mạng đường thư: Toàn tỉnh đang triển khai 3 loại đường thư, trong đó mạng đường thư cấp 1 phục vụ với số lượng khoảng 30 chuyến/ngày, mạng đường thư cấp 2 với khoảng 22 chuyến/ngày với chiều dài vận chuyển lên tới 3.500 km và mạng đường thư cấp 3 với số lượng 9 chuyến/ngày, đảm bảo 100% xã, phường... nhận thư trong ngày. Hạ tầng của bưu chính tỉnh đã sẵn sàng cho việc mở rộng cung cấp dịch vụ logistics và thương mại điện tử, trở thành hạ tầng thiết yếu.

Bưu chính cung cấp dịch vụ hành chính công: tỉnh đã có hơn 70 điểm phục vụ bưu chính cung cấp dịch vụ. Năm 2020, số hồ sơ phát sinh dịch vụ bưu chính hành chính công đạt 1,1 triệu hồ sơ tăng 30% lần so với năm 2019.

Bưu chính phục vụ thương mại điện tử: bưu điện tỉnh đã triển khai thành công các phương thức kinh doanh phục vụ thương mại điện tử. Tại các địa bàn trung tâm như Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An,.. hơn 70% đơn hàng được đặt qua các kênh bán online của bưu điện. Tại các vùng nông thôn như Bàu Bàng hay Bắc Tân Uyên, tỉ lệ này cũng chiếm gần 30%.

Doanh thu và nguồn nhân lực: Năm 2021, doanh thu của bưu chính tỉnh đạt khoảng 604 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2018. Tỷ lệ bưu gửi/người đạt gần 4 bưu gửi/người. Tổng số lao động trong lĩnh vực bưu chính đạt gần 2.200 người, trong đó 12% có trình độ đại học và trên đại học, tuy nhiên tỷ lệ lao động có trình độ khác vẫn còn khá cao, chiếm khoảng 82,5% nguồn lao động. Điều này cho thấy các doanh nghiệp bưu chính cần tập trung hơn trong công tác đào tạo và tái đào tạo nguồn nhân lực để đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của chuyển đổi số.

³⁰ Thống kê của Doanh nghiệp

❖ Viễn thông

• Dịch vụ³¹

Năm 2021, thuê bao băng rộng di động đạt 123 thuê bao/100 dân, là tỉnh có tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân cao nhất cả nước, cao hơn 7% so với thành phố Hồ Chí Minh. Tốc độ tăng trưởng thuê bao Internet băng rộng cố định khoảng 10%/năm. Thuê bao băng rộng cố định của tỉnh đạt 23,54 thuê bao/100 dân, đứng thứ 3 trong vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và đứng thứ 12 cả nước.

Mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. 100% xã, phường được phủ sóng điện thoại di động, đảm bảo cung cấp kết nối mạng mọi lúc, mọi nơi.

Tỷ lệ dân số được phủ sóng thông tin di động, tỷ lệ người sử dụng Internet, tỷ lệ dân số sử dụng smartphone... đều đã ở trên mức trung bình cả nước.

Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động/100 dân biến động không đáng kể từ năm 2019 đến năm 2021, tuy nhiên, tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng smartphone/100 dân tăng trưởng đều khoảng 5% mỗi năm.

• Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia. Trong đó, 02 công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo khoản 1 điều 1 và khoản 2 điều 1 của Quyết định 45/2012/QĐ-TTg là đài vệ tinh mặt đất thuộc VNPT-I (tại Bến Cát) và trung tâm phát sóng Đài Truyền hình Việt Nam (tại Thuận An) và 03 công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước theo khoản 3 Điều 1 của Quyết định 45/2012/QĐ-TTg.

Hạ tầng mạng cố định

- Truyền dẫn liên tỉnh: Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng viễn thông cố định của tỉnh, mạng di động, đường truyền Internet băng rộng, tín hiệu truyền hình... Gồm các tuyến: Bình Dương – Tây Ninh, Bình Dương – Bình Phước, Bình Dương – Đồng Nai. 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

- Truyền dẫn nội tỉnh: Chủ yếu do Viễn thông Bình Dương, Viettel chi nhánh Bình Dương đầu tư quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân. Tỉnh Bình Dương có khoảng 10 nhà mạng có đầu tư hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp.

Hạ tầng mạng cáp

- Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang trên địa bàn tỉnh đạt 100% tới trung tâm

31 Thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông

xã. Mạng cáp viễn thông đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu của người dân và các cơ quan, đơn vị. Mạng cáp quang tại Bình Dương hiện tại không chỉ phục vụ cho truyền dẫn mà phục vụ cho cả thuê bao. Gần 100% dịch vụ truy cập Internet băng rộng cố định hiện nay là dịch vụ FTTH hoặc Leasedline (cáp quang), xDSL còn rất ít.

- Giai đoạn 2015 - 2017: Công ty Điện lực Bình Dương chủ trì thực hiện chỉnh trang, bố gọn hơn 200 km cáp viễn thông treo chung trên cột điện lực.
- Trước năm 2020, mạng cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương chủ yếu được treo chung trên cột điện lực hoặc treo riêng trên cột viễn thông, một số tuyến truyền dẫn chính (quan trọng được hạ ngầm). Tuy nhiên, ngoại trừ các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị mới, thì không có 1 tuyến đường nào được hạ ngầm triệt để mạng cáp viễn thông.
- Đến hết năm 2020, các doanh nghiệp đã hoàn chỉnh việc đầu tư hạ tầng ngầm trên 70/102 tuyến đường với tổng chiều dài gần 90/190 km tại các khu đô thị, khu dân cư hiện hữu (nhiều tuyến chưa triển khai do không đồng bộ với kế hoạch chỉnh trang hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương).
- Từ cuối năm 2021 đến nay, Bình Dương đã tiến hành hạ ngầm toàn bộ mạng cáp viễn thông tại hơn 30 tuyến đường (gần 50km) trên địa bàn Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An.
- Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp:

+ Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành) trên địa bàn tỉnh vẫn còn hạn chế. Hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là hình thức doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột điện lực để treo cáp viễn thông.

+ Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp còn thấp và tồn tại nhiều bất cập, hạn chế.

Hạ tầng mạng thông tin di động

- Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel, Vietnam Mobile, Gtel với khoảng 2.500 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ khoảng 0,6 km/cột. 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh đã được phủ sóng di động 2G/3G/4G.
- Tỉnh Bình Dương đã triển khai thử nghiệm dịch vụ 5G tại khu vực trung tâm thành phố mới của tỉnh, trung tâm Hội nghị và Triển lãm, trung tâm hành chính, Trường đại học Quốc tế miền Đông...

❖ Công nghệ thông tin

● Hạ tầng công nghệ thông tin

- Hạ tầng máy tính: Đạt 100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính. Với 1,25 máy tính/cán bộ.
- Hạ tầng mạng: 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã có hệ thống mạng nội bộ, kết nối Internet tốc độ cao và mạng diện rộng của tỉnh. Hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước đã kết nối đến các cơ quan, đơn vị cấp xã với hơn 184 điểm kết nối.

- Hệ thống Trung tâm dữ liệu (DC) và Trung tâm dữ liệu dự phòng (DR) của tỉnh đã được đầu tư nâng cấp và duy trì hoạt động thường xuyên với nhiều máy chủ vật lý. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến 03 cấp (tỉnh, huyện, xã) đáp ứng 120 điểm cầu tham dự cuộc họp cùng lúc.

- Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng chính quyền số³²

Hệ thống thông tin dùng chung phục vụ công tác quản lý, tác nghiệp, điều hành, cải cách hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp được triển khai sâu rộng từ tỉnh đến xã. Cụ thể:

+ Năm 2021, phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc, hệ thống thư điện tử công vụ đã được triển khai đến 100% cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh, huyện, xã. Tích hợp chữ ký số với Trục liên thông văn bản Quốc gia. Với 100% cán bộ, công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong xử lý công việc. Tỷ lệ hồ sơ công việc cấp tỉnh đạt khoảng 85%; cấp huyện đạt khoảng 75% và cấp xã đạt khoảng 60%.

+ Ứng dụng chữ ký số: Đến nay, 100% các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã đã được cấp chữ ký số chuyên dùng.

+ Cổng thông tin điện tử của tỉnh (binhduong.gov.vn) hoạt động hiệu quả, tích hợp liên thông với các trang/cổng thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, các đơn vị đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Nền tảng dùng chung: Đã triển khai Trục tích hợp dữ liệu của tỉnh cơ bản đáp ứng việc liên thông tích hợp dữ liệu giữa các cơ quan trong nội bộ tỉnh; tích hợp liên thông với Trục tích hợp dữ liệu quốc gia theo Kiến trúc chính quyền điện tử đã được ban hành.

+ Cổng dịch vụ công trực tuyến và hệ thống một cửa điện tử của tỉnh được xây dựng thống nhất, tập trung cho 100% đơn vị sở ngành, UBND cấp huyện và cấp xã trên toàn tỉnh. Cung cấp tổng số 1.913 dịch vụ công trực tuyến. Trong đó, có 144 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 (chiếm 8%) và 1.015 dịch vụ công trực tuyến 4 (chiếm 53%). Cơ bản hoàn thành việc kết nối, liên thông với Cổng dịch vụ công quốc gia với trên 300 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

+ Tạo lập một số cơ sở dữ liệu và các phần mềm chuyên ngành phục vụ việc quản lý trong các cơ quan nhà nước và cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng. Điển hình một số phần mềm và cơ sở dữ liệu đã được xây dựng, bao gồm: hệ thống thông tin quản lý cơ sở dữ liệu doanh nghiệp của tỉnh; cơ sở dữ liệu đất đai; hệ thống thông tin quản lý đô thị....

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng đô thị thông minh

³² Nguồn: Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2025

Tỉnh đã triển khai xây dựng Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh tỉnh Bình Dương (IOC). Bên cạnh đó, các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh cũng đẩy mạnh triển khai xây dựng đô thị thông minh như giáo dục thông minh, y tế thông minh, giao thông thông minh, du lịch thông minh, nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh...

- Phát triển kinh tế số

Hoạt động kinh tế số của tỉnh đang từng bước phát triển, chủ yếu phát triển kinh tế số ngành trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm như thương mại điện tử, nông nghiệp, du lịch. Cụ thể:

Phát triển thương mại điện tử: Năm 2021, chỉ số xếp hạng về thương mại điện tử của Bình Dương đứng thứ 4/56 tỉnh, thành phố được điều tra.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh đã chú trọng xây dựng website và tham gia sàn thương mại điện tử; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành, bao gồm ứng dụng các phần mềm quản lý nhân sự, quản lý khách hàng (CRM), quản lý chuỗi cung ứng (SCM) và quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP). Đa phần các doanh nghiệp nhận đơn đặt hàng hoặc đặt hàng trực tuyến thông qua email và mạng xã hội.

Tỉnh đã xây dựng và vận hành sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Bình Dương (<https://binhduongtrade.vn/>), tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp bắt kịp phát triển thương mại điện tử.

Phát triển nông nghiệp: Trong thời gian qua, tỉnh Bình Dương đã coi trọng phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị, ứng dụng công nghệ cao, đáp ứng theo yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Với khoảng 80 cơ sở sản xuất được cấp chứng nhận sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP. Bình Dương cũng là một trong các địa phương có nhiều khu nông nghiệp công nghệ cao nhất cả nước, với 4 khu nông nghiệp công nghệ cao.

Phát triển du lịch: Tỉnh đã triển khai xây dựng hệ thống Cổng thông tin du lịch tỉnh Bình Dương và ứng dụng du lịch Bình Dương. Theo đó, du khách có thể dễ dàng tìm kiếm các thông tin du lịch cần thiết, có chỉ dẫn địa chỉ cụ thể, hỗ trợ lên lịch trình du lịch phù hợp. Tất cả đều được số hóa, định vị trên bản đồ. Bên cạnh đó, nhiều khách sạn, công ty du lịch của tỉnh đã cơ bản ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất kinh doanh như triển khai ứng dụng các phần mềm quản lý đặt phòng...

- Phát triển xã hội số

Với hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, đã góp phần giảm khoảng cách số, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục và y tế.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong đời sống xã hội: Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động có kỹ năng số cơ bản (tốt nghiệp trung học phổ thông) chiếm khoảng 30%. Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng chiếm khoảng 45%; 85% người dùng Internet tham gia mua sắm trực tuyến ít nhất một lần trong năm (cao hơn so với trung bình cả nước – 77%). Tỷ lệ dân số trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực tuyến chiếm khoảng 5%.

Giáo dục và Đào tạo: Toàn ngành giáo dục và đào tạo đã triển khai phần mềm cơ sở dữ liệu về giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục mầm non triển khai quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra, đã triển khai một số hệ thống khác như phần mềm quản lý trường học, sổ liên lạc điện tử, phần mềm quản lý nhân sự (PMIS), hệ thống quản lý thông kê giáo dục EMIS.... Đã triển khai hệ thống phòng họp trực tuyến tại các điểm cầu Sở Giáo dục và Đào tạo và các phòng giáo dục và đào tạo, các trường trung học phổ thông, liên cấp.

Y tế và chăm sóc sức khỏe: Đạt 100% các đơn vị trong ngành y tế đã triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành, ứng dụng chữ ký số trong ban hành văn bản điện tử, thực hiện đảm bảo kết nối liên thông giữa Sở Y tế với các đơn vị trong ngành, với cơ quan liên thông Văn phòng Chính phủ.... Hầu hết các cơ sở khám chữa bệnh đã kết nối liên thông đến Cổng giám định khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Đã triển khai xây dựng và triển khai hệ thống hồ sơ sức khỏe cá nhân theo mẫu hồ sơ sức khỏe cá nhân do Bộ Y tế ban hành.

- Nguồn nhân lực số

Đạt 100% cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo tin học và các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; 100% cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy tính và internet để xử lý công việc. Đa số các cơ quan đơn vị không có cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chủ yếu là cán bộ phụ trách kiêm nhiệm về công nghệ thông tin. Tỷ lệ cán bộ phụ trách công nghệ thông tin là 2,4% năm 2021. Với 70% cán bộ phụ trách công nghệ thông tin có trình độ từ đại học trở lên.

- ❖ An toàn thông tin mạng

Hoàn thành việc triển khai bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp. Hệ thống giám sát của tỉnh cũng đã bước đầu kết nối, đồng bộ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia, thường xuyên thực hiện giám sát, cảnh báo kịp thời đến Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị đề khắc phục.

- ❖ Công nghiệp công nghệ thông tin

Năm 2021, toàn tỉnh có 6.823 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó gồm 4.226 doanh nghiệp kinh doanh phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin (chiếm 62%), 1.965 doanh nghiệp sản xuất công nghệ thông tin (chiếm 29%) và 632 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (trừ kinh doanh, phân phối - chiếm 9%).

Chỉ số công nghiệp công nghệ thông tin của tỉnh Bình Dương đứng thứ 9/63 tỉnh, thành phố và xếp thứ 13/48 tỉnh, thành phố về chỉ số sản xuất công nghệ thông tin; xếp thứ 3/45 tỉnh, thành phố về chỉ số dịch vụ công nghệ thông tin; xếp thứ 51/58 tỉnh, thành phố về chỉ số kinh doanh công nghệ thông tin.

Doanh thu công nghệ thông tin năm 2021 đạt 4.010.687 triệu đồng (trong đó, doanh thu về sản xuất công nghệ thông tin đạt 3.539.304 triệu đồng). Nộp ngân sách nhà nước đạt 461.893 triệu đồng. Số lượng lao động là 72.978 người.

- ❖ Phát thanh truyền hình

Hiện nay tỉnh Bình Dương phát sóng 01 kênh phát thanh và 08 kênh truyền hình trên các hạ tầng: Truyền hình: Phát sóng số mặt đất; phát sóng vệ tinh vinasat; phát sóng truyền hình cáp. Phát thanh: công suất 3000 W trên cột ăng ten phát sóng tự đứng.

Hệ thống truyền thanh cấp huyện: 9 huyện, thị xã, thành phố đều có phát sóng phát thanh, được phát trên cột ăng ten từ 30m – 65m.

❖ Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

❖ Mạng lưới cơ sở báo chí

Tỉnh Bình Dương hiện có 06 cơ quan báo chí hoạt động gồm: Báo Bình Dương, Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Dương, Tạp chí Văn nghệ Bình Dương và 03 tạp chí khoa học của các trường Đại học (Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật, Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một, Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bình Dương). Ngoài ra còn có 08 cơ quan báo chí trung ương và địa phương ngoài tỉnh đặt văn phòng đại diện.

❖ Mạng lưới Phát thanh và Truyền hình

Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Dương

Đài phát thanh và truyền hình tỉnh phát sóng 1 kênh phát thanh trên tần số 92,5 MHz, thời lượng 20 giờ/ngày (phát sóng từ 4h30 – 0h30), với 80 đầu chương trình; tự sản xuất trên 120 đầu chương trình; phát sóng 06 kênh truyền hình (BTV1, BTV2, BTV3, BTV4, BTV5, BTV6) với thời lượng 18 giờ /ngày và 02 kênh liên kết với các công ty truyền thông sản xuất và quản lý nội dung. Hầu hết các chương trình phát sóng của Đài đều do Đài tự sản xuất.

Bình Dương truyền dẫn các chương trình phát thanh bằng 2 phương thức: phát trên vệ tinh Vinasat1 (Vệ tinh VTC) và phát sóng bằng sóng vô tuyến. Công nghệ phát sóng phát thanh hiện vẫn ứng dụng công nghệ analog. Phạm vi phủ sóng phát thanh đạt trên 100% khu dân cư trên toàn tỉnh.

Bình Dương đã hoàn thành số hoá truyền dẫn phát sóng, kênh chương trình phát sóng hầu hết trên tất cả các hạ tầng truyền hình số mặt đất, truyền hình vệ tinh, hạ tầng cáp, truyền hình internet. Tỷ lệ phủ sóng truyền hình đến 100% số hộ dân trong toàn tỉnh.

Trung tâm Văn hoá, Thể thao và Truyền thanh cấp huyện

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 3 thành phố có Đài Truyền thanh hoạt động độc lập; 6 huyện, thị xã đã hợp nhất Đài truyền thanh với Trung tâm Văn hoá, Thể thao thành Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh cấp huyện.

Các Đài truyền thanh đều phát sóng FM, công suất máy phát từ 100w đến 500w. Các Đài truyền thanh tiếp sóng chương trình phát thanh của Đài Phát thanh, Truyền hình tỉnh và Đài Tiếng nói Việt Nam. Năng lực sản xuất chương trình của Trung tâm từ 30 phút đến 1 giờ 30 phút/ngày. Nội dung tập trung phản ánh hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội - an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện. Một số Đài xây dựng chương trình giải trí chủ yếu là âm nhạc.

Truyền hình trả tiền

Hiện có 9 đơn vị cung cấp dịch vụ Truyền hình trả tiền. Các đơn vị cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền theo các phương thức, gói dịch vụ, chất lượng kênh khác nhau với 192 kênh trong đó có 124 kênh trong nước (65%) và 68 kênh nước ngoài (35%). Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền của tỉnh đạt trên 100.000 thuê bao.

❖ Mạng lưới thông tin cơ sở

Đài truyền thanh cơ sở

Trên địa bàn tỉnh có 91/91 xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh đang hoạt động, trong đó 100% Đài truyền thanh cấp xã đều sử dụng công nghệ truyền thanh không dây.

Đài truyền thanh cơ sở tiếp sóng Đài huyện, Đài tỉnh, Đài tiếng nói Việt Nam là 3 buổi/ngày với tổng thời lượng là 270 phút. Đài truyền thanh cơ sở tự phát sóng bình quân từ 15-30 phút/lần/ngày (bao gồm đọc thông báo, văn bản địa phương); tự biên tập tin bài khoảng 20 tin/tháng.

Đa số cán bộ đài truyền thanh cơ sở là kiêm nhiệm hoặc hợp đồng. Cơ sở vật chất của các đài chủ yếu đều được trang bị từ lâu, nên đã xuống cấp, làm giảm công suất phát sóng.

Bản tin thông tin cơ sở

Hiện nay 38/91 UBND cấp xã có trang thông tin điện tử chiếm tỷ lệ 24% các xã, phường, thị trấn có trang thông tin cơ sở.

Báo cáo viên, tuyên truyền viên thông tin cơ sở

Số lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên cấp cơ sở trong toàn tỉnh là gần 281 báo cáo viên, 14.546 tuyên truyền viên. Tiêu chuẩn, năng lực, phẩm chất của báo cáo viên, tuyên truyền viên về cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, trở thành lực lượng nòng cốt trong công tác tuyên truyền miệng đến người dân địa phương. Ngoài ra, 100% báo cáo viên được đào tạo tin học cơ bản.

Bảng tin công cộng

Hiện tại, tỉnh Bình Dương có 91/91 xã, phường, thị trấn có bảng tin công cộng được đặt tại Trụ sở UBND xã, phường, thị trấn và ấp, khu phố, trong đó có 52 bảng tin điện tử.

❖ Mạng lưới thông tin đối ngoại

Tỉnh ủy, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo thông tin đối ngoại trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. Sở Thông tin và Truyền thông Bình Dương đã chủ động tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các Đề án, Kế hoạch phát triển thông tin đối ngoại; chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh liên tục xây dựng, cập nhật và đổi mới cả về nội dung và hình thức bản tin đối ngoại nhằm tuyên truyền thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, an ninh - chính trị, chính sách thu hút đầu tư; du lịch của tỉnh; phối hợp với các cơ quan báo chí địa phương và trung ương tuyên truyền, quảng bá hình ảnh Bình Dương đến với bạn bè trong và ngoài nước.

❖ Xuất bản – In – Phát hành

Tỉnh Bình Dương không có nhà xuất bản. Hoạt động xuất bản trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu là xuất bản tài liệu không kinh doanh.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 216 cơ sở hoạt động trong lĩnh vực in trong đó có 25 cơ sở được cấp giấy phép hoạt động in; 191 cơ sở được xác nhận tờ khai đăng ký hoạt động cơ sở in.

Ngoài các cơ sở in đã được cấp phép, toàn tỉnh hiện có các cơ sở hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn nhưng hầu hết là các cơ sở in ấn nhỏ chuyên kinh doanh dịch vụ photocopy, in lụa và thực hiện một số dịch vụ khác...

Tỉnh Bình Dương hiện có 07 doanh nghiệp hoạt động phát hành xuất bản phẩm. Các đơn vị phát hành chủ yếu phát hành sách giáo khoa, sách tổng hợp (sách văn học, kỹ thuật, nghệ thuật, thiếu nhi, tham khảo).

❖ Thông tin điện tử

Toàn tỉnh có 25 trang thông tin điện tử tổng hợp được cấp phép và 46 cổng/trang thông tin điện tử nội bộ của các sở ban ngành, địa phương; cung cấp thông tin về tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đăng tải hoạt động của các cơ quan, đơn vị; các dịch vụ hành chính công trên các lĩnh vực của ngành, đồng thời đăng tải những thông tin cần thiết cho người dân.

2.7.7. Hạ tầng thu gom, xử lý nước thải

a. Thực trạng phát sinh, thu gom, xử lý nước thải.

❖ Nước thải đô thị

Theo số liệu được cung cấp bởi Sở Tài nguyên và môi trường Bình Dương³³, tổng lượng nước thải sinh hoạt bình quân của tỉnh Bình Dương khoảng 307 ngàn m³/ngày (tương đương 112 triệu m³/năm), trong đó riêng khu vực Nam Bình Dương khoảng 275 ngàn m³/ngày.

Hiện mới có 3 thành phố là Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An và thị xã Tân Uyên là đã có trạm XLNT tập trung, với tổng công suất thiết kế tại 4 nhà máy xấp xỉ 70.000 m³/ngày.

Như vậy, hạ tầng đầu tư cho việc xử lý nước thải hiện tại của Bình Dương chỉ giải quyết được khoảng 25% lưu lượng nước thải đô thị phát sinh tại khu vực Nam Bình Dương, phần nước thải đô thị còn lại tương ứng khoảng 205 ngàn m³/ngày chưa được xử lý đổ trực tiếp ra hệ thống thoát nước chung, ra kênh, rạch rồi chảy ra sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, với tải lượng ô nhiễm BOD5 trung bình khoảng 46 tấn BOD5/ngày gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt.

Hệ thống sông Đồng Nai - Sài Gòn không chỉ đóng vai trò cung cấp nước cho Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai mà còn đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xã hội của một khu vực rộng lớn thuộc 12 tỉnh - thành phố. Do đó, ngày 01/12/2008 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 157/2008/QĐ-TTg về việc thành lập Ủy ban Bảo vệ Môi trường Lưu vực Hệ thống Sông Đồng Nai để thực hiện Đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đến năm 2020. Tuy nhiên do nhiều khó khăn khi thực hiện đề án trên phạm vi rất lớn nên đến nay còn một số mục tiêu của đề án chưa thực hiện được, ví dụ như chưa đạt mục tiêu 70% khu đô thị

³³ Báo cáo gửi Bộ Tài nguyên & Môi trường tại văn bản số 3097/UBND-KT ngày 30/06/2020.

có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường, nước thải sinh hoạt chưa xử lý xả vẫn xả trực tiếp làm ô nhiễm lưu vực sông Đồng Nai.

Dĩ An:

Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Dĩ An đặt tại 39 Đường số 10, Khu phố Đông An, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Công suất thiết kế là 20.000 m³/ngày sử dụng công nghệ sinh học bùn hoạt tính phản ứng theo mẻ liên tục (ASBR) với chất lượng nước thải sau xử lý đạt chuẩn cột A QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt, đã được đưa vào vận hành từ năm 2018 đến nay.

Mạng lưới thu gom nước thải tại Thành phố Dĩ An giai đoạn đầu cho 5 phường chính: Dĩ An (9/9 khu phố); Tân Đông Hiệp (7/7 khu phố); Đông Hòa (KP Tây A, Tây B, Đông A, Đông B); An Bình (KP Bình Đường 1, Bình Đường 4); Tân Bình (KP Tân Phú 1). Tổng chiều dài mạng lưới thu gom khoảng 279.000 m, 07 trạm bơm nâng và giếng thu.

Thuận An:

Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Thuận An đặt tại Số 09 Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Long, phường Vĩnh Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Công suất thiết kế là 17.000 m³/ngày.đêm (công suất hiện nay: 14.000 m³/ngày.đêm) sử dụng công nghệ sinh học bùn hoạt tính phản ứng theo mẻ liên tục (ASBR) với chất lượng nước thải sau xử lý đạt chuẩn cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 14:2008/BTNMT, đã được đưa vào vận hành từ năm 2013 đến nay.

Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt thuộc phạm vi xử lý của Nhà máy xử lý nước thải thành phố Thuận An là hệ thống thu gom nước thải riêng, tại các phường: Lái Thiêu, Vĩnh Phú, Bình Hòa và một phần các phường Thuận Giao, An Phú, Hưng Định. Tổng chiều dài mạng lưới thu gom khoảng 290.000 m; 18 trạm bơm nâng và giếng thu.

Thủ Dầu Một

Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Thủ Dầu Một đặt tại 138 Lý Tự Trọng, Khu phố 6, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Công suất thiết kế là 17.650 m³/ngày.đêm (công suất hiện nay: 17.000 m³/ngày.đêm) sử dụng công nghệ sinh học bùn hoạt tính phản ứng theo mẻ liên tục (ASBR) với chất lượng nước thải sau xử lý đạt chuẩn cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 14:2008/BTNMT, đã được đưa vào vận hành từ năm 2013 đến nay.

Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt thuộc phạm vi xử lý của Nhà máy xử lý nước thải thành phố Thủ Dầu Một là hệ thống thu gom nước thải riêng gồm mạng lưới thu gom giai đoạn 1 và mạng lưới thu gom mở rộng giai đoạn 2, tại các phường: Phú Thọ, Phú Hòa, Phú Lợi, Phú Cường, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, An Thạnh, một phần Thuận Giao. Tổng chiều dài mạng lưới thu gom khoảng 209.000m; 26 trạm bơm nâng và giếng thu.

Tân Uyên:

Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thị xã Tân Uyên đặt tại Đường Thái Hòa 80, Tổ 7, Khu phố An Thành, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Công suất thiết kế là 15.000 m³/ngày.đêm (công suất hiện nay: 7.500 m³/ngày.đêm) sử dụng công nghệ sinh học bùn hoạt tính phản ứng theo mẻ liên tục (ASBR) với chất lượng

nước thải sau xử lý đạt chuẩn cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 14:2008/BTNMT, đã được đưa vào vận hành từ năm 2019 đến nay.

Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt là hệ thống thu gom nước thải riêng; phạm vi xử lý của Nhà máy xử lý nước thải thị xã Tân Uyên chủ yếu là khu vực trung tâm thị xã tại các phường Thái Hòa, Tân Phước Khánh, Bình Chuẩn, An Phú, Thuận Giao, Tân Bình. Tổng chiều dài mạng lưới thu gom khoảng 107.500m.

❖ Nước thải công nghiệp

Hiện tại, công tác xử lý nước thải công nghiệp tại các khu/cụm công nghiệp của Bình Dương đều được giám sát bằng hệ thống quan trắc tự động bởi Sở Tài nguyên & Môi trường tại nguồn xả thải. Theo báo cáo của Ban Quản lý Khu công nghiệp, năm 2021, tổng lượng nước thải phát sinh tại các KCN khoảng 160.000 m³/ngày; lượng nước thải thông qua trạm XLNT tập trung khoảng 112.000 m³/ngày; công suất thiết kế trạm XLNT tập trung khoảng 182.200 m³/ngày. Tuy nhiên, báo cáo

- Đối với KCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh: 100% các KCN đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung và có hệ thống quan trắc nước thải tự động và kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý tập trung tương đối tốt, cơ bản đạt tỷ lệ 100%; nước thải sau xử lý thường xuyên đạt quy chuẩn môi trường. Các khu công nghiệp đều đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và được cơ quan thẩm quyền phê duyệt. Trong 29 khu công nghiệp thì có 17 khu công nghiệp đi vào hoạt động sau Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, các khu công nghiệp này đã được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đúng theo quy định.

Bảng 2.5-8: Thống kê số liệu xử lý nước thải tại các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Dương

TT	Tên Khu công nghiệp	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Số cơ sở được miễn trừ đấu nối nước thải	Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải được xử lý tại HTXLNTTT (m ³ /ngày đêm)	Tổng lượng nước thải các cơ sở được miễn trừ đấu nối (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung		
								Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Quy chuẩn xả thải	Vị trí xả thải
1	Bàu Bàng	2.007	998	4	16.444	4.000	12.444	8.000	Cột A	Sông Thị Tính
2	Bàu Bàng mở rộng						12.000	8.000	Cột A	sông Thị Tính
3	Bình An	2.004	26	-	300	300		400	Cột A	Rạch Bà Hiệp - ĐN
4	Bình Đường	1.993	17	-	330	330		1.200	Cột A	Rạch Gò Dưa - SG

5	Đại Đăng	2.005	274	-	2.100	2.100		3.500	Cột A	Suối Cái - ĐN
6	Đồng An	1.996	138	-	2.300	2.300		4.000	Cột A	Kênh D - SG
7	Đồng An 2	2.006	205	-	4.500	4.500		5.000	Cột A	kênh Hòa Lợi - ĐN
8	Tân Bình	2.013	353	-	1.500	1.500		2.500	Cột A	suối Cánh Chinh - ĐN
9	Kim Huy	2.006	214	-	900	900		2.000	Cột A	Suối Cái - ĐN
10	KSB	2.008	347	-	2.800	2.800		5.800	Cột A	Suối Tây Lợi - ĐN
12	Mỹ Phước	2.002	377	3	23.700	9.200	14.500	12.000	Cột A	Sông Thị Tĩnh
13	Mỹ Phước 2	2.005	477	3	12.580	4.200	8.380	8.000	Cột A	Sông Thị Tĩnh
14	Mỹ Phước 3	2.006	978	3	18.500	11.000	7.500	16.000	Cột A	Sông Thị Tĩnh
15	Nam Tân Uyên	2.005	332	-	1.100	1.100		4.000	Cột A	Suối Ông Đông - ĐN
16	Nam Tân Uyên mở rộng	2.010	289	-	1.400	1.400		2.000	Cột A	Suối Bà Muộn - ĐN
17	Phú Tân (Việt Remax /Phú Gia)	2.006	133	-	200	200		1.000	Cột A	kênh Hòa Lợi - ĐN
18	Quốc tế Protrade	2.007	495	-	1.800	1.800		2.500	Cột A	Sông Sài Gòn
19	Rạch Bắp	2.004	279	-	2.500	2.500		3.000	Cột A	Sông Sài Gòn
20	Sóng Thần 1	1.997	178	-	6.700	6.700		7.500	Cột A	Kênh Ba Bò - SG
21	Sóng Thần 2	1.996	279	-	7.800	7.800		9.600	Cột A	Kênh Ba Bò - SG

22	Sóng Thần 3	2.006	534	-	1.700	1.700		4.000	Cột A	Suối Cái - ĐN
23	Tân Đông Hiệp A	1.997	50	1	2.580	580	2.000	700	Cột A	Suối Cái Cầu - ĐN
24	Tân Đông Hiệp B	1.997	163	-	1.300	1.300		2.500	Cột A	Suối Cái Cầu - ĐN
25	Thới Hòa	2.006	202		500	500		4.000	Cột A	
26	Việt Hương	1.998	36	-	1.400	1.400		1.500	Cột A	Rạch Chòm Sao - SG
27	Việt Hương 2	2.007	250	-	4.000	4.000		10.000	Cột A	Sông Sài Gòn
28	VSIP I				18.000	18.000		24.000	Cột A	Sông Sài Gòn
29	VSIP II				8.000	8.000		11.000	Cột A	Sông Đồng Nai
30	VSIP II-A				12.000	12.000		18.000	Cột A	Sông Đồng Nai
31	Mapletree				300	300		500	Cột A	Sông Đồng Nai
	TỔNG		7.424	17	157.234	112.410	56.824	182.200		

- Đối với CCN: Trong 10 CCN đang hoạt động thì có 03 CCN đi vào hoạt động trước khi có quy định về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp (Bình Chuẩn, An Thạnh, và Tân Đông Hiệp), 7 CCN còn lại được thành lập sau khi có quy định. Đối với 07 CCN đi vào hoạt động sau khi có quy định bảo vệ môi trường CCN đều đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể: đã lập và phê duyệt báo cáo ĐTM, đã xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung (7/10 CCN). Riêng đối với 03 CCN đã đi vào hoạt động trước đây thì hiện nay chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các cơ sở trong CCN tự tiến hành xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn xả thải theo quy định.

- Bên cạnh đó, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài KCN, CCN phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có HTXLNT đạt quy chuẩn môi trường là 91,61%. Trong đó, tỷ lệ các cơ sở phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật của pháp luật đạt 73,5%.

Tình hình đầu tư xử lý nước thải thời gian qua đã được các cơ sở công nghiệp chú trọng, tuy nhiên vẫn còn một số lượng không nhỏ các cơ sở chưa có hệ thống xử lý hoặc có nhưng chưa đạt quy chuẩn môi trường. Việc nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn môi trường của một số KCN, CCN và nhiều cơ sở nằm ngoài KCN, CCN đã tiếp tục gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường tại một số nguồn tiếp nhận nước thải như các kênh

rách ở TP Thuận An, TP Dĩ An và ở một số khu vực khác trên địa bàn tỉnh.

❖ Nước thải y tế

Theo báo cáo của Sở TNMT, trên địa bàn tỉnh có 179 cơ sở y tế tính từ PKĐK trở lên với khoảng 5.200 giường bệnh, phát sinh khoảng gần 2.600 m³/ngđ nước thải y tế. Tất cả các bệnh viện, trung tâm y tế cấp huyện đều đã được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định. Nhiều đơn vị tiếp tục đầu tư bổ sung, thay thế, nâng cấp như bệnh viện đa khoa tỉnh, Y học cổ truyền, phục hồi chức năng. Các đơn vị tiến hành cải tạo, nâng cấp hệ thống XLNT như Trung tâm y tế Dầu Tiếng, Phú Giáo, Dĩ An, Bến Cát, Bàu Bàng, Thủ Dầu Một... Tuy nhiên, việc xây dựng hệ thống XLNT tại các trạm y tế/phòng khám đa khoa khu vực được triển khai, đầu tư không đồng bộ ở các huyện, thị, thành phố, Các cơ sở y tế ngoài công lập đều thực hiện xử lý chất nước thải y tế theo quy định.

❖ Các quy hoạch, dự án có liên quan:

❖ Quy hoạch liên quan

- Quyết định số 1942/QĐ-TTg ngày 29/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030.

+ Đối với các đô thị:

Các đô thị từ loại III trở lên đang sử dụng mạng lưới thoát nước chung, đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống thoát nước hỗn hợp trên cơ sở mạng lưới thoát nước chung hiện có và xây dựng mới hệ thống thoát nước nửa riêng (gồm cống bao, giếng tách dòng,...) để đưa nước thải về nhà máy xử lý tập trung.

Các đô thị mới, đô thị loại IV, V từng bước xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho nước mưa và nước thải. Nước thải được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung và được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị phù hợp với quy mô dân số và tính chất của đô thị; công suất nhà máy được tính toán trên cơ sở tỷ lệ tiếp cận dịch vụ thoát nước theo từng giai đoạn phát triển của đô thị.

+ Đối với các khu công nghiệp:

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, thu gom xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Dự kiến xây dựng 51 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị từ loại III trở lên thuộc phạm vi lưu vực hệ thống sông Đồng Nai với công suất đến năm 2020 là 2.502.800 m³/ngày đêm và đến năm 2030 là 4.181.500 m³/ngày đêm (Bình Dương dự kiến có 01 nhà máy tại TP Thủ Dầu Một với công suất 2020 là 34.000 m³/ngđ; công suất năm 2030 là 70.000 m³/ngđ). Các địa phương triển khai các dự án thoát nước cho các đô thị còn lại theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành của địa phương đã được phê duyệt.

- Định hướng thoát nước thải đối với khu dân cư nông thôn:

+ Các khu dân cư tập trung theo cụm: Do lượng nước thải không nhiều (tùy theo địa hình) sử dụng giải pháp hồ sinh học để xử lý nước thải;

+ Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý cục bộ theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (bể tự hoại, hầm biogas,...);

+ Kiểm soát chất lượng nước tại các khu vực sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học, nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản trong nông nghiệp.

- Định hướng thoát nước thải làng nghề:

Nước thải từ các làng nghề phải được thu gom, xử lý cục bộ đạt các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận hoặc hệ thống thoát nước đô thị.

d) Lựa chọn công nghệ xử lý nước thải

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các địa phương lựa chọn công nghệ và thiết bị xử lý nước thải cho phù hợp; ưu tiên công nghệ và thiết bị hiện đại, chất lượng cao, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ xử lý nước thải được sản xuất trong nước.

đ) Yêu cầu đối với chất lượng nước thải xả vào lưu vực hệ thống sông Đồng Nai

- Đảm bảo mục tiêu bảo vệ môi trường lưu vực sông Đồng Nai theo các mục tiêu sử dụng, trong toàn lưu vực được chia thành các đoạn sông cần đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo các quy chuẩn kỹ thuật như sau:

+ Yêu cầu chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn loại A của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành đối với các đoạn sông từ thượng lưu sông Đồng Nai đến Long Thành (tỉnh Đồng Nai); từ thượng lưu sông Sài Gòn đến Bến Than (huyện Củ Chi - Thành phố Hồ Chí Minh); toàn bộ sông Bé, sông La Ngà; từ thượng lưu sông Vàm Cỏ Đông đến Trảng Bàng (tỉnh Tây Ninh); từ thượng lưu sông Dinh đến thành phố Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu);

+ Các đoạn sông còn lại, nước thải sau xử lý tối thiểu đạt tiêu chuẩn loại B của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; khuyến khích các nhà máy xử lý nước thải xử lý đạt tiêu chuẩn loại A theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành.

- Đối với các trạm xử lý nước thải hiện hữu thuộc lưu vực sông Đồng Nai cần rà soát và có các giải pháp thích hợp đảm bảo yêu cầu xả nước thải sau xử lý theo mục tiêu bảo vệ lưu vực sông Đồng Nai.

Nhận xét: Trạm XLNT Thủ Dầu Một đã được xây dựng và đang được nâng cấp mở rộng lên công suất 35.000 m³/ngđ như Quy hoạch thoát nước thải lưu vực sông Đồng Nai đề xuất (chậm 2 năm so với định hướng đặt ra trong Quy hoạch). Các đô thị khác như Thuận An, Dĩ An, khu vực đô thị huyện Tân Uyên đã xây dựng trạm XLNT tập trung. Các trạm XLNT đều có công nghệ hiện đại, nước thải đầu ra đạt chuẩn A theo QCVN. Tuy nhiên các đô thị khác như Bến Cát, khu vực đô thị các huyện Bàu Bàng, Phú Giáo, Dầu Tiếng chưa có trạm XLNT tập trung. Các khu vực có trạm XLNT tập trung vẫn chủ yếu tập trung ở khu vực đông dân cư, tỷ lệ đầu nối chưa đồng đều.

❖ Dự án liên quan

- Dự án mở rộng mạng lưới thu gom và nâng công suất nhà máy XLNT Thủ Dầu Một từ công suất 17.500m³/ngđ lên 35.000 m³/ngđ. Hiện dự án đang triển khai.

- Dự án thoát nước và xử lý nước thải Bến Cát, công suất 15.000 m³/ngđ. Dự kiến hoàn thành năm 2023, xử lý cho khu vực trung tâm thị xã.

- Mở rộng mạng lưới thu gom và nâng công suất nhà máy XLNT Dĩ An từ 20.000 m³/ngđ lên 40.000 m³/ngđ

- Mở rộng mạng lưới thu gom và nâng công suất nhà máy XLNT Dĩ An từ 17.000 m³/ngđ lên 37.000 m³/ngđ

- Xây dựng mới mạng lưới thu gom và nhà máy XLNT Tân Uyên 2, công suất 20.000 m³/ngđ.

❖ Đánh giá chung

❖ Kết quả đạt được

Công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường nói chung và xử lý nước thải nói riêng được thực hiện ngày càng chủ động; mở rộng cả về phạm vi, quy mô; không phát sinh các điểm nóng về ô nhiễm môi trường nước.

Các khu vực đô thị lớn, tập trung nhiều nước thải sinh hoạt phát sinh như Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, khu vực đô thị huyện Tân Uyên đều đã xây dựng trạm XLNT tập trung.

Các cơ sở sản xuất tập trung trong Khu, cụm công nghiệp đều đã có XLNT tập trung hoặc ngay tại cơ sở sản xuất hoặc sử dụng chung hạ tầng XLNT của Khu, cụm công nghiệp.

Công nghệ xử lý áp dụng tương đối hiện đại, nước thải đầu ra sau các trạm XLNT sinh hoạt, công nghiệp đều đạt loại A theo các QCVN tương ứng.

❖ Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Một số khu vực đô thị chưa có công trình XLNT tập trung như tại thị xã Bến Cát, khu vực đô thị các huyện Bàu Bàng, Phú Giáo, Dầu Tiếng. Tại các khu vực đô thị đã có trạm XLNT tập trung tỷ lệ đầu nối không đồng đều, chủ yếu tập trung cho khu vực trung tâm.

Hệ thống thu gom, XLNT khu vực nông thôn chưa được quan tâm.

Việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường của một số cơ sở sản xuất chưa cao, tình trạng xả nước thải trái phép vào nguồn tiếp nhận vẫn còn.

Các công trình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật về thu gom, xử lý nước thải tiến độ thực hiện còn chậm, chưa theo kịp tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị đặc biệt là các huyện, thị xa trung tâm.

Nguồn lực đầu tư cho cơ sở hạ tầng xử lý nước thải còn hạn chế; hệ thống thu gom đầu tư chưa đồng bộ, một số doanh nghiệp có ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường chưa cao.

2.7.8. Hạ tầng thu gom và xử lý chất thải rắn

a. Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch CTR Bình Dương

Quy hoạch tổng thể quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn tỉnh Bình Dương đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 10/09/2012. Đến 12/8/2013, Quyết định này được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt bổ sung tại quyết định số 1942/QĐ-UBND.

Theo đó, Bình Dương được quy hoạch 04 khu xử lý Chất thải rắn bao gồm: Khu xử lý chất thải rắn hiện hữu tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát quy mô 100 ha; Khu xử lý chất thải rắn tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo quy mô 400 ha; Khu xử lý chất thải rắn tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên quy mô 78 ha; Khu xử lý chất thải rắn tại xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên quy mô 46 ha.

Hiện nay Khu xử lý chất thải rắn hiện hữu tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát có quy mô 100 ha hoạt động từ năm 2005. Đến nay cơ bản đang đáp ứng được yêu cầu xử lý chất thải rắn phát sinh trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngày 23/4/2018 UBND tỉnh Bình Dương tiếp tục phê duyệt bổ sung Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 10/09/2012 tại quyết định số 1061/QĐ-UBND, bổ sung Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp của Công ty TNHH Tuấn Đạt tại Ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát.

Khu Xử lý Chất thải rắn tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo quy mô 400 ha đã bao gồm khu cách ly, trong đó đất cho khu xử lý là 150 ha do công ty Cổ phần Nước Bình Dương làm chủ đầu tư đang triển khai.

Quy hoạch Trạm Trung chuyển:

Thành phố Thủ Dầu Một, CTR được thu gom vận chuyển thẳng lên khu xử lý; Thành phố Thuận An quy hoạch 1,0 ha cho trạm trung chuyển, hiện đã có tại phường Thuận Giao; Thành phố Dĩ An quy hoạch 1,0 ha trung chuyển hiện đã có tại phường Tân Bình; Thị xã Bến Cát thu gom vận chuyển thẳng đến khu xử lý; Huyện Bàu Bàng 1,5 ha, hiện nay chưa có; Thị xã Tân Uyên được quy hoạch vận chuyển thẳng đến khu xử lý; Huyện Bắc Tân Uyên quy hoạch trạm trung chuyển 1,5 ha tại phía Bắc Tân Thành, hiện nay chưa có; Huyện Dầu Tiếng 1,5 ha tại xã Long Hoà, hiện nay chưa có; Huyện Phú Giáo 1,5 ha tại xã Tân Hiệp, hiện nay chưa có.

b. Quá trình thực hiện quy hoạch

Ngoài 4 khu xử lý chất thải rắn đã được quy hoạch trong đồ án Quy hoạch tổng thể quản lý - xử lý chất thải rắn Bình Dương đến năm 2030 tại Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2013, UBND tỉnh đã quy hoạch bổ sung Nhà máy tái chế và xử lý chất thải - Công ty TNHH Tuấn Đạt vào quy hoạch tổng thể quản lý - xử lý chất thải rắn đến năm 2030 theo Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2018,

Tỉnh đã ban hành Chương trình bảo vệ môi trường giai đoạn 2016 - 2020; Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020; ban hành Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 ban hành Quy định nhiệm vụ cho bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương; ban hành các Quyết định: Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2016 ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2017 thí điểm phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2017 về việc quy định nhiệm

vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3752/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc bổ sung đơn giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương; ...

Bên cạnh đó, tỉnh đã bố trí nguồn nhân lực có chuyên môn làm công tác quản lý chất thải rắn; đầu tư nguồn tài chính lớn cho công tác bảo vệ môi trường (giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh đã dành nguồn kinh phí hơn 11.000 tỷ đồng). Ngoài ra, hàng năm, nhà nước đã trích một nguồn ngân sách rất lớn cho việc thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều doanh nghiệp tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường.

Đã xây dựng Kế hoạch triển khai phát động phong trào “Chống rác thải nhựa” và tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; tổ chức nhiều mô hình để triển khai nạo vét các kênh rạch nhằm khai thông dòng chảy các sông suối.

Để tăng cường công tác quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh. Trong những năm qua đã tổ chức các lớp tập huấn về quản lý chất thải nguy hại nói riêng và quản lý công tác bảo vệ môi trường nói chung cho các Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác thanh, kiểm tra bảo vệ môi trường đối với Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh, trong đó có thanh, kiểm tra công tác quản lý chất thải nguy hại của Doanh nghiệp. Vì vậy, Công tác quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Bình Dương đều đạt kết quả tốt trong những năm qua.

Kết quả đạt được tính đến nay là: tỷ lệ rác đô thị được thu gom đạt 98%, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại được thu gom, xử lý và tái chế khoảng 95% (tái chế khoảng 80% và xử lý khoảng 20%); tỷ lệ chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom, xử lý và tiêu huỷ đạt 100%.

Nhìn chung công tác quy hoạch quản lý, xử lý Chất thải rắn tỉnh Bình Dương đáp ứng được yêu cầu thực tế. Việc triển khai đầu tư xây dựng các khu xử lý phù hợp với quy hoạch được phê duyệt và đáp ứng yêu cầu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh.

c. Hiện trạng thu gom, xử lý CTR

c.1 Chất thải rắn đô thị

Các nguồn phát sinh CTR sinh hoạt bao gồm: (1) Hộ gia đình; (2) Khu thương mại (nhà hàng, khách sạn, siêu thị, chợ,...); (3) Công sở (cơ quan, trường học, trung tâm, viện nghiên cứu, bệnh viện,...); (4) Khu công cộng (nhà ga, bến tàu, sân bay, công viên, khu vui chơi giải trí, đường phố,...); (5) Dịch vụ công cộng (quét đường, công viên, khu vực vui chơi giải trí,...); (6) Các hoạt động sinh hoạt của cơ sở sản xuất.

Thành phần CTR sinh hoạt thường có thành phần thực phẩm, nhựa, giấy chiếm tỷ lệ lớn. Khối lượng phát sinh tăng lên đáng kể trong 5 năm qua do sự thay đổi trong lối sống của người dân và quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh chóng. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh năm 2020 khoảng 2.102 tấn/ngày, tăng gần 2 lần so với năm 2015. Trong đó, CTR sinh hoạt phát sinh tại đô thị là 1.839 tấn/ngày, CTR sinh hoạt phát sinh tại nông thôn là 263 tấn/ngày. Hiện nay chỉ mới triển khai thí điểm phân loại tại nguồn tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh, vì vậy tỷ lệ thu

hồi chất thải có khả năng tái chế và tái sử dụng như giấy vụn, kim loại, nhựa ... còn thấp và chủ yếu là tự phát.

Việc thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được cải thiện nhiều trong thời gian qua, các công ty và xí nghiệp công trình đô thị được tăng cường thêm nhân lực và trang thiết bị, hệ thống thu gom rác dân lập ngày càng phát triển đã nâng tỷ lệ rác sinh hoạt được thu gom hiện nay đạt 98%, tăng thêm 8% so với năm 2015. Đến nay một số địa phương đã thay đổi được nhiều vị trí điểm nóng về đồ chất thải hoặc bãi rác gây ô nhiễm môi trường trường thành mảng xanh và tiểu cảnh làm đẹp cho địa phương; đặc biệt thành phố Thủ Dầu Một đến nay không còn điểm tập kết rác thải tự phát.

Chất thải rắn đô thị sau khi thu gom, được vận chuyển đến khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương để xử lý bằng các phương pháp: chôn lấp hợp vệ sinh, sản xuất phân Compost, tái chế, đốt trong lò đốt chất thải công nghiệp 2 cấp; hiện nay tỷ lệ rác thải chôn lấp của tỉnh chiếm khoảng 50%, phần còn lại được tái chế làm phân Compost và đốt trong lò đốt công nghiệp. Thực hiện theo quy định của Chính phủ và quy hoạch xử lý chất thải rắn của tỉnh trong thời gian tới, sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng thêm một dây chuyền sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ngày và đầu tư thêm lò đốt chất thải sinh hoạt công suất 8000 kg/giờ. Qua đó, sẽ giảm tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt xuống dưới 20% theo quy định của Chính phủ.

Bảng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh giai đoạn 2016-2020

Năm	CTR sinh hoạt đô thị (tấn/ngày)		CTR sinh hoạt nông thôn (tấn/ngày)		Tổng CTR sinh hoạt (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)
2016	1049	1029	240	182	1289	94
2017	1290	1266	247	219	1537	95
2018	1449	1425	281	234	1730	96
2019	1676	1676	261	222	1937	98
2020	1839	1939	263	221	2102	98

Nguồn: Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương

Để nâng cao tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom xử lý, tỉnh Bình Dương đang tiến hành kiện toàn lại hệ thống thu gom chất thải rắn trên địa bàn tỉnh, đồng thời chuẩn bị đầu tư xây dựng thêm khu xử lý chất thải rắn thứ 2 của tỉnh tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo. Ngoài ra, để nâng cao ý thức cộng đồng và giảm chi phí xử lý, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 về việc thí điểm phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Hiện nay, đang tiến hành thí điểm thực hiện phân loại rác tại nguồn tại một số phường của thành phố Thủ Dầu Một, tại các tổ chức, trung tâm thương mại dọc tuyến Quốc lộ 13 và quy mô cấp xã, phường của Tp.Thuận An, TP.Dĩ An, Thị xã Bến Cát. Rác sinh hoạt được phân loại thành 2 loại là chất thải rắn thực phẩm và chất thải rắn còn lại, sau đó được Xí nghiệp xử lý chất thải thu gom bằng 2 xe, xe màu xanh thu gom rác thải thực phẩm, xe màu cam thu gom rác thải còn lại, thu gom về Khu xử lý chất thải Nam Bình Dương để tái chế, xử lý theo quy định. Đến thời điểm hiện nay, phần lớn người dân trong địa bàn thí điểm đã nắm rõ nội dung của kế hoạch và bước đầu đã thực hiện việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn tại từng hộ gia đình. Đặc biệt có những địa phương tỷ lệ người dân thực hiện việc phân loại rác tại

nguồn đạt trên 90% như khu phố Nhị Đồng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

c.2. Chất thải rắn nông nghiệp, nông thôn:

c.2.1. Chất thải từ hoạt động nông nghiệp

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh thời gian qua tăng trưởng liên tục với các trang trại tập trung ngày càng mở rộng về quy mô và diện tích. Dựa trên số liệu điều tra, khảo sát và tính toán có thể ước tính khối lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh hiện nay khoảng 1000 tấn/ngày. Tuy nhiên, hiện nay chất thải trong chăn nuôi như các loại phân bò, heo, gà, được người dân thu gom, đóng bao và đem đi bón phân cho cây trồng hoặc bán cho các hộ dân khác trồng cây.

Bên cạnh đó, còn phát sinh một số phụ phẩm nông nghiệp như: rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả, với khối lượng khoảng 200.000 tấn/năm. Các phụ phẩm này được người nông dân thu gom bán hoặc tái sử dụng làm phân bón hữu cơ cho cây trồng. Ngoài ra, còn phát sinh một lượng bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, ước tính khoảng 10 tấn/năm. Trước đây các loại chất thải nguy hại này được người dân vớt ra các khu đất trống hay ra đồng ruộng gây ô nhiễm nguồn nước mặt, ô nhiễm đất. Do đó, để giải quyết vấn đề này từ năm 2014, tỉnh đã thực hiện chương trình hồ lưu chứa chai lọ thuốc bảo vệ thực vật tại các xã nông thôn của tỉnh; định kỳ hàng tháng Chi nhánh xử lý chất thải thuộc Công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương sẽ đến thu gom và vận chuyển về Khu Liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương để đốt trong lò đốt chất thải công nghiệp nguy hại 2 cấp chuyên dụng. Qua đó, đã giảm thiểu phần lớn bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật được thải bỏ ra môi trường. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận người dân chưa bỏ chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật vào hố thu gom đúng quy định, mà còn thải ra đồng ruộng hoặc khu đất trống gây ô nhiễm môi trường.

c.2.2. Chất thải rắn sinh hoạt dân cư nông thôn

Chất thải rắn sinh hoạt dân cư nông thôn chủ yếu phát sinh từ các hộ gia đình, chợ, nhà kho, trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính khu vực nông thôn. CTR sinh hoạt khu vực nông thôn chủ yếu bao gồm thành phần hữu cơ dễ phân hủy (thực phẩm thải, chất thải vườn) với độ ẩm thường trên 60%, chất thải vô cơ (chủ yếu là các loại phế thải thủy tinh, sành sứ, kim loại, giấy, nhựa, đồ điện gia dụng hỏng,...) và đặc biệt là túi nilon xuất hiện ngày càng nhiều. Việc phân loại CTR sinh hoạt nông thôn chủ yếu được tiến hành tự phát tại hộ gia đình đối với một số loại chất thải như giấy, bìa các tông, kim loại (để bán), chất thải hữu cơ (sử dụng cho chăn nuôi). Các thành phần khác thì hầu hết không được phân loại mà để lẫn, bao gồm các thành phần có khả năng phân hủy và khó phân hủy như túi nilon, thủy tinh, cành cây, lá cây, hoa quả,... Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt của dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh hiện nay khoảng 358 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đặc biệt tại những vùng sâu, vùng xa còn thấp, chỉ mới đạt trung bình khoảng 70,6%, phần chưa được thu gom đang đổ thải tại các vườn cây, bên cạnh các sông, ngòi, ao, hồ, trong vườn cây hay thu gom rác để đốt, hoặc chôn lấp.

Để khuyến khích các hộ dân tại khu vực nông thôn chuyển giao rác thải cho các đơn vị thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại khu vực này, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 64/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn tỉnh, Theo đó mức giá dịch vụ thu gom rác tại hộ gia đình thuộc các xã của tỉnh là 20.000 đồng (thấp hơn hộ gia đình ở đô thị là 25.000 đồng). Tuy nhiên, với mức giá này và mật độ dân cư thưa thớt nên việc thu

gom rác tại các xã nông thôn không đủ bù chi, dẫn đến chính sách xã hội hóa khu vực nông thôn thường gặp khó khăn.

Hiện tại toàn tỉnh chỉ có một khu vực xử lý chất thải rắn tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát đi vào hoạt động chính thức, còn các khu vực khác như (xã Tân Long, huyện Phú Giáo; xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên và khu dự trữ tại xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên) chưa được đầu tư xây dựng, đặc biệt là khu vực phía Bắc của tỉnh. Dẫn đến quãng đường vận chuyển rác đến khu xử lý trên 50km, sẽ làm tăng chi phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt nên việc thu gom rác thải tại các xã ở xa khu xử lý gặp rất nhiều khó khăn.

Để tăng cường quản lý chất thải rắn của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 05/9/2016 ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Quyết định số 29/2017/QĐUBND ngày 13/12/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các hội đoàn thể thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền cho người dân thực hiện việc quản lý chất thải rắn phát sinh theo đúng quy định. Tuy nhiên, do hạ tầng thu gom, vận chuyển rác của các xã vùng xa chưa được đồng bộ nên dẫn đến tỷ lệ thu gom ở khu vực nông thôn chưa được cao.

c.3. Chất thải rắn công nghiệp

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động công nghiệp về cơ bản gồm 3 loại, đó là chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại. Thành phần, khối lượng chất thải rắn phát sinh tại mỗi cơ sở tùy thuộc vào ngành nghề, quy mô và công suất của các cơ sở công nghiệp. Thành phần chất thải rắn công nghiệp và CTNH của trên địa bàn tỉnh như sau:

Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2020 khoảng 3.638 tấn/ngày, trong đó: chất thải rắn công nghiệp không nguy hại 2.748 tấn/ngày, chất thải rắn công nghiệp nguy hại 890 tấn/ngày. Đối với chất thải công nghiệp nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh đều được thu gom, xử lý theo đúng quy định của Nghị định 38/NĐ-CP ngày 5 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải nguy hại và phế liệu; Thông tư số 36/2-15/TT-BTNMT ngày tháng năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Hiện nay, chất thải nguy hại được thu gom bởi các đơn vị có giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại đóng trên địa bàn tỉnh và một số tỉnh, thành lân cận như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh. Đối với chất thải công nghiệp không nguy hại thì phần lớn do các cơ sở kinh doanh phế liệu thu gom, phần còn lại do Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương và các đơn vị xử lý chất thải nguy hại thu gom. Hiện nay tỉ lệ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại được thu gom, xử lý và tái chế khoảng 95% (tái chế khoảng 80% và xử lý khoảng 20%); tỉ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và tiêu huỷ đạt 100%.

Năm	CTR Công nghiệp không nguy hại (tấn/ngày)	CTR Công nghiệp nguy hại (tấn/ngày)	Tổng CTR Công nghiệp (tấn/ngày)
2016	2104	540	2544
2017	2256	633	2899
2018	2389	745	3131

2019	2597	834	3431
2020	2748	890	3638

c.4. Chất thải rắn y tế:

Tổng lượng chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh hiện nay khoảng 1.627 kg/ngày. Tại các cơ sở y tế, chất thải rắn y tế được phân loại, lưu trữ trong kho chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Đến nay có 100% các cơ sở Y tế đã hoàn thành theo các nội dung của Đề án, 9/9 huyện, thị, thành phố đã hoàn thành đề án cấp huyện và triển khai thu gom đạt chỉ tiêu 100% chất thải rắn được thu gom.

c.5. Công tác vận chuyển, xử lý:

Hiện nay khi vực phía Nam Bình Dương có 04 trạm Trung chuyển Chất thải rắn gồm:

- Trạm Trung chuyển rác tại Phường Phú Hoà thành phố Thủ Dầu Một, diện tích khoảng 1,0 ha có công suất hoạt động 45 tấn/ngày. Trạm này hiện nay đang vận hành tốt, đảm bảo yêu cầu về môi trường.

- Trạm trung chuyển rác tại phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, diện tích 11.207 m² có công suất hoạt động 500 tấn/ngày. Hiện nay trạm này đang gây ô nhiễm cho khu vực dân cư xung quanh.

- Trạm trung chuyển rác tại phường Bình Hoà, thành phố Thuận An, diện tích 16.057 m² có công suất thiết kế 420 tấn/ngày (dự phòng).

- Trạm trung chuyển rác tại phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, diện tích 16.000 m² có công suất hoạt động 505 tấn/ngày.

Khu vực phía Bắc của tỉnh phần lớn rác được Xí nghiệp công trình công cộng thu gom trực tiếp từ nhà dân và chuyển thẳng đến Khu liên hợp xử lý CTR Nam Bình Dương.

Chất thải rắn sau khi được vận chuyển đến Khu liên hợp xử lý CTR Nam Bình Dương sẽ được xử lý bằng các phương pháp: chôn lấp hợp vệ sinh, sản xuất phân Compost, tái chế, đốt trong lò đốt chất thải công nghiệp 2 cấp; hiện nay tỷ lệ CTR chôn lấp của tỉnh chiếm khoảng 54%, phần còn lại 46% được xử lý làm phân Compost và đốt trong lò đốt công nghiệp.

Công ty Cổ phần nước, môi trường Bình Dương đã đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất phân Compost công suất 840 tấn/ngày nâng tổng công suất nhà máy sản xuất phân Compost hiện nay là 1680 tấn/ngày và đã đầu tư lò đốt CTR Công nghiệp, sinh hoạt công suất 8000 kg/giờ.

Đang làm công tác chuẩn bị đầu tư khu xử lý CTR tại xã Tân Long huyện Phú Giáo.

Đối với CTR nguy hại: năm 2020 tổng lượng CTR nguy hại phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh là khoảng 813,8 tấn/ngày. Bình Dương hiện có 8 đơn vị được Bộ TNMT cấp phép xử lý CTRNH. 100% CTRNH phát sinh được thu gom xử lý.

d. Đánh giá chung

- Kết quả đạt được:

Nhìn chung công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Dương cơ bản phù hợp với quy hoạch được duyệt, ngày càng đi vào nề nếp. Ý thức của người dân và doanh

nghiệp trong công tác bảo vệ môi trường nói chung và quản lý chất thải rắn ngày càng tăng lên góp phần nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý CTR trên địa bàn tỉnh. Công tác xử lý CTR đang được thực hiện tốt, các chỉ tiêu cơ bản đạt được.

- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Hệ thống thu gom vận chuyển chưa phủ kín toàn địa bàn tỉnh.

Số trạm trung chuyển được xây dựng theo quy hoạch còn ít, chỉ có 02/07 trạm được thực hiện và đang hoạt động. Một số trạm được xây dựng theo yêu cầu thực tế mà không có trong quy hoạch như trạm ở Thủ Dầu Một, và một trạm ở Thuận An.

Một số huyện phía Bắc tỉnh mật độ dân cư thưa thớt nên hệ thống thu gom CTR sinh hoạt chưa được triển khai; xác định nguồn phát sinh CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp chưa rõ gây nên khó khăn cho việc quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt.

Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hầu như không quản lý được hoạt động thu gom, vận chuyển hoặc chuyển giao xử lý, tái chế. Nguyên nhân do hiện nay chỉ có quy định các yêu cầu về mặt kỹ thuật, không quy định phải lập hồ sơ môi trường hoặc đăng lý hoạt động.

2.7.9. Hạ tầng nghĩa trang

❖ Hiện trạng hệ thống nghĩa trang các quận, huyện

Thành phố Thủ Dầu Một qua số liệu khảo sát có tổng cộng 90,9 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa. Tổng số mộ đã sử dụng là 137.595 mộ. Trong đó chỉ còn lại 01 nghĩa trang Truông Bông Bông, quy mô 15,2 ha còn hoạt động với tỷ lệ lấp đầy là 63,3%, diện tích trung bình 5,8m²/mộ, còn khả năng chôn tiếp 7.260 mộ. Còn lại các nghĩa trang nhỏ lẻ, không tập trung, nằm xen kẽ trong các khu dân cư, gây ô nhiễm môi trường và cảnh quan đô thị nên không phù hợp để tiếp tục sử dụng đã được đóng cửa.

Khu vực Thị xã Thuận An có tổng cộng 100,2 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa. Tổng số 130 nghĩa trang các loại, phường nhiều nhất là Bình Chuẩn với 41 nghĩa trang, xã ít nhất là An Sơn có 2 nghĩa trang. Hầu hết các đã đóng cửa, hiện tại chỉ còn 02 nghĩa trang còn hoạt động với tổng quy mô 36,4ha. Diện tích trung bình mộ 9,4 m²/mộ, còn khả năng chôn tiếp 10.980 mộ đến khi lấp đầy (nghĩa trang nhân dân thị xã Thuận An (An Phú), nghĩa trang Lái Thiêu A, B (Bình Hòa))

Khu vực thị xã Dĩ An có tổng cộng 128,3ha đất nghĩa trang, nghĩa địa. Tổng số có 176 nghĩa trang các loại, xã nhiều nhất là Tân Đông Hiệp với 54 nghĩa trang, xã ít nhất là phường Dĩ An có 4 nghĩa trang. Hiện tại còn 02 nghĩa trang còn hoạt động với tổng quy mô 36,1ha. Nghĩa trang Triều Châu có tổng quy mô 31,86ha, tổng số mộ còn có thể sử dụng là 4.562 (mộ). Nghĩa trang nhân dân Tân Bình và Tân Phú 1 quy mô 4,6ha, số mộ còn có thể sử dụng là 959 mộ.

Khu vực thị xã Bến Cát có tổng cộng 247,1 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa; Tổng diện tích nghĩa trang đang hoạt động là 223,26 ha, diện tích trung bình là 6,7-11,4 m²/mộ. Tổng số có 87 nghĩa trang các loại, nhiều nhất là Tân Định với 22 nghĩa trang. Hoa Viên nghĩa trang quy mô 190,2ha được đầu tư đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, có nhà tang lễ, đài hỏa táng và các công trình dịch vụ phục vụ mai táng. Ngoài ra có khoảng 36 nghĩa

trang đang hoạt động với quy mô 33,1ha nằm rải rác trong các phường xã. Số mộ đã chôn trên địa bàn huyện là 48.732 mộ, số mộ còn khả năng chôn cất là 239.226 mộ cho đến khi lấp đầy

Khu vực huyện Bắc Tân Uyên có tổng diện tích đất nghĩa trang khoảng 90,5 (ha). Trong đó có khoảng 63,8 ha đất nghĩa trang đang sử dụng, còn lại đã đóng cửa ngừng chôn cất. Diện tích trung bình là 9,4-10,3 m²/mộ. Trên địa bàn là 56 nghĩa trang do ủy ban nhân dân xã, các giáo xứ quản lý. Tại các xã Đất Cuốc, Tân Lập, Tân Định có khoảng 2 nghĩa trang, còn các xã như Tân Bình có 18 nghĩa trang hầu hết đã đóng cửa. Trong đó nghĩa trang nhân dân ở ấp Tân Bình do UBND xã Tân Bình quản lý có tỷ lệ lấp đầy ở mức 25%; nghĩa trang người Hoa ở xã Tân Định có tỷ lệ lấp đầy 70% được đầu tư tương đối đầy đủ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Tổng số mộ đã chôn trên địa bàn huyện là 70.510 mộ, tổng số mộ có khả năng chôn là 91.352 mộ đến khi lấp đầy.

Khu vực thị xã Tân Uyên có tổng cộng 96,1 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa. Tổng số có 83 nghĩa trang nghĩa địa các loại, nhiều nhất là phường Thái Hòa và xã Tân Vĩnh Hiệp với 26 nghĩa trang, các xã chỉ có 2 đến 3 nghĩa trang là Tân Hiệp, Phú Chánh, Thạnh Phước. Trong đó có 22 nghĩa trang với tổng quy mô 42,9 ha đang tiếp tục chôn cất. Diện tích mộ trung bình là 6,8-9,4 m²/mộ, tổng số mộ đã chôn là 43.375 mộ, tổng số mộ còn khả năng tiếp tục chôn là 19.400 mộ cho đến khi lấp đầy.

Khu vực huyện Dầu Tiếng có tổng cộng 67,5 (ha) đất nghĩa trang, nghĩa địa; trong đó có 41,30 ha còn hoạt động, còn lại đã đóng cửa ngừng chôn cất. Tổng số có 60 nghĩa trang các loại, phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn, xã nhiều nhất có 11 nghĩa trang, ít nhất có 2 nghĩa trang. Một số nghĩa trang nhân dân được đầu tư tương đối đầy đủ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: nghĩa trang nhân dân Nông trường Phan Văn Tiến (An Lập) với quy mô diện tích 4,4ha; nghĩa trang nhân dân ấp Chiến Thắng (Định An) với quy mô diện tích 5,2ha. Diện tích chiếm đất trung bình là 7-11 m²/mộ, tổng số mộ đã chôn cất 23.218 mộ, tổng số mộ còn có thể chôn cất là 34.266 mộ cho đến khi lấp đầy

Khu vực huyện Phú Giáo tổng diện tích là 73,8ha, trong đó có 46,1 ha đang hoạt động, còn lại đã đóng cửa ngừng sử dụng. Tổng số có 59 nghĩa trang các loại, xã nhiều nhất là An Bình với 9 nghĩa trang, các xã chỉ có một đến hai nghĩa trang là An Thái, Tam Lập và Tân Hiệp. Diện tích chiếm đất trung bình là 6,5-13,5 m²/mộ, tổng số mộ đã chôn cất 30.166 mộ, tổng số mộ còn có thể chôn cất là 56.212 mộ cho đến khi lấp đầy.

❖ Đánh giá tổng hợp hiện trạng

Tỉnh Bình Dương có tốc độ đô thị hoá khá nhanh. Các nghĩa trang thuộc khu vực địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát cần phải đóng cửa theo đúng lộ trình năm 2020, một số có lộ trình di dời trước năm 2025. Sau năm 2020, người dân tại các địa bàn trên sẽ sử dụng nghĩa trang công viên Bình Dương tại Bến Cát và nghĩa trang Bình Mỹ tại Bắc Tân Uyên.

Tuy nhiên, hiện nay do khó khăn nguồn vốn, chưa được bố trí đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp kịp thời, người dân tại các địa bàn khu vực đóng cửa nghĩa trang theo lộ trình quy hoạch, nhất là với người dân lao động có thu nhập thấp khi có nhu cầu chôn cất người thân đã phản ánh và gây áp lực với chính quyền do giá thành chôn cất tại nghĩa trang tư nhân theo hình thức xã hội hoá như Nghĩa trang công viên Bình Dương cao so với thu nhập của đa số người lao động. Do đó, việc đóng cửa, di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ gặp nhiều khó khăn.

2.8. Thực trạng Hạ tầng xã hội

2.8.1. Hạ tầng trụ sở cơ quan đơn vị hành chính

Đánh giá chung: Hạ tầng các công trình trụ sở, cơ quan cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng và phân bố không gian. Trụ sở cơ quan cấp tỉnh hầu hết tập trung tại thành phố Thủ Dầu Một và được xây dựng khang trang. Hạ tầng trụ sở cơ quan cấp huyện/thị xã/thành phố tập trung chủ yếu ở khu vực nội thành, nội thị từng địa phương. Hạ tầng trụ sở cơ quan cấp xã/phường được xây dựng kiên cố. Mô hình phát triển cơ quan hành chính cấp huyện đã cơ bản hình thành theo cấu trúc tích hợp, đảm bảo liên hoàn và thuận tiện cho người dân cũng như cán bộ sử dụng.

Với nhu cầu thực tiễn ở giai đoạn mới, Bình Dương là tỉnh đầu tiên trên cả nước xây dựng và khánh thành tòa nhà hành chính – chính trị tập trung với tên gọi TTHCC Bình Dương. Tòa nhà (bao gồm hai tháp 23 tầng) là trụ sở làm việc của hầu hết các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh thuộc Tỉnh ủy, UBND, Hội đồng nhân dân và cơ quan đoàn thể. Tầng trệt của tòa nhà được dành cho khu vực tiếp đón và nhận hồ sơ, trả kết quả đối với hầu hết các TTHC cấp tỉnh cho người dân và DN. Sau khi đi vào hoạt động, TTHCC Bình Dương đã tạo được nhiều nét mới, mang lại nhiều giá trị lớn, đóng góp tích cực vào nền hành chính ngày càng năng động, hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển bứt phá, hướng tới đô thị thông minh của Bình Dương.

2.8.2. Hạ tầng về nhà ở

Theo báo cáo của Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Dương, diện tích nhà ở bình quân đầu người tỉnh Bình Dương tăng nhanh từ 22,2m²/người năm 2014 lên 28,9 m²/người năm 2019. Chỉ tiêu về nhà ở được cải thiện cho thấy các chương trình phát triển nhà đang thực hiện đã đáp ứng được một phần quan trọng của nhu cầu người dân trên địa bàn. Kết quả đạt được giai đoạn đến năm 2020 của tỉnh như sau:

- Về số lượng nhà ở: Tổng hợp báo cáo số liệu toàn tỉnh Bình Dương có 831.505 căn nhà.

- Về chất lượng nhà ở: Đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương cơ bản không còn nhà đơn sơ, dột nát. Theo số liệu báo cáo của các địa phương, tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố chiếm tỷ lệ từ 99% trở lên, trong đó các địa phương có tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 100% là Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Dầu Tiếng; Thủ Dầu Một khoảng 99,8%; Bến Cát khoảng 99,6%.

- Về diện tích nhà ở: Tính đến thời điểm tháng 12/2019, diện tích sàn xây dựng nhà ở toàn tỉnh Bình Dương đạt khoảng 70,78 triệu m² sàn, này ước đạt khoảng 28,8m²/người.

Phân theo loại hình, thực trạng phát triển nhà ở tỉnh Bình Dương như sau:

- Nhà ở thương mại: Diện tích sàn nhà ở thương mại có khoảng 8.754.179 m² sàn. Hiện đang có 328 dự án phát triển nhà ở thương mại đang được triển khai. Các dự án nhà ở phân bố không đồng đều, hiện đang tập trung ở mức độ cao ở các khu vực đô thị phía Nam của tỉnh khu vực xung quanh thị xã Dĩ An, Thuận An, thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát.

- Nhà dân tự xây: Diện tích nhà ở tự xây lũy kế khoảng 12.743.497 m² sàn. Xu hướng tăng trưởng trong giai đoạn vừa qua của chỉ tiêu này giảm dần do người dân dịch chuyển đến các khu đô thị đồng bộ được xây dựng.

- Nhà ở chung cư: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bên cạnh những dự án nhà phố liền kề, đã xuất hiện nhiều dự án bất động sản đầu tư xây dựng chung cư cao tầng đa dạng trong phân khúc chung cư cao cấp, trung bình và chung cư nhà ở xã hội. Giai đoạn 2016 đến năm 2019 đã phát triển 1,61 triệu m² sàn nhà ở (tương đương 19.726 căn hộ).

Phân theo đối tượng sử dụng:

- Nhà ở xã hội: Diện tích sàn nhà ở xã hội đạt 1,321 triệu m² sàn. Tỉnh đã thu hút được 86 dự án phát triển nhà ở xã hội các loại với tổng diện tích sử dụng đất khoảng 199,77ha; Có 25 dự án nhà ở thương mại có dành quỹ đất ở để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ, với tổng diện tích đất ở là 75,54ha.

- Nhà ở công nhân: Vận động xã hội hóa xây dựng từ hộ gia đình, cá nhân, tổ chức và cho thuê. Hiện tại nhà ở cho thuê có chất lượng còn thấp, có khu vực chưa đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Nhà ở cho người có công: Đến nay tỉnh Bình Dương đã hỗ trợ xây dựng nhà ở và sửa chữa nhà ở cho người có công với cách mạng với 466 hộ, trong đó xây dựng mới là 72 căn nhà và sửa chữa được 394 căn nhà.

- Nhà ở công vụ: Toàn tỉnh có 122 căn nhà ở công vụ, diện tích nhà ở công vụ khoảng 7.681,35 m², chủ yếu là nhà liền kề. Đối tượng sử dụng nhà công vụ hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương chủ yếu phục vụ cho cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục tập trung tại các huyện phía bắc của tỉnh như: Phú Giáo, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng.

- Nhà ở tái định cư: Giai đoạn 2016-2020, có khoảng 21 dự án với quy mô khoảng 7.698 căn, triển khai nhằm phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại các dự án tập trung chủ yếu tại địa bàn các huyện phía Bắc của tỉnh.

Nhận xét:

- Phát triển nhà ở theo những dự án góp phần thay đổi hình ảnh đô thị. Nhà ở phát triển đa dạng về kiểu dáng, không gian kiến trúc cũng như nâng cao tính thẩm mỹ về nội thất và ngoại thất. Nhà ở thấp tầng và nhà chung cư có kiến trúc đẹp, hiện đại, hạ tầng và công năng hoàn chỉnh đang dần hình thành và phát triển tại khu vực trung tâm của thành phố Thủ Dầu Một và các thị xã Dĩ An, Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên....

- Chất lượng nhà ở được cải thiện và nâng cao: cơ cấu nhà ở chuyển dịch từ nhà ở bán kiên cố sang nhà ở kiên cố, giảm mạnh nhà ở thiếu kiên cố và không còn nhà ở đơn sơ.

- Đã hình thành và phát triển nhà ở xã hội cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo. Hiện nay đã có hàng ngàn công nhân lao động, người thu nhập thấp đã mua, thuê nhà và sinh sống ổn định. Nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp xây dựng được nhiều người thuê. Mô hình phát triển nhà ở an sinh xã hội Becamex trên cơ sở quỹ đất sạch đã được đầu tư và đưa vào sử dụng với giá bán ưu đãi phù hợp với thu nhập của người lao động, kết hợp với các hình thức cho vay mua nhà với mức giá từ 100 triệu đến 200 triệu đồng/01 căn hộ 30m² nhanh chóng thu hút được thị trường.

2.8.3. Hạ tầng thương mại dịch vụ

c. Hiện trạng hạ tầng thương mại

• Chợ

- Toàn tỉnh có 98 chợ với khoảng 12.500 quầy sạp và ki-ốt, tương đương 13,6% số chợ vùng Đông Nam Bộ (729 chợ) và 1,15% số chợ trên toàn quốc (8.549 chợ). Bình quân một chợ tỉnh Bình Dương phục vụ cho 27.403 dân, diện tích phục vụ bình quân một chợ là 27,5 km² (tương đương bán kính phục vụ bình quân là 2,96 km/chợ). Như vậy, số dân phục vụ bình quân của 1 chợ tại Tỉnh tương đương vùng ĐNB, cao hơn nhiều so với cả nước. Bán kính phục vụ bình quân của 1 chợ tại Tỉnh cũng thấp hơn so với chỉ tiêu này của vùng ĐNB và cả nước. Điều này thể hiện, bình quân một chợ của tỉnh Bình Dương đang phục vụ số lượng dân khá lớn trong một bán kính phục vụ nhỏ hơn so với vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Tổng diện tích chợ của Tỉnh đạt gần 310.000 m², bình quân diện tích mỗi chợ là gần 3.150 m².

Phân theo địa bàn, 4 thành phố và 2 thị xã có số lượng dân cư bình quân trên 1 chợ còn cao hơn nữa. Trong đó, cao nhất là ở TP. Dĩ An, 1 chợ phục vụ bình quân tới hơn 49.000 dân, tiếp đó là TX Bến Cát, tương ứng gần 43.000 dân/ 1 chợ, TP. Tân Uyên với gần 39.000 dân/1 chợ. Hai thành phố là TP. Thủ Dầu Một và TP. Thuận An cũng bình quân 1 chợ từ 26.000 đến gần 28.000 dân. Trong khi đó, 4 huyện còn lại có số dân phục vụ bình quân trên một chợ khá thấp, chỉ từ 11.000 đến khoảng 15.000 dân. Tương ứng, bán kính phục vụ bình quân 1 chợ tại địa bàn 4 Thành phố khá thấp, chỉ từ 1 đến hơn 2 km/chợ, trong khi, tại Thị xã Bến Cát và 4 huyện còn lại, bán kính phục vụ bình quân từ 3 đến gần 5 km/chợ.

Phân theo khu vực, tỉnh có 68 chợ thành thị (chiếm 68,39% tổng số chợ) và 30 chợ nông thôn (30,61%). Trong đó, địa bàn có nhiều chợ nhất là TP. Thuận An với 22 chợ (chiếm 22,43% tổng số chợ toàn Tỉnh), tiếp đó là TP. Thủ Dầu Một (13 chợ, 13,27%), TP. Tân Uyên có 12 chợ (12,24%). Địa bàn có ít chợ nhất là H. Phú Giáo chỉ có 6 chợ, chiếm 6,12%.

Phân theo hạng chợ, trên địa bàn có 2 chợ hạng 1 (chiếm 2,04% tổng số chợ toàn Tỉnh), 15 chợ hạng 2 (15,31%) và 81 chợ hạng 3 (chiếm 82,65%), so với cả nước (tương ứng là 2,8%; 10,31% và 86,9%) thì tỷ lệ chợ hạng 1 và 2 của Bình Dương là cao hơn.

+ Về hình thức quản lý chợ: Trên địa bàn tỉnh có 30 chợ do UBND các cấp quản lý, còn lại 78 chợ do DN, HTX hoặc cá nhân/ Hộ kinh doanh cá thể quản lý.

+ Về cơ sở vật chất chợ: Nhìn chung, ngoài một số chợ đầu tư khang trang, tổ chức sắp xếp mua bán cho tiểu thương nhưng phần lớn các chợ còn lại chưa được đầu tư và điều kiện vật chất kỹ thuật còn hạn chế nhất là chợ nông thôn, một số chợ mới hình thành nhưng chỉ xây dựng tạm với hình thức nhà tiền chế ... Ngoài ra, có những chợ tuy đã được đầu tư xây dựng kiên cố nhưng không có điều kiện mở rộng mặt bằng, nên quy mô chợ chỉ đáp ứng được nhu cầu hiện tại của tiểu thương đã đăng ký thuê quầy sạp trước đây.

- Bên cạnh hệ thống chợ hiện có, triển khai thực hiện Văn bản số 3940/UBND-KTN ngày 18/12/2013 về việc chấp thuận cho UBND các huyện, thị xã, thành phố được quyết định địa điểm kinh doanh chợ tạm thời để giải quyết các điểm mua bán tự phát, đến nay, trên toàn Tỉnh có 31 chợ tạm thay thế cho các chợ tự phát, bao gồm: TP. Thủ Dầu Một: 02 chợ tạm; TP. Dĩ An: 02; TP. Thuận An: 09; TX. Tân Uyên: 12; TX. Bến

Cát: 04; H.Phú Giáo: 02. Đến nay tình trạng các điểm mua bán tự phát trên địa bàn tỉnh và việc lấn chiếm lòng lề đường ở các chợ đã được hạn chế nhiều.

• Siêu thị, cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini

- Siêu thị: Tính đến tháng 6/2023, trên địa bàn tỉnh có 16 Siêu thị đang hoạt động, chiếm 1,28% tổng số siêu thị trên toàn quốc và 5,2% số siêu thị hiện có tại vùng ĐNB. 16 siêu thị được phân bố tại 05/09 huyện, thị xã, thành phố, TP. Thủ Dầu Một (08 siêu thị, chiếm 50%), TP. Dĩ An và TP. Thuận An, mỗi địa bàn có 3 Siêu thị (tương ứng 18,75%), TX. Bến Cát và TP. Tân Uyên mỗi địa phương có 1 siêu thị (6,25%). Các địa bàn còn lại chưa có Siêu thị. Phân theo hạng siêu thị, trên địa bàn có 8 siêu thị hạng 1 (chiếm 50% tổng số siêu thị toàn tỉnh), 2 siêu thị hạng 2 (chiếm 12,5%) và 6 siêu thị hạng 3 (chiếm 37,5%). Tổng số lượng lao động làm việc tại các siêu thị trên địa bàn Tỉnh là gần 1.700 người. Trung bình mỗi siêu thị có khoảng gần 120 lao động.

- Siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi: Đến tháng 06/2023, trên địa bàn toàn tỉnh có 293 siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi với các thương hiệu như Bách Hóa Xanh, FamilyMart, Co.op Food, Co.op Smile, Winmart +, GS25, Circle K, G Kitchen, Cheers, và một số thương hiệu chuyên doanh như Điện máy Xanh, FPT shop, Thẻ giới di động, Siêu thị điện máy Nguyễn Kim, siêu thị nhà sách FAHASHA, Con cưng ... đang hoạt động, phân bố rộng khắp trên toàn Tỉnh, và gia tăng nhanh chóng trong thời gian qua, phục vụ một cách thiết thực và hiệu quả các nhu cầu về tiêu dùng hàng hóa hàng ngày của người dân. Tập trung tại khu vực thành phố, thị xã như Thuận An (67 CHTL), Dĩ An (68), TDM (46), TX. Bến Cát (40), TP. Tân Uyên (29), các huyện Bến Cát (25), Dầu Tiếng (07), Phú Giáo (06), Bắc Tân Uyên (05).

Các siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có diện tích từ 100m² - 300m², nhân công làm việc từ 2 đến 5 nhân viên; hoạt động với thời gian linh hoạt, một số cửa hàng tiện lợi FamilyMart hoạt động 24/24, đồng thời tích hợp các hình thức thanh toán, công nghệ thanh toán không dùng tiền mặt.

• Trung tâm Thương mại

Tính đến tháng 6/2023, trên địa bàn Tỉnh có 06 Trung tâm thương mại đang hoạt động, đã được Sở Công Thương phân hạng, tương đương 2,36% số TTTM trên toàn quốc (254 TTTM) và 8,95% số TTTM đang hoạt động tại vùng Đông Nam Bộ (67 TTTM), được phân bố trên địa bàn 03/09 huyện, thị xã, thành phố của Tỉnh là TP. Thủ Dầu Một, TP. Thuận An và TP. Dĩ An, mỗi thành phố có 02 TTTM, chiếm tương ứng 33,33%³⁴. Các địa bàn còn lại hiện chưa có TTTM.

Trong 06 TTTM có 04 trung tâm hạng 3 và 02 trung tâm hạng 1. Tất cả các TTTM tại tỉnh Bình Dương đều do các doanh nghiệp ngoài nhà nước xây dựng và vận hành, đang hoạt động bình thường, hiệu quả và ổn định. Tổng diện tích chiếm đất của 6 TTTM khoảng hơn 300.000 m², bình quân mỗi TTTM có diện tích hơn 50.000 m². Tổng số lượng lao động làm việc tại các TTTM trên địa bàn Tỉnh là khoảng 1.500 người. Trung bình mỗi TTTM có khoảng 250 lao động.

³⁴ TTTM Bicons ở P. Uyên Hưng, TP.Tân Uyên chưa được phân hạng nên chưa được liệt kê vào danh sách này.

- **Trung tâm Logistics**

Bình Dương đã hình thành được một số trung tâm Logistics tương đối hoàn chỉnh, cung cấp dịch vụ logistics. Nhiều trung tâm đã triển khai cung cấp dịch vụ trọn gói với nhiều công đoạn như phân phối hàng hóa, trung chuyển container, thông quan hàng hóa nội địa, xếp dỡ, vận chuyển hàng hóa, kho ngoại quan, ... Đến nay, trên địa bàn Tỉnh hình thành được 15 TT Logistics, phục vụ hoạt động sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp và thực hiện chức năng phân phối hàng hóa đến các tỉnh/ thành trong khu vực và xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài.

Bên cạnh đó, Tỉnh hiện có 21 kho hàng, 19 kho ngoại quan, 2 kho CFS và 31 địa lý hải quan đang hoạt động, chủ yếu tại các KCN và cảng sông, ICD hiện hữu.

Ngoài ra còn có các kho hàng nhỏ lẻ nằm ngoài các KCN, do các DN vừa và nhỏ trong và ngoài nước đầu tư để cho thuê lại, chủ yếu là các mặt hàng VLXD, hàng tiêu dùng và nguyên vật liệu với diện tích nhỏ (từ 2.000 đến 3.000 m²), cung cấp các dịch vụ như vận tải, bốc dỡ, gia nhận hàng hóa trên địa bàn nội tỉnh.

- ❖ Thực trạng huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại

- Đối với mạng lưới chợ: 78 chợ được đầu tư bằng hình thức xã hội hóa do doanh nghiệp kinh doanh, khai thác chợ quản lý (chiếm 72,22% tổng số chợ), 30 chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do UBND các cấp quản lý (27,78% tổng số chợ).

- Đối với các loại hình hạ tầng thương mại khác, tất cả đều được đầu tư từ nguồn xã hội hóa.

Đánh giá chung

Các kênh bán lẻ hiện đại mới chỉ tập trung tại 5/9 thành phố, huyện, thị xã của tỉnh, có sự tương quan rất lớn với sự phân bố dân cư ở từng thành phố và huyện. Mạng lưới siêu thị và TTTM tập trung ở các huyện/thành phố phía Nam, nơi đông dân cư nhất của tỉnh. Cụ thể, những thành phố như Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một có số lượng dân cư đứng top đầu và đều có ít nhất 1 TTTM và 1 siêu thị. Các huyện còn lại gồm Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo mặc dù nằm trên mức 100.000 người, nhưng vẫn chưa có bất kỳ siêu thị hay TTTM nào. Đây là thị trường đầy tiềm năng để phát triển các cơ sở hạ tầng TMDV hiện đại.

Với dân số đông, số lượng siêu thị và trung tâm thương mại hiện hữu vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân trong tỉnh. Các chỉ số về số lượng điểm bán lẻ trên đầu người của tỉnh đều nằm ở mức thấp so với trung bình của khu vực và cả nước. Trong đó, số lượng siêu thị và trung tâm thương mại hiện có trên 100.000 dân của tỉnh lần lượt chỉ ở mức 0,4 và 0,19.

- ❖ **Kết quả**

- Tình hình hoạt động của các loại hình HTTM trên địa bàn Tỉnh khá ổn định, chủng loại hàng hóa đa dạng, đáp ứng được nhu cầu mua sắm của dân cư.

- Mạng lưới chợ được quan tâm đầu tư nâng cấp về chất lượng và giảm về số lượng theo hướng không phát triển thêm loại hình chợ truyền thống tại khu vực đô thị. Hoạt động các chợ cố định đến nay tương đối trải đều khắp toàn địa bàn tỉnh, điều kiện vệ sinh thực phẩm tại các chợ tương đối tốt, thường xuyên có sự kiểm tra của các cơ

quan chức năng. Tình hình chấp hành các vấn đề về an toàn thực phẩm, không bán hàng gian - hàng giả, chấp hành niêm yết giá các mặt hàng thiết yếu... của các hộ kinh doanh tại chợ được cải thiện. Nhiều chợ được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp hoàn chỉnh và đưa vào hoạt động ổn định. Đa số các chợ xây dựng mới được đầu tư ở các thị xã, thành phố phía Nam của Tỉnh do có điều kiện thuận lợi về hạ tầng thương mại, nhiều khu, cụm công nghiệp và khu dân cư tập trung.

- Phần lớn các chợ được xây dựng sau năm 2010 đều có hồ sơ pháp lý rõ ràng; giấy phép xây dựng, vệ sinh môi trường, PCCC; Quyền và mục đích sử dụng đất được đảm bảo: đất chợ, đất TM-DV và đất SKC trước năm 2013.

- Mạng lưới siêu thị, cửa hàng tiện lợi và TTTM cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm của dân cư.

- Hệ thống kho ngoại quan, kho CFS được bố trí hợp lý, đảm bảo cung cấp *kịp* thời nguyên liệu nhập khẩu cho các nhà sản xuất và đáp ứng yêu cầu của các nhà xuất khẩu, được trang bị hệ thống quản lý hiện đại theo chuẩn quốc tế. Hệ thống các kho ngoại quan, kho CFS và dịch vụ hải quan hiện nay, cơ bản đủ khả năng đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp về xuất nhập khẩu hàng hóa từ nay đến năm 2025.

❖ Hạn chế và nguyên nhân

- Đối với chợ ở vùng nông thôn: số lượng chợ được đầu tư còn hạn chế, chủ yếu ở những khu vực có nhà máy, xí nghiệp hoạt động để phục vụ công nhân, còn các xã nông thôn khác không phát triển.

- Một số chợ nông thôn và các chợ xây dựng trước năm 2010 hiện nay đang xuống cấp, hệ thống thoát nước chưa đảm bảo và công tác sắp xếp ngành hàng khá chật hẹp làm ảnh hưởng đến văn minh thương mại, công tác PCCC chưa được đảm bảo.

- Việc bố trí, sắp xếp các vị trí trong chợ gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ của các ban ngành chức năng và chính quyền địa phương.

- Hoạt động của các chợ tự phát, mua bán lấn chiếm lòng, lề đường vẫn diễn biến phức tạp và nằm gần các chợ được xây dựng theo quy hoạch làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các chợ, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự...

- Thực hiện chuyển đổi loại hình quản lý chợ từ Ban quản lý chợ sang hình thức doanh nghiệp kinh doanh khai thác chợ còn gặp khó khăn.

- Các huyện phía Bắc của tỉnh hiện chưa có siêu thị, TTTM nên chưa có nơi dự trữ hàng hóa bình ổn thị trường để phục vụ người dân tại chỗ.

- Về kho bãi, TT logistics: Thiếu trung tâm logistics cấp quốc gia tại khu vực Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để làm đầu mối phân phối hàng hoá. Phần lớn có quy mô đầu tư chưa đồng bộ nên đã hạn chế vai trò cũng như các chức năng cơ bản của một trung tâm logistics. Chi phí của các kho lạnh, kho chuyên dùng của địa phương còn cao, còn xảy ra tình trạng thiếu container phục vụ xuất khẩu hàng hóa.

2.8.4. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

a. Mạng lưới trường học

❖ Giáo dục mầm non

Mạng lưới, quy mô trường mầm non trên địa bàn tỉnh Bình Dương có xu hướng tăng hàng năm theo mức độ tăng của dân số trên địa bàn tỉnh.

Trong 10 năm, từ 2009-2019, mạng lưới trường mầm non tăng từ 158 trường lên 383 trường với tỷ lệ là 142,4%³⁵. Trong đó, trường MN công lập tăng từ 100 trường lên 123 trường, tăng 25,5%; trường MN ngoài công lập tăng từ 58 trường lên 260 trường – tỷ lệ 430%. Con số tăng trưởng này ở khối trường ngoài công lập tiếp tục duy trì mức tăng ở những năm học tiếp theo (299 trường năm 2020, 320 trường năm 2021 và 323 trường năm 2022). Tuy nhiên, các trường MN công lập có sự giảm nhẹ (từ 123 trường năm 2019, giảm 2 trường xuống còn 121 trường năm 2020, tiếp tục giảm 2 trường xuống còn 119 trường trong năm 2021 và 2022).

Đến năm học 2021-2022, 100% đơn vị cấp xã có trường MN, trong đó, mỗi xã/phường tối thiểu có 01 trường MN công lập. Các trường MN ngoài công lập tập trung chủ yếu ở các thành phố/huyện/thị xã có KCN, KCX (cao nhất là thành phố Thuận An với 97 trường, tiếp theo là thành phố Dĩ An 94 trường, thị xã Bến Cát 45 trường, thị xã Tân Uyên 26 trường).

Ngoài quy mô trường, năm học 2021-2022 GDMN tỉnh Bình Dương có 579 nhóm lớp mẫu giáo, nhóm lớp mầm non tư thục, trong đó, nhóm lớp độc lập tư thục (ĐLTT) cũng tập trung chính ở các thành phố/huyện/thị xã có KCN, KCX

Như vậy, mạng lưới các trường MN công lập được phủ khắp các xã/phường của tỉnh Bình Dương, đảm bảo 100% các xã/phường có trường MN. Bên cạnh đó, mạng lưới trường MN ngoài công lập và các nhóm lớp độc lập được phát triển mạnh mẽ và tập trung chủ yếu ở các huyện, xã có KCN, KCX.

❖ Giáo dục phổ thông

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 91/91 xã, phường, thị trấn có trường tiểu học (TH), đạt tỷ lệ 100%; 74/91 xã, phường, thị trấn có trường trung học cơ sở (THCS), tỷ lệ 81,31%; 09/09 huyện, thị xã, thành phố có trường trung học phổ thông (THPT), đạt tỷ lệ 100%.

Đến 30/7/2022, toàn tỉnh có 282 trường phổ thông với 379.672 học sinh, trong đó số trường công lập là 266 chiếm tỷ lệ 94,33%, trường ngoài công lập (NCL) là 16 chiếm tỷ lệ 5,67%.

Giai đoạn 2010-2021, số lượng trường, lớp, học sinh phổ thông (HSPT) có những chuyển biến tích cực. So với năm học 2010-2011, năm học 2021-2022:

Tổng số trường phổ thông các cấp của tỉnh tăng 58 trường, trong đó hệ công lập tăng 50 trường (24 trường tiểu học (TH); 22 trường trung học cơ sở và 4 trường trung học phổ thông); hệ ngoài công lập tăng 08 trường gồm: 01 trường TH, 03 trường THCS (TH-THCS), 04 trường THPT (THPT có nhiều cấp học).

³⁵ BC Kết quả thực hiện Nghị quyết số 20/2009/NQ-HĐND7 ngày 24/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành giáo dục – đào tạo tỉnh Bình Dương đến năm 2020 (BC Số:2058/BC-SGDĐT)

Năm học 2021-2022 thực hiện tách khối trung học cơ sở của Trường trung học phổ thông Tân Bình thành lập trường trung học cơ sở mới trực thuộc Phòng GDĐT huyện Bắc Tân Uyên³⁶.

❖ Giáo dục thường xuyên/không chính quy

Hiện toàn tỉnh có 07 trung tâm, trong đó gồm 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên-Bồi dưỡng nghiệp vụ (GDTX-BDNV) tỉnh, 06 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX). Đến nay, toàn tỉnh có 7/9 huyện thị xã, thành phố (77,77%) có trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX). Đó tách huyện Tân Uyên để thành lập Thị xã Tân Uyên và huyện Bắc Tân Uyên nên hiện nay huyện Bắc Tân Uyên chưa thành lập trung tâm GDNN-GDTX. Cơ sở GDNN-GDTX của huyện Tân Uyên (cũ) hiện là trung tâm GDNN-GDTX thị xã Tân Uyên.

Đối với các trung tâm tin học, ngoại ngữ ngoài công lập, xuất phát từ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhu cầu hỗ trợ kiến thức ngoại ngữ, tin học và văn hóa của các đối tượng trong nhân dân ngày càng cao đã trở thành yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển các trung tâm. Nhìn chung, hoạt động GDĐT hệ GDTX của tỉnh khá ổn định và ngày càng phát triển.

Ngoài ra, toàn tỉnh có 56/91 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa Thông tin (VHTT), đạt tỷ lệ 61,5%; 91/91 xã phường, thị trấn có Trung tâm Học tập cộng đồng (HTCĐ); 66/91 xã, phường, thị trấn đã thực hiện sáp nhập Trung tâm VHTT-HTCĐ theo Quyết định số 2523/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

❖ Giáo dục đại học và sư phạm

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện có 5 trường đại học, trong đó 2 trường công lập và 3 trường ngoài công lập. Ngoài ra, còn một số cơ sở/phân hiệu các trường đại học và trường thuộc quân đội). Tổng quy mô đào tạo hệ đại học khoảng 25.000 sinh viên/năm, quy mô đào tạo thạc sĩ khoảng trên 1.300 học viên, và bắt đầu tham gia đào tạo tiến sĩ (năm 2020 có 4 NCS và 2021 là 5 NCS). Có 02 cơ sở bao gồm Trường Đại học Thủ Dầu Một (tiền thân là Cao đẳng sư phạm Bình Dương) và Đại học Bình Dương (ngoài công lập) do UBND tỉnh Bình Dương quản lý. Các cơ sở khác do Bộ, ngành Trung ương quản lý đóng trên địa bàn.

❖ Giáo dục nghề nghiệp

Toàn tỉnh có 103 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gọi tắt là GDNN) và cơ sở hoạt động GDNN, trong đó: 07 trường cao đẳng/cao đẳng nghề, 10 trường trung cấp/trung cấp nghề, 13 trung tâm GDNN, 06 trung tâm GDNN - giáo dục thường xuyên, 67 cơ sở hoạt động GDNN; trong đó có 22 cơ sở công lập và 81 cơ sở ngoài công lập.

❖ Giáo dục chuyên biệt

³⁶ UBND tỉnh Bình Dương. Sở GD&ĐT. CV số 1421/BC-SGDĐT ngày tháng 8 năm 2022 về Báo cáo tổng kết việc triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm học 2021-2022

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện chưa có các cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập nào được thành lập. Trẻ khuyết tật hoặc có nhu cầu giáo dục đặc biệt hầu hết được học hòa nhập trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

Hiện có 04 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập/giáo dục đặc biệt tư nhân.

Bên cạnh đó, tỉnh có 6 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật có chức năng, nhiệm vụ chăm sóc và giáo dục trẻ khuyết tật.

Thực trạng cơ sở hạ tầng trường học

❖ Giáo dục mầm non

Từ năm học 2010-2011 đến 2021-2022 công tác đầu tư xây dựng trường học được quan tâm nhưng chưa đáp ứng kịp sự tăng số lượng trẻ hàng năm, hầu hết trường MN của các đơn vị phát triển công nghiệp đều quá tải nên việc bố trí số lượng học sinh/lớp đúng chuẩn quy định không được bảo đảm. Nguyên nhân của khó khăn nêu trên là do số trẻ tăng cơ học đột biến, nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học hàng năm khá lớn nhưng vẫn được xem là có hạn so với sự tăng học sinh.

Mầm non ngoài công lập phát triển nhanh, tuy nhiên đa số cơ sở GDMN có quy mô nhỏ lẻ, mang tính tự phát, thiếu ổn định và chưa theo quy hoạch. Các nhóm trẻ - lớp mẫu giáo độc lập phần lớn cơ sở vật chất thuê mượn, còn gặp khó khăn trong việc cải tạo phòng sinh hoạt - phòng học, mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi theo yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn.

- Số lượng trường học, lớp học: Số lượng trường MN và lớp học tăng dần theo các năm. Sau 10 năm, từ 2010 -2020, số trường MN tăng 236 trường (từ 182 trường năm 2010 lên 418 trường năm 2020). Tương ứng với số trường tăng, số lớp học đã tăng hơn 2937 lớp (từ 1.790 lớp lên 4.727 lớp). Năm học 2021-2022, do ảnh hưởng của dịch Covid_19, số trường, lớp học có giảm đi.

- Số trường đạt chuẩn quốc gia: Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng hàng năm. Trong 10 năm, từ 2009-2019, số trường MN đạt chuẩn tăng từ 26 trường lên 87 trường (tăng 234,6%), trong đó, số trường MN được lầu hóa (trường cao tầng) tăng từ 19 trường lên 56 trường (chiếm 194,7 %) 37. Đến năm 2020, số trường đạt chuẩn quốc gia là 91/120 trường (chiếm 75,83%), năm học 2021-2022, có 100/120 trường (83,33%).³⁸

- Về số phòng học/lớp: theo số liệu thống kê năm học 2021-2022, GDMN tỉnh Bình Dương đảm bảo 01 phòng/lớp, đạt tiêu chuẩn quy định về CSVC theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT quy định tỷ lệ phòng học/lớp các cấp học

³⁷ BC Kết quả thực hiện Nghị quyết số 20/2009/NQ-HĐND7 ngày 24/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành giáo dục – đào tạo tỉnh Bình Dương đến năm 2020 (BC Số:2058/BC-SGDĐT)

³⁸ BC số 1421/BC-SGDĐT Tổng kết việc triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm học 2022-2023

- Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học: Theo số liệu thống kê của Sở GD&ĐT Bình Dương, năm học 2018-2019, số phòng học kiên cố của các trường MN công lập là 1.321/1919 phòng học, chiếm 68,83% . Năm học 2021-2022, 100% các trường MN công lập được kiên cố hóa, trong đó có 65/119 trường MN công lập được lầu hóa, đạt tỷ lệ 54,62%³⁹

Bên cạnh các phòng học được kiên cố hóa, đến năm học 2021-2022 tỉnh Bình Dương còn đầu tư 119 các phòng chức năng cho các trường GDMN công lập như phòng GD Thể chất (92 phòng), Phòng Âm nhạc (100 phòng), Phòng Vi tính (62 phòng). Tuy nhiên, số lượng phòng học bộ môn, phòng phục vụ học tập của nhiều CSGD công lập còn thiếu so với quy định về cơ sở vật chất của Bộ GDĐT.

❖ Giáo dục phổ thông

Công tác đầu tư kiên cố hóa trường lớp được chính quyền các cấp và xã hội quan tâm, hiện nay 100% trường học trong tỉnh thuộc diện kiên cố 40. Giai đoạn 2010-2021 ngành GDĐT tỉnh Bình Dương đã được đầu tư 15.898,206 tỷ đồng cho công tác xây dựng trường lớp (bình quân 1.324,850/năm).

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh đã có 243/282 trường phổ thông được lầu hóa, chiếm 86,17% (tăng 59 trường so với năm học 2014-2015). Trong đó tỷ lệ trường được lầu hóa ở các cấp tiểu học: là 86,54%; THCS: 97,50%; THPT: 100%

Do số lượng HS cấp tiểu học tăng cơ học hàng năm tăng nhanh, nên việc bảo đảm chuẩn quy định phòng học/lớp của cấp học này chưa đạt yêu cầu, cụ thể như sau:

- Cấp TH chưa đạt chuẩn quy định (0,85 phòng/lớp)
- Cấp THCS: 0,85 phòng/lớp;
- Cấp THPT: 1,0 phòng/lớp;

Tuy nhiên, đa số các trường xây dựng theo thiết kế cũ, diện tích không bảo đảm để bố trí thêm bàn ghế theo quy cách mới (2 chỗ ngồi/bàn) khi số HS/lớp vượt quá quy định; các địa phương phát triển công nghiệp nhiều trường có số lớp vượt chuẩn quy định⁴¹. Đặc biệt, giai đoạn 2021-2025, ngành GDĐT triển khai chương trình, SGK phổ thông mới với yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày đối với cấp TH và khuyến khích dạy 2 buổi/ngày đối với cấp THCS, THPT⁴²; để đáp ứng yêu cầu này ngành GDĐT cần có giải pháp tổ chức dạy học tích cực, thích hợp (Dạy học trực tuyến⁴³).

³⁹ BC KQ nam học 2021-2022

⁴⁰ Theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường MN, TH, THCS, THPT và trường PT có nhiều cấp học.

⁴¹ Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường MN, TH, THCS, THPT và trường PT có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT quy định quy mô tối đa về số lớp/trường như sau: MN tối đa 20 nhóm, lớp; TH tối đa 30 lớp, THCS, THPT tối đa 45 lớp.

⁴² Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

⁴³ Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 của Bộ GDĐT quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở GDPT và GDTX (có hiệu lực từ 16/5/2021).

❖ Giáo dục thường xuyên: 0,47 phòng/lớp

❖ Đại học và trường sư phạm

Thống kê của Bộ GD&ĐT cho thấy, phần lớn diện tích của các trường đại học trên địa bàn dành cho các phòng học. Chỉ có 2/5 trường có sân vận động, không có trường nào có bể bơi. Trường đại học Việt Đức và Tr. ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương là 2 trường có quy mô nhỏ, diện tích và số phòng học thấp.

Khuôn viên trường rộng 6,74 ha. Đây là nơi học tập, nghiên cứu của gần 19.000 CB-GV, SV của trường. Cơ sở đào tạo tại Bến Cát với diện tích 57,6 ha được đầu tư xây dựng hiện đại, tích hợp nhiều công năng phục vụ hiệu quả công tác đào tạo, nghiên cứu của trường trong tương lai. (kiểm tra lại xem đây là số liệu của trường nào)

Bảng 6. Thống kê cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm học 2021-2022

	Đơn vị tính	Tr. ĐH Thủ Dầu Một	Tr. ĐH Việt Đức	Tr. ĐH Bình Dương (NCL)	Tr. ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương (NCL)	Tr. ĐH Quốc tế miền Đông (NCL)
Phòng học	Phòng	197	37	103	68	147
	Diện tích (m ²)	25.305	3.522	15.645	16.857	14.861
Thư viện, Trung tâm học liệu	Phòng	5	1	2	1	1
	Diện tích (m ²)	1.980	188	1.062	1.403	2.496
Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	Phòng	2	0	9	9	1
	Diện tích (m ²)	1.798	0	2.652	4.791	1.065
Phòng học từ 50-200 chỗ	Phòng	141	8	67	46	76
	Diện tích (m ²)	17.689	1.367	10.857	10.913	9.139
Phòng học < 50 chỗ	Phòng	54	29	27	13	70
	Diện tích (m ²)	5.818	2.155	2.136	1.153	4.657
Phòng thí nghiệm	Phòng	47	18	-	12	22
	Diện tích (m ²)	4.654	2.093	3.073	1.871	4.277
Xưởng thực hành	Phòng	47	-	-	6	7
	Diện tích (m ²)	8.034	-	627	594	1.045
Nhà tập đa năng	Phòng	-	-	1	1	1
	Diện tích (m ²)	-	-	600	1.211	364
Nhà hiệu bộ/nhà làm việc	Phòng	68	32	53	37	26
	Diện tích (m ²)	4.573	2.434	2.478	2.771	3.893
Ký túc xá/khu nội trú	Phòng	-	320	11	18	819
	Diện tích (m ²)	-	6.400	14.651	743	37.339
Bể bơi	Phòng	-	-	-	-	-

	Diện tích (m ²)	-	-	-	-	-
Sân vận động	Phòng	3	-	-	2	-
	Diện tích (m ²)	36.203	-	-	2.277	-
Tổng diện tích		80.749	14.637	38.136	27.726	64.275

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ GD&ĐT

❖ **Giáo dục đặc biệt:**

Toàn tỉnh có 21/156 trường có phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật trong các cơ sở giáo dục tiểu học, chiếm 13,5%, có 07/80 trường trung học cơ sở có phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật chiếm 8,8% và ở giáo dục phổ thông: 04/30 trường, chiếm 13,3%.

❖ **Đánh giá chung về cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo**

Nếu như năm 1997, toàn tỉnh chỉ có 41 trường mầm non, 169 trường phổ thông thì đến năm 2015 quy mô trường lớp đã được mở rộng với 288 trường mầm non, 253 trường phổ thông với đầy đủ trang thiết bị đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học. Đến năm 2020, toàn tỉnh đã xây dựng 455 trường mầm non, tăng 2,4 lần so với năm 2010 và 266 trường phổ thông, tăng 33 trường so với năm 2010. Trường lớp được kiên cố hóa, đến nay, tỷ lệ trường công lập được lâu hóa đạt 79,6%.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 05 trường đại học, 07 trường cao đẳng, 16 trường trung cấp, 46 trung tâm và cơ sở dạy nghề, 50 trung tâm ngoại ngữ tin học với khả năng đào tạo khoảng 80.000 đến 85.000 học viên/năm, phục vụ nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Một trong những điểm nhấn của ngành GDĐT tỉnh Bình Dương là công tác xã hội hóa giáo dục. Mạng lưới trường, lớp mầm non ngoài công lập phát triển đều khắp các địa phương, nhất là những vùng có nhiều khu công nghiệp như thành phố Thuận An, Dĩ An, thị xã Bến Cát, Tân Uyên... Giáo dục mầm non được các địa phương thực hiện khá tốt với tỷ lệ trường mầm non ngoài công lập đạt 72,83%, trong đó chú trọng giải quyết vấn đề trường lớp mầm non ở các khu, cụm công nghiệp.

Hàng năm, tỉnh dành nguồn ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị ngành Giáo dục theo hướng đồng bộ, hiện đại. Bên cạnh đó, tỉnh cũng huy động các nguồn lực tại địa phương, đặc biệt là các chủ trương thông thoáng trong thực hiện xã hội hóa để đầu tư, xây dựng các trường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Nhờ vậy, quy mô trường lớp không ngừng được mở rộng với nhiều loại hình như trường công lập, bán công, dân lập, các trường chuyên nghiệp, dạy nghề, các trường đại học theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh.

Ngành Giáo dục đã thực hiện dạy học trực tuyến ở tất cả các cấp học, xây dựng kho học liệu, thiết kế bài giảng phục vụ dạy học trực tuyến. Nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ về học phí, trang thiết bị học trực tuyến được thực hiện kịp thời góp phần chia sẻ, hỗ trợ về vật chất và tinh thần cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Tỉnh không thu học phí học kỳ I năm học 2021-2022 tại các cơ sở giáo dục công lập và định hướng các cơ sở ngoài công lập không tăng học phí. Đồng thời vận động, quyên góp và lan tỏa Chương trình "Sóng và máy tính cho em" với 90 bộ máy tính, 643 máy tính bảng, 113 điện thoại, hơn 32.000 Sim data... hỗ trợ học sinh khó khăn học trực tuyến.

b. Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã sớm ban hành Kế hoạch số 4651/KH-UBND ngày 02/10/2018 của về việc sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018-2021.

Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 90 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và cơ sở có đăng ký hoạt động GDNN, trong đó có 07 trường cao đẳng, 10 trường trung cấp, 13 trung tâm GDNN, 06 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, 54 cơ sở khác có đăng ký hoạt động GDNN. Phân theo loại hình sở hữu, có 21 cơ sở công lập và 69 cơ sở ngoài công lập (Chi tiết tại bảng dưới đây).

Bảng 7. Mạng lưới cơ sở GD nghề nghiệp năm 2020 chia theo loại hình sở hữu

TT	Tên cơ sở	Tổng số	Loại hình				
			Công lập		Tư thực	Có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp nhà nước
			Trung ương	Địa phương			
I	Cao đẳng	7	2	3	2	0	0
II	Trung cấp	10	1	3	6	0	0
III	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp. GDNN-GDTX	19	0	9	10	0	0
IV	Các cơ sở khác có tham gia đào tạo nghề nghiệp	54	1	2	51	0	0
	Tổng số	90	4	17	69	0	0

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương

❖ Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo nghề

Đến nay, hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở có đăng ký hoạt động GDNN đang sử dụng tổng diện tích gần 390 hecta (kể cả diện tích lâm sinh của Trường cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Nam bộ), diện tích xây dựng là 295.704 m², trong đó diện tích phòng học lý thuyết, phòng, xưởng thực hành: 91.608 m² (phòng học lý thuyết: 41.857 m², phòng, xưởng học thực hành 145.834 m²; thư viện 5.227 m², phòng làm việc và nhà hiệu bộ 8.519 m², ký túc xá 39.797 m², hội trường đa năng 31.561 m²).

2.8.5. Hạ tầng khoa học và công nghệ

Bình Dương hiện có 37 tổ chức nghiên cứu, ứng dụng và dịch vụ KH&CN, trong đó có 29 tổ chức KH&CN do Sở KH&CN cấp phép gồm: 08 tổ chức công lập (chiếm tỷ lệ 28% so với tổng số tổ chức KH&CN) và 19 tổ chức KH&CN ngoài công lập (chiếm 72%). Trong 08 tổ chức công lập, bao gồm (01 lĩnh vực khoa học nông nghiệp, 06 lĩnh vực Khoa học kỹ thuật và 01 KH&XH&NV); đối với 19 tổ chức KH&CN ngoài công lập (trong đó, 10 tổ chức do các tổ chức thành lập, 06 tổ chức do cá nhân thành lập, 01 văn phòng đại diện và 02 chi nhánh tổ chức KH&CN). Bên cạnh đó, đối với 10 tổ chức là các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh, trong đó có 06 trường công lập và 04 trường ngoài công lập với chức năng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Các tổ chức KH&CN của tỉnh thuộc loại hình NC&PT và dịch vụ KH&CN. Ngoài ra, Trung tâm sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ khởi nghiệp và Viện Nghiên cứu doanh nghiệp - Becamex cũng là những đơn vị tham gia tích cực vào hoạt động KH, CN & ĐMST của tỉnh.

Hoạt động đầu tư cơ sở vật chất – kỹ thuật cho các tổ chức KH&CN được tăng cường. Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh Bình Dương chú trọng tăng cường đầu tư cơ sở vật chất – kỹ thuật cho các tổ chức khoa học và công nghệ của tỉnh. Theo đó, trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh Bình Dương đã đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động KH&CN với số vốn khoảng 52.232 triệu đồng cho 08 dự án trọng điểm (6 dự án giai đoạn 2011-2015 và 02 dự án 2016-2020): Tới giai đoạn 2016-2020, hoạt động tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh tiếp tục được triển khai với 02 dự án đầu tư công: Dự án "đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Tin học và Trung tâm Thông tin khoa học công nghệ" với tổng mức đầu tư 6.083 triệu đồng (kết quả: trang bị phòng máy chủ giúp triển khai hệ thống mềm quản lý văn bản, cổng thông tin và các phần mềm nghiệp vụ khác, giảm thiểu được chi phí thuê máy chủ bên ngoài và tăng cường hoạt động hiệu quả của công chức, viên chức...) và Dự án "đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng" với tổng mức đầu tư 3.3.14 triệu đồng. Kết quả đạt được: mở rộng khả năng kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo thêm 07 lĩnh vực mới.

Bên cạnh đó có thể thấy rằng, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật của các tổ chức KH&CN của tỉnh Bình Dương ngày càng được đảm bảo, cụ thể: hầu hết các tổ chức KH&CN đều được bố trí khu làm việc và khu nhà xưởng có hệ thống thiết bị đảm bảo phục vụ nhu cầu chuyên môn, tổng giá trị tài sản cố định của các đơn vị ngày càng được nâng cao nhờ sự quan tâm đầu tư của chính quyền tỉnh và các doanh nghiệp (xem thêm phụ lục 2).

Giai đoạn 2016-2020, Bình Dương đã đầu tư và phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm công nghệ cao, hiện đại có tính thực tiễn cao tại các cơ sở giáo dục công lập. Bình Dương hiện có 07 phòng thí nghiệm, thực nghiệm được xây dựng dựa trên những lĩnh vực thuộc thế mạnh của địa phương như:

- + Fablab lĩnh vực cơ khí chế tạo (Trường Cao đẳng Việt Nam - Singapore);
- + Fablab lĩnh vực công nghệ sinh học (Trường Đại học Thủ Dầu Một);
- + Fablab đa ngành (Trung tâm Sáng kiến cộng đồng và Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Bình Dương);
- + Phòng thí nghiệm chế tạo Becamex;
- + Phòng thí nghiệm chiếu sáng Philips EIU tại Đại học Quốc tế Miền Đông;
- + Viện nghiên cứu và phát triển Becamex;
- + Phòng nghiên cứu và phát triển chung của VNNT và Wustech.

Bên cạnh đó, hiện nay đa số các trường đại học đều được trang bị hệ thống các phòng lab, các phòng thí nghiệm phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu, ươm tạo công nghệ. Hơn nữa, hiện nay việc nâng cấp, đầu tư hệ thống các phòng thí nghiệm đạt chuẩn VILAS tại các Trung tâm nghiên cứu, dịch vụ KH&CN và các doanh nghiệp phục vụ việc thử nghiệm/kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa cũng được quan tâm đầu tư. Theo số liệu cập nhật từ Văn phòng đăng ký chất lượng – Bộ KH&CN và Văn Phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn, chất lượng (AOSC), tính tới năm 2022, số lượng phòng thí nghiệm/thử nghiệm/kiểm nghiệm được công nhận đạt chuẩn VILAS là 67 phòng thí nghiệm (chưa kể các đơn vị chưa có nhu cầu công nhận và từ các tổ chức công nhận khác cấp). Điều này cho thấy, các tổ chức/doanh nghiệp tại Bình

Dương rất chú trọng việc đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Hệ thống vườn ươm và các hạ tầng KH&CN khác: Tính tới năm 2020, Bình Dương đã hình thành 02 Vườn ươm/Tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp: Becamex business incubator (BBI) và Vườn ươm Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp về nông nghiệp trường Đại học Thủy Lợi - cơ sở 2 (mới thành lập 2022) . Hai vườn ươm này có chức năng, mục đích hoạt động tương đồng nhằm thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh và khu vực. Hiện nay, 02 vườn ươm được đầu tư không gian, phòng làm việc chung và các phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm chế tác (Fablab) hiện đại nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp biến các ý tưởng sáng tạo trở thành thành phẩm nhanh với chi phí hợp lý.

Hình thành Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp theo mô hình Singapore – Block 7144 Vietnam, được đầu tư bởi Đại học Quốc gia Singapore và Tổng công ty Becamex. Trung tâm giúp gắn kết với các Block 71 ở các quốc gia khác như Singapore, Hoa Kỳ, Indonesia, Trung Quốc, Nhật Bản. Đặc biệt, Block 71 Vietnam được đặt tại TP HCM sẽ tạo thành cầu nối để Bình Dương gắn kết nguồn lực với TP HCM và hòa nhập vào chuỗi khởi nghiệp toàn cầu. Bên cạnh đó, tỉnh cũng thúc đẩy đưa vào hoạt động các dự án Khu công nghiệp Khoa học công nghệ⁴⁵, Block71, hình thành vùng đổi mới sáng tạo nhằm hiện thực hóa đề án Thành phố Thông minh của tỉnh

Hạ tầng các khu công nghệ cao: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Dương đã và đang hình thành 04 loại hình khu công nghệ cao (đã có quyết định phê duyệt, quy hoạch và đang triển khai): Khu công nghệ cao mở (thành phố mới Bình Dương, được phát triển như một khu công nghệ cao); Khu công nghiệp Khoa học và công nghệ (được định hướng phát triển); Khu công nghệ cao Ascendas - protrude (nằm trong phê duyệt theo Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 8/6/2015 của Thủ tướng Chính Phủ) và Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Quyết định số 575/QĐ-TTg.)

- Khu công nghệ cao mở (thành phố mới Bình Dương)

Dự án thành phố mới Bình Dương được quy hoạch trải rộng trên các địa bàn gồm: (i) Tp.Thủ Dầu Một: phường Phú Mỹ, phường Định Hòa; (ii) Thị xã Tân Uyên: phường Phú Chánh, phường Tân Hiệp và phường Tân Vĩnh Hiệp; (iii) Thị xã Bến Cát: phường Hòa Lợi. Tp.mới Bình Dương tọa lạc ở hướng Đông Bắc, cách trung tâm thành phố Thủ Dầu Một 5 km. Thành phố mới Bình Dương thuộc địa phận của thành phố TDM, thị xã Tân Uyên và thị xã Bến Cát. Diện tích thành phố mới Bình Dương: Quỹ đất quy hoạch dự án thành phố mới Bình Dương rộng hơn 1.000 ha, được khởi công 26/4/2010. Như

⁴⁴ Block 71 (Blk71) là nhà của hơn 700 startup, vườn ươm công nghệ và các chương trình đào tạo tăng tốc khởi nghiệp của Singapore

⁴⁵ KCN KHCN là dự án trọng điểm mang tính nền tảng cho việc hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thu hút nguồn nhân lực và đầu tư công nghệ cao trong các ngành sản xuất chiến lược của vùng, đóng vai trò liên kết công nghiệp. Trong KCN KHCN được định hình phát triển: khu viện trường thu hút đào tạo nguồn nhân lực và chuyên gia công nghệ; khu công nghiệp công nghệ cho các tập đoàn - doanh nghiệp sáng tạo và khởi nghiệp; khu công viên kinh doanh cho văn phòng và cơ sở nghiên cứu - phòng thực nghiệm công nghệ; khu đô thị dịch vụ cao với môi trường sống đáp ứng các nhà khoa học và chuyên gia; khu văn hóa và thể dục thể thao cộng đồng

vậy thành phố mới Bình Dương là tên gọi của dự án quy hoạch đô thị tại Bình Dương chứ không phải là một thành phố trực thuộc tỉnh.

Thành phố mới Bình Dương được quy hoạch là hạt nhân của Vùng Đới mới sáng tạo, đang từng bước phát triển trở thành thành phố có 03 chức năng chính:

- + Thành phố Công nghiệp phục vụ các khu công nghiệp xung quanh;
- + Thành phố Khoa học và Công nghệ thu hút nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ (có các trường đại học với các trung tâm thực nghiệm FabLab, TechLab, nơi thí nghiệm thực tế, không gian sáng tạo, vườn ươm doanh nghiệp, khởi nghiệp);
- + Thành phố đáng sống: Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; Và là điểm đến sôi động của các sự kiện quốc tế.

+ Khu công nghiệp KHCN: Căn cứ Công văn số 4987/UBND-KT ngày 8/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thực hiện thông báo kết luận số 912-TB/TU ngày 1/10/2020 của Tỉnh ủy; Công văn số 556/2021/CV/IDC-TTQH ngày 28/7/2021 của Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, KHSDD đến năm 2021 huyện Bàu Bàng và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bàu Vàng – tỉnh Bình Dương đã xác định nhu cầu sử dụng đất và hình thành khu công nghiệp khoa học và công nghệ với diện tích 1.013 ha tại xã Cây Trường II. Về mặt kiến trúc và chức năng, Khu CN KHCN có 4 cụm chức năng chính, đó là: i) Đới mới sáng tạo, ii) Sản xuất tiên tiến, iii) Vui chơi giải trí và iv) Sinh sống. Nơi đây sẽ trở thành điểm đến thu hút các hoạt động công nghệ và tri thức, hội tụ một hệ sinh thái hỗ trợ toàn diện cho các hoạt động đổi mới sáng tạo như đào tạo, nghiên cứu và phát triển, chuyên giao công nghệ.

- Khu công nghệ cao Ascendas – protrude

KCN Ascendas Protrade được thành lập từ năm 2007 nhưng phải tới năm 2010, KCN Quốc tế Protrade mới có nhà đầu tư thứ cấp đầu tiên (công ty TNHH Thực Nghiệp HL-VT). KCN có các ngành công nghiệp công nghệ thấp là chủ đạo với tỷ lệ diện tích và vốn đầu tư cao hơn nhiều so với 2 nhóm ngành công nghiệp công nghệ cao và trung bình, cụ thể: các dự án công nghệ thấp chiếm 51,1% về diện tích và 71,3% về vốn trên tổng thể đầu tư của KCN.

Nguồn nhân lực tại Khu CN Ascendas được cung cấp bởi Làng Đại học tại Bình Dương với mật độ các trường tập trung dày đặc, chất lượng đào tạo cao. Ngoài ra, khu vực lân cận khu công nghiệp Ascendas có các trường đào tạo nghề, trường cao đẳng: Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore, Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Bình Dương. Nhu cầu nguồn nhân lực đa dạng các trình độ phổ thông, cao đẳng, đại học, sau đại học cho các doanh nghiệp được đáp ứng. Tính đến cuối quý 3/2021, KCN có 3.774 lao động, trong đó, 601 lao động là người Bình Dương và 692 lao động là người nước ngoài. Số lao động làm việc trong khu vực FDI chiếm 97,3%. Trình độ lao động từ cao đẳng trở lên và đã đào tạo lần lượt chiếm 4,3 và 63,7 % (VIOIT,2022).

Như vậy có thể thấy, KCN Ascendas thực tế đã được triển khai nhưng không theo hướng một Khu CNC theo QĐ 792/QĐ-TTg ngày 8/6/2015, chưa đáp ứng các điều kiện, tiêu chí một khu CNC tập trung (theo Luật công nghệ cao).

- Khu công nghệ cao Mapletree (BW SCC)

KCN Maple tree có diện tích 75ha (đã được đền bù và lấp kín hết). KCN được thành lập năm 2005 theo Quyết định 912/QĐ-TTg ngày 01/9/2005 thuộc Khu liên hợp công nghiệp – đô thị - dịch vụ Bình Dương (thuộc Công ty TNHH Kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)). KCN Mapletree đã được chuyển nhượng cho chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng mới từ ngày 13/04/2022 với tên dự án đầu tư là KCN BW Supply Chain City (viết tắt là BW SCC)⁴⁶. Dự án được triển khai với mục tiêu mới là tăng cường cải tạo đất, đầu tư hạ tầng nhằm “tiếp thị và thu hút các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm có hàm lượng chất xám cao, các viện nghiên cứu, công ty công nghệ, sản xuất thử kết hợp đào tạo chuyên gia cao cấp hay các công viên phần mềm, công viên sinh học, khoa học kỹ thuật gắn với sản xuất thử, dịch vụ công nghệ cao.”.



Nguồn: dẫn lại từ Goolge Earth, Vioit, 2022.

Hiện KCN có 40 dự án công nghiệp đang hoạt động với các chỉ tiêu như ở bảng dưới đây. Tính đến cuối quý 3/2021, KCN có 1.938 lao động, trong đó: 474 lao động là người Bình Dương, 30 lao động là người nước ngoài. Số lao động làm việc trong khu vực FDI chiếm 95,5%. Trình độ lao động của KCN nhìn chung ở mức khá so với 27 KCN khác, cụ thể: tỷ lệ lao động từ cao đẳng trở lên là 18,8% (Trung bình 8%) , tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 25,9 % (trung bình đạt 61,0 %) (dẫn lại từ Vioit, 2022).

Căn cứ mục tiêu đề ra và thực trạng phát triển các dự án công nghệ cao trong Khu Mapletree nêu trên, có thể thấy rằng khu công nghiệp Mapletree đang định hướng phát triển theo mô hình khu CN công nghệ cao nhiều hơn là Khu công nghệ cao theo Luật công nghệ cao.

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Triển khai Luật công nghệ cao, ngày 04 tháng 05 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 575/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Tỉnh Bình Dương có Khu NN UDCNC Bình Dương, diện tích 412 ha tại huyện Phú Giáo. Triển khai Quyết định 575/QĐ-TTg, tỉnh Bình Dương đã đẩy mạnh hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao. Đến nay, Bình Dương có tổng diện tích ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt toàn tỉnh Bình Dương đã đạt khoảng 6.370ha; 189 trang trại chăn nuôi gà, vịt và 251 trang trại chăn nuôi lợn; diện tích nông nghiệp đô thị khoảng trên 172 ha với nhiều loại

⁴⁶ Thay đổi nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án: hiện là Công ty TNHH BW Supply Chain City [BQLKCN].

cây trồng có giá trị. Tỉnh hiện nay có bốn Khu nông nghiệp công nghệ cao quy mô lớn hoạt động rất hiệu quả, như: Tiến Hùng (huyện Bắc Tân Uyên); Tân Hiệp - Phước Sang (huyện Phú Giáo); Vĩnh Tân (thị xã Tân Uyên) và An Thái (huyện Phú Giáo). Các khu nông nghiệp công nghệ cao này được quy hoạch đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong khu vực sản xuất theo quy mô lớn, tạo điều kiện tập trung các nguồn lực, tư liệu sản xuất góp phần thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Tuy nhiên hoạt động Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao và khởi nghiệp doanh nghiệp ĐMST chưa được triển khai trong thời gian vừa qua.

Qua đó có thể thấy, việc phát triển kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ trong thời gian qua của tỉnh Bình Dương đáp ứng được một phần về yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh. Theo đó, việc đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các tổ chức KH&CN công lập đã thúc đẩy các hoạt động dịch vụ KH&CN phát triển, nâng cao hiệu quả đối với hoạt động kiểm định tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng đối với sản phẩm hàng hóa trong tỉnh. Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở hạ tầng – kỹ thuật phục vụ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được tỉnh, doanh nghiệp chú trọng đầu tư, phát triển khi đã hình thành được hệ thống vườn ươm doanh nghiệp; tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST và hệ thống tổ chức kết nối, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu trong trường Đại học, tổ chức KH&CN..., bước đầu đáp ứng được nhu cầu kết nối hoạt động KHCN, kết nối các doanh nghiệp khởi nghiệp với các nhà đầu tư, doanh nghiệp với doanh nghiệp, giúp hệ sinh thái KNĐMST tỉnh Bình Dương bước đầu được hình thành. Ngoài ra, tỉnh vận dụng tốt mô hình xoắn ba (maplitree) để đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về khoa học và công nghệ trong các khu công nghiệp KHCN, khu đô thị - dịch vụ _KHCN; khu công nghệ cao, khu công nghệ cao mở, hệ thống đường giao thông,...đây là những mô hình hoạt động hiệu quả, tạo kết nối, liên kết giữa các khu vực, các trục phát triển của tỉnh, hay giữa tỉnh với các tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hồ Minh, Bình Phước và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Điều này thúc đẩy kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương phát triển mạnh trong thời gian qua. Tuy vậy, KH&CN tỉnh Bình Dương thực sự là động lực phát triển trong thời gian tới, tỉnh cần tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống các tổ chức KH&CN, trong đó chú trọng phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm trọng điểm đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa của tỉnh trong thời gian tới. Đồng thời, tăng cường phối hợp với doanh nghiệp để đầu tư nâng cấp, xây mới hệ thống cơ sở vật chất – kỹ thuật về khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.8.6. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Ngành y tế tỉnh Bình Dương bao gồm Văn phòng Sở Y tế, 02 Chi cục, 06 Trung tâm và 03 Bệnh viện tuyến tỉnh, 09 Trung tâm y tế huyện/thị/thành phố, 19 PKĐKKV và 91 TYT; mạng lưới y tế ngoài công lập có 15 bệnh viện tư nhân; 24 trạm y tế doanh nghiệp, 72 phòng khám đa khoa tư nhân; 658 phòng khám chuyên khoa và 3008 cơ sở y tế hành nghề được .v.v. vẫn tập trung chủ yếu ở những thị xã/thành phố có nhiều khu công nghiệp; đồng thời, mạng lưới y tế học đường, bệnh xá ngành và phòng khám quân dân y cũng góp phần vào hoạt động chăm sóc sức khỏe; mạng lưới cấp cứu được điều hành thông qua Trung tâm điều hành cấp cứu thông minh dựa trên GPS thuộc tổng đài 1022 của tỉnh. Trong đó, Sở Y tế Bình Dương quản lý trực tiếp về nhân lực gồm các Chi cục, bệnh viện tuyến tỉnh, Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh và Trung tâm Y tế huyện/thị/thành phố; phòng Y tế quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn (theo phân cấp).

Toàn ngành hiện có 10.400 nhân viên y tế (bao gồm y tế áp/khu phố), tỷ lệ nhân viên y tế/10.000 dân là 37,2; tỷ lệ Bác sĩ/10.000 dân là 7,51 (trong đó y tế ngoài công lập là 3,58 BS/10.000 dân); tỷ lệ Dược sỹ đại học/10.000 dân là 3,68 (các chỉ tiêu này còn thấp so mục tiêu của Bộ Y tế đề ra năm 2020 là 9 bác sĩ và 25 giường bệnh/vạn dân). Ngành Y tế công lập chiếm tỉ lệ khoảng 43% tổng số nhân lực y tế (trong đó 826 bác sĩ y tế công lập/2.100 tổng số bác sĩ). Tuy nhiên, số giường bệnh được giao y tế công lập lại chiếm tỉ lệ gần 55% so với toàn ngành (tổng giường bệnh là 5202, trong đó 2.220 giường bệnh ngoài công lập).

Bảng 2.6-4. Quy mô và tổ chức hoạt động của các đơn vị có giường bệnh tuyến tỉnh & TTYT huyện/thị/thành phố

STT	Đơn vị	Quy mô giường	Phân hạng
TUYẾN TỈNH			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1500	I
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh	120	III
3	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	100	III
4	Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe sinh sản	40	II
TUYẾN HUYỆN			
5	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	320	II
6	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	120	III
7	Trung tâm Y tế thành phố Dĩ An	100	III
8	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Dầu Một	32	III
9	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	100	III
10	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	160	III
11	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	100	III
12	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	60	III
13	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	20	III

- Các đơn vị không có giường bệnh

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật: Trung tâm có chức năng tổ chức thực hiện công tác y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh nhằm chủ động tích cực phòng chống dịch bệnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân.

- Trung tâm Pháp Y: Trung tâm có chức năng giám định, phục vụ gián tiếp sức khỏe con người. Đồng thời, hỗ trợ các cơ quan tố tụng định khung hình phạt.

- Trung tâm Giám định Y khoa: Là đơn vị tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư, có chức năng giải quyết các trường hợp tai nạn lao động, mất sức lao động và các bệnh nghề nghiệp theo yêu cầu của xã hội.

- Trung tâm Kiểm nghiệm: Trung tâm có chức năng tổ chức thực hiện trong việc kiểm tra, giám sát và quản lý chất lượng các loại thuốc, mỹ phẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người được sản xuất, lưu hành trên địa bàn.

- Trung tâm Sức khỏe Lao động Môi trường: đơn vị tự chủ chi thường xuyên, có chức năng tổ chức thực hiện trong việc kiểm tra, giám sát và quản lý sức khỏe bệnh nghề nghiệp, công nhân, khu công nghiệp trên địa bàn.

- Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm; thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và thanh tra chuyên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình: Chi cục có nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện hệ thống chỉ tiêu, chỉ báo thuộc lĩnh vực dân số - KHHGD, quy trình chuyên môn và nghiệp vụ về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản – KHHGD trên địa tỉnh.

- Mạng lưới các trạm y tế xã/phường

Có 91 Trạm Y tế, 19 Phòng khám đa khoa khu vực hoạt động lồng ghép tại 91 xã, phường, thị trấn ở 9 huyện, thị, thành phố; đảm bảo mỗi xã, phường thị trấn có trạm y tế.

- Trang thiết bị y tế

Về trang thiết bị y tế: Ngành Y tế luôn chú ý đầu tư theo xu hướng phát triển hiện đại tạo điều kiện tăng cường các hoạt động y tế chuyên sâu. Với chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa y tế, trong thời gian qua, một số đơn vị sự nghiệp đã thực hiện tốt trong hoạt động liên doanh liên kết, góp vốn cổ phần trong cán bộ công chức, viên chức để trang bị máy chụp cộng hưởng từ, X.quang kỹ thuật số, máy chạy thận nhân tạo, máy CT scanner, hệ thống xét nghiệm Elisa v.v. nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho các bệnh viện.

Bên cạnh đó, Sở Y tế đã tích cực vận động các nguồn viện trợ nước ngoài để đầu tư cho các đơn vị trong ngành (về xây dựng, mua sắm thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật ...). Tuy nhiên, trang thiết bị chỉ mới đầu tư ở bệnh viện tuyến tỉnh, ở tuyến cơ sở còn thiếu và khó khăn khi không có các nguồn kinh phí hỗ trợ. Hầu hết các trang thiết bị y tế hiện có đã đưa vào sử dụng có hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng chẩn đoán và điều trị, thúc đẩy phát triển kỹ thuật cao, kỹ thuật chuyên sâu, kỹ thuật mới, đã nâng cao uy tín, thương hiệu bệnh viện, thu hút bệnh nhân trên địa bàn tỉnh và các khu vực lân cận... Đối với hệ y tế dự phòng, việc đầu tư trang thiết bị đã nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn kỹ thuật phục vụ phòng chống và kiểm soát dịch bệnh.

Với những cơ sở y tế được đầu tư những máy móc, thiết bị y tế lớn, hiện đại, các đơn vị đã cử cán bộ đi đào tạo thực hành, chuyển giao công nghệ từ tuyến trên (được cấp chứng chỉ đào tạo theo từng loại thiết bị tương ứng), nên đã khai thác, phát huy hiệu quả trang thiết bị y tế.

b. Công tác khám chữa bệnh

- ❖ Phát triển mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh – phục hồi chức năng:

- Y tế công lập

- Tuyến tỉnh: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương được quan tâm đầu tư, mặc dù chậm tiến độ so với yêu cầu, hiện bệnh viện đa khoa tỉnh là bệnh viện hạng I với qui mô 1.500 giường đảm bảo khám điều trị hiệu quả các bệnh và phát triển một số chuyên khoa sâu. Bệnh viện phục hồi chức năng đang hoạt động với quy mô 120 giường (công suất đạt trên 90%). Bệnh viện y học cổ truyền hoạt động với quy mô 150 giường, đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

Tỉnh chưa thành lập mới các bệnh viện chuyên khoa sản, nhi trên địa bàn nhưng lĩnh vực này được ưu tiên đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị (khoa sản 300 giường, đầu tư lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản; tăng quy mô giường bệnh lên 150 giường, đồng thời thiết bị khoa nhi thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh v.v.). Y tế ngoài công lập phát triển các lĩnh vực này tại Bình Dương như bệnh viện Phụ sản nhi, bệnh viện quốc tế Hạnh phúc, bệnh viện Becamex, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

Lĩnh vực chấn thương chỉnh hình và ung bướu cũng được quan tâm đầu tư chủ yếu là công tác đào tạo và mở rộng quy mô giường bệnh tại bệnh viện đa khoa tỉnh. Ngoài ra, đã dành quỹ đất xây dựng, kêu gọi xây dựng theo hình thức xã hội hóa xây dựng bệnh viện chấn thương chỉnh hình, ung bướu, v.v..

- Tuyến huyện, xã: Các cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, xã cũng được đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế, từng bước đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phục vụ nhân dân. Tuyến huyện, các bệnh viện đã được đầu tư xây dựng kiên cố, đưa vào áp dụng nhiều trang thiết bị hiện đại, kỹ thuật cao. Nhiều bệnh viện còn được đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, khám chữa bệnh và phòng bệnh. Các phòng khám đa khoa khu vực, TTYT huyện được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng cấp với nguồn kinh phí địa phương là chủ yếu đảm bảo yêu cầu khám chữa bệnh tuyến đầu và cung cấp dịch vụ phù hợp với nhu cầu của người dân. Số giường bệnh kế hoạch của tuyến huyện tăng lên 1130 giường (tăng 560 giường so với năm 2008); đặc biệt đã nâng cấp TTYT Thuận An lên 320 giường, TTYT Phú Giáo lên 120 giường, TTYT Tân Uyên lên 160 giường, 04 TTYT tăng quy mô từ 80 giường lên quy mô 100 giường bệnh kế hoạch. Đưa vào hoạt động của Trung tâm Y tế Bàu Bàng quy mô 60 giường bệnh, TTYT Bắc Tân Uyên hiện đang trong giai đoạn trình giao chỉ tiêu 60 giường bệnh.

- Hệ khám, chữa bệnh ngoài công lập:

Các phòng khám đa khoa khu vực đều được ưu tiên đầu tư, phát triển theo quy hoạch; đã xây mới 05 phòng khám đa khoa khu vực; xây mới 14 TYT, các trạm y tế khác được lưu tâm đầu tư, sửa chữa (hiện có 19 phòng khám đa khoa khu vực có Trạm Y tế hoạt động lồng ghép, cơ sở vật chất 91 trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020). Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ của Y tế ngoài công lập, việc cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh tại các Trạm Y tế, Phòng khám đa khoa khu vực chưa đạt yêu cầu và người dân cũng chưa có thói quen lựa chọn dịch vụ khám chữa bệnh tại đây, đa số người sử dụng là người có bảo hiểm y tế, người có bệnh mạn tính và khám chữa bệnh một số bệnh thông thường với tần suất không cao. Y tế ngoài công lập phát triển mạnh so với yêu cầu của quy hoạch ngành nhưng chủ yếu phát triển ở những địa bàn có công nghiệp phát triển.

- Củng cố và xây dựng mạng lưới cấp cứu của các bệnh viện

Thành lập được “Trung tâm cấp cứu 115” chung cho toàn tỉnh. Đã phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông triển khai hệ thống điều hành cấp cứu thông minh dựa trên định vị GPS, việc tiếp nhận các ca gọi cấp cứu 115 được giao cho 15 cơ sở y tế trên toàn tỉnh (được điều hành bởi Trung tâm 1022 của tỉnh); kịp cấp cứu đánh giá tình trạng người bệnh để chuyển đến cơ sở y tế có năng lực cứu chữa gần nhất. Tiếp tục triển khai hệ thống cấp cứu ngoài bệnh viện trên địa bàn tỉnh được hiệu quả, tăng khả năng tiếp cận của người dân với hệ thống cấp cứu ngoại viện; đảm bảo thực hiện công tác cấp cứu ngoại viện trong việc kết nối giữa các cơ sở để đạt hiệu quả cao, đặc biệt phối hợp với Hội chữ thập đỏ xã/phường/thị trấn trong vận hành, nâng cao vai trò của các điểm cấp cứu trong thực hiện nhiệm vụ cấp cứu 115.

- Tăng cường kết hợp Y tế ngành và Quân - Dân y

Tăng cường phối hợp với Y tế các ngành (2 bệnh viện ngành), quân đội đóng trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các tỉnh chung quanh; đã thành lập 01 phòng khám quân dân y; kiện toàn Ban quân - Dân y các cấp, xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kết

hợp quân dân y trong phòng chống thiên tai, thảm họa và các trường hợp khẩn cấp khác trong phòng chống dịch bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân và bộ đội.

❖ Phát triển hệ thống Dược

Hiện nay, trong tỉnh có 28 nhà máy sản xuất dược phẩm với 25 doanh nghiệp đầu tư đang hoạt động và được Bộ Y tế cấp GCN GMP-Who (01 đạt tiêu chuẩn PICs-GMP, 02 đạt tiêu chuẩn GMP.EU, 25 đạt tiêu chuẩn GMP-WHO); trong đó, có 03 doanh nghiệp đầu tư 02 nhà máy như: Glomed, Phil Inter và Medochemie; công ty Hasan hoạt động với 02 tư cách pháp nhân; công ty Imexpharm (1 hoạt động – 1 đang đầu tư). Ngoài ra, có 02 doanh nghiệp đang đầu tư xây dựng (Trường Thọ) và 01 doanh nghiệp đang chuẩn bị đầu tư (Xí nghiệp Dược phẩm 3/2).

Triển khai Đề án tăng cường kiểm soát kê đơn thuốc và bán thuốc kê đơn giai đoạn 2017-2020. Việc kết nối liên thông cơ sở Dược quốc gia có 1.716 quầy thuốc, nhà thuốc thuộc diện phải thực hiện kết nối (763 nhà thuốc, 953 quầy thuốc), đến nay có 1.716/2.741 (chiếm 62,60%); Đảm bảo sử dụng thuốc hợp lý–an toàn–hiệu quả; đảm bảo thuốc thiết yếu cho nhu cầu của người dân tại tuyến y tế cơ sở.

Phát triển trung tâm nghiên cứu phát triển thuốc và chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc và dịch vụ Logistics cho lĩnh vực dược phẩm; tuôi trồng, chế biến, chiết xuất dược liệu là những nội dung chưa phát triển.

c. Công tác y tế dự phòng

Các đơn vị thuộc hệ dự phòng tuyến tỉnh đi vào hoạt động theo từng chuyên khoa; cũng cố hoạt động các trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh; đến năm 2019, thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật trên cơ sở hợp nhất 04 đơn vị: Trung tâm Y tế Dự Phòng, Trung tâm phòng chống HIV, Trung tâm phòng chống bệnh xã hội và Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe; từng bước phát triển các dịch vụ có thu tại các cơ sở y tế (tiêm chủng mở rộng, sức khỏe sinh sản, quan trắc môi trường lao động, xét nghiệm và kiểm nghiệm).

Xây dựng các trung tâm y tế huyện, thị, thành phố với 3 chức năng (khám chữa bệnh, dự phòng và dân số), đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ. Đạt được những thành tựu: đã khống chế không có dịch xảy ra; hầu hết các Chương trình mục tiêu y tế Quốc gia đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch. Chủ động phòng chống các bệnh không lây, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, các vấn đề sức khỏe có xu hướng tăng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thực hiện hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, bảo vệ sức khỏe trẻ em, thanh thiếu niên, người dân tộc ít người, người lao động; nâng cao sức khỏe cho mọi đối tượng, tăng tuổi thọ trung bình và chất lượng cuộc sống cho người dân.

2.8.7. Hạ tầng an sinh xã hội

❖ Cơ sở trợ giúp xã hội

Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi Tính đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh Bình dương chỉ có 01 Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi Hoa

sen Nhật Bản⁴⁷, là mô hình viện dưỡng lão được liên kết hợp tác với viện dưỡng lão của Nhật Bản, nhân viên được đào tạo và chăm sóc người cao tuổi dưới sự giám sát và hỗ trợ của chuyên gia đến từ Nhật Bản. Công ty TNHH Hoa Sen Nhật Bản hoạt động chăm sóc người cao tuổi từ 08/12/2017 do ông Phạm Hồng Thái làm giám đốc. Diện tích đất tự nhiên: 480 m², diện tích phòng ở: 1,920 m². Trang thiết bị, phòng ốc được lắp đặt theo quy chuẩn. Hiện Trung tâm đang chăm sóc nuôi dưỡng 30 người cao tuổi với 24 nhân viên làm việc tại Trung tâm.

Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và trẻ khuyết tật: Có 6 cơ sở, tổng số 369 trẻ đang được nuôi dưỡng.

Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp thực hiện việc chăm sóc nhiều đối tượng bảo trợ xã hội hoặc đối tượng cần trợ giúp xã hội: 4 cơ sở, số trẻ đang nuôi dưỡng khoảng 278 trẻ.

- Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Bình Dương

Trung tâm Bảo trợ xã hội được thành lập theo Quyết định số 3437/QĐ-UBND ngày 05/11/2010 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thành lập Trung tâm Bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/4/2011. Sau đó ngày 01/4/2020 đổi tên là Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội, và sáp nhập với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Người khuyết tật từ ngày 01/01/2021 Trung tâm có 03 cơ sở, là:

+ Cơ sở chính: Nuôi dưỡng trẻ mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (Địa chỉ: Đường NK13, Khu 2, P. Thới Hòa, Tx. Bến Cát, tỉnh Bình Dương).

+ Cơ sở 1: Nuôi dưỡng Người già Tàn tật - Cô đơn và người lang thang, tâm thần (Địa chỉ: Số 373, đường Hồ Văn Mên, Kp. Thạnh Phú, Phường An Thạnh, Tx. Thuận An, tỉnh Bình Dương).

+ Cơ sở 2: Dạy nghề cho Người khuyết tật, các đối tượng Bảo trợ xã hội; Nhà tạm lánh cho nhóm đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (Địa chỉ: Số 87 Đoàn Thị Liên, Kp 2, P. Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương).

Quy mô hiện tại của trung tâm với diện tích đất tự nhiên là 35,668 m², diện tích phòng ở: 1,670 m². Hiện Trung tâm đang chăm sóc nuôi dưỡng 260 đối tượng, trong đó trẻ em: 68 em, người cao tuổi: 41 người, người lang thang, ăn xin: 135 người. Có 93 nhân viên làm việc tại Trung tâm.

- ❖ Cơ sở nuôi dưỡng người có công

Tỉnh Bình Dương chưa có cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

- ❖ Cơ sở cai nghiện ma túy

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện nay có 01 Cơ sở cai nghiện ma túy công lập là Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương hiện đang quản lý, cắt cơn điều trị cho 582

⁴⁷ Địa chỉ: Số 12, Dãy C, Đường Lê Lợi, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, do ông Phạm Hồng Thái làm giám đốc

học viên. Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh đã được Ủy ban nhân dân phê duyệt Kế hoạch nâng cấp công suất tiếp nhận từ 750 lên 1.500 học viên, dự kiến đưa vào hoạt động trong năm 2025.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 01 Cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập là Cơ sở cai nghiện ma túy Sao Mai. Cơ sở này hoạt động với công suất nhỏ, chỉ khoảng 20 học viên. Tuy nhiên, hiện nay cơ sở này đang tạm ngưng hoạt động do di dời trụ sở.

❖ Cơ sở dịch vụ việc làm

Số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ việc làm đã được cấp giấy phép hoạt động còn hoạt động đến nay (tháng 12/2022) trên địa bàn tỉnh là 11 doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng . Số lượng doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép hàng năm tính đến 12/2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp được cấp phép (còn hoạt động đến nay)	01		5	2	10/11

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương

Để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm thực hiện thủ tục hành chính về cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm, UBND tỉnh đã ủy quyền cho Sở LĐ, TB&XH thực hiện chức năng cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi hoặc nhận lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm được quy định của Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ từ ngày 17/4/2017. Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại các văn bản của Cục Việc làm, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc tăng cường quản lý, hoạt động dịch vụ việc làm, Sở đã ban hành các văn bản đề nghị các Trung tâm dịch vụ việc làm tăng cường hoạt động dịch vụ việc làm, chủ động tổ chức hoặc phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lao động, việc làm và pháp luật có liên quan; quy định về hoạt động của các tổ chức dịch vụ việc làm.

Bảng . Các trung tâm dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2014-2020 (chia theo cấp quản lý)

Năm	Tổng số	Chia ra				
		TT thuộc Sở quản lý	TT thuộc Tỉnh Đoàn quản lý	TT thuộc Hội LH Phụ nữ VN quản lý	TT Thuộc BQL KCN quản lý	TT thuộc Hội Nông dân quản lý
2014	3	1	1	1	-	-
2015	3	1	1	1	-	-
2016	3	1	1	1	-	-
2017	3	1	1	1	-	-
2018	3	1	1	1	-	-

2019	3	1	1	1	-	-
2020	1	1	-	-	-	-

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương

Trước khi Nghị định số 196/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, toàn tỉnh Bình Dương hiện có 03 Trung tâm hoạt động giới thiệu việc làm theo Nghị định số 19/2005/NĐ-CP ngày 28/02/2005 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập và hoạt động của tổ chức giới thiệu việc làm và Nghị định số 71/2008/NĐ-CP ngày 05/6/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2005/NĐ-CP, gồm 01 Trung tâm trực thuộc Sở quản lý, 01 Trung tâm trực thuộc Đoàn Thanh niên công sản Hồ Chí Minh tỉnh quản lý và 01 Trung tâm trực thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh quản lý.

Sau khi Nghị định số 196/2013/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu thi hành từ ngày 20/01/2014 và Thủ tướng ban hành Quyết định số 1833/QĐ-TTg ngày 28/10/2015 về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các Trung tâm dịch vụ việc làm giai đoạn 2016 – 2025, tỉnh Bình Dương vẫn đảm bảo đúng số lượng các Trung tâm hoạt động dịch vụ việc làm (viết tắt là Trung tâm) là 03 Trung tâm theo quy hoạch quy định, gồm các Trung tâm như đã trình bày ở trên.

Căn cứ theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 196/2013/NĐ-CP về điều kiện thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm thì chỉ có 01 Trung tâm trực thuộc Sở đủ điều kiện hoạt động nên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đổi tên từ Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Bình Dương thành Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Bình Dương, còn 02 Trung tâm còn lại không đủ điều kiện theo Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 196/2013/NĐ-CP “Có ít nhất 15 cán bộ có trình độ cao đẳng trở lên” nên không được phép đổi tên thành Trung tâm Dịch vụ việc làm. Tuy nhiên do kết quả, hiệu quả hoạt động chưa cao trong thời gian qua, đến năm 2019, Trung tâm giới thiệu việc làm Thanh niên và Trung tâm giới thiệu việc làm Phụ nữ đã được chấm dứt hoạt động và làm các thủ tục giải thể theo quy định.

Từ năm 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện chỉ còn 01 Trung tâm Dịch vụ việc làm công hoạt động là Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Bình Dương trực thuộc Sở LĐ, TB&XH.

2.8.8. Hạ tầng văn hóa, thể thao

2.8.8.1. Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao

❖ Mạng lưới cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao cấp tỉnh

Tính đến năm 2020, mạng lưới cơ sở văn hóa cấp tỉnh hiện có: 01 Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh, 01 Thư viện tỉnh; 01 Bảo tàng tỉnh; 01 Nhà thiếu nhi tỉnh; 01 Trung tâm văn hóa lao động tỉnh. Mạng lưới cơ sở văn hóa tỉnh Bình Dương đã đảm bảo mục tiêu của quốc gia về thiết chế văn hóa cơ sở đến năm 2020 của QĐ số 2164/QĐ-TTg.

• Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh:

Tỉnh có 01 trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh, trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương quản lý. Hiện trung tâm có 02 cơ sở làm việc và tổ chức hoạt động, với tổng diện tích là 17.023.4 m². Trong đó: Cơ sở 1: Diện tích 13.027m², tại

phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; Cơ sở 2: Diện tích 3.996,4m², tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Hiện trạng công trình, cơ sở vật chất: Cơ sở vật chất của Trung tâm văn hóa nghệ thuật tại cả 02 cơ sở đều có dấu hiệu xuống cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình hiện nay. Hiện tại trung tâm vẫn chưa có hội trường đa năng, chủ yếu sử dụng cơ sở vật chất cũ, đã xuống cấp, thiếu phòng sinh hoạt, phòng tập luyện cho các câu lạc bộ, lớp năng khiếu và phòng làm việc cho viên chức, người lao động.

Đánh giá chung: Cơ sở vật chất có dấu hiệu xuống cấp, trang thiết bị thiếu đồng bộ, hiện đại, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình hiện nay.

- Thư viện tỉnh

Tỉnh có 01 Thư viện tỉnh có trụ sở tại thành phố Thủ Dầu Một, trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương quản lý.

Hiện trạng công trình, cơ sở vật chất: Thư viện Bình Dương có diện tích 6.422.2 m², hiện nay, cơ sở vật chất xuống cấp, hệ thống các phòng đọc và các kho sách quá tải, gây khó khăn cho công tác bảo quản tài liệu và phục vụ bạn đọc. Tổng số bản sách là 567.795 bản sách, 7.039 đĩa CD, DVD, 17.587 bài trích địa chí, 186 bài luận văn, luận án và 620.734 tờ báo, tạp chí,... đáp ứng nhu cầu của bạn đọc. Số thẻ bạn đọc được cấp 5.007 thẻ/năm; số lượt bạn đọc 244.499 lượt bạn đọc/năm; số lượt truy cập website thư viện 3.047.613 lượt/năm; số cuộc triển lãm, trưng bày, giới thiệu sách 22 đợt/năm. Thư viện cấp huyện là: 488.423 bản sách, 302.774 tờ báo, tạp chí.

- Bảo tàng tỉnh

Tỉnh có 01 bảo tàng cấp tỉnh tại thành phố Thủ Dầu Một thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương quản lý.

Hiện trạng công trình, cơ sở vật chất: Là một công trình văn hóa lớn của tỉnh, quy mô sử dụng đất 12.780,84 m². Trưng bày khoảng 22.243 hiện vật gốc và một số hình ảnh tư liệu lịch sử, tài liệu khoa học phụ các loại, trong đó, có hai bảo vật quốc gia là: Mộ chum gỗ nắp trống đồng Phú Chánh và Tượng động vật Dốc Chùa. Đây là nơi lưu giữ khối lượng hiện vật rất phong phú, có giá trị về lịch sử, văn hóa và khoa học.

Công trình đã xây dựng, sử dụng trong thời gian dài, do đó, đã có hiện tượng xuống cấp.

- Nhà thiếu nhi

Tỉnh có 01 nhà thiếu nhi tỉnh tại thành phố Thủ Dầu Một.

Hiện trạng công trình, cơ sở vật chất: Nhà thiếu nhi tỉnh hiện có khối hành chính, học tập; khối biểu diễn; khối sinh hoạt đa năng có hồ bơi, 2 phòng thể thao đáp ứng nhu cầu tập luyện các môn cầu lông, bóng bàn, bóng rổ, bóng đá; Trung tâm giao lưu văn hóa Việt Hàn. Nhà vệ sinh, phòng học, hồ bơi cần nâng cấp.

- Trung tâm văn hóa lao động tỉnh

Tỉnh có 01 trung tâm văn hóa lao động tỉnh tại thành phố Thuận An. Đây là cơ sở văn hóa phục vụ đối tượng chính là công nhân lao động; nơi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, vui chơi, giải trí, tuyên truyền, giáo dục, học tập cộng đồng cho công nhân.

Hiện trạng công trình, cơ sở vật chất: Trung tâm có tổng diện tích 2,3 ha. Trung tâm gồm có các hạng mục như: Trung tâm tổ chức hội nghị; nhà thi đấu đa năng; quảng trường phục vụ sự kiện ngoài trời; hệ thống cây xanh, công, hàng rào, nhà xe cán bộ, nhà bảo vệ, bãi xe, hồ bơi...

Các hạng mục công trình thuộc Trung tâm văn hóa lao động tỉnh hiện vẫn sử dụng tốt.

- Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao

- Sân vận động tỉnh: vị trí tại Trường Năng khiếu Thể dục Thể thao cũ tại phường Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một; diện tích hơn 10,6 ha. Hiện nay, sân vận động tỉnh đã lạc hậu, nhiều hạng mục xuống cấp không còn đáp ứng yêu cầu hiện nay; đường chạy điền kinh phủ nhựa tổng hợp đã hư hỏng nghiêm trọng, không đảm bảo yêu cầu phục vụ tập luyện và thi đấu điền kinh; cùng hệ thống các sân tập bóng đá và sân quần vợt chỉ đảm bảo phục vụ hoạt động phong trào.

- Nhà thi đấu đa năng: vị trí tại phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một; diện tích 154.734 m². Hiện nay, nhà thi đấu đa năng đã đầu tư xây dựng được các hạng mục chính gồm: Nhà thi đấu 1500 chỗ, 02 nhà tập luyện đa năng và 02 nhà tập luyện võ thuật, Khu nhà ở huấn luyện viên và vận động viên, hạ tầng kỹ thuật.

- ❖ Các mạng lưới cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao cấp huyện

- Trung tâm văn hóa, thông tin – thể thao/Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh

Ở cấp huyện, đến nay, 9/9 huyện, thị, thành phố đã hình thành Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao; Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh. Ở cấp xã, có 66/91 xã, phường, thị trấn đã có Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng; trong đó có 28 trung tâm được đầu tư xây dựng mới đạt chuẩn về diện tích, phù hợp với quy định của Bộ VH,TT&DL, có 247/289 nhà văn hóa ấp, khu thể thao ấp đạt chuẩn. Bên cạnh hệ thống TCVHTT do ngân sách Nhà nước đầu tư xây dựng, các khu công nghiệp, các doanh nghiệp, các tổ chức đoàn thể chính trị cũng đầu tư xây dựng một số thiết chế phục vụ nhu cầu sinh hoạt của công nhân lao động cũng như nhân dân.

- Thư viện cấp huyện

Hệ thống Thư viện công cộng tỉnh Bình Dương gồm có 01 Thư viện tỉnh, 09 thư viện huyện, thị xã, thành phố, 52 phòng đọc và thư viện xã. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 02 thư viện tư nhân và 42 điểm bưu điện văn hóa xã.

Có 01/9 thư viện thuộc sự quản lý của Phòng Văn hóa – Thông tin, 08/9 thư viện còn lại thuộc sự quản lý của Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao, Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh, trong đó có hai thư viện huyện mới tách từ tháng 4 năm 2014 là Bàu Bàng và Bắc Tân Uyên, hầu hết các thư viện cấp huyện chưa có trụ sở độc lập, được bố trí trong khuôn viên của Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao, cơ sở vật chất chật hẹp, thiếu không gian tổ chức phục vụ đọc tại chỗ và tổ chức các hoạt động thu hút bạn đọc đến với hoạt động của thư viện.

- Trung tâm văn hóa công nhân lao động thị xã Bến Cát

Ngày 30/8/2022, Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương cùng thị xã Bến Cát đã khánh thành và đưa vào hoạt động Trung tâm văn hóa công nhân lao động thị xã Bến

Cát. Công trình này có tổng diện tích đất sử dụng là 10.644m² với nhiều hạng mục, như: Khối trung tâm tổ chức hội nghị và sự kiện, nhà thi đấu đa năng và các hạng mục phụ trợ khác. Nơi đây có thể sử dụng tiện ích như khu trung tâm tổ chức hội nghị, sự kiện, nhà thi đấu thể thao đa năng...

❖ Mạng lưới cơ sở hạ tầng văn hóa trong các khu công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương, hiện có 02 cơ sở hạ tầng văn hóa phục vụ công nhân lao động: Trung tâm Văn hóa, Thể thao công nhân lao động Bình Dương; Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân và lao động trẻ tỉnh Bình Dương.

- Trung tâm Văn hóa, Thể thao công nhân lao động Bình Dương: Địa chỉ tại TP. Thuận An. Công trình được Liên đoàn Lao động tỉnh đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng tháng 10/2017. Quy mô sử dụng đất khoảng 2,3ha với vốn đầu tư ban đầu là 72,8 tỷ đồng. Trung tâm bao gồm các hạng mục: Trung tâm tổ chức hội nghị; nhà thi đấu đa năng; quảng trường phục vụ sự kiện ngoài trời, hệ thống cây xanh;... để phục vụ nhu cầu sinh hoạt, giải trí của cán bộ công đoàn, công nhân lao động tại địa phương. Hiện nay, Liên đoàn Lao động tỉnh đang triển khai xây dựng công trình Trung tâm Văn hóa, Thể thao công nhân lao động TX. Bến Cát.

- Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân và lao động trẻ tỉnh Bình Dương: Địa chỉ tại KCN Mỹ Phước 3, Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát. Công trình do Tỉnh Đoàn quản lý và đưa vào hoạt động năm 2014. Quy hoạch sử dụng đất khoảng 1,5ha. Trung tâm bao gồm các hạng mục: Hội trường đa năng có sức chứa 700 chỗ ngồi; Khối tư vấn diện tích 1.200m²; Khối nhà trẻ 1.250m²; 10 phòng học và các phòng chức năng. Trung tâm có nhiều hoạt động phong phú như: Tư vấn – giới thiệu việc làm, đào tạo nghề, trường mầm non, các hoạt động dịch vụ và thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chăm lo đời sống tinh thần cho công nhân (hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ, nói chuyện chuyên đề, tổ chức các giải thể thao phong trào, thành lập các câu lạc bộ,...) phục vụ công nhân tại các khu công nghiệp.

Là tỉnh công nghiệp nên nhu cầu cần được quan tâm chăm lo về đời sống văn hóa tinh thần, các thiết chế văn hóa phục vụ công nhân và con công nhân là rất lớn, nhất là tại các Khu, cụm công nghiệp tập trung. Tuy nhiên do kết cấu hạ tầng cơ sở chưa phát triển kịp theo sự phát triển dân số cơ học nên việc đáp ứng nhu cầu đời sống văn hóa còn nhiều khó khăn, hạn chế nhất định.

Các khu, cụm công nghiệp trước đây không có quỹ đất dành cho đầu tư và xây dựng thiết chế văn hóa.

❖ Mạng lưới cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao ngoài công lập

• Thư viện

Hiện nay tỉnh Bình Dương có 02 thư viện tư nhân gồm thư viện tư nhân Huỳnh Văn Nghệ được cấp giấy đăng ký và đi vào hoạt động từ tháng 01/2015 với vốn sách là 5.000 bản sách, lịch phục vụ vào Thứ 7 và Chủ nhật hàng tuần, mỗi ngày thu hút 10 đến 20 độc giả tại địa phương; Thư viện tư nhân Cù Lao Rùa được cấp phép hoạt động tháng 10 năm 2019 do Nhà báo Mai Sông Bé thành lập tại ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Hội, thành phố Tân Uyên với vốn sách là 10.000 bản sách, phục vụ miễn phí cho cộng đồng tại địa phương từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần.

• Bảo tàng

Trên địa bàn tỉnh có 01 bảo tàng ngoài công lập. Bảo tàng Fitô: Là một quần thể rộng hơn 2.000m² gồm các tòa nhà kiến trúc đẹp mắt theo phong cách truyền thống ba miền của Việt Nam, nằm tại thành phố Thuận An. Đây là nơi lưu giữ, bảo tồn những vẻ đẹp, giá trị văn hóa, khoa học của nghề thuốc cổ truyền Việt Nam.

- Mạng lưới cơ sở hạ tầng văn hóa trong các khu công nghiệp

Nhà hát sân khấu ngoài trời (KCN Mỹ Phước): Công trình được xây dựng năm 2005 với quy mô 6.400m², sức chứa 3.000 chỗ ngồi nhằm phục vụ công nhân lao động khu công nghiệp Mỹ Phước, TX. Bến Cát. Hiện trạng công trình còn sử dụng tốt, đã được khai thác và tổ chức nhiều hoạt động cho công nhân lao động hiệu quả.

Sân bóng đá: 06 sân bóng đá đạt tiêu chuẩn do KCN Mỹ Phước đầu tư xây dựng. Hằng năm, duy trì tổ chức Đại hội thể dục thể thao cơ sở các KCN Mỹ Phước.

Ngoài ra, một số doanh nghiệp ở các KCN cũng đầu tư xây dựng các cơ sở văn hóa như hội trường đa năng có sân khấu để biểu diễn văn nghệ, sân chơi một số môn thể thao phổ biến (bóng đá, bóng chuyền) để phục vụ nhu cầu tập luyện, vui chơi, giải trí của công nhân.

Các doanh nghiệp lớn ngoài khu công nghiệp đã đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao như: Trung tâm Văn hóa, Trung tâm thể thao cộng đồng, Nhà thi đấu đa năng, hồ bơi, sân bóng đá, bóng chuyền, ... tiêu biểu có các đơn vị như: Công ty Becamex; Công ty Cao su Dầu Tiếng; Công ty Cao su Phước Hòa; Công ty Cấp thoát nước và Môi trường; Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương; Nhà máy Toa xe Dĩ An,... để phục vụ công nhân lao động tại đơn vị.

- Cơ sở hạ tầng văn hóa khác

Khu du lịch Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến: Do công ty cổ phần Đại Nam làm chủ đầu tư. Công trình bao gồm các hạng mục: Công trình phục vụ vui chơi giải trí, thể thao (diện tích 60ha), khán đài có sức chứa 20.000 chỗ ngồi,... Công trình thường xuyên tổ chức các hoạt động vào ngày cuối tuần và ngày lễ trong năm thu hút khách đến tham quan.

Khu du lịch sinh thái Thủy Châu tại phường Bình Thắng, TP. Dĩ An được đầu tư với các hạng mục công trình: Nhà hát, hồ bơi, sân bóng đá mini, công viên nước, suối, thác nước, hồ bơi,... phục vụ nhu cầu của người dân và các đối tượng công nhân trong những ngày lễ, ngày nghỉ với nhiều loại hình vui chơi giải trí.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh có 07 rạp chiếu phim, hơn 10 nhà sách, trên 100 đội, nhóm, câu lạc bộ văn nghệ quần chúng và hơn 80 câu lạc bộ Đồn ca tài tử sinh hoạt thường xuyên, trên 530 cơ sở kinh doanh hoạt động karaoke phục vụ nhân dân, trong đó có công nhân, lao động đang sống và làm việc trong tỉnh.

- Cơ sở hạ tầng thể thao

Hiện nay, có nhiều sân bãi tập luyện, hồ bơi đã được đầu tư xây dựng có quy mô tại các khu dân cư, trong khuôn viên các công sở, trường học, đặc biệt là sân bóng đá mini cỏ nhân tạo đã được hình thành khá phổ biến từ thành thị cho đến vùng nông thôn, với gần 700 sân (216 cơ sở, điểm tập), góp phần không nhỏ vào việc nâng cao sức khỏe cho các tầng lớp nhân dân, nhất là đối tượng thanh niên, thiếu niên và nhi đồng. Toàn tỉnh có 1062 cơ sở, câu lạc bộ TDTT (võ thuật, bida, bóng đá mini, thể dục thể hình, thể dục thẩm mỹ, khiêu vũ thể thao, bơi lội, yoga,...), góp phần đáp ứng nhu cầu tập luyện thể thao của nhân dân.

Các công trình thể thao quy mô lớn đã hình thành và hoạt động, điển hình như: Sân Golf Sông Bé hoạt động từ năm 1994, gồm 27 lỗ; Sân golf Twin Doves, với 27 lỗ,

sân tập và nhà câu lạc bộ đã được khánh thành đưa vào hoạt động từ tháng 12/2011, trong không gian rộng rãi hơn 2.000m²; Sân golf Mê Kông, có diện tích lên tới 200ha với 54 lỗ golf đạt tiêu chuẩn quốc tế đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu chuyên nghiệp; Công viên Văn hóa Thủ Dầu Một, với diện tích 14,2 ha, với các công trình thể thao như hồ bơi, phòng tập thể dục, sân bóng đá mini cỏ nhân tạo, công viên nước, máy tập thể dục ngoài trời; Trung tâm Thể dục thể thao cộng đồng thành phố mới Bình Dương với 10 sân quần vợt, 02 hồ bơi, 01 nhà tập cầu lông, 03 sân bóng đá mini, sân bóng rổ, sân bóng chuyên; Trung tâm Thể dục thể thao khu công nghiệp Mỹ Phước 1 với 6 sân bóng đá 11 người, 4 sân quần vợt; Khu thể thao Khu công nghiệp VSIP 1 với 01 sân bóng đá 11 người, 02 sân bóng đá mini cỏ nhân tạo, sân quần vợt; 02 cụm sân bóng đá mini cỏ nhân tạo với 8 sân tại Khu công nghiệp Bàu Bàng đã khánh thành và đi vào hoạt động phục vụ công nhân lao động, nhân dân trên địa bàn.

Đặc biệt là Trường đua Đại Nam được khánh thành và đi vào hoạt động, là một trong những công trình trọng điểm của khu du lịch Đại Nam, được thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế, với tổng diện tích 60ha. Đây là trường đua phức hợp có quy mô lớn nhất Việt Nam, có sự kết hợp của 5 loại hình đua: đua ngựa, đua chó, đua xe mô tô, đua xe go-kart, biểu diễn jetski và flyboard.

Ngoài ra, các doanh nghiệp như: Becamex IDC, Cao su Dầu Tiếng, Cao su Phước Hòa, Cấp thoát nước và Môi trường, Vật liệu và Xây dựng Bình Dương, Công ty TNHH MTV xe lửa Dĩ An cũng đầu tư kinh phí lớn để xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao như Trung tâm Văn hóa thể thao, Nhà thi đấu đa năng, hồ bơi, Nhà Văn hóa, phòng truyền thống, sân bóng đá, bóng chuyền,... một số doanh nghiệp ở các Khu công nghiệp cũng quan tâm và chủ động đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao như hội trường đa năng có sân khấu để biểu diễn văn nghệ, sân chơi một số môn thể thao phổ thông (bóng đá, bóng chuyền) để làm nơi cho công nhân sinh hoạt vui chơi, giải trí.

Nhìn chung, tỉnh luôn tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân xây dựng các công trình TDDT phục vụ cho việc rèn luyện thân thể của các đối tượng. Các công trình thể dục thể thao được các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng tăng lên đáng kể, đã đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của tỉnh, tuy nhiên số công trình quy mô lớn, đủ chuẩn còn rất hạn chế; cơ chế, chính sách chưa phát huy nên chưa thu hút sự quan tâm đầu tư của xã hội một cách mạnh mẽ; quy trình thực hiện đầu tư công trình thể thao bằng kinh phí xã hội hóa chưa quy định cụ thể dẫn đến lúng túng, gây khó khăn cho công tác triển khai thực hiện.

2.8.8.2. Bảo tồn, tu bổ và phục hồi di tích

❖ Về quản lý di tích

Các di tích đã xếp hạng trên địa bàn tỉnh được phân cấp quản lý như sau: Đối với di tích cấp quốc gia do tỉnh quản lý (trực tiếp là Bảo tàng tỉnh), di tích cấp tỉnh do địa phương quản lý (trực tiếp là Phòng Văn hóa và Thông tin).

❖ Hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích:

- Di tích quốc gia: Thực hiện tiến độ phân kỳ của đề án, hàng năm Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng kế hoạch tu bổ di tích theo định kỳ và được bố trí kinh phí đầu tư công theo giai đoạn di tích quốc gia có quy mô lớn (chủ yếu di tích lịch sử cách mạng). Đến nay, tỉnh đã cơ bản thực hiện đầu tư tu bổ, phục hồi đối với 12/13 di

tích quốc gia⁴⁸, đạt 92,3% chỉ tiêu đề ra (còn lại di tích Cù Lao Rùa dự kiến có kế hoạch đầu tư giai đoạn đến 2025). Đầu tư tu bổ di tích lịch sử cách mạng với nhiều hạng mục và xây mới nhà trưng bày... Đầu tư sưu tầm tư liệu, hiện vật, hình ảnh phục vụ công tác trưng các di tích và mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ khách tham quan.

- Di tích cấp tỉnh: Thực hiện theo quy chế phân cấp, các di tích xếp hạng cấp tỉnh đã được Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chú trọng đầu tư tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích, với tổng cộng có 26/27 di tích cấp tỉnh được đầu tư (đạt 96,3%). Một số di tích nằm ngoài đề án, nhưng do yêu cầu về công tác bảo tồn di tích, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chấp thuận chủ trương cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đầu tư thực hiện việc tu bổ, phục hồi.

2.8.9. Hạ tầng Thể dục thể thao

2.8.9.1. Kết cấu hạ tầng thể dục thể thao

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh có 02 trụ sở là Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh Bình Dương (Nhà thi đấu đa năng) và khu Trường Năng khiếu Thể dục Thể thao cũ. Địa điểm tại thành phố Thủ Dầu Một. Nhân sự có 39 biên chế được giao, có mặt đến 30/4/2022 có 30 biên chế viên chức, 02 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP. Trong đó: 06 thạc sĩ, 22 trình độ đại học, 02 trình độ dưới đại học.

Hiện trạng công trình, cơ sở vật chất: Công trình tại trụ sở 1 mới được đầu tư xây dựng, do đó, công trình vẫn sử dụng tốt. Công trình tại trụ sở 2 đã được xây dựng và sử dụng trong thời gian dài, do đó, đã có dấu hiệu xuống cấp.

2.8.9.2. Mạng lưới cơ sở hạ tầng thể thao ngoài công lập

Sân Golf Sông Bé, tại 77 Đại Lộ Bình Dương, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, hoạt động từ năm 1994, gồm 27 lỗ, diện tích 104 ha.

Sân golf Twin Doves tại 368 Trần Ngọc Lên, Phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, với 27 lỗ, sân tập và nhà câu lạc bộ đã được khánh thành đưa vào hoạt động từ tháng 12/2011, trong không gian rộng rãi hơn 2.000m²; tổng diện tích 165 hecta

Sân golf Mê Kông tại xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên, có diện tích lên tới 200ha với 54 lỗ golf đạt tiêu chuẩn quốc tế đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu chuyên nghiệp;

Sân golf Tân Thành tại số 469 Trần Ngọc Lên, phường Định Hòa, Thủ Dầu Một, với 18 lỗ, là một trong những sân tốt nhất tại Việt Nam; tổng diện tích là 90 hecta

Trung tâm Thể dục thể thao cộng đồng thành phố mới Bình Dương với 10 sân quần vợt, 02 hồ bơi đạt tiêu chuẩn, 01 nhà tập cầu lông, 03 sân bóng đá mini, sân bóng rổ, sân bóng chày;

Trung tâm Thể dục thể thao khu công nghiệp Mỹ Phước 1 với 6 sân bóng đá 11 người, 4 sân quần vợt;

⁴⁸Các dự án đầu tư 13 di tích quốc gia (gồm 8 di tích xếp hạng trước đề án và 5 di tích xếp hạng sau đề án).

Trường đua Đại Nam được khánh thành và đi vào hoạt động, là một trong những công trình trọng điểm của khu du lịch Đại Nam, được thiết kế, xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế, với tổng diện tích 60ha. Đây là trường đua phức hợp có quy mô lớn nhất Việt Nam.

2.8.10. Hạ tầng du lịch

2.8.10.1. Cơ sở lưu trú

Hệ thống cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh Bình Dương có tốc độ tăng trưởng khá, đạt 6,3%/năm trong giai đoạn 2011-2022. Tính đến năm 2022, số lượng cơ sở lưu trú tăng gần gấp 2 lần và số lượng buồng tăng gấp 1,6 lần so với năm 2011.

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh có 777 cơ sở lưu trú du lịch với 13.915 buồng; trong đó, số lượng khách sạn xếp hạng 1 – 3 sao là 26 cơ sở với 1.189 buồng; 4 – 5 sao là 4 cơ sở với 671 buồng.

Công suất sử dụng buồng trước năm 2020 khá ổn định và đạt ở mức khoảng 60%. Đến năm 2020, 2021 giảm xuống còn 30-45%, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Cơ sở lưu trú phần lớn quy mô nhỏ, chủ yếu đáp ứng nhu cầu khách vắng lai và khách nội tỉnh lưu trú ngắn ngày, chưa khai thác được đối tượng khách du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo (du lịch MICE)

2.8.10.2. Cơ sở vui chơi giải trí, mua sắm

Cơ sở vui chơi giải trí: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương đã hình thành và phát triển các khu vui chơi giải trí như Khu du lịch văn hóa, thể thao Đại Nam, Phương Nam Resort, Du lịch xanh Dìn Ký, Sài Gòn Park Resort, các sân golf... Trong đó, Khu du lịch văn hóa, thể thao Đại Nam có quy mô lớn nhất tỉnh Bình Dương với 450 ha, một số hạng mục được đầu tư hiện đại, đạt đẳng cấp quốc tế. Tuy nhiên tỉnh Bình Dương còn hạn chế các cơ sở vui chơi giải trí về đêm, cơ sở vui chơi giải trí phục vụ phân khúc khách cao cấp. Bên cạnh đó, các dịch vụ vui chơi giải trí hiện tại còn cách xa nhau, chưa có tính kết nối và tạo thành một hành trình du lịch hoàn chỉnh khắp tỉnh.

Cơ sở mua sắm: Đã hình thành trung tâm hình chiếu sản phẩm du lịch tỉnh, hệ thống chuỗi siêu thị như Coop Mark, Big C, ..., tập trung tại 04 huyện phía Nam của tỉnh. Ngoài ra còn có một số cơ sở mua sắm tại làng nghề truyền thống. Tỉnh Bình Dương chưa có nhiều cơ sở mua sắm các sản phẩm lưu niệm đặc trưng cho ngành du lịch của tỉnh.

2.8.10.3. Cơ sở ăn uống

Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số nhà hàng có uy tín chất lượng như Làng Âm thực, nhà hàng Tây Hồ, Nhà hàng Kim Dung, nhà hàng 18E... ; các cơ sở ăn uống tại các khu, điểm du lịch, các khách sạn, các đô thị, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu ăn uống của người dân cũng như du khách.

2.8.10.4. Cơ sở tổ chức sự kiện

Trên địa bàn tỉnh hiện có Trung tâm triển lãm quốc tế Thành phố mới Bình Dương (WTC EXPO), trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh Bình Dương, được đầu tư quy mô đáp ứng nhu cầu tổ chức các sự kiện quốc tế lớn, đây được coi là cơ sở hạ tầng tốt để phát triển sản phẩm du lịch sự kiện, du lịch MICE của tỉnh Bình Dương.

2.8.10.5. Giao thông vận tải phục vụ du lịch

- Giao thông phục vụ phát triển du lịch:

+ Về giao thông đường bộ: phát triển khá mạnh, điển hình tuyến quốc lộ 13 kết nối Campuchia – Bình Phước – Bình Dương – TP. Hồ Chí Minh; tuyến ĐT 741 kết nối giữa Bình Dương và Bình Phước; tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn kết nối phát triển vùng công nghiệp phía Nam và phía Bắc của tỉnh; tuyến ĐT 742 nối liền giữa thành phố Thủ Dầu Một với đô thị mới (khu Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp tỉnh Bình Dương); tuyến ĐT 744 kết nối khu vực hồ Dầu Tiếng với thành phố Thủ Dầu Một, đã tạo thuận lợi trong việc kết nối các điểm, khu du lịch và hình thành các tuyến, tour du lịch.

+ Giao thông đường thủy: Trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 4 tuyến sông (sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tịch, sông Bé). Tuy nhiên hiện nay hệ thống cảng thủy nội địa chưa được đầu tư khai thác sử dụng để tạo điều kiện thuận lợi phát triển sản phẩm du lịch đường sông, du lịch sinh thái ven sông.

+ Giao thông đường sắt: Gồm tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua và có ga Sóng Thần tại thành phố Dĩ An, đường sắt xuyên Á (TP. Hồ Chí Minh - Phnompenh - Bangkok), tuyến metro số 1 Bến Thành - Suối Tiên (TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bình Dương), góp phần tạo thuận lợi cho việc liên kết phát triển du lịch liên vùng.

- Dịch vụ vận tải khách du lịch: Năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 11 tuyến xe buýt liên tỉnh và 16 tuyến xe buýt nội tỉnh, cùng với các loại xe taxi truyền thống và công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển khách du lịch và khách công cộng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành trong tỉnh liên kết, hợp tác với các đơn vị kinh doanh vận chuyển của thành phố Hồ Chí Minh khi tổ chức các chương trình du lịch với quy mô lớn.

2.9. Thực trạng sử dụng đất và tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng

2.9.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

2.9.1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng:

Tại thời điểm 31.12.2020 tổng diện tích đất tự nhiên tỉnh Bình Dương là 269.463,80 ha (2.694,64 Km²), chiếm 11,44% tổng diện tích đất vùng Đông nam Bộ và 0,81% tổng diện tích đất cả nước. Trong số 9 đơn vị hành chính, huyện Dầu Tiếng có tổng diện tích đất tự nhiên lớn nhất với 721,10 km², chiếm 26,76% và thành phố Dĩ An có tổng diện tích đất tự nhiên nhỏ nhất với 60,05 km², chiếm 2,23% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cụ thể một số loại đất chính của tỉnh như sau:

Bảng 2.7-1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Bình Dương đến đơn vị cấp huyện.

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất tự nhiên (Ha)	Cơ cấu (%)	Trong đó			
				Đất nông nghiệp	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
Tổng diện tích (ha)		269.463,84	100	203.916,26	730,51	65.547,58	-
Cơ cấu (%)		100		75,67	0,27	24,33	-
1	H. Bà Bàng	34.002,11	12,62	27.795,36	-	6.206,75	-
2	H. Bắc Tân Uyên	40.030,75	14,86	34.334,82	0,00	5.695,91	-
3	H. Dầu Tiếng	72.109,54	26,76	62.590,94	-	9.518,60	-

4	H.Phú Giáo	54.443,85	20,20	47.873,76	-	6.570,09	-
5	TP. Dĩ An	6.004,69	2,23	785,67	-	5.219,01	-
6	TP.Thủ Dầu Một	11.890,58	4,41	2.946,55		8.944,04	-
7	TP.Thuận An	8.371,19	3,11	2.496,28	-	5.874,90	-
8	TX. Bến Cát	23.435,41	8,70	14.017,26	623,62	9.418,15	-
9	TX. Tân Uyên	19.175,71	7,12	11.085,12	106,89	8.090,59	-

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê năm 2020 cấp tỉnh và cấp huyện

- ❖ Đất nông nghiệp là 203916,25 ha, chiếm 75,67% tổng diện tích đất tự nhiên.
 - + Đất trồng lúa là 2879,52 ha, chiếm 1,07% tổng diện tích đất tự nhiên.
 - + Đất chuyên trồng lúa nước là 730,51 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích đất tự nhiên.
 - + Đất trồng lúa nước còn lại là 2149,01 ha, chiếm 0,8% tổng diện tích đất tự nhiên.
 - + Đất trồng cây hàng năm khác là 5612,05 ha, chiếm 2,08% tổng diện tích đất tự nhiên.
 - + Đất trồng cây lâu năm là 182952,4 ha, chiếm 67,89% tổng diện tích đất tự nhiên.
 - + Đất rừng phòng hộ là 3652,4 ha, chiếm 1,36% tổng diện tích đất tự nhiên.
 - + Đất rừng đặc dụng là 192,43 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên.
 - + Đất rừng sản xuất là 6868,94 ha, chiếm 2,55% tổng diện tích đất tự nhiên.
 - + Đất nuôi trồng thủy sản là 359,14 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích đất tự nhiên.
 - + Đất nông nghiệp khác là 1399,37 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Nhận xét chung về nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, diện tích lớn nhất là loại đất sản xuất nông nghiệp mà chủ lực là đất trồng cây lâu năm với diện tích khoảng 191.723 ha. Phần lớn diện tích loại đất này chủ yếu là đất để trồng cây cao su và cây ăn quả do hộ gia đình cá nhân sử dụng, được phân bố tập trung chủ yếu tại các huyện, thị xã: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên. Ngoài ra, còn có một số là đất trồng cây lâu năm khác như cây trà, cây điều ... phân bố rải rác, xen kẽ trên địa bàn tỉnh.

- Trong loại đất lâm nghiệp, chiếm đa số là đất rừng sản xuất với diện tích 6.869 ha tập trung tại các huyện, thị xã: Tân Uyên, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng và Phú Giáo. Đất rừng phòng hộ với diện tích 3.652 ha tại huyện Dầu Tiếng. Diện tích đất lâm nghiệp phần lớn đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng trực tiếp quản lý, sử dụng.

- Đất nuôi trồng thủy sản chủ yếu do hộ gia đình cá nhân sử dụng để đào ao nuôi cá, được phân bố xung quanh các sông suối trên địa bàn tỉnh như sông Sài Gòn, sông Thị Tính, sông Đồng Nai và sông Bé, tập trung tại các huyện, thị xã: Tân Uyên, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng.

- Đất nông nghiệp khác chủ yếu là đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và tập trung tại các huyện, thị xã: Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Bến Cát và Bàu Bàng.

- ❖ + Đất phi nông nghiệp là 65547,59 ha, chiếm 24,33% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp là 65547,59 ha, chiếm 24,33% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất quốc phòng là 1661,23 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất an ninh là 1431,31 ha, chiếm 0,53% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất khu công nghiệp là 9229,05 ha, chiếm 3,42% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất cụm công nghiệp là 609,28 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất thương mại, dịch vụ là 990,2 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 6234,13 ha, chiếm 2,31% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 1070,71 ha, chiếm 0,4% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 215,83 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 22321,89 ha, chiếm 8,28% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất giao thông là 12049,2 ha, chiếm 4,47% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất thủy lợi là 5662,44 ha, chiếm 2,1% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất cơ sở văn hóa là 175,95 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất cơ sở y tế là 210,2 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 1293,36 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất cơ sở thể dục - thể thao là 975,31 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất công trình năng lượng là 110,89 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất công trình bưu chính viễn thông là 25,2 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất cơ sở tôn giáo là 162,93 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 961,36 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa là 279,2 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích đất tự nhiên.

- + Đất bãi thải, xử lý chất thải là 112,3 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất cơ sở dịch vụ về xã hội là 231,42 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất chợ là 70,7 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất sinh hoạt cộng đồng là 63,52 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 580,55 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất ở tại nông thôn là 3154,1 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất ở tại đô thị là 11714,56 ha, chiếm 4,35% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 181,25 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 23,81 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng là 97,68 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 5431,92 ha, chiếm 2,02% tổng diện tích đất tự nhiên.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng là 533,7 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích đất tự nhiên.

❖ Nhận xét chung về nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất ở, phần lớn tập trung tại các khu dân cư đã được quy hoạch chi tiết, xung quanh các tuyến đường lớn, các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ hoặc phân bố xung quanh các trung tâm thương mại, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chợ ... trên toàn tỉnh. Trong đó, các địa bàn có diện tích lớn là các huyện, thị xã, thành phố: Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, Bến Cát. Đây là khu vực phát triển kinh tế chủ lực của tỉnh, với nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, có vị trí địa lý thuận lợi do tiếp giáp với thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai, là khu vực được đầu tư rất nhiều về hệ thống giao thông, hệ thống cơ sở y tế, giáo dục và các công trình công cộng khác nên mật độ dân cư rất đông (chủ yếu là dân nhập cư làm việc tại các khu, cụm công nghiệp).

- Đất chuyên dùng, chủ yếu là đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp do tổ chức kinh tế sử dụng, tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung và được phân bố phần lớn tại các huyện, thị xã, thành phố: Tân Uyên, Bến Cát, Thủ Dầu Một, Bàu Bàng. Bên cạnh đó, trong đất chuyên dùng có đất có mục đích công cộng (chủ yếu là đất giao thông) cũng có diện tích lớn, đó là các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ và hệ thống đường giao thông liên xã đã được đầu tư mới, mở rộng, nâng cấp rất nhiều trong 5 năm qua.

- Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng hầu hết là đất thuộc các công trình phục vụ nhu cầu tâm linh của người dân như: đình, đền, miếu, chùa, nhà thờ ... do cộng đồng dân cư sử dụng được phân bố rải đều trên toàn tỉnh.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chủ yếu là đất thuộc các nghĩa địa tập trung do cơ quan đơn vị Nhà nước (Ủy ban nhân dân cấp xã), tổ chức kinh tế sử dụng được phân bố rải đều trên toàn tỉnh.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chủ yếu là đất thuộc sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Bé và sông Thị Tính chảy qua các huyện, thị xã như: Phú Giáo, Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng chủ yếu là một số vị trí ao, hồ nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi được phân bố rải đều trên địa bàn tỉnh.

2.9.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng được giao sử dụng và quản lý:

❖ Diện tích đất theo đối tượng sử dụng: diện tích 254.424 ha; chiếm 94,42 % tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC): diện tích 147.204 ha; chiếm 54,63 % tổng diện tích tự nhiên.

- Tổ chức trong nước (TCC): diện tích 101.823 ha; chiếm 37,79 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Tổ chức kinh tế (TKT): diện tích 80.746 ha; chiếm 29,97 % tổng diện tích tự nhiên

+ Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN): diện tích 10.677 ha; chiếm 3,96 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN): diện tích 9.713 ha; chiếm 3,96 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Tổ chức khác (TKH): diện tích 686 ha; chiếm 0,25 % tổng diện tích tự nhiên.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN): diện tích 4.990; chiếm 1,85% tổng diện tích tự nhiên.

+ Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS): diện tích 408 ha; chiếm 0,15 % tổng diện tích tự nhiên.

❖ Diện tích đất theo đối tượng quản lý: diện tích 15.040 ha; chiếm 5,58 % tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

UBND cấp xã (UBQ) :diện tích 5.293 ha; chiếm 1,96 % tổng diện tích tự nhiên

Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) :diện tích 38 ha; chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên

Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) :diện tích 9.709 ha; chiếm 3,60 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 2.7-3. Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bình Dương đất theo đối tượng được giao sử dụng và quản lý

TT	Nội dung	Tổng diện tích đất của ĐVHC	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất trồng lúa	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	269.464	100	203.916	2.880	65.548	
1	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng	254.424	94,42	203.895	2.880	50.529	
1.1	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	147.204	54,63	133.345	2.590	13.859	
1.2	Tổ chức trong nước (TCC)	101.823	37,79	69.375	289	32.448	
+	Tổ chức kinh tế (TKT)	80.746	29,97	54.518	9	26.229	
+	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	10.677	3,96	6.578	281	4.099	
+	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	9.713	3,60	7.868	0	1.845	
+	Tổ chức khác (TKH)	686	0,25	411	-	275	
1.3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	4.990	1,85	1.152	-	3.838	
1.4	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	408	0,15	23	1	384	
2	Diện tích đất theo đối tượng quản lý	15.040	5,58	21	-	15.019	
2.1	UBND cấp xã (UBQ)	5.293	1,96	2	-	5.291	
2.2	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	38	0,01	18	-	20	
2.3	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	9.709	3,60	1	-	9.708	

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 - Sở Tài nguyên và Môi trường

2.9.2. Phân tích biến động các loại đất giai đoạn 2011 - 2020.

Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 269.463,80 ha, so với kỳ kiểm kê năm 2010 tăng 20,96 ha. Về nguyên nhân biến động bao gồm các nguyên nhân sau:

- Số liệu kiểm kê từ năm 2014 được thực hiện tổng hợp trên các loại bản đồ số (Bản đồ địa chính, bản vẽ 1/500; bản đồ hiện trạng sử dụng đất) thành bản đồ khoanh đất để ra số liệu so với phương pháp kiểm kê, thống kê trước đây là tổng hợp bằng phương pháp kế thừa trên nền số liệu kiểm kê đất đai, chỉ tính lại diện tích khi phát hiện có xã, phường, thị trấn nào có sự chồng lấn hoặc hở ranh bản đồ địa chính. Đồng thời, diện tích kiểm kê đất đai năm 2010 được tính toán, tổng hợp từ Sổ Mục kê, Sổ Địa chính, Sổ Chính lý biến động mà chưa đối chiếu đầy đủ với diện tích trên bản đồ, dẫn đến số liệu diện tích phê duyệt chưa đúng với tổng diện tích trên bản đồ địa chính.

- Bản đồ địa chính trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố hầu hết đều được thành lập vào khoảng từ năm 1999 đến năm 2000 bằng phương pháp điều vẽ ảnh hàng không viễn thám nên độ chính xác chưa cao. Trong khi đó, số liệu kiểm kê đất đai năm 2005, năm 2010 được tổng hợp từ hệ thống bản đồ này. Đến năm 2011, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức đo đạc chỉnh lý lại bản đồ địa chính đối với cấp xã. Vì vậy, bản đồ

địa chính mới với kết quả độ chính xác cao hơn so với bản đồ địa chính cũ. Do đó, kết quả kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 có độ chính xác cao hơn.

❖ Bảng 2.7-4. Biến động diện tích theo mục đích sử dụng tỉnh Bình Dương năm 2020 so với năm 2010

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Năm 2020		Năm 2010		Biến động Tăng (+); Giảm (-) (Ha)
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) - (6)
	Tổng diện tích tự nhiên		269.463,84	100	269.442,84	100	21,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	203.916,25	75,67	208.689,28	77,45	-4.773,03
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.879,52	1,07	8.027,78	2,98	-5.148,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>730,51</i>	<i>0,27</i>	<i>1.603,96</i>	<i>0,60</i>	<i>-873,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.612,05	2,08	5.340,72	1,98	271,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182.952,40	67,89	179.250,02	66,53	3.702,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.652,40	1,36	3.388,15	1,26	264,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	192,43	0,07	-	-	192,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.868,94	2,55	11.749,98	4,36	-4.881,04
+	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>376,01</i>	<i>0,14</i>	<i>385,90</i>	<i>0,14</i>	<i>-9,89</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	65.547,59	24,33	60.719,57	22,54	4.828,02
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.661,23	0,62	1.996,36	0,74	-335,13
2.2	Đất an ninh	CAN	1.431,31	0,53	1.694,99	0,63	-263,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	9.229,05	3,42	9.249,23	3,43	-20,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	609,28	0,23	-	-	609,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	990,20	0,37	-	-	990,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.234,13	2,31	5.695,52	2,11	538,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.070,71	0,40	4,25	0,00	1.066,46
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	22.018,34	8,17	15.798,90	5,86	6.219,44
	<i>Trong đó:</i>					-	0,00
-	Đất giao thông	DGT	12.049,20	4,47	9.758,29	3,62	2.290,91
-	Đất thủy lợi	DTL	5.662,44	2,10	1.111,33	0,41	4.551,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	175,95	0,07	491,02	0,18	-315,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	210,20	0,08	57,58	0,02	152,62
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.293,36	0,48	1.077,89	0,40	215,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	975,31	0,36	961,82	0,36	13,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	110,89	0,04	806,98	0,30	-696,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Năm 2020		Năm 2010		Biến động Tăng (+); Giảm (-) (Ha)
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) - (6)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	25,20	0,01	16,44	0,01	8,76
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	162,93	0,06	140,97	0,05	21,96
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	961,36	0,36	988,59	0,37	-27,23
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	279,20	0,10	269,77	0,10	9,43
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	112,30	0,04	118,22	0,04	-5,92
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.154,10	1,17	9.330,02	3,46	-6.175,92
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	11.714,56	4,35	4.251,92	1,58	7.462,64
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	181,25	0,07	248,14	0,09	-66,89
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	23,81	0,01	9,98	0,00	13,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	33,99	0,01	-33,99

❖ Nguồn: Tổng hợp số liệu từ thống kê 2020 và thống kê 2010.

❖ Nhận xét chung:

Diện tích đất nông nghiệp thời gian qua giảm, đặc biệt là đất lúa do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và các loại đất phi nông nghiệp. Do tình hình kinh tế những năm tới phát triển mạnh nên nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị, đất ở, cơ sở hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là rất lớn. Nhu cầu này đòi hỏi việc sử dụng đất phải được tính toán kỹ, tránh lãng phí. Việc chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất khác phải phù hợp với quy hoạch, đảm bảo sao cho vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội vừa hạn chế sử dụng đất lúa. Mặt khác để duy trì sản lượng lương thực bảo đảm an ninh lương thực quốc gia cần tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất, thâm canh, xen canh tăng vụ nhưng phải bảo đảm bền vững sinh thái.

- Diện tích đất phi nông nghiệp thời gian tăng chủ yếu là chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong thời gian qua là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sao cho vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội vừa có quỹ đất nông nghiệp để phát triển khi cần thiết. Mặt khác, trong quá trình sử dụng đất tỉnh cũng đã chú trọng đến vấn đề an ninh lương thực, không ngừng tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất, thâm canh, xen canh tăng vụ nhưng phải bảo đảm bền vững sinh thái trong phát triển nông nghiệp.

Diện tích đất chưa sử dụng có sự biến động chủ yếu là cách thức xác định chỉ tiêu giữa các kỳ kiểm kê như sau:

+ Kỳ kiểm kê năm 2014: Diện tích đất chưa sử dụng diện tích tăng so với kiểm kê năm 2010 nguyên nhân chính là các khu dân cư sau khi được giao đất đã không xây dựng nhà ở mà đang để trống, đất một số tổ chức kinh tế đã được giao đất, thuê đất nhưng chưa đưa vào sử dụng.

+ Kỳ kiểm kê năm 2019: theo quy định và phương pháp tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, tại các khu dân cư đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng nhưng hiện trạng chậm hoặc chưa xây dựng nhà ở thì sẽ vẫn được kiểm kê là đất ở hoặc xác định mục đích sử dụng đất khác theo quy định.

2.9.3. Đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng

Tiềm năng đất đai là khả năng tăng thêm các loại đất cho các mục đích sử dụng về cả thời gian và không gian, là khả năng tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển mục đích sử dụng đất trên một đơn vị diện tích nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Để có thể khai thác tối đa tiềm năng về đất đai cần phải đầu tư cải tạo với thời gian dài, đó là mục tiêu chung. Trong thời kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050, tiềm năng về quỹ đất đai của tỉnh sẽ được khai thác, mở rộng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.9.3.1. Tiềm năng về khai thác đất chưa sử dụng

- Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2014 là 4.981 ha, chiếm 1,84 % diện tích tự nhiên, tăng 4.947 ha so với năm 2010, toàn bộ là loại đất bằng chưa sử dụng, chi tiết như sau:

+ Do các khu dân cư đã được quy hoạch chi tiết nhưng chậm triển khai thực hiện, hiện trạng còn để trống nên kiểm kê là đất bằng chưa sử dụng (60 ha) chủ yếu tại thị xã Bến Cát.

+ Do các khu dân cư đã được quy hoạch chi tiết, đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, hiện trạng còn để trống, chậm xây dựng nhà ở nên kiểm kê là đất bằng chưa sử dụng (4.887 ha). Tập trung chủ yếu tại huyện, thị xã, thành phố: Thủ Dầu Một, Bến Cát, Bàu Bàng, Tân Uyên.

- Đất chưa sử dụng được giao cho hộ gia đình cá nhân trong nước với diện tích là 937 ha, tổ chức kinh tế với diện tích 3.560 ha, cơ quan đơn vị của Nhà nước với diện tích 183 ha, tổ chức sự nghiệp công lập với diện tích 57 ha, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với diện tích 226 ha và tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 18 ha.

* Đánh giá hiện trạng sử dụng nhóm đất chưa sử dụng

Về bản chất, nhóm đất chưa sử dụng (đất bằng chưa sử dụng) trên địa bàn tỉnh không phải là các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng như được quy định tại Điều 13 của Luật Đất đai năm 2013. Toàn bộ diện tích đất bằng chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng sử dụng đất. Tuy nhiên, hiện trạng ngoài thực địa, diện tích này đang bỏ trống, chậm được đưa vào sử dụng. Tập trung tại các khu dân cư đã được quy hoạch chi tiết có trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Thủ Dầu Một, Bến Cát, Bàu Bàng.

Tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, để đánh giá được tính hiệu quả sử dụng đất nên đã yêu cầu các địa phương rà soát, điều tra đúng như hiện trạng trên thực địa. Nếu có trường hợp đất đã được giao đất, cho thuê, cho phép chuyển mục đích nhưng chậm thực hiện, đặc biệt là chú ý tại các khu dân cư đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết nếu chậm xây dựng nhà ở, trường học, trung tâm thương mại ... như đã được quy hoạch và hiện trạng đang để trống thì kiểm kê là đất chưa sử dụng và lập danh sách báo cáo tại biểu 5a, biểu 5b. Qua đó, sẽ đánh giá được chính xác hơn về mức độ sử dụng đất hợp lý, hiệu quả nhằm đề xuất các chủ

trương, chính sách để các địa phương sử dụng đất một cách hợp lý, tránh tình trạng lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

Tuy nhiên, theo quy định và phương pháp tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, tại các khu dân cư đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng nhưng hiện trạng chậm hoặc chưa xây dựng nhà ở thì sẽ vẫn được kiểm kê là đất ở hoặc xác định mục đích sử dụng đất khác theo quy định. Do đó, tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất bằng chưa sử dụng của kỳ kiểm kê năm 2014 được kiểm kê lại để đưa về đúng với mục đích sử dụng đất theo quy định.

2.9.3.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp

- Hiện nay, đất chưa sử dụng còn không đáng kể, vì vậy khai thác tiềm năng đất đai chủ yếu là phát huy lợi thế của từng loại đất, từng khu vực, tổ chức hợp lý không gian để nâng cao hiệu quả sử dụng đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

- Tiềm năng đất lâm nghiệp: với quan điểm đất cao su cũng có giá trị che phủ gần với đất rừng và lợi thế của địa phương có diện tích đất cây lâu năm hiện còn chiếm 67,89% (182.952,40 ha, năm 2020) tổng diện tích tự nhiên thì đất lâm nghiệp ở Bình Dương chỉ cần duy trì ở những vị trí xung yếu và để phát huy thành quả trồng rừng trong những năm qua. Theo đó, quy hoạch rà soát 3 loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt, chỉ duy trì diện tích đất lâm nghiệp ổn định khoảng 10.757 ha trong số diện tích đất lâm nghiệp hiện có của Tỉnh.

- Tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp:

+ Hiện nay, đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh còn khoảng 203.916,25 ngàn ha. Trong tương lai, do không còn khả năng mở rộng mà lại phải chuyển một phần diện tích sang phát triển công nghiệp, khu dân cư và các nhu cầu phi nông nghiệp khác; nên dự báo đến năm 2020 đất sản xuất nông nghiệp chỉ còn khoảng 165 - 175 ngàn ha.

+ Trên cơ sở bản đồ đánh giá thích nghi đất đai do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp xây dựng trong khuôn khổ đề tài “Điều tra, chỉnh lý bản đồ đất, xây dựng bản đồ đánh giá đất đai, đề xuất hướng sử dụng tài nguyên đất tỉnh Bình Dương” đã được Sở Khoa học – Công nghệ tỉnh Bình Dương nghiệm thu, đối chiếu (chồng xếp) với bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương xây dựng, cho thấy:

- Trên đất cây cao su, có tới 89% diện tích phù hợp với phát triển cao su ở mức S1 (thích nghi cao) và 11% diện tích có mức thích nghi S2 (thích nghi trung bình). Như vậy, trong những năm tới, địa bàn sản xuất cây cao su sẽ ổn định (sau khi đã chuyển một số diện tích cho nhu cầu phi nông nghiệp) và có thể mở thêm diện tích từ đất trồng điều và cây hàng năm khác.

- Trên đất cây ăn quả tập trung có 78% diện tích phù hợp với mức thích nghi S2 và 22% diện tích có mức thích nghi S3 (ít thích nghi) với yếu tố hạn chế chính là ảnh hưởng của ngập úng và có thể khắc phục bằng cách lên líp hoặc đắp bờ bao và xây dựng hệ thống kênh tiêu.

- Trên đất cây hàng năm khác có tới 27% diện tích phù hợp với phát triển cao su và cây ăn quả với mức thích nghi S2 và 73% diện tích còn lại phù hợp với phát triển rau-màu với mức S1 và S2. Vì vậy, đất cây hàng năm còn lại sẽ còn bị thu hẹp để chuyển một phần sang đất cao su và cây ăn quả.

- Trên đất lúa, chỉ có 20% diện tích phù hợp với loại hình 2 – 3 vụ lúa, có tới 80% diện tích ít và không thích nghi do hạn chế về độ dốc, độ phì nhiêu, không có nước tưới và ảnh hưởng ngập lũ. Chính vì lý do này mà trong những năm qua một diện tích lớn đất lúa được chuyển sang loại hình sử dụng khác và hiện sẽ còn tiếp tục chuyển đổi trong giai đoạn tới.

+ Từ những phân tích và đánh giá như trên, tiềm năng khai thác đất nông nghiệp chủ yếu tập trung vào thâm canh tăng năng suất cây lâu năm, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất cây hàng năm để đáp ứng nhu cầu của phát triển đô thị, công nghiệp và du lịch; theo đó, sẽ hình thành các vùng chuyên canh với trình độ thâm canh cao như cao su, rau – hoa – cây cảnh, cây ăn trái, chăn nuôi tập trung, khu nông nghiệp công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh, thu nhập để có thể tiếp tục tăng GTSX ngành nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2020. Riêng đất lúa chỉ có thể giữ được trên địa bàn có nước tưới để có thể làm 2-3 vụ/năm.

2.9.3.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn.

- Hiện nay, tỉnh đã dành quỹ đất cho phát triển khu liên hợp đô thị, đã dự kiến phát triển các khu công nghiệp và dân cư phục vụ các khu công nghiệp giai đoạn 2011 – 2020. Theo đó, đất sử dụng cho các khu công nghiệp và dân cư sẽ tăng thêm khoảng 18-20 ngàn ha, chủ yếu lấy vào đất cây lâu năm và một phần là đất cây hàng năm. Mô hình phát triển các khu công nghiệp gắn với xây dựng các khu dân cư mới đã phát huy tác dụng và được người dân sở tại ủng hộ vì quyền lợi được đảm bảo và cuộc sống có triển vọng tốt hơn hiện tại. Nhờ vậy, việc chuyển quyền sử dụng đất sẽ được người dân dễ dàng thuận và các nhà đầu tư tin tưởng bỏ vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, do vị trí các khu công nghiệp mới kém lợi thế hơn so với các khu công nghiệp hiện nay, nên cần tập trung xây dựng thật tốt cơ sở hạ tầng và có cơ chế thông thoáng hơn để tăng thêm sức hút các nhà đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Về tiềm năng đất khu dân cư nông thôn: Do sức hút lao động vào các khu công nghiệp và đô thị trong tương lai vẫn còn mạnh, nên dân cư nông thôn sẽ biến động theo hướng chuyển sang các khu dân cư đô thị. Với quỹ đất ở và đất vườn tạp ở các khu dân cư hiện hữu sẽ đủ cho nhu cầu phát triển dân số nông thôn mà không cần mở thêm đất xây các khu dân cư nông thôn, ngoại trừ các khu dân cư phục vụ tái định cư và xây dựng nông thôn mới. Riêng tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua Bình Dương trên địa phận huyện Dầu Tiếng sẽ mở ra cơ hội xây dựng các điểm dân cư gắn với phát triển dịch vụ và cơ sở công nghiệp, nhưng chủ yếu cho giai đoạn sau 2030.

- Đất đai của Bình Dương nói chung có mặt bằng và nền móng tốt, thuận lợi cho xây dựng cơ sở hạ tầng. Đất quy hoạch cho phát triển hạ tầng trong những năm qua và trong những năm tới đều phải thu hồi từ các mục đích sử dụng khác. Trong những năm qua, tỉnh đã tập trung lớn cho hình thành mạng lưới cơ sở hạ tầng, nhưng vẫn còn rất thiếu so với nhu cầu xây dựng Bình Dương thành đô thị loại I và cho các công trình cấp quốc gia và cấp vùng.

2.9.3.4. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

* Xây dựng phát triển đô thị

Đến năm 2025: Trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện có 03 đô thị là TP Thủ Dầu Một, TP Dĩ An, TP Thuận An với các đô thị này thực hiện nâng cao chất lượng đáp

ứng tiêu chí đô thị loại I; Các đô thị gồm Thị xã Bến Cát, Tân Uyên thì quy hoạch phát triển và nâng cấp đáp ứng tiêu chí đô thị loại II. Đô thị huyện Bàu Bàng nâng cấp theo mô hình đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV. Các đô thị trong hệ thống đô thị đảm bảo về quy mô, chất lượng và đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc gia về phân loại đô thị và phân loại đơn vị hành chính, tỷ lệ đô thị hóa đạt 90%.

Đến năm 2030: Xây dựng phát triển 09 đô thị gồm: 06 thành phố (Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên, Bàu Bàng), 03 thị xã (Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo). Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 95%, dân số thành thị khoảng 3,35 triệu người (dân số toàn tỉnh khoảng 3,65 triệu người). Phát triển các khu vực đô thị theo tiêu chí đô thị loại I, đáp ứng các điều kiện thành lập quận trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương trong tương lai.

Tiềm năng đất đai để phát triển mở rộng, xây mới các đô thị của tỉnh còn rất lớn. Hình thành mới hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh được xác định dựa trên các tiêu chí cơ bản như:

- Vị trí phân bố không gian.
- Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: Độ cao, địa hình, địa chất, thủy văn và thủy văn địa chất.
- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất đai hiện tại.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng quỹ đất, tiềm lực, thế mạnh của từng đô thị, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để xây dựng, mở rộng và phát triển hệ thống đô thị của tỉnh như sau:

Khu vực đô thị Thuận An – Dĩ An: Lợi thế vị trí nằm trong Vành đai 3 TPHCM khiến Thuận An và Dĩ An phát triển theo quỹ đạo của chính TPHCM. Ban đầu, vai trò tiếp vận ở đây là nổi bật, do đó các khu công nghiệp, kho, cảng, ga hàng hoá là các chức năng cốt lõi để phát triển. Công nghiệp hoá đi cùng đô thị hoá trong thời kỳ đầu diễn ra mạnh mẽ tại Thuận An và Dĩ An đã nhanh chóng lấp đầy không gian 2 thành phố này.

Khu vực TP Thủ Dầu Một: Thủ Dầu Một là thành phố lâu đời đi cùng lịch sử phát triển tỉnh Bình Dương và toàn vùng. Trong giai đoạn vừa qua, thành phố gần như đứng “bên lề” cơn bão công nghiệp hoá. Cũng do đó, thành phố chưa bị tăng mật độ lên quá cao và còn giữ được nhiều dấu ấn lịch sử văn hoá như bến sông, chợ, nhà thờ Phú Cường, Chùa Bà... Đây cũng là nơi tập trung cao độ các cơ sở đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao cấp tỉnh và vùng. Thủ Dầu Một là địa điểm tiềm năng nhất để phát triển thành phố sáng tạo (creative city). Yếu tố lịch sử văn hoá đậm nét, dân cư thuần thục lâu đời, vị thế trung tâm tổng hợp tỉnh lỵ, chính là những thế mạnh mà không nơi nào khác ở Bình Dương có được.

Khu vực Bến Cát, Tân Uyên, TPM Bình Dương: Ba đô thị phát triển đô thị này được quy hoạch phát triển trong thời kỳ gần đây, có thể coi là thế hệ thứ 2 của mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ Bình Dương. Đặc điểm giống thời kỳ trước là các KCN bám sát vào KDC hiện hữu. Song các KCN sạch hơn, cởi mở hơn, chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng cao hơn thời kỳ đầu. Các khu vực được phát triển hạ tầng khá đồng bộ, tạo động lực phát triển chắc chắn cho đô thị tương lai. Hướng giải pháp đối với khu vực: Đổi mới mô hình đô thị - dịch vụ - công nghiệp thế hệ thứ 3; Phát triển giao thông, logistics, cảng sông theo hướng dịch chuyển về luồng Vành đai 4 tương lai; Phát triển trung tâm tỉnh, trung tâm vùng về đổi mới sáng tạo, thương mại dịch vụ, tài chính; Bảo tồn không gian xanh, tối ưu hoá không gian xanh, hạ tầng xanh trong đô thị và giữa các

đô thị. Tránh mô hình đại đô thị; Phát triển GTCC, giao thông xanh, giao thông chậm và lối sống đô thị hiện đại tương ứng với phương thức di chuyển mới.

Đô thị Bà Rịa: Bà Rịa cũng thuộc khu vực phát triển thời kỳ sau, tuy nhiên vị trí nằm ở cực Bắc tỉnh là khá xa so với các khu vực còn lại, cho nên thế mạnh của khu vực này tiềm tàng mà chưa xuất lộ. Đây là đầu mối vô cùng quan trọng, có thể coi là nút cửa ngõ phía Bắc khu vực đô thị hoá của vùng TPHCM.

* Khu dân cư nông thôn

- Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn được duy trì theo phương án tổ chức hành chính hiện nay và từng bước chuyển dịch, tái cấu trúc theo phương án phát triển kinh tế, mở rộng đô thị và sắp xếp lại dân cư để tạo mặt bằng phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chức năng dịch vụ, khu du lịch và khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Khu vực nông thôn các vùng mở rộng đô thị hóa được định hướng đô thị hóa, nâng cấp thành đơn vị hành chính cấp đô thị (thị trấn, phường), quá trình đô thị hóa các xã nông thôn sẽ bảo vệ các không gian, cảnh quan nông thôn đặc trưng, tạo sắc thái riêng cho từng khu vực đô thị.

- Khu vực nông thôn thuộc hành lang ven các tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và phía Bắc Phát triển nông thôn gắn với đặc trưng sinh thái của từng khu vực, tạo nên các hình thái dân cư nông thôn đặc trưng theo từng khu vực; hiện đại hóa nông thôn gắn với hiện đại hóa sản xuất, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; Tiếp cận hạ tầng dịch vụ gắn với các điểm đô thị hóa; Phát triển các trung tâm dịch vụ đổi mới sáng tạo theo các cụm xã để thúc đẩy sản xuất, dịch vụ và tiện ích cho người dân.

- Giữ gìn và bảo vệ các cấu trúc sinh thái, cảnh quan, văn hóa của các làng xóm nằm trong vùng đô thị hóa và các vùng ven đô, đặc biệt là vùng đô thị hóa dọc hành lang quốc lộ 1, tránh hoạt động đô thị hóa tự phát làm phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn hiện nay.

2.9.3.5. Tiềm năng đất đai cho phát triển dịch vụ - du lịch

Bình Dương là tỉnh đa văn hoá, đồng thời văn hoá bản địa lâu đời có những giá trị đặc trưng Đông Nam Bộ. Các dấu ấn văn hoá còn tồn tại khá dày đặc, có thể nhận dạng ở mức độ khu vực chứ không chỉ là vài điểm lẻ tẻ. Trong đó nổi bật là: Tiểu vùng văn hoá Thủ Dầu Một; Tiểu vùng văn hoá phố cổ Lái Thiêu

Cả hai đều nằm bên bờ sông Sài Gòn, dòng sông mà bậc thềm của nó có thể coi là hành lang văn hoá – sinh thái nổi bật nhất của vùng Đông Nam Bộ, gắn liền với lịch sử phát triển lâu dài của TPHCM và khu vực lân cận.

- Cùng với các danh lam, thắng cảnh, chùa cổ, di tích lịch sử, các làng nghề truyền thống và đặc sắc, các khu du lịch đã và đang được xây dựng, các vùng đất được đánh giá là có tiềm năng phát triển du lịch gồm có: khu vực trồng cây ăn quả Lái Thiêu – Cầu Ngang, núi Châu Thới, suối Lò Ô, hồ và rừng khu vực Dầu Tiếng, cù lao Bạch Đằng...

- Trong tương lai gần, Bình Dương sẽ là đô thị loại I với lợi thế ở vị trí đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt và gần sân bay quốc tế; khu vực đô thị trung tâm đang được xây dựng cũng là địa điểm tiềm năng cho phát triển du lịch tham quan, hội thảo. Tuy nhiên, do tiềm năng mở rộng đất phi nông nghiệp ở 3 huyện thị phía Nam còn rất ít, mà các khu công nghiệp ở khu vực này phải đến năm 2030 trở đi mới hết hạn thuê, nên trong giai đoạn 2011 – 2030 việc xây dựng các trung tâm dịch vụ trên địa bàn này

sẽ gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, ngay trong giai đoạn 2011 – 2020 cũng phải cân nhắc kỹ quỹ đất xây dựng các khu dân cư để có quỹ đất dự trữ cho phát triển các cơ sở dịch vụ sẽ bắt đầu phát triển mạnh vào giai đoạn sau 2015 hoặc sau 2020.

- Với lợi thế về vị trí địa lý, mà đặc biệt là ở cạnh Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hoà với các tuyến đường vành đai, các tuyến đường thủy và đường bộ ven sông, Bình Dương có thể khai thác cảnh quan ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, nhất là các cù lao để xây dựng các điểm du lịch sinh thái ven sông nối kết với các khu du lịch trong và ngoài tỉnh, phục vụ các ngày nghỉ cuối tuần cho đông đảo lực lượng lao động ở các khu đô thị, công nghiệp trong và ngoài tỉnh.

- Hiện nay, hồ Phước Hoà trên sông Bé đang được xây dựng, tuyến kênh chính tiếp nước cho hồ Dầu Tiếng đi ngang qua sông Thị Tính, với định hướng sẽ phát triển mạnh các khu công nghiệp lên địa bàn các huyện phía Bắc sẽ tạo tiền đề cho xây dựng các khu du lịch phục vụ vui chơi giải trí và nghỉ cuối tuần, có thể khai thác khu vực ven 2 tuyến sông nội địa (sông Bé và sông Thị Tính) vào phát triển du lịch và kết hợp cải thiện chế độ nước ngầm vào mùa khô cho các vùng đất cây lâu năm.

2.10. Thực trạng công tác bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

2.10.1. Thực trạng công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác:

- Tỉnh và các địa phương đã xây dựng, ban hành phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, trong đó quy định trách nhiệm cụ thể cho từng sở, ngành, UBND các huyện, thị, thành phố đặc biệt là những địa phương có tiềm năng về khoáng sản. Đã phối hợp thành lập các đoàn kiểm tra, thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra, truy quét, xử lý các vụ vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp.

- Tình trạng KTKS trái phép và vi phạm pháp luật trong HĐKS đã giảm đáng kể nhưng chưa triệt để. Nguồn kinh phí để triển khai kiểm tra, chốt giữ còn hạn chế, địa hình, giao thông gây khó khăn trong việc triển khai các đợt truy quét, xử lý các hoạt động KTKS trái phép.

2.10.2. Thực trạng công tác thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản:

Tình hình cấp phép thăm dò và phê duyệt trữ lượng giai đoạn 2016- 2020 cho các loại khoáng sản cụ thể như sau:

- Đá xây dựng

Diện tích Quy hoạch giai đoạn 2016-2020 là 1.168,44 ha. Tính đến cuối năm 2020, có 9 vùng mỏ đá được thăm dò, phê duyệt trữ lượng với tổng diện tích là 991,44ha (tương đương 84,85% diện tích quy hoạch) và 150,352 triệu m³ đá đã được phê duyệt.

- Cát xây dựng

Diện tích quy hoạch giai đoạn 2016-2020 là 385,2ha và 21km. Đến cuối năm 2020, có 05 vùng mỏ cát được thăm dò, phê duyệt trữ lượng với tổng diện tích là 338,86 ha (tương đương 85,5 % diện tích QH) và 2,629 triệu m³ cát đã được phê duyệt.

- Sét gạch ngói

Diện tích Quy hoạch giai đoạn 2016-2020 là 708,39ha. Tính đến cuối năm 2020, có 13 vùng mỏ sét được thăm dò, phê duyệt trữ lượng với tổng diện tích là 534,903 ha (tương đương 75,5% diện tích quy hoạch) và 22,642 triệu m³ sét đã được phê duyệt.

- Đất san lấp

Đất san lấp: Diện tích quy hoạch giai đoạn 2016-2020 là 442,4 ha. Đến cuối năm 2020, không có vùng mỏ nào được đầu tư thăm dò, khai thác.

2.10.3. Thực trạng công tác cấp phép khai thác và khai thác khoáng sản:

Trong thời kỳ 2016-2020 UBND tỉnh đã cấp 65 giấy phép khai thác, trong đó có 34 điểm mỏ đá XD, 26 điểm mỏ sét GN, 05 điểm mỏ cát XD. Số điểm mỏ cấp mới là 18 (15 sét GN, 01 đá XD, 02 cát XD), gia hạn khai thác 15, cấp lại 12, mở rộng mỏ xuống sâu 10, mở rộng diện tích 01, chuyển nhượng 07, tách mỏ 02. Công suất khai thác hầu hết các loại khoáng sản đá, sét, cát tương đối thấp so với công suất cấp phép (ĐXD 60,7%, SGN 38,2%, CXD 23,6%) là do một số mỏ mới (nhất là sét và cát) đang XD, chưa bắt đầu khai thác, một số tạm ngừng khai thác.

Hiện đến cuối 2021, trên địa bàn Tỉnh có 57 mỏ còn đang hoạt động với tình hình cụ thể như sau:

- *Đá XD*: Có 24 điểm mỏ trong đó có 16 điểm đang khai thác, 05 điểm mỏ đang trong giai đoạn XD, đang tạm ngừng cấp phép, 03 điểm mỏ đang hoàn thiện thủ tục để cấp giấy phép. Tổng diện tích đã cấp giấy phép khai thác là 778,11 ha với tổng công suất khai thác đã cấp phép là 14,112 triệu m³/năm, tổng sản lượng khai thác thực tế năm 2021 đạt 7,736 triệu m³ giảm so với năm 2020. Nguyên nhân, Có cụm mỏ đá Dĩ An hết thời hạn khai thác, công suất khai thác thực tế chưa đạt công suất thiết kế do một số mỏ.

- *Sét gạch ngói*: Có 27 điểm mỏ, trong đó 14 điểm mỏ đang khai thác, 04 điểm mỏ đang xây dựng cơ bản, 09 điểm mỏ tạm ngừng khai thác do tiêu thụ chậm và phải tạm ngừng do chưa làm xong thủ tục thuê đất. Tổng diện tích đã cấp giấy phép khai thác là 579,66 ha, tổng công suất cấp phép khai thác là 3,576 triệu m³/năm. Sản lượng khai thác thực tế năm 2021 đạt 0,956 triệu m³ giảm so với năm 2020. Nguyên nhân, các mỏ mới chỉ hoạt động khoảng 50% công suất cấp phép, do một số mỏ mới cấp phép đang còn trong thời gian xây dựng cơ bản mỏ và một số mỏ đang tạm ngừng hoạt động do khai thác kém hiệu quả vì giá đất tăng cao do tốc độ phát triển đô thị và công nghiệp nhanh.

- *Cát xây dựng*: Có 07 giấy phép được cấp, tổng diện tích cấp giấy phép khai thác là 102,6ha, tổng công suất cấp phép là 288.000 m³/năm, tổng sản lượng khai thác thực tế năm 2021 đạt 213.190 m³. Sản lượng khai thác thực tế chưa đạt công suất thiết kế, do tạm dừng hoạt động khai thác cát trong lòng hồ Dầu Tiếng một thời gian để chấn chỉnh lại hoạt động khai thác cát cũng như để đảm bảo chất lượng nước hồ vào mùa khô, do ảnh hưởng của dịch Covid19.

Khoáng sản đá xây dựng và sét gạch ngói cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng của tỉnh và một phần cung ứng cho các tỉnh lân cận. Riêng đối với cát xây dựng nguồn hạn chế, nếu khai thác đạt công suất cấp phép (gần 600.000 m³/năm) thì căn bản phục vụ

nhu cầu xây dựng trong tỉnh, nhưng thời gian khai thác cũng không thể kéo dài do nguồn bổ cập hạn chế.

Đối với vật liệu san lấp, sỏi đỏ không có chủ đầu tư nào đầu tư thăm dò, khai thác, mặc dù nhu cầu san lấp, làm nền đường trong tỉnh khá lớn. Nguyên nhân là do hiệu quả khai thác không cao.

Số tiền nộp ngân sách hàng năm từ hoạt động khai thác khoáng sản của tỉnh cũng biến động rất mạnh theo thời gian (400-700 tỷ VNĐ), gồm các khoản tiền: thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế tài nguyên; thuế xuất khẩu; phí BVMT; tiền ký quỹ phục hồi MT và tiền cấp phép khai thác khoáng sản (thực thu hàng năm). Số nhân lực sử dụng trong công nghiệp khai khoáng liên tục gia tăng từ 3-5%. Nguồn thu ngân sách này đã đóng góp không nhỏ cho sự nghiệp phát triển KT-XH của Tỉnh.

Như vậy, với tiềm năng khoáng sản hiện có, với kết quả thăm dò, phê duyệt trữ lượng khoáng sản cũng như công suất cấp phép khai thác đã cấp đến 2021, bên cạnh đội ngũ doanh nghiệp hùng hậu, có năng lực về tài chính, kỹ thuật, nhân lực, Bình Dương hoàn toàn có đủ năng lực triển khai ngành khai khoáng đặc biệt là khai thác VLXDĐT (đá XD, sét GN) để đáp ứng nhu cầu cho địa phương và cung cấp một phần cho các địa phương lân cận trong giai đoạn tới.

2.10.4. Thực trạng công tác quản lý Nhà nước trong hoạt động khoáng sản

- Công tác quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương được thực hiện tốt theo đúng quy định của pháp luật.

- Trên cơ sở Luật khoáng sản và các Nghị định quy định chi tiết việc thi hành Luật Khoáng sản, UBND tỉnh Bình Dương đã ban hành tương đối đầy đủ văn bản quy phạm pháp luật quản lý hoạt động khoáng sản tại địa phương như đã nêu trên; kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với chính sách chung về khoáng sản của cả nước;

- Việc cấp giấy phép hoạt động khoáng sản thực hiện đúng theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng trình tự, thủ tục.

- Hoạt động khoáng sản trên địa bàn đi vào nề nếp, tạo việc làm cho người lao động và đóng góp cho ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại trong quản lý như:

- Sự phối hợp quản lý giữa các cấp, các ngành ở một số khâu chưa đồng bộ chặt chẽ, còn biểu hiện đùn đẩy trách nhiệm hoặc chùng chèo trong quá trình giải quyết;

- Công tác quản lý trên địa bàn của chính quyền cơ sở ở một số nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy được hết vai trò của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể ở cấp huyện, cấp xã nơi có hoạt động khoáng sản. Nên vẫn còn tồn tại khai thác cát trái phép trên sông tại một số địa phương.

- Chính sách pháp luật về khoáng sản chưa thật đồng bộ với các quy định khác liên quan như quy định về đầu tư, đất đai..., có nhiều thay đổi, các văn bản hướng dẫn thực hiện chưa kịp thời dẫn đến các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp đều lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện.

2.11. Thực trạng môi trường

2.11.1. Hiện trạng tác động, diễn biến các thành phần môi trường

Thực trạng môi trường nước mặt

Nguồn tiếp nhận các nguồn nước thải chính của tỉnh Bình Dương là 3 con sông chính thuộc hệ thống sông Sài Gòn – Đồng Nai chảy qua địa phận tỉnh: Sông Sài Gòn, Đồng Nai và sông Bé.

Hệ thống sông suối nguồn tiếp nhận trực tiếp của các nguồn thải trước khi đổ vào các con sông trên bao gồm:

+ Hệ thống rạch Suối Giữa, rạch Bưng Hiệp - Suối Cát, rạch Ông Đành thuộc TP Thủ Dầu Một.

+ Hệ thống Chòm Sao, Suối Đồn, hệ thống Phú Hội, rạch Vĩnh Bình ra sông Sài Gòn và suối Ông Cù ra sông Đồng Nai thuộc TP Thuận An.

+ Hệ thống thoát về suối Nhum, suối Lò Ô, suối Bình Thắng, suối Ông Lo, suối Sâu, suối Trường thuộc TP Dĩ An.

+ Suối Cái Vàng, suối Sâu, rạch Tre, rạch Ông Hựu, Suối Con, suối Bưng Cù, suối Cái đổ về Đồng Nai thuộc TX Tân Uyên.

+ TX Bến Cát: suối Bến Củi, suối Chòm Chôm, suối Đồng Sỏ, suối Bà Lãng ra sông Thị Tính.

+ Huyện Dầu Tiếng thoát tự nhiên theo địa hình, theo các suối như suối Dừa, suối Cát đổ ra sông Thị Tính và Sài Gòn.

+ Huyện Phú Giáo thoát nước theo địa hình, thoát nước theo công ra suối Giai.

Theo kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước trên địa bàn tỉnh từ giai đoạn 2010 – 2021, cho thấy chất lượng nước mặt so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2 đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực. Chất lượng nước các sông chảy qua địa phận tỉnh giai đoạn 2016 – 2021 đã cải thiện hơn nhiều so với giai đoạn 2011 – 2015.

+ Các lưu vực sông chính: một số đoạn sông tiếp tục bị ô nhiễm do tác động của chất thải từ dân sinh, công nghiệp, nông nghiệp như: sông Sài Gòn đoạn thượng nguồn cách hồ Dầu Tiếng 2km và đoạn hạ nguồn khu vực ngã ba sông Sài Gòn với rạch Vĩnh Bình

+ Các suối, kênh, rạch chính: Một số kênh, rạch phía Nam bị ô nhiễm hữu cơ: Suối Cát, Suối Chòm Sao, Suối Bưng Cù, Suối Siệp, kênh Ba Bò, Kênh D, rạch Ông Đành, Suối Giữa, Kênh An Tây, Suối Chòm Sao,...

Nguyên nhân ô nhiễm chủ yếu là do sự phát triển công nghiệp và gia tăng dân số cơ học nhanh, nước thải và chất thải công nghiệp, đô thị chưa được thu gom, xử lý triệt để hoặc đã được thu gom, xử lý nhưng chưa đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường.

Thực trạng môi trường nước dưới đất

Địa chất thủy văn tỉnh Bình Dương tương đối đơn giản, nước dưới đất chủ yếu là nước nhạt với 05 tầng chứa nước chính, gồm 04 tầng chứa nước lỗ hổng và 01 tầng chứa nước khe nứt. Các tầng chứa nước lỗ hổng gồm: tầng Pleistocen giữa trên, tầng

Pleistocen dưới; tầng Pliocen giữa và tầng Pliocen dưới; tầng chứa nước khe nứt là tầng chứa nước trong đá Mezozoi (MZ). Nhìn chung, độ sâu của các tầng chứa nước không lớn, phổ biến từ 20 đến 100m rất thuận lợi để khai thác để sử dụng.

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh từ giai đoạn 2010 – 2021 cho thấy hầu hết tại các điểm quan trắc các chỉ tiêu phân tích đều đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, một số khu vực như phường Vĩnh Phú Thuận Giao – TP Thuận An, phường Dĩ An – TP Dĩ An có tầng chứa nước Pleistocen giữa – trên và tầng Pliocen giữa bị ô nhiễm hữu cơ. Nồng độ amonia, COD, Fe vượt quy chuẩn cho phép nhiều lần. Một số khu vực nước dưới đất bị nhiễm mặn như: khu vực An Tây thị xã Bến Cát, phường Vĩnh Phú, Thuận Giao của thành phố Thuận An (hàm lượng Clorua vượt quy chuẩn nhiều lần) do bị ảnh hưởng của BĐKH làm thủy triều dịch chuyển lên phía thượng nguồn sông Sài Gòn.

Thực trạng môi trường không khí

Theo kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010 – 2021 cho thấy, chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh còn khá tốt. Tuy nhiên, tại một số điểm có mật độ giao thông lớn và khu vực khai thác khoáng sản vào mùa khô có hàm lượng bụi và tiếng ồn vượt giới hạn cho phép như tại điểm Ngã tư Miếu Ông Cù; Ngã tư cầu Ông Bó và Ngã ba Cổng Xanh; khu vực khai thác mỏ đá Thương Tân – Bắc Tân Uyên, khu vực mỏ sét Phú Giáo, khu vực mỏ đá Tân Mỹ - Bắc Tân Uyên do các khu vực này có tiếng ồn và nồng độ bụi lớn làm ảnh hưởng tới chất lượng không khí... Hàm lượng bụi có xu hướng tăng vào mùa khô, giảm vào mùa mưa và giảm theo thời gian qua các năm. Mức ồn tại các khu vực giao thông giai đoạn 2016 – 2021 có xu hướng ngày càng tăng so với giai đoạn 2010 – 2015.

Nguyên nhân là do các khu vực khai thác khoáng sản thường xuyên có các phương tiện vận chuyển tải trọng lớn di chuyển qua lại, mặc dù đã có các giải pháp giảm thiểu bụi tại các khu xung quanh mỏ nhưng vẫn còn nhiều phương tiện vận chuyển chưa che chắn cẩn thận khi chở vật liệu xây dựng trên xe làm rơi vãi xuống đường, công tác phun xịt nước dập bụi đôi khi chưa được thực hiện nghiêm túc. Tại các khu vực ngã tư thì do mật độ giao thông cao ngày càng cao, cơ sở hạ tầng đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được tốc độ phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến ùn tắc giao thông gây ô nhiễm cục bộ tại khu các khu vực này. Tiếng ồn ở cả ba vị trí giao thông đều vượt quy chuẩn và cao nhất vào năm 2019. Bên cạnh đó cần chú ý đến thông số benzen tại ngã tư cầu Ông Bó và ngã tư Miếu Ông Cù trong các đợt quan trắc tiếp theo.

Thực trạng môi trường đất

Các khu vực chịu tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp, kết quả quan trắc giai đoạn 2016 - 2020, cho thấy tại các vị trí quan trắc hàm lượng các chất ô nhiễm trong đất thấp hơn quy chuẩn cho phép (QCVN 03:2008/BTNMT) nhiều lần, thậm chí có chỉ tiêu nhỏ hơn cả giới hạn phép thử như Cd và As. So với giai đoạn 2011 - 2015, các chỉ tiêu có xu hướng ổn định. Điều này chứng tỏ, hoạt động sản xuất công nghiệp chưa gây ô nhiễm đến môi trường đất trên địa bàn tỉnh.

Các khu vực chịu tác động bởi hoạt động nông nghiệp kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật nhỏ hơn 0,01mg/kg, đạt quy chuẩn QCVN 15:2008/BTNMT, hàm lượng kim loại nặng thấp hơn quy chuẩn QCVN 03:2008/BTNMT, riêng hàm lượng cac bon hữu cơ tổng số cao hơn TCVN 7377:2004 ở những khu vực trồng

cao su. Nguyên nhân hàm lượng cacbon tổng số cao là do bản thân thành phần cơ giới đất. So với giai đoạn 2011 - 2015, các chỉ tiêu có xu hướng ổn định. Như vậy, những khu vực này cũng chưa bị ảnh hưởng do hoạt động nông nghiệp.

Các khu vực chịu tác động bởi hoạt động đô thị kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng kim loại nặng thấp hơn quy chuẩn QCVN 03:2008/BTNMT, hàm lượng hữu cơ tổng số khu vực đất xám hơi cao hơn so với tiêu chuẩn, còn khu vực đất đỏ nằm trong khoảng tiêu chuẩn TCVN 7377:2004. So với giai đoạn 2011 - 2015, các chỉ tiêu có xu hướng ổn định. Như vậy, hoạt động đô thị cũng chưa gây ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Thực trạng đa dạng sinh học

- Hệ sinh thái:

Các hệ sinh thái đặc trưng trên địa bàn gồm hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái đô thị, hệ sinh thái các thủy vực bao gồm ao, hồ, bầu, sông, suối, kênh, rạch. Vùng đất ngập nước của tỉnh Bình Dương chủ yếu ven hồ Dầu Tiếng với diện tích khoảng 4.310 ha (Số liệu đo trên bản đồ), hệ sinh thái vùng đất này chủ yếu là rừng tràm nhân tạo.

Hệ sinh thái rừng đến năm 2021, diện tích rừng của Bình Dương là 10.826,49ha (Trong đó: Rừng đặc dụng 192,43ha, rừng phòng hộ 3.652,44ha, rừng sản xuất 6.981,62ha). Công tác quản lý, bảo vệ và trồng cây gây rừng cũng được chú trọng trong thời gian qua để nâng tỷ lệ che phủ rừng. Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm hiện nay trên địa bàn tỉnh là 57,5%. Đặc biệt, rừng tự nhiên còn sót lại trên địa bàn tỉnh là rừng phòng hộ Núi Cậu, Định Thành, Dầu Tiếng và khu di tích lịch sử rừng Kiến An, An Lập, Dầu Tiếng, đây là hai khu vực rừng tự nhiên quan trọng của tỉnh với hệ sinh thái đặc trưng đa dạng thành phần loài. Ngoài ra còn một số diện tích rừng tự nhiên nhỏ lẻ phân bố trong các vùng đất tư nhân.

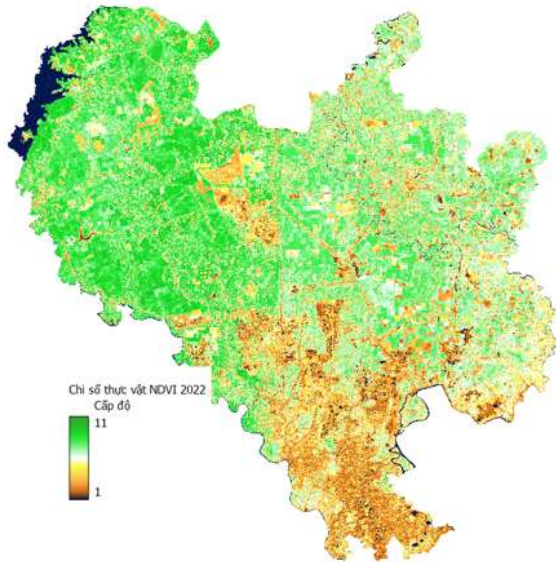
Hệ sinh thái thủy vực bao gồm: ao, hồ, bầu, sông, suối, kênh, rạch. Hệ sinh thái này chiếm diện tích không lớn, phân bố không đều trong phạm vi tỉnh. Mực nước thay đổi nhiều tùy thuộc theo mùa, có cả những thủy vực tạm thời trong mùa mưa và mất hẳn vào mùa khô.

Hệ sinh thái nông nghiệp bao gồm các sinh cảnh ruộng, rẫy, vườn và khu dân cư nông thôn. Loại hệ sinh thái này hiện đang bị thu hẹp do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, các sinh vật dã và đang chịu ảnh hưởng tác động của việc chuyên canh hóa, đồng thời bị tác động bởi các loại thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học sử dụng không hợp lý. Do tốc độ công nghiệp hóa nhanh nên hệ sinh thái nông nghiệp chỉ còn tập trung chủ yếu ở các huyện phía Bắc tỉnh như: huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng và chiếm diện tích nhỏ ở các thành phố Thuận An, Dĩ An, thị xã Bến Cát, thành phố Thủ Dầu Một

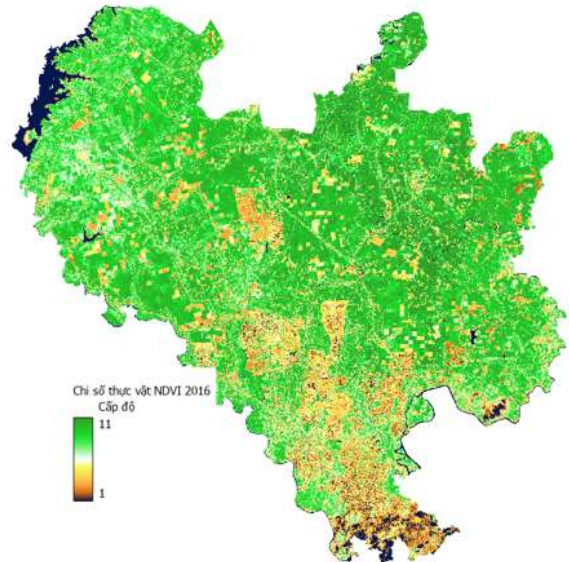
Hệ sinh thái đô thị có các loại hình cảnh quan chính gồm: công viên cây xanh, hành lang cây xanh giao thông, hành lang kênh rạch, hồ cảnh quan, khu du lịch, văn hóa và lịch sử của đô thị. Ở nhóm này, sự đa dạng về loài và sự quan tâm, đầu tư mảng xanh công viên và cây xanh đường phố chủ yếu tập trung ở thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An và Dĩ An, thị xã Bến Cát, Tân Uyên. Tại các huyện thị khác, sự đầu tư chỉ tập trung ở các khu vực trung tâm của huyện, thị, các tuyến đường chính dẫn vào huyện, thị hoặc

khu vực trung tâm hành chính hoặc khu tập trung các cơ quan quan trọng trong huyện thị.

Ngoài ra, Tỉnh Bình Dương có các xã Tam Lập-Huyện Phú Giáo; Xã Tân Định, xã Hiếu Liêm -Huyện Bắc Tân Uyên thuộc khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp của KDTSQ Đồng Nai: Khu vực này có các hệ sinh thái tự nhiên rừng kín thường xanh; hệ sinh thái tự nhiên tre nứa, cây bụi - trắng cỏ; hệ sinh thái rừng trồng; hệ sinh thái dân cư; hệ sinh thái nông nghiệp; hệ sinh thái thủy vực.



Nguồn: Giải đoán ảnh vệ tinh chụp 2022



Nguồn: Giải đoán ảnh vệ tinh chụp 2016

Biến động lớp phủ thực vật giai đoạn 2016-2022

- Đa dạng loài và nguồn gen:

Về thực vật có 1.084 loài thực vật bậc cao chủ yếu tập trung ở khu vực Núi Cậu - Dầu Tiếng, lâm trường Phú Bình và khu vực giáp ranh với khu vực chiến khu D, có các loài cây gỗ có giá trị bảo tồn theo sách đỏ Việt Nam;

Về động vật nhóm thú có 248 loài, gồm 23 loài thú, 99 loài chim, 40 loài bò sát và 19 loài lưỡng cư, 67 loài cá, trong đó có 30 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007) và 33 loài có trong danh sách Sách đỏ IUCN-2007.

Đa dạng loài và nguồn gen thủy sinh: Về các loài cá thì khu hệ cá tỉnh Bình Dương có 166 loài, thuộc 35 họ của 13 bộ⁴⁹. Hồ Dầu Tiếng đã thống kê được tổng số có 11 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn cầu. Trong đó: có 2 loài thú, 5 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

⁴⁹ Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020.

Ngoài ra, trong nông nghiệp có nhiều loại cây ăn trái đặc sản; Và đa dạng loài và nguồn gen đô thị có khoảng có 210 loài và 2 thứ thuộc 72 họ thực vật hiện diện tại các công viên và đường phố tại Bình Dương.

Bên cạnh đó, Làng tre Phú An ở huyện Bến Cát với diện tích 10ha được xem là khu bảo tồn các loài tre với hơn 1.500 bụi với 300 giống tre của 17 loài khác nhau của Việt Nam và thế giới, trong đó có nhiều loại tre quý hiếm.

- Diễn biến và các tác động đến đa dạng sinh học:

Với tốc độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa như hiện nay cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ và quá trình đô thị hóa đã làm cho diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp, diện tích trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Bình Dương giảm đáng kể. Điều này làm mất dần nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật. Sự thay đổi này còn gây ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái, dẫn đến sự biến mất của các loài đặc hữu của địa phương và nguy cơ tuyệt chủng của các loài quý hiếm: Giai đoạn 2010-2019 số lượng loài thực vật bậc cao trong tỉnh đã giảm 212 loài và 31 họ⁵⁰, nguyên nhân chính do suy giảm không gian sống của các loài sinh vật.

Các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái nông nghiệp trong thời gian qua suy giảm lớn: Giai đoạn 2005-2020 đất lâm nghiệp giảm 2.207 ha (GD 2005-2016 giảm 2.108,4 ha⁵¹; GD 2016-2020 diện tích rừng và đất lâm nghiệp giảm 98,14 ha⁵²); Diện tích rừng và đất lâm nghiệp giảm là do thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác; Hiện nay rừng tự nhiên chủ yếu là rừng non tái sinh, phân bố rải rác ở phía Bắc tỉnh. Hệ sinh thái nông nghiệp hiện nay đang bị thu hẹp do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa gia tăng: Giai đoạn 2010-2020 diện tích đất nông nghiệp giảm 4.763,52 ha. Dọc hành lang sông Đồng Nai tỷ lệ các loài cây bản địa (Cỏ Lác, rau Mác, cỏ Tranh, Xuyên Chi, Rau Trai,...vv) đang bị sụt giảm do các tác động như đô thị hóa và các hoạt động canh tác.

- Công tác quản lý ĐDSH:

Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học ở Bình Dương trong thời gian qua bị tác động bởi do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh. Tuy nhiên, những năm qua, Bình Dương đã quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có góp phần bảo vệ được số loài và số cá thể của các loài hoang dã ngoài tự nhiên. Hiện nay, tỉnh đã triển khai thực hiện và phê duyệt 04 dự án, đó là: Nghiên cứu quy hoạch chi tiết về quản lý, khai thác hai khu vực quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học ở Bình Dương là khu di tích rừng Kiến An và khu vực Núi Cậu theo hướng bảo tồn và phát triển cảnh quan du lịch; Xây dựng mô hình quản lý, bảo vệ rừng và sử dụng bền vững dựa vào cộng đồng; Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển các loài động vật hoang

⁵⁰ Theo Viện sinh học nhiệt đới 2010, và kết quả của Đề án xây dựng bản đồ thảm thực vật tỉnh Bình Dương, năm 2019.

⁵¹ Điều chỉnh quy hoạch phát triển nông, lâm, ngư nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025; Sở NN và PTNT tỉnh Bình Dương, năm 2017.

⁵² Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020.

đã có xương sống trong danh sách ưu tiên bảo tồn trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Phương án phòng, chống sự cố môi trường do cháy rừng.

2.11.2. Tình hình thực hiện bảo vệ môi trường:

Quy hoạch, kế hoạch, định hướng bảo vệ môi trường của tỉnh

Thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, cùng với mục tiêu xây dựng tỉnh Bình Dương thành nơi có môi trường sống tốt, có sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, trong giai đoạn 2011-2021, tỉnh đã xây dựng và ban hành các quy hoạch, kế hoạch BVMT sau:

Quy hoạch tổng thể quản lý-xử lý chất thải rắn tỉnh Bình Dương đến năm 2030 (QĐ 2474/QĐ-UBND ngày 10/9/2012, QĐ 1942/QĐ-UBND ngày 12/8/2013, QĐ 1061/QĐ-UBND ngày 23/4/2018): 5 Khu xử lý (Chánh Phú Hòa-Bến Cát, Tân Long-Phú Giáo, Tân Mỹ-Tân Uyên, Bình Mỹ-Tân Uyên, NMXL CTRCN tại An Điền-Bến Cát

Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương đến năm 2020 (QĐ 918/QĐ-UBND ngày 06/4/2012)

Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020 (QĐ 3450/QĐ-UBND ngày 28/12/2021)

Kế hoạch bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025 (QĐ 1354/QĐ-UBND ngày 24/5/2021)

Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Bình Dương (QĐ 430/QĐ-UBND ngày 08/2/2021)

Nhìn chung sau 06 năm thực hiện, về cơ bản tiến độ thực hiện các dự án, nhiệm vụ đạt yêu cầu so với mục tiêu kế hoạch đề ra. Riêng chỉ có chỉ tiêu về tỉ lệ nước thải đô thị năm 2021 chưa đạt được chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra trong giai đoạn 2021-2025 do năm 2021 là năm đầu thực hiện chỉ tiêu về môi trường trong giai đoạn, trong khi đó hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung hiện trạng còn hạn chế; tỷ lệ đầu nôi nước thải sinh hoạt tại các khu vực có hệ thống thu gom còn thấp, từ đó chưa cải thiện được rõ rệt về chất lượng thành phần môi trường trong những năm vừa qua, đặc biệt là môi trường nước.

Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường

❖ Tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 29 khu công nghiệp với diện tích 10.963 ha và 12 cụm công nghiệp với tổng diện tích 790 ha, trong đó có 27 khu công nghiệp đang hoạt động với tỷ lệ cho thuê đạt 88,13%, 10 cụm công nghiệp đang hoạt động với tỷ lệ cho thuê đạt 67,4%.

Các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương đều có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đồng thời đều có lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và camera quan sát. Qua kết quả quan trắc, giám sát cho thấy tổng lưu lượng nước thải của nước thải từ các khu công nghiệp là 286,603 m³/ngày; các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện đầu nôi nước thải vào hệ thống xử lý tập trung tương đối tốt, cơ bản đạt tỷ lệ 100%; nước thải sau xử lý thường xuyên đạt quy chuẩn môi trường. Các khu công nghiệp đều đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Trong 29 khu công nghiệp thì có 17 khu công nghiệp đi vào hoạt động sau Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, các khu công nghiệp này đã được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đúng theo quy định.

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện nay theo Quy hoạch có 16 cụm công nghiệp (CCN) với diện tích khoảng 1.010,16 ha, trong đó 10 CCN đã đi vào hoạt động với tỷ lệ lấp đầy trung bình đạt 67,4%. Có 03 CCN đi vào hoạt động trước khi có quy định về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp Bình Chuẩn, An Thạnh, và Tân Đông Hiệp, hiện nay đang lập thủ tục đưa ra khỏi quy hoạch cụm công nghiệp), 9 CCN còn lại được thành lập sau khi có quy định. Đối với 09 CCN đi vào hoạt động sau khi có quy định bảo vệ môi trường CCN đều đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể: đã lập và phê duyệt báo cáo ĐTM, đã xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung (9/10 CCN), lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động. Riêng đối với 03 CCN đã đi vào hoạt động trước đây thì hiện nay chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các cơ sở trong CCN tự tiến hành xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn xả thải theo quy định.

❖ Bảo vệ môi trường tại các khu đô thị tập trung

Để giải quyết tình trạng ô nhiễm của nước thải đô thị, tỉnh Bình Dương đã và đang triển khai xây dựng và đưa vào vận hành 4 nhà máy xử lý nước thải đô thị cụ thể: Nhà máy xử lý nước thải thành phố Thủ Dầu Một có công suất xử lý 17.500 m³/ngày, đang triển khai nâng công suất từ 17.500 m³/ngày lên 35.000 m³/ngày, dự kiến quý 3 năm 2022 sẽ hoàn thành (hiện đang thu gom, xử lý khoảng 17.611 m³/ngày nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một); Nhà máy xử lý nước thải Thuận An có công suất xử lý 17.000 m³/ngày, (hiện đang thu gom, xử lý khoảng 12.601 m³/ngày nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Thuận An); Nhà máy xử lý nước thải Dĩ An có công suất xử lý 20.000 m³/ngày (hiện đang thu gom, xử lý khoảng 10.483 m³/ngày nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Dĩ An); Nhà máy xử lý nước thải Dĩ An - Thuận An - Tân Uyên (khu vực miếu ông Cù) có công suất xử lý 20.000 m³/ngày (hiện đang thu gom, xử lý khoảng 5.697 m³/ngày nước thải sinh hoạt trên địa bàn Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên (khu vực miếu ông Cù); đang triển khai xây dựng Nhà máy xử lý nước thải thị xã Bến Cát và dự kiến đến năm 2024 sẽ đưa vào hoạt động và mở rộng mạng lưới thu gom, nâng công suất nhà máy xử lý nước thải thành phố Thuận An, Dĩ An. Đồng thời, các khu dân cư, khu đô thị mới đều xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo đúng Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Đến nay, nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt khoảng 70% lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện quy hoạch và cải tạo lại các đô thị, các khu dân cư, tăng diện tích cây xanh, không gian vui chơi, giải trí trong các đô thị, khu dân cư, đã góp phần cải thiện chất lượng môi trường không khí. Đồng thời, triển khai nhiều dự án nhằm cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Đến nay, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu là 99%, tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi được xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh là 96,25%.

Về xử lý và di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong khu dân cư, đô thị: Để đảm bảo môi trường cho khu dân cư, đô thị Ủy ban nhân dân tỉnh đã công bố 2 danh sách gồm 32 cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường phải di dời ra khỏi khu dân cư, đô thị trong 2 đợt tại Quyết định số 1546/QĐUBND ngày 26 tháng 5 năm 2011 và Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 6 tháng 7 năm 2012. Qua tổ chức kiểm tra tiến

độ di dời của các doanh nghiệp, đến nay đã có 32/32 cơ sở hoàn thành di dời/chấm dứt hoạt động hoặc chuyển đổi ngành nghề.

❖ Kiểm soát môi trường làng nghề

Trên địa bàn tỉnh có duy nhất một Làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp nằm tại phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận là làng nghề truyền thống tại Quyết định số 3855/QĐ-UBND ngày 5 tháng 12 năm 2008. Hiện nay, trong số 2.645 hộ đang sinh sống trong Làng sơn mài Tương Bình Hiệp có 207 hộ gia đình tham gia sản xuất sơn mài và khoảng 40 cơ sở sản xuất quy mô nhỏ lẻ. Trong những năm vừa qua, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thủ Dầu Một thường xuyên kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các hộ sơn mài và điêu khắc tại địa phương. Kết quả kiểm tra cho thấy các cơ sở sản xuất tại Làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp nằm rải rác, không tập trung và nguồn ô nhiễm chính là nước thải với lưu lượng rất nhỏ, mức độ gây ô nhiễm không lớn nên trong thời gian qua hầu như không có khiếu nại, tố cáo về môi trường tại làng nghề. Hiện nay, để khắc phục triển đề các tồn tại trong công tác bảo vệ môi trường cũng như phát triển, lưu giữ làng nghề truyền thống thì Ủy ban nhân dân tỉnh đang triển khai, thực hiện Đề án “Bảo tồn và phát triển làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một”; đồng thời Sở Kế hoạch và Đầu tư cũng đang triển khai thí điểm mô hình “Mô hình xanh hóa làng nghề truyền thống”.

❖ Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ thì trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 12 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Thời gian qua dưới sự kiểm tra, hướng dẫn và xử lý của Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện thị, phần lớn các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã ý thức hơn công tác bảo vệ môi trường và đã tiến hành thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm, đến nay đã có 12/12 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành khắc phục ô nhiễm triệt để.

Trên địa bàn tỉnh Bình Dương không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg, Quyết định số 59/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, để đạt mục tiêu phát triển bền vững, hàng năm tỉnh Bình Dương đều rà soát, ban hành danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng để tập trung xử lý (theo Thông tư 07/2007/TT-BTNMT ngày 03 tháng 7 năm 2007 và Thông tư số 04/2012/TT-BTNMT ngày 08 tháng 05 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường). Kết quả thực hiện từ năm 2008 đến nay có 269/269 cơ sở nằm trong danh sách cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành khắc phục ô nhiễm, đạt tỷ lệ 100%.

❖ Công tác quản lý chất thải rắn

Tính đến cuối năm 2021 tỷ lệ rác đô thị được thu gom đạt 98,2%, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại được thu gom, xử lý và tái chế khoảng 95% (tái chế khoảng 80% và xử lý khoảng 20%), tỷ lệ chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom, xử lý và tiêu hủy đạt 100%. Để quản lý hiệu quả chất thải rắn tỉnh Bình Dương thì ngoài 4 khu xử lý chất thải rắn đã được quy hoạch trong đề án Quy hoạch tổng thể quản lý - xử lý chất thải rắn Bình Dương đến năm 2030 tại Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh đã bổ sung Nhà máy tái chế và xử lý

chất thải - Công ty TNHH Tuấn Đạt vào quy hoạch tổng thể quản lý - xử lý chất thải rắn đến năm 2030 theo Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Chất thải rắn sau khi thu gom, được vận chuyển đến khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương để xử lý bằng các phương pháp: chôn lấp hợp vệ sinh, sản xuất phân Compost, tái chế, đốt trong lò đốt chất thải công nghiệp 2 cấp, hiện nay tỷ lệ rác thải chôn lấp của tỉnh chiếm khoảng 54%, phần còn lại 46% được tái chế làm phân Compost và đốt trong lò đốt công nghiệp. Thực hiện theo quy định của Chính phủ và quy hoạch xử lý chất thải rắn của tỉnh trong thời gian tới, Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương đã đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất phân Compost công suất 840 tấn/ngày, nâng tổng công suất nhà máy sản xuất phân Compost hiện nay là 1.680 tấn/ngày và đầu tư thêm lò đốt chất thải công nghiệp, sinh hoạt công suất 8.000 kg/giờ nhằm đảm bảo tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt xuống dưới 20% như mục tiêu đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

Để nâng cao tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom xử lý, tỉnh Bình Dương đang tiến hành kiện toàn lại hệ thống thu gom chất thải rắn trên địa bàn tỉnh, đồng thời chuẩn bị đầu tư xây dựng thêm khu xử lý chất thải rắn thứ 2 của tỉnh tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo. Ngoài ra, để nâng cao ý thức cộng đồng và giảm chi phí xử lý, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 458/QĐUBND ngày 28 tháng 02 năm 2017 và văn bản số 5538/UBND-KT ngày 29 tháng 10 năm 2019 về tiếp tục kế hoạch triển khai thí điểm phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong địa bàn thí điểm về ý nghĩa, mục đích của việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, bước đầu đã xác định được một số mô hình tốt trong việc thực hiện phân loại rác thải tại nguồn tại địa bàn thành phố Dĩ An và Thủ Dầu Một. Trên cơ sở kết quả thí điểm phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, tỉnh Bình Dương đã ban hành Kế hoạch tăng cường quản lý rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2026 tại Kế hoạch số 6613/KH-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 và đang xây dựng Kế hoạch triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn cho toàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025.

❖ Thực trạng quan trắc môi trường và khí tượng thủy văn

Theo Quyết định số 918/2012/QĐ-UBND ngày 06/04/2012 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương đến năm 2020. Các điểm quan trắc, thông số và tần suất quan trắc định kỳ được Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện đầy đủ theo quy hoạch đã được phê duyệt. Trong đó thực hiện 34/34 điểm quan trắc nước mặt, 26/26 điểm quan trắc đất, 16/16 điểm quan trắc không khí xung quanh, 56/56 điểm quan trắc nước dưới đất, 14/14 điểm quan trắc trầm tích đáy với tần suất định kỳ từ 1 - 12 đợt/năm. Đến nay, Bình Dương đã thực hiện đầu tư và tiếp nhận 97 trạm quan trắc tự động nước thải, đầu tư 3 trạm và tiếp nhận 1 trạm quốc gia quan trắc nước mặt tự động cố định, 2 trạm thủy văn trên sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Các trạm có công trình kiên cố bảo đảm hoạt động ổn định, lâu dài và liên tục. Mạng lưới quan trắc đã được thực hiện theo từng giai đoạn 2012-2015 và 2016-2020, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên của tỉnh.

Tuy nhiên, so với mạng lưới quan trắc của các nước trên thế giới và yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường của nước ta trong tình hình mới, hệ thống mạng lưới quan trắc môi trường của Bình Dương hiện nay vẫn còn hạn chế về số lượng điểm, tần suất, thông số quan trắc, chưa đáp ứng một cách đầy đủ nhu cầu dữ liệu phục vụ công tác công bố thông tin, dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường. Cụ thể số lượng, quy mô và mật độ các trạm/điểm quan trắc môi trường tự động, liên



tục và định kỳ còn thưa, chưa được đầu tư đồng bộ; thành phần môi trường, thông số và tần suất quan trắc chưa được cập nhật, bổ sung đầy đủ theo quy định hiện hành nên sẽ không phản ánh được kịp thời bức tranh về hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường trong thời gian tới. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả hệ thống mạng lưới quan trắc môi trường đáp ứng yêu cầu quan trắc phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường của tỉnh trong thời gian tới, chương trình quan trắc cần phải điều chỉnh, rà soát và bổ sung cho phù hợp.

2.11.3.Đánh giá chung:

Điểm mạnh

- Tài nguyên nước mặt, nước ngầm dồi dào và có chất lượng tốt
- Đất nông nghiệp chiếm 76,78% và không bị ô nhiễm
- Tỉnh đã đầu tư mạnh mẽ HTKT bảo vệ môi trường, nâng cao sức chịu tải môi trường cho phát triển KTXH
 - 27/29 KCN và 10/12 CCN đang hoạt động, tỷ lệ nước thải công nghiệp xử lý đạt quy chuẩn 85%, thu gom CTR công nghiệp thông thường đạt 95%, nguy hại đạt 100%
 - Nước thải sinh hoạt đô thị xử lý đạt quy chuẩn 70%, thu gom CTR sinh hoạt đạt 98,2%, tái chế 80%
 - Khá hoàn chỉnh hệ thống quan trắc môi trường tự động liên tục trong công nghiệp (92,55%)
 - Không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

- Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm khá cao đạt 57,5%, có vai trò phòng hộ môi trường, giữ đất, giữ nước, giảm tác động ngập lụt, bổ cập nước ngầm, hạn chế đảo nhiệt trong điều kiện đô thị hóa, công nghiệp hóa mạnh mẽ của tỉnh

Điểm yếu

- Các nguồn thải gây áp lực ngày càng lớn đối với sông Sài Gòn, Đồng Nai làm ảnh hưởng đến các lựa chọn sử dụng nước (nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất - du lịch - giao thông)

- Ô nhiễm không khí cục bộ chủ yếu do bụi, tiếng ồn tại các nút giao thông và tại một số vị trí đô thị, công nghiệp

- 3 CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung đưa ra khỏi quy hoạch CCN

- Tỷ lệ rừng và cây lâu năm tuy cao nhưng thiếu không gian xanh, hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị

- Đô thị hóa tập trung và sự phát triển dày đặc ở các đô thị lịch sử giáp ranh với TP. HCM gây các nguy cơ môi trường đặc biệt là ô nhiễm bụi, tiếng ồn, ùn tắc, ngập lụt, đảo nhiệt

- Các KCN nằm trong ranh giới đô thị, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nếu không có biện pháp kiểm soát ô nhiễm

Cơ hội

- Địa hình thuận lợi, là khu vực an toàn với BĐKH của vùng TP. HCM

- Tài nguyên trong vùng đa dạng là cơ hội giảm áp lực đến môi trường trong tỉnh nếu có sự liên kết, quản lý tổng hợp cấp vùng phù hợp

- Ứng dụng thành tựu công nghệ trong giám sát môi trường, quản lý và xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm

- Xu thế lựa chọn phương thức phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải ròng bằng 0 đang được thế giới ưu tiên

Thách thức

- Tác động môi trường của vùng đến nguồn tài nguyên và sức chịu tải môi trường chung của vùng, tranh chấp sử dụng tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước lưu vực hệ thống sông Sài Gòn-Đồng Nai

- Sự dịch chuyển công nghiệp của vùng đến Bình Dương làm tăng áp lực về nguồn thải đến môi trường

- Yêu cầu BVMT ở mức độ ngày càng cao hơn, nghiêm ngặt hơn

- Tác động của BĐKH gây xâm nhập mặn, ngập lụt, sạt lở ven sông Sài Gòn, Đồng Nai, gia tăng áp lực đối với hệ thống thoát nước đô thị.

2.12. Công tác quốc phòng và an ninh

2.12.1. Quốc Phòng

2.12.1.1. Thực trạng quốc phòng

Công tác quản lý, chỉ huy điều hành lực lượng vũ trang địa phương

Quán triệt sâu sắc đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quốc phòng; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương; tập trung xây dựng lực lượng, thế trận và tiềm lực quốc phòng; kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng; phát huy vai trò tham mưu của lực lượng Quân đội trong nghiên cứu, đánh giá, dự báo tình hình để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng theo quy định pháp luật và hoạch định chủ trương, đối sách xử lý các vấn đề quốc phòng trên địa bàn tỉnh không để bị động, bất ngờ. Tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về quốc phòng; quán triệt, triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng về thực hiện nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, sẵn sàng chiến đấu. Tổ chức thực hiện tốt Luật Quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Dân quân tự vệ; Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh, Luật Lực lượng dự bị động viên... Các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực quốc phòng đã đi vào cuộc sống, vừa là công cụ quản lý của nhà nước, vừa bảo đảm cho mọi công dân thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Quản lý, huy động, phát triển kinh tế, xã hội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng của tỉnh trong mọi tình huống.

Công tác giáo dục quốc phòng và an ninh

Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh các cấp xây dựng kế hoạch, tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng 1, 2, 3 đạt 100%, đối tượng 4 đạt 99,2% so với kế hoạch năm 2021; chú trọng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho chức sắc các tôn giáo, người có uy tín trong cộng đồng. Chỉ đạo tổ chức triển khai, thực hiện môn học giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên 100% đạt yêu cầu, trong đó có 94,5% đạt khá, giỏi.

Công tác huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu

Nhiệm vụ huấn luyện, SSCĐ là một nhiệm vụ chính trị trọng tâm, xuyên suốt của LLVT tỉnh. Theo đó, để hoàn thành có chất lượng nhiệm vụ này, hàng năm Đảng ủy, Bộ CHQS tỉnh quán triệt nghiêm túc Nghị quyết 765-NQ/QUTU, ngày 20-12- 2012 của Quân ủy Trung ương về “Nâng cao chất lượng huấn luyện giai đoạn 2013-2020 và những năm tiếp theo”; nghị quyết, kế hoạch và chỉ lệnh huấn luyện chiến đấu của Tư lệnh Quân khu 7; xây dựng nghị quyết, kế hoạch tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy, chỉ huy các cơ quan, đơn vị vượt qua mọi khó khăn, triển khai đồng bộ nhiều giải pháp và đã đạt được kết quả tương đối toàn diện cho các đầu mối đơn vị LLVT tỉnh. Đặc biệt, Bộ CHQS tỉnh đã chỉ đạo, làm tốt công tác chuẩn bị thực lực, vật lực, nhờ đó đã không ngừng nâng cao chất lượng huấn luyện, thực hiện nhiệm vụ SSCĐ của LLVT tỉnh.

Bộ CHQS tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương bám sát phương châm “Cơ bản, thiết thực, vững chắc”, vận dụng các nguyên tắc, các mối kết hợp đã xác định. Nhờ đó, tính cơ bản, thiết thực được các cấp chỉ huy trong LLVT tỉnh tiến hành có nề nếp, từ việc xây dựng kế hoạch đến thực hiện các bước chuẩn bị vật chất, bài giảng, giáo án cho huấn luyện và đánh giá kết quả huấn luyện. Công tác huấn luyện còn bảo đảm thực hiện huấn luyện kỹ thuật làm cơ sở, huấn luyện chiến thuật làm trung tâm, coi trọng cả huấn luyện lý thuyết và thực hành, lấy thực hành là chính.

Kết quả đạt được trong công tác huấn luyện sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đạt 98,32%, bảo đảm đúng nội dung, chương trình, thời gian quy định. Công tác tập

huấn, bồi dưỡng cán bộ, quân số huấn luyện đạt 99,4%. Trong huấn luyện chiến sĩ mới (tại Trung đoàn Bộ binh 6), 200 chiến sĩ mới đều được huấn luyện bảo đảm yêu cầu đề ra. Công tác huấn luyện lực lượng dự bị động viên (DBĐV) luôn được quan tâm. Hàng năm, trước khi bước vào huấn luyện, các đơn vị DBĐV đều tổ chức tập huấn cán bộ khung và huấn luyện đạt 97,97% quân số. Đối với lực lượng dân quân tự vệ (DQTV), cùng với hoàn thành chương trình giáo dục chính trị, phổ biến pháp luật, các nội dung về quân sự và chuyên ngành cũng được thực hiện đúng nội dung, chương trình quy định theo Quyết định 3309 và Thông tư 79 của Bộ Quốc phòng, bảo đảm nâng cao khả năng hoạt động giữ gìn an ninh trật tự của lực lượng DQTV trên địa bàn.

Công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự

Hội đồng nghĩa vụ quân sự các cấp giao chỉ tiêu tuyển quân hằng năm, bảo đảm tất cả các xã, phường, thị trấn đều có công dân nhập ngũ. Trong giai đoạn 2011 - 2021, cơ quan quân sự địa phương phối hợp chặt chẽ với lực lượng Công an, cơ quan Y tế và các ngành liên quan rà soát tiêu chuẩn chính trị, sức khỏe cho 14.550 công dân nhập ngũ (đạt 100% chỉ tiêu). Thực hiện tốt công tác tuyển sinh vào các trường quân đội, bảo đảm đúng quy trình, thời gian đăng ký, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh lựa chọn dự tuyển, đủ hồ sơ đăng ký sơ tuyển; hoàn thiện thủ tục cho 284 thanh niên trúng tuyển nhập học đúng thời gian quy định.

Thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự, đào tạo ngành quân sự cơ sở được 303 đồng chí trình độ cao đẳng, đại học, 246 đồng chí trình độ trung cấp.

Công tác xây dựng lực lượng vũ trang địa phương

Trong 70 năm xây dựng và phát triển, LLVT tỉnh vinh dự có 71 tập thể, 41 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang, danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Hồ Chí Minh vì có nhiều công lao, thành tích trong sự nghiệp cách mạng, chiến đấu, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN, Huân chương Quân công hạng Nhất vì có thành tích xuất sắc trong 15 năm xây dựng Khu vực phòng thủ (1975 - 1990), Huân chương bảo vệ Tổ quốc hạng Nhất; vinh dự được Bộ tư Lệnh Quân khu phong tặng 12 chữ vàng “Trung dũng kiên cường - Chủ động sáng tạo - Đoàn kết quyết thắng”.

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ và xây dựng LLVT vững mạnh, đòi hỏi mỗi cán bộ, chiến sĩ LLVT Bình Dương luôn chủ động quán triệt, nắm vững quan điểm, đường lối trong suốt quá trình xây dựng quân đội. Trước hết phải ra sức học tập, quán triệt và thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trong thời kỳ mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Nghị quyết Trung ương 8 - Khóa IX về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; Chương trình hành động của Tỉnh ủy về nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, nhằm góp phần xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, giải quyết công bằng xã hội, đảm bảo đời sống cho nhân dân, tích lũy, tăng cường tiềm lực chính trị, quân sự, kinh tế, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở địa phương.

Đồng thời, LLVT tỉnh phải chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện, xây dựng nề nếp chính quy; tăng cường giáo dục quốc phòng toàn dân; quan tâm giải quyết tốt các vấn đề chính sách cán bộ, chính sách hậu phương quân đội để cán bộ, chiến sĩ yên tâm phục vụ - động viên toàn dân tích cực tham gia xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng.

Công tác thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác quân sự, quốc phòng

Tổ chức thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra; bảo đảm công tác thanh tra, giải quyết đơn thư theo đúng Nghị định 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ, ngành Trung ương, địa phương. Phục vụ các đoàn Thanh tra, kiểm toán của Bộ Quốc phòng, Quân khu 7 tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác quân sự, quốc phòng tại địa phương.

Hàng năm, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh phối hợp Công an tỉnh, tham mưu UBND tỉnh tổ chức tổng kết công tác quốc phòng - an ninh. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức sơ kết 6 tháng và tổng kết nhiệm vụ quân sự, quốc phòng định kỳ hàng năm hoặc tùy theo tính chất, nhiệm vụ công tác tổ chức sơ, tổng kết từng chuyên đề công tác quân sự, quốc phòng.

Công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai

Trước tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai đang có xu hướng cực đoan hơn cả về tần suất, cường độ và không theo quy luật. Bên cạnh đó công tác phòng chống thiên tai còn nhiều khó khăn, thiên tai ngày càng khắc nghiệt trong khi bộ máy, nhân sự của Ban Chỉ huy PCTT&TKCN còn thiếu, nhất là biên chế của Văn phòng thường trực các cấp, chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm, thường xuyên luân chuyển, chưa được đào tạo một cách bài bản, chuyên nghiệp. Trước tình hình đó BCHQS Bình Dương phát huy vai trò là cơ quan thường trực TKCN của tỉnh, Đảng ủy, Bộ CHQS tỉnh đã và đang triển khai đồng bộ nhiều giải pháp hiệu quả, thiết thực trong công tác PCTT-TKCN nhằm thực hiện tốt mục tiêu: Chủ động phòng tránh - ứng phó kịp thời - khắc phục khẩn trương, hiệu quả với các tình huống có thể xảy ra trong mùa mưa bão hằng năm.

Công tác phối hợp bảo đảm ANTT, đấu tranh phòng, chống tội phạm và thực hiện nhiệm vụ quốc phòng

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh phối hợp Công an tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả Quy chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng theo Nghị định số 77/2010/NĐ-CP ngày 12/7/2010 của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng (nay là Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng). Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, cuối năm tổ chức giao ban nắm tình hình, đánh giá kết quả phối hợp xử lý thông tin, phối hợp giải quyết vụ việc, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng,...

Công tác tuyên truyền, vận động và xây dựng cơ sở chính trị

Thực hiện Chỉ thị số 36/2005/CT-TTg, ngày 17/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về “Tiếp tục chỉ đạo xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trong tình hình mới”, cơ cấu cấp tỉnh và cấp huyện có Ban Chỉ đạo xây dựng cơ sở, cấp xã có Ban Xây dựng cơ sở xã, phường, thị trấn, từ 03 đến 05 xã tạo thành cụm An toàn làm chủ. Các Ban Chỉ đạo xây dựng cơ sở, Ban Xây dựng cơ sở chủ động tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị nhằm xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, nâng cao khả năng tự làm chủ. Qua đó, tình hình chính trị ổn định; quốc phòng - an ninh được củng cố, tăng cường; kinh tế, văn hóa, xã hội ngày càng phát triển.

Lực lượng vũ trang thực hiện tốt công tác dân vận; tham gia xây dựng củng cố hệ thống chính trị cơ sở; bồi dưỡng phát triển đảng viên mới trong Bộ đội thường trực và Dân quân tự vệ. Chủ động tổ chức lực lượng, phương tiện phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai. Công tác dân vận được gắn với thực hiện phong trào ở các địa bàn trọng điểm, vùng đặc thù.

Công tác kết hợp phát triển quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại; gắn quốc phòng - an ninh với kinh tế

Thực hiện Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg, ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ (nay là Nghị định số 164/2018/NĐ-CP, ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng), tỉnh Bình Dương thực hiện hiệu quả giữa quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh ở từng ngành, lĩnh vực và địa phương. Khu vực phòng thủ của tỉnh, huyện được triển khai xây dựng từng bước theo phát triển kinh tế của tỉnh. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tham gia thẩm định các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, không để ảnh hưởng đến thế trận quốc phòng - an ninh.

Tình hình an ninh chính trị năm 2021 được giữ vững, trật tự an toàn xã hội ổn định. Hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ (1.500: nghĩa vụ và 286: công an); thực hiện các mô hình điểm của Quân khu, Bộ Quốc phòng đạt kết quả tốt. Chủ động xây dựng các kế hoạch, phương án bảo đảm an ninh chính trị; tấn công trấn áp các loại tội phạm, chuyển hóa địa bàn phức tạp, tăng cường tuần tra vũ trang, tuần tra kiểm soát giao thông; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị quan trọng. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án các cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư và dự án sản xuất, cấp, quản lý căn cước công dân; lực lượng quân đội và công an tích cực tham gia tuyển đầu bảo đảm an ninh, trật tự và phòng chống dịch, đảm bảo an sinh cho người dân.

Về tội phạm trật tự xã hội xảy ra 520 vụ, giảm 192 vụ so với năm 2020, phạm pháp về kinh tế phát hiện 621 vụ (tăng 5 vụ), phạm pháp về ma túy 646 vụ (tăng 24 vụ). Xảy ra 23 vụ cháy (tăng 8 vụ) so với năm 2020; thiệt hại: 5 người chết (tăng 5 người), thiệt hại tài sản 45 tỷ đồng; cứu hộ, cứu nạn 5 vụ (giảm 20 vụ).

Về tai nạn giao thông (theo Ban ATGT tỉnh từ 15/12/2020 đến 14/10/2021: tập trung thực hiện quyết liệt các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông, giải quyết ùn tắc và kiểm chế tai nạn giao thông; đã xảy ra 549 vụ (giảm 554 vụ so với năm 2020); thiệt hại: làm chết 161 người (giảm 168 người), bị thương 511 người (giảm 621 người). “Trích Báo cáo số: 317/BC-UBND ngày 03/12/2021 Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, Quốc phòng – An ninh năm 2021, phương hướng nhiệm vụ năm 2022”.

Công tác bảo đảm hậu cần, kỹ thuật tại chỗ

Thực hiện Nghị quyết số 623-NQ/QUTW ngày 29-10-2012 của Quân ủy Trung ương về công tác hậu cần (CTHC) quân đội đến năm 2021 và những năm tiếp theo, Đảng ủy Quân sự tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức bảo đảm đầy đủ, kịp thời CTHC. Trong đó, tập trung phát huy tiềm năng, thế mạnh tại chỗ, huy động các nguồn lực nhằm bảo đảm tốt CTHC; góp phần xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện và nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu (SSCĐ), đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Đảng ủy Quân sự tỉnh chỉ đạo xây dựng theo phân kỳ căn cứ hậu cần - kỹ thuật tỉnh, huyện, căn cứ hậu phương, ưu tiên các địa bàn trọng điểm; các hạng mục công trình thiết yếu có tính lưỡng dụng cao về quân sự và phát triển kinh tế - xã hội. LLVT tỉnh bảo đảm tốt hậu cần cho hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ SSCĐ; nâng cao hiệu quả hoạt động của Phòng khám Đa khoa quân dân y; tăng cường công tác vệ sinh phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe cán bộ, chiến sĩ và tham gia chăm sóc sức khỏe nhân dân; quân số khỏe luôn đạt trên 99%.

Từng đơn vị đầu tư phát triển tăng gia sản xuất - dịch vụ tạo nguồn thu ổn định; bảo đảm thu từ tăng gia sản xuất - dịch vụ hàng năm tăng từ 10 - 15%. Bình quân đầu người đạt trên 16 triệu đồng/năm; đưa vào ăn thêm tăng 5 - 10% so với hiện nay; nâng cao đời sống cho bộ đội và dân quân thường trực, bảo đảm ăn ngon, mặc đẹp, ngủ ấm, uống sạch, gắn với nâng cao chất lượng xanh, sạch, đẹp, sáng, kết hợp mở rộng tăng gia sản xuất - dịch vụ.

Tình hình xây dựng khu kinh tế quốc phòng trên địa bàn tỉnh

Hiện trạng trên địa bàn tỉnh Bình Dương không có xây dựng khu kinh tế quốc phòng.

2.12.1.2. Đánh giá chung về quốc phòng

Ưu điểm

Thời gian qua, BCHQS tỉnh Bình Dương đã đạt nhiều thành tựu trong công tác quân sự - quốc phòng địa phương được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Trong đó, BCHQS tỉnh thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng; tập trung xây dựng đảng bộ, các cấp ủy đảng và hệ thống chính trị địa phương trong sạch, vững mạnh; xây dựng thế trận lòng dân, tăng cường củng cố tiềm lực chính trị,..., gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh.

Theo đó, phối hợp Công an tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả Quy chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng gồm:

+ Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập liên hợp ngăn chặn người di cư tự do và xuất, nhập cảnh trái phép, diễn tập phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã đạt kết quả tốt.

+ Công tác xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác tuyển chọn, gọi nhập ngũ hàng năm đạt chỉ tiêu giao.

+ Bảo vệ tuyệt đối an toàn các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước, khách quốc tế đến thăm và làm việc tại địa phương, các mục tiêu trọng điểm, các sự kiện chính trị, xã hội lớn diễn ra trên địa bàn tỉnh.

+ Huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân trong công tác bảo đảm ANTT, có nhiều giải pháp sáng tạo, hiệu quả bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

+ Công tác thanh tra, tiếp dân, giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo được quan tâm, góp phần bảo đảm ANTT, hạn chế đơn thư khiếu kiện đông người, vượt cấp.

+ Trong những năm qua, dịch Covid-19 bùng phát mạnh, diễn biến phức tạp, kéo dài, tác động tiêu cực đến các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh,... và mọi mặt đời sống xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương và một số địa phương khác; Song, Đảng bộ, chính quyền, nhân dân và lực lượng vũ trang Tỉnh luôn đoàn kết, chung sức, đồng lòng khắc phục khó khăn, phát huy sức mạnh tổng hợp, đẩy lùi dịch bệnh, từng bước khôi phục phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân.

+ Việc quy hoạch và sử dụng đất quốc phòng, an ninh bảo đảm chặt chẽ, không chồng chéo, phù hợp Kế hoạch tác chiến phòng thủ, Quy hoạch xây dựng thế trận trong khu vực phòng thủ của tỉnh, huyện và Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hạn chế

Tốc độ phát triển kinh tế và đô thị nhanh, tập trung nhiều nguồn lực, dân nhập cư tăng đột biến,... Do đó tỉnh Bình Dương vẫn đứng trước nhiều nguy cơ, thách thức lớn, có tác động và diễn biến phức tạp, khó lường. Công tác quốc phòng còn tồn tại hạn chế như sau:

+ Tệ nạn xã hội, phạm pháp về kinh tế, cháy nổ, có xu hướng gia tăng;

+ Tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức cụ thể là tình trạng quan liêu, tham nhũng của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên từ đó đã làm giảm niềm tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng, với Nhà nước.

+ Một số cán bộ, đảng viên tuy giữ nhiệm vụ quan trọng nhưng hiện nay vẫn chưa nhận thức một cách toàn diện và đầy đủ về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, chủ quan, mất cảnh giác, không nắm chắc tình hình ở cơ sở, không gắn bó với nhân dân. Thế trận quốc phòng toàn dân cũng vẫn chưa được xây dựng vững chắc trên một số địa bàn.

+ Lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ trong giai đoạn hiện nay vẫn được nâng cao thường xuyên về chiến thuật, kỹ thuật; tuy nhiên trình độ khoa học công nghệ còn hạn chế nên sức chiến đấu lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ vẫn còn chưa cao, chưa đáp ứng ngang tầm nhiệm vụ. Hoạt động nghiên cứu, dự báo về quốc phòng an ninh còn nhiều hạn chế, việc nắm bắt tình hình vẫn còn dễ xảy ra sơ hở, bị động, bất ngờ.

2.12.2. An ninh

2.12.2.1. Thực trạng an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

a. Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19

Công an tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt và ưu tiên tối đa cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo tinh thần “chống dịch như chống giặc” và phương châm “04 tại chỗ”, chủ động, linh hoạt “chuyển trạng thái” nhanh chóng; xác minh, truy vết, xử lý kịp thời các trường hợp nghi nhiễm bệnh; phát hiện, răn đe, xử lý các trường hợp lợi dụng mạng xã hội để đưa thông tin sai sự thật ảnh hưởng tiêu cực đến công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn.

b. Công tác bảo vệ an ninh chính trị

Những năm qua, tình hình an ninh chính trị cơ bản ổn định, không để xảy ra khủng bố, phá hoại, đột xuất, bất ngờ, phức tạp kéo dài. Lực lượng Công an phối hợp

các lực lượng liên quan xây dựng kế hoạch bảo vệ an toàn các sự kiện chính trị quan trọng, các ngày lễ, tết, các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước, khách quốc tế đến thăm, làm việc tại tỉnh Bình Dương; bảo vệ an toàn bầu cử Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2016 và nhiệm kỳ 2016 - 2021 trên địa bàn tỉnh, nhất là bầu cử Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

- ❖ Tập trung đấu tranh, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động:

Đấu tranh, bóc gỡ 18 đối tượng hoạt động chống đối chính trị và liên quan đến các tổ chức phản động; thường xuyên kiểm danh, kiểm diện, đấu tranh 05 đối tượng tham gia tổ chức “Việt Tân”, 22 đối tượng tham gia “CPQGVNLT”, 65 đối tượng liên quan tổ chức phản động, hội nhóm trái pháp luật, trên 250 đối tượng thương phê bình Việt Nam Cộng hòa, 7.353 nguy quân, 410 nguy quyền và các đối tượng chống đối khác, không để chúng móc nối hoạt động.

- ❖ Chủ động làm tốt công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh thông tin, truyền thông, an ninh mạng:

Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra an ninh, an toàn thông tin đối với các cơ quan trọng yếu của tỉnh. Phối hợp các ngành chức năng thường xuyên cập nhật, hướng dẫn biện pháp khắc phục các lỗi bảo mật có nguy cơ gây mất an ninh, an toàn thông tin.

- ❖ Công tác bảo đảm an ninh xã hội:

Tranh thủ 85 lượt chức sắc tôn giáo, 39 lượt người có uy tín trong dân tộc thiểu số phục vụ cho công tác an ninh tôn giáo, dân tộc trên địa bàn; đấu tranh phân hóa các đối tượng cực đoan trong các tôn giáo; tập trung nắm, phòng ngừa hoạt động gây phức tạp về an ninh, trật tự của các tà đạo, đạo lạ, nhất là Pháp Luân công... Thường xuyên phối hợp các ban, ngành chức năng vận động các tôn giáo chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và phòng, chống dịch bệnh Covid-19,... Triển khai Quy trình của Bộ về “Công tác công an bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình cưỡng chế, thi công công trình”, bảo đảm ANTT các vụ cưỡng chế giải phóng mặt bằng, các buổi đối thoại, tiếp dân của lãnh đạo Tỉnh với các hộ dân khiếu nại trên địa bàn.

- ❖ Công tác bảo đảm an ninh kinh tế, ANTT tại các khu, cụm công nghiệp:

Phân công, bố trí lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự, an ninh công nhân, phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tham mưu cấp ủy, chính quyền các cấp làm tốt công tác bảo đảm an sinh xã hội đối với công nhân, người lao động trong bối cảnh dịch bệnh kéo dài, giãn cách xã hội. Chủ động phát hiện và phối hợp với các ngành chức năng giải quyết ổn định 32 vụ đình công với 10.679 lượt công nhân tham gia và 17 vụ ngừng việc tập thể, không để xảy ra “điểm nóng” về ANTT; tham mưu xử lý kịp thời các công ty “3 tại chỗ” có ca nhiễm Covid-19 tự ý trả công nhân ra ngoài không để phát sinh phức tạp. Tình hình ANTT tại các khu, cụm công nghiệp, an ninh công nhân được kiểm soát, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ.

- ❖ Công tác quản lý xuất, nhập cảnh:

Triển khai thực hiện Nghị định số 152/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về lao động nước ngoài và tuyển dụng, quản lý lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam. Tiếp nhận 8.798 hồ sơ xuất nhập cảnh, giảm 9.664 hồ

sơ = 52,3% so với cùng kỳ năm 2020 (5.166 hồ sơ nhập cảnh, 3.632 hồ sơ xuất cảnh), bảo đảm theo đúng quy trình, quy định cải cách hành chính và đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Kiểm tra phát hiện 212 vụ, xử lý 07 tổ chức, 584 người vi phạm các quy định trên lĩnh vực xuất nhập cảnh và vi phạm Chỉ thị 16. Ngoài ra, phối hợp các ngành có liên quan trực xuất 24 đối tượng, trong đó có 20 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép.

❖ Công tác quản lý người nước ngoài:

Toàn tỉnh hiện có 20.399/17.423 người nước ngoài (tăng 2.976 người, chiếm 14,6%, so với cùng kỳ năm 2020) và 80/186 Việt kiều (giảm 106 người, chiếm 57% so với cùng kỳ năm 2020) khai báo tạm trú. (Trung Quốc: 10.212, Trung Quốc (Đài Loan): 5.356, Hàn Quốc: 2.156, Nhật Bản: 581, Ấn Độ: 168, Pakistan: 25, Bangladesh: 208, khác: 1.693).

c. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

Lực lượng Công an các cấp tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật, nhất là các địa bàn xung yếu; củng cố lòng tin của nhân dân đối với cấp ủy, chính quyền địa phương, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn “*Diễn biến hòa bình*” của các thế lực thù địch; phối hợp các cấp, các ngành tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia phòng chống dịch bệnh Covid-19, phát hiện, tố giác tội phạm, quản lý, giáo dục đối tượng vi phạm pháp luật tại cộng đồng.

Hình thức tuyên truyền chủ yếu đẩy mạnh và tập trung tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng như tuyên truyền trên báo, đài, website, mạng xã hội (Zalo, Facebook, kênh YouTube,...).

d. Công tác quản lý nhà nước về ANTT

❖ Công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội:

Tham mưu Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 07-CT/TU, ngày 17/3/2021 về việc tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án sản xuất, cấp và quản lý căn cước công dân; ban hành Nghị quyết, Kế hoạch của Đảng ủy, Giám đốc Công an tỉnh để chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, kịp thời phát hiện, hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và huy động tối đa các nguồn nhân lực. Về Dự án sản xuất, cấp, quản lý CCCD, Công an tỉnh đã thu nhận được 1.345.973/1.420.402 hồ sơ (thường trú: 845.970, tạm trú: 500.003), đạt 95% chỉ tiêu Bộ Công an giao. Giúp UBND tỉnh tham mưu HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về quy định thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Triển khai Kế hoạch thực hiện Luật Cư trú và các Thông tư quy định chi tiết thi hành Luật Cư trú.

Đẩy mạnh và thực hiện Kế hoạch số 60/KH-CAT-PV01, ngày 14/10/2021 về tổng kiểm tra các cơ sở kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về ANTT để phát sinh tội phạm, tệ nạn xã hội (quán bar trá hình, karaoke, massage, khách sạn, nhà nghỉ, cầm đồ, cơ sở lưu trú...), kịp thời phát hiện, xử lý các đối tượng mua bán, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy; các đối tượng trốn truy nã; các đối tượng tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng, hung khí gây án, góp phần phòng ngừa, kéo giảm tội phạm, ổn định tình hình ANTT trên địa bàn.

Thực hiện cao điểm vận động nhân dân thu hồi, đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; quản lý và sử dụng pháo. Kết quả: thu hồi 140 khẩu súng, 827 viên đạn, 185 công cụ hỗ trợ, vũ khí thô sơ các loại.

❖ Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông:

Phân công trách nhiệm, phân cấp tuyến, địa bàn tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông và điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, đường thủy. Chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và khắc phục ùn tắc giao thông.

❖ Công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ:

Tham mưu triển khai thực hiện Kết luận số 02-KL/TW, ngày 18/5/2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 47 của Ban Bí thư khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng cháy, chữa cháy; tổ chức diễn tập phương án phối hợp nhiều lực lượng chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh. Triển khai hiệu quả đợt cao điểm tuyên truyền, kiểm tra tại khu vực dân cư, nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh. Huấn luyện nghiệp vụ về PCCC&CNCH; Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra an toàn PCCC định kỳ, đột xuất; xử lý, đình chỉ hoạt động, tạm đình chỉ, xử lý hành chính vi phạm các quy định về PCCC; kiến nghị, khắc phục, thiếu sót về an toàn phòng cháy, chữa cháy và tổ chức cứu nạn cứu hộ.

Đến nay, đã thành lập và củng cố được 541/587 đội dân phòng (đạt 92,16%), tổng số có 5.410 đội viên; 26 đội PCCC chuyên ngành, được trang bị 18 xe chữa cháy, 22 xe bồn tiếp nước và có 643 đội viên; 9.302 đội PCCC cơ sở, có 139.530 đội viên.

Trong giai đoạn từ năm 2011-2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 302 vụ cháy, làm chết 29 người, bị thương 30 người, thiệt hại về tài sản khoảng 813 tỷ 604 triệu đồng. Xảy ra 01 vụ cháy rừng (Rừng phòng hộ Núi Cậu - Dầu Tiếng) thiệt hại khoảng 9,4ha rừng. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn xảy ra khoảng 1012 vụ cháy nhỏ, cháy cỏ, rác, phế liệu... được quần chúng nhân dân và lực lượng cơ sở dập tắt, thiệt hại không đáng kể.

❖ Công tác thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp:

+ Tăng cường chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thi hành án hình sự tại cộng đồng trong tình hình mới. Bảo đảm an ninh, an toàn các cơ sở giam giữ, phục vụ tốt yêu cầu điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho người bị tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án theo quy định, nhất là trong dịp Lễ, Tết.

+ Bảo đảm an ninh, an toàn các cơ sở giam giữ, phục vụ tốt yêu cầu điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.

❖ Công tác tuần tra vũ trang, bảo vệ mục tiêu:

Phối hợp với các lực lượng, đặc biệt là lực lượng Cảnh sát cơ động Bộ Công an (K02) tham gia tuần tra vũ trang, bảo đảm an ninh, an toàn các tuyến đường, các khu vực cách ly, phong tỏa, khu điều trị, bệnh viện dã chiến, các chốt kiểm dịch trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Chủ động triển khai phương án, kế hoạch phối hợp các lực lượng tăng cường tuần tra, đấu tranh phòng, chống tội phạm; xử lý điểm nóng về ANTT và phòng chống dịch bệnh Covid-19. Duy trì công tác vũ trang, tuần tra kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn các huyện, thị và thành phố; canh gác bảo vệ an toàn tuyệt đối 06 mục tiêu trọng điểm, quan trọng. Tham gia bảo vệ tuyệt đối an toàn nhiều sự kiện lớn của tỉnh; tăng cường lực lượng giải quyết kịp thời các vụ việc có dấu hiệu gây rối ANTT tại các địa bàn trọng điểm, phức tạp.

❖ Về công tác về BVMT:

Trong năm 2021 cơ bản đã hoàn thành theo các chương trình, kế hoạch đã đề ra. Đặc biệt, nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, kết quả quan trắc, giám sát cho thấy, tổng lưu lượng nước thải của nước thải từ các KCN, CCN khoảng 286.603m³/ngày; các doanh nghiệp trong KCN, CCN thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý tập trung tương đối tốt, cơ bản đạt tỷ lệ 100%; nước thải sau xử lý thường xuyên đạt quy chuẩn về môi trường. Tỷ lệ rác đô thị được thu gom đạt 98,2%; tỷ lệ rác công nghiệp không nguy hại được thu gom, xử lý và tái chế khoảng 95%; tỷ lệ chất thải nguy hại và chất thải y tế được thu gom, xử lý và tiêu hủy đạt 100%.

e. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm

Công an tỉnh Bình Dương tham mưu kịp thời cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo 138 tỉnh triển khai các chương trình, kế hoạch, chỉ thị nhằm huy động cả hệ thống chính trị tham gia công tác phòng, chống tội phạm. Đồng thời, Công an tỉnh đã chủ động ban hành nhiều văn bản chỉ đạo tăng cường phòng, chống các loại tội phạm hình sự, kinh tế, ma túy; Đồng thời, đã thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa xã hội và tấn công trấn áp tội phạm “03 đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm”, tập trung vào địa bàn trọng điểm, với mục tiêu không để tội phạm hoạt động lộng hành, bảo đảm an ninh, trật tự, có hiệu quả góp phần kéo giảm tình hình tội phạm, giữ vững trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh công tác phòng ngừa nghiệp vụ, trọng tâm là tập trung thực hiện tốt các mặt công tác NVCB; thường xuyên rà soát, kịp thời gọi hỏi răn đe, đưa vào diện sơ tra, quản lý các đối tượng có tiền án, tiền sự, các đối tượng có biểu hiện hoạt động băng nhóm, đối tượng nghiện ma túy, đối tượng chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương cư trú, đối tượng đang quản lý, giáo dục tại xã, phường, thị trấn,... Tăng cường phối hợp lập hồ sơ giáo dục đối tượng tại xã, phường, thị trấn, đưa đối tượng vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện bắt buộc nhằm làm trong sạch địa bàn, giảm nguồn phát sinh tội phạm.

f. Công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT

Công an tỉnh giúp UBND tỉnh tham mưu HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về chế độ, chính sách đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách; tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 quy định về tổ chức và hoạt động của Đội dân phòng cấp xã trên địa bàn tỉnh. Tham mưu Ban Chỉ đạo 138 tỉnh ban hành Kế hoạch số 88/KH-BCĐ (138) ngày 22/6/2021 về xây dựng “Xã điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, “Phường điển hình về bảo đảm trật tự đô thị” trong đó đã chọn 05 phường và 04 xã để thực hiện. Tham mưu chuyển hóa đưa 06 xã ra khỏi danh sách xã trọng điểm phức tạp về ANTT (Dầu Tiếng); xây dựng mới 01 mô hình “Khu dân cư an toàn về an ninh, trật tự và phòng cháy chữa cháy”.

Tiếp tục củng cố 31 mô hình trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTT hoạt động hiệu quả theo hướng “Tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải”; tổ chức các diễn đàn “Công an lắng nghe ý kiến nhân dân” góp phần tích cực vào công tác bảo đảm ANTT và phòng, chống tội phạm trên địa bàn. Các mô hình đang phát huy tốt hiệu quả như “Khu dân cư an toàn về ANTT và PCCC”, Đề án “Xã hội hóa camera an ninh” trong toàn tỉnh số camera đã vận động và được lắp đặt theo Đề án được 1.511 camera; ngoài ra đã vận động nhà dân tự lắp đặt được 1.772 camera.

g. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng

❖ Công tác xây dựng Đảng:

+ Ban Chấp hành Đảng bộ Công an tỉnh quyết định nhiều vấn đề quan trọng về công tác đảng và công tác cán bộ; giới thiệu nhân sự ứng cử đại biểu HĐND tỉnh Bình Dương nhiệm kỳ 2021 - 2026; phân công nhiệm vụ các thành viên trong Ban Chấp hành Đảng bộ Công an tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025. Tổ chức kết nạp 35/35 đảng viên (đạt 100%); quyết định công nhận đảng viên chính thức 36 đảng viên; trao tặng Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng cho 03 đồng chí; thực hiện việc giới thiệu, chuyển sinh hoạt đảng 260 trường hợp. Quyết định thành lập và chỉ định cấp ủy, Bí thư, Phó Bí thư Chi bộ PX06, PA05; chỉ định Bí thư Đảng bộ PX03, Chi bộ PV05 nhiệm kỳ 2020 - 2025.

+ Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ tích cực tổ chức và tham gia các phong trào có ý nghĩa gắn với các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của ngành, địa phương. Tổ chức thành công đại hội Phụ nữ Công an cấp cơ sở nhiệm kỳ 2021-2026.

❖ Công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng

Thành lập Cơ quan Ủy ban kiểm tra Đảng ủy Công an tỉnh (PX06). Tiếp và làm việc với Đoàn công tác của Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy đến nắm tình hình tại Đảng bộ Công an tỉnh. Ban hành Quyết định số 01-QĐ/UBKT ngày 28/4/2021 của Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công an tỉnh về kiểm tra kết quả lãnh đạo thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng; Quy định về đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật đảng tại 04 đơn vị. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định của Đảng, Bộ Công an trong công tác cán bộ, gắn với thực hiện Quy định 205-QĐ/TW, ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền trong CAND tại 03 chi bộ (PX01, PA03, PC05) và 03 Đảng bộ (Công an thị xã Tân Uyên, Bến Cát và huyện Phú Giáo). Ban hành Quyết định thi hành kỷ luật 12 đảng viên (chiếm tỷ lệ 1,12% trên tổng số đảng viên).

❖ Công tác chính trị:

Tập trung làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho CBCS nâng cao bản lĩnh chính trị, nỗ lực khắc phục khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyến đầu phòng, chống dịch bệnh và bảo đảm ANTT trên địa bàn, kịp thời phát hiện, nhân rộng các điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong bảo đảm ANTT và phòng, chống dịch bệnh;

❖ Công tác tổ chức, cán bộ

+ Tham mưu xây dựng đề án và triển khai thành lập 02 đơn vị cấp phòng (PX06, PA05); thành lập Công an thị trấn Tân Bình thuộc huyện Bắc Tân Uyên; thành lập Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động dự bị chiến đấu thuộc Công an tỉnh; tham mưu khảo sát thành lập Đồn Công an trong khu Đô thị ĐHQG-HCM; quyết định tổ chức bộ máy của Phòng PC02, PA05 và Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của 51 đội nghiệp vụ thuộc 13 phòng nghiệp vụ.

+ Điều động, bổ nhiệm kiện toàn đội ngũ cán bộ chỉ huy cấp đội, cấp phòng, tăng cường lực lượng Công an cấp cơ sở, điều động tăng cường cán bộ thực hiện 02 dự án cơ sở dữ liệu dân cư và cấp căn cước công dân.

❖ Công tác thanh tra:

Tiếp nhận 498 đơn của quần chúng nhân dân (tăng 2,6%). Qua phân loại: 49 đơn không thuộc thẩm quyền, 449 đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an. Đã xử lý, giải quyết 31/36 đơn khiếu nại, tố cáo (chiếm tỉ lệ 86%). Thanh tra chuyên đề một số

mặt công tác của lực lượng Cảnh sát giao thông tại 06 đơn vị (Thủ Dầu Một; Dĩ An; Bến Cát; Phú Giáo; Bàu Bàng; PC08) theo kế hoạch.

❖ Công tác giáo dục quốc phòng và an ninh

Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh các cấp xây dựng kế hoạch, tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng 1, 2, 3 đạt 100%, đối tượng 4 đạt 99,2% so với kế hoạch năm; chú trọng bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho chức sắc các tôn giáo, người có uy tín trong cộng đồng. Chỉ đạo tổ chức triển khai, thực hiện môn học giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên 100% đạt yêu cầu, trong đó có 94,5% đạt khá, giỏi.

(Số liệu Mục 2.9.2.1 từ r đến x “Thực trạng an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội” Trích Báo cáo Tổng kết công tác công an năm 2021).

2.12.2.2. .Đánh giá chung

a. Kết quả đạt được

Lực lượng Công an từ tỉnh đến cơ sở đã quyết tâm nỗ lực khắc phục khó khăn, bám sát và tập trung thực hiện quyết liệt nhiệm vụ bảo đảm ANTT theo Nghị quyết, Kế hoạch công tác đề ra và đạt được nhiều kết quả quan trọng, nổi bật là:

- Tập trung chỉ đạo quyết liệt và ưu tiên tối đa cho công tác bảo đảm ANTT và phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo tinh thần “chống dịch như chống giặc” và phương châm “04 tại chỗ”, góp phần cùng cấp ủy, chính quyền các địa phương từng bước ngăn chặn và kiểm soát được tình hình dịch bệnh trên địa bàn.

- Tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt quan điểm “an ninh chủ động” trong công tác nắm, dự báo tình hình, quản lý địa bàn, mục tiêu, đối tượng, đấu tranh ngăn chặn âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn, không để xảy ra khủng bố, phá hoại, đột xuất, bất ngờ.

- Tập trung đấu tranh quyết liệt với các loại tội phạm, tình hình tội phạm được kiềm chế và kéo giảm; trật tự, an toàn xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, tai nạn giao thông giảm cả 03 tiêu chí. Cơ bản hoàn thành 02 Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án sản xuất, cấp và quản lý căn cước công dân theo chỉ tiêu Bộ Công an giao.

- Công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng được tập trung chỉ đạo sâu sát đạt được nhiều kết quả tích cực trong thời gian qua. CBCS nỗ lực, không ngại khó khăn, ngày đêm thường trực đề phòng, chống đẩy lùi dịch bệnh Covid-19, duy trì ổn định ANTT, bảo vệ cuộc sống bình yên và hạnh phúc của Nhân dân, được cấp ủy, chính quyền và Nhân dân ghi nhận, đánh giá cao.

- Phối hợp BCHQS tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện hiệu quả Quy chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng.

- Việc quy hoạch và sử dụng đất an ninh bảo đảm chặt chẽ, không chồng chéo, phù hợp Kế hoạch, Quy hoạch xây dựng của tỉnh, huyện và Quy hoạch tổng thể bố trí an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b. Hạn chế

- Tình hình an ninh chính trị cơ bản ổn định nhưng còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, nhất là an ninh công nhân, ANTT tại các khu, cụm công nghiệp; các vụ khiếu kiện đông người liên quan đến các dự án bất động sản có xu hướng gia tăng; vấn đề bảo đảm an ninh mạng, an ninh thông tin còn gặp nhiều khó khăn, tình trạng báo chí phản ánh các thông tin phiến diện, sai sự thật, các đối tượng livestream đăng tải các vụ việc nhạy cảm lên mạng xã hội tạo sự lan truyền nhanh, gây khó khăn trong công tác kiểm soát.

- Tội phạm về trật tự xã hội tuy có giảm nhưng chưa bền vững, còn diễn biến phức tạp ở một số địa bàn. Tội phạm kinh tế, ma túy, môi trường tuy phát hiện nhiều, nhưng đa số các vụ vi phạm nhỏ. Công tác tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị, khởi tố và công tác điều tra, xử lý án còn một số vi phạm về quy trình, thời hạn, thiếu trách nhiệm của CBCS trong công tác.

- Công tác phòng ngừa cháy, nổ có mặt còn hạn chế, còn để xảy ra một số vụ cháy gây hậu quả nghiêm trọng; tai nạn giao thông tuy giảm 03 tiêu chí, nhưng vẫn còn ở mức cao. Công tác phòng, chống dịch bệnh ở một số cơ sở giam giữ chưa tốt, số lượng can, phạm nhân bị nhiễm bệnh còn nhiều.

2.13. Đánh giá SWOT

Đánh giá SWOT được thực hiện dựa trên phân loại 6 thành tố phát triển nêu trong phần Phương pháp luận.

Thế mạnh	Thế yếu
1) Quản trị: Kiến tạo, truyền thống năng động tự chủ.	1) Quản trị: Nằm trong giới hạn chung của thể chế quốc gia.
2) Vị thế: Bước đầu hội nhập quốc tế về môi trường đầu tư công nghiệp nhẹ. Khu vực đô thị phía Nam tỉnh chịu ảnh hưởng tích cực của TPHCM. Hành lang kinh tế ĐNB biến động mạnh mẽ, đang trở thành một trục kinh tế lớn, năng động hơn vùng lõi TPHCM.	2) Vị thế: Vị trí ở một góc của vùng, tiếp cận độc đạo với TPHCM.
3) Đô thị: Hạ tầng nội tỉnh phát triển hơn nhiều so với vùng. Tỷ lệ đô thị hoá cao. Kỷ cương đô thị tốt. Đã xuất hiện nhiều mô hình tiên bộ.	3) Đô thị: Thâm dụng đất đai, hiệu quả khai thác chưa cao.
4) Kinh tế: Đã và đang có thành quả rực rỡ. Đã bước đầu hình thành nền công nghiệp lớn. Môi trường đầu tư hấp dẫn so với tương quan vùng.	4) Kinh tế: Đã chạm điểm nghẽn phát triển (bẫy thu nhập trung bình). Lượng lao động đào tạo thô sơ chiếm tỉ trọng lớn.
5) Xã hội: Đa dạng văn hoá (kể cả chuyên gia nước ngoài). Đảm bảo hạ tầng cơ bản. Đảm bảo chất	5) Xã hội: Dân số cao, đầu tư HTXH lớn.
	6) Môi trường: Tỉnh nhỏ, diện tích tự nhiên rất hữu hạn.

lượng sống cơ bản.

- 6) Môi trường: Còn dư địa cho phát triển, tái phát triển. Còn giữ được tỉ lệ 50/50 giữa đất nâu và đất xanh.

Vận hội

- 1) Quản trị: Đẩy mạnh chính quyền kiến tạo, phát huy các mô hình, cơ chế mới trong uỷ thác đầu tư công.
- 2) Vị thế: Khả năng hội nhập quốc tế sâu rộng hơn về chuỗi cung ứng công nghiệp nhẹ, dịch vụ công nghiệp. Hành lang kinh tế ĐNB biến động mạnh mẽ thành một trục kinh tế lớn, năng động hơn vùng lõi TPHCM. Vươn tầm ảnh hưởng mạnh mẽ lên phía Bắc thông qua phát triển đô thị Bà Rịa, Phú Giáo. Tận dụng ảnh hưởng phía Tây Ninh để phát triển đô thị Dầu Tiếng.
- 3) Đô thị: Triển vọng đột phá về các mô hình phát triển Đô thị, Hạ tầng kết nối, Công nghệ sinh thái, Kinh tế mũi nhọn, Nguồn nhân lực và Phát triển xã hội, Văn hóa sáng tạo. Có đầy đủ cơ hội để phát triển hệ thống đô thị hiện đại vượt trội so với vùng.
- 4) Kinh tế: Triển vọng xây dựng hệ sinh thái phát triển mới. Triển vọng thiết lập môi trường đầu tư chuẩn mực quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Trở thành HUB công nghệ chế biến sâu của vùng trong mối quan hệ cung ứng giữa hậu phương và vùng lõi đô thị.
- 5) Xã hội: Triển vọng phát triển thế

❖ Nguy cơ (6 điểm nghẽn)

- 1) Quản trị: Nguy cơ trở nên thiếu liên tục, ổn định trong tư duy phát triển, chính sách, cơ chế giữa các nhiệm kỳ. (NV: Bẫy gián đoạn)
- 2) Vị thế: Nguy cơ nền kinh tế phát triển thiên lệch, mất tự chủ, lệ thuộc vào các đối tác trong chuỗi cung ứng. (NV: Bẫy phụ thuộc)
- 3) Đô thị: Bão hoà và ứng tác tại một số địa bàn quan trọng. (NV: Bẫy đô thị hoá)
- 4) Kinh tế: Nguy cơ dừng lại ở ngưỡng năng suất lao động hiện nay. (NV: Bẫy năng suất)
- 5) Xã hội: Dân số tăng nhanh. Nguy cơ bất bình đẳng và không cung ứng đủ HTXH. (NV: Bẫy bất bình đẳng)
- 6) Môi trường: Chạm ngưỡng sức tải môi trường sinh thái. Sắp thiếu hụt tài nguyên tại chỗ. Sắp hết dư địa phát triển. Cần tìm kiếm hậu phương mới. (NV: Bẫy tài nguyên môi trường)

hệ năng động, tạo nền tảng phát triển kinh tế tri thức, hội nhập khu vực.

- 6) Môi trường: Triển vọng phát triển dịch vụ ngoại ô xanh cho TPHCM; phát triển thể hệ đô thị công nghiệp mới có môi trường xanh; Mở rộng hậu phương.

2.14. Các điểm nghẽn phát triển

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu phát triển trong 25 năm tái lập tỉnh đã được trung ương và cả nước công nhận, với tinh thần luôn đổi mới, cầu thị phát triển, chính quyền tỉnh Bình Dương đã đánh giá và nhìn nhận một số điểm nghẽn thách thức sau:

(1) *Kết nối vùng bị tắc nghẽn*: Là trung tâm công nghiệp của Việt Nam nhưng trong địa giới hành chính tỉnh Bình Dương không có cơ sở hạ tầng quan trọng để giao thương hàng hóa, thúc đẩy phát triển công nghiệp, như sân bay, cảng biển. Vì vậy, tỉnh Bình Dương đã phải sử dụng sân bay Tân Sơn Nhất của TP. Hồ Chí Minh, cảng sông của Đồng Nai, cảng biển của Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên, hạ tầng kết nối của các địa phương này lại càng ngày càng tắc nghẽn, chậm được cải thiện; đồng thời, hạ tầng giao thông kết nối vùng ở phía Nam của Bình Dương cũng đã bị quá tải, dẫn đến chi phí logistics của tỉnh Bình Dương càng tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp đến việc giữ chân các nhà đầu tư hiện hữu và thu hút các nhà đầu tư mới, làm mất lợi thế cạnh tranh của Bình Dương. Việc hợp tác phát triển đồng bộ và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng giao thông vùng và liên kết vùng để giải quyết nút thắt về kết nối với TP. Hồ Chí Minh, vùng, quốc gia và quốc tế đóng vai trò quan trọng đối với Bình Dương. Ngoài ra, việc lựa chọn các ngành sản xuất công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, hạn chế các sản phẩm đòi hỏi lượng vận tải lớn như đồ gỗ, may mặc, chế biến thực phẩm...

(2) *Mô hình tăng trưởng kinh tế đối mặt với nhiều thách thức*: Trước hết là bẫy thu nhập trung bình; cơ cấu kinh tế dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao và qua đào tạo nghề; thâm hụt lao động và quá phụ thuộc vào nguồn lao động ngoại tỉnh, chất lượng các ngành sản xuất công nghiệp chưa cao, chưa xây dựng được ngành công nghiệp trọng điểm và sản phẩm chủ lực. Mô hình phát triển kinh tế chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, yêu cầu cao hơn về chất lượng nguồn nhân lực, chuyển từ xây dựng mới sang cải tạo, đổi mới và tái phát triển hệ sinh thái công nghiệp - đô thị đòi hỏi nguồn lực, trình độ phát triển cao hơn so với mô hình hiện hữu.

Mô hình phát triển kinh tế - xã hội đã bộc lộ những điểm hạn chế, tạo thành những “nút thắt” cản trở sự phát triển bứt phá và tạo ra thách thức đối với mục tiêu vượt bẫy thu nhập trung bình, có thể khắt quát như sau:

+ Về chất lượng tăng trưởng: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế từ nguồn nội lực nền kinh tế của tỉnh Bình Dương hầu như không thay đổi theo hướng tích cực. Tăng trưởng năng suất lao động có chiều hướng giảm, trong khi chi phí lao động đang tăng nhanh và dấu hiệu chững lại trong việc tạo sức hút nguồn cung lao động, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đầu tư. Ngoài ra, hiệu quả đầu tư ở Bình Dương có chiều hướng giảm, hệ số ICOR tăng từ khoảng 3-4 giai đoạn 2011 - 2015 lên 4-5 giai đoạn 2016 - 2020. Nguyên nhân là do tăng trưởng kinh tế Bình Dương phụ

thuộc nhiều vào huy động vốn đầu tư, đặc biệt là vốn FDI, khả năng đổi mới và ứng dụng công nghệ mới còn chậm, thiếu chủ động trong đổi mới sáng tạo, công nghiệp phụ trợ chưa phát triển đã hạn chế liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nội địa.

+ Về cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế phát triển chưa hài hòa, khoảng cách tỷ trọng giữa công nghiệp và thương mại - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế còn lớn, chỉ hướng mạnh vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Năm 2020, ngành kinh tế này đang chiếm 62,0% GRDP theo giá hiện hành; 60,3% tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế, gần 56,0% tổng vốn đầu tư phát triển. Trong khi đó, ngành công nghiệp gia công, sử dụng nhiều lao động giản đơn vẫn chiếm tỷ trọng khá cao như dệt may, da giày, đồ gỗ... Ngoài ra, chi phí lao động ở Bình Dương đang tăng nhanh, dẫn đến sự “bào mòn” năng lực cạnh tranh về chi phí của doanh nghiệp trên địa bàn. Đến hết năm 2020, tỷ trọng một số ngành dịch vụ quan trọng trong GRDP của tỉnh còn khá thấp như ngành thông tin và truyền thông (chiếm 0,9%), ngành tài chính ngân hàng và bảo hiểm (chiếm 1,5%), ngành chuyên môn khoa học và công nghệ (0,6%). Phát triển công nghiệp của tỉnh đã thật sự chưa tạo đà thúc đẩy phát triển thương mại và dịch vụ; ngược lại thương mại và dịch vụ chưa tạo điều kiện để thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển. Hơn nữa, về lâu dài, việc nâng cao tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế theo hướng các dịch vụ sử dụng nhiều tri thức ở Bình Dương sẽ gặp thách thức về nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

+ Về phát triển nguồn nhân lực và thâm dụng lao động: Nguồn nhân lực thiếu về số lượng và chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển nhanh và hội nhập quốc tế sâu rộng. Mặc dù là tỉnh dẫn đầu về công nghiệp, nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo ở Bình Dương chỉ tương đương mức bình quân cả nước. Trong khi đó, thị trường lao động ở Bình Dương và Vùng Đông Nam bộ chưa mang lại hiệu quả, dẫn đến khó khăn cho các doanh nghiệp tuyển dụng lao động, về lâu dài việc chuyển đổi sang các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức sẽ là thách thức lớn của Bình Dương.

+ Về thâm hụt sử dụng đất: Trong những năm gần đây, khi quỹ đất công nghiệp tại khu vực TP. Dĩ An và TP. Thuận An đã cạn kiệt, dẫn đến việc chuyển hướng phát triển công nghiệp lên phía Bắc, tại các khu vực còn nhiều diện tích trống như TX. Tân Uyên, TX. Bến Cát, huyện Bàu Bàng, huyện Bắc Tân Uyên. Tuy nhiên, việc thực hiện chủ trương này là quá trình lâu dài và phức tạp.

+ Về kết nối hạ tầng giao thông nội tỉnh với không gian vùng: Mặc dù hệ thống kết cấu hạ tầng ở Bình Dương đã được quan tâm đầu phát triển hoàn thiện và hiện đại, tuy nhiên chưa đồng bộ với sự phát triển kết cấu hạ tầng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, dẫn đến thiếu sự kết nối thông suốt với kết cấu hạ tầng của vùng để liên thông với hệ thống sân bay, cảng biển quốc tế và nơi tiêu thụ để đạt hiệu quả tối ưu.

+ Đô thị hóa nhanh và các vấn đề xã hội: Tỷ lệ đô thị hóa ở Bình Dương ở mức rất cao, nhưng các đô thị ở Bình Dương đang đối diện với những thách thức giống như các đô thị lớn trong nước và trên thế giới, đó là tình trạng quá tải về kết cấu hạ tầng xã hội (nhà ở, bệnh viện, trường học, giao thông nội đô...), các khu đô thị đông đúc đan xen với các khu đô thị hiện đại và cơ sở công nghiệp.

(3) *Mô hình tổ chức không gian lãnh thổ và phát triển hạ tầng thiếu tầm nhìn dài hạn:* Thành công của mô hình đô thị kết hợp với công nghiệp và hệ thống hạ tầng khung hiện đại được xây dựng đã tạo thuận lợi cho Bình Dương thu hút đầu tư trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, mô hình hệ sinh thái công nghiệp - đô thị chưa được định hình rõ nét với tầm nhìn dài hạn, sự phát triển tự phát theo xu thế thị trường đầu cơ bất động sản đã tiềm ẩn nguy cơ phá vỡ mô hình đô thị sinh thái hiện đại mà Bình Dương đang hướng

đến, các luồng dịch chuyển lớn làm quá tải hệ thống giao thông, kết cấu hạ tầng xã hội, dịch vụ chưa phát triển tương xứng với sự phát triển của công nghiệp đã làm giảm giá trị gia tăng trong phát triển. Các kế hoạch phát triển có xu hướng còn sử dụng quá nhiều đất đai, không có kế hoạch giữ gìn và chưa phát huy đầy đủ giá trị kinh tế của các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các dịch vụ hệ sinh thái của hai sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng. Cấu trúc không gian phát triển tổng thể toàn tỉnh chưa được định hình rõ ràng, thiếu cân đối và tính đồng bộ, làm cơ sở vững chắc cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý phát triển.

(4) *Giá trị tài nguyên văn hóa, sinh thái đang bị lãng quên và dịch vụ hạn chế:* Vốn là vùng “đất bụng” của phủ Gia Định, nổi tiếng với các làng nghề truyền thống như tranh sơn mài, chạm khắc, đồ mộc ở Thủ Dầu Một (Chánh Nghĩa, Phú Cường, Tương Bình Hiệp, Tân An, Định Hòa), có lịch sử hình thành từ thế kỷ XVIII và sản phẩm đi ra nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển công nghiệp và đô thị hóa, các giá trị văn hóa truyền thống này của tỉnh Bình Dương đang dần bị mai một và không có chỗ đứng trong nền kinh tế địa phương. Đồng thời, các làng nghề gốm sứ như Tân Phước Khánh, Lái Thiêu và Chánh Nghĩa xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cũng đang gặp những khó khăn lớn trong việc bảo tồn và phát huy giá trị kinh tế. Các không gian sinh thái không có nhiều nổi trội hấp dẫn so với các vùng, miền và địa phương khác; hệ thống dịch vụ bị cạnh tranh và không đủ sức hấp dẫn so với khu vực trung tâm TP. Hồ Chí Minh, dẫn đến các lực hút phát triển, con người, dịch vụ đang bị thu hút vào trung tâm TP. Hồ Chí Minh. Dân cư ở phía Nam (Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một) có xu hướng sử dụng dịch vụ ở trung tâm TP. Hồ Chí Minh. Khu vực phía Bắc (Bến Cát, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Dầu Tiếng) có lượng dân cư tăng cao trong thời gian vừa qua, nhưng thu nhập còn thấp, chưa hấp dẫn các dịch vụ phát triển.

(5) *Môi trường xã hội tiềm ẩn nhiều rủi ro:* Với tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị hóa cao trong thời gian qua, dẫn tới 2/3 là dân nhập cư đến từ nhiều vùng, miền trong cả nước với nhiều dân tộc khác nhau; cùng với lực lượng chuyên gia nước ngoài đến làm việc và sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Phần lớn dân cư, lao động nhập cư chưa có cuộc sống ổn định, ở nhà thuê trong các khu dân cư có mức thu nhập trung bình, thay đổi công việc theo thị trường lao động giữa Bình Dương - TP. Hồ Chí Minh - Đồng Nai. Mặc dù đã nỗ lực phát triển hệ thống dịch vụ an sinh xã hội, tạo môi trường tiện nghi cho phát triển đô thị công nghiệp. Tuy nhiên, các mô hình chính quyền đô thị hiện nay chưa hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của đô thị công nghiệp, chưa có mô hình thích hợp để quản lý hiệu quả các khu vực dân nhập cư. Trước những khủng hoảng kinh tế quốc tế, dịch bệnh bùng phát như Covid-19, ở Bình Dương đã bộc lộ rõ những lỗ hổng và rủi ro về xã hội. Bên cạnh đó, ranh giới phát triển của Bình Dương với TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai bị trộn lẫn, không rõ ràng. Do đó, công tác quản lý xã hội đã không hoàn toàn được chủ động. Biến động kinh tế chính trị thế giới và nguy cơ khủng hoảng nền kinh tế luôn thường trực, làm ảnh hưởng tới các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(6) *Cạnh tranh nội vùng và trong nước ngày một gay gắt, biến động quốc tế khó lường:* Đông Nam Bộ vẫn là khu vực thu hút được nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào công nghiệp, thương mại dịch vụ, bất động sản, du lịch. Tuy nhiên, trong quá trình kêu gọi đầu tư giữa các địa phương trong vùng có sự cạnh tranh gay gắt. Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam thu hút FDI được hơn 11,7 tỷ USD, bằng gần 84% so với cùng kỳ năm trước; vốn FDI đa số

đầu tư vào công nghiệp và Bình Dương là địa phương dẫn đầu cả nước trong thu hút vốn FDI với 2,52 tỷ USD, chiếm 21,5% trong tổng vốn đăng ký và tăng gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm 2021. TP. Hồ Chí Minh xếp thứ ba với tổng vốn đăng ký 1,3 tỷ USD; Đồng Nai gần 290 triệu USD. Tuy nhiên, hiện các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đều chú trọng vào phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và có chính sách hấp dẫn thu hút doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội. Từ đó, tạo ra sự cạnh tranh gay gắt trong thu hút đầu tư, ngay đối với các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam Bộ. Nếu Bình Dương không chuẩn bị tốt các điều kiện, đáp ứng được yêu cầu ngày một cao của các nhà đầu tư, rất khó để thu hút được dòng vốn lớn. Đồng thời, các địa phương khác trên cả nước đang đẩy mạnh phát triển đô thị, công nghiệp với nhiều cơ chế chính sách hấp dẫn, khai thác nguồn lực tại chỗ, tạo lợi thế cạnh tranh khá lớn đối với Bình Dương trong giai đoạn tới về thu hút đầu tư, nguồn nhân lực, cơ chế chính sách hỗ trợ. Các luồng dịch chuyển sản xuất cũng có tính thời điểm, không phải liên tục và lâu dài, trong khi Bình Dương đang thiếu chiến lược phát triển ổn định và bền vững. Trên phạm vi thế giới, việc gia tăng các cuộc chiến tranh, xung đột giữa các quốc gia, chiến tranh thương mại, các vấn đề về hợp tác quốc tế, dịch bệnh toàn cầu... đã có tác động rất lớn đến tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam và ảnh hưởng trực tiếp đến Bình Dương. Dự báo xu hướng diễn biến còn phức tạp hơn, thường xuyên hơn và tác động lớn hơn trong thời gian tới, đòi hỏi phải có các biện pháp ứng phó phù hợp và linh hoạt. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng phức tạp và gay gắt, Việt Nam là quốc gia nằm trong những khu vực có sự cạnh tranh này, kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do khu vực (FTA)⁵³, vì vậy những biến động địa chính trị, địa kinh tế, những rủi ro đến từ các cuộc khủng hoảng thế giới đã, đang và sẽ tiếp tục ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Việt Nam và tỉnh Bình Dương.

(7) Sức chứa lãnh thổ⁵⁴, sức chịu tải môi trường đang dần vượt ngưỡng ngày một cao cùng với rào cản kỹ thuật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

Kết quả tính toán sức chứa lãnh thổ thông qua dấu chân sinh thái⁵⁵ và dấu chân carbon⁵⁶ cho thấy, sức chứa lãnh thổ của tỉnh Bình Dương đang dần quá tải, với mức quá tải dân số ở mức -177,78%. Mức độ phát thải khí nhà kính và dấu chân carbon của toàn tỉnh Bình Dương năm 2020 cao hơn trung bình của toàn quốc và thế giới. Với định hướng phát triển công nghiệp và mở rộng diện tích các KCN, dấu chân sinh thái và dấu chân carbon của tỉnh Bình Dương sẽ tiếp tục quá tải. Đồng thời, sức chịu tải môi trường đối với môi trường nước mặt đang có dấu hiệu quá tải bởi tình trạng ô nhiễm các chất hữu cơ do nước thải từ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. Đồng

⁵³ Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và thành viên của 15 FTA, đặc biệt là 3 FTA thế hệ mới CPTPP, EVFTA và RCEP đã được ký kết và thực thi.

⁵⁴ Là dung lượng tiếp nhận tối đa dân số, các hoạt động kinh tế của một lãnh thổ nào đó để đảm bảo cho lãnh thổ ấy phát triển một cách cân đối, hài hòa, có hiệu quả cao nhất mà không ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của lãnh thổ khác.

⁵⁵ Là một thước đo nhu cầu của con người đối với các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (chủ yếu là nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên thông qua năng suất sinh học) cần thiết để cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, phát triển cơ sở hạ tầng, hấp thụ và lưu giữ khí nhà kính, khả năng chứa đựng và đồng hóa chất thải.

⁵⁶ Là tổng lượng phát thải khí nhà kính vào khí quyển do các hoạt động của con người (từ quá trình sản xuất, sử dụng và thải bỏ của một sản phẩm hoặc dịch vụ nào đó). Bao gồm các khí nhà kính như carbon dioxide (CO₂), metan (CH₄), nitơ oxit (NO₂) và flo (F)...

thời, với cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam tại COP26, Việt Nam đang xây dựng chính sách giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-zôn (tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7/01/2022), trong đó có thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải và thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, hình thành thị trường trao đổi tín chỉ carbon vào năm 2027. Đây là một thách thức lớn đối với lĩnh vực công nghiệp của Bình Dương, bắt buộc phải đầu tư đổi mới công nghệ để giảm phát thải khí nhà kính, hoặc mua tín chỉ carbon thay vì phải cắt giảm phát thải. Điều này sẽ tác động rất lớn đến các doanh nghiệp hiện hữu và các doanh nghiệp mới mong muốn đầu tư vào Bình Dương, làm gia tăng chi phí sản xuất, tăng giá thành sản phẩm, dẫn đến giảm tính cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường; đặc biệt là các doanh nghiệp có mức phát thải khí nhà kính cao.

(8) Hệ thống chính sách và hành động Bình Dương đối mặt với nhiều thách thức:

Bình Dương là địa phương có điểm số PCI ở mức cao và thường xuyên nằm trong nhóm top 10 về xếp hạng chỉ số PCI, nhưng khả năng Bình Dương đạt và duy trì vị trí 1 là một thách thức lớn. Các chỉ số thành phần PCI cho thấy, các chính sách hỗ trợ, chi phí không chính thức chưa đạt điểm số cao. Hơn nữa, xếp hạng chỉ số PAPI của Bình Dương chưa tương xứng với nỗ lực, tiềm năng và thế mạnh vốn có của địa phương; chưa tương thích với kết quả cải cách hành chính nhà nước tiếp cận từ các chỉ số khác như PCI, SIPAS hay PAR Index.

Hệ thống cơ sở pháp luật của Việt Nam được xây dựng và ban hành ngày càng nhiều, ngoài những tác động tích cực, còn tồn tại các vấn đề về chồng chéo pháp lý, mâu thuẫn với thực tiễn càng phức tạp, khó dự báo, làm cho các cơ chế, chính sách năng động và sáng tạo như Bình Dương trong thời gian qua sẽ tiếp tục gặp nhiều rào cản, khó tạo được tính mới và sự cạnh tranh như trong thời gian vừa qua.

Công tác thanh tra, kiểm tra diện rộng vừa qua cũng ảnh hưởng tới tính năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm của cán bộ, phần nào đang làm chậm lại hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp ở Bình Dương. Vấn đề này cũng cần phải nhìn nhận để có các biện pháp tổ chức hoạt động phù hợp.

2.15. Phân tích nguyên nhân và vấn đề cần giải quyết

Bình Dương vừa trải qua một thời kỳ kinh tế phát triển nhanh và rộng, trong đó công nghiệp hoá thể hiện vai trò dẫn dắt. Quá trình phát triển nhanh đó chưa đảm bảo bền vững do các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đô thị và quản trị chưa theo kịp để tạo lập thế cân mới. Sự phát triển nội tại vượt quá kích cỡ của “chiếc áo” lãnh thổ, khiến Bình Dương vấp phải một loạt điểm nghẽn trên cả 6 lĩnh vực: (1) quản trị gặp sự bất cập trước tình huống mới; (2) vị thế gặp sự chênh vênh giữa lạc hậu và tiến bộ; (3) phát triển đô thị và hạ tầng gặp sự ứ đọng phía nam giải phía Bắc, kém hấp dẫn phía Bắc; (4) kinh tế gặp bẫy thu nhập trung bình; (5) xã hội gặp gánh nặng hạ tầng mới, bất bình đẳng gia tăng; (6) môi trường đối mặt sự cạn kiệt tài nguyên.

Bình Dương bước vào giai đoạn tiếp theo, đặc trưng bởi nhu cầu kiến tạo thế cân bằng mới, trong khi vẫn phải nỗ lực duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Đó là một bài toán đầy thách thức và đặc thù, không giống với tỉnh nào trong cả nước, cũng không giống các thành phố đã phát triển trên thế giới; không cho phép dừng lại, nhưng cũng không được khinh tiến sâu hơn vào thế “việt vị”.

Mục tiêu kinh tế phát triển “vượt bẫy thu nhập trung bình” cần được phân tích theo cả hai chiều. Theo chiều từ trên xuống, nó này sẽ đưa ra các mục tiêu thành phần cho từng lĩnh vực, cùng với các chỉ số phát triển đại diện. Theo chiều từ dưới lên, việc

tối ưu hóa các tiềm năng lãnh thổ sẽ dẫn đến một phương án phát triển đáng lựa chọn, làm nền tảng cho các phát triển thượng tầng. Nói cách khác, QHT xây dựng phương án phát triển cho “thừa ruộng”, song việc “canh tác” trên thửa ruộng đó như thế nào đưa đến kết quả hoa lợi cao đến mức nào, còn phụ thuộc vào nhiều biến số. QHT chỉ có thể tạo ra điều kiện ban đầu về kế hoạch phân bổ nguồn lực, chứ không làm thay được những diễn biến thị trường trong tương lai.

Mục đích tối hậu của bản kế hoạch này là lộ trình đưa tỉnh lên tầm vóc mới trong tương quan vùng, quốc gia và quốc tế. Với quốc tế, cần một cách nhanh chóng và bền vững đưa Bình Dương thành một điểm đến với doanh nghiệp và công nghệ sáng tạo, đưa sản phẩm Bình Dương gia nhập sâu rộng hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, phù hợp với các ngành mũi nhọn đặc thù của tỉnh; cần cải biến môi trường đầu tư hội nhập các chuẩn mực toàn cầu, tiếp tục loại bỏ các rào cản không cần thiết làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Với quốc gia và vùng, cần xác lập vai trò chức năng của tỉnh ngày một rõ nét và mở rộng hơn, trên cơ sở vị trí là điểm chuyển tiếp quan trọng giữa 4 vùng: Đông Dương trên bộ, Tây Nguyên, ĐBSCL, và Đông Nam Bộ. Tầm ảnh hưởng của tỉnh trong tương lai sẽ phải mở rộng vượt xa tầm vóc hiện nay.

Sự tối ưu hóa, phát triển bứt phá của các HUB đô thị trong tỉnh sẽ tạo ra các cực phát triển mới, hội tụ nguồn lực tinh hoa và lan tỏa ảnh hưởng sang các vùng lãnh thổ rộng lớn hơn. Sự đổi mới nền sản xuất, công nghệ và thương mại dịch vụ sẽ làm vững mạnh nội lực tỉnh, khẳng định vị thế trong chuỗi cung ứng vùng, quốc gia và quốc tế.

Khác với thời kỳ đã qua, khi sự phát triển đơn tuyến của công nghiệp có thể tạo ra tăng trưởng sắc nét, thời kỳ mới đòi hỏi tư duy đa chiều, toàn diện, bao trùm, đồng bộ trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội – môi trường, trong đó có sự phân biệt các ưu tiên. Sự đổi mới tư duy biểu hiện ở những vấn đề sau:

ĐIỂM NGHẼN	NGUYÊN NHÂN	VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT
------------	-------------	-----------------------

Quản trị: Nguy cơ trở nên thiếu liên tục, ổn định trong tư duy phát triển, chính sách, cơ chế giữa các nhiệm kỳ. (NV: Ngưỡng gián đoạn).

Tư duy phát triển giai đoạn trước chưa được đúc kết thành bài học.

Mô thức quản lý còn nhiều gò bó, cản trở sáng tạo và ứng dụng sáng kiến.

Thiếu kiên định theo đuổi các mục tiêu dài hạn.

Chưa chuẩn bị đủ để đối mặt tình hình mới đầy biến động, thách thức.

Tư duy quản trị mới: Chính quyền phải liên tục sáng tạo, dám thay đổi các cơ chế, mô hình quản lý cũ để theo kịp sự phát triển của xã hội. Sẵn sàng uỷ nhiệm các chức năng sáng tạo cho khối bán công, khối tư nhân để phát triển theo quy luật thị trường.

Một số giải pháp cụ thể:

- Nhận diện đúng về bước đi, bối cảnh và ý nghĩa của các thời kỳ phát triển đã qua. Đúc rút, kế thừa thành bài học cho hiện tại, tương lai. (Đề án riêng)
- Giữ vững và phát huy bản sắc Bình Dương: tinh thần khai phá, rộng mở, liên tục cải biến để phát triển. (Giải pháp xây dựng Đảng và chính quyền)
- Kế tục các thành quả đã đạt được, tiếp tục hoàn thành các công việc đang thực hiện, kiên định theo đuổi các mục tiêu đã đề ra. (Rà soát cơ chế, chính sách, dự án để

chọn lọc kế thừa trong QHT)

- Hiểu tình hình mới (Phân tích bối cảnh và hiện trạng). Vận dụng thể chế chủ động, linh hoạt, đặt lợi ích quốc gia và cộng đồng lên trên hết. Sẵn sàng đổi mới cơ chế, chính sách, một số thể chế thuộc quyền hạn để phát triển theo kịp các xu thế tiên bộ của thời cuộc. (Hành động Bình Dương)

Vị thế: Nguy cơ lệ thuộc vào các đối tác trong chuỗi cung ứng. (NV: Ngưỡng phụ thuộc)

Nền kinh tế phát triển thiên lệch vào một số sản phẩm gia công hàm lượng trí tuệ thấp, trong khi địa phương không nắm giữ lõi công nghệ, dẫn đến dần mất tự chủ về kinh tế, trở thành một mắt xích gia công, có thể bị phá sản tại thời điểm mất bất thu nhập trung bình.

Tư duy nâng tầm vị thế mới: Bứt phá trong cuộc cạnh tranh thương hiệu tinh khốc liệt bằng cách tìm ra vị thế mới của mình trong trường không gian rộng lớn hơn, tầm nhìn xa hơn. Cạnh tranh thương hiệu là cuộc chơi bắt buộc để có thể giữ được tốc độ tăng trưởng, doanh nghiệp, nguồn nhân lực ở lại. Người hụt bước có thể lạc xuống nhóm phát triển chậm và mãi mất đi vận hội đáng ra mình có thể dành được nếu sớm hành động quyết liệt.

Một số giải pháp cụ thể:

- Đẩy mạnh ngoại giao thành phố, quảng bá thương hiệu Bình Dương, khiến Bình Dương được biết đến sâu rộng hơn trên toàn cầu, xúc tiến đầu tư quốc tế và trong nước.
- Xây dựng Hệ sinh thái mới để hấp dẫn đầu tư với sự tham gia mạnh, nhằm mở rộng thị trường vùng, quốc gia và quốc tế
- Tranh thủ chính sách và nguồn đầu tư quốc gia và quốc tế.
- Chủ động ngoại song phương, đa phương với các tỉnh lân cận trong phát triển hạ tầng và bảo vệ tài nguyên môi trường vùng.
- Chủ động xây dựng hạ tầng vùng để tạo vị thế trung tâm vùng và khu vực.

Đô thị: Bão hoà và úng tắc tại một số địa bàn quan trọng. (NV: Ngưỡng

Chưa khai thông liên kết vùng, mặc dù giao thông nội tỉnh phát triển.

Tư duy phát triển đô thị mới: Mô hình phát triển bị chi phối bởi thời gian đi lại thay vì khoảng cách vật lý, bởi sự nổi lên của khả năng kết nối nhanh, kết nối phi không gian đang dần thay thế cho phương

đô thị hoá)

Khung giao thông chưa định hình, các đô thị còn phải chờ cơ hội đường đối ngoại xây đến mình.

Đô thị phía Nam lỗi thời về chức năng, bão hoà khoảng trống, quá tải hoạt động, cần tái thiết dựa trên tư duy mới.

Đô thị phía Bắc non trẻ, chưa định hình chức năng.

Đô thị phía Đông và Tây chờ Vành đai 4 để khai thông, hiện đang phát triển tự phát.

Các hành lang sông chưa được khai thác đúng tầm.

Đô thị trung tâm chưa thống nhất về tư duy phát triển theo mô hình mới.

thức di chuyển cơ học truyền thống.

Một số giải pháp cụ thể:

- Phối hợp quốc gia để thúc đẩy xây dựng các trục hạ tầng quốc gia, vùng đúng quy hoạch (vành đai 4, CT, ĐS...)
- Hợp tác song phương, đa phương để sớm xây dựng các kết nối hỗ trợ (vành đai 3.5; 4.5; 5). Khai thông đường thủy.
- Xây dựng triết lý phát triển mới: Mô hình đô thị dịch vụ công nghiệp theo nguyên tắc cộng sinh và tuần hoàn. Ứng dụng vào thực tiễn tại các khu vực phát triển đột phá, tạo động lực mới hoặc cải biến, gia tăng cho động lực hiện có.
- Tái cấu trúc đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD).
- Ứng dụng sáng kiến quốc tế về Mô hình đô thị thông minh (Smart city), Đô thị di sản - nghệ thuật sáng tạo (Creative city), đô thị vùng rìa (Edge city).
- Tái thiết đô thị phía Nam theo hướng chuyển mạnh sang thương mại dịch vụ.
- Định hướng rõ chức năng nhiệm vụ trọng tâm phát triển đô thị đổi mới sáng tạo phía Bắc, nhằm khai thông, mở rộng hậu phương cho vùng Đông Nam Bộ.
- Không gian hạ tầng (giao thông và đô thị) phát triển theo mô hình TOD là chìa khóa chuyển đổi PT và công nghệ để bước đi cùng thời đại.
- Không gian sản xuất và tiếp cận công nghệ mới, tăng hàm lượng tri thức trong sản phẩm, doanh nghiệp và nguồn nhân lực là tiêu chí chính để phân đấu chuyển đổi mô hình phát triển sang khoa học công nghệ.
- Trong công nghệ số và thị trường thương

mại điện tử, Bình Dương có nhiều tiềm năng trở thành tỉnh đi đầu ở phía Nam cũng như toàn quốc, thậm chí gia nhập quốc tế.

Kinh tế: Nguy cơ dừng lại ở ngưỡng năng suất lao động hiện nay. (NV: Ngưỡng năng suất)

Mô hình phát triển hiện hữu chủ yếu theo chiều rộng, chưa chú ý đến chiều sâu.

Hàm lượng tri thức sáng tạo trong sản phẩm còn thấp. Số doanh nghiệp cần tri thức sáng tạo ít.

Chủ yếu lãnh thổ Bình Dương ở xa trung tâm TPHCM trên 40km. Sự phát triển về TMDV chưa lan đến. Bình Dương chủ yếu mang chức năng trung chuyển và sản xuất hàng hoá thô. Chưa đến thời để hình thành một nền kinh tế thương mại dịch vụ, tri thức sáng tạo.

Tư duy phát triển kinh tế mới: Sự phối hợp đa phương giữa các chức năng kinh tế khác nhau để hình thành một hệ sinh thái phát triển mới mẻ, ví như một khu rừng nhiệt đới có rất nhiều loài cây cùng sinh trưởng, rất khác với một khu rừng ôn đới chỉ một vài loài.

Hệ sinh thái phát triển mới cần đạt được sự hài hoà cộng sinh, thay vì cản trở lẫn nhau. Nó cần được hoạch định thận trọng và điều hành tổng thể, xuyên suốt để có khả năng tránh sai lầm và kịp thời điều tiết khi mất cân bằng. Trước đây, có thể dùng động lực của một vài khu công nghiệp mà tạo ra tăng trưởng. Giờ đây phải dùng lực của toàn tỉnh cộng với khéo léo kết hợp các yếu tố ngoại tại mới có thể duy trì động lực.

Động lực đa chiều với công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, dịch vụ thương mại, tích tụ đô thị, hội tụ tri thức sáng tạo... cùng làm việc với nhau trên một nền Đô thị được thiết kế hợp lý, môi trường tự nhiên được gìn giữ giá trị cốt lõi, môi trường văn hoá xã hội được hài hoà, trong một thể chế đề cao tính sáng tạo đột phá, biết loại trừ các cản trở con đường phát triển.

Một số giải pháp cụ thể:

- Xây dựng thương hiệu kinh tế Bình Dương: “điểm đến Việt Nam cho doanh nghiệp toàn cầu về công nghệ thông tin, công nghệ chế biến sâu”.
- Nền kinh tế dựa trên công nghiệp theo chiều rộng chuyển sang công nghiệp hàm lượng trí tuệ cao hoạt động trong một hệ sinh thái đa tầng có hỗ trợ bởi dịch vụ và đô thị, trở nên toàn diện hơn và có nhiều cơ hội phát triển cụm ngành theo chiều sâu.
- Tiệm cận thông lệ quốc tế về môi trường đầu tư, ổn định thể chế, an ninh an toàn, công bằng bình đẳng xã hội, bảo vệ môi

trường, có ngành mũi nhọn gia nhập chuỗi cung ứng quốc tế...

- Ưu tiên DN có sản phẩm GTGT cao, hàm lượng tri thức cao.
- Ưu tiên khởi nghiệp tri thức sáng tạo.
- Ưu tiên cải tiến công nghệ trong từng DN.
- Ưu tiên phát triển các ngành phụ trợ, dịch vụ công nghiệp theo chuỗi cung ứng.
- Ưu tiên nâng cao chất lượng và đãi ngộ tốt đối với LLSX chất lượng cao.
- Ưu tiên xây dựng các ngành mũi nhọn trở thành thương hiệu của nền sản xuất Bình Dương (ví dụ: công nghệ thông tin – an ninh mạng, công nghệ chế biến sâu).
- Chủ động hình thành các trung tâm đào tạo, nghiên cứu, hợp tác, vườn ươm doanh nghiệp, Fablabs, Techlabs...
- Khuyến khích tự động hóa và tự hành, tiến tới làm chủ công nghệ lõi.
- Chủ động tìm kiếm thị trường, nâng cao thương hiệu, chất lượng sản phẩm để gia nhập các chuỗi cung ứng toàn cầu. Đa phương hoá các đầu ra của nền sản xuất. Gây dựng các “đơn hàng” mới, hướng đến phát triển thị trường kinh tế tri thức.
- Xây dựng nền tảng kinh tế sáng tạo: đẩy mạnh giáo dục, đào tạo, nghiên cứu phục vụ trực tiếp nền sản xuất Đông Nam Bộ.

Xã hội: Bất bình đẳng gia tăng, cản trở sức sáng tạo xã hội. (Ngưỡng bất bình đẳng)

Quá trình phát triển công nghiệp nhanh vừa qua tạo nên sức ép dân số lớn lên hệ thống hạ tầng. Lao động thiếu đào tạo sẽ đòi hỏi một thời gian dài và nguồn lực lớn để vươn lên. Các nguồn lực văn hóa, xã hội

Tư duy phát triển xã hội mới - con người mới: Nhận thức di sản văn hoá, nghệ thuật sáng tạo, hạ tầng xã hội hình thành là một lĩnh vực kinh tế có vai trò lớn lao, không thể chỉ đơn thuần coi như một hạng mục con của lĩnh vực kinh tế dịch vụ.

Tư duy công nghệ mới: Chuyển đổi số đang diễn ra sâu rộng trong xã hội, trong khi chính quyền, nền sản xuất và hạ tầng thường chuyển biến chậm hơn. Trở nên tiên phong trong vùng về chuyển đổi số sẽ giúp Bình Dương đạt được bứt phá đáng kể.

chưa được nhận diện khai thác đúng tầm.

Một số giải pháp cụ thể:

- Đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ.
- Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Tập trung xây dựng nguồn nhân lực hướng đến phát triển đột phá và những nhóm ngành ưu tiên.
- Tạo dựng điều kiện sống tốt, phù hợp với mức thu nhập.
- Phân bổ dịch vụ hạ tầng đồng bộ, công bằng đến người dân.
- Tạo dựng sự hòa hợp lợi ích giữa các nhóm xã hội, giữa doanh nghiệp và cộng đồng...
- Trong giao thông và đô thị, phát triển theo mô hình TOD là chìa khóa công nghệ để bước đi cùng thời đại.
- Trong nền sản xuất, tiếp cận công nghệ mới, tăng hàm lượng tri thức trong sản phẩm, doanh nghiệp và nguồn nhân lực là tiêu chí chính để phân đấu chuyển đổi.
- Trong chuyển đổi số, Bình Dương có nhiều tiềm năng trở thành tỉnh đi đầu ở phía Nam cũng như toàn quốc, thậm chí gia nhập thị trường quốc tế về công nghệ IT.
- Dự án Vùng đổi mới sáng tạo 1500 ha có thể là một bước đi chủ động tạo thế mới cho Bình Dương về thúc đẩy phát triển Công nghiệp văn hóa - thể thao và kinh tế sáng tạo cấp vùng.

Môi trường:
Chạm ngưỡng sức tải môi trường.
Ngưỡng tài nguyên môi trường)

Tài nguyên dự trữ phát triển dần cạn.
Phát triển thiên về chiều rộng, thâm dụng đất đai, tài nguyên và số lượng nhân công.

Tư duy tài nguyên môi trường mới: Hướng đến xây dựng một nền kinh tế sinh thái, sử dụng công nghệ tiên bộ hơn để nới rộng các giới hạn môi trường, nhằm đảm bảo dư địa cho phát triển lâu dài. Bảo tồn di sản thiên nhiên phải được hoạch định khoa học và trở thành các giới hạn cứng trong QH thể không bị đánh đổi.

Dân số tăng cao và nhanh càng đè nặng lên sức tải môi trường.

Một số giải pháp cụ thể:

- Phát triển hài hòa với khung thiên nhiên còn lại
- Phát triển trên nguyên tắc xây dựng cùng thiên nhiên, dùng cảnh quan xanh có hiệu quả nhất cản trở thành các nguyên tắc cơ bản cho QH.
- Kết nối mạnh với các vùng hậu phương xa hơn ở Bình Phước, Tây Nguyên, Tây Ninh... thông qua phát triển tỉnh Bình Dương trở thành điểm trung chuyển hiệu quả cho dòng vật chất, năng lượng qua lại giữa các địa bàn này với các thành phố phát triển của vùng TPHCM.
- Nền sản xuất xanh dựa trên năng lượng tái tạo, năng lượng xanh và công nghệ sạch.
- Kinh tế tuần hoàn hướng đến các chuẩn mực về khu đô thị sinh thái, khu công nghiệp sinh thái, net zero. Ứng dụng công nghệ môi trường tiên tiến nhằm đảm bảo môi trường sản xuất và môi trường sống gắn phát triển bền vững.
- Phát triển du lịch sinh thái theo các hành lang sông và các không gian xanh khác.

CHƯƠNG III: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

3.1. Xu hướng quốc tế, quốc gia và vùng

a. Xu hướng quốc tế

- Tính bất định của tình hình thế giới

Kinh tế thế giới trong giai đoạn tiếp theo sẽ ẩn chứa nhiều yếu tố bất định so với thời kỳ trước. Đại dịch Covid-19 đã mang đến những thay đổi ở ba khía cạnh quan trọng: (1) Bộc lộ những thực tế mà từ trước tới nay chưa được quan tâm đúng mức, như sự phụ thuộc vào Trung Quốc của các chuỗi cung ứng toàn cầu; (2) Đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng các công nghệ của CMCN 4.0, đặc biệt là vai trò của các công nghệ số. Bên cạnh đó, Cạnh tranh chiến lược ngày càng căng thẳng giữa các nước phương tây và Nga, Trung Quốc, cũng như sự dịch chuyển quyền lực từ Tây sang Đông; Trước những biến động này, tổ chức EIU (2020), cho rằng các dự báo kinh tế, chính trị ngày càng khó khăn hơn như: cục diện chiến tranh Nga-Ukraina, chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương, tốc độ tăng trưởng và lạm phát trên toàn cầu. Sự chuyển dịch địa kinh tế - chính trị thế giới đã hình thành, phản ánh qua các dự báo về các nền kinh tế lớn nhất thế giới tới năm 2050. Xu hướng chuyển dịch sẽ tập trung tới các quốc gia đang phát triển ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương, cùng với các hiệp định thương mại mới được ký kết sẽ tiếp tục củng cố quyền lực kinh tế đang định hình ở châu Á.

- Dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu

Đại dịch Covid-19 có thể là chất xúc tác mới thúc đẩy quá trình dịch chuyển sản xuất diễn ra nhanh hơn, sau khi đã được thúc đẩy bởi căng thẳng thương mại từ năm 2018. Thực tế cho thấy, sự suy giảm vai trò của một số nước và khu vực trong chuỗi giá trị toàn cầu vốn đã bắt đầu từ nửa cuối của thập kỷ trước. Xu hướng dịch chuyển sản xuất ra khỏi Trung Quốc của các nền kinh tế trên thế giới được đẩy mạnh hơn từ đại dịch Covid-19 với ba viễn cảnh chính: (1) Dịch chuyển sản xuất về nước; (2) Đưa hoạt động sản xuất về các nước láng giềng trong khu vực⁵⁷; (3) Tiếp tục toàn cầu hóa sản xuất, nhưng chuyển hoạt động sản xuất sang các nước khác ngoài Trung Quốc (như ASEAN, Ấn Độ).

Trung Quốc gia tăng sự tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và thay thế việc nhập khẩu các hàng hóa trung gian bằng sản phẩm sản xuất nội địa. Mỹ, liên minh Châu Âu và Đức cũng có sự tăng cường nội địa hóa thay cho nhập khẩu sản phẩm trung gian, tuy không mạnh mẽ như Trung Quốc song xu hướng đã được hình thành rõ rệt ở các nền kinh tế lớn. Đồng thời, hình thành các xu hướng "khu vực hóa" hoặc hồi hương công đoạn sản xuất do các nguyên nhân khác nhau như chi phí lao động, chi phí vận tải gia tăng, thúc đẩy nội địa hóa các sản phẩm quan trọng hoặc theo đuổi sản xuất bền vững hơn bằng việc giảm bớt quãng đường vận chuyển. Các xu hướng này sẽ vừa là cơ hội cũng như thách thức đối với Bình Dương trong thời kỳ tiếp theo, một mặt là cơ hội từ vị trí địa lý nằm giữa khu vực kinh tế sôi động và công xưởng sản xuất lớn sẽ là địa điểm

⁵⁷ Mỹ đưa sản xuất về Mexico, các nước EU đưa sản xuất về các nước khác trong khối.

lý tưởng cho sự chuyển dịch của chuỗi cung ứng sản xuất, xu hướng nội địa hóa và mức độ cạnh tranh về trình độ kỹ thuật, chi phí đất và lao động từ các nước trong khu vực sẽ gây ra các thách thức cho tỉnh Bình Dương. Dự báo các xu hướng tái định hình chuỗi cung ứng sẽ tăng tốc sau đại dịch. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng trong từ năm 2023 về sau có thể sẽ diễn ra nhanh hơn, tiếp tục các xu hướng đã hình thành từ những năm trước đó.

- Thương mại điện tử phát triển

Đại dịch Covid-19 mặc dù có nhiều tác động tiêu cực, song lại là cơ hội cho thương mại điện tử phát triển do chính sách giãn cách xã hội ở các quốc gia. Nhiều loại hình thương mại điện tử bùng nổ trong giai đoạn dịch Covid-19 và có nhiều tiềm năng tiếp tục phát triển nhanh trong thời gian tới (cả hình thức B2B và B2C). Một số dự báo cho thấy, trong giai đoạn 2021-2024, tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử có thể giảm sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, tuy nhiên, sẽ vẫn duy trì ở mức cao do nhận thức về thương mại điện tử được nâng cao. Việc tăng tốc của thương mại điện tử trong thời gian tới có thể giúp phục hồi thương mại toàn cầu, kể cả trong dài hạn do chi phí thương mại giảm đi.

- Xu hướng thế giới về Công nghiệp

Ba xu hướng chính sẽ ảnh hưởng đến ngành công nghiệp của Bình Dương: tính bền vững, công nghiệp 4.0 và khả năng phục hồi của chuỗi cung ứng sau đại dịch Covid-19.

- Hướng tới sự bền vững trong phát triển công nghiệp

Phát triển bền vững đang là xu hướng phát triển đối với kinh tế xã hội toàn cầu. Đảng và Nhà nước đã nhấn mạnh trong bối cảnh thế giới và khu vực hiện nay, phát triển bền vững là nhu cầu cấp bách và là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của mọi quốc gia. Do đó, Bình Dương cần xây dựng các thể chế chính sách, môi trường kinh doanh đầu tư để bắt kịp với xu hướng này, tránh bỏ lỡ cơ hội thu hút các doanh nghiệp lớn do không đáp ứng được các yêu cầu và nền tảng hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững. Hơn nữa, điều này sẽ tác động không nhỏ tới triển vọng thu hút FDI của tỉnh và rộng hơn là khả năng phát triển kinh tế tại tỉnh. Ngoài ra, nguy cơ Bình Dương sẽ gặp khó khăn trong việc đa dạng hoá thị trường ngoài nước, khai thác có hiệu quả các thị trường có hiệp định mậu dịch tự do và thị trường tiềm năng do không thể đáp ứng đủ tiêu chí về phát triển bền vững theo chính sách của các nước đối tác.

Luật pháp ở các nước trên thế giới đều đã có những quy định khắt khe hơn về khí thải CO2 và GHG trong hoạt động sản xuất công nghiệp.

Các nước trên thế giới đã và đang dành sự quan tâm rất lớn đến môi trường, đặt biệt là hiện tượng biến đổi khí hậu. Cam kết đạt được sự cân bằng giữa carbon thải vào khí quyển và carbon loại bỏ khỏi khí quyển (net zero) mà các chính phủ đưa ra tại COP26 đã trở thành một nguyên tắc cho hoạt động kinh doanh ở các nước thành viên. Để đạt được mục tiêu này, các chính phủ đang triển khai các lộ trình đổi mới cũng như các chính sách để bắt buộc các doanh nghiệp hướng tới net zero. Điều này tạo nên áp lực đối với hoạt động đầu tư và các ngành công nghiệp để giảm lượng khí thải, định hình lại cách các doanh nghiệp hoạt động.

Diễn hình nhất có thể kể đến việc chính phủ các nước đã cam kết sẽ ban hành các chính sách trong nước kết hợp việc tăng chi tiêu cho các lĩnh vực bền vững và các quy định làm cho hoạt động kinh doanh mang tính không bền vững trở nên kém lợi nhuận hơn. Chính phủ các quốc gia cũng có thể đưa ra các chính sách quy định và xử phạt ô

nhằm quốc gia khắc nghiệt hơn trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là trong giao thông, năng lượng và nông nghiệp. Vì vậy, các sản phẩm xuất khẩu từ các nhà máy ở Bình Dương phải đặc biệt quan tâm đến các quy định này ở thị trường của các nước công nghiệp phát triển và phải nhanh chóng chuyển sang các công nghệ thân thiện với môi trường.

Phát triển bền vững có thể giúp đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan và giảm nhẹ rủi ro về uy tín và pháp lý của công ty.

Về xu hướng đầu tư, nhà đầu tư, bao gồm nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức, nhà đầu tư nước ngoài, đang hướng sự quan tâm đến các giải pháp bền vững, thứ phản ánh giá trị của họ, đóng góp vào những điều họ coi là quan trọng và không gây hại. Các nhà đầu tư đang áp dụng một loạt các chiến lược. Một số loại trừ (hoặc thoái vốn) khỏi các công ty hoặc lĩnh vực công nghiệp mà họ cho là có rủi ro cao hoặc vi phạm các tiêu chuẩn như Hiệp ước Toàn cầu của Liên hợp quốc. Một số danh mục đầu tư nghiêng về các công ty đạt điểm cao hơn về các chỉ số môi trường, xã hội và quản trị (ESG) hoặc đầu tư vào các danh mục đầu tư theo chủ đề bền vững, chẳng hạn như các công ty chuyên về các giải pháp khí hậu hoặc nước sạch. Một số nhà đầu tư sử dụng quyền sở hữu để tham gia với ban quản lý công ty để khuyến khích họ cải thiện hiệu suất ESG, trong khi những người khác đang tìm kiếm các khoản đầu tư “tác động” mang lại kết quả xã hội hoặc môi trường cũng như lợi nhuận tài chính.

Đầu tư chiến lược vào phát triển bền vững có thể giúp các công ty tận dụng các cơ hội mà “làn sóng xanh” mang lại.

Về phía thị trường, khi nhu cầu tăng đối với các vật liệu có cường độ phát thải thấp, chẳng hạn như thép "xanh", năng lực sản xuất của các nhà cung ứng có thể không mở rộng đủ nhanh để theo kịp, ít nhất là trong thời gian tới, dẫn đến khả năng thiếu hụt nguồn cung các công nghệ liên quan. Một ví dụ điển hình là tăng trưởng dự kiến về doanh số bán xe tải không khí thải ở châu Âu sẽ không đủ để đưa lĩnh vực vận tải hàng hóa đường bộ của lục địa này đạt được mục tiêu giảm khí thải của mình. Tương tự, chính phủ Mỹ đã đặt mục tiêu đạt được net zero vào năm 2050 bằng cách chuyển sang sử dụng xe ô tô và xe tải hoàn toàn bằng điện, càng đẩy mạnh nhu cầu đối với xe điện, tạo ra thách thức đối với chuỗi cung ứng tại nền kinh tế đứng đầu thế giới này. Vì vậy, doanh nghiệp hoặc địa phương nào có chiến lược đầu tư kịp thời và đảm bảo về mặt chất lượng đều có thể nắm bắt nhu cầu tăng nhanh ở các thị trường mới này.

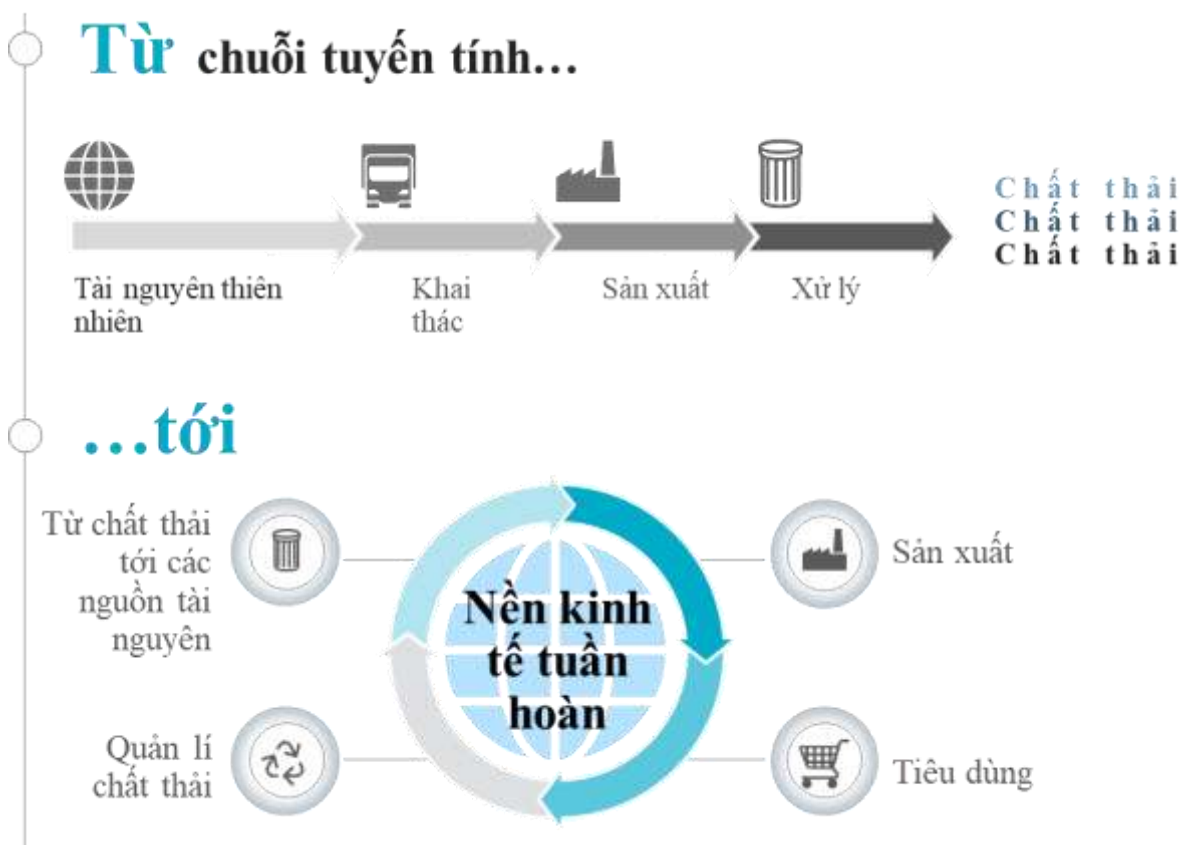
Về việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, những công ty hàng đầu như Apple, Dell, Amazon, Google và các công ty công nghệ lớn khác đã cam kết giảm lượng khí thải carbon và xây dựng các sáng kiến bền vững khác. Các công ty sản xuất sản phẩm tiêu dùng khác cũng đã cam kết tương tự. Nhà sản xuất ô tô của Đức Volkswagen đang đầu tư 1 tỷ euro vào các dự án năng lượng tái tạo và đang hướng tới việc cung cấp năng lượng cho các cơ sở sản xuất của mình chủ yếu thông qua sản xuất tại chỗ. Tập đoàn về công nghệ máy tính đa quốc gia có trụ sở tại Mỹ là IBM cũng đã đẩy mạnh sự quan tâm tích cực đối với khí hậu, chẳng hạn như đặt ra các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về phát thải khí nhà kính cho các nhà cung cấp. Vì vậy, để thu hút được nguồn vốn đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia, nhất là từ những nước phát triển như Mỹ và khối EU, Việt Nam cần đặc biệt quan tâm đến đòi hỏi về các nhu cầu khẩn cấp về đổi mới bền vững này.

Về góc nhìn của các doanh nghiệp, “Cuộc cách mạng xanh” mang lại những cơ hội tăng trưởng mới, có thể giúp các công ty đạt được vị trí tốt nhất để có được các cơ

hội kinh doanh mới có giá trị và mở rộng các thị trường hiện có. Bên cạnh đó, một chiến lược bền vững có thể giảm đáng kể chi phí và có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận hoạt động thông qua làm giảm tiêu thụ năng lượng và lượng nước, từ đó gián tiếp làm giảm chi phí hoạt động của doanh nghiệp, tăng cơ hội thu lợi nhuận lớn hơn.

Đảm bảo tính bền vững cũng có thể cải thiện mối quan hệ với chính phủ và cộng đồng địa phương. Công ty có thể nhận được nhiều khuyến khích tài chính để thực hiện các hoạt động có trách nhiệm với môi trường như tín dụng thuế thu nhập dựa trên đầu tư, sản xuất hoặc tiêu dùng, khấu hao nhanh cho các chi phí vốn nhất định, miễn thuế bán hàng của địa phương và trợ cấp tiền mặt.

Việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn⁵⁸ tại Việt Nam là xu hướng tất yếu nhằm hướng tới phát triển bền vững



Hình 2: Tính bền vững - chi tiết: Chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn

Nguồn: Roland Berger, JWTIntelligence

Một trong các mô hình mà các thành phố công nghiệp tiên tiến trên thế giới áp dụng để thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp là mô hình kinh tế tuần hoàn. Hơn nữa,

⁵⁸ Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế mới dựa trên nguyên lý cơ bản “mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác”. Kinh tế tuần hoàn chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo, loại bỏ việc sử dụng các hóa chất độc hại và chất thải gây suy giảm khả năng tái sử dụng thông qua thiết kế ưu việt của vật liệu, sản phẩm, hệ thống và trong phạm vi này, là các mô hình kinh doanh. Hay nói một cách đơn giản kinh tế tuần hoàn là biến rác thải đầu ra của ngành này thành nguồn tài nguyên đầu vào của ngành khác hay tuần hoàn trong nội tại bản thân của một doanh nghiệp. Kinh tế tuần hoàn một phần góp phần gia tăng giá trị cho doanh nghiệp, giảm khai thác tài nguyên, giảm chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

tại Việt Nam, Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ 13 đã khẳng định vai trò của nền kinh tế tuần hoàn cùng với các nền kinh tế xanh, kinh tế carbon thấp hướng đến phát triển bền vững. Thủ tướng Chính phủ cũng đã có những chỉ đạo cụ thể về chủ trương này. Vì vậy, xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn tại Bình Dương là điều cần thiết với xu thế của thế giới và phù hợp với định hướng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, hiện thực hóa những chủ trương lớn của Đảng và chính sách pháp luật. Bình Dương có thể thu hút các ngành nghề, các doanh nghiệp bền vững, cam kết sử dụng các nguồn nguyên, nhiên liệu sạch đầu tư tại tỉnh, cũng như định hướng phát triển các sản phẩm ít gây tác động đến môi trường hơn như hoá chất xanh,...

Các nguyên tắc chính của nền kinh tế tuần hoàn:



Hình 3: Tính bền vững - chi tiết: Chi tiết về vòng kinh tế tuần hoàn

Nguồn: Roland Berger

Để xây dựng kinh tế tuần hoàn, việc chuyển đổi sang các nguồn năng lượng xanh là nền tảng không thể thiếu. Việc phát triển năng lượng xanh cũng sẽ đảm bảo thực hiện cam kết không cacbon của Chính phủ vào năm 2050. Cam kết Paris về giảm thiểu khí thải sẽ đòi hỏi sự chuyển đổi từ năng lượng hóa thạch sang năng lượng tái chế như hydrogen, điện mặt trời,... Bình Dương có thể thu hút các ngành nghề, các doanh nghiệp bền vững, cam kết sử dụng các nguồn nguyên, nhiên liệu sạch đầu tư tại tỉnh, cũng như định hướng phát triển các sản phẩm ít gây tác động đến môi trường hơn như hoá chất xanh,...

a. Công nghiệp 4.0

Các công nghệ mới không ngừng được phát triển sẽ là đòn bẩy quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội toàn thế giới. Việc áp dụng số hóa trong quản lý công và thu hút các doanh nghiệp sản xuất công nghệ cao sẽ giúp Bình Dương đón đầu xu hướng và phát triển đột phá.

Phát triển công nghệ

IoT, Tự động hóa, Công nghiệp 4.0

Chuyển trọng tâm từ tự động hóa đơn giản sang các chức năng nâng cao như giám sát, tối ưu hóa, dự đoán và tự động hóa hoàn toàn

Điện toán

Khả năng lưu trữ và tính toán dữ liệu được nâng cao làm giảm độ trễ và cho phép khả năng phát triển mở rộng linh hoạt hơn

Trí tuệ nhân tạo

Lượng dữ liệu ngày càng tăng có thể được sử dụng để hỗ trợ các quy trình sản xuất tự động và cải tiến chuỗi cung ứng



Hình 4: Các xu hướng về phát triển công nghệ trong làn sóng đổi mới sáng tạo

Nguồn: Roland Berger

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã và đang diễn ra một cách nhanh chóng, tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là các hoạt động kinh tế với các lĩnh vực chủ chốt của kinh tế đối ngoại như thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế bao gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài và các dịch vụ trong nước như tài chính – ngân hàng, vận tải, mua sắm,... Trước những tác động mạnh mẽ và đa dạng của công nghệ (trí tuệ nhân tạo) thì việc duy trì và thúc đẩy thu hút FDI theo các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với những ảnh hưởng của công nghệ 4.0 làm thay đổi toàn diện tình hình kinh tế xã hội trong đó có dòng vốn FDI. Tình hình này đòi hỏi các quốc gia và Việt Nam cần có những phân tích, đánh giá phù hợp để nắm bắt và thích ứng tốt nhất với cuộc cách mạng này.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có nghĩa là sự chuyển đổi của ngành công nghiệp sản xuất bằng các công nghệ đang phát triển như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, thực tế ảo/ tăng cường và internet vạn vật (IoT), những tiến bộ trong kết nối dẫn đến nhà máy thông minh, các hệ thống mạng được kết nối hợp nhất giữa các lĩnh vực vật lý và kỹ thuật số. Công nghệ cho phép các hệ thống sản xuất giao tiếp với các hệ thống khác và xử lý các dữ liệu được cung cấp trong suốt chuỗi sản xuất. Đây là bước tiếp theo trong quá trình tự động hóa sản xuất. Khi những yếu tố hỗ trợ này kết hợp với nhau, Công nghiệp 4.0 có tiềm năng mang lại một số tiến bộ đáng kinh ngạc trong môi trường nhà máy⁵⁹.

Với trọng tâm là công nghiệp, Bình Dương sẽ chịu tác động đặc biệt của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Các nhà sản xuất dự kiến sẽ tăng cường đầu tư vào công nghệ mới và số hóa. Sử dụng internet vạn vật (IoT), phân tích dữ liệu, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, robot, sản xuất phụ gia và mạng 5G sẽ giúp cải thiện quản lý

⁵⁹ Ví dụ bao gồm máy móc có thể dự đoán lỗi và kích hoạt quy trình bảo trì một cách tự động hoặc hậu cần tự tổ chức để phản ứng với những thay đổi bất ngờ trong sản xuất.

chuỗi cung ứng và sắp xếp lại các quy trình công nghiệp theo những cách linh hoạt hơn. Hơn nữa, Công nghiệp 4.0 là ứng dụng công nghệ của các ngành công nghiệp, đồng thời cũng được sử dụng trong quá trình chuyển đổi kỹ thuật số⁶⁰.

b. Định hướng Quốc gia

Việt Nam có lợi thế về quy mô dân số tương đối lớn, với cơ cấu dân số còn khá trẻ và độ dung hợp xã hội cao⁶¹, tầng lớp trung lưu đang phát triển và từng bước định hình lý tính về một xã hội hiện đại⁶².

Quy mô sản xuất của nền kinh tế tiếp tục được mở rộng, nguồn lực xã hội được tích lũy, và hợp tác quốc tế ngày càng tự tin hơn. Nhưng bên cạnh đó, Việt Nam còn khá nhiều hạn chế như trình độ, kỹ năng của lao động còn thấp, năng lực sản xuất phụ thuộc vào khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chưa tự chủ công nghệ dù ở mức cơ bản.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030 đã đề ra mục tiêu tăng trưởng khoảng 7,0%/năm và thu nhập bình quân đầu người vào năm 2030 đạt 7.500 USD. Các đột phá chiến lược là: (i) Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (ii) Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam; (iii) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là ưu tiên phát triển hạ tầng trọng yếu về giao thông, năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã xác định Việt Nam cần tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và đưa ra nhiều mục tiêu cụ thể để thực hiện đến năm 2025, 2030 và 2045⁶³.

⁶⁰ Chuyển đổi kỹ thuật số là sự tích hợp công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của doanh nghiệp, dẫn đến những thay đổi cơ bản đối với cách doanh nghiệp hoạt động và cách họ cung cấp giá trị cho khách hàng.

⁶¹ Theo dự báo của Tổng cục thống kê, thời kỳ dân số vàng sẽ kết thúc vào năm 2039 và cơ cấu tuổi dân số sẽ tiếp tục tác động tích cực đến thị trường lao động cả số lượng và chất lượng.

⁶² Theo các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và Viện Brookings (Hoa Kỳ), Việt Nam là một trong năm quốc gia có tầng lớp trung lưu gia tăng mạnh mẽ nhất và sẽ đứng thứ 19 trên 30 thị trường tiêu dùng lớn nhất trên thế giới vào năm 2030.

⁶³ Đến năm 2025, Duy trì xếp hạng về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc 3 nước dẫn đầu ASEAN. Xây dựng được hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN; Internet băng thông rộng phủ 100% các xã. Kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP, có ít nhất 3 đô thị thông minh tại 3 vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, phía Nam và miền Trung. Đến năm 2030, Mạng di động 5G phủ sóng toàn quốc; mọi người dân được truy cập Internet băng thông rộng với chi phí thấp. Kinh tế số chiếm trên 30% GDP. Đến năm 2045, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á.

Việt Nam đã đặt ra 17 mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, trong Nghị định số 136/NQ-CP được ban hành vào năm 2020. Các mục tiêu này nhằm xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và khí hậu trên trái đất, đảm bảo mọi người dân được hưởng hòa bình và thịnh vượng.

Trong thập niên này và xa hơn, phát triển kinh tế vẫn giữ vai trò quan trọng nhất trong tiến trình phát triển chung của Việt Nam. Chiến lược phát triển kinh tế cần diễn ra song hành cả trong lĩnh vực hợp tác quốc tế và cải cách trong nước như đã được thực hiện trong quá khứ.

Về chiến lược hợp tác kinh tế quốc tế, Việt Nam đã tham gia hầu hết các hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng với các nước trong khu vực cũng như các nền kinh tế lớn trên thế giới. Việt Nam cần tiếp tục nghiêm túc cải cách thể chế, củng cố luật pháp và môi trường kinh doanh, giúp doanh nghiệp khai thác tối đa lợi ích từ các FTA này.

Trong tháng 11-2021, tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu (COP26) Thủ tướng Chính phủ đã chính thức công bố cam kết của Việt Nam đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Đây chính là một bước đi có ý nghĩa chiến lược cho phép khởi động quá trình xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế của tương lai. Giống như các hiệp định thương mại tự do đã giúp Việt Nam vững bước trên con đường cải cách trong những thập niên qua, việc cam kết giảm phát thải ròng sẽ tạo động lực cho chúng ta chuyển đổi mô hình tăng trưởng một cách kiên định và đúng đắn.

c. Định hướng phát triển vùng

Nghị quyết số 24-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định Vùng Đông Nam Bộ có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, vùng phát triển năng động, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hàng đầu cả nước và khu vực Đông Nam Á, giữ vai trò quan trọng trong liên kết phát triển với các vùng kinh tế khác. Nghị quyết đề ra mục tiêu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 8 - 8,5%; đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 380 triệu đồng, tương đương 14.500 USD; tỉ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 30 - 35%; tỉ lệ đô thị hoá đạt khoảng 70 - 75%.

Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đề ra định hướng phát triển Vùng Đông Nam bộ là: “Tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao như: điện tử - viễn thông; công nghiệp sản xuất rô bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp môi trường và các ngành công nghiệp hỗ trợ tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bình Dương - Bà Rịa - Vũng Tàu. Phát triển mạnh một số ngành công nghiệp: cơ khí chế tạo, lọc hóa dầu, sản phẩm hạ nguồn của ngành công nghiệp hóa dầu, chế biến sản phẩm từ dầu, hóa chất tại khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu. Xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh và hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo tại tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu.”.

3.2. Kịch bản tăng trưởng kinh tế đến năm 2030

3.2.1. Các yếu tố tác động kịch bản phát triển kinh tế

Trong thời kỳ quy hoạch, 02 nhóm yếu tố tác động đến các kịch bản kinh tế cho giai đoạn 2021-2030, đó là:

a. **Các yếu tố nội tại**, chính là việc hoàn thành 6 khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch, bao gồm:

- (1) Các dự án hạ tầng giao thông kết nối vùng
- (2) Đô thị thông minh – Smart city
- (3) Vùng Đổi mới sáng tạo và Trung tâm văn hóa – Thể dục thể thao
- (4) Chính sách và phương án chuyển dịch, tái định cư doanh nghiệp
- (5) Chiến lược thương mại điện tử xuyên biên giới
- (6) Tổ hợp quy mô lớn về công nghiệp – đô thị - dịch vụ

Mức độ tác động của việc hoàn thành các dự án sẽ được trình bày chi tiết trong phần “**Chiến lược phát triển đột phá, trọng tâm**”.

b. **Các yếu tố ngoại tại**, bao gồm:

- (1) Khả năng phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19 và các biến động địa chính trị trên thế giới
- (2) Các tác động và lợi ích từ quan hệ hợp tác thương mại Quốc tế
- (3) Gia tăng các mối liên kết giữa các thành phần kinh tế và mối liên kết phát triển trong nội vùng Đông Nam Bộ

Phân tích cụ thể các yếu tố ngoại tác lên kịch bản kinh tế:

(1) *Khả năng phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19 và các biến động địa chính trị trên thế giới*

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, làm gián đoạn hoạt động kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử của tất cả các nước kể cả các nền kinh tế lớn, tốc độ tăng trưởng đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Ở Việt Nam, đại dịch Covid-19 đã tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân. Nhìn vào các chỉ số phát triển kinh tế chung của cả nước để thấy rõ sự tác động của đại dịch, mặc dù tăng trưởng GDP vẫn duy trì ở mức dương, song có sự sụt giảm đáng kể, khi mà năm 2019 tăng trưởng GDP ở mức 7,0% thì tới năm 2020 tăng trưởng GDP chỉ còn 2,9% và năm 2021 là ở mức 2,6%. Dịch bùng phát khiến cho các cơ sở sản xuất ngưng trệ, tình trạng đóng biên khiến cho hàng hóa xuất khẩu cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Trên bình diện thế giới, đại dịch góp phần gây ra gián đoạn chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu, thương mại toàn cầu giảm cũng khiến cho các doanh nghiệp lớn trên thế giới phải điều chỉnh và xem xét lại về chiến lược và các khoản đầu tư từ nước ngoài của mình.

Tuy nhiên, các nỗ lực trong phòng chống dịch và gia tăng độ phủ vắc-xin của các nước khiến cho bức tranh về phát triển kinh tế đã có phần tươi sáng từ năm 2022. Một số tổ chức đã có những đánh giá tích cực về kinh tế thế giới, cũng đã có những nhận định và dự báo rằng kinh tế Việt Nam có thể sẽ bắt đầu phục hồi với tốc độ tăng trưởng khá cao, khoảng 6 - 6,5% năm 2022 và tiếp tục đạt tới mức tăng trưởng cao hơn trong

giai đoạn tiếp theo đến năm 2030 với sự vào cuộc quyết liệt của các lực lượng và quyết tâm rất cao của Chính phủ trong tiến hành các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng. Tăng trưởng trở lại của kinh tế thế giới và cả nước tác động mạnh mẽ đến Bình Dương khi các cơ hội thị trường cả trong nước và ngoài nước mở ra.

(2) Các tác động và lợi ích từ quan hệ hợp tác thương mại Quốc tế

Sự phát triển của Bình Dương phụ thuộc vào các quan hệ hợp tác phát triển với khu vực và quốc tế mà Việt Nam tham gia, đặc biệt là các Hiệp định thương mại, đầu tư song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết gia nhập (EVFTA, CPTPP, RCEP...) và quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - ASEAN. Bình Dương là thị trường đóng góp tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của toàn vùng Đông Nam Bộ, chiếm xấp xỉ 10% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Do đó, các tác động và lợi ích từ việc quan hệ hợp tác thương mại Quốc tế sẽ thúc đẩy thương mại giữa Việt Nam, hay cụ thể hơn là các nguồn hàng được sản xuất từ Bình Dương có cơ hội tiếp cận với các thị trường quốc tế. Đặc biệt hơn, trong tương lai, cửa khẩu hàng không quốc tế Long Thành được hình thành tại Đồng Nai, với sự kết nối về hạ tầng giao thông đường bộ sẽ chỉ cách các vùng công nghiệp của Bình Dương 30 phút đường bộ mở ra nhiều cơ hội phát triển các ngành kinh tế, các loại mặt hàng có giá trị cao qua đường hàng không. Vì vậy sự phát triển kinh tế của tỉnh của tỉnh phụ thuộc rất lớn vào khả năng tiếp cận hàng hóa vào các thị trường quốc tế.

(3) Gia tăng các mối liên kết giữa các thành phần kinh tế và mối liên kết phát triển trong nội vùng Đông Nam Bộ

Việc định hình vị trí, vai trò của tỉnh trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và vùng có tác động quan trọng đến việc lựa chọn cách chính sách và mô hình phát triển của tỉnh Bình Dương. Hiện nay, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Quốc Hội thông qua, kết hợp với Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đưa ra các quan điểm, định hướng lớn phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ có xác định vị trí, vai trò của Bình Dương trong bố trí không gian, tổ chức lãnh thổ của vùng và quốc gia. Theo đó, Bình Dương được xem là một trong những cực tăng trưởng, khu vực động lực phát triển của vùng Đông Nam Bộ, cùng với vùng Đồng Bằng sông Hồng sẽ là 2 vùng trọng điểm của cả nước với kỳ vọng tăng trưởng kinh tế hàng năm ở mức 8 – 8,5% trong giai đoạn 2021 - 2030. Đây là cơ sở quan trọng trong việc lựa chọn các chính sách, các định hướng bố trí không gian, lựa chọn các ngành, lĩnh vực quan trọng trên địa bàn tỉnh.

3.2.2. Ba kịch bản tăng trưởng kinh tế xã hội

❖ Các giả định và chỉ số đầu vào

- Giả định về tăng trưởng kinh tế của các ngành hiện hữu
- Giả định về khả năng thu hút và khởi tạo các ngành kinh tế mới
- Giả định về tăng trưởng diện tích đất phi nông nghiệp và hiệu quả sử dụng đất
- Giả định về khả năng thu hút đầu tư và hiệu quả đầu tư
- Giả định về tăng trưởng dân số, lạm phát và thu nhập khả dụng của người dân

- ❖ Định lượng hóa 03 kịch bản phát triển kinh tế và đề xuất lựa chọn kịch bản phát triển trong thời kỳ 2021 – 2030

Định hướng hóa 3 kịch bản được xây dựng cho tỉnh Bình Dương sau khi phân tích mức độ tác động từ 6 yếu tố kết hợp với 5 giả định về chỉ số đầu vào nêu trên, bao gồm:

- Kịch bản tăng trưởng trung bình;
- Kịch bản tăng trưởng khả thi;
- Kịch bản tăng trưởng cao.

Trong đó, kịch bản kỳ vọng là kịch bản được đề xuất cho tỉnh Bình Dương lựa chọn làm mục tiêu phát triển cho giai đoạn 2021 – 2030.

Các kịch bản phát triển kinh tế mô tả khung xã hội và kinh tế tương lai của tỉnh Bình Dương giai đoạn tới năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tương ứng với 03 kịch bản phát triển của tỉnh Bình Dương, các chỉ tiêu kinh tế được dự phóng cụ thể như sau:

Bảng 3: Các kịch bản phát triển cho Bình Dương trong giai đoạn 2021 – 2030

STT	Chỉ tiêu kinh tế	Đơn vị	Kịch bản 1 (tăng trưởng trung bình)	Kịch bản 2 (tăng trưởng khả thi)	Kịch bản 3 (tăng trưởng cao)
1	GRDP toàn tỉnh và tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm				
1.1	GRDP toàn tỉnh tới năm 2030 (theo giá so sánh năm 2010)	tỷ đồng	644.500	700.300	819.100
	GRDP toàn tỉnh tới năm 2030 (giá hiện hành) ⁶⁴	tỷ đồng	1.381.000	1.435.000	1.695.000
1.2	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm hàng năm giai đoạn 2021 – 2030	%/năm	9,1%	10,0%	11,8%
1.3	Tăng trưởng Ngành Nông, Lâm, Thủy sản	%/năm	1,6%	1,8%	2,1%
1.4	Tăng trưởng Ngành Công nghiệp – Xây dựng	%/năm	8,6%	9,2%	10,2%
1.5	Tăng trưởng Ngành Dịch vụ	%/năm	12,4%	14,1%	17,7%
2	GRDP bình quân đầu người tới năm 2030				
2.1	GRDP bình quân đầu người năm 2030 theo VNĐ (theo giá hiện hành)	Tr.đồng/ người	384	412	512

⁶⁴ Quy đổi giá hiện hành theo dự báo của World Bank về lạm phát của Việt Nam tới năm 2030

STT	Chỉ tiêu kinh tế	Đơn vị	Kịch bản 1 (tăng trưởng trung bình)	Kịch bản 2 (tăng trưởng khả thi)	Kịch bản 3 (tăng trưởng cao)
2.2	GRDP bình quân đầu người năm 2030 theo USD ⁶⁵ (theo giá hiện hành năm 2030)	USD/người	14.630	15.738	19.545
3.	Cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP tới năm 2030				
	Tổng	%	100%	100%	100%
3.1	Ngành Nông, Lâm, Thủy sản	%	1,7%	1,5%	1,3%
3.2	Ngành Công nghiệp – Xây dựng	%	64,4%	63,1%	60,2%
3.3	Ngành Dịch vụ	%	28,1%	29,6%	32,8%
3.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	5,8%	5,7%	5,6%
4.	Tổng giá trị huy động vốn toàn xã hội trong giai đoạn 2021-2030				
4.1	Theo VNĐ	Nghìn tỷ đồng	1.267.844	1.478.404	1.871.826
4.2	Theo USD	Tỷ USD	48,4	56,4	71,4
5.	Dân số, lao động và đô thị hóa tới năm 2030				
5.1	Tổng dân số	Triệu người	3,60	3,48	3,31
5.2	Số lượng lao động	Triệu người	2,69	2,60	2,47
5.3	Tỷ lệ đô thị hoá	%	80%	90%	95%
5.4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo ⁶⁶	%	32,5%	37,5%	42,5%

Nguồn: Phân tích của Roland Berger

Như đã phân tích trong phần cơ sở xây dựng các kịch bản, mức độ tăng trưởng và phát triển kinh tế phụ thuộc vào nhiều yếu tố và các lựa chọn chính sách. Có rất nhiều kịch bản, chính sách tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, tuy nhiên việc lựa chọn kịch bản cần đảm bảo sự phù hợp với định hướng tại Nghị quyết 24-QT/TW của Bộ Chính trị, phù hợp với quan điểm, định hướng, quy hoạch mà tỉnh đã và đang xây dựng, phát huy vị thế, điểm mạnh đặc thù của tỉnh, và đồng thời kịch bản mang tính chất

⁶⁵ Áp dụng tỷ giá hối đoái theo mức tính trong Nghị quyết 24/NQ-TW, qua đó USD/VND là 1/26.602

⁶⁶ Không bao gồm lao động qua đào tạo ngắn hạn

mục tiêu phấn đấu cho tình bút phá. Qua đó, đề xuất lựa chọn kịch bản kỳ vọng làm mục tiêu cho tỉnh Bình Dương trong thời kỳ 2021-2030.

Kịch bản chọn

Kịch bản kỳ vọng được xây dựng với giả định rằng tất cả các yếu tố tác động đến tăng trưởng và phát triển tỉnh Bình Dương theo chiều tích cực nhưng vẫn còn nhiều khó khăn nhất định, cần có các lựa chọn chính sách đúng đắn và triển khai thực hiện quyết liệt, có thể đạt được kết quả tích cực trong 10 năm tới. Chi tiết phân kỳ các chỉ tiêu phát triển kinh tế của kịch bản kỳ vọng như sau:

Bảng 4: Dự báo các chỉ tiêu kinh tế theo phân kỳ theo 2 giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 của Kịch bản khả thi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn/năm		
			2021-2025	2026-2030	2021-2030
1	Tăng trưởng GRDP bình quân năm	%/năm	8,2%	12,0%	10,0%
1.1	Công nghiệp - Xây dựng	%/năm	8,2%	10,3%	9,2%
1.2	Dịch vụ	%/năm	10,3%	17,9%	14,1%
1.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%/năm	2,4%	1,4%	1,8%
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%/năm	4,4%	9,7%	7,0%
2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
2.1	Đồng Việt Nam	Tr.đồng/ người	150	223,6	412,4
2.2	USD	USD/người	6.505	8.804	15.729
3	Cơ cấu kinh tế tổng sản phẩm GRDP		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
	Tổng		100%	100%	100%
3.1	Công nghiệp - Xây dựng	%	69%	69%	64%
3.2	Dịch vụ	%	20%	22%	28%
3.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	3%	2%	1%
3.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8%	7%	7%

4	Huy động vốn đầu tư (Giá hiện hành)		2021-2025	2026-2030	2021-2030
4.1	Tổng nhu cầu vốn đầu tư (giá hiện hành)	Tỷ VND	607.170	871.234	1.478.404
4.2	Nhu cầu vốn/năm	Tỷ VND	101.196	143.206	147.840
4.3	Hệ số ICOR	Lần	4,7	2,9	3,4

Nguồn: Phân tích của Roland Berger

Các luận cứ và giả định của kịch bản kỳ vọng, làm mục tiêu phát triển cho tỉnh Bình Dương trong giai đoạn 2021 – 2030:

Thế giới kiểm soát đại dịch Covid-19 trong năm 2022, kinh tế thế giới bắt đầu phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng từ cuối năm 2021 và tiếp tục tăng trưởng khoảng 4,4% trong năm 2022 và các năm tiếp theo. Tương ứng, cả nước cơ bản kiểm soát được dịch bệnh trong năm 2022, bước vào trạng thái bình thường mới, nền kinh tế cả nước phục hồi và lấy lại đà tăng trưởng khoảng 6,5-7,0% vào năm 2022 và tăng trưởng nhanh hơn trong giai đoạn đến năm 2025 với mức tăng trưởng bình quân trên 7,0% cho cả giai đoạn 2021-2025. Giai đoạn tiếp theo đến 2030 thực hiện được hoặc vượt mục tiêu Đại hội Đảng toàn quốc đề ra

Đối với tỉnh Bình Dương, lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo có vai trò quan trọng không chỉ trong quá khứ mà còn tạo nền tảng cho tương lai. Tuy nhiên, việc chuyển đổi cơ cấu ngành công nghiệp là sự cần thiết khi mà các lợi thế trước đây của tỉnh đang mất dần. Thêm vào đó, sức cạnh tranh của các tỉnh lân cận sẽ rõ rệt hơn đòi hỏi Bình Dương cần có những cải cách mang tính chiến lược, huy động tối đa nguồn nội lực kết hợp với ngoại lực để phát triển các ngành công nghiệp mới theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đông Nam Bộ. Trong một số ngành Bình Dương đã có sẵn lợi thế về mặt quy mô hay sự hiện diện của doanh nghiệp đầu ngành như chế biến thực phẩm (#1 cả nước), sản phẩm từ hóa chất (#1 cả nước), thuốc và hóa dược (#1 cả nước), sản phẩm điện tử và thiết bị điện (#5 cả nước, #2 trong vùng sau TP.HCM), sẽ là các nền tảng tốt để xây dựng các hệ sinh thái khép kín, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm tiến tới các ngành công nghiệp lân cận, phụ trợ và có giá trị cao như công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm, hóa mỹ phẩm, thiết bị tự động hóa và điều khiển từ xa trong công nghiệp và dân dụng, v.v... Kịch bản lựa chọn đặt mục tiêu Bình Dương bước đầu đa dạng hóa được các ngành công nghiệp hiện hữu ra các ngành lân cận có giá trị kinh tế cao hơn.

Về mặt hạ tầng và các nền tảng hỗ trợ, kịch bản lựa chọn bao gồm các giả định về việc hạ tầng giao thông trọng yếu được hoàn thành đúng tiến độ hoặc chậm trễ không quá 2 năm so với tiến độ đề ra tại thời điểm hiện tại. Các hạ tầng này nhanh chóng phát huy hiệu quả sau khi đi vào hoạt động, giải tỏa điểm nghẽn vận tải và xuất khẩu, tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, củng cố điểm sáng của Bình Dương trong môi trường nhà đầu tư, dễ dàng thu hút các tập đoàn lớn. Đối với nền tảng hỗ trợ, tỉnh đưa ra được cơ chế đặc thù trong việc thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp nằm trong nhóm ngành tiềm năng. Doanh nghiệp tận dụng tốt lợi ích từ các hợp tác thương mại quốc tế, gia tăng sản xuất và gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, doanh nghiệp nội địa nâng cao chất lượng sản xuất do cơ chế thị trường và việc tiếp cận với các tiêu chuẩn từ các thị

trường phát triển hơn. Trình độ của người lao động có cải thiện, năng suất lao động gia tăng ở nửa sau của thời kỳ quy hoạch.

Dự kiến đến năm 2025: KCN VSIP III và KCN Cây Trường đi vào hoạt động và nhanh chóng thu hút đầu tư. Tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt 85 - 90% diện tích đất công nghiệp; thành lập các cụm công nghiệp theo tại khu vực Phú Giáo, Dầu Tiếng. Tổng diện tích lấp đầy các cụm công nghiệp ở mức 65% - 68%, hình thành được cụm công nghiệp chuyên sâu. Tỉnh thu hút được thêm 200 doanh nghiệp trong đó hoạt động ở các nhóm ngành tiềm năng, các doanh nghiệp có quy mô doanh thu và giá trị sản xuất từ 20-30 triệu USD/năm. Hiệu quả sử dụng đất tăng từ 0,9 triệu USD/ha lên 1.3 triệu USD/ha. Ngành thương mại có nhiều điểm sáng về ngành bán lẻ do quy mô dân số đạt mốc 3 triệu người, các hạ tầng và dịch vụ chất lượng cao ra đời để đáp ứng nhu cầu của nhóm lao động thu nhập trung bình khá gia tăng nhanh chóng. Hình thành các dịch vụ hậu cần logistics đặc thù. Hệ số ICOR toàn tỉnh trong giai đoạn này có xu hướng cao hơn thời kỳ trước do cần sử dụng nhiều vốn đầu tư cho các hạng mục xây dựng, trang thiết bị ban đầu và chưa có hiệu quả kinh tế ngay lập tức.

Đến năm 2030: Các khu công nghiệp đạt tỷ lệ lấp đầy 95%, hoàn thành việc thành lập thêm 11 CCN nâng tổng số CCN đi vào hoạt động là 23 với tỷ lệ lấp đầy ở mức 68%-70%. Giai đoạn 2026-2030 tỉnh thành công thu hút được thêm 360 doanh nghiệp mới với quy mô doanh thu trung bình 45 triệu USD/năm nhưng diện tích sử dụng đất ở chỉ mức trung bình nhỏ giao động trong khoảng 5-10 ha/doanh nghiệp, đây là nhóm doanh nghiệp có tính chất thâm dụng công nghệ, hiệu quả sử dụng đất tăng lên 1.7 triệu USD/ha. Ngành thương mại dịch vụ đóng góp mạnh mẽ vào kinh tế của tỉnh, có các loại hình dịch vụ hậu cần toàn diện và đặc thù ngành. Vùng đô thị thông minh mở ra các loại hình dịch vụ số, đồng thời cũng thúc đẩy thương mại điện tử. Môi trường sống và làm việc lý tưởng đã giúp gia tăng quy mô người dân tới Bình Dương lên ngưỡng 3,5 – 3,6 triệu dân, mức độ đô thị hóa trên 80% và có sự phân bổ lên các khu vực phía Bắc. Hệ số ICOR được cải thiện từ 1,0 đến 1,5 điểm, nguồn vốn đầu tư được huy động vẫn cao tuy nhiên giá trị kinh tế đã hiện hữu và cho hiệu quả từ giai đoạn đầu tư trước.

3.3. Dự báo phát triển dân số

3.3.1. Các chỉ số đầu vào

❖ Dân số gốc

Dân số gốc là dân số tỉnh Bình Dương năm 2019 theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019 do Tổng cục Thống kê điều tra và công bố. Cơ cấu dân số theo giới tính và theo nhóm tuổi tỉnh Bình Dương năm 2019 như sau:

Bảng 8. Dân số theo giới tính và theo nhóm tuổi tỉnh Bình Dương năm 2019 [người]

Nhóm tuổi	Tổng		Thành thị	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
00 - 04	89.387	81.215	71.035	64.181
05 - 09	88.386	79.837	68.130	61.188
10 - 14	72.176	66.707	54.049	49.542
15 - 19	89.775	87.856	72.239	71.889
20 - 24	120.360	129.182	99.326	110.892
25 - 29	162.145	163.512	134.437	138.543
30 - 34	161.725	153.611	133.494	127.153

Nhóm tuổi	Tổng		Thành thị	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
35 - 39	131.450	123.714	107.200	100.874
40 - 44	93.149	86.025	73.739	68.123
45 - 49	70.438	65.528	54.894	50.520
50 - 54	50.666	50.642	38.006	37.867
55 - 59	36.511	40.812	26.933	29.863
60 - 64	24.413	31.024	17.795	22.583
65 - 69	13.567	18.650	9.685	13.484
70 - 74	6.380	9.910	4.505	6.967
75 - 79	4.264	7.865	2.968	5.372
80+	2.692	5.461	1.801	3.636
Tổng cộng	1.220.006	1.206.555	971.933	966.181

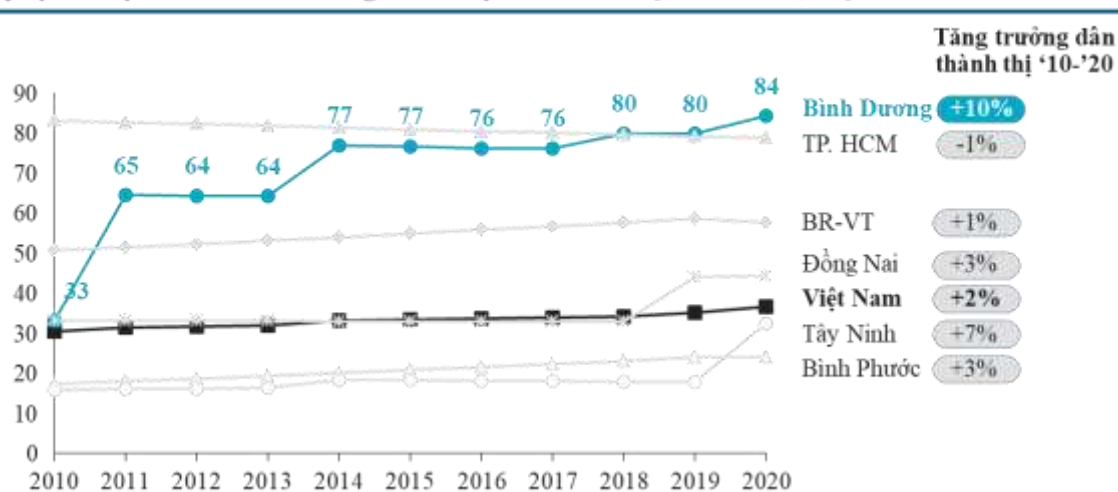
Nguồn: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, Tổng cục Thống kê

Bảng 9. Dân số thành thị và tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Bình Dương năm 2020 [người, %]

	2010	2019	2020
Dân số thành thị (người)	512.908	1.961.862	2.266.771
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	32	80	84

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương 2021

Tỷ lệ đô thị hoá các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước [2010-2021, %]



Biểu đồ 4: Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Bình Dương, các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và cả nước trong giai đoạn từ 2010 – 2021 [%]

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương, Tổng cục thống kê

Bình Dương có tốc độ đô thị hóa đứng đầu cả nước, từ 32% năm 2010 lên 84% năm 2020, với tốc độ tăng dân thành thị bình quân đạt 10%/năm, vượt xa trung bình cả nước và các tỉnh trong khu vực. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 9/9 đô thị, trong đó có 1 đô thị loại I (TP.Thủ Dầu Một), 4 đô thị loại III (Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên) và 5 đô thị loại V (Thị trấn Dầu Tiếng, Phước Vĩnh, Lai Uyên, Tân Thành, Tân

Bình). Nhìn chung, Bình Dương đã thực hiện tốt theo các mục tiêu về đô thị hóa của tỉnh đề ra. Đặc biệt hơn, Bình Dương cũng là địa phương đầu tiên của Việt Nam được vinh danh là một trong 21 thành phố, khu vực có chiến lược phát triển thành phố thông minh tiêu biểu của thế giới (Smart21) trong 2 năm liên tục 2019 và 2020.

Tỷ lệ đô thị hóa cao là điểm mạnh cho tỉnh Bình Dương khi có thể thu hút nhiều dự án lớn đầu tư vào thị trường tiềm năng. Với hơn 2 triệu dân tập trung ở các khu vực thành thị đã và đang tạo ra các cơ hội phát triển các loại hình dịch vụ, nâng cao chất lượng về xã hội. Tuy nhiên, việc tỷ lệ đô thị hóa quá cao cũng đem lại nhiều hệ lụy cho Bình Dương, ảnh hưởng đến các vấn đề về hạ tầng xã hội, giao thông quá tải, các vấn đề về cấp thoát nước, ô nhiễm môi trường.

❖ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Bảng 10: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010-2020 [trên nghìn dân]

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ suất sinh thô	15,4	15,2	14,9	14,4	14,2	18,6	18,3	17,9	17,9	17,6	18,5
Tỷ suất chết thô	4,8	5,2	5,6	5,4	5,4	3,8	5,2	5,3	3,6	3,4	3,3
Tỷ lệ tăng tự nhiên	10,6	10,0	9,3	9,0	14,6	14,8	13,1	12,7	14,2	14,2	15,1

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương

Bình Dương đã có nhiều cải thiện trong công tác y tế để giảm mức tử vong của tỉnh trong giai đoạn sau năm 2017, với tỷ suất chết thô năm 2020 thấp hơn nhiều so với toàn quốc và một số nước phát triển trong khu vực. Tuy nhiên, tỷ suất sinh thô của tỉnh còn ở mức cao, đặc biệt là so với Thái Lan và Singapore. Với xu hướng phát triển kinh tế-xã hội ở các nước phát triển, tỷ suất sinh thô của tỉnh Bình Dương trong giai đoạn tới dự kiến sẽ giảm mạnh để phù hợp với mật độ dân số và tình hình phát triển kinh tế của tỉnh.

Bảng 11: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Việt Nam và một số nước phát triển trong khu vực năm 2020 [nghìn người]

	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô
Thái Lan	10,09	7,88
Singapore	8,50	4,75
Malaysia	16,45	5,22
Việt Nam	16,22	6,42

Nguồn: Macrotrends

3.3.2. Các giả thiết cho 3 kịch bản dân số

Dự báo dân số của tỉnh Bình Dương bao gồm việc dự báo cho 2 yếu tố tăng trưởng chính: gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học/phi tự nhiên. Trong các yếu tố này, các nhân tố thành phần sẽ đóng vai trò là các giả định cho đà tăng trưởng tự nhiên và phi tự nhiên, và là nguồn dữ liệu đầu vào cho việc dự báo dân số tới năm 2030 và 2050, một nhân tố thành phần kể đến như tỷ lệ sinh tử quá khứ, tốc độ đô thị hóa, tốc độ phát

triển kinh tế và năng suất lao động, khả năng thu hút lao động tại các ngành mới và các ngành hiện hữu và trung bình lao động trên một doanh nghiệp trong các ngành mới. Dự báo đồng thời cân nhắc về các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương và Trung ương đề ra như vấn đề về năng suất lao động, mục tiêu tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ đô thị hóa. Cuối cùng, dự báo dân số tích hợp các định hướng về dịch cư nội địa theo các định hướng về quy hoạch không gian để đưa ra các dự báo về phân bố dân cư giữa các TP/Huyện trên địa bàn trong tương lai. Chi tiết các nhân tố thành phần như sau:

❖ Tăng tự nhiên

Tỷ lệ sinh thô: dân số tự nhiên của tỉnh giữ tốc tăng như hiện nay với tỷ lệ sinh thô tiếp tục có xu hướng giảm dần từ 18,47 (trên 1.000 dân) tại năm 2020 xuống còn khoảng 15,05 vào năm 2030, 13,36 vào năm 2040 và khoảng 12,18 vào năm 2050. Tỷ lệ sinh thô của tỉnh Bình Dương được giả định sẽ tiếp tục theo xu hướng chung của cả nước theo dự báo của Liên hợp quốc từ nay tới năm 2050, và ngày càng tiệm cận với tỷ lệ sinh thô của các nước phát triển trong khu vực như Thái Lan, Singapore, Malaysia đã trải qua các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội tương đồng với Việt Nam ở thời điểm hiện tại.

Tỷ lệ chết thô: già hóa dân số sẽ khiến cho tỷ suất tử vong ngày càng cao ở các nước đang ở nửa cuối của giai đoạn dân số vàng, tuy nhiên, sự phát triển của y học sẽ giúp kéo dài tuổi thọ bình quân của người dân và hạn chế phần nào tỷ lệ tử vong đối với các bệnh lý hiện tại. Việc dự báo tỷ lệ tử vong của tỉnh Bình Dương sẽ kết hợp phương pháp chuỗi thời gian và loại bỏ các tác nhân nhiễu như đại dịch Covid-19.

Tỷ lệ đô thị hóa: giai đoạn tới, dự báo kinh tế tỉnh Bình Dương sẽ duy trì tỷ lệ đô thị hóa ở ngưỡng trên 80%. Nhờ vào các chương trình xây dựng nông thôn mới, hạ tầng và chất lượng cuộc sống tại nông thôn sẽ ngày càng cải thiện, cùng với đó là các đề án quy hoạch khu vực đô thị - dịch vụ - công nghiệp.

❖ Tăng phi tự nhiên

Mục tiêu về phát triển kinh tế và năng suất lao động của tỉnh Bình Dương tới năm 2030: Kịch bản phát triển kinh tế có tính mật thiết với kịch bản tăng trưởng dân số. Cụ thể, việc chuyển đổi mô hình phát triển từ các ngành có tính thâm dụng lao động sang các ngành ít thâm dụng lao động, có hàm lượng kỹ thuật cao sẽ tác động để nhóm lao động khả dụng trong nền kinh tế hiện hữu và sẽ có sự đào thải đối với nhóm lao động tay nghề thấp. Cùng với đó, tỉnh đặt ra mục tiêu tăng năng suất lao động ở ngưỡng 7% - 8% trong giai đoạn 2025 - 2030 (Theo Nghị quyết số 816/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương).

Thu hút từ các doanh nghiệp mới và nhóm ngành mới: bên cạnh các mục tiêu phát triển về kinh tế, một trong những nhiệm vụ của quy hoạch thời kỳ tiếp theo là đổi mới nền kinh tế, đặc biệt là ngành Công nghiệp. Trên thực tế, tỉnh đã đề ra mục tiêu trong thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch trong việc xác định các ngành kinh tế mới, và giai đoạn 2021-2030 sẽ là giai đoạn bản lề cho việc hình thành các ngành kinh tế có giá trị cao, ít thâm dụng lao động và ít gây ảnh hưởng đến môi trường.

Theo các nghiên cứu của Roland Berger, quy mô lao động trung bình trên một doanh nghiệp của các ngành có hàm lượng giá trị gia tăng cao thường ít hơn nhiều so với các ngành thâm dụng lao động. Ngoài ra, thời gian từ giờ đến năm 2030 tương đối gấp rút (8 năm) để tỉnh có thể thu hút và triển khai các ngành mới, do đó, khoảng thời gian doanh nghiệp có thể bước đầu xây dựng và phát triển các ngành mới, có chọn lọc trên địa bàn rơi vào khoảng từ 5 đến 7 năm. Cùng lúc đó, việc thu hút các ngành mới,

có giá trị kinh tế cao dự báo sẽ tăng các yêu cầu về trình độ lao động cần tuyển dụng cho các doanh nghiệp, dẫn đến khả năng thu hút lao động trong thời kỳ tới sẽ khó khăn hơn. Từ các giả thiết trên, tốc độ thu hút lao động mới dựa trên các ngành mới của tỉnh sẽ ít hơn so với thời kỳ trước đó.

Thu hút lao động tại chỗ: Chất lượng giáo dục của tỉnh trong giai đoạn tới sẽ được tập trung phát triển, dẫn đến các thế hệ tầng lớp trẻ của tỉnh (từ 5-9 tuổi) trong giai đoạn 10 năm tới sẽ được nâng cao về trình độ giáo dục, và sẽ cung cấp cho địa bàn tỉnh nguồn nhân lực tại chỗ có tay nghề cao. Từ đó, các doanh nghiệp mới trên địa bàn có thể tuyển dụng lao động có trình độ kỹ thuật đạt chuẩn ngay tại chỗ, giảm nhu cầu tuyển dụng lao động nhập cư, dẫn đến tỷ lệ nhập cư không tăng mạnh như giai đoạn trước đó.

Quy hoạch phân bố không gian: với các định hướng dịch chuyển, mở rộng khu công nghiệp và các đô thị lên vùng phía Bắc của tỉnh, việc dịch cư sẽ diễn ra dần trong giai đoạn quy hoạch, làm giãn mật độ dân cư hiện đang đông đảo tập trung ở các vùng đô thị phía Nam.

3.3.3. Các kịch bản về dân số

Ba kịch bản về tăng trưởng dân số được lồng ghép với các kịch bản tăng trưởng về kinh tế. Cụ thể như sau:

Bảng 6: Các kịch bản tăng trưởng dân số tỉnh Bình Dương

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030	2050
I	Tổng dân số					
1	Kịch bản 1 – tăng trưởng KT trung bình	Người	2.521.595	3.140.000	3.600.000	5.650.000
2	Kịch bản 2 – tăng trưởng KT khả thi	Người		3.040.000	3.480.000	5.460.000
3	Kịch bản 3 – tăng trưởng KT cao	Người		2.980.000	3.310.000	4.910.000
II	Tỷ lệ đô thị hóa					
1	Kịch bản 1 – tăng trưởng KT trung bình	%	84%	84%	83%	85%
2	Kịch bản 2 – tăng trưởng KT khả thi	%		85%	90%	90%
3	Kịch bản 3 – tăng trưởng KT cao	%		82%	87%	95%
III	Tốc độ tăng trưởng dân số hàng năm					
			Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050
1	Kịch bản 1 – tăng trưởng KT trung bình	%/năm	4,5%	4,0%	2,8%	2,3%
2	Kịch bản 2 – tăng trưởng KT khả thi	%/năm		3,3%	2,8%	2,3%
3	Kịch bản 3 – tăng trưởng KT cao	%/năm		2,9%	2,1%	2,0%

Nguồn: Roland Berger

a. Kịch bản 1 – tăng trưởng trung bình:

Kịch bản 1 đưa ra dự báo về quy mô dân số là lớn nhất trong 3 kịch bản do cơ cấu chuyển dịch kinh tế chậm, các ngành công nghiệp thâm dụng lao động vẫn là nhóm thu hút lao động chính. Tốc độ tăng trưởng dân số tiếp tục duy trì ở mức cao tương tự như giai đoạn trước (4-4,5%/năm) do sự hình thành của các đô thị mới, KCN mới, kết hợp với việc người lao động sau thời kỳ di cư tới làm việc tại Bình Dương trong giai đoạn 2011-2020 lập gia đình. Tốc độ tăng trưởng giảm trong giai đoạn 2031-2050 do quy mô dân số cuối năm 2030 lớn và chi thực sự bắt đầu thay đổi về yêu cầu chất lượng lao động ở giai đoạn sau 2030. Sự di dời của nguồn lao động giản đơn, tay nghề thấp, còn diễn ra chậm, năng suất lao động chưa có cải thiện rõ rệt do còn nhiều vướng mắc trong quá trình hiện đại hóa các ngành và cải thiện trong chất lượng đào tạo.

b. Kịch bản 2 – tăng trưởng khả thi:

Kịch bản 2 đưa ra dự báo về quy mô dân số tăng trưởng ở mức trung bình, đã có sự "chọn lọc" trong thu hút lao động nhập cư vào các ngành mới ít thâm dụng lao động và giảm dần lực hút vào các ngành hiện hữu do lợi ích từ việc hiện đại hóa các ngành công nghiệp. Kịch bản này giả định nền kinh tế tăng trưởng cao, vượt mục tiêu tăng trưởng trung bình toàn vùng Đông Nam Bộ theo Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ rệt, tập trung chủ yếu ở ngành dịch vụ. Đã xuất hiện các ngành kinh tế mới, các ngành công nghiệp tiềm năng tương lai với hàm lượng GTGT cao, sử dụng ít lao động hơn nhưng đòi hỏi trình độ lao động ở mức cao hơn thời kỳ trước. Các KCN mới mở thúc đẩy quá trình dịch cư của người dân từ các cơ sở sản xuất cũ ở các vùng đô thị phía Nam lên phía Bắc cộng với việc thu hút lao động mới do các doanh nghiệp mới. Tổng số lao động tại tỉnh ở kịch bản này thỏa mãn chỉ tiêu đề ra của UBND về tăng trưởng năng suất lao động trong thời kỳ 2021-2030 theo Quyết định số 816/QĐ-UBND. Kịch bản 2 đồng thời tham chiếu với các đối chuẩn quốc tế⁶⁷ về số lượng lao động tạo ra từ việc thành lập các khu công nghiệp kiểu mới như khu công nghiệp kỹ thuật cao ngành điện tử, khu công nghiệp ngành hóa, dược phẩm, khi đó số lượng lao động bình quân trên 1 ha chỉ từ khoảng 15-25 người/ha (hiện tại ở Bình Dương là 43 người/ha).

c. Kịch bản 3 – tăng trưởng cao:

Kịch bản 3 đưa ra dự báo về quy mô dân số tăng trưởng ở mức chậm hơn so với 2 kịch bản còn lại do sự chọn lọc về nguồn lao động diễn ra nhanh chóng. Hiện đại hóa, chuyển đổi số được áp dụng sâu rộng trong nền kinh tế và mang lại các kết quả rõ rệt, qua đó doanh nghiệp dần giảm nhu cầu tuyển dụng về số lượng mà tăng nhu cầu về chất lượng của nguồn lực lao động. Thu hút lao động ngoại tỉnh giảm mạnh do nền kinh tế đã không còn nhiều nhu cầu về lao động tay nghề thấp từ các tỉnh lân cận, thay vào đó là tập trung thu hút các lao động có trình độ kỹ thuật cao, do đó số lượng lao động di cư tới tỉnh để làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ tuy vẫn diễn ra nhưng giảm mạnh so với thời kỳ trước. Kịch bản này cho ra hiệu suất lao động (GRDP/lao động) tăng cao hơn mức mục tiêu của tỉnh là 7-8%/năm trong thời kỳ 2021-2030. Kết hợp với

⁶⁷ KCN thiết bị điện tử Kendal tại Indonesia thành lập năm 2017, KCN đổi mới sáng tạo cho các ngành thiết bị viễn thông, truyền thông Changsha Malanshan tại Trung Quốc thành lập năm 2017, KCN Pirallahi về ngành hóa dược phẩm tại Azerbaijan thành lập năm 2016

mục tiêu tăng trưởng về kinh tế ở mức cao nhất trong 3 kịch bản sẽ đưa ra số lượng về lao động tại tỉnh thấp hơn 2 kịch bản còn lại, phản ánh sự gia tăng chất lượng lao động.

Đơn vị tư vấn nhận định kịch bản 2 là kịch bản phù hợp với hiện trạng, mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo thiết chế xã hội được triển khai kịp thời, song vẫn mang tính chất đặt mục tiêu về nâng cao chất lượng người lao động cũng như chọn lọc ngành, cuối cùng là thỏa mãn.

Chi tiết kịch bản 2 – kịch bản lựa chọn

Quy mô dân số đến năm 2025 đạt khoảng 3.04 triệu người, năm 2030 đạt khoảng 3,48 triệu người và năm 2050 đạt khoảng 5,46 triệu người. Tỷ lệ dân số nam và nữ khá cân bằng. Tỷ trọng dân số thành thị chững lại trong giai đoạn 2020-2030 do sự dịch cư nội địa và thu hút lao động trong ngoài thành thị ở các huyện phía Bắc, nhưng tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn 2030 – 2040 nhờ các mục tiêu phát triển đô thị, dự báo Bình Dương sẽ đạt tỷ lệ đô thị hóa vào khoảng 85% vào năm 2025 và đạt xấp xỉ 90% vào năm 2030.

Bảng 7. Dự báo dân số tỉnh Bình Dương đến năm 2030 và 2050 (kịch bản khả thi)

Đơn vị: người

	Chỉ tiêu	2020 [người]	2025 [người]	2030 [người]	2050 [người]	Tăng BQ [%/năm]	
						2021-2030	2031-2050
I	Dân số TB	2.580.550	3.040.000	3.480.000	4.540.000	3,0%	2,3%
1	Nam	1.321.723	1.550.000	1.780.000	2.780.000	3,0%	2,3%
2	Nữ	1.258.827	1.490.000	1.710.000	2.670.000	3,1%	2,3%
3	Thành thị	2.178.173	2.580.000	3.130.000	4.910.000	3,7%	2,3%
4	Nông thôn	402.377	460.000	350.000	550.000	-1,4%	2,3%
II	Tỷ trọng [%]						
1	Nam	51	51	51	51		
2	Nữ	49	49	49	49		
3	Thành thị	84	82	85	90		
4	Nông thôn	16	18	15	10		

Dự báo phân bố dân số được tích hợp với các định hướng quy hoạch về đô thị và không gian cho tỉnh Bình Dương trong giai đoạn 2021-2030. Cơ cấu dân số theo địa phương được dự báo chuyển dịch theo hướng tăng mạnh ở các huyện/thị phía Bắc (Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên), mật độ dân số được giảm bớt ở các huyện/thành phía Nam dưới các tác động của việc thực thi đề án di dời các doanh nghiệp sản xuất vào các KCN/CCN của tỉnh, định hướng phát triển lên phía Bắc và định hướng quy hoạch đô thị trong giai đoạn tới.

Bảng 8: Dân số tỉnh Bình Dương phân theo độ tuổi đến năm 2030 và 2050 (kịch bản khả thi)

TT	Chỉ tiêu	2020	2030	2050	Tốc độ tăng (%/năm)	
					2021-2030	2031-2050
I	Dân số TB	2.580.550	3.480.000	4.540.000	3,0%	2,3%
1	ĐĐ tuổi lao động	1.932.414	2.680.000	3.710.000	3,3%	1,6%
	Tỷ trọng (%)	75%	77%	68%		
2	Dân số dưới tuổi lao động 0-14	508.023	610.000	1.020.000	1,9%	2,6%
	Tỷ trọng so với dân số (%)	20%	18%	19%		
3	Dân số trên tuổi lao động (trên 60)	81,158	190.000	730.000	3,2%	6,9%
	Tỷ trọng so với dân số (%)	3%	6%	13%		

Nguồn: Tính toán của Roland Berger

Dự báo dân số trong độ tuổi lao động gia tăng trong giai đoạn 2021-2030, chiếm 75% tổng dân số tại tỉnh Bình Dương. Đây là giai đoạn các doanh nghiệp mới tiến vào thị trường, đặt nền móng và thu hút lượng lớn nguồn lao động trong tỉnh và ngoài tỉnh. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2030-2040, tốc độ gia tăng chững lại và giảm dần trong giai đoạn 2040-2050 do dân số già tăng cao, cộng với việc các ngành mới đã hình thành và phát triển ổn định trên địa bàn tỉnh dẫn đến người lao động dạt theo con cái và bố mẹ vào sinh sống ngay tại tỉnh, dẫn đến lượng dân số ngoài độ tuổi lao động tăng nhanh. Kết hợp với các giả định về tỷ lệ sinh, nhập cư mang theo gia đình, Bình Dương được dự báo sẽ đi vào giai đoạn mất dân số vàng kể từ sau năm 2040.

Bảng 9: Tổng lao động tỉnh Bình Dương phân theo gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học đến năm 2030 và 2050

TT	Chỉ tiêu	2020	2030	2050	Tăng BQ (%/năm)	
					2021-2030	2031-2050
II	Tổng lao động	1.645.458	2.600.000	3.240.000	4,7%	1,1%
1	Lao động tự nhiên	1.645.458	1.990.000	1.760.000	1,9%	-0,6%
3	Lao động phi tự nhiên (cộng dồn cả giai đoạn)	-	610.000	1.470.000	-	4,5%

Nguồn: Tính toán của Roland Berger

Về nguồn lao động, lao động tại chỗ vẫn là nguồn nhân lực chính của tỉnh trong giai đoạn tới, đặc biệt khi tỉnh có nhiều cải thiện về giáo dục, sự xuất hiện của các ngành mới đem lại giá trị kinh tế cao, cùng với chất lượng cuộc sống của tỉnh được nâng cao, sẽ tạo và giữ chân nguồn lao động có trình độ kỹ thuật tại chỗ. Cùng với đó, việc thu hút mới các doanh nghiệp và ngành tiềm năng dự kiến sẽ có thêm từ 400 - 500 nghìn lao động ngoài tỉnh trong năm 2030 và tăng mạnh trong giai đoạn 2030-2040 khi nền kinh

tế phát triển đa dạng với nhu cầu ngày càng cao ở cả các ngành dịch vụ. Trong giai đoạn 2040-2050, việc thu hút lao động tiếp tục diễn ra do già hóa dân số tại tỉnh khiến cho nguồn lao động nội tỉnh không kịp đáp ứng với nhu cầu lao động.

3.4. Kịch bản chọn

3.4.1. Tỷ trọng đóng góp TFP vào tăng trưởng kinh tế

Đối với kịch bản tăng trưởng khả thi, GRDP của Bình Dương trong giai đoạn 2021-2030 sẽ đạt mức tăng trưởng hàng năm là 9,6%/năm (CAGR). Cùng với các giả định áp dụng trong kịch bản kinh tế này, tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh được kỳ vọng sẽ tăng từ mức 39% tại năm 2019 (thay thế cho năm 2020 do sự tác động của Covid tới nền kinh tế) lên mức 52% vào năm 2025 và 59% vào năm 2030. Tốc độ tăng trưởng của TFP tại các năm 2025 và 2030 lần lượt là 4,3% và 6,0%, cao hơn mức 4,0% tại năm 2019.

Bảng 10: Dự báo tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Dương năm 2025 và 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2025 ⁶⁸	Năm 2030
Tỷ trọng đóng góp của TFP trong mức trường GRDP	%	39,0%	51,2%	56,0%
Ln tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) = [1] + [2] + [3]	%	10,1%	8,3%	10,7%
[1] Đóng góp của tốc độ tăng trưởng TFP vào tăng trưởng GRDP	%	4,0%	4,3%	6,0%
Về tăng trưởng kinh tế				
Về vốn				
[2] Đóng góp của Vốn vào tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	3,3%	1,1%	2,1%
Về Lao động				
[3] Đóng góp của Lao động vào tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	2,9%	3,0%	2,6%
So sánh với mục tiêu đóng góp của TFP căn cứ theo Nghị quyết của TW và UBND tỉnh				
Tài liệu căn cứ	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030	
Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị	%	-	56%	

nguồn vốn và lao động trong thời kỳ tới. Huy động vốn toàn xã hội vẫn tiếp tục gia tăng mạnh mẽ, thúc đẩy bởi việc hoàn thành đúng tiến độ các dự án hạ tầng trọng điểm và việc hiện đại hóa sản xuất công nghiệp, thu hút thành công các ngành công nghiệp mới, hiện đại, có giá trị gia tăng cao, nhằm gia tăng năng suất và đáp ứng các yêu cầu phức tạp hơn của thị trường. Đồng thời tỉnh Bình Dương cũng cần chú trọng

⁶⁸ Giá so sánh năm 2020

vào các nỗ lực cải thiện về trình độ lao động, nâng cao tay nghề và các chương trình đổi mới sáng tạo sẽ giúp tăng hiệu quả sử dụng nguồn lao động. Việc gia tăng về vốn và người lao động về lượng giờ đây đã không còn đóng góp chi phối cho phát triển kinh tế mà thay vào đó tập trung vào chất lượng nguồn lao động cũng như hiệu quả sử dụng vốn, nói cách khác, với tốc độ gia tăng nguồn vốn và nguồn nhân lực tuy thấp hơn nhưng đem lại hiệu quả tăng trưởng kinh tế lớn hơn.

3.4.2. Hiệu quả sử dụng nguồn vốn (ICOR)

Trong thời kỳ quy hoạch trước, Bình Dương có hiệu quả sử dụng vốn xếp vào hàng cao nhất các tỉnh Đông Nam Bộ, với ICOR trung bình 10 năm ở mức 3,3 – tức cần 3,3 đồng vốn để tạo ra 1 đồng GRDP cho nền kinh tế. Trong thời kỳ tới, với hàng loạt các hạng mục dự án đầu tư cơ sở hạ tầng chất lượng cao, cộng với chu kỳ nâng cao cải thiện trang thiết bị máy móc của các doanh nghiệp để thích ứng với nhu cầu thị trường, khách hàng và bắt kịp các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm duy trì sức cạnh tranh, ICOR của tỉnh sẽ tăng trong nửa đầu của thời kỳ, ở mức 4,4 trong giai đoạn 2021-2025 do cần nguồn vốn lớn. Tuy nhiên, việc đầu tư vào các khâu đột phá và dự án trọng điểm sẽ phát sinh hiệu quả kinh tế ở thời kỳ sau. Qua đó, ICOR trung bình 10 năm của giai đoạn 2021-2030 sẽ về mức 3,4.

Hiệu quả sử dụng vốn (ICOR)	Đơn vị	2021-2030	2021-2025	2026-2030
Toàn nền kinh tế (GRDP)	#	3,4	4,4	3,6
Ngành NLTS (theo GTGT)	#	4,8	5,0	5,1
Ngành Công nghiệp – Xây dựng	#	3,6	4,5	3,8
Ngành Dịch vụ	#	3,6	4,5	3,8

3.5. Quan điểm phát triển, mục tiêu tổng quát và tầm nhìn đến năm 2050

3.5.1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định các quan điểm như sau:

(1) Quy hoạch tỉnh phải tuân thủ và phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, Nghị quyết của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành cấp quốc gia và quy hoạch cấp vùng.

(2) Tăng cường liên kết vùng với các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ và các vùng Thành phố Hồ Chí Minh phát triển vùng động lực kinh tế xã hội quan trọng của cả nước.

(3) Chủ động, kiến tạo và tiếp tục đổi mới sáng tạo, mạnh mẽ tư duy phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, bao trùm đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia.

(4) Phát huy tối đa, hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của tỉnh; khai thác hiệu quả nguồn lực của quốc gia và quốc tế tạo ra nguồn lực tổng hợp tối ưu; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; tận dụng tối đa lợi thế cạnh tranh mang lại nhờ hệ thống kết cấu hạ tầng động lực về kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, hội nhập sâu rộng, phát triển kinh tế tổng hợp, toàn diện, hiện đại với độ mở cao.

(5) Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế trên nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

(6) Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh.

3.5.2. Mục tiêu tổng quát và tầm nhìn đến 2050

(1) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng, phát triển Bình Dương cùng với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ thành vùng động lực tăng trưởng quan trọng của quốc gia, thúc đẩy và lan tỏa phát triển với các địa phương trong vùng; một trong những trung tâm phát triển năng động, toàn diện; trung tâm công nghiệp dịch vụ hiện đại; đô thị phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; khu vực vững chắc về quốc phòng - an ninh và hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Bình Dương đến năm 2050 là vùng đô thị, công nghiệp, dịch vụ hiện đại, mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia với động lực tăng trưởng chính là công nghiệp, dịch vụ, đổi mới sáng tạo, có cơ sở kinh tế vững chắc, sức cạnh tranh cao; người dân có mức thu nhập tương đương các nước phát triển; có nền kinh tế phát triển bao trùm, hài hòa giữa các khu vực

3.6. Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030

3.6.1. Chỉ tiêu phát triển đến năm 2030

a) Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021 – 2030 đạt khoảng 10,0%/năm. Trong đó, giai đoạn 2021 – 2025 đạt khoảng 8,2%/năm; giai đoạn 2026 – 2030 đạt khoảng 12,0%/năm.

+ Tăng trưởng của các ngành kinh tế giai đoạn 2021 – 2030: ngành nông - lâm - thủy sản tăng trưởng 1,8%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 9,2%/năm, dịch vụ tăng 14,1%/năm.

+ GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt khoảng 15.800 USD.

+ Cơ cấu kinh tế năm 2030: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 64%; ngành dịch vụ chiếm 28%; ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 1-2%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6%.

+ Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 59,3% GRDP tỉnh.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021 – 2025 đạt khoảng 7%/năm, giai đoạn 2026 – 2030 đạt 8%/năm; đến năm 2030 năng suất lao động bình quân đạt xấp xỉ 550 triệu đồng/lao động.

+ Huy động vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2021 – 2030 đạt 1,480 triệu tỷ đồng.

+ Đến năm 2030, tổng lượng khách du lịch đạt 8.349.000 lượt khách, trong đó, khách quốc tế đạt 689.000 lượt; tổng thu từ du lịch đạt khoảng 26.600 tỷ đồng. Tỷ trọng đóng góp trực tiếp ngành du lịch vào GRDP đạt 1,5%.

+ Tỷ lệ đô thị hóa 88-90%.

+ Tỷ trọng kinh tế số đạt 30% GRDP.

b) Về văn hóa - xã hội:

+ Dân số đến năm 2030 đạt 4,06 triệu người (trong đó dân số chính thức 3,48 triệu người; dân số quy đổi 0,54 triệu người).

+ Tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn 2021 – 2030 ở mức 3,0%/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 87%, trong đó có bằng cấp là 38%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 80%.

+ Số bác sĩ trên 10.000 dân đạt trên 11 bác sĩ; đạt 30 giường/10.000 dân.

+ Tỷ lệ khối phổ văn hóa đạt khoảng 70%.

+ Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 95%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới dưới 1,0%.

+ Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 10%.

c) Về hạ tầng và môi trường:

+ Diện tích nhà ở đô thị bình quân đạt 31 - 33 m²/người.

+ Mạng di động thế hệ mới được triển khai đảm bảo chất lượng phủ sóng 4G, 5G tại 100% khu, cụm dân cư và triển khai một số vùng phủ sóng di động thế hệ tiếp theo.

+ Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước trung bình 120-150 lít/người/ngày đêm.

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị và nông thôn đạt 99,5% và 85,0% tương ứng; chất thải rắn khu công nghiệp, chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt 90%.

+ Nhựa hoặc bê tông hóa 100% đường huyện, quy mô tối thiểu đạt cấp V; 100% đường xã, đường thôn được nhựa hoặc bê tông hóa đáp ứng tiêu chí nông thôn mới.

d) Về quốc phòng, an ninh:

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

3.6.2. Dự kiến chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2050

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2031 – 2050 khoảng 5,5 – 6,0 %/năm.

- GRDP bình quân đầu người năm 2050 đạt khoảng 31.300 USD, trở thành tỉnh có mức thu nhập trung bình cao.

- Cơ cấu kinh tế năm 2050: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 54%; ngành dịch vụ chiếm 40%; ngành nông, lâm, thủy sản chiếm dưới 1%; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5%.

- Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 50% GRDP của tỉnh.

Bảng: Danh mục các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
1.	Các chỉ tiêu chung				
-	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm (%/năm)	8,2	12,0		
-	GRDP bình quân đầu người (USD)		15.800		
-	Cơ cấu kinh tế đến năm 2030				
-	Ngành công nghiệp - xây dựng		64,0		
-	Ngành dịch vụ		28,0		
-	Ngành nông, lâm, thủy sản		2,0		
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm		6,0		
-	Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và xếp hạng hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)		Top 5		
-	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế ban đêm trong GDP của tỉnh hàng năm		20%		
-	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh		Top 3		

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
2.	Các chỉ tiêu phát triển ngành công nghiệp				Sở Công thương
-	Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp (%/năm)	7,9%	8,7%		
-	Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP		59,3		
-	Số lượng KCN		41		
-	Diện tích đất công nghiệp (ha)		15.390	17.909,07	
-	Tỷ lệ lấp đầy chung các KCN hoạt động (có dự án đầu tư thứ cấp)	62,14%	89,74%		
-	Tốc độ tăng lao động trong ngành công nghiệp, chế biến chế tạo		3,0%/năm		
-	Tỷ lệ khu công nghiệp đạt tiêu chuẩn khu công nghiệp sinh thái trên tổng số khu công nghiệp đang hoạt động		70,0%		
-	Tỷ lệ số khu/cụm công nghiệp đạt tiêu chuẩn khu/cụm công nghiệp tuần hoàn		70,0%		
3.	Các chỉ tiêu phát triển ngành thương mại dịch vụ				Sở Công thương

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành thương mại dịch vụ bình quân năm (%/năm)	11,0%	16,5%		
-	Tỉ trọng ngành thương mại dịch vụ trong GRDP	8,0	10,0		
-	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm (%/năm)	9,0-10,0	7,0-8,0		
-	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân năm (%/năm)	14,0	18,0		
-	Số lượng trung tâm thương mại	11	22		
-	Số lượng siêu thị cấp I	19	30		
4.	Các chỉ tiêu phát triển ngành du lịch				Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
-	Tốc độ tăng trưởng tổng thu từ khách du lịch (%/năm)		32,97	11,55	
-	Số lượt khách du lịch	5.084.000	8.349.000	26.373.000	
-	+ Khách quốc tế	328.000	689.000	6.067.000	
-	+ Khách nội địa	4.756.000	7.660.000	20.306.000	
-	Buồng lưu trú du lịch (buồng)	16.600	33.100	141.000	

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
5.	Các chỉ tiêu phát triển ngành nông lâm thủy sản				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
-	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn (%/năm)	2,5%	1,9%		
-	Nông nghiệp CNC: Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất của ngành (%)	20	30		
6.	Các chỉ tiêu phát triển khoa học và công nghệ				Sở Khoa học và Công nghệ
-	Đầu tư cho khoa học và công nghệ trong GRDP (%)	1,40%	1,70%		
-	Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (người/10.000 người)	12	15		
-	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo so với tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh (%)		40%		
7.	Các chỉ tiêu phát triển giáo dục và đào tạo				Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số trường đại học	8	8	10	
-	Số trường cao đẳng		8	13	

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	Số trung tâm/cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		22	26	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (%)	35%	40%		
-	Số sinh viên đại học trên 1 vạn dân (sinh viên/10.000 dân)	190	260	300	
-	Số trường/cơ sở giáo dục mầm non thành lập mới	27	25	93	
-	Số trường/cơ sở giáo dục tiểu học thành lập mới	22	35	18	
-	Số trường/cơ sở giáo dục THCS thành lập mới	16	14	14	
-	Số trường/cơ sở giáo dục THPT thành lập mới	2	2	12	
8.	Các chỉ tiêu phát triển y tế				Sở Y tế
-	Số giường bệnh trên 10.000 dân (giường /10.000 dân)	27	30	45	
-	Số bác sỹ trên 10.000 dân (bác sỹ /10.000 dân)	10	11	35	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế (%)	≥91	≥95	100	

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vaccine		100%		
9.	Các chỉ tiêu phát triển thể dục – thể thao				Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
-	Tổng số công trình thể dục thể thao cấp tỉnh (công trình)	2	3	3	
10.	Các chỉ tiêu phát triển đô thị và nông thôn				
-	Số lượng đô thị (đô thị)	13	15	9	Sở Xây dựng
-	Số lượng đô thị loại III trở lên/ tổng số đô thị	5/13	6/13	9/9	Sở Xây dựng
-	Diện tích nhà ở khu vực đô thị (m ² /người)	32,5	35	≥40	Sở Xây dựng
-	Diện tích nhà ở khu vực nông thôn (m ² /người)	26,6	30	≥35	Sở Xây dựng
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)	24%	≥70%	100%	Sở Xây dựng
-	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường(%)	≥70%	100%	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (%)	≥50%	≥70%	≥90%	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (%)	≥80%	≥90%	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11.	Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng kỹ thuật				
a.	Giao thông vận tải				Sở Giao thông vận tải
-	Chiều dài đường bộ cao tốc		151 (km)		
-	Chiều dài quốc lộ		228 (km)		
-	Chiều dài đường sắt đô thị		64 (km)	280 (km)	
-	Cảng biển Bình Dương		cảng loại III, tiếp nhận tàu 5.000 tấn		
-	Cụm cảng trên sông Sài Gòn		Tiếp nhận tàu 2.000 - 3.000 tấn. Công suất 17,4 triệu tấn/năm		
-	Cụm cảng trên sông Đồng Nai		Tiếp nhận tàu 3.000 tấn. Công suất 12,8 triệu tấn/năm		

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	Cụm cảng khách		Cỡ tàu 100 ghế, công suất 200.000 lượt hành khách/năm		
-	Vận chuyển hành khách		364,2 triệu lượt hành khách/năm		
-	Vận chuyển hàng hóa		551,2 triệu tấn/năm		
-	Tỷ trọng vận tải bằng TOD		40,0%		
-	Tốc độ tăng trưởng doanh thu dịch vụ logistics		18%-20%	10%	
b.	Cấp điện, năng lượng				Sở Công thương
-	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (Kwh/người.năm)	1.100 đối với ĐT loại I 750 đối với ĐT loại II-loại III 400 đối với ĐT loại IV-V	1.100 đối với ĐT loại I 750 đối với ĐT loại II-loại III 400 đối với ĐT loại IV-V	2.100 đối với ĐT loại I 1.500 đối với ĐT loại II-loại III 1.000 đối với ĐT loại IV-V	
-	Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng (% phụ tải sinh hoạt)	40% đối với ĐT loại I 35 đối với ĐT loại II-loại III 30 đối với ĐT loại IV-V	40% đối với ĐT loại I 35 đối với ĐT loại II-loại III 30 đối với ĐT loại IV-V	40% đối với ĐT loại I 35 đối với ĐT loại II-loại III 30 đối với ĐT loại IV-V	
-	Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp (Kw/ha)	350 đối với công nghiệp nặng 120-250 đối với công nghiệp	350 đối với công nghiệp nặng 120-250 đối với công nghiệp chế	350 đối với công nghiệp nặng 120-250 đối với công nghiệp chế	

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
		chế biến, tiêu thụ công nghiệp	biến, tiêu thụ công nghiệp	biến, tiêu thụ công nghiệp	
-	Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trên tổng số năng lượng tiêu thụ trong năm		50,0%		
c.	Thông tin truyền thông				Sở Thông tin và Truyền thông
-	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng nền tảng hợp đồng điện tử (%)	80% đối với doanh nghiệp lớn 50% đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	100% đối với doanh nghiệp lớn 70% đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa		
-	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng (%)	≥80%	≥95%		
-	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân (%)	≥50%	≥70%		
-	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở (%)	≥80%	100%		

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
d.	Cấp nước				Sở Xây dựng
	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch	100% đối với đô thị 80% đối với nông thôn	100% đối với đô thị 90% đối với nông thôn	100% đối với đô thị 100% đối với nông thôn	
e.	Thu gom và xử lý nước thải				Sở Xây dựng
-	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý	70% đối với ĐT loại I 50% đối với ĐT loại II-loại IV 30% đối với ĐT loại V	100% đối với ĐT loại I 70% đối với ĐT loại II-loại IV 50% đối với ĐT loại V	100% đối với ĐT loại I 90% đối với ĐT loại II-loại IV 70% đối với ĐT loại V	
-	- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực đô thị		99,0%		Sở Tài nguyên và Môi trường
-	- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực nông thôn		95,0%		Sở Tài nguyên và Môi trường
-	- Tỷ lệ chất thải rắn xử lý bằng công nghệ chôn lấp		≤ 10,0%		Sở Tài nguyên và Môi trường
f.	Nghĩa trang				Sở Xây dựng
	- Chỉ tiêu người dân sử dụng dịch vụ hỏa táng:				
	+ Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An		≥ 30%		
	+ Bến Cát, Tân Uyên		≥ 20%		

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
	+ Các đô thị khác		≥ 5%		
g.	Phòng cháy chữa cháy				Cảnh sát phòng cháy chữa cháy
	Nhu cầu sử dụng đất hạ tầng phòng cháy và chữa cháy bổ sung quy hoạch mới 34 vị trí và mở rộng 01 vị trí, với tổng diện tích đất khoảng 14,85ha.	Xây dựng 02 đội PCCC&CNCH; 04 tổ chữa cháy khu vực	Xây dựng mới 01 trụ sở làm việc của Phòng PC07, 11 tổ chữa cháy khu vực; 01 thao trường huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH Công an tỉnh	Xây dựng 16 tổ chữa cháy khu vực	
12.	Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học				
-	Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường	95% đối với KCN 70% đối với CCN	100% đối với KCN 90% đối với CCN	100% đối với KCN 100% đối với CCN	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	98,5% đối với đô thị 90% đối với nông thôn	99% đối với đô thị 95% đối với nông thôn	100% đối với đô thị 98% đối với nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Tỷ lệ che phủ cây lâm nghiệp và cây lâu năm	57,50%	57,50%	57,50%	Sở Tài nguyên và Môi trường
13.	Các chỉ tiêu an ninh – quốc phòng				
a.	Quốc phòng				Bộ chỉ huy Quân sự

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	- Đơn vị cấp huyện, thị, thành phố có tiềm lực và thế trận khu vực phòng thủ vững chắc.	100%	100%	100%	
-	- Đơn vị cấp xã, phường vững mạnh toàn diện, an toàn làm chủ.	90%	95%	100%	
b.	An ninh				Công an Tỉnh
-	- Tỷ lệ tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, xử lý, giải quyết	90% -100%	90% -100%	90% -100%	
-	- Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự	>75%	>75%	>75%	
-	- Tỷ lệ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng	>90%	>90%	>90%	
14.	Mạng lưới bảo trợ xã hội và cai nghiện ma túy				
-	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi	1	2	3	Sở Lao động, thương binh và các vấn đề xã hội
-	Cơ sở xã hội chăm sóc trẻ em	6	7	8	
-	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp	4	5	6	

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội tỉnh	1	1	1	
-	Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy	3	5	7	

3.7. Các khâu đột phá chiến lược và nhiệm vụ trọng tâm

Quá trình nghị sự trong lập Quy hoạch tỉnh Bình Dương đã đi đến thống nhất về Khung chiến lược tích hợp phát triển tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Khung chiến lược đã xác định các đường lối và tầm nhìn phát triển tỉnh Bình Dương phải dựa trên giá trị cốt lõi của con người Bình Dương là tinh thần khai phá, liên kết và cải biến liên tục theo 03 triết lý phát triển: (i) Chính quyền kiến tạo; (ii) xã hội hài hòa; (iii) thị trường hiệu quả. Các đường lối và tầm nhìn phát triển được thể chế hóa thành các khâu đột phá chiến lược và các nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện trong thời kỳ quy hoạch, cụ thể như sau:

3.7.1. Các khâu đột phá chiến lược

(1) Chiến lược 1: Hợp tác phát triển vùng có mục tiêu tạo điều kiện phát triển tỉnh Bình Dương bứt phá cạnh tranh, bằng cách tìm ra vị thế mới của mình trong trường không gian rộng lớn hơn, hệ thống liên kết mạnh mẽ hơn, quy mô ảnh hưởng lớn hơn, tầm nhìn xa hơn.

(2) Chiến lược 2: Phát triển xã hội, con người Bình Dương thời đại mới bao quát nhiều mục tiêu về nâng cao chất lượng sống của người dân, xây dựng xã hội phồn vinh, đáng sống, có văn hóa lành mạnh, phù hợp với xu thế thời đại, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, đồng thời xây dựng cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài.

(3) Chiến lược 3: Phát triển xanh tập trung vào các cơ chế chính sách xanh hóa nền kinh tế (sản xuất xanh, tiêu dùng xanh, giao thông xanh, hạ tầng xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh, môi trường...) nhờ sự dẫn dắt của khoa học và công nghệ, từ đó tạo dựng một nền kinh tế hài hòa giữa con người với tự nhiên và xã hội. Thực hiện chiến lược phát triển xanh còn nhằm tăng sức chứa lãnh thổ và mở rộng ngưỡng sinh thái, trung hòa carbon và đóng góp vào hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

(4) Chiến lược 4: Đổi mới hệ sinh thái phát triển nhằm chuyển đổi thành công mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu của nền kinh tế tỉnh Bình Dương dựa vào khoa học và công nghệ hiện đại và chuyển đổi số trong sản xuất và điều hành, nâng cao chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng. Nền kinh tế Bình Dương sẽ hướng vào các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, giảm chi phí sản xuất, chủ động sản xuất và xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng khoa học cao, trên cơ sở khai thác triệt để các tiềm năng, lợi thế.

(5) Chiến lược 5: Tổ chức không gian phát triển có mục tiêu là phân bổ các động lực phát triển trên không gian lãnh thổ, tổ chức hài hòa các chức năng phát triển và tạo điều kiện tối ưu cho các hoạt động tương tác, đem lại quả cao cho phát triển bền vững.

3.7.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

Các nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện trong thời kỳ quy hoạch gắn liền với 05 đột phá chiến lược là:

(1) Nhiệm vụ hợp tác phát triển vùng: Thông qua sự phát triển đột phá của các liên kết vùng, kết hợp với thế mạnh vốn có, tỉnh Bình Dương giữ vững vị thế vốn có, mở rộng tầm ảnh hưởng, trở thành cực tăng trưởng phía Bắc của vùng ĐNB, vùng TPHCM, vươn ra khai thác hậu phương rộng lớn của vùng Tây Nguyên, Lào, Campuchia; trở thành điểm đến ưa chuộng của doanh nghiệp toàn cầu trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ cao, dịch vụ công nghiệp; trở thành thành viên tiên phong, tích cực trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội - môi trường vùng và quốc gia.

(2) Nhiệm vụ phát triển xã hội, con người Bình Dương thời đại mới: Tăng cường đầu tư cho văn hóa; đảm bảo cung cấp đủ và phân phối công bằng các thiết chế hạ tầng văn hóa, xã hội cơ bản cho dân số hiện tại và tương lai; biến văn hóa thành động lực phát triển kinh tế.

(3) Nhiệm vụ phát triển xanh: Dựa trên các nghiên cứu khoa học nhằm xác định các định hướng, tiêu chí, tiêu chuẩn về nền kinh tế tăng trưởng xanh của tỉnh Bình Dương thời kỳ mới, áp dụng trên từng các lĩnh vực chính sách, từng cấp bậc lãnh thổ. Tiếp theo cần thể chế hóa trong các quy hoạch, quyết định, quy định và phổ biến sâu rộng, đến bộ máy quản lý, tổ chức, doanh nghiệp và người dân để biết và làm đúng theo quy định, đồng thời tự nguyện đóng góp sáng kiến mới, áp dụng vào thực tiễn. Cần được cụ thể hóa thành kế hoạch hành động của từng ngành, lĩnh vực, không chỉ trong quy hoạch này, mà trở thành tinh thần chủ đạo trong các bước chính sách tiếp theo, ở các cấp, các ngành tiếp theo. Ngoài ra, cần được liên tục điều chỉnh, đổi mới để phù hợp với thực tế sinh động và đa dạng trên từng địa bàn, từng lĩnh vực.

(4) Nhiệm vụ đổi mới hệ sinh thái phát triển: Bình Dương cần hệ thống giải pháp đồng bộ và toàn diện, tập trung vào một số giải pháp chủ yếu, bao gồm: tháo gỡ khó khăn về thể chế, tạo lập môi trường thuận lợi cho đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; đẩy mạnh nghiên cứu phát triển, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với kinh tế tri thức; thúc đẩy tăng trưởng xanh.

(5) Nhiệm vụ tổ chức không gian phát triển: Đây là nhiệm vụ bao gồm nhiều nội dung cần thực hiện là:

- Phát triển các khu đô thị mới cao tầng tại Tân Uyên, Thủ Dầu Một để giảm tải, phi tập trung hóa dân cư tại trung tâm đô thị Dĩ An, Thuận An, tạo dư địa để từng bước tái phát triển khu vực trung tâm đô thị Dĩ An, Thuận An.

- Song song với sự hình thành của hệ thống GTVT quốc gia trên địa bàn tỉnh, dịch chuyển trung tâm logistics vùng lên vị trí giao cắt VĐ.4 và CT Chơn Thành – HCM; phát triển đô thị, khu phức hợp và khu công nghiệp mới ở các địa bàn Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất công nghiệp phía Nam di chuyển lên phía Bắc tỉnh.

- Phát triển mạng lưới GTCC vùng, tỉnh và đô thị theo định hướng GTCC (TOD), tạo điều kiện chuyển đổi phương thức đi lại; từ đó cấy hệ thống trung tâm hoạt động

mới vào các đô thị. Đồng thời tạo dựng các trung tâm đô thị kiểu mẫu mới như: trung tâm thương mại dịch vụ (CBD), trung tâm chuyên ngành khoa học công nghệ, trung tâm đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, HUB đô thị thông minh, đô thị di sản văn hóa và nghệ thuật sáng tạo, các trung tâm du lịch, vui chơi giải trí và thưởng ngoạn văn hóa...

- Nâng cấp các khu cụm công nghiệp hiện hữu theo hướng tối ưu hóa sử dụng đất, mở và tương tác cao với đô thị và các trung tâm đổi mới sáng tạo, tiếp cận nhanh với GTCC, cải thiện các vấn đề nội tại về môi trường, dần chuyển hướng sang công nghiệp sạch, giá trị gia tăng cao, net-zero.

- Bảo tồn chức năng sinh thái, đa dạng sinh học của các không gian sông suối chính (Đông Nai, Sài Gòn, Thị Tịch, Sông Bé...), xác lập khu vực bảo vệ mặt nước. Các sông đi qua đô thị được khai thác tối ưu cảnh quan sinh thái, kết hợp với mạng lưới không gian xanh đô thị hình thành hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị, tạo ra hiệu quả tối ưu cho phát triển du lịch, dịch vụ và đáp ứng nhu cầu thưởng ngoạn của người dân.

Nội dung chi tiết của các khâu đột phá chiến lược và các nhiệm vụ trọng tâm được trình bày trong Chương tiếp theo về Khung chiến lược tích hợp phát triển tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

CHƯƠNG IV. KHUNG CHIẾN LƯỢC TÍCH HỢP PHÁT TRIỂN BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Khung chiến lược tập trung vào đánh giá tiềm năng phát triển đột phá về Kinh tế - xã hội, phát triển con người, bảo tồn tự nhiên và tiết kiệm tài nguyên phát triển, chuyển đổi mô hình và thể chế, và đặc biệt phát lộ những không gian động lực và chiến lược hành động – là các điều kiện nền tảng để Bình Dương có thể chuyển đổi mạnh sang nền kinh tế dịch vụ để lên tỉnh có thu nhập cao vào năm 2030.

4.1. Cơ sở lý luận xây dựng Khung chiến lược tích hợp

Các xu hướng lớn của thời đại đang tất yếu dẫn đến chuyển đổi cả 3 “mô hình” trong QHT Bình Dương (Gồm: mô hình tổ chức không gian, mô hình phát triển kinh tế và mô hình quản trị). Khung chiến lược QHT Bình Dương nhìn nhận các xu hướng sau có ảnh hưởng đến tư duy mô hình quy hoạch:

(1) Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu:

Hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới đều trải qua các cuộc cách mạng phát triển, đổi mới mô hình tăng trưởng của nền kinh tế cho phù hợp với yêu cầu đặt ra của thời đại và từng thời kỳ phát triển. Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế là việc xác lập khuôn khổ chung, hay mô thức chung định hướng vận hành nền kinh tế trên cơ sở tối ưu hóa các nguồn lực của quốc gia với một cơ cấu nền kinh tế hợp lý, hiệu quả, hiện đại, nhằm đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao theo hướng phát triển bền vững. Để trở thành các nền công nghiệp phát triển, các nước đều thực hiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Đây là xu hướng tất yếu của thế giới, trong đó có Việt Nam.

Đối với mô hình tăng trưởng theo chiều rộng là dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, thâm dụng lao động, phụ thuộc quá nhiều vào vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), năng suất lao động thấp, hiệu quả đầu tư không cao, nghĩa là chất lượng tăng trưởng thấp,... là những đặc trưng dễ nhận thấy của các nền kinh tế có thu nhập trung bình và trung bình thấp thời gian qua, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, gây ra tình trạng cạn kiệt tài nguyên và gia tăng ô nhiễm môi trường.

Mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu đòi hỏi dựa vào *khoa học và công nghệ hiện đại*, nâng cao hiệu quả và chất lượng của tăng trưởng, như: nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng năng suất lao động, nâng cao sự đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP), hướng hoạt động của nền kinh tế vào các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, giảm chi phí sản xuất, chủ động sản xuất và thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao, trên cơ sở khai thác triệt để các lợi thế hiện có. Đồng thời, góp phần bảo vệ môi trường, giữ cân bằng sinh thái và hiện nay đòi hỏi phải giảm phát thải khí nhà kính, nhằm hạn chế tình trạng nóng lên toàn cầu.

Cơ cấu lại nền kinh tế là việc thực hiện, hay hiện thực hóa cách thức vận hành nền kinh tế đã được lựa chọn, mà các nước trên thế giới đều phải giải quyết. Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế có quan hệ hữu cơ với nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế, bởi để thực hiện việc đổi mới mô hình tăng trưởng, phải cơ cấu lại nền kinh tế, nhằm khắc phục những khuyết tật, những hạn chế nảy sinh trong quá trình tăng trưởng; đồng thời xây dựng một cơ cấu kinh tế đáp ứng yêu cầu của mô hình tăng trưởng mới được lựa chọn. Trong điều kiện hiện nay của Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng, tái cơ

cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế phải là quá trình hiện thực đồng thời trên 4 trụ cột: (i) Kinh tế, (ii) Xã hội; (iii) Thể chế và (iv) Môi trường. Đây là những tư tưởng quan trọng nhất, cũng là những điểm mới trong tư duy phát triển hiện đại mà tỉnh Bình Dương cần tiếp thu và cải biến cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đặc biệt cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng đẩy mạnh dịch vụ chất lượng cao và phát triển công nghiệp hiện đại để giải quyết bài toán thâm dụng tài nguyên và lao động hiện nay.

(2) Chuyển đổi sang mô hình kinh tế số (digital economy):

Thế giới đang tiến sâu vào cuộc cách mạng chưa từng có trong lịch sử - Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự phát triển vượt bậc của công nghệ, kỹ thuật số. Chuyển đổi số không chỉ là một xu thế về công nghệ trên toàn cầu, mà còn tác động rất lớn đến mọi lĩnh vực kinh tế - chính trị - xã hội của cả nước trên thế giới. Vì thế, kinh tế số đang trở thành đặc trưng và xu hướng phát triển kinh tế, công nghệ quan trọng nhất hiện nay. Trong sự tác động đó, chuyển đổi số mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Chuyển đổi sang kinh tế số là hướng đi được Việt Nam quyết tâm thực hiện với những nỗ lực cao nhất của Đảng và Nhà nước. Điều này thể hiện rõ qua việc Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã đặt mục tiêu đến năm 2025, kinh tế số Việt Nam sẽ chiếm khoảng 20% GDP. Trong Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã xác định phát triển kinh tế số được đặt ở mức ưu tiên cao trong các chiến lược phát triển quốc gia, tạo tiền đề cho phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và mô hình kinh doanh mới mang lại lợi ích kinh tế cao.

Trong kỷ nguyên số, mọi vận hành và mô thức chuyển động của xã hội chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua Internet. Mô hình kinh tế số bao trùm tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính, ngân hàng,...). Mô hình này giúp cải thiện và tinh gọn mô hình tổ chức và phương thức hoạt động hiệu quả hơn của nền kinh tế truyền thống, bỏ qua nhiều khâu trung gian, tiếp cận thị trường toàn cầu để xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, hội nhập quốc tế sâu rộng hơn, sử dụng ít tài nguyên đất đai và năng lượng hơn, thúc đẩy chuyển đổi dịch vụ nhanh hơn, có thể ứng dụng công nghệ đột phá như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và tạo ra các giá trị về kinh tế lớn hơn,...

Việc áp dụng kinh tế số thực chất đã được tỉnh Bình Dương chủ động xây dựng, điển hình là mô hình Thành phố thông minh và Vùng đổi mới sáng tạo. Trong giai đoạn tới, mô hình này sẽ tiếp tục phát huy cùng những đề xuất để chuyên hóa lợi ích từ thành phố thông minh sang các cơ hội hiện thực hóa thúc đẩy đổi mới sáng tạo sâu sắc hơn và trên diện rộng hơn. Tuy nhiên, việc định hình rõ nội hàm, mức độ, cũng như nền tảng cho phát triển Thành phố thông minh của tỉnh Bình Dương cần tiếp tục được hoàn thiện.

(3) Chuyển đổi xanh và phát triển nền kinh tế xanh:

“Chuyển đổi xanh” là một trong những nội dung quan trọng của phát triển kinh tế bền vững tại nhiều quốc gia. Mục tiêu của chuyển đổi xanh là bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Trong xu hướng chuyển đổi xanh đó, chuyển

đổi nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế xanh⁶⁹ là xu hướng được nhiều quốc gia trên thế giới hướng tới và là con đường các nước đang theo đuổi để hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Một nền kinh tế xanh bao gồm những khu công nghiệp xanh/khu công nghiệp sinh thái⁷⁰, sử dụng các nguồn năng lượng mới thân thiện với môi trường, những vành đai xanh, những khu du lịch sinh thái... nhằm thiết lập lại cân bằng sinh thái, nâng cao sức tải sinh học và ngưỡng sinh thái của lãnh thổ đang là xu hướng phát triển chung của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Việt Nam không nằm ngoài xu thế chung của thế giới, khi đang chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng, hướng đến các mục tiêu chuyển đổi xanh và thực hiện các cam kết quốc tế mạnh mẽ, trong đó đã được cụ thể hóa trong “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050”. Tuy nhiên, ở Việt Nam, xu hướng phát triển kinh tế xanh mới chỉ ở xuất phát điểm.

Hiện nay, xu hướng phát triển kinh tế xanh ở các nước trên thế giới tập trung vào 3 trụ cột chính, đó là: *Công nghiệp - đô thị xanh, nông nghiệp xanh, dịch vụ xanh*.

- *Xu hướng phát triển công nghiệp xanh*: Xu hướng phát triển công nghiệp xanh tập trung vào 2 mục tiêu chính là hạn chế phát thải khí CO₂, hóa chất độc hại từ các khu công nghiệp, khu chế xuất ra ngoài môi trường. Đồng thời, nghiên cứu và phát triển các nguồn năng lượng mới, máy móc kỹ thuật mới thân thiện với môi trường.

- *Phát triển sử dụng năng lượng sạch trong các ngành công nghiệp*: Việc sử dụng các nguồn năng lượng sạch vào sản xuất công nghiệp như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh học đã và đang được nhiều nước, nhất là các nước phát triển đặc biệt quan tâm. Trong xu hướng phát triển công nghiệp xanh, các nước đang tập trung phát triển nhiên liệu biogas. Nhiên liệu biogas là năng lượng tái tạo từ các chất hữu cơ, chất thải chăn nuôi, bùn thải, có thể thay thế điện hay các nhiên liệu đốt trong để vận hành máy móc, dây chuyền sản xuất mà không gây ô nhiễm môi trường. Đây được coi là một nghiên cứu ứng dụng khả thi, giảm dần sự phụ thuộc vào các nguồn nhiên liệu hóa thạch có hại cho môi trường.

- *Khuyến khích công nghệ sản xuất, trang thiết bị thân thiện với môi trường*: Những thập kỷ gần đây, vấn đề tiết kiệm nhiên liệu và bảo vệ môi trường cùng những quy định khắt khe về khí thải đã khiến ngành công nghiệp ô tô đặt ra một câu hỏi: Làm thế nào để sản xuất được động cơ giá thành rẻ, tiết kiệm nhiên liệu, ít gây ô nhiễm môi trường mà vẫn đảm bảo tính năng vận hành? Động cơ điện, năng lượng mặt trời, đã được phát minh, tuy đây là nguồn năng lượng sạch nhưng lại rất khó ứng dụng. Động cơ hybrid ra đời đã phần nào trả lời cho câu hỏi trên. Tuy động cơ hybrid chưa hoàn toàn “sạch” nhưng động cơ này đã mang lại nhiều giá trị to lớn cho nhân loại. Những chiếc xe ô tô hybrid sử dụng động cơ tổ hợp gồm 1 động cơ điện kết hợp với 1 động cơ đốt trong đã được nghiên cứu sản xuất cho ra thị trường. Động cơ đốt trong với nhiên liệu

⁶⁹ Theo UNEP, nền kinh tế xanh là kết quả mang lại phúc lợi cho con người và công bằng xã hội, nó có ý nghĩa giảm những rủi ro môi trường và khan hiếm sinh thái. Phát triển nền kinh tế xanh thực chất là vì con người, đảm bảo phúc lợi cao nhất, đạt mục tiêu công bằng xã hội và hạn chế tối đa những tác động xấu đến môi trường và hệ sinh thái, giúp phục hồi và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên.

⁷⁰ Tiêu chí xác định khu công nghiệp sinh thái đã được quy định tại Điều 37 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, Việt Nam chưa có tiêu chí phân loại và xây dựng khu công nghiệp xanh.

là xăng hoặc diesel như thông thường, còn động cơ điện hoạt động nhờ dòng điện tái tạo từ động cơ đốt trong hoặc từ nguồn pin trên xe,...

- *Xu hướng phát triển nông nghiệp xanh*: Mục tiêu của nông nghiệp xanh là gia tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, đồng thời bảo đảm các giá trị “xanh” đối với môi trường và “an toàn” đối với con người. Với công nghệ sinh học, phân bón sinh học, hoạt chất sinh học quản lý sâu bệnh, áp dụng những tiến bộ trong canh tác và nghiên cứu về giống, kỹ năng thâm canh mới, xử lý và chế biến sinh khối, nông nghiệp xanh đang là xu hướng tất yếu ngày nay. Xây dựng nền nông nghiệp xanh còn tạo điều kiện để phát triển nền văn minh sinh thái, xây dựng nếp sống văn hóa kết hợp hài hòa giữa con người với tự nhiên, con người với con người, con người với xã hội theo một chu trình văn minh, giàu tính nhân văn. Cùng với đó, phát triển nông nghiệp xanh sẽ góp phần ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường, cũng như giảm phát thải khí nhà kính.

- *Xu hướng phát triển các ngành dịch vụ xanh*: Trong lĩnh vực dịch vụ, các quốc gia trên thế giới ngày càng chú trọng xây dựng và khai thác các loại hình dịch vụ gắn với gìn giữ, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Du lịch sinh thái đang phát triển mạnh mẽ. Nhu cầu tiêu dùng gia tăng, các nhà cung cấp dịch vụ du lịch triển khai ngày càng đưa ra nhiều chương trình du lịch “xanh”, trong khi các chính phủ cũng đang đẩy mạnh triển khai xây dựng những chính sách nhằm khuyến khích hoạt động du lịch bền vững. Một trong những tiêu chí hàng đầu của du lịch xanh được đưa ra là “dịch vụ du lịch kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên”.

Như vậy, xu hướng chuyển đổi xanh và phát triển nền kinh tế xanh được đặt ra đối với tỉnh Bình Dương, trong bối cảnh sức chứa lãnh thổ và ngưỡng sinh thái của tỉnh Bình Dương đang tới hạn. Công nghiệp phát triển đã phát sinh lượng chất thải rắn và nước thải lớn, trong khi vấn đề thâm dụng đất đai và lao động của các ngành công nghiệp của tỉnh Bình Dương chưa được cải thiện.

(4) Chuyển đổi mô hình sang dịch vụ hóa nền kinh tế trong kỷ nguyên số:

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 cùng với quá trình toàn cầu hóa sâu rộng đã đưa thế giới đương đại bước vào kỷ nguyên số, làm xuất hiện những dạng thức mới trong đời sống xã hội của thế giới đương đại (đời sống số, tri thức số, văn hóa số, đô thị số, công dân số, chính phủ số) được cấu thành bởi kinh tế số và xã hội số. Đây là sự biến đổi to lớn của mọi mặt đời sống xã hội hiện đại, thể hiện vai trò đặc biệt của công nghệ số toàn bộ chu trình: Công nghệ số - sản xuất - con người - quan hệ xã hội - môi trường. Khi đó, công nghệ số trở thành nhân tố mới, đóng vai trò quan trọng bổ sung vào lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội. Như vậy, rõ ràng, cơ cấu kinh tế thế giới đang chuyển dịch mạnh mẽ sang dịch vụ chất lượng cao theo hướng dịch vụ hóa nền kinh tế số.

Cơ cấu kinh tế của các nước thuộc nhóm thu nhập cao trên thế giới luôn có tỷ trọng đóng góp cao của ngành dịch vụ. Như vậy, sự gia tăng thu nhập chắc chắn phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng các nhóm ngành dịch vụ và đóng góp của các nhóm ngành này vào tăng trưởng trong những giai đoạn tới của các nền kinh tế trên thế giới. Ở Việt Nam, tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng của ngành dịch vụ ở dưới mức trung bình so với thế giới, mặc dù xu hướng gần đây đã tích cực hơn, khu vực này vẫn còn nhiều tiềm năng để thúc đẩy thu nhập và vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

Chuyển đổi mô hình theo hướng dịch vụ số trong nền kinh tế số dựa trên dịch chuyển dịch và cơ cấu lại kinh tế, trong đó tập trung chuyển đổi hệ sinh thái trong sản

xuất công nghiệp, khu vực dịch vụ gắn với sản phẩm, từ thiết kế, sản xuất, phân phối, tiếp thị đến quản trị và các khu vực kinh tế dịch vụ mới không trực tiếp gắn với sản phẩm, mà hỗ trợ các doanh nghiệp thiết kế và phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao dựa trên cơ sở tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Một cách nhìn khác về sự phát triển của ngành kinh tế dịch vụ cùng với thành tựu phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp, từ ngành dịch vụ 2.0 (quản lý chuyên nghiệp gia tăng hiệu quả) sang thời kỳ 3.0 (tự động hóa nâng cao hiệu quả) và đang bước sang thời kỳ 4.0 (dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật, phản hồi nhanh). Cùng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, ngành dịch vụ thời kỳ 4.0 dựa trên khả năng khai thác thành tựu công nghệ thông tin trên nền tảng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong kỷ nguyên kinh tế số để tạo ra các giá trị gia tăng mới. Trong quá trình đó, cách thức tạo nên giá trị mới thay đổi cùng các mô hình kinh doanh thế hệ mới để kết nối nhiều khách hàng hơn trong thời gian trải nghiệm dịch vụ lâu hơn. Sự phát triển của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo sẽ thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan vào dịch vụ chi trả theo thời gian chính là đặc điểm của thế giới “phẳng” trong kỷ nguyên số.

Trên quan điểm hệ giá trị, các khu vực kinh tế mới có cơ hội mở rộng nhanh hơn trong kỷ nguyên số, nơi các mô hình kinh doanh mới tạo ra giá trị nhanh hơn và lớn hơn nhờ vào tăng tốc độ các giao dịch và quay vòng nhanh hơn khả năng luân chuyển của nguồn vốn và giá trị tri thức. Giá trị tăng thêm do kết nối số sẽ giúp tăng phạm vi tập khách hàng, tăng giá trị khi được cá thể hóa dịch vụ dựa trên trải nghiệm và tăng nhanh tốc độ lan tỏa của sáng tạo gắn với các giá trị tinh thần (phi vật thể). Các khu vực nuôi dưỡng của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo cần chú ý đến kiến tạo môi trường và không gian mới để các thực thể có thể kinh doanh cộng sinh và đồng vận hành, phát triển cùng nhau để mang lại các hệ giá trị lớn hơn cho xã hội.

Điều kiện để hình thành và thu hút các hệ sinh thái dịch vụ mới cần bắt đầu từ việc tạo điều kiện thuận lợi nhất để các doanh nghiệp và người lao động tối ưu hóa khả năng tiếp cận với nơi làm việc, thị trường, chuỗi cung ứng để giảm chi phí sản xuất trong không gian ngày càng mở rộng của thời kỳ kinh tế số bùng nổ. Các doanh nghiệp trong cùng chuỗi cung ứng và lao động kỹ năng cao sẽ thích ứng với sự phân bố mới (thường là phân tán hơn) gắn với các tính toán riêng của họ về chi phí và hiệu quả (lợi ích).

Như vậy, để một khu vực có thể dịch chuyển hệ sinh thái các sản phẩm dịch vụ, cần thiết phải tác động vào hệ sinh thái doanh nghiệp và tạo điều kiện về không gian và hạ tầng kết nối, điều kiện để thu hút lao động phù hợp. Tuy nhiên, việc lựa chọn bổ sung các ngành dịch vụ cụ thể cho từng giai đoạn phát triển của mỗi thành phố hoặc khu vực đô thị cần phải được nghiên cứu cụ thể, để lựa chọn đúng các mô hình dịch vụ doanh nghiệp hoặc dịch vụ giải trí. Hiện nay, xu hướng chuyển dịch sang các ngành dịch vụ chất lượng cao chủ lực nếu muốn trở thành trung tâm dịch vụ cấp vùng.

Đối với tỉnh Bình Dương, các trung tâm đô thị - công nghiệp như ở TP. Thuận An và TP. Dĩ An đã trở nên trật trội và không còn phù hợp với xu thế phát triển mới của thời đại, đặc biệt đặt trong bối cảnh phát triển mới của vùng Đông Nam Bộ và vùng TP. Hồ Chí Minh. Vì vậy, cần thiết phải hỗ trợ thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình đô thị - dịch vụ - công nghiệp bằng cách: (1) Tạo ra các không gian mới phù hợp cho các doanh nghiệp và người lao động trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; (2) củng cố khả năng tiếp cận nhanh hơn và chất lượng hơn theo thời gian (kết nối nhanh và xa hơn để thu hút được nguồn lao động chất lượng cao) từ các trung tâm hiện hữu đến trung tâm thành phố mới hoặc giữa các trung tâm đô thị hiện hữu với nhau. Đồng thời,

mở rộng kết nối với hai hành lang phía đông với sông Đồng Nai và thành lang phía Tây với sông Sài Gòn. Gợi ý ban đầu cho việc củng cố kết nối không gian có thể bao gồm ba khu vực và hai hành lang với tiềm năng về các nhóm ngành dịch vụ: (i) Vùng đô thị trung tâm (TP. Thuận An và TP. Dĩ An); (ii) Vùng đô thị - dịch vụ - công nghiệp (TP. Thủ Dầu Một, TP. Tân Uyên, TX. Bến Cát); (iii) Vùng đô thị đổi mới sáng tạo Bầu Bàng cấp vùng; (iv) Hành lang sinh thái phía Đông gắn với trục sông Đồng Nai; (v) Hành lang sinh thái phía Tây gắn với trục sông Sài Gòn.

Việc xác định bổ sung các không gian dịch vụ và tăng hiệu quả kết nối sẽ đóng vai trò quyết định đến chuyển đổi mô hình tăng trưởng trong định hướng Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các không gian phát triển định hướng dịch vụ hiện nay được tối ưu hóa theo phương thức đa dạng hóa tiếp cận bằng các hệ thống hạ tầng giao thông kết nối. Đối với các trung tâm đô thị nên tổ chức không gian là các tuyến phố tiếp cận bằng xe máy (trung tâm trong nội đô) và một số trung tâm thương mại tổng hợp bằng xe hơi (nằm ở ngoài các trung tâm). Cấu trúc này đang phát huy tính hiệu quả về chi phí và cả thời gian phương tiện giao thông chủ lực hiện nay tập trung ở mức cao hơn.

(2) Chuyển đổi mô hình theo thời gian tiếp cận và phương thức đi lại:

Việc chuyển đổi sang phương thức đi lại dựa vào năng lực vận tải công cộng sức chở lớn với tốc độ cao (Urban Mass Rapid Transit - UMRT) và phát triển đô thị gắn kết với giao thông công cộng (Transit Oriented Development - TOD) là tất yếu tại các vùng thành phố lớn, mật độ dân số cao và các khu vực có nhu cầu vận tải khối lượng hành khách lớn và cự ly di chuyển ngày càng xa của người lao động. Tuy nhiên, mô hình TOD tại Việt Nam phụ thuộc vào khả năng đầu tư của hệ thống UMRT, vốn bị hạn chế bởi thiếu quy hoạch từ đầu và năng lực của khu vực công trong việc huy động nguồn lực, triển khai dự án lớn trên diện rộng cũng như khả năng duy trì vận hành hệ thống với chi phí cao. Do đó, để chuyển đổi từ thành phố cho xe hơi sang thành phố cho con người cần xác định được mô hình phát triển và lộ trình thực hiện sao cho phù hợp.

Vùng TP. Hồ Chí Minh có hình thái đô thị tối ưu cho di chuyển bằng xe máy và đang thay đổi nhanh chóng. Hình thái đô thị ở vùng ven đã dần thích ứng với đi lại bằng ô tô, song điều này đã gây ra tắc nghẽn giao thông tại các cửa ngõ của Thành phố. Quá trình này diễn ra song song với khả năng thích ứng với việc lựa chọn phương tiện và phương thức di chuyển phù hợp với hệ thống hạ tầng giao thông hiện hữu.

Việc lựa chọn mô hình giao thông cần nhắc sử dụng mô hình đi lại đa phương thức MOD (Multi-mode Oriented Development). Sự khác biệt giữa MOD và TOD ở chỗ, tỷ trọng TOD thấp hơn. Vì vậy, cần phát huy lợi thế của cả hai phương thức trên cùng không gian hiện hữu. Chú ý rằng, sự chuyển đổi nhanh chóng sang sử dụng phương tiện cá nhân thân thiện môi trường, như xe đạp trợ lực điện, xe máy điện, ô tô điện sẽ mang lại hiệu quả cho người dân, nhà quản lý trong bối cảnh độ phủ của mạng lưới đường sắt còn thấp và tăng chậm hơn so với sự gia tăng nhu cầu đi lại của xã hội.

Trong kỷ nguyên kinh tế tri thức dẫn dắt sự phát triển, đảm bảo các khu vực được kết nối nhanh, ở lại lâu để sử dụng dịch vụ trong thế giới “phẳng” sẽ đảm bảo tính cạnh tranh cao. Thách thức sau đại dịch Covid-19 cũng như tác động của biến đổi khí hậu đã đặt ra yêu cầu về tổ chức lại không gian giúp giảm chi phí và thời gian di chuyển và đặc biệt hướng tới mục tiêu bảo vệ sức khỏe và để hấp dẫn các nguồn nhân lực chất lượng cao. Tỉnh Bình Dương đi lên từ mô hình kinh tế đô thị - công nghiệp - dịch vụ có lợi thế kết nối gần, thực chất là kết nối nhanh và mang lại hiệu quả cao. Thách thức của tỉnh

Bình Dương trong thời kỳ mới là làm sao duy trì được lợi thế này trên cấu trúc không gian vùng mở rộng hơn. Chiến lược phát triển không gian đô thị theo thời gian tiếp cận và phương thức đi lại chính là lựa chọn để đáp ứng yêu cầu phát triển hiện nay.

Tuy nhiên, quá trình thực thi chiến lược này đòi hỏi nhiều giải pháp đồng bộ và sáng tạo. Việc quy hoạch lại và chỉnh trang không gian đô thị để giúp thúc đẩy quá trình chuyển dịch sang các ngành dịch vụ chất lượng cao, thúc đẩy thương mại hóa các không gian đô thị cũ hiện hữu để cư dân có thể tiếp cận trong vòng 15 phút đi bộ hay cải thiện hành trình di chuyển đến nơi làm việc theo tất cả các phương tiện theo hai cấp (20 phút đến nơi có dịch vụ và 45 phút đến trung tâm thành phố) cần nhiều giải pháp đồng bộ, tháo gỡ nhiều vướng mắc về hạ tầng giao thông và không gian đủ lớn cho hình thành các trung tâm dịch vụ hiện đại. Có thể tham khảo ví dụ tại Singapore trong việc vận dụng nhiều giải pháp để đảm bảo tính hấp dẫn của kinh tế dịch vụ, thuận tiện di chuyển với chính sách ưu tiên phù hợp cho vận tải công cộng (Transit Priority Corridors - TPC), cho khai thác hệ thống phương tiện giao thông hiện có mà không cần qua thông qua hệ thống trung chuyển (Point to Point - P2P).

Mô hình này dẫn tới việc định hướng phát triển các cụm đô thị - công nghiệp và dân cư lấy dịch vụ làm trung tâm (cụm không gian giàu dịch vụ, việc làm và nhà ở có bán kính phục vụ có thể tiếp cận trong vòng 20 phút hoặc cự ly di chuyển từ 5 - 7 km). Các chức năng dịch vụ còn thiếu ở mỗi cụm được bổ sung bằng cơ chế sắp xếp, chỉnh trang lại không gian đô thị giúp cho cư dân trong cụm có thể tiếp cận gần nhanh bằng phương tiện phi cơ giới hoặc các phương thức di chuyển khác nhau trong thời gian ngắn phù hợp với đa số cư dân. Việc kết nối nhanh ở cấp độ không gian lớn hơn ưu tiên hệ thống xe bus nhanh, tàu cao tốc hoặc đường sắt đô thị để kết nối liên đô thị trong tỉnh Bình Dương và với TP. Hồ Chí Minh (trục chính đường sắt đô thị Bình Dương) cũng như các tỉnh khác trong nội và ngoại vùng Đông Nam Bộ.

(3) Chuyển đổi sang mô hình phát triển dựa trên tối ưu hoá hợp tác, liên kết vùng và kết nối quốc tế trong một thể giới phẳng:

Mô hình phát triển công nghiệp - đô thị tối ưu hóa kết nối nội tỉnh đã phát huy khả năng sáng tạo và tiềm năng đất đai theo từng địa phương. Tuy nhiên, cơ chế này đã phát triển đến giới hạn đối với các địa phương, đặc biệt là đối với các vùng đô thị lớn. Những lựa chọn ngắn hạn và cục bộ trong phát triển công nghiệp và đô thị để tối ưu hóa nguồn thu từ FDI dẫn tới làm giảm khả năng gắn kết đồng bộ trên không gian kinh tế vùng và liên vùng. Trong điều kiện nguồn lực Trung ương còn hạn chế để thực thi các quy hoạch vùng; lại thiếu cơ quan điều phối cấp vùng có thẩm quyền và trách nhiệm để điều phối hợp tác giữa các địa phương trong vùng, giữa các vùng. Vì vậy, cần thiết phải tăng cường đổi mới liên kết vùng thực sự hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở tháo gỡ các nút thắt về cơ chế liên kết và điều phối vùng hiện nay; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp với năng lực, điều kiện thực tế của từng địa phương và tổ chức điều phối vùng. Thực hiện thí điểm các mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao, tạo đột phá nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng.

Cơ hội cải thiện và đổi mới liên kết vùng trước hết phải xuất từ nhận thức về lợi ích và hướng đến phát huy tiềm năng, lợi thế vùng đối với sự phát triển của từng địa phương trong vùng. Đổi mới liên kết vùng có lợi cho các địa phương để tiếp tục thu hút đầu tư FDI, nhất là thu hút FDI có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng ở từng phân khúc. Ngoài ra, liên kết vùng giúp phát triển các dự án trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo ở mỗi địa phương một cách bền vững. Liên kết dọc sẽ giúp khai thác hiệu quả

lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng nhờ sự khác biệt về đất đai và chuỗi giá trị gia tăng địa kinh tế các địa phương theo tuyến có ý nghĩa quốc gia, còn liên kết ngang giúp khai thác mạng lưới hệ sinh thái doanh nghiệp theo vùng.

Nút thắt làm giảm khả năng hợp tác nội vùng (để phát huy tài nguyên không gian khi mở rộng và lợi thế từng địa phương trong chuỗi cung ứng mở rộng) là do cắt khúc về lợi ích. Thực tế là trong mỗi giai đoạn, cơ hội gia tăng giá trị của việc bổ sung kết nối trên mỗi hướng có thể khác nhau. Cách thức tháo gỡ các điểm nghẽn bằng cơ chế đặc thù hay trong từng dự án cụ thể. Do đó, kể cả khi có thông tin đầy đủ về tiềm năng, vẫn cần những động lực thúc đẩy các địa phương vượt qua khác biệt về ưu tiên đầu tư các dự án theo hướng thúc đẩy, khai thác lợi thế liên kết hoặc khai thác và bảo vệ tài nguyên liên vùng, liên tỉnh và hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung.

- *Kết nối dọc*: Việc cải thiện kết nối dọc ở tỉnh Bình Dương chủ yếu gặp phải mâu thuẫn về chi phí - lợi ích do bất đối xứng của mô hình mở rộng hẻm tại “nhà đầu hẻm” ở vị trí đầu kết nối xuyên tâm với TP. Hồ Chí Minh (qua Quốc lộ 13 hoặc các vị trí khác). Đoạn đường mở rộng ở phía tỉnh Bình Dương có thể kéo dài hơn nhưng chi phí thấp hơn và lợi ích mang lại lớn hơn so với phía TP. Hồ Chí Minh, nhờ tăng giá bất động sản cho không gian dự trữ, còn phía TP. Hồ Chí Minh rất khó có cơ hội tăng giá bất động sản để thu hồi vốn trực tiếp. Phía tỉnh Bình Dương có thể tiếp tục thu phí hiệu quả khi đầu tư, nhưng đối với TP. Hồ Chí Minh lại khó hoặc không thu được phí do vị trí nội đô và không có nguồn ngân sách Trung ương đầu tư.

Bài toán “nhà đầu hẻm” sẽ được giải quyết bằng một dự án đầu tư hạ tầng chung để tăng cường kết nối hạ tầng giao thông của hai địa phương cũng như kết nối vùng và chủ đầu tư hoàn toàn có thể thu hồi vốn dựa vào nguồn thu tăng lên từ trạm thu phí BOT trên tuyến giao thông chung (cho cả phía TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương).

Có thể cân nhắc bổ sung nguồn lực cho chi phí đầu tư bên cạnh thu phí từ việc bán cổ phần của dự án đầu tư phát triển ở phía tỉnh Bình Dương (ví dụ đất ở khu đô thị hoặc công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương tăng giá đáng kể khi kết nối xuyên tâm được cải thiện) để hỗ trợ cho chủ đầu tư dự án hạ tầng giao thông.

Tuy nhiên, vấn đề của các dự án lớn đầu tư vào hạ tầng giao thông nằm ở chỗ, cho dù doanh nghiệp đứng ra đầu tư vẫn phải giải quyết triệt để các vấn đề khác biệt trong thể chế liên kết và tổ chức điều phối vùng khi tiếp cận đất đai hay thu phí trên các tuyến đường giao thông liên tỉnh.

Tóm lại, vướng mắc “nhà đầu hẻm” cần được nghiên cứu giải quyết sớm để giúp doanh nghiệp và hai địa phương có thể sớm cam kết và đầu tư vào giải quyết dứt điểm nút thắt về kết nối tại cửa ngõ TP. Hồ Chí Minh (kể cả Mỹ Phước - Tân Vạn và Quốc lộ 13). Việc này cần một cơ chế liên kết và điều phối vùng hiệu lực, hiệu quả để thúc đẩy liên kết giữa các địa phương, đặc biệt là cam kết lâu dài và quyết tâm lớn từ chính quyền của hai địa phương Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh với các giải pháp kết hợp cả quy hoạch và mệnh lệnh hành chính của Trung ương. Điều kiện để triển khai phương án trên là chứng minh hiệu quả kinh tế của dự án đối với cả hai địa phương và cam kết tham gia để huy động nguồn lực của cả khu vực công và khu vực tư nhân. Đây chính là bài toán phát huy tối đa nguồn nội lực của vùng Đông Nam Bộ cho phát triển.

- *Kết nối ngang*: Bên cạnh liên kết dọc, vấn đề liên kết ngang của đường Vành đai 3 hay đường Vành đai 4 cũng có thể gặp vướng mắc tương tự để phát huy lợi thế phát triển theo các hành lang giao thông trong vùng. Do sự phụ thuộc của nhiều bên vào

các dự án đầu tư này mà dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai luôn gặp tình trạng chậm tiến độ với tư tưởng chờ đợi nhau. Mặc dù, tỉnh Bình Dương đã chủ động đầu tư trước để xây dựng, song vấn đề là lợi ích kết nối dọc với TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn vừa qua vẫn lớn hơn.

Vậy nên, bài toán “nhà đầu hẻm” không có động lực mở rộng hẻm do chi phí cao, lợi ích nhỏ cần được giải quyết trên quan điểm “đồng đầu tư, đồng lợi ích” để chia sẻ lợi ích từ bên hưởng lợi để bù đắp chi phí cao. Trong khi, khả năng hỗ trợ nguồn ngân sách Trung ương đối với các tỉnh còn hạn chế, việc áp dụng mô hình cắt khúc đầu tư như đường Vành đai 3 hiện nay cần bổ sung giải pháp song phương trên một số đoạn.

Giải pháp song phương là tỉnh Bình Dương có thể cân nhắc phối hợp với Tỉnh Đồng Nai nghiên cứu phương án đầu tư một số đoạn kết nối với tỉnh Đồng Nai đi sân bay Long Thành (trên địa bàn tỉnh Đồng Nai). Mặc dù, đây là đường Vành đai song lại có tính chất kết nối xuyên tâm trong chiến lược tiếp cận xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, điều kiện để thực thi cũng giống như bài toán kết nối dọc nêu trên là chứng minh được tính hiệu quả và cam kết của chính quyền các địa phương liên quan để huy động nguồn đầu tư từ doanh nghiệp.

(4) Chuyển đổi sang nền kinh tế sinh thái hiện đại trong chiến lược phát triển bền vững:

Trong thời kỳ hậu công nghiệp, bùng nổ đô thị hóa và gia tăng dân số, tình trạng suy thoái và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, gia tăng chất thải, ô nhiễm môi trường, suy giảm chất lượng môi trường sống, mất cân bằng sinh thái,... trở thành những vấn đề cấp bách toàn cầu, kể cả đối với các nền kinh tế lớn trên thế giới. Tình trạng nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu, thiên tai, đại dịch,... được xem là những thách thức lớn của nhân loại trong thế kỷ XXI. Hàng loạt vấn đề môi trường toàn ưu tiên giải quyết trên phạm vi toàn cầu, như khắc phục tình trạng khủng hoảng cạn kiệt tài nguyên; kiểm soát ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; giảm phát thải khí nhà kính; bảo vệ tầng ô-dôn;.... Có lẽ, một trong những lời giải hiệu quả nằm ở ngay trong chính cấu trúc của từng hệ thống kinh tế và việc lựa chọn mô hình phát triển dựa trên nguyên tắc cộng sinh với tự nhiên, thân thiện môi trường/thuận thiên (nature-based approach).

Xây dựng *nền hình kinh tế sinh thái* hiện đại dựa trên kinh tế tuần hoàn (*Circular Economy*), kinh tế các-bon thấp (*Low Carbon Economy*), kinh tế xanh (*Green Economy*) gắn với Chiến lược tăng trưởng xanh được cộng đồng quốc tế xem như là giải pháp tốt nhất để chuyển đổi xanh nhằm giải quyết căn cơ các vấn đề khủng hoảng tài nguyên và môi trường hiện nay, làm cơ sở cho hoạch định chiến lược phát triển nhanh và bền vững. Từ đó, xây dựng cho được và thực thi hiệu quả chính sách phát triển nền kinh tế chất lượng cao, phù hợp trong từng giai đoạn phát triển.

Kinh tế sinh thái thừa nhận tầm quan trọng của việc phân bổ hiệu quả các *nguồn lực phát triển* và tìm kiếm hiểu biết sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với ngưỡng/giới hạn sinh thái, sức chứa lãnh thổ và sức tải môi trường, từ đó định hướng khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Căn nguyên sâu xa của

kinh tế tuyến tính⁷¹ (Linear Economy) không phải do thất bại của thị trường, mà do sự hiểu biết không đầy đủ của con người về vai trò và trách nhiệm của họ trong hệ sinh thái tự nhiên của Trái đất, bởi lẽ xét cho cùng, con người cũng chỉ là một hợp phần/mắt xích trong hệ sinh thái tự nhiên. Do đó, các mục tiêu của kinh tế sinh thái đang vươn xa hơn so với các mục tiêu của nền kinh tế tuyến tính, là một giải pháp cho phát triển cộng sinh với tự nhiên. Trong khi, kinh tế tuyến tính dựa vào khai thác tối đa tài nguyên, xả chất thải ra môi trường, còn kinh tế sinh thái lại quan tâm đến tính bền vững, các mô hình kinh tế ở các quy mô không gian lãnh thổ khác nhau và tìm kiếm các công cụ mới để phát triển nền kinh tế chất lượng (kinh tế giá trị gia tăng cao và có sức chống chịu/đàn hồi trước các cú sốc do tác động từ bên ngoài hoặc ngay chính từ bên trong của nền kinh tế đó) và quản lý môi trường hiệu quả. Một trong những mục tiêu của kinh tế sinh thái là *duy trì tổng trữ lượng tài nguyên*, sức chứa lãnh thổ, ngưỡng sinh thái và sức chịu tải môi trường tối thiểu ở mức ngang bằng hoặc cao hơn mức hiện tại.

Con người đã trải qua nền kinh tế dựa vào tự nhiên (nature-based) tự cung tự cấp, nền nông nghiệp hữu cơ và sử dụng năng lượng tự nhiên, đến nền kinh tế công nghiệp, phát triển năng lượng nhân tạo và chất thải và nay đang bước vào xu hướng tất yếu phát triển nền kinh tế sinh thái hiện đại (chuyển đổi nền kinh tế công nghiệp ống khói sang nền kinh tế thân thiện với môi trường là một tất yếu khách quan, làm biến đổi toàn bộ cơ cấu, chức năng của hệ thống kinh tế - xã hội).

Trong xu thế chung đó, với định hướng hội nhập quốc tế sâu rộng và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, tỉnh Bình Dương cần định hướng chuyển đổi mô hình hiện hữu sang mô hình phát triển mới theo định hướng của nền kinh tế sinh thái hiện đại để giải quyết tốt những hạn chế, thách thức vốn trở thành rào cản hạn chế phát triển kinh tế của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(5) Chuyển đổi theo mô hình kinh tế tuần hoàn (circular economy):

Xu hướng phát triển các mô hình kinh tế mới hiện nay để thích ứng với một thế giới nhiều rủi ro và tính bất định cao, như kinh tế sinh thái hiện đại, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế chia sẻ, hay xu hướng phát triển đô thị thông minh và bền vững, đô thị đàn hồi và thích ứng với biến đổi khí hậu,... đều có những cơ hội và điều kiện áp dụng nhất định đối với tỉnh Bình Dương. Việc khai thác các mô thức kinh tế mới có thể giúp thúc đẩy sự phát triển tỉnh Bình Dương trong giai đoạn tới, song cần nhận diện các cơ hội gắn với mỗi mô hình cụ thể.

Cộng đồng quốc tế đang kêu gọi thúc đẩy phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn như một giải pháp tối ưu thay thế cho mô hình kinh tế tuyến tính, nhằm khắc phục những nhược điểm của kinh tế tuyến tính (ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, gia tăng phát thải khí nhà kính, đứt gãy nguồn cung,...). Kinh tế tuần hoàn được ví là giải pháp hữu hiệu khắc phục những hạn chế và tác động tiêu cực đến môi trường và góp phần giải quyết bài toán cạn kiệt tài nguyên, nhân công, chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0 nhờ (i) giảm thiểu lượng chất thải và hạn chế ô nhiễm môi trường; (ii) kéo dài thời hạn sử dụng của sản phẩm và nguyên vật liệu; (iii)

⁷¹ Kinh tế tuyến tính bắt đầu từ khai thác tài nguyên làm đầu vào cho hệ thống kinh tế, đến sản xuất, phân phối, tiêu dùng và cuối cùng là thải bỏ. Đây chính là nền kinh tế phụ thuộc vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và phát sinh chất thải lớn, nên tất yếu dẫn tới cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm và suy thoái môi trường.

tái tạo hệ thống tự nhiên.

Quá trình vận hành của nền kinh tế tuần hoàn giúp giảm khối lượng chất thải ra môi trường, giải quyết được bài toán xử lý mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường, khép kín chu trình sản xuất ở cả ngay cả quy mô nhà máy và trên quy mô không gian lớn hơn như khu đô thị, tỉnh/thành phố hay cấp vùng. Việc phát huy lợi ích của mô hình kinh tế tuần hoàn có thể giúp gia tăng lợi thế và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và chính quyền, phát huy hiệu quả các nền kinh tế khác như kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế các-bon thấp, trên cơ sở lấy tri thức làm nền tảng và lấy con người làm trung tâm, vì con người, cho con người và hài hòa giữa tự nhiên và xã hội.

Việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn có thể được vận dụng tại tất cả các địa phương và ở các cấp độ khác nhau. Cần chú ý là kinh tế tuần hoàn cần kết nối liên ngành và liên kết vùng (nếu các dự án ở các địa phương khác nhau). Cơ hội đem lại hiệu quả trước mắt và lâu dài ở mỗi địa phương có thể khác nhau.

(6) Chuyển đổi theo mô hình kinh tế chia sẻ (*sharing economy*):

Mô hình kinh tế chia sẻ vận hành nhờ sự kết hợp giữa sở hữu và chia sẻ, thực hiện trách nhiệm xã hội, trong đó đề cập đến vai trò ngang hàng dựa trên sự chia sẻ quyền sử dụng hàng hóa và dịch vụ nhằm gia tăng lợi ích cho các bên tham gia. Mô hình kinh tế chia sẻ diễn ra trong thực tế nhiều tài sản đã đầu tư khó có thể khai thác hiệu quả trong suốt vòng đời do không dùng đến vì rào cản pháp lý và sở hữu (ví dụ căn nhà thứ hai nghỉ dưỡng, xe hơi chỉ dùng vào cuối tuần hay không gian chuyên dùng đêm, không gian chỉ khai thác ban ngày, khai thác theo mùa vụ).

Ba yếu tố giúp cho việc chia sẻ quyền sử dụng các hàng hóa và dịch vụ mới được thuận lợi là: (i) Hành vi của khách hàng đối với nhiều loại hàng hóa và dịch vụ được thay đổi tính chất từ sở hữu đến chia sẻ; (ii) Liên kết mạng lưới người tiêu dùng qua các mạng xã hội trực tuyến và thị trường điện tử dễ dàng hơn; (iii) Ứng dụng công nghệ thông tin qua các thiết bị di động và các dịch vụ điện tử làm cho việc sử dụng, chia sẻ các hàng hóa và dịch vụ trở nên thuận tiện hơn.

Mô hình kinh tế chia sẻ giúp tiết kiệm tài nguyên thông qua việc sử dụng hiệu quả tài nguyên trong toàn bộ vòng đời của chúng. Do đó, kinh tế chia sẻ cũng có tác động tích cực tới môi trường thông qua giảm phát thải khí nhà kính, giảm khối lượng các chất thải ra môi trường. Bên cạnh đó, kinh tế chia sẻ giúp giảm chi phí giao dịch trong các hoạt động kinh tế, tiết kiệm được thời gian tìm đối tác, tiết kiệm thời gian thương lượng và chốt giao dịch. Nhờ vậy, người tiêu dùng được hưởng lợi và hiệu quả sản xuất trong nền kinh tế tăng lên. Ngoài ra, kinh tế chia sẻ cũng góp phần thúc đẩy phát triển công nghệ nói chung và công nghệ thông tin nói riêng, do bản thân kinh tế chia sẻ có nhu cầu ngày càng cao trong sử dụng, phân tích dữ liệu lớn của khách hàng.

Vì vậy, mô hình kinh tế chia sẻ cũng góp phần tăng cường đối mới liên kết vùng trên cơ sở xây dựng cơ chế liên kết và điều phối vùng hiệu lực, hiệu quả, thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ, giữa vùng Đông Nam Bộ với các vùng khác và các nước tiểu vùng sông Mekong, ASEAN và thế giới.

(7) Chuyển đổi theo mô hình kinh tế đám đông (*crowded economy*):

Phát triển kinh tế ban đêm là tất yếu và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong nền

kinh tế⁷², phù hợp với xu hướng quốc tế, đồng thời mang lại cơ hội và động lực mới cho các nền kinh tế. Ý tưởng về thành phố hoạt động 24 giờ đã được hình thành từ cuối những năm 1970, đặc biệt tại khu vực Châu Âu. Chuỗi sự kiện văn hoá buổi tối mùa hè tại Thủ đô Roma (Italy) vào năm 1977 là một trong những sáng kiến đầu tiên về thành phố 24 giờ. Vào những năm 1990, một số thành phố lớn ở Vương quốc Anh (London, Manchester,...) đã không coi ban đêm là không gian tiêu cực (tiêu thụ quá mức đồ uống có cồn, tội phạm, bạo lực đường phố) và chuyển hướng sang việc bắt đầu ước tính giá trị của nền kinh tế ban đêm.

Phần lớn các quốc gia có chung quan điểm, coi kinh tế ban đêm không phải là một bộ phận tách rời của nền kinh tế, phát triển kinh tế ban đêm nhằm thúc đẩy tiêu dùng và phát triển du lịch. Kinh tế ban đêm được hiểu là tất cả những hoạt động dịch vụ diễn ra từ 18 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau, như: dịch vụ văn hoá, vui chơi, thể thao, giải trí, ăn uống, mua sắm, du lịch, lễ hội, sự kiện gia đình. Thông thường, kinh tế ban đêm được chia thành kinh tế buổi tối (từ 18 giờ ngày hôm trước đến 0 giờ sáng ngày hôm sau) và kinh tế đêm muộn (từ 0 giờ sáng đến 6 giờ sáng).

Chính sách quản lý kinh tế ban đêm ở các quốc gia thể hiện sự linh hoạt và đa dạng, không tuân theo một khung chính sách khuôn mẫu nhằm phát triển kinh tế đêm. Ở Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 27/7/2020 phê duyệt Đề án phát triển kinh tế ban đêm ở Việt Nam với mục tiêu khai thác tiềm năng phát triển kinh tế ban đêm nhằm tận dụng tối đa cơ hội phát triển kinh tế mới, nâng cao thu nhập và đời sống của người dân. Đồng thời, hạn chế những rủi ro, tác động tiêu cực đối với công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; hướng tới tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm và gắn kết cộng đồng, giao lưu xã hội cho người dân Việt Nam, giữa người Việt Nam và người nước ngoài, đặc biệt là khách du lịch. Đến nay, kinh tế ban đêm được quan tâm với một số dịch vụ phổ biến đã được triển khai ở một số đô thị du lịch lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hội An, Đà Lạt,...

Tỉnh Bình Dương hội tụ các điều kiện thuận lợi cho phát triển nền kinh tế ban đêm, bao gồm: Tài nguyên du lịch khá đa dạng và phong phú; văn hóa nghệ thuật và ẩm thực đặc sắc; mật độ dân số cao và nằm sát với TP. Hồ Chí Minh có mức độ hội nhập và mức sống cao, thời tiết ban đêm phù hợp,...

(8) Chuyển đổi sang mô hình cộng sinh công nghiệp - đô thị:

Tại các khu vực phát triển hiện hữu, mô hình phát triển khu công nghiệp về bản chất là phát triển dựa trên mối quan hệ cộng sinh giữa công nghiệp và đô thị. Tuy nhiên, các khu công nghiệp xa đô thị hiện hữu, quá trình phát triển này cần chú ý cả khả năng cộng sinh với hệ sinh thái định cư nông thôn.

Việc phát triển kết nối gắn với hệ sinh thái đô thị hoặc nông thôn đều có tác dụng trong khai thác đất đai và lao động dịch vụ (gồm cả giá rẻ), cung cấp chỗ ở và dịch vụ phù hợp và tăng lợi thế cạnh tranh trong thu hút lao động cho các khu công nghiệp. Mô hình này có ba đặc điểm bao gồm:

⁷² Nền kinh tế đêm của Anh tạo ra doanh thu trung bình 66 tỷ bảng/năm và là nền công nghiệp đứng thứ 5 của toàn nền kinh tế. New York được mệnh danh là thành phố không ngủ đóng góp 10 tỷ USD vào nền kinh tế của toàn thành phố. Tại Australia, nền kinh tế đêm tạo ra 102 tỷ đô la Úc/năm

- *Về vị trí:* Chi phí kết nối thấp (kết nối gần) tới khu công nghiệp (trong bán kính 1 km đi bộ và 5 km đi xe máy) có thể gắn kết các khu vực dân cư hiện hữu, đặc biệt là khu vực nông thôn vùng ven. Kết nối gần giúp thu hút lao động và tận dụng dịch vụ sẵn có (nhà ở, thương mại, dịch vụ cá nhân) mà không cần đầu tư mới về đất đai, lao động.

- *Về cấu trúc không gian và dịch vụ ưu tiên:* Việc bố trí quỹ đất cho các tiện ích và tiện nghi hay thậm chí đầu tư hạ tầng công cộng không khó bằng khả năng duy trì dịch vụ tại các khu vực có mật độ dân cư thấp. Nhu cầu và khả năng chi trả của lao động sẽ quyết định quy mô và chất lượng dịch vụ.

- *Về thiết kế:* Các khu vực định cư mới cần chú ý đảm bảo an toàn giao thông kết nối bằng cách xây dựng đường gom hoặc cầu vượt để giảm thiểu tối đa xung đột giao thông giữa luồng vận tải nặng và giao thông dân sinh. Một số khu công nghiệp tập trung tại tỉnh Bình Dương đã bố trí xây dựng đối diện với khu dân cư nằm bên kia trục giao thông chính để tạo điều kiện cho việc mở rộng khu công nghiệp và dân cư trải dài theo trục kết nối về hai phía đối diện nhau. Tuy nhiên, do thiếu các lối giao cắt (hầm chui, cầu vượt) nên các vị trí có lưu lượng giao thông lớn cần bố trí cầu vượt để giảm thiểu xung đột giao thông do luồng vận tải nặng giao cắt, góp phần tăng tốc độ luân chuyển hàng hóa và cải thiện an toàn cho cư dân.

- *Về cơ chế phát triển:* Các dịch vụ dân sinh về cơ bản người dân sẽ tự đáp ứng; tuy nhiên, các dịch vụ công cần được nhà nước hỗ trợ như trường tiểu học và trung học cơ sở để đảm bảo phạm vi tiếp cận dịch vụ này từ nơi ở của công nhân khu công nghiệp.

4.2. Xây dựng Tầm nhìn phát triển tỉnh Bình Dương

4.2.1. Đường lối phát triển Bình Dương thời kỳ 2021-2030

Đổi mới tư duy, hun đúc động lực năng động và phát huy tính sáng tạo trong xây dựng chiến lược phát triển liên tục đã giúp tỉnh Bình Dương nắm bắt được thời cơ, giành lợi thế phát triển và xây dựng thành công những mô hình phát triển phù hợp trong từng thời kỳ. Quá trình nghị sự trong lập Quy hoạch tỉnh Bình Dương đã đi đến thống nhất về đường lối phát triển tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030 như sau:

- *Về định vị sứ mệnh và tạo lập thương hiệu:* Phát triển theo chuẩn mực của mô hình thành phố trực thuộc Trung ương, trở thành cực tăng trưởng quan trọng, trung tâm công nghiệp hiện đại làm đầu tàu và dẫn dắt, trung tâm dịch vụ chất lượng cao hàng đầu Châu Á, có môi trường văn minh đáng sống, thịnh vượng và bền vững của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cả nước và khu vực.

- *Về chuyển đổi mô hình phát triển:* Tiếp tục đổi mới tư duy và tầm nhìn, phát huy tính năng động và sáng tạo của Chính quyền địa phương và sự đồng hành, dẫn dắt của doanh nghiệp đầu tàu để tạo xung lực mới cho chuyển đổi mạnh mẽ mô hình hiện hữu sang mô hình phát triển mới, từ mô hình công nghiệp tích hợp dịch vụ và đô thị cộng sinh dạng township sang mô hình công nghiệp hiện đại thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0: *Công nghiệp công nghệ cao* (tham gia chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu) - *đô thị thông minh và đổi mới sáng tạo* (đô thị hiện đại và đáng sống) - *dịch vụ chất lượng cao* (tham gia chuỗi giá trị gia tăng cao).

- *Về chiến lược trọng tâm cho phát triển:* Đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiện đại, dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để gia nhập chuỗi giá trị toàn cầu; ưu tiên phát triển cân bằng đa chiều giữa công nghiệp công nghệ cao - đô thị thông minh và bền vững - dịch vụ chất

lượng cao theo hướng giá trị gia tăng cao; phân bổ cân bằng không gian động lực và tích hợp đủ các nguồn lực cho phát triển nhanh và bền vững; tập trung xây dựng vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ - logistics gắn với hoàn thiện các hành lang giao thông kết nối vùng, liên vùng, nhất là gắn với chuỗi công nghiệp - đô thị vùng Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải kết nối với tuyến đường xuyên Á; nâng cao chất lượng đô thị theo hướng thông minh, hiện đại, bảo đảm kết nối với hệ thống đô thị lớn trong vùng Đông Nam Bộ.

- *Về phân bổ không gian động lực làm nền tảng cho phát triển:* Hình thành 03 vùng không gian động lực (Vùng động lực 1: Từ đường Vành đai 3 xuống phía Nam; vùng động lực 2: Từ đường Vành đai 3 đến đường Vành đai 4; vùng động lực 3: Từ đường Vành đai 4 lên phía Bắc) và 02 hành lang sinh thái (Hành lang sinh thái phía Đông dọc sông Đồng Nai; Hành lang sinh thái phía Tây dọc sông Sài Gòn) để phát triển bứt phá; tích hợp đầy đủ các nguồn lực phát triển (vị trí địa kinh tế và vị thế, tính trội và duy nhất, hệ thống hạ tầng, năng lực cạnh tranh, tiềm năng liên kết, tạo lực hút và kết nối, huy động tối đa nguồn nội lực kết hợp hài hòa với chuyên hóa hiệu quả nguồn ngoại lực...) Phát triển các không gian động lực trọng điểm này theo các cụm ngành ưu tiên dựa trên cấu trúc: Không gian phát triển mở; không gian phát triển hạn chế; không gian bảo tồn; không gian phát triển hạ tầng kỹ thuật và logistic.

- *Về phát triển kinh tế:* Vượt lên trở thành tỉnh đầu tiên trong cả nước có mức thu nhập cao vào năm 2035, trên cơ sở kế thừa và phát triển thành quả của mô hình kinh tế hiện hữu (công nghiệp tích hợp dịch vụ - đô thị cộng sinh dạng township), đổi mới sáng tạo, tái định vị và lan tỏa phát triển theo hướng sinh thái, hợp tự nhiên (thuận thiên) dựa trên thành tựu Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số. Chuyển đổi mô hình phát triển sang mô hình kinh tế cân bằng đa chiều giữa công nghiệp - đô thị - dịch vụ theo hướng giá trị gia tăng cao.

- *Về lịch sử, văn hóa và phát triển con người:* Tiếp tục phát triển “Người Bình Dương” dựa trên văn hóa hội tụ, định hình chiến lược xây dựng con người với sự tổng hòa các nét đặc trưng văn hóa nổi trội thể hiện bằng tri thức, năng động và nghĩa tình. Bảo tồn và phát huy mạnh mẽ truyền thống lịch sử cách mạng, di sản văn hóa truyền thống, tinh thần tự lực, tự cường của “Miền Đông gian lao mà anh dũng” làm nền tảng để thúc đẩy phát triển du lịch di sản và định cư, thiết lập mô hình kinh tế công nghiệp văn hóa - sáng tạo. Tiếp biến văn hóa đa vùng miền để làm giàu thêm giá trị văn hóa và con người Bình Dương như là nền tảng phát triển xã hội tương lai.

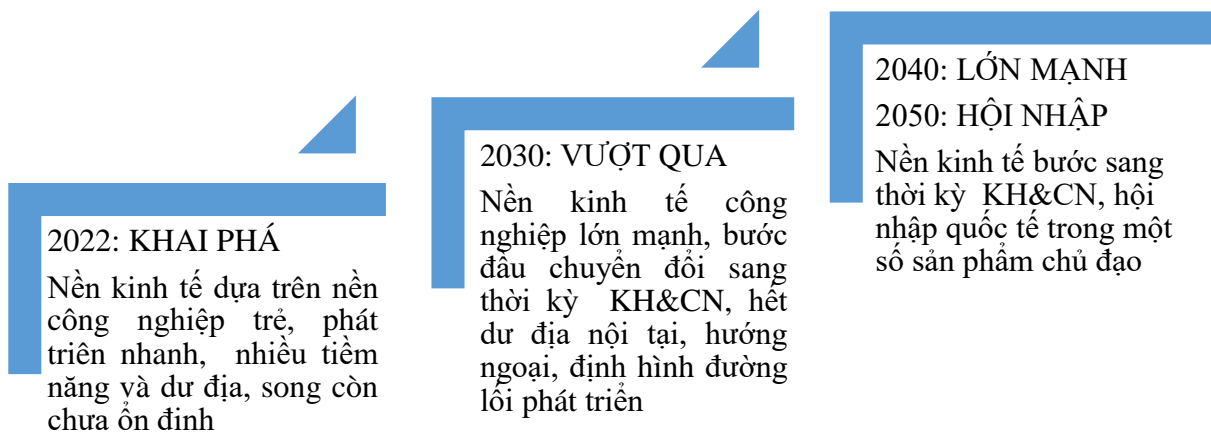
- *Về bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, sức tái sinh học và năng lượng:* Nâng cao sức chứa lãnh thổ, cải thiện sức tái sinh học và ngưỡng sinh thái, từng bước thiết lập lại cân bằng sinh thái trong bối cảnh phát triển mới dựa trên kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, hướng đến hình thành các khu công nghiệp sinh thái. Các chính sách quốc tế và quốc gia thúc đẩy phát triển kinh tế sinh thái, kinh tế các-bon thấp, công nghiệp môi trường đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường hiệu quả hơn, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới trung hòa các-bon vào năm 2050.

Các đường lối phát triển dựa trên nền tảng giá trị cốt lõi của con người Bình Dương - tinh thần khai phá, liên kết và cải biến liên tục theo 03 triết lý phát triển: (i) Chính quyền kiến tạo; (ii) xã hội hài hòa; (iii) thị trường hiệu quả. Con người Bình Dương liên tục đổi mới sáng tạo trong 3 thế kỷ qua (từ XIX-XXI), từ người nông dân miệt vườn trở thành thị dân đô thị công nghiệp dẫn đầu cả nước trong 25 năm qua và đang lan tỏa ra nhiều địa phương khác của Việt Nam. Nền tảng truyền thống này thúc

đẩy hình thành văn hóa Bình Dương mới trong chiến lược phát triển con người, hạ tầng xã hội và hình thành kinh tế di sản và công nghiệp văn hóa - sáng tạo.

4.2.2. Tuyên bố Tầm nhìn Bình Dương 2050

Theo Nhiệm vụ quy hoạch, tầm nhìn phát triển tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2050 đã được xác định là: “VƯỢT BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH”. Khẩu hiệu nêu trên có thể được phân khai thành ba bước: “Vượt qua - Lớn mạnh - Hội nhập”, tương ứng với các thời kỳ đến năm 2030 – 2040 - 2050.



Hình. Khái quát về những bước tiến đặt ra cho thời kỳ 2021-2050

4.2.2.1. Giai đoạn “Khai phá” (trước 2020)

a) Đặc trưng

Trong thời kỳ này, cấu trúc vận tải hàng hóa vùng TPHCM có sự khuyết thiếu, khi cả hai cửa ngõ phía Bắc và phía Đông Bắc vào TPHCM trùng nhau tại Dĩ An, vô tình mang đến lợi thế địa kinh tế khiến cả tỉnh Bình Dương có thể trở thành đầu mối của hành lang công nghiệp Đông Nam Bộ. Vị trí Dĩ An lúc này đảm nhận các vai trò:

- Cửa ngõ giao thương giữa TPHCM với các tỉnh phía Đông (Đồng Nai, Duyên hải Nam Trung Bộ), các tỉnh phía Tây Bắc (Bình Dương, Bình Phước, Tây Nguyên, Nam Lào), các tỉnh phía Đông Bắc (Tây Ninh, Campuchia);
- Điểm tiếp vận cung cấp nguồn lực cho hành lang công nghiệp Đông Nam Bộ từ các hậu phương rộng lớn bao gồm Tây Nguyên, Tây Ninh, Campuchia, Lào.

Tại Dĩ An, đường sắt, đường bộ, đường thủy hội tụ tại chỉ một đoạn đường ngắn nối từ ga Sóng Thần đến cảng Bình Dương tạo nên một chuỗi logistics cấp vùng. Trung tâm logistics ở đây tất yếu kéo theo sự hội tụ công nghiệp lớn ở Bình Dương, nơi mà khác với TPHCM, có dư quỹ đất cho sự ra đời các KCN lớn.

Lợi thế thứ hai về địa kinh tế là khoảng cách Vành đai 3 hiện vẫn đang là cự ly tối ưu cho phát triển công nghiệp vừa và nhỏ phục vụ nhu cầu sinh sống và thương mại - dịch vụ của TPHCM. Từ địa lợi đó, Bình Dương có điều kiện để phát triển nền sản xuất trẻ đầy sức sống, đứng vững trên cả hai chân: nền công nghiệp chính thống và hàng nghìn điểm sản xuất phi chính thức. Có thể nói, Bình Dương từ một tỉnh “thuần nông” đã trở thành một tỉnh “thuần công” với nhà nhà làm công nghiệp, người người làm công nghiệp. Sức sống bền bỉ của nền kinh tế tỉnh có được chính là nhờ cấu trúc hệ sinh thái sản xuất dày đặc, đa tầng và đa dạng như vậy.

Hai đặc điểm trên cho thấy cần có chiến lược phát triển bao trùm, không chỉ nhìn đến cấu trúc lớn – chính thống, mà cần đồng thời hỗ trợ để cấu trúc trung bình - nhỏ tìm được chỗ đứng và phát huy sáng tạo trong bối cảnh mới.

Bảng . Phân tích thế và lực tỉnh Bình Dương trong quá khứ, hiện tại và tương lai

Nguồn lực	Trước 2020	2021-2030	2031-2050
Địa lý	<ul style="list-style-type: none"> - Tận dụng khoảng cách gần TPHCM - Đầu mối logistics phía Bắc và Đông Bắc TPHCM 	<ul style="list-style-type: none"> - Trở thành đầu mối phân phối tài nguyên vùng: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, KTTĐPN, ĐBSCL 	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch chuyển trung tâm logistics vùng và công nghiệp hàng hóa lớn lên phía Bắc (VD.4)
Con người	<ul style="list-style-type: none"> - Đa văn hóa, đa dân tộc, con người cởi mở và có tinh thần khai phá - Hội tụ lao động phổ thông toàn quốc - Số lượng chuyên gia quốc tế cư trú thường xuyên lớn - Chưa khai thác di sản thiên nhiên và văn hóa - Nhu cầu lao động lớn, lượng việc làm tăng trưởng nhanh - Độ co giãn dân số lớn (DS ngày/ DS đêm chênh lệch cao) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn vinh VH bản địa, bảo tồn và phát huy giá trị di sản thiên nhiên + văn hóa, đầu tư mạnh hơn cho công nghiệp VH - Bước đầu chọn lọc lao động, đào tạo tại chỗ, thu hút nguồn nhân lực CLC cả nước & quốc tế - Bước đầu nâng cao thu nhập và chất lượng sống - 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển kinh tế tri thức, kinh tế văn hóa - Giáo dục cơ bản có CLC hơn vùng lân cận - LĐ qua đào tạo được trả lương cao hơn vùng lân cận - LĐ trong nhóm thiếu (shortage list) được tạo điều kiện định cư tốt hơn vùng lân cận

Nguồn lực	Trước 2020	2021-2030	2031-2050
	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa cung ứng đủ HTXH và nhà ở 		
Thể chế	<ul style="list-style-type: none"> - Khu CN-ĐT-DV: lấy KCN làm căn bản, đô thị & DV phát triển kéo theo ở cự ly phù hợp - CN phi chính thức 	<ul style="list-style-type: none"> - Đô thị làm căn bản - CN tập trung theo các hành lang vận tải lớn - CN có hàm lượng trí tuệ, GTGT cao - CN bản địa sạch - Duy trì HST CN đa tầng, đa dạng 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng ngành mũi nhọn có thương hiệu toàn cầu - CN tri thức thay thế CN gia công - Chính sách linh hoạt được thiết kế theo các Chương trình hành động cụ thể
Hạ tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Tích tụ dân số cao - Phát triển vượt trội về GT đường bộ nội tỉnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Tái cấu trúc dân cư - Phát triển hành lang vận tải lớn - Phát triển TOD 	<ul style="list-style-type: none"> - Đô thị văn minh hiện đại, sức cạnh tranh vượt trội so với vùng lân cận - Tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế (ĐT 20', ĐTTM ...)
Tri thức	<ul style="list-style-type: none"> - Có sự chuẩn bị cho phát triển KH&CN, song chưa có phát huy nổi bật 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặt nền móng mạng lưới HUB đô thị thông minh, ĐMST - Mô hình KCN thể hệ mới 	<ul style="list-style-type: none"> - Nền kinh tế tri thức đóng góp tỷ trọng chính, đi vào phát triển bền vững
Thị trường	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư mạnh vào CN cơ khí – chế tạo 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư vào KH&CN & ĐMST bắt đầu 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư vào KH&CN & ĐMST đóng vai

Nguồn lực	Trước 2020	2021-2030	2031-2050
	<ul style="list-style-type: none"> - Ra đời mô hình mới: KCN-ĐT-DV - Doanh nghiệp FDI tăng mạnh - Chi phí cạnh tranh (giá thuê đất, giá nhân công, giá vận tải thấp) 	<ul style="list-style-type: none"> gia tăng - Ra đời thể hệ KCN tiếp theo: đô thị - dịch vụ - công nghiệp - Duy trì năng lực cạnh tranh - Tiến nhập sâu hơn vào thị trường toàn cầu 	<ul style="list-style-type: none"> trò chủ đạo - Giảm mở rộng KCN để phát triển chiều sâu
Tài nguyên	<ul style="list-style-type: none"> - Còn nhiều dư địa nội tỉnh - Phát triển tự phát thiếu quan tâm môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Hết dư địa nội tỉnh - Bảo tồn nước, ĐDSH - Xanh hóa nền kinh tế - Khai thác TN vùng 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng môi trường, ĐDSH nổi bật vùng - Thu hút nguồn lực TNMT các tỉnh lân cận vào nền SX

b) Phương châm

Phương châm hành động của giai đoạn “khai phá” là dùng nguồn lực sẵn có tại địa bàn (quỹ đất, nhân lực, giá cạnh tranh...) để nhanh chóng khai thác lợi thế địa lý, tranh thủ thời cơ thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Nền sản xuất công nghiệp Bình Dương đã phát triển rất mạnh trong giai đoạn này, kinh tế liên tục tăng trưởng, dân số tăng nhanh, các đô thị nhanh chóng hình thành, một số hạ tầng khung chính được xây dựng càng thúc đẩy công nghiệp phát triển.

Cách làm chính đem lại hiệu quả khiến Bình Dương có tốc độ tăng trưởng vượt xa Tây Ninh và Đồng Nai, hai tỉnh có lợi thế so sánh khá tương đồng, là sự khéo léo vận dụng mô hình khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ. Mô hình này cho phép phát triển nhanh KCN đi kèm với khu dân cư cộng sinh, không khác lắm với các mô hình công nghiệp tự phát thường thấy ở những quy mô nhỏ hơn. Cụ ly phát triển các chức năng gắn nhau đem lại hiệu quả cao trong xây dựng hạ tầng, phù hợp với tỉnh có diện tích nhỏ như Bình Dương, giúp giảm giá thành đi lại cũng như vận tải, giảm chi phí sinh hoạt.

c) Thành quả

- Hội tụ nguồn lực (vốn xã hội, doanh nghiệp trong và ngoài nước, nguồn nhân lực sản xuất công nghiệp)
- Duy trì chi phí thấp (giá đất cạnh tranh, giá vận tải cạnh tranh, chi phí sinh hoạt thấp, chi phí đi lại thấp)

- Kinh tế tăng trưởng nhanh
- Hạ tầng vùng có tiến triển sắc nét theo hướng có lợi
- Tạo lập được nền tảng hạ tầng và tích tụ đô thị cao.

d) Vấn đề tồn tại

- Tác nghẽn vùng: Trong khi các kết nối vùng vẫn là điều chưa chắc chắn thì việc cứ phát triển nền CN như giai đoạn vừa qua sẽ không thể mang đến đột phá. Hướng chi các kết nối vùng đang ưu tiên hơn ở Đồng Nai.
- Quá tải tài nguyên tại chỗ
- Chất lượng sống suy giảm
- CN, ĐT phát triển tự phát, chưa thiết lập được trật tự hệ thống.

e) Thách thức mới

- Vượt qua bẫy thu nhập trung bình
- Bứt phá trong môi trường có sự cạnh tranh bám sát của các địa bàn có vị thế địa kinh tế tương đồng như Đồng Nai, Tây Ninh, Củ Chi
- Tổ chức lại lãnh thổ sản xuất để nâng cao hiệu quả cạnh tranh, trên cơ sở phát triển tiếp nối từ một hiện trạng nhiều điểm nghẽn.

4.2.2.2. Giai đoạn “Vượt qua” (2021-2030)

a) Đặc trưng

- Mỹ và Việt Nam thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.
- Nền kinh tế chung của cả nước và của vùng Đông Nam Bộ tiếp tục tăng trưởng vững mạnh. Tầm nhìn của Trung ương đối với Đông Nam Bộ ngày càng rõ nét hơn trong việc giao cơ chế đặc thù, cũng như coi đây là vùng trọng tâm để đầu tư phát triển hạ tầng quốc gia.
- Hệ thống hạ tầng và các mối quan hệ đối tác vùng đang vươn lên tầng cao mới. Nền sản xuất và thương mại dịch vụ của toàn vùng Đông Nam Bộ đang trên đà phát triển mạnh mẽ, có quy mô và trình độ lớn hơn hẳn giai đoạn trước.
- Nguồn lực trong phạm vi không gian tỉnh không còn dồi dào như giai đoạn trước. Giá đất, giá nhân công, mức thu nhập cũng đã cao hơn nhiều.
- Nền kinh tế tỉnh đứng trước thách thức của 6 loại “bẫy” phát triển, và cần vượt qua nó bằng sự đồng lòng, sáng suốt, quyết tâm mang tính hệ thống.

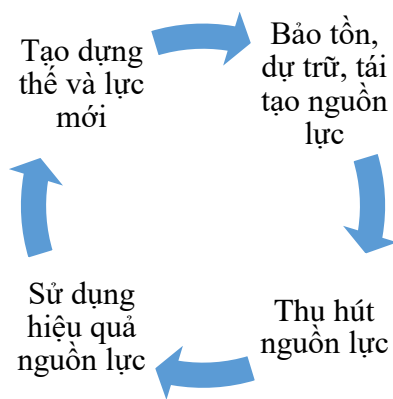
b) Mục tiêu tổng quát

Vượt qua những tồn tại của giai đoạn kinh tế chủ yếu dựa trên khai thác tài nguyên tại chỗ; Nắm bắt thời cơ để phát triển lớn mạnh hơn, với động lực dựa sâu hơn vào kinh tế tri thức; Bước đầu tiến nhập vào thị trường kinh tế toàn cầu với những sản phẩm của riêng mình.

c) *Mục tiêu cụ thể*

- Tổ chức lại lãnh thổ sản xuất trên cơ sở chuyển đổi phương thức đi lại
- Hội tụ nguồn lực với tư cách là một cực tăng trưởng cấp vùng
- Phát triển đô thị, công nghiệp quy mô lớn và bài bản trên phạm vi toàn tỉnh
- Nâng cao năng lực cạnh tranh vùng, bứt phá về chất lượng sống, năng suất lao động và thu nhập
- Giải khai điểm nghẽn vùng cho phát triển đô thị và công nghiệp
- Đặt nền móng cho phát triển kinh tế tri thức khắp chiều rộng và chiều sâu của nền kinh tế tỉnh
- Tiến nhập sâu hơn vào thị trường sản phẩm công nghiệp và dịch vụ công nghiệp toàn cầu.

d) *Phương châm*



Về nguyên tắc, sự phát triển Bình Dương vẫn tiếp nối các phẩm chất mà truyền thống 25 năm phát triển vừa qua đã tạo dựng. Dựa trên chính quyền hiệu quả, cơ chế năng động, con người sáng tạo, và ứng phó phù hợp bối cảnh. Có thể tóm lược phương châm phát triển theo 4 mặt của chu trình nguồn lực như sau:

Hình . Cơ chế tạo động lực phát triển

- Bảo tồn, dự trữ, tái tạo nguồn lực: trong quá trình phát triển, luôn cần gìn giữ những thành tố cốt lõi cần cho tái tạo nguồn lực, như tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, bản sắc văn hóa...
- Thu hút nguồn lực: nỗ lực tạo ra các điều kiện thuận lợi (về không gian, hạ tầng, cơ chế...) để các nguồn lực bên ngoài và bên trong (con người, vốn, đất đai, tài nguyên...) được cuốn vào vòng xoáy phát triển. Khác với giai đoạn trước, giai đoạn hiện nay có không gian thu hút nguồn lực rộng lớn hơn một bậc, và lực hấp dẫn cũng lớn hơn nhiều lần.
- Sử dụng hiệu quả nguồn lực: đối mặt với các giới hạn ngày một rõ của nguồn lực (tài nguyên môi trường, đất đai...), với nhu cầu đầu tư phát triển cao hơn nhiều so với trước đây, nguồn lực phải được phối hợp sử dụng để đem lại hiệu quả cao nhất có thể, cả về thời gian và lợi nhuận kinh tế.
- Tạo dựng thể và lực mới: sử dụng nguồn lực vào phát triển kinh tế một cách hiệu quả, tức là phải tạo ra được thể và lực mới cho nền kinh tế tỉnh. Chỉ có đẩy được lên vị thế cao hơn, mới có thể đứng vững qua cạnh tranh, tăng trưởng, và có cơ

hội thu hút nguồn lực mới ở tầm vóc, quy mô rộng lớn hơn nữa. Nền kinh tế tỉnh cần liên tục tăng trưởng, chạm đến tầm vóc các tỉnh dẫn đầu cả nước, rồi tiến tiếp đến tầm khu vực, toàn cầu.

Các nguyên tắc trên, khi áp dụng vào chiến lược của từng ngành thì sẽ được triển khai theo đặc thù riêng. Để phối hợp kế hoạch phát triển của các ngành, các địa phương, khối doanh nghiệp, các cộng đồng dân cư và từng cá thể trong nền kinh tế; quy hoạch tỉnh cần tuyên bố rõ hệ thống mục tiêu, tiêu chí, chỉ tiêu phát triển, như ngọn hải đăng dẫn đường cho từng con tàu trên biển.

Lưu ý rằng, điều làm Bình Dương bứt phá trong lợi thế so sánh không nằm ở lý luận mà ở tính tiên phong, sự dẫn bước trong thực tiễn, điều đã từng khiến Bình Dương tiến nhanh hơn các tỉnh lân cận cả chục năm về phát triển hạ tầng.

4.2.2.3. Giai đoạn “Lớn mạnh và Hội nhập” (2031-2050)

Với giai đoạn sau 2030, chưa thể xác định rõ các mục tiêu cụ thể. Thay vào đó, QHT chỉ ra các mục tiêu tổng quát, làm đích đến cho hoạch định chiến lược phát triển. Các mục tiêu tổng quát cần đạt được như sau:

- Vượt qua bẫy thu nhập trung bình
- Nền kinh tế bước sang thời kỳ dựa trên động lực phát triển chính là kinh tế tri thức, cơ bản chấm dứt thời kỳ thâm dụng đất đai và lao động
- Tham gia sâu vào hội nhập toàn cầu thông qua thương hiệu đạt đẳng cấp quốc tế trong một số lĩnh vực chủ đạo
- Hệ thống đô thị đạt được trình độ phát triển văn minh, hiện đại, thông minh, bền vững, làm nền tảng chính trong giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá thu hút đầu tư, phát triển khoa học công nghệ
- Xanh hóa nền kinh tế (thể hiện trong các tiêu chí của chiến lược phát triển tài nguyên & môi trường)
- Chất lượng sống cạnh tranh (thể hiện trong các tiêu chí của chiến lược phát triển văn hóa – xã hội)
- Chi phí vận tải cạnh tranh (một trong các tiêu chí chính của chiến lược hợp tác phát triển vùng)
- Văn hóa chiếm tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế (trên 5% GRDP)

4.3. Khung chiến lược tích hợp phát triển tỉnh Bình Dương

Tầm nhìn được cụ thể hóa thành một bộ “Khung chiến lược” gồm các chiến lược. Có thể hiểu “Chiến lược” là một gói chính sách tập hợp thành nhóm, nhằm thực hiện một chủ đề mục tiêu lớn của tỉnh, tác động đa lĩnh vực, trên phạm vi không gian lớn, trong suốt thời kỳ quy hoạch.

Có 2 loại chiến lược: (1) Chiến lược phi vật thể: gói chính sách chủ yếu là phi không gian, như về kinh tế, văn hóa, thể chế; (2) Chiến lược vật thể: gói chính sách chủ yếu là tác động lên không gian vật chất, với địa điểm, quy mô, thành phần không gian xác định.

Nội dung mỗi chiến lược được làm rõ thông qua thuyết minh về:

- Phạm vi: nêu chủ đề, lĩnh vực, đối tượng chính mà chiến lược tác động, cũng như giải thích về phần “ngoài phạm vi”.
- Mục tiêu: các kết quả chung mà chiến lược cần đạt được.
- Phương châm thực hiện: cách thức chính để thực hiện chiến lược.
- Ưu tiên chủ đạo: mục tiêu hàng đầu cần đạt được.
- Nhiệm vụ: các lĩnh vực thành phần của chiến lược.
- Tiêu chí: các kết quả cụ thể mà Nhiệm vụ cần đạt được.
- Hành động: các chương trình hành động hoặc dự án cần triển khai để thực hiện Nhiệm vụ. Hành động thường là dạng đề án, dự án, gắn với nguồn lực và địa điểm thực hiện cụ thể.
- Giải pháp: nêu các biện pháp song song với hành động nhằm thực hiện Nhiệm vụ. Giải pháp khác hành động ở chỗ nó không nhất thiết gắn với nguồn lực và địa điểm thực hiện cụ thể.

Bảng . Cấu trúc tầng bậc của Khung chiến lược

1	<p>TÂM NHÌN</p> <p>Cơ sở lý luận</p> <p>Tuyên bố Tâm nhìn</p> <p>Mục tiêu tổng quát</p> <p>Phương châm phát triển</p> <p>Kịch bản phát triển</p> <p>Chỉ tiêu phát triển chính</p>			
	↓	↓	↓	↓
2	<p>CHIẾN LƯỢC</p> <p>Hợp tác phát triển vùng</p> <p>Phát triển xã hội, con người Bình Dương thời đại mới</p> <p>Phát triển xanh</p> <p>Đổi mới mô hình HST phát triển</p> <p>Tổ chức không gian phát triển</p>			
	↓	↓	↓	↓
3	<p>HÀNH ĐỘNG</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển trục kinh tế Bắc Nam - Phát triển hành lang kinh tế 	<p>GIẢI PHÁP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đổi mới cơ chế, chính sách, tạo nguồn lực phát triển dự án 		

<p>Đông Tây</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển hành lang sông Đồng Nai - Phát triển hành lang sông Sài Gòn - Phát triển mạng lưới GTCC và chuyển đổi phương thức đi lại - Phát triển mạng lưới không gian xanh, điểm du lịch, khu VCGT - Phát triển mạng lưới logistics và tổ chức lại hệ thống khu cụm công nghiệp - Tổ chức không gian định cư, nhà ở và hạ tầng xã hội - Phát triển mạng lưới trung tâm hoạt động... 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp tác phát triển - Ứng dụng khoa học & công nghệ - Phát triển nguồn nhân lực - Quản lý, tổ chức, giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch...
---	---

Khung chiến lược là nền tảng cho nội dung chính thức của quy hoạch tỉnh theo sơ đồ tương quan như sau:

Bảng . Tương quan giữa Khung chiến lược và nội dung Quy hoạch tỉnh

TT	Khung chiến lược	Quy hoạch tỉnh
1	Tầm nhìn	Quan điểm, mục tiêu, kịch bản và lựa chọn phương án phát triển tỉnh
1.1	Cơ sở lý luận	Quan điểm
1.2	Tầm nhìn và Mục tiêu tổng quát	Mục tiêu tổng quát (2030, 2050)
1.3	Chỉ tiêu phát triển chính (KT-XH-MT)	Mục tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch
1.4	Kịch bản phát triển	Kịch bản và lựa chọn phương án phát triển toàn tỉnh
1.5	Phương châm phát triển	Nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết, các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch
2A	Chiến lược (phi vật thể)	Phương hướng phát triển lĩnh vực quan trọng
2.1	Đổi mới mô hình hệ sinh thái phát triển	Xác định lĩnh vực quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển
2.2	Phát triển xã hội, con người Bình Dương thời đại mới	Giải pháp phát triển lĩnh vực quan trọng
2.3	Phát triển xanh	Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển lĩnh vực quan trọng

TT	Khung chiến lược	Quy hoạch tỉnh
2B	Chiến lược (vật thể)	Phương án tổ chức không gian cho các hoạt động kinh tế - xã hội
2.4	Hợp tác phát triển vùng	Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh
		Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng
2.5	Tổ chức không gian phát triển	Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển
		Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện
		Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện
3	Hành động	Phương án quy hoạch
3.1	Phát triển trục kinh tế Bắc Nam	1) Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và khu chức năng
3.2	Phát triển hành lang kinh tế Đông Tây	2) Phương án phát triển mạng lưới giao thông
3.3	Phát triển hành lang sông Đồng Nai	3) Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện
3.4	Phát triển hành lang sông Sài Gòn	4) Phương án phát triển mạng lưới cấp điện
3.5	Phát triển mạng lưới GTCC và chuyển đổi phương thức đi lại	5) Phương án phát triển mạng lưới viễn thông
3.6	Phát triển mạng lưới không gian xanh, điểm du lịch, khu VCGT	6) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước
3.7	Phát triển mạng lưới logistics và công nghiệp	7) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải
3.8	Phát triển không gian định cư, nhà ở và hạ tầng xã hội	8) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội
3.9	Phát triển mạng lưới trung tâm hoạt động	9) Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện
	- Khu TT cũ TP Thủ Dầu Một: Đô thị Nghệ thuật sáng tạo	10) Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện
	- Khu TT hiện hữu TP Dĩ An: Trung tâm TMTC vùng	11) Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh
	- KĐT Thành phố Mới Bình Dương: Trung tâm đô thị thông minh	12) Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn

TT	Khung chiến lược	Quy hoạch tỉnh
	- Khu liên hợp Bàu Bàng: Trung tâm đổi mới sáng tạo	13) Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra
	- Mạng lưới trung tâm TOD ...	14) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn
4	Giải pháp	Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện
4.1	Danh mục chương trình, dự án trọng điểm	Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện
4.2	Giải pháp triển khai	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch
-	Đổi mới cơ chế, chính sách, tạo nguồn lực phát triển dự án	Giải pháp về huy động vốn đầu tư
-	Hợp tác phát triển	Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển
-	Ứng dụng khoa học & công nghệ	Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ
-	Phát triển nguồn nhân lực	Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực
-	Quản lý, tổ chức, giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch	Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch
		Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

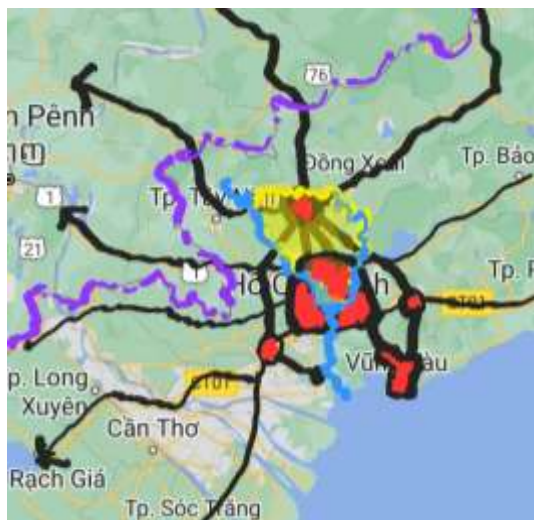
4.3.1. Chiến lược 1: Hợp tác phát triển vùng

4.3.1.1. Phạm vi chiến lược

Chiến lược này tập trung vào phối hợp với quốc tế, quốc gia và các tỉnh lân cận giải quyết các vấn đề nằm ngoài phạm vi tỉnh Bình Dương. Chiến lược không đề cập sâu các chủ đề nội tỉnh.

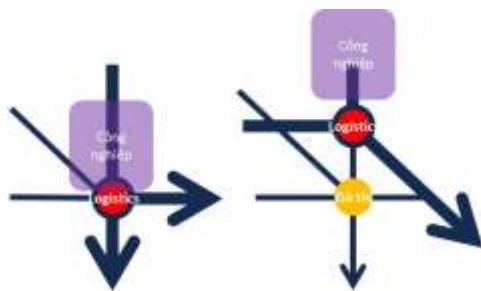
4.3.1.2. Mục tiêu chung của chiến lược

Tạo điều kiện phát triển tỉnh Bình Dương bứt phá cạnh tranh, bằng cách tìm ra vị thế mới của mình trong trường không gian rộng lớn hơn, hệ thống liên kết mạnh mẽ hơn, quy mô ảnh hưởng lớn hơn, tầm nhìn xa hơn.



Hình . Đô thị Bình Dương, Đồng Nai và TPHCM có xu hướng hợp nhất thành một đại đô thị (Metropolish) ở khoảng trung tâm vùng Đông Nam Bộ.

- Bình Dương vốn có vị thế là đầu mối logistics phía Bắc vùng. Đầu mối này đang mở rộng chức năng làm cầu nối trung chuyển giữa Mộc Bài - Tây Ninh và cảng Cái Mép – Thị Vải. VD.4 (đoạn từ Mộc Bài đến Thị Vải) sẽ dần thay thế VD.3 trong chức năng vận tải hàng hóa công nghiệp. Trung tâm logistics Bình Dương sẽ từng bước dịch chuyển từ VD.3 (ga Sóng Thần, Bình An, Dĩ An) lên VD.4 (giao điểm với CT. Chơn Thành – HCM).



- Hình 4. Đầu mối logistics Bình Dương hiện tại (2023) và tương lai (2040-2050)

- Cùng với vị trí đầu mối logistics, hệ thống công nghiệp tỉnh cũng có xu hướng dịch chuyển lên phía Bắc, để lại không gian phía Nam cho TMDV của đô thị.

4.3.1.3. Phương châm thực hiện chiến lược

Thông qua sự phát triển đột phá của các liên kết vùng, kết hợp với thế mạnh vốn có, tỉnh Bình Dương giữ vững vị thế vốn có, mở rộng tầm ảnh hưởng, trở thành cực tăng trưởng phía Bắc của vùng ĐNB, vùng TPHCM, vươn ra khai thác hậu phương rộng lớn của vùng Tây Nguyên, Lào, Campuchia; trở thành điểm đến ưa chuộng của doanh nghiệp toàn cầu trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ cao, dịch vụ công nghiệp; trở thành thành viên tiên phong, tích cực trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội - môi trường vùng và quốc gia.

4.3.1.4. Ưu tiên trọng yếu của chiến lược

Giữ vững vai trò đầu mối logistics phía Bắc vùng TPHCM, mở rộng ảnh hưởng của vai trò đó khiến nó kết nối mạnh mẽ vùng hậu phương Tây Nguyên, Lào, Campuchia, với vùng sản xuất, thương mại Đông Nam Bộ, hướng ra cửa khẩu hàng hải quốc tế Cái Mép – Thị Vải.

4.3.1.5. Nội dung chiến lược

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
Nhiệm vụ 1: Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông vận tải hàng hóa vùng	
<ul style="list-style-type: none"> - Các dự án GTVT cấp quốc gia, cấp vùng được thúc đẩy, phối hợp hoàn thành đúng thời hạn - Các tuyến GTVT mới được khai thác tối ưu, hợp lý và hiệu quả, trở thành động lực phát triển KTXH - Các công trình đầu mối như ga đường sắt, nút giao, đường CT được lựa chọn vị trí tối ưu, tạo tiện lợi cho các KCN tăng tỷ lệ sử dụng đường sắt trong vận tải hàng hoá - Các mô hình phối hợp vận tải hàng hóa đa phương thức hiện đại được ứng dụng nhằm tối ưu hóa liên kết giữa các mô hình GTVT, giảm chi phí vận tải. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp tác xây dựng tuyến vận tải đường sắt quốc gia, đoạn nối các đầu mối Bình Dương, TPHCM, Biên Hòa, Trảng Bom - Hợp tác xây dựng tuyến cao tốc Chơn Thành – Bình Dương – TPHCM, đoạn nối được Bình Dương - TPHCM - Hợp tác xây dựng tuyến Vành đai 4, đoạn nối các CT HCM – Mộc Bài, Bến Cát, Tân Uyên, Biên Hòa - Hợp tác xây dựng tuyến Vành đai 3, đoạn nối cao tốc HCM – Mộc Bài và HCM - Long Thành - Hợp tác xây dựng các cầu và đường kết nối đến cao tốc Biên

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
	<p>Hòa – Vũng Tàu qua TP Biên Hòa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từng bước dịch chuyển các đầu mối logistics vùng (cảng, ga, kho bãi) từ VĐ.3 lên VĐ.4 - Xây dựng các tuyến đường 3.5, 4.5, 5 trong tình song hành, hỗ trợ GTVT các đường vành đai 3 và 4. - Phát triển mạng lưới giao thông tỉnh, hệ thống đô thị và công nghiệp theo hệ thống lớn, tận dụng tối ưu điều kiện do hệ thống mới tạo ra
Nhiệm vụ 2: Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông vận tải hành khách vùng	
<ul style="list-style-type: none"> - Các tuyến GTCC vùng được xây dựng và vận hành, liên kết chặt chẽ với mạng lưới GTCC tỉnh - Các mô hình phối hợp vận tải hành khách đa phương thức hiện đại được ứng dụng nhằm tối ưu hóa liên kết giữa các mô hình GTVT, giảm chi phí vận tải - Phương thức đi lại được chuyển đổi sang sử dụng GTCC (tối thiểu 30% số chuyến đi có sử dụng GTCC). 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp tác xây dựng dự án tuyến Metro 1 TPHCM nối dài đến Bà Bằng và liên kết chặt chẽ với mạng lưới GTCC tỉnh - Hợp tác xây dựng dự án tuyến đường thủy hành khách nhanh, vận hành thường xuyên trên các sông Sài Gòn, Đồng Nai, Bé... - Hợp tác xây dựng dự án tuyến GTCC vận hành thường xuyên ven các sông Sài Gòn, Đồng Nai, Bé - Bố trí hợp lý vị trí tuyến, bến và phối hợp đa phương thức vận tải hành khách công cộng - Tăng cường kết nối với TP Biên Hòa bằng cách phối hợp phát triển và quản lý vận hành hệ thống GTCC - Hỗ trợ vốn để giảm giá GTCC nội tỉnh, phát hành thẻ dùng đa phương tiện GTCC
Nhiệm vụ 3: Hợp tác liên kết phát triển mạng lưới đô thị động lực vùng	
<ul style="list-style-type: none"> - Khoảng cách đi lại giữa các trung 	<ul style="list-style-type: none"> - Phía Bắc: Hợp tác với tỉnh Bình

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
<p>tâm đô thị liền kề trong tỉnh, giữa các đô thị trong cùng hành lang vùng rút ngắn xuống còn dưới 20' nếu sử dụng ĐSĐT hoặc đường cao tốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ đối tác giữa các đô thị được hình thành, củng cố ngày càng mạnh mẽ và toàn diện. - Chủ đề hợp tác phát triển chung giữa các đô thị được xác định, trách nhiệm các bên được cụ thể hóa thành các quy hoạch, đề án, chương trình hành động có tính khả thi cao. 	<p>Phước phát triển mạng đô thị Bà Bằng, Phú Giáo, Chơn Thành, Đồng Xoài; động lực là phát triển công nghiệp, giao thương, kinh tế cao nguyên và tiếp vận giữa vùng Tây Nguyên và vùng Đông/Tây Nam Bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phía Đông: Hợp tác với tỉnh Đồng Nai và TPHCM phát triển mạng đô thị 2 bên sông Đồng Nai (Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Thủ Đức, Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch), động lực là trung tâm kinh tế mới của vùng Đông Nam Bộ. - Phía Nam: Hợp tác với TPHCM phát triển tuyến đô thị 2 bên sông Sài Gòn (TDM, Thuận An, Củ Chi, Q.12). - Phía Tây: Hợp tác với tỉnh Tây Ninh phát triển mạng đô thị Bến Cát, Dầu Tiếng, Tây Ninh, Trảng Bàng, Gò Dầu; động lực là phát triển công nghiệp, du lịch sông hồ, giao thương và tiếp vận giữa Tây Ninh và vùng Đông Nam Bộ.
Nhiệm vụ 4: Hợp tác bảo vệ môi trường sinh thái vùng	
<ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên nước, đa dạng sinh học lưu vực sông Đồng Nai (9 tỉnh Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, TPHCM, Bình Thuận, Long An) được bảo tồn theo một quy hoạch thống nhất, trách nhiệm các bên được cụ thể hóa thành các quy hoạch, đề án, chương trình hành động có tính khả thi cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp tác xây dựng dựng cơ chế quản lý tài nguyên môi trường cho từng tiểu lưu vực - Hợp tác xây dựng cơ chế họp định kỳ bàn thảo về các vấn đề môi trường chung, kế hoạch hành động và phân công trách nhiệm các thành viên - Hợp tác xây dựng cơ chế đóng góp nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường vùng - Hợp tác xây dựng cơ chế thống

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
	nhất quy hoạch và hành động chung đối với không gian 2 bên sông Sài Gòn và Đồng Nai (như xây dựng cầu, cải tạo sông, xác lập chỉ giới bảo vệ mặt nước, quy hoạch sử dụng đất 2 bên bờ sông...)
Nhiệm vụ 5: Hợp tác phát triển du lịch vùng	
<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến du lịch sông Sài Gòn được Bình Dương, TPHCM và Tây Ninh phối hợp xây dựng, vận hành và quản lý bền vững - Tuyến du lịch sông Đồng Nai được Bình Dương, TPHCM và Đồng Nai phối hợp xây dựng, vận hành và quản lý bền vững 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp tác xây dựng tuyến du lịch sông Sài Gòn: từ Bến Bạch Đằng đến Hồ Dầu Tiếng - Hợp tác xây dựng tuyến du lịch sông Đồng Nai: từ Hồ Trị An đến Cần Giờ - Hợp tác xây dựng cơ chế bảo vệ các tài nguyên du lịch (chất lượng môi trường nước, cảnh quan ven sông, hệ thống di tích, di sản văn hóa...) - Hợp tác xây dựng cơ chế liên kết phát triển, khai thác các sản phẩm du lịch trên tuyến - Hợp tác quảng bá thương hiệu du lịch toàn tuyến
Nhiệm vụ 6: Hợp tác phát triển văn hóa vùng	
<ul style="list-style-type: none"> - “Không gian văn hóa Nam Bộ” được các tỉnh Nam Bộ nghiên cứu bảo tồn và phát triển một cách toàn diện, thực chất - Mạng lưới giáo dục – đào tạo vùng Đông Nam Bộ được các tỉnh Đông Nam Bộ hợp tác tổ chức, phát triển toàn diện, đồng bộ, hướng tới chuẩn mực quốc tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp tác xây dựng đề án bảo tồn và phát triển không gian văn hóa Nam Bộ (các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, BRVT, TPHCM, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau) - Hợp tác xây dựng đề án phát triển phát triển mạng lưới giáo dục – đào tạo Đông Nam Bộ

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
Nhiệm vụ 7: Hợp tác quốc gia	
<ul style="list-style-type: none"> - Tranh thủ nguồn đầu tư và chính sách ưu tiên quốc gia đối với vùng và tỉnh - Xúc tiến, phối hợp triển khai có hiệu quả trong thực hiện các dự án hạ tầng cấp quốc gia đi qua địa bàn tỉnh - Đề xuất Chính phủ có chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững, tránh cạnh tranh tiêu cực giữa các tỉnh (ví dụ: quy hoạch sân bay, cảng biển, sân golf; cân đối chỉ tiêu sử dụng đất; quy hoạch giao thông, logistics...) - Đề xuất với các Bộ Ngành Trung ương điều tiết các dự án cấp quốc gia đi qua địa bàn tỉnh nhằm đạt được hiệu quả cao hơn - Đề xuất Chính phủ có các cơ chế điều phối vùng phù hợp và kịp thời - Đẩy mạnh ngoại giao song phương, đa phương với các tỉnh thành trong cả nước trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, xúc tiến đầu tư, mở rộng thị trường - Đăng ký danh hiệu quốc gia: tỉnh Bình Dương trở thành trung tâm chuyên ngành quốc gia về công nghiệp công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, đô thị thông minh... 	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy thành lập Ban điều phối vùng Đông Nam Bộ - Hợp tác đóng góp ý kiến nhằm giảm thiểu thủ tục hành chính trên toàn quốc, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, hạn chế mở rộng đất xây dựng, tránh bất động sản, tập trung nguồn lực vào sát triển sản xuất - Hợp tác đẩy mạnh các cơ chế phối hợp giữa các chính quyền địa phương với các hiệp hội ngành hàng trong nước và quốc tế, nhằm đổi mới môi trường đầu tư, cải tiến công nghệ, liên kết doanh nghiệp, mở rộng thị trường - Hợp tác phát triển các trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia về công nghiệp công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, đô thị thông minh... trên địa bàn tỉnh - Đề xuất chương trình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bình Dương đạt chuẩn đô thị loại I trực thuộc Trung ương, cực tăng trưởng quốc gia, trung tâm công nghiệp hiện đại, trung tâm quốc gia về giao lưu quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ thông tin, tri thức sáng tạo.
Nhiệm vụ 8: Hợp tác quốc tế	
<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp tỉnh được nâng cao - Tỉnh trở thành điểm đến ưa chuộng 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên nghiệp hoá công tác quảng bá và tìm kiếm thị trường cho sản phẩm kinh tế tỉnh Bình Dương thông qua ngoại giao thành phố,

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
<p>của doanh nghiệp toàn cầu trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ cao, dịch vụ công nghiệp</p>	<p>xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu tỉnh, tham gia các hoạt động quốc tế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận chuẩn mực quốc tế, mở rộng thị trường ra quốc tế - Đổi mới cơ chế chính sách theo hướng tiệm cận các chuẩn mực quốc tế về đầu tư tài chính, thương mại, dịch vụ, sản xuất, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu... - Thiết lập các trung tâm giao lưu, tổ chức sự kiện quốc tế - Tạo các khu đô thị chuyên gia có môi trường sống đạt chuẩn quốc tế - Tổ chức thường xuyên các sự kiện, hoạt động giao lưu quốc tế tại Bình Dương - Xây dựng các không gian quốc tế tại Bình Dương: các khu ở cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn chuyên gia nước ngoài, các khu cụm công trình giao lưu quốc tế (trụ sở hội doanh nghiệp Nhật, Hàn, Trung, trung tâm sự kiện), các trung tâm đô thị tiệm cận mô hình đô thị tiên tiến thế giới để làm địa điểm giao lưu toàn cầu - Thiết lập các mạng lưới kết nối chuyên gia khoa học, công nghệ - Thành lập trung tâm cung cấp dịch vụ an ninh mạng khu vực phía Nam (Net Security Provider), có vai trò quốc

4.3.2. Chiến lược 2: Phát triển xã hội, con người Bình Dương thời đại mới

4.3.2.1. Phạm vi chiến lược

Chiến lược này tập trung tác động vào các lĩnh vực liên quan chất lượng cuộc

sống, bao gồm: văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế, hạ tầng xã hội, không gian xanh, lao động, việc làm, thông tin – truyền thông, khoa học – công nghệ, du lịch, bảo tồn tự nhiên... Chiến lược này chủ yếu đề cập đến chính sách (phi vật thể), các giải pháp không gian được chuyên hóa và đề cập tại Chiến lược 5 “Tổ chức không gian phát triển”.

4.3.2.2. Mục tiêu chung của chiến lược

- Cung cấp chất lượng cuộc sống tốt cho mọi người, nhất là tại các khu vực phát triển đô thị (có tính cạnh tranh đột phá so với mức trung bình của vùng).
- Chọn lọc dân số và thu hút nhân tài.
- Bảo tồn, tôn vinh giá trị di sản văn hóa và di sản tự nhiên, song song với phát triển du lịch.
- Xây dựng, quảng bá hình ảnh xã hội Bình Dương phồn vinh, đáng sống, công bằng, văn minh, hiện đại, xanh, thông minh, sáng tạo.
- Xây dựng, quảng bá hình ảnh con người Bình Dương mới: tự hào, tự tin, năng động, sáng tạo, thời đại, mạnh mẽ, nghĩa tình.
- Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Bình Dương toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những tác động to lớn với kinh tế, xã hội và con người của thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng...
- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền, các đối tượng chính sách và yếu thế; chú trọng phát triển văn hóa dân tộc thiểu số.
- Hoàn thiện cơ chế thị trường trong lĩnh vực văn hóa. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa có tiềm năng, lợi thế.
- Xây dựng cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, huy động nguồn lực để phát triển văn hóa, con người.

4.3.2.3. Phương châm thực hiện chiến lược

- Tăng cường đầu tư cho văn hóa.
- Đảm bảo cung cấp đủ và phân phối công bằng các thiết chế hạ tầng văn hóa, xã hội cơ bản cho dân số hiện tại và tương lai.
- Biến văn hóa thành động lực phát triển kinh tế.

4.3.2.4. Ưu tiên trọng yếu của chiến lược

Nâng cấp chất lượng sống của cư dân tỉnh Bình Dương lên cao hơn so với mức trung bình của vùng trong các lĩnh vực: chi phí sinh hoạt so với mức thu nhập, thời gian đi lại cho công việc và nhu cầu thường nhật, chất lượng nhà ở và không gian công cộng,

y tế cơ sở, giáo dục cơ sở, chất lượng môi trường cảnh quan và thưởng ngoạn văn hóa.

4.3.2.5. Nội dung chiến lược

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
Nhiệm vụ 1: Xây dựng, quảng bá hình ảnh con người, xã hội Bình Dương	
<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng, quảng bá hình ảnh xã hội Bình Dương phồn vinh, chất lượng sống tốt, công bằng, văn minh, thời đại, xanh, - Xây dựng, quảng bá hình ảnh con người Bình Dương mới: tự hào, sáng tạo, thời đại, nghĩa tình 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân đầu khoảng 85% các địa phương, cơ quan, đơn vị đạt được các danh hiệu văn hóa trong các phong trào thi đua, vận động về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở - Kế thừa và phát huy tinh hoa của văn hóa gia đình truyền thống để xây dựng văn hóa gia đình hiện đại, văn minh. - Xây dựng văn hóa thị dân: thiết lập các bộ quy tắc ứng xử (như về giao thông, cộng đồng dân phố, tuyến phố thương mại, không gian công cộng...), các chế tài thưởng phạt, nhằm tạo ra thói quen văn minh, thái độ ứng xử chuẩn mực và ý thức nghiêm minh thực hiện tuân thủ pháp luật. - Từng bước tạo hình ảnh Bình Dương là điểm đến an toàn, có môi trường đô thị văn minh. Làm người dân tự hào là một “công dân Bình Dương.”
Nhiệm vụ 2: Bảo tồn di sản văn hóa	
<ul style="list-style-type: none"> - Tăng mức đầu tư cho văn hóa tối thiểu 2% tổng chi ngân sách hằng năm - Phân đầu 95% di tích quốc gia đặc biệt và khoảng 70% di tích quốc gia và cấp tỉnh được tu bổ, tôn tạo; khoảng 70% số di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đưa vào nội dung lịch sử văn hóa địa phương vào chương trình giảng dạy ở các trường học phổ thông, đại học, các trường đào tạo cán bộ chính quyền và đoàn thể, trong đó nhấn mạnh bản sắc địa phương, kiến thức về di sản địa phương, ý thức và các hoạt động bảo tồn di sản. - Tôn vinh các danh nhân văn hóa –

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
	<p>lịch sử và cá nhân nổi bật: Lập hồ sơ các danh nhân văn hóa lịch sử, danh nhân văn hóa sinh trưởng ở địa phương hoặc sinh trưởng nơi khác nhưng có đóng góp lớn cho địa phương như “Thi tướng” Huỳnh Văn Nghệ, nhà văn Bình Nguyên Lộc, nhạc sĩ Lư Nhất Vũ... Quảng bá các nghệ nhân nổi tiếng trên địa bàn tỉnh Bình Dương có thể kể đến như nghệ nhân ưu tú Lê Bá Linh (sơn mài Tương Bình Hiệp), nghệ nhân Trương Quan Tịnh (sơn mài), nghệ nhân Châu Thái Thanh (điều khắc gỗ)...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo tồn và phát triển tuyến du lịch văn hóa Thủ Dầu Một – Lái Thiêu - Bảo tồn và phát triển khu du lịch sinh thái Hồ Dầu Tiếng
Nhiệm vụ 2: Phát triển du lịch bền vững và các ngành công nghiệp văn hóa	
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp văn hóa, nhất là các ngành du lịch, quảng cáo đóng góp 7% GRDP; mức tăng trưởng giá trị gia tăng hàng năm trung bình đạt 7%. - Phần đầu có 01 thành phố sáng tạo thuộc mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO ở các lĩnh vực thiết kế, ẩm thực, thủ công và nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thông nghe nhìn, điện ảnh, văn học, âm nhạc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển khu phức hợp Bàu Bàng thành trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia. - Phát triển Thành phố Mới Bình Dương theo tiêu chí Đô thị thông minh kiểu mẫu - Phát triển Khu trung tâm cũ thành phố Thủ Dầu Một theo tiêu chí Đô thị sáng tạo - Phát triển các tuyến du lịch văn hóa – sinh thái dọc theo sông Sài Gòn, Đồng Nai, sông Bé, Thị Tính. - Liên kết du lịch sinh thái miệt vườn Lái Thiêu; Du lịch văn hóa (tham quan các di tích lịch sử văn hóa như Nhà tù Phú Lợi, nhà cổ ông Trần Văn Hồ, nhà cổ ông Trần Công Vàng, Bảo tàng tỉnh, Công

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
	<p>viên nước Thanh lễ, du lịch tâm linh, tín ngưỡng chùa Bà Thiên Hậu, chùa Hội Khánh).</p> <ul style="list-style-type: none"> - TP Thủ Dầu Một, TP Thuận An: phát triển các mô hình du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần, vui chơi giải trí, du lịch mua sắm (khu du lịch văn hoá thể thao Đại Nam; Phương Nam Resort, Du lịch xanh Dìn Ký, Công viên nghỉ dưỡng Mất xanh, Sài Gòn Park Resort); Du lịch mua sắm/đồ thủ công lưu niệm (Trung tâm Minh sáng Plaza, làng sơn mài Tương Bình Hiệp...) - Phát triển các mô hình du lịch thể thao cao cấp (sân golf Sông Bé, sân golf Phú Mỹ...) - Huyện Phú Giáo –Tân Uyên: phát triển các điểm tham quan như Công viên văn hóa, nghỉ dưỡng Mất Xanh, các di tích lịch sử văn hoá, các vườn cây ăn trái. Liên kết chuỗi sản phẩm du lịch chính gồm: du lịch sinh thái sông nước, du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần, du lịch thể thao cao cấp. - Huyện Dầu Tiếng: phát triển các điểm du lịch Hồ Dầu Tiếng, núi Cậu, sông Sài Gòn, làng Đọt Champa và các di tích lịch sử văn hoá như Sở Chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh, Căn cứ cách mạng Rừng Kiến An... Liên kết chuỗi du lịch gồm: Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái. - Xây dựng tuyến du lịch liên tỉnh: liên kết với Củ Chi, Biên Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh và Nam Tây Nguyên tạo lập các tour du

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
	<p>lịch liên tỉnh (VD: Tuyến du lịch “Tình đất đỏ miền Đông” TPHCM - Bình Dương - Bình Phước, Tour du lịch Hồ Chí Minh - Bình Dương đường sông).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo điều kiện phát triển các mô hình kinh tế giáo dục - đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế
<p>Nhiệm vụ 3: Cung cấp dịch vụ, hạ tầng văn hóa và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho người dân</p>	
<p>❖</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phấn đấu tin học hóa 100% các đơn vị thực hiện hoạt động văn hóa, nhất là các đơn vị quản lý nhà nước về văn hóa - nghệ thuật, thực hành, trình diễn văn hóa nghệ thuật. - Phấn đấu 50% các trường học ngoài đảm bảo tiêu chuẩn chung quốc gia, có đủ điều kiện bố trí sân bóng, bể bơi cho học sinh - Phấn đấu nâng cao thu nhập và giảm chi phí sinh hoạt cho giáo viên (so với mức trung bình trong vùng).
<p>Nhiệm vụ 4: Chọn lọc, thu hút và trọng dụng nhân tài</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 12 người trên một vạn dân, trong đó chú trọng phát triển nhân lực trong khu vực doanh nghiệp. - Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ được cơ cấu lại gắn với định hướng ưu tiên phát triển quốc gia, ngành và lĩnh vực theo hướng tự chủ, liên kết, tiếp cận chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2030 có ít nhất 1 tổ chức khoa học và công nghệ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên bố hàng năm danh mục nhân lực có kỹ năng tinh cần thu hút; có chính sách đãi ngộ các đối tượng ngành nghề và nhân tài cần thu hút; tôn vinh, trọng dụng, tạo điều kiện phát triển sự nghiệp thường xuyên cho lao động có kỹ năng. - Hình thành quỹ phát triển nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương. - Sắp xếp, phân công các đô thị đặc thù phục vụ các mũi nhọn kinh tế văn hóa như Đô thị Di sản Thủ

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
<p>được xếp hạng khu vực và thế giới.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số doanh nghiệp đạt tiêu chí doanh nghiệp khoa học và công nghệ và số doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tăng hai lần so với năm 2020; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 40% trong tổng số doanh nghiệp. - Số lượng công bố quốc tế tăng trung bình 10%/năm. Số lượng đơn đăng ký sáng chế và văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 16% - 18%/năm; số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tăng trung bình 12% - 14%/năm, 10% - 12% trong số đó được đăng ký bảo hộ ở nước ngoài; tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại đạt 8% - 10% số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ. 	<p>Dầu Một, Đô thị Công nghiệp Văn hóa TP Mới BD, Đô thị Đại học Dĩ An, Đô thị ĐMST Bàu Bàng. Qua đó thu hút các chuyên gia và nhân tài nhiều lĩnh vực khác nhau.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các trung tâm sáng tạo (creative hub), phòng thí nghiệm chế tạo (fab lab), và trung tâm đào tạo nhân lực, trở thành lõi phát triển hệ sinh thái sáng, mạng lưới hợp tác, chia sẻ tri thức và đồng thực hành sáng tạo, ví dụ như học giới dành cho các chuyên gia hay không gian nghệ thuật đương đại dành cho giới nghệ sĩ. Mô hình này thích hợp triển khai ở vùng đổi mới sáng tạo Thành phố mới Bình Dương, Bàu Bàng, các đô thị văn hóa như Thủ Dầu Một cũ. - Hình thành những trung tâm đào tạo nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc các ngành dọc, thu hút có chọn lọc những chuyên gia có tầm cỡ thế giới. - Thu hút các chuyên gia, các giáo sư... có uy tín trong các ngành, lĩnh vực đào tạo ở môi trường quốc tế về làm việc và hợp tác, qua đó khẳng định chất lượng của trung tâm xuất sắc, tạo uy tín cho các trung tâm, từ đó sẽ dễ thu hút thêm nguồn nhân lực cho phát triển các ngành kinh tế chủ lực của Bình Dương. - Tăng số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Thứ nhất, phát huy nguồn nhân lực tại chỗ thông qua các hoạt động giáo dục và đào tạo nghề; thông qua các

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
	<p>chính sách chăm sóc sức khỏe cộng đồng nhằm phát triển toàn diện thể lực, trí lực và tâm lực của người dân. Thứ hai, thu hút nguồn nhân lực từ khu vực bên ngoài bằng cách nâng cao chất lượng cuộc sống ở khu vực đó như cung cấp dịch vụ công, y tế, giáo dục, vui chơi giải trí; nâng cao chất lượng giao thông công cộng, tăng mức độ an ninh an toàn, hoàn thiện hạ tầng công nghệ phát huy việc làm việc từ xa... xây dựng một thành phố hấp dẫn nguồn nhân lực chất lượng cao.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thành tầng lớp sáng tạo (creative class) gắn với cơ sở hạ tầng mềm và các dịch vụ giá trị gia tăng cao: Tầng lớp sáng tạo là tầng lớp tham dự triệt để vào sáng tạo, như khoa học, kỹ thuật, giáo dục, lập trình máy tính, nghiên cứu, nghệ sĩ, thiết kế và truyền thông. - Song song là “cơ sở hạ tầng mềm” của cảnh quan đô thị sáng tạo, ở đó tầng lớp sáng tạo sẽ yêu cầu nhà ở, tiện nghi giải trí và nghỉ ngơi, dịch vụ bán lẻ và khách sạn cao cấp, có thể là một hoặc hai phòng trưng bày - và điều này bắt buộc phải đầu tư vốn và được chính quyền bật đèn xanh phát triển. Các hình thái kinh tế - dịch vụ giá trị gia tăng như kinh tế đêm, kinh tế đám đông sẽ được chú trọng thúc đẩy ở Thuận An – Dĩ An, cửa ngõ giáp ranh với TPHCM.

4.3.3. Chiến lược 3: Phát triển xanh

4.3.3.1. Phạm vi chiến lược

Chiến lược này là tập hợp các cơ chế chính sách tăng trưởng xanh, tập trung vào các vấn đề tài nguyên, môi trường, năng lượng, mô hình sản xuất – dịch vụ - định cư – giao thông vận tải... Chiến lược này chủ yếu đề cập đến chính sách (phi vật thể), các giải pháp không gian được chuyển hóa và đề cập tại Chiến lược 5 “Tổ chức không gian phát triển”.

4.3.3.2. Mục tiêu chung của chiến lược

- Nội hàm của nền kinh tế xanh tỉnh Bình Dương là sự cộng hưởng của các lĩnh vực kinh tế xanh (sản xuất xanh, tiêu dùng xanh, giao thông xanh, hạ tầng xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh, môi trường...)
- Khoa học và công nghệ phải trở thành nền tảng dẫn dắt quá trình đổi mới hệ sinh thái công nghiệp và dẫn dắt nền kinh tế với những giải pháp tối ưu hóa cho sự phát triển tỉnh Bình Dương trong giai đoạn mới.
- Nền kinh tế xanh hiện đại tỉnh Bình Dương là một nền kinh tế hài hòa giữa con người với tự nhiên và xã hội, dựa trên nguyên lý của nền kinh tế tự nhiên, được hiện đại hóa trên cơ sở trí tuệ phát triển cao của con người, kinh tế tri thức, bảo đảm sự phát triển bền vững.
- Tăng sức chứa lãnh thổ và mở rộng ngưỡng sinh thái.
- Thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội.
- Xây dựng nền tảng cho nền kinh tế xanh, trung hòa carbon và đóng góp vào hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

4.3.3.3. Phương châm thực hiện chiến lược

Chiến lược này đòi hỏi tác động đến tất cả các ngành, lĩnh vực, toàn bộ hoạt động kinh tế xã hội và sinh hoạt của từng người dân; do đó cần được triển khai theo phương cách toàn diện. Trước hết cần dựa trên các nghiên cứu khoa học nhằm xác định các định hướng, tiêu chí, tiêu chuẩn về nền kinh tế tăng trưởng xanh của tỉnh Bình Dương thời kỳ mới, áp dụng trên từng các lĩnh vực chính sách, từng cấp bậc lãnh thổ. Tiếp theo cần thể chế hóa trong các quy hoạch, quyết định, quy định. Tiếp theo cần phổ biến sâu rộng đến bộ máy quản lý, tổ chức, doanh nghiệp và người dân để biết và làm đúng theo quy định, đồng thời tự nguyện đóng góp sáng kiến mới, áp dụng vào thực tiễn. Chiến lược cần được cụ thể hóa thành kế hoạch hành động của từng ngành, lĩnh vực, không chỉ trong quy hoạch này, mà trở thành tinh thần chủ đạo trong các bước chính sách tiếp theo, ở các cấp, các ngành tiếp theo. Chiến lược cần được liên tục điều chỉnh, đổi mới để phù hợp với thực tế sinh động và đa dạng trên từng địa bàn, từng lĩnh vực.

4.3.3.4. Ưu tiên trọng yếu của chiến lược

Bước ngoặt lớn nhất trong phát triển tỉnh Bình Dương thời kỳ mới sẽ là hệ thống giao thông xanh và hạ tầng xanh, được phủ rộng trên quy mô toàn tỉnh, đặt biệt là các đô thị phía Nam và tuyến kết nối các đô thị. Tiếp đến là quản lý khai thác hai hành lang sông chính đoạn đi qua tỉnh (sông Đồng Nai và sông Sài Gòn) một cách tổng hợp, bền vững, mang lại giá trị gia tăng cao.

4.3.3.5. Nội dung chiến lược

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
Nhiệm vụ 1: Xanh hóa các ngành kinh tế	
<ul style="list-style-type: none"> - Đến năm 2030: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 giảm từ 1,0 - 1,5%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 15 - 20%; kinh tế số đạt 30% GDP; Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 10% so với năm 2023. - Đến năm 2050: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân mỗi giai đoạn (10 năm) giảm 1,0%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 25 - 30%; phần đầu kinh tế số đạt 50% GDP; Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 20% so với năm 2023. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng trong hoạt động sản xuất, vận tải, thương mại và công nghiệp; - Bảo đảm an ninh năng lượng theo hướng phát triển đồng bộ các nguồn năng lượng, khai thác và sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng trong tỉnh và chuyển đổi cơ cấu nguồn năng lượng theo hướng giảm sự phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch; đẩy mạnh khai thác có hiệu quả và tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng. - Tổ chức lại không gian lãnh thổ sản xuất công nghiệp có cơ cấu năng lượng sạch; vật liệu mới tiên tiến thân thiện môi trường; công nghệ sản xuất hiện đại. - Ứng dụng công nghệ sạch theo chu trình tuần hoàn khép kín dựa trên tối đa tái chế, tái sử dụng và xử lý triệt để lượng chất thải phát sinh, giảm phát thải khí nhà kính. - Nâng cao trình độ sản xuất theo hướng tự động hóa cao, năng suất lao động vượt trội để giải quyết bài toán thâm dụng tài nguyên và lao động. - Nâng cao giá trị gia tăng, quy mô và sức cạnh tranh của các sản phẩm kinh tế Bình Dương. - Phát triển nông nghiệp hiện đại,

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
	<p>nông nghiệp sạch, hữu cơ bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp thông qua việc điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và áp dụng các quy trình, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên...; đẩy nhanh tiến độ các dự án trồng rừng, tái trồng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh phát triển dịch vụ sinh thái, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa theo các hành lang sông và hệ thống không gian xanh khác trên địa bàn tỉnh. - Từng bước hạn chế các ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh mới. Thúc đẩy các ngành kinh tế xanh phát triển nhanh để tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập, làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên. Chú trọng ứng dụng công nghệ xanh, hệ thống quản lý và kiểm soát hoạt động sản xuất theo kinh nghiệm thực hành tốt để tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, cải thiện môi trường sinh thái.
Nhiệm vụ 2: Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững	
<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. - Tạo lập văn hóa tiêu dùng bền 	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy tiêu dùng và mua sắm xanh, bền vững thông qua các chương trình dán nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, nhãn xanh...; đẩy mạnh mua sắm công xanh và tiếp

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
<p>vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh. - Đến năm 2030: Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75; 100% các huyện, thị xây dựng và triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 70%. - Đến năm 2050: Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 50%. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 90%. 	<p>tục áp dụng hiệu quả các công cụ kinh tế để điều chỉnh hành vi tiêu dùng. Từng bước tạo lập môi trường và hình thành văn hóa, lối sống xanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh trong các lĩnh vực xã hội như lao động việc làm, y tế, du lịch; đảm bảo việc tiếp cận bình đẳng các cơ hội, thông tin, dịch vụ xã hội cơ bản trong quá trình chuyển đổi xanh.
Nhiệm vụ 4: Giao thông xanh	
<ul style="list-style-type: none"> - Đến năm 2030: Tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 20% và 5%; tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt đạt ít nhất 15% so với tổng số xe buýt đang hoạt động và tại đô thị loại I đạt 10% số lượng xe buýt mới. - Đến năm 2050: Tỷ lệ xe buýt sử 	<ul style="list-style-type: none"> - Giao thông xanh dựa trên mô hình TOD, giảm tối đa tiếng ồn, bụi, chất thải và tránh ùn tắc giao thông. - Phát triển hệ thống GTCC liên hoàn giữa đường bộ, đường thủy và đường sắt. - Phát triển các phương thức hỗ trợ GTCC, giúp người dân dễ dàng đi

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
<p>dụng năng lượng sạch tại các đô thị đạt 80% ít nhất 40% số lượng xe buýt đầu tư mới; tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 50%; ít nhất 45 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.</p>	<p>lại từ bến TOD đến khu vực lân cận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo tính kết nối liên thông trong vùng Đông Nam Bộ và với các vùng khác. - Tăng cường đầu tư nâng cấp các hệ thống, mạng lưới giao thông trên nguyên tắc tiết kiệm năng lượng, hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.
Nhiệm vụ 6: Hạ tầng xanh	
<ul style="list-style-type: none"> - Đến năm 2030: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom chiếm 10%; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với các loại đô thị còn lại. - Đến năm 2050: Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đạt 100%, trong đó hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải rắn hữu cơ và chất thải có thể tái chế; 100% các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước, xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và 100% nước thải được xử lý phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường quản lý chất thải thông qua ứng dụng mô hình quản lý tổng hợp, công nghệ xử lý chất thải theo hướng biến chất thải thành tài nguyên, nguyên liệu sản xuất - Thúc đẩy việc áp dụng các biện pháp phân loại chất thải rắn tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn. - Ngăn ngừa và giảm thiểu phát sinh các chất ô nhiễm không khí đối với các ngành, lĩnh vực. - Tăng cường hiệu quả công tác quản lý chất lượng không khí. - Áp dụng công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng lưới điện phân phối, giảm tổn thất điện năng, nâng cao hiệu quả sử dụng điện tiến tới xây dựng lưới điện thông minh. - Phát triển và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác nhằm đảm bảo an

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
	<p>ninh nguồn nước, năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.</p>
Nhiệm vụ 7: Đô thị - nông thôn xanh	
<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững. - Phát triển đô thị - nông thôn trên nguyên tắc xây dựng cùng thiên nhiên, hạ tầng xanh, kinh tế cảnh quan xanh. - Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn hướng đến các chuẩn mực về khu đô thị sinh thái, net zero. - Đến năm 2030: ít nhất 1 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững. - Đến năm 2050: ít nhất 3 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy đô thị hóa theo hướng đô thị thông minh, bền vững, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, đảm bảo hiệu quả kinh tế - sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường, tiết kiệm thời gian đi Lại; - Ưu tiên phát triển hệ thống vận tải công cộng đô thị với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong đầu tư phương tiện, khai thác vận tải hành khách công cộng. - Xây dựng nông thôn mới có lối sống hòa hợp với môi trường và thiên nhiên theo các tiêu chuẩn sống tốt, bảo vệ và phát triển cảnh quan và môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh. Thực hiện đồng bộ các biện pháp, kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; chú trọng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.
Nhiệm vụ 8: Môi trường xanh	
<ul style="list-style-type: none"> - Đến năm 2030: Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; ít nhất 30% tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. - Đến năm 2050: Tỷ lệ che phủ rừng 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước, tài nguyên đất và đa dạng sinh học thông qua việc thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và bảo vệ môi trường đất, khắc phục tình trạng suy thoái đất và

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
<p>ổn định ở mức 42 - 43%; ít nhất 60% tổng diện tích cây trồng cận có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.</p>	<p>hoang mạc hóa; đảm bảo an ninh nguồn nước và bảo vệ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên nước quốc gia; tăng cường bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học; nghiên cứu, thúc đẩy phát triển kinh tế biển.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo tồn, duy trì và phát triển các chức năng sinh thái quan trọng của tỉnh, đặc biệt là không gian sông suối, hồ lớn và khu vực bảo vệ mặt nước. - Xử lý vấn đề môi trường từ ngay trong các khu vực hiện hữu. - Nới rộng các giới hạn sinh thái thông qua dụng khoa học công nghệ môi trường vào nền sản xuất, đô thị và hệ thống hạ tầng, giúp giảm phát thải. - Mở rộng hậu phương để đảm bảo dư địa tài nguyên cho phát triển lâu dài; kết nối mạnh với các vùng hậu phương xa hơn ở Bình Phước, Tây Nguyên, Tây Ninh... thông qua phát triển tỉnh Bình Dương trở thành điểm trung chuyển hiệu quả cho dòng vật chất, năng lượng qua lại giữa các địa bàn này với các thành phố phát triển của vùng TPHCM.

4.3.4. Chiến lược 4: Đổi mới hệ sinh thái phát triển

4.3.4.1. Phạm vi chiến lược

Chiến lược này là tập hợp các cơ chế chính sách phát triển kinh tế, tập trung vào các vấn đề mô hình sản xuất – dịch vụ - định cư, liên kết chuỗi cung ứng, xúc tiến đầu tư, xây dựng nguồn nhân lực... Chiến lược này chủ yếu đề cập đến chính sách (phi vật thể), các giải pháp không gian được chuyển hóa và đề cập tại Chiến lược 5 “Tổ chức không gian phát triển”.

4.3.4.2. Mục tiêu chung của chiến lược

- Chuyển đổi thành công mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu của nền kinh tế tỉnh Bình Dương dựa vào khoa học và công nghệ hiện đại và chuyển đổi số trong sản xuất và điều hành, nâng cao chất lượng và hiệu quả của tăng trưởng.
- Nâng cao quy mô, tính bền vững và sức khỏe của nền kinh tế tỉnh Bình Dương trước các cú sốc từ bên ngoài.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; tăng năng suất lao động, chỉ số ICOR, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh Bình Dương; bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- Hướng hoạt động của nền kinh tế Bình Dương vào các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, giảm chi phí sản xuất, chủ động sản xuất và xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng khoa học cao, trên cơ sở khai thác triệt để các tiềm năng, lợi thế.

4.3.4.3. Phương châm thực hiện chiến lược

Đề thực hiện thành công mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, Bình Dương cần hệ thống giải pháp đồng bộ và toàn diện, tập trung vào một số giải pháp chủ yếu, bao gồm: tháo gỡ khó khăn về thể chế, tạo lập môi trường thuận lợi cho đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; đẩy mạnh nghiên cứu phát triển, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với kinh tế tri thức; thúc đẩy tăng trưởng xanh.

4.3.4.4. Ưu tiên trọng yếu của chiến lược

Chuyển đổi từ mô hình “khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ” quy mô cục bộ sang mô hình “đô thị - dịch vụ - công nghiệp” trên quy mô tổng thể toàn tỉnh. Trong đó, các khu công nghiệp được kết nối với hạ tầng lớn, liên kết chặt chẽ với các đô thị, song song với hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo có vị trí và kết cấu hạ tầng, thượng tầng phù hợp với lực lượng lao động chất lượng cao của vùng.

Tạo điều kiện đẩy mạnh các mối liên kết chuỗi giữa các doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm xây dựng hệ sinh thái phát triển cộng sinh đa tầng, từng bước tiếp thu và nắm bắt công nghệ, nội địa hóa các sản phẩm chủ lực của nền sản xuất.

Tạo các thương hiệu tiên phong như Trung tâm đổi mới sáng tạo, các HUB đô thị thông minh, đô thị đại học, công viên khoa học công nghệ... nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao của vùng, trở thành cực động lực thu hút các chuỗi ngành đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hội nhập quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo.

4.3.4.5. Nội dung chiến lược

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
Nhiệm vụ 1: Dịch vụ hóa nền kinh tế	
<ul style="list-style-type: none"> - Đến năm 2030: Kinh tế dịch vụ chiếm tỷ trọng trên 35% - Đến năm 2050: Kinh tế dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng lộ trình từng bước nâng cao hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm: Đi từ sản xuất gắn với thâm

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
chiếm tỷ trọng trên 45%	<p>dụng lao động và đất đai đi lên; Hấp thụ công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế trí thức mạnh về thâm dụng vốn và nhân lực trí thức cao.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Duy trì, phát huy nâng cao hiệu quả từ các động lực tăng trưởng hiện hữu.
Nhiệm vụ 2: Nghiên cứu ứng dụng các mô hình phát triển mới	
<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các viện nghiên cứu và trường đại học, hoạt động đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, tổ chức trong doanh nghiệp. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức trên 51-56%. - Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng phát triển công nghiệp mũi nhọn, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần quan trọng vào cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, đưa nước ta trở thành nước có công nghiệp hiện đại vào năm 2030; tham gia tích cực, hiệu quả và tận dụng lợi thế thương mại, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đến năm 2030, tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%. - Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng trong xây dựng, phát triển giá trị văn 	<ul style="list-style-type: none"> - Công viên khoa học công nghệ/CNC. Mục đích: (i) hỗ trợ và thúc đẩy phát triển công nghệ cho địa phương, thông qua thúc đẩy R&D công nghiệp; (ii) thu hút các công ty IT, dựa trên công nghệ; và (iii) đẩy nhanh quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế thâm dụng lao động hay vốn sang nền KT thâm dụng tri thức → tạo điều kiện cho nền kinh tế Bình Dương đổi mới và dựa trên tri thức. Địa điểm: Thành phố mới Bình Dương - Công viên công nghiệp xanh/Kinh tế tuần hoàn (chế biến nông sản; thuốc, dược liệu và hóa dược): Mục đích: các doanh nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống, thuốc, dược liệu và hóa dược tại Bình Dương trở thành người dẫn dắt chuỗi cung ứng (ra thế giới) của khu vực phía Nam và miền Trung Tây Nguyên. Địa điểm: tập trung tại khu vực Bến Cát, Bàu Bàng, Tân Uyên. - Trung tâm thương mại/outlets: trở thành nơi giao thương các sản phẩm phục vụ tiêu dùng và công nghiệp cho Bình Dương và các đô thị lân cận trong vùng. (1) Outlet phục vụ bán lẻ: tập trung các sản

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
<p>hóa, xã hội, con người Bình Dương; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước; đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đến năm 2030, đầu tư cho khoa học và công nghệ đạt 2% GDP. - Phát triển được hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. 	<p>phẩm thời trang, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng nhằm thu hút các nhãn hiệu/thương hiệu/tập đoàn bán lẻ tới đầu tư/tham gia và bán lẻ trực tiếp cho người tiêu dùng. Mô hình này không chỉ thu hút người dân trong đô thị, những đô thị xung quanh mà còn thu hút du khách tới du lịch và mua sắm. (2) Outlet bán buôn: mô hình triển khai thực hiện theo các nhóm hàng hóa đầu vào phục vụ sản xuất công nghiệp hay xây dựng (các khu chuyên bán buôn hàng nội thất, thiết bị phục vụ xây dựng, hay các khu chuyên phục vụ nguyên, phụ liệu đầu vào phục vụ ngành sản xuất đồ gỗ...) Địa điểm đề xuất: Thuận An, Dĩ An, TP. Thủ Dầu Một</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình nông nghiệp trình diễn (các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, xanh cao cấp và đặc biệt phục vụ du lịch và khách hàng cao cấp) và du lịch nghỉ dưỡng/sinh thái chữa bệnh (qui hoạch nhà thấp tầng sinh thái dọc 2 bờ sông và khu vực hồ Dầu Tiếng). Địa điểm: Dầu Tiếng, dọc hành lang 2 sông (Sông Đồng Nai, Sông Sài Gòn). - TT văn hóa sáng tạo nghệ thuật (nghệ thuật, biểu diễn, hội chợ quốc tế, tổ chức sự kiện/hội thảo, Kinh tế trí thức (tập trung vào nghiên cứu phát triển, giáo dục và tư vấn phát triển, trung tâm tổ chức sự kiện/hội nghị quốc tế...) Địa điểm: TPM Bình Dương, Bàu Bàng.
<p>Nhiệm vụ 3: Xây dựng nền tảng tích hợp cho các ngành ưu tiên</p>	

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
-	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành và phát triển những mô hình mới, hiện đại, bên cạnh việc xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên chiến lược. Tỉnh đảm bảo đầy đủ các điều kiện tổng thể giúp tạo ra hệ sinh thái thuận lợi cho các mô hình này phát triển. (Khu phức hợp Bàu Bàng) - Tích hợp huy động nguồn lực (mặt bằng, vốn, lao động/cư dân) phát triển đô thị (Khu đô thị/nhà ở thông minh, xanh/sinh thái; dịch vụ đô thị) gắn với không gian hoạt động sản xuất kinh doanh xanh và công nghệ cao (Công viên khoa học/khu IT, cụm ngành chế biến, trung tâm TM, outlet, Trung tâm văn hóa sáng tạo, tri thức) - Tích hợp huy động nguồn lực và phát triển hạ tầng hoạt động sản xuất kinh doanh của mô hình kinh tế mới (Công viên KH/Công nghệ, Outlet, TT Văn hóa sáng tạo/kinh tế trí thức) với các dịch vụ hỗ trợ (cơ sở đào tạo, nghiên cứu, vườn ươm, Quỹ đầu tư TC, TT Tư vấn) - Tích hợp phát triển hạ tầng kết nối nội đô và liên vùng/liên tỉnh (kết nối trong đô thị, kết nối giữa nơi sản xuất KD với nơi sinh hoạt/tiêu dùng; kết nối giữa các đô thị của BD và với vùng thành phố HCM, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, tuyến xuyên Á) - Tích hợp phát triển các mô hình kinh tế mới với thể chế c/s, bộ máy quản trị đô thị, quản trị địa phương - Tạo điều kiện về thu hút vốn đầu tư/hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ ngành

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
	<p>ưu tiên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn lực ngân sách rất hạn chế, Bình Dương không thể đầu tư phát triển hạ tầng nhằm tạo hệ sinh thái và môi trường kinh doanh thuận lợi cho tất cả các ngành, lĩnh vực. - Để thu hút nguồn đầu tư vào những ngành, lĩnh vực mới, vai trò của nguồn lực nhà nước (tỉnh Bình Dương) giữ vai trò quan trọng nhất để xây dựng các đề án, Nhiệm vụ cụ thể để phát triển những mô hình phát triển này. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ phát triển ngành ưu tiên. - Bố trí và thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng không gian hoạt động (Công viên khoa học/khu IT, cụm ngành chế biến - Dịch vụ đầu vào hỗ trợ (đào tạo, viện n/c, logistic,..) - Tỉnh cần xây dựng đề án/chiến lược thu hút đầu tư (đn) vào lĩnh vực ưu tiên để có kế hoạch và Nhiệm vụ cụ thể theo từng lộ trình giai đoạn. - Để phát triển các ngành ưu tiên, cần xây dựng môi trường kinh doanh phù hợp để thu hút các nhà cung ứng/DN phụ trợ có khả năng thúc đẩy ngành ưu tiên phát triển thành các cụm ngành, chuyên môn hóa. Cụ thể là những doanh nghiệp liên quan tới các ngành có ưu thế như chế biến thực phẩm và đồ uống, dược và hóa dược, ngành Công nghệ thông tin.
<p>Nhiệm vụ 4: Tạo điều kiện về chất lượng sống cho nguồn nhân lực chất lượng cao</p>	

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
-	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định rõ chất lượng và lựa chọn các phân khúc đô thị để thu hút nhóm lao động trẻ có trình độ chuyên môn và kỹ năng. - Xây dựng đề án phát triển khu đô thị chất lượng cao, tạo ra phong cách và văn hóa đô thị tạo ra sự khác biệt và riêng có của Bình Dương từ kiến trúc, cảnh quan và chất lượng không gian công cộng. - Tiện ích đô thị: Nơi làm việc phải có sự kết nối thuận tiện với các dịch vụ thiết yếu cơ bản phục vụ đời sống. Cần qui hoạch phát triển đầy đủ các dịch vụ mua sắm, học hành, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí thực sự khoa học và hiện đại hướng tới mục tiêu thu hút nhóm lao động trẻ trình độ cao. Đặc biệt, các đô thị tại Bình Dương cần tạo ra sự khác biệt và ưu thế vượt trội so với TPHCM về chất lượng môi trường sinh thái, cảnh quan đô thị.
Nhiệm vụ 6: Kết nối hạ tầng, chuỗi sản xuất và đô thị	
-	<ul style="list-style-type: none"> - Kết nối nội - ngoại vùng - Kết nối mạng/chuỗi sản xuất: Liên vùng (ĐNB, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ): đây là những vùng cung cấp nguyên liệu đầu vào quan trọng cho các doanh nghiệp, công ty chế biến thực phẩm và đồ uống, hóa dược và dược liệu của Bình Dương với thế giới bên ngoài. Bên cạnh đó, Bình Dương có thể trở thành cầu nối giữa thế giới với các nhà sản xuất, các nhà cung ứng tại cho người dân, doanh nghiệp tại những vùng này thông qua cung

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
	<p>cấp dịch vụ đầu vào cho sản xuất (như khoa học công nghệ, giống, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất mới) theo hướng sản phẩm xanh, sinh thái để tạo ra những chuỗi cung ứng sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao hơn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết nối mềm: Con người (bộ máy chính quyền; lực lượng DN (kết nối FDI-DN trong nước; DN dẫn dắt với SMEs; lực lượng lao động). Bố trí nơi làm việc, nơi ở, học tập, mua sắm/giải trí. Văn hóa sáng tạo (khởi nghiệp; tổ chức sự kiện chính trị, thương mại/hội trợ, văn hóa thể thao quốc tế và trong nước; văn hóa đô thị, văn hóa cư dân.)

4.3.5. Chiến lược 5: Tổ chức không gian phát triển

4.3.5.1. Phạm vi chiến lược

Chiến lược này tiếp thu đề xuất của các chiến lược còn lại, phân bổ các động lực phát triển trên không gian lãnh thổ, tổ chức hài hòa các chức năng phát triển, tạo điều kiện cho các hoạt động tương tác, đem lại quả cao cho phát triển bền vững. Chiến lược này cũng thông tin lại cho các chiến lược phi vật thể về tính khả thi của các đề xuất, đồng thời đưa ra các ý tưởng phát triển mang tính “chiến thuật”, giúp đạt được nhanh hơn các tiêu chí đề ra, tiết kiệm nguồn lực và thời gian thực hiện mục tiêu.

4.3.5.2. Mục tiêu chung của chiến lược

- Phân bổ các động lực phát triển trên không gian lãnh thổ.
- Tổ chức hài hòa các chức năng phát triển.
- Tạo điều kiện tối ưu cho các hoạt động tương tác, đem lại quả cao cho phát triển bền vững.

4.3.5.3. Phương châm thực hiện chiến lược

- Phát triển các khu đô thị mới cao tầng tại Tân Uyên, Thủ Dầu Một để giảm tải, phi tập trung hóa dân cư tại trung tâm đô thị Dĩ An, Thuận An, tạo dư địa để từng bước tái phát triển khu vực trung tâm đô thị Dĩ An, Thuận An.
- Song song với sự hình thành của hệ thống GTVT quốc gia trên địa bàn tỉnh, dịch chuyển trung tâm logistics vùng lên vị trí giao cắt VĐ.4 và CT Chơn Thành – HCM; phát triển đô thị, khu phức hợp và khu công nghiệp mới ở các địa bàn Bàu

Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất công nghiệp phía Nam di chuyển lên phía Bắc tỉnh.

- Phát triển mạng lưới GTCC vùng, tỉnh và đô thị theo định hướng GTCC (TOD), tạo điều kiện chuyển đổi phương thức đi lại; từ đó cấy hệ thống trung tâm hoạt động mới vào các đô thị. Đồng thời tạo dựng các trung tâm đô thị kiểu mẫu mới như: trung tâm thương mại dịch vụ (CBD), trung tâm chuyên ngành khoa học công nghệ, trung tâm đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, HUB đô thị thông minh, đô thị di sản văn hóa và nghệ thuật sáng tạo, các trung tâm du lịch, vui chơi giải trí và thưởng ngoạn văn hóa...
- Nâng cấp các khu cụm công nghiệp hiện hữu theo hướng tối ưu hóa sử dụng đất, mở và tương tác cao với đô thị và các trung tâm đổi mới sáng tạo, tiếp cận nhanh với GTCC, cải thiện các vấn đề nội tại về môi trường, dần chuyển hướng sang công nghiệp sạch, giá trị gia tăng cao, net-zero.
- Bảo tồn chức năng sinh thái, đa dạng sinh học của các không gian sông suối chính (Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Tịch, Sông Bé...), xác lập khu vực bảo vệ mặt nước. Các sông đi qua đô thị được khai thác tối ưu cảnh quan sinh thái, kết hợp với mạng lưới không gian xanh đô thị hình thành hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị, tạo ra hiệu quả tối ưu cho phát triển du lịch, dịch vụ và đáp ứng nhu cầu thưởng ngoạn của người dân.

4.3.5.4. Ưu tiên trọng yếu của chiến lược

- Hình thành trung tâm đô thị thương mại dịch vụ văn minh, hiện đại, có giá trị cạnh tranh nổi bật so với tương quan vùng tại các thành phố Thuận An, Dĩ An.
- Phát triển tuyến đô thị sinh thái cao cấp tại không gian ven sông của các thành phố Thuận An, Thủ Dầu Một, Tân Uyên.
- Hình thành các trung tâm mới có giá trị cạnh tranh nổi bật so với tương quan vùng gồm: Đô thị thông minh tại TP mới Bình Dương, Khu phức hợp Bàu Bàng.
- Chuyển đổi phương thức di chuyển trong vùng tỉnh theo TOD, cả với hành khách và hàng hóa.

4.3.5.5. Nội dung chiến lược

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
Nhiệm vụ 1: Quản lý không gian phát triển tỉnh theo phân vùng động lực	
<ul style="list-style-type: none"> - Vùng động lực phía Nam (Thuận An, Dĩ An và một phần Tân Uyên) được tái cơ cấu để phát triển thành đô thị đầu mối tỉnh về thương mại, dịch vụ, văn phòng. - Xây dựng đô thị có chất lượng 	<ul style="list-style-type: none"> - Di chuyển cơ sở sản xuất kinh doanh không còn phù hợp, tạo quỹ đất tái phát triển; - Khắc phục các điểm nghẽn do giao thông lớn xuyên qua đô thị; - Đẩy mạnh kết nối vùng để tăng sức

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
<p>sống cao hơn tương quan vùng, có giao thông công cộng hiện đại, trên nền tảng đô thị văn minh, xanh, dọc theo hai con sông Sài Gòn và Đồng Nai và hệ thống kênh rạch trù phú, với đầy đủ những tiện nghi xã hội, đưa con người hòa mình vào với thiên nhiên trong một không gian của sự đẳng cấp xứng tầm.</p>	<p>hấp dẫn đô thị;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển các hành lang sông tạo các khu đô thị kiểu mẫu chất lượng sống cao; - Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn kết nối nhanh đến trung tâm TPHCM và Biên Hoà; - Tái phát triển đô thị theo mô hình định hướng GTCC - TOD; - Liên kết Đại học quốc gia để phát triển kinh tế tri thức sáng tạo – Innovative City; - Phát triển hạ tầng đô thị thông minh – Smart City - làm nền tảng cho thời đại kinh tế số; - Bảo tồn và phát huy giá trị di sản đô thị cổ Lái Thiêu để phát triển du lịch theo mô hình đô thị nghệ thuật sáng tạo - Creative City. - Vùng động lực 1 sẽ phát triển chậm lại trong giai đoạn 2021-2025 để chuẩn bị hạ tầng và tạo quỹ đất, giai đoạn 2026-2030 lấy lại tốc độ, sau năm 2030 động lực thương mại mới phát huy ở tầm vóc mới. Cần sự hỗ trợ của các vùng dự trữ cho công tác di dời. Cần sự hỗ trợ của các đô thị mới để phi tập trung sức ép đầu tư xây dựng sang các vùng lân cận.
<ul style="list-style-type: none"> - Vùng vành đai trung tâm (Thủ Dầu Một, Bến Cát, Tân Uyên): phát triển đô thị dịch vụ công nghiệp quy mô lớn, liên kết nhanh, khối lượng lớn. - Đô thị phát triển với mật độ trung bình - cao, với hệ thống thương 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng đường sắt, đường vành đai 4, các cầu nối sang tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, để tách vận tải công nghiệp ra khỏi vận tải đô thị; - Xây dựng các trung tâm đầu mối logistics tại cảng sông và giao lộ cao tốc nhằm hỗ trợ sản xuất, giảm

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
<p>mại dịch vụ, tài chính ngân hàng, tòa nhà cao ốc, văn phòng, thương mại, các quận đổi mới khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, kết nối với toàn tỉnh thông qua hệ thống giao thông công cộng bài bản, dựa trên mô hình TOD và kiến tạo nơi chốn, trở thành trung tâm của vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương hiện tại và tương lai.</p>	<p>giá thành vận tải;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục phát triển các khu công nghiệp theo chiều sâu, gắn với việc chuyển đổi sang mô hình Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp, trong đó nâng cao khả năng tương tác giữa hoạt động sản xuất công nghiệp và hoạt động đổi mới sáng tạo của đô thị; - Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn kết nối nhanh đến trung tâm TPHCM; - Tạo lập hệ thống trung tâm đô thị, trung với trung tâm TOD và trung tâm công nghiệp để thúc đẩy cùng nhau phát triển; - Xây dựng các khu đô thị mới có chất lượng sống cao, song song với tiếp tục cải tạo, nâng cao điều kiện sống các khu dân cư hiện hữu; - Bảo vệ và mở rộng các hành lang sông, hành lang sinh thái hiện hữu; - Bảo tồn và phát huy giá trị di sản đô thị cổ Thủ Dầu Một để phát triển du lịch theo mô hình đô thị nghệ thuật sáng tạo - Creative City. - Vùng 2 sẽ phát triển nhanh trong giai đoạn 2021-2025. Các trung tâm mới sẽ góp phần giảm tải cho Thuận An – Dĩ An tái phát triển. Đặc biệt sau khi hình thành các hạ tầng vùng cơ bản như Vành đai 4, CT Biên Hoà – Vũng Tàu, sân bay Long Thành, cảng Cái Mép – Thị Vải, thì vị thế hành lang này càng rõ rệt.
<ul style="list-style-type: none"> - Vùng vành đai dự trữ phía Bắc (Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo, 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch bài bản nhằm xây dựng hạ tầng cho việc phát triển vành đai

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
<p>Bắc Tân Uyên): tạo điều kiện cho thử nghiệm các mô hình phát triển xanh, đổi mới sáng tạo; bảo tồn hệ sinh thái còn lại; phát triển đô thị và công nghiệp theo thế mạnh đặc thù, phát triển du lịch sinh thái và văn hóa; phát triển chức năng đầu mối trung chuyển sản phẩm Tây Nguyên đi Đông Nam Bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đô thị phát triển tập trung nén gọn, lân cận với hệ thống các khu khoa học công nghệ, các khu văn hóa, thể dục thể thao đẳng cấp quốc tế, đan xen với hệ thống các trung tâm thử nghiệm các công nghệ mới, khu vui chơi giải trí, kết nối mạnh mẽ nội tỉnh Bình Dương và các tỉnh thành trong vùng thông qua hệ thống giao thông vùng. 	<p>đô thị dịch vụ công nghiệp thế hệ tương lai, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, văn hóa, đổi mới sáng tạo... dễ dàng kết nối về cảng biển sân bay quốc tế, tạo cửa ngõ mới, không gian dự trữ hỗ trợ luân chuyển chức năng quá tải khu vực phía Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực chia làm 3 phần. Ngoài chức năng chung, mỗi phần có chức năng đặc trưng theo điều kiện địa lý riêng: - Huyện Dầu Tiếng: Phát triển du lịch sinh thái theo tiềm năng của hành lang sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng; Phát triển một số cơ sở công nghiệp, kho vận liên kết với nền công nghiệp tỉnh Tây Ninh và Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Bảo vệ rừng. - Huyện Bàu Bàng: Phát triển theo cùng mô hình với Vành đai đô thị công nghiệp dịch vụ, nhưng chậm pha hơn và đổi mới hơn; Phát triển khu đổi mới sáng tạo nhằm thử nghiệm các mô hình tiên bộ; HUB logisites kết nối với công nghiệp tỉnh Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam. - Huyện Phú Giáo và Bắc Tân Uyên: Phát triển một số cơ sở công nghiệp, kho vận liên kết với nền công nghiệp tỉnh Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
	phía Nam; Phát triển ngành công nghiệp đồ gỗ nội thất; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Bảo vệ và phát triển rừng.
Nhiệm vụ 2: Phát triển trục kinh tế Bắc Nam	
<ul style="list-style-type: none"> - Việc kiến tạo đô thị cửa ngõ đáng sống ở phía Nam, với hệ thống đường sắt đô thị hiện đại gắn liền với hệ thống giao thông công cộng của Vùng như Metro Bến thành Suối Tiên, kết nối về ga trung tâm thành phố mới Bình Dương, và xa hơn nữa về Ga Bà Bằng theo mô hình TOD sẽ là trục xương sống tạo nên các điểm đô thị đáng sống, phát triển với mật độ cao, kiến tạo nơi chốn, hài hòa giữa không gian xanh, không gian sống và làm việc, bao quanh đó là các tiện ích xã hội, thương mại dịch vụ, tạo thành một quần thể đô thị đáng sống tại Bình Dương. 	-
Nhiệm vụ 3: Phát triển các hành lang kinh tế Đông Tây	
-	-
Nhiệm vụ 4: Phát triển hành lang sông Đồng Nai	
-	-
Nhiệm vụ 5: Phát triển hành lang sông Sài Gòn	
-	-
Nhiệm vụ 6: Phát triển mạng lưới GTCC và chuyển đổi phương thức đi lại	
-	-
Nhiệm vụ 7: Phát triển mạng lưới không gian xanh Bình Dương	
-	-
Nhiệm vụ 8: Phát triển mạng lưới logistics và đổi mới các khu cụm công nghiệp	
-	-
Nhiệm vụ 9: Phát triển không gian định cư, nhà ở và hạ tầng xã hội	

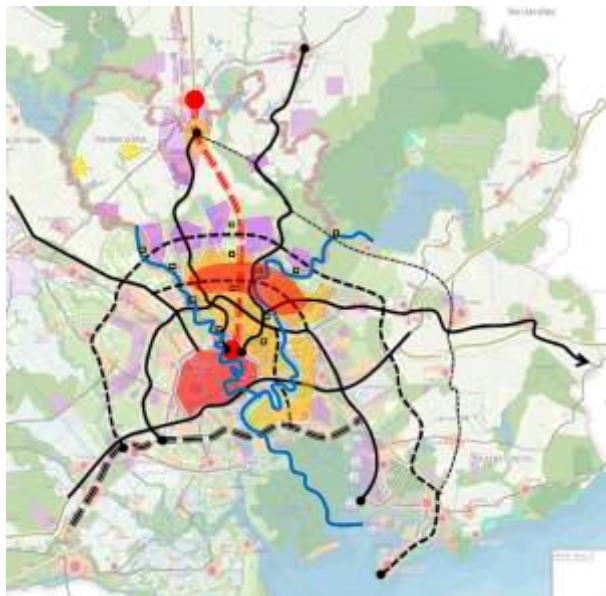
NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
-	-
Nhiệm vụ 10: Phát triển mạng lưới trung tâm hoạt động	
-	-
Nhiệm vụ 11: Phát triển khu phức hợp Bàu Bàng	
-	-
Nhiệm vụ 12: Phát triển đô thị thông minh, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế tại Thành phố Mới Bình Dương	
-	-
Nhiệm vụ 13: Tái thiết khu trung tâm đô thị Thuận An – Dĩ An	
<ul style="list-style-type: none"> - Đô thị cửa ngõ là bộ mặt của tỉnh Bình Dương cần tạo ấn tượng về đô thị đáng sống đẳng cấp, định vị một phân khúc cao về đô thị để từ đó thu hút nguồn nhân lực chất lượng về Bình Dương sinh sống và làm việc. - Đô thị Dĩ An và Thuận An trở thành trung tâm thu hút vốn, tri thức và nhân lực để lan toả phát triển lên phía Bắc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xem chi tiết tại Mục 4.3
Nhiệm vụ 14: Phát triển mạng lưới giao thông vận tải, logistics nội tỉnh	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống đường bộ được tiếp tục nâng cấp và hoàn chỉnh, tăng hàng trăm km đường tạo lực. - Hệ thống đường sắt phục vụ vận chuyển hàng hóa cần được nghiên cứu đầu tư nhằm hoàn thiện chuỗi logistic phục vụ phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ. - Ga Dĩ An tiếp tục là ga trung tâm kết nối vận chuyển hàng hóa của vùng, là đầu mối hậu cần, trung tâm về logistic đường sắt của vùng, kết nối trực tiếp đến cảng biển và sân bay quốc tế, và hệ thống đường sắt Bắc Nam, trở 	<ul style="list-style-type: none"> - Bản đồ xem chi tiết tại Mục 4.3 - Phát triển mạng lưới GTCC tích hợp đa phương tiện (đường sắt, đường thủy, đường bộ được thiết kế như một hệ thống), đa tầng bậc (GTCC cấp vùng, cấp tỉnh, cấp đô thị phối hợp hỗ trợ lẫn nhau), đa thành phần (vận tải công cộng do nhà nước quản lý, dịch vụ vận tải xã hội hóa, các phương tiện giúp người đi bộ tiếp cận phương tiện vận tải CC, các cơ chế chính sách hỗ trợ... được phối hợp trên nguyên tắc tối ưu hóa khả năng đi lại cho người lao động và cư dân

NHIỆM VỤ, TIÊU CHÍ	HÀNH ĐỘNG, GIẢI PHÁP
<p>thành trung tâm hậu cần cho toàn Vùng Đông Nam Bộ và Tây nguyên và Tây Nam Bộ, kết nối vào hạ tầng vận chuyển đường sắt quốc gia.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường sắt đô thị và hệ thống giao thông công cộng kết nối vào hệ thống giao thông công cộng của vùng, nối liền Bình Dương với vùng trong vận tải hành khách và hàng hóa, là động lực quan trọng để kiến tạo đô thị đáng sống, thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. - Hệ thống giao thông đường sông với sông Sài Gòn và sông Đồng Nai đồng thời có chức năng vận tải hàng hóa và hành khách (du lịch và đô thị). 	<p>Bình Dương).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển mạng lưới GTVT hàng hóa tích hợp đa phương tiện (đường sắt, đường thủy, đường bộ được thiết kế như một hệ thống), đa tầng bậc (GT hàng hóa cấp vùng, cấp tỉnh, cấp đô thị phối hợp hỗ trợ lẫn nhau), đa thành phần (vận tải hàng hóa do nhà nước quản lý, dịch vụ vận tải xã hội hóa, các phương tiện giúp người hàng hóa tiếp cận nhanh phương tiện vận tải CC, các cơ chế chính sách hỗ trợ... được phối hợp trên nguyên tắc tối ưu hóa khả năng vận tải hàng hóa, giảm chi phí logistics nội tỉnh).

4.4. Định hướng phát triển không gian động lực

4.4.1. Không gian động lực

a. Động lực địa kinh tế



Hình 5. Sơ đồ liên kết vùng

Sự chuyển đổi chức năng vùng trên địa bàn tỉnh Bình Dương đã được đề cập ở phần trên. Trong đó có mấy nét chính sau:

- Các liên kết hạ tầng vùng được xây dựng như vành đai 4, sân bay Long Thành, cảng Cái Mép, CT Chơn Thành
- HCM sẽ làm thay đổi cơ bản vị thế của tỉnh, thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế lên tầm cao mới.
- Sự nổi lên của cặp đô thị Bình Dương - Biên Hòa với tổng dân số gần 3 triệu người sẽ trở thành đối trọng lớn với trung tâm TPHCM.

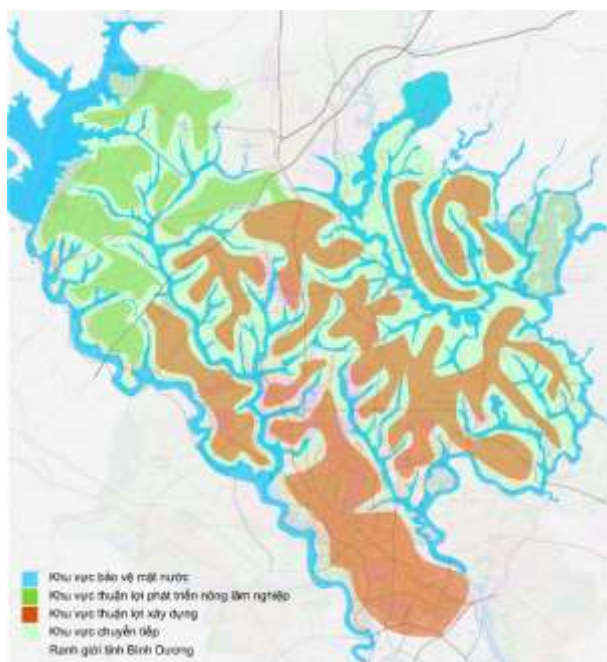
- Cao tốc, đường sắt và TOD xuyên tỉnh Bình Dương theo chiều Bắc - Nam sẽ đẩy mạnh vai trò của không gian phía Bắc tỉnh, tạo một đột phá mới. Thời gian đi lại

giảm khiến không gian cửa ngõ vùng (tầm nhìn 2050) có thể dịch chuyển lên đến Bàu Bàng – Chơn Thành. Bình Dương chuẩn bị trước cho chuyển đổi này.

- Việc chủ động tăng liên kết giữa Bình Dương và Đồng Nai, gồm các đường vành đai 3.5, 4.5, 5, hỗ trợ đường vành đai 4 là cần thiết, tạo ra một hành lang kinh tế công thương nhiều dự địa phát triển và ít phụ thuộc TPHCM. Nền sản xuất của Tây Ninh, Bình Phước và Tây Nguyên nói chung sẽ sử dụng hành lang này nhiều hơn là các cao tốc nối thẳng vào TPHCM, bởi địa chỉ cuối của nền sản xuất này là cảng quốc tế Cái Mép. Với sự chuyển đổi này, vai trò trung chuyển của Bình Dương được phát huy cao độ. Từ lợi thế đó, các đô thị của tỉnh có nhiều tiềm năng trở thành trung tâm vùng nếu được liên kết phối hợp tốt như một thành phố lớn, thay vì nhiều mảnh thành phố cấp huyện.

- Sông Sài Gòn và Đồng Nai được bảo tồn và khai thác như hành lang sinh thái, vận tải thủy, cảnh quan, đô thị xanh, vui chơi giải trí, văn hóa sáng tạo của toàn vùng.

b. Động lực kinh tế sinh thái



Hình 6. Sơ đồ không gian xanh

Bảo tồn các giá trị của hệ sinh thái tự nhiên tỉnh Bình Dương thông qua các bước:

- Nhận diện cấu trúc tự nhiên, lấy không gian nước làm khung chính
- Xác định các không gian dự trữ cho sản xuất nông lâm ngư nghiệp và sinh thái
- Xác định không gian chuyển tiếp giữa phát triển và dự trữ, bảo tồn
- Xác định các hoạt động có thể khai thác trong không gian xanh
- Xác định các giới hạn đối với khu vực phát triển dựa trên tiêu chí bền vững môi trường.

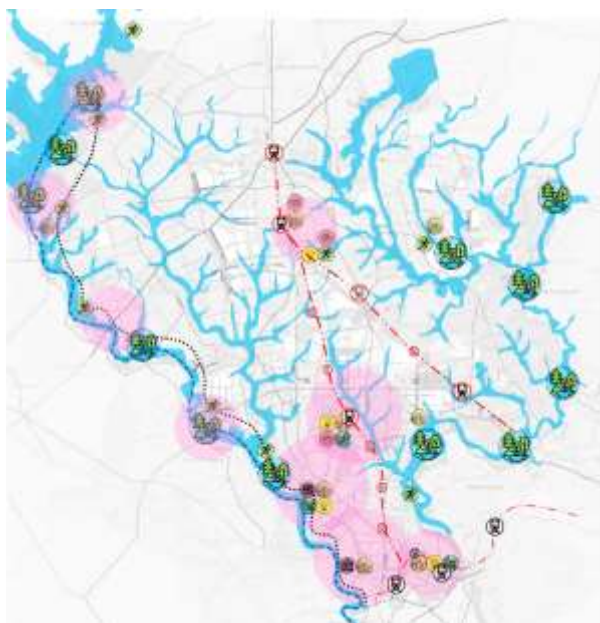
Bảo tồn và xây dựng xanh đòi hỏi nhiều chi phí và chưa hẳn có thể tạo lợi ích ngắn hạn cân bằng chi phí, song là chiến lược thiết yếu để đảm bảo cho phát triển bền vững. Các cơ chế kinh tế gắn với bảo tồn, xây dựng xanh gồm có:

- Kinh tế tuần hoàn: thông qua nâng cao hiệu quả môi trường của hoạt động sản xuất, bảo tồn, bảo vệ không gian rừng và không gian xanh nông nghiệp, giảm phát thải và ô nhiễm, kéo giãn ngưỡng chịu tải chung toàn tỉnh, hạn chế tối đa lãng phí tài nguyên, tạo dư địa bền vững cho phát triển kinh tế.

- Kinh tế cảnh quan: vẻ đẹp tự nhiên được bảo tồn và phát triển hài hòa với các xây dựng mới, làm tăng giá trị các khu vực mới, đảm bảo chất lượng sống xanh vốn có của vùng xa trung tâm TPHCM, liên kết không gian xanh trong và ngoài đô thị, tạo thành hệ thống hạ tầng xanh liên hoàn, hiệu quả.

- Kinh tế dịch vụ: không gian xanh được bảo tồn và xây dựng với chất lượng tốt là môi trường diễn ra các dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, học tập, tham quan dã ngoại, mang lại lợi nhuận trực tiếp cho ngân sách, doanh nghiệp và người dân.

c. Động lực kinh tế văn hoá



Bên cạnh phát triển hạ tầng văn hóa xã hội theo những thiết chế vốn có, cần nhìn nhận các lĩnh vực này như một nhóm ngành kinh tế có nhiều tiềm năng phát triển. Kinh tế văn hóa có những mũi nhọn chính là:

- Kinh tế di sản, nghệ thuật sáng tạo
- Nghiên cứu phát triển
- Dịch vụ du lịch, ngoại giao TP
- Dịch vụ thể thao, VCGT
- Giáo dục – Đào tạo
- Y tế và chăm sóc sức khỏe
- Các dịch vụ xã hội

Hình 7. Sơ đồ mạng lưới dịch vụ văn hóa

Các trung tâm chính của dịch vụ văn hóa gồm:

- Trung tâm cũ TP Thủ Dầu Một và phường Lai Thiêu - TP Thuận An: trung tâm di sản, cảnh quan văn hóa, giáo dục đào tạo, nghệ thuật sáng tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe.

- TP Dĩ An: trung tâm thương mại dịch vụ truyền thống, trung tâm nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo (ĐHQG TPHCM)

- TP mới Bình Dương: trung tâm đổi mới sáng tạo, đô thị thông minh, ngoại giao, hành chính chính trị.

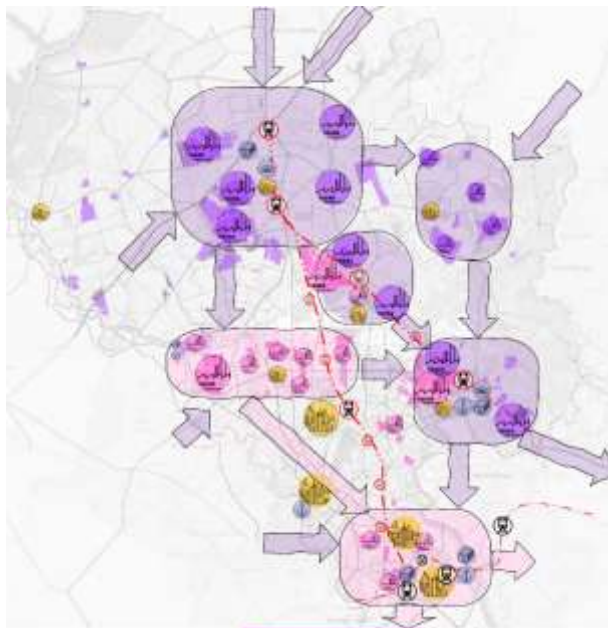
- Đô thị Tân Uyên: phát triển cảnh quan văn hóa và các dịch vụ đô thị 2 bên sông Đồng Nai

- Tuyến sông Sài Gòn: cảnh quan, du lịch dã ngoại, đô thị lịch sử ven sông

- Đô thị Bàu Bàng: trung tâm giao lưu vùng

Ngoài ra, mạng lưới còn bao gồm các khu vực cảnh quan văn hóa đô thị nhỏ và nông thôn, tạo nên mạng lưới đa dạng về nội dung văn hóa. Liên kết mạng lưới không chỉ bởi đường giao thông, mà cả không gian nước, không gian xanh được bảo tồn, xây dựng như một mạng lưới liên lạc.

d. Động lực kinh tế công nghiệp

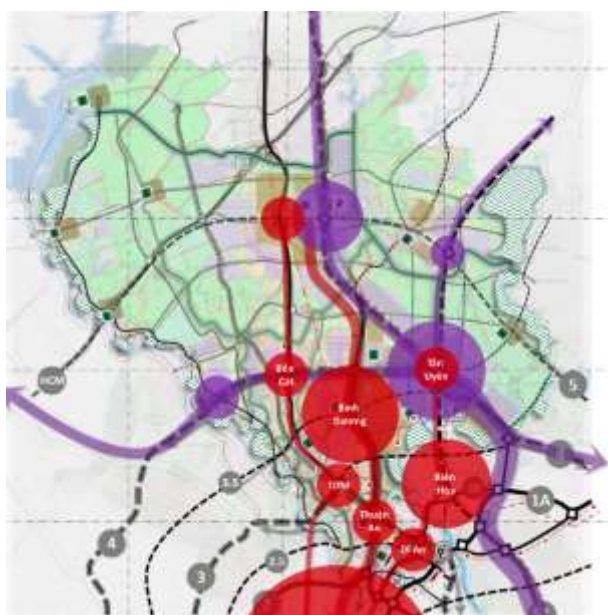


Hình 8. Sơ đồ mạng lưới CN và DV

Công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng chính và là nền tảng kinh tế tỉnh Bình Dương. Hiện đại hóa công nghiệp thông qua chuyển đổi mô hình từ Khu CN-DV-ĐT thành các Đô thị-DV-CN là một quá trình từng bước. Trong quá trình đó, mô hình cũ vẫn cần duy trì và cải tổ từ trong. Mô hình mới cần có đất mới để tạo lập.

Về cơ bản, các cơ sở theo mô hình công nghiệp cũ, công nghiệp nặng sẽ dịch chuyển về phía Bắc và Đông Bắc tỉnh. Các cơ sở đã tồn tại và sắp thành lập sẽ chuyển dịch sang mô hình mới, tập trung ở phía Nam tỉnh. Bố trí hạ tầng vận tải công nghiệp là nhân tố cốt lõi tạo điều kiện cho chuyển đổi.

e. Động lực kinh tế đô thị



Hình 9. Sơ đồ phân luồng giao thông

Thiết lập các đầu mối logistics mới, giảm dần quy mô logistics phía Nam, thay thế bằng trung tâm thương mại đô thị:

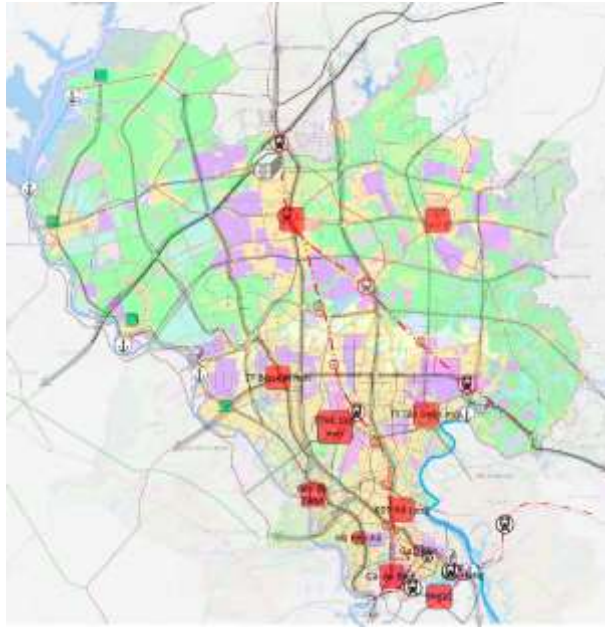
- Logistics + Chợ đầu mối Bàu Bàng
- Logistics + Cảng Tân Uyên
- Logistics + cảng Bến Cát

Các tuyến chính:

- Đường: VĐ4, 3.5, 4.5, 5, CT Chơn Thành HCM,
- GTCC: Đường sắt, Bus, Bus nước

Áp dụng công nghệ đô thị mới:

- Liên kết nhanh các trung tâm đô thị
- Mô hình trung tâm hoạt động phối hợp giải pháp TOD, MOD
- Đô thị thông minh, Đô thị xanh



Hình 10. Sơ đồ hệ thống trung tâm đô thị

ĐÔ THỊ CŨ:

- Tái thiết Thuận An, Dĩ An: nâng cao hiệu quả đô thị
- Nâng cấp trung tâm cũ TP Thủ Dầu Một: đô thị kiểu mẫu về cảnh quan văn hoá
- Nâng cấp không gian đô thị ven sông Sài Gòn

ĐÔ THỊ ĐƯƠNG ĐẠI:

- Bến Cát: theo mô hình ĐT-DV-CN
- TPM: đô thị hội nhập toàn cầu
- Tân Uyên: mô hình TP công nghiệp

ĐÔ THỊ TƯƠNG LAI:

- Bàu Bàng: dự trữ, thử nghiệm các sáng kiến đổi mới đô thị, dự địa để thực hiện dịch cư nội tỉnh tạo quỹ đất tái phát triển
- Các thị trấn nhỏ Phú Giáo, Dầu Tiếng: xanh, bản sắc, thân thiện, hỗ trợ phát triển dịch vụ sinh thái

4.4.2. Nhân tố kích hoạt và liên kết các động lực phát triển

Đô thị phát triển dựa trên các động lực kinh tế, song chính nó lại tạo ra động lực để phát triển nền kinh tế. Điều này có tính quy luật, nó tồn tại như những vòng xoáy bất tận, xảy ra cùng lúc, ở mọi quy mô.

Vì vậy, nhân tố kích hoạt các động lực phát triển phụ thuộc phần lớn vào sự chuyển đổi do phát triển hạ tầng và đô thị. Hiệu ứng lan tỏa của động lực đồng thời đến từ sự hợp lý của tổ chức không gian phát triển.

Các động lực nếu không được phối hợp tập trung và tương tác lẫn nhau trong không gian lãnh thổ với vị trí, quy mô và khoảng cách hợp lý thì sẽ hoạt động riêng lẻ, mang lại hiệu quả thấp, thậm chí để lại những di chứng trong không gian đô thị như đã từng thấy ở Thuận An và Dĩ An giai đoạn vừa qua.



Hình 11. Sơ đồ chồng lớp không gian động lực

Sau nghiên cứu về quy luật không gian của từng động lực, nghiên cứu chồng lớp phối hợp các động lực sẽ đưa ra kết luận khả tín về tiềm năng phát triển của từng địa điểm.

Điều này dựa trên lý luận là các đô thị hoặc trung tâm đô thị chỉ có thể phát triển nếu nó tập trung đủ các tiềm năng động lực. Khi đó sự kích hoạt của các dự án hạ tầng giao thông mở ra giá trị mới cho các quỹ đất còn nhiều dư địa sẽ hứa hẹn tạo đà phát triển mới. Tiếp theo cần có sự quản trị phát triển hiệu quả để thu hút được các đối tượng tiềm năng vào công cuộc phát triển kinh tế tỉnh.

Qua sự phân tích và chồng lớp các không gian động lực, tiềm năng phát triển địa điểm có thể được phát biểu tóm tắt như sau:

THUẬN AN - DĨ AN

- Thương mại vùng, dịch vụ dân sinh
- Có bản sắc văn hoá
- Đô thị nén, cao tầng, không gian công cộng hiệu quả
- Đô thị bên sông
- Đầu mối logistic vùng

THỦ DẦU MỘT

- Thành phố lịch sử, văn hoá, sáng tạo, nghệ thuật
- Thành phố xanh, bên sông
- Thành phố tỉnh lỵ

THÀNH PHỐ MỚI

- Quốc tế hoá, hội nhập toàn cầu
- Đô thị sáng tạo, khởi nghiệp
- Thủ phủ chuyển đổi số của vùng

BẾN CÁT, TÂN UYÊN

- Đô thị công nghiệp mới
- Đầu mối tiếp vận vùng
- Đô thị bên sông

BÀU BÀNG

- Đô thị đổi mới, sáng tạo
- Đô thị công nghiệp tương lai
- Đô thị đầu mối quốc gia

PHÚ GIÁO

- Đô thị công nghiệp mới
- Đầu mối tiếp vận vùng

DẦU TIẾNG

- Đô thị du lịch bên hồ, bên sông
- Đô thị huyện lỵ

4.4.3. Phân vùng động lực



Hình 12. Sơ đồ phân vùng động lực phát triển

a. Khu đô thị trung tâm phía Nam: Thuận An - Dĩ An

Đây là khu vực phát triển công nghiệp giai đoạn đầu, dựa vào nền tảng thương mại dịch vụ sẵn có của TPHCM. Trong giai đoạn tới, vùng cần được tái cơ cấu để phát triển thành đô thị đầu mối tỉnh về trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng.



Hình 13. Thuận An, Dĩ An gặp phải bẫy đô thị hóa thời kỳ đầu, Nhà máy xí nghiệp nằm đan xen trong khu đô thị không nằm trong các khu được quy hoạch bài bản, hình thành các khu ổ

choột tạo lên một bộ mặt đô thị cửa ngõ không xứng tầm với vị thế của Bình Dương. Cần xác định rõ, các khu vực, các doanh nghiệp nằm rải rác, từ đó xây dựng giải pháp, chính sách, ... để dịch chuyển lên phía Bắc, tạo dư địa để tái thiết đô thị cửa ngõ phía Nam. Cần kiến tạo đô thị cửa ngõ đáng sống và xứng tầm với vị thế Bình Dương.

Chiến lược chính bao gồm: (1) Di chuyển cơ sở sản xuất kinh doanh không còn phù hợp, tạo quỹ đất tái phát triển; (2) khắc phục các điểm nghẽn do giao thông lớn xuyên qua đô thị; (3) Kết nối vùng để tăng sức hấp dẫn đô thị; (4) Phát triển các hành lang sông tạo các khu đô thị kiểu mẫu chất lượng sống cao; (5) Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn kết nối nhanh đến trung tâm TPHCM và Biên Hoà; (6) Tái phát triển đô thị theo mô hình định hướng GTCC - TOD; (7) Liên kết Đại học quốc gia để phát triển kinh tế tri thức sáng tạo – Innovative City; (7) Phát triển hạ tầng đô thị thông minh – Smart City - làm nền tảng cho thời đại kinh tế số; (8) Bảo tồn và phát huy giá trị di sản đô thị cổ Lái Thiêu để phát triển du lịch theo mô hình đô thị nghệ thuật sáng tạo - Creative City.

Vùng động lực 1 sẽ phát triển chậm lại trong giai đoạn 2021-2025 để chuẩn bị hạ tầng và tạo quỹ đất, giai đoạn 2026-2030 lấy lại tốc độ, sau năm 2030 động lực thương mại mới phát huy ở tâm vóc mới. Cần sự hỗ trợ của các vùng dự trữ cho công tác di dời. Cần sự hỗ trợ của các đô thị mới để phi tập trung sức ép đầu tư xây dựng sang các vùng lân cận.

b. Vành đai đô thị dịch vụ công nghiệp: Thủ Dầu Một + Bến Cát + Tân Uyên

Đây là khu vực phát triển theo mô hình Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ thành công, được quy hoạch bài bản, tạo bước đệm cho việc lan toả phát triển.

Chiến lược chính bao gồm: (1) Xây dựng đường sắt, đường vành đai 4, các cầu nối sang tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, để tách vận tải công nghiệp ra khỏi vận tải đô thị; (2) Xây dựng các trung tâm đầu mối logistics tại cảng sông và giao lộ cao tốc nhằm hỗ trợ sản xuất, giảm giá thành vận tải; (3) Tiếp tục phát triển các khu công nghiệp theo chiều sâu, gắn với việc chuyển đổi sang mô hình Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp, trong đó nâng cao khả năng tương tác giữa hoạt động sản xuất công nghiệp và hoạt động đổi mới sáng tạo của đô thị; (4) Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn kết nối nhanh đến trung tâm TPHCM; (5) Tạo lập hệ thống trung tâm đô thị, trung với trung tâm TOD và trung tâm công nghiệp để thúc đẩy cùng nhau phát triển; (6) Xây dựng các khu đô thị mới có chất lượng sống cao, song song với tiếp tục cải tạo, nâng cao điều kiện sống các khu dân cư hiện hữu; (7) Bảo vệ và mở rộng các hành lang sông, hành lang sinh thái hiện hữu; (8) Bảo tồn và phát huy giá trị di sản đô thị cổ Thủ Dầu Một để phát triển du lịch theo mô hình đô thị nghệ thuật sáng tạo - Creative City.



Hình 14. Trên cơ sở quy hoạch bài bản, Vành đai ĐTDVCN sẽ là trung tâm phát huy vai trò Đổi mới Sáng tạo Bình Dương với các trường đại học và hệ sinh thái mới về vườn ươm doanh nghiệp, khởi nghiệp, phát triển công nghiệp 4.0 nhằm tạo ra động lực giúp Bình Dương Vượt qua được Bẫy năng suất lao động tổng hợp.

Do sẵn có hạ tầng, vùng 2 sẽ phát triển nhanh trong giai đoạn 2021-2025. Đặc biệt sau khi hình thành các hạ tầng vùng cơ bản như Vành đai 4, CT Biên Hoà – Vũng Tàu, sân bay Long Thành, cảng Cái Mép – Thị Vải, thì vị thế hành lang này càng rõ rệt.

c. Vành đai dự trữ phía Bắc: Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên

Đây là vùng được quy hoạch bài bản nhằm xây dựng hạ tầng cho việc phát triển vành đai đô thị dịch vụ công nghiệp thế hệ tương lai, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, văn hóa, đổi mới sáng tạo... để dàng kết nối về cảng biển sân bay quốc tế, tạo cửa ngõ mới, không gian dự trữ hỗ trợ luân chuyển chức năng quá tải khu vực phía Nam.



Hình 15. Hiện trạng phát triển đô thị Bàu Bàng

Khu vực chia làm 3 phần. Ngoài chức năng chung, mỗi phần có chức năng đặc trưng theo điều kiện địa lý riêng:

- Huyện Dầu Tiếng: Phát triển du lịch sinh thái theo tiềm năng của hành lang sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng; Phát triển một số cơ sở công nghiệp, kho vận liên kết với nền công nghiệp tỉnh Tây Ninh và Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Bảo vệ rừng.
- Huyện Bàu Bàng: Phát triển theo cùng mô hình với Vành đai đô thị công nghiệp dịch vụ, nhưng chậm pha hơn và đổi mới hơn; Phát triển khu đổi mới sáng tạo nhằm thử nghiệm các mô hình tiến bộ; HUB logistics kết nối với công nghiệp tỉnh Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam.
- Huyện Phú Giáo và Bắc Tân Uyên: Phát triển một số cơ sở công nghiệp, kho vận liên kết với nền công nghiệp tỉnh Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam; Phát triển ngành công nghiệp đồ gỗ nội thất; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Bảo vệ và phát triển rừng.

❖ Tóm lại:

- Cấu trúc nêu trên, định hình một hình ảnh Bình Dương mới, với khu vực phía nam, là các đô thị đáng sống với các mô hình giao thông công cộng hiện đại, trên nền tảng đô thị văn minh, xanh, dọc theo hai con sông Sài Gòn và Đồng Nai và hệ thống kênh rạch trù phú, với đầy đủ những tiện nghi xã hội, đưa con người hòa mình vào với thiên nhiên trong một không gian của sự đẳng cấp xứng tầm.
- Đi về khu vực trung tâm của tỉnh sẽ là đô thị phát triển với mật độ cao, với hệ thống thương mại dịch vụ, tài chính ngân hàng, tòa nhà cao ốc, văn phòng, thương mại, các quận đổi mới khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, kết nối với toàn tỉnh thông qua hệ thống giao thông công cộng bài bản, dựa trên mô hình TOD và kiến tạo nơi chốn, trở thành trung tâm của vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương hiện tại và tương lai.

- Hướng về phía bắc là hệ thống các khu khoa học công nghệ, các khu văn hóa, thể dục thể thao đẳng cấp quốc tế, đan xen với hệ thống các trung tâm thử nghiệm các công nghệ mới, khu vui chơi giải trí, kết nối mạnh mẽ nội tỉnh Bình Dương và các tỉnh thành trong vùng thông qua hệ thống giao thông kết nối vùng.
- Tất cả sẽ kiến tạo lên một hạ tầng và hệ sinh thái phát triển mới, là tiền đề cho các bước đột phá, làm đòn bẩy cho việc huy động và thu hút nguồn lực cho sự phát triển và bứt phá của Bình Dương trong tương lai, định hướng quy hoạch nêu trên là tiền đề để Bình Dương xây dựng các chương trình đột phá lớn của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo, xứng đáng với vị thế mà Bình Dương đã gây dựng và tích lũy những năm qua.

4.5. Các chương trình hành động ưu tiên và dự án đột phá

4.5.1. Chương trình xây dựng thương hiệu toàn cầu cho Đô thị Bình Dương

Sự phát triển của tỉnh Bình Dương chưa bao giờ chỉ dựa trên nguồn lực và tài nguyên sẵn có trong địa bàn tỉnh. Các mối quan hệ sản xuất với bên ngoài, quá khứ phát triển, các tiềm năng vận hội của thời đại mang lại, các mối quan hệ quốc tế, các chức năng quốc gia giao phó, vùng hậu phương cung cấp tài nguyên cho nền sản xuất, vùng thị trường của nền kinh tế... đều là các yếu tố mang tính quyết định, mà đa phần nằm ngoài lãnh thổ hành chính tỉnh. Giải pháp quy hoạch tỉnh cần nhìn ra ngoài để chọn nên làm gì bên trong, nhìn về quá khứ, viễn kiến tương lai để chọn nên làm gì hiện tại.

Tổng hợp của các yếu tố đó, trong tài liệu này được gọi chung là “vị thế”, hàm nghĩa là định vị tỉnh Bình Dương trong các mối quan hệ đối ngoại, cả về vật thể và phi vật thể. Vị thế được chia làm 2 tầng bậc: (1) tương quan trong bối cảnh quốc tế; (2) tương quan trong bối cảnh trong nước. Vị thế không chỉ bàn về môi trường kinh tế, mà cả về môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, và môi trường xây dựng.

Sơ đồ địa kinh tế Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS) phần nào cho thấy lý do vị trí tỉnh Bình Dương được quốc tế ưa chuộng:



Là cửa ngõ phía Bắc vùng đô thị TPHCM nối ra 3 tuyến liên kết trên bộ đi Vientian, Bangkok và Shihanoukville, dễ dàng phân phối ra thị trường Đông Nam Á trên bộ

Ở rất gần TPHCM và các hạ tầng quốc gia chính (đường cao tốc, sân bay, cảng biển)

Ở ngoài TPHCM nên quỹ đất phát triển lớn, chính sách ưu đãi nhà đầu tư rộng rãi hơn

Nằm trên trục công nghiệp Đông Nam Bộ

Hạ tầng phát triển mạnh hơn vùng lân cận

Dân số tỉnh cao, dân số vùng lân cận cao, giá nhân công rẻ

Có hậu phương lớn gồm Tây Nguyên và ĐBSCL là vùng nguyên liệu quan trọng

Nếu đặt trụ sở tại Bình Dương thì doanh nghiệp hưởng được hầu hết lợi ích của TPHCM và Bình Dương gộp lại, mà lại có giá rẻ, đất rộng và chính sách ưu đãi hơn.

Đối với phát triển vị thế, cần coi trung tâm tỉnh Bình Dương như một thành phố quốc tế để đẩy mạnh hoạt động ngoại giao, ngoại thương, giao lưu văn hóa, đặc biệt với các quốc gia đã thiết lập quan hệ sản xuất và thương mại sâu sắc như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thụy Điển... Quốc tế hóa, hội nhập một cách cởi mở, là con đường nhanh nhất để tỉnh đạt đến các chuẩn mực cao hơn trong sản xuất, kinh doanh, bảo vệ môi trường và tiến bộ xã hội.

Bình Dương vốn đã là một cửa ngõ quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ mặc dù không có biên giới quốc tế. Phát huy lợi thế đó, Bình Dương có thể đồng thời trở thành cửa ngõ quốc tế trong lĩnh vực kinh tế sáng tạo, nếu phát triển mạnh công nghệ thông tin, chức năng mà thị trường Khu vực còn đang thiếu.

Về mặt không gian toàn tỉnh, có thể phát triển trung tâm đô thị Bình Dương Mới trở thành tụ điểm giao lưu quốc tế. Về không gian cấp huyện thị, cần quan tâm yếu tố quốc tế tại các khu công nghiệp, từ đó phát triển các chức năng phù hợp tại khu đô thị lân cận, nhằm đáp ứng nhu cầu chuyên gia, đồng thời mang đến không gian sống chất lượng cao làm điểm nhấn và hình mẫu cho phát triển đô thị.

4.5.2. Chương trình chung tay xây dựng liên kết vùng

a) Với quốc gia



Trong khi Miền Bắc chỉ có quan hệ trên bộ với Trung Quốc, Miền Trung bị dãy Trường Sơn ngăn trở quan hệ sang phía Tây; từ Nam Tây Nguyên địa hình dốc thoải khiến Miền Nam có thể liên kết đa dạng và dễ dàng với nhiều nước khác. Cộng với bờ biển bao bọc cả Đông, Tây và Nam khiến nơi đây trở thành địa bàn năng động, điểm đến quốc tế, trung tâm quan trọng toàn Đông Nam Á.

Bình Dương đứng án ngữ 3/8 lối vào chính đến TPHCM, là cửa phía Bắc và Tây Bắc của Vùng TPHCM. Từ Đà Nẵng vào TPHCM đi qua Tây Nguyên thậm chí thuận lợi hơn QL1.

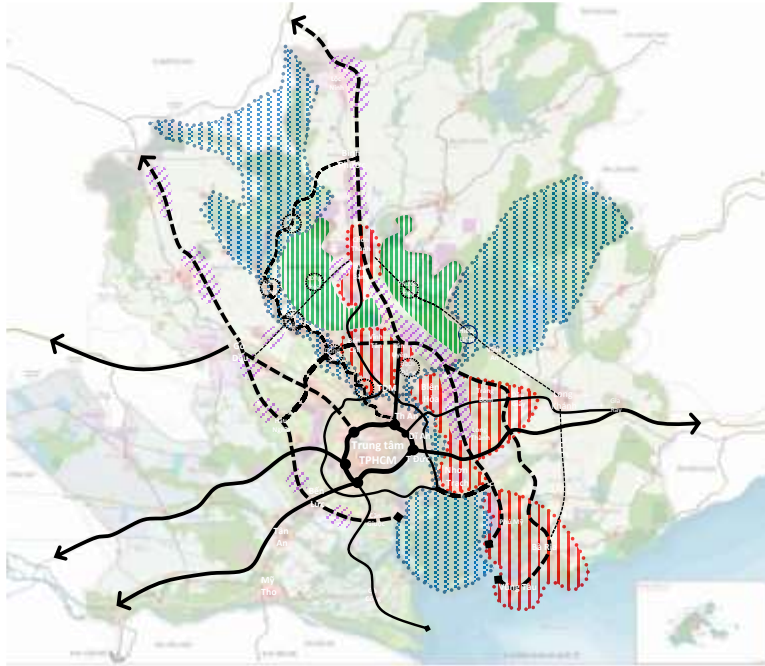
Bình Dương đã tận dụng tốt lợi thế này để phát triển năng động, tự mình trở thành trung tâm công nghiệp lớn vào hàng đầu cả nước. Bình Dương cũng là quê hương sáng tạo ra mô hình Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp và là nơi ứng dụng mô hình này thành công nhất nước ta. Tiếp nối thành quả đó, Bình Dương có thể vươn lên đảm nhiệm chức năng cực tăng trưởng quốc gia, trung tâm công nghiệp hiện đại, trung tâm giao lưu quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, công nghệ thông tin.

b) Với vùng lân cận



Các hạ tầng vùng đặt trên trục kinh tế Đông Nam Bộ (cao tốc, sân bay, cảng biển) khiến trục này đang phát triển nhanh hơn vùng lõi, các đô thị trên trục từ Bình Dương qua Đồng Nai, BR-VT đang chuyển mình thành các trung tâm lớn, có khả năng trở thành đối trọng với TPHCM trong tương lai gần.

Đón thời cơ này, Bình Dương cần nhanh chóng liên kết vào trục Đông Nam Bộ (đi thẳng sang Đồng Nai chứ không qua TPHCM), liên kết với Biên Hòa tạo thành cụm đô thị trung tâm đối trọng. Mở đường thẳng sang Đồng Nai không chỉ tạo ra lối thoát cho điểm nghẽn Dĩ An, mà còn tạo cơ hội phát triển lớn cho Tân Uyên, do trở thành mặt tiền phía Đông Nam tỉnh chứ không còn là điểm cuối đường như trước đây.

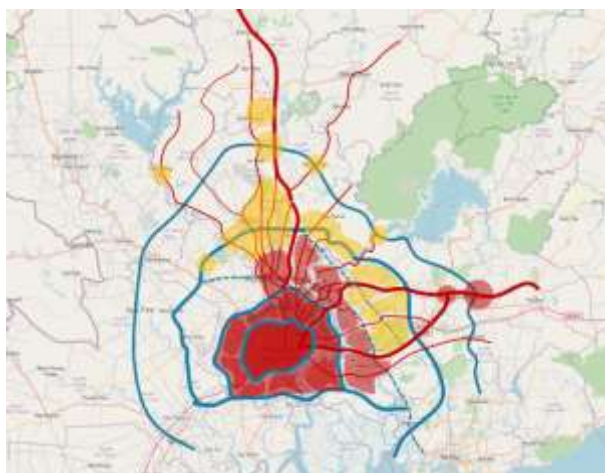


TPHCM, Biên Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu và bản thân các đô thị Bình Dương là vùng thị trường lớn. Các ngành sản xuất cơ bản như đồ uống, thực phẩm, dược phẩm, đồ gỗ gia dụng Bình Dương có nguồn cầu gần như bất tận. Vì vậy không nên xem nhẹ không gian phát triển các ngành này. Song cần chú ý quản lý chặt chẽ hơn để bảo vệ môi trường và tránh thất thu thuế.

Bình Dương đang phát triển hết dư địa nội tỉnh (đất nông nghiệp / đô thị = 5/5), cần nhìn sang hậu phương lớn hơn ở tỉnh Bình Phước, Tây Nguyên, ĐBSCL. Phát triển đô thị Bàu Bàng là bước đi quan trọng để khai thác mạnh hậu phương này, thay thế cho không gian nông nghiệp nội tỉnh.

Vành đai 3, 3.5, 4, 4.5 và 5 tương lai khiến tuyến vận tải Tây Ninh – Cái Mép thuận tiện hơn khi đi qua tỉnh Bình Dương. Cùng với đó, nhiều chức năng công nghiệp, đô thị và logistics sẽ chọn Bình Dương chứ không phải Tây Ninh hay Củ Chi là địa bàn tọa lạc.

Cao tốc Bình Phước – TPHCM và đường sắt trùng tuyến này khiến Bình Phước trở thành hậu phương công nghiệp của Bình Dương.



Đây đang là thời kỳ phát triển hệ thống đô thị giữa Vành đai 3 và 4 sau khi vành đai 2 TPHCM đã lấp đầy. Đặc biệt, cơ hội dành cho các thành phố cánh Đông gồm Thủ Đức, Biên Hòa, Nhơn Trạch, Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một.

Sự lấp đầy của TPHCM đang chứa nhiều bất ổn, do không gian lộn xộn, giá đất cao, hết dư địa. Đó là điều Bình Dương may mắn không gặp phải. Ít ra Bình Dương có dư địa để tái phát triển Thuận An, Dĩ An theo mô hình mới.

Sự phát triển của Đồng Nai bị cản trở lớn bởi thiếu cầu qua sông Đồng Nai, và bởi lãnh thổ tỉnh quá rộng khiến nguồn lực bị dàn trải. Đó cũng là điều Bình Dương không mắc phải. Rõ ràng là thời kỳ tới chính là cơ hội bứt phá dành cho Bình Dương, song cần lưu ý, thời kỳ 2021-2030 cũng là cơ hội duy nhất để làm điều này.

Cơ chế liên kết vùng là yếu tố tiên quyết để cùng nhau phát triển hạ tầng, phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường. Các hành lang ranh giới tỉnh gồm sông Sài Gòn, sông Đồng Nai đang chờ đợi cơ chế này.

Các giải pháp cụ thể về hạ tầng liên kết vùng:

- | | |
|---------------------|---|
| Liên kết TPHCM | <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển tuyến Metro 1 nối dài liên kết với mạng lưới TOD Bình Dương. - Phát triển tuyến du lịch sông Sài Gòn từ Bến Nhà Rồng – Lái Thiêu - Thủ Dầu Một – Hồ Dầu Tiếng - Bảo vệ tài nguyên nước - Phát triển các tuyến cao tốc và hạ tầng vùng |
| Liên kết Bình Phước | <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển trung tâm logistics Bàu Bàng - Phát triển giao thông liên tỉnh - Phối hợp bảo vệ rừng, an ninh, quốc phòng |
| Liên kết Đồng Nai | <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển logistics sông Đồng Nai - Phát triển vành đai 4, đoạn Tân Uyên – CT Biên Hoà - Vùng Tàu, cùng với tuyến đường sắt liên tỉnh - Các cầu qua sông Đồng Nai |
| Liên kết Tây Ninh | <ul style="list-style-type: none"> - Các cầu qua sông Sài Gòn - Bảo vệ tài nguyên nước sông Sài Gòn - Phát triển đô thị, điểm du lịch, cảnh quan sinh thái 2 bên sông Sài Gòn - Kiểm soát luồng GTVT công nghiệp Tây Ninh – Cái Mép |

4.5.3. Chương trình tái thiết Thuận An – Dĩ An

Đô thị cửa ngõ là bộ mặt của Bình Dương, cần tạo ấn tượng về đô thị đáng sống đẳng cấp, định vị một phân khúc cao về đô thị để từ đó thu hút nguồn nhân lực chất lượng về Bình Dương sinh sống và làm việc. Vì vậy bài toán tái thiết đô thị Dĩ An và Thuận An đóng vai trò chiến lược, hình thành trung tâm thu hút vốn, tri thức và nhân lực để lan toả phát triển lên phía Bắc.

Việc kiến tạo đô thị cửa ngõ đáng sống ở phía nam, với hệ thống đường sắt đô thị hiện đại gắn liền với hệ thống giao thông công cộng của Vùng như Metro Bến thành Suối tiên, kết nối về ga trung tâm thành phố mới Bình Dương, và xa hơn nữa về Ga Bàu Bàng theo mô hình TOD sẽ là trục xương sống kiến tạo nên các điểm đô thị đáng sống, phát triển với mật độ cao, kiến tạo nơi chốn, hài hòa giữa không gian xanh, không gian sống và làm việc, bao quanh đó là các tiện ích xã hội, thương mại dịch vụ, tạo thành một quần thể đô thị đáng sống tại Bình Dương trong đó Thuận An – Dĩ An là đô thị cửa ngõ, góp phần khẳng định vị thế xứng tầm của Bình Dương.

Hai đô thị này sẽ đóng vai trò là thời nam châm thu hút nguồn nhân lực chất lượng về Bình Dương sinh sống, hưởng thụ những không gian đẳng cấp, hòa mình vào với thiên nhiên, tương tự như những gì đại đô thị Phú Mỹ Hưng, Q7, TPHCM đã làm được.

Vùng đô thị đáng sống phía nam sẽ là một bước đệm là gạch nối hoàn hảo, để kết nối và thu hút nhân lực, kéo theo đó là tài lực về khu vực trung tâm và phía bắc của Bình Dương, tạo ra cú hích lớn cho sự phát triển của tỉnh.

“Giải pháp dịch chuyển doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp và người dân lên khu vực phía bắc của tỉnh”

Để hiệu quả, cần xác định các khu công nghiệp và cụm công nghiệp dành riêng cho việc dịch chuyển để đón doanh nghiệp lên phía bắc. Điều này là khả thi vì khu vực phía bắc của Bình Dương đã được quy hoạch hiện đại, các tuyến đường giao thông huyết mạch được xây dựng 10 làn xe, giúp việc chuyển đổi thành các tuyến đường cao tốc trong tương lai một cách nhanh chóng.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đề xuất phục vụ việc di dời từ các doanh nghiệp phía nam tại Dĩ An và Thuận An:

TT	Tên khu, cụm công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích (ha)
A	Các KCN phục vụ di dời: 4 KCN		2.760
1	KCN Bắc Tân Uyên 2	Tân Định, Tam Lập và TT Tân Thành, h. Bắc Tân Uyên	425
2	KCN Dầu Tiếng 1A	Long Tân, h. Dầu Tiếng	800
3	KCN Phú Giáo 4	Vĩnh Hòa và Tam Lập, h. Phú Giáo	1034
4	KCN Bắc Tân Uyên 4	Bình Mỹ, h. Bắc Tân Uyên	500
B	Các CCN phục vụ di dời:		1.452,72
5	CCN An Bình 1	An Bình, h. Phú Giáo	75,00
6	CCN An Bình 2	An Bình, h. Phú Giáo	75,00
7	CCN An Bình 3	An Bình, h. Phú Giáo	63,10
8	CCN An Bình 4	An Bình, h. Phú Giáo	64,10
9	CCN An Bình 5	An Bình, h. Phú Giáo	71,60
10	CCN An Bình 6	An Bình, h. Phú Giáo	73,00
11	CCN Bó Lá 3	Phước Hòa, Phú Giáo	72,63
12	CCN Bó Lá 4	Phước Hòa, Phú Giáo	69,04
13	CCN Tân Mỹ 2	Tân Mỹ, h. Bắc Tân Uyên	75,00
14	CCN Tân Định 1	Tân Định, h. Bắc Tân Uyên	74,52
15	CCN Tân Định 2	Tân Định, h. Bắc Tân Uyên	73,80
16	CCN Tân Định 3	Tân Định, h. Bắc Tân Uyên	74,97
17	CCN Tân Định 4	Tân Định, h. Bắc Tân Uyên	75,00
18	CCN Tân Định 5	Tân Định, h. Bắc Tân Uyên	65,96
19	CCN Định Hiệp 1	Định Hiệp, h. Dầu Tiếng	75,00
20	CCN Định Hiệp 2	Định Hiệp, h. Dầu Tiếng	75,00
21	CCN Định Hiệp 3	Định Hiệp, h. Dầu Tiếng	75,00
22	CCN Thanh An 1	Thanh An, h. Dầu Tiếng	75,00
23	CCN Thanh An 2	Thanh An, h. Dầu Tiếng	75,00
24	CCN Thanh An 3	Thanh An, h. Dầu Tiếng	75,00

	TỔNG (A+B)	4.787,72
--	-------------------	-----------------

Để đảm bảo tính khả thi, tư vấn cần xây dựng các chính sách hành lang, phương án đền bù, giải pháp khả thi đi cùng, các giải pháp cho người dân và doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp

- Dịch chuyển lên các khu công nghiệp có sẵn ở phía bắc được quy hoạch bài bản
- Nếu tái định cư tại chỗ, phải dịch chuyển vào các khu công nghiệp đã được quy hoạch, còn thời hạn

- Đối với người lao động tùy theo nhu cầu theo ba hướng:

- Tái định cư tại chỗ ở Dĩ An và Thuận An

Tái định cư tại các khu đô thị còn dư địa như Thủ Dầu Một - TP Mới.

Tái định cư tại các đô thị mới gắn liền với các khu công nghiệp mới phía Bắc.

Các KCN Bắc Tân Uyên 2, KCN Dầu Tiếng 1A, KCN Phú Giáo 4 sẽ phục vụ di dời doanh nghiệp giai đoạn 2023- 2030. KCN Bắc Tân Uyên 4 phục vụ cho việc di dời các KCN phía Nam giai đoạn sau năm 2030.

4.5.4. Chương trình phát triển giao thông vận tải và logistics

Hạ tầng giao thông kết nối nội tỉnh đã tạo ra động lực lớn thúc đẩy sự phát triển của tỉnh, nổi bật đầu tiên là dự án xây dựng nâng cấp Quốc Lộ 13 lên quy mô 6 làn xe, tạo ra hành lang kết nối thông suốt Bình Dương với TPHCM, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ thể hệ công nghiệp, thương mại, dịch vụ đầu tiên của tỉnh, kế đến là tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn – Bàu Bàng, với quy mô từ 6 đến 10 làn xe, được xây mới hoàn toàn nhằm xây dựng trục giao thông chính thứ hai của tỉnh, theo hướng kết nối về cảng biển sân bay quốc tế như sân bay Long Thành, Cảng Cái Mép – Thị Vải hay một số phân đoạn trên Bình Dương thuộc tuyến Vành Đai 3, Vành Đai 4... được hoàn thành bằng cách lồng ghép vào các dự án đầu tư công nghiệp một cách đầy sáng tạo, theo nhiều hình thức đầu tư PPP... qua đó tỉnh hoàn thiện các tuyến đường huyết mạch kết nối Bình Dương với Vùng Đông Nam Bộ.

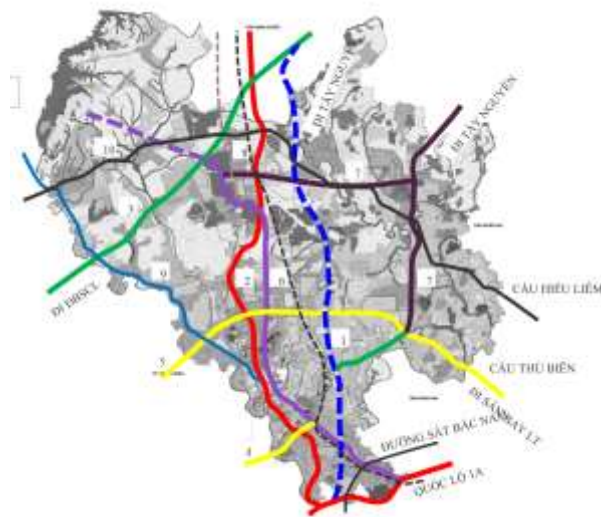
Bên cạnh đó là các tuyến đường tạo lực nội tỉnh cũng được đầu tư từ sự phối hợp nhịp nhàng giữa nhà nước và doanh nghiệp như ĐT.743, 746, 747B, Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, tạo thành một quần thể hoàn chỉnh gần 250km đường hiện hữu có quy mô từ 6 làn xe trở lên và trên 1000 km các đường nội khu công nghiệp quy mô từ 4 làn xe, trên tổng thể 7000 km đường nội tỉnh đã tác động, thúc đẩy và là cơ sở giúp Bình Dương gia tăng lợi thế cạnh tranh và đạt được thành quả thu hút đầu tư hơn 40 tỷ đô la mỹ trong những năm qua.

Hệ thống giao thông đường bộ của Bình Dương cần được tiếp tục nâng cấp và hoàn chỉnh, hàng trăm km đường tạo lực sẽ tiếp tục được đầu tư trong thời gian tới với việc tham gia mạnh mẽ vào các dự án giao thông trong điểm quốc gia đi qua tỉnh như hoàn thiện kết nối Vành đai 3, Vành đai 4 và tuyến Cao tốc HCM – Thủ Dầu Một - Chơn Thành, đường Hồ Chí Minh ở phía bắc.

Đề đa dạng hóa loại hình giao thông, hệ thống đường sắt phục vụ vận chuyển hàng hóa cần được nghiên cứu đầu tư nhằm hoàn thiện chuỗi logistic phục vụ phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Với lợi thế Ga Dĩ An, là ga trung tâm kết nối vận chuyển hàng hóa của vùng, Dĩ An sẽ là đầu mối hậu cần, trở thành trung tâm về logistic đường sắt của vùng, kết nối trực tiếp đến cảng biển và sân bay quốc tế, và hệ thống đường sắt Bắc Nam, trở thành trung tâm hậu cần cho toàn Vùng Đông Nam Bộ và Tây nguyên và Tây Nam Bộ, kết nối vào hạ tầng vận chuyển đường sắt quốc gia.

Đường sắt đô thị và hệ thống giao thông công cộng sẽ là mũi nhọn quan trọng, trong việc củng cố hạ tầng giao thông nội tỉnh, kết nối vào hệ thống giao thông công cộng của vùng, giúp Bình Dương hoàn thiện và tách biệt hệ thống giao thông chở khách, chở hàng, là động lực quan trọng để kiến tạo đô thị đáng sống, thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho Bình Dương trong tương lai.

Một thành tố quan trọng khác là hệ thống giao thông đường sông, với lợi thế 2 con sông Sài Gòn và sông Đồng Nai đi qua, các tuyến giao thông chở hàng, chở khách cũng sẽ được hình thành, giúp đa dạng hóa loại hình giao thông tạo sự đồng bộ, bài bản và đa lựa chọn cho doanh nghiệp và người dân.



1. CT HCM – TDM – Chơn Thành: đã QH
2. QL.13: Đã xây dựng
3. Đường HCM: Đang xây dựng
4. Vành đai 3: Đang xây dựng
5. Vành đai 4: Đang xây dựng
6. CT Mỹ Phước – Tân Vạn – BB: Đã XD
7. ĐT Bắc Tân Uyên – PG – BB: Đang XD
8. ĐT Tây Quốc lộ 13: đã QH
9. ĐT.744 (QL.22C): Đã xây dựng
10. QL.56B (ĐT.746, 750): Đang nâng cấp

Hệ thống giao thông đường bộ trục bắc nam: Tạo kết nối các KCN nội tỉnh, kết nối Bình Dương với các tỉnh trong vùng, kết nối về phía cảng biển, sân bay quốc tế.

Hệ thống giao thông đường bộ trục đông tây: Tạo ra các cửa ngõ mới cho Bình Dương, giúp giảm tải cho hạ tầng giao thông trục dọc, đồng thời rút ngắn thời gian di chuyển về Vùng động lực 2 và 3 của tỉnh, tạo cơ hội cho việc phát triển các lĩnh vực mới như Văn hóa – TDTT, nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo.

Các tuyến đường tạo lực nội tỉnh, giúp kết nối các nguồn lực nội tỉnh, các khu công nghiệp, tạo lực phát triển đồng đều trên quy mô toàn tỉnh, bổ sung cho hệ thống giao thông trục dọc và trục ngang của tỉnh, tổng hòa lại tạo lên sự đồng bộ cho hạ tầng giao thông đường bộ của Bình Dương.



- 1 Metro Suối Tiên – TPM BD
- 2 Metro TPM BD – Bàu Bàng
- 3 TOD Bình Thắng
- 4 TOD Tân Đông Hiệp
- 5 TOD Phú Hòa
- 6 TOD trung tâm tpm Bình Dương
- 7 TOD Bến Cát
- 8 TOD Bàu Bàng

Đường sắt đô thị là động mạch, là gơ sở để xây dựng các đô thị đáng sống, chia tách về lĩnh vực vận chuyển hành khách với các loại hình giao thông khác, giúp Bình Dương kết nối nhanh hơn vào hệ thống giao thông công cộng của vùng.



Đầu mối đường sắt khu vực TP HCM và Việt Nam: Ga Dĩ An có vị trí chiến lược, là ga đầu mối trung tâm vùng, kết nối toàn vùng, là cơ sở định vị Dĩ An trở thành trung tâm Logistics của Vùng KTTĐ phía Nam và Việt Nam.



Quy hoạch tuyến Metro Suối Tiên – TP Mới BD: dài khoảng 28km. Điểm đầu tại ga Suối Tiên, sau khi vượt qua QL.1A đến ga nút giao KCN Dệt may Bình An, tuyến đi bên trái đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh, vượt qua nút giao Vành đai 3 và đường MP-TV, đi trùng tim đường MP_TV, theo đường Phạm Ngọc Thạch vào ga TPM.



Quy hoạch tuyến Metro TPM BD – Bầu Bàng: dài khoảng 20km. Điểm đầu tại ga TPM Bình Dương, tuyến rẽ trái đi song song bên trái với đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh, kết thúc tại ga Bầu Bàng.



Tuyến đường sắt Bầu Bàng – Biên hòa – Vũng Tàu: Là trục giao thông chở hàng về phía cảng biển, sân bay quốc tế, quyết định vai trò chiến lược về logistics của Vùng.



Hệ thống đường sắt là cơ sở quy hoạch các trung tâm Logistics:

1. Logistics Dĩ An (200ha)
2. Logistics Bầu Bàng (190ha)
3. Logistics VSIP II (20ha)
4. Logistics An Tây (100ha)



Giao thông đường thủy:

- Sông Sài Gòn, 129km, cấp II.
- Sông Đồng Nai, 90km, cấp II

Cảng hàng hóa:

- Cảng An Tây: 7,5tr tấn/năm;
- Cảng Rạch Bắp: 1,5tr tấn/năm;
- Cảng An Sơn: 2,5tr tấn/năm;
- Cảng Bến Súc: 1tr tấn/năm;
- Cảng Dầu Tiếng: 1,5tr tấn/năm;
- Cảng Thanh An: 1tr tấn/năm;

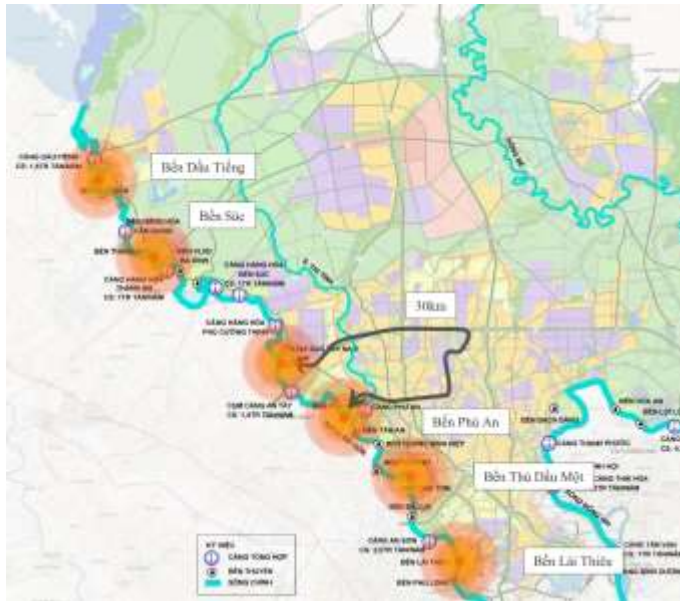
- Cảng Thạnh Phước: 4,5tr tấn/năm;
- Cảng Thái Hòa: 4,3tr tấn/năm;
- Cảng Tân Vạn: 1tr tấn/năm;
- Cảng Bình Thắng 0,4tr tấn/năm;
- Cảng Khánh Bình 0,3tr tấn/năm;
- Cảng Thường Tân: 0,3tr tấn/năm.

Cảng hành khách: Cụm cảng khách Đồng Nai – Bình Dương trên sông Sài Gòn, sông Đồng Nai cho cỡ tàu 100 ghế, công suất 200.000 lượt hành khách/năm.

4.5.5. Chương trình phát triển tuyến du lịch sông Sài Gòn - Đồng Nai

Gắn liền với hai con sông Sài Gòn và Đồng Nai là hệ thống các tour du lịch, du lịch sinh thái, từ Thuận An, đi lên Thủ Dầu Một với các địa điểm tham quan như Chợ Thủ Dầu Một, Đại Nam, Chùa Bà, đến Bến Cát với miệt vườn Phú An – An Tây, gắn liền với tour tham quan Địa đạo Củ chi, tham quan hệ thống các khu công nghiệp kiểu mẫu, tham quan núi Cậu, núi Bà Đen ở khu vực phía bắc, hệ thống sân Golf hiện đại ...

Kết hợp lại tạo thành hai cánh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí đẳng cấp bổ sung cho hệ sinh thái công nghiệp của tỉnh, tạo ra sự cân bằng giữa công nghiệp, kinh tế và hoạt động văn hóa, giải trí, tạo ra tính đa dạng cho cuộc sống tại Bình Dương, trực tiếp thu hút thêm nhân lực về Bình Dương sinh sống.



Tuyến du lịch đường thủy sông Sài Gòn

Bến Lái Thiêu: Tham quan phố cổ Lái Thiêu, Làng sinh thái, Vườn cây Lái Thiêu, gồm sứ...

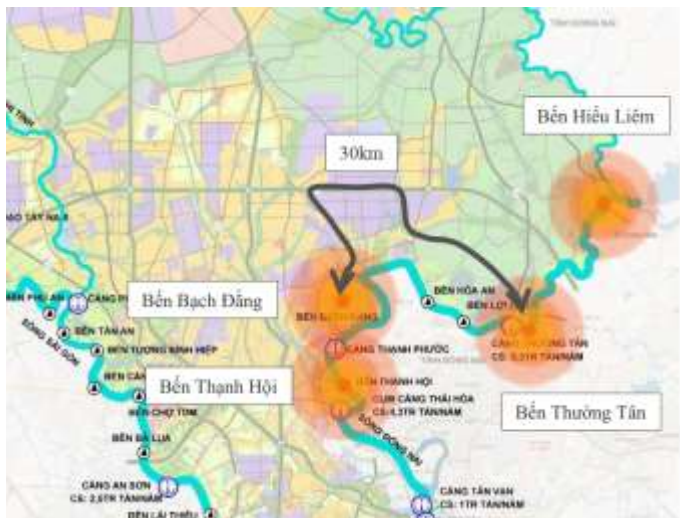
Bến Thủ Dầu Một: Tham quan phố cổ chợ Thủ Dầu Một, Lễ hội Chùa Bà, chùa Hội Khánh – Khu Di tích Nguyễn Sinh Sắc, Khu du lịch Đại Nam, làng sơn mài, mua sắm, ẩm thực, tham quan mô hình công nghiệp kiểu mẫu Bình Dương

Bến Phú An: Tham quan làng tre, Khu tưởng niệm, Địa đạo Tam Giác Sắt

Bến Súc: Tham quan địa đạo Củ Chi, Vườn cây ăn trái...

Bến Dầu Tiếng: Tham quan Núi Cậu, hồ Dầu Tiếng, núi Bà Đen, ...

Tại các vị trí bến này bố trí các cầu qua lại 2 bên bờ sông



Tuyến du lịch đường thủy sông Đồng Nai

Bến Thạnh Hội: Tham quan di tích Cù lao Rùa, Vườn cây, núi Châu Thới, ...

Bến Bạch Đằng: Khu sân golf, Vườn Bưởi Tân Triều, Khu nông nghiệp thông minh...

Bến Thường Tân: Tham quan vườn cây ăn trái, hồ cảnh quan,

Bến Hiếu Liêm: Tham quan vườn cây ăn trái có múi, Khu di tích lịch sử Chiến khu D, hồ Trị An, Khu bảo tồn thiên nhiên – văn hóa Đồng Nai, Di tích lịch sử cầu Sông Bé, hồ Phước Hòa, Khu CN KHCN, Khu Văn hóa – TDTT, Đồi mới sang tạo... Tham quan KCN kiểu mẫu

SĐT	Sân golf	Diện tích (ha)	Địa điểm
Sân golf đã xây dựng			
1	Sông Bé	104	Thuận An
2	Twin doves	165	TDM
3	Harmonie	90	TDM
4	Royal Island	200	Tân Uyên
Sân golf xây dựng mới			
5	Hồ Dầu Tiếng	300	Dầu Tiếng
6	Dầu Tiếng	350	Dầu Tiếng
7	Thường Tân	150	Bắc Tân Uyên
8	Tam Lập	270	Phú Giàu



Hình 16. Quy hoạch các sân Golf

4.5.6. Chương trình phát triển mạng lưới trung tâm hoạt động theo định hướng GTCC (TOD)

Song song dịch chuyển doanh nghiệp, tái quy hoạch các khu thương mại, dịch vụ, các khu đô thị cao cấp, mảng xanh, phân khu về đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển gắn liền với ĐHQG TP HCM, quy hoạch hệ thống các điểm đô thị nén TOD dọc theo các tuyến giao thông công cộng được quy hoạch sẵn.

Quy hoạch Ga Dĩ an với vị trí chiến lược, là ga đầu mối trung tâm vùng, kết nối toàn vùng, trở thành trung tâm Logistics của Vùng KTTĐ phía nam và Việt Nam, gắn với cảng biển sân bay quốc tế Long Thành và Cái Mép - Thị Vải.

Việc hình thành bộ mặt đô thị mới, mang đến một hình ảnh đô thị đáng sống, kiến tạo nền tảng sống chất lượng cao sẽ là cơ sở để thu hút nguồn nhân lực thế hệ mới về Bình Dương sinh sống và làm việc.

Bên cạnh đó vẫn cần phải bảo vệ được các giá trị truyền thống tại Thuận An với các miệt vườn, làng nghề, tạo lên một bức tranh đô thị vừa hiện đại, văn minh nhưng cũng đậm đà bản sắc văn hóa Bình Dương.



4.5.7. Chương trình phát triển khu phức hợp Bàu Bàng

Bình Dương được mệnh danh là thủ phủ công nghiệp, với hàng chục ngàn ha đất công nghiệp, hàng triệu người lao động. Bình Dương đang thiếu vắng những không gian văn hóa xứng tầm, tương xứng với sự phát triển nhanh chóng đó.

Khi Vành đai 3 và Vành đai 4 được kết nối, rút ngắn thời gian di chuyển giữa Trung tâm TPHCM đến tỉnh, kết hợp với dự địa phát triển được đề dành thông qua quá trình lập quy hoạch bài bản trước đây.

a. Hoàn thiện điểm CBD lấp đầy Thành phố mới Bình Dương chậm nhất 2035 lấp đầy 70 80%

Để tạo động lực phát triển lên khu vực phía bắc và tăng giá trị gia tăng tổng thể cho toàn tỉnh, Thành phố mới Bình Dương cần phải được lấp đầy vào năm 2030, trở thành một điểm CBD sầm uất và trọng tâm của tỉnh Bình Dương cũng như vùng phía bắc Vùng Đông Nam bộ.

Tư vấn cần tính toán các giải pháp để lấp đầy Thành phố mới Bình Dương, lên quy hoạch bài bản và kế hoạch đầu tư các công trình trọng điểm chiến lược xung quanh và bên trong khu vực Thành phố mới Bình Dương, cần tính toán giá trị đóng góp của các dự án đó, tính toán và minh chứng tác động của từng dự án để sự phát triển và gia tăng GDP của tỉnh ra sao cho giai đoạn tiếp theo.



b. Khu liên hợp Văn hóa - Thể dục - Thể Thao quy mô 1500 ha

Trong Vùng Đông nam bộ, đặc biệt xung quanh tuyến đường Vành đai 4, chưa xuất hiện có một khu vực rộng lớn, được quy hoạch bài bản về giao thông và kết nối, vùng động lực 2 được thừa hưởng thành quả quy hoạch tạo ra dư địa lớn cho tình cho các bước phát triển tiếp theo. Khi tuyến đường Vành đai 3 và Vành đai 4 hoàn thành, khu vực trung tâm được bao quanh bởi 3 tuyến đường Tân Vạn - Mỹ Phước - Bàu Bàng, Vành đai 4 và Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng sẽ có một vị trí chiến lược quan trọng cho các dự địa phát triển mới.



Mặt khác, nhìn bình diện chung vùng Đông Nam Bộ, chưa có quần thể Khu liên hợp Văn hóa - Thể dục - Thể thao - Nghiên cứu phát triển tầm cỡ quốc gia và quốc tế, vì vậy dự địa chiến lược khu vực này cần được ưu tiên sử dụng cho trụ cột văn hóa, thể dục thể thao, nghiên cứu phát triển để tạo động lực phát triển cho các đô thị xung quanh.

Khu liên hợp Văn hóa - Thể dục - Thể thao - Y tế - Giáo dục sẽ giúp Bình Dương giành lấy lợi thế, thu hút nguồn nhân lực, các nhà khoa học, các chuyên gia về đây sinh sống và làm việc, đồng thời đưa Bình Dương trở thành trung tâm về Văn hóa - Thể dục

- Thể Thao - Y tế - Giáo dục, tầm cỡ quốc tế và khu vực, tương xứng với vị thế và vai trò của Bình Dương trong vùng cũng như quốc gia.

Vị trí đề xuất của Khu liên hợp TĐTT - Y tế - Giáo dục nằm ở trung tâm vùng Đông Nam bộ, kết nối nhanh chóng với vùng thông qua hệ thống đường vành đai, cao tốc, bao quanh bởi các đô thị hiện hữu như Phú Giáo, Tân Uyên, Bến Cát, Thủ Dầu Một, tạo ra tính tương hỗ nâng đỡ các đô thị xung quanh của tỉnh, trở thành trung tâm văn hóa - y tế - TĐTT - giáo dục đào tạo của vùng.

Giao thông: tiếp cận đường cao tốc TP.HCM-TDM-Chơn Thành, Quốc lộ 13, đường Mỹ Phước – Tân Vạn, đường Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, đường HCM, Vành đai 4. đường sắt, metro

Chức năng:

❖ Thể dục thể thao, bao gồm sân vận động, nhà thi đấu đa năng, trong nhà, ngoài trời, trung tâm huấn luyện, trung tâm thi đấu thể thao dưới nước, phục vụ các sự kiện tầm cỡ khu vực và quốc tế.... quy mô tối thiểu 500 ha, phục vụ cho các sự kiện thể thao trong nước và quốc tế.



❖ Trung tâm Nghiên cứu phát triển về Khoa học sức khỏe

Hệ thống các phòng labs, trung tâm nghiên cứu, thí nghiệm và phục hồi và chăm sóc sức khỏe đẳng cấp quốc tế, đưa Bình Dương trở thành trung tâm về y khoa của cả vùng, quốc gia và khu vực.



❖ Trung tâm giáo dục 500ha: các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm khởi nghiệp, các phòng lab, living lab,... đã được đề cập trong đề án Vùng Đồi mới Sáng tạo.



❖ Các khu dịch vụ như khách sạn, KTX, trung tâm mua sắm, trung tâm hội nghị triển lãm, giải trí, sân golf, công viên chuyên đề, trường đua... phụ trợ cho các hoạt động nêu trên.

Với vị trí đề xuất đặt ngay tại trung tâm vùng Đông nam bộ, với hệ thống giao thông kết nối thuận tiện, quỹ đất rộng lớn, phù hợp với việc phát triển các khu phức hợp quy mô đến hàng ngàn Ha. Có thể thấy, không dễ để tìm được một không gian tương tự trong vùng Đông Nam Bộ, với đầy đủ hạ tầng bài bản chờ sẵn cho sự phát triển của tương lai như Vùng động lực 3 của Bình Dương. Khu liên hợp Văn hóa – Thể dục thể thao – Y tế - Giáo dục, sẽ là cán cân mới giúp Bình Dương phát triển cân bằng giữa

công nghiệp với thương mại, dịch vụ, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, là trung tâm tổ chức các sự kiện văn hóa xã hội thể dục thể thao quy mô quốc gia, quốc tế.

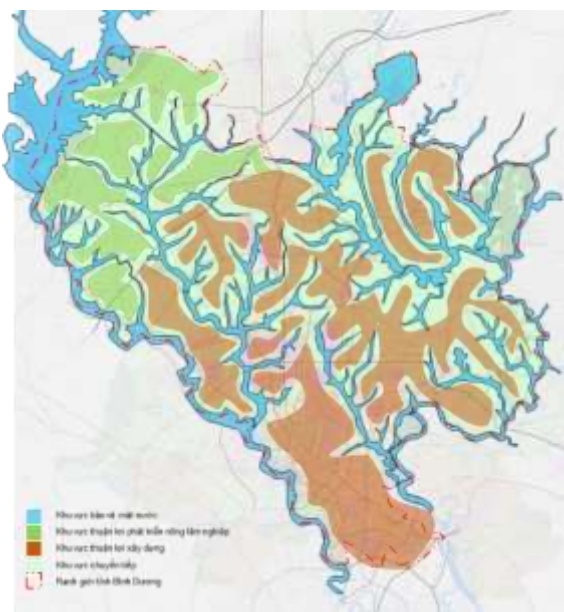
Các phân khu về khoa học sức khỏe, nghiên cứu phát triển, thử nghiệm công nghệ từng bước giúp Bình Dương tái định vị thành thủ phủ về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển, thay thế dần danh xưng “thủ phủ công nghiệp” được định hình nhiều năm qua.

Hệ thống các trung tâm hội chợ triển lãm, xứng tầm gắn liền với dịch vụ giao thương quốc tế, thương mại điện tử xuyên biên giới, kết nối doanh nghiệp. Trung Tâm Hội Nghị Triển Lãm tỉnh Bình Dương (BCEC) và Trung Tâm Triển Lãm Quốc Tế WTC EXPO đã được hình thành từ 2021. Hiện hai trung tâm này đang phục vụ cho các sự kiện trong và ngoài nước. Đối với dịch vụ triển lãm và theo quy chuẩn của Hiệp Hội Triển Lãm thế giới UFI, WTC EXPO với mỗi khu triển lãm A và B (quy mô 5000 m²) hiện nay đang đáp ứng được cho các dạng triển lãm quốc tế có quy mô nhỏ.

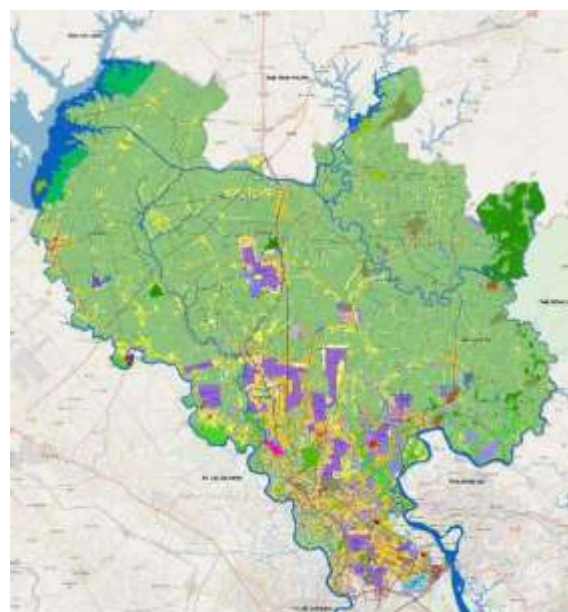
Hiện nay các triển lãm quốc tế đang dịch chuyển nhanh chóng từ Châu Âu, Hàn Quốc, Trung Quốc đang rất cao, nhu cầu tổ chức các triển lãm có quy mô lớn (ít nhất 20,000 m²) là thiết yếu. Do vậy đề xuất:

- Xác định Trung Tâm Triển Lãm Quốc Tế WTC EXPO là một điểm quan trọng trong việc thúc đẩy lĩnh vực này trong giai đoạn 2021-2025
- Đề xuất và phát triển Trung Tâm Triển Lãm có quy mô từ 40,000-100,000 m² diện tích triển lãm trong nhà từ giai đoạn 2026-2030 thì sẽ tạo ra một sở sở và sức bật dịch vụ cho lĩnh vực thương mại dịch vụ tỉnh Bình Dương nói riêng và Việt Nam nói chung.
- Hướng tới quy mô 100ha tổng khu triển lãm, hội nghị, thương mại tự do

4.5.8. Chương trình “Phủ xanh Bình Dương”



Hình 17. Sơ đồ bảo tồn không gian tự nhiên



Hình 18. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Qua phân tích điều kiện tự nhiên, thiết lập sơ đồ bảo tồn không gian tự nhiên được xác định với các thành phần như sau:

- Không gian mặt nước và bảo vệ mặt nước;
- Không gian chuyên tiếp;
- Không gian thuận lợi xây dựng;
- Không gian thuận lợi phát triển nông lâm nghiệp.

Vai trò của quy hoạch tỉnh là vô cùng quan trọng đối với bảo tồn khung cấu trúc thiên nhiên ở tầm nhìn toàn tỉnh. Trong quá trình trước đây, các quy hoạch ở cấp đô thị, phân khu, do không có tầm nhìn toàn cục, đã thực hiện không toàn diện công tác bảo tồn tự nhiên, dẫn đến các hiện tượng như:

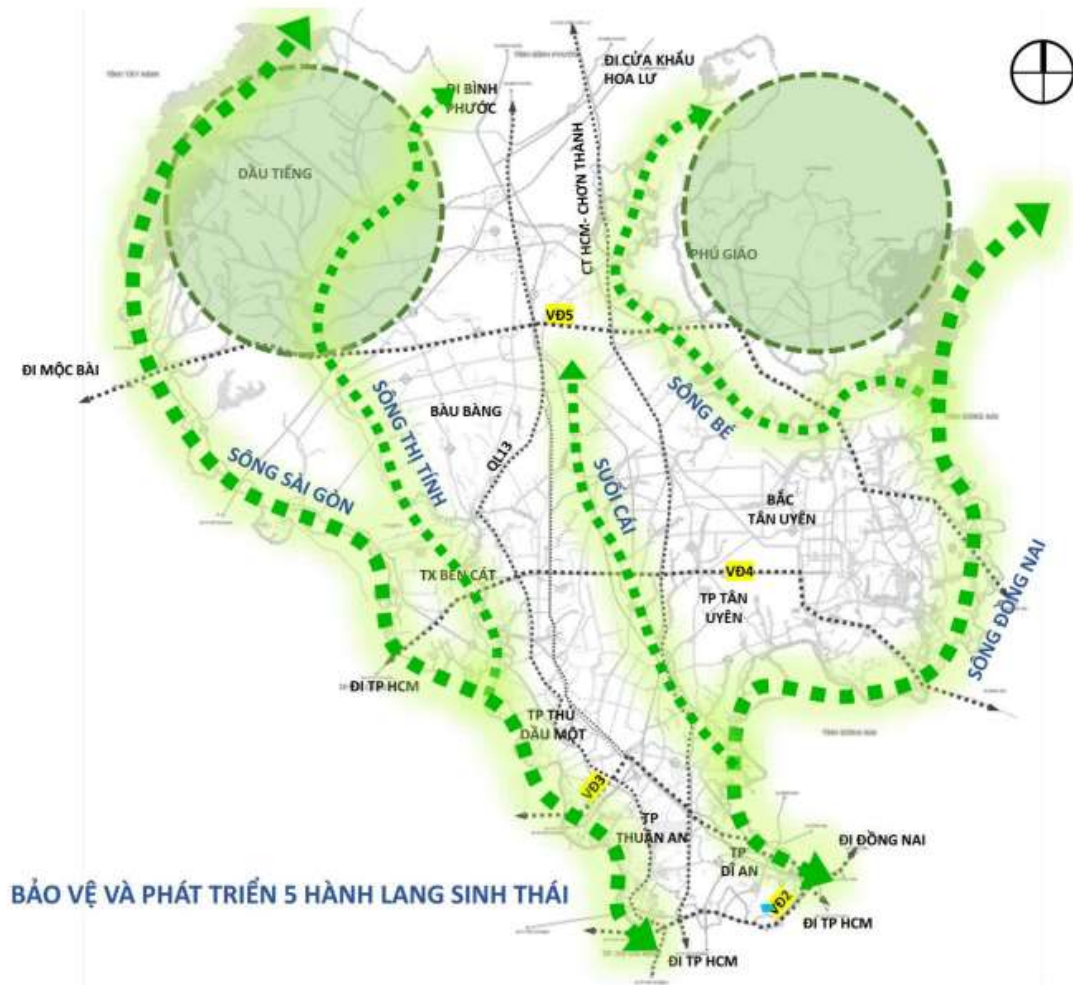
- Nhiều khu công nghiệp, khu đô thị đã xây dựng hoặc quy hoạch chòng lỉnh lên không gian cần bảo tồn.

- Nhiều không gian mặt nước quan trọng đã bị biến thành rãnh thoát nước thải công nghiệp và đô thị, gây ô nhiễm tại chỗ và lan xuống vùng hạ lưu.

- Nhiều tuyến kênh không còn đảm bảo chức năng tiêu thoát nước dẫn đến ngập úng cục bộ.

- Môi trường xây dựng dày đặc, chất lượng môi trường suy giảm, rất khó phục hồi. Đô thị nóng lên, chất lượng đất, nước, không khí suy giảm. Nông nghiệp khó phát triển do ô nhiễm, kể cả nông nghiệp đô thị.

Nếu xu hướng này tiếp tục diễn ra, Bình Dương sẽ trở thành một đại đô thị công nghiệp, trong đó không gian xây dựng xâm lấn và tiêu diệt các giá trị môi trường bản địa. Nói cách khác, tỉnh sẽ mất khả năng cạnh tranh vùng về chất lượng sống đô thị. Do đó cần có giải pháp cấp bách để bảo tồn khung tự nhiên xuyên suốt toàn bộ lãnh thổ tỉnh.



4.5.9. Chương trình chuyển đổi mô hình khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp

<p>Hòa nhập công nghiệp - đô thị</p>	<p>Nhiều giải pháp khác nhau thực hiện đồng thời, không thiên về hướng cực đoan, mà phải theo hoàn cảnh,</p> <p>Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá cơ sở sản xuất công nghiệp trong đô thị để làm cơ sở nâng cấp, loại thải, điều kiện tồn tại trong đô thị</p> <p>Di dời cơ sở sản xuất không phù hợp ra khỏi đô thị (hết thời hạn giao đất, ô nhiễm, loại hình không phù hợp, quy mô quá lớn, cản trở lưu thông đô thị...)</p> <p>Thương mại hóa cơ sở sản xuất</p> <p>Phá bỏ tường rào khu công nghiệp, bình thường hóa cơ sở sản xuất kinh doanh trong đô thị</p> <p>Liên kết mạng lưới đường đô thị qua KCN</p>
<p>Phát triển hệ sinh thái công nghiệp – dịch vụ - đô thị</p>	<p>Phát triển các dịch vụ đồng hành: R&D, đóng gói, phụ kiện, logistics, marketing, đào tạo nguồn nhân lực...</p> <p>Liên kết chuỗi giá trị</p>

	Đưa sản phẩm công nghiệp tinh ra thị trường trong nước và quốc tế Vai trò của trung tâm Bàu Bàng, Tân Uyên.
Khu công nghiệp chia sẻ trách nhiệm đô thị	Tái định cư, nhà ở xã hội Hạ tầng tiểu khu

4.5.10. Chương trình phát triển KH&CN, ĐMST thành động lực phát triển

1. Đối với các trường đại học:	Phát triển hệ thống các trường ĐH, viện nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Bình Dương trở thành nơi tạo nguồn công nghệ mới, cung cấp các dịch vụ chuyên giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật cho doanh nghiệp; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST kết nối cộng sinh với các doanh nghiệp. Cụ thể là: Xây dựng và triển khai chương trình phát triển hệ sinh thái KH&CN&ĐMST tại một số Trường Đại học trở thành Trường Đại học khởi nghiệp (Trường ĐH Quốc tế Miền Đông, Trường Đại học Thủ Dầu Một, trường ĐH Bình Dương; Trường Đại học Việt - Đức,...); khuyến khích các Trường đại học hình thành các đơn vị, tổ chức nghiên cứu và triển khai, ứng dụng KH&CN, tổ chức dịch vụ chuyên giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật nhằm kết nối cộng sinh với doanh nghiệp; thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp ĐMST của sinh viên, giảng viên trong các trường đại học, Cao đẳng, trường nghề trên địa bàn tỉnh.
2. Đối với các doanh nghiệp	Đối với các doanh nghiệp: Đẩy mạnh các hoạt động đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp (ứng dụng, tìm kiếm, chuyên giao công nghệ; nghiên cứu làm chủ, thích nghi, cải tiến công nghệ nhập; nghiên cứu sáng tạo công nghệ mới...) của doanh nghiệp; áp dụng các giải pháp quản trị công nghệ tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh; phát triển, khai thác tài sản trí tuệ tại doanh nghiệp; phát triển thị trường, thương mại hóa sản phẩm KH&CN. Cụ thể là: Xây dựng và triển khai Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp; Chương trình hỗ trợ nâng cao năng suất chất lượng và sản phẩm, hàng hóa; Chương trình hỗ trợ phát triển, khai thác tài sản trí tuệ; Chương trình phát triển thị trường KH&CN, thương mại quốc tế; Chương trình phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST, doanh nghiệp KH&CN; Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp.
3. Đối với công tác quản lý Nhà nước	Tập trung phát triển nguồn lực của Nhà nước, đặc biệt của doanh nghiệp và các thành phần khác trong xã hội đầu tư vào phát triển KH&CN&ĐMST. Thông qua việc tạo lập các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm xây dựng và phát triển các tổ chức và các hoạt động KH&CN&ĐMST tại các Trường Đại học, Cao đẳng,... phát triển nhân lực KH&CN trình độ cao, khuyến khích doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư cho phát triển KH&CN&ĐMST trong và ngoài doanh nghiệp; phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu nông

	<p> nghiệp công nghệ cao. Cụ thể là: Xây dựng và triển khai chương trình/đề án phát triển nguồn nhân lực KHCN chất lượng cao (các nhà khoa học, chuyên gia trình độ cao, các công nhân kỹ thuật lành nghề,...); đề án xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các tổ chức R&D, dịch vụ KHCN, dịch vụ kỹ thuật và khởi nghiệp ĐMST tại các Trường đại học (Trường Đại học Quốc tế Miền Đông, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Trường Đại học Bình Dương, Trường Đại học Việt - Đức,...); đề án xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp thành lập các quỹ phát triển KHCN, thành lập các tổ chức R&D và tiến hành các hoạt động KHCN&ĐMST tại các doanh nghiệp; đề án xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp ĐMST, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN; xây dựng cơ chế, chính sách phát triển khu công nghiệp KHCN ở Bàu Bàng, khu công nghiệp công nghệ cao (Mapel tree, Ascendas Protrade,...), khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Phú Giáo; đề án xây dựng cơ chế, chính sách và phương thức tổ chức thực hiện phù hợp với quy mô tài chính và loại hình, tính chất đề án, đề tài, dự án KHCN (ứng dụng chuyển giao công nghệ, nâng cao năng suất, phát triển tài sản trí tuệ, ươm tạo công nghệ/doanh nghiệp, sản xuất thử nghiệm, cải tiến công nghệ, nghiên cứu và phát triển,...) và phù hợp với ngành nghề, quy mô tổ chức và năng lực triển khai thực hiện của doanh nghiệp </p>
--	--

Để triển khai thành công Chương trình phát triển KHCN&ĐMST thành động lực phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Dương, không chỉ đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc của ngành KHCN&ĐMST tỉnh nhà, mà còn cần có sự vào cuộc chủ động, tích cực, quyết liệt của cả hệ thống chính trị với sự chung tay, góp sức của tất cả các ngành, các cấp, các địa phương, giới trí thức, doanh nghiệp và toàn xã hội trong ứng dụng và phát triển KHCN&ĐMST.

Những nhóm nhiệm vụ trọng tâm của ngành KHCN&ĐMST tỉnh Bình Dương cần được tập trung thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030 bao gồm:

(1) Hoàn thiện thể chế và hành lang pháp lý và tập trung nguồn lực để thực hiện nội dung đột phá chiến lược về KHCN&ĐMST trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

- Thực hiện tốt vai trò điều phối của Sở KH&CN cùng với các Sở, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp, người dân trong tỉnh và vùng Đông Nam Bộ để quản lý, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đổi mới sáng tạo trong khối Viện Nghiên cứu, các Trường Đại học và đặc biệt là trong cộng đồng doanh nghiệp. Triển khai đồng bộ, mạnh mẽ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST để tạo động lực nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế.

- Triển khai áp dụng khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong một số dự án KH&CN cụ thể hoặc trong một số nhóm đối tượng đặc thù như một số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong một số lĩnh vực, viện nghiên cứu, trường đại học,...

- Bảo đảm tỷ lệ chi NSNN của địa phương tối thiểu 2%, phân bổ và sử dụng có hiệu quả và trọng tâm nguồn lực NSNN cho hoạt động KHCN&ĐMST.

- Khuyến khích nhiều doanh nghiệp thành lập và tăng quy mô các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, sử dụng Quỹ cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ; Triển khai các giải pháp để thúc đẩy, khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ cho KHCN&ĐMST.

(2) Hoàn thiện hệ thống đổi mới sáng tạo cấp tỉnh Bình Dương, trong đó cộng đồng doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, các Viện nghiên cứu, các Trường Đại học và lực lượng Chuyên gia là các chủ thể nghiên cứu mạnh

- Đối với các Viện nghiên cứu, Trường Đại học:

(i) Xây dựng và triển khai chương trình phát triển hệ sinh thái KHCN&ĐMST tại một số Trường Đại học trở thành Trường Đại học khởi nghiệp. Khuyến khích các Trường đại học đóng trên địa bàn tỉnh hình thành các đơn vị, tổ chức nghiên cứu và triển khai, ứng dụng KHCN, tổ chức dịch vụ chuyên gia công nghệ, dịch vụ kỹ thuật nhằm kết nối cộng sinh với doanh nghiệp; thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp ĐMST của sinh viên, giảng viên trong các trường đại học, Cao đẳng, trường nghề trên địa bàn tỉnh.

(ii) Có chính sách khuyến khích chuyển dịch, liên thông lao động trình độ cao giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và khu vực doanh nghiệp. Nghiên cứu xây dựng các quy định phù hợp để các giảng viên, các bộ nghiên cứu ở các trường đại học, viện nghiên cứu dành thời gian nhất định trong năm thực hiện công tác nghiên cứu, cải tiến, đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp;

(iii) Xây dựng cơ chế ưu tiên tăng cường tiềm lực, hỗ trợ cho các nhóm nghiên cứu mạnh tham gia nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tham gia thực hiện nhiệm vụ trong các chương trình KH&CN trọng tâm cấp tỉnh, chủ động tổ chức hội thảo, hội nghị, diễn đàn khoa học quốc tế, đẩy mạnh phát triển sở hữu trí tuệ và công bố quốc tế

(iv) Xây dựng và thực hiện chương trình phát hiện và bồi dưỡng các nhóm nghiên cứu trẻ tiềm năng, ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học;

(v) Xây dựng các quy chuẩn về đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học phù hợp thông lệ quốc tế.

- Đối với doanh nghiệp:

(i) Xây dựng và triển khai Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp; Chương trình hỗ trợ nâng cao năng suất chất lượng và sản phẩm, hàng hóa; chương trình hỗ trợ phát triển, khai thác tài sản trí tuệ; Chương trình phát triển thị trường KHCN, thương mại quốc tế; Chương trình phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST, doanh nghiệp KHCN; Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp

(ii) Rà soát, cập nhật các văn bản, chính sách mới của Trung ương trong quy định về xét duyệt nhiệm vụ KH&CN/cấp kinh phí nhằm triển khai các nội dung phù hợp với hoạt động, điều kiện của tỉnh nhằm tạo thuận lợi để doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và ứng dụng kết quả nhiệm vụ KH&CN vào sản xuất - kinh doanh;

(iii) Tiếp tục triển khai các chính sách để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, biến khởi nghiệp sáng tạo là một trong những động lực đột phá cho đổi mới mô hình tăng trưởng;

(iv) Xây dựng và phát triển các trung tâm ĐMST tỉnh Bình Dương; đẩy nhanh thành lập các trung tâm khởi nghiệp trong các doanh nghiệp, Viện nghiên cứu, Trường

đại học đóng trên địa bàn tỉnh Bình Dương; kết hợp tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước;

(v) Có chính sách thúc đẩy khu vực tư nhân, cá nhân và các doanh nghiệp lớn đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo; xây dựng cơ chế hợp tác công - tư trong đầu tư mạo hiểm cho KH&CN&ĐMST;

(vi) Triển khai đồng bộ, tổng thể các giải pháp nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp thông qua các hoạt động hỗ trợ về đổi mới, chuyên gia, ứng dụng và làm chủ công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, khai thác sáng chế và xác lập quyền sở hữu trí tuệ, thông tin về KH&CN...

(3) Tập trung xây dựng năng lực công nghệ cốt lõi thúc đẩy năng suất chất lượng, tận dụng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

- Huy động tiềm lực KH&CN của tỉnh Bình Dương để hình thành Trung tâm R&D dẫn dắt nền KH&CN&ĐMST tỉnh Bình Dương, dựa trên sự huy động vào cuộc của cộng đồng doanh nghiệp, các Viện nghiên cứu, Trường đại học và Chuyên gia đầu ngành, kết nối với các Trung tâm R&D trong vùng, đặc biệt là của TP. Hồ Chí Minh.

- Triển khai hiệu quả và đồng bộ, có trọng điểm các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh theo định hướng xây dựng các Chương trình KH&CN trọng tâm cấp tỉnh giai đoạn 2021- 2030, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm, phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện 2 - 3 chương trình, dự án phát triển công nghệ lớn, có tầm vóc, với sự tham gia của cả khu vực công và tư nhân, có cơ chế thu hút đa dạng nguồn lực (vốn đầu tư phát triển, sự nghiệp KH&CN, sự nghiệp kinh tế, nguồn lực từ doanh nghiệp,...) để tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội (Ví dụ: công nghệ phát triển và lưu trữ năng lượng; công nghệ vật liệu tiên tiến; công nghệ môi trường;...).

- Đầu tư nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện chiến lược về trí tuệ nhân tạo (AI), internet kết nối vạn, tự động hóa và điều khiển từ xa ứng dụng vào phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Dương.

(4) Cập nhật, hoàn thiện chính sách kinh tế, quy định quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh để thực sự thúc đẩy KH&CN&ĐMST

- Tiếp tục tháo gỡ rào cản, vướng mắc về các chính sách, quy định sử dụng Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ cho hoạt động đổi mới, ứng dụng, làm chủ công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí phù hợp với đặc điểm của hoạt động KH&CN&ĐMST, đặc biệt là tính rủi ro để đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc chuyển giao tài sản hình thành trong nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào đời sống.

- Sửa đổi đồng bộ giữa các quy định của pháp luật về thuế và quy định pháp luật về KH&CN để triển khai có hiệu quả các cơ chế ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cho đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ; kiến nghị các cơ chế ưu đãi thuế thu nhập cá nhân cho các đối tượng hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Sửa đổi các chính sách về mua sắm công để tạo động lực khuyến khích cho việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới, phát triển công nghệ của doanh nghiệp.

(5) Chuyển đổi số và hiện đại hoá hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN&ĐMST

- Chuyển đổi số công tác quản lý nhà nước về KH&CN:

(i) Số hóa nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh để công khai minh bạch, đảm bảo xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về nhiệm vụ KH&CN, phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu tra cứu của nhà khoa học và công dân;

(ii) Phát triển cơ sở dữ liệu về tiềm lực KH&CN (tổ chức, nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất, thông tin), bảo đảm được cập nhật theo thời gian thực.

(iii) Số hóa toàn bộ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản lý hồ sơ, công việc của Bộ, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng được kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu.

- Thực hiện công tác cải cách hành chính đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Kế hoạch chuyển đổi số của Sở, ngành:

(i) Tập trung thực hiện hiệu quả các giải pháp trong Chương trình cải cách hành chính;

(ii) Sử dụng công nghệ số để kết nối, hỗ trợ mạng lưới các nhà quản lý, đội ngũ nhà khoa học, Viện nghiên cứu, Trường đại học và doanh nghiệp từ Trung ương đến Vùng và địa phương.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở KH&CN, đẩy mạnh việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh và kiểm tra chuyên ngành; lấy người dân và nhà khoa học làm trung tâm phục vụ; hướng tới cắt giảm thời gian và chi phí giải quyết thủ tục hành chính một cách thực chất. Tập trung tái cấu trúc quy trình, đơn giản hóa thủ tục hành chính. đối với công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho việc cung cấp thông tin minh bạch, hỗ trợ cho các nhà khoa học trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

CHƯƠNG V: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

5.1. Xác định các ngành, lĩnh vực quan trọng

Đến năm 2030, các ngành công nghiệp tiếp tục giữ vai trò “đầu tàu” cho tăng trưởng kinh tế Bình Dương, cùng với đó là một số ngành dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Các ngành, lĩnh vực quan trọng của Bình Dương được lựa chọn dựa trên những căn cứ như sau:

(1) Các mục tiêu, định hướng phát triển vùng Đông Nam bộ của Nghị quyết số 24-NQ/TW, trong đó các ngành công nghiệp được cơ cấu lại theo chiều sâu, tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát triển mạnh một số ngành công nghiệp như cơ khí chế tạo, điện tử - viễn thông, sản xuất rô-bốt, thiết bị vận hành tự động, điều khiển từ xa, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, sản xuất thuốc, vắc-xin,... và công nghiệp hỗ trợ. Các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ thông tin – viễn thông, khoa học – công nghệ, du lịch, logistics cung cấp các dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao;

(2) Khung chiến lược tích hợp phát triển tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đề xuất phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, hữu cơ bền vững, phát triển các outlets thành địa điểm giao thương các sản phẩm phục vụ tiêu dùng và công nghiệp cho Bình Dương và các đô thị lân cận trong vùng, phát triển công nghiệp mũi nhọn, có ứng dụng nhiều khoa học và công nghệ, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo;

(3) Kế thừa và phát triển hệ sinh thái công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ đã phát triển thành công trong hơn 25 năm thành lập tỉnh Bình Dương;

(4) Xu hướng thế giới về phát triển các ngành công nghiệp, thương mại điện tử và dịch chuyên chuỗi cung ứng;

(5) Các ngành kinh tế hiện tại và trong tương lai sẽ đóng góp tỉ trọng lớn vào GRDP của Bình Dương;

Các ngành công nghiệp và dịch vụ là động lực cho tăng trưởng kinh tế Bình Dương trong thời kỳ quy hoạch là:

(1) *Ngành công nghiệp*: Theo kịch bản dự báo, ngành công nghiệp – xây dựng sẽ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế Bình Dương, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chiếm khoảng 95% GRDP ngành công nghiệp, cho thấy vai trò quan trọng của ngành kinh tế này với tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Lĩnh vực công nghiệp phát triển theo chiều hướng chuyển dịch sang các ngành có giá trị gia tăng cao, gắn với chuỗi sản xuất hàng hóa, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu và các ngành ứng dụng nhiều công nghệ, cụ thể là:

(i) Các ngành công nghiệp hiện hữu bao gồm: gỗ và nội thất, sản phẩm từ cao su, plastics, chế biến lương thực, thực phẩm,...

(ii) Các ngành công nghiệp có tỉ lệ nội địa hóa cao: dệt may và giày da, cơ khí và chế tạo máy móc, sản xuất ô-tô và phương tiện vận tải, sản phẩm tiêu dùng các loại,...

(iii) Các ngành công nghiệp tương lai: điện tử vi mạch (loại sơ cấp), thiết bị

viễn thông, thiết bị công nghiệp thông minh, sản phẩm hóa chất, dược và hóa mỹ phẩm, vật liệu mới,...

(2) *Ngành dịch vụ*: Các ngành dịch vụ sẽ tăng tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế tỉnh, đạt 28,0% theo dự báo của kịch bản chọn. Trong ngành dịch vụ, các phân ngành chủ chốt như thương mại dịch vụ, logistics và vận tải, du lịch, kinh doanh bất động sản có triển vọng phát triển mạnh. Thương mại dịch vụ phát triển theo hướng hiện đại với các trung tâm thương mại, siêu thị và thương mại điện tử. Dịch vụ logistics sẽ hình thành 01 trung tâm logistics tối thiểu hạng II tại huyện Bàu Bàng, thị xã Bến Cát hoặc thành phố Thủ Dầu Một.

(3) *Ngành nông nghiệp*: Tỷ trọng ngành nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm xuống chỉ còn khoảng 1,8% GRDP của Bình Dương nhưng tỉnh sẽ phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ trồng các cây ăn quả, rau chủ lực.

5.2. Định hướng chung về phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội

5.2.1. Định hướng chung về phát triển kinh tế

(1) Chủ đề **Kết nối vùng**: *Phát triển trở thành trung tâm, đầu mối dựa trên liên kết vùng và phát triển mở*

Kết hợp với các chương trình của quốc gia và hợp tác với các địa phương lân cận để thúc đẩy hoàn thiện các kết nối bằng đường bộ, đường sắt, đường sông với Trung tâm TP Hồ Chí Minh; Phát triển mạng giao thông liên vùng để mở các tuyến kết nối mới với Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh bằng hệ thống các tuyến đường vành đai, đường hướng tâm, đường sắt, đường sông, tạo kết nối nhanh tới các sân bay (Tân Sơn Nhất, Long Thành), cảng biển (Cái Mép-Thị Vải), cửa khẩu quốc tế (Hoa Lư, Bình Phước); Đồng thời đẩy mạnh hợp tác chiến lược với các quốc gia, vùng lãnh thổ phát triển trên thế giới để hợp tác về kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực,... Phát triển Bình Dương trở thành điểm đến quốc tế, hấp dẫn, kết nối với mạng lưới toàn cầu. Các hành động thực hiện chiến lược gồm: Kết nối giao thông, hạ tầng; Kết nối nguồn nhân lực; Kết nối dịch vụ; Kết nối công nghệ; Kết nối hợp tác đa phương.

Các nghiên cứu phát triển kinh tế, sản xuất công nghiệp cho thấy cần có các sản phẩm công nghiệp mang thương hiệu riêng, có tính cạnh tranh toàn cầu để dẫn dắt nền kinh tế, tạo giá trị cao, cùng với đó phải xây dựng hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng đồng bộ đi cùng để dẫn dắt phát triển.

Kết hợp với các định hướng chiến lược của quốc gia, cùng các địa phương trong vùng TP HCM để chọn lựa phát triển sản phẩm chủ lực, mang thương hiệu quốc gia, có giá trị gia tăng cao, lấy địa bàn tỉnh Bình Dương làm nơi nghiên cứu, phát triển, sản xuất, ứng dụng và phát triển toàn cầu là cần thiết và phù hợp. Trước mắt cần phải giữ lại các khu vực có điều kiện mặt bằng thuận lợi tại TPM Bình Dương, Bến Cát, Bàu Bàng để dự trữ cho nhu cầu thu hút các dự án chiến lược đột phá.

Kết hợp với các quốc gia phát triển, các trung tâm về khoa học công nghệ để chọn lựa ứng dụng phát triển công nghệ mới, sản phẩm mới, kết hợp với chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển các sản phẩm dẫn dắt.

Nâng cấp hoàn thiện hệ sinh thái đô thị - công nghiệp - dịch vụ kiểu mới gồm phát triển đồng bộ, thông minh, phát triển dựa trên hợp tác kết nối, phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo, phát triển dựa trên sinh thái và phát triển từng bước tạo nên mô hình

xã hội văn minh, hấp dẫn, tạo nên hình mẫu chung cho cả nước và điểm đến thu hút của quốc tế.

- Phát triển mở, hợp tác đa phương để nâng cao vị thế của Bình Dương:

+ Chuyên nghiệp hoá công tác quảng bá và tìm kiếm thị trường cho sản phẩm kinh tế tỉnh Bình Dương thông qua thành lập ban chuyên trách "Bình Dương Toàn Cầu" (Global Binh Duong) về ngoại giao thành phố, xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu tỉnh, tham gia các hoạt động quốc tế

+ Thiết lập các cơ chế phối hợp giữa Chính quyền với Liên đoàn doanh nghiệp và các hiệp hội ngành hàng trên tỉnh (cả trong nước và quốc tế) trong công tác đổi mới môi trường đầu tư, cải tiến công nghệ, liên kết doanh nghiệp, mở rộng thị trường quốc tế

+ Thường xuyên tổ chức các sự kiện, hoạt động giao lưu quốc tế, đặc thù Bình Dương

+ Xây dựng không gian quốc tế Bình Dương: các khu ở cao cấp đáp ứng tiêu chuẩn chuyên gia nước ngoài, các khu cụm công trình giao lưu quốc tế (trụ sở hội doanh nghiệp Nhật, Hàn, Trung, trung tâm sự kiện), các trung tâm đô thị tiệm cận mô hình đô thị tiên tiến thế giới để làm địa điểm giao lưu toàn cầu

+ Thiết lập các mạng lưới kết nối chuyên gia khoa học, công nghệ

+ Thành lập trung tâm cung cấp dịch vụ an ninh mạng khu vực phía Nam (Net Security Provider), có vai trò quốc tế

- Trở thành trung tâm của Vùng và Quốc gia về công nghiệp và dịch vụ hiện đại: Kết hợp các chính sách quốc gia, vùng Đông Nam Bộ, ngành quốc gia và sự chủ động của Tỉnh Bình Dương để thu hút và phát triển các chương trình dự án động lực về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.

+ Đề xuất thể chế hóa mô hình hệ sinh thái đô thị - dịch vụ - công nghiệp mới, theo mẫu hình Bình Dương;

+ Đề nghị thông qua và hỗ trợ xúc tiến đầu tư các cơ sở hạ tầng quốc gia tại vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và ĐBSCL;

+ Đề xuất chương trình phát triển Bình Dương thành đô thị trực thuộc Trung ương, cực tăng trưởng quốc gia, trung tâm công nghiệp hiện đại, trung tâm quốc gia về giao lưu quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp hiện đại, công nghệ thông tin, tri thức sáng tạo;

+ Thành lập Ban điều phối vùng chuyên trách về bảo tồn và phát triển hành lang sông Sài Gòn, sông Đồng Nai

- Kết nối về giao thông liên vùng: Mạng lưới giao thông hướng tâm và vành đai vùng TP.HCM, kết nối giao thông đa phương thức gồm sân bay, cảng biển, đường sắt; đặc biệt là chuyển hướng phát triển giao thông công cộng kết nối từ trung tâm TPHCM sang Bình Dương;

+ Xây dựng các đường vành đai 4, 35, 45, 5, đường sắt vùng đoạn qua tỉnh Bình Dương

+ Xây dựng đường cao tốc TPHCM - Chơn Thành đoạn qua tỉnh Bình Dương

+ Xây dựng hệ thống TOD vùng đoạn qua tỉnh Bình Dương

- + Xây dựng các cầu qua sông Sài Gòn và Đồng Nai
- Kết nối về nguồn nhân lực và khoa học công nghệ
- Kết nối về dịch vụ, hướng tới các dịch vụ hỗ trợ cấp vùng và quốc gia;

(2) Chủ đề **Kinh tế: Phát triển hệ sinh thái Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ hiện đại dựa trên phát triển kế thừa và đổi mới sáng tạo**

Đổi mới sáng tạo là cơ sở quan trọng góp phần tạo nên thành tựu phát triển của Bình Dương 25 năm qua như đổi mới trong tư duy phát triển, đổi mới trong cách vận hành bộ máy, đổi mới trong cách chọn lựa quy hoạch, kế hoạch phát triển, đổi mới trong hợp tác phát triển, đổi mới trong các bước đi cụ thể trong thực hiện các quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng và đề xuất các cơ chế chính sách thực hiện.

Tiếp tục phát triển Bình Dương theo mô hình vùng đổi mới sáng tạo dựa trên mở rộng không gian phát triển các khu công nghiệp đô thị hiện hữu, ứng dụng phát triển khoa học công nghệ vào sản xuất, quản lý, dịch vụ xã hội, góp phần tạo nên hệ sinh thái kiểu mới cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Dương.

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo áp dụng toàn diện trong các lĩnh vực kinh tế xã hội của tỉnh, trong đó tập trung vào hoàn thiện mô hình thành phố thông minh, phát triển hệ sinh thái kiểu mới để hỗ trợ sản xuất, phát triển hệ thống dịch vụ văn hóa sáng tạo, tạo ra mạng lưới cộng đồng sáng tạo. Đặc biệt là tạo ra các nền tảng về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ và cơ chế chính sách hỗ trợ cho thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Xây dựng phát triển vùng đổi mới sáng tạo thông qua hệ thống các dự án động lực như trung tâm động lực tại TPM Bình Dương, Công viên khoa học công nghệ tại Bàu Bàng, các dự án tái phát triển tại Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một hỗ trợ thúc đẩy về Thương mại, Logistics, Văn hóa, Du lịch ... từ đó tạo sự lan tỏa ra không gian lãnh thổ của tỉnh.

Các bước đi chiến lược, thông minh, linh hoạt theo từng giai đoạn để phù hợp với bối cảnh phát triển của khu vực, quốc tế và trình độ phát triển theo từng giai đoạn để phát huy tối ưu nguồn lực tài nguyên hiện có, ứng phó với các vấn đề rủi ro, vượt qua các thách thức phát sinh.

Xây dựng phát triển đồng bộ, thống nhất giữa hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động xã hội của người dân, người lao động, cơ sở hạ tầng đô thị, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, hài hòa giữa phát triển mới và hiện hữu, tạo sự cân bằng giữa con người và thiên nhiên.

Hệ sinh thái mới phải hướng tới mục tiêu thúc đẩy nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển dịch vụ mới đặc trưng để cân bằng với hoạt động sản xuất công nghiệp, thúc đẩy hoàn thiện cơ sở hạ tầng xã hội để từng bước hình thành văn hóa Bình Dương.

Hệ sinh thái phát triển cần phải được điều chỉnh, xây dựng trên sản phẩm, dịch vụ chủ lực mà Bình Dương lựa chọn phát triển, có kế hoạch bài bản về dài hạn và có các bước đi đột phá chiến lược trong từng giai đoạn. Trước mắt cần xây dựng hoàn thiện cấu trúc phát triển đô thị công nghiệp dịch vụ.

Ngoài hệ thống kết cấu hạ tầng khung, các khu vực sản xuất công nghiệp đã hình thành, việc quan tâm phát triển hệ thống hạ tầng dịch vụ và hạ tầng xã hội theo tầng bậc để đảm bảo nâng cao chất lượng phát triển của người dân, đảm bảo sự tiếp cận

thuận lợi tới các dịch vụ xã hội.

Các hành động thực hiện chiến lược gồm: Phát triển hoàn thiện mô hình và hệ sinh thái đô thị công nghiệp dịch vụ trên địa bàn toàn tỉnh: Phát triển kinh tế dịch vụ cấp vùng; Phát triển mới kết hợp với tái cấu trúc phát triển; Phát triển cân bằng, hài hòa và bền vững.

- Xây dựng trung tâm công nghiệp hiện đại, chuyển đổi sang mô hình cộng sinh để đạt tiêu chuẩn gia nhập nền kinh tế cacbon thấp, công nghiệp sinh thái, công nghiệp 4.0 và công nghiệp khoa học – công nghệ:

+ Lựa chọn và ưu tiên phát triển nhóm ngành mũi nhọn và hoàn thiện chuỗi cung ứng là các ngành sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống, đồ gỗ và nội thất, sản phẩm từ cao su và plastics, máy móc, thiết bị công nghiệp; thiết bị điện tử viễn thông, điều khiển từ xa; thiết bị vi mạch tích hợp, chip điện tử, vật liệu mới, công nghiệp và kỹ thuật hóa học, và dược phẩm và hóa mỹ phẩm và sản phẩm quang học.

+ Di chuyển thành công các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất cũ và lạc hậu ở phía Nam lên phía Bắc và ưu tiên đổi mới, hình thành mô hình các khu công nghiệp - đô thị khoa học công nghệ theo định hướng nghiên cứu và phát triển (R&D) công nghệ lõi, sản phẩm chủ lực gắn liền với phát triển tài sản trí tuệ. Di dời cơ sở sản xuất không phù hợp ra khỏi đô thị (hết thời hạn giao đất, ô nhiễm, loại hình không phù hợp, quy mô quá lớn, cản trở lưu thông đô thị...), đồng thời xây dựng bộ tiêu chí đánh giá cơ sở công nghiệp trong đô thị để làm cơ sở nâng cấp, loại thải, điều kiện tồn tại trong đô thị.

+ Công viên công nghiệp xanh/Kinh tế tuần hoàn (chế biến nông sản): Mục đích: các doanh nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống tại Bình Dương trở thành người dẫn dắt chuỗi cung ứng (ra thế giới) của khu vực phía Nam và miền Trung Tây Nguyên. Địa điểm: tập trung tại khu vực Bến Cát, Bàu Bàng.

+ Tăng tỷ lệ nội địa hóa bằng việc tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành Công nghiệp phụ trợ bằng các cơ chế đột phá về phương pháp thu hút nhà đầu tư, thể chế chính sách ưu đãi và hạ tầng hỗ trợ.

- Phát triển hệ sinh thái Công nghiệp – Đô thị – Dịch vụ hiện đại:

+ Tiến trình phát triển: (i) Các cơ sở công nghiệp tiên tiến khai thác hiệu quả những lô đất diện tích vừa phải và không đóng khung thành những khu công nghiệp lớn cản trở các mối quan hệ đô thị; (ii) Các cơ sở dịch vụ công nghiệp như R&D, phụ kiện, đóng gói, marketing... sẽ là những doanh nghiệp tiên phong của nền thương mại đô thị; (iii) Thu hút lực lượng lao động tương ứng, tăng dần tỉ trọng lao động có chuyên môn cao, thu nhập cao đến sinh sống tại nơi ở gần chỗ làm; (iv) Các đô thị sẽ phát triển những ngành mũi nhọn, có thương hiệu quốc tế.

+ Mô hình kinh tế Công nghiệp – Đô thị – Dịch vụ hiện tại dựa trên lợi thế kết nối gần và có hiệu quả cần tiếp tục duy trì với cấu trúc không gian vùng ngày càng mở rộng. Chiều hướng này sẽ thúc đẩy quá trình dịch vụ hóa, thương mại hóa các không gian cũ, phù hợp với vận tải công cộng, tạo thuận lợi cho cư dân di chuyển. Quá trình thực thi chiến lược này đòi hỏi nhiều giải pháp đồng bộ và sáng tạo.

+ Tăng cường kết nối nội tỉnh và liên vùng: ưu tiên huy động nguồn lực xây dựng hệ thống tàu điện kết nối Thành phố mới Bình Dương với tuyến Metro số 1 Bến Thành Suối Tiên của thành phố Hồ Chí Minh. Đầu tư hoàn thiện các tuyến hệ thống xe bus điện dọc và ngang kết nối các trung tâm đô thị công nghiệp của tỉnh với trục giao thông

đô thị “xương sống – Bà Bằng – Bến Cát - TPM Bình Dương/Thủ Dầu Một – Dĩ An/Thuận An” của tỉnh.

+ Liên kết mạng lưới đường đô thị qua các khu công nghiệp.

- Duy trì lợi thế công nghiệp thông qua phát triển hệ sinh thái Khởi nghiệp ĐMST và cuộc CMCN 4.0:

+ Vườn ươm doanh nghiệp, Fablabs, Techlabs: Cây vào tất cả các đô thị công nghiệp ít nhất một trung tâm đổi mới sáng tạo. Phát triển trung tâm ĐMST cấp vùng tại Bình Dương Mới.

+ Công viên khoa học công nghệ/CNC. Mục đích: (i) hỗ trợ và thúc đẩy phát triển công nghệ cho địa phương, thông qua thúc đẩy R&D công nghiệp; (ii) thu hút các công ty IT, dựa trên công nghệ; và (iii) đẩy nhanh quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế thâm dụng lao động hay vốn sang nền kinh tế thâm dụng tri thức → tạo điều kiện cho nền kinh tế Bình Dương đổi mới và dựa trên tri thức. Địa điểm: Thành phố mới Bình Dương

+ Xây dựng chương trình thu hút DN công nghệ, các dự án khởi nghiệp trong nước (FDI, Viettel, Vinagame, BKAV, CMC,...) và quốc tế (các tập đoàn công nghệ, tập đoàn công nghiệp chế tạo xuyên quốc gia).

+ Mở không gian Đại học Quốc gia TP HCM giao tiếp với đô thị Dĩ An, hình thành đô thị đại học.

+ Hệ sinh thái đô thị đại học khởi nghiệp – đổi mới sáng tạo:

++ Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo dựa vào các trường đại học hiện dựa vào sự kết nối với hệ sinh thái các trường đại học vùng và quốc tế, kết nối nhà nước và cộng đồng dân cư, cộng đồng đô thị. Việc hợp tác này sẽ mở rộng hệ sinh thái đại học cộng sinh cùng các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp dựa trên nền tảng đổi mới sáng tạo - nghiên cứu phát triển.

++ Các trường đại học cần chủ động phát triển theo hướng đại học khởi nghiệp – định hướng sớm về phát triển hợp tác để giải quyết các bài toán liên ngành có tính ứng dụng cao. Các trường đại học Việt Đức, Thủ Dầu Một và đại học Quốc tế Miền Đông cũng như các đại học khác có thể chuyển đổi sang đại học khởi nghiệp dựa vào thế mạnh hiện tại.

++ Các đô thị như Bến Cát và Thành phố mới, Thủ Dầu Một cần chủ động đầu tư và nâng cấp các dịch vụ đô thị phù hợp với khả năng chi trả và thị hiếu của đối tượng lao động trẻ kỹ năng cao, thu hút tài năng bằng giá nhà ở phải chăng và dịch vụ trường công chất lượng đảm bảo. Lấy đại học làm động lực phát triển dịch vụ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, lấy tiểu học và nhà ở phải chăng làm động lực thu hút tài năng.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang dịch vụ cấp vùng:

Nhờ sự phát triển vượt bậc của giao thông và hạ tầng, Bình Dương tập trung phát triển các ngành dịch vụ logistic, dịch vụ thương mại và dịch vụ khoa học – công nghệ, cụ thể như sau:

+ Trở thành Trung tâm dịch vụ Logistics lớn của toàn vùng Đông Nam Bộ, liên kết trực diện ra quốc tế, tạo ra 5 giá trị: (i) Hệ thống kho bãi đa dạng và sẵn sàng cho các loại hàng hoá khác nhau từ ngành công nghiệp và thương mại điện tử; (ii) Hạ tầng giao thông đa phương tiện kết nối xuyên suốt đến các tỉnh thành và các cảng hàng

không, cảng biển trong khu vực; (iii) Vận chuyển linh hoạt và nhanh chóng với đa dạng các loại phương tiện vận chuyển dành cho các loại mặt hàng khác nhau; (iv) Tự động hóa và số hóa quy trình thông qua việc ứng dụng công nghệ mạng lưới “vạn vật kết nối”, AI trong vận hành và quản lý quy trình luân chuyển hàng hóa, kiểm soát lộ trình; (v) Hệ thống giám sát thông minh trong quá trình vận chuyển.

+ Xây dựng trung tâm thương mại/outlets. Mục đích: trở thành nơi giao thương các sản phẩm phục vụ tiêu dùng và công nghiệp xây dựng cho Bình Dương và các đô thị lân cận trong vùng. Trong đó: (i) Outlet phục vụ bán lẻ: tập trung các sản phẩm thời trang, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng nhằm thu hút các nhãn hiệu/thương hiệu/tập đoàn bán lẻ tới đầu tư/tham gia và bán lẻ trực tiếp cho người tiêu dùng. Mô hình này không chỉ thu hút người dân trong đô thị, những đô thị xung quanh mà còn thu hút du khách tới du lịch và mua sắm; (ii) Outlet bán buôn: mô hình triển khai thực hiện theo các nhóm hàng hóa đầu vào phục vụ sản xuất công nghiệp hay xây dựng (các khu chuyên bán buôn hàng nội thất, thiết bị phục vụ xây dựng, hay các khu chuyên phục vụ nguyên, phụ liệu đầu vào phục vụ ngành sản xuất đồ gỗ,..). Địa điểm đề xuất: Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một.

+ Phát triển các dịch vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ khoa học – công nghệ: dịch vụ R&D, đóng gói, phụ kiện, logistics, marketing, đào tạo nguồn nhân lực...

- Chuyển đổi mô hình kinh tế hiện hữu: hiện đại hóa ngành công nghiệp; chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang dịch vụ chất lượng cao;

- Phát triển công nghiệp mũi nhọn, hiện đại, thông minh: Định hướng công nghiệp tự động hóa và tự hành; Đầu tư làm chủ công nghệ; Lựa chọn nhóm ngành mũi nhọn để phát triển và hoàn thiện chuỗi cung ứng

- Xây dựng hoàn thiện Hệ sinh thái Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ (ươm mầm Hệ sinh thái kiểu mới): Duy trì lợi thế công nghiệp thông qua phát triển CN 4.0; Vườn ươm doanh nghiệp, Fablabs, Techlabs; Lựa chọn ngành nghề sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực nâng cao Năng suất lao động

- Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo:

- Phát triển toàn diện

06 Nhóm Định hướng quy hoạch



5.2.2. Định hướng chung về phát triển hạ tầng xã hội

Xây dựng **Xã hội Công bằng và Thịnh vượng** dựa trên phát triển Bao trùm, xây dựng mô hình xã hội đô thị công nghiệp dịch vụ mang đặc trưng của Bình Dương.

- Kế thừa văn hóa người Bình Dương: Khiêm cung, dung dị và táo bạo, xây dựng phát triển các đặc trưng văn hóa Bình Dương theo mô hình thành phố văn hóa quốc tế;

- Phát triển các dịch vụ xã hội tiếp cận công bằng và chất lượng cao: Với ba vấn đề chính: (i) Cộng sinh (nhân lực, công nghệ, vốn, đầu ra–vào của nền kinh tế, là các yếu tố ngoại sinh chi phối); (ii) Tổ chức sống (cải cách thể chế đáp ứng linh hoạt, đặc biệt về văn hóa định cư...); (iii) Tổ chức cư trú (nhà ở và các dịch vụ). Sắp xếp, phân công, chuyển đổi các khu công nghiệp đa ngành thành khu công nghiệp chuyên ngành, liên ngành đi kèm các dịch vụ hỗ trợ công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ dân cư. Chuẩn bị khả năng các nhà máy công nghệ thấp, thâm dụng lao động hoặc gây ô nhiễm môi trường sẽ dời đi, do vậy cần có các loại hình công nghiệp và dịch vụ khác thay thế.

- Xây dựng văn hóa và lối sống cư dân: Định hình văn hóa đô thị và văn hóa công dân đô thị (thị dân) qua việc thiết lập bộ quy tắc ứng xử như bộ quy tắc ứng xử giao thông, bộ quy tắc ứng xử thương mại,... Đề tạo nên thương hiệu Bình Dương với môi trường đô thị văn minh, “đến Bình Dương như đến một không gian an toàn, an ninh đảm bảo” và người dân tự hào khi thấy mình là một “công dân Bình Dương”.

- Xây dựng bộ chỉ số sống tốt cho tỉnh Bình Dương: Nghiên cứu xây dựng và ứng dụng bộ chỉ số sống tốt cho tỉnh Bình Dương với các chủ đề như môi trường, sinh thái; quy hoạch và phát triển đô thị; cơ sở hạ tầng; nhà ở; độ an toàn; nghề nghiệp, thu nhập và kinh tế; văn hóa – xã hội; sự tham gia cộng đồng...

- Xây dựng bộ chỉ số hấp dẫn lãnh thổ: Có thể kế thừa công cụ để đánh giá hồ sơ hấp dẫn của một khu vực đối với các nhà đầu tư, tài năng, du khách và thị trường nước ngoài dựa trên 14 chiều kích của sức hấp dẫn lãnh thổ của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2021).

- Chiến lược tích hợp đầu tư cho giáo dục chất lượng cao:

- Phát triển hạ tầng dịch vụ hỗ trợ cấp vùng và quốc gia: (phát triển các tổ hợp Văn hóa, Y tế, Thể thao hiện đại đẳng cấp quốc gia và quốc tế (1500ha);
- Xây dựng xã hội thông minh, cân bằng giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội;

5.3. Công nghiệp

a. Chiến lược phát triển ngành

Hình 8: Khung chiến lược phát triển ngành Công nghiệp tỉnh Bình Dương



Tầm nhìn tới 2050, ngành Công nghiệp của tỉnh sẽ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, chú trọng vào hiện đại hóa các ngành hiện hữu, nội địa hóa các ngành công nghiệp hỗ trợ và phát triển các ngành công nghiệp tương lai (S-curve), tỉnh sẽ đi vào giai đoạn phát triển đồng bộ, đột phá.

- Phát triển công nghiệp chuyên sâu và có bản sắc: sau 27 năm phát triển công nghiệp mạnh mẽ, Bình Dương đã thành công trong việc thu hút các doanh nghiệp lớn và hình thành nên một nền công nghiệp đa dạng với hơn 8.500 doanh nghiệp trong mọi ngành nghề. Thời kỳ tới chính là thời kỳ quan trọng để Bình Dương phát triển chuyên sâu ở một số ngành công nghiệp có thế mạnh, toàn diện hóa hệ sinh thái và tạo ra các sản phẩm mang bản sắc của Bình Dương với giá trị cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế.

- Phát triển công nghiệp hiện đại và tiên phong: sản xuất công nghiệp theo hướng áp dụng sâu rộng các thành tựu khoa học trong và ngoài nước, phải là tỉnh tiên phong đi đầu trong ứng dụng công nghệ mới và cách làm mới để hiện đại hóa các ngành hiện hữu làm bài học thành công cho cả nước.

- Phát triển công nghiệp bền vững: công nghiệp Bình Dương đối mặt với một trong những thách thức lớn mà bất kể các thành phố phát triển kinh tế nhanh chóng đều gặp phải là làm sao để duy trì sự bền vững của đà phát triển, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Bình Dương thống nhất quan điểm phát triển kinh tế hài hòa và bảo vệ môi trường, mạnh dạn triển khai bước đầu các mô hình phát triển bền vững như mô hình kinh tế tuần hoàn, công nghiệp không phát thải và công nghiệp sinh thái gắn liền với đô thị trong thời kỳ tới.

- Phát triển công nghiệp đồng hành với tiến trình đổi mới và hội nhập: Bình Dương đặt quan điểm cần đổi mới ngành công nghiệp, tạo đòn bẩy và nền tảng tăng trưởng mới trong tương lai với tầm nhìn đến năm 2050. Lấy tri thức thay lao động dồi dào làm tài

nguyên, ngày tạo lập môi trường nơi mà doanh nghiệp có nhiều sự cạnh tranh và động lực hơn để đổi mới cách sản xuất và vận hành.

b. Quan điểm phát triển

(1) Tiếp tục duy trì năng lực sản xuất công nghiệp ở mức cao với nhiều dự án đầu tư lớn và địa điểm lý tưởng thu hút các tập đoàn lớn, hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất ở các ngành có thế mạnh, có một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực được công nhận là sản phẩm “Make-in-Bình Dương”.

(2) Công nghiệp CBCT trên địa bàn phát triển bao trùm và bền vững với trụ cột công nghệ và đổi mới sáng tạo để đảm bảo mọi người dân, doanh nghiệp được tự do lựa chọn cơ hội phát triển phù hợp. Mạnh dạn triển khai bước đầu các mô hình phát triển bền vững như mô hình kinh tế tuần hoàn, công nghiệp không phát thải và công nghiệp sinh thái gắn liền với đô thị trong thời kỳ tới.

(3) Phát triển công nghiệp CBCT trên địa bàn kết hợp cả chiều rộng lẫn chiều sâu, chú trọng công nghiệp công nghệ cao, nâng cao năng lực tự chủ về công nghệ, áp dụng sâu rộng các thành tựu khoa học trong và ngoài nước, sản phẩm và nguyên vật liệu đối với các ngành xuất khẩu chủ lực, xuất hiện nhiều hơn doanh nghiệp tham gia vào các khâu thiết kế, sản xuất nguyên vật liệu và các phụ tùng linh kiện. Phát triển chuyên sâu ở một số ngành công nghiệp có thế mạnh, nhanh chóng hoàn thiện hệ sinh thái và tạo ra các sản phẩm mang bản sắc của Bình Dương với giá trị cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế.

(4) Phát triển công nghiệp đồng hành với tiến trình đổi mới và hội nhập. Đổi mới ngành công nghiệp, tạo đòn bẩy và nền tảng tăng trưởng mới trong tương lai với tầm nhìn đến năm 2050. Lấy tri thức thay lao động dồi dào làm tài nguyên, ngày tạo lập môi trường nơi mà doanh nghiệp có nhiều sự cạnh tranh và động lực hơn để đổi mới cách sản xuất và vận hành.

(5) Kết hợp hài hòa, bổ trợ cho nhau giữa công nghiệp trong nước và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, giữa phát triển các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, khởi nghiệp. Khuyến khích thu hút, phát triển các doanh nghiệp, dự án công nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; phát triển các tổ hợp nhà máy công nghiệp hiện đại tạo hạt nhân thúc đẩy, lan tỏa phát triển công nghiệp và tăng cường khả năng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng sản phẩm toàn cầu.

c. Mục tiêu phát triển

Các mục tiêu phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 – 2030 được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 10: Các mục tiêu phát triển ngành Công nghiệp theo kịch bản kinh tế lựa chọn, 2021-2030

Các mục tiêu phát triển chính	2021-2030	Phân kỳ 2021-2025	Phân kỳ 2026-2030
Tăng trưởng ngành Công nghiệp – Xây dựng [%]	8,9%	8,1%	8,8%
Tăng trưởng ngành Công nghiệp [%]	8,8%	7,9%	8,7%

Các mục tiêu phát triển chính	2021-2030	<i>Phân kỳ</i> 2021-2025	<i>Phân kỳ</i> 2026-2030
Tổng vốn đầu tư toàn ngành Công nghiệp – Xây dựng [nghìn tỷ đồng]	1.185	480	705
Hệ số hiệu quả đầu tư ICOR	3,6	4,5	3,8
	2020	2025	2030
Tỷ trọng đóng góp ngành Công nghiệp – Xây dựng vào GRDP toàn tỉnh [%]	66,7%	66,7%	62,6%
Tỷ trọng đóng góp ngành Công nghiệp vào GRDP toàn tỉnh [%]	64,2%	63,6%	59,4%
Số lượng lao động trong ngành Công nghiệp – Xây dựng [nghìn người]	<i>Năm 2021</i> 1.083	<i>Năm 2025</i> 1.331	<i>Năm 2030</i> 1.377
Tổng số lượng doanh nghiệp [#]	<i>Năm 2021</i> 8.528	<i>Năm 2025</i> 8.831	<i>Năm 2030</i> 9.244

Nguồn: Roland Berger.

Các mục tiêu phát triển ngành công nghiệp CBCT đến năm 2030 như sau:

- Công nghiệp CBCT trên địa bàn tỉnh phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng 10,14%/năm bình quân thời kỳ 2021-2030, trong đó, giai đoạn 2021-2025 là 8,92 và giai đoạn 2026-2030 là 11,36 %/năm.

- Tăng trưởng bình quân thời kỳ 2021-2030 của các ngành công nghiệp: công nghệ thấp đạt 9,37 %/năm, công nghệ trung bình đạt 10,43 %/năm và công nghệ cao đạt 11,45 %/năm; riêng các ngành công nghiệp công nghệ cao đóng góp 3,02 điểm % cho tăng trưởng công nghiệp CBCT.

- Công nghiệp CBCT trên địa bàn phấn đấu có năng suất lao động tăng nhanh hơn lao động, lần lượt là 6,70 và 3,22 %/năm bình quân thời kỳ 2021-2030.

- Thu hút đầu tư toàn xã hội vào công nghiệp CBCT giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 lần lượt đạt 728,3 và 1.563,7 nghìn tỷ đồng giá hiện hành.

d. Định hướng phát triển

Từ các quan điểm trên, công nghiệp của Bình Dương xác định 3 định hướng chiến lược chủ đạo tương ứng cho 3 nhóm ngành công nghiệp:

(1) **Định hướng hiện đại hóa và tối ưu hiệu quả thương mại cho các ngành công nghiệp hiện hữu:** Tập trung các nhóm ngành Bình Dương đã có thể làm chủ được sản phẩm, giờ đây tập trung vào việc cải thiện hiệu quả sản xuất thông qua các giải pháp hiện đại hóa công nghiệp và các giải pháp tối ưu hiệu quả thương mại. Các ngành áp dụng định hướng này bao gồm: Chế biến thực phẩm và đồ uống; Gỗ và nội thất; Sản phẩm từ cao su và plastics.

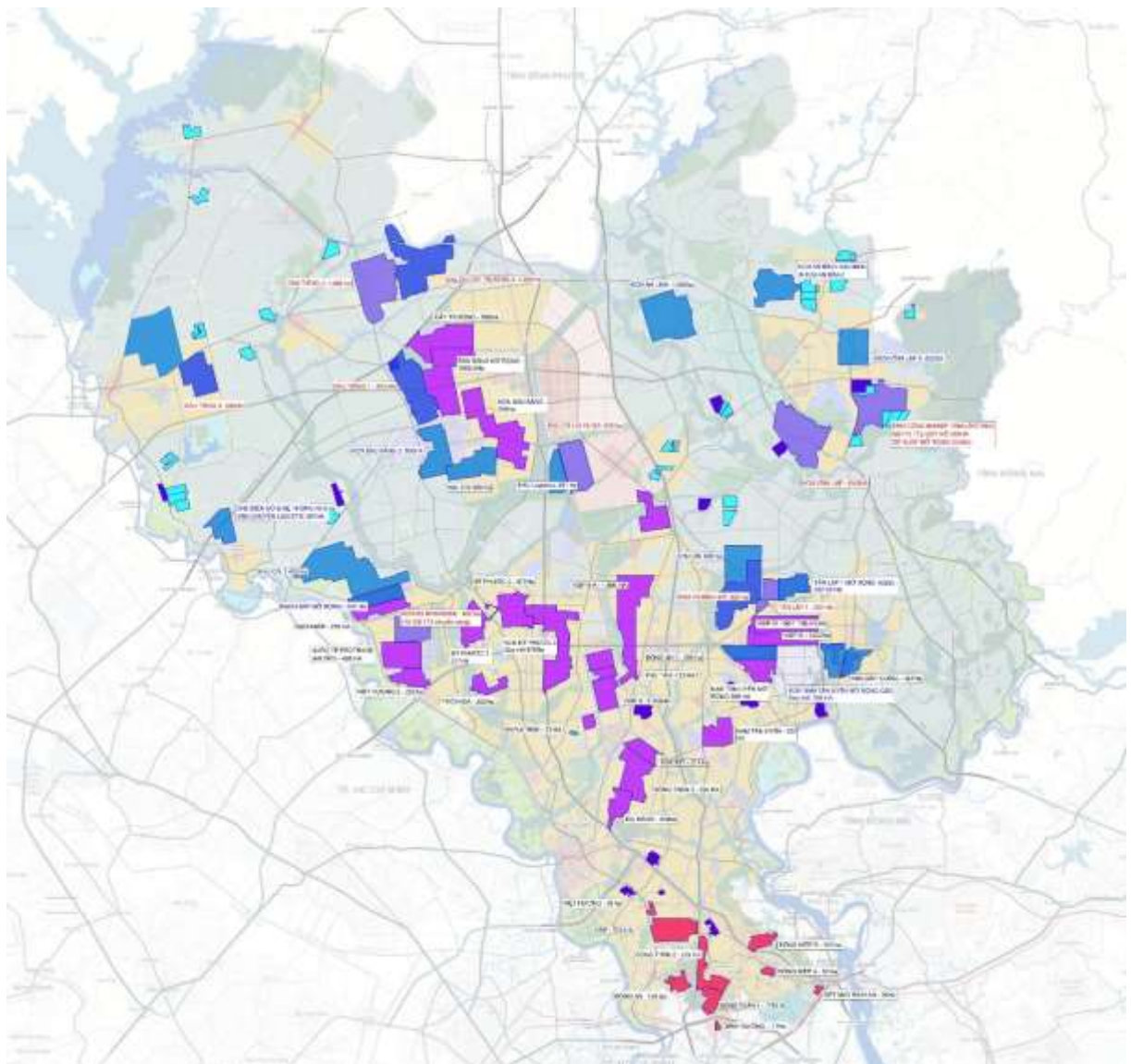
(2) **Tăng tỷ lệ nội địa hóa bằng việc tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành Công nghiệp phụ trợ** dựa trên các cơ chế đột phá về phương pháp thu hút nhà đầu tư, thể chế

chính sách ưu đãi và hạ tầng hỗ trợ. Bình Dương hướng tới việc có nhiều hơn doanh nghiệp thuần Việt, vốn của người Việt và do người Việt làm chủ, trong chuỗi cung ứng của các tập đoàn lớn đang có mặt trên địa bàn hoặc trên cả nước. Hướng tới mục tiêu ngày càng có nhiều sản phẩm “Make-in-Bình Dương”.

(3) **Đổi mới ngành Công nghiệp – bước đầu tập trung thu hút 6 ngành Công nghiệp tương lai (S-curve)** bao gồm: máy móc, thiết bị công nghiệp; thiết bị điện tử viễn thông, điều khiển từ xa; thiết bị vi mạch tích hợp, chip điện tử, vật liệu mới, công nghiệp và kỹ thuật hóa học, và dược phẩm và hóa mỹ phẩm. Dựa trên quá trình đánh giá và chọn lọc các ngành Công nghiệp, tư vấn xác định đây là 6 ngành tiềm năng cho Bình Dương để đặt các nền móng phát triển ngày tại thời kỳ 2021-2030. Đây đều là các ngành công nghiệp có nhiều tiềm năng trong tương lai với thị trường lớn, sản phẩm có sức cạnh tranh toàn cầu, và phù hợp với xu thế phát triển thế giới.

Định hướng chiến lược sẽ được áp dụng theo đặc thù và tiềm năng của từng ngành công nghiệp tại Bình Dương nhằm kế thừa các nền tảng, hệ sinh thái đã được xây dựng trên địa bàn tỉnh, đồng thời kiến thiết các nền tảng và hệ sinh thái mới. Cụ thể các nhóm ngành tương ứng với các định hướng phát triển như sau:

Hình 5: 3 định hướng phát triển cho các nhóm ngành Công nghiệp của tỉnh Bình Dương

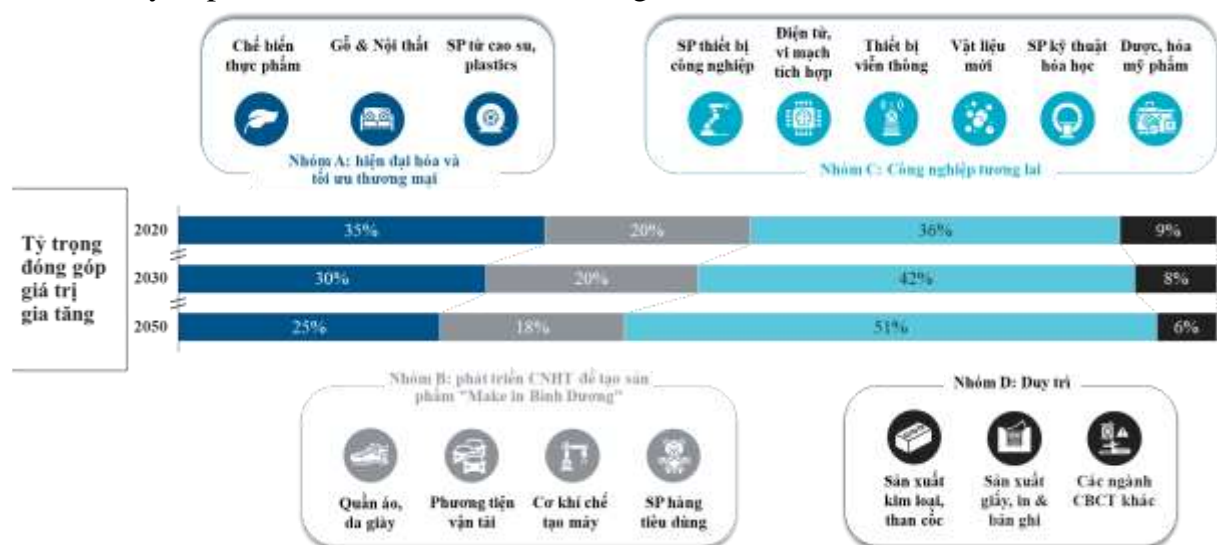


Ngoài 3 nhóm ngành Công nghiệp nêu trên, các ngành Công nghiệp còn lại của tỉnh sẽ được phân loại vào **nhóm D: Nhóm ngành duy trì**. Chi tiết phân bố các nhóm ngành công nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 12: Phân loại các nhóm ngành Công nghiệp cấp 2 theo 4 nhóm ngành chính

Nhóm ngành	STT	Ngành Công nghiệp rút gọn	Chi tiết của ngành cấp 2 theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg
Nhóm A - Hiện đại hóa và tối ưu thương mại	1	Chế biến thực phẩm, đồ uống	Sản xuất, chế biến thực phẩm Sản xuất đồ uống
	2	Gỗ và nội thất	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản phẩm từ rom, rạ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
	3	Sản phẩm từ cao su, plastics	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
Nhóm B - Nhóm ngành "Make-in-Bình Dương" cần phát triển công nghiệp phụ trợ	4	Quần áo, dệt may, da giày	Dệt Sản xuất trang phục Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
	5	Sản xuất phương tiện vận tải và sửa chữa	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác Sản xuất phương tiện vận tải khác
	6	Sản xuất sản phẩm đồ tiêu dùng (đồ chơi, dụng cụ thể thao)	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (bao gồm: sản xuất đồ chơi, sản xuất dụng cụ thể thao, sản xuất thiết bị y tế)
Nhóm C - Công nghiệp tương lai	7	Cơ khí, chế tạo máy, và sản phẩm thiết bị công nghiệp (robotics)	Sản xuất thiết bị điện Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn
	8	Điện tử vi mạch tích hợp (sơ cấp)	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
	9	Thiết bị viễn thông	
	10	Vật liệu mới	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
	11	Kỹ thuật hóa học	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
	12	Dược phẩm, hóa mỹ phẩm	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
Nhóm D - các ngành duy trì	13	Các ngành CBCT khác	Sản xuất sản phẩm thuốc lá Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy In, sao chép bản ghi các loại Sản xuất kim loại

Mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ trọng của các nhóm ngành sẽ có sự chuyển dịch tích cực. Cụ thể, đối với các nhóm ngành ít thâm dụng công nghệ, dư địa phát triển không phụ thuộc nhiều bởi sự phát triển của KHCN mà chủ yếu phụ thuộc vào thị trường, tối ưu hóa chi phí và vận hành (VD: nội thất, chế biến thực phẩm, dệt may) tuy vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng 7-9% song tỷ trọng đóng góp sẽ dần nhỏ hơn. Nhóm ngành thâm dụng công nghệ, có dư địa mở rộng theo tiến trình phát triển của KHCN sẽ dần có tỷ trọng đóng góp lớn hơn vào nền kinh tế, tăng dần từ 36% trong năm 2020 lên tới 42% vào năm 2030 nhờ các hoạt động chuyển đổi mô hình và sản phẩm trong giai đoạn đầu. Mục tiêu đến năm 2050 nhóm ngành công nghệ tiềm năng tương lai sẽ chiếm tỷ trọng đa số trong lĩnh vực Công nghiệp CBCT của Bình Dương, đây là nhóm được kỳ vọng sẽ có tốc độ tăng trưởng 2 chữ số. Đối với nhóm ngành duy trì còn lại sẽ chỉ chiếm tỷ trọng dưới 10%, hoạt động của nhóm ngành này trong tương lai sẽ chủ yếu phụ thuộc vào cơ chế thị trường.



Hình 6: Dự báo tỷ trọng các nhóm ngành Công nghiệp từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Nguồn: Roland Berger

d. Định hướng phát triển nhóm ngành hiện đại hóa và tối ưu hiệu quả thương mại

Nhóm ngành hiện đại hóa và tối ưu hiệu quả thương mại gồm 3 nhóm ngành công nghiệp cấp 2 là:

- (1) Chế biến thực phẩm;
- (2) Gỗ và nội thất;
- (3) Sản phẩm từ cao su và plastics.

(1) Ngành chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống

Trong thời kỳ 2021-2030 ngành sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức 5%/năm, đạt GTGT vào khoảng hơn 2 tỷ USD vào năm 2030. Ngành chế biến thực phẩm của tỉnh tuy có sự hạn chế về nguồn nguyên liệu đầu vào do nguồn cung chăn nuôi và gia cầm, nguồn cung thủy hải sản gần như không lớn; tuy nhiên do phát triển công nghiệp sớm, cùng với vị trí địa lý tiệm cận với TP. HCM, Bình Dương đã thu hút được các doanh nghiệp có quy mô lớn trong ngành chế biến thực phẩm, một số kể đến như Masan Consumer, AsiaFoods, AKFoods.

Bình Dương là cứ điểm quan trọng trong khâu chế biến sâu và đóng gói thành phẩm của một số loại thực phẩm do là vùng nguyên liệu tập trung của một số loại hạt và cà phê từ vùng Tây Nguyên. Về sản xuất đồ uống, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được nhiều doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa hàng đầu cả nước đặt trụ sở sản xuất như Pepsi, Vinamilk, Tân Hiệp Phát. Do đó, nhìn chung ngành chế biến thực phẩm và đồ uống đã có sự phát triển đáng kể do sở hữu các doanh nghiệp mỏ neo có quy mô lớn, tạo tính lan tỏa và giúp xây dựng hệ sinh thái các doanh nghiệp cung ứng phụ trợ, thêm vào đó với việc tiếp cận các thị trường lân cận có sức tiêu thụ lớn và tiềm năng xuất khẩu.

Định hướng chiến lược của ngành trong thời gian tới sẽ chú trọng vào 03 nội dung: (i) nghiên cứu phương pháp chế biến sâu nhằm tăng giá trị gia tăng và đa dạng hóa sản phẩm, (ii) tối ưu hóa chi phí vận hành đặc biệt là các chi phí liên quan tới logistics từ vùng nguyên liệu tới vùng chế biến tập trung, (iii) nâng cao năng lực thương mại thông qua việc mở rộng thị trường tiêu thụ và (vi) Ưu tiên các dự án sản xuất nước giải khát, bia rượu với quy mô lớn, công nghệ hiện đại; sản xuất nước giải khát từ hoa quả tươi và các loại nước giải khát bổ dưỡng, sử dụng nguyên liệu trong nước.

Đối với **định hướng tăng cường năng lực chế biến sâu và đa dạng hóa sản phẩm**, khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng các sang các dòng **sản phẩm ready-to-cook** (thức ăn sẵn sàng để nấu). Thị trường ready-to-cook nội địa ngày càng gia tăng khi thói quen tiêu dùng và nấu ăn của người dân, đặc biệt trong tầng lớp trẻ tới trung niên có sự chuyển dịch do các ảnh hưởng từ công việc và xã hội. Ngoài ra, thị trường toàn cầu đã đạt 126,53 tỉ USD vào năm 2021, dự kiến tăng gấp đôi vào năm 2030. Thị trường bao gồm ba loại sản phẩm chính: làm lạnh hoặc làm mát, đóng hộp, sấy khô. Phát triển các sản phẩm ready-to-cook giúp giải quyết đầu ra cho nhiều sản phẩm nông nghiệp, bao gồm lúa, rau củ và thịt từ chăn nuôi, đồng thời gia tăng giá trị sản xuất ngành chế biến NLTS.

Tích cực kêu gọi các doanh nghiệp tham gia vào ngành ở khu vực sản xuất sản phẩm thứ cấp giá trị cao bao gồm nước ép trái cây như ổi, carot, vải; ngũ cốc; tương cà, tương ớt vào tỉnh, tận dụng lợi thế của **trung tâm thu gom nông sản vùng**. Thành lập các cơ sở sản xuất và xuất khẩu trong tỉnh để tăng giá trị, **tránh việc đưa nông sản sang chế biến và xuất khẩu ở tỉnh khác**.

Đối với **định hướng tối ưu hóa chi phí vận hành đặc biệt là chi phí logistics từ vùng nguyên liệu tới vùng chế biến tập trung**, việc khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất cần nhắc tới việc giảm đầu tư mạng lưới logistics cá nhân, tăng tần suất sử dụng các giải pháp chung của các doanh nghiệp logistics nhằm cắt giảm chi phí và tận dụng mạng lưới vận tải. Để các giải pháp logistics khả dụng với các doanh nghiệp sản xuất, tỉnh cần có cơ chế hỗ trợ, thúc đẩy việc áp dụng giải pháp công nghệ thông tin vào trong xử lý kho vận và điều phối đơn hàng, cần nhắc cơ chế ưu tiên cho doanh nghiệp sản xuất kho, container lạnh và vận chuyển hàng lạnh. Việc tăng cường đầu tư hạ tầng giao thông, đảm bảo các hạng mục giao thông quan trọng như đường vành đai 3, vành đai 4 được thực hiện đúng tiến độ cũng góp phần giảm bớt chi phí và thời gian vận chuyển hàng hóa.

Đẩy mạnh **tích hợp vùng nguyên liệu sản xuất** chăn nuôi gia cầm gia súc, nông sản với khu vực Vùng ĐNB, đặc biệt là Bình Phước, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đồng Nai. Thu hút các doanh nghiệp trung gian chuyên thu mua và cung ứng sản phẩm nông nghiệp

ở qui mô lớn, giúp doanh nghiệp sản xuất, đặc biệt là NĐT nước ngoài tiếp cận các sản phẩm thế mạnh, đặc thù của tỉnh, giảm chi phí vận hành chuỗi cung ứng.

Cuối cùng, **chiến lược nâng cao năng lực thương mại** giúp các doanh nghiệp tiếp cận với các thị trường nước ngoài dễ dàng hơn. Hiện tại, ngành chế biến thực phẩm đang đóng góp khoảng 5 tỷ USD trong tổng giá trị xuất khẩu hàng năm của tỉnh Bình Dương. Điều này chứng tỏ các sản phẩm chế biến thực phẩm và độ uống của Bình Dương được chấp nhận và phổ biến đối với thị trường quốc tế. Điểm mấu chốt là hiện tại mới chỉ có các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa hàng đầu mới có năng lực phát triển mạng lưới kinh doanh ra thị trường nước ngoài. Tính liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ và các doanh nghiệp thương mại quốc tế còn chưa cao do gặp phải các rào cản về kiểm định, tiêu chuẩn và thương hiệu. Tỉnh cần nhắc các giải pháp về xúc tiến thương mại, tận dụng cơ sở hạ tầng sẵn có như Trung tâm thương mại Thế giới (WTC) để tổ chức các hội nghị, triển lãm giới thiệu các mặt hàng, tận dụng sức hút của sân bay Long Thành trong nửa sau của thời kỳ để gia tăng các hoạt động quảng bá mang tính chất quốc tế. Đồng thời, hướng dẫn các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc thực hiện nghiêm túc các khâu hành chính, thủ tục xuất khẩu. Khuyến khích doanh nghiệp đăng ký sản phẩm và quảng bá sản phẩm thông qua không gian mạng, các sàn thương mại điện tử trong và ngoài nước.

Ngành	Loại	Mô tả	Sản phẩm cuối tiềm năng	Nhà sản xuất
	Chế biến NLTS	Xử lý chính Chuyển đổi nguyên liệu thô thành hàng hóa thực phẩm, thường đòi hỏi công nghệ thấp	<ul style="list-style-type: none"> Thanh trùng sữa Phân loại và làm lạnh thịt 	
	Xử lý thứ cấp	Chuyển đổi sản phẩm chính thành sản phẩm ăn được	<ul style="list-style-type: none"> Bánh mỳ Sữa chế biến Bột chế biến Dầu ăn Đường Nước ép Rau củ quả sấy khô 	
	Xử lý cấp ba	Sản xuất thương mại thực phẩm đã qua chế biến, bao gồm cả thực phẩm ăn liền hoặc chế biến sẵn	<ul style="list-style-type: none"> Hương liệu thực phẩm tự nhiên Bữa ăn sẵn sàng (ready-to-cook) 	
	Xử lý công nghệ cao	R&D và sản xuất các sản phẩm công nghệ cao phục vụ nông nghiệp và chế biến thực phẩm	<ul style="list-style-type: none"> Thịt có nguồn gốc thực vật Thịt nuôi trong phòng thí nghiệm Thực phẩm biến đổi gen 	

Hình 7: Danh mục nhà đầu tư và các sản phẩm tiềm năng

Nguồn: Roland Berger

(2) Ngành Gỗ-giấy-giường và nội thất

- Định hướng phát triển ngành gỗ

Hiện nay Bình Dương được xem là trung tâm của ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam và đang chiếm giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn nhất với 60% so với cả nước. Ngành sản xuất gỗ Bình Dương đang đẩy mạnh việc tái cơ cấu sản xuất, hệ thống quản lý để đón cơ hội từ thị trường. Đặc biệt, từ khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực, kỳ vọng thực thi Hiệp định EVFTA sẽ giúp ngành mở rộng thị trường tiêu thụ các mặt hàng gỗ tại các nước trong khối EU. Ghi nhận cho thấy, các thị trường xuất khẩu chủ yếu của doanh nghiệp gỗ Bình Dương hiện đang tăng mạnh. Trong đó, Mỹ chiếm hơn 65%, tăng 81,4% so cùng kỳ; Hồng Kông chiếm 8,5%, tăng 47,5%; EU chiếm 4,9%, tăng gần 54%; Nhật Bản chiếm 3,5%, tăng 46,8%; Singapore chiếm 2,3%, tăng 35,8%.

So sánh năng suất lao động ngành chế biến gỗ và nội thất với toàn ngành CBCT



Hiện trạng ngành



Hình 8: Tổng quan về mục tiêu và định hướng giải pháp cho ngành gỗ và nội thất

Mặc dù là trung tâm sản xuất và xuất khẩu gỗ và nội thất hàng đầu tại Việt Nam, các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh lại phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu do nguyên liệu nội tỉnh không đủ đáp ứng. Thêm vào đó, ngành còn thiếu vắng các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động thiết kế, thu mua nguyên liệu (sourcing). Việc ngành gỗ và nội thất có năng suất lao động bình quân đầu người dưới mức trung bình toàn ngành CBCT là do là ngành đặc thù cần nhiều nhân công thao tác, chế tạo, các ứng dụng của tự động hóa trong sản xuất còn gặp hạn chế do tính chất chế tạo của sản phẩm. Với mục tiêu tăng trưởng ngành gỗ và nội thất trong giai đoạn 2021-2030 là 7,4%/năm kết hợp định hướng duy trì và giảm lực lượng lao động, ngành cần tập trung các giải pháp hiện đại hóa và nâng cao năng lực thương mại để tăng năng suất lao động lên mức 400 triệu/lao động vào năm 2030. Đảm bảo 100% sản phẩm gỗ là từ nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Duy trì và phát triển môi liên kết phát triển vùng nguyên liệu gỗ giữa Bình Dương và các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, vùng Tây Nguyên. Cơ cấu sản phẩm từ gỗ: dòng sản phẩm cao cấp được làm từ gỗ cao cấp chiếm khoảng 15÷20% và sản phẩm chất lượng cao được làm từ gỗ có chất lượng phổ thông chiếm khoảng 80÷85% đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại để sản xuất các loại gỗ nguyên liệu chất lượng cao. Thu hẹp sản xuất các sản phẩm gỗ có chất lượng và giá trị thấp. Sử dụng hợp lý nguồn nguyên liệu gỗ trong nước và nhập khẩu để ngành gỗ và nội thất nâng cao năng lực thương mại và xuất khẩu sẽ phụ thuộc nhiều vào khả năng “may đo” sản phẩm và khả năng nâng cao chất lượng của sản phẩm thông qua việc thu mua nguồn nguyên liệu và chế tạo. Về sản phẩm, thu hút đầu tư mới các dự án sản xuất, chế biến gỗ cao cấp có công nghệ hiện đại, tiết kiệm nguyên liệu, thân thiện môi trường với sản phẩm chủ yếu là ván ép các loại (ván gỗ dán, ván sợi ép, ván ghép thanh, ván sàn công nghiệp), gỗ xây dựng (cửa, cầu thang, rào chắn, nhà gỗ) và đồ gỗ trang trí, thủ công mỹ nghệ. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển khâu thiết kế, xây dựng thương hiệu. Phát triển công nghiệp hỗ trợ (sản phẩm từ ngũ kim, cao su, nhựa, ...) phục vụ sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ. Hình thành chuỗi liên kết sản xuất theo hướng chuyên môn hóa giữa các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ. Xây dựng và phát triển thương hiệu “Gỗ Việt”, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, uy tín sản

phẩm gỗ của Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế⁷³. Thu hút đầu tư, xây dựng trung tâm nghiên cứu, thiết kế, giới thiệu các sản phẩm từ gỗ tại Bình Dương. Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 3085/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Đề tiếp cận với các thị trường xuất khẩu có nhiều tiềm năng như Mỹ và EU, doanh nghiệp ngành gỗ và nội thất bắt buộc phải có chứng chỉ đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế. Trong khi các doanh nghiệp FDI vốn có sự tiếp cận về mặt thông tin, quy trình và mạng lưới nhà cung cấp nguyên liệu có chứng chỉ, các doanh nghiệp Việt còn gặp rào cản ở khâu tìm nguồn cung nguyên liệu đảm bảo yếu tố phát triển rừng bền vững do nguồn cung tại tỉnh chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn này. Do đó, tỉnh cần tuyên truyền, phổ biến kiến thức và ban hành các hướng dẫn về quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) để giúp các DN nắm bắt kịp thời, cập nhật những quy định mới, tận dụng được hiệu quả từ các cơ hội do FTA thế hệ mới mang lại.

Thêm vào đó, tỉnh cần thúc đẩy các hoạt động ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nguyên liệu từ chọn, tạo giống, kiểm soát đến đảm bảo chất lượng giống cho rừng và trồng rừng thâm canh cho vùng nguyên liệu tại tỉnh nhằm phát triển vùng nguyên liệu ổn định đáp ứng nhu cầu nguyên liệu ngày càng tăng cao của công nghiệp chế biến gỗ. Phát triển và nhân rộng mô hình liên kết theo chuỗi giá trị giữa người trồng rừng và doanh nghiệp chế biến, kết hợp với việc ưu tiên đầu tư cho các trung tâm nghiên cứu, đào tạo đầu ngành để tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

- Định hướng phát triển ngành giấy

Hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Nâng cao hiệu quả thu gom và tái chế giấy loại nhằm tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Về sản xuất giấy: ưu tiên các dự án sản xuất giấy bao bì tráng phủ; giấy in, viết có tráng phủ; giấy photocopy cao cấp; giấy vệ sinh; giấy đặc biệt khác.

Về sản xuất sản phẩm từ giấy, bìa: ưu tiên các dự án sản xuất bao bì chất lượng cao, phục vụ đóng gói các sản phẩm cao cấp; sách, vở, bìa thiệp, đồ trang trí phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Định hướng phát triển công nghiệp sản xuất giường, tủ, bàn ghế

Từng bước mở rộng các công đoạn sản xuất từ gia công theo thiết kế đặt hàng hoặc sản phẩm phổ thông sang các công đoạn giá trị gia tăng cao hoặc sản phẩm cao cấp như xây dựng và phát triển thương hiệu, thiết kế sáng tạo, tiếp thị và bán hàng trong chuỗi giá trị sản xuất sản phẩm giường, tủ, bàn ghế và không giới hạn thị trường trong nước hay xuất khẩu (thị trường nước ngoài).

⁷³ Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/03/2022 phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021-2030.

Đầu tư chiều sâu, thu hút đầu tư mới, đầu tư mở rộng các dự án sản xuất đồ gỗ nội ngoại thất (giường, tủ, bàn ghế...) từ gỗ công nghiệp và gỗ thối chất lượng cao với công nghệ tiên tiến, sử dụng ít lao động, thân thiện môi trường.

Tăng cường công tác xúc tiến, giới thiệu sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất. Hình thành trung tâm thiết kế, giới thiệu sản phẩm đồ gỗ tỉnh Bình Dương. Đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

(3) Ngành sản phẩm từ cao su và plastics

Hiện tại các sản phẩm của ngành cao su và plastics của tỉnh Bình Dương chủ yếu là lốp xe, sản xuất dụng cụ gia đình (thảm, nệm) và các sản phẩm trong công nghiệp. Ngành cao su và nhựa có lợi thế do tiếp cận được nguồn nguyên liệu thô từ khu vực rừng cao su tại địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận. Mặc dù việc giá cao su trên thế giới đang có xu hướng giảm trong những năm gần đây do nguồn cung dư thừa, khiến cho giá thành nguyên liệu đầu vào cho các ngành chế biến từ cao su được hưởng lợi, song việc giảm quy mô diện tích rừng cao su để chuyển đổi sang các mục đích sử dụng có hiệu quả kinh tế cao hơn sẽ phần nào tác động tới các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thêm vào đó, sự cạnh tranh giữa các nước sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên đang trở nên gay gắt hơn về giá thành. Mặt khác, cơ cấu và chủng loại cao su thiên nhiên của Việt Nam còn lệ thuộc nhiều vào thị trường tiêu thụ của Trung Quốc, gặp nhiều khó khăn trong việc thâm nhập thị trường lớn khác như: Mỹ, Nhật Bản, châu Âu. Ngành nhựa của Bình Dương cũng đang đối mặt với các thách thức về khả năng cạnh tranh với các tỉnh lân cận về vị trí với nguồn nguyên liệu và dư địa mở rộng sản phẩm. Bình Dương có khoảng cách tương đối xa với các vùng nguyên liệu về dầu thô và khí tự nhiên, 2 thành phần chính để sản xuất hạt nhựa, so với các tỉnh lân cận như Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, TP. HCM. Thêm vào đó, xu hướng sử dụng các sản phẩm nhựa tái chế, sản phẩm thay thế nhựa ngày càng gia tăng khiến cho việc phát triển của các công ty bao bì nhựa sẽ gặp nhiều khó khăn.

Do đó, đối với ngành cao su và nhựa, định hướng trong thời gian tới sẽ bao gồm các giải pháp về việc (i) sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic theo cả chiều sâu lẫn chiều rộng để tạo lập thêm các chuỗi giá trị trong nội cụm ngành và với các ngành, lĩnh vực công nghiệp, kinh tế khác; (ii) kiểm soát sản lượng; (iii) đa dạng hóa sản phẩm để phục vụ nhu cầu sản phẩm cuối và; (iv) đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.

- Bình Dương cần kiểm soát sản lượng sản xuất cao su trong thời kỳ tiếp theo để hạn chế tình trạng cung vượt cầu, chuyển đổi một phần đất trồng cao su sang phát triển các ngành khác để nâng cao giá trị kinh tế. Tăng cường cập nhật về giá cũng như sản lượng sản xuất cao su tự nhiên trong khu vực để điều chỉnh sản lượng trồng và khai thác.
- Đa dạng các sản phẩm bao gồm việc nghiên cứu mở rộng sang các loại cao su có giá trị kinh tế và sử dụng cao như latex (hiện đang chỉ chiếm dưới 20% tổng lượng cao su). Kéo dài chuỗi sản phẩm từ nông nghiệp đến sản xuất các sản phẩm công nghiệp cao su có giá trị cao và cung ứng dịch vụ cho chuỗi sản phẩm cuối trên địa bàn như sản phẩm thiết bị tiêu dùng (thảm, đệm, găng tay, dụng cụ thể thao), các sản phẩm đặc thù trong công nghiệp. Thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị hiện đại để tăng cường năng lực thiết kế các sản phẩm có tính may đo, qua đó tăng năng lực thương mại.
- Đa dạng hóa thị trường tiêu thụ để tránh phụ thuộc vào một thị trường Trung Quốc, nơi đang chiếm 70-80% tỷ trọng. Tỉnh cần lưu ý, quan tâm, tạo điều kiện

cho các hoạt động xúc tiến thương mại của ngành trong thời gian tới đối với các thị trường tiêu thụ lớn.

- Các sản phẩm có thể đầu tư sản xuất là: (i) Sản xuất sản phẩm cao su chất lượng cao (tự nhiên, tổng hợp), phục vụ dân dụng, y tế, kỹ thuật (cho các ngành kinh tế, công nghiệp); (ii) Sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng dùng lâu bền, công nghiệp, xây dựng có và không gia cường (thanh, lưới, sợi thép, ...), bao bì nhựa chất lượng cao, thân thiện môi trường; (iii) Sản xuất sản phẩm linh kiện, phụ tùng nhựa-cao su (sản phẩm công nghiệp hỗ trợ), ví dụ như: săm, lốp cao su chất lượng cao cho thị trường trong nước và xuất khẩu, linh kiện nhựa kỹ thuật, cao su kỹ thuật cho các ngành công nghiệp chế tạo, đặc biệt là công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, máy móc thiết bị, công nghiệp điện tử, linh kiện nhựa, cao su công nghệ cao, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật đặc biệt như độ bền cao, chịu mài mòn, chịu nhiệt, hoạt động trong các môi trường đặc biệt để cung cấp cho công nghiệp công nghệ cao.

e. Định hướng phát triển nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ

Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương khá đa dạng, dưới đây là sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển và một số ngành công nghiệp hỗ trợ khác. Theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển gồm dệt – may, da – giày, ngành điện tử, ngành sản xuất lắp ráp ô tô, ngành cơ khí chế tạo, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao. Trong mỗi ngành công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tập hợp nhiều ngành sản xuất khác nhau, trong mỗi ngành sản xuất có nhiều sản phẩm cụ thể được ưu tiên phát triển.

Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh Bình Dương đã có các định hướng cụ thể nhằm phát triển nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ. Hàng loạt các đề án và chính sách đã được tỉnh ban hành, trong đó bao gồm các Đề án thành lập các CCN chuyên sâu, tập trung cho việc sản xuất các linh, phụ kiện cho các ngành như dệt may, da giày, cơ khí chế tạo, sản xuất phương tiện vận tải.



Hình 9: Định hướng phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tại Bình Dương thời kỳ qua

Cụ thể, tỉnh Bình Dương định hướng phát triển 6 ngành công nghiệp hỗ trợ bao gồm:

- (1) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành dệt – may

- (2) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành da – giày
- (3) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử
- (4) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất lắp ráp ô tô
- (5) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí
- (6) Các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp CNC

Qua nghiên cứu thế mạnh của tỉnh cũng như tiềm năng thị trường, một số nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bình Dương có thể chú trọng phát triển trong giai đoạn 2021-2030 để đảm bảo sự tập trung về mặt nguồn lực cũng như xây dựng được chuỗi cung ứng toàn diện với bước đầu là thỏa mãn các nhu cầu của các nhà máy sản xuất lớn trên địa bàn và trong vùng Đông Nam Bộ. Ngoài ra, tỉnh cần cần nhắc tập trung vào 4 nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ để đưa Bình Dương nhanh chóng có được các sản phẩm “Make in Bình Dương”, thoát khỏi thực trạng một số ngành xuất khẩu chủ lực (hiện do các tập đoàn đa quốc gia đảm nhiệm) vẫn coi Bình Dương chỉ chủ yếu phục vụ trong khâu lắp ráp và đóng gói cuối cùng. Bốn nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ là:

- (1) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành dệt – may, da - giày
 - (2) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất phương tiện vận tải
 - (3) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí – chế tạo máy
 - (4) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành sản phẩm tiêu dùng (đồ chơi, dụng cụ thể thao)
- i. Các ngành công nghiệp hỗ trợ còn lại sẽ được định hướng tập trung sau giai đoạn 2030. Ba lý do chính cho việc tập trung vào các 04 nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ trong giai đoạn 2021-2030:

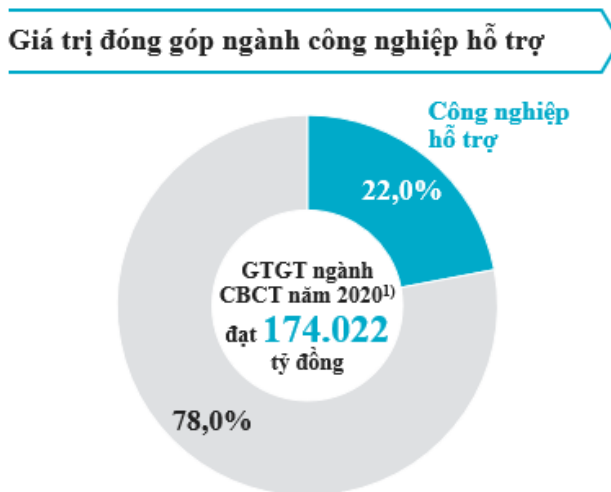
Doanh nghiệp FDI lớn tại tỉnh: trên địa bàn tỉnh đã thu hút thành công nhiều doanh nghiệp mở neo lớn là các công xưởng sản xuất chính của các tập đoàn đa quốc gia. Kể đến như trong ngành dệt may – da giày – quần áo, tỉnh có rất nhiều các nhà máy gia công là các nhà thầu sản xuất chính cho các hàng thời trang, đồ dùng thể thao lớn trên thế giới như Nike, Adidas, Uniqlo, H&M. Tuy nhiên, thực trạng ngành quần áo – da giày vẫn còn cần phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu và linh phụ kiện nhập khẩu ở nước ngoài. Mặc dù ngành quần áo – da giày không có hàm lượng công nghệ cao trong sản phẩm nhưng lại đòi hỏi tính may đo cao để đáp ứng nhu cầu thị hiếu của thị trường. Với sự thay đổi nhanh chóng của các mẫu mã, ngành quần áo – da giày vẫn còn thiếu vắng các doanh nghiệp có đủ năng lực đảm nhiệm và vẫn phải nhập khẩu thành phẩm để lắp ráp ở công đoạn cuối. Cuối cùng, việc đa dạng hóa và toàn diện hóa hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ cho các công ty mở neo ở các ngành này sẽ giúp giữ chân lâu hơn các công ty, tránh làn sóng chuyển dịch qua các nước có chi phí nhân công và giá thuê đất rẻ lân cận Việt Nam, đồng thời cũng góp phần gia tăng việc thu hút các doanh nghiệp lớn đặt Việt Nam làm cơ sở sản xuất do có hệ sinh thái toàn diện với các nhà cung ứng được kiểm định về chất lượng.

Tiềm năng thị trường xuất khẩu lớn: các ngành quần áo – da giày, cơ khí – điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, và hàng tiêu dùng (đồ chơi, dụng cụ thể thao) là các ngành có giá trị xuất khẩu lớn tại tỉnh Bình Dương. Điều này thể hiện việc các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh đã xây dựng được mạng lưới bán hàng trên thế giới giúp kết nối Bình Dương tiếp cận với thị trường lớn hơn thị trường nội địa. Do đó, nếu như các mặt hàng được sản xuất hoàn toàn ở Bình Dương có hàm lượng sản xuất tại Bình Dương cao, cụ thể là nhiều cấu phần trong sản phẩm được sản xuất bằng nguyên vật liệu nội

địa và do doanh nghiệp nội địa sẽ giúp tăng trưởng giá trị gia tăng tạo ra trên mỗi sản phẩm và đóng góp cho nền công nghiệp chế biến chế tạo nói chung. Theo dự báo của IHS Markit, tới năm 2030 giá trị xuất khẩu ngành quần áo – da giày sẽ đạt hơn 327 tỷ USD, ngành cơ khí điện tử sẽ là 205 tỷ USD và ngành lắp ráp sản xuất ô tô là 13 tỷ USD.

Sự phù hợp với trình độ phát triển của các doanh nghiệp Việt tại tỉnh: sau nhiều năm làm việc với các doanh nghiệp đa quốc gia trên địa bàn tỉnh, cả người lao động và doanh nghiệp đã có những tiếp thu nhất định về mặt sản xuất, công nghệ và hiểu rõ về quy trình và các công đoạn sản xuất cũng như tiêu chuẩn của sản phẩm. Các ngành lựa chọn là các ngành có hàm lượng công nghệ ở mức trung bình do đó sẽ phù hợp với trình độ khoa học kỹ thuật và tay nghề của người lao động tại tỉnh để tập trung phát triển trong giai đoạn tới.

So với các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, số lượng doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là không lớn. Năm 2016 có khoảng 636 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, năm 2018 có khoảng 668 doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Tính bình quân, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chiếm khoảng 18% tổng số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Năm 2020, ngành công nghiệp hỗ trợ hiện đóng góp 28% vào tổng GTGT toàn ngành Công nghiệp chế biến chế tạo, đạt mức 38,2 nghìn tỷ đồng. Trong đó chủ yếu là các hoạt động sản xuất phụ trợ cho ngành cơ khí, luyện kim, dệt may, da giày và các ngành khác. Các doanh nghiệp CNHT ngành cơ khí, luyện kim, dệt may hiện tập trung vào khâu sản xuất nguyên vật liệu và chế tạo thô giá trị thấp.



Biểu đồ 5: Tỷ lệ đóng góp của ngành công nghiệp hỗ trợ trong tổng giá trị gia tăng của ngành Công nghiệp CBCT năm 2020 [%]

Ngoài ra, tỉnh chưa tận dụng được lợi thế về liên kết vùng để tích hợp vào chuỗi cung ứng các tập đoàn đa quốc gia trong khu vực. Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, việc áp dụng dây chuyền sản xuất tự động hóa ở mức thấp, đầu tư cho công nghệ sản xuất hạn chế, đặc biệt ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ do hạn chế về nguồn vốn. Thêm vào đó, doanh nghiệp chưa nhận được sự hỗ trợ tích cực từ phía tỉnh cho công tác đào tạo, giảm tải áp lực vốn, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, doanh nghiệp công nghiệp trong tỉnh gặp khó khăn để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, dù có lợi thế lân cận các tập đoàn đa quốc gia.

(1) Định hướng phát triển sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành dệt – may, da - giày

Năm 2018 ngành dệt – may chiếm tỷ trọng gần 10% trong cơ cấu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên địa bàn tỉnh Bình Dương, với 390 doanh nghiệp đang hoạt động, thu hút trên 172 ngàn lao động làm việc. Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt – may được tập hợp bởi các ngành công nghiệp cấp 2 gồm sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất sản phẩm từ cao su, plastics; in, sao chép bản ghi các loại; công nghiệp chế biến chế tạo khác; dệt. Trong các ngành trên, ngành dệt đóng vai trò chủ đạo, chiếm số lượng lớn về doanh nghiệp và lao động. Trong công nghiệp hỗ trợ ngành dệt – may, có 110 doanh nghiệp ngành dệt với 16.819 lao động làm việc trong khi đó các ngành còn lại chiếm số lượng khá nhỏ về doanh nghiệp cũng như về lao động.

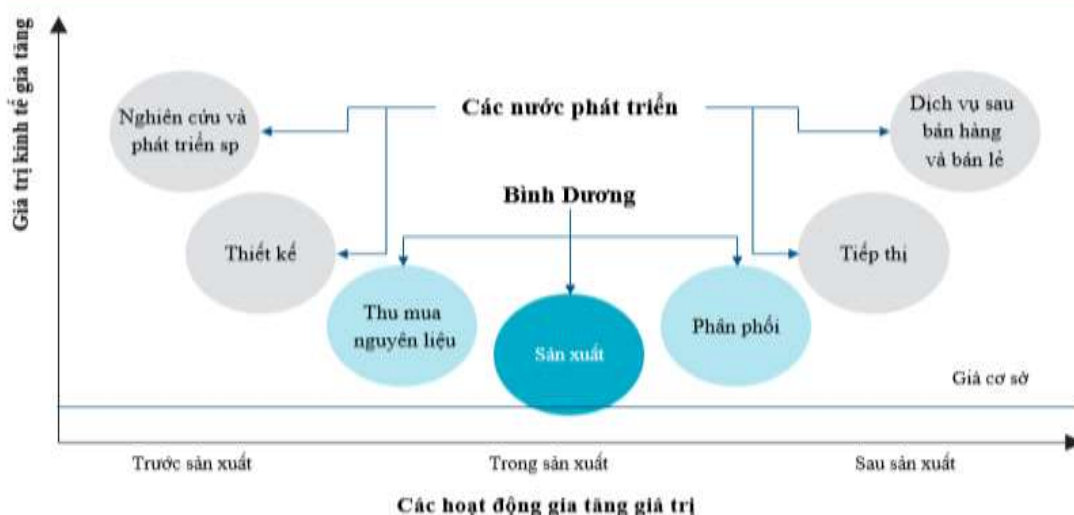
Để nâng cao giá trị ngành dệt may, da giày, thúc đẩy phát triển CNHT, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, tỉnh cần xây dựng chiến lược tái cơ cấu và phát triển ngành theo chiều sâu trong chuỗi giá trị, cụ thể như sau:

- Thứ nhất, phát triển công nghiệp dệt may-da giày theo hướng chuyên môn hoá, hiện đại hóa. Cải thiện cơ cấu sản phẩm, tập trung phát triển các sản phẩm và công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị như xây dựng thương hiệu, nghiên cứu và thiết kế sản phẩm, Đổi mới công nghệ, tăng cường tự động hóa, giảm số lượng lao động giản đơn; áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, quản lý lao động và bảo vệ môi trường theo chuẩn mực quốc tế. Lựa chọn phát triển những mặt hàng chiến lược có uy tín trên thị trường, tăng dần tỷ trọng các sản phẩm chất lượng cao, sản phẩm cao cấp. Chuyển dịch sản xuất từ các sản phẩm truyền thống sang trung và cao cấp, các loại giày da, túi xách, ... thông dụng và thời trang. Đối với sản phẩm phục vụ nhu cầu nội địa: Tập trung mạnh hơn vào phát triển mẫu một thời trang, nghiên cứu ứng dụng nguyên liệu mới, quan tâm tới nghiên cứu nhu cầu thị trường.
- Thứ hai, tập trung phát triển các sản phẩm các loại xơ sợi tổng hợp, xơ sợi chức năng, xơ sợi nguyên liệu mới, thân thiện môi trường, sợi chỉ số cao, chất lượng cao. Thu hút đầu tư sản xuất các mặt hàng vải dệt kim, vải dệt thoi, vải kỹ thuật từ nguồn xơ, sợi sản xuất trong nước nhằm giảm nhập khẩu, thúc đẩy hình thành mạng lưới cung ứng trong cụm ngành dệt may-da giày vùng Đông Nam Bộ, cả nước. Phối hợp với các tỉnh vùng ĐNB trong khâu thu mua và phát triển nguyên liệu sản xuất. Hình thành chuỗi cung ứng thông qua tăng cường phối hợp, liên kết liên vùng, hỗ trợ doanh nghiệp rất lớn trong việc giảm chi phí và gia tăng hiệu quả sản xuất. Đối với sản xuất các nguyên phụ liệu ngành may (như chỉ may, nút, nhãn mác, băng chun) cần nỗ lực thay thế hàng nhập khẩu, nâng cao tính chủ động trong sản xuất và khả năng cạnh tranh của sản phẩm cuối cùng. Khuyến khích ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn trong các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cụm ngành dệt may-da giày.
- Thứ ba, dừng thu hút các dự án dệt, nhuộm, in có khả năng có ảnh hưởng lớn tới môi trường, các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, thâm dụng lao động. Đặt tiêu chuẩn khắt khe đối với tỉ trọng vốn đầu tư cho dây chuyền, sản xuất, đào tạo lao động và bảo vệ môi trường. Chỉ thu hút số lượng nhỏ các FDI qui mô lớn, có năng lực sản xuất cho các thương hiệu cao cấp, hoạt động theo mô hình ODM (thiết kế và chế tạo sản phẩm theo đơn đặt hàng).

- Thứ tư, hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi phương thức sản xuất từ thâm dụng lao động sang sản xuất tinh gọn (lean manufacturing) và đầu tư cho công nghệ. Bốn tiêu chí quan trọng của lean manufacturing là: tối ưu chi phí sản xuất thông qua giảm lưu kho, tính toán chính xác đầu ra, đầu vào; gia tăng chất lượng sản phẩm; gia tăng tốc độ sản xuất; giảm rác thải và nguyên liệu dư thừa. Các doanh nghiệp Việt Nam hiện đang áp dụng lean manufacturing cho biết năng suất nhà máy tăng từ 20-52% so với phương thức thông thường. Các xu hướng đầu tư cho công nghệ bao gồm dây chuyền sản xuất tự động hoá, ứng dụng công nghệ thông tin trong điều khiển sản xuất, qua đó giảm thâm dụng lao động. Khuyến khích đầu tư công đoạn sáng tạo, thiết kế mẫu; thúc đẩy chuyển từ gia công sản xuất sang các hình thức đòi hỏi năng lực cao hơn về quản lý chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, phát triển bền vững, hiệu quả công nghiệp dệt may-da giày. Kết nối, hợp tác với TP. Hồ Chí Minh trong phát triển Trung tâm thời trang tại TP. Hồ Chí Minh⁷⁴.
- Thứ năm, tiến tới mở rộng chuỗi giá trị sang thiết kế, nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Thúc đẩy các DN lớn và các thương hiệu chuyên giao công nghệ thông qua quan hệ hợp tác chiến lược. Hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo và thu hút nguồn nhân lực có chuyên môn, trình độ kỹ thuật. Hình thành trung tâm nghiên cứu ngành dệt may, da giày từ nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp đang hoạt động.
- Thứ sáu, thu hút đầu tư, nâng cao khả năng sản xuất, cung ứng sản phẩm nguyên phụ liệu cho công nghiệp dệt may-da giày với mục tiêu nâng cao tính chủ động trong sản xuất và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.
- Thứ bảy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là năng lực nghiên cứu, thiết kế và đội ngũ quản lý doanh nghiệp.
- Cuối cùng, đầu tư công nghiệp dệt chủ yếu tại các KCN, CCN phân bố trong khu vực phía Bắc tỉnh, từ thượng nguồn đến trung nguồn với đủ các công đoạn sản xuất (nhuộm bông, tơ, xơ, sợi; nhuộm, in, hoàn thiện vải và sản phẩm từ vải), công nghệ tiên tiến và *bắt buộc xử lý nước thải màu đạt tiêu chuẩn quốc tế*.

⁷⁴ Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dệt may và Da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

Chuỗi giá trị ngành dệt may, trang phục



Hình 10: Chuỗi giá trị ngành dệt may, trang phục tại tỉnh Bình Dương so với các nước phát triển

Những chiến lược này đồng thời sẽ giúp Bình Dương phát triển ngành dệt may – da giày thành một ngành “Make in Bình Dương”, đón đầu những xu hướng cũng như nhu cầu tăng cao, đáp ứng sức mua ngày càng gia tăng trong Châu Á và trên thế giới:

Thứ nhất, thị trường đồ may mặc và doanh thu thời trang toàn cầu được kỳ vọng tăng trưởng 7,13% và 7,18% CAGR 2021-2025, thúc đẩy bởi:

- Ảnh hưởng của mua bán qua các nền tảng và xu hướng trải nghiệm mô hình thương mại điện tử trung gian từ người tiêu dùng.
- Nhu cầu cho thời trang nhanh, quần áo được thiết kế theo yêu cầu khách hàng, mang tính nhân hóa, giá rẻ.
- Xu hướng & thị hiếu dành cho các sản phẩm được địa phương hóa của nhãn hàng và người dùng.

Thứ hai, thị trường đồ may mặc và doanh thu thời trang Châu Á được kỳ vọng tăng trưởng 7,74% và 8,04% CAGR 2021-2025, thúc đẩy bởi:

- Sự trỗi dậy của tầng lớp trung lưu & mức thu nhập khả dụng cao hơn.
- Mua sắm online / thương mại điện tử.
- Sự dịch chuyển của chuỗi cung ứng toàn cầu sang các nền kinh tế mới nổi nhằm tiết kiệm chi phí.
- Vị thế cạnh tranh trong việc cung cấp nguyên liệu, hàng hóa may mặc của Châu Á tới các nước phương Tây ngày càng được củng cố.

(2) Định hướng phát triển công nghiệp sản xuất thiết bị điện

Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các lĩnh vực:

- Phát triển sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời, nhất là thế hệ mới (2 mặt), hiệu suất cao (chuyển đổi quang năng thành điện năng), thân thiện môi trường.

- Thu hút đầu tư sản xuất máy móc thông dụng, thiết bị điện dân dụng (tủ lạnh, tủ mát, điều hòa hay thiết bị làm mát, dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ điện, ...), thiết bị điện chuyên dụng (máy phát điện, tủ điện, thiết bị đóng ngắt mạch, motor điện, ...) thông minh, tiết kiệm năng lượng.

- Đầu tư sản xuất dây, cáp và cụm dây, cáp điện và điện tử (băng dây đồng, sợi quang); các thiết bị dây dẫn điện.

- *Định hướng sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (linh kiện, phụ tùng cụm ngành điện-điện tử)*

- Trên cơ sở hiện trạng sản xuất linh kiện điện-điện tử trên địa bàn, khuyến khích, hỗ trợ chuyên giao sản xuất linh kiện điện-điện tử từ các doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp nội địa. Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với nhau để thúc đẩy sản xuất quy mô lớn các cụm linh kiện phức tạp, đòi hỏi công nghệ và trình độ sản xuất cao.

- Ưu tiên các dự án sản xuất sản phẩm linh kiện, cụm linh kiện điện-điện tử với công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, mục tiêu cung ứng cho các công ty FDI và xuất khẩu.

- Thu hút đầu tư vào các lĩnh vực: sản xuất, gia công, lắp ráp chip điện tử; bộ vi xử lý; mạch điện tử tích hợp; linh kiện bán dẫn; linh kiện hiển thị; hệ thống dây điện; các bộ xử lý tín hiệu thông minh, các bộ điều khiển, cụm linh kiện phục vụ các ngành công nghiệp khác như sản xuất, lắp ráp ô tô; thiết bị y tế; máy móc, thiết bị công nghiệp (tự động hóa, robot, máy in 3D, nhà máy thông minh, kho thông minh...).

(3) Định hướng phát triển sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất phương tiện vận tải và cơ khí, chế tạo máy

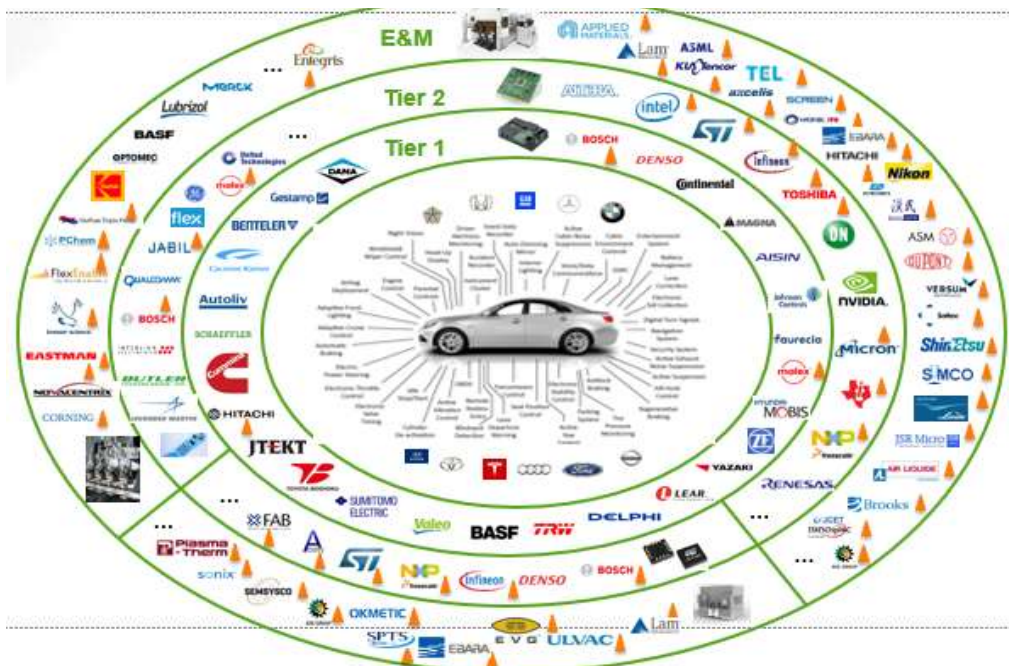
Các ngành công nghiệp hỗ trợ cho ngành sản xuất phương tiện vận tải bao gồm ngành cơ khí chế tạo máy, cơ khí luyện kim, thiết bị điện .v.v... Ngành cơ khí luyện kim của Bình Dương cũng có nhiều tiềm năng tích hợp sản xuất linh kiện, lắp ráp phụ - thế mạnh của tỉnh vào chuỗi cung ứng cơ khí, đặc biệt là sản xuất ô tô, máy móc công nghiệp tại Bình Dương và Đồng Nai. Đến năm 2030, ngành cơ khí chế tạo tỉnh Bình Dương có khả năng sản xuất các loại máy móc, thiết bị chuyên dụng đạt tiêu chuẩn quốc tế, phục vụ công nghiệp chế biến gỗ, đồ gỗ và các ngành công nghiệp chế tạo khác; sản xuất linh kiện, phụ tùng bằng kim loại phục vụ ngành cơ khí chế tạo, sản xuất, lắp ráp ô tô, thiết bị điện-điện tử, robot, máy in 3D. Hình thành một số trung tâm nghiên cứu phát triển thông qua thu hút đầu tư từ các tập đoàn lớn trong và ngoài nước, các viện nghiên cứu, đại học và trường đại học.

Với tiềm năng và hiện trạng như vậy, để gia tăng giá trị, đồng thời mở rộng chuỗi giá trị, ngành cơ khí chế tạo sẽ tập trung đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có giá trị và hàm lượng công nghệ cao bao gồm kim loại chất lượng cao, kim loại màu phục vụ công nghiệp, sản xuất động cơ, sản phẩm cơ khí chính xác, công nghiệp ô tô, các loại máy xây dựng, máy móc công nghiệp, điện tử, tiến tới trở thành nguồn cung ứng quan trọng cho các ngành sản xuất ô tô, xe điện đô thị, máy móc thiết bị công nghiệp thông minh, robotics từ sau giai đoạn 2030, thông qua 04 nhóm giải pháp sau:

- Thứ nhất, tập trung thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp FDI nghiên cứu, phát triển, sản xuất, lắp ráp **sản phẩm cuối**, lấy trọng tâm là khu vực Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức. Các doanh nghiệp FDI ở qui mô toàn cầu là hạt nhân thúc đẩy nguồn vốn đầu tư, giúp gia tăng qui mô trung bình ngành, và quan trọng hơn hết là tiềm lực về nghiên cứu, phát triển, công nghệ sản xuất, và kinh nghiệm tiếp cận thị trường thế giới
- Thứ hai, thu hút các doanh nghiệp OEM quy mô lớn có nguồn vốn nước ngoài hoặc hợp tác kinh doanh Việt Nam – nước ngoài **lắp ráp phụ và sản xuất thành**

phần. Hình thành hệ sinh thái OEM cấp 1, hỗ trợ sản xuất cho doanh nghiệp FDI giúp gia tăng tỉ lệ nội địa hoá, củng cố chuỗi cung ứng, tận dụng triệt để tiềm lực vốn có của khu vực FDI.

- Thứ ba, xây dựng, tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp OEM nội địa với mục tiêu trở thành nhà cung ứng cấp 2-3, cung cấp **nguyên vật liệu và linh kiện sản xuất**, tham gia vào chuỗi giá trị các DN FDI trong và ngoài tỉnh. Với các DN đang hoạt động kinh doanh, tỉnh cần khuyến khích và hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu sản phẩm sang nguyên vật liệu và linh kiện phục vụ sản xuất **xe có động cơ và máy móc công nghiệp**. Các giải pháp bao gồm thúc đẩy các doanh nghiệp FDI và OEM nước ngoài chuyển giao công nghệ, hỗ trợ nguồn vốn đầu tư vào dây chuyền sản xuất, công nghệ, đồng thời đào tạo nguồn lao động có chuyên môn sâu. Tập trung thu hút các tập đoàn lớn trong và ngoài nước xây dựng nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô và các loại linh kiện, phụ tùng ô tô trên địa bàn. Ưu tiên các dự án đầu tư quy mô lớn, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, chi tiết, phụ tùng sản xuất, lắp ráp ô tô và xe có động cơ khác. Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án sản xuất linh kiện, cụm linh kiện cho ngành ô tô (khung, vỏ, động cơ, hệ thống truyền lực, giảm chấn, ...) với công nghệ hiện đại, sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Thứ tư, **hợp tác với các Doanh nghiệp OEMs tại Đồng Nai, TP. HCM** nhằm thúc đẩy phát triển công nghệ sản xuất, tối đa qui mô, gia tăng hiệu quả sản xuất ngành cơ khí, luyện kim và thiết bị điện. Ngành sản xuất ô tô tuy hiện chưa có sự xuất hiện bởi các nhà sản xuất lớn như phía Bắc, song với tiềm năng của thị trường tiêu lớn phía Nam sẽ là cơ hội để phát triển cho các thiết bị linh phụ kiện, cung ứng cho nhà máy sản xuất ô tô Trường Hải tại Đồng Nai. Cần nhắc việc cung ứng nguồn hàng cho các khu chế xuất, nhà máy sản xuất ô tô và thiết bị công nghiệp trên cả nước.



Biểu đồ 6: Chuỗi cung ứng ngành sản xuất ô tô, các thương hiệu và OEMs hỗ trợ

Nguồn: Roland Berger

- Thứ năm, phát triển các cụm ngành công nghiệp cơ khí chế tạo
 - Tạo bước đột phá trong phát triển cụm ngành cơ khí chế tạo trên cơ sở phát triển các sản phẩm cơ khí chất lượng cao, ứng dụng công nghệ hiện đại phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tiêu chuẩn quốc tế, đủ khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.
 - Đầu tư chiều sâu, tăng cường tự động hóa, chuyển đổi số để phát triển nhanh, bền vững. Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, từ thiết kế, chế tạo đến gia công, lắp ráp hoàn thiện phù hợp với ngành sản phẩm. Các khâu cần chú trọng đẩy mạnh phát triển là thiết kế, tạo mẫu, chế tạo khuôn, gá công nghệ cao, giá trị cao.
 - Đa dạng hóa các sản phẩm, nhất là máy móc, thiết bị chuyên dụng, và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ sản xuất công nghiệp (như ngành chế biến gỗ và sản xuất đồ gỗ; các ngành chế biến, chế tạo khác); các ngành kinh tế khác (như nông nghiệp, dịch vụ, logistics); phát triển mô hình nhà máy thông minh, kho thông minh (như máy in 3D, robot, thiết bị tự động hóa).
 - Ưu tiên thu hút đầu tư, hình thành một số trung tâm nghiên cứu phát triển thuộc các tập đoàn lớn trong và ngoài nước, thuộc các viện nghiên cứu, trường đại học trên địa bàn tỉnh. Chú trọng phát triển khâu nghiên cứu, thiết kế sản phẩm mới theo hướng gắn kết, hợp tác chặt chẽ giữa các viện, trường với doanh nghiệp, giữa khu vực doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nội địa.
 - Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam Bộ, nhất là các địa phương mạnh về ngành cơ khí chế tạo như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, nhằm hình thành các cụm liên kết ngành cơ khí chế tạo.
 - Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án sản xuất linh kiện, cụm linh kiện cho ngành ô tô (khung, vỏ, động cơ, hệ thống truyền lực, giảm chấn, ...) với công nghệ hiện đại, sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, cung ứng cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra, cũng thu hút đầu tư vào các dự án sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và linh kiện, phụ tùng cho các phương tiện vận tải như hàng không (máy bay, phương tiện bay khác), xe lửa (đầu máy xe điện và toa xe), tàu, thuyền (du lịch), xe điện, ...
 - Thực hiện di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ngành cơ khí có nguy cơ ô nhiễm môi trường đang nằm ngoài các khu, cụm công nghiệp vào các khu, cụm công nghiệp. Đối với các dự án đầu tư mới, ưu tiên đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp chuyên sâu được định hướng ưu tiên thu hút đầu tư vào ngành cơ khí chế tạo. Các dự án sản xuất sản phẩm cơ khí công nghệ cao, sử dụng ít lao động có thể bố trí tại các khu, cụm công nghiệp phía Nam tỉnh theo mô hình nhà xưởng nhiều (cao) tầng.
 - Triển khai thực hiện Quyết định số 3804/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt Đề án phát triển ngành cơ khí tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Thứ sáu, định hướng phát triển công nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân được vào đâu

- Khuyến khích đầu tư, nghiên cứu, sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dụng làm nền tảng thúc đẩy tự động hóa, chuyên môn hóa trong các ngành công nghiệp, kinh tế khác.
- Ưu tiên thu hút đầu tư sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dụng phục vụ các ngành công nghiệp: chế biến gỗ, sản xuất đồ gỗ; chế biến nông thủy sản; cụm ngành điện-điện tử; sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại; công nghiệp năng lượng; sản xuất nông nghiệp; dịch vụ, logistics.
- Gắn kết phát triển sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo với công nghiệp sản xuất thiết bị điện-điện tử để phát triển các sản phẩm máy móc, thiết bị công nghệ cao như robot công nghiệp, robot tự hành, máy in 3D, các thiết bị phục vụ phát triển nhà máy thông minh, kho thông minh.

(4) Định hướng phát triển sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành sản phẩm tiêu dùng (đồ chơi, dụng cụ thể thao)

Tỉnh Bình Dương có thế mạnh trong một số ngành sản xuất mặt hàng tiêu dùng như dụng cụ thể thao, đồ chơi. Do linh phụ kiện và nguồn cung cho các ngành này tương đối phổ biến tại tỉnh, trong đó bao gồm các ngành sản xuất như hạt nhựa, kim loại đúc sẵn, các loại sản phẩm hóa chất như sơn, các thiết bị cơ khí đơn giản. Đặc biệt, gần đây tỉnh đã thành công trong việc thu hút tập đoàn sản xuất đồ chơi LEGO hàng đầu thế giới xây dựng nhà máy tại tỉnh, dự kiến khánh thành vào năm 2024. Sự có mặt của LEGO tại tỉnh Bình Dương sẽ là động lực lớn cho các doanh nghiệp sản xuất các thiết bị hỗ trợ để tham gia vào chuỗi cung ứng của tập đoàn. Dự kiến sau khi đi vào hoạt động ổn định, nhà máy tại Bình Dương có thể đạt GTSX vào khoảng từ 14.000 – 18.000 tỷ đồng mỗi năm (tương đương 600 – 800 triệu USD). Mục tiêu tăng trưởng của các nhóm ngành mặt hàng tiêu dùng bao gồm đồ chơi, dụng cụ thể thao được kỳ vọng sẽ đạt tốc độ 15%/năm trong giai đoạn 2021-2030 (cao hơn mức 13,6%/năm trong giai đoạn 2011-2020).

Trong danh sách các ngành công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP, một số ngành công nghiệp hỗ trợ có khả năng cung ứng cho việc phát triển các ngành sản xuất đồ chơi, dụng cụ thể thao như:

ii.	STT	iii.	Ngành mục ngành công nghiệp hỗ trợ liên quan
iv.	1	v.	Khuôn mẫu, đồ gá: Khuôn dập, khuôn đúc, đồ gá gia công, đồ gá kiểm tra
vi.	2	vii.	Thép chế tạo
viii.	3	ix.	Các loại khuôn mẫu: Khuôn mẫu có độ chính xác cao, khuôn đúc nhựa có độ chính xác cao
x.	4	xi.	Các loại chi tiết nhựa chất lượng cao: Các bộ truyền động chính xác, các chi tiết có độ bền và tuổi thọ cao, chịu nhiệt và chịu mài mòn bằng nhựa

Định hướng trong thời kỳ tới, tỉnh cần gia tăng khả năng kết nối giữa các doanh nghiệp sản xuất linh phụ kiện nội địa với các nhà sản xuất thiết bị tiêu dùng, đồ chơi,

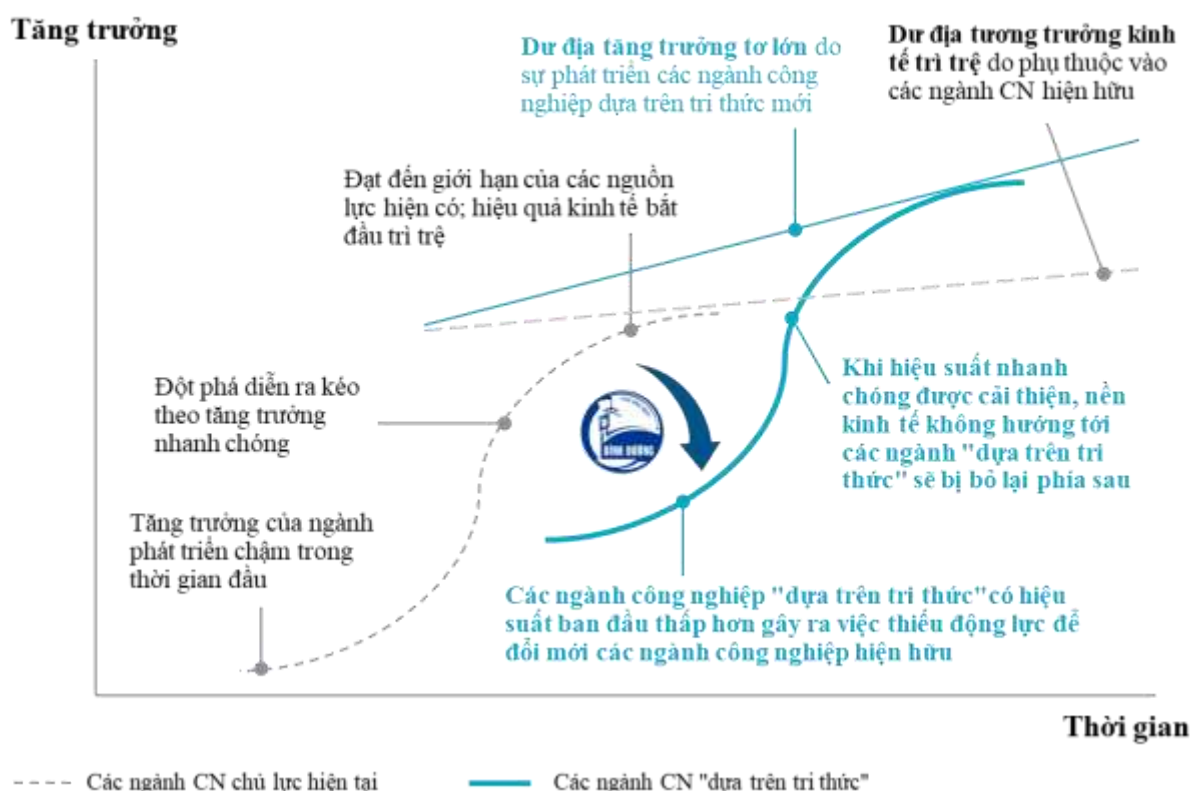
dụng cụ thể thao. Rào cản thường thấy chính là năng lực quản trị về nguồn cung, đơn hàng, khả năng đáp ứng các thủ tục hành chính đặc biệt với doanh nghiệp nước ngoài, khả năng thiết kế và may đo sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng còn bộc lộ nhiều điểm yếu.

Từ vai trò quản lý Nhà nước, tỉnh cần quyết tâm xây dựng vùng đổi mới sáng tạo để hỗ trợ các ngành cải thiện năng lực gia công sản phẩm nhờ ứng dụng kỹ thuật. Bên cạnh đó, việc xây dựng hệ thống danh mục các nhà thầu hoạt động trong các ngành CNHT sẽ giúp cho các tập đoàn sản xuất lớn có khả năng truy cập đầy đủ, tham khảo, đối chiếu và lựa chọn nhà thầu phù hợp với chi phí và trình độ kỹ thuật yêu cầu. Cuối cùng, khuyến khích các doanh nghiệp lớn, FDI tham gia hỗ trợ, chia sẻ lợi ích với các nhà cung ứng nội địa thông qua các chương trình đào tạo, chuyển giao công nghệ.

f. Định hướng phát triển nhóm ngành công nghiệp tiềm năng tương lai




Trong bối cảnh các ngành công nghiệp hiện hữu đang đạt đến giới hạn của các nguồn lực (về nguồn vốn, nguồn tài nguyên, năng lực kỹ thuật), việc chỉ tập trung cải thiện hiệu quả, nâng cao năng lực thương mại của các sản phẩm công nghiệp hiện hữu sẽ không đảm bảo được tốc độ phát triển ngành công nghiệp trong tương lai của Bình Dương sau giai đoạn 2030. Chính vì thế, Bình Dương cần bắt đầu xây dựng các nền móng cho các ngành công nghiệp mới, có nhiều tiềm năng, nguồn lực và dư địa để tăng trưởng trong giai đoạn mới, dựa vào xu hướng, nền tảng tri thức của các ngành công nghiệp hiện hành.

Đặc thù vòng đời phát triển của ngành công nghiệp hiện hữu và S-curve



Hình 11: Vòng đời phát triển các ngành công nghiệp và định hướng chuyển dịch sang các ngành công nghiệp tiềm năng tương lai

Trong các nhóm ngành công nghiệp, tư vấn lựa chọn ra 06 ngành tương lai để tỉnh bắt đầu phát triển trong giai đoạn 2021-2030. Việc lựa chọn dựa trên 03 yếu tố chính và 09 tiêu chí, với các trọng số tác động như sau:

	Các tiêu chí	Trọng số	Chú thích
 Sức hấp dẫn của thị trường	Dung lượng thị trường	15%	Quy mô các ngành xuất khẩu dự báo đến năm 2050
	Tăng trưởng	15%	Dự báo tăng trưởng xuất khẩu ngành hàng năm từ 2020-2050
 Khả năng thu hút nhà đầu tư	Nguồn nguyên vật liệu	5%	Để đảm bảo tiếp cận đến nguồn nguyên liệu đầu vào mà không gặp vấn đề về khoảng cách
	Tạo việc làm	5%	Số lượng việc làm được tạo ra được đo bằng bảng xếp hạng tạo việc làm theo từng ngành
	Đưa địa phương phát triển	10%	Phạm vi phát triển dựa trên bối cảnh cạnh tranh ở Bình Dương và khu vực Đông Nam Bộ
	Thu hút chuyên dịch về Đông Nam Á	10%	Sức hấp dẫn của ngành khi các quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc có sự đi đời và mở rộng
 Phù hợp với Ưu tiên của Chính phủ và định hướng của tỉnh	Ưu tiên của chính phủ	15%	Dựa trên định hướng của Chính phủ và các ngành Công nghiệp ưu tiên của vùng Đông Nam Bộ theo Nghị quyết 24
	Thân thiện với môi trường	10%	Tính bền vững môi trường của ngành dựa trên Chỉ số ô nhiễm
	Hàm lượng giá trị gia tăng cao	15%	Tác động đóng góp của ngành vào GRDP dựa trên tỷ trọng giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất thông qua hệ số chuyển đổi VAGO

Hình 12: Bộ tiêu chí lựa chọn ngành công nghiệp tương lai

06 ngành công nghiệp đề xuất đều là các ngành phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ, căn cứ trên nghị quyết 24/NQ-TW của Bộ Chính trị ban hành vào tháng 10/2022⁷⁵ và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Văn kiện Đại hội Đảng XIII.

RB đề xuất		Các ngành ưu tiên đến năm 2025 của Chính phủ	Ngành ưu tiên phát triển vùng ĐNB theo NQ24
1	Thiết bị vi mạch tích hợp, chip điện tử	Phần mềm và phần cứng công nghệ	Thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghệ sản xuất phần mềm
2	Thiết bị điện tử viễn thông, điều khiển từ xa	Thiết bị thông tin liên lạc và viễn thông, linh kiện điện tử	Điện tử - viễn thông, dịch vụ sản phẩm số, công nghệ an toàn thông tin
3	Máy móc, thiết bị Công nghiệp	Máy móc thiết bị nông nghiệp, thủy sản xuất	Công nghệ sản xuất robot
		Đóng tàu, phương tiện và phụ tùng	
		Sản phẩm hóa dầu và công nghệ sản xuất	
		Nhựa kỹ thuật và cao su	
		Nguyên phụ liệu cho hàng may mặc, sản phẩm dệt và da	
		Chế biến nông, lâm, thủy sản	
4	Công nghiệp và kỹ thuật hóa học	Hóa phẩm và dược phẩm	Dược phẩm, thực phẩm, công nghệ hóa phẩm, chế phẩm sinh học
5	Dược và hóa mỹ phẩm	Công nghệ năng lượng nguyên tử	Công nghệ môi trường
6	Vật liệu mới	Vật liệu mới	Vật liệu mới

Hình 13: Bộ tiêu chí lựa chọn ngành công nghiệp tương lai

⁷⁵ Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã định hướng tập trung cơ cấu lại ngành công nghiệp theo chiều sâu, tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển mạnh một số ngành công nghiệp: Cơ khí chế tạo, hoá dầu, sản phẩm hạ nguồn của ngành công nghiệp hoá dầu, chế biến sản phẩm từ dầu, hoá chất. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: Điện tử-viễn thông, công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp hoá phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp môi trường và các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Phân tích cụ thể 3 tiêu chí bao gồm: phù hợp với thị trường trong nước và thế giới⁷⁶ có thể thu hút đầu tư mạnh trong các giai đoạn tới và ưu tiên của Chính phủ⁷⁷, cả 6 ngành đều có mức độ phù hợp nhất định với tỉnh Bình Dương khi đều là các ngành có dung lượng thị trường lớn, có tốc độ tăng trưởng ổn định, thâm dụng công nghệ, dựa trên tri thức nhiều hơn tài nguyên, không gặp nhiều rào cản lớn về việc tiếp cận nguồn nguyên vật liệu, có khả năng đón thu hút FDI từ các làn sóng chuyển dịch và từ các nước có quan hệ ngoại giao tốt với Việt Nam, và được ưu tiên phát triển bởi Chính phủ nói chung và cho vùng miền nam nói riêng. Ngoài ra, các ngành này cũng có tác động lan tỏa về chất và lượng đối với toàn ngành công nghiệp và nền kinh tế do có quy mô sản xuất lớn, đồng thời có khả năng tăng sản lượng, mở rộng xuất khẩu, phù hợp với trình độ nguồn nhân lực tại Bình Dương⁷⁸.

	Thiết bị và máy móc tích hợp	Thiết bị điện tử, viễn thông	CN & kỹ thuật hóa học	Được phẩm, hóa mỹ phẩm	Thiết bị công nghiệp	Vật liệu mới
Thị trường tiêu dùng	A Dung lượng thị trường	Thị trường đạt 595 tỷ USD trong năm 2021 toàn cầu	Thị trường đạt 534 tỷ USD trong năm 2021 toàn cầu	Thị trường 126 tỷ USD trong năm 2021 toàn cầu	Thị trường 43 tỷ USD năm 2021 ở Châu Á	Thị trường 17 tỷ USD năm 2021 toàn cầu
	B Tăng trưởng	2020-2025 CAGR 5,7%	2020-2025 CAGR 5,9%	2020-2025 CAGR 10-11%	2020-2025 CAGR 6,6%	2020-2025 CAGR 5,9%
Khả năng thu hút đầu tư	C Nguồn nguyên vật liệu	Có khả năng tiếp cận nguồn nguyên liệu sẵn, đồng và nhôm	Có khả năng tiếp cận nguồn NL sẵn có trong nước	Không gặp rào cản đáng kể trong tiếp cận NVL	Không gặp rào cản đáng kể trong tiếp cận NVL	Có khả năng tiếp cận nguồn liệu cơ bản, thuận lợi nhất
	D Tạo việc làm	Đứng thứ 17 theo bảng xếp hạng việc làm UN ILO	Đứng thứ 5 theo bảng xếp hạng việc làm UN ILO	Đứng thứ 12 theo bảng xếp hạng việc làm UN ILO	Đứng thứ 16 theo bảng xếp hạng việc làm UN ILO	Đứng thứ 9 theo bảng xếp hạng việc làm UN ILO
	E Dự án phát triển	Cạnh tranh mạnh từ phía Bắc và tỉnh cơ sở sẵn có	Cạnh tranh trung bình từ các tỉnh phía Bắc	Cạnh tranh mạnh từ các tỉnh phía Bắc	Cạnh tranh yếu từ các tỉnh phía Bắc	Cạnh tranh mạnh từ các tỉnh phía Bắc
	F Thu hút chuyển dịch từ Đông Nam Á	29% FDI dịch chuyển ra ngoài Nhật, Hàn Quốc	4% FDI dịch chuyển ra ngoài Trung Quốc	5% FDI dịch chuyển ra ngoài Nhật, Hàn Quốc	3-7% FDI dịch chuyển ra ngoài Nhật và Châu Á	8% & 11% FDI dịch chuyển ra ngoài TQ và Nhật
Ưu tiên của Chính phủ	G Ưu tiên của Chính phủ	Ưu tiên cao cho vùng ĐNB	Ưu tiên cao cho vùng ĐNB	Ưu tiên cao cho vùng ĐNB	Ưu tiên cao cho vùng ĐNB	Ưu tiên cao cho vùng ĐNB
	H Thấu thủng với nước ngoài	Chỉ số ở nhiệm dưới 20	Chỉ số ở nhiệm trung bình 21-40	Chỉ số ở nhiệm trung bình 21-40	Chỉ số ở nhiệm dưới 20	Chỉ số ở nhiệm dưới 21-40
	I Hạn lượng Giá trị gia tăng	Mức 0,56 theo ADB	Mức 0,18 theo ADB	Mức 0,58 theo ADB	Mức 0,46 theo ADB	Mức 0,16 theo ADB
	Điểm tổng					

Hình 14: Chi tiết đánh giá các chỉ tiêu lựa chọn cho 6 ngành công nghiệp tương lai

Tuy nhiên, để đảm bảo hiệu quả đầu tư, đồng thời, cân nhắc mức độ phù hợp với năng lực nội hàm của ngành công nghiệp, tỉnh phân kỳ mức độ tập trung phát triển ở các ngành theo từng phân đoạn cụ thể trong chuỗi giá trị. Cụ thể:

- **Máy móc và thiết bị công nghiệp:** tập trung vào nhóm các thiết tích hợp vận hành tự động, cảm biến, thiết bị tự động hóa, các dòng sản phẩm ứng dụng trong sản xuất công nghiệp như cánh tay robot, thiết bị biến tần và cảm biến. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng các dịch vụ như thiết kế, lắp đặt, ứng dụng và tư vấn giải pháp nhà máy và sản xuất công nghiệp. Mục tiêu trong trung hạn là

⁷⁶ Hiện nay các nước trên thế giới đều chú trọng phát triển các dự án công nghệ xanh, sử dụng kỹ thuật cao, thân thiện môi trường, nhất là việc chuyển đổi số, ứng dụng thành quả của CMCN 4.0 và các sản phẩm sử dụng các công nghệ này ngày càng được ưa chuộng.

⁷⁷ Đối với nhóm ngành công nghiệp công nghệ cao và/hoặc sản xuất sản phẩm công nghệ cao: Theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011. Đối với lĩnh vực CNHT, tập trung vào sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển: quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ - cần cập nhật nếu có sửa đổi, bổ sung; và Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ

⁷⁸ Hiện nay các ngành công nghiệp này là sản xuất gỗ và sản phẩm từ gỗ, dệt may, da giày, chế biến nông thủy sản. Đây là các ngành có quy mô sản xuất lớn, đóng góp phần lớn vào giá trị tăng thêm của công nghiệp CBCT.

phục vụ thị trường nội địa và khu vực với mạng lưới đồng đảo các doanh nghiệp sản xuất. Trong giai đoạn 2021-2030, tập trung vào khâu sản xuất linh kiện, lắp ráp và các quy trình bán hàng và lắp đặt có tính khả thi cao, trong khi đó, quy trình tích hợp hệ thống nên tập trung ở giai đoạn sau do đòi hỏi hàm lượng công nghệ cao, cần nhiều nguồn lực và mức độ hấp dẫn của nhà đầu tư thấp.

- **Thiết bị điện tử viễn thông, điều khiển từ xa, quang học và máy vi tính:** tập trung các sản phẩm thiết bị viễn thông, truyền thông và thiết bị điện tử phụ trợ cho các nhà máy sản xuất và lắp ráp thiết bị như TV, điện thoại di động, máy tính. Bình Dương có thể đẩy mạnh phát triển phần cứng, hỗ trợ cho phần mềm được nghiên cứu và phát triển bởi các tập đoàn lớn hoặc trung tâm nghiên cứu tại TP.HCM để hình thành chuỗi liên kết nghiên cứu – thử nghiệm – áp dụng các thiết bị viễn thông. Thời gian đầu tập trung vào các thiết bị phục vụ trong công nghiệp sử dụng mạng diện rộng công suất thấp kết nối giữa máy (Machine-to-Machine) và các thiết bị IoT. Khâu chế tạo nguyên vật liệu, sản xuất và phân phối thiết bị có tính khả thi cao, trong khi đó, quy trình tích hợp hệ thống và phần mềm nên tập trung ở giai đoạn sau do mức độ hấp dẫn của nhà đầu tư thấp hơn. Các định hướng cụ thể hơn như sau:
 - Sản xuất thiết bị truyền thông: Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án quy mô lớn, công nghệ hiện đại, sản phẩm có nhu cầu thị trường cao như thiết bị truyền thông; thiết bị điện tử cá nhân (điện thoại di động, máy tính bảng, thiết bị giải trí...); thiết bị điện tử phục vụ hệ thống IoT, mạng 5G; thiết bị điện tử thông minh, tích hợp đa chức năng.
 - Sản xuất thiết bị điện tử chuyên dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư, phát triển sản xuất các thiết bị điện tử chuyên dụng, phục vụ chuyển đổi số, sử dụng trong công nghiệp và các lĩnh vực kinh tế-xã hội như năng lượng, công nghiệp, y tế, đo lường, logistics, ...
 - Sản xuất sản phẩm điện tử thông dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án quy mô lớn từ các tập đoàn, doanh nghiệp trong và ngoài nước, phát triển sản xuất thiết bị truyền hình, thu phát thanh cao cấp, trung cấp nhằm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- **Thiết bị vi mạch tích hợp, chip điện tử:** Quy mô thị trường lớn, có sức hút lớn đối với các nhà đầu tư trên mỗi mắt xích trong chuỗi giá trị đối với lĩnh vực thiết bị điện tử, chip. Tuy nhiên, khuyến khích tập trung chủ yếu vào công đoạn tổng hợp và điều chế nguyên vật liệu đầu vào và công đoạn sản xuất bo mạch chủ. Thông qua mối quan hệ đối tác với các công ty nước ngoài, Việt Nam có cơ hội và năng lực để thiết kế các vi mạch tích hợp (IC), ví dụ như IC cho tủ lạnh, máy điều hòa không khí, để từ đó nâng cao chuỗi giá trị của toàn ngành. Để phát triển ngành chip điện tử một cách bài bản cần giải quyết bài toán về nguồn vốn đầu tư lớn cho việc xây dựng nhà máy sản xuất và việc tiếp cận công nghệ phù hợp, xây dựng chuỗi cung ứng để đảm bảo nguồn cung và thị trường tiêu thụ. Việc trải thảm đón nhà đầu tư với các ưu đãi và chính sách đặc biệt sẽ là điều cần thiết để Bình Dương nắm bắt cơ hội đón đầu sự phát triển của ngành này tại Việt Nam. Các định hướng cụ thể hơn như sau:
 - Đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực công nghệ của các cơ sở sản xuất trên địa bàn. Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án sản xuất thiết bị điện và sản phẩm điện tử, gồm cả sản phẩm cuối cùng và sản phẩm trung gian quy mô lớn, với công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường.

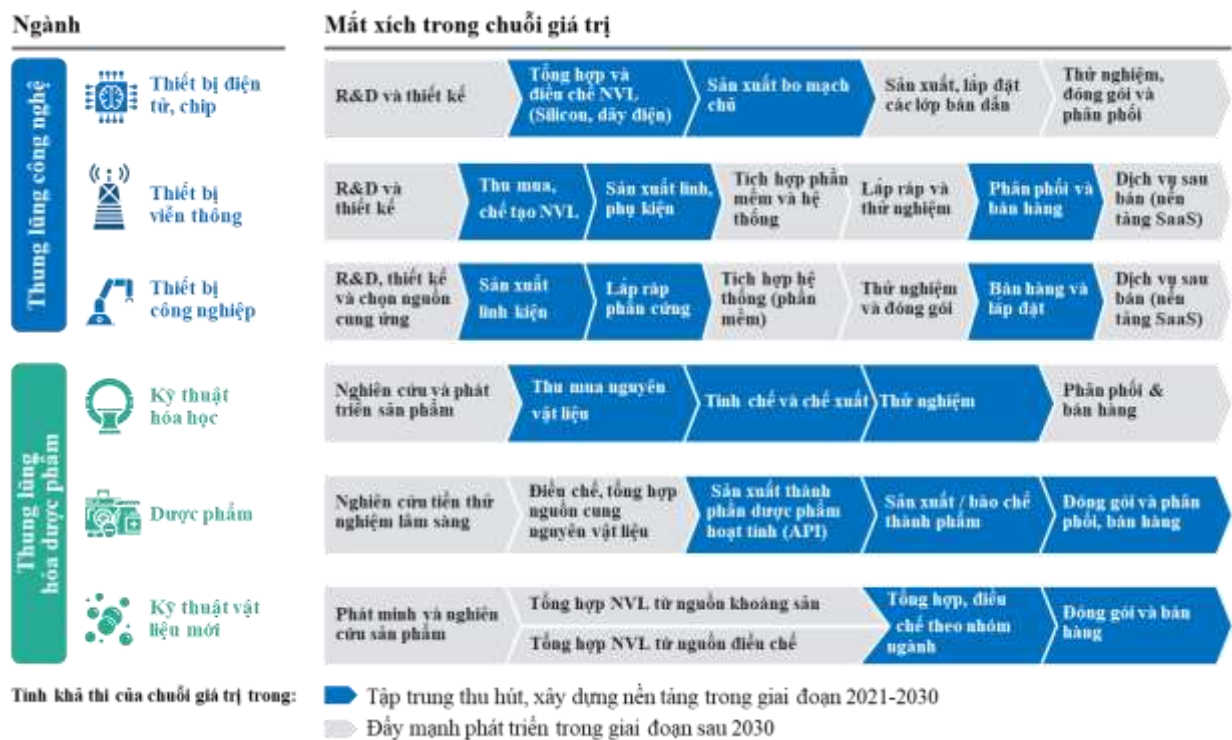
- Khuyến khích hoạt động nghiên cứu phát triển phần cứng, phần mềm. Thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu-triển khai (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo ngành điện tử trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
- Nâng cao năng lực hệ thống doanh nghiệp hiện hữu. Hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác sản xuất, cung ứng, chuyển giao công nghệ giữa khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa. Coi phát triển công nghiệp hỗ trợ là nền tảng để thu hút đầu tư vào lĩnh vực này.
- Tăng cường kết nối với các tập đoàn điện tử, các công ty FDI đang đầu tư sản xuất tại Việt Nam để thu hút đầu tư, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ. Tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành mạnh về công nghiệp điện tử, nhất là các tỉnh trong tứ giác phát triển TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bình Dương – Bà Rịa-Vũng Tàu nhằm tận dụng các thế mạnh của từng địa phương trong kêu gọi đầu tư, thu hút tham gia phát triển chuỗi giá trị ngành công nghiệp điện tử theo hướng chuyên môn hoá sâu, hợp tác rộng.
- Hình thành trung tâm nghiên cứu ngành điện tử tại khu vực Thành phố thông minh, phục vụ quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số của tỉnh. Ưu tiên bố trí các dự án đầu tư mới, công nghệ cao vào các KCN công nghệ cao nâng cấp từ KCN hiện hữu và KCN thành lập mới như là KCN công nghệ cao phía Bắc huyện Bàu Bàng. Các dự án sản xuất sản phẩm điện tử công nghệ cao, sử dụng ít lao động có thể bố trí tại các khu, cụm công nghiệp ở địa bàn phía Nam tỉnh và khuyến khích sử dụng mô hình nhà xưởng cao tầng.

Phát triển cụm ngành vật liệu mới, hóa chất, dược phẩm và hóa mỹ phẩm theo cả chiều sâu lẫn chiều rộng để tạo lập thêm các chuỗi giá trị trong nội cụm ngành và với các ngành, lĩnh vực công nghiệp, kinh tế khác. Khuyến khích đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng công suất và chất lượng sản phẩm của các cơ sở công nghiệp trên địa bàn. Thu hút các dự án sử dụng công nghệ cao, sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn, thân thiện môi trường, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

- **Vật liệu mới:** phát triển lên từ các ngành vật liệu xây dựng cơ bản tại tỉnh, chuyển hướng tập trung phát triển các vật liệu xây dựng và vật liệu mới như Aerogel cách điện, các loại ceramics công nghệ cao, hiệu suất cao, các vật liệu ứng dụng công nghệ nano như men nano kháng khuẩn, pin năng lượng mặt trời, bề mặt trơn trượt. Với sự gia tăng của các đô thị thông minh ngày càng nhiều, nhu cầu về các loại vật liệu xanh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm điện năng cũng ngày càng được ưu tiên sử dụng. Các vật liệu tốn ít năng lượng sản xuất sẽ góp phần tiết kiệm năng lượng, giảm chi phí tăng cạnh tranh và tăng giá trị sản xuất của ngành. Ngoài ra, đây cũng chính là giải pháp hạn chế biến đổi khí hậu. Ngành vật liệu mới được đánh giá có nhiều dư địa phát triển trong và ngoài nước, tiềm năng thu hút các nhà đầu tư cao vì đây là thị trường tương đối mới tại Việt Nam, tuy nhiên, mức độ khả thi chủ yếu ở các giai đoạn hoàn thiện thành phẩm và phân phối ở thời kỳ đầu.
- **Công nghiệp và kỹ thuật hóa học:** là ngành có quy mô thị trường rộng, có sức hút lớn đối với các nhà đầu tư, đặc biệt ở các giai đoạn thu mua, chế xuất và thử nghiệm sản phẩm. Trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh tập trung phát triển sản xuất các loại hoá chất cơ bản, các chất hoạt động bề mặt, chất phụ gia có chất lượng và độ tinh khiết cao, sử dụng trong các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sinh học, công nghiệp vật liệu mới, sản xuất chất nhuộm, chất màu, sơn, mực in vô cơ và hữu cơ,

keo dán (sử dụng cho ngành sản xuất gỗ, đồ gỗ), sản xuất các sản phẩm sử dụng trong các ngành công nghiệp như năng lượng tái tạo (tấm pin lưu trữ, nhiên liệu sinh học), các hóa chất đặc biệt sử dụng trong sản xuất điện tử vi mạch (mạch tích hợp hoặc chip silicon bao gồm cả tấm silicon); trong phát triển vật liệu mới như mạ đồng và trong ngành công nghiệp nhẹ đã có lợi thế như chế biến thực phẩm.

- **Dược phẩm và hóa mỹ phẩm:** Lĩnh vực dược phẩm có tính khả thi cao để thu hút các nhà đầu tư nhưng thị trường có quy mô nhỏ, chủ yếu tập trung mạnh vào các công đoạn hạ nguồn như sản xuất, bào chế, phân phối, ví dụ như nhóm hóa mỹ phẩm, chất tẩy và làm bóng. Trong thời kỳ đầu tập trung nguồn vốn đầu tư cho việc phát triển kỹ thuật trồng, chế biến, chiết xuất dược liệu để đáp ứng nguồn nhu cầu trong nước, phát triển các cơ sở đào tạo – nghiên cứu – thử nghiệm chế tạo thành phẩm dược phẩm hoạt tính và các nhóm thuốc đã hết thời hạn bảo hộ (generic). Đồng thời phát triển ngành hóa mỹ phẩm phục vụ cho thị trường trong khu vực nơi mà người dùng ngày càng nâng cao nhận thức về bảo vệ sức khỏe, tập trung vào sản xuất, gia công thuốc tân dược và đông, nam dược, sản xuất thuốc thú y, vi lượng bổ sung thức ăn chăn nuôi. Ngoài ra, đầu tư nghiên cứu, phát triển và sản xuất vắc-xin, tiền chất vitamin và kháng sinh, ... (tức dược liệu), đặc biệt là thuốc gốc bản quyền.



Hình 15: Chuỗi giá trị các ngành công nghiệp tương lai

Để phát triển các ngành công nghiệp tương lai, tỉnh cần thực hiện 03 giải pháp trọng tâm trong thời kỳ 2021-2030, cụ thể là:

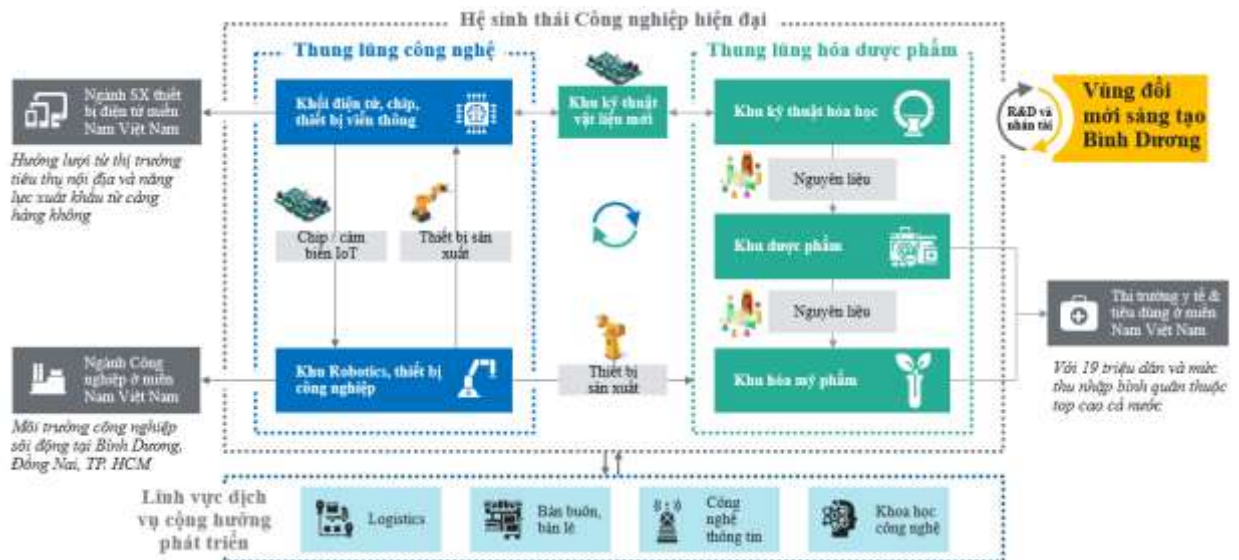
- Xây dựng vùng liên kết công nghiệp với tổ hợp các vùng thung lũng công nghệ, thung lũng hóa dược phẩm và vùng Đổi mới – Sáng tạo của tỉnh, tạo thành cái nôi phát triển của các ngành công nghiệp tương lai.
- Đẩy mạnh thu hút đầu tư FDI, tăng cường thu hút công ty mỏ neo có quy mô lớn để tạo tính lan tỏa. Việc thu hút có thể thành công dựa trên nền tảng của ngành công nghiệp hỗ trợ cho các ngành đã và đang ở mức sẵn sàng.
- Tìm kiếm thị trường đầu ra và phân kỳ phát triển sản phẩm (product evolution)



Hình 16: Định hướng phát triển liên kết vùng công nghiệp từ 6 ngành công nghiệp tương lai

Việc xác định tính liên kết giữa các ngành công nghiệp sẽ giúp xây dựng hệ sinh thái công nghiệp hiện đại, trong đó:

- Hình thành một điểm đến của cả vùng Đông Nam Bộ về các sản phẩm đặc thù, giúp doanh nghiệp khi cần tìm giải pháp, thiết bị, hoặc thương mại có thể tiếp cận dễ dàng.
- Trở thành động lực phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cho toàn vùng Đông Nam Bộ.
- Lan tỏa tính cộng hưởng cho các ngành dịch vụ như logistics, công nghệ thông tin, khoa học công nghệ, tham gia sâu hơn vào việc hoàn thiện các sản phẩm có mức độ thâm dụng công nghệ cao (VD: cung cấp các giải pháp phần mềm quản lý – vận hành, giải pháp vận chuyển hàng hóa đặc thù)



Hình 17: Hệ sinh thái công nghiệp hiện đại

Nguồn: Roland Berger

Việc hình thành hệ sinh thái công nghiệp hiện đại nên được đặt tại khu vực kết nối trực tiếp tới vùng đổi mới – sáng tạo để dễ dàng tiếp cận nguồn lực, tăng khả năng huy động vốn tập trung và tạo môi trường sống hiện đại đáp ứng nhu cầu sinh sống cho người lao động tay nghề cao tới làm việc.

Đề gia tăng khả năng thu hút các ngành công nghiệp tương lai, tỉnh Bình Dương cần nhắc hình thành và cải thiện một số dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp và nhà đầu tư, kể tên một số dịch vụ như sau:

- Dịch vụ đăng ký và tiền thẩm định dự án đầu tư
- Tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ
- Dịch vụ tài chính
- Dịch vụ kinh doanh tổng hợp
- Dịch vụ vận tải
- Hỗ trợ gọi vốn

Danh mục	Dịch vụ	Mức độ cần thiết	Biên lợi nhuận [%]	Đề xuất	Mô hình triển khai tiềm năng
Dịch vụ cho nhà đầu tư	Đăng ký và tiền thẩm định			Ưu tiên cao	Tự thực hiện – Đơn vị hỗ trợ nhà đầu tư
	Thủ tục đăng ký GP xây dựng			Ưu tiên cao	Tự thực hiện – Đơn vị hỗ trợ thủ tục xây dựng của NĐT
Dịch vụ phát triển kinh doanh chuyên nghiệp	Tư vấn pháp lý & sở hữu trí tuệ		20	Ưu tiên trung bình	Thỏa ngoài – Cần có các công ty luật & pháp lý Tự thực hiện – Đơn vị cao. Cần hỗ trợ học và nguồn vốn
	Dịch vụ tài chính		15	Ưu tiên trung bình	Thỏa ngoài – Cần có các công ty chuyên về dịch vụ tài chính Tự thực hiện – Đơn vị cao. Cần hỗ trợ học và nguồn vốn
	Giấy phép lao động / cư trú		22	Ưu tiên cao	Tự thực hiện – Đơn vị cao. Cần hỗ trợ học và nguồn vốn Thỏa ngoài – Tìm kiếm các dịch vụ bên ngoài
	Dịch vụ hải quan			Ưu tiên cao	Thỏa ngoài – Hải quan cần được đặt tại chỗ
	Dịch vụ kinh doanh tổng hợp ¹⁾		13	Ưu tiên thấp	Tự thực hiện – Đơn vị cao. Cần hỗ trợ học và nguồn vốn tương đối thấp Thỏa ngoài – Có thể thuê các bên cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp
Dịch vụ hạ tầng	Xác tiến thương mại		10	Ưu tiên thấp	Tự thực hiện – Có thể thuê bên ngoài bởi phòng Xúc tiến thương mại, đầu tư
	Quản lý hạ tầng/thiết bị		6	Ưu tiên cao	Tự thực hiện – Có thể xây dựng năng lực nội bộ để đảm bảo Thỏa ngoài – Có thể thuê đơn vị chuyên nghiệp quản lý hạ tầng
	Dịch vụ vận tải		11	Ưu tiên thấp	Tự thực hiện – Yêu cầu thấp về dịch vụ vận tải riêng biệt ngoài các kho bãi đầu tư vào hạ tầng và phương tiện vận tải
Hỗ trợ đổi mới	Tiện ích (nước, điện, chất thải)		16	Ưu tiên cao	Thỏa ngoài – Cung cấp điện theo quy hoạch Quốc gia; độ khó cao trong việc cung cấp tiện ích nước
	Hỗ trợ gọi vốn		23	Ưu tiên trung bình	Thỏa ngoài – Nguồn vốn được tài trợ bởi các quỹ đầu tư mạo hiểm (VC) và các NĐT thiên thần
	Đổi mới sáng tạo / khởi nghiệp			Ưu tiên trung bình	Thỏa ngoài – Các chương trình đổi mới sáng tạo thường được xây dựng bởi các tổ hợp vốn mạo hiểm khởi nghiệp (VĐ, Block1)

Hình 18: Danh mục các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư và doanh nghiệp

Nguồn: Roland Berger

5.4. Dịch vụ

a. Quan điểm phát triển

- Định hướng phát triển ngành thương mại – dịch vụ tỉnh Bình Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên các quan điểm sau:

+ Phát triển thương mại tỉnh Bình Dương hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong nước ngày càng đổi mới, phát triển; xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong nước và của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề vững chắc để tham gia hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới.

+ Phát triển xuất khẩu tỉnh Bình Dương theo hướng bền vững, phát huy lợi thế so sánh và chuyển đổi mô hình tăng trưởng hợp lý theo chiều sâu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

+ Khung khổ pháp lý, thể chế, chính sách phát triển thương mại được cơ bản hoàn thiện và đồng bộ, hiệu quả quản lý nhà nước được củng cố, tăng cường. Môi trường kinh doanh thuận lợi, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia thị trường và cạnh tranh lành mạnh, bảo đảm cho các hoạt động thương mại vận hành phù hợp với quy luật thị trường, điều kiện phát triển kinh tế trong nước và yêu cầu của hội nhập; cơ bản hình thành khung chính sách về hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối xanh bền vững, đảm bảo triển khai có hiệu quả các mô hình phân phối xanh bền vững.

+ Tăng cường công tác phát triển hạ tầng thương mại, tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp phát triển dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ logistics, thương mại điện tử. Triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ cho DN như xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, hỗ trợ DN tham gia triển lãm trong và ngoài nước nhằm giúp DN quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu, thị trường trong nước để tiêu thụ hàng hóa...

+ Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phát triển đồng bộ, đa dạng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn (khu vực, vùng, miền và cả nước); hạ tầng thương mại khu vực thành thị được hiện đại hóa, áp dụng công nghệ số hóa trong quản lý, khai thác, vận hành; hạ tầng thương mại thiết yếu khu vực nông thôn được phát triển đầy đủ, phục vụ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân.

b. Mục tiêu phát triển thương mại

1. Giai đoạn 2021-2025⁷⁹

- Tốc độ tăng trưởng GTTT Thương mại bình quân 11%/năm. Đến năm 2025, tỷ trọng đóng góp của thương mại đạt 8% GRDP Tỉnh; 32% GTGT khu vực dịch vụ.

- Giá trị Xuất khẩu hàng hóa tăng bình quân 9-10%/năm; giá trị Nhập khẩu hàng hóa tăng bình quân 8-9%/năm. Cân bằng cán cân thương mại giai đoạn đến 2025, tiến tới duy trì thặng dư thương mại bền vững giai đoạn 2026 – 2030.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 14-15%/năm.

- Quy mô thị trường TMĐT: 50% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, với giá trị hàng hóa giao dịch trên môi trường trực tuyến đạt 100 USD/người/năm; Phát triển TMĐT xuyên biên giới, gắn TMĐT với XNK; Giao dịch TMĐT B2B chiếm 10-15% kim ngạch XK vào năm 2025.

Duy trì và phát huy hiệu quả sàn giao dịch thương mại điện tử của Tỉnh, phấn đấu đến năm 2025 có 50% doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã, các hộ kinh doanh cá thể có hoạt động kinh doanh trên sàn giao dịch điện tử.

2. Giai đoạn 2026-2030:

- Tốc độ tăng trưởng GTTT Thương mại bình quân 16,5%/năm. Đến 2030, tỷ trọng đóng góp của thương mại đạt 10% GRDP Tỉnh; 34% GTGT khu vực dịch vụ.

- Giá trị Xuất khẩu hàng hóa tăng bình quân 7-8%/năm; giá trị Nhập khẩu hàng hóa tăng bình quân 5-6%/năm. Phấn đấu đến 2030, hàng hóa Xuất khẩu của tỉnh có mặt tại các chuỗi phân phối truyền thống và trực tuyến tại tất cả quốc gia có FTA với Việt Nam.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 16-18%/năm.

- Đến năm 2030, phấn đấu đạt trên 40 - 45% số doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại (bao gồm các doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa, các

⁷⁹ Tham khảo quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025.

doanh nghiệp chuyển đổi từ cơ sở kinh tế cá thể thương mại và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo) tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước.

e. Định hướng phát triển các ngành dịch vụ

- Ngành Logistics

Về định hướng: Ngành Logistics được định hướng sẽ trở thành một trong những trụ cột tăng trưởng chính của toàn ngành thương mại dịch vụ tỉnh Bình Dương, dựa trên 03 yếu tố:

+ Tính kết nối liên vùng: Là mắt xích quan trọng của vùng tứ giác động lực phía Nam cũng như có khả năng tiếp cận đến thị trường quốc tế thông qua các hạ tầng giao thông nối dài đến các cảng hàng không quốc tế và cảng biển lớn.

+ Trung tâm sản xuất hàng tiêu dùng nhanh với nhiều doanh nghiệp lớn: Nhu cầu phân phối trên diện rộng của các doanh nghiệp sản xuất lớn đang có mặt trên địa bàn tỉnh như Masan, Unilever, Vinamilk, Hòa Phát, ...

+ Trung tâm thương mại điện tử: Thu hút các công ty hoạt động trong ngành Thương mại điện tử dẫn đến nhu cầu cho các fulfillment center tăng cao, hướng tới phục vụ cho các thị trường lớn trong khu vực như Hồ Chí Minh, Đồng Nai, ...

Về mục tiêu tổng quát: Phát triển ngành logistics đến năm 2050, Bình Dương sẽ phát triển mạnh mẽ dưới cương vị là một Trung tâm dịch vụ logistics, hỗ trợ đắc lực cho các ngành kinh tế khác trong tỉnh. Hình thành mạng lưới liên tỉnh và liên quốc gia thông qua các phương thức vận tải đa dạng, dịch vụ logistics chất lượng cao, thúc đẩy mạnh mẽ bởi các trung tâm logistics hiện đại, thông minh.

Về mục tiêu cụ thể: Đề xuất hình thành 01 trung tâm logistics tối thiểu hạng II tại huyện Bàu Bàng, thị xã Bến Cát hoặc thành phố Thủ Dầu Một, quy mô 70-100ha kết nối giữa các khu, cụm công nghiệp của tỉnh với các cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không trong khu vực tạo thành hệ thống liên hoàn, sẵn sàng đón nhận các chuỗi cung ứng hàng hóa cấp Vùng. Hình thành 01 trung tâm điều phối logistics (bao gồm kho ngoại quan và bãi container hàng nhập và bãi container rộng phục vụ vận chuyển hai chiều). Vị trí đề xuất tại huyện Bàu Bàng, thị xã Bến Cát hoặc thành phố Thủ Dầu Một. Khu dịch vụ kho bãi logistics tại xã Tân Hưng (290 ha) và xã Long Nguyên (4,69 ha) thuộc huyện Bàu Bàng. Trung tâm BW logistics tại KCN VSIP 2, phường Hòa Phú, TX. Thủ Dầu Một, diện tích 15ha. TT Logistics Dĩ An, Bàu Bàng, VSIP II, cảng An Tây (có diện tích tương ứng là 200 ha, 190 ha, 200 ha và 100 ha).

Về các giá trị động lực: Logistics Bình Dương trong thời kỳ quy hoạch sẽ phát triển dựa 03 giá trị động lực:

+ Hệ thống kho bãi đa dạng và sẵn sàng cho các loại hàng hoá khác nhau từ ngành công nghiệp và thương mại điện tử.

+ Hạ tầng giao thông đa phương tiện kết nối xuyên suốt đến các tỉnh thành và các cảng hàng không, cảng biển trong khu vực.

+ Vận chuyển linh hoạt và nhanh chóng với đa dạng các loại phương tiện vận chuyển dành cho các loại mặt hàng khác nhau.

Với các giá trị động lực, ngành logistics Bình Dương sẽ đáp ứng 03 nhu cầu chính cho phát triển nền kinh tế, bao gồm:

+ Kho hàng tân tiến đáp ứng các mặt hàng công nghiệp – nông nghiệp của tỉnh đặt tại các vị trí gần nhà máy, cùng với dịch vụ hậu cần xuyên suốt, sẽ hoàn thiện chuỗi sản xuất – phân phối sản phẩm cho các nhóm ngành chủ lực của tỉnh.

+ Đầu mối giao thương trong khu vực Đông Nam Bộ với các hạ tầng giao thông xuyên suốt, nối dài ra các cảng biển, sân bay, sẽ đóng vai trò cầu nối nguồn hàng từ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến các vùng như Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Hỗ trợ cho ngành thương mại điện tử với hệ thống fulfillment center (bao gồm nhà kho, hệ thống đóng gói, nhập/xuất hàng) cùng các phương thức kết nối giao thông liên mạch tới các thị trường tiêu thụ lớn xung quanh.

- Về đầu tư hạ tầng dịch vụ Logistics: Bình Dương cần xây mới, nâng cấp, mở rộng các hạ tầng logistics cũng như các dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh nhằm tăng tính kết nối của các hạ tầng, tạo mạng lưới logistics xuyên suốt, trải dài và đồng bộ.

- Dịch vụ đô thị chất lượng cao

Với tỷ lệ đô thị hóa cao, Bình Dương hướng tới cung cấp đa dạng các dịch vụ chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Hệ sinh thái đô thị dịch vụ chất lượng cao trong giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 sẽ phát triển dựa trên 03 giá trị động lực chính:

+ Toàn diện: Phát triển các lĩnh vực dịch vụ trọng tâm; trong đó nhấn mạnh vai trò của giáo dục, y tế, thương mại trong nâng cao giá trị ngành dịch vụ tỉnh. Các lĩnh vực phát triển đa dạng, phục vụ cho nhu cầu khác nhau của các tầng lớp nhân dân trong xã hội.

+ Kết nối: Các ngành dịch vụ có sự kết nối chặt chẽ, cộng hưởng cùng phát triển và hỗ trợ mạnh mẽ cho công nghiệp và các lĩnh vực xã hội.

+ Chất lượng cao: Phát triển dịch vụ chất lượng cao, dễ tiếp cận đem đến trải nghiệm tốt nhất cho người sử dụng. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào hệ thống dịch vụ; phát triển các tiện ích trên nền tảng số.

Đến năm 2050, Bình Dương sẽ trở thành đô thị thông minh với các dịch vụ đô thị chất lượng cao, hình thành các tổ hợp đổi mới sáng tạo, đáng sống và trở thành mô hình đô thị kiểu mẫu của khu vực. Đây sẽ là một trong những nền tảng chủ chốt trong nền kinh tế tỉnh trong viễn cảnh tương lai, góp phần thúc đẩy các mô hình đô thị bền vững.

Dịch vụ đô thị chất lượng cao hình thành với tổ hợp phát triển các phân ngành chủ lực, tích hợp với các yếu tố về hạ tầng, công nghệ, con người, bao gồm các ngành chủ lực chính gồm Thương mại, Giáo dục – đào tạo, Du lịch (gồm các hoạt động vui chơi, giải trí) và Văn hóa – Thể dục, thể thao.

Ngành thương mại: Phát triển các tổ hợp thương mại hàng đầu vùng Đông Nam Á, là nòng cốt phát triển các hoạt động đô thị dịch vụ, MICE phục vụ nhu cầu sinh sống cho các chuyên gia và người lao động, giúp gắn kết cộng đồng trong hệ sinh thái.

Ngành giáo dục – đào tạo: Hình thành tổ hợp nghiên cứu giáo dục khoa học công nghệ hoàn thiện, bao gồm cả khu nghiên cứu và đào tạo, khu thử nghiệm sản xuất chế tạo và khu đô thị dịch vụ với ngành giáo dục – đào tạo làm phần lõi.

Ngành y tế: Tăng cường thúc đẩy y tế chất lượng cao, ứng dụng medtech, healthtech trong tất cả các hoạt động khám chữa bệnh.

Ngành du lịch, văn hóa, thể dục thể thao: Xây dựng các quần thể vui chơi giải trí hiện đại, quy mô lớn trong đó bao gồm các bảo tàng, trung tâm TDTT, nhắm đến thị trường 20 triệu dân vùng KTTĐ phía Nam và hàng triệu lượt khách quốc tế từ sân bay Tân Sơn Nhất và sân bay Long Thành, góp phần xây dựng thương hiệu Bình Dương là điểm đến độc đáo, mới lạ, an toàn, thân thiện, năng động và sáng tạo.

f. Định hướng phát triển các nhóm dịch vụ đô thị chất lượng cao

- Ngành Thương mại

Phát triển mạng lưới hệ thống bán lẻ hiện đại, phân bố đều khắp cả tỉnh, song song với việc xây dựng nền tảng thương mại điện tử toàn diện cho hầu hết các mặt hàng sản phẩm với độ phủ sóng rộng. Đây sẽ là động lực tăng trưởng chính của ngành thương mại – dịch vụ trong giai đoạn sau năm 2030. Kết hợp với các nhóm ngành thương mại khác hình thành các tổ hợp đô thị thông minh, thu hút các hoạt động sinh hoạt dân cư và thúc đẩy các loại hình du lịch trải nghiệm ngắn ngày. Cụ thể:

Kênh truyền thống

Không phát triển mới chợ truyền thống tại khu vực đô thị phía Nam; tái cấu trúc hệ thống chợ truyền thống, giảm quy mô dần trong tương lai; xã hội hóa các hạng mục đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống chợ hiện có trên địa bàn, nâng cấp chợ quy mô lớn thành trung tâm mua sắm kết hợp chợ dân sinh.

Nâng cấp, hiện đại hóa các chợ tại nông thôn, chợ đầu mối phục vụ cho buôn bán các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh tại các tỉnh phía Bắc.

Kênh hiện đại

Mở rộng phạm vi phân bố các kênh phân phối hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi) tại các huyện/ thị phía Bắc nhằm thu hút và phân tán mật độ tập trung dân cư đối với các khu đô thị phía Nam. Phát triển các tổ hợp mua sắm outlet đẳng cấp vùng Đông Nam Á, đặt trong trung tâm các đô thị.

Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng chuỗi cửa hàng tại tỉnh thông qua các cơ chế hỗ trợ về đất đai, chính sách.

Thu hút tầng lớp thu nhập cao đến vui chơi và mua sắm trong tỉnh.

Thương mại điện tử

Thu hút các doanh nghiệp vận tải đặt các kho hàng tại các huyện/thị trên địa bàn tỉnh nhằm hỗ trợ cho các hoạt động logistics cho các hộ kinh doanh trực tuyến như VNPost, ViettelPost,...

Đa dạng hóa độ phủ sóng của các sàn thương mại điện tử (Shopee, Lazada, Tiki, v.v.) trên địa bàn tỉnh.

Khuyến khích nông dân thực hiện theo chương trình “Đưa nông sản lên sàn thương mại điện tử” của tỉnh nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản của tỉnh.

Đẩy nhanh các đề án về “Thành phố Thông minh” nhằm tăng độ bao phủ Internet trên diện rộng, thúc đẩy quá trình số hóa trong đời sống người dân, tăng nhu cầu mua sắm trên các sàn thương mại điện tử.

- Ngành giáo dục – đào tạo

Hình thành môi trường giáo dục đa ngành, đa phương thức, thiết lập nền tảng giáo dục tích hợp đa kênh đào tạo với sự phối hợp, đóng góp về nguồn vốn, nguồn lực từ các doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức chính phủ;

Khuyến khích khối tư nhân, nhà đầu tư nước ngoài thành lập hệ thống trường quốc tế liên cấp với các hệ chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế, hướng tới phục vụ cho các chuyên gia nước ngoài;

Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các công ty liên doanh, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại;

Đầu tư vào các hoạt động thử nghiệm và sản xuất chế tạo hỗ trợ cho nghiên cứu – đào tạo, đảm bảo tính ứng dụng và thực tiễn.

Tập trung tăng cường công tác đào tạo nghề thông qua việc đa dạng hóa các hình thức học tập ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tạo mối quan hệ liên thông và gắn kết giữa trường đào tạo - cơ sở sản xuất thông qua việc phát triển môi trường giáo dục số, hỗ trợ lưu trữ thông tin của các lao động đã qua đào tạo.

- Ngành y tế

Phát triển dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao với đội ngũ y bác sĩ có kỹ thuật chuyên môn sâu, đủ số lượng, có tính cạnh tranh cao với y tế trong khu vực.

+ Hệ thống y tế công - tư

Nghiên cứu thí điểm mô hình “Công – Tư” trong quản lý sức khỏe của người dân theo nguyên lý y học gia đình cũng như chính sách chi trả bảo hiểm y tế đối với mạng lưới phòng khám chuyên khoa tư nhân trên địa bàn.

Đối với các khu công nghiệp mới thành lập có quy mô lao động từ 15.000 người, quy hoạch bố trí quỹ đất xây dựng cơ sở y tế (tối thiểu 2.400 m²); đối với các khu công nghiệp hiện hữu, chuyển đổi một công năng đất thương mại, dịch vụ thành đất y tế, kêu gọi xã hội hóa xây dựng phòng khám đa khoa tư nhân (diện tích tối thiểu 1.800 m²).

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập, đặc biệt các bệnh viện tư nhân hiện đại, chất lượng cao, đầu tư các cơ sở sản xuất thuốc, trang thiết bị y tế...; tăng cường phối hợp y tế công – tư, tạo lập mạng lưới khám chữa bệnh bao phủ toàn tỉnh và tiếp nhận bệnh nhân từ các tỉnh lân cận.

+ Phát triển y tế gắn với khoa học – kỹ thuật và công nghệ thông tin.

Đẩy mạnh thực hiện luân chuyển 2 chiều (tỉnh/huyện, huyện/xã), đẩy mạnh hoạt động y tế từ xa (ứng dụng công nghệ thông tin khám chữa bệnh từ xa, hội chẩn từ xa; telehealth; êkíp kỹ thuật, chuyên môn, nhóm trao đổi thông tin trong hệ thống). Triển khai đầy đủ các hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật, hỗ trợ chuyên gia theo đề án 1816; đăng ký làm cơ sở Bệnh viện vệ tinh, hạt nhân vệ tinh theo đề án của Bộ y tế.

Ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào các lĩnh vực phát triển ngành y tế Bình Dương, hướng đến làm chủ công nghệ, góp phần thực hiện mục tiêu chuyển đổi số trong các lĩnh vực quản lý, điều hành và khám chữa bệnh. Phát triển các ứng dụng phần mềm có khả năng cảnh báo, giám sát dịch bệnh nguy hiểm thông qua công nghệ thông tin. Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xử lý chất thải y tế.

Hoàn thiện chuẩn hóa, tích hợp hệ thống thông tin y tế từ tỉnh đến cơ sở; tích hợp, liên thông phần mềm, cơ sở dữ liệu giữa các cơ sở khám chữa bệnh tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu chung của ngành. Xây dựng bệnh viện thông minh tại các bệnh viện tuyến tỉnh, trung tâm y tế huyện.

g. Các giải pháp phát triển dịch vụ chất lượng cao

Triển khai xây dựng hệ sinh thái đô thị thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa, kỹ thuật hóa để làm nền tảng thúc đẩy các dịch vụ chất lượng cao. Trong giai đoạn phát triển mới, Bình Dương sẽ xây dựng hệ sinh thái đô thị thông minh, xoay quanh 5 yếu tố nền tảng cốt lõi:

Nền tảng 1 – Quản trị thông minh: Hệ thống quản trị được số hóa, ứng dụng các mô hình phân tích nâng cao, AI và các công nghệ tiên tiến để tăng mức độ hài lòng của người dân, nâng cao hiệu quả dịch vụ công, và thúc đẩy sự tham gia của người dân.

Nền tảng 2 – Hạ tầng thông minh: Các tòa nhà, công trình công cộng sử dụng dụng cảm biến thông minh và tự động hóa để thúc đẩy hiệu quả năng lượng và nâng cao trải nghiệm của người dân thành phố.

Nền tảng 3 – Giải pháp môi trường thông minh: Rác thải thông minh kết hợp các thiết bị được kết nối và phân tích dữ liệu / đám mây để tạo ra một hệ thống quản lý chất thải có tổ chức, tiết kiệm chi phí và tối ưu hóa dữ liệu.

Nền tảng 4 – Tiện ích sống thông minh: Ngôi nhà thông minh kết hợp hệ thống nhà tiên tiến (SMART) với các thiết bị thông minh để tạo ra một hệ thống với tính bảo mật cao hơn.

Nền tảng 5 – Phương thức vận chuyển thông minh: Vận tải thông minh kết hợp công nghệ với hạ tầng đường xá, tạo ra hệ thống giao thông công nghệ cao và thân thiện với môi trường.

h. Một số dự án và giải pháp khả thi

Xây dựng và tiếp tục phát triển hệ sinh thái Bình Dương thông qua mạng lưới techlabs và fablabs. Đồng thời, tiếp tục thúc đẩy và phổ biến các công nghệ tiên tiến hơn, với sự hợp tác chặt chẽ giữa các ngành công nghiệp với các trường đại học và các cơ sở giáo dục.

Tiếp tục phát triển và đưa Trung tâm Sản xuất Thông minh và Đổi mới sáng tạo (SMIC) vào vận hành, là trung tâm xuất sắc về kiến thức và triển khai Công nghiệp 4.0 và là trung tâm của Công nghiệp 4.0 và Sản xuất Thông minh cho Bình Dương. Ngoài ra, Trung tâm Sản xuất tiên tiến và Khởi nghiệp sẽ được hoàn thành và đi vào hoạt động nhằm mang lại khả năng tiếp cận các công nghệ và thiết bị sản xuất tiên tiến hơn cho các doanh nghiệp và công ty khởi nghiệp hiện có.

Số hóa và cung cấp trực tuyến tất cả các dịch vụ công mức độ 3 và 4 ở tất cả các cấp chính quyền, 50% tất cả các khoản thanh toán không dùng tiền mặt. Tập trung đặc biệt cho số hóa các dịch vụ chính phủ liên quan đến chăm sóc sức khỏe và hậu cần.

Triển khai các công nghệ thành phố thông minh khác nhau tại Bình Dương, như Ứng dụng 1022 là hệ thống chiếu sáng thông minh và thùng chứa rác thải ngầm ở Thủ Dầu Một.

5.5. Nông nghiệp

5.4.1 Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp để phát triển cho phù hợp và phục vụ cho quá trình chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế chung của tỉnh từ công nghiệp sang dịch vụ trong điều kiện diện tích đất nông nghiệp giảm, quá trình đô thị hóa nhanh ở các huyện phía Bắc để hình thành ngành nông nghiệp sản xuất hàng hóa phát triển nông nghiệp dựa trên lợi thế của Tỉnh, theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, ứng phó với biến đổi khí hậu. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp. Phát triển nông thôn toàn diện, hiện đại gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; xây dựng nông thôn xanh, sạch, đẹp, đảm bảo an ninh, trật tự.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Tổng GRDP ngành nông lâm thủy sản tăng trưởng bình quân khoảng 1,9%/năm giai đoạn 2021-2030; trong đó, nông nghiệp tăng 1,9%; lâm nghiệp 1,4%; thủy sản tăng 1,0%.

Cơ cấu ngành năm 2030: nông nghiệp 98,0%; lâm nghiệp 1,2%; thủy sản 0,8%.

Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 30% tổng giá trị sản xuất của ngành.

Khoảng 1-2% diện tích trồng cây ăn quả và rau chủ lực ở các vùng sản xuất tập trung đảm bảo theo hướng nông nghiệp hữu cơ và khoảng 2-2,5% đảm bảo theo hướng nông nghiệp hữu cơ. Tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ (heo thịt, gà thịt) đạt khoảng 2-3% tổng giá trị sản phẩm chăn nuôi của tỉnh.

Diện tích đất trồng nông sản thực phẩm được chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP chiếm 20% tổng diện tích.

Đến năm 2030 ít nhất 90% tổng số trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đã được cơ quan thú y công nhận là cơ sở an toàn dịch bệnh.

Tỷ lệ che phủ cây lâm nghiệp và cây lâu năm duy trì ở mức 57,5%.

Đến năm 2025, tỉnh Bình Dương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; Hoàn thành xây dựng thí điểm “Làng thông minh” trên địa bàn xã Bạch Đằng, Thành Phố Tân Uyên. Đến năm 2030 nhân rộng mô hình “Làng thông minh” đối với các xã còn lại, phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, hữu cơ với các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp không chỉ đơn thuần dựa trên giá trị trực tiếp mà nó mang lại mà được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển chung của cả tỉnh nhằm đạt được hiệu quả tổng hợp cao nhất về cả kinh tế, môi trường, xã hội và văn hóa. Nông thôn trở thành “nơi đáng sống”, văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hòa với đô thị.

5.4.2 Định hướng phát triển

(1) Định hướng chung

Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, sinh thái, hữu cơ với các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp không chỉ đơn thuần dựa trên giá trị trực tiếp mà nó mang lại mà được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển chung của cả tỉnh nhằm đạt được hiệu quả tổng hợp cao nhất về cả kinh tế, môi trường, xã hội và văn hóa. Có chính sách phù hợp để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, nhất là trong giai đoạn đầu.

(2) Xác định các sản phẩm chủ lực

Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh được xác định gồm 5 loại sản phẩm như sau: (1) Cao su; (2) Rau, quả; (3) Các loại hoa, cây cảnh và sinh vật cảnh; (4) Thịt heo; (5) Thịt và trứng gia cầm. Như vậy trong 5 sản phẩm chủ lực của tỉnh thì có tới 4 sản phẩm đồng thời cũng là sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia là (1) Cao su; (2) Rau, quả; (3) Thịt heo; (4) Thịt và trứng gia cầm. Đây là một thuận lợi lớn vì sẽ tận dụng được các chính sách phát triển các sản phẩm này của quốc gia.

(3) Định hướng không gian phát triển

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh thời kỳ quy hoạch phân thành 2 vùng gồm 5 tiểu vùng để phát triển như sau:

- Vùng I (Phía Bắc) - Phát triển nông nghiệp truyền thống:

Không gian lãnh thổ: Bao gồm 4 huyện Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên với tổng diện tích khoảng 200.586 ha. Đây là những địa phương có thế mạnh về nông, lâm, thủy sản với khả năng phát triển mở rộng các vùng nuôi trồng quy mô lớn.

Định hướng: Phát triển các vùng chuyên canh cao su, cây ăn quả đặc sản, rau an toàn, các vùng chăn nuôi quy mô trang trại cho các trang trại, doanh nghiệp với phương thức chăn nuôi công nghiệp; xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, trồng cây lâm nghiệp theo quy hoạch 3 loại rừng; xây dựng mô hình vườn cây ăn quả đặc sản kết hợp du lịch sinh thái; nuôi thủy sản nước ngọt và thủy đặc sản. Phát triển nông nghiệp đô thị tại các khu đô thị trung tâm (các thị trấn), lan tỏa dần ra các vùng đệm.

+ Tiểu vùng phía Đông Bắc: Gồm huyện Phú Giáo và huyện Bắc Tân Uyên. Định hướng phát triển đối với tiểu vùng này là: Phát triển các vùng chuyên canh cây có múi ở các xã dọc sông Đồng Nai và sông Bé (xã Lạc An, Hiếu Liêm, Tân Định, Tam Lập) duy trì diện tích chuyên canh cao su ở những khu vực thích nghi, mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kế thừa từ hiệu quả hoạt động của các khu nông nghiệp công nghệ cao (cả trồng trọt và chăn nuôi) đã và đang hình thành trên tiểu vùng như các xã An Linh, An Thái, Phước Sang, Tân Long, Phước Hòa, Tam Lập, Tân

Hiệp.

+ Tiểu vùng phía Tây Bắc: Gồm huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng. Định hướng phát triển đối với tiểu vùng này là phát triển vùng cây ăn quả tiếp nối tuyến du lịch sinh thái vườn ven sông Sài Gòn và sông Thị Tịch từ vùng Nam Bình Dương, ôn



Hình 5.2: Định hướng không gian phát triển NLTS tỉnh Bình Dương

định diện tích chuyên canh cao su ở những khu vực thích nghi, phát triển vùng chăn nuôi quy mô trang trại theo hướng ứng dụng công nghệ cao và bảo vệ môi trường, xây dựng mới các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao làm tiền đề lan tỏa ra toàn vùng trong giai đoạn tiếp theo, bảo vệ và khai thác hiệu quả rừng phòng hộ Núi Cậu – Dầu Tiếng.

- Vùng II (Phía Nam) - Phát triển nông nghiệp đô thị:

Không gian lãnh thổ, gồm: Bao gồm 5 thành phố, thị xã Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Bến Cát và TP. Tân Uyên với tổng diện tích khoảng 68.877 ha. Đây là những vùng có quá trình đô thị hóa nhanh, quy mô diện tích đất sản xuất nông nghiệp mạnh mún, nhỏ lẻ.

Định hướng phát triển nông nghiệp: Phát triển mô hình nông nghiệp đô thị sinh thái, ít sử dụng đất; nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Trong đó, ưu tiên trồng các loại hình hoa cây cảnh, mảng xanh đô thị, nuôi trồng sinh vật cảnh ở vùng lõi đô thị; trồng rau an toàn, ứng dụng công nghệ cao, rau thủy canh, nấm ăn, nấm dược liệu, cây ăn quả đặc sản và nuôi trồng các loại sinh vật cảnh ở các khu vực vành đai.

+ Tiểu vùng ven sông Sài Gòn, sông Thị Tịch: Bao gồm các xã (phường): An Tây, Phú An, An Điền (TX. Bến Cát); Tân An, Tương Bình Hiệp, Chánh Mỹ, Phú Cường, Chánh Nghĩa, Phú Thọ (TP. Thủ Dầu Một); An Sơn, An Thạnh, Hưng Định, Bình Nhâm, Lái Thiêu, Vĩnh Phú (TX. Thuận An): Phát triển các loại hình phù hợp với nông nghiệp đô thị như: trồng cây ăn quả đặc sản kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch làng nghề truyền thống, nghề truyền thống ở ven sông Sài Gòn và sông Thị Tịch, ở

tiểu vùng này cũng có thể phát triển có thể phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Phát triển mạnh các loại hình nuôi thủy đặc sản. Phát huy lợi thế về hoa mai, cây kiểng và nuôi cá cảnh để phát triển nhanh các loại hình này.

+ Tiểu vùng ven sông Đồng Nai: Bao gồm các xã, phường: Bình An, Bình Thắng, Tân Bình, Tân Đông Hiệp (TX. Dĩ An); Thạnh Hội, Thái Hòa, Thạnh Phước, Bạch Đằng, Khánh Bình, Tân Hiệp, Uyên Hưng, Hội Nghia (TP. Tân Uyên): Định hướng phát triển đối với tiểu vùng này là: Phát triển các loại hình phù hợp với nông nghiệp đô thị như: Loại hình trồng bưởi Bạch Đằng, trồng rau an toàn, rau thủy canh, gây trồng cây kiểng, nuôi cá giống, cá thương phẩm và nuôi thủy đặc sản, ở tiểu vùng này cũng có thể phát triển có thể phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Hình thành các điểm du lịch ở Châu Thới, Thạnh Hội, Bạch Đằng, Uyên Hưng...

+ Tiểu vùng đô thị trung tâm: Bao gồm các xã phường còn lại của 5 thành phố, thị xã: Định hướng phát triển: tiếp tục phát triển mạnh các dự án tạo mảng xanh đô thị do các cơ quan chức năng, các doanh nghiệp và hiệp hội chủ trì. Tiếp tục phát triển mạnh các loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với loại hình nông nghiệp đô thị.

(4) Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực

(4.1) Định hướng phát triển nông nghiệp

(a) Định hướng phát triển ngành trồng trọt

Định hướng tập trung phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, rau củ, bao gồm tổ hợp các nông trại trồng trọt chất lượng cao (xanh, sạch, hữu cơ), tập trung vào các nông sản thế mạnh đem lại giá trị kinh tế cao gắn với công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Triển khai mở rộng phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị và thích ứng với biến đổi khí hậu. Căn cứ vị trí vai trò, quy mô sản xuất, hiệu quả kinh tế, lợi thế cạnh tranh của sản phẩm, tính thích ứng điều kiện sinh thái, tập quán sản xuất, xu thế phát triển, lựa chọn nhóm cây trồng như sau: (1) Nhóm cây chủ lực: Cao su, cây ăn quả, rau thực phẩm, các loại hoa, cây cảnh; (2) Nhóm cây duy trì, tái cơ cấu: Cây lương thực (lúa, bắp, mì); cây công nghiệp lâu năm khác (cây hồ tiêu và cây điều).

Cao su: Trong giai đoạn 2021-2030 sẽ chuyển một số diện tích cao su sang đất phi nông nghiệp, trong nội bộ ngành nông nghiệp cũng chuyển một số diện tích sang phát triển các loại hình nông nghiệp khác như trồng cây ăn quả, phát triển nông nghiệp CNC, phát triển nông nghiệp tuần hoàn bao gồm cả trồng trọt và chăn nuôi khép kín.

Cây ăn quả: Từ nay đến 2030, tiếp tục mở rộng diện tích cây ăn quả trên cơ sở chuyển đổi một số diện tích đất hiện đang trồng cao su và một số cây trồng khác có hiệu quả thấp sang trồng cây ăn quả. Ngoài 2 loại cây ăn quả chủ lực hiện nay là cây có múi và măng cụt, hai loại cây khác có tiềm năng suất khẩu lớn có thể phát triển trong giai đoạn tới là chuối và sầu riêng. Trong những năm tới cũng cần đẩy mạnh đa dạng hóa vườn cây ăn quả phục vụ du lịch sinh.

Rau, củ các loại : Định hướng sản xuất rau củ an toàn, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng hữu cơ để cung cấp cho nhiều tầng lớp dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị trong tỉnh và các tỉnh, thành phố lân cận. Hình thành các vùng chuyên trồng rau tại các huyện phía Bắc và vùng rau nông nghiệp đô thị tại phía Nam.

Các loại hoa, cây cảnh : Mở rộng diện tích và phát triển vùng trồng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng hoa, cây cảnh và cây công trình phục vụ cho đô thị hóa và phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh. Hình thành vùng chuyên sản xuất và cung ứng

các cây có nhu cầu lớn như: Hoa lan, hoa mai, bonsai, cây cảnh,... cung cấp cho thị trường vùng kinh tế đô thị phía Nam và từng bước tham gia xuất khẩu. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở trồng theo hướng nông nghiệp đô thị ở Nam Bình Dương và vùng trồng tập trung ở Bắc Bình Dương.

Cây lúa: Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của Tỉnh là 1.216 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa là 396 ha. Định hướng đối với sản xuất lúa là sử dụng linh hoạt, có hiệu quả diện tích đất chuyên trồng lúa, có thể chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa nhưng có thể quay lại trồng lúa khi cần thiết.

Cây tiêu : Phát triển theo hướng trồng tiêu sạch theo chuẩn GlobalGAP để tăng trưởng ổn định, gia tăng năng suất và hiệu quả sản xuất tiêu, giảm thiểu tình trạng mất mùa do dịch bệnh.

Cây điều : Định hướng phát triển trong thời gian tới chuyên đổi những diện tích kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả và những cây trồng khác có hiệu quả hơn, áp dụng các mô hình trồng giống mới chất lượng cao và thâm canh tổng hợp để gia tăng năng suất; trồng điều sạch đạt chuẩn chất lượng để tăng tính ổn định về chất lượng và giá thành.

(b) Định hướng phát triển ngành chăn nuôi

Định hướng phát triển chăn nuôi thời gian tới là tiếp tục tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng hiệu quả, bền vững, ứng dụng công nghệ cao, bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, nâng cao tỷ trọng sản phẩm chăn nuôi được giết mổ tập trung công nghiệp, chế biến, chế biến sâu đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu. Căn cứ vị trí vai trò, quy mô sản xuất, hiệu quả kinh tế, lợi thế cạnh tranh của sản phẩm, tính thích ứng điều kiện sinh thái, tập quán sản xuất, xu thế phát triển, các sản phẩm chăn nuôi được phân loại như sau: (1) Nhóm sản phẩm chủ lực: Thịt heo, thịt và trứng gia cầm, sinh vật cảnh; (2) Nhóm vật nuôi duy trì, tái cơ cấu: Trâu, bò; (3) Nhóm vật nuôi tiềm năng: Chim Yến.

Chăn nuôi heo : Phát triển theo hướng an toàn sinh học, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường; phần lớn đàn heo được chăn nuôi theo mô hình công nghệ cao trong những cơ sở chăn nuôi quy mô lớn.

Chăn nuôi gia cầm lấy thịt và trứng : Định hướng phát triển trong thời gian tới theo hướng trang trại an toàn sinh học có quy mô lớn, đồng thời cũng phát triển nuôi gà ta thả vườn có kiểm soát dịch bệnh.

Sinh vật cảnh : Vật nuôi tiềm năng với nhiều dư địa phát triển, cung cấp chim cảnh, cá cảnh,... cho các vùng đô thị và công trình trong địa bàn tỉnh. Sinh vật cảnh có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giúp chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị; góp phần nâng cao đời sống người dân và xây dựng nông thôn mới. Hình thành vùng sản xuất và cung ứng các loại sinh vật cảnh theo hướng nông nghiệp đô thị ở vùng phía Nam Bình Dương.

Trâu, bò : Do khả năng đất trồng cỏ hạn chế do biến đổi khí hậu và đất nông nghiệp bị thu hẹp cũng như hình thức chăn nuôi bò ở Bình Dương chủ yếu là gia trại nên khó phát triển mạnh đàn bò thịt, vì vậy từ nay đến năm 2030 sẽ chủ yếu là duy trì đàn bò, giảm đàn trâu hiện có, trong đó đặc biệt chú ý đàn bò sữa ở huyện Dầu Tiếng và huyện Phú Giáo. Đối với đàn bò tối thiểu 15% được nuôi trong trang trại, đối với đàn trâu tối thiểu 5% được nuôi trong trang trại.

Chim yến: Theo đánh giá ban đầu cho thấy tiềm năng và triển vọng phát triển nghề nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Bình Dương rất lớn, nhiều khu vực trong tỉnh có

tiểu khí hậu khá tốt, các dòng chảy, cánh đồng tự nhiên, thuận lợi cho côn trùng phát triển, tạo nguồn thức ăn chính cho chim yến. Về tiềm năng thị trường tiêu thụ tổ yến còn lớn và ngày càng được mở rộng, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Việc xuất khẩu tổ yến đi thị trường Trung Quốc sẽ tạo ra rất nhiều cơ hội cho ngành yến Việt Nam phát triển, đảm bảo ổn định đầu ra cho sản phẩm, mang lại lợi ích kinh tế rất cao, tạo động lực phát triển mạnh mô hình nuôi chim yến, chế biến tổ yến. Như vậy có thể thấy phát triển nuôi chim yến ở Bình Dương đang có nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên cũng như thị trường tiêu thụ, tuy nhiên cũng còn tiềm ẩn các rủi ro về môi trường, vì vậy cần có Đề án nghiên cứu, đánh giá đầy đủ về loài vật nuôi này để có đủ cơ sở khoa học cũng như thực tiễn trước khi đưa ra định hướng phát triển trong thời gian tới để tránh những trường hợp đáng tiếc có thể xảy ra hoặc bỏ lỡ một cơ hội phát triển mang lại hiệu quả kinh tế cao và đặc thù của Tỉnh.

Định hướng xây dựng vùng ATDB: Định hướng xây dựng vùng ATDB đến năm 2030 của Tỉnh như sau :

- Xây dựng vùng ATDB theo quy định của Việt Nam
- + Duy trì 04 vùng chăn nuôi (Bàu Bàng, Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên) là 04 vùng An toàn dịch bệnh theo quy định của Việt Nam.
- + Đối với các địa phương khác (Thủ Dầu Một, Bến Cát, Dĩ An, Thuận An, TP.Tân Uyên) tổ chức giám sát dịch bệnh định kỳ hàng năm theo quy định hiện hành.
- Xây dựng vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE
- + Trên cơ sở 04 vùng chăn nuôi (Bàu Bàng, Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên) là 04 vùng An toàn dịch bệnh theo quy định của Việt Nam; đồng thời căn cứ Kế hoạch xây dựng vùng chăn nuôi ATDB theo tiêu chuẩn OIE của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xác định vùng chăn nuôi, địa phương phù hợp để Xây dựng vùng ATDB theo tiêu chuẩn của OIE.
- + Đối với các vùng chăn nuôi, địa phương khác tổ chức giám sát dịch bệnh định kỳ hàng năm theo quy định hiện hành.

(4.2) Định hướng phát triển lâm nghiệp

Quản lý bảo vệ diện tích rừng và đất lâm nghiệp, tổ chức quản lý nghiêm ngặt rừng tự nhiên và rừng trồng. Bảo vệ và phát triển toàn bộ diện tích đất có rừng trong rừng phòng hộ và trồng lại rừng toàn bộ diện tích đất xâm canh, lấn chiếm trái phép thuộc đối tượng rừng phòng hộ đầu nguồn. Thực hiện giao khoán đất, khoán bảo vệ rừng

và các chính sách hỗ trợ khoán bảo vệ rừng theo đúng quy định. Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng.

Từng bước định hình và phát triển sản xuất kinh doanh rừng nhằm quản lý, sử dụng hiệu quả và bền vững nguồn tài nguyên rừng hiện có, phát huy các chức năng của rừng về kinh tế, xã hội, môi trường. Tổ chức sản xuất kinh doanh rừng một cách khoa học, đảm bảo lợi dụng tổng hợp tài nguyên rừng, đất rừng một cách ổn định, lâu dài và liên tục theo hướng xã hội hoá nghề rừng, trên cơ sở tổ chức quản lý, sử dụng tài nguyên rừng bền vững để làm nền tảng cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Bảo vệ rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng. Nâng cao hiệu quả công tác cho thuê môi trường rừng.

Bảng NN : Dự kiến quy mô rừng tỉnh Bình Dương năm 2030

Huyện/TP	Tổng số	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
Tổng số	10.536,66	6.636,13	3.437,72	462,81
1. H.Phú Giáo	5.825,27	5.756,79		68,48
2. H.Dầu Tiếng	3.647,30	-	3.437,72	209,58
3.H.Bàu Bàng	184,75	-	-	184,75
4. H.Bắc Tân Uyên	809,39	809,39	-	-
5. TP.Tân Uyên	69,95	69,95	-	-

(4.3) Định hướng phát triển thủy sản

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng ứng dụng công nghệ cao, tạo ra hàng hóa có giá trị và chất lượng, phát triển các mô hình nuôi trồng thủy đặc sản, các mô hình nông nghiệp đô thị ở các thị xã, thành phố phía Nam, duy trì ổn định diện tích và chuyển đổi phương thức nuôi thủy sản theo hướng tăng diện tích nuôi thâm canh ở các huyện phía Bắc. Dành một diện tích đất và mặt nước hợp lý ven sông Sài Gòn, Đồng Nai, Thị Tính kết hợp phát triển du lịch sinh thái. -

- Nhằm tái tạo, phục hồi nguồn lợi thủy sản; bảo vệ môi trường nước; ổn định cuộc sống, tăng thu nhập cho người dân khai thác thủy sản, hàng năm cần thực hiện các chương trình hỗ trợ và phát triển nguồn lợi thủy sản cũng như thả cá giống vào các hồ lớn trên địa bàn Tỉnh như hồ Dầu Tiếng, hồ Cần Nôm, xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng, đập Phước Hòa, xã An Thái, huyện Phú Giáo.

(4.4) Định hướng phát triển nông nghiệp CNC

Bình Dương là một trong những số ít địa phương trong cả nước đi đầu và thành công trong phát triển NNCNC, sau hơn mười năm tự tìm tòi, phát triển, đến nay NNCNC của tỉnh đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ là một trong những địa phương đi đầu trong cả nước về phát triển NNCNC, đã xây dựng và đưa vào hoạt động một cách có hiệu quả 4 khu NNUDCNC. Định hướng phát triển NNCNC của Tỉnh trong thời gian tới là tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt được trong thời gian vừa qua, tiếp tục xây dựng mới các khu NNCNC tại các huyện Bàu Bàng, Dầu Tiếng và Phú Giáo. Dự kiến các khu NNCNC mới như sau:

- Khu NNUDCNC Nông trường Long Hòa tại xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng với diện tích khoảng 188 ha.

- Khu NNUDCNC Long Hòa - Minh Tân tại xã Long Hòa, Ninh Tân huyện Dầu Tiếng với diện tích khoảng 1.794,36 ha.

- Khu NNUDCNC tại thị trấn Phước Vĩnh huyện Phú Giáo với diện tích khoảng 126 ha.

- Ba khu NNUDCNC và phát triển rừng bền vững tại xã Phước Hòa huyện Phú Giáo với tổng diện tích khoảng 544 ha.

- Hai khu NNUDCNC tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo với tổng diện tích khoảng 696 ha.

(4.5) Định hướng phát triển nông nghiệp hữu cơ

Để sản xuất ra được một sản phẩm nông nghiệp hữu cơ đòi hỏi phải mất nhiều thời gian, năng suất thường kém hơn so với sản xuất theo hướng NNCNC, giá trị của sản phẩm NNHC nằm ở trong sản phẩm không dễ nhận thấy từ bên ngoài. Sản xuất nông nghiệp hữu cơ cũng liên quan đến cả một vùng rộng lớn chứ không đơn thuần bó hẹp trong phạm vi cơ sở sản xuất như nông hộ hay trang trại. Chính vì vậy để phát triển được sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong giai đoạn tới không chỉ đơn thuần có những chính sách hỗ trợ về kinh tế như phát triển NNCNC mà phải có sự vào cuộc không chỉ là của ngành nông nghiệp mà của cả các cấp chính quyền nói chung. Định hướng phát triển nông nghiệp hữu cơ của tỉnh đến năm 2030 được xác định như sau:

Phát triển, nhân rộng diện tích sản xuất nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất theo hướng nông nghiệp hữu cơ và phù hợp tiêu chuẩn hữu cơ để:

- Khoảng 2-2,5% diện tích trồng cây ăn quả và rau chủ lực ở các vùng sản xuất tập trung đảm bảo theo hướng nông nghiệp hữu cơ.

- Khoảng 1-2% diện tích trồng cây ăn quả và rau chủ lực ở các vùng sản xuất tập trung đảm bảo đạt tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

- Sản phẩm chăn nuôi theo hướng hữu cơ (heo thịt, gà thịt) đạt khoảng 1% trên tổng sản lượng của cả tỉnh.

Tiềm năng phát triển một số sản phẩm nông nghiệp hữu cơ tại các địa phương như sau:

Huyện Bắc Tân Uyên: Cây sầu riêng: 132 ha (xã Tân Định, Đất Cuốc); cây chuối: 197 ha (xã Thường Tân, Lạc An, Đất Cuốc); cây bưởi: 910 ha (xã Tân Định, Hiếu Liêm, Lạc An); cây cam quýt: 1.846ha (Tân Định, Hiếu Liêm, Lạc An).

Huyện Bàu Bàng: Cây rau: 55 ha (Diện tích tập trung xã Long Nguyên, Lai Uyên); cây sầu riêng: 70ha (xã Cây Trường, Trừ Văn Thố); cây Bưởi: 120 ha (xã Long Nguyên, Cây Trường); cây Cam Quýt : 45 ha (xã Long Nguyên, Cây Trường).

Huyện Dầu Tiếng: Cây sầu riêng: Khoảng 103 ha (xã Thanh Tuyền, Thanh An, Minh Thạnh); cây măng cụt: Khoảng 140 ha (xã Thanh An, Thanh Tuyền); cây chuối: Khoảng 272 ha (xã Thanh An, xã Minh Tân); cây Bưởi: Khoảng 253 ha (xã Minh Thạnh, Minh Hòa, Thanh Tuyền); cây Cam, quýt: khoảng 120 ha (xã Minh Thạnh, Minh Hòa, Thanh Tuyền).

Huyện Phú Giáo: cây rau: khoảng 78 ha (tập trung xã Phước Vĩnh 42 ha, Phước Hoà 36 ha); cây sầu riêng: khoảng 107 ha (An Bình, An Thái, Tân Hiệp); cây chuối: khoảng 355 ha (xã An Thái, Phước Hòa, TT. Phước Vĩnh); cây bưởi: 239 ha (xã An Thái, Vĩnh Hòa, Phước Hòa); cây cam, quýt: khoảng 147 ha (An Thái, Vĩnh Hòa, Phước Hòa).

5.4.3 Giải pháp phát triển

(1) Giải pháp về quy hoạch

Đề cụ thể hóa các định hướng phát triển làm cơ sở để thực hiện cần xây dựng các đề án sau: (a) Đề án phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (b) Đề án phát triển chăn nuôi; (c) Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ; (d) Đề án chuyển đổi số trong nông nghiệp; (e) Đề án phát triển nông nghiệp đô thị; (f) Đề án phát triển cây ăn quả, trong đó có cây ăn quả đặc sản.

(2) Giải pháp về phát triển các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Phát triển, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp cả về chiều rộng và chiều sâu; Thành lập các HTX kiểu mới, đặc biệt là dưới hình thức bán doanh nghiệp hoặc có doanh nghiệp đứng ra liên kết hộ sản xuất.

Hình thành hệ thống các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò hạt nhân (cung cấp đầu vào, chế biến, thương mại) liên kết với nông dân, dẫn dắt chuỗi giá trị và phát triển thị trường. Phát triển hệ sinh thái ngành hàng gắn kết giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ. Xây dựng và phát triển vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp.

Nâng cấp chuỗi giá trị sản phẩm là thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm đảm bảo sản phẩm đáp ứng được yêu cầu của thị trường để phát triển chuỗi một cách bền vững. Đề nâng cấp chuỗi giá trị thành công cần tiến hành củng cố và phát triển các mối liên kết ngang và liên kết dọc, quản lý nâng cấp chuỗi.

Phát huy vai trò của các Hiệp hội trong công tác nghiên cứu và mở rộng thị trường, đồng thời hỗ trợ các cơ quan chức năng trong đàm phán và mở cửa thị trường cho nông sản xuất khẩu.

(3) Giải pháp khoa học kỹ thuật

Tập trung vào các nội dung chính như sau: (a) Tạo môi trường để phát huy tinh thần đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; (b) Thúc đẩy thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ trong ngành nông nghiệp; (c) Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có tiềm lực lớn đầu tư vào khoa học công nghệ; (d) Có chính sách để hỗ trợ, thúc đẩy, khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

(4) Chuyển đổi số trong nông nghiệp

Chuyển đổi số trong nông nghiệp: Thúc đẩy chuyển đổi số trong phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ. Xây dựng bộ dữ liệu để số hóa toàn bộ các vùng sản xuất tập trung, gắn với sổ nhật ký điện tử để truy xuất nguồn gốc sản phẩm; cấp mã số vùng trồng, mã cơ sở đóng gói, cấp mã số định danh cho các trang trại, hộ chăn nuôi theo yêu cầu của các thị trường tiêu thụ nông sản. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ giới hóa trong quá trình sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

(5) Giải pháp phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm

Tăng cường liên kết, liên doanh giữa người sản xuất với các doanh nghiệp thu mua chế biến, tiêu thụ nông sản. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở mang thị trường. Gắn nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và tiêu chuẩn hoá các sản phẩm xuất khẩu theo tiêu chuẩn Global GAP, Viet GAP, tiêu chuẩn hữu cơ, khuyến khích phát triển mạng lưới HTX làm dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, mở rộng liên kết, liên

doanh. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp bên ngoài vào kinh doanh hàng xuất khẩu. Tập trung vào các nội dung chính là:

- a) Đẩy mạnh công tác dự báo thông tin thị trường;
 - b) Xây dựng, quảng bá thương hiệu nông sản;
 - c) Tăng cường xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng sản phẩm;
 - d) Đầu tư xây dựng các chợ nông sản và mạng lưới chợ nông thôn;
- (6) Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Rà soát, xác định danh mục nghề đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển nông nghiệp

Đào tạo lao động trực tiếp sản xuất, chủ trang trại, ban quản lý HTX, cán bộ quản lý ngành nông nghiệp theo nội dung phù hợp với từng đối tượng; Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ gắn với hoạt động khuyến nông nhằm xây dựng lực lượng nông dân chuyên nghiệp, hiểu biết, có trình độ và trách nhiệm.

Nâng cao năng lực kiểm soát chất lượng vật tư và an toàn thực phẩm, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Tổ chức đào tạo và đào tạo lại những kiến thức mới về quản lý, về công nghệ mới, về chuyển đổi số, về các mô hình nông nghiệp tiên tiến bền vững cho hệ thống khuyến nông tại địa phương.

Phối hợp với các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, các doanh nghiệp trong và ngoài nước để tổ chức để đào tạo nhân lực, lao động phục vụ chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững.

(7) Giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng

Cần tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại, có tính kết nối cao với các tỉnh, cụ thể:

(a) Giao thông: Tập trung triển khai đầu tư đồng bộ các tuyến giao thông mới theo quy hoạch nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển phát triển Nông nghiệp; Đẩy mạnh đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông nông thôn, đặc biệt là giao thông nội đồng phục vụ sản xuất; kết nối đồng bộ hệ thống giao thông nông thôn với các tuyến đường tỉnh và đường vành đai, nhất là các vùng có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái.

(b) Hệ thống thủy lợi: Đầu tư nâng cấp và phát triển hệ thống thủy lợi; tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác các công trình thủy lợi; quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, tăng cường năng lực phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

(c) Điện: Xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp lưới điện trung hạ thế nông thôn nhằm mở rộng diện cấp điện, đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu sinh hoạt, phát triển sản xuất nông nghiệp;

(d) Đẩy mạnh phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản; khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao, hình thành mô hình cụm liên kết ngành hàng, tạo ra chuỗi giá trị, hệ sinh thái ngành hàng và mô hình khu công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao.

(e) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa, truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử để phát triển đa dạng loại hình kinh doanh nông nghiệp, đáp ứng sự phát triển của công nghệ số phục vụ trong nông nghiệp.

(f) Hình thành và phát triển hệ thống logistics đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng kho bãi phục vụ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản.

(g) Phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông nghiệp như công nghiệp cơ khí, hóa chất và công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản.

(8) Giải pháp về vốn

Duy trì và hình thành các quỹ đầu tư để hỗ trợ các khoản đầu tư lớn như xây dựng các mô hình đầu tư sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất tuần hoàn, hỗ trợ các chủ thể khởi nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp công nghệ cao có thể tiếp cận nguồn vốn dễ dàng và được vay vốn với mức lãi suất ưu đãi.

Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Trung ương ban hành, đồng thời Tỉnh cũng cần ban hành các chính sách đặc thù của địa phương để thúc đẩy, hỗ trợ phát triển các lĩnh vực, hoạt động cần ưu tiên phát triển.

(9) Giải pháp tăng cường năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp tổ chức Bộ máy tinh gọn, hiệu quả; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh:

- Rà soát, nâng cấp dịch vụ công trực tuyến nhằm đơn giản hóa thủ tục và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; tiết kiệm nguồn lực và chi phí.

- Đẩy mạnh cải cách công vụ, công chức; xây dựng đội ngũ cán bộ năng lực cao, có phẩm chất và uy tín. Tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra về chất lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và NTTS, cây con giống.

- Phối hợp thu hút doanh nghiệp và các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích và ưu đãi các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản hàng hóa;

- Tăng cường vai trò của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhà nước trong việc thu mua và chế biến nông sản, kinh doanh vật tư nông nghiệp, cung ứng tín dụng...

- Các ngành chức năng phát hiện sớm các bất hợp lý, ách tắc trong điều hành xuất nhập khẩu và thu mua nông thủy sản để kịp thời đề xuất lên UBND tỉnh kiến nghị lên các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương để sớm tháo gỡ.

5.6. Du lịch

a) Quan điểm phát triển:

(1) Phát triển du lịch tỉnh Bình Dương phù hợp với các quan điểm chung của Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam và vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương.

(2) Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tối đa các giá trị tiềm năng du lịch mới, độc đáo, khắc phục hạn chế về tài nguyên du lịch sẵn có, đặc biệt chú trọng đến những lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các lợi thế so sánh khác.

(3) Phát triển du lịch gắn với thị trường khách du lịch TP. Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và vùng Tây Nam Bộ.

(4) Phát triển du lịch dựa trên việc đầu tư xây dựng và khai thác có hiệu quả các lợi thế vị trí địa lý và tiềm năng du lịch để hình thành các sản phẩm du lịch có thương hiệu và mang đặc trưng văn hóa địa phương.

(5) Phát triển du lịch góp phần bảo tồn và khai thác có hiệu quả giá trị các di tích lịch sử văn hóa, bảo vệ môi trường.

(6) Phát triển du lịch góp phần xây dựng thương hiệu Bình Dương là điểm đến độc đáo, an toàn, thân thiện, năng động và sáng tạo.

b) Mục tiêu phát triển

Phát triển Bình Dương trở thành một điểm đến hấp dẫn, độc đáo, mới lạ không chỉ trong vùng Đông Nam Bộ mà còn trên địa bàn cả nước. Xây dựng du lịch trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, thúc đẩy một số ngành, lĩnh vực có liên quan cùng phát triển, đảm bảo an ninh, quốc phòng; đồng thời là một công cụ nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, hưởng thụ tinh thần của nhân dân địa phương. Từng bước xây dựng phát triển thương hiệu du lịch Bình Dương gắn với khẩu hiệu “Trải nghiệm và cảm nhận”. Phát triển thị trường khách du lịch quốc tế đồng thời tăng cường khai thác hiệu quả thị trường khách nội địa. Tiếp tục khai thác tiềm năng du lịch, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển du lịch, tập trung xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành du lịch, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng để thu hút khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng; góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân cư, đáp ứng nhu cầu xã hội. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ công chức quản lý nhà nước và người làm kinh doanh du lịch, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyên truyền quảng bá, xúc tiến du lịch.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Lượng khách du lịch: Tổng lượng khách du lịch đạt 5.084.000 lượt khách, trong đó: khách quốc tế 328.000 lượt, khách nội địa 4.756.000 lượt.

+ Tổng thu từ khách du lịch: Đạt khoảng 6.400 tỷ đồng.

+ Lao động ngành du lịch: Thu hút khoảng 26.600 lao động trực tiếp. Trong đó, 60% lao động đã qua đào tạo.

- + Cơ sở lưu trú: Đạt khoảng 16.600 buồng.
- Giai đoạn 2026 – 2030:
 - + Lượng khách du lịch: Tổng lượng khách du lịch đạt 8.349.000 lượt khách, trong đó: khách quốc tế 689.000 lượt, khách nội địa 7.660.000 lượt.
 - + Tổng thu từ du lịch: Đạt khoảng 26.600 tỷ đồng, đóng góp 1,5% vào GRDP của tỉnh.
 - + Lao động ngành du lịch: Thu hút khoảng 53.000 lao động trực tiếp. Trong đó, 65% lao động đã qua đào tạo.
- + Cơ sở lưu trú: Đạt khoảng 33.100 buồng.
- Giai đoạn đến năm 2050:
 - + Lượng khách du lịch: Tổng lượng khách du lịch đạt 26.373.000 lượt khách, trong đó: khách quốc tế đạt 6.067.000 lượt, khách nội địa đạt 20.306.000 lượt.
 - + Tổng thu từ khách du lịch: Đạt khoảng 236.900 tỷ đồng, đóng góp khoảng 5% và GRDP tỉnh.
 - + Lao động ngành du lịch: Thu hút khoảng 282.000 lao động trực tiếp. Trong đó, trên 70% lao động đã qua đào tạo.

+ Cơ sở lưu trú: Khoảng 103.800 buồng.

Bảng.....: Dự báo các chỉ tiêu phát triển ngành du lịch

Stt	Hạng mục	Đv tính	2022 (Hiện trạng)	2025	2030	2050	Tăng trưởng BQ	
							2025-2030	2030-2050
1	Tổng số khách	tr.khách	1,8	5,08	8,35	26,37	10,43%	5,92%
	Khách quốc tế	tr.khách	0,24	0,33	0,69	6,07	16,00%	11,49%
	Khách nội địa	tr.khách	1,56	4,76	7,66	20,31	10,00%	5,00%
2	Tổng thu từ khách du lịch	tỷ VNĐ	1.400	6.400	26.600	236.900	32,97%	11,55%
3	Lao động trực tiếp	1000 người	6,5	26,6	53	282	14,78%	8,72%
4	Buồng lưu trú	buồng	13.915	16.600	33.100	141.000	14,80%	7,52%

d) Tầm nhìn phát triển

Phát triển Bình Dương trở thành trung tâm sự kiện, lễ hội mang tầm quốc gia, quốc tế; miền đất của sáng tạo gắn với du lịch thông minh.

e) Định hướng phát triển

Xác định phát triển du lịch là ngành kinh tế quan trọng, góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương. Phát triển Bình Dương trở thành điểm đến du lịch gắn với điểm đến của sáng tạo, điểm đến của sự kiện, điểm đến của thành phố thông minh, hiện đại.

Từng bước xây dựng phát triển thương hiệu du lịch Bình Dương gắn với khẩu hiệu “Trải nghiệm và cảm nhận”. Hướng đến được UNESCO công nhận là một thành phố sáng tạo.

Kết nối: Tăng cường liên kết, kết nối vào các sản phẩm du lịch, tour, tuyến du lịch của vùng Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên; Khai thác hiệu quả liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh; Nâng cao hiệu quả du lịch Bình Dương so với các tỉnh trong vùng.

- Liên kết đường sông (sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Bé,...): khai thác tiềm năng du lịch trên sông nước của sông Sài Gòn từ khu vực thành phố Thuận An đến khu vực huyện Dầu Tiếng; sông Đồng Nai từ khu vực thành phố Tân Uyên đến giáp hồ Trị An (Đồng Nai);... Phát triển tuyến taxi nước dọc sông Sài Gòn kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với khu vực hồ Dầu Tiếng.

- Liên kết theo vành đai 3, 4: mang tính chất liên tỉnh kết nối Bình Dương với TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

- Liên kết theo QL13, đường Hồ Chí Minh – Chơn Thành: mang tính chất liên tỉnh kết nối Bình Dương với Bình Phước, khu vực Tây Nguyên và TP Hồ Chí Minh và xa hơn là thị trường khu vực tiểu vùng sông Mêkong (qua Campuchia).

- Liên kết theo đường ĐT 741, 742, 476: mang tính kết nối Bình Dương với Bình Phước, khu vực Tây Nguyên.

- Liên kết theo đường Hồ Chí Minh: phát triển kết nối từ Bình Dương có thể kết nối đến các tỉnh khu vực Tây Nguyên, đường xuyên Á và các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Liên kết theo đường QL 22C, ĐT 744: mang tính kết nối không gian phía Nam với không gian phía Tây Bắc và có khả năng kết nối với Tây Ninh, khu di tích Địa đạo Củ Chi thành phố Hồ Chí Minh.

- Liên kết theo đường ĐT 746 - 747: mang tính kết nối không gian phía Nam với không gian phía Đông và có khả năng kết nối với Đồng Nai.

- Liên kết theo ĐT 784, 781: mang tính kết nối không gian du lịch hồ Dầu Tiếng – núi Cạn với núi Bà Đen (Tây Ninh).

- Thu hút, mời các đoàn doanh nghiệp và báo chí từ TP. HCM các tỉnh Đông, Tây Nam bộ về khảo sát các tour, tuyến du lịch trên địa bàn và các tour, tuyến du lịch liên kết với các địa phương.

Thị trường: Tiếp cận và mở rộng thị trường khách, đặc biệt là thị trường khách quốc tế, thị trường khách từ TP. Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và vùng Tây Nam Bộ.

- Thu hút các thị trường khách từ Thành phố Hồ Chí Minh, giữ chân các chuyên gia làm việc tại các khu công nghiệp lưu trú tại Bình Dương.

- Tập trung vào các thị trường khách quốc tế có thời gian chờ bay ngắn, chuyên gia, nhà đầu tư kinh doanh ở Bình Dương, ở các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ. Chú trọng các thị trường Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, ASEAN,...

- Kết nối tour với các đơn vị lữ hành của Thành phố Hồ Chí Minh cũng như các tỉnh lân cận để đưa khách quốc tế du lịch Bình Dương.

Sản phẩm: Xây dựng và phát triển các sản phẩm đặc thù theo hướng: khai thác hiệu quả tiềm năng, tạo ra các sản phẩm sáng tạo, đột phá, chất lượng cao và hình thành

thương hiệu du lịch Bình Dương; Phát triển các sản phẩm du lịch thu hút thị trường khách từ Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở khắc phục các tồn tại phát triển du lịch của Thành phố Hồ Chí Minh; Ưu tiên hình thành các động lực phát triển du lịch của tỉnh.

- Hình thành các sản phẩm du lịch ven sông gắn với bất động sản nghỉ dưỡng cao cấp.
- Phát triển các sản phẩm du lịch cao cấp: Thể thao cao cấp (golf,..), nghỉ dưỡng cao cấp, du thuyền cao cấp, ...
- Tham quan, trải nghiệm các khu công nghiệp, khu chế xuất, cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với các sự kiện mang tầm quốc gia, quốc tế.
- Hình thành hệ sinh thái kỹ thuật số, công nghệ số phục vụ đối tượng du khách theo xu hướng du mục kỹ thuật số.
- Phát triển sản phẩm du lịch chữa bệnh.
- Cơ chế chính sách thu hút phát triển các chương trình sáng tạo, gắn du lịch với công nghiệp văn hóa, hình thành các công trình, tuyến phố, không gian sáng tạo, tổ chức festival, sự kiện, lễ hội gắn với chủ đề “doanh nghiệp sáng tạo, nhà sáng tạo” như các ngành nghề thủ công mỹ nghệ,...
- Cùng cố phát triển, hoàn thiện các giá trị gia tăng: Phát triển các sản phẩm dịch vụ Trường đua Đại Nam, Biển nhân tạo, nông trại, vườn thú...
- Tham quan, mua sắm, trải nghiệm các làng nghề truyền thống, di tích lịch sử văn hóa, ẩm thực văn hóa Bình Dương.

Không gian du lịch: Hình thành các không gian ưu tiên phát triển du lịch, nơi tập trung tài nguyên du lịch và cơ hội đầu tư thuận lợi; các trung tâm dịch vụ du lịch gắn với các đô thị được tiếp cận thuận lợi về giao thông, nơi cung cấp các dịch vụ đầu mối về du lịch; các khu, điểm du lịch có tài nguyên du lịch và các hoạt động du lịch:

- Không gian ưu tiên phát triển du lịch: Gồm không gian đô thị (thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Thuận An, thành phố Dĩ An, thành phố Tân Uyên, thị xã Bến Cát, huyện Bàu Bàng); không gian sông Sài Gòn (khu vực ven sông Sài Gòn tại huyện Dầu Tiếng, thị xã Bến Cát) và không gian sông Đồng Nai (khu vực ven sông Đồng Nai tại huyện Bắc Tân Uyên, huyện Phú Giáo).

- Các trung tâm dịch vụ du lịch tại thành phố Thủ Dầu Một; thị trấn Dầu Tiếng và thị trấn Lai Uyên.

- Các khu, điểm du lịch: Phát triển tại thị xã Bến Cát; huyện Phú Giáo; huyện Dầu Tiếng; thành phố Thủ Dầu Một; thành phố Thuận An; thành phố Dĩ An; thành phố Tân Uyên; huyện Bàu Bàng.

Nguồn nhân lực: Nâng cao nguồn nhân lực về cả chất lượng và số lượng, đặc biệt chú trọng nguồn nhân lực chất lượng cao. Giáo dục đội ngũ công chức, người dân nâng cao nhận thức cộng đồng về du lịch. Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghiệp vụ du lịch cho các hộ kinh doanh du lịch cộng đồng, miệt vườn.

- Liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong vùng Đông, Tây Nam bộ để tới các địa phương tập huấn, thực tập, trải nghiệm thực tế.

- Triển khai các chuyên đề giáo dục hướng nghiệp về du lịch trong nhà trường.

- Triển khai nâng cao nhận thức cộng đồng về du lịch từ Đảng bộ, chính quyền cho đến quần chúng nhân dân.

- Xúc tiến quảng bá: Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh du lịch Bình Dương như một điểm đến mời gọi để du khách trải nghiệm và cảm nhận.

- Triển khai xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu du lịch Bình Dương.

- Xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả truyền thông du lịch.

- Chuyên nghiệp hóa các hình thức xúc tiến, quảng bá du lịch có trọng tâm, có chiến lược quảng bá cần tập trung vào các thị trường khách du lịch mục tiêu và các sản phẩm du lịch tiêu biểu gắn liền với thương hiệu du lịch Bình Dương.

Khoa học công nghệ: Tăng cường công nghệ trong quản lý, bảo vệ tài nguyên, tuyên truyền, quảng bá du lịch... theo xu thế công nghệ 4.0. Nghiên cứu xây dựng kế hoạch, chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, phát triển du lịch thông minh.

- Xây dựng app du lịch Bình Dương trở thành ứng dụng di động tất cả trong một để hỗ trợ du khách và tăng trải nghiệm du khách.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dịch vụ đặt tour, đặt phòng lưu trú, thanh toán, thực hiện công tác tuyên truyền quảng bá, xúc tiến du lịch...

- Triển khai xây dựng hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý du lịch: cổng thông tin du lịch thông minh.

Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững trong du lịch:

- Quản lý tốt các nguồn tài nguyên du lịch, môi trường cảnh quan và các di sản văn hóa; đảm bảo sự cân bằng trong phát triển du lịch với bảo vệ môi trường và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Chú trọng đầu tư đồng bộ khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên sẵn có, tạo nên những sản phẩm du lịch độc đáo gắn với bảo vệ môi trường và thay đổi cách làm du lịch chỉ dựa vào điều kiện sẵn có.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền tới du khách, giáo dục cộng đồng để nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, ứng xử trong hoạt động du lịch nhằm xây dựng môi trường xã hội an toàn, thân thiện.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Bộ tiêu chí đánh giá điểm đến du lịch và Bộ tiêu chí hướng dẫn bảo vệ môi trường đối với các cơ sở du lịch và dịch vụ tại các khu, điểm du lịch trong hoạt động kinh doanh du lịch.

- Khuyến khích các cơ sở dịch vụ du lịch sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản phẩm tái chế, tái sử dụng, ứng dụng công nghệ sạch để hạn chế ô nhiễm môi trường và giảm thiểu phát thải khí nhà kính.

- Lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, chương trình, dự án có liên quan, đặc biệt trong việc lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Đánh giá định kỳ tài nguyên du lịch, chú trọng khu vực hồ nước, khu dự trữ sinh quyển; tổ chức các chương trình, dự án nghiên cứu về sự thay đổi của tài nguyên du lịch liên quan đến biến đổi khí hậu và các giải pháp về sản phẩm, dịch vụ du lịch.

5.7. Phương án đảm bảo quốc phòng - an ninh gắn với phát triển kinh tế - xã hội

5.7.1. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

Tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại kết hợp với phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo đảm an ninh kinh tế trong tình hình mới. Thực hiện có hiệu quả Đề án bảo đảm quốc phòng giai đoạn 2015 - 2020, định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế xã hội. Xây dựng, củng cố vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng giữ gìn an ninh, trật tự ở cơ sở đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của vùng trong tình hình mới. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, bảo đảm ổn định an ninh chính trị, xây dựng xã hội trật tự kỷ cương, an toàn, lành mạnh, phục vụ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và đối ngoại.

Phát huy tối đa vị thế, lợi thế về vị trí địa chính trị trong công tác đối ngoại, đề đẩy mạnh và không ngừng nâng cao hiệu quả hợp tác phát triển kinh tế - xã hội và giao lưu quốc tế với các nước trên thế giới, nhất là các nước trong tiểu vùng sông Mê Công, các nước ASEAN; chủ động triển khai, mở rộng các hoạt động giao lưu nhân dân với các nước bạn.

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế; giữ vững chủ quyền an ninh biên giới trên đất liền, trên biển đảo. Thực hiện kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại; kiên quyết không đánh đổi yêu cầu về an ninh, an toàn lấy lợi nhuận, lợi ích kinh tế đơn thuần hay nhu cầu văn hóa tầm thường. Mở rộng quan hệ hợp tác và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

5.7.2. Phương án phân bố không gian cơ sở quốc phòng

a. Quan điểm quy hoạch, quản lý, sử dụng đất Quốc phòng

Đất quốc phòng là đất được Nhà nước giao cho các đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng vào mục đích quân sự, quốc phòng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Đất quốc phòng gắn liền với chức năng, nhiệm vụ của QĐND, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Việc quy hoạch, quản lý, sử dụng đất quốc phòng góp phần nâng cao tiềm lực quốc phòng, gắn với phát triển kinh tế - xã hội.

Đất quốc phòng chiếm lĩnh vị trí trọng yếu của đất nước. Vị trí đất quốc phòng được đặt ở những nơi quan trọng, hiểm yếu; vừa thuận lợi phòng thủ đất nước, vừa có tác dụng bảo vệ môi trường sống và hỗ trợ, bảo vệ nhân dân trong trường hợp đặc biệt như: ứng phó thiên tai, bão lũ, giữ đất, giữ rừng không bị xâm phạm.

Quản lý chặt chẽ đất quốc phòng, các công trình quốc phòng và khu quân sự. Kiên quyết không để xảy ra tình trạng lấn chiếm, làm biến dạng đất quốc phòng hoặc làm ảnh hưởng tới tầm nhìn của các công trình quốc phòng. Bảo đảm các hợp phần quy hoạch khác trên địa bàn tỉnh không ảnh hưởng đến nhiệm vụ quốc phòng.

Khoanh định các khu quân sự (gồm các khu đất quốc phòng và công trình quốc phòng) nhưng không công bố công khai Bản đồ xác định khu quân sự và quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội.

b. Mục tiêu sử dụng đất Quốc phòng

- Đất quốc phòng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, các khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc, góp phần tăng cường tiềm lực, sức mạnh quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội trên từng địa bàn ở nước ta.

- Đất quốc phòng được sử dụng để xây dựng các công trình để quân đội trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, thể hiện sự sẵn sàng chiến đấu của quân đội, có tính chất đe dọa đối với kẻ thù, gồm: Doanh trại, trụ sở làm việc; căn cứ quân sự; công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và các công trình đặc biệt về quốc phòng; ga, cảng quân sự; công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hoá, thể thao, phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ quốc phòng; kho bãi, thao trường huấn luyện, bãi tập bắn, bãi huỷ vũ khí,...

- Đất quốc phòng được xây dựng các công trình không trực tiếp tham gia hoạt động phòng thủ hay chiến đấu, nhưng có tác dụng hỗ trợ hoặc thực hiện nhiệm vụ liên quan hoạt động quốc phòng, gồm: Trung tâm đào tạo, huấn luyện; bệnh viện, nhà an dưỡng của quân đội; nhà công vụ của quân đội; cơ sở giam giữ và giáo dục do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Đất quốc phòng được phục vụ hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, góp phần rèn luyện thể lực bộ đội, cải thiện đời sống thông qua việc chăn nuôi, trồng trọt; liên doanh, liên kết, khai thác công trình để đóng góp ngân sách quốc phòng đảm bảo hoạt động cho quân đội.

- Đất quốc phòng chiếm lĩnh vị trí trọng yếu của đất nước. Các vị trí của đất quốc phòng ngoài việc được đặt ở những nơi quan trọng, hiểm yếu để phòng thủ đất nước, còn có tác dụng quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sống và hỗ trợ bảo vệ nhân dân trong những trường hợp đặc biệt, đó là các đơn vị quân đội đóng ở các nơi trọng yếu và điều kiện khó khăn có thể hỗ trợ nhân dân ứng phó với thiên tai, hoặc các đơn vị đóng quân ở khu vực đồi núi có thể giữ đất, giữ rừng không bị xâm phạm.

c. Phương án quy hoạch đất Quốc phòng

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2020 là 67 điểm với tổng diện tích, tổng diện tích 16.615.566 m². Đề xuất nhu cầu quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng thời kỳ 2021- 2030 tầm nhìn đến năm 2050, tổng số 108 điểm, diện tích 22.005.578 m² (thiếu 808 ha so với chỉ tiêu được giao tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025).

+ Bàn giao (chuyển ra) cho địa phương quản lý để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội 10 điểm/diện tích 381.014 m² (có 05 điểm chuyển ra toàn bộ, gồm: Tiểu đoàn 168/Trung đoàn 267/Sư đoàn 367 tại phường Bình Hòa, Tp Thuận An; Ban CHQS thành phố Thủ Dầu Một cũ tại phường Hiệp Thành; Kho Quân nhu, Bệnh xá K23 tại phường Phú Hòa, Thủ Dầu Một; Công ty TNHH MTC ĐT và PT Trường An tại phường Dĩ An, Tp. Dĩ An).

+ Đất đề nghị quy hoạch mới sử dụng vào mục đích quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 hầu hết thuộc quỹ đất do các đơn vị Nhà nước quản lý (đất công). Tổng số 45 điểm; diện tích 5.971.912 m². Trong đó quy hoạch mới 45 điểm/ diện tích 5.970,637m² (có 01 điểm/ diện tích 1.275m² chuyển từ đất tăng gia sản xuất sang đất quốc phòng. 07 điểm đất lâm nghiệp, diện tích 354.06 ha, gồm: Sở chỉ huy phía trước 1 của Quân khu 7, diện tích khoảng 214 ha; thao trường huấn luyện của Lữ đoàn 23 Thông tin, diện tích khoảng 02 ha; Trạm ra đa 17/ Sư đoàn 367/PKKQ, diện tích khoảng 10 ha, Đ67 - Trung đoàn 263/Sư đoàn 367/PKKQ diện tích khoảng 0,4 ha tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng; Đài quan sát ở điểm cao 113 thuộc xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng diện tích khoảng 22 ha; Trường bắn, thao trường huấn luyện của lực lượng vũ trang tỉnh tại huyện Bắc Tân Uyên diện tích 60 ha; căn cứ Hậu phương huyện Phú Giáo tại xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, khoảng 45,6 ha. 02 vị trí/ diện tích 19.864m² thuộc đất di tích lịch sử, gồm: vùng lõi căn cứ chiến đấu thành phố Thuận An thuộc Khu di tích lịch sử chiến khu Thuận An Hòa khoảng 1.864 m²; vùng lõi căn cứ chiến đấu thành phố Dĩ An thuộc Khu di tích lịch sử Hồ Lang khoảng 18.000 m²)

Do yêu cầu bảo mật thông tin về quốc phòng nên trên bản đồ quy hoạch của tỉnh chỉ thể hiện 71 điểm đất gồm: 67 điểm đất quốc phòng hiện trạng và 04 điểm đất đề nghị bổ sung và quy hoạch mới (Sân bay Dầu Tiếng, Lữ đoàn 550/Quân đoàn 4 ở Hiếu Liêm, xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS thành phố Thuận An và Dĩ An).

5.7.3. Phương án phân bố không gian cơ sở an ninh, đảm bảo an toàn trật tự xã hội

a. Quan điểm quy hoạch, quản lý, sử dụng đất An ninh

Đất an ninh là đất được Nhà nước giao cho các đơn vị CAND sử dụng vào mục đích an ninh theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Đất an ninh gắn liền với chức năng, nhiệm vụ của CAND. Việc quy hoạch, sử dụng đất an ninh phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Quản lý chặt chẽ đất an ninh, các công trình, dự án trọng điểm sử dụng đất an ninh; không để xảy ra tình trạng lấn chiếm đất an ninh.

Khoanh định các khu vực sử dụng đất an ninh nhưng không công bố công khai Bản đồ xác định khu vực sử dụng đất an ninh và quy hoạch tổng thể sử dụng đất an ninh với phát triển kinh tế - xã hội.

b. Mục tiêu sử dụng đất An ninh

- Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các công trình để lực lượng CAND trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, gồm: Doanh trại, trụ sở làm việc; kho bãi, thao trường, trường bắn...

- Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các công trình có tác dụng hỗ trợ hoặc thực hiện nhiệm vụ liên quan hoạt động an ninh, gồm: Trung tâm đào tạo, huấn luyện; bệnh viện; trại giam, cơ sở giam giữ...

- Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy của lực lượng Cảnh sát PCCC (thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh và các Đội Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ, Tổ Chữa cháy và CNCH).

+ Hiện tại đến hết năm 2021 công trình phục vụ PCCC và cứu nạn, cứu hộ 12 vị trí, với tổng diện tích đất 22,96ha; Các vị trí này đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bổ sung quy hoạch mới các vị trí đất an ninh là 159 vị trí, với tổng diện tích đất khoảng 151 ha.

- Bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, phường, thị trấn.

c. Nội dung quy hoạch đất An ninh

Thực hiện theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 trên toàn quốc; trong đó chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030 của tỉnh Bình Dương là 1.841ha, kế hoạch sử dụng đất an ninh trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2025 là 1.820ha.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương ngoài Công an tỉnh còn có các đơn vị như Trại giam An Phước, Bồ Lá, Phú Hòa; Trường đại học An Ninh, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Tổng cục An ninh I,... Do vậy, để so sánh với chỉ tiêu theo Quyết định 326/QĐ-TTg thì không thể vì phải tổng hợp hết số liệu quy hoạch của tất cả các đơn vị này. Công an tỉnh đã tiến hành rà soát và lập quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021- 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và đề xuất nhu cầu quy hoạch sử dụng đất vào mục đích an ninh thời kỳ 2021- 2030 tầm nhìn đến năm 2050, tổng số 245 vị trí, diện tích 531,0650 ha.

*) Danh mục, vị trí trụ sở, nơi đóng quân trên địa bàn tỉnh có sử dụng đất giai đoạn 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050:

Đề xuất nhu cầu quy hoạch sử dụng đất vào mục đích đất an ninh của Công an tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với tổng số 240 vị trí, diện tích 308,3113 ha (bổ sung quy hoạch mới và tiếp tục quy hoạch), diện tích không quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030 là 223,4347 ha. Cụ thể như sau:

- 02 vị trí đề nghị quy hoạch từ đất CQNN sang đất An ninh với diện tích 0,2863ha (Công an thị trấn Phước Vĩnh, Đội PCCC Hiệp An)

- 04 vị trí không đề nghị quy hoạch với diện tích 107,7537 ha (đất thuê)

- 01 vị trí không đề nghị quy hoạch với diện tích 115 ha (đất SXNN)

- 16 vị trí quy hoạch mở rộng với tổng diện tích là 13,4774 ha (diện tích đã được cấp GCN QSDĐ đất an ninh là 8,9493 ha, diện tích quy hoạch mở rộng 4,5281 ha).

- 60 vị trí tiếp tục quy hoạch với diện tích 147,832 ha (hiện trạng đã được cấp GCN QSDĐ là đất an ninh).

- Bàn giao (chuyển ra) cho địa phương quản lý là 03 vị trí với diện tích 0,6810 ha (vì các vị trí này không phù hợp để xây dựng trụ sở).

CHƯƠNG VI: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

6.1. Định hướng liên kết vùng

Kết nối Bình Dương với Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS): Vùng TPHCM là vùng đô thị lớn vào hàng bậc nhất của khu vực Đông Nam Á trên bộ. Lõi đô thị TPHCM hướng ra cửa biển Cần Giờ - Gành Rái, hội tụ nguồn lực của khu vực lục địa trong nước và quốc tế rộng lớn gồm Nam Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Campuchia, Nam Trung Bộ, ĐBSCL. Có thể nhìn nhận phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của vùng gồm 1 tiền phương và 3 hậu phương lớn. Bình Dương án ngữ hậu phương phía Bắc của TPHCM, cũng là hậu phương có nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn nhất do kết nối với Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Campuchia.

Vị trí và Liên kết vùng

Bình Dương với Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS)



Bình Dương và Vùng Thành phố Hồ Chí Minh: Hình thái phát triển đô thị của Vùng TPHCM có dạng sao 6 cánh. Mặt trước ôm lấy vịnh Cần Giờ với 2 mũi hướng ra cảng Cái Mép – Thị Vải và cảng Hiệp Phước. Hậu phương nối dài không gian đô thị theo 4 hướng: Hướng phía Bắc qua cụm đô thị tỉnh Bình Dương nối lên Tây Nguyên; Hướng phía Đông qua cụm đô thị tỉnh Đồng Nai nối ra Bình Thuận; Hướng phía Đông Bắc qua cụm đô thị tỉnh Tây Ninh nối đến Campuchia; Hướng phía Tây qua cụm đô thị tỉnh Long An và Tiền Giang nối với ĐBSCL.

Hành lang Đông Nam Bộ là trục kinh tế chính của vùng, thực chất là nối từ Tây Nguyên, qua Bình Dương, Đồng Nai, đến cảng Cái Mép – Thị Vải. TPHCM đã phát triển gần lấp đầy đến Vành đai 2. Khoảng giữa Vành đai 3, 4 là khu vực phù hợp nhất để phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng quốc gia – vùng. Riêng tại Bình Dương, do hạ tầng phát triển nhanh hơn các tỉnh lân cận, đô thị công nghiệp đã lấp đầy đến Vành đai 3, không gian đang phát triển nhanh đến Vành đai 4 và 5.

Trong khoảng giữa Vành đai 3 và 4, với khoảng cách từ 25-40 km đến trung tâm TPHCM, xuất hiện các đô thị vệ tinh cỡ vừa và lớn. Các đô thị ở cánh phía Tây có tốc

độ phát triển chậm và quy mô nhỏ hơn phía Đông với 3 cụm đô thị là: Bình Dương (gồm thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An); Biên Hòa (gồm thành phố Biên Hòa và thị xã Trảng Bom); Long Thành (gồm đô thị sân bay Long Thành và thành phố mới Nhơn Trạch tương lai).

Đây là chuỗi đô thị có tiềm năng đủ lớn để trở thành đối trọng với TPHCM. Mỗi đô thị đều có động lực phát triển riêng, án ngữ một cửa ngõ chính, một hành lang kinh tế vào TPHCM, nắm giữ các đầu mối hạ tầng quốc gia trọng yếu. Đặc biệt là chúng liên kết nhau tạo thành hành lang kinh tế Đông Nam Bộ, có gốc và ngọn vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ quốc gia. Các đô thị này đã và đang phát triển bằng động lực tự thân, thậm chí với đà tăng trưởng mạnh hơn TPHCM.

- Bình Dương và vùng Thành phố Hồ Chí Minh

Tam giác đô thị TPHCM – Bình Dương – Biên Hòa hiện đã như một khối đô thị liên tục, được coi là tam giác động lực trọng tâm của Vùng TPHCM. Tam giác này đang nhanh chóng lan tỏa ra các đỉnh kế tiếp, trước hết là Long Thành ở phía Nam và Tân Uyên ở phía Bắc, do sự manh nha xuất hiện các hạ tầng vùng căn bản như Vành đai 3, Vành đai 4, cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu, cao tốc Chơn Thành – TPHCM... Tuy gọi là tam giác, kết nối trực tiếp giữa Bình Dương và Đồng Nai chưa hình thành rõ nét. Thực chất vẫn đang mượn đường Vành đai 2 đi qua TPHCM để liên kết 2 tỉnh.

Hành lang kinh tế Đông Nam Bộ có hình thế khá cân đối (dạng hình thoi). Phía Bắc nối với Tây Nguyên ở vị trí Chơn Thành – Lai Uyên. Phía Nam ra biển Đông ở với chuỗi cảng quốc tế Cái Mép – Thị Vải. Phía Đông hướng ra Bình Thuận (QL.1A) với đầu mối ở Dầu Giây – Long Khánh. Phía Tây chụm vào TPHCM. Một số đoạn liên kết hành lang còn chưa thành mạng hoàn chỉnh. Đặc biệt là trục chính của chưa có đoạn nối Tân Uyên – Biên Hòa, do đó hiệu quả hoạt động của hành lang này còn nhiều hạn chế.

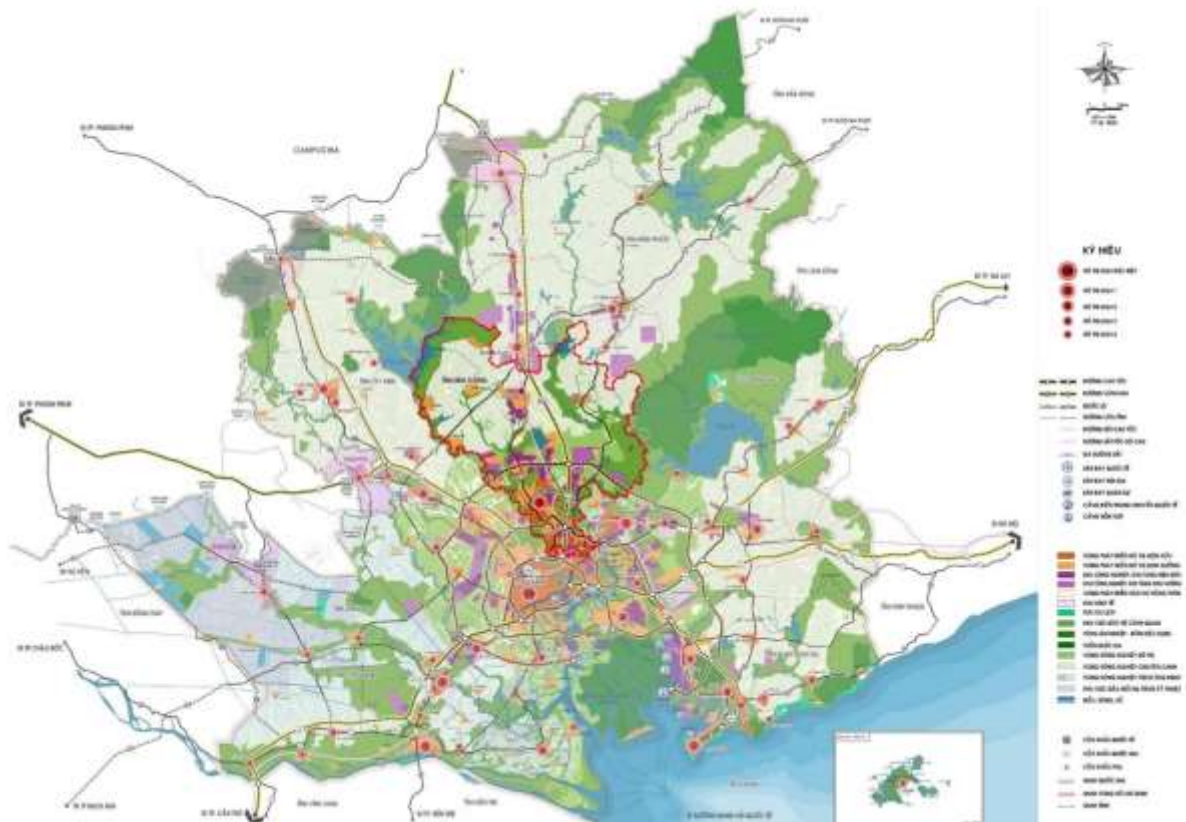
Hành lang kinh tế Đông Nam Bộ, mặc dù mới chỉ có một đường lối là QL.52, cũng đã là cái trục khổng lồ hút các luồng vận tải công nghiệp của vùng. Xét trong hiện trạng, sự tập trung của nhiều trục giao thông vào Vành đai 2, sự thiếu kết nối thẳng từ Tây Nguyên vào QL.53, hoạt động chồng lấn với logistics cảng Bình Dương và với đường sắt Bắc Nam, khiến đoạn đường này trở thành điểm nghẽn nan giải ngay nơi cửa ngõ vào trung tâm TPHCM. Các luồng sau đang chồng đè nhau, tạo áp lực quá tải lên QL.1A đoạn TPHCM – Biên Hòa: Đức Hòa – Bình Dương – Biên Hòa – Cái Mép; Tây Ninh – Bình Dương – Biên Hòa – Cái Mép; Chơn Thành – Bình Dương – Biên Hòa – Cái Mép. Với phạm vi hành chính hạn hẹp, với không gian đô thị đã bị lấp đầy, với sự đan xen hoạt động đô thị, logistics và công nghiệp ở mật độ quá cao tại Dĩ An và Thuận An, các giải pháp xử lý giao thông tại chỗ không thể hứa hẹn tháo gỡ điểm nghẽn này.

Tuy một đoạn Vành đai 3 cơ bản đã được hoàn thành trong địa giới hành chính tỉnh Bình Dương (đường Mỹ Phước – Tân Vạn), đoạn đường này chỉ có vai trò giảm tắc nghẽn nội tỉnh chứ không khai thông được liên kết vùng, bởi cuối cùng thì nó cũng vẫn đầu nối vào QL.1A vốn đã quá tải.

Giải pháp được đề xuất là kéo giãn hành lang vận tải lên phía Bắc, theo Vành đai “3,5” và 4 thay cho Vành đai 2, vòng qua Tân Uyên, Biên Hòa, rồi đầu vào cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, bù lấp đoạn khuyết thiếu lâu nay từ Tân Uyên đến Biên Hòa. Luồng vận tải công nghiệp sẽ theo các cao tốc, quốc lộ, đại lộ, rẽ vào Vành đai 4 để cung cấp tài nguyên cho trục kinh tế Đông Nam Bộ, thay thế các luồng vận tải trước nay đi theo Vành đai 2 và 3.

Việc kéo giãn này đồng nghĩa với việc dịch chuyển trọng tâm đô thị tỉnh lên phía Bắc (Thành phố mới Bình Dương), dịch chuyển luồng vận tải công nghiệp lên Vành đai 4 và “5”, dịch chuyển không gian công nghiệp, logistics chính của tỉnh lên phía Bắc (Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên).

Từ đó, các luồng vận tải hướng tâm vào TPHCM đa số sẽ dành cho người và thương mại, (không hoàn toàn loại trừ vận tải công nghiệp, logistics, song hạn chế đáng kể nhu cầu này). Đó là tiền đề để Thuận An, Dĩ An có được khoảng trống để tái thiết, chuyên dịch cơ cấu theo hướng đô thị thương mại, dịch vụ, tài chính, tri thức; xứng tầm với vị trí địa lý của chúng.



Nguồn : VIUP

- Với Thành phố Hồ Chí Minh: Hoàn thiện các kết nối đa phương thức gồm đường bộ, đường thủy, đường sắt để hỗ trợ vận tải hàng hóa, hành khách. Đặc biệt ưu tiên các kết nối mới bằng đường sắt đô thị với các tuyến từ Bình Dương vào trung tâm TPHCM, sân bay Tân Sơn Nhất, theo hướng nối dài mạng lưới đường sắt trung tâm TPHCM ra vùng TPHCM, thông qua đó mở rộng các không phát triển về nguồn nhân lực, dịch vụ thương mại, du lịch, khoa học công nghệ, hướng tới phát triển Bình Dương thành vùng đổi mới sáng tạo của Vùng Đông Nam Bộ và Quốc gia.

- Với tỉnh Đồng Nai: Hợp tác phát triển các kết nối giao thông, vận tải giữa Bình Dương và Đồng Nai thông qua các tuyến đường bộ, đường cao tốc, đường vành đai, đường sắt, đường sông để dịch chuyển luồng hàng hóa về phía Đông (tránh đi vào trung tâm TPHCM) hướng về cảng Cái Mép – Thị Vải, sân bay Long Thành. Hợp tác cùng Đồng Nai phát triển không gian sản xuất công nghiệp, tái phát triển các khu vực đô thị hiện hữu.

- Với tỉnh Bình Phước: Thúc đẩy phát triển các tuyến cao tốc TPHCM-Chơn Thành – Lộc Ninh; cao tốc đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 13, Đường nối Bình Phước – Bình Dương – Đồng Nai; đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh ... để thúc đẩy hợp tác phát triển công nghiệp, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, góp phần phát triển Bình Dương trở thành điểm đầu mối, dịch vụ logistics của vùng;

- Với tỉnh Tây Ninh: Tăng cường kết nối vành đai 4, vành đai 5, đường HCM, quốc lộ 56B, quốc lộ 22C ... để tạo hành lang kết nối vùng phía Bắc Bình Dương với Tây Ninh và cửa khẩu Hoa Lư, thúc đẩy phát triển hành lang xuyên Á qua Campuchia. Kết hợp với Tây Ninh phát triển khu du lịch Hồ Dầu Tiếng trở thành trung tâm du lịch sinh thái của vùng.

6.2. Mô hình cấu trúc phát triển

Tổ chức không gian lãnh thổ tỉnh Bình Dương theo mô hình cấu trúc phát triển gồm: ***Bình Dương phát triển trở thành vùng đổi mới sáng tạo gồm 01 trục phát triển; 02 hành lang sinh thái; 03 Vành đai liên kết; 05 vùng phát triển.***

- ***01 trục phát triển:*** theo trục Bắc Nam, lấy trục quốc lộ 13, Bàu Bàng – Mỹ Phước – Tân Vạn; Cao tốc Chơn Thành – TP HCM; đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh; đường sắt đô thị Suối Tiên – Bàu Bàng ... làm trục liên kết, phát triển trục đô thị - công nghiệp - dịch vụ theo từng phân đoạn. Theo từng đoạn tuyến phát triển các HUB về dịch vụ, đổi mới sáng tạo và logistics theo mô hình TOD tập trung. Phân tách các luồng vận tải về hàng hóa, hành khách để có các giải pháp thiết kế giao thông phù hợp, hạn chế các luồng vận tải quy mô lớn vào trung tâm TP.HCM và đi qua trung tâm các đô thị.

- ***02 Hành lang sinh thái:*** gồm hành lang sinh thái phía Đông gắn với trục sông Đồng Nai và hành lang sinh thái phía Tây gắn với trục sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng sẽ phát triển dựa trên bảo vệ và phát huy các giá trị sinh thái, phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải đường thủy, phát triển các khu đô thị dịch vụ sinh thái, dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, khu nông nghiệp sinh thái kết hợp hỗ trợ du lịch.

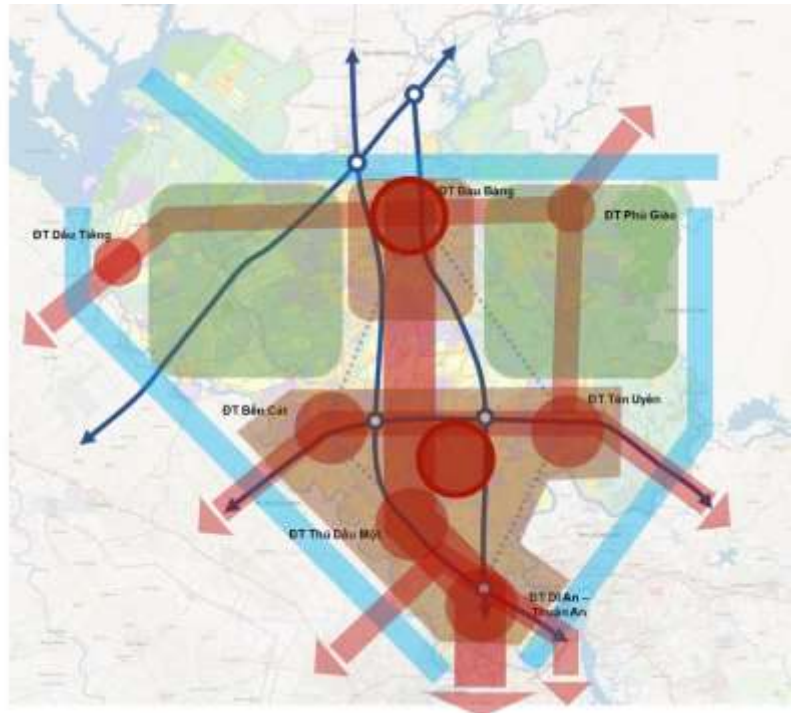
- ***03 vành đai liên kết:*** Phát triển mở rộng không gian đô thị, chức năng và khung hạ tầng gắn với 03 vành đai liên kết của vùng Thành phố Hồ Chí Minh gồm: vành đai 3 – VHCM; vành đai 4 – VHCM; vành đai 5 – VHCM dự kiến. Ngoài ra, mở rộng hệ thống các tuyến giao thông với các địa phương lân cận để mở ra các không gian phát triển mới cho Bình Dương.

- ***05 phân vùng phát triển:*** gồm (1) Vùng đô thị phía Nam (TP Thuận An, Dĩ An): Chính trang, cải tạo, tái thiết trung tâm đô thị, công nghiệp hiện hữu.; (2) Vùng đô thị công nghiệp dịch vụ Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát, thành phố Tân Uyên): nơi tập trung dân cư chủ yếu, phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ. Tiểu vùng Trung tâm là một hình thoi dài, có mật độ phát triển khá đa dạng. Phát triển trung tâm đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ thời kỳ mới; (3) Vùng đô thị cấp vùng (Bàu Bàng) trọng tâm của vùng đổi mới sáng tạo, phát triển đô thị đầu mối phân phối lưu thông giữa Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, TPHCM; (4) Tiểu vùng Phía Đông Bắc (02 huyện Bắc Tân Uyên, Phú Giáo): Phát triển kinh tế sinh thái, hỗ trợ phát triển công nghiệp – logistics ven tiểu vùng Trung tâm, kết nối Tây Nguyên với trục kinh tế Đông Nam Bộ, khai thác hành lang vận tải/sinh thái sông Đồng Nai; (5) Tiểu vùng Phía Tây Bắc (01 huyện Dầu Tiếng): Phát triển kinh tế sinh thái, du lịch ven sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng, hỗ trợ phát triển công nghiệp – logistics ven tiểu vùng Trung tâm, kết nối Tây Nguyên - ĐBSCL, kết nối Tây Ninh - trục kinh tế Đông Nam Bộ.

Cấu trúc phát triển

Bình Dương - vùng đổi mới sáng tạo gồm 01 trục phát triển; 02 hành lang sinh thái; 03 vành đai liên kết; 05 phân vùng phát triển;

- **01 trục phát triển** theo trục Bắc Nam, lấy trục quốc lộ 13, Bầu Bàng – Mỹ Phước – Tân Vạn; Cao tốc Chơn Thành – TP HCM; đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh; đường sắt đô thị Suối Tiên – Bầu Bàng ... làm trục liên kết, phát triển trục đô thị - công nghiệp - dịch vụ theo từng phân đoạn.
- **02 Hành lang sinh thái** gồm: hành lang sinh thái phía Đông gần với trục sông Đồng Nai và hành lang sinh thái phía Tây gần với trục sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng
- **03 vành đai liên kết:** Phát triển mở rộng không gian đô thị, chức năng và khung hạ tầng gần với 03 vành đai liên kết của vùng Thành phố Hồ Chí Minh gồm: vành đai 3 – VHCM; vành đai 4 – VHCM; vành đai 5 – VHCM;
- **05 phân vùng phát triển** gồm: (1) Vùng phía Nam (TP Thuận An, Dĩ An); (2) Vùng đô thị trung tâm (Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên); (3) Vùng đô thị vệ tinh (huyện Bầu Bàng và phụ cận); (4) Tiểu vùng Phía Đông Bắc (huyện Bắc Tân Uyên, Phú Giáo); (5) Tiểu vùng Phía Tây Bắc (huyện Dầu Tiếng).



Hình: Sơ đồ mô hình cấu trúc phát triển: nguồn VIUP

5 Mô hình phát triển



MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- Đổi mới kinh tế hiện hữu
- Kinh tế công nghiệp
- Kinh tế dịch vụ (cấp vùng, cấp tỉnh, đô thị)
- Kinh tế văn hóa
- Kinh tế số
- Kinh tế sáng tạo



MÔ HÌNH VĂN HÓA XÃ HỘI

- Văn hóa bản địa
- Văn hóa đa sắc tộc
- Văn hóa quốc tế
- Văn hóa sáng tạo
- Văn hóa Bình Dương



MÔ HÌNH KHÔNG GIAN VÀ HẠ TẦNG

- Mô hình không gian đô thị công nghiệp dịch vụ
- Mô hình vùng đô thị
- Mô hình đô thị TOD, CAD
- Mô hình đô thị xanh, sinh thái và thích ứng



MÔ HÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI

- Kinh tế sinh thái
- Đô thị sinh thái
- Hệ tầng sinh thái
- Sử dụng hiệu quả tài nguyên
- Thích ứng biến đổi khí hậu
- Zero carbon



MÔ HÌNH HÀNH ĐỘNG

- Quy hoạch tích hợp
- Ứng dụng số hóa
- Thực hiện quy hoạch bài bản theo chuẩn quốc tế, hình mẫu cho VN
- Mô hình hành động của riêng Bình Dương

Hình: Mô hình phát triển: nguồn VIUP

6.3. Định hướng phát triển không gian

6.3.1. Định hướng không gian tổng thể

Với cơ sở hạ tầng hiện có, các chiến lược về phát triển không gian đô thị đặc trưng, phát triển hạ tầng hiện đại thông minh, phát triển không gian cảnh quan sinh thái ... dựa trên nền tảng ứng dụng và trải nghiệm các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, tạo ra hệ thống các không gian mới hấp dẫn, thúc đẩy sự sáng tạo của

người dân, lao động, chuyên gia trong nước và quốc tế đến sinh sống và làm việc tại Bình Dương.

Phát triển vùng đô thị sáng tạo gồm: Xây dựng Trục đổi mới sáng tạo Bắc Nam theo mô hình TOD: TPM, Bàu Bàng, Thủ Dầu Một, Dĩ An – Thuận An; Phát triển vành đai đô thị - công nghiệp dịch vụ theo vành đai 4; Phát triển hai hành lang sinh thái dọc sông Sài Gòn và sông Đồng Nai; Tái phát triển khu vực đô thị - công nghiệp – dịch vụ phía Nam: (Tái thiết đô thị phía Nam trở thành đô thị đáng sống, xanh, tiện ích, đô thị của dịch vụ, thương mại giải trí, tạo điểm nhấn và giá trị gia tăng phía Nam, xây dựng một BD hài hòa văn minh, bền vững)

Xây dựng thành phố thông minh: Phát triển hiện đại, công nghiệp thông minh, trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trung tâm của Vùng Đổi mới Sáng tạo

Định hướng phát triển theo các phân vùng: vùng đô hiện hữu phía Nam; Vùng đô thị công nghiệp hai bên vành đai 4; vùng đô thị sáng tạo Bình Dương; vùng sinh thái Dầu Tiếng; vùng sinh thái Phú Giáo – Bắc Tân Uyên;

Phát triển không gian tỉnh Bình Dương gắn với vùng Thành phố Hồ Chí Minh theo mô hình vùng đô thị, mang hình ảnh đô thị công nghiệp dịch vụ hiện đại, sinh thái, kết hợp hài hòa giữa các khu công nghiệp sinh thái hiện đại, khu đô thị sinh thái và các trung tâm dịch vụ công cộng.

Không gian tỉnh Bình Dương được phân thành 03 lớp phát triển gồm: (1) Khu vực phía Nam gồm Thuận An và Dĩ An là vùng đô thị công nghiệp hiện hữu được cải tạo phát triển thành các đô thị dịch vụ của vùng; (2) Khu vực đô thị công nghiệp dịch vụ gồm Thủ Dầu Một, Bến Cát, Tân Uyên là vùng đô thị công nghiệp dịch vụ chủ đạo của vùng Đông Nam Bộ; (3) Vùng phát triển mở rộng phía Bắc gồm Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên, trong đó phát triển khu vực Bàu Bàng trở thành đô thị trọng điểm cấp vùng, đầu mối hỗ trợ về dịch vụ công nghiệp hiện đại, khoa học công nghệ cho các vùng kinh tế thông qua các đầu mối liên kết vùng, khu vực Dầu Tiếng phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, khu vực Phú Giáo sẽ ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Phát triển không gian đô thị công nghiệp tập trung vào các hành lang (Bắc Nam gắn với đường Bàu Bàng – Mỹ Phước - Tân Vạn và các tuyến giao thông hỗ trợ mới và hành lang Đông Tây hai bên tuyến đường vành đai 4) và các khu vực trọng tâm đô thị theo các mô hình cấu trúc TOD. Phát triển mật độ thấp và sinh thái về phía các tuyến sông, tuyến mặt nước, tạo khoảng đệm không gian xanh giữa các khu vực phát triển đô thị tập trung. Khuyến khích phát triển các khu xây dựng cao tầng tập trung, có mật độ trung bình, dành không gian cho cây xanh, mặt nước và hạ tầng đô thị.

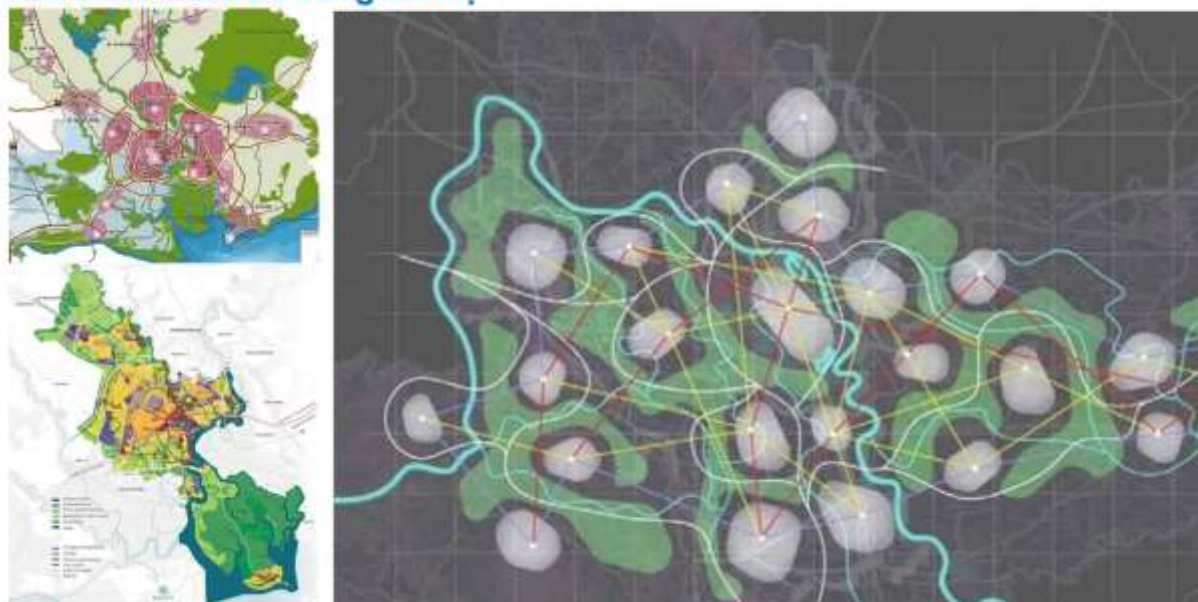
Phát triển mạng lưới không gian xanh theo mô hình đô thị vườn, với khung cấu trúc mặt nước, kết nối liên thông với các không gian đô thị, khu công nghiệp, trung tâm đô thị. Phát triển hệ thống cây xanh sinh thái mang đặc trưng của Bình Dương với các khu công viên cây xanh tập trung, cây xanh đường phố, cây xanh trong khuôn viên công trình, cây xanh cảnh quan, kết hợp với các giải pháp kiến trúc xanh, phát triển kinh tế xanh và lối sống xanh ... để tạo nên hệ sinh thái xanh trên toàn tỉnh Bình Dương. Trước mắt cần tập trung bảo vệ và phát huy tối đa hệ sinh thái tự nhiên, không gian xanh, công trình, mặt nước hiện hữu cho các mục đích công cộng và tạo cảnh quan sinh thái. Có

giải pháp thích ứng với các khu vực bị ảnh hưởng bởi triều cường và ngập lụt ở khu vực ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai.

Phát triển không gian tính gắn với lộ trình hình thành các dự án động lực như: hình thành chuỗi đô thị dịch vụ theo mô hình TOD gắn với dự án đường cao tốc Bắc Nam (HCM-TDM-Chơn Thành), đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh, đường sắt đô thị Suối Tiên – TDM- Bà Bàng; hình thành không gian đô thị công nghiệp hiện đại hai bên tuyến đường vành đai 4; hình thành 2 trục đô thị dịch vụ sinh thái dọc sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và các tuyến sông Bé, sông Thị Tịch, sông Cái.

Phát triển hệ thống các trung tâm đô thị tạo sự đột phá về thúc đẩy chuyển đổi kinh tế công nghiệp hiện nay sang dịch vụ hỗ trợ, khoa học công nghệ, dịch vụ sinh thái gắn với đổi mới sáng tạo gồm: trung tâm dịch vụ hỗ trợ tại khu vực Thuận An, Dĩ An, trung tâm đổi mới sáng tạo tại TPM Bình Dương, trung tâm dịch vụ cấp vùng dự kiến tại Bà Bàng, trung tâm dịch vụ du lịch sinh thái tại Dầu Tiếng và Phú Giáo.

Mô hình cấu trúc vùng đô thị



Hình: Mô hình cấu trúc vùng đô thị, nguồn VIUP

6.3.2. Định hướng phát triển các không gian chức năng

Phát triển hệ sinh thái Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ hiện đại dựa trên phát triển kế thừa và đổi mới sáng tạo

- Xây dựng trung tâm công nghiệp hiện đại, chuyển đổi sang mô hình cộng sinh để đạt tiêu chuẩn gia nhập nền kinh tế cacbon thấp, công nghiệp sinh thái, công nghiệp 4.0 và công nghiệp khoa học – công nghệ:
- Phát triển hệ sinh thái Công nghiệp – Đô thị – Dịch vụ hiện đại:
- Duy trì lợi thế công nghiệp thông qua phát triển CN 4.0:
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang dịch vụ cấp vùng:
- Chuyển đổi mô hình kinh tế hiện hữu: hiện đại hóa ngành công nghiệp; chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang dịch vụ chất lượng cao;

- Phát triển công nghiệp mũi nhọn, hiện đại, thông minh: Định hướng công nghiệp tự động hóa và tự hành; Đầu tư làm chủ công nghệ; Lựa chọn nhóm ngành mũi nhọn để phát triển và hoàn thiện chuỗi cung ứng
- Xây dựng hoàn thiện Hệ sinh thái Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ (uom mầm Hệ sinh thái kiểu mới): Duy trì lợi thế công nghiệp thông qua phát triển CN 4.0; Vườn ươm doanh nghiệp, Fablabs, Techlabs; Lựa chọn ngành nghề sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực nâng cao Năng suất lao động
- Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo:

Được chia làm 3 loại chức năng cơ bản gồm: Công nghiệp, Đô thị, Sinh thái. Phát triển hoàn thiện hệ sinh thái công nghiệp gắn với đổi mới sáng tạo, với các định hướng cơ bản sau:

a. Đối với phát triển công nghiệp:

Phát triển các khu công nghiệp tập trung, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển không gian các đô thị công nghiệp, các khu vực có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện phát triển không gian đô thị công nghiệp dịch vụ đồng bộ, hiện đại. Hạn chế phát triển công nghiệp lan tỏa, nhỏ lẻ, dàn trải.

Khai thác và sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm hướng tới hạn chế các loại hình thâm dụng sử dụng đất, giá trị sản xuất không cao, dành diện đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có hiệu quả cao hơn.

Phát triển mới và mở rộng các khu công nghiệp theo hành lang phía Bắc đường Vành đai 4, khu vực phía Tây đô thị Bàu Bàng và khu vực phía Đông gắn với đường nối Bắc Tân Uyên – Phú Giáo.

Thu hút chuyển đổi các khu công nghiệp phía Nam lên phía Bắc, sử dụng quỹ đất sau khi di dời (sau năm 2030) sang các mục đích sản xuất tiên tiến, dịch vụ chất lượng cao cấp vùng, cân đối hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, giao thông tại khu vực, sử dụng một phần cho mục tiêu phát triển đô thị.

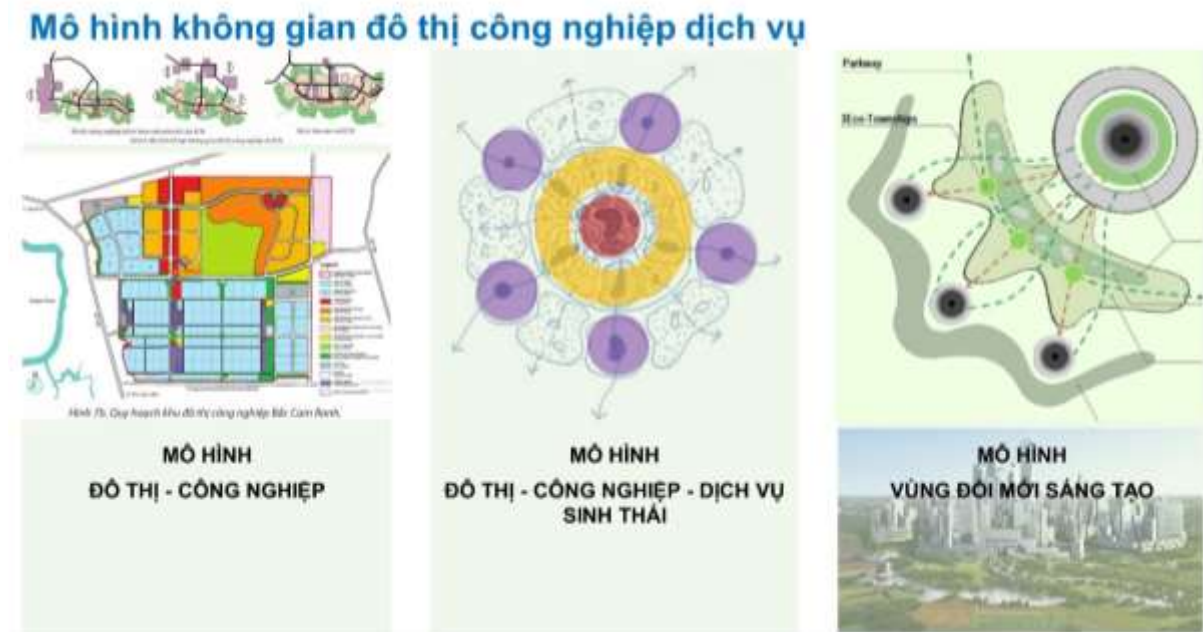
Thực hiện quy hoạch 15 KCN đề xuất mới với tổng diện tích khoảng 10.000 ha; tiếp tục thực hiện 33 KCN theo QH173. Tổng số KCN đến năm 2050 trên địa bàn là 48 KCN với tổng diện tích khoảng 25.013 ha. Dự kiến:

- Giai đoạn 2021-2030: ưu tiên lấp đầy khoảng 1.161 ha diện tích KCN hiện trạng (trong đó có 03 dự án KCN mở rộng hoặc thực hiện giai đoạn 2 là KCN Rạch Bắp MR, KCN Nam Tân Uyên MR, KCN Đất Quốc MR,...), khoảng 2.906 ha diện tích KCN có trong quy hoạch quốc gia, đang và chuẩn bị đầu tư (bao gồm 06 dự án KCN chuyển sang từ QH173 (KCN Cây Trường, KCN VSIP III, KCN Tân Lập I, KCN Lai Hưng, KCN Tam Lập, KCN Bình Dương Riverside ISC) và 10 dự án KCN quy hoạch mới (giai đoạn 2023 – 2030 thực hiện khoảng 4.200 ha trong tổng số khoảng 6.800 ha). Như vậy, đến năm 2030, tổng diện tích đất công nghiệp dự kiến khoảng 18.600 ha.

- Giai đoạn 2031-2050: Hoàn thiện đầu tư hạ tầng, lấp đầy các KCN kỳ trước, bổ sung 05 KCN mới (KCN Bắc Tân Uyên 4, KCN Bắc Tân Uyên 5, KCN Bàu Bàng 5, KCN Phú Giáo 1, KCN Phú Giáo 3). Như vậy, đến năm 2050, tổng số KCN trên địa bàn là 48 KCN với tổng diện tích dự kiến khoảng 25.000 ha.

- Quy hoạch mới 5 KCN chuyên ngành là các KCN Lai Hưng về khoa học công nghệ (tại Bàu Bàng), KCN Vĩnh Lập về công nghiệp xanh, tuần hoàn (tại Phú Giáo), KCN Tân Lập I về công nghiệp gỗ (tại Bắc Tân Uyên) KCN Tam Lập về công nghiệp xanh, tuần hoàn (tại Phú Giáo) và KCN Dầu Tiếng 1 về công nghiệp phụ trợ (tại Bàu Bàng).

- Các KCN Bắc Tân Uyên 2, KCN Bắc Tân Uyên 1 (Bình Mỹ), KCN Dầu Tiếng 1A, KCN Phú Giáo 4, KCN Dầu Tiếng 5, KCN Bàu Bàng 3 (Cây Trường 2) sẽ ưu tiên phục vụ di dời doanh nghiệp giai đoạn 2023- 2030. KCN Bắc Tân Uyên 4 ưu tiên cho việc di dời các KCN phía Nam giai đoạn sau năm 2030.



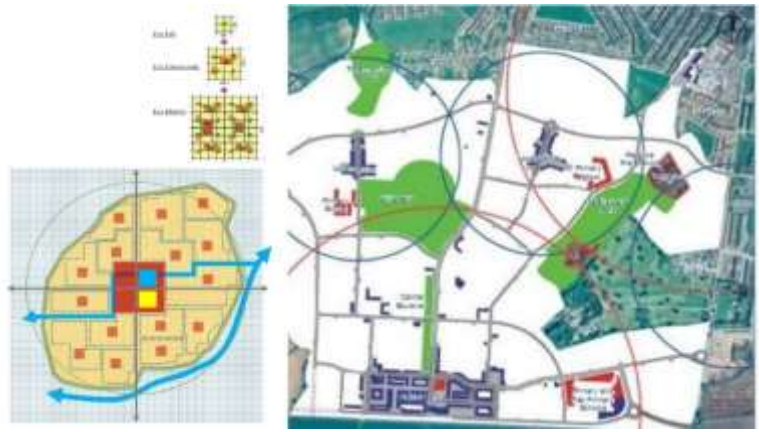
Hình: Mô hình cấu trúc đô thị công nghiệp dịch vụ, nguồn VIUP

b. Đối với đô thị:

Vùng đô thị - công nghiệp – dịch vụ (hình thoi ở giữa) phát triển theo 3 đới, tương ứng với hệ đô thị quá khứ, hiện tại và tương lai (TP Dĩ An phía Nam, TP mới và TDM trung tâm, TP Bàu Bàng phía Bắc) . Trong giai đoạn QHT, chủ yếu tập trung vào đới giữa và chuẩn bị hạ tầng cho đới phía Bắc. Phát triển đô thị ở đây là các trung tâm nén và mật độ cao (CBD, Downtown) để có đất cho vùng cảnh qua sinh thái. Nhưng lưu ý tránh xây dựng đại đô thị (Mega City) tại đây.

Tái cấu trúc các vùng Township và các vùng mới phát triển: Tại các khu công nghiệp – đô thị và Khu trung tâm mới: Cây vào các cấu trúc quy mô lớn, hiện đại như: Các trung tâm giáo dục, y tế, công viên, vui chơi giải trí; Các Khu liên hợp đa chức năng như: Tài chính-dịch vụ ngân hàng quốc tế, các trung tâm thương mại ITC quốc tế, các Khu Thể thao-du lịch-văn hóa-sáng tạo... Đây là những dự án lớn cần được nghiên cứu chuyên sâu

Thành phố mới Bình Dương: Khai thác cơ sở hạ tầng hiện có, tạo các cơ chế kiểm soát linh hoạt để thu hút các nhu cầu phát triển mới về đổi mới sáng tạo, dịch vụ.



Hình: cấu trúc đô thị theo mô hình TOD, nguồn VIUP

c. Đối với sinh thái:

Phát triển 2 vùng sinh thái nằm 2 cánh Đông Tây có vai trò dự trữ, cân bằng sinh thái toàn tỉnh. Dải sinh thái ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và các tuyến sông kênh trong tỉnh, tùy tính chất từng đoạn, phát triển các dịch vụ đô thị, du lịch, nông thôn theo tình huống cụ thể.

Mô hình phát triển tập trung giúp cho Bình Dương giữ lại các không gian sinh thái trong quá trình công nghiệp hoá, đô thị hóa lan tỏa thiếu kiểm soát. Trục phát triển hình thoi ở giữa giúp cho 2 cánh sinh thái phía Đông và Tây, 2 trục sông Sài Gòn, Đồng Nai giữ được kết cấu tự nhiên như 2 lá phổi lớn. Không chỉ vậy, các hành lang sinh thái nhỏ như sông Bé, thị Tím... vẫn còn giữ được cấu trúc tự nhiên.

Tuy nhiên, các trục sinh thái qua khu vực đô thị cũ và đô thị sắp phát triển đang bị thu hẹp tối đa. Đây là xu hướng cần tránh nếu muốn Bình Dương cạnh tranh với vùng như một đô thị xanh, điều mà người dân TPHCM ao ước.



Hình: Không gian xanh và sinh thái đô thị, nguồn VIUP

6.3.3. Định hướng phát triển không gian xanh, không gian mở

a. Mô hình không gian xanh sinh thái đô thị

Áp dụng tại khu vực trung tâm với mô hình đa chức năng, đa trung tâm, mật độ trung bình, trong đó, đô thị TDM đóng vai trò đô thị trung tâm. Trong khu vực này, đô thị mới Hòa Phú, Phú Tân (thành phố mới Bình Dương) có chức năng dịch vụ - công nghiệp, là trung tâm chính trị - hành chính thành phố Bình Dương giai đoạn sau năm 2015; đô thị cũ Phú Cường, Phú Lợi có chức năng dịch vụ, thương mại; đô thị Nam Bến Cát có chức năng dịch vụ - công nghiệp; đô thị Nam Tân Uyên có chức năng đô thị - công nghiệp - dịch vụ; các vùng Tân Ba, Thái Hòa và Tân Bình có chức năng đô thị cảng, dịch vụ, công nghiệp. Trong khu vực này cần lưu ý bảo vệ và phát triển các vùng công viên có giá trị đa dạng sinh học cao như: công viên Thanh Lễ, công viên trung tâm Thành phố mới, Và các khuôn viên trong đô thị cũ có lịch sử như khuôn viên sở Tài chính, Ủy ban Nhân Dân Thành Phố, ..Đặc biệt trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một có rất nhiều quần thể rừng tự nhiên hoặc trồng nằm trong khuôn viên các ngôi chùa lớn lâu đời cần được bảo vệ trong quá trình quy hoạch như: Chùa Hội Khánh, Chùa Tây Tạng, Đình An Mỹ, Đình Tương Bình Hiệp,...

Hệ thống các công viên được định hướng các chủ đề khác nhau để tạo nên hệ thống công viên đa dạng trong tỉnh Bình Dương, huy động sự tham gia của cộng đồng vào phát triển hệ thống công viên đô thị.

b. Mô hình lâm viên đô thị

Phát triển khu vực phía nam với mô hình đô thị nén, mật độ cao, gia tăng mối liên hệ với TP.HCM bao gồm đô thị Thuận An, Dĩ An với các chức năng dịch vụ, công nghiệp, đầu mối giao thông vùng. Hai đô thị này hiện tại tồn tại nhiều đình chùa có giá trị lịch sử và đa dạng sinh học cao với các quần thể Sao Dầu, Gõ có tuổi thọ cao: Đình Thần Dĩ An; Đình thần Đông Tác Dĩ An; Đình Thần Bình Nhâm,... vì vậy quá trình đô thị hóa cần đặc biệt lưu ý tới các mảng xanh này.

Phát triển hệ thống cây đại mộc với các chủng loại cây đa dạng, cây có giá trị, hệ thống các vườn ươm ... tạo nên cảnh rừng tự nhiên kết hợp nhân tạo mới trong lòng tỉnh Bình Dương. Chủng loại cây và cách thức trồng cây tại khu vực phía Nam được thiết kế gắn với dự án riêng.

Ngoài ra Thuận An là khu vực trồng cây ăn trái lâu đời với các loài cây ăn trái đa dạng về giống nên khi phát triển quy hoạch đô thị cần bảo đảm không gây ảnh hưởng đến diện tích trồng các loại cây ăn trái này. Thương hiệu vườn cây ăn trái Lái Thiêu có những loại trái cây đặc sản như Mãng cụt, bòn bon, Sầu riêng, mít tố nữ, có chất lượng cao, từ lâu đã trở thành thương hiệu riêng của tỉnh Bình Dương. Trong số đó, Mãng cụt Lái Thiêu được lọt vào top 50 loại trái cây đặc sản của Việt Nam, được Viện Nghiên cứu Cây ăn quả Miền Nam, Phòng Chỉ dẫn Địa lý của Cục Sở hữu Trí tuệ và các địa phương công nhận (Nguyễn Thị Hiền, 2013). Khu vực vườn cây ăn trái Lái Thiêu còn có cảnh quan sinh thái nông nghiệp tiêu biểu là miệt vườn và cảnh quan tự nhiên sông nước hữu tình do tiếp giáp với sông Sài Gòn, tạo điều kiện phát triển 3 - 5 loại hình du lịch dựa vào tự nhiên như tham quan miệt vườn, du thuyền trên sông, câu cá, nghỉ dưỡng cuối tuần, cắm trại ngoài trời... Do đó cần có các nghiên cứu để phát huy tiềm năng du lịch đặc thù và duy trì tính đa dạng các giống cây trồng tại khu vực.

c. Công viên rừng, Công viên khoa học công nghệ

Phát triển khu vực đô thị phía bắc với mô hình đô thị vệ tinh, mật độ thấp. Khu vực này bao gồm đô thị Tân Thành có chức năng dịch vụ - du lịch, là trung tâm chính trị - hành chính huyện; đô thị Cống Xanh có chức năng công nghiệp - dịch vụ; đô thị Thường Tân có chức năng công nghiệp - dịch vụ; đô thị Phước Vĩnh có chức năng dịch vụ - công nghiệp, là trung tâm chính trị - hành chính huyện; đô thị Bàu Bàng có chức năng công nghiệp - dịch vụ, trung tâm chính trị - hành chính huyện; đô thị Dầu Tiếng có chức năng dịch vụ - du lịch, trung tâm chính trị - hành chính huyện; đô thị Long Hòa - An Lập có chức năng công nghiệp - dịch vụ; đô thị Thanh Tuyên có chức năng dịch vụ - du lịch; đô thị Minh Hòa, Minh Thạnh có chức năng dịch vụ - du lịch... Khu vực đô thị phía bắc này bao gồm nhiều diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất vì thế cần bảo vệ nghiêm ngặt các diện tích này, bảo toàn diện tích dành cho lâm nghiệp. Các dịch vụ cho thuê đất làm khu du lịch sinh thái tại Núi Cậu cần có nghiên cứu đánh giá tác động của hoạt động xây dựng và vận hành khu du lịch đến tính đa dạng sinh học của diện tích rừng tự nhiên cuối cùng trong tỉnh. Diện tích rừng sản xuất tại các huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Tân Uyên cần định hướng trồng mở rộng diện tích và đa dạng các loài phù hợp với lập địa của khu vực bằng các chính sách khuyến lâm.

d. Không gian sinh thái sông nước - kênh đô thị

Bao gồm 01 trung tâm động lực và 02 hướng phát triển. Phân bố không gian du lịch tập trung dọc theo 02 sông (sông Đồng Nai, sông Sài Gòn), lấy khu vực hồ Dầu Tiếng là trung tâm động lực phát triển.

Trung tâm động lực phát triển du lịch hồ Dầu Tiếng: Hình thành trung tâm động lực du lịch hồ Dầu Tiếng – khu du lịch tổng hợp cao cấp. Đây là không gian phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du thuyền, golf, thể thao dưới nước, vui chơi giải trí cao cấp, phim trường,... Đầu tư phát triển loại hình taxi nước kết nối phát triển trung tâm động lực du lịch với các khu vực lân cận.

Không gian du lịch dọc sông Sài Gòn gắn với văn hóa, lịch sử sông Sài Gòn. Phân bố khu vực dọc ven sông Sài Gòn. Là không gian phát triển du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần, bất động sản du lịch, đô thị - khu dân cư xanh, du lịch miệt vườn, du lịch sinh thái, thể thao dưới nước.

Không gian du lịch dọc sông Đồng Nai gắn với văn hóa, lịch sử sông Đồng Nai. Là không gian du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đặc sản, du lịch thể thao (golf, thể thao dưới nước,...).

Liên kết đường sông (sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Bé,...) phát triển sản phẩm du lịch đường sông như Sài Gòn – Bình Dương – Củ Chi,... Phát triển tuyến taxi nước dọc sông Sài Gòn kết nối Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực hồ Dầu Tiếng. Hình thành các sản phẩm du lịch ven sông gắn với bất động sản nghỉ dưỡng cao cấp.

Hạn chế sử dụng các biện pháp kè cứng 2 bên các tuyến kênh, sử dụng các giải pháp kè cây xanh, bố trí hệ thống các không gian công cộng hai bên tuyến kênh để tạo sự hấp dẫn cho cộng đồng.

Cây xanh trồng dọc tuyến kênh được trồng tự nhiên, hạn chế sử dụng các giải pháp tạo hình để dẫn dắt không gian xanh tự nhiên từ sông Đáy vào trong không gian đô thị.

Kết hợp các tuyến kênh, giải pháp xây dựng các tuyến đường 2 bên và bố trí hệ thống các công trình dịch vụ công cộng dọc hai bên hành lang kênh để tạo nên các trục

phổ dịch vụ, phục vụ cho du lịch. Kích thước các tuyến kênh có thể đủ rộng để có thể dùng thuyền du lịch cỡ nhỏ chở du khách dọc tuyến.

Việc bảo vệ môi trường nước trong sạch cho các tuyến kênh đóng vai trò vô cùng quan trọng, cần được chính quyền đô thị quan tâm và sự tham gia của cộng đồng.

e. Khung đô thị xanh

Trên đường phố chính được trồng các loại cây đại thụ, cây xanh theo chủ đề, đảm bảo duy trì phát triển bền vững hàng trăm năm sẽ tạo nên chất lượng cho không gian xanh đô thị.

Việc tính toán lại giải pháp cải tạo cây xanh trên các tuyến đường chính đô thị hiện hữu, quản lý chặt chẽ giải pháp trồng mới cây xanh trên các tuyến đường mở rộng tương lai, đặc biệt là tạo môi trường để các loại cây đại mộc phát triển sinh trưởng dài hạn để tạo nên khung đô thị xanh.

Sử dụng các loại cây đặc trưng, sinh trưởng tốt tại khu vực Bình Dương, kết hợp nghiên cứu thử nghiệm các loại cây mới, để lựa chọn loại cây có giá trị, tạo nên thương hiệu đặc trưng riêng cho tỉnh Bình Dương.

Giải pháp trồng cây cho các tuyến có chức năng khác nhau được thực hiện khác nhau, trên cơ sở kết hợp với các lớp cây thảm cỏ, cây bụi tầng thấp, cây trang trí tạo cảnh quan ở tầng giữa.

Kết hợp cải tạo hệ thống cây xanh với cải tạo chỉnh trang đô thị, vỉa hè trên các tuyến phố chính để tạo không gian công cộng, tiện ích cho người đi bộ, đặc biệt là mở rộng vỉa hè để tạo hành lang cho người đi bộ, yếu tố quan trọng cho đô thị du lịch và phát triển giao thông công cộng trong tương lai.

f. Mô hình thành phố vườn

Với mật độ xây dựng thấp như hiện nay, Bình Dương có cơ hội để phát triển theo mô hình thành phố vườn. Tư tưởng thành phố vườn được thực hiện đến các nhóm ở, từng công trình kiến trúc cho đô thị, khuyến khích phát triển các giải pháp kiến trúc xanh, tạo không gian xanh trên tường rào, mặt đứng công trình, mái công trình.

Hệ thống không gian xanh được xâu chuỗi, kết nối liên hoàn với khung không gian xanh đô thị.

Thực hiện kế hoạch huy động sự tham gia của cộng đồng vào phát triển môi trường xanh cho đô thị, trồng cây xanh trên các tuyến phố, phát triển các vườn hoa công cộng và đặc biệt là bảo vệ hệ thống cây xanh đô thị.

6.3.4. Định hướng phát triển không gian nông, lâm thủy sản

6.3.5. Định hướng phát triển không gian công nghiệp

6.3.6. Định hướng phát triển không gian dịch vụ

6.3.7. Định hướng phát triển không gian các khu vực khuyến khích và các khu vực hạn chế phát triển

CHƯƠNG VII: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NÔNG THÔN VÀ VÙNG HUYỆN

7.1. Định hướng phát triển đô thị nông thôn

7.1.1. Các định hướng phát triển đô thị

Phát triển đô thị hóa Bình Dương gắn với vùng đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh, theo mô hình vùng đô thị lớn, với khung cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương trở thành vùng đổi mới sáng tạo của quốc gia, đô thị sinh thái, năng động của vùng thành phố Hồ Chí Minh.

Phát triển đô thị hóa gắn với hoàn thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng của tỉnh Bình Dương theo hướng Đô thị Công nghiệp – Dịch vụ - Sinh thái, từng bước hình thành đặc trưng riêng về phát triển không gian đô thị nông thôn. Định hướng đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt 88-90%, với các định hướng chiến lược như sau:

- Định hướng 1 - Phát triển vùng đô thị hóa lớn gắn với vùng TPHCM:

Kết hợp với định hướng phát triển không gian vùng Thành phố Hồ Chí Minh, quy hoạch phát triển tỉnh Bình Dương theo mô hình vùng đô thị lớn (Megacity), phối hợp với vùng trung tâm TPHCM, thành phố Biên Hòa trở thành vùng lõi của vùng đô thị hóa tạo nên cấu trúc phát triển đồng nhất, kết nối bởi các tuyến hướng tâm và vành đai, chia sẻ chức năng vùng. Thực hiện tối đa các giải pháp phát triển hạ tầng chiến lược về liên kết vùng như đường vành đai 3, vành đai 4, vành đai 5, các tuyến hướng tâm đường bộ cao tốc, quốc lộ, các tuyến đường sắt đô thị nối dài từ trung tâm TP HCM và bổ sung các tuyến đường thủy.

Khu vực phía Nam đường vành đai 4 (Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, Tân Uyên) phát triển theo mô hình các đảo đô thị, kết nối với hạ tầng các đô thị lân cận, thực hiện các chiến lược tái thiết đô thị, phát triển kinh tế dịch vụ, giữ gìn tối đa diện tích không gian xanh tự nhiên, phát triển hệ thống không gian xanh sinh thái đô thị, kiểm soát chặt phát triển hạ tầng đô thị gắn với khung hạ tầng vùng.

Khu vực phía Bắc đường vành đai 4 (Bến Cát, Tân Uyên, Bàu Bàng) phát triển các chức năng đô thị cấp vùng như công nghiệp công nghệ cao, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và dịch vụ du lịch để thu hút và hỗ trợ nhu cầu dịch chuyên từ trung tâm TP.HCM. Phát triển thành phố mới Bàu Bàng trở thành đô thị vệ tinh mới quan trọng của vùng.

Các huyện phía Bắc (Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên) được quy hoạch phát triển theo mô hình thị xã trên cơ sở phát triển mở rộng các trung tâm thị trấn hiện hữu, nhưng phải ưu tiên bảo vệ các diện tích sinh thái tự nhiên, hạn chế phát triển lan tỏa làm ảnh hưởng tới tài nguyên đất trong tương lai.

- Định hướng 2 - Phát triển hệ sinh thái đô thị - công nghiệp - dịch vụ gắn với đổi mới sáng tạo

Hoàn thiện và nâng cấp mô hình Khu đô thị công nghiệp dịch vụ để từng bước tạo nên hệ sinh thái mới phục vụ cho nâng cao chất lượng phát triển công nghiệp, bổ sung cơ sở hạ tầng dịch vụ, kết hợp với các chức năng mới để từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ cấp vùng và quốc gia.

Dựa trên trụ cột về công nghệ và các cơ chế hỗ trợ cấp quốc gia để thúc đẩy phát triển Bình Dương trở thành trung tâm về đổi mới sáng tạo gồm: hỗ trợ phát triển công nghệ để chuyển đổi các mô hình sản xuất công nghiệp hiện hữu, bố trí các không gian thúc đẩy phát triển khoa học và đổi mới sáng tạo trong các khu công nghiệp và đô thị hiện hữu, đối với các khu công nghiệp phát triển mới được quy định phát triển theo mô hình ứng dụng công nghệ cao và phát triển xanh.

Xây dựng dựng mô hình cấu trúc chung cho các đô thị công nghiệp dịch vụ tại Bình Dương để làm định hướng cho quy hoạch và quản lý phát triển các đô thị theo nguyên tắc chung, gắn với hệ thống hạ tầng khung toàn tỉnh. Làm cơ sở điều chỉnh, cải tạo và tái thiết các đô thị hiện hữu tại phía Nam.

- Định hướng 3 - Phát triển đô thị tập trung theo mô hình TOD

Phát triển giao thông công cộng là yêu cầu bắt buộc và là cơ hội để Bình Dương không bị tắc nghẽn trong tương lai như TP HCM đang gặp phải. Xây dựng khung hạ tầng giao thông công cộng đồng bộ gắn với cấu trúc lại không gian đô thị theo mô hình TOD. Khung giao thông công cộng gắn với khung hạ tầng và khung không gian được tổ chức mạch lạc, gắn kết giữa các khu vực đô thị trong tỉnh Bình Dương và gắn kết với các địa phương lân cận.

Phát triển hỗn hợp, tập trung gắn với các nút giao đa phương thức, từ đó mở rộng ra không gian toàn đô thị. Định hình cấu trúc không gian cụ thể cho từng đô thị trong tổng thể phát triển chung của toàn tỉnh và cấu trúc phát triển của vùng TP.HCM. Trong đó phát triển các ga Dĩ An, ga TPM Bình Dương, ga Bàu Bàng trở thành các HUB phát triển lớn của vùng TP.HCM về thương mại, khoa học công nghệ và dịch vụ.

Các khu vực trọng tâm đô thị được phát triển theo mô hình TOD gắn với các chức năng về dịch vụ cấp đô thị, cấp tỉnh, cấp vùng, được quy hoạch xây dựng tập trung, khuyến khích phát triển cao tầng, được hỗ trợ bởi các loại hình giao thông công cộng mới, hiện đại, xanh, thân thiện với môi trường.

- Định hướng 4 - Đô thị sinh thái Bình Dương

Tiếp tục phát triển mô hình không gian sinh thái, cây xanh, mặt nước trong không gian đô thị theo kinh nghiệm của Singapor để tạo nên hình ảnh phát triển của tỉnh Bình Dương từ tổng thể toàn tỉnh, đến từng đô thị, khu vực chức năng, khung hạ tầng đô thị đến từng công trình kiến trúc.

Tạo môi trường cho phát triển ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, hướng tới xã hội thông minh 5.0 với các điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho các hoạt động, dịch vụ, sản xuất ... bằng công nghệ số, làm cơ sở ứng dụng nền tảng đi đầu cho vùng TPHCM và mở rộng ra toàn quốc.

Phát triển các mô hình quy hoạch kiến trúc hiện đại, mang đặc trưng của Bình Dương, từ đó xây dựng hình ảnh quy hoạch kiến trúc riêng và thống nhất trên toàn tỉnh, dựa trên các công trình kiến trúc có chất lượng, được kiểm soát tốt, ấn tượng và hài hòa với tổng thể toàn đô thị.

- Định hướng 5 – Xây dựng vùng đổi mới sáng tạo

Phát triển nâng cấp phát triển mô hình Thành phố thông minh Bình Dương đáp ứng các yêu cầu phát triển mới, đặc biệt quan tâm với công tác quản trị phát triển thông minh, ứng dụng khoa học công nghệ để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và người lao động tại Bình Dương.

Đô thị - nông thôn

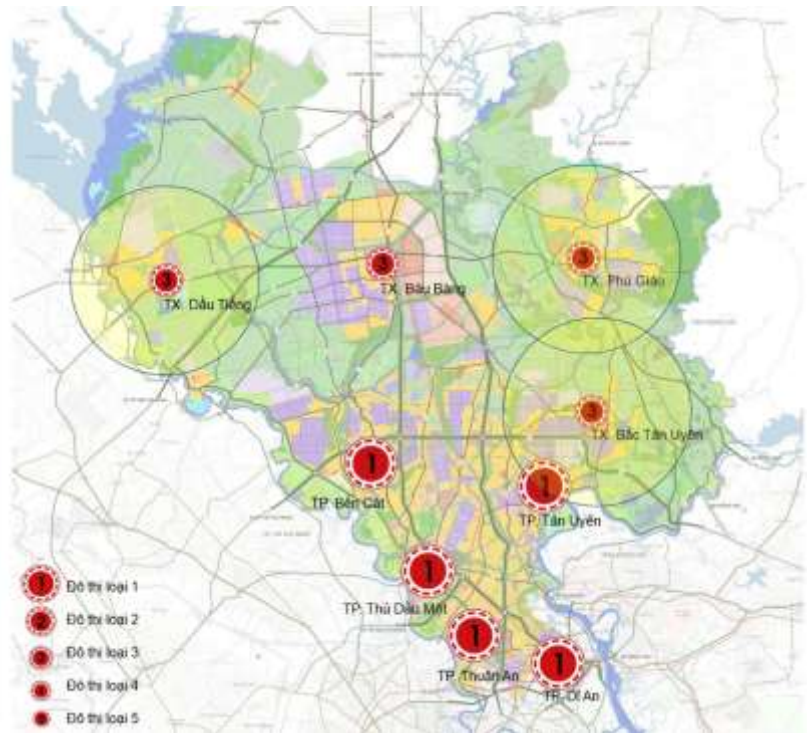
Sau năm 2030

Toàn tỉnh có khoảng 09 đô thị gồm: 06 thành phố (Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên, Bàu Bàng), 03 thị xã (Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo), Đến năm 2030,

Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 90%.

Dân số thành thị khoảng 3,35 triệu người (dân số toàn tỉnh khoảng 3,65 triệu người).

Phát triển các khu vực đô thị theo tiêu chí đô thị loại I, đáp ứng các điều kiện thành lập quận trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương trong tương lai.



7.1.2. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2025

Giai đoạn 2021 – 2025: Thực hiện nâng cao chất lượng các đô thị hiện hữu đáp ứng tiêu chí đô thị loại I gồm: TP Thủ Dầu Một, quy hoạch phát triển và nâng cấp đô thị các TP Dĩ An, TP Thuận An, TP Tân Uyên, Thị xã Bến Cát đáp ứng tiêu chí đô thị loại II vào năm 2025, nâng cấp đô thị Lai Uyên (huyện Bàu Bàng) theo mô hình đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025, thành lập đô thị Lai Hưng (huyện Bàu Bàng), đô thị Long Hoà, đô thị Thanh Tuyền (huyện Dầu Tiếng). Quy mô, chất lượng các đô thị trong hệ thống đô thị đảm bảo đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc gia về phân loại đô thị và phân loại đơn vị hành chính, tỷ lệ đô thị hóa đạt 87%.

- Giai đoạn 2021 – 2025: Thực hiện cải tạo chỉnh trang nhằm nâng cao chất lượng các đô thị hiện hữu, nâng cấp các đô thị từ loại III lên loại II. Quy hoạch phát triển mở rộng các thị trấn huyện lỵ. Nâng cấp 1 số xã đạt tiêu chí đô thị loại V. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 12 đô thị các loại. Cụ thể như sau:

- Nhóm thành phố, thị xã, gồm 05 đô thị gồm:

+ 01 thành phố là đô thị loại I (thành phố Thủ Dầu Một);

+ 03 thành phố là đô thị loại II (thành phố Dĩ An; thành phố Thuận An; thành phố Tân Uyên);

+ 01 thị xã/ thành phố là đô thị loại III (thị xã Bến Cát);

- Nhóm thị trấn: Gồm khoảng 07 thị trấn huyện lỵ hoặc tiểu vùng, gồm:

+ 04 thị trấn huyện lỵ (giữ nguyên như hiện nay): thị trấn Lai Uyên (H. Bàu Bàng), thị trấn Tân Thành (H. Bắc Tân Uyên), thị trấn Phước Vĩnh (H. Phú Giáo), thị trấn Dầu Tiếng (H. Dầu Tiếng).

+ 01 thị trấn cấp tiểu vùng là thị trấn Tân Bình (Bắc Tân Uyên).

+ Thành lập mới 02 thị trấn tiểu vùng thuộc huyện từ các xã hiện có đủ điều kiện thành lập thị trấn. Gồm: thị trấn/ đô thị Long Hoà, thị trấn Thanh Tuyền (H. Dầu Tiếng).

Quy mô, chất lượng các đô thị trong hệ thống đô thị đảm bảo đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc gia về phân loại đô thị và phân loại đơn vị hành chính, tỷ lệ đô thị hóa đạt 87%.

- Đến năm 2025, tổng dân số khu vực thành thị gồm cả quy đổi đạt trên 2,74 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 87% trở lên. Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng đô thị đến năm 2025, gồm:

+ Diện tích nhà ở đô thị đạt 31÷33m²/người, nhà ở kiên cố, bán kiên cố đạt tối thiểu 97%.

+ Tỷ lệ đất giao thông đô thị loại I, loại II đạt 18÷24% đất xây dựng đô thị; loại III đạt 15÷20% trở lên; loại V đạt 13÷18% trở lên; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt trung bình các đô thị đạt khoảng 10÷15%.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch tại các đô thị đạt khoảng 95%, tiêu chuẩn cấp nước trung bình tại các đô thị khoảng 120 - 150 lít/người/ngày đêm, cấp nước bao phủ đạt 90%, đối với đô thị loại V đạt 100% đối với đô thị loại III trở lên.

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực; tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt 80% trở lên; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị xử lý nhằm giảm ô nhiễm. Không còn cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 95%; chất thải rắn, khu công nghiệp chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

+ Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính và khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng tại các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II đạt tỷ lệ 95%. Từng bước phát triển đồng bộ chiếu sáng đối với đô thị loại III, loại IV, loại V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và đạt 80% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm.

+ Đất cây xanh đô thị đạt bình quân khoảng 7-10 m²/người; trong đó đất cây xanh công cộng khu vực nội thị khoảng 4-6 m²/người.

7.1.3. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2030

Đến năm 2030, tỉnh Bình Dương có 09 đơn vị hành chính được quy hoạch theo mô hình thành phố trực thuộc trung ương với 1 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại I (thành phố Thủ Dầu Một); 04 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại II (Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát); 04 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV (TT Lai Uyên – huyện Bàu Bàng; TT Tân Thành – huyện Bắc Tân Uyên; TT Phước Vĩnh – huyện Phú Giáo; TT Dầu Tiếng – huyện Dầu Tiếng), thành lập mới một số đô thị thuộc huyện Bàu Bàng; Bắc Tân Uyên; Phú Giáo; Dầu Tiếng, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 88-90%.

Gắn kết hài hòa phát triển giữa đô thị và nông thôn, thúc đẩy liên kết vùng. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân; chú trọng các công trình, dự án xây dựng thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường.

Phát triển đô thị hóa Bình Dương gắn với vùng đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh, theo mô hình vùng đô thị lớn, với khung cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo

nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương trở thành vùng đổi mới sáng tạo của quốc gia, đô thị sinh thái, năng động của vùng thành phố Hồ Chí Minh.

Khu vực phía Nam vành đai 4 gồm: Khu vực Dĩ An – Thuận An chuyển đổi thành các trung tâm dịch vụ cấp vùng về thương mại và dịch vụ logistics; khu vực Thủ Dầu Một phát triển hoàn thiện thành trung tâm dịch vụ hỗ trợ và đổi mới sáng tạo; khu vực Bến Cát – Tân Uyên phát triển hoàn thiện mô hình đô thị công nghiệp dịch vụ hiện đại theo hướng các tiêu chí đô thị loại I. Khu vực phía Bắc vành đai 4 (Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên) phát triển theo mô hình đô thị công nghiệp sinh thái có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, mạng lưới dịch vụ hoàn thiện; hấp dẫn đầu tư, thu hút lực lượng lao động, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp. Xây dựng và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, thông minh, văn minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển.

Đến năm 2030: Toàn tỉnh có khoảng 15 đô thị gồm: 05 thành phố (Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên), 01 thị xã (Bàu Bàng), 06 thị trấn/ đô thị (thị trấn Tân Thành, Tân Bình – Bắc Tân Uyên, thị trấn Phước Vĩnh – huyện Phú Giáo, thị trấn Dầu Tiếng, đô thị Long Hoà, đô thị Thanh Tuyền – huyện Dầu Tiếng), thành lập mới 03 thị trấn/ đô thị (đô thị Bình Mỹ, đô thị Tân Lập – huyện Bắc Tân Uyên, Minh Hoà - huyện Dầu Tiếng). Đến năm 2030 dân số thành thị khoảng 3,58 triệu người (dân số toàn tỉnh khoảng 4,06 triệu người, bao gồm cả dân số quy đổi). Quy mô, chất lượng các đô thị trong hệ thống đô thị đảm bảo đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc gia về phân loại đô thị và phân loại đơn vị hành chính, tỷ lệ đô thị hóa đạt 88-90%.

Dân số đô thị bao gồm dân số chính thức và dân số quy đổi theo quy hoạch. Dân số của các đô thị theo từng giai đoạn sẽ được chính xác và cụ thể hóa trong các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch vùng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Tiếp tục đầu tư, chỉnh trang và nâng cấp các đô thị hiện có, đồng thời nghiên cứu nâng cấp một số đô thị trên địa bàn tỉnh đủ điều kiện cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Đến năm 2030, toàn tỉnh có toàn bộ 15 đô thị.

- Nhóm thành phố, thị xã có khoảng 06 đô thị, gồm:

+ TP. Thủ Dầu Một (đô thị loại I); Diện tích tự nhiên khoảng 118,91 km²; Dân số đến năm 2030 khoảng 550.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 100%;

+ TP. Thuận An (nâng cấp lên đô thị loại I); Diện tích tự nhiên khoảng 83,71 km²; Dân số đến năm 2030 khoảng 700.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 100%;

+ TP. Dĩ An (nâng cấp lên đô thị loại I); Diện tích tự nhiên khoảng 60,05 km²; Dân số đến năm 2030 khoảng 600.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 100%;

+ TP. Bến Cát (nâng cấp lên đô thị loại II); Diện tích tự nhiên khoảng 234,35 km²; Dân số đến năm 2030 khoảng 550.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 100%;

+ TP. Tân Uyên (đô thị loại II); Diện tích tự nhiên khoảng 191,76 km²; Dân số đến năm 2030 khoảng 700.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 97,6%;

+ Thành phố/TX. Bàu Bàng (nâng cấp lên đô thị loại IV/III); Diện tích tự nhiên khoảng 340,02 km²; Dân số đến năm 2030 khoảng 320.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 65%;

- Nhóm thị trấn: Gồm khoảng 09 thị trấn huyện lỵ hoặc tiểu vùng, gồm:

+ 03 thị trấn huyện lỵ (giữ nguyên như hiện nay): thị trấn Tân Thành (H. Bắc Tân Uyên), thị trấn Phước Vĩnh (H. Phú Giáo), thị trấn Dầu Tiếng (H. Dầu Tiếng).

+ 03 thị trấn cấp tiểu vùng: là thị trấn Tân Bình (Bắc Tân Uyên), thị trấn/ đô thị Long Hoà, Thanh Tuyền (Dầu Tiếng).

+ Thành lập mới 03 thị trấn tiểu vùng thuộc huyện từ các xã hiện có đủ điều kiện thành lập thị trấn. Gồm: thị trấn/ đô thị Bình Mỹ, đô thị Tân Lập (Bắc Tân Uyên), thị trấn/ đô thị Minh Hoà (Dầu Tiếng). Quy mô, chất lượng các đô thị trong hệ thống đô thị đảm bảo đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn quốc gia về phân loại đô thị và phân loại đơn vị hành chính, tỷ lệ đô thị hóa đạt 88-90%.

- Đến năm 2030, dân số khu vực thành thị gồm cả quy đổi đạt trên 3,58 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 88-90% trở lên.

+ Diện tích sàn nhà ở đô thị đạt 31÷33m²/người, nhà ở kiên cố, bán kiên cố đạt tối thiểu 99%;

+ Tỷ lệ đất giao thông đô thị loại I, loại II đạt 24%; loại III, IV đạt 20% đất xây dựng đô thị trở lên; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt trung bình các đô thị đạt khoảng 20-25%;

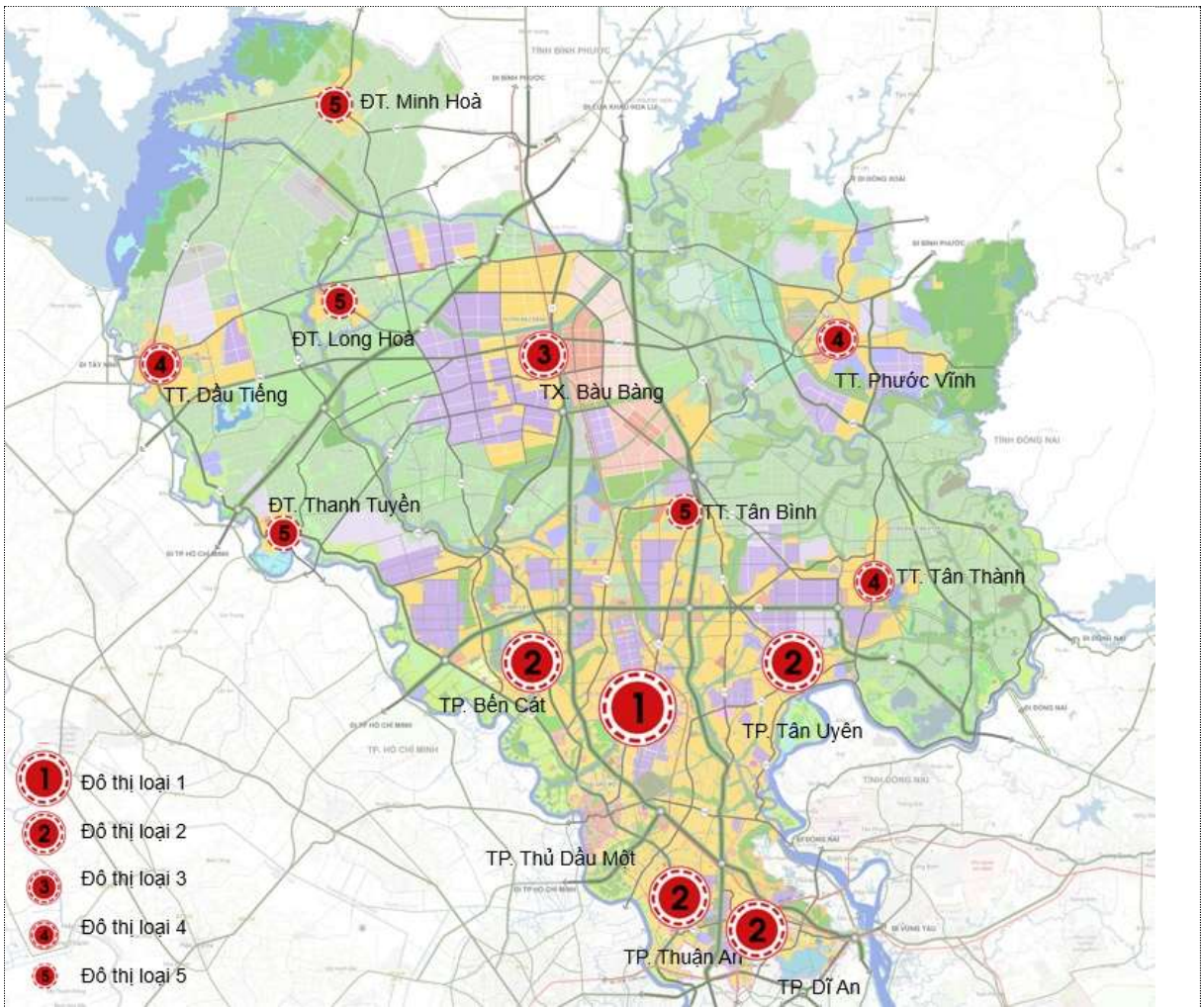
+ Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch trung bình tại các đô thị đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước trung bình tại các đô thị đạt bình quân 150 lít/người/ngày đêm;

+ Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 95% diện tích lưu vực; tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt 90%; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 90%;

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt 100%; chất thải rắn khu công nghiệp, chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

+ Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính và khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng tại các đô thị loại I, loại II đạt tỷ lệ 100%. Từng bước phát triển đồng bộ chiếu sáng đối với đô thị loại III, loại IV đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và đạt 90% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm.

+ Đất cây xanh đô thị đạt bình quân khoảng 10-15 m²/người; trong đó đất cây xanh công cộng khu vực nội thị khoảng 5-7 m²/người.



Hình .Định hướng phát triển đô thị tỉnh Bình Dương đến năm 2030

Bảng 10: Hệ thống đô thị toàn tỉnh đến năm 2030

TT	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện/TP	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số 2021 (người)	Dân số nội thị 2021 (người)	Dân số ngoại thị 2021 (người)	Tổng dân số 2025 (người)	Dân số chính thức 2025 (người)	Dân số nội thị 2025 (người)	Dân số ngoại thị/ nông thôn 2025 (người)	Tổng dân số 2030 (người)	Dân số chính thức 2030 (người)	Dân số nội thị 2030 (người)	Dân số ngoại thị/ nông thôn 2030 (người)
1	Thành phố Thủ Dầu Một	Thành phố Thủ Dầu Một	Trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật, đô thị của tỉnh	I	118,91	340.431	340.431	-	400.000	390.000	400.000	-	550.000	480.000	550.000	-
2	Thị Xã Bến Cát	Thành phố Bến Cát (năm 2030)	Trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp của tỉnh	II (TP. 2030)	234,35	341.557	262.336	79.221	420.000	400.000	403.000	17.000	550.000	460.000	550.000	-
3	Thành phố Tân Uyên	Thành phố Tân Uyên	Trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh	II	191,76	466.053	454.002	12.051	560.000	540.000	545.000	15.000	700.000	630.000	683.000	17.000
4	Thành phố Dĩ An	Thành phố Dĩ An	Trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp của tỉnh	II	60,05	497.193	497.193	-	550.000	540.000	550.000	-	600.000	570.000	600.000	-
5	Thành phố Thuận An	Thành phố Thuận An	Trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp của tỉnh	II	83,71	620.426	611.803	8.623	670.000	660.000	670.000	-	700.000	660.000	700.000	-
6	Huyện Bàu Bàng	Thị xã/ Thành phố Bàu Bàng	Trung tâm kinh tế, công nghiệp, dịch vụ của tỉnh	IV/III (TX/ TP. 2030)	340,02	116.794			177.000	170.000	69.000	108.000	320.000	200.000	208.000	112.000

TT	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện/TP	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số 2021 (người)	Dân số nội thị 2021 (người)	Dân số ngoại thị 2021 (người)	Tổng dân số 2025 (người)	Dân số chính thức 2025 (người)	Dân số nội thị 2025 (người)	Dân số ngoại thị/nông thôn 2025 (người)	Tổng dân số 2030 (người)	Dân số chính thức 2030 (người)	Dân số nội thị 2030 (người)	Dân số ngoại thị/nông thôn 2030 (người)
		(năm 2030)														
6.1	Thị trấn Lai Uyên	Huyện Bàu Bàng	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	IV	88,36	39.688	39.688	-	50.000		50.000	-			-	-
6.2	Đô thị Lai Hưng	Huyện Bàu Bàng	Trung tâm kinh tế tổng hợp của huyện	V (2025)					19.000		19.000	-				
6.3	Đô thị Long Nguyễn	Huyện Bàu Bàng	Trung tâm kinh tế tổng hợp của huyện	V (2030)											-	-
7	Huyện Bắc Tân Uyên	Thị xã Bắc Tân Uyên (sau năm 2030)	Trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp của tỉnh	IV (TX. 2030-2040)	400,30	80.202			110.000	90.000	23.000	87.000	250.000	180.000	108.000	142.000
7.1	Thị trấn Tân Thành	Huyện Bắc Tân Uyên	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	IV	26,88	7.520	7.520	-	9.000		9.000	-	50.000		50.000	-
7.2	Thị trấn Tân Bình	Huyện Bắc Tân Uyên	Trung tâm kinh tế tổng hợp của huyện	V	28,93	11.435	11.435	-	14.000		14.000	-	18.000		18.000	-
7.3	Đô thị Bình Mỹ	Huyện Bắc Tân Uyên	Trung tâm kinh tế tổng hợp của huyện	V (2030)									25.000		25.000	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện/TP	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số 2021 (người)	Dân số nội thị 2021 (người)	Dân số ngoại thị 2021 (người)	Tổng dân số 2025 (người)	Dân số chính thức 2025 (người)	Dân số nội thị 2025 (người)	Dân số ngoại thị/nông thôn 2025 (người)	Tổng dân số 2030 (người)	Dân số chính thức 2030 (người)	Dân số nội thị 2030 (người)	Dân số ngoại thị/nông thôn 2030 (người)
7.4	Đô thị Tân Lập	Huyện Bắc Tân Uyên	Trung tâm kinh tế tổng hợp của huyện	V (2030)									15.000		15.000	-
8	Huyện Phú Giáo	Thị xã Phú Giáo (sau năm 2030)	Trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp của tỉnh	IV (TX. 2030-2040)	544,44	103.203			133.000	120.000	18.000	115.000	160.000	140.000	56.000	104.000
8.1	Thị trấn Phước Vĩnh	Huyện Phú Giáo	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	IV	32,52	15.082	15.082	-	18.000		18.000	-	56.000		56.000	-
9	Huyện Dầu Tiếng	Thị xã Dầu Tiếng (sau năm 2030)	Trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp của tỉnh	IV (TX. 2030-2040)	721,10	119.654			140.000	130.000	59.000	81.000	230.000	160.000	127.000	103.000
9.1	Thị trấn Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng	TT. Huyện lỵ; Trung tâm tổng hợp của huyện	IV	26,33	22.403	22.403	-	27.000		27.000	-	62.000		62.000	-
9.2	Đô thị Long Hòa	Huyện Dầu Tiếng	Trung tâm kinh tế tổng hợp của huyện	V (2025)					13.000		13.000	-	17.000		17.000	
9.3	Đô thị Thanh Tuyền	Huyện Dầu Tiếng	Trung tâm kinh tế tổng hợp của huyện	V (2025)					19.000		19.000	-	24.000		24.000	
9.4	Đô thị Minh Hòa	Huyện Dầu Tiếng	Trung tâm kinh tế tổng hợp của huyện	V (2030)									24.000		24.000	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Tên huyện/TP	Chức năng	Cấp đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số 2021 (người)	Dân số nội thị 2021 (người)	Dân số ngoại thị 2021 (người)	Tổng dân số 2025 (người)	Dân số chính thức 2025 (người)	Dân số nội thị 2025 (người)	Dân số ngoại thị/ nông thôn 2025 (người)	Tổng dân số 2030 (người)	Dân số chính thức 2030 (người)	Dân số nội thị 2030 (người)	Dân số ngoại thị/ nông thôn 2030 (người)
	Tổng dân số đô thị/ thành thị				891,80	2.361.788	2.261.893		2.769.000		2.737.000	423.000	3.696.000		3.582.000	478.000
	Tổng dân số				2.694,64	2.685.513	2.685.513			3.040.000				3.480.000	0	
	Tỷ lệ đô thị hóa (%)						84,2%				86,6%				82,2%	

7.1.4. Định hướng phát triển nông thôn

Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ khu vực nông thôn trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng đảm bảo phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh; quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, tiết kiệm chi phí xây dựng công trình hạ tầng gắn với các vùng sản xuất công nghiệp và nông nghiệp.

Khu vực nông thôn thuộc hành lang ven các tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và phía Bắc Phát triển nông thôn gắn với đặc trưng sinh thái của từng khu vực, tạo nên các hình thái dân cư nông thôn đặc trưng theo từng khu vực; hiện đại hóa nông thôn gắn với hiện đại hóa sản xuất, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; Tiếp cận hạ tầng dịch vụ gắn với các điểm đô thị hóa; Phát triển các trung tâm dịch vụ đổi mới sáng tạo theo các cụm xã để thúc đẩy sản xuất, dịch vụ và tiện ích cho người dân.

- Khu vực nông thôn các vùng mở rộng đô thị hóa được định hướng đô thị hóa, nâng cấp thành đơn vị hành chính cấp đô thị (thị trấn, phường), quá trình đô thị hóa các xã nông thôn sẽ bảo vệ các không gian, cảnh quan nông thôn đặc trưng, tạo sắc thái riêng cho từng khu vực đô thị.

- Giữ gìn và bảo vệ các cấu trúc sinh thái, cảnh quan, văn hóa của các làng xóm nằm trong vùng đô thị hóa và các vùng ven đô, đặc biệt là vùng đô thị hóa dọc hành lang quốc lộ 1, tránh hoạt động đô thị hóa tự phát làm phá vỡ cảnh quan nông thôn hiện nay.

7.2. Định hướng phát triển vùng liên huyện

7.2.1. Mục tiêu phát triển xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

- Phát huy các lợi thế của khu vực về vị trí địa lý và mối liên hệ vùng; tài nguyên biển; tài nguyên rừng, cảnh quan thiên nhiên, sản xuất và nhân văn; các khu dân cư lâu đời và các giá trị văn hóa lịch sử, để phát triển một đô thị có bản sắc, kinh tế đa dạng, năng động. Đồng thời, chú trọng phát triển hài hòa các ngành kinh tế, đảm bảo phát triển bền vững kinh tế - xã hội và đô thị.

- Phân vùng chức năng đảm bảo đô thị phát triển năng động và hiệu quả về kinh tế - xã hội - cảnh quan. Chú trọng cải tạo và nâng cấp các khu dân cư hiện hữu để khai thác tối đa các tiềm lực sẵn có về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở và con người, đồng thời, tạo ra các không gian phát triển kinh tế mới.

- Ứng dụng tốt các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ trong phát triển kinh tế, giữ gìn và phát huy giá trị cảnh quan sinh thái và bảo vệ môi trường.

- Giữ vai trò quan trọng trong chiến lược an ninh quốc phòng.

7.2.2. Khu vực đô thị Thuận An – Dĩ An:

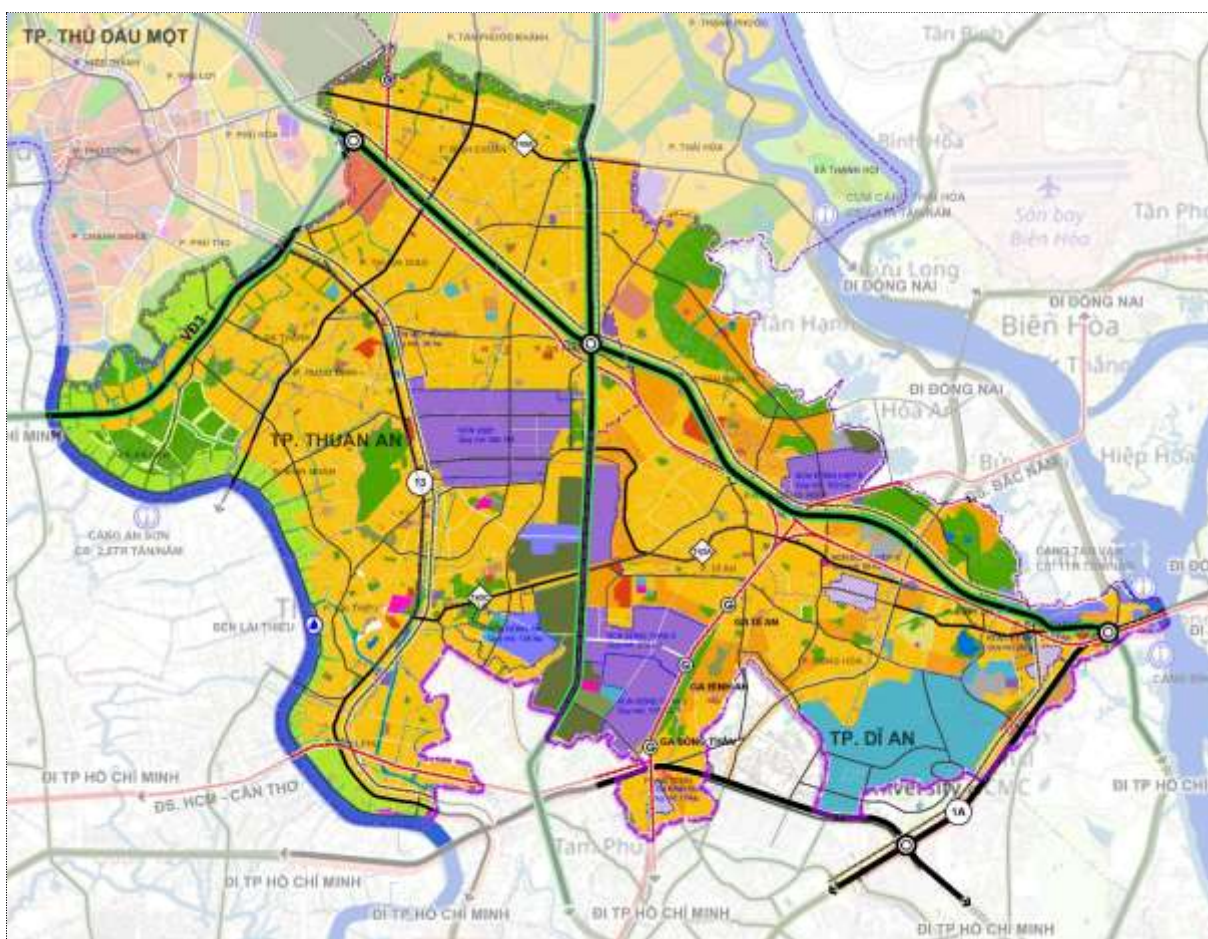
a. Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính Thành phố Thuận An và Thành phố Dĩ An.

b. Tính chất chức năng: trung tâm động lực tổng hợp đa ngành của tỉnh Bình Dương, với ngành kinh tế trọng tâm là dịch vụ, công nghiệp, công nghệ cao, đào tạo, khu vực đô thị dịch vụ - giáo dục - công nghiệp, Trung tâm đô thị đại học, đầu mối giao

thông vùng kết nối TP Hồ Chí Minh, trong đó công nghiệp được định hướng phát triển theo chuyên sâu.

c. Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: 143,76 km²
- Quy mô dân số: năm 2022 khoảng 1.117.619 người; đến năm 2030 khoảng 1.300.000 người; đến năm 2040 khoảng 1.450.000 người; đến năm 2050 khoảng 1.550.000 người; Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 khoảng 100%;
- Diện tích đất xây dựng: Đến năm 2030 tăng thêm khoảng 2.200 ha



Hình .Định hướng không gian vùng đô thị phía Nam (TP.Thuận An – Dĩ An)

d. Định hướng phát triển:

Lợi thế vị trí nằm trong Vành đai 3 TPHCM khiến Thuận An và Dĩ An phát triển theo quỹ đạo của chính TPHCM. Ban đầu, vai trò tiếp vận ở đây là nổi bật, do đó các khu công nghiệp, kho, cảng, ga hàng hoá là các chức năng cốt lõi để phát triển. Công nghiệp hoá đi cùng đô thị hoá trong thời kỳ đầu diễn ra mạnh mẽ tại Thuận An và Dĩ An đã nhanh chóng lấp đầy không gian 2 thành phố này.

Mẫu hình phát triển của 2 thành phố này khá đơn điệu, gồm các khu công nghiệp đan xen các khu dân cư, chủ yếu là thấp tầng. Đường sá đan mạng phức tạp, khá nhỏ hẹp, mà ít khi hình thành được các lưới lớn. Các khu dân cư nhà trọ công nhân, trước là làng nông, vẫn khá lộn xộn, cản trở cấu trúc liên thông đô thị. Các khu công nghiệp có diện tích lớn tạo ra các khối nghẽn lớn cho đô thị, chưa kể gây ảnh hưởng đến đô thị về tiếng ồn, bụi, nóng và giao thông quá tải.

Không xuất hiện các trung tâm đô thị lõi mang chức năng chủ đạo là văn phòng – thương mại (CBD). Còn thiếu các không gian xanh dành cho vui chơi giải trí và giao tiếp công cộng. Không gian ven sông chưa được khai thác hợp lý, trong khi còn khá nhiều quỹ đất trống.

Phạm vi hành chính bó hẹp theo chiều dọc, song song các tuyến hướng về trung tâm TPHCM vừa là lợi thế phát triển cặp đô thị này, song nay đã trở thành điểm nghẽn nan giải khi không gian bị chiếm trước bởi những phát triển lạc hậu. Các khu công nghiệp kiểu cũ, kho bãi hậu cần, cảng Bình Dương... đều chiếm được các vị trí trọng yếu, từng phát triển mạnh mẽ, đến nay lại là các khối đặc cản trở phát triển mang chức năng đô thị xứng tầm hơn. Các liên kết ngang nối đi Tây Ninh, Đồng Nai thiếu và yếu nghiêm trọng, khiến cặp đô thị chỉ hoạt động chủ yếu theo trục dọc (đến và đi TPHCM), kiểu liên kết mang nặng tính trung chuyên, mà kém phát huy các lợi thế lan tỏa từ địa điểm.

Đây là khu vực phát triển công nghiệp giai đoạn đầu, dựa vào nền tảng thương mại dịch vụ sẵn có của TPHCM. Trong giai đoạn tới, vùng cần được tái cơ cấu để phát triển thành đô thị đầu mối tỉnh về trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng.

Thuận An, Dĩ An gặp phải bẫy đô thị hóa thời kỳ đầu, Nhà máy xí nghiệp nằm đan xen trong khu đô thị không nằm trong các khu được quy hoạch bài bản, hình thành các khu ổ chuột tạo lên một bộ mặt đô thị cửa ngõ không xứng tầm với vị thế của Bình Dương. Cần xác định rõ, các khu vực, các doanh nghiệp nằm rải rác, từ đó xây dựng giải pháp, chính sách... để dịch chuyển lên phía Bắc, tạo dư địa để tái thiết đô thị cửa ngõ phía Nam. Cần kiến tạo đô thị cửa ngõ đáng sống và xứng tầm với vị thế Bình Dương.

Chiến lược chính bao gồm: (1) Di chuyển cơ sở sản xuất kinh doanh không còn phù hợp, tạo quỹ đất tái phát triển; (2) Khắc phục các điểm nghẽn do giao thông lớn xuyên qua đô thị; (3) Kết nối vùng để tăng sức hấp dẫn đô thị; (4) Phát triển các hành lang sông tạo các khu đô thị kiểu mẫu chất lượng sống cao; (5) Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn kết nối nhanh đến trung tâm TPHCM và Biên Hoà; (6) Tái phát triển đô thị theo mô hình định hướng GTCC - TOD; (7) Liên kết Đại học quốc gia để phát triển kinh tế tri thức sáng tạo – Innovative City; (7) Phát triển hạ tầng đô thị thông minh – Smart City - làm nền tảng cho thời đại kinh tế số; (8) Bảo tồn và phát huy giá trị di sản đô thị cổ Lái Thiêu để phát triển du lịch theo mô hình đô thị nghệ thuật sáng tạo - Creative City.

Khu vực này sẽ phát triển chậm lại trong giai đoạn 2021-2025 để chuẩn bị hạ tầng và tạo quỹ đất, giai đoạn 2026-2030 lấy lại tốc độ, sau năm 2030 động lực thương mại mới phát huy ở tâm vóc mới. Cần sự hỗ trợ của các vùng dự trữ cho công tác di dời. Cần sự hỗ trợ của các đô thị mới để phi tập trung sức ép đầu tư xây dựng sang các vùng lân cận.

Tạo luồng tránh để giao thông công nghiệp không đi qua cặp đô thị, chỉ ưu tiên giao thông thương mại, dân dụng; Xây dựng đại lộ ven sông Sài Gòn, lợi dụng quỹ đất thừa thoáng ven sông để xuyên chuỗi các chức năng mới; Hoà nhập khu công nghiệp với đô thị; Di dời một số cơ sở sản xuất không phù hợp; Tái phát triển khu dân cư hiện hữu thành khu đô thị cao tầng; Tái phát triển không gian ven sông Sài Gòn; Tăng cường liên kết ngang; Hình thành các trung tâm hoạt động mới cho thương mại, văn phòng; Phát triển giao thông công cộng vùng.

7.2.3. Khu vực đô thị trung tâm gồm: TP Thủ Dầu Một - Bến Cát - Tân Uyên

a. Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính Thành phố Thủ Dầu Một, Thị xã Bến Cát, và Thành phố Tân Uyên.

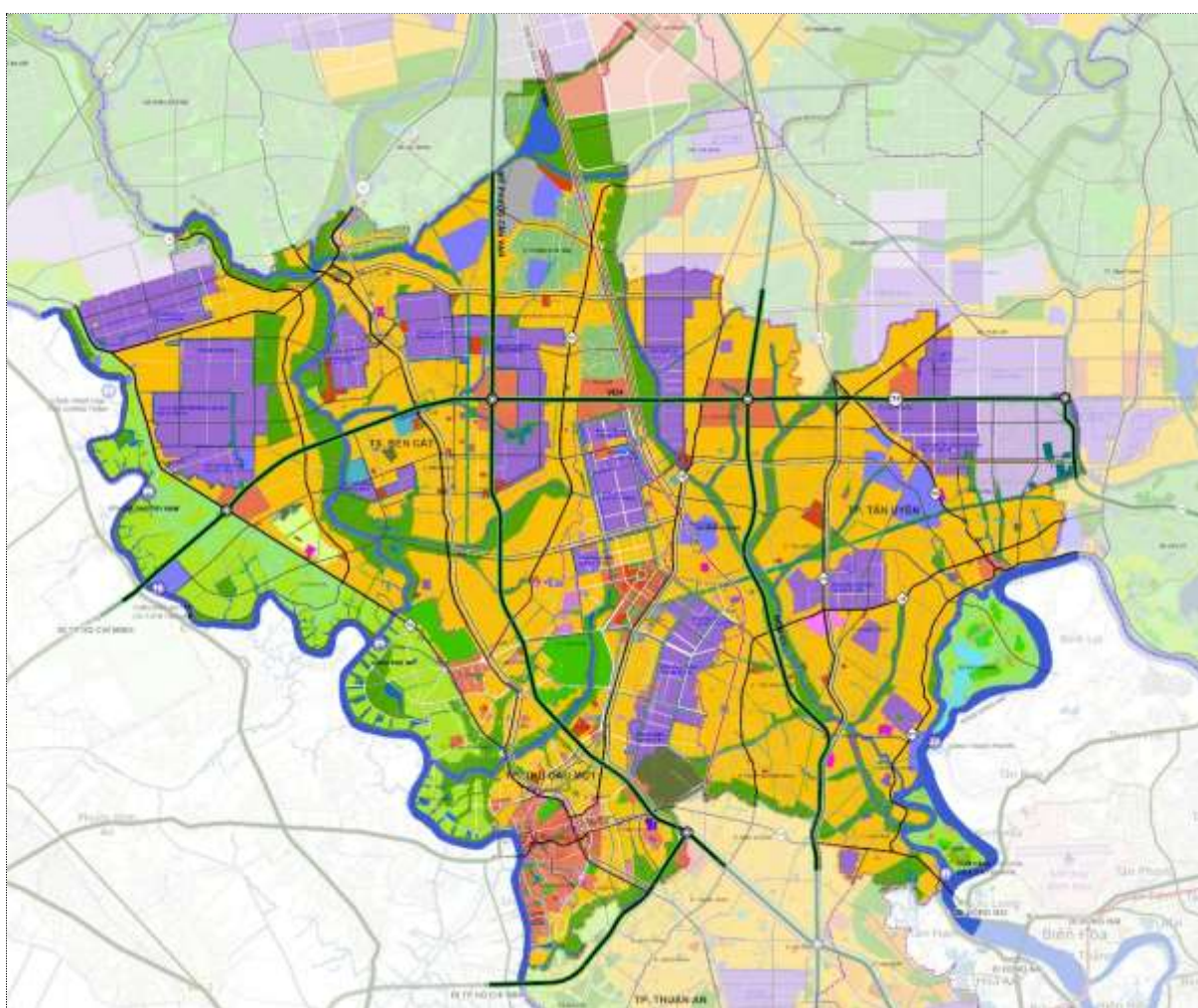
b. Tính chất chức năng: Trung tâm kinh tế, văn hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Bộ; là hạt nhân của vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương; đô thị thông minh gắn với công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao.

c. Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: 545,02 km²

- Quy mô dân số: năm 2022 khoảng 1.148.041 người; đến năm 2030 khoảng 1.800.000 người; đến năm 2040 khoảng 2.150.000 người; đến năm 2050 khoảng 2.290.000 người; Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 khoảng 99,1%;

- Diện tích đất xây dựng: Đến năm 2030 tăng thêm khoảng 7.800 ha.



Hình .Định hướng không gian vùng đô thị Trung Tâm (TP.Thủ Dầu Một – Tân Uyên – Bến Cát)

d. Định hướng phát triển:

Thủ Dầu Một là thành phố lâu đời đi cùng lịch sử phát triển tỉnh Bình Dương và toàn vùng. Trong giai đoạn vừa qua, thành phố gần như đứng “bên lề” cơn bão công nghiệp hoá. Cũng do đó, thành phố chưa bị tăng mật độ lên quá cao và còn giữ được nhiều dấu ấn lịch sử văn hoá như bến sông, chợ, nhà thờ Phú Cường, Chùa Bà... Đây

cũng là nơi tập trung cao độ các cơ sở đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao cấp tỉnh và vùng. Thủ Dầu Một là địa điểm tiềm năng nhất để phát triển thành phố sáng tạo (creative city). Yếu tố lịch sử văn hoá đậm nét, dân cư thuần thực lâu đời, vị thế trung tâm tổng hợp tinh li, chính là những thế mạnh mà không nơi nào khác ở Bình Dương có được.

Ba đô khu vực phát triển đô thị này được quy hoạch phát triển trong thời kỳ gần đây, có thể coi là thế hệ thứ 2 của mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ Bình Dương. Đặc điểm giống thời kỳ trước là các KCN bám sát vào KDC hiện hữu. Song các KCN sạch hơn, cởi mở hơn, chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng cao hơn thời kỳ đầu. Các khu vực được phát triển hạ tầng khá đồng bộ, tạo động lực phát triển chắc chắn cho đô thị tương lai. Hướng giải pháp đối với khu vực: Đổi mới mô hình đô thị - dịch vụ - công nghiệp thế hệ thứ 3; Phát triển giao thông, logistics, cảng sông theo hướng dịch chuyển về luồng Vành đai 4 tương lai; Phát triển trung tâm tinh, trung tâm vùng về đổi mới sáng tạo, thương mại dịch vụ, tài chính; Bảo tồn không gian xanh, tối ưu hoá không gian xanh, hạ tầng xanh trong đô thị và giữa các đô thị. Tránh mô hình đại đô thị; Phát triển GTCC, giao thông xanh, giao thông chậm và lối sống đô thị hiện đại tương ứng với phương thức di chuyển mới.

Chiến lược chính bao gồm: (1) Xây dựng đường sắt, đường vành đai 4, các cầu nối sang tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, để tách vận tải công nghiệp ra khỏi vận tải đô thị; (2) Xây dựng các trung tâm đầu mối logistics tại cảng sông và giao lộ cao tốc nhằm hỗ trợ sản xuất, giảm giá thành vận tải; (3) Tiếp tục phát triển các khu công nghiệp theo chiều sâu, gắn với việc chuyển đổi sang mô hình Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp, trong đó nâng cao khả năng tương tác giữa hoạt động sản xuất công nghiệp và hoạt động đổi mới sáng tạo của đô thị; (4) Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn kết nối nhanh đến trung tâm TPHCM; (5) Tạo lập hệ thống trung tâm đô thị, trung với trung tâm TOD và trung tâm công nghiệp để thúc đẩy cùng nhau phát triển; (6) Xây dựng các khu đô thị mới có chất lượng sống cao, song song với tiếp tục cải tạo, nâng cao điều kiện sống các khu dân cư hiện hữu; (7) Bảo vệ và mở rộng các hành lang sông, hành lang sinh thái hiện hữu; (8) Bảo tồn và phát huy giá trị di sản đô thị cổ Thủ Dầu Một để phát triển du lịch theo mô hình đô thị nghệ thuật sáng tạo - Creative City.

Do sẵn có hạ tầng, khu vực này sẽ phát triển nhanh trong giai đoạn 2021-2025. Đặc biệt sau khi hình thành các hạ tầng vùng cơ bản như Vành đai 4, CT Biên Hoà – Vũng Tàu, sân bay Long Thành, cảng Cái Mép – Thị Vải, thì vị thế hành lang này càng rõ rệt.

7.2.4. Khu vực phát triển mở rộng phía Bắc gồm: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên

a. Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính các huyện Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo và Bắc Tân Uyên.

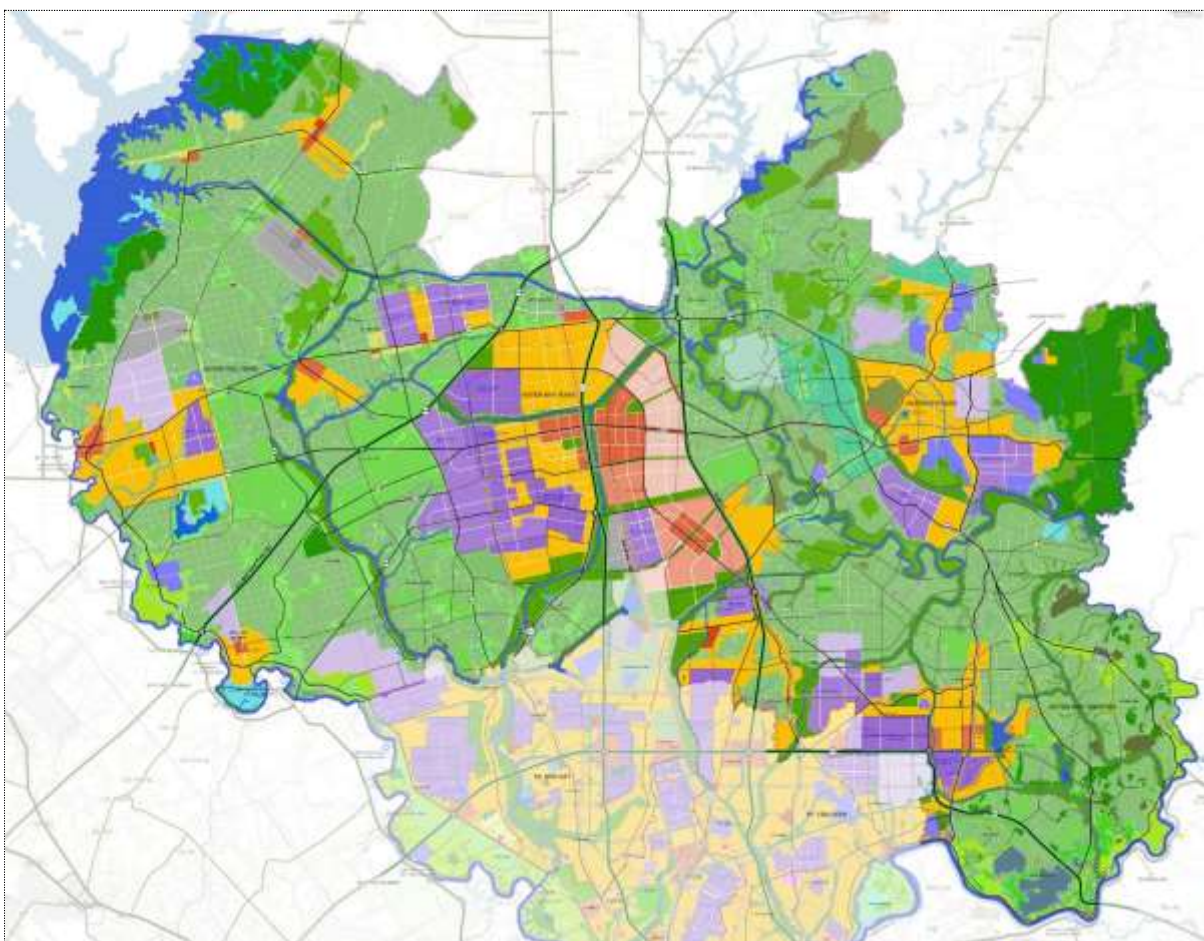
b. Tính chất chức năng: Là vùng kinh tế phía Bắc của tỉnh, đô thị cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Bình Dương; vùng sản xuất nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao; phát triển theo hướng Công nghiệp – Đô thị - Nông nghiệp sinh thái;

c. Quy mô:

- Diện tích tự nhiên: 2.005,86 km²

- Quy mô dân số: năm 2022 khoảng 419.853 người; đến năm 2030 khoảng 960.000 người; đến năm 2040 khoảng 1.200.000 người; đến năm 2050 khoảng 1.360.000 người; Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 khoảng 52,0%;

- Diện tích đất xây dựng: Đến năm 2030 tăng thêm khoảng 11.800 ha



Hình .Định hướng không gian vùng liên huyện phía Bắc (H. Dầu tiêng, Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên)

d. Định hướng phát triển:

Đây là vùng được quy hoạch bài bản nhằm xây dựng hạ tầng cho việc phát triển vành đai đô thị dịch vụ công nghiệp thế hệ tương lai, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, văn hóa, đổi mới sáng tạo... dễ dàng kết nối về cảng biển sân bay quốc tế, tạo cửa ngõ mới, không gian dự trữ hỗ trợ luân chuyển chức năng quá tải khu vực phía Nam.

Khu vực chia làm 3 phần. Ngoài chức năng chung, mỗi phần có chức năng đặc trưng theo điều kiện địa lý riêng:

Huyện Dầu Tiếng: Phát triển du lịch sinh thái theo tiềm năng của hành lang sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng; Phát triển một số cơ sở công nghiệp, kho vận liên kết với nền công nghiệp tỉnh Tây Ninh và Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Bảo vệ rừng; Đối với khu vực xung quanh hồ Dầu Tiếng cần ưu tiên phát triển rừng phòng hộ để bảo vệ nguồn nước cấp cho các đô thị vùng Đông Nam Bộ và tỉnh Bình Dương; hạn chế phát triển dân cư, khu du lịch và các hoạt động chức năng khác, làm ảnh hưởng đến nguồn nước và cảnh quan sinh thái khu vực.

Huyện Phú Giáo và Bắc Tân Uyên: Phát triển một số cơ sở công nghiệp, kho vận liên kết với nền công nghiệp tỉnh Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam; Phát triển ngành công nghiệp đồ gỗ nội thất; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Bảo vệ và phát triển rừng.

Huyện Bàu Bàng: Phát triển theo cùng mô hình với Vành đai đô thị công nghiệp dịch vụ, nhưng chậm pha hơn và đổi mới hơn; Phát triển khu đổi mới sáng tạo nhằm thử nghiệm các mô hình tiên bộ; HUB logistics kết nối với công nghiệp tỉnh Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam.

Bàu Bàng cũng thuộc khu vực phát triển thời kỳ sau, tuy nhiên vị trí nằm ở cực Bắc tỉnh là khá xa so với các khu vực còn lại, cho nên thế mạnh của khu vực này tiềm tàng mà chưa xuất lộ. Đây là đầu mối vô cùng quan trọng, có thể coi là nút cửa ngõ phía Bắc khu vực đô thị hoá của vùng TPHCM. Mô hình phát triển hiện nay của Bàu Bàng tân tiến, hiện đại, hạ tầng đi trước, giá nhà ở khá hấp dẫn người lao động, ngoại trừ khoảng cách xa trung tâm, trong khi tự nó chưa thể trở thành một trung tâm.

Để phát triển Bàu Bàng, cần phối hợp, tối ưu hoá các yếu tố động lực như:

- Chọn lựa vị trí trung tâm đô thị sao cho thâm tóm được các trục kết nối vùng quan trọng: cao tốc Chơn Thành – TPHCM, cao tốc Bắc Nam, đường HCM, QL.13. Phát triển trung tâm tiếp vận đầu mối vùng tại điểm giao đầu mối các con đường chính.

- Phát triển đường sắt công nghiệp kết nối Chơn thành, Bàu Bàng, Tân Uyên, Biên Hoà, Cái Mép.

- Kết hợp với đô thị Chơn Thành về không gian phát triển để nhân đôi sức mạnh vị thế đầu mối vùng.

- Phát triển GTCC, hỗ trợ giá, giúp rút ngắn khoảng cách ở - việc làm.

7.3. Định hướng phát triển theo các thành phố, thị xã, huyện

7.3.1. Thành phố Thủ Dầu Một

a) Phạm vi: gồm toàn bộ địa giới hành chính TP Thủ Dầu Một, bao gồm các đơn vị hành chính cấp phường: Hiệp Thành, Phú Lợi, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Thọ, Chánh Nghia, Định Hòa, Phú Mỹ, Hiệp An, Phú Tân, Hòa Phú, Tương Bình Hiệp, Tân An, Chánh Mỹ.

b) Tính chất, chức năng: (1) Trung tâm kinh tế, văn hóa và dịch vụ của khu vực Đông Nam Bộ; (2) Đô thị thông minh, là hạt nhân của vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương; (3) Phát triển đô thị gắn với công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao; (4) Đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh Đông Nam Bộ.

c) Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 118,91 km²; Đến năm 2025 khoảng 400.000 người, trong đó dân số nội thành khoảng 400.000 người; đến năm 2030 là thành phố 550.000 người, dân số nội thị khoảng 550.000 người; tỷ lệ đô thị hoá là 100%.

d) Các định hướng chiến lược:

- Phát triển hạ tầng kết nối - liên kết vùng: Sử dụng các lợi thế vùng về các khung hạ tầng để nối kết sự phát triển không gian nội vùng. Phát triển đồng bộ liên kết vùng

thông qua hệ thống các trục giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, xây dựng các trục giao thông trọng yếu là các trục động lực phát triển...;

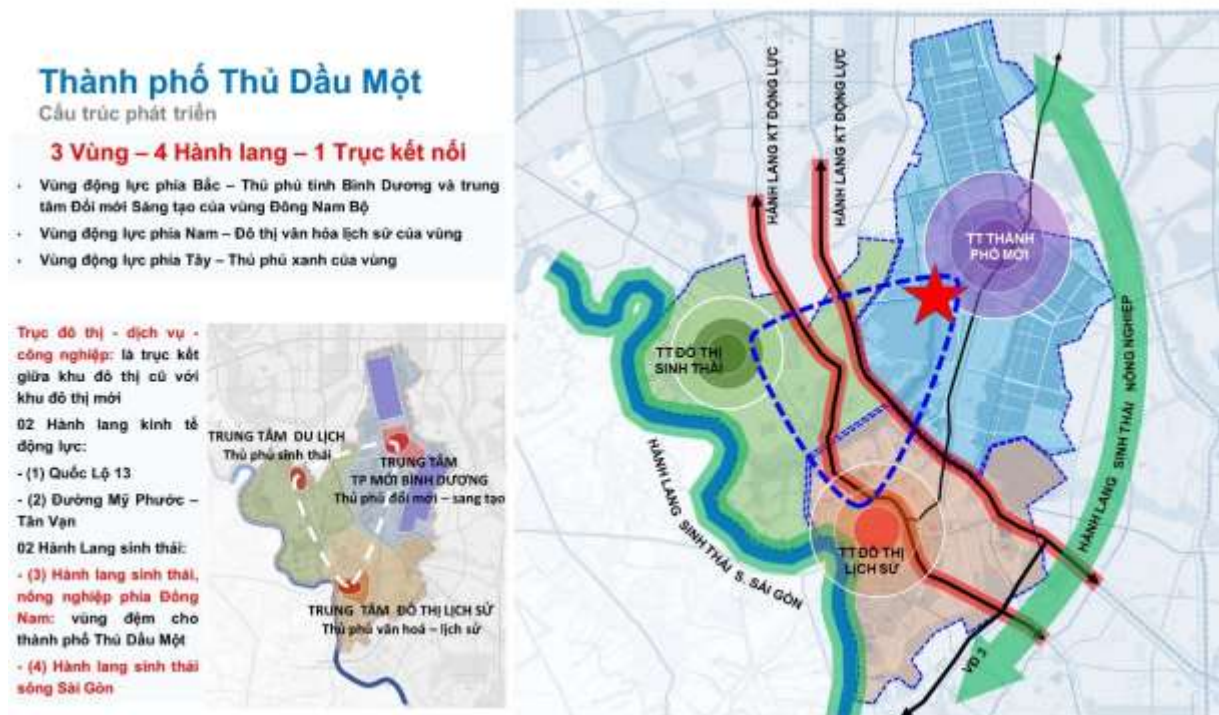
- Chuyển đổi mô hình kinh tế hiện hữu: Hiện đại hóa ngành công nghiệp; chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang dịch vụ chất lượng cao; kêu gọi đầu tư các dự án Trung tâm thương mại - dịch vụ đô thị, phát triển khu vực ven sông Sài Gòn, Trung tâm thương mại kết hợp với giao thông (TOD) dọc tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn và các khu vực, địa điểm theo quy hoạch (các trụ sở của tỉnh và thành phố đã di dời);

- Tái thiết và phát triển đô thị: Khai thác tính đặc thù, bản sắc đô thị ven sông nước, kênh rạch, mang tính chuyên tiếp về đặc điểm đô thị. Xem xét sắp xếp lại những khu vực cũ, làm sao giữ gìn bảo tồn được tối đa các giá trị văn hóa, lịch sử. Đồng thời tháo gỡ luồng hàng hóa, container ra khỏi luồng đô thị.

- Phát triển xã hội và con người Bình Dương thời kỳ mới: Tạo dựng sự hòa hợp giữa các nhóm xã hội. Phân bổ dịch vụ hạ tầng đồng bộ, công bằng đến người dân, cung cấp điều kiện sống lý tưởng cho tất cả các cư dân.

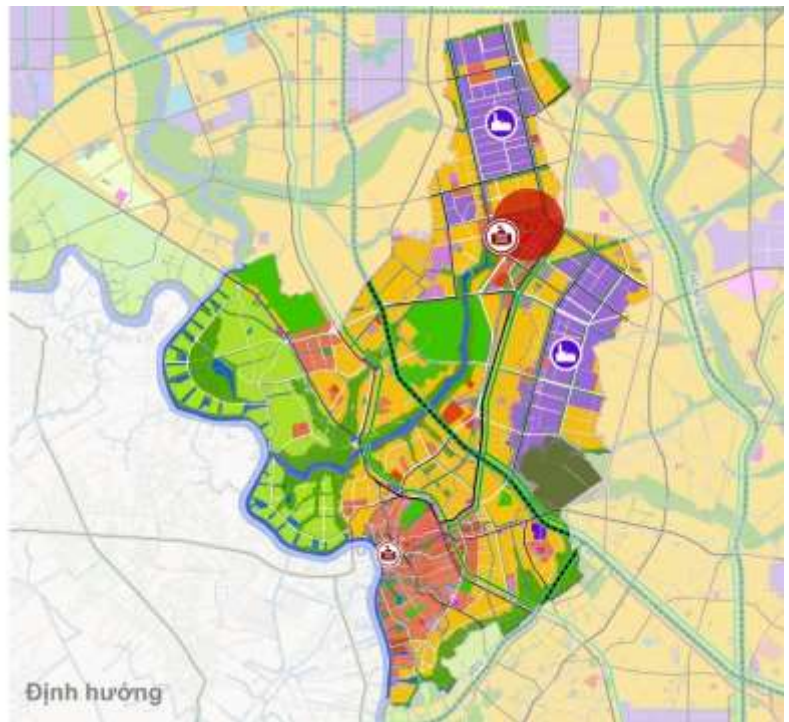
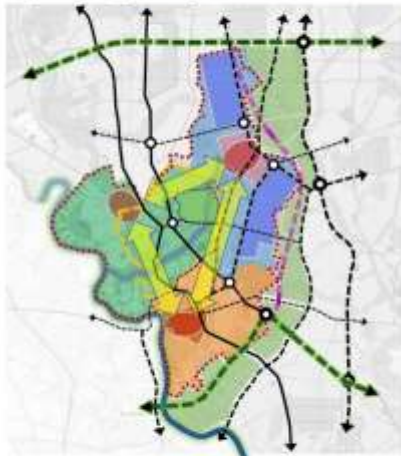
- Phát triển bền vững tài nguyên - môi trường: Tăng sức chứa lãnh thổ và ngưỡng sinh thái. Xây dựng nền kinh tế sinh thái hiện đại, giúp nới rộng các giới hạn môi trường, phát triển hài hòa với thiên nhiên, phát triển đô thị trên nguyên tắc xây dựng cùng thiên nhiên, hạ tầng xanh, kinh tế cảnh quan xanh và phát triển du lịch sinh thái theo các hành lang sông và các không gian xanh khác

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật: Phát triển hạ tầng theo hướng đô thị thông minh; bổ sung quy hoạch không gian xây dựng ngầm. Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng khối lượng lớn (TOD), tăng cường năng lực giao thông nội đô nhằm phát triển TP. Thủ Dầu Một xứng đáng là đô thị thuộc vùng đô thị trung tâm vùng Thành phố Hồ Chí Minh và là trung tâm đô thị tiểu vùng phía Bắc;

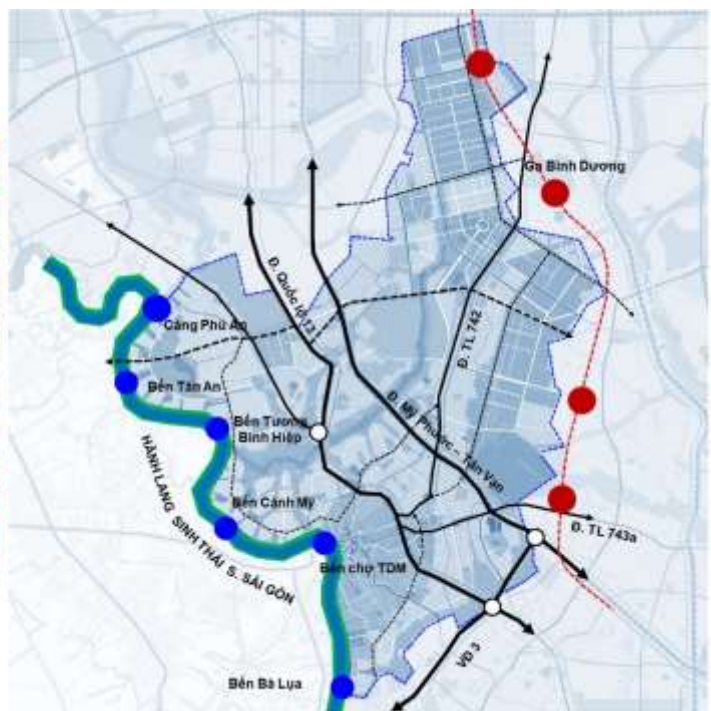


Mô hình cấu trúc phát triển thành phố Thủ Dầu Một, nguồn VIUP

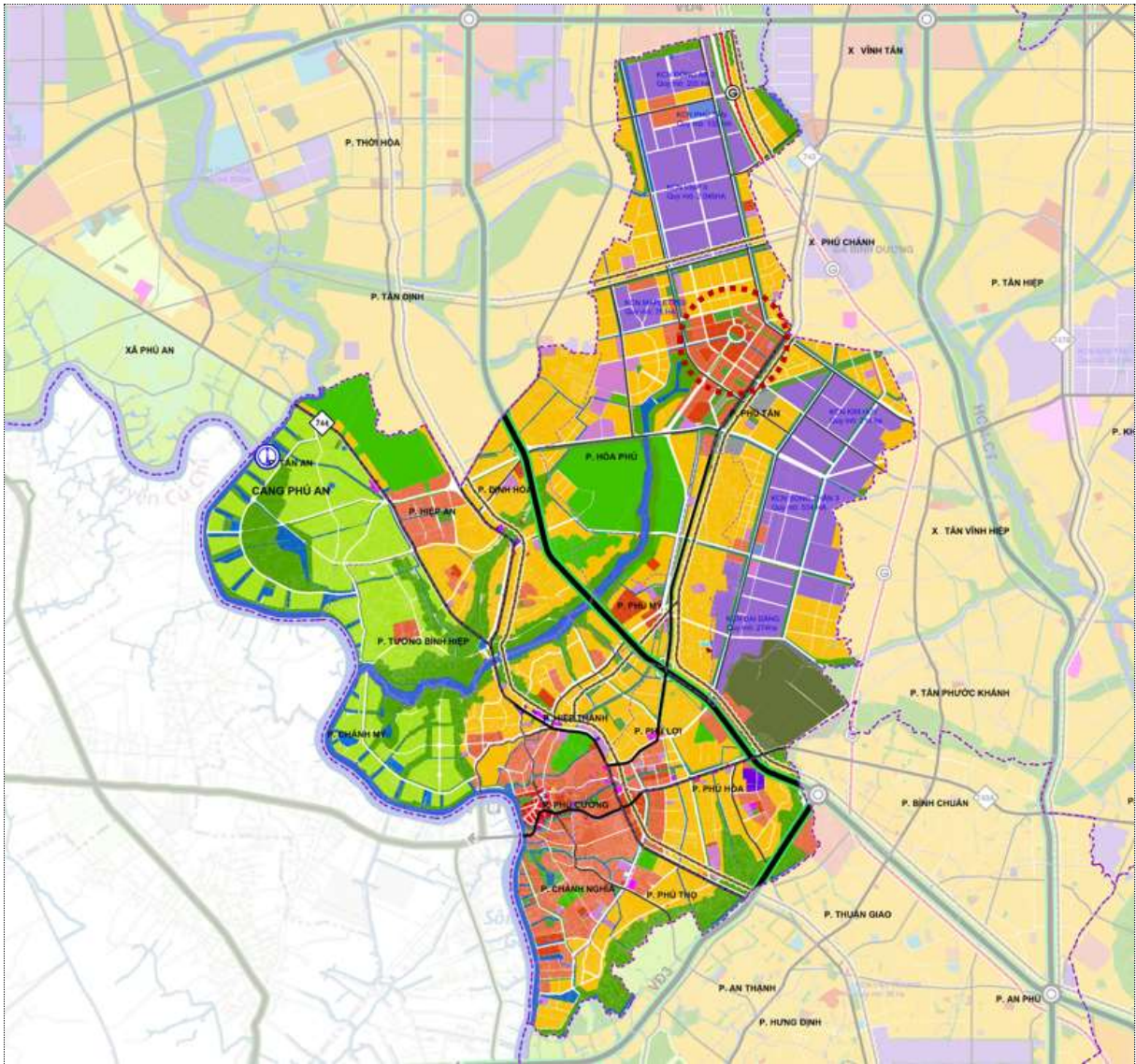
Thành phố Thủ Dầu Một
Định hướng thời kỳ 2021-2030



Thành phố Thủ Dầu Một
Giao thông



Hình: Mô hình phát triển TP Thủ Dầu Một, nguồn VIUP



Hình .Định hướng không gian thành phố Thủ Dầu Một, nguồn VIUP

e) Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế

Phân vùng kinh tế: Trên cơ sở đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, thành phố Thủ Dầu Một được chia làm 3 vùng kinh tế - sinh thái:

(1) - Vùng phía Bắc: Bao gồm Thành phố mới Bình Dương và vùng phụ cận. Với định hướng phát triển thành cửa ngõ mới của Thủ Dầu Một trong tương lai khi kết nối với Vành đai 3, Vành đai 4, Cao tốc Chơn Thành - thành phố Hồ Chí Minh và tuyến đường sắt. Đây sẽ là thủ phủ hành chính, chính trị của Tỉnh cũng như là nơi tập trung các công trình, hạ tầng quan trọng trong chiến lược hình thành trung tâm Đổi mới sáng tạo của vùng. Kết hợp thành phố Thủ Dầu Một với Thành phố mới Bình Dương là Trung tâm Vùng Đổi mới sáng tạo và cũng là yếu tố quyết định để xây dựng thành phố thông minh. Xây dựng trung tâm quản lý đô thị thông minh, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ và đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh.

(2) - Vùng phía Nam: Bao gồm đô thị cũ và vùng phụ cận. Trên nền không gian lịch sử của thôn Phú Cường, trung tâm huyện Bình An trước đây và là nơi tập trung phần lớn các công trình văn hóa, di tích lịch sử, và ký ức của thành phố Thủ Dầu Một ngày hôm nay. Khai thác tính đặc thù, bản sắc đô thị ven sông nước, kênh rạch, mang

tính chuyên tiếp về đặc điểm đô thị. Phải xem xét sắp xếp, chỉnh trang lại những khu vực cũ, làm sao giữ gìn bảo tồn được tối đa các giá trị văn hóa, lịch sử.

(3) - Vùng phía Tây: Là vùng không gian phía Tây của Thành phố, tả ngạn sông Sài Gòn, đối diện với Củ Chi. Với quỹ đất chưa phát triển, khu vực này sẽ là không gian động lực của một Thủ Dầu Một - thủ phủ xanh của vùng. Tiềm năng về phát triển đô thị vườn - đô thị công viên lồng ghép với phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, kết hợp các không gian vui chơi giải trí lấy sông Sài Gòn làm không gian điểm nhấn là rất lớn.

Thành phố tập trung phát triển thương mại dịch vụ không bỏ sung phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Do đó, tạo điều kiện kêu gọi đầu tư các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vào các khu công nghiệp trên địa bàn, không phát triển sản xuất công nghiệp ngoài khu công nghiệp, ưu tiên phát triển các công nghiệp có hàm lượng tri thức cao, không gây ô nhiễm môi trường. Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, vận động đổi mới công năng, di dời vào các khu công nghiệp theo quy hoạch.

- Công nghiệp: Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Đẩy mạnh nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 4G và sau 5G, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế và những thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; ưu tiên công nghiệp công nghệ cao, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo... Tiếp tục thực hiện Đề án “Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một” cụ thể là thực hiện quy hoạch 1/500 khu đất xây dựng làng nghề, xây dựng hoàn thiện khuôn viên cơ sở hạ tầng (cổng chào, nhà thờ tổ, khu trưng bày...); tổ chức các lớp dạy nghề; tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi về hoạt động và sản phẩm làng nghề trên các phương tiện thông tin đại chúng...

- Thương mại dịch vụ: Phát triển thương mại dịch vụ theo hướng đa dạng, hiện đại bên vững nhiều thành phần kinh tế tham gia, chú trọng đến phát triển thương mại điện tử, trung tâm phân phối, siêu thị đầu mối các sản phẩm có lợi thế của tỉnh nhằm khuyến khích hoạt động thương mại nhanh hơn, hiệu quả hơn. Khai thác có hiệu quả hạ tầng mạng lưới viễn thông để triển khai các dịch vụ thanh toán cho người dân với chi phí thấp. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các dịch vụ cao cấp; kêu gọi đầu tư các dự án Trung tâm thương mại - dịch vụ đô thị, phát triển khu vực ven sông Sài Gòn, Trung tâm thương mại kết hợp với giao thông (TOD) dọc tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn và các khu vực, địa điểm theo quy hoạch (các trụ sở của tỉnh và thành phố đã di dời).

- Du lịch: Đô thị mới/thành phố mới Bình Dương. Đây là không gian động lực phát triển “creation city”, trung tâm văn hóa, thể thao quy mô lớn, không gian vui chơi giải trí sôi động gắn với các hoạt động vui chơi giải trí về đêm, tập trung hướng đến phân khúc khách cao cấp. Với thế mạnh là miền đất sáng tạo gắn với các không gian sáng tạo, công trình sáng tạo, sáng tạo trong cuộc sống, trong công việc,...; Là trung tâm tổ chức sự kiện, lễ hội văn hóa, thể thao, du lịch mang tầm quốc gia, quốc tế; Là không gian du lịch đô thị gắn với lịch sử, văn hóa, thể thao; Là không gian tham quan, trải nghiệm, thu hút các nhà đầu tư các khu công nghiệp. Tập trung phát triển trọng điểm

du lịch Thủ Dầu Một, hình thành không gian phát triển du lịch, đa dạng loại hình du lịch như: du lịch văn hóa, thể thao, du lịch sinh thái, trải nghiệm,... . Phát triển các điểm du lịch, các khách sạn cao cấp, các Trung tâm lễ hành tại khu vực Thủ Dầu Một. Xây dựng, hình thành các tuyến du lịch tham quan và các tuyến du lịch sinh thái, khám phá Sông Sài Gòn. Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Thành phố Thủ Dầu Một, Khu trung tâm thành phố cũ; các di tích lịch sử văn hóa, đền chùa đã được xếp hạng; các làng nghề truyền thống. Khoanh vùng quản lý bảo vệ có kiểm soát các khu vực di tích này.

- Nông lâm nghiệp, thủy sản: Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, kết hợp du lịch sinh thái góp phần nâng cao giá trị gia tăng, tăng năng suất chất lượng trên đơn vị diện tích, sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn. Phát triển nông nghiệp đô thị có chất lượng, an toàn, hiệu quả và có khả năng cạnh tranh cao. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản; chú trọng khâu sản xuất giống, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, hạn chế việc chăn nuôi không phù hợp với đô thị, gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh tiến tới từng bước chấm dứt chăn nuôi gia súc, gia cầm trong khu dân cư; Thực hiện nông nghiệp đô thị gắn với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; phát triển các khu nông nghiệp áp dụng kỹ thuật, công nghệ cao; chủ động thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng chống, kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh và tuyên truyền công tác phòng, chống có hiệu quả các loại dịch bệnh cây trồng, vật nuôi; quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý và bảo vệ môi trường.

f) Mô hình cấu trúc phát triển:

Mô hình cấu trúc phát triển gồm 3 vùng, 4 hành lang, 1 trục phát triển:

- Phân 03 vùng chức năng tương ứng với 03 không gian động lực của thành phố: (1) Vùng động lực phía Bắc – Thủ phủ tỉnh Bình Dương và trung tâm Đồi mới Sáng tạo của vùng Đông Nam Bộ; (2) Vùng động lực phía Nam – Đô thị văn hóa lịch sử của vùng: bao gồm đô thị cũ và vùng phụ cận; (3) Vùng động lực phía Tây – Thủ phủ xanh của vùng: là vùng không gian phía Tây của Thành phố, tả ngạn sông Sài Gòn, đối diện với Củ Chi.

- 4 Hành lang phát triển:

+ 02 Hành lang kinh tế động lực (Hành lang gắn với Quốc Lộ 13 (Đại lộ Bình Dương) và Đường Mỹ Phước – Tân Vạn) Là 2 tuyến giao thông trọng điểm nối thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Bố trí Trung tâm thương mại kết hợp với giao thông (TOD) dọc tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn để trở thành các điểm nhấn của đô thị với sự kết hợp giữa công trình phức hợp cao tầng, các khu thương mại dịch vụ với việc tổ chức các nút giao thông khác cốt.

+ 02 hành lang sinh thái: Hành lang sinh thái, nông nghiệp phía Đông Nam - Hình thành hành lang sinh thái, vùng đệm cho thành phố Thủ Dầu Một. Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, trồng và phục hồi rừng; Hành lang sinh thái sông Sài Gòn. Với chiều dài khá lớn, cung cấp nguồn nước tưới tiêu cho khu vực. Hình thành các khu du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh gắn với cảnh quan, văn hóa, lịch sử ven sông.

g) Định hướng phát triển đô thị và các khu chức năng

Nằm trong vùng đô thị trung tâm (Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên): nơi tập trung dân cư chủ yếu, phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ. Tiêu vùng Trung tâm là một hình thoi dài, có mật độ phát triển khá đa dạng. Phát triển trung tâm đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ thời kỳ mới. Thành phố Thủ Dầu Một được

định hướng là Trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật, đô thị của tỉnh tập trung đẩy mạnh phát triển các trung tâm hành chính, thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT và khu chức năng công nghiệp, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,...v.v. Ngoài ra còn có các khu chức năng khác về dịch vụ, du lịch.

Không gian các trung tâm đô thị: Hình thành hệ thống trung tâm theo phân cấp: Trung tâm toàn đô thị, trung tâm khu vực và trung tâm khu ở; Phát triển các khu chức năng gắn liền với các trung tâm Chuyển đổi, tái phát triển các khu vực công nghiệp phía Đông thành đô thị/ tổ hợp nghiên cứu - ứng dụng công nghệ cao, đồng thời phát triển mới trung tâm đầu mối logistics kết nối cửa ngõ mới phía Đông Bắc với trung tâm Thành phố mới;

Trung tâm đô thị lịch sử: gắn với khu trung tâm cũ của thành phố; Trung tâm thành phố mới: gắn với khu cơ quan hành chính chính trị (cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp phường) bao gồm các cơ quan khối Đảng, chính quyền, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể,...; Chuyển đổi, tái phát triển các khu vực công nghiệp phía Đông thành đô thị/ tổ hợp nghiên cứu - ứng dụng công nghệ cao; Trung tâm thương mại: gắn với các khu vực trung tâm của các đơn vị hành chính cấp thị trấn và cấp phường, bố trí tại các vị trí thuận lợi gần các nút giao thông lớn; Trung tâm đầu mối logistics: phát triển, kết nối cửa ngõ mới phía Đông Bắc với trung tâm Thành phố mới; Trung tâm du lịch: gắn với phát triển không gian sinh thái bên sông Sài Gòn;

Khu vực dân cư: Xây dựng các khu dân cư mới và khu đô thị hiện đại đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đáp ứng sự gia tăng dân số đô thị trong tương lai. Thực hiện các Chương trình tái định cư hệ thống cơ sở công nghiệp cũ để tái thiết theo mô hình mới, phát triển kinh tế dịch vụ, giữ gìn tối đa diện tích không gian xanh tự nhiên, phát triển hệ thống không gian xanh sinh thái đô thị, kiểm soát chặt phát triển hạ tầng đô thị gắn với khung hạ tầng vùng.

Các khu vực định hướng phát triển đô thị mới: Khu đô thị ven sông Sài Gòn tại phường Chánh Nghĩa(47,28ha) (Khu phức hợp trường học, bệnh viện, khu biệt thự nghỉ dưỡng - đô thị Thành Nguyên); Khu đô thị mới 13,5ha phường Chánh Nghĩa; Trung tâm Thương mại-Dịch vụ-Đô thị (1,69ha) (Tại góc giao lộ Phạm Ngọc Thạch - Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành); Khu đô thị mới phường Tân An (336ha); Khu đô thị mới Cầu xoay (17,50ha) phường Tương Bình Hiệp; Khu đô thị mới số 1 TOD theo tuyến xe buýt nhanh dọc đường Mỹ Phước Tân Vạn (45,78ha) tại phường Phú Lợi và Phú Mỹ; Khu Thương mại Dịch vụ Đô thị cao cấp (31,5ha) tại phường Hiệp Thành; Khu Đô thị và Dịch vụ Phú Hoà (198ha) tại phường Phú Hoà.

h) Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội

Công nghiệp: Định hướng đến 2025 Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Đẩy mạnh nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 4G và sau 5G, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế và những thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; ưu tiên công nghiệp công nghệ cao, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo...; Định hướng chuyển đổi, phát triển mô hình khu công nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo ở khu vực phía Nam của tỉnh, di dời các ngành thâm dụng lao động, thâm dụng đất đai về phía Bắc của tỉnh;

Khuyến khích, hỗ trợ các DN trong các KCN hiện hữu nâng cấp, đổi mới công nghệ, tăng cường tự động hóa trong sản xuất công nghiệp. Qua đó giảm dần lực lượng lao động kỹ năng thấp, thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ,...

Thương mại: phát triển mạnh các ngành dịch vụ chủ lực gồm dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch, dịch vụ logistics, trung tâm tài chính và dịch vụ bất động sản, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế thành phố. Tập trung phát triển các trung tâm thương mại quy mô lớn, chất lượng cao tại các khu vực trung tâm. Với tỷ lệ đô thị hóa cao, Thủ Dầu Một hướng tới cung cấp đa dạng các dịch vụ chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Phát triển các lĩnh vực dịch vụ trọng tâm; trong đó nhấn mạnh vai trò của giáo dục, y tế, thương mại trong nâng cao giá trị ngành dịch vụ tỉnh. Các lĩnh vực phát triển đa dạng, phục vụ cho nhu cầu khác nhau của các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Đến năm 2025: toàn Thành phố có 12 chợ, 09 siêu thị, 03 TTTM, 02 Trung tâm hội chợ triển lãm. Đến năm 2030: toàn Thành phố có 12 chợ; 011 siêu thị; 09 TTTM; 02 Trung tâm hội chợ triển lãm.

Du lịch: Định hướng tổ chức 02 hướng không gian phát triển du lịch: (1) Không gian sáng tạo gắn với thành phố sự kiện, đô thị thông minh; (2) Không gian sinh thái sông nước: Phân bố không gian du lịch tập trung dọc theo sông Sài Gòn lấy công viên trung tâm là động lực phát triển. Thực hiện kế hoạch phát triển du lịch trên địa bàn, trong đó tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế về tiềm năng du lịch tự nhiên (đường sông), tài nguyên du lịch sinh thái (phường Tân An, Tương Bình Hiệp), du lịch văn hóa - lịch sử làng nghề truyền thống của địa phương, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch MICE. Quy hoạch Khu Cảng Bà Lụa với diện tích khoảng 7,28 ha tại phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Xây dựng khu Cảng Bà Lụa từ cảng hàng hóa trở thành cảng hành khách phục vụ du lịch, hình thành tuyến du lịch đường sông tại tỉnh Bình Dương, khai thác du lịch theo tuyến mới hấp dẫn hơn cho du khách.

Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, hữu cơ với các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp không chỉ đơn thuần dựa trên giá trị trực tiếp mà nó mang lại mà được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển chung của cả tỉnh nhằm đạt được hiệu quả tổng hợp cao nhất về cả kinh tế, môi trường, xã hội và văn hóa. Có chính sách phù hợp để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, nhất là trong giai đoạn đầu. Phát triển mô hình nông nghiệp đô thị sinh thái, ít sử dụng đất; nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Trong đó, ưu tiên trồng các loại hình hoa cây cảnh, mảng xanh đô thị, nuôi trồng sinh vật cảnh ở vùng lõi đô thị; trồng rau an toàn, ứng dụng công nghệ cao, rau thủy canh, nấm ăn, nấm dược liệu, cây ăn quả đặc sản và nuôi trồng các loại sinh vật cảnh ở các khu vực vành đai.

Hành chính: Hệ thống trung tâm chính trị – hành chính: Vẫn giữ nguyên vị trí Trung tâm chính trị - hành chính cấp tỉnh và thành phố vẫn giữ nguyên vị trí. Tôn tạo, nâng cấp hệ thống trung tâm hành chính, chính trị cấp thành phố, cấp phường tại các cơ sở đã có. Hình thành các trung tâm hành chính cấp khu vực mới tại các khu vực phát triển đô thị mới.

Giáo dục, đào tạo: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục đại học hiện có trên địa bàn như Đại học Thủ Dầu Một (Phát triển trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2023 đạt ngang tầm chất lượng khu vực ASEAN), ĐH Bình Dương, ĐH Kinh tế Kỹ Thuật Bình Dương, ĐH Quốc tế Miền Đông, ĐH Việt Đức, ĐH mở bán công TP HCM... Sắp xếp mạng lưới trường phổ thông các cấp tại các khu vực đô thị và nông

thôn, tăng cường đầu tư để đạt chuẩn theo quy định hiện hành; Ưu tiên phát triển các trường học quốc tế ở các khu vực đô thị mới như Thành phố mới Bình Dương. Xây dựng trung tâm giáo dục hỗ trợ giáo dục hòa nhập dành cho trẻ khuyết tật, trung tâm khảo thí, kiểm định chất lượng giáo dục.

Y tế: Phát triển hệ thống y tế sâu rộng, bố trí đều trên toàn địa bàn quy hoạch để phục vụ các khu dân cư. Đầu tư nâng cấp các cơ sở đã có; Phát triển xây dựng mới các bệnh viện chuyên ngành như: Ung bướu, Mắt, Sản nhi, Nội tiết, Chấn thương chỉnh hình, Huyết học, v.v... . Thu hút đầu tư Bệnh viện Quốc tế nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho toàn vùng. Phát triển các bệnh viện vệ tinh (phục vụ khu vực phía nam) của các Bệnh viện trung ương tại thành phố Thủ Dầu Một.

Văn hóa, thể thao: Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa thể thao gắn với các khu, cụm công nghiệp phục vụ người lao động. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa thể thao gắn với các khu đô thị phục vụ người dân. Phát triển mô hình văn hóa thể thao, du lịch văn minh, sáng tạo. Đầu tư xây dựng mới Thư viện tỉnh, Nhà hát tỉnh, Quảng trường trung tâm tỉnh (đối diện Trung tâm hành chính tỉnh); Nâng cấp mở rộng Bảo tàng tỉnh, Nhà Thiếu nhi tỉnh. Quy hoạch xây dựng Khu liên hợp Công nghiệp thể thao tỉnh với diện tích khoảng 200 ha, xây dựng trung tâm hoạt động thanh niên đạt chuẩn,...

i) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

Giao thông: Tái cấu trúc giao thông đối ngoại để giảm xung đột và khai thác liên kết vùng; Phân kỳ quy hoạch giao thông để giải quyết các vấn đề tắc nghẽn và tạo động lực chuyển đổi/ phát triển các khu vực tiềm năng, Trong giai đoạn ngắn hạn, tiếp tục quản lý chặt chẽ các hoạt động phát triển trên 02 trục đối ngoại xuyên tâm. Trong giai đoạn trung hạn, hình thành Vành đai 1 để phân tách luồng vận tải hàng hoá khu vực phía Đông và phía Bắc. Trong giai đoạn dài hạn, kết nối đồng bộ giao thông đô thị với các trục hạ tầng cấp vùng (Vành đai 3, Vành đai 4, Cao tốc TP.HCM – Chơn Thành). Mở ra cửa ngõ đô thị mới ở phía Đông Bắc vùng đô thị hoá mở rộng về phía Đông. Chuyển đổi giao thông đối nội theo hướng hiệu quả, thân thiện và hấp dẫn. Mạng lưới giao thông đối nội được tổ chức hiệu quả sẽ là bộ khung đảm bảo vận hành và liên kết của các khu vực chức năng, đồng thời tạo điều kiện phát triển du lịch và xây dựng hình ảnh đặc trưng đô thị, với các chiến lược chính: Chuyển đổi các trục đối ngoại xuyên tâm thành đường nội đô; Xác định các trục chính kết nối 03 khu vực trọng điểm để định vị vùng lõi trung tâm; Hình thành trục Đông – Tây kết nối với H. Củ Chi và H. Tân Uyên; Xây dựng tuyến đường ven sông Sài Gòn ở phía Tây; Xây dựng tuyến đường sắt đô thị ở phía Đông;

Thủy lợi, thoát nước mặt: Thành phố Thủ Dầu Một với các khu vực ven sông Sài Gòn có cao độ nền thấp, mật độ đô thị hoá cao, thường xuyên xảy ra ngập lụt, bao gồm khu đô thị phường Tân An, phường Chánh Mỹ, phường Phú Cường, khu vực phía Nam rạch Thủ Ngũ tới đường Nguyễn Tri Phương, khu đô thị phường Chánh Nghĩa. Định hướng sử dụng các kênh rạch làm nơi chứa nước mưa, kết hợp với xây dựng hồ chứa nước để giảm công suất của máy bơm chống ngập. Đối với các khu vực công viên cây xanh, cao độ nền thấp có thể chấp nhận bán ngập, không xây dựng van ngăn triều trên các rạch thoát. Xây dựng kè, tường chắn sông Sài Gòn đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương tới đường Đinh Bộ Lĩnh, tổng chiều dài khoảng 1.050m, cao trình tường chắn +3,2m. Xây dựng đường giao thông, kết hợp đê bao các đoạn còn lại dọc sông Sài Gòn, từ sông Bà Lụa tới sông Thị Tính; Đối với các khu đô thị mới, khu công nghiệp đã được quy hoạch hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh: Tiếp tục đầu tư công thoát nước nhánh

trên các tuyến đường đang được phát triển mới theo quy hoạch; Đối với khu dân cư hiện hữu đang được chỉnh trang với hệ thống thoát nước chưa hoàn thiện: Nâng cấp công thoát nước thay thế cho hệ thống cũ không đảm bảo năng lực thoát nước; kết nối các tuyến công lắp đặt mới vào công chính quy hoạch; tiếp tục đầu tư công thoát nước nhánh trên các tuyến đường trong khu dân cư và khu vực đang được phát triển mới theo quy hoạch.

Cấp điện: Nguồn điện: Tiếp tục sử dụng từ các trạm biến áp 110KV hiện có như Trạm Gò Đậu, Trạm Bàu Bèo, Trạm Bến Cát, Trạm Vĩnh Trường, Trạm Vĩnh Hiệp, Trạm Hòa Phú, Trạm Hòa Bình, Trạm Hòa Lợi và dự kiến xây dựng mới 10 trạm 110KV (Trạm T5, Trạm T1, Trạm VSIPII MR1, Trạm VSIPII MR2, Trạm VSIPII MR3, Trạm VSIPII MR4, Trạm T6, Trạm T7, Trạm VSIPII MR5, Trạm Định Hoà). đảm bảo hành lang an toàn lưới điện cho các tuyến đường dây cao thế theo đúng quy định của pháp luật. Lưới điện cao thế đi trên địa bàn Thành phố Thủ Dầu Một khá phức tạp với nhiều tuyến khác nhau, đã chia cắt không gian đô thị đồng thời cũng làm xấu không gian đô thị. Vì vậy, cần từng bước ngầm hoá đường điện 110KV trên địa bàn thành phố. Xây dựng tuyến trung thế theo chuẩn hóa 22KV để đảm bảo khả năng tải điện trong thời gian trước mắt và lâu dài, đảm bảo chất lượng điện áp và giảm tổn thất, đảm bảo sự phát triển lưới điện cũng như đảm bảo cung cấp điện cho phụ tải trong các giai đoạn trước và sau quy hoạch ít nhất 20 năm. Trạm biến áp phân phối: Từng bước cải tạo các trạm treo trong thị xã thành các trạm kiểu kín, trạm kiot. Các trạm biến áp xây dựng mới không sử dụng trạm treo.

Thông tin truyền thông: Mạng vận chuyên: Bao gồm các đường thư cấp 1, cấp 2, cấp 3 phục vụ việc chuyển phát thư báo đến các thành phố trong và ngoài tỉnh; các điểm BĐ-VHX và các xã, phường. Tăng năng suất phục vụ của các chuyên xe chuyên ngành, nâng cao năng lực vận chuyên; Mạng Ngoại vi: Xây dựng, phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên diện rộng trên địa bàn; đảm bảo mỹ quan đô thị. Phát triển mạnh công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm liên ngành sử dụng chung: Doanh nghiệp viễn thông phối hợp với các ngành liên quan (giao thông, điện, cấp thoát nước...) cùng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm và sử dụng chung...

Cấp nước: Tỉnh Bình Dương được phân thành 2 phân vùng cấp nước. Thành phố Thủ Dầu Một thuộc phân vùng cấp nước 1 và được cấp nước chính từ NMN Thủ Dầu Một, NMN Khu Liên Hợp; Nhà máy nước Thủ Dầu Một công suất hiện trạng 35.000 m³/ngđ, dự kiến giữ nguyên công suất nguồn nước sông Sài Gòn; Nhà máy nước Khu Liên hợp công suất hiện trạng 250.000 m³/ngđ, 2025: 350.000 m³/ngđ, 2030: 500.000 m³/ngđ nguồn nước sông Đồng Nai.

Thu gom và xử lý nước thải: Tổng lượng nước thải đến năm 2030 khoảng 134.000 m³/ngđ trong đó lượng thải sinh hoạt khoảng 102.000 m³/ngđ; nước thải công nghiệp khoảng 32.000 m³/ngđ. Tiếp tục mở rộng phạm vi phục vụ của Nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt thành phố Thủ Dầu Một công suất hiện nay: 17.000 m³/ngày.đêm; công suất dự án nâng cấp mở rộng phạm vi phục vụ ra các phường Phú Thọ, Phú Hòa, Phú Lợi, Phú Cường, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, An Thạnh và một phần phường Thuận Giao khoảng 35.000 m³/ngđ. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu gom, mở rộng phạm vi phục vụ của trạm XLNT ra toàn thành phố và bổ sung các đơn nguyên xử lý đảm bảo công suất dự báo. Nước thải sau trạm XLNT tập trung đạt chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý phục vụ các mục đích phi sinh hoạt như tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa.

Các cụm dân cư nông thôn tập trung xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung quy mô nhỏ để đảm bảo mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2030. Các điểm dân cư phân tán, khuyến khích sử dụng các mô hình xử lý nước thải phân tán quy mô nhỏ có chi phí vận hành thấp, hiệu quả cao như sử dụng bể tự hoại có các vách ngăn mỏng và ngăn lọc kỵ khí cho phép chất lượng nước thải đầu ra đạt Quy chuẩn và không gây ảnh hưởng tới môi trường. Thường xuyên nạo vét các trục tiêu chính, các sông, suối chảy qua các khu dân cư để thoát nước được dễ dàng.

Định hướng quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn: Sử dụng chung hạ tầng xử lý CTR toàn tỉnh. Chất thải rắn thành phố Thủ Dầu Một sau khi được phân loại, thu gom, vận chuyển sẽ được xử lý tại khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát. Khu Xử lý này dự trù sẽ tiếp tục sử dụng đến sau năm 2030.

Nghĩa trang: Theo tính toán, giai đoạn đến năm 2030, thành phố Thủ Dầu Một cần 51 ha đất cho mục đích an táng của người dân. Tuy nhiên, các thành phố của Bình Dương phía Nam tỉnh trong đó có Thủ Dầu Một có tốc độ đô thị hóa cao. Chủ trương không bố trí nghĩa trang trong thành phố. Các nghĩa đã và đang được đóng cửa và di dời từng bước theo kế hoạch. Giai đoạn đến năm 2030, người dân thành phố Thủ Dầu Một sẽ sử dụng dịch vụ an táng tại Nghĩa trang công viên Bình Dương Chánh Phú Hòa. (Nghĩa trang công viên Bình Dương Chánh Phú Hòa là nghĩa trang cấp I do tỉnh quản lý tại thị xã Bến Cát đã xây dựng mở rộng thêm 100ha, nâng tổng diện tích 290,2ha).

k) Phương án phân bổ sử dụng đất đai:

- Đất nông nghiệp khoảng 2.187,93 ha bao gồm: Đất trồng lúa, Đất trồng cây lâu năm, Đất rừng sản xuất.

- Đất phi nông nghiệp khoảng 9.702,65 ha bao gồm: đất ở đô thị (3.570,48 ha); đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp (1.585,81 ha), đất thương mại, dịch vụ (440,62 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh; đất danh lam thắng cảnh; đất trụ sở cơ quan, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

7.3.2. Thành phố Dĩ An

a) Phạm vi: Thành phố Dĩ An bao gồm 7 đơn vị hành chính cấp phường: Dĩ An, An Bình, Tân Đông Hiệp, Đông Hòa, Tân Bình, Bình An, Bình Thắng

b) Tính chất, chức năng: Đô thị dịch vụ - giáo dục - công nghiệp, Trung tâm đô thị đại học, đầu mối giao thông vùng, trong đó công nghiệp được định hướng phát triển theo chuyên sâu. Chức năng bao gồm: (1) không gian liên kết vùng giữa đô thị Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh; (2) trung tâm dịch vụ thương mại và công nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển giao thông đầu mối; (3) trung tâm giáo dục, đào tạo cấp vùng; (3) trung tâm dịch vụ, thương mại kết hợp với các khu ở mật độ cao; (4) trung tâm phát triển Logistic kết hợp với phát triển đô thị.

c) Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 60,05 km²; Đến năm 2025: khoảng 550.000 người, trong đó dân số nội thành khoảng 550.000 người; đến năm 2030: khoảng: 600.000 người, trong đó dân số nội thành khoảng 600.000 người; tỷ lệ đô thị hoá là 100%.

d) Các định hướng chiến lược:

(1) Phát triển kinh tế - xã hội thành phố Dĩ An gắn với phát triển chung của tỉnh Bình Dương và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phát triển kinh tế theo mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế gia tăng tỉ trọng các ngành dịch vụ đóng góp vào nền kinh tế đầy mạnh phát triển kinh tế xã hội của Dĩ An trong giai đoạn tiếp theo. Sử dụng các lợi thế vùng về vị trí và các khung hạ tầng để nối kết sự phát triển không gian nội vùng; phát triển liên kết vùng thông qua hệ thống các trục giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, xây dựng các trục giao thông trọng yếu là các trục động lực phát triển.

(2) Tái thiết đô thị:

Tái phát triển đô thị Dĩ An theo mô hình Đô thị - Công nghiệp – Dịch vụ trên cơ sở khai thác lợi thế vị trí đầu mối các tuyến giao thông quan trọng của vùng, phát triển trung tâm dịch vụ logistic, hỗ trợ phát triển công nghiệp hiện đại. Xây dựng mô hình đô thị nén mật độ cao, hình thành các khu đô thị kiểu mẫu với đa dạng loại hình như trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, có chiều sâu về hạ tầng giao thông, cơ sở vật chất. Từng bước di dời, tiến tới chấm dứt hoạt động sản xuất công nghiệp ngoài khu, cụm công nghiệp. Khai thác các khu vực chuyển đổi công nghiệp để thu hút các dự án về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, dịch vụ thương mại cấp vùng, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế xã hội của Dĩ An và Bình Dương.

(3) Phát triển thương mại dịch vụ: Phát triển theo hướng đa dạng, hiện đại bền vững nhiều thành phần kinh tế tham gia, kết hợp phát triển Dĩ An, Thuận An với Thành phố Thủ Đức để chuyển đổi mô hình sản xuất, nâng cao chất lượng hạ tầng xã hội, điều kiện sống của người dân, tạo sự hấp dẫn về không gian sống so với Thành phố Hồ Chí Minh và các khu vực lân cận. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các dịch vụ cao cấp; kêu gọi đầu tư các dự án Trung tâm thương mại - dịch vụ đô thị, Trung tâm thương mại kết hợp với giao thông (TOD) dọc tuyến đường (Mỹ Phước - Tân Vạn; Cao tốc HCM – Chơn Thành) và các khu vực đã di dời chuyển đổi.

(4) Phát triển Công nghiệp công nghệ cao: Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo là động lực chính của tăng trưởng kinh tế; phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp xanh và ứng dụng công nghệ cao. Đến năm 2030 không phát triển mới các cơ sở sản xuất nằm ngoài khu công nghiệp; kiên quyết di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, khuyến khích chuyển đổi sang các chức năng đất đô thị, công cộng, thương mại dịch vụ hoặc các công trình khác không ô nhiễm; từng bước di dời các cơ sở sản xuất nằm xen lẫn trong các khu dân cư di chuyển vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Chuyển đổi các cơ sở sản xuất ngoài khu công nghiệp thành các dự án động lực về thương mại dịch vụ và đô thị theo mô hình TOD. Đẩy mạnh nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có đủ điều kiện.

(5) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Phát triển mô hình đô thị đại học cấp vùng (Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh), tăng cường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp địa phương. Thực hiện các giải pháp quản lý, kinh tế xã hội để hỗ trợ, thúc đẩy chính quyền, người dân và doanh nghiệp cùng phát triển.

(6) Phát triển hạ tầng kỹ thuật: Tăng cường các trục kết nối phố ô cò trong khu trung tâm, phát triển giao thông công cộng, đảm bảo các hành lang an toàn đường bộ và đường sắt. Bổ sung hệ thống cầu vượt, hầm chui qua các hệ thống giao thông đối ngoại,

hệ thống đường sắt để đảm bảo kết nối không gian toàn đô thị. Phối hợp với các địa phương lân cận để xây dựng hoàn thiện các dự án kết nối vùng, đặc biệt là các tuyến giao thông vùng.

e) Phân vùng kinh tế

Định hướng phát triển kinh tế theo 3 vùng chính được phân cách bởi các hàng lang đường sắt Bắc Nam và đường sắt Lộc Ninh – Dĩ An – Vũng Tàu, cụ thể như sau:

- Vùng 1: Vùng đô thị phía Đông đường sắt Bắc Nam là trung tâm chính trị văn hoá, xã hội, thương mại... của thành phố Dĩ An. Lấy trung tâm đô thị làm hạn nhân phát triển kinh tế xã hội, gắn kết với Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh theo mô hình đô thị đại học. Đây mạnh phát triển dịch vụ thương mại gắn với khu phát triển đô thị hỗn hợp, kết nối với Bến xe Miền Đông, Đại học Quốc gia Tp HCM và Cụm cảng Logistic Tân Vạn.

- Vùng 2: phát triển vùng sản xuất công nghiệp, đô thị phía Tây đường sắt Bắc Nam, kết hợp đầu mối giao thông vùng, phát triển lan tỏa từ trung tâm đô thị hiện hữu Dĩ An và Thuận An với hạt nhân là các KCN Sóng Thần 1 và Sóng Thần 2. Phát triển cải tạo các khu công nghiệp thành công nghiệp theo hướng công nghệ cao; phát triển khu đô thị mới gắn với các loại hình dịch vụ thương mại kết nối với dịch vụ logistic, dịch vụ kho bãi, vận chuyển khu vực nhà ga.

- Vùng 3: Phát triển trung tâm dịch vụ Cảng (Cảng Logistics Tân Vạn), thương mại cấp vùng và các khu ở hỗn hợp tích hợp đa chức năng dọc theo tuyến Mỹ Phước Tân Vạn, Phát triển dịch vụ phục vụ hỗ trợ cho du lịch tại khu vực núi Châu Thới (phường Bình An), khu vực hồ đá (phường Tân Đông Hiệp)

f) Mô hình cấu trúc phát triển

- Phát triển thành phố Dĩ An theo mô hình tập trung đa cực; đô thị nén mật độ cao; và khai thác yếu tố động lực phát triển như các tuyến giao thông chính và đầu mối giao thông để hình thành các khu chức năng mới cho thành phố. Ba nhân tố, xuất phát từ chính sách của tỉnh có thể giúp tái cấu trúc các thành phố này là: (1) Di chuyển các cơ sở công nghiệp, kho tàng không phù hợp lên không gian phía Bắc tỉnh, kéo theo đó là một số cụm dân cư mà lao động gắn với các cơ sở rời đi, tạo dư địa cho tái phát triển; (2) Cây vào đô thị mạng lưới giao thông công cộng, khiến cho thay đổi thói quen đi lại, từ đó tạo ra các trung tâm và tuyến thương mại mới, kích thích các chủ đất phát triển với mô hình phù hợp giao thông; (3) Dịch chuyển các tuyến vận tải hàng hóa vào các hành lang khác, khiến các tuyến đường đô thị đáng sống hơn, tăng cường các cầu nối qua đường, đường sắt, kênh rạch để tái liên kết đô thị.

- Phát triển đô thị theo mô hình TOD: Các khu vực trọng tâm đô thị được phát triển theo mô hình TOD gắn với các chức năng về dịch vụ cấp đô thị, cấp tỉnh, cấp vùng, được quy hoạch xây dựng tập trung, khuyến khích phát triển cao tầng, được hỗ trợ bởi các loại hình giao thông công cộng mới, hiện đại, xanh, thân thiện với môi trường

+ Về hành lang: có 4 hành lang thương mại bao quanh TP, 2 hành lang thương mại xuyên qua TP: QL.1K và đường sắt có đường gom hai bên, 1 hành lang dịch vụ nội thành: ĐT.743.

+ Về cấu trúc trung tâm, hình thành 3 khu vực động lực là: khu phố đi bộ chợ Dĩ An, Khu hỗn hợp văn phòng - logistics Sóng Thần, Khu trung tâm sáng tạo – khu phố Đại học

- 03 phân vùng phát triển gồm: (1) Vùng đô thị phía Đông đường sắt Bắc Nam là trung tâm chính trị văn hoá, xã hội, thương mại... của thành phố Dĩ An. Lấy trung tâm đô thị và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh làm hạt nhân. (2) Vùng đô thị phía Tây đường sắt Bắc Nam, kết hợp đầu mối giao thông vùng, và các khu công nghiệp cải tạo làm hạt nhân. (3) Vùng đô thị phía Bắc đường sắt Lộc Ninh – Dĩ An – Vũng Tàu: phát triển trung tâm dịch vụ Cảng (Cảng Logistics Tân Vạn), thương mại cấp vùng, dịch vụ du lịch sinh thái và các khu ở hỗn hợp tích hợp đa chức năng dọc theo tuyến Mỹ Phước Tân Vạn



TP. DĨ AN

TÍNH CHẤT: Đô thị TMDV, thuộc KV cửa ngõ liên kết 3 tỉnh

HÀNH ĐỘNG:

- XD mạng TOD đường sắt + bus đô thị. Phát triển mật độ cao quanh các bến (4)
- Mở ĐHQG giao tiếp với ĐT > khu phố đại học (1)
- Mở KCN Sóng Thần ra với ĐT > khu thương mại Sóng Thần (2)
- Phố đi bộ Chợ Dĩ An >> Khu trung tâm thương mại Dĩ An (3)
- Đầu nối đường bộ hướng sông ĐN
- XD cầu vượt cầu chui tải kết nối đô thị (khoảng cách max 800m)

Tại các KV ưu tiên (1,2,3,4):

- Tạo không gian mở công cộng
- Thu hút DN TMDVVP vây quanh
- Khuyến khích hợp thửa, XD cao tầng

Mô hình phát triển thành phố Dĩ An theo TOD



DĨ AN: CẤU TRÚC ĐÔ THỊ SAU CHUYỂN ĐỔI

HÀNH LANG

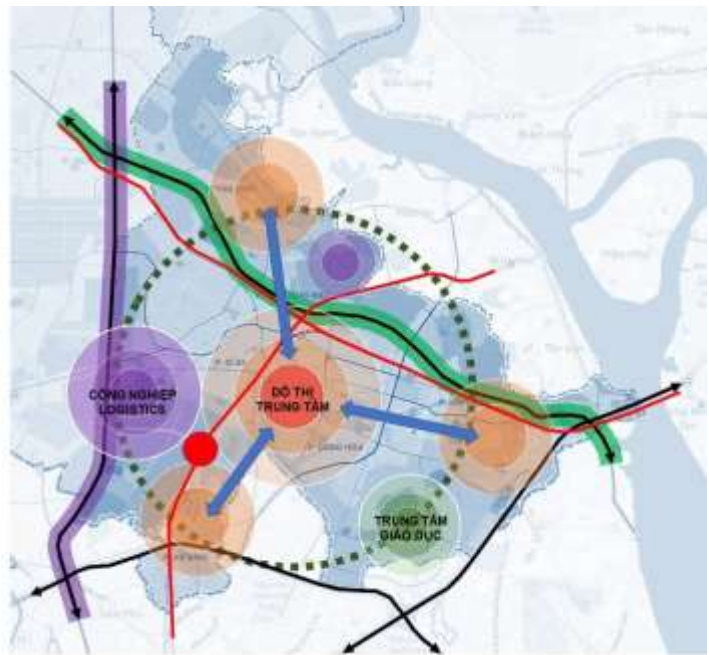
- 4 hành lang thương mại bao quanh TP
- 2 hành lang thương mại xuyên qua TP
- 1 hành lang dịch vụ nội thành

LỐI TẠO THÀNH BỞI 3 ĐỘNG LỰC

- Khu TMDV: khu phố đi bộ chợ Dĩ An
- Khu TMVP: logistics Sóng Thần
- Khu trung tâm sáng tạo: đô thị ĐHQG

CÁCH LÀM

- Di chuyển 1 số CSSX CN và LD lên phía Bắc
- Tổ chức mạng lưới TOD, trước mắt dùng mạng bus nhanh, sau khi dân số đủ thì dùng Metro trên cao
- Thương thảo với DN để chuyển đổi 1 phần KCN thành khu TMVP
- Thương thảo với ĐHQG để quay mặt vào đô thị
- Khuyến khích hợp thửa để XD cao tầng trên tuyến thương mại
- Khuyến khích XD tầng cao TB tại tuyến phố dịch vụ
- Thiết lập 3 khu phố đi bộ
- Tăng kết nối phố ở cơ trong Khu trung tâm, tái phát triển xen cây cao tầng trong khu trung tâm
- Cải tạo cảnh quan các tuyến đường bộ mặt



Mô hình cấu trúc phát triển thành phố Dĩ An, nguồn VIUP

g) Định hướng phát triển không gian:

- Thành phố Dĩ An sẽ tiếp tục phát triển theo mô hình tập trung đa cực; Đô thị nén mật độ cao; và khai thác yếu tố động lực phát triển như các tuyến giao thông chính và đầu mối giao thông để hình thành các khu chức năng mới cho thành phố:

+ Khu Trung tâm hành chính tập trung thành phố Dĩ An đã hình thành và đi vào hoạt động ổn định tại phường Dĩ An; định hướng duy trì và tiếp tục phát triển phục vụ hành chính cho toàn đô thị.

+ Hướng Bắc: Phát triển mạnh khu vực thương mại dịch vụ cao tầng kết hợp ở dọc vành đai 3 theo mô hình TOD.

+ Hướng Đông-Nam: Phát triển dịch vụ thương mại gắn với khu phát triển hỗn hợp, kết nối với Bến xe Miền Đông, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và Cụm

cảng Logistic Tân Vạn.

+ Hướng Nam: Phát triển dịch vụ thương mại dọc trục đường Xuyên Á, Quốc lộ 1K ... kết nối với khu vực ga Sóng Thần trên cơ sở chuyển đổi các quỹ đất công nghiệp.

Hướng Tây: Tiếp tục phát triển công nghiệp theo hướng công nghệ cao gắn với các khu công nghiệp của thành phố Thuận An.

- Phân khu chức năng: Dự kiến TP. Dĩ An sẽ chia thành 5 phân khu chức năng phát triển như sau

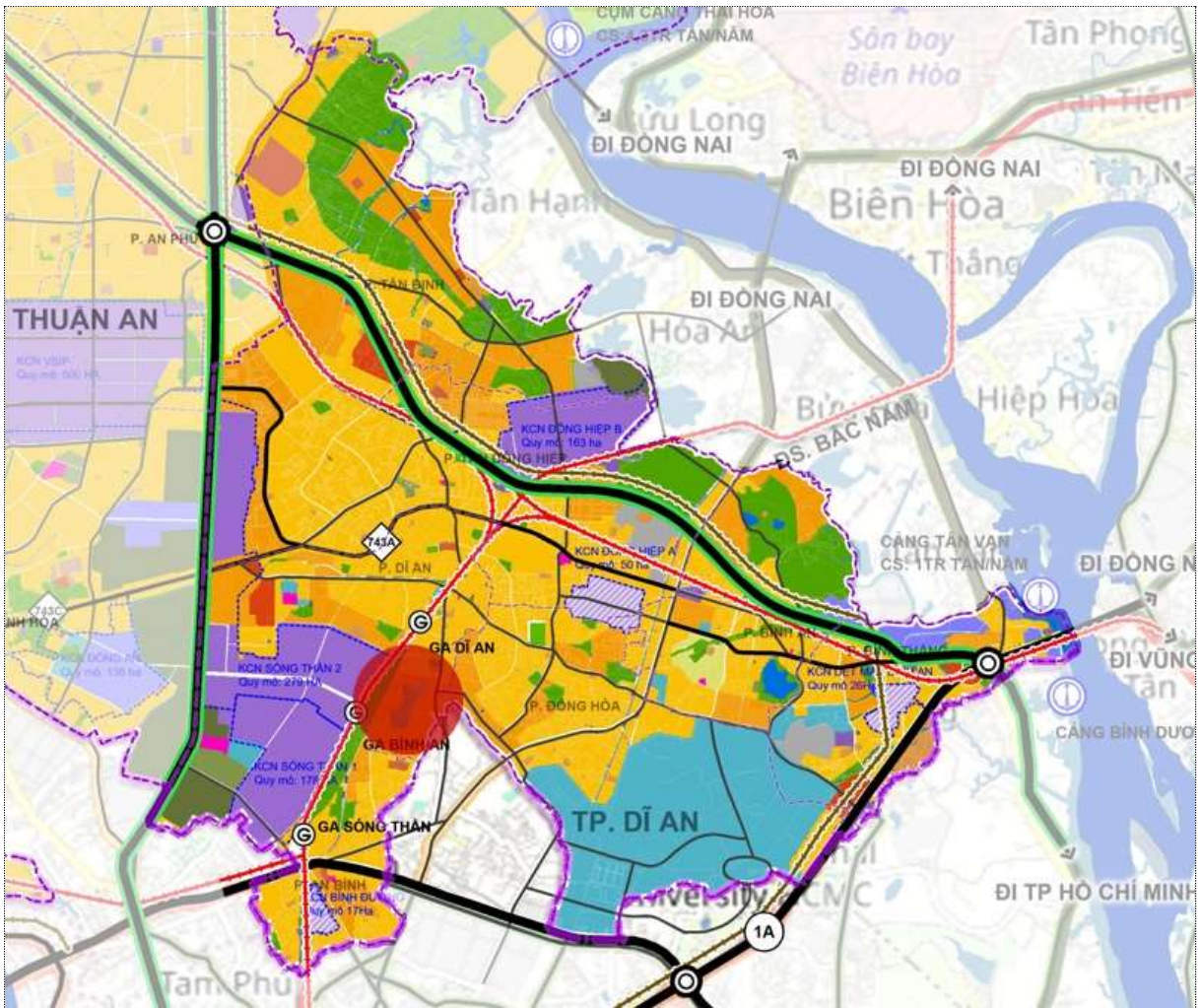
+ Khu đô thị số 1: Khu đô thị trung tâm - là đô thị trung tâm hành chính - chính trị, trung tâm văn hóa - thể dục thể thao của Dĩ An gồm 1 phần phường Dĩ An, 1 phần phường Đông Hòa và 1 phần phường Tân Đông Hiệp. Duy trì phát triển khu trung tâm hành chính Dĩ An, lấy trung tâm thị xã làm hạt nhân phát triển. Hình thành các tuyến giao thông chính và đầu mối giao thông tạo động lực phát triển; chỉnh trang lại các khu dân cư hiện hữu. Phát triển các khu đô thị mới theo mô hình “Đô thị nén” mật độ cao.

+ Khu đô thị số 2: Khu đô thị công nghiệp - là đô thị công nghiệp công nghệ cao (KCN Sóng Thần 1, 2) của Dĩ An gồm 1 phần phường Dĩ An và 1 phần phường Tân Đông Hiệp. Phát triển cải tạo các khu công nghiệp thành công nghiệp theo hướng công nghệ cao; phát triển giao thông đầu mối chính, tạo động lực phát triển cho các khu vực lân cận; cải tạo, chỉnh trang lại các khu ở hiện hữu; phát triển thương mại, dịch vụ phục vụ công nghiệp.

+ Khu đô thị số 3: Khu đô thị dịch vụ kết hợp các khu ở mật độ trung bình – là đô thị với mật độ trung bình kết hợp phát triển thương mại dịch vụ, tập trung phía Bắc thành phố Dĩ An gồm phường Tân Bình và một phần phường Tân Đông Hiệp. Phát triển các khu đô thị mới tập trung tại nút giao tuyến Metro dọc Vành đai 3 với đường Nguyễn Thị Minh Khai và nút giao Vành đai 3 với đường Bắc Nam; Tái phát triển, chuyển đổi công năng các khu sản xuất công nghiệp thành các dự án động lực, các dự án đô thị phức hợp theo mô hình TOD.

+ Khu đô thị số 4: Khu đô thị dịch vụ Cảng (logistics), du lịch và thương mại dịch vụ - là đô thị dịch vụ Cảng (Cảng Logistics Tân Vạn) gồm 1 phần phường Bình An và 1 phần phường Bình Thắng. Phát triển các chức năng về dịch vụ cảng, các chức năng chuyên ngành quy mô lớn theo mô hình hiện đại, có khu vực cao tầng, đa chức năng. Phát triển trung tâm dịch vụ, thương mại cấp vùng và các khu đô thị hỗn hợp tích hợp đa chức năng dọc theo tuyến Mỹ Phước Tân Vạn (Vành đai 3); phát triển dịch vụ phục vụ hỗ trợ cho du lịch tại khu vực núi Châu Thới (phường Bình An), khu vực hồ đá (phường Tân Đông hiệp).

+ Khu đô thị số 5: Khu đô thị giáo dục - đào tạo/khu đô thị đại học, (với trung tâm là Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh) gồm 1 phần phường Bình An, 1 phần phường Bình Thắng và 1 phần phường Đông Hòa. Phát triển dịch vụ thương mại gắn với khu phát triển hỗn hợp, kết nối với Bến xe Miền Đông, Đại học Quốc gia Tp HCM và Cụm cảng Logistic Tân Vạn. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh làng đại học kết hợp với các chức năng dịch vụ đầu mối cấp vùng sẽ tạo ra hiệu ứng phát triển đô thị cho không gian xung quanh; phát triển khu đô thị mới xung quanh khu vực bến xe Miền Đông, kết hợp dịch vụ thương mại, khu phức hợp phát triển cao tầng theo mô hình TOD.



Hình .Định hướng không gian thành phố Dĩ An

h) Phương án phát triển đô thị

+ Định hướng phát triển đô thị:

Giai đoạn 2021 - 2025: Tập trung đầu tư vào một số dự án hạ tầng khung có tầm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội thành phố Dĩ An (Quốc lộ 1A, 1K, xây dựng hoàn chỉnh đường Vành đai 3, cao tốc Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, các tuyến Vành đai Đông Bắc,) Xây dựng các đô thị hiện đại và bền vững, tập trung nguồn lực xây dựng thành phố đạt tiêu chí đô thị loại I, là thành phố trực thuộc tỉnh. Tổng dân số thành phố khoảng 550.000 người, tỷ lệ đô thị hoá 100%.

Giai đoạn 2026 - 2030: tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I; đến năm 2040 tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống trục Đông Tây, Bắc Nam, các tuyến đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị và các đầu mối giao thông tiếp cận vùng như: bến xe miền đông, ga metro Suối Tiên, Ga Dĩ An, Ga An Bình. bố trí các khu ở hỗn hợp (ở kết hợp với khu thương mại – dịch vụ) được quy hoạch tập trung trên các đường chính đô thị (Quốc lộ 1K, Quốc lộ 1A, Vành đai 3 ...) và tại các cửa ngõ đô thị, cải tạo các khu ở hiện hữu tại các trung tâm các phường trên địa bàn thành phố, phát triển các khu nhà ở thấp tầng, nhà vườn dọc theo sông, suối tập trung tại khu vực phường Tân Bình, tập trung kêu gọi đầu tư phát triển các khu đô thị mới dọc theo các tuyến hành lang như Vành đai 3, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 1K, Xuyên Á. Quan tâm định hướng phát triển không gian ngầm cho đô thị loại I. Dân số thành phố 600.000 người, tỷ lệ đô thị hóa là 100%.

i) Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Công nghiệp: Không phát triển mới các cơ sở sản xuất nằm ngoài khu công nghiệp; kiên quyết di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, khuyến khích chuyển đổi sang các chức năng đất đô thị, công cộng, thương mại dịch vụ hoặc các công trình khác không ô nhiễm; từng bước di dời các cơ sở sản xuất nằm xen lẫn trong các khu dân cư di chuyển vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn toàn thành phố có 6 khu công nghiệp tập trung với tổng diện tích khoảng 700ha. Ưu tiên các ngành nghề sản xuất công nghiệp sạch, công nghệ cao, hỗ trợ công nghiệp làng nghề tại địa phương. Đến năm 2040, tầm nhìn 2050 các khu công nghiệp Sóng Thần 1, 2, Tân Đông Hiệp B sẽ từng bước nâng cấp thành công viên công nghiệp - công nghệ cao; riêng KCN Sóng Thần 1 từng bước chuyển đổi một phần thành các chức năng dịch vụ logistics gắn với lợi thế trung tâm kết nối giao thông vùng. Các khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, dệt may Bình An, Bình Đường và các cụm công nghiệp còn lại trên địa bàn (sau khi hết niên hạn thuê đất) sẽ chuyển đổi sang đất dịch vụ - thương mại, các công trình phúc lợi xã hội và nhà ở.

Thương mại: Đến năm 2030 hình thành các hành lang phát triển về dịch vụ - thương mại trên các trục giao thông đối ngoại quan trọng như: Quốc lộ 1K, ĐT.743, đường Vành đai 3 (Mỹ Phước – Tân Vạn). Định hướng phát triển các Trung tâm thương mại – dịch vụ gắn với Đại học quốc gia và đầu mối giao thông quan trọng (TOD) tập trung tại phường Bình Thắng, Tân Đông Hiệp,... và các trạm giao thông công cộng trong đô thị. Đến năm 2040 phát triển mạnh các ngành dịch vụ: tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu, thương mại, vận tải chuyên dùng (logistic), du lịch, viễn thông, đào tạo, khoa học công nghệ, công nghệ phần mềm, dịch vụ tư vấn pháp luật, hỗ trợ kinh doanh... từng bước nâng cấp để dịch vụ trở thành ngành kinh tế chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của thị xã Dĩ An. Định hướng khu vực phát triển tập trung tại phường Dĩ An, Tân Bình, Bình Thắng, Bình An; Tại các điểm trung tâm nhà ga, quảng trường ga; hình thành các trung tâm dịch vụ công cộng; định hướng tổ chức phát triển theo hình thức TOD. Đến năm 2025: toàn Thành phố có 09 chợ; 04 ST; 03 TTTM. Phát triển mạng lưới siêu thị mini, cửa hàng tự chọn. Đến năm 2030: toàn Thành phố có 10 chợ; 07 ST; 09 TTTM. Phát triển mạng lưới siêu thị mini, cửa hàng tự chọn.

Du lịch: phát triển đô thị dịch vụ du lịch tại các khu vực: núi Châu Thới, suối Lò Ô, khu di tích lịch sử Hồ Lang, khu vực hồ đá (phường Tân Đông Hiệp, Bình An)... từng bước nâng cấp để dịch vụ trở thành ngành kinh tế chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của thành phố Dĩ An.

Nông nghiệp: Nhằm khai thác hiệu quả nguồn lực đất đai, nâng cao giá trị sản xuất và thu nhập cho nông dân, TP.Dĩ An đang khuyến khích phát triển mô hình nông nghiệp đô thị (NNĐT), nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC)... Thành công từ các mô hình này đang tạo tiền đề quan trọng để ngành nông nghiệp của thành phố Dĩ An tiếp tục mở rộng thêm nhiều mô hình NNĐT, NNCNC trên địa bàn.

Trụ sở làm việc cơ quan hành chính: Khu Trung tâm hành chính tập trung TP. Dĩ An đã hình thành và đi vào hoạt động ổn định tại phường Dĩ An; định hướng duy trì và tiếp tục phát triển phục vụ hành chính cho toàn đô thị. Các Trung tâm hành chính cấp phường giữ nguyên theo hiện hữu; riêng Trung tâm phường Bình An di dời theo định hướng quy hoạch phân khu được duyệt.

Giáo dục, đào tạo: Làng đại học (Trường Đại học Quốc Gia Tp Hồ Chí Minh) là cơ sở quan trọng về giáo dục đào tạo trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tiếp tục

đầu tư hoàn chỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu về quy mô đào tạo và các chức năng mới theo kế hoạch chiến lược phát triển của Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó tiếp tục duy trì, nâng cấp, cải tạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tay nghề chất lượng cao, phục vụ yêu cầu phát triển của các công viên công nghiệp công nghệ cao trong tương lai. Giữ nguyên vị trí và mở rộng các trường hiện hữu; sau khi chuyển công năng đất sản xuất thành đất ở hỗn hợp cần bổ sung thêm các dự án giáo dục để đảm bảo nhu cầu học tập trên toàn thành phố.

Y tế: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho thành phố Dĩ An, bổ sung xây dựng mới các bệnh viện đa khoa với tổng diện tích khoảng 22ha, đáp ứng chỉ tiêu 29 giường/1 vạn dân, hướng tới các chỉ tiêu đô thị loại I. Cơ sở vật chất ngành y được củng cố, 100% trạm y tế phường được cải tạo nâng cấp hoặc bổ sung xây mới đảm bảo đạt chuẩn với trang thiết bị cơ bản phát triển tuyến cơ sở theo hướng đạt tiêu chí quốc gia về y tế phường giai đoạn tới .

Văn hóa, thể thao: Giữ nguyên hiện trạng và nâng cấp các công trình văn hóa hiện có gồm 07 công trình văn hóa cấp đô thị. Tập trung xây dựng mới các khu công viên cây xanh theo quy hoạch. Cải tạo và hoàn chỉnh mạng lưới công trình văn hóa, thiết chế văn hóa, nhà hát, nâng cấp sân vận động thành phố thành trung tâm huấn luyện thi đấu thể thao thành tích cao; nâng cấp cải tạo, quy hoạch, xây dựng bổ sung các nhà văn hóa phường, khối xóm đảm bảo nhu cầu người dân sử dụng.

Tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất các công trình thể dục thể thao phục vụ cấp đô thị trên địa bàn, xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục công trình và đưa vào sử dụng khu Trung tâm Thể dục thể thao thành phố; quy hoạch đất xây dựng khu thể thao dưới nước, khu dịch vụ thể thao theo quy hoạch.

k) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

Giao thông

Giao thông đối ngoại:

- Đường bộ: Quốc lộ 1A (Cải tạo nâng cấp lộ giới 113,5m bao gồm các làn xe cao tốc, các làn nội bộ với các giải phân cách cùng tuyến metro Bến Thành - Suối Tiên), đường Xuyên Á (lộ giới 120m, bố trí tuyến Metro song hành), vành đai 3 (Lộ giới 64,0m, đoạn qua thị xã Dĩ An trùng tuyến đường Mỹ Phước- Tân Vạn) và Cao tốc Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một-Chơn Thành (đoạn qua Dĩ An trùng tuyến ĐT.743B).

- Đường sắt:

+ Đường sắt quốc gia gồm có: tuyến Bắc - Nam (Đoạn tránh đi qua tỉnh Bình Dương nằm trong dự án đường sắt trên cao Trảng Bom - Hòa Hưng), tuyến Dĩ An -Lộc Ninh (từ ga Dĩ An đi qua Thủ Dầu Một, Chơn Thành, Lộc Ninh đến ga Hoa Lư tiếp giáp biên giới Campuchia); Tuyến thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho-Cần Thơ-Cà Mau.

+ Đường sắt đô thị: Tuyến số 01 (Thành phố mới - Suối Tiên) dài 28,2 km được điều chỉnh kéo dài thêm 1,8 km (theo lộ trình: điểm đầu tại ga trung tâm Thành phố mới theo đường Nguyễn Huệ đến ĐT.742, theo đường Mỹ Phước - Tân Vạn, đường 4QH (trong khu Công nghiệp dệt may Bình An), chạy dọc Quốc lộ 1A đến ga Suối Tiên).

- Đường thủy: Gồm có tuyến sông Đồng Nai và cảng chuyên dụng (Cảng kho xăng dầu Bình Thắng).

Đường trục chính đô thị:

- Quốc lộ 1K: Cải tạo nâng cấp quốc lộ 1K hiện hữu, đoạn qua địa bàn thị xã Dĩ An với lộ giới 54,0m.

- Đường trục chính Đông Tây: Điều chỉnh tuyến trục chính Đông Tây trên cơ sở kết nối các đường hiện trạng; Cải tạo, nâng tuyến, mở rộng đường Ngôi Sao (lộ giới 32,0m) mở mới một đoạn nối đường Trần Hưng Đạo (22,0m), Lý Thường Kiệt (22,0m), ĐT.743C (42,0m).

- ĐT.743A sẽ trở thành đường đô thị lộ giới 25,0m, ĐT.743B lộ giới 74,0m, ĐT.743C lộ giới 42,0m.

- Tuyến vành đai Đông Bắc 1, vành đai Đông Bắc 2, Bắc - Nam 6: lộ giới 30,0m.

- Tuyến Lê Hồng Phong, Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân), Lê Văn Tách: lộ giới 22,0m.

- Tuyến Nguyễn An Ninh: lộ giới 24.5m.

- Đại lộ Độc lập: lộ giới 40,0m.

- Đầu tư nút giao thông đường bộ khác mức trên các tuyến đường sắt, tuyến đường huyết mạch (hầm, cầu vượt), tạo hành lang thông suốt, hạn chế thấp nhất tình trạng ùn tắc xảy ra, đảm bảo kết nối giao thông đối ngoại với các tỉnh thành lân cận

Các công trình giao thông:

- Ga đường sắt bao gồm: Ga Dĩ An (vị trí Km 0+000 tương ứng với Km 1706+713 của đường sắt Thống Nhất hiện hữu, vị trí Km 1705+413 giữ nguyên hiện trạng), ga An Bình (Km 1706+430), trạm khách Nghĩa Sơn (Km 1697+4500), trạm khách Sóng Thần (Km 1709+010), trạm khách Tân Bình (Km 03+600).

- Ga Metro - Depot: Phát triển kết hợp TOD khu vực nút giao phường Bình Thắng (1,84ha) và TOD khu vực phường Tân Đông Hiệp (11,54ha).

- Bến xe Miền Đông mới: Đạt tiêu chuẩn bến loại 1, tại phường Long Bình quận 9, Tp. Hồ Chí Minh và phường Bình Thắng, TP. Dĩ An.

- Các nút giao thông lớn: định hướng các nút giao khác mức giữa Mỹ Phước - Tân Vạn (vành đai 3) các trục chính như quốc lộ 1K, ĐT.743A, cao tốc Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; Nút giao giữa đường sắt và đường bộ tuân thủ theo quy hoạch đường sắt được duyệt.

- Bãi đỗ xe công cộng: Bố trí ở các vị trí ga xe lửa, bến cảng, các công trình cao tầng, các cơ quan lớn, cơ quan khoa học kỹ thuật và đào tạo.

- Hệ thống cảng cạn: ICD Sóng Thần, ICD TBS - Tân Vạn, cảng Tân Vạn.

- Giao thông công cộng:

+ Hệ thống Metro: Tuyến số 01 (Thành phố Mới - Suối Tiên) là tuyến kết nối trung tâm tỉnh Bình Dương, TP. Thuận An, TP. Dĩ An với Khu du lịch Suối Tiên. Đồng thời, cùng tuyến Metro số 01 (Suối Tiên - Bến Thành) của thành phố Hồ Chí Minh.

+ Hệ thống xe buýt: Bố trí các tuyến đối ngoại, đối nội, các tuyến nhánh và tuyến gom bảo đảm lưu thông công cộng trên toàn đô thị.

+ Hệ thống BRT: BRT Thành phố Mới - Suối Tiên dọc đường Mỹ Phước-Tân Vạn; Ga trung tâm - Hùng Vương - ĐT.742 - Mỹ Phước - Tân Vạn - Suối Tiên (tuyến BRT).

Chuẩn bị kỹ thuật

- Các khu vực trũng thấp có cao độ thấp hơn 3,0-3,15m ven sông Đồng Nai, trên địa bàn các phường Bình Thắng, Bình An và Tân Bình. Quy hoạch nâng cao nền đất vượt đỉnh lũ tính toán của sông Đồng Nai với cao trình $\geq 3,0\text{m}$ cho khu vực phường Bình Thắng và Bình An, cao trình $\geq 3,15\text{m}$ cho khu vực phường Tân Bình.

- Phần lớn địa hình có độ dốc nhỏ dưới 4%. Quy hoạch cao độ nền chủ yếu bám sát địa hình tự nhiên. Cao độ nền không chế dọc theo các trục đường chính đô thị có cao trình từ 3,0-33,0m.

- Trên các khu vực dự kiến phát triển đô thị có địa hình sườn đòi tương đối phức tạp với độ dốc trung bình hơn 4%-8%, thuộc địa phận các phường Bình Thắng, Bình An, Tân Bình; quy hoạch cao độ nền bám theo địa hình tự nhiên, cân bằng khối lượng đào đắp với cự ly vận chuyển nhỏ nhất. Cải tạo các ao hồ, hầm đá ngưng khai thác thành các điểm nhấn cảnh quan, du lịch nghỉ dưỡng, hồ điều tiết nước, giải quyết vấn đề thoát nước đô thị.

Cấp điện

- Nguồn điện: ngoài các trạm 110kV hiện hữu, để bảo đảm nhu cầu về điện đến năm 2040, cần bổ sung thêm các trạm 110kV: Lắp máy T2 - trạm Tân Bình 63MVA, trạm Đông Hòa-2x63MVA, trạm Bình Thung-2x63MVA, trạm Sóng Thần 2 - 2x63MVA, trạm Tân Đông Hiệp 2 1x63MVA và đường dây đấu nối.

- Lưới điện:

+ Lưới cao thế: Xây dựng các nhánh rẽ 110kV để cung cấp cho các trạm 110 được đầu tư xây dựng mới.

+ Lưới trung thế: Lưới 22kV trong khu vực trung tâm giai đoạn đầu có thể đi nổi dùng dây bọc; tương lai sẽ đi ngầm.

- Chiếu sáng: Chỉ tiêu chiếu sáng đường đảm bảo độ chói của mỗi loại đường. Toàn bộ các đường đều được chiếu sáng. Đường có mặt cắt ≥ 11 m bố trí 2 tuyến chiếu sáng 2 bên đường. Đường có mặt cắt < 11 m bố trí 1 tuyến chiếu sáng 1 bên đường. Đối với các trục đường có dải phân cách bố trí tuyến chiếu sáng đi trên dải phân cách.

Thông tin truyền thông

Hệ thống mạng ngoại vi: Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi đang khai thác trên toàn bộ các tuyến đường thuộc khu vực quy hoạch. Mở rộng phát triển mạng cáp ngầm, bổ sung một số tuyến cáp mới nhằm kết nối mạng lưới thông tin trong khu và khu vực lân cận. Các tuyến đường cáp này được làm kết hợp đồng bộ với quá trình xây dựng xơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, xây dựng, đô thị, công nghiệp...).

Mạng di động: Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng nguy trang. Chuyển đổi cột ăng ten loại A2 sang cột ăng ten loại A1 trên các tuyến đường và khu vực trung tâm hành chính. Phủ sóng thiết bị di động với các công nghệ mới trong tương lai, bố trí thêm các cột ăngten phát sóng loại cột A1 (cột không công kênh). Phát triển hệ thống ăng ten trạm thu phát sóng theo công nghệ đa tầng: một ăng ten có thể thu phát trên nhiều dải tần khác nhau

Cấp nước

Tổng nhu cầu cấp nước thành phố Dĩ An đến năm 2025: 165.000 m³/ngđ, 2030: 180.000 m³/ngđ.

Thành phố Dĩ An thuộc phân vùng cấp nước 1 và được cấp nước chính từ NMN Dĩ An. Nhà máy nước Dĩ An công suất hiện trạng 300.000 m³/ngđ, 2025: 400.000 m³/ngđ, 2030: 550.000 m³/ngđ nguồn nước sông Đồng Nai.

Thu gom xử lý nước thải

Tỷ lệ thu gom nước thải tập trung khoảng 85% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030 đối với các khu vực đô thị; 50% vào năm 2025 và 60% vào năm 2030 đối với các khu vực nông thôn.

Tổng lượng thải sinh hoạt theo các giai đoạn (làm tròn): 96.000 m³/ngđ (2025); 112.000 m³/ngđ (2030);

Tổng lượng thải công nghiệp theo các giai đoạn (làm tròn): 12.000 m³/ngđ (2025); 24.000 m³/ngđ (2030);

Khu vực dự án đang triển khai xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Tiếp tục triển khai và thực hiện theo dự án, bổ sung hệ thống thu gom cho các khu vực phát triển mới theo quy hoạch.

- Khu vực xây dựng mới xây dựng các trạm XLNT tập trung ứng với từng lưu vực địa hình.

Thu gom và xử lý chất thải rắn

Đối với các khu công nghiệp không bố trí khu xử lý CTR trong khu công nghiệp, rác thải được phân loại tại nguồn và có xe chuyên dụng chở hàng ngày tới khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương. Thành lập trung tâm thông tin về CTR công nghiệp để trao đổi thông tin do CTR của xí nghiệp này có thể làm nguồn sản xuất của xí nghiệp khác nhằm tận dụng rác thải có ích để giảm khối lượng phải xử lý.

Đối với Thành phố tiếp tục sử dụng Trạm trung chuyển tại Phường Thuận Giao, Phường Bình Hòa. Không bố trí thêm trạm trung chuyển rác thải trong đô thị. Các phường sẽ quyết định địa điểm chuyển tiếp rác thải từ các phương tiện thô sơ lên các xe ép rách chuyên dụng. Thời gian để chuyển tiếp rác thải không quá 1 giờ nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh. Các điểm chuyển tiếp rác có thể linh hoạt. Trong tương lai, khi các đường phố được mở rộng, xe chuyên dụng sẽ lấy rác từ các hộ gia đình và cơ sở dịch vụ.

Nghĩa trang

Tuân thủ theo quy hoạch nghĩa trang của tỉnh, các nghĩa địa, nghĩa trang không quy hoạch từng bước di dời theo định hướng chung, cải tạo thành công viên cây xanh.

Giữ lại các nghĩa trang liệt sỹ, cải tạo chỉnh trang, trồng thêm cây xanh cảnh quan

Định hướng lâu dài các khu vực nghĩa trang hiện hữu được di dời ra ngoài đô thị. Trước mắt khuyến khích người dân di dời các khu nghĩa trang nhỏ lẻ trong các khu dân cư hiện còn tồn tại trong các khu vực của đô thị.

1) Phương án phân bổ đất đai:

- Đất nông nghiệp khoảng 83,41 ha bao gồm: Đất trồng cây lâu năm, Đất rừng sản xuất.

- Đất phi nông nghiệp khoảng 5.921,28 ha bao gồm: đất ở đô thị (2.177,31 ha); đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp (683,3 ha); đất thương mại, dịch vụ (287,46 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh; đất danh lam thắng cảnh; đất trụ sở cơ quan, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

7.3.3. Thành phố Thuận An

a) Phạm vi: Gồm toàn bộ địa giới hành chính TP Thuận, bao gồm 10 đơn vị hành chính cấp xã, phường trực thuộc, bao gồm 09 phường: Phường An Thạnh, Hưng Định,

Bình Nhâm, Lái Thiêu, Vĩnh Phú, Bình Hoà, An Phú, Bình Chuẩn, Thuận Giao và xã An Sơn.

b) Tính chất, chức năng: (1) Là một trong các tiểu vùng trung tâm phía Bắc của khu trung tâm đô thị vùng TP. Hồ Chí Minh – cửa ngõ phía Bắc của TP. Hồ Chí Minh với các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Nam Tây Nguyên.v.v.; (2) Là một đô thị dịch vụ - công nghiệp quy mô lớn phía Nam tỉnh Bình Dương; (3) Là đầu mối giao thông quốc gia, quốc tế quan trọng của tỉnh và của Vùng TP. Hồ Chí Minh; (4) Có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh.

c) Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 83,71 km²; Đến năm 2025 khoảng 670.000 người, trong đó dân số thành thị khoảng 670.000 người; đến năm 2030 khoảng 700.000 người, dân số thành thị khoảng 700.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 100%.

d) Các định hướng chiến lược:

(1) Phát triển kinh tế - xã hội: TP. Thuận An trở thành trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phía Nam tỉnh Bình Dương và tiểu vùng phía Bắc TP. Hồ Chí Minh đến năm 2030 và ngành thương mại dịch vụ được xem là mũi nhọn phát triển. TP. Thuận An tập trung xây dựng cơ chế chính sách, hạ tầng kỹ thuật và quỹ đất để phát triển ngành dịch vụ. Ưu tiên các nhóm dịch vụ hiện đã và đang phát triển; Các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức, khoa học và công nghệ mang tính chất “động lực” hay “huyết mạch”, có hàm lượng tri thức cao như: Tài chính - tín dụng, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, công nghệ thông tin.v.v.... Bên cạnh đó có những sản phẩm dịch vụ cho hiệu quả kinh tế cao được mệnh danh là công nghiệp không khói đó là giải trí - du lịch mà Thuận An đã có truyền thống từ khu du lịch sinh thái vườn trái Lái Thiêu.

(2) Phát triển ngành công nghiệp:

- Công nghiệp TP. Thuận An đang và sẽ thu hẹp chiều rộng, sự phát triển trong thời gian tới chủ yếu là phát triển chiều sâu, phát triển công nghiệp công nghệ cao với các sản phẩm có uy tín và chất lượng trên thị trường trong và ngoài nước. Theo đó, cơ cấu lại các ngành công nghiệp thâm dụng lao động và có giá trị xuất khẩu lớn, khai thác triệt để cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần 4 và lợi thế thương mại, tăng cường phát triển công nghiệp có giá trị gia tăng cao, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn đang là thế mạnh của tỉnh.

- Phân bố không gian phát triển công nghiệp hợp lý, đảm bảo giải quyết tình trạng mật độ công nghiệp cao ở một số khu vực như: Bình Chuẩn, An Phú, Thuận Giao, Bình Hòa, đảm bảo cân đối và hài hoà giữa các khu vực, đặc biệt đến 2040 di dời hết các cơ sở công nghiệp nằm ngoài khu cụm công nghiệp và cụm công nghiệp. Đề xuất chuyển đổi chức năng KCN Việt Hương và Đồng An sang logistic, dịch vụ đô thị, nhà ở xã hội, nhà ở thương mại và giáo dục và đào tạo. Bên cạnh đó, kiến nghị KCN VSIP 1 chuyển đổi sang mô hình khu công nghiệp - dịch vụ đô thị trong đó có đào tạo, dạy nghề, y tế chuyên sâu.v.v....

(3) Phát triển nông nghiệp: Phát triển vườn trái Lái Thiêu phục vụ phát triển du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm với diện tích khoảng 659ha; Diện tích đất nông nghiệp còn lại chuyển đổi mục đích sang đất dân dụng.

(4) Phát triển đô thị: Tập trung xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị, xây dựng thành phố đô thị đạt tiêu chí đô thị loại II vào năm 2030. Đến năm 2040 là Trung tâm kinh tế - xã hội lớn phía Nam của tỉnh Bình Dương về thương mại dịch vụ, tài chính, văn hóa - du lịch, công nghiệp. Là đô thị kết nối hệ thống đô thị khu vực phía Bắc tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Phước với Thành phố Hồ Chí Minh; Có vị trí quan trọng về Quốc phòng - An ninh. Phát triển đô thị theo mô hình (TOD) gắn với các trục giao thông chính đô thị và lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng làm cơ sở phát triển đô thị. Với mục tiêu tập hợp và tập trung có lợi cho sử dụng tài nguyên công cộng, nguồn năng lượng, nguồn nước, đô thị có lợi cho việc sử dụng giao thông công cộng và các cơ sở dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ xã hội khác. Cải tạo chỉnh trang khu vực đô thị hiện hữu.

(5) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Tăng cường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp địa phương. Xây dựng các trung tâm đào tạo và nghiên cứu chất lượng cao để cung cấp nhân lực có trình độ chuyên môn cao và kỹ năng phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

e) Phân vùng kinh tế

Định hướng phát triển kinh tế theo 3 vùng chính, cụ thể như sau:

- Vùng 1 (đô thị sinh thái, đô thị truyền thống và dịch vụ): thuộc khu vực phía Tây Nam thành phố gồm 04 phường, 01 xã (An Thạch; Hưng Định; Bình Nhâm; Lái Thiêu; xã An Sơn). Định hướng phát triển hành lang ven sông Sài Gòn là hành lang cảnh quan, hỗn hợp đa chức năng như: thương mại - dịch vụ, nhà hàng, khách sạn và các tổ hợp nhà ở sinh thái - dịch vụ chất lượng cao gắn với sông Sài Gòn.

- Vùng 2 (trung tâm công nghiệp, dịch vụ Logistic): thuộc khu vực phía Đông Nam thành phố gồm 02 phường Bình Hòa, Vĩnh Phú và một phần địa giới hành chính 02 phường An Phú, Thuận Giáo. Định hướng phát triển khu vực này gắn với trục Đô thị dịch vụ - Công nghiệp (QL13- ĐLBD) và hành lang phát triển hỗn hợp theo TOD gắn đường cao tốc TP.HCM – TDM – CT phát triển Đô thị - dịch vụ - Công nghiệp – Logistic.

- Vùng 3 (đô thị hiện trạng và phát triển mới): thuộc khu vực phía Bắc, Đông Bắc thành phố gồm phường Bình Chuẩn và một phần địa giới hành chính 02 phường An Phú; Thuận Giáo. Là khu vực phát triển đô thị hỗn hợp được phát triển theo hành lang, lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng làm cơ sở quy hoạch phát triển đô thị (TOD): Các hành lang này nằm trên các đường trục chính đô thị như Đại lộ Bình Dương, đường Mỹ Phước - Tân Vạn, đường Vành đai 3, đường ĐT.743a, ĐT.743b,... được phát triển các tổ hợp nhà ở kết hợp thương mại - dịch vụ, văn phòng, tài chính, ngân hàng.v.v...

Cơ cấu phát triển

Phát triển theo hành lang

3 Vùng – 1 Trục – 4 Hành lang

- (1) Vùng đô thị sinh thái - truyền thống (Lái Thiêu)
- (2) Vùng đô thị công nghiệp
- (3) Vùng đô thị hiện trạng cải tạo và phát triển mới

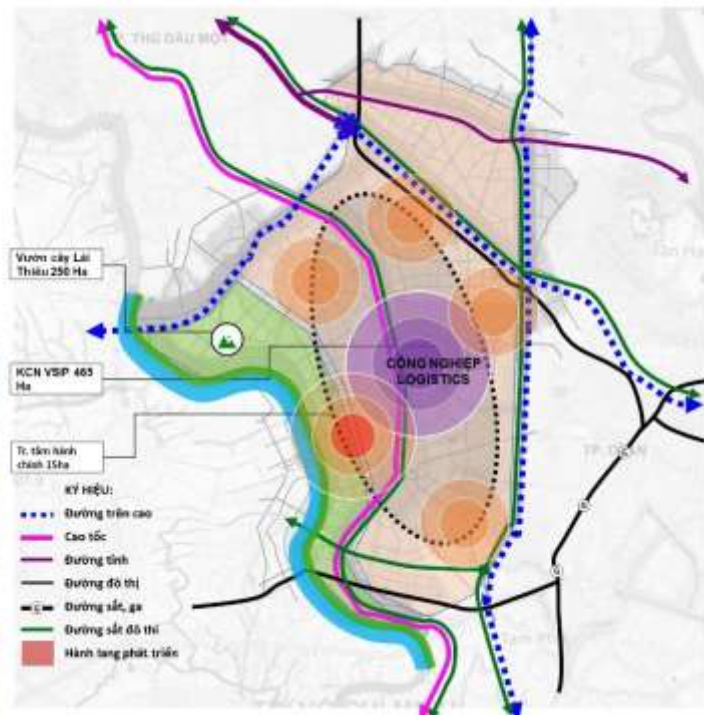
01 Trục: Đô thị - Công nghiệp - Dịch vụ

04 Hành lang: (1) Quốc Lộ 13; (2) Mỹ Phước Tân Vạn; (3) Vành Đai 3; (4) Hành lang sinh thái – sông Sài Gòn

❖ Cơ cấu phát triển không gian của TP. Thuận An theo hướng phát triển các hành lang đô thị song song với các tuyến giao thông công cộng, theo mô hình TOD.

❖ Phát triển theo hành lang giao thông gắn với đô thị - dịch vụ - công nghiệp, theo định hướng trở thành trung tâm đô thị, dịch vụ tạo nên các chuỗi chức năng, được giới hạn bởi khung cảnh quan tự nhiên, tạo thành hành lang xanh, mặt nước.

❖ Phát triển giao thông là yếu tố đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt là giao thông kết nối vùng, kết nối trung tâm TP. Thuận An với TP. HCM, TP. Biên Hòa v.v... Tạo nên các vùng phát triển và các trung tâm đô thị.



Hình: Mô hình phát triển thành phố Thuận An, nguồn VIUP

f) Mô hình cấu trúc phát triển

Mô hình cấu trúc phát triển TP. Thuận An theo mô hình TOD; gắn kết với cấu trúc phát triển đô thị theo trục, hành lang hỗn hợp, kết nối trung tâm TP. Hồ Chí Minh qua các khu đô thị của TP. Thuận An và kết nối với các khu vực khác phía Bắc tỉnh Bình Dương gồm 3 vùng, 1 trục phát triển; 3 hành lang.

❖ 3 vùng phân vùng phát triển: (1) Vùng 1: đô thị sinh thái, đô thị truyền thống và dịch vụ; (2) Vùng 2: trung tâm công nghiệp, dịch vụ Logistic; (3) Vùng 3: đô thị hiện trạng và phát triển mới.

❖ 01 Trục phát triển: Là trục chính trung tâm đô thị là hành lang ĐT hỗn hợp cấp 1 rộng từ 300-400m, với chức năng chính trung tâm đô thị dịch vụ, công nghiệp gắn với tuyến QL13, khu vực có ga MRT có bán kính rộng 500m được xây dựng với hệ số nén. Chiều cao CT tối đa không quá 60 tầng, tầng hầm tối đa 6 tầng. Công trình điểm nhấn kiến trúc không cao hơn 80 tầng.

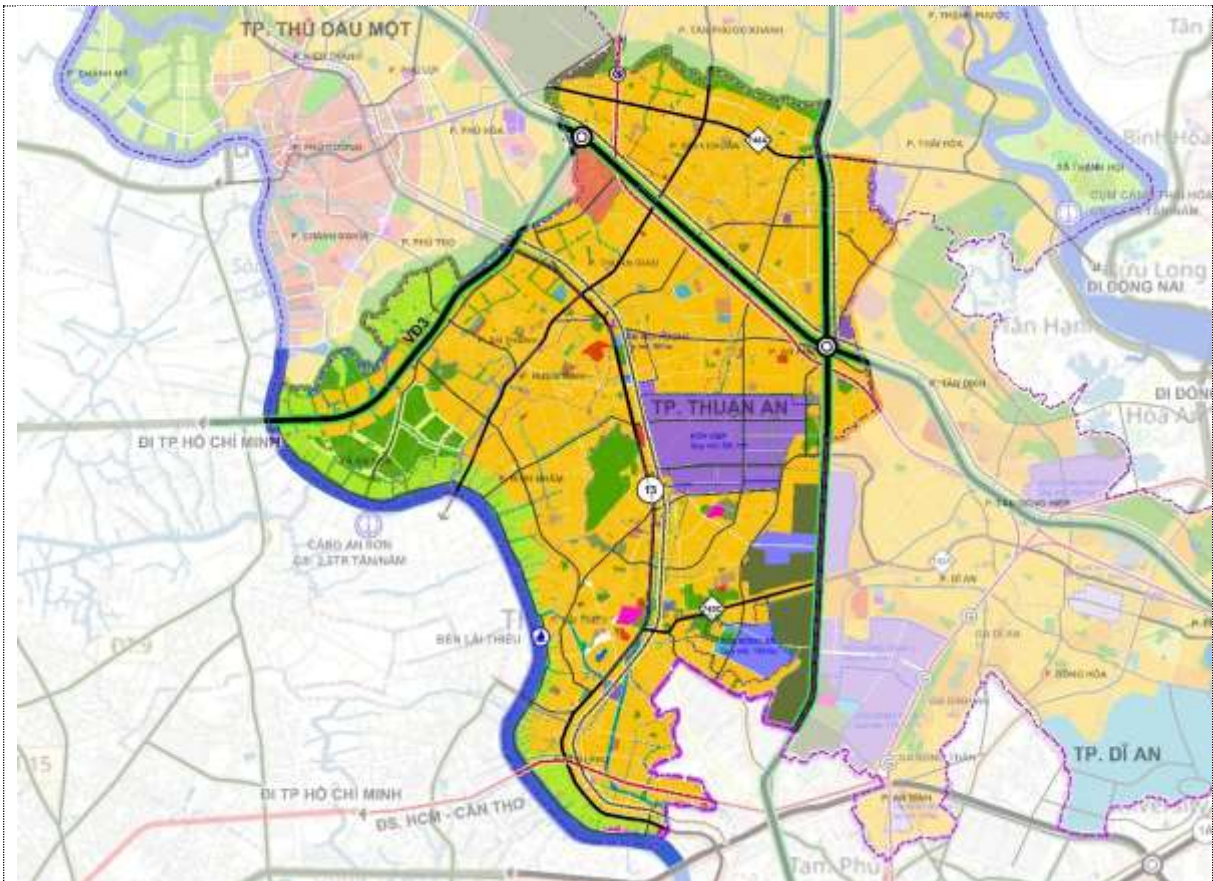
❖ 3 Hành lang phát triển:

(1) Hành lang sinh thái, dịch vụ du lịch: Chức năng của hành lang cấp 3 này là phát triển hỗn hợp cao tầng đa chức năng như: thương mại - dịch vụ, nhà hàng, khách sạn và các tổ hợp nhà ở sinh thái - dịch vụ chất lượng cao gắn với sông Sài Gòn, vườn trái Lái Thiêu và hệ thống sông, kênh rạch. Phát triển các công trình hỗn hợp có tầng cao tối đa 40 tầng, tầng hầm tối đa 4 tầng. Công trình điểm nhấn kiến trúc không cao hơn 50 tầng.

(2) Hành lang đô thị dịch vụ gắn với tuyến cao tốc TP.HCM – TDM – CT, là hành lang ĐT hỗn hợp cấp 1, rộng từ 300-400m; kết nối với các quận phía Bắc TP. HCM có vai trò đặc biệt quan trọng với sự phát triển của đô thị Thuận An và các loại hình dịch vụ cấp vùng như: logistic; thương mại, tài chính, giáo dục, y tế và các đô thị nén.

(3) Hành lang đô thị dịch vụ gắn với tuyến đường vành đai 3 – đường Mỹ Phước Tân Vạn, là hành lang ĐT hỗn hợp cấp 2, rộng từ 300-400m; là tuyến giao thông kết nối các huyện, quận của TP. HCM với các đô thị phía Nam TP. Bình Dương; đồng thời, kết nối với các tuyến giao thông quốc gia như QL13; QL1A và tuyến cao tốc TP.HCM-TDM-CT. Với việc kết nối vùng rất thuận lợi cho việc phát triển các đô thị nén, dịch vụ cấp vùng, chất lượng cao.

❖ Các khu vực đô thị kết nối: Các khu đô thị nằm bên ngoài hành lang sẽ được kết nối với khu vực hỗn hợp bên trong hành lang bằng các tuyến giao thông khu vực và giao thông đơn vị ở. Đây là các khu vực đô thị thấp tầng với các loại nhà liên kè, biệt thự.v.v...



Hình. Định hướng không gian thành phố Thuận An

g) Phương án phát triển đô thị và nông thôn

❖ Mở rộng đô thị trên cơ sở chuyển đổi đất nông nghiệp, công nghiệp xen cài:

Đối với khu vực xây dựng hiện hữu: Quá trình đô thị hóa tác động đến các không gian hiện hữu, cấu trúc làng xóm truyền thống có nhiều biến đổi cả về quy mô lẫn cấu trúc, cơ cấu chức năng làng xóm truyền thống dần mất đi thay vào đó không gian đô thị phát triển tự do không theo quy hoạch. Đến nay các khu vực này quỹ đất phát triển theo chiều rộng không còn, định hướng phát triển chung đô thị là phát triển theo chiều sâu. Do đó các không gian này cần chuyển đổi hoặc di dời các khu chức năng như: Các công trình xây dựng sai quy hoạch, xuống cấp, hiệu quả sử dụng đất không cao; Các cơ sở công nghiệp có ô nhiễm môi trường, nằm ngoài khu, cụm công nghiệp, trong khu dân cư, các cơ sở công nghiệp đi chung đường với khu dân cư .v.v....

Đối với các khu vực đất nông nghiệp: Ưu tiên quỹ đất nông nghiệp nằm 2 bên các đường mở mới (rộng từ 200-500 m) để phát triển đô thị, kết hợp xây dựng đường vành đai 3, đường ven sông Sài Gòn, v.v...

❖ Phát triển đô thị mở rộng ra khu vực xã An Sơn:

Định hướng đến 2025 xã An Sơn nâng cấp thành phường, phát triển đô thị gắn với Cảng sông An Sơn trên sông Sài Gòn, giao thông đường thủy nội địa, sông Sài Gòn được nạo vét và nâng tĩnh không cầu đường sắt Bình Lợi nên khả năng phát triển của cảng này sẽ rất lớn đặc biệt có thể trở thành cảng trung chuyển container phục vụ xuất nhập khẩu của tỉnh Bình Dương và TP. Thuận An là động lực để phát triển đô thị cảng sông. Tuyến đường vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh hiện đang thực hiện đi qua phía Tây Bắc địa bàn là động lực mới phát triển các khu đô thị, vườn cây Trái Lái Thiêu kết hợp với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm nâng cao giá trị kinh tế.

❖ Phát triển đô thị theo hành lang TOD:

- Định hướng phát triển Khu đô thị hỗn hợp theo hành lang, lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng làm cơ sở quy hoạch phát triển đô thị (TOD) như Đại lộ Bình Dương, đường Mỹ Phước - Tân Vạn, đường Vành đai 3, đường ĐT.743a, ĐT.743b, Thủ Khoa Huân, 22-12,... được phát triển các tổ hợp nhà ở kết hợp thương mại - dịch vụ, văn phòng, tài chính, ngân hàng.v.v.... Đặc biệt, ưu tiên hình thành các Khu vực phát triển đô thị theo tuyến đường Vành đai 3 nhằm hình thành không gian phát triển mới cho đô thị Thuận An.

- Định hướng phát triển hành lang ven sông Sài Gòn là trục cảnh quan quan trọng, chức năng phát triển hỗn hợp cao tầng đa chức năng như: thương mại - dịch vụ, nhà hàng, khách sạn và các tổ hợp nhà ở sinh thái - dịch vụ chất lượng cao gắn với sông Sài Gòn. Phát triển vườn cây ăn trái tại An Sơn gắn với dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm.

- Khu đô thị dịch vụ xung quanh các khu đô thị truyền thống tập trung về phía Tây Đại lộ Bình Dương thuộc các phường Lái Thiêu, phường An Thạch, phường Hưng Định và phường Bình Nhâm.

- Phát triển công nghiệp: Chuyển đổi mô hình khu công nghiệp tập trung sang mô hình khu công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao, công nghiệp cao tầng, ngành công nghiệp nghiên cứu và phát triển và di dời cơ sở công nghiệp ngoài khu công nghiệp lên khu vực phía Bắc của tỉnh và chuyển đổi đất đai sang dịch vụ logistic.

❖ Phát triển hệ thống trung tâm đô thị:

- Trung tâm hành chính thành phố: Khu trung tâm hành chính mới, với diện tích khoảng 15,22ha tiếp giáp các công trình công cộng khác đã được đầu tư xây dựng như Tòa án, Viện kiểm soát, Công An thành phố phù hợp với định hướng chung, đồng thời việc phục vụ tốt cho người dân, thuận lợi cho công tác điều hành. Sau khi di chuyển các cơ sở hiện trạng, thì chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại dịch vụ.

- Trung tâm du lịch: Trung tâm du lịch được xác định tại trung tâm đô thị truyền thống Lái Thiêu, Búng, gắn với khu du lịch vườn trái Lái Thiêu. Các trung tâm này

kết nối với hành lang giải trí, du lịch ven sông Sài Gòn, khu vườn trái An Sơn, An Thạnh.

- Trung tâm văn hoá thể thao: Trung tâm văn hoá thể thao của thành phố được xác định tại trung tâm văn hoá thể thao hiện đang thực hiện dự án trên đường Nguyễn Trãi.

- Định hướng phát triển các trung tâm khác như thương mại, dịch vụ nghiên cứu đào tạo, giáo dục, đào tạo, y tế văn hoá, du lịch.v.v... của các thành phần kinh tế phát triển tập trung trên các hành lang đô thị hỗn hợp đặc biệt là tại các hành lang cấp 1 và 2.

- Các trung tâm giải trí, nghỉ dưỡng,v.v... được khuyến khích phát triển trên hành lang sông Sài Gòn.

h) Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

❖ Công nghiệp: Theo nghị quyết Đại Hội Đảng bộ TP. Thuận An khóa XII nhiệm kỳ 2020-2025, công nghiệp TP. Thuận An thu hẹp chiều rộng, phát triển trong thời gian tới chủ yếu là phát triển chiều sâu, phát triển công nghiệp công nghệ cao với các sản phẩm có uy tín và chất lượng trên thị trường trong và ngoài nước. Đến năm 2030 chuyển đổi khoảng 691,81 ha đất công nghiệp sang đất dân dụng; Tập trung cơ cấu lại các ngành công nghiệp, áp dụng khoa học kỹ thuật, phát triển các ngành thâm dụng lao động và có giá trị xuất khẩu lớn. Đồng thời, chuyển đổi chức năng cụm, khu công nghiệp sang dịch vụ logistic, dịch vụ đô thị,...

❖ Thương mại dịch vụ:

- Ngành thương mại dịch vụ được xem là mũi nhọn phát triển chiến lược của TP. Thuận An, giá trị sản xuất ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của thành phố trong thời gian tới. Chiến lược phát triển Ngành thương mại dịch vụ phải gắn kết hạ tầng cứng và hạ tầng mềm, bên cạnh định hướng phát triển mạng lưới các công trình HTKT chung của thành phố, vùng và hệ thống công trình dịch vụ thương mại.
- Định hướng phát triển các chợ truyền thống, các chợ này làm hạt nhân cho các phố chợ xung quanh. Các siêu thị, trung tâm thương mại sẽ được khuyến khích xây dựng riêng biệt hoặc trong các phức hợp dịch vụ - thương mại nhà ở trên các hành lang hỗn hợp.
- Định hướng phát triển thương mại điện tử “hạ tầng mềm” chính là hoạt động giao dịch, mua bán, thanh toán, đặt hàng, quảng cáo và giao hàng thông qua Internet và các phương tiện điện tử khác, đang trở thành một trong các lĩnh vực tiên phong của nền kinh tế số, góp phần hiện đại hóa hệ thống phân phối, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Đến năm 2025: toàn Thành phố có 22 chợ; 04 ST; 03 TTTM. Phát triển mạng lưới siêu thị mini, cửa hàng tự chọn. Đến năm 2030: toàn Thành phố có 22 chợ; 06 ST; 07 TTTM. Phát triển mạng lưới siêu thị mini, cửa hàng tự chọn.

❖ Du lịch: Ngành du lịch của Thuận An đã có lịch sử phát triển hàng trăm năm khi vườn trái Lái Thiêu với kênh rạch ven sông Sài Gòn là điểm đến hấp dẫn mang tính dã ngoại của người Sài Gòn xưa. Bên cạnh, giữ gìn truyền thống cho du lịch vườn trái kết hợp sông nước, cần xác định lại nhu cầu và các sản phẩm du lịch của TP. Thuận An. Định hướng phát triển 02 khu đô thị truyền thống Lái Thiêu và Búng với viễn cảnh trên bến - dưới thuyền cùng với các phố ẩm thực, phố đêm, chợ truyền thống với các món ăn ngon, du thuyền thưởng ngoạn trên sông.v.v...Các sản phẩm đó sẽ tạo nên những nét văn hoá du lịch đô thị truyền thống.

❖ Giáo dục, đào tạo: Định hướng quy hoạch kết cấu hạ tầng giáo dục rất quan trọng cho sự phát triển con người nói riêng và các khu đô thị nói chung. Đến năm 2040 với 770 ngàn dân, theo QCNV01:2021 thành phố cần 169 ha đất cho ngành giáo dục trong đó 46 ha cho mẫu giáo mầm non, 50 ha cho bậc tiểu học, 42 ha cho bậc trung học cơ sở, 31 ha cho bậc trung học phổ thông. Ngoài ra, tại các hành lang phát triển hỗn hợp bố trí khoảng 178,0ha đất phát triển đất giáo dục ngoài công lập, các trường đại học, trường đào tạo dạy nghề, trung tâm nghiên cứu khoa học, trung tâm đổi mới công nghệ, phần mềm.

❖ Y tế: Hệ thống y tế tại Thuận An hiện nay bao gồm công lập và đặc biệt là ngoài công lập với quy mô lớn, tầm ảnh hưởng cấp vùng như Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex. Bước đầu thành phố đã trở thành trung tâm y tế và sức khỏe của tỉnh Bình Dương và của khu vực xung quanh. Với lợi thế là cửa ngõ của TP. Hồ Chí Minh, dư địa thuận lợi sẽ thu hút các nhà đầu tư.

❖ Văn hóa, thể thao:

- Giữ lại, cải tạo và phát triển các công trình hiện hữu như Công trình trung tâm văn hoá công nhân Bình Dương tại phường An Phú. Khu di tích lịch sử Thuận An Hòa. Trung tâm văn hoá tại phường Lái Thiêu và các công trình tôn giáo tín ngưỡng.

- Phát triển Trung tâm văn hoá thể thao của TP. Thuận An tại phường Lái Thiêu, diện tích khoảng 5ha. Phát triển đô thị truyền thống tại khu vực trung tâm Lái Thiêu và Búng vừa là văn hóa vật thể và phi vật thể trong đó có các khu phố đi bộ, chợ đêm.

h) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

❖ Giao thông:

- Giao thông đường bộ:

+ Đường cao tốc - đường sắt đô thị: (1) Đại lộ Bình Dương: Điểm đầu tại cầu Vĩnh Bình, điểm cuối giáp đường Vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh, dài 37,2km, giai đoạn đầu xây dựng đoạn từ cầu Vĩnh Bình đến Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh, với quy mô 4 làn xe. Giai đoạn 2 với quy mô 08 làn xe (mặt cắt ngang 64m), tiêu chuẩn đường cấp I. Đường sắt đô thị đi trên cao, đi 1 bên đường Đại lộ Bình Dương; Đường sắt đô thị có các ga với khoảng cách từ 1-1,5km tại khu vực tập trung đông dân cư. Định hướng quy hoạch 10 ga ĐSĐT trên Đại lộ Bình Dương. (2) Đường cao tốc vùng TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành: Đạt tiêu chuẩn đường cao tốc với 6-8 làn xe, có mặt cắt ngang 60m. Điểm đầu giao đường Xuyên Á tại giao lộ ngã tư Gò Dưa (điểm cuối đường Vành đai 2), điểm cuối tại Chơn Thành, Bình Phước đường

này đi qua ranh TP. Thuận An khoảng 11,44km. Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Vĩnh Phú- Uyên Hưng) sẽ đi song song bên trái tuyến theo lý trình từ điểm đầu đến điểm cuối tuyến. Tuyến này nối từ tuyến đường sắt đô thị số 2 tại ngã tư cầu ông Bó đi theo đường ĐT 743C đến đường TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một – Chơn Thành đi theo đường này kết nối Tân Uyên. (3) Đường vành đai 3: Đạt tiêu chuẩn đường cao tốc loại A với quy mô 6-8 làn xe. Bề rộng quy hoạch đường Vành Đai 3 trên địa bàn Thành Phố Thuận An là 74,5m; điểm đầu giao cắt quốc lộ 1A tại khu vực Tân Vạn, tuyến đi trùng đường Tân Vạn - Mỹ Phước (dài 16,3 km đi trên cao), đến Bình Chuẩn tuyến rẽ trái giao quốc lộ 13 (tại Km 14 + 200 - lý trình Quốc lộ 13) tại TP. Thủ Dầu Một, điểm cuối vượt sông Sài Gòn tại vị trí cách cảng Bà Lụa hiện hữu về phía hạ lưu khoảng 500m (xây dựng mới cầu Bình Gởi vượt sông Sài Gòn). (4) Đường Mỹ Phước- Tân Vạn: Đường Mỹ Phước - Tân Vạn đi qua TX. Bến Cát, TP. Thủ Dầu Một, TP. Thuận An, TP. Dĩ An là đường trục chính đô thị. Theo Quyết định số 568/QĐ-TTg đường này có ĐSĐT đi qua, do vậy lộ giới được quy hoạch 64m. Đường Vành Đai 3 đi trùng Mỹ Phước- Tân Vạn sẽ đi trên cao với quy mô 6-8 làn xe. Đường Mỹ Phước –Tân Vạn trong phạm vi TP. Thuận An có tuyến đường sắt đô thị chạy song song. ĐSĐT trên đường này qua địa bàn Thuận An dài khoảng 7,0 km dự kiến quy hoạch 5 ga ĐSĐT, mỗi ga cách nhau khoảng 3,3 km. Các ga của ĐSĐT trên tuyến này đi qua địa bàn Thuận An gồm: Ga ĐSĐT An Phú tại ngã 5 An Phú. Ga ĐSĐT Thuận Giao tại giao cắt với đường Thuận An Hòa. Ga ĐSĐT ga Bình Chuẩn tại nút giao của đường vành đai 3 nơi có bến xe Bình Dương.

- Đường chính đô thị: Đường chính đô thị gồm: Đường ĐT743a đi qua phường Bình Chuẩn, đường có lộ giới 54m; Đường Thủ Khoa Huân, có lộ giới 32m; Đường 745, có lộ giới 32m; Đường 22/12 (đường An Phú- An Thạnh cũ) nối đường Đất Thánh; Đường ĐT 743C; Tỉnh lộ 43; Đường Hữu Nghị và Hữu Nghị nối dài qua đại lộ Bình Dương chạy Dọc phía Nam sân golf (đường LKV8 theo quy hoạch cũ) và 04 tuyến Đường CĐT mở mới.

- Giao thông tĩnh: Bến xe Bình Dương mới: Di chuyển bến xe cũ ra phía Nam thành phố Thủ Dầu Một, khu vực giáp ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao - Phú Hòa tại nút giao của đường Mỹ Phước - Tân Vạn với đường Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh, định hướng đạt tiêu chuẩn bến loại 1, diện tích khoảng 6÷10ha. Bến xe buýt: vị trí tại các điểm ga ĐSĐT. Diện tích các bến xe khoảng 1-2ha.

- Đường thủy: Theo Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh Bình Dương trên địa bàn thành phố Thuận An được UBND tỉnh phê duyệt với 11 bến thủy nội địa, gồm:

+ Cảng thủy nội địa - cảng hàng hóa: Cảng An Sơn (cảng ICD).

+ Bến hàng hóa: Bến Vân Trúc; Bến Quân Đoàn 4; Bến vật liệu xây dựng Đại Thông; Bến Trọng Phúc; Bến Hàng Dừa.

+ Bến tàu khách: Bến Thọ An; Bến Bình Nhâm; Bến Hưng Định; Bến Rạch Sơn và Bến An Sơn.

Nhằm phục vụ du lịch tham quan di tích, các làng nghề truyền thống và điều kiện thực tế, điều chỉnh, bổ sung các bến vào quy hoạch hệ thống cảng, bến thủy trên địa bàn thành phố như sau: Bến An Sơn điều chỉnh vị trí từ Km46+772 đến Km46+739,4; Bổ sung các bến hành khách Vĩnh Phú; Bến tàu khách Đình Phú Long.

❖ Chuẩn bị kỹ thuật:

- Cao độ nền xây dựng: TP. Thuận An có nền địa hình tự nhiên từ 0,5m đến 34,0m. Định hướng cao độ nền như sau: Đối với khu vực có cao độ < 2,50m (ven sông Sài Gòn) đắp nền toàn bộ khu vực xây dựng mới và hoàn thiện các khu vực đã xây dựng tới cao độ $H_{xd} \geq 2,50m$. Đối với khu vực có cao độ > 2,50m (chiếm phần lớn diện tích đô thị): bám sát địa hình tự nhiên, cân bằng đào đắp tại chỗ, tạo hướng dốc xuống các sông, rạch hiện hữu.

- Thủy lợi, thoát nước mặt: Các kênh rạch tự nhiên được giữ lại để thoát nước cho các lưu vực. Các kênh rạch này đảm bảo hành lang bảo vệ từ 3-5m. Mở rộng kênh thoát nước VSIP giai đoạn 2 để tránh ngập trên quốc lộ 13 và khu vực Phường Bình Hòa. Mở rộng kênh này cần tính tới 02 rạch tự nhiên phía Bắc Phường Bình Hòa. Xây dựng các cống ngăn triều lớn tại các cửa sông ra sông Sài Gòn. Các cống ngăn triều này gồm cống sông Vĩnh Bình, sông Lái Thiêu, sông Bình Nhâm, sông Búng và sông Bà Lụa.

❖ Cấp điện:

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện chính cho TP. Thuận An là nguồn điện lưới quốc gia qua tuyến cao thế 230KV Trị An - Bình Hòa - Thuận An - Hóc Môn. Trạm 220/110KV-2x250MVA Bình Hòa nhận điện từ các nguồn điện là thủy điện Trị An và trạm 500/220KV Tân Định.

- Lưới và trạm 110/22KV: Sử dụng đồng thời ngầm hoá mạng lưới đường giây cao thế 110KV hiện hữu. Nâng công suất các trạm 110/22KV hiện hữu là các trạm Bình Hoà, Hà Bình, Đồng An, Hưng Định, Sóng Thần (Dĩ An) thêm mỗi trạm 2x63MVA. Ngầm hoá xây dựng mới đường giây cao thế 110KV.

- Lưới trung thế 22kV: Hướng tới các tuyến trung thế 22KV dùng giải pháp đi ngầm, các tuyến trung thế, tạo thành các mạch vòng kín để tăng độ an toàn trong cung cấp điện.

- Trạm biến áp: Cấp điện áp trạm biến áp phân phối lựa chọn 22/0,4KV, các khu thương mại dịch vụ, các dân cư tập trung, các cơ sở công nghiệp lớn.... Dùng loại máy 250KVA, 400KVA, 630KVA, 750KVA, 1.000KVA

- Lưới hạ thế, chiếu sáng: Dùng giải pháp đi ngầm, bán kính cấp điện kể từ trạm hạ thế đến phụ tải không quá 250-300 mét.

❖ Thông tin truyền thông:

Hệ thống hạ tầng đường dây thông tin liên lạc đảm bảo yêu cầu phát triển khi Thuận An hướng đến thành phố thông minh. Hệ thống đường dây thông tin liên lạc tại các trục đường phố chính, các dự án xây dựng mới khu nhà ở trong đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới ngầm hóa 100%. Ngầm hóa 90% hạ tầng đường dây thông tin liên lạc trên các tuyến đường phố hiện hữu nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo mỹ quan đô thị.

❖ Cấp nước:

Nguồn cấp nước cho TP. Thuận An là Nhà máy nước Thủ Dầu Một công suất hiện hữu $Q=30.000m^3/ngày$, theo dự án nâng công suất lên $Q=60.000m^3/ngày$. Nhà máy nước Dĩ An công suất hiện hữu $Q=300.000m^3/ngày$. Giữ nguyên hệ thống mạng

lưới cấp nước hiện hữu trên các trục đường Q1 13, DT743, DT745 và các tuyến đường liên tỉnh và khu vực. Xây dựng mới và bổ sung các tuyến ống cấp nước liên kết các nhà máy nước trong khu vực và chuyên tải cho các đô thị Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một có đường kính từ P400-P800.

❖ Thu gom xử lý nước thải:

- Lưu lượng nước thải sinh hoạt: Tổng lưu lượng nước dân dụng thải toàn đô thị Thuận An đến năm 2030 khoảng 60.000 m³/ngày và đến năm 2040 khoảng 100.000 m³/ngày (làm tròn). Khối lượng này tính 80% lưu lượng nước cấp do dân cư và cơ sở dịch vụ (không tính nước rò rỉ và tưới cây, rửa đường).

- Lưu lượng nước thải công nghiệp: Tổng nước thải công nghiệp đến năm 2030 khoảng 25.000 m³/ngày và đến năm 2040 khoảng 17.000m³/ngày (do nhiều cơ sở công nghiệp di dời). Lưu lượng nước thải công nghiệp được tính trên 80% lượng nước cấp cho công nghiệp (không tính nước rò rỉ).

- Thu gom và xử lý nước thải: Nước thải khu công nghiệp: tập trung thu gom về các trạm xử lý tại các khu công nghiệp gồm: KCN VSIP TXL Q=16.000m³/ngày; KCN Việt Hương TXL Q=1.000m³/ngày; KCN Đồng An TXL Q=2.000m³/ngày. Nước thải sinh hoạt: Được phân chia lưu lượng nước thải theo các lưu vực để đưa về các trạm xử lý nước thải tại TP. Thuận An và khu vực như: trạm xử lý nước thải Thuận An đặt tại phía Bắc phường Vĩnh Phú; nhà máy xử lý nước thải thành phố Thủ Dầu Một; Nhà máy xử lý nước thải Tân Uyên 1 tại Phường Thái Hòa TX. Tân Uyên.

❖ Thu gom và xử lý chất thải rắn:

- Đối với các khu công nghiệp không bố trí khu xử lý CTR trong khu công nghiệp, rác thải được phân loại tải nguồn và có xây dựng chuyên dụng chở hàng ngày tới khu xử lý chất thải rắn Bình Dương.

- Đối với rác thải sinh hoạt: Không bố trí trạm trung chuyển rác thải trong đô thị. Các phường sẽ quyết định địa điểm chuyển tiếp rác thải từ các phương tiện thô sơ lên các xe ép rách chuyên dụng chở hàng ngày tới khu xử lý chất thải rắn Bình Dương.

❖ Nghĩa trang:

- Giữ lại nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Bình Dương tại phường Thuận Giao.

- Các nghĩa trang hiện hữu, quy mô lớn: Chấm dứt hình thức hung táng tại các nghĩa trang trong thành phố, chuyển đổi thành nghĩa trang công viên.

- Các nghĩa địa quy mô nhỏ: Định hướng lâu dài di dời ra ngoài đô thị.

- Nhà tang lễ: Đến năm 2040 với quy mô dân số 770.000 người cần bố trí 2 nhà tang lễ cho toàn đô thị với quy mô 1ha/1nhà tang lễ, dự kiến bố trí tại 2 khu vực một ở P. Bình Hòa và một ở P. An Phú.

i) Phương án phân bổ sử dụng đất đai

Phương án phân bổ sử dụng đất đai: Đến 2021 - 2030: Đất nông nghiệp 2.031,39 ha, đất phi nông nghiệp 6.339,80 ha; trong đó đất khu công nghiệp 598,88 ha, đất ở tại đô thị 2.515,10 ha.

7.3.4. Thành phố Tân Uyên

a) Phạm vi: Thành phố Tân Uyên có 12 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 10 phường: Hội Nghĩa, Khánh Bình, Phú Chánh, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Tân Vĩnh Hiệp, Thái Hòa, Thạnh Phước, Uyên Hưng, Vĩnh Tân và 2 xã: Bạch Đằng, Thạnh Hội....

b) Tính chất, chức năng: (1) Trung tâm đô thị Công nghiệp – Dịch vụ - Nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng của khu vực Đông Nam Bình Dương và phía Bắc thành phố Hồ Chí Minh; (2) Trung tâm kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật; (3) Trung tâm đô thị có chức năng đô thị Dịch vụ - Công nghiệp – Đầu mối giao thông cấp vùng (Cảng, Logistic) và Nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái; (4) Trung tâm công nghiệp hiện đại của tỉnh.

c) Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 191,76 km²; dân số năm 2021 khoảng 466.053 người (dân số nội thị khoảng 454.002 người, dân số ngoại thị khoảng 12.051 người). Đến năm 2030, dân số khoảng: 700.000 người (dân số chính thức 630.000 người, dân số quy đổi 70.000 người), dân số thành thị khoảng 683.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 98%; Đến năm 2040, dân số khoảng 820.000 người (dân số chính thức 750.000 người, dân số quy đổi 70.000 người); Đến năm 2050, dân số 850.000 người (dân số chính thức 760.000 người, dân số quy đổi 90.000 người).

d) Các định hướng chiến lược:

(1) Phát triển kinh tế - xã hội thành phố Tân Uyên gắn với phát triển chung của tỉnh Bình Dương và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phát triển kinh tế theo mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế gia tăng tỉ trọng các ngành dịch vụ đóng góp vào nền kinh tế đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội của Tân Uyên trong giai đoạn tiếp theo. Tăng cường hợp tác và liên kết kinh tế, tìm kiếm cơ hội hợp tác và liên kết với các địa phương, doanh nghiệp và tổ chức trong và ngoài nước. Xây dựng mạng lưới kinh doanh và quan hệ đối tác để thúc đẩy trao đổi công nghệ, đầu tư và xuất khẩu hàng hóa.

(2) Phát triển hạ tầng kết nối: phát triển hạ tầng quốc gia, hợp tác phát triển đồng bộ và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng giao thông vùng và liên kết vùng qua khu vực như các trục chính liên kết với Khu liên hợp và Đồng Nai như Vành đai 4, Đại lộ Uyên Hưng – Thủ Dầu Một, đường đi cảng Thạnh Phước, Đại lộ Nam Tân Uyên, đồng thời tăng cường các trục theo hướng Bắc Nam kết nối các trục Đông Tây với nhau. Hệ thống giao thông đô thị cùng với hệ thống giao thông Quốc gia tạo thành hệ thống khung cho toàn Đô thị, kết nối thuận tiện Khu vực nội thị và ngoại thị, cũng như kết nối liên vùng thuận lợi. Đón thời cơ, Bình Dương cần nhanh chóng liên kết vào trục Đông Nam Bộ (đi thẳng sang Đồng Nai chứ không qua TPHCM), liên kết với Biên Hòa tạo thành cụm đô thị trung tâm đôi trọng. Mở đường thẳng sang Đồng Nai không chỉ tạo ra lối thoát cho điểm nghẽn Dĩ An, mà còn tạo cơ hội phát triển lớn cho Tân Uyên, do trở thành mặt tiền phía Đông Nam tỉnh chứ không còn là điểm cuối đường như trước đây.

(3) Phát triển kinh tế: phát triển kinh tế đa ngành với môi trường kinh doanh thuận lợi và hấp dẫn, thúc đẩy phát triển ngành thương mại dịch vụ. Đồng thời đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế mới như công nghệ thông tin, dịch vụ tài chính, kinh tế đêm, năng lượng tái tạo.

(4) Phát triển đô thị: tập trung xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị, xây dựng thành phố đô thị loại II vào năm 2025. Xây dựng hạ tầng đô thị hiện đại, đầu

tư vào xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, hệ thống viễn thông và các dịch vụ công cộng đô thị. Đáp ứng được nhu cầu của dân cư và doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Phát triển mô hình đô thị và công nghiệp tập trung, nâng cao chất lượng đô thị và đời sống của người dân. Tăng cường quản lý và hỗ trợ đô thị, nâng cao năng lực quản lý của chính quyền địa phương và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho người dân và doanh nghiệp. Tạo ra một môi trường kinh doanh và sống an lành, an toàn và thuận lợi để thu hút đầu tư.

(5) Phát triển công nghiệp: phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp xanh và ứng dụng công nghệ cao. Chú trọng vào hiện đại hoá ngành công nghiệp hiện hữu như chế biến gỗ và nội thất, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm; thu hút đầu tư và phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và chuyên sâu như điện tử, cơ khí – chế tạo máy, công nghệ thông tin - truyền thông và logistics.... Đồng thời, đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm để nâng cao hiệu suất kinh tế và cạnh tranh quốc tế.

(6) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Tăng cường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp địa phương. Xây dựng các trung tâm đào tạo và nghiên cứu chất lượng cao để cung cấp nhân lực có trình độ chuyên môn cao và kỹ năng phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

e) Phân vùng kinh tế

Định hướng phát triển kinh tế theo 3 vùng chính, cụ thể như sau:

- Vùng 1: Vùng đô thị trung tâm phát triển đô thị trung tâm Tân Uyên trở thành trung tâm chính trị văn hoá, xã hội, thương mại.... Phát triển đô thị, công nghiệp và thương mại dịch vụ khu vực phía Bắc, ưu tiên phát triển trung tâm thương mại gắn với các khu vực đường vành đai 4, Đ742, trục đại lộ Uyên Hưng – Thủ Dầu Một, đẩy mạnh phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy nền tảng các khu công nghiệp đang hoạt động như Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn 1, Khu công nghiệp Vsip II, cụm công nghiệp Uyên Hưng, Tân Hiệp, Phú Chánh.

- Vùng 2: Vùng đô thị phía Tây khu đô thị mới kết hợp đầu mối giao thông vùng, phát triển nhờ sự lan tỏa của Khu liên hợp, từ trung tâm đô thị hiện hữu Tân Phước Khánh, và có các tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh đi qua đặt ga tại phường Phú Chánh. Trung tâm khu vực được đặt tại ngã giao đường đi Cảng Thạnh Phước và ĐT 746, phát triển khu đô thị mới gắn với các loại hình dịch vụ thương mại kết nối với dịch vụ logistic, dịch vụ kho bãi, vận chuyển khu vực nhà ga.

- Vùng 3: phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái gắn và phát triển các dịch vụ vận tải gắn với sông Đồng Nai như khu vực cảng Thạnh Phước sẽ kết nối với cảng Thái Hòa hình thành khu đô thị Cảng và dịch vụ Logistics phục vụ cho các khu công nghiệp của Bình Dương và các vùng lân cận TPHCM, Đồng Nai.

f) Mô hình cấu trúc phát triển

Phát triển Tân Uyên theo mô hình cấu trúc phát triển gồm 02 trục phát triển; 01 hành lang sinh thái; 03 phân vùng phát triển.

- 02 trục phát triển: trục Bắc Nam lấy trục Nam Tân Uyên, cao tốc CT_HCM phát triển thương mại, dịch vụ. Trục Đông - Tây lấy đường Vành đai 4 phát triển đô thị, thương mại dịch vụ.

- 01 Hành lang sinh thái gồm: hành lang sinh thái phía Đông gắn với trục sông Đồng Nai, phát triển theo hướng nông nghiệp kết hợp với du lịch nghiên cứu, du lịch sinh thái. Phát triển các mô hình du lịch đa dạng dựa trên tiềm năng sẵn có của thị xã, phát triển vùng nông nghiệp chuyên canh chất lượng cao kết hợp với bên du lịch, dự án sân golf và biệt thự cao cấp nhằm tạo cảnh quan, xây dựng một số cụm công trình dịch vụ phục vụ du lịch sinh thái.

- 03 phân vùng phát triển gồm: (1) Vùng đô thị trung tâm: trên cơ sở trung tâm hiện hữu ở phường Uyên Hưng, lấy trung tâm thị xã Tân Uyên làm hạt nhân phát triển đô thị, dịch vụ công cộng, công nghiệp, thương mại dịch vụ; (2) Vùng đô thị phía Tây khu đô thị mới kết hợp đầu mối giao thông vùng, phát triển nhờ sự lan tỏa của Khu liên hợp, từ trung tâm đô thị hiện hữu Tân Phước Khánh, và có các tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh đi qua đặt ga tại phường Phú Chánh; (3) Vùng sinh thái sông Đồng Nai: phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái gắn và phát triển các dịch vụ vận tải gắn với sông Đồng Nai.

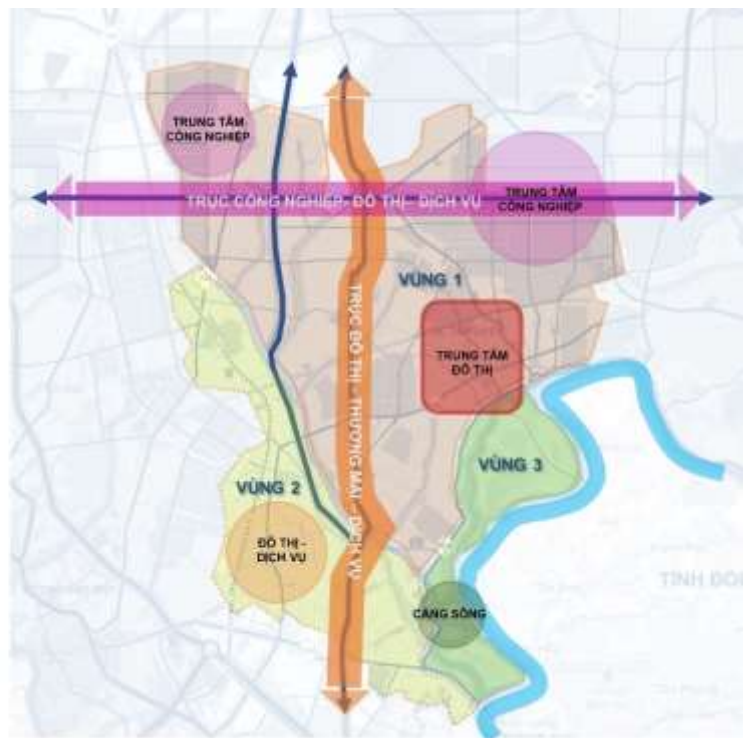
Thành phố Tân Uyên

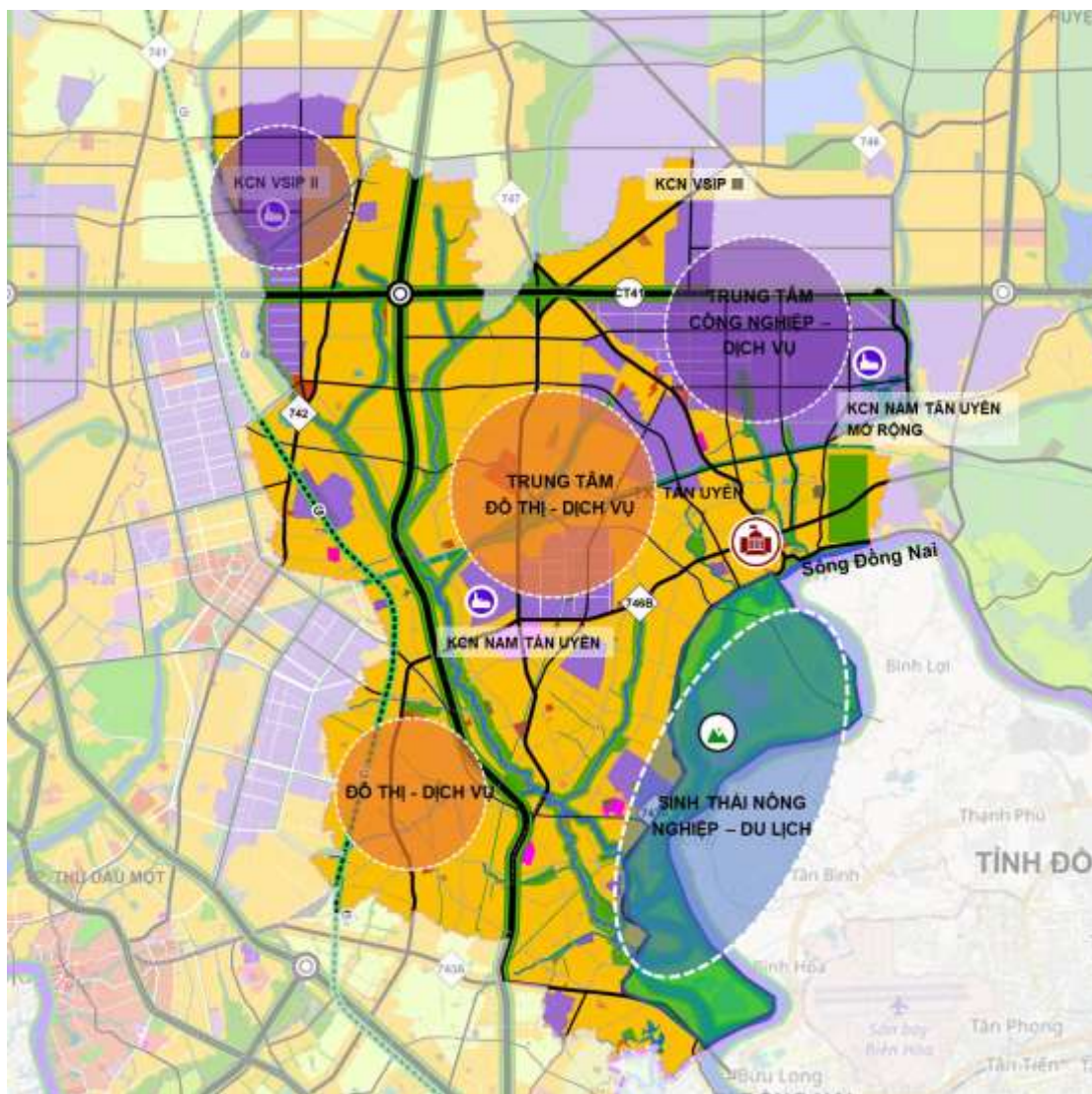
Cơ cấu phát triển



Tân Uyên phát triển thành trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh, gồm 02 trục phát triển; 01 hành lang sinh thái; 03 phân vùng phát triển.

- ❖ 2 trục phát triển gồm trục Nam Tân Uyên và trục VD4;
- ❖ 1 hành lang sinh thái sông Đồng Nai;
- ❖ 3 phân vùng phát triển





Mô hình phát triển thành phố Tân Uyên, nguồn VIUP

g) Định hướng phát triển không gian:

Cấu trúc đô thị Tân Uyên phát triển theo mô hình cấu trúc đa cực tập trung và không gian mở theo quy hoạch chung được phê duyệt. Xây dựng hạ tầng khung của đô thị, ưu tiên đầu tư các tuyến giao thông chính kết nối theo hướng Đông Tây và Bắc Nam để kết nối Tân Uyên với các đô thị lân cận, đẩy mạnh đầu tư xây dựng các khu vực phát triển mới để hình thành các khu chức năng cho thị xã.

- Hình thành khu đô thị trung tâm trên cơ sở trung tâm hiện hữu ở phường Uyên Hưng, lấy trung tâm thành phố Tân Uyên làm hạt nhân phát triển lan tỏa thông qua các tuyến giao thông chính đô thị, tiếp tục phát triển trung tâm hành chính, dịch vụ - thương mại, tài chính - ngân hàng, văn hóa, giáo dục, vui chơi giải trí Khu dân cư bao gồm dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang và khu vực phát triển đô thị mới tại khu vực cánh đồng suối Cầu Rạch Tre giao với đường ĐT 746 nối dài.

- Khu vực giáp sông Đồng Nai về phía Đông Nam là khu vực cảng Thạnh Phước sẽ kết nối với cảng Thái Hòa hình thành khu đô thị Cảng và dịch vụ Logistics phục vụ cho các khu công nghiệp của Bình Dương và các vùng lân cận TPHCM, Đồng Nai. Trung tâm khu vực bố trí tại giao lộ đường ĐT 747A và đường chính khu vực kết nối với đô thị Tân Bình của thành phố Dĩ An, sẽ phát triển các dịch vụ thương mại cấp khu vực, dịch vụ logistic bố trí hai bên trục đường ra Cảng Thạnh Phước được kéo dài từ

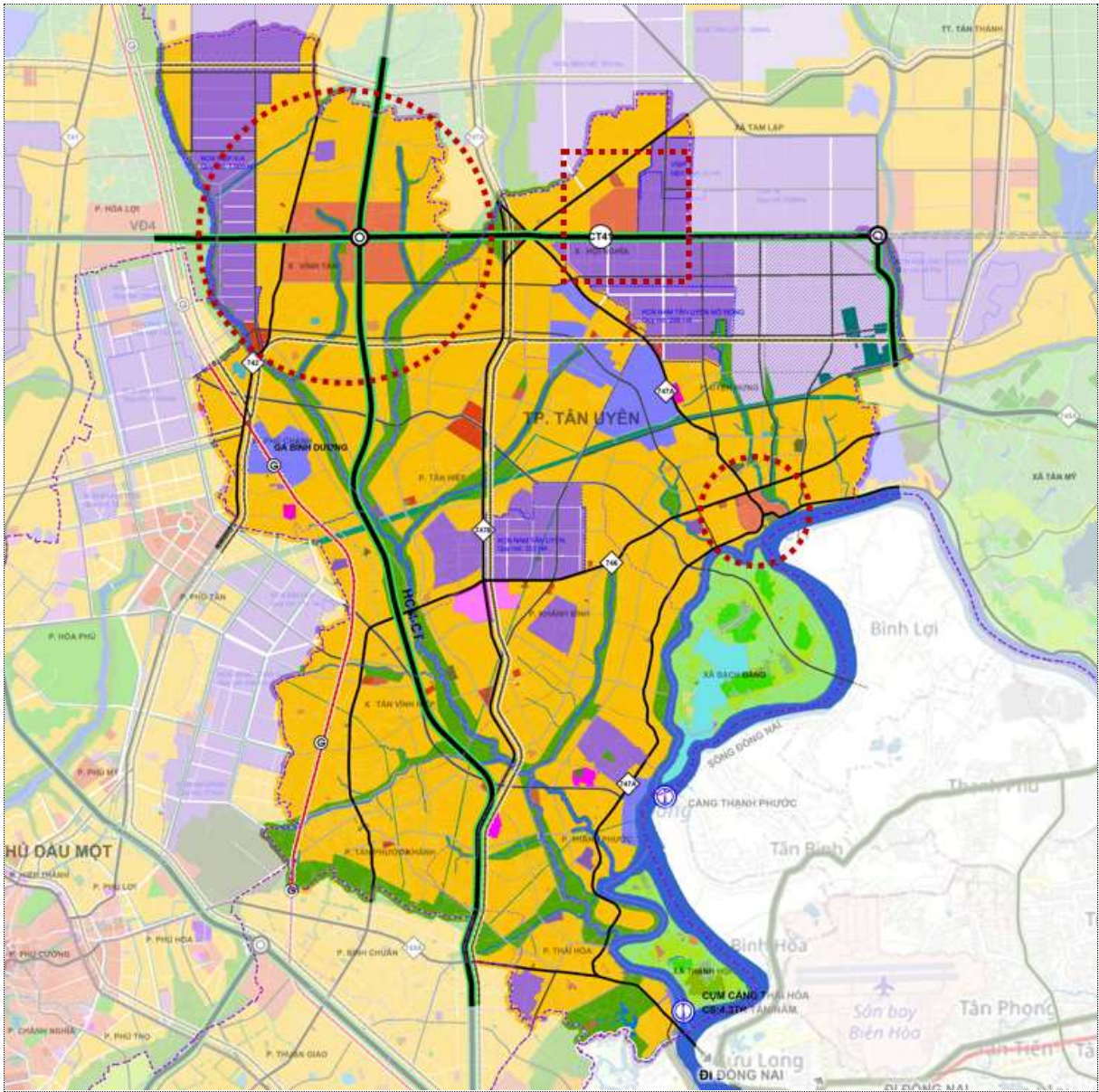
đường tạo lực trong Khu liên hợp. Khu dân cư bao gồm dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang và khu vực phát triển đô thị mới trên đường ĐT 747A tiếp giáp cảng Thái Hòa.

- Đối diện với KCN Nam Tân Uyên và Nam Tân Uyên mở rộng dự kiến khu vực nối dài lên đường Vành đai 4 tương lai là khu đô thị dịch vụ tích hợp đa chức năng. Trung tâm khu vực được đặt tại giao lộ đường Đại lộ Nam Tân Uyên với Đại lộ Uyên Hưng – Thủ Dầu Một, phát triển trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng và các khu hỗn hợp cao tầng kết hợp với công viên văn hóa, thể dục thể thao. Phát triển các khu đô thị mới hiện đại dọc theo các trục đại lộ phục vụ hỗ trợ cho KCN Nam Tân Uyên và Nam Tân Uyên mở rộng.

- Khu vực phía Tây Bắc là khu công nghiệp Vsip II hiện hữu kết nối với đường Vành đai 4, ĐT 742 và trục đại lộ Uyên Hưng – Thủ Dầu Một hình thành khu đô thị dịch vụ - thương mại hỗ trợ cho các khu công nghiệp. Trung tâm khu vực được đặt tại ngã giao đường Vành đai 4 với ĐT 742, phát triển khu đô thị mới, các dịch vụ, thương mại cấp khu vực, văn hóa vui chơi giải trí phục vụ vùng phụ cận giữa Khu công nghiệp Vsip II và Khu công nghiệp Vsip III dọc trục đường Vành đai 4.

- Khu vực phía Đông Bắc có Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, Khu công nghiệp Vsip III hình thành khu công nghiệp công nghệ cao. Đầu tư phát triển hoàn chỉnh các Khu công nghiệp hiện có, phát triển công nghiệp mới kết nối KCN Nam Tân Uyên mở rộng và KCN Vsip III hình thành một khu đô thị công nghiệp và dịch vụ logistics có quy mô lớn tại thị xã Tân Uyên. Trung tâm khu vực được đặt tại ngã giao đường Vành đai 4 với đường ĐT 747A, phát triển trung tâm hành chính mới cho phường Hội Nghĩa, các công trình dịch vụ, thương mại, văn hóa, giáo dục vui chơi giải trí và khu ở... phục vụ cho khu vực.

- Khu vực phía Tây Nam là vùng tiếp giáp với Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, có tuyến đường sắt Dĩ An Lộc Ninh đi qua và ga tổng hợp Bình Dương dự kiến sẽ xây dựng tại Phú Chánh, được xác định là khu đô thị mới kết hợp đầu mối giao thông vùng, phát triển nhờ sự lan tỏa của Khu liên hợp, từ trung tâm đô thị hiện hữu Tân Phước Khánh, và có các tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh đi qua đặt ga tại phường Phú Chánh. Trung tâm khu vực được đặt tại ngã giao đường đi Cảng Thạnh Phước và ĐT 746, phát triển khu đô thị mới gắn với các loại hình dịch vụ thương mại kết nối với dịch vụ logistic, dịch vụ kho bãi, vận chuyển khu vực nhà ga.



Hình .Định hướng không gian thành phố Tân Uyên

h) Phương án phát triển đô thị, nông thôn

+ Định hướng phát triển đô thị:

Định hướng đến năm 2030: thành phố là đô thị loại II và phân đầu đáp ứng tiêu chí đô thị loại I. Là đơn vị hành chính cấp thành phố với 12 đơn vị hành chính trực thuộc (gồm 10 phường và 2 xã). Dân số thành phố 700.000 người, dân số thành thị khoảng 683.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 98%.

Tập trung đầu tư vào một số dự án hạ tầng khung có tầm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội thành phố Tân Uyên (Vành đai 4, cao tốc Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, đường đi Cảng Thạnh Phước, ĐT 742, ĐT 747A, cầu Bạch Đằng 2,3, các tuyến đường thành phố) Xây dựng các đô thị hiện đại và bền vững, tập trung nguồn lực xây dựng thành phố đạt tiêu chí đô thị loại II và phân đầu đáp ứng tiêu chí đô thị loại I. Định hướng quy hoạch, hình thành phát triển không gian đô thị dọc theo sông Đồng Nai và định hướng phát triển không gian ngầm cho đô thị loại I.

+ Định hướng phát triển nông thôn:

Khu vực nông thôn hiện nay bao gồm 2 xã Bạch Đằng và Thạch Hội với tổng dân nông thôn khoảng 11.893 người, đến năm 2030 khoảng 17.000 người. Quản lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên tự nhiên sông Đồng Nai và các khu vực đất canh tác nông nghiệp và vùng ngập nước. Áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý nước, và phát triển nông nghiệp hữu cơ để đảm bảo sự bền vững và phát triển dài lâu của nông thôn. Quy hoạch các điểm dân cư tập trung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã, xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu và các nhu cầu phục vụ đời sống, sản xuất trên địa bàn xã. Phát triển các điểm dân cư tập trung trên cơ sở mở rộng các điểm dân cư hiện hữu, được xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo bán kính phục vụ công trình hạ tầng cho người dân, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương.

i) Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Công nghiệp: phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường, hạn chế sử dụng nhiều lao động. Đến năm 2030 tiếp tục hoàn thiện các khu, cụm công nghiệp hiện hữu như Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn 1, Khu công nghiệp Vsip II, cụm công nghiệp Uyên Hưng, Tân Hiệp, Phú Chánh; Và tiếp tục mở rộng đầu tư xây dựng các Khu công nghiệp dọc trục đường vành đai 4 như Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn 2, Vsip III. Đối với các khu sản xuất tập trung và các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ xen lẫn trong khu dân cư từng bước di dời theo mức độ ô nhiễm của từng nhà máy. Không thu hút đầu tư mới ngoài khu, cụm công nghiệp đối với khu vực chưa có cơ sở giao thông hạ tầng, hệ thống thoát nước; đầu tư hệ thống thoát nước đạt yêu cầu, tập trung khai thác hiệu quả quỹ đất, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong thời gian qua, đồng thời đảm bảo môi trường trong quá trình phát triển mới phù hợp với tốc độ phát triển hạ tầng môi trường của thị xã Đến năm 2030-2050 hoàn thiện lấp đầy các Khu công nghiệp hiện hữu, phát triển công nghiệp theo chiều sâu.

Thương mại: định hướng phát triển mạnh các ngành dịch vụ chủ lực gồm dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch, dịch vụ logistics, trung tâm tài chính và dịch vụ bất động sản, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế thành phố. Tập trung phát triển các trung tâm thương mại quy mô lớn, chất lượng cao tại các khu vực trung tâm như Uyên Hưng, Tân Phước Khánh, Thái Hòa; Hội Nghĩa và Vĩnh Tân; phát triển các dịch vụ vận tải, dịch vụ logistics tại khu vực cảng sông Đồng Nai (cảng Thạnh Phước, cảng Thái Hòa), và tại các Khu công nghiệp hình thành chuỗi dịch vụ cung ứng hỗ trợ cho hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ kết hợp với đường sông. Phát triển dịch vụ logistics thành một trong những ngành dịch vụ chủ lực của TP. Tân Uyên trên cơ sở khai thác lợi thế về quỹ đất, vị trí địa lý, lợi thế tiếp giáp sông Đồng Nai, hệ thống cảng. Mở rộng cảng Thạnh Phước giai đoạn II và xây dựng dịch vụ logistics tại cảng Thạnh Phước. Xây dựng mới cảng Thái Hòa. Xây dựng hệ thống cảng ICD tại các khu công nghiệp Nam Tân Uyên, khu công nghiệp VSIP II mở rộng. Đến năm 2025: toàn TP. có 13 chợ, 02 ST, 02 TTTM. Đến năm 2030: toàn TP có 15 chợ, 04 ST, 05 TTTM. Phát triển mạng lưới siêu thị mini, cửa hàng tự chọn.

Du lịch: Phát triển du lịch sinh thái vườn, du lịch ven sông, du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn gắn với sản phẩm đặc trưng; Phát triển du lịch văn hoá, du lịch tâm linh gắn với du lịch làng nghề truyền thống; Phát triển loại hình du lịch vui chơi, giải trí, mua sắm, du lịch thể thao. Hình thành sản phẩm du lịch sinh thái ven sông của các phường Thái Hòa, Thạnh Phước, Khánh Bình, Uyên Hưng và 02 xã Bạch Đằng, Thạch Hội; Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư sản phẩm du lịch đường sông, xây dựng các bến thủy phục vụ vận chuyển du lịch, đồng thời liên kết với tỉnh Đồng Nai và thành phố Hồ Chí

Minh đề phát triển tuyến du lịch trên sông Đồng Nai. Du lịch sinh thái gắn với du lịch văn hoá, lịch sử, tham quan miệt vườn, thưởng thức đặc sản như bưởi Bạch Đằng... Hình thành hệ sinh thái kỹ thuật số, công nghệ số phục vụ đối tượng du khách theo xu hướng du mục số.

Nông, lâm nghiệp: Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển nền nông nghiệp ven đô thị, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông sản đạt chất lượng cao, an toàn thực phẩm đáp ứng đủ nhu cầu thực phẩm thiết yếu cho đô thị. Vùng sản xuất nông nghiệp của thành phố Tân Uyên nằm ở xã Bạch Đằng và Thạnh Hội có vị trí tiếp giáp sông Đồng Nai thuận lợi phát triển nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch nghiên cứu, nghỉ dưỡng.

Trụ sở làm việc cơ quan hành chính: Cải tạo chỉnh trang khu hành chính hiện nay, Dự kiến xây dựng khu hành chính tập trung tại khu hành chính hiện nay đảm bảo phát triển của thành phố trong tương lai. Hệ thống công sở hành chính cấp phường, xã được cải tạo chỉnh trang với quy mô đảm bảo nhu cầu phát triển.

Giáo dục, đào tạo: Hệ thống trường đào tạo, phát triển hai cơ sở trường cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc Bình Dương đặt tại phường Vĩnh Tân và phường Uyên Hưng, phát triển khu nghiên cứu và đào tạo nằm trong khu hỗn hợp – dịch vụ - công nghiệp. Phát triển hệ thống giáo dục trên địa bàn thành phố Tân Uyên cơ bản đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất ở các cấp học, đảm bảo đủ trường, lớp, giáo viên với số lượng học sinh ngày càng tăng. Đến 2030: Thành lập mới 02 trường Mầm non (01 công lập, 01 NCL), 04 trường Tiểu học (CL). Xây dựng mở rộng 02 trường THCS và 02 THPT đáp ứng nhu cầu diện tích, sỹ số theo quy định. Định hướng sau 2030, tầm nhìn 2050: Không thành lập trường/cơ sở giáo dục công lập, thu hút phát triển các trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Mầm non: 03 trường (Khánh Bình, Uyên Hưng, Tân Phước Khánh); Tiểu học: 03 trường (Khánh Bình, Tân Phước Khánh, Uyên Hưng); THCS: 03 trường (Tân Phước Khánh, Tân Hiệp) và THPT: 02 trường (Phú Chánh và Thạnh Phước).

Y tế: Đến năm 2025 thị xã cần bổ sung thêm khoảng 1.000 giường bệnh để đạt chỉ tiêu tối thiểu 25 giường bệnh/vạn dân và đến năm 2030 cần bổ sung thêm khoảng 1.600 giường bệnh để đạt chỉ tiêu tối thiểu 30 giường bệnh/vạn dân. Nâng cấp bệnh viện đa khoa hiện hữu tại Uyên Hưng từ quy mô 200 giường lên 400 giường; nâng cấp trang thiết bị và quy mô số giường của phòng khám đa khoa tại phường Khánh Bình và Thái Hòa; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất cho các trạm y tế hiện hữu tại các phường, xã; đẩy mạnh kêu gọi đầu tư xây dựng các bệnh viện, phòng khám đa khoa và chuyên khoa tư nhân bằng vốn xã hội hóa. Bố trí phát triển thêm 2-3 Bệnh viện tư nhân đa khoa với quy mô tối thiểu 300 giường/bệnh viện.

Văn hóa, thể thao: Đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa Lao động hoặc Trung tâm Văn hóa công nhân Lao động tại thành phố. Đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa Lao động hoặc Trung tâm Văn hóa công nhân Lao động tại thành phố, thu hút các dự án đầu tư các khu vui chơi giải trí tổng hợp tại các khu vực có tiềm năng khác trên địa bàn thành phố.

k) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

Giao thông:

+ Đường bộ: *Đường Vành đai 4*: Điểm đầu giao với đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu tại Km 40 + 000 (khu vực Phú Mỹ), tuyến hướng về sân bay Quốc tế Long Thành, đến điểm cuối nối với đường trục Bắc - Nam tại Khu đô thị - cảng Hiệp Phước

Tp. Hồ Chí Minh. Đoạn đi qua địa bàn thành phố Tân Uyên dài 10,81km, rộng mặt 40m, lộ giới 62-67m.. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cao tốc loại A với quy mô 6-8 làn xe; -*Đường cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành*: Là tuyến đường cao tốc quan trọng dự kiến chạy qua địa bàn thành phố. Bộ Giao thông – Vận tải đã có Văn bản số 5251/BGTVT-ĐTCT ngày 07/6/2021 về việc phương án hướng tuyến và công tác triển khai thực hiện dự án đường cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, Tổng chiều dài tuyến khoảng 69km, trong đó, đoạn qua thành phố Tân Uyên có chiều dài khoảng 18,5km, lộ giới 54m.

+ Đường tỉnh: Xây dựng hoàn thiện tuyến ĐT 746B; đầu tư nâng cấp mở rộng các tuyến ĐT 742, ĐT 746, ĐT 747, ĐT 747B.

+ Mạng lưới đường ĐH: Duy tu nâng cấp 23 tuyến đường ĐH hiện hữu (401, 402,.. 426) theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Tân Uyên.

+ Mạng lưới đường đô thị, đường nông thôn: Quy hoạch các tuyến đường chính đô thị, đường liên khu vực, đường chính khu vực theo quy hoạch chung xây dựng đô thị Tân Uyên, quy hoạch các tuyến đường nông thôn ở 02 xã Bạch Đằng, Thạnh Hội theo quy hoạch chung xây dựng xã.

+ Đường sắt: *Đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh*: Theo Quyết định số 1556/QĐ-BGTVT ngày 06/6/2013 của Bộ Giao thông – Vận tải về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết đường sắt khu vực đầu mối thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh bắt đầu từ ga Dĩ An về ga Chánh Lưu là ga cuối của ranh đầu mối. Chiều dài toàn tuyến là 128km. Đoạn đi qua địa bàn thành phố Tân Uyên dài 10,9km, theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp I, đường đôi, khổ 1.435mm. *Tuyến số 4 (Thành phố mới Bình Dương - Uyên Hưng - Tân Thành)*: Từ ga trung tâm tại Tp. mới theo đường Lê Hoàn, Trần Quốc Toản, đại lộ Thủ Dầu Một - Uyên Hưng tới Uyên Hưng, theo ĐT.746B tới Tân Thành. Tuyến dài 22,3 km, kết nối khu vực phía Đông về trung tâm tỉnh. *Tuyến số 5 (Vĩnh Phú - Uyên Hưng)*: Từ Vĩnh Phú, Thuận An, đi dọc ĐT.743 qua ngã 4 Miếu Ông Cù theo ĐT.747B đến KCN Nam Tân Uyên theo ĐT.746 đến trung tâm Nam Tân Uyên. Tuyến dài 27,5 km, chạy qua các khu công nghiệp lớn của Thuận An và Dĩ An.

+ Hệ thống cảng: *Cảng Thạnh Phước*: Quy hoạch đạt công suất 1 triệu tấn/năm, có khả năng tiếp nhận tàu, sà lan đến 2.000 tấn. *Cảng Logistics Thái Hòa*: Quy hoạch diện tích 300ha, đã được điều chỉnh giảm xuống còn 94,5ha. *Cảng ICD*: Quy hoạch đến năm 2030 dự kiến 02 cảng ICD tại các phường Phú Chánh (diện tích 1,24ha) và cảng ICD Vĩnh Tân (diện tích khoảng 25ha, nằm trong KCN Vsip IIA).

+ Ga đường sắt: *Ga Bình Dương*: Thuộc xã Phú Chánh, là ga thuộc tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh tại Km 22+100, diện tích dự kiến khoảng 21,31ha. *Trạm khách Tân Vĩnh Hiệp*: là trạm khách thuộc tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh tại Km 16+400, thuộc xã Tân Vĩnh Hiệp, diện tích 1,65ha.

Cao độ nền:

+ Mục nước tính toán trên sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực từ 2,20-2,30m.

+ Mục nước tính toán trên các suối chính chảy qua khu vực là 2,30-2,6m.

+ Xây dựng hệ thống cao độ nền phù hợp với điều kiện tự nhiên hiện trạng đô thị, mang tính khoa học, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

+ Lựa chọn cao độ khống chế: Quy hoạch cốt cao độ xây dựng đảm bảo Hxd \geq 3,0m đối với công trình xây dựng mật độ cao và Hxd \geq 2,7m đối với công trình xây dựng

mật độ thấp (Thanh Hội, Bạch Đằng) để đảm bảo chống ngập lụt cho các khu vực ven sông Đồng Nai.

- Phương án cao độ nền cho từng khu vực phát triển:

+ Khu vực đô thị hiện hữu cải tạo, chỉnh trang: nội ô các phường Uyên Hưng, Khánh Bình, Thái Hoà và Tân Phước Khánh hiện hữu, là những khu vực đã có mật độ xây dựng tương đối cao và hệ thống hạ tầng kỹ thuật tương đối đầy đủ. Quy hoạch cao độ nền cho các khu vực này chủ yếu là giữ nguyên theo hiện trạng, các dự án cải tạo chỉnh trang chỉ san lấp cục bộ để đảm bảo thoát nước.

Thuỷ lợi, thoát nước mặt:

Do địa hình Tân Uyên tương đối đa dạng nhiều hướng dốc, xen giữa là các thung lũng hẹp với các con suối lớn nhỏ chảy từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Nên phân chia thị xã thành 8 lưu vực thoát nước theo địa hình và sông Suối tự nhiên:

+ Lưu vực 1: thoát nước cho phường Vĩnh Tân với diện tích $S=3250ha$.

+ Lưu vực 2: thoát nước cho phường Phú Chánh và 1 phần phía nam phường Tân Hiệp với diện tích $S=1350ha$.

+ Lưu vực 3: thoát nước cho phường Hội Nghĩa và phường Tân Hiệp với diện tích $S=3700ha$.

+ Lưu vực 4: thoát nước cho phường Uyên Hưng với diện tích $S=3350ha$.

+ Lưu vực 5: thoát nước cho phường Tân Vĩnh Hiệp và phường Tân Phước Khánh với diện tích $S=1920ha$.

+ Lưu vực 6: thoát nước cho phường Khánh Bình với diện tích $S=2175ha$.

+ Lưu vực 7: thoát nước cho xã Bạch Đằng với diện tích $S=1085ha$.

+ Lưu vực 8: thoát nước cho phường Thái Hoà, phường Thanh Phước và xã Thanh Hội với diện tích $S=2365ha$.

- Mạng lưới thoát nước mưa:

+ Cải tạo hệ thống thoát nước mưa trên các tuyến giao thông chính hiện hữu, giải quyết triệt để để tình trạng ngập úng và thoát nước cho khu dân cư dọc theo các tuyến giao thông này.

+ Thường xuyên nạo vét sửa chữa hệ thống cống, hồ ga để đảm bảo khả năng thu, thoát nước của hệ thống.

+ Định hướng quy hoạch thoát nước cho khu vực này là phát triển hệ thống thoát nước đồng bộ với các đường giao thông theo quy hoạch.

+ Xây dựng các tuyến cống thoát nước mưa trên các tuyến đường giao thông quy hoạch mới và chỉnh trang đô thị.

+ Cải tạo, nạo vét hệ thống suối, rạch

Cấp điện

+ Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp: 250KW/ha.

+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: 0,3 KW/người vào năm 2025.

+ Chỉ tiêu cấp điện công cộng: 35% phụ tải điện sinh hoạt.

+ Nhu cầu phụ tải của thị xã Tân Uyên đến năm 2020 là 428,61MW và đến năm 2025 là 506,74MW.

Thông tin truyền thông:

+ Nhu cầu đến năm 2025 khoảng: 910.000 thuê bao

+ Nhu cầu đến năm 2030 khoảng: 1.657.500 thuê bao

+ Điểm bưu cục: Cơ bản vẫn duy trì các điểm phục vụ, tuy nhiên chất lượng phục vụ được nâng cao

Định hướng viễn thông:

+ Cải tạo nâng cấp công suất tổng đài vệ tinh Bến Cát

+ Xây dựng mới 02 tổng đài vệ tinh

+ Chuyển mạch: Giữ nguyên cấu trúc và vị trí các trung tâm chuyển mạch. Các tổng đài được nối với nhau theo dạng lưới.

+ Lưu lượng quốc tế của hai vùng chuyển tiếp qua các tổng đài chuyển tiếp liên vùng.

+ Xây dựng các chuyển mạch mới với công nghệ cao. Các chức năng chuyển mạch các cuộc gọi nội vùng do các chuyển mạch chuyển tiếp liên vùng thực hiện.

+ Mạng truyền dẫn: Phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang thay thế cáp đồng, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân (FTTx).

+ Xây dựng mới các tuyến cáp quang đến các khu vực đô thị mới để đảm bảo cung cấp 100% dịch vụ. Có các tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

Cấp nước

+ Tổng nhu cầu cấp nước 2025: 178.000 m³/ngđ, 2030: 215.000 m³/ngđ

+ Thị xã Tân Uyên thuộc phân vùng cấp nước 1 và được cấp nước chính từ NMN Nam Tân Uyên và NMN khu Liên Hiệp

+ Nhà máy nước Tân Uyên công suất hiện trạng 70.000 m³/ngđ, 2025: 70.000 m³/ngđ, 2030: 100.000 m³/ngđ nguồn nước sông Đồng Nai

+ Nhà máy nước khu Liên Hiệp công suất hiện trạng 250.000 m³/ngđ, 2025: 350.000 m³/ngđ, 2030: 500.000 m³/ngđ nguồn nước sông Đồng Nai

Thu gom xử lý nước thải

Tổng lượng nước thải đến năm 2030 khoảng 155.000 m³/ngđ trong đó lượng thải sinh hoạt khoảng 130.000 m³/ngđ; nước thải công nghiệp khoảng 25.000 m³/ngđ.

Xây dựng hệ thống thoát nước tập trung cho toàn đô thị. Nước thải sau trạm XLNT tập trung đạt chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Bổ sung các đơn nguyên, công trình xử lý đảm bảo công suất dự báo. Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý phục vụ các mục đích phi sinh hoạt như tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa.

Nước thải công nghiệp: Trong mỗi cụm công nghiệp bố trí các trạm xử lý tập trung riêng. Lựa chọn công nghệ xử lý phù hợp để nước thải sau xử lý có các thông số ô nhiễm phải nằm trong giới hạn cho phép.

Nước thải y tế: Mỗi bệnh viện thu gom và xử lý nước thải riêng (nước mưa riêng). Các bệnh viện đã có trạm XLNT phải duy trì quản lý, kiểm tra thường xuyên để hoạt động có hiệu quả. Các bệnh viện chưa XLNT sẽ lập dự án thoát nước để xác định công suất xử lý và vốn đầu tư xây dựng trạm XLNT. Các bệnh viện quy hoạch mới phải xây dựng đồng thời trạm XLNT, trong nguồn vốn xây dựng cơ bản được duyệt.

Các cụm dân cư nông thôn tập trung xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung quy mô nhỏ. Các điểm dân cư phân tán, khuyến khích sử dụng các mô hình xử lý nước thải phân tán quy mô nhỏ có chi phí vận hành thấp, hiệu quả cao như sử dụng bể tự hoại có các vách ngăn mông và ngăn lọc kỵ khí cho phép chất lượng nước thải đầu ra đạt Quy chuẩn và không gây ảnh hưởng tới môi trường. Thường xuyên nạo vét các trục tiêu chính, các sông, suối chảy qua các khu dân cư để thoát nước được dễ dàng.

Thu gom và xử lý chất thải rắn

+ Tổng lượng Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày: CTR sinh hoạt năm 2025 khoảng 824, 0 tấn/ngày; năm 2030 là 1030,0 Tấn/ngày.

+ Tổng lượng Chất thải rắn công nghiệp phát sinh hàng ngày: năm 2025 khoảng 582,6 tấn/ngày; năm 2030 là 582,6 Tấn/ngày.

+ Tổng lượng Chất thải rắn Y tế phát sinh hàng ngày: năm 2025 khoảng 2800 Kg/ngày; năm 2030 là 3500 Kg/ngày.

+ CTR sinh hoạt cần được phân loại tại nguồn thành 3 loại: hữu cơ, tái chế và vô cơ.

+ Thu gom, vận chuyển, xử lý CTR: Quy hoạch cụ thể vị trí lưu chứa 03 thùng CTR phân loại của từng hộ gia đình. Mỗi loại rác sẽ được vận chuyển vào một ngày cố định khác nhau trong tuần. Quy định giờ cố định thu gom trong ngày. CTR thị xã Tân Uyên sau khi được phân loại tại nguồn thành 3 loại CTR sẽ được thu gom vận đến khu xử lý qua trạm trung chuyển tại phường Tân Hiệp có diện tích 1,5 ha. Chất thải rắn thành phố Tân Uyên thuộc Vùng CTR 1 sẽ được xử lý tại khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương, phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát.

Nghĩa trang: Tổng diện tích nghĩa trang tính toán cần thiết cho toàn huyện năm 2025 là 49,0 ha và năm 2030 là 62,0 ha. Dịch vụ chôn cất cho giai đoạn năm 2025-2030, sử dụng nghĩa trang Bình Mỹ huyện Bắc Tân Uyên; Dịch vụ hỏa táng người dân thành phố Tân Uyên sẽ sử dụng dịch vụ tại Hoa Viên nghĩa trang thuộc thị xã Bến Cát

+ Nhà Tang lễ: Tiếp tục sử dụng nhà tang lễ hiện có và tiếp tục xúc tiến đầu tư xây dựng nhà tang lễ quy mô 1,3 ha tại phường Khánh Bình phục vụ người dân thành phố đến năm 2030

1) Phương án phân bổ sử dụng đất đai

- Đất nông nghiệp khoảng 8.401,32 ha bao gồm: Đất trồng lúa, Đất trồng cây lâu năm, Đất rừng sản xuất.

- Đất phi nông nghiệp khoảng 10.774,39 ha bao gồm: đất ở đô thị (2.119,85 ha); đất ở nông thôn (164,35 ha); đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp (1.950,67

ha), cụm công nghiệp (252,13 ha); đất thương mại, dịch vụ (429,02 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh; đất danh lam thắng cảnh; đất trụ sở cơ quan, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

- Đất các khu chức năng bao gồm: Đất đô thị 20.416,21 ha; đất khu sản xuất nông nghiệp 2.594,52 ha; đất Khu lâm nghiệp khoảng 68,59 ha; khu du lịch khoảng 277,0 ha; khu phát triển công nghiệp khoảng 4.547,36 ha; khu đô thị khoảng 2.862,98 ha; khu thương mại dịch vụ khoảng 592,11 ha; Khu dân cư nông thôn khoảng 180,0 ha.

7.3.5. Thị xã Bến Cát

a) Phạm vi: Thị xã Bến Cát có 8 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 5 phường: Chánh Phú Hòa, Hòa Lợi, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa và 3 xã: An Điền, An Tây, Phú An.

b) Tính chất, chức năng: (1) Đô thị động lực, hạt nhân của tỉnh Bình Dương với tính chất là trung tâm công nghiệp, văn hoá, giáo dục đào tạo của tỉnh; (2) Trung tâm đô thị có chức năng đô thị công nghiệp - dịch vụ - đầu mối giao thông. Trong đó công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp sạch, có công nghệ cao; (3) Đầu mối giao thông phía Tây Nam của tỉnh.

c) Quy mô: Hiện trạng dân số trong khu vực nghiên cứu quy hoạch: 341.557 người, trong đó dân số đô thị là 262.336 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 76,8%. Đến năm 2030, dân số khoảng: 550.000 người (dân số chính thức 460.000 người, dân số quy đổi 90.000 người), tỷ lệ đô thị hoá khoảng 100%; Đến năm 2040, dân số khoảng 740.000 người (dân số chính thức 680.000 người, dân số quy đổi 60.000 người); Đến năm 2050, dân số 800.000 người (dân số chính thức 700.000 người, dân số quy đổi 100.000 người).

d) Các định hướng chiến lược:

(1) Phát triển kinh tế - xã hội thị xã Bến Cát gắn với phát triển chung của tỉnh Bình Dương và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Khu vực Bến Cát theo hướng đổi mới mô hình đô thị - dịch vụ - công nghiệp thế hệ thứ 3; Phát triển giao thông, logistics, cảng sông theo hướng dịch chuyển về luồng Vành đai 4 tương lai; Phát triển trung tâm vùng về thương mại dịch vụ, tài chính; Bảo tồn không gian xanh, tối ưu hoá không gian xanh, hạ tầng xanh trong đô thị và giữa các đô thị. Tránh mô hình đại đô thị; Phát triển GTCC, giao thông xanh, giao thông chậm và lối sống đô thị hiện đại tương ứng với phương thức di chuyển mới.

(2) Phát triển hạ tầng kết nối: phát triển hạ tầng quốc gia, hợp tác phát triển đồng bộ và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng giao thông vùng và liên kết vùng qua khu vực như đường bộ cao tốc, đường sắt. Đẩy mạnh phát triển giao thông và vận tải đường thủy để phục vụ lưu thông hàng hóa, phát triển công nghiệp; ưu tiên phát triển giao thông kết nối 2 vùng Đông – Tây của thị xã giúp kết nối giao thông thuận lợi thúc đẩy phát triển vùng phía Tây.

(3) Phát triển công nghiệp: Trên cơ sở 7 khu công nghiệp hiện nay, ưu tiên mở rộng quỹ đất các khu công nghiệp và xem xét một số khu vực có khả năng phát triển. Bổ sung cơ chế chính sách gắn với di dời và chuyển đổi các cơ sở sản xuất phân tán. Hạn chế và dần loại bỏ các lĩnh vực gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp, thậm chí dụng lao động, tài nguyên. Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp FDI và chuyển giao công nghệ đối với các nhóm ngành có lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Bên cạnh đó phát triển

các ngành công nghiệp, dịch vụ hậu cần, vận tải đường thủy góp phần củng cố chuỗi cung ứng địa phương, giảm giá thành nguyên vật liệu, giá thành cho các dịch vụ hậu cần cho nhà đầu tư.

(4) Phát triển đô thị: Xây dựng kế hoạch phát triển đô thị bền vững để đảm bảo sự phát triển hài hòa và đồng bộ của các khu vực. Bao gồm quy hoạch sử dụng đất, xây dựng các khu đô thị thông minh và hiện đại, tạo không gian xanh và công cộng, và đảm bảo sự phát triển bền vững và hài hòa với môi trường. Phát triển đồng bộ không gian đô thị hai vùng Đông – Tây với các tuyến đường giao thông nội thị. Đầu tư nâng cấp QL 13, xây dựng đồng bộ tuyến vành đai 4, tuyến đường sắt quốc gia Dĩ An – Lộc Ninh. Phát triển hoàn thiện mô hình và hệ sinh thái đô thị công nghiệp dịch vụ trên địa bàn, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

(5) Phát triển giáo dục và y tế: Để nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững, việc đầu tư vào giáo dục và y tế là rất quan trọng. Thị xã cần xây dựng và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, bao gồm trường học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục đại học. Đồng thời, cần phát triển và nâng cấp cơ sở hạ tầng y tế, bao gồm bệnh viện, trạm y tế và các dịch vụ y tế cộng đồng.

(6) Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững: Trong quá trình phát triển, thị xã Bến Cát cần đảm bảo bảo vệ môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên tự nhiên. Cần xây dựng và thúc đẩy các hoạt động phát triển bền vững như sử dụng năng lượng tái tạo, quản lý chất thải và bảo vệ đa dạng sinh học

e) Phân vùng kinh tế:

Định hướng phát triển kinh tế theo 3 vùng chính, cụ thể như sau:

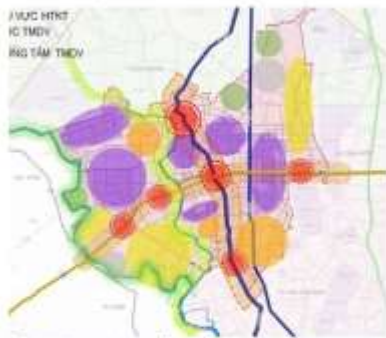
- Vùng 1: Vùng đô thị trung tâm: Vùng đô thị trung tâm, dịch vụ công cộng, sản xuất công nghiệp, phát triển đô thị trung tâm Bến Cát trở thành trung tâm chính trị văn hoá, xã hội, thương mại.... Phát triển công nghiệp và logistics khu vực phía Bắc đường Vành đai 4, ưu tiên phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy nền tảng các khu công nghiệp đang hoạt động như Mỹ Phước 1, 3, Quốc tế Protrade, Rạch Bắp.

- Vùng 2: Vùng đô thị - công nghiệp - dịch vụ: phát triển đô thị dịch vụ, thương mại, đào tạo, công nghiệp, tập trung vào khu vực phía Nam đường Vành đai 4 ưu tiên phát triển đô thị dịch vụ, đào tạo trên cơ sở các trường đại học Việt Đức, đại học TDM... cung cấp các dịch vụ về nhà ở chất lượng cao, dịch vụ thương mại và đào tạo nghề của khu vực.

- Vùng 3: Vùng đô thị sinh thái, logistics sông Sài Gòn: phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái và vận tải đường thủy sông Sài Gòn: phát triển vùng sinh thái ven sông Sài Gòn gắn với phát triển nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch và các cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải đường thủy gắn với cảng An Tây.

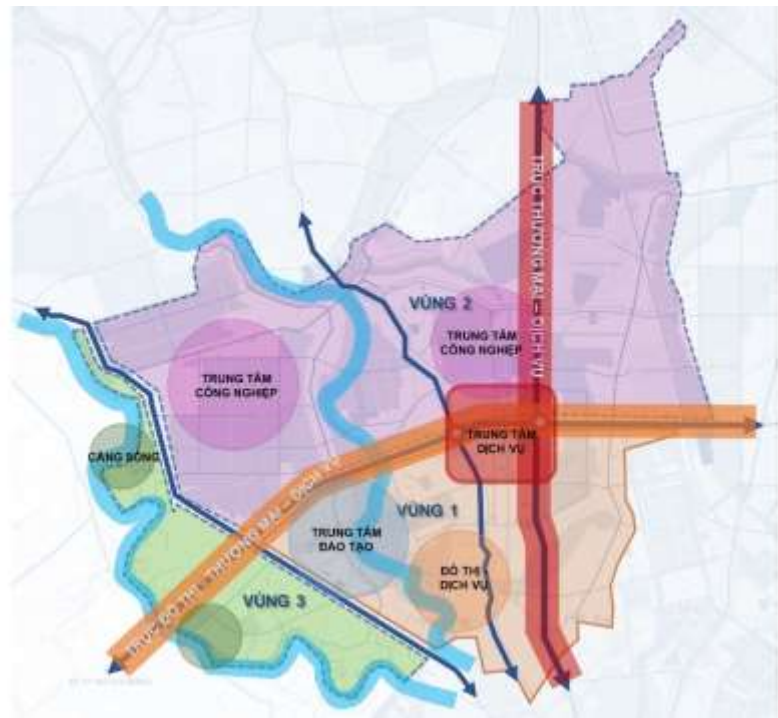
Thị xã Bến Cát

Cơ cấu phát triển



Bến Cát phát triển thành trung tâm công nghiệp, giáo dục đào tạo của tỉnh, gồm 02 trục phát triển; 02 hành lang sinh thái; 03 phân vùng phát triển.

- ❖ 2 trục phát triển gồm trục QL13, Mỹ Phước - Tân Vạn và trục VĐ4;
- ❖ 2 hành lang sinh thái sông Sài Gòn và hành lang sông Thị Tín;
- ❖ 3 phân vùng phát triển



Hình: Mô hình phát triển thị xã Bến Cát, nguồn VIUP

f) Mô hình cấu trúc phát triển

Phát triển Bến Cát theo mô hình cấu trúc phát triển gồm 02 trục phát triển; 02 hành lang sinh thái; 03 phân vùng phát triển.

- 02 trục phát triển: trục Bắc Nam lấy trục quốc lộ 13, Mỹ Phước – Tân Vạn phát triển thương mại, dịch vụ. Trục Đông - Tây lấy đường Vành đai 4 phát triển đô thị, thương mại dịch vụ.

- 02 Hành lang sinh thái gồm: hành lang sinh thái phía Tây gắn với trục sông Sài Gòn phát triển hành lang sinh thái nông nghiệp, phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải đường thủy và du lịch sinh thái. Hành lang sinh thái sông Thị Tín, phát triển hành lang sinh thái dọc sông gắn với các công viên chuyên đề và dịch vụ du lịch dọc sông.

- 03 phân vùng phát triển gồm: (1) Vùng đô thị trung tâm (phía Bắc đường Vành đai 4) phát triển đô thị, dịch vụ công cộng, công nghiệp, thương mại dịch vụ; (2) Vùng đô thị - công nghiệp - dịch vụ (phía Nam đường Vành đai 4 phát triển kinh tế đô thị gắn với dịch vụ thương mại, đào tạo và công nghiệp); (3) Vùng đô thị sinh thái, logistics sông Sài Gòn (phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái gắn với sông Sài Gòn và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải sông Sài Gòn).

- Về phân vùng chức năng, phát triển thành 6 khu:

Khu trung tâm hành chính - Dịch vụ - Công nghiệp: hình thành khu đô thị trung tâm trên cơ sở trung tâm hiện hữu ở phường Mỹ Phước; Tiếp tục phát triển trung tâm hành chính, văn hóa tại phường Mỹ Phước nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị.

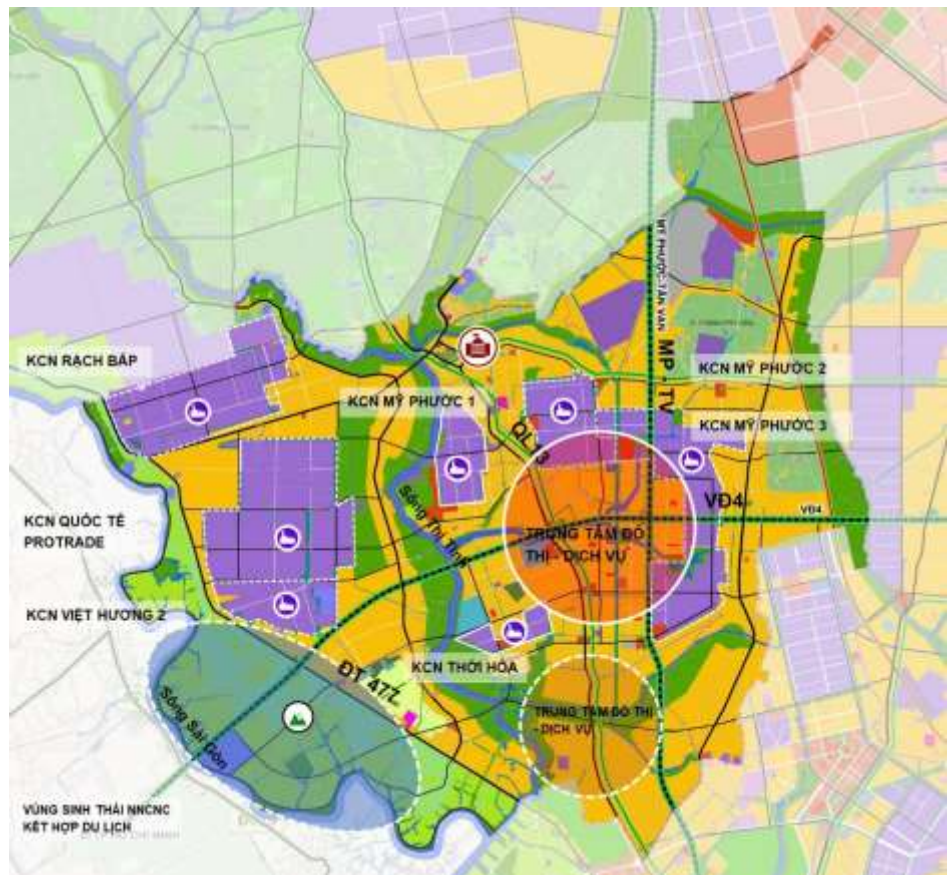
Khu đô thị dịch vụ - Giáo dục - Công nghiệp: là trung tâm công nghiệp, giáo dục, thương mại dịch vụ của thị xã Bến Cát với các khu công nghiệp Mỹ Phước 3 và Thới Hòa.

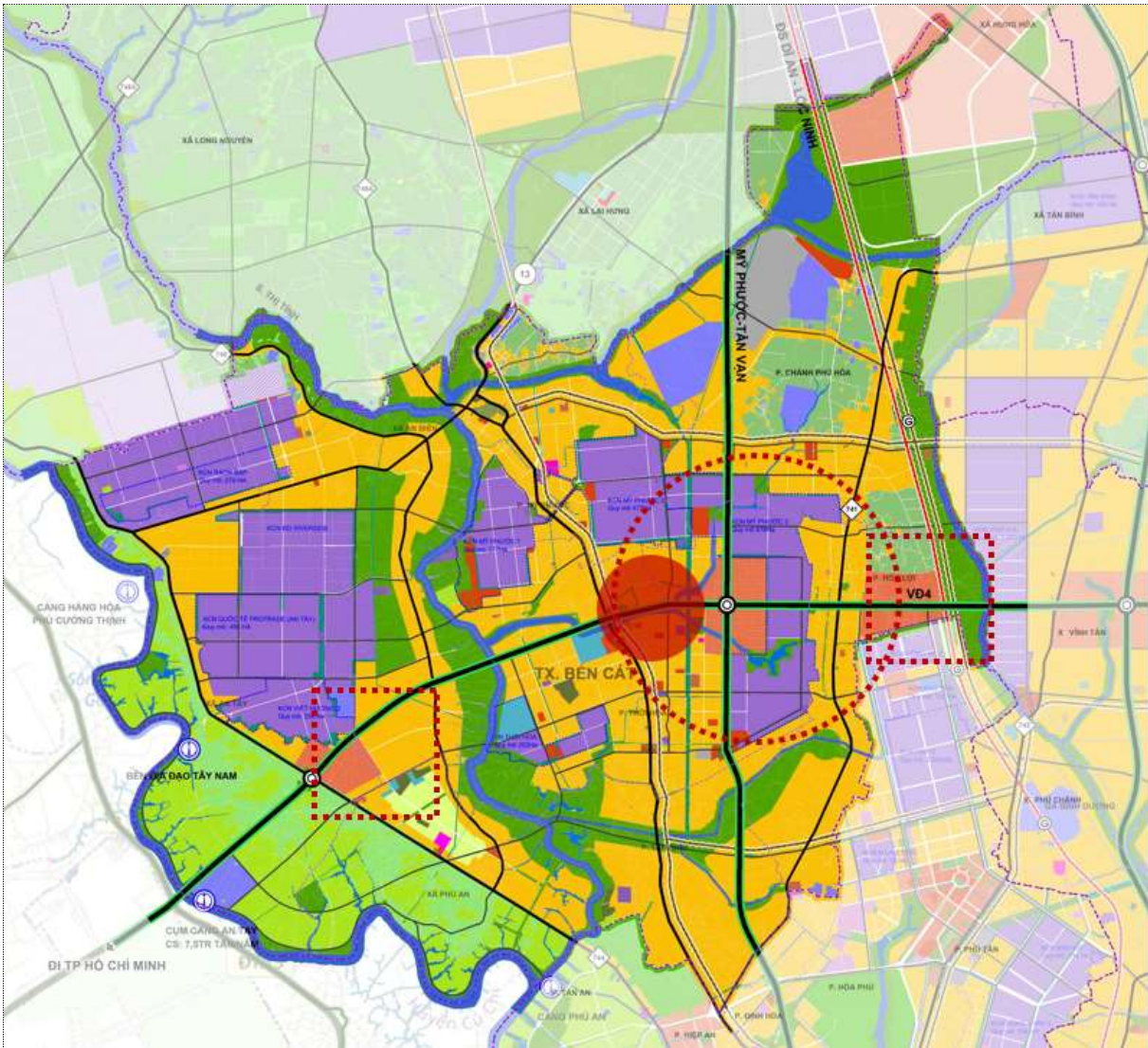
Khu đô thị công nghiệp - Dịch vụ: là đô thị công nghiệp và thương mại dịch vụ ở phía Đông của thị xã Bến Cát; Trung tâm là khu hỗn hợp nhà ở kết hợp với thương mại dịch vụ dọc theo đường ĐT.741 và giao lộ Vành đai 4.

Khu đô thị công nghiệp - Dịch vụ - Đầu mối hạ tầng kỹ thuật: là khu đô thị công nghiệp - dịch vụ phía Đông Bắc có các khu hạ tầng kỹ thuật cấp tỉnh như Hoa viên nghĩa trang, khu xử lý chất thải rắn, nhà máy cấp nước.

Khu đô thị công nghiệp - Dịch vụ: là đô thị công nghiệp, dịch vụ ở phía Tây thị xã Bến Cát với các khu công nghiệp Quốc tế Protrade, Việt Hương 2, Rạch Bắp và khu công nghiệp mới 600ha.

Khu đô thị cảng - Dịch vụ: là đô thị cảng kết hợp dịch vụ, khu nông nghiệp đô thị kết hợp du lịch ở phía Tây Nam của thị xã. Trung tâm của khu vực là phát triển cảng An Tây và khu đô thị cảng, khu ở hỗn hợp mới dọc theo đường Vành đai 4.





Hình .Định hướng không gian thị xã Bến Cát

g) Phương án phát triển đô thị, nông thôn

+ Định hướng phát triển đô thị:

Định hướng đến năm 2030: thị xã Bến Cát là đơn vị hành chính cấp thành phố với 8 đơn vị hành chính cấp phường trực thuộc. Hoàn thành tiêu chí đô thị loại II và phấn đấu hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại I; Diện tích tự nhiên khoảng 234,35 km²; Dân số đến năm 2030 khoảng 550.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 100%.

Phát triển không gian đô thị về phía Tây trong đó ưu tiên phát triển các chức năng đô thị, công nghiệp và thương mại dịch vụ lấy đường tỉnh 744 làm giới hạn. Khu vực phía Tây giáp sông Sài Gòn ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái và vận tải đường thủy gắn với cảng An Tây, An Điền và ICD Rạch Bắp. Tập trung cải tạo đô thị hiện trạng, rà soát các chỉ tiêu, đặc biệt về hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chí đô thị loại II, nâng cấp 2 xã An Tây và An Điền thành phường, nâng cấp thị xã thành thành phố trực thuộc tỉnh trong giai đoạn 2021-2025, phấn đấu hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại I vào năm 2030.

Phát triển hệ thống đô thị Bến Cát gắn với vùng đô thị trung tâm nơi tập trung dân cư chủ yếu, phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ.

Đô thị phát triển theo mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ - đầu mối giao thông, trong đó công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao. Giới hạn phát triển tới đường tỉnh 744, bảo vệ và phát huy các giá trị sinh thái dọc sông Sài Gòn. Phát triển hành lang sinh thái sông Thị Tính với cấu trúc xanh đóng vai trò chủ đạo làm trục không gian xanh đô thị.

Phát triển không gian đô thị mới gắn kết hài hòa với các khu vực xây dựng hiện hữu và cảnh quan sinh thái tại khu vực. Xây dựng đô thị thấp tầng tại các khu vực phát triển mới; không gian cao tầng gắn với các nút giao thông, trục thương mại. Xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội đảm bảo các tiêu chí đô thị, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị nhanh hiện nay. Dành quỹ đất cho cây xanh, mặt nước, hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng, công trình tôn giáo, tín ngưỡng, khu công nghiệp.

+ Định hướng phát triển nông thôn:

Khu vực nông thôn hiện nay bao gồm 3 xã An Tây, An Điền, Phú An. Đến năm 2030, đô thị hoá 100%, các đơn vị hành chính trực thuộc là phường. Quy hoạch các điểm dân cư tập trung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tối ưu hoá sự cân bằng giữa phát triển đô thị và bảo vệ môi trường, xanh - bền vững, sử dụng đất thông minh và hiệu quả. Bảo vệ và khai thác tối đa tiềm năng sông Sài Gòn như phát triển đường thủy, cảng, vùng sinh thái nông nghiệp...

h) Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Công nghiệp: Đến năm 2030, tổng diện tích đất KCN khoảng 3.430 ha và sau năm 2030, tổng diện tích đất KCN khoảng 4.030ha, phát triển KCN Bình Dương Riverside ISC với quy mô khoảng 600 ha. Phát triển hoàn thiện hạ tầng 7 khu công nghiệp hiện hữu: (1,2,3) Khu công nghiệp Mỹ Phước 1,2,3; (4) Khu công nghiệp Thới Hòa; (5) Khu công nghiệp Quốc tế Protrade; (6) Khu công nghiệp Việt Hương 2 và (7) khu công nghiệp Rạch Bắp. Điều chỉnh KCN Quốc tế Protrade ra khỏi Danh mục các khu công nghệ cao tại Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 08/6/2015 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Mở rộng khu công nghiệp Rạch Bắp với diện tích khoảng 360,04 ha và ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp. Đồng thời, điều chỉnh diện tích khu công nghiệp Tân Bình thuộc Bến Cát nằm trong ranh giới phát triển khu đổi mới sáng tạo của tỉnh gắn với Bầu Bàng thành chức năng hỗn hợp. Sau năm 2030, phát triển KCN Bình Dương Riverside ISC với quy mô khoảng 600 ha và phát triển hoàn chỉnh các khu công nghiệp trên địa bàn thị xã. Đối với các cơ sở sản xuất phân tán thực hiện rà soát đánh giá mức độ ô nhiễm, từng bước di dời vào khu, cụm công nghiệp đánh giá theo từng mức độ ô nhiễm. Chuyển đổi công năng từ đất sản xuất công nghiệp phân tán thành đất đô thị, ưu tiên phát triển công cộng, dịch vụ.

Thương mại: phát triển thương mại theo hướng thu hút nhiều nhà đầu tư tham gia với các phương thức kinh doanh thương mại hiện đại như thương mại điện tử, nhượng quyền kinh doanh,... Xây dựng mới trung tâm thương mại trên địa bàn thị xã theo hướng trung tâm thương mại tập trung vào phục vụ các hoạt động giao dịch, xúc tiến thương mại và đầu tư của các doanh nghiệp của tỉnh, đặc biệt cần có nhiều các dịch vụ hỗ trợ phát triển thương mại và đầu tư của các doanh nghiệp trên địa bàn, như văn phòng đại diện, tư vấn, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin, đào tạo, hội nghị khách hàng. khuyến khích đầu tư các trung tâm mua sắm hiện đại khu vực đô thị như: chuỗi siêu thị, các cửa hàng tiện lợi. Thu hút các nhà phân phối, bán lẻ có thương hiệu về đầu tư tại địa bàn, đầu tư tại những nơi tập trung đông dân cư, đảm bảo nhu cầu sử dụng của người dân; thí điểm

mô hình chợ bảo đảm an toàn thực phẩm; nghiên cứu đầu tư xây dựng các chợ đầu mối nguyên liệu, vật tư, máy móc phục vụ cho các ngành công nghiệp hỗ trợ. Đến năm 2030: Hình thành 01 trung tâm điều phối logistics (bao gồm kho ngoại quan và bãi container hàng nhập và bãi container rộng phục vụ vận chuyển hai chiều). Vị trí đề xuất tại huyện Bàu Bàng, thị xã Bến Cát hoặc thành phố Thủ Dầu Một. Hình thành 2 TTTM hạng 3 gồm TTTM Central (GO!) tại vị trí Góc ngã tư Quốc lộ 13 và Vành Đai 4, KCN Mỹ Phước, phường Thới Hòa, diện tích 8 ha và TTTM tại phường Thới Hòa. Tại các điểm có hoạt động giao thông đối ngoại lớn, đầu mối giao thông, bố trí tăng cường các điểm dịch vụ thương mại đặc thù phục vụ cho hành khách và hàng hóa đi qua thị xã.

Nông, lâm nghiệp: Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững thông qua phát triển chuỗi giá trị: liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp đô thị bền vững, theo hướng hiện đại, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, hình thành và phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao. Hình thành và phát triển các mô hình nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao như: mô hình trồng nấm ăn và nấm dược liệu, mô hình trồng rau thủy canh, rau an toàn; duy trì và phát triển diện tích hoa lan, cây cảnh, các loại hình du lịch sinh thái ven sông Sài Gòn.

Trụ sở làm việc cơ quan hành chính: Cải tạo chỉnh trang khu hành chính tại vị trí hiện nay và bố trí quỹ đất dự kiến xây dựng khu hành chính tập trung khi lên thành phố tại khu vực giao đường VD4 và QL13. Hệ thống công sở hành chính cấp phường được cải tạo chỉnh trang với quy mô đảm bảo nhu cầu phát triển.

Giáo dục, đào tạo: Nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn thị xã, đảm bảo thu hút được sinh viên của Bình Dương và của các tỉnh lân cận. Đẩy mạnh liên thông, kết nối giữa các cơ sở đào tạo đại học của địa phương với các trường trọng điểm quốc gia, trọng điểm vùng, trọng điểm ngành và phát triển giáo dục quốc tế, phát huy lợi thế là địa phương có khoảng cách rất gần với Tp.HCM – trung tâm đào tạo đại học của vùng đồng bằng Đông Nam Bộ. Xây dựng trường ĐH Việt Đức trở thành trường đại học nghiên cứu hàng đầu Đông Nam Á và là lựa chọn số một đối với sinh viên và học giả trong các lĩnh vực kỹ thuật thông minh, công nghệ thông tin, kinh doanh và kinh tế tại Việt Nam đến năm 2030. Xây dựng hoàn chỉnh trường đại học Thủ Dầu Một tại phường Hoà Thới; phát triển Khu đào tạo với quy mô khoảng 100 ha có dự phòng quỹ đất mở rộng khi có nhu cầu phát triển khoảng 300ha, hình thành hệ thống vành đai giáo dục đại học kết hợp Khu dịch vụ - thể thao Bưng Đĩa tạo thành khu đô thị dịch vụ, giáo dục, văn hoá thể thao cấp tỉnh. Đề xuất cơ chế đặt hàng đào tạo đối với các trường đại học trên địa bàn theo nhu cầu nhân lực của tỉnh và các doanh nghiệp.

Căn cứ trên dự báo quy mô dân số mới phát triển, bố trí thêm các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học, mẫu giáo đảm bảo đủ nhu cầu phát triển. Khuyến khích các mô hình trường học ngoài công lập. Đến 2025: Thành lập mới 11 trường mầm non; 07 trường tiểu học; 05 THCS và 01 THPT. Trong đó có chỉ có 09 trường mầm non ngoài công lập (đã có quy hoạch đất). Tất cả đều công lập; Đến 2030: Thành lập mới: 01 trường mầm non công lập; 14 trường tiểu học (CL); 04 THCS (CL) và thu hút đầu tư 01 THPT nhiều cấp học (NCL); Sau 2030, dự kiến bố trí mầm non: Thu hút đầu tư 26 trường ngoài công lập. Tiểu học: Tổng số trường 29 trường, trong đó 26 trường công lập và 03 ngoài công lập. Trung học cơ sở: 12 trường, trong đó 12 trường công lập. Trung học phổ thông: 06 trường, trong đó 06 trường công lập.

Y tế: Đến năm 2025 thị xã cần bổ sung thêm khoảng 450 giường bệnh để đạt chỉ tiêu tối thiểu 25 giường bệnh/vạn dân và đến năm 2030 cần bổ sung thêm khoảng 1.100 giường bệnh để đạt chỉ tiêu tối thiểu 30 giường bệnh/vạn dân. Nâng cấp bệnh viện đa khoa Mỹ Phước từ 412 giường lên quy mô 800 giường. Xây dựng trung tâm Y tế TX Bến Cát với quy mô 200 giường tại vị trí phía Tây Bắc giáp KCN Rạch Bắp. Xây dựng 1-2 bệnh viện đa khoa 300-800 giường với tổng quy mô diện tích đất khoảng 3-8 ha để phục vụ cho nhân dân trong thị xã và các khu vực phụ cận. Đối với các Trạm Y tế, PKĐK: nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất cho các trạm y tế hiện hữu tại các phường, xã. Xây dựng mới TYT Phú An, sửa chữa, cải tạo PKĐK Mỹ Phước; bên cạnh đó, hoàn thành khảo sát hiện trạng TYT Hòa Lợi để xây dựng mới.... Phát triển mạng lưới y tế tư nhân và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại các khu vực trung tâm khu đô thị. Phát triển khu trung tâm chăm sóc sức khỏe đặc thù (viện dưỡng lão, khu chăm sóc phục hồi sức khỏe...) cung cấp các loại hình y tế cao cấp cho khu vực.

Văn hóa, thể thao: Đầu tư khu dịch vụ - thể thao Bưng Đĩa quy mô 200-300 ha tại khu vực giao đường VD4 và MP-TV phát triển các công trình thể dục thể thao cấp tỉnh và khu vực thành phố Hồ Chí Minh. hình thành 1 Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao; Trung tâm Văn hóa, Thể thao- Truyền thanh; 1 thư viện thị xã; các xã, phường có Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng; 01 Trung tâm văn hóa công nhân lao động thị xã; 1 Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh cấp huyện có công trình thiết chế độc lập, đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đối với các công trình văn hoá – thể thao cấp đô thị và phường, xã thực hiện đầu tư xây dựng nhằm đảm bảo hệ thống công trình văn hoá – thể thao đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

i) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

Giao thông:

- Giao thông đường bộ: Phát triển giao thông đường bộ trên địa bàn theo hướng đồng bộ, liên hoàn và kết nối chặt chẽ có hiệu quả các loại giao thông: giữa hệ thống giao thông đường bộ do trung ương quản lý với hệ thống giao thông đường bộ do tỉnh, thị xã quản lý, đường đô thị một cách hài hòa nhằm thông suốt với các vùng không gian trong khu vực nhanh nhất và thuận tiện nhất.

Giao thông khu vực được định hướng phát triển theo cả 2 hướng chính là hướng Bắc Nam và Đông Tây.

- Đường sắt quốc gia: Tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh nằm trong chiến lược phát triển GTVT và đường sắt VN đã được Thủ tướng phê duyệt.

- Ga đường sắt: có 01 ga Chánh Lưu tại phường Chánh Phú Hòa, diện tích 6,66ha.

- Đường thủy: Sông Sài Gòn là một trong những tuyến giao thông đường thủy huyết mạch của vùng TP.HCM. Sông Thị Tịch là tuyến sông quan trọng của tỉnh Bình Dương có thể khai thác vận tải hàng hóa vận chuyển vận liệu xây dựng và vận tải hành khách phục vụ giao thông và du lịch.

- Hệ thống cảng: Đầu tư xây dựng các cảng hàng hóa trên sông Sài Gòn để vận chuyển hàng hóa từ các KCN của thị xã ra các cảng biển quốc tế theo tuyến sông Sài Gòn (Cảng An Tây, cảng cạn An Điền, cảng ICD Rạch Bắp).

- Bến hành khách: Đầu tư 02 bến hành khách dọc theo tuyến sông Sài Gòn qua địa phận thị xã Bến Cát là: bến An Phú và bến Địa Đạo Tây Nam.

- Giao thông công cộng: Hoàn thiện mạng lưới xe buýt thường, từ đó tạo lập thói quen đi lại bằng xe buýt cho người dân, xem xét phát triển các tuyến buýt nhanh trên một số trục đường chính. Xác định Bến Cát là 1 trong 6 điểm trung chuyển chính trong bộ khung của mạng lưới giao thông toàn tỉnh bao gồm: Bến xe Bình Dương, Ga trung tâm (Khu liên hợp), Suối Tiên, Bến xe Bến Cát, Công Xanh và Bến Súc

❖ - Cao độ nền:

- Lựa chọn cao độ khống chế: Dựa vào mực nước ngập lụt cao nhất sẽ lựa chọn phương án cao độ nền khống chế cho thị xã Bến Cát. Trên cơ sở mực nước tính toán cao nhất dọc sông Sài Gòn xác định cao độ san nền tìm đường đê bao (tuyến đường ven sông Sài Gòn) tối thiểu $H_{xd} \geq 3,0m$.

- Phương án cao độ nền cho từng khu vực phát triển:

+ Các công trình xây dựng dọc theo tuyến đường đê bao (tuyến đường ven sông Sài Gòn) để đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị sẽ được san lấp cao độ nền của công trình $H_{xd} \geq 3,0m$

+ Đối với các khu vực giới hạn bên trong tuyến đường đê bao (đường ven sông Sài Gòn) và tuyến đường ĐT.744 khi xây dựng các công trình công nghiệp, công trình mật độ cao, quy hoạch cao độ khống chế $H_{xd} \geq 2,8m \sim 3,0m$

+ Đối với khu vực quy hoạch giới hạn bên trong tuyến đường đê bao (đường ven sông Sài Gòn) và tuyến đường ĐT.744 khi xây dựng nhà vườn, nhà mật độ thấp, các khu vực du lịch sinh thái, cao độ khống chế $H_{xd} \geq 2,5m \sim 2,7m$.

- Thủy lợi, thoát nước mặt:

Do địa hình thị xã Bến Cát tương đối đa dạng nhiều hướng dốc, xen giữa là các thung lũng hẹp với các con suối lớn nhỏ chảy từ trung tâm thị xã về các phía, phân chia thị xã thành 11 lưu vực thoát nước theo địa hình và sông suối tự nhiên:

+ Lưu vực 1,2,3: một phần diện tích phía Tây xã An Tây, An Điền, Phú An với diện tích $S=5932ha$.

+ Lưu vực 4,5,6: một phần diện tích phía Đông xã An Tây, An Điền, Phú An với diện tích $S=3511ha$.

+ Lưu vực 7: một phần phường Mỹ Phước với diện tích $S=2614ha$.

+ Lưu vực 8: một phần phường Chánh Phú Hoà với diện tích $S=2042ha$.

+ Lưu vực 9: một phần phường Mỹ Phước và một phần phường Chánh Phú Hoà với diện tích $S=4515ha$.

+ Lưu vực 10: một phần phường Hoà Lợi với diện tích $S=1540ha$.

+ Lưu vực 11: một phần phường Tân Định với diện tích $S=3535ha$.

❖ - Cấp điện

Theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 đã được phê duyệt; Thị xã Bến Cát thuộc Vùng phụ tải số 2 bao gồm: thị xã Bến Cát, huyện Bàu Bàng, Dầu Tiếng.

- Đến năm 2025, nhu cầu phụ tải thị xã Bến Cát và các khu công nghiệp là 569MW, nhu cầu nguồn cấp 110kV khoảng 856MVA. Để đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải, cần bổ sung thêm trạm 110kV như sau:

- + Trạm Phú An xây dựng mới (1x63MVA).
- + Trạm Rạch Bắp xây dựng (1x63MVA).
- + Trạm Mỹ Phước 2 nâng công suất lên (2x63MVA).

- Tổng công suất các trạm 110kV trên địa bàn thị xã Bến Cát đến năm 2025 là 1.015MVA đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải của thị xã.

- Đến năm 2030, nhu cầu phụ tải thị xã Bến Cát và các khu công nghiệp là 1.154MW. Để đáp ứng đủ công suất, cần bổ sung công suất cho các trạm 110kV như sau:

- + Trạm Mỹ Phước 3 nâng công suất (2x63MVA).
- + Trạm Mỹ Phước 4 nâng công suất (2x63MVA).
- + Trạm Phú An nâng công suất (2x63MVA).
- + Trạm Ascendas nâng công suất (2x63MVA).

- Tổng công suất các trạm 110kV trên địa bàn thị xã đến năm 2030 là 1.330MVA đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải của thị xã và các khu công nghiệp.

- Thông tin truyền thông:

- + Nhu cầu đến năm 2025 khoảng: **806.000** thuê bao
- + Nhu cầu đến năm 2030 khoảng: **1.755.000** thuê bao

- Định hướng viễn thông:

+ Nguồn tín hiệu cấp cho khu vực được cấp từ nguồn tín hiệu quang của tỉnh Bình Dương thông qua tổng đài trạm vệ tinh Bến Cát

- + Cải tạo nâng cấp công suất tổng đài vệ tinh Bến Cát
- + Xây dựng mới 03 tổng đài vệ tinh

+ Chuyển mạch: Giữ nguyên cấu trúc và vị trí các trung tâm chuyển mạch. Các tổng đài được nối với nhau theo dạng lưới. Lưu lượng quốc tế của hai vùng chuyển tiếp qua các tổng đài chuyển tiếp liên vùng.

Xây dựng các chuyển mạch mới với công nghệ cao. Các chức năng chuyển mạch các cuộc gọi nội vùng do các chuyển mạch chuyển tiếp liên vùng thực hiện.

+ Mạng truyền dẫn: Phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang, Xây dựng mới các tuyến cáp quang đến các khu vực đô thị mới để đảm bảo cung cấp 100% dịch vụ, Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu.

+ Mạng ngoại vi: Xây dựng, phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên diện rộng trên địa bàn; đảm bảo mỹ quan đô thị.

+ Mạng thông tin di động (BTS): Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo hướng sử dụng chung

+ Định hướng Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số: Phát triển hạ tầng chuyển đổi số; Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số; Phát triển chính quyền số; Phát triển xã hội số; Phát triển kinh tế số; Đảm bảo an toàn, an ninh mạng; Phát triển công nghiệp ICT; Phát triển hệ sinh thái số.

+ Định hướng Hạ tầng truyền thanh-truyền hình: Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất Đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện theo hướng hội tụ công nghệ

❖ - Cấp nước

Tổng nhu cầu cấp nước 2025: 212.000 m³/ngđ, 2030: 248.000 m³/ngđ

Thị xã Bến Cát thuộc phân vùng cấp nước 1 và được cấp nước chính từ NMN Khu Liên Hợp

Nhà máy nước Khu Liên hợp công suất hiện trạng 250.000 m³/ngđ, 2025: 350.000 m³/ngđ, 2030: 500.000 m³/ngđ nguồn nước sông Đồng Nai

- Thu gom xử lý nước thải

+ Tổng lượng nước thải đến năm 2030 khoảng 190.000 m³/ngđ trong đó lượng thải sinh hoạt khoảng 103.000 m³/ngđ; nước thải công nghiệp khoảng 87.000 m³/ngđ.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước tập trung cho toàn đô thị. Giữ nguyên các trạm xử lý hiện hữu trong các khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp Mỹ Phước và Thới Hòa do Becamex đầu tư. Các khu dân cư hiện hữu còn lại sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải dự kiến của thị xã, tại khu vực phía Bắc phường Thới Hòa giáp ranh Mỹ Phước có quy mô diện tích 14,2ha (dự án sử dụng vốn ODA Hà Lan đang triển khai); xử lý nước thải sinh hoạt cho khu vực phía Bắc thị xã: Mỹ Phước, Chánh Phú Hòa, An Điền, An Tây và 1 phần phường Thới Hòa. Nước thải sau trạm XLNT tập trung đạt chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Bổ sung các đơn nguyên, công trình xử lý đảm bảo công suất dự báo. Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý phục vụ các mục đích phi sinh hoạt như tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa.

+ Nước thải công nghiệp: Trong mỗi cụm công nghiệp bố trí các trạm xử lý tập trung riêng.

+ Nước thải y tế: Mỗi bệnh viện thu gom và xử lý nước thải riêng (nước mưa riêng).

+ Các cụm dân cư nông thôn tập trung xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung quy mô nhỏ. Các điểm dân cư phân tán, khuyến khích sử dụng các mô hình xử lý nước thải phân tán quy mô nhỏ có chi phí vận hành thấp, hiệu quả cao như sử dụng bể tự hoại có các vách ngăn mông và ngăn lọc kỵ khí cho phép chất lượng nước thải đầu ra đạt Quy chuẩn và không gây ảnh hưởng tới môi trường. Thường xuyên nạo vét các trục tiêu chính, các sông, suối chảy qua các khu dân cư để thoát nước được dễ dàng.

- Thu gom và xử lý chất thải rắn

+ Tổng lượng Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày: CTR sinh hoạt năm 2025 khoảng 613, 0 tấn/ngày; năm 2030 là 809,0 Tấn/ngày.

+ Tổng lượng Chất thải rắn công nghiệp phát sinh hàng ngày: năm 2025 khoảng 987,4 tấn/ngày; năm 2030 là 987,4 Tấn/ngày.

+ Tổng lượng Chất thải rắn Y tế phát sinh hàng ngày: năm 2025 khoảng 2085 Kg/ngày; năm 2030 là 2750 Kg/ngày.

+ Phân loại CTR: CTR sinh hoạt cần được phân loại tại nguồn thành 3 loại: hữu cơ, tái chế và vô cơ. Sau khi vận động người dân thực hiện phân loại tại nguồn bằng 03 loại túi hoặc thùng chứa khác nhau, việc vận chuyển sẽ được đơn vị thu gom vận chuyển bằng các phương tiện khác nhau đến cơ sở tái chế, xử lý CTR.

+ Thu gom, vận chuyển, xử lý CTR: Quy hoạch cụ thể vị trí lưu chứa 03 thùng CTR phân loại của từng hộ gia đình. Vận động, tuyên truyền, hướng dẫn cách thức phân loại, cách lưu chứa CTR đã phân loại. Nghiên cứu, từng bước đưa nội dung phân loại CTR vào học đường từ cấp mẫu giáo, tiểu học, trung học. Mỗi loại rác sẽ được vận chuyển vào một ngày cố định khác nhau trong tuần. Quy định giờ cố định thu gom trong ngày.

+ Chất thải rắn thị xã Bến Cát sau khi được phân loại, thu gom, vận chuyển sẽ được xử lý tại khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương, phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát

+ Nghĩa trang: Tiêu chuẩn thiết kế đất quy hoạch nghĩa trang cho một người dân là 0,4 ha/1000 người. Tổng diện tích nghĩa trang tính toán cần thiết cho toàn huyện năm 2025 là 37,00 ha và năm 2030 là 49,0 ha. Tuy nhiên trên địa bàn huyện đã quy hoạch Hoa Viên nghĩa trang là Công viên nghĩa trang cấp tỉnh phục vụ cho toàn tỉnh bao gồm nhu cầu của thị xã Bến Cát. Công viên nghĩa trang này cung cấp dịch vụ hoả táng cho toàn tỉnh và dịch vụ chôn cất cho thị xã và tỉnh Bình Dương.

+ Nhà Tang lễ: Tiếp tục sử dụng nhà tang lễ hiện có tại Hoa Viên nghĩa trang đến giai đoạn 2030.

k) Phương án phân bổ sử dụng đất đai

Đất nông nghiệp khoảng 11.247,41 ha bao gồm: Đất trồng lúa, Đất trồng cây lâu năm.

Đất phi nông nghiệp khoảng 12.188,00 ha bao gồm: đất ở đô thị (2.461,98 ha); đất ở nông thôn (122,12 ha); đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp (3.936,22 ha), cụm công nghiệp (79,34 ha); đất thương mại, dịch vụ (319,85 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh; đất trụ sở cơ quan, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Đất các khu chức năng bao gồm: Đất đô thị 23.435,50 ha; đất khu sản xuất nông nghiệp 8.449,05 ha; đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học khoảng 3,0 ha; khu phát triển công nghiệp khoảng 4.817,29 ha; khu đô thị khoảng 21.459,50 ha; khu thương mại dịch vụ khoảng 1.414,26 ha; Khu dân cư nông thôn khoảng 324,70 ha.

7.3.6. Huyện Bàu Bàng

a) Phạm vi: Huyện Bàu Bàng có 7 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Lai Uyên (huyện lỵ) và 6 xã: Cây Trường II, Hưng Hòa, Lai Hưng, Long Nguyên, Tân Hưng, Trừ Văn Thố.

b) Tính chất, chức năng: (1) Trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo - công nghiệp phía Bắc của tỉnh Bình Dương; (2) Là đô thị cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Bình Dương, kết nối với tỉnh Bình Phước và khu vực Tây Nguyên thông qua tuyến Quốc lộ 13; (3) Là vùng kinh tế phía Bắc của tỉnh, có sự tác động tương hỗ và gắn kết với không gian kinh tế của huyện Dầu Tiếng và huyện Phú Giáo.

c) Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 340,02 km²; Đến năm 2025 khoảng 177.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 69.000 người (nâng cấp thị trấn Lai Uyên theo mô hình đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025, thành lập đô thị Lai Hưng đạt tiêu chí đô thị loại V); đến năm 2030 khoảng 320.000 người, dân số thành thị khoảng 208.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 65%. Dự kiến đến năm 2050 tổng dân số khoảng 510.000 người, dân số nội thị là 510.000 người, tỷ lệ đô thị hóa là 100%.

d) Các định hướng chiến lược:

Theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Bàu Bàng lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025: Mục tiêu tổng quát của huyện là: Đổi mới mô hình tăng trưởng, từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung huy động các nguồn lực, các thành phần kinh tế tham gia khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của huyện, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nông nghiệp; gắn với thu hút phát triển nguồn nhân lực, đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái và quan tâm giải quyết tốt các vấn đề xã hội, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân; giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, phấn đấu xây dựng huyện Bàu Bàng sớm trở thành trung tâm Công nghiệp - Đô thị phía Bắc của tỉnh Bình Dương.

(1) Định hướng 1 - Phát triển hệ sinh thái đô thị - công nghiệp - dịch vụ gắn với đổi mới sáng tạo

Hoàn thiện và nâng cấp mô hình Khu đô thị công nghiệp dịch vụ để từng bước tạo nên hệ sinh thái mới phục vụ cho nâng cao chất lượng phát triển công nghiệp, bổ sung cơ sở hạ tầng dịch vụ, kết hợp với các chức năng mới để từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ cấp vùng và quốc gia.

Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp dựa trên đổi mới thu hút đầu tư, ứng dụng công nghiệp công nghệ cao, gắn với phát triển đô thị.

- Đổi mới ngành Công nghiệp ngay từ giai đoạn đầu của thời kỳ quy hoạch để tạo bứt phá cho tỉnh trong phát triển kinh tế và đổi mới cấu trúc ngành công nghiệp sang dần các ngành thâm dụng công nghệ, qua việc tập trung thu hút 6 ngành Công nghiệp của tương lai (S-curve)

- Hiện đại hóa các ngành Công nghiệp hiện hữu: tiếp tục hiện đại hóa các ngành công nghiệp hiện hữu nhằm gia tăng tỷ trọng giá trị tạo ra trong chuỗi giá trị. Có các chính sách, cơ chế mang tính tạo động lực, khuyến khích, hỗ trợ từ tỉnh cho môi trường doanh nghiệp trong việc hiện đại hóa máy móc và quy trình sản xuất hiện hữu, gắn liền với các vấn đề về xử lý phát thải và bảo vệ môi trường.

- Gắn kết sản xuất công nghiệp với phát triển dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh; Phân bố không gian phát triển công nghiệp hợp lý

- Xây dựng phát triển vùng đổi mới sáng tạo thông qua hệ thống các dự án động lực Công viên khoa học công nghệ

(2) Định hướng 2 - Xây dựng mạng lưới giao thông đầu nối, kết nối với các vùng trong khu vực

Đề xuất của Quy hoạch tỉnh là kéo giãn hành lang vận tải lên phía Bắc, theo Vành đai “3,5” và 4 thay cho Vành đai 2, vòng qua Tân Uyên, Biên Hòa, rồi đầu vào cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, bù lấp đoạn khuyết thiếu lâu nay từ Tân Uyên đến Biên Hòa. Luồng vận tải công nghiệp sẽ theo các cao tốc, quốc lộ, đại lộ, rẽ vào Vành đai 4 để cung cấp tài nguyên cho trục kinh tế Đông Nam Bộ, thay thế các luồng vận tải trước nay đi theo Vành đai 2 và 3.

Việc kéo giãn này đồng nghĩa với việc dịch chuyển trọng tâm đô thị tỉnh lên phía Bắc (Thành phố mới Bình Dương), dịch chuyển luồng vận tải công nghiệp lên Vành đai 4 và “5”, dịch chuyển không gian công nghiệp, logistics chính của tỉnh lên phía Đông Bắc (Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên). Do vậy, Bàu Bàng trở thành trung tâm mới của vùng đô thị - công nghiệp – dịch vụ (hình thoi tứ giác ở giữa) mà TPM BD là trung tâm mới dạng CBD trong giai đoạn đến năm 2030 và Bàu Bàng trong giai đoạn ngoài năm 2030.

Phát triển giao thông công cộng, xây dựng khung hạ tầng giao thông công cộng đồng bộ gắn với cấu trúc lại không gian đô thị theo mô hình TOD. Khung giao thông công cộng gắn với khung hạ tầng và khung không gian được tổ chức mạch lạc, gắn kết giữa các khu vực đô thị trong tỉnh Bình Dương và gắn kết với các địa phương lân cận. Phát triển hỗn hợp, tập trung gắn với các nút giao đa phương thức, từ đó mở rộng ra không gian toàn đô thị.

(3) Định hướng 3: Phát triển đô thị theo mô hình TOD

Phát triển theo cùng mô hình với Vành đai đô thị công nghiệp dịch vụ, nhưng chậm pha hơn và đổi mới hơn; Phát triển khu đổi mới sáng tạo nhằm thử nghiệm các mô hình tiên bộ; HUB logistics kết nối với công nghiệp tỉnh Bình Phước; Dự trữ không gian phát triển công nghiệp nhằm giảm tải cho khu vực phía Nam.

Định hình cấu trúc không gian cụ thể cho từng khu vực trong đô thị tổng thể phát triển chung của toàn đô thị và vùng phía Bắc của tỉnh Bình Dương. Trong đó phát triển ga Bàu Bàng trở thành các HUB phát triển lớn cùng hệ thống các ga Dĩ An, ga TPM Bình Dương trở thành các HUB phát triển lớn của vùng TP.HCM về thương mại, khoa học công nghệ và dịch vụ.

Các khu vực trọng tâm đô thị được phát triển theo mô hình TOD gắn với các chức năng về dịch vụ cấp đô thị, cấp tỉnh, cấp vùng, được quy hoạch xây dựng tập trung, khuyến khích phát triển cao tầng, được hỗ trợ bởi các loại hình giao thông công cộng mới, hiện đại, xanh, thân thiện với môi trường.

Phân vùng phát triển kinh tế; Phân bố vùng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn; Vùng phát triển nông nghiệp; Vùng phát triển công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp; Vùng phát triển du lịch – vùng bảo tồn cảnh quan.

e. Phân vùng phát triển kinh tế

Phân bố vùng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn; Vùng phát triển nông nghiệp; Vùng phát triển công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp; Vùng phát triển du lịch – vùng bảo tồn cảnh quan.

Phân vùng phát triển kinh tế. Vùng huyện Bàu Bàng được phân thành 3 vùng phát triển kinh tế như sau:

Vùng I: Vùng trung tâm - vùng động lực phát triển

- Phạm vi, vị trí: gồm thị trấn Lai Uyên, đô thị Lai Hưng, đô thị Long Nguyên, xã Cây Trường II và xã Trù Văn Thố. Trung tâm tiểu vùng là thị trấn Lai Uyên.

- Tính chất: Là vùng phát triển kinh tế động lực của huyện bao gồm thị trấn Lai Uyên, đô thị Lai Hưng, xã Cây Trường II và xã Trù Văn Thố; Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật của huyện Bàu Bàng; Là vùng phát triển theo hướng đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao, ưu tiên phát triển công nghiệp dịch vụ, trong tương lai trở thành **trung tâm đổi mới sáng tạo** - công nghiệp phía Bắc của tỉnh Bình Dương.

- Định hướng phát triển:

+ Phát triển thị trấn Lai Uyên và các khu đô thị dự kiến theo mô hình chuỗi các đô thị liên kết theo tuyến Quốc lộ 13 và các đường vành đai; kết nối với các khu công nghiệp, khu dịch vụ Logistics, khu nông nghiệp công nghệ cao, du lịch văn hóa lịch sử Khu di tích Ấp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng, cảnh quan khu vực hồ Từ Vân 1 và 2, cảnh quan nông nghiệp; phát triển bền vững; phát huy tính đặc thù về tự nhiên và văn hóa – lịch sử.

+ Phát triển công nghiệp - dịch vụ: Hình thành các khu công nghiệp ở khu vực phía Bắc: khu công nghiệp Khoa học công nghệ, khu công nghiệp Cây Trường. Mở rộng khu công nghiệp Tân Bình, xây dựng khu công nghiệp Lai Hưng. Dự kiến thêm 2 KCN Dầu Tiếng 1 và Dầu Tiếng 4.

+ Phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại xã Cây Trường II và xã Trù Văn Thố.

+ Phát triển thương mại tại thị trấn Lai Uyên.

+ Phát triển du lịch: du lịch văn hóa lịch sử khu di tích Ấp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng, du lịch sinh thái khu vực hồ Từ Vân 1 và hồ Từ Vân 2.

Vùng II: Vùng đô thị phía Đông

- Phạm vi, vị trí: gồm một phần thị trấn Lai Uyên, xã Tân Hưng và xã Hưng Hòa. Trung tâm tiểu vùng là trung tâm phân TT Lai Uyên trên trục đường Tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, tuyến kết nối các huyện Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng (ĐT706).

- Định hướng phát triển: Phát triển đô thị và các dịch vụ đô thị

Vùng III: Vùng nông nghiệp phía Tây

- Phạm vi, vị trí: gồm xã Long Nguyên. Trung tâm tiểu vùng là trung tâm xã.

- Định hướng phát triển: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển Du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, thương mại dịch vụ gắn với nông nghiệp.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, cơ cấu lại sản xuất công nghiệp, tăng hàm lượng công nghệ cao trong các sản phẩm. Hạn chế và dần loại bỏ các lĩnh vực gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp, thậm chí dụng lao động, tài nguyên; Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp hợp lý gắn với kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường phù hợp với đặc thù của từng vùng, địa phương để đạt được mục tiêu cân đối, hài hòa và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt bố trí không gian công nghiệp hợp lý nhằm phát huy lợi ích của liên kết giữa các ngành và

giữa các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh và trong vùng để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thương mại dịch vụ: Phát triển khu vực dịch vụ ngang tầm với mục tiêu phát triển của Tỉnh theo hướng tập trung phát triển dịch vụ chất lượng cao, ứng dụng công nghệ số, có hàm lượng kiến thức cao như thương mại hiện đại, tài chính, ngân hàng, logistics, thương mại điện tử, đào tạo nhân lực, chăm sóc sức khỏe chuyên sâu, thiết kế, marketing, dịch vụ tư vấn doanh nghiệp (quản trị kinh doanh, pháp lý, kiểm toán, chuyên đổi số), dịch vụ khoa học và công nghệ; Xây dựng trung tâm Logistic và chợ đầu mối tại Bàu Bàng là đầu mối nhằm thiết lập các đầu mối logistics mới, giảm dần quy mô logistics phía Nam, thay thế bằng trung tâm thương mại đô thị. Đến năm 2030, bố trí quỹ đất dịch vụ logistics khoảng 294,69ha trên địa bàn xã Tân Hưng (290ha) và Long Nguyên (4,69ha). Vị trí khu logistics nằm giữa đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh và đường Mỹ Phước Tân Vạn, là nơi tập kết, trung chuyển hàng hóa của KCN Bàu Bàng.

Định hướng phát triển Du lịch: Phát triển du lịch tỉnh Bình Dương phù hợp với các quan điểm chung của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh; Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tối đa các giá trị tiềm năng du lịch mới, độc đáo, khắc phục hạn chế về tài nguyên du lịch sẵn có, đặc biệt chú trọng đến những lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các lợi thế so sánh khác; Hình thành điểm du lịch đổi mới, sáng tạo, vui chơi giải trí cao cấp Bàu Bàng tại Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng. **Hướng phát triển chính:** Phát triển du lịch theo mô hình đô thị nghệ thuật sáng tạo - Creative City kết hợp phát triển gắn liền với định hướng Đô thị Bàu Bàng – đô thị tri thức, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khu liên hợp Văn hóa – Thể dục thể thao – Y Tế - Giáo dục; Phát triển nền nông nghiệp sạch, xanh, sinh thái ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng hàng hóa lớn có năng suất, chất lượng cao, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Phát triển nông nghiệp gắn với nông thôn mới, nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác và chất lượng đời sống người nông dân.

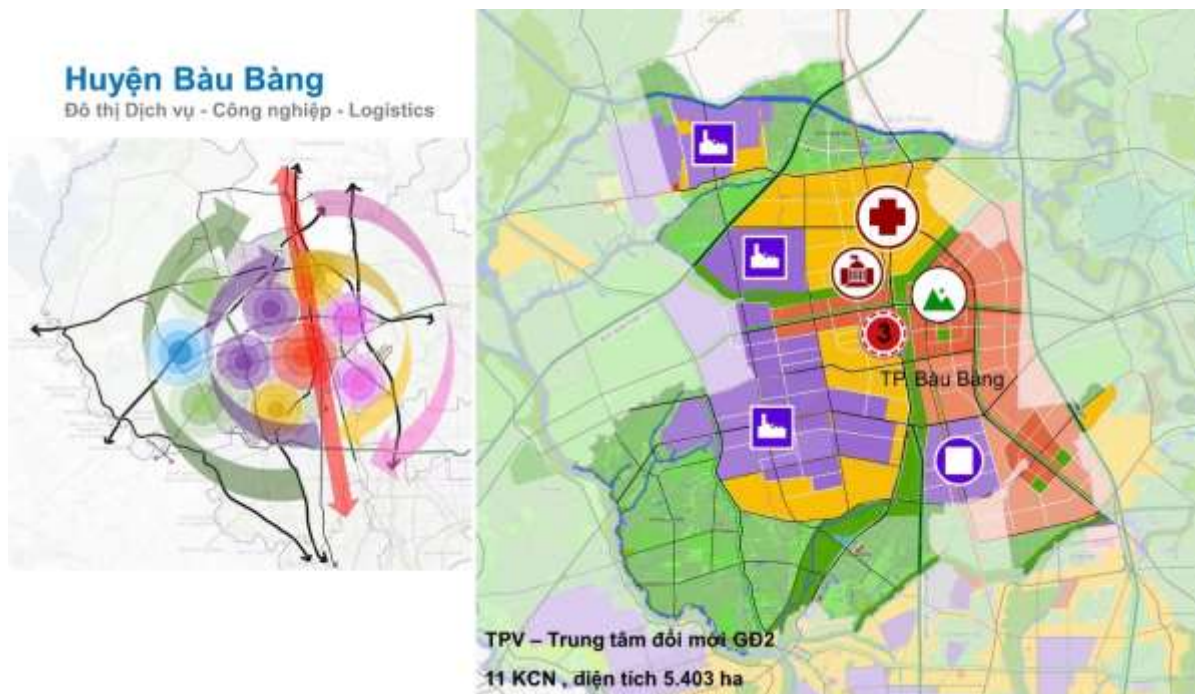
f. Mô hình cấu trúc phát triển

Trên cơ sở điều kiện hiện trạng của Bình Dương, định hướng liên kết vùng, đề xuất phương án tổ chức không gian lãnh thổ tỉnh Bình Dương theo mô hình cấu trúc phát triển gồm: Bình Dương phát triển trở thành vùng đổi mới sáng tạo gồm 01 trục phát triển; 02 hành lang sinh thái; 03 Vành đai liên kết; 04 phân vùng phát triển. Trong đó, Bàu Bàng thuộc trục phát triển chính của toàn tỉnh Bình Dương là trục phát triển theo trục Bắc Nam, lấy trục quốc lộ 13, Bàu Bàng – Mỹ Phước – Tân Vạn; Cao tốc Chơn Thành – TP HCM; đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh; đường sắt đô thị Suối Tiên – Bàu Bàng ... làm trục liên kết, phát triển trục đô thị - công nghiệp - dịch vụ theo từng phân đoạn. Bàu Bàng cũng thuộc Vùng đô thị vệ tinh (huyện Bàu Bàng) trọng tâm của vùng đổi mới sáng tạo, phát triển đô thị đầu mối phân phối lưu thông giữa Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, TPHCM. Trong tương lai, Vùng đô thị - công nghiệp – dịch vụ (hình thoi ở giữa) phát triển theo 3 đối, tương ứng với hệ đô thị quá khứ, hiện tại và tương lai (TP Dĩ An phía Nam, TP mới và TDM trung tâm, TP Bàu Bàng phía Bắc).

Với vùng huyện Bàu Bàng, thuộc khu vực phía Bắc đường vành đai 4 (các huyện, thị xã: Bến Cát, Tân Uyên, Bàu Bàng) phát triển các chức năng đô thị cấp vùng như công nghiệp công nghệ cao, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và dịch vụ du lịch để thu hút và hỗ trợ nhu cầu dịch chuyển từ trung tâm TP.HCM. Phát triển thành phố mới Bàu Bàng trở thành đô thị vệ tinh mới quan trọng của vùng. Do vậy, xây dựng dựng mô hình cấu trúc chung cho các đô thị công nghiệp dịch vụ tại Bình Dương nói chung

và Bầu Bàng nói riêng để làm định hướng cho quy hoạch và quản lý phát triển các đô thị theo nguyên tắc chung, gắn với hệ thống hạ tầng khung toàn tỉnh. Làm cơ sở điều chỉnh, cải tạo và tái thiết các đô thị hiện hữu tại phía Nam.

Mô hình cấu trúc của đô thị Bầu Bàng: Đô thị đa cực sinh thái phi tập trung, nhất thể hóa giữa đô thị với nông thôn và tự nhiên. Phát triển đô thị Bầu Bàng trên cơ sở tăng cường mối liên kết giữa 3 trọng tâm: Lai Uyên – Hưng Hoà - Long Nguyên.



g. Phương án phát triển đô thị, nông thôn và các khu chức năng

Định hướng phát triển đô thị: Trong bối cảnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, các huyện phía Bắc (Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên) được quy hoạch phát triển theo mô hình thị xã trên cơ sở phát triển mở rộng các trung tâm thị trấn hiện hữu, nhưng phải ưu tiên bảo vệ các diện tích sinh thái tự nhiên, hạn chế phát triển lan tỏa làm ảnh hưởng tới tài nguyên đất trong tương lai:

- Giai đoạn 2022 – 2025: nâng cấp thị trấn Lai Uyên theo mô hình đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2025. Trong đó, thành lập đô thị mới Lai Hưng (từ xã Lai Hưng) đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026 – 2030: nâng cấp thị trấn Lai Uyên theo mô hình đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2030. Trong đó, thành lập đô thị mới Lai Hưng (từ xã Lai Hưng) đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn 2030-2040: thành lập Thị xã Bầu Bàng đô thị loại III trở thành Trung tâm kinh tế, công nghiệp, dịch vụ của tỉnh. Nâng cao các tiêu chí loại IV/III của đô thị Bầu Bàng.

- Giai đoạn đến năm 2050: Nâng cao các tiêu chí của đô thị Bầu Bàng đạt đô thị loại II (Thành phố Bầu Bàng).

Định hướng phát triển nông thôn

- Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn được duy trì theo phương án tổ chức hành chính hiện nay và từng bước chuyển dịch, tái cấu trúc theo phương án phát triển kinh tế, mở rộng đô thị và sắp xếp lại dân cư để tạo mặt bằng phát triển các khu đô thị, khu công

nghiệp, khu chức năng dịch vụ, khu du lịch và khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Khu vực nông thôn các vùng mở rộng đô thị hóa được định hướng đô thị hóa, nâng cấp thành đơn vị hành chính cấp đô thị (thị trấn, phường), quá trình đô thị hóa các xã nông thôn sẽ bảo vệ các không gian, cảnh quan nông thôn đặc trưng, tạo sắc thái riêng cho từng khu vực đô thị.

Khu vực nông thôn thuộc hành lang ven các tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và phía Bắc Phát triển nông thôn gắn với đặc trưng sinh thái của từng khu vực, tạo nên các hình thái dân cư nông thôn đặc trưng theo từng khu vực; hiện đại hóa nông thôn gắn với hiện đại hóa sản xuất, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; Tiếp cận hạ tầng dịch vụ gắn với các điểm đô thị hóa; Phát triển các trung tâm dịch vụ đổi mới sáng tạo theo các cụm xã để thúc đẩy sản xuất, dịch vụ và tiện ích cho người dân.

Giữ gìn và bảo vệ các cấu trúc sinh thái, cảnh quan, văn hóa của các làng xóm nằm trong vùng đô thị hóa và các vùng ven đô, đặc biệt là vùng đô thị hóa dọc hành lang quốc lộ 1, tránh hoạt động đô thị hóa tự phát làm phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn hiện nay.

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng sản xuất gắn với cải tạo chỉnh trang các điểm dân cư nông thôn hiện hữu. Khu vực các xã nông thôn được quản lý xây dựng theo các quy hoạch nông thôn mới sau khi đã điều chỉnh phù hợp theo Quy hoạch vùng huyện Bàu Bàng được duyệt.

Khuyến khích cải tạo, bảo tồn các không gian ở, làng xóm truyền thống, tăng cường tiện ích công cộng, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo tiêu chuẩn chung của đô thị loại I và đặc điểm của từng khu vực. Xác định cụ thể danh mục các công trình, đối tượng, không gian cần bảo tồn để có biện pháp ứng xử phù hợp.

h. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

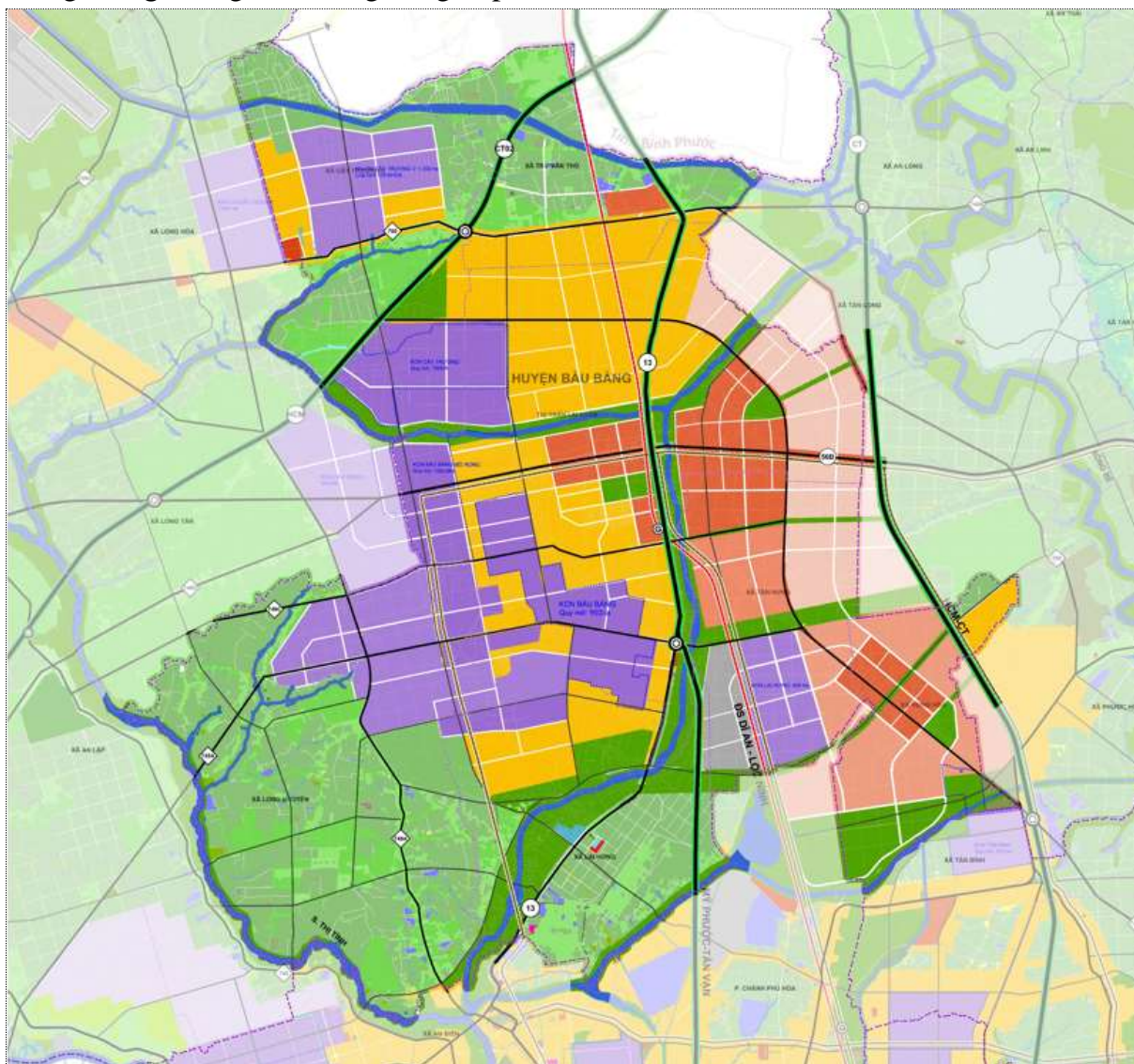
Công nghiệp: Bố trí không gian công nghiệp hợp lý nhằm phát huy lợi ích của liên kết giữa các ngành và giữa các vùng, địa phương trên địa bàn tỉnh và trong vùng để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Theo đó Bàu Bàng có 2 KCN hiện hữu (KCN Bàu Bàng và KCN Bàu Bàng mở rộng tại xã Cây Trường, Lai Hưng và Long Nguyên, huyện Bàu Bàng và Long Tân, huyện Dầu Tiếng), 2 KCN đầu tư giai đoạn đến 2030 là KCN Cây Trường (tại xã Cây Trường II và TT Lai Uyên) và KCN khoa học công nghệ Lai Hưng (tại xã Tân Hưng); giai đoạn 2030-2050 đầu tư KCN Bàu Bàng 3 (tại xã Cây Trường II và Trừ Văn Thố) và KCN Dầu Tiếng 4 (xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng và xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng). Dự kiến sau 2050 hình thành KCN Bàu Bàng 5 (tại Long Nguyên).

Thương mại: Đến năm 2025: toàn Huyện có 10 chợ, 01 siêu thị, TT Logistics. Đến năm 2030: toàn Huyện có 11 chợ (trong đó có 1 chợ đầu mối nông sản); 03 ST; 02 TTTM, 02 TT Logistics.

Văn hóa: Xây dựng các trung tâm văn hóa thể thao đa năng, các công trình thể dục thể thao cấp huyện và các tụ điểm sinh hoạt, câu lạc bộ tại các cụm dân cư tập trung, cụm công nghiệp. Xây dựng công viên khu trung tâm thị trấn huyện lỵ. Tập trung đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao trung tâm xã, thị trấn nhằm đáp ứng nhu cầu đạt chuẩn nông thôn mới, tiếp tục nâng cấp cải tạo để duy trì và đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Xây dựng sân vận động, nhà thi đấu cấp huyện. Nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị cho khu văn hóa thể dục thể thao Huyện.

Y tế: Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Bầu Bàng từ 60 giường lên quy mô 100 giường giai đoạn 2021 – 2025 và quy mô khoảng 300 giường đến năm 2030. Giai đoạn 2021 -2025 tập trung phát triển hệ thống phòng khám đa khoa ngoài công lập để đáp ứng kịp thời nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Bố trí quỹ đất xây dựng 1-2 bệnh viện đa khoa tư nhân với quy mô khoảng 300 giường/bệnh viện. Định hướng đến 2030 bố trí quỹ đất khoảng 20 ha với quy mô 2.000 giường xây dựng bệnh viện đa khoa tuyến cuối.

Giáo dục, đào tạo: Trung học cơ sở: Đảm bảo đủ mỗi xã/phường có 01 trường THCS công lập thực hiện chính sách phổ cập theo luật; khuyến khích thu hút ngoài công lập ở những nơi có điều kiện (khu đô thị, dịch vụ, người học có khả năng chi trả tài chính). Trung học phổ thông: Đảm bảo có đủ trường THPT; mở rộng, thành lập mới bổ sung theo quy mô dân số. Giáo dục tạo nguồn/chất lượng cao: Tiếp tục duy trì, phát triển mô hình các cơ sở giáo dục tạo nguồn chất lượng cao ở cấp THCS trên địa bàn các huyện/thành phố. Phát triển mô hình trường học thông minh, lớp học thông minh ở các cấp học giáo dục phổ thông. Thành lập mới TTGDTX-GDNN giai đoạn 2022-2030 tại Bầu Bàng nhằm thực hiện nhiệm vụ phân luồng cấp THCS, đáp ứng nhu cầu học THPT và học nghề của người dân huyện Bầu Bàng, đồng thời đảm bảo tính thống nhất của hệ thống mạng lưới giáo dục nghề nghiệp.



Hình .Định hướng không gian huyện Bầu Bàng

i) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

Giao thông

- Cao tốc Hồ Chí Minh-Thủ Dầu Một - Chơn Thành: theo quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, đoạn từ Tp.HCM – Thủ Dầu Một – Chơn Thành có quy mô 6-8 làn xe

- Đường bộ:

Quốc lộ 13C: điểm đầu tại Tp. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Điểm cuối tại Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết nối vào tỉnh Bình Dương, tuyến đi theo đường Tam Lập – Đồng Phú (thuộc cụm tuyến Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng) đến cầu Tam Lập (dài 12,2 km), tuyến đi theo đường huyện đến đường Vành đai 4 Tp. Hồ Chí Minh. Tổng chiều dài QL.13C qua địa bàn tỉnh Bình Dương dài 32,2km

Quốc lộ 56B: Điểm đầu giao QL.56, TP.Long Khánh, Đồng Nai. Điểm cuối tại cửa khẩu Phước Tân, tỉnh Tây Ninh. Chiều dài khoảng 164km, đường cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Cùng với tuyến QL.56, tuyến đóng vai trò kết nối vùng giữa các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Dương dài khoảng 84,5km, điểm đầu tại xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên (xây dựng mới cầu Hiếu Liêm vượt sông Đồng Nai), đi qua huyện Phú Giáo đến Bàu Bàng và điểm cuối tại đường và cầu kết nối Tây Ninh, TT Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng.

Đường tỉnh: quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị, đạt các cấp II-III: Đường tỉnh 741B; Đường tỉnh 741C; Đường tỉnh 749A; Đường tỉnh 750; Đường Đông Tây 1; Đường tỉnh 749C (ĐT.749C), Đường Mỹ Phước – Tân Vạn – Bàu Bàng; Vành đai Mỹ Phước – Bàu Bàng; Đường tạo lực Bàu Bàng – Phú Giáo – Bắc Tân Uyên; Đường Bắc Nam 1; Đường phía Tây Quốc lộ 13 (Bắc Nam 2),...

- Đường sắt:

Ga Bàu Bàng: huyện Bàu Bàng với vai trò là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh và tập trung nhiều khu công nghiệp, đô thị lớn, đề xuất quy hoạch ga đường sắt Bàu Bàng có vị trí ga dự kiến tại Km49+200 xã Lai Uyên, diện tích khoảng 5,76ha. Ga Bàu Bàng là điểm chiến lược trong vận tải hàng hóa của huyện Bàu Bàng với khu vực trong vùng Đông Nam Bộ, kết nối cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, Bình Phước, Đồng Nai, Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

Đường sắt đô thị: + Tuyến 4 (Thủ Dầu Một – Bến Cát – Bàu Bàng): Tuyến dài 36,4 km, kết nối với tuyến số 2 rồi dọc theo QL.13, ĐT 744 tới Bến Cát, theo ĐT.748 tới Bàu Bàng. Tuyến kết nối trung tâm Bàu Bàng và TX. Bến Cát với Tp Thủ Dầu Một, đồng thời trung chuyển qua tuyến số 2 về TPHCM; + Tuyến 6 (Tân Uyên – Tp Mới – Bàu Bàng) Từ Thuận An, đi dọc theo cao tốc TP. HCM - Chơn Thành, tiếp tục chạy song song với tuyến đường sắt quốc gia TPHCM - Lộc Ninh qua Tp mới, TX Bến Cát đến Bàu Bàng. Tuyến dài 31,9 km. Tuyến kết nối trục dọc của tỉnh Bình Dương, đồng thời chuyển tuyến qua tuyến số 1, tuyến số 3 về TP. HCM; + Tuyến 7 (Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng): Tuyến dài 28 km, từ trung tâm Bắc Tân Uyên theo đường Vành đai 5(ĐT.745A), Trung tâm Bàu Bàng. Tuyến kết nối với tuyến Đường sắt quốc gia TP. HCM – Lộc Ninh, tuyến số 3, tuyến số 6 từ đó chuyển tuyến về TP. HCM.

Dịch vụ Logistics: Xây dựng cảng ICD Bàu Bàng: nằm giữa đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh và đường Mỹ Phước Tân Vạn. Đây là nơi tập kết, trung chuyển hàng hóa của KCN Bàu Bàng. Từ đây, hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt và cả đường bộ. Đường bộ đi theo đường Mỹ Phước – Tân Vạn ra đường Vành Đai 4 đến cảng An Tây. Đi theo đường Vành đai Mỹ Phước ra cảng Rạch Bắp.

Chuẩn bị kỹ thuật: Các đô thị trong huyện Bàu Bàng cần được xây dựng theo các cao độ không chế đảm bảo không bị ngập lụt theo điều kiện thủy văn cụ thể của từng vùng. Đối với các đô thị bị ảnh hưởng ngập lũ (hạ lưu hồ Từ Vân 1, hồ Từ Vân 2): Các khu trung tâm đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư mật độ cao, cao độ nền xây dựng phải tính toán với tần suất lũ $P = 1\%$. Phương án san nền sẽ san đắp tập trung tạo mặt bằng xây dựng. Các khu dân cư mật độ thấp, khu nhà vườn, khu công viên cây xanh cao độ nền tính toán với tần suất lũ $P = 5 - 10\%$. Phương án san nền sẽ san đắp cục bộ tạo mặt bằng xây dựng đối với từng công trình. Đối với các đô thị không bị ảnh hưởng ngập lũ hàng năm: Cao độ không chế xây dựng chủ yếu bám theo cao độ tự nhiên. Phương án san nền chủ yếu san đắp cục bộ, tránh phá vỡ mặt phủ tự nhiên.

Cấp nước: Sử dụng nguồn nước từ nhà máy cấp nước Bàu Bàng hiện hữu. Nâng cấp mở rộng nhà máy cấp nước Bàu Bàng theo các giai đoạn phát triển đáp ứng nhu cầu sử dụng của toàn huyện và khu vực. Tiếp tục sử dụng hệ thống mạng lưới hiện có, đầu tư xây dựng mới các tuyến ống trên các tuyến đường trục cung cấp cho các khu đô thị và công nghiệp, đồng thời kết nối với các nhà máy cấp nước trong khu vực nhằm hỗ trợ nguồn trên toàn tỉnh. Các trạm cấp nước nông thôn dần chuyển thành trạm bơm tăng áp.

Thu gom và xử lý chất thải rắn: Khu trung chuyển và khu Xử lý CTR 1,5 ha tại Bắc xã Lai Hưng; Chất thải rắn các thành phố Dĩ An, thành phố Thuận An, thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Tân Uyên, thị xã Bến Cát, các huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên sau khi được phân loại, thu gom, vận chuyển sẽ được xử lý tại khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát. Khu Xử lý này dự trù sẽ tiếp tục sử dụng đến sau năm 2030. Trong Giai đoạn đến 2025, sẽ đầu tư xây dựng khu liên hợp xử lý CTR Tân Long tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo diện tích 400 ha. Sau khi đầu tư xong thì CTR của các huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên sẽ xử lý tại khu xử lý này. Ngoài ra, dự trù đây sẽ là khu xử lý CTR Vùng liên tỉnh lưu vực Sông Đồng Nai. Giai đoạn đến năm 2030, Chất thải rắn các huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên sẽ tiếp tục được xử lý khu liên hợp xử lý CTR Tân Long tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo.

Nghĩa trang: Giai đoạn đến 2030: Xây dựng mới Nghĩa trang nhân dân Cây Trường II, cấp IV, quy mô 4,5ha; Cải tạo mở rộng Nghĩa trang Lai Uyên, cấp IV, quy mô 7,0 ha; Cải tạo mở rộng nghĩa trang Long Nguyên, cấp IV lên cấp III quy mô 10ha. Tổng cộng là: 21,5 ha. Giai đoạn sau 2030: Cải tạo, mở rộng Nghĩa địa ấp 3 Tân Hưng, cấp IV, (dự kiến lên cấp III), quy mô 20ha; Cải tạo mở rộng nghĩa trang Long Nguyên thành 15ha. Đến năm 2030 xây dựng nhà tang lễ cho đô thị Bàu Bàng.

k) Phương án phân bổ sử dụng đất đai: Đến 2021 - 2030: Đất nông nghiệp 24.359,10ha, đất phi nông nghiệp 9.643,01ha; trong đó đất khu công nghiệp 2.374,09ha, đất ở tại đô thị 1.075,52ha, đất ở nông thôn 1.244,67 ha.

7.3.7. Huyện Bắc Tân Uyên

a) Phạm vi: Huyện Bắc Tân Uyên có 10 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 2 thị trấn: Tân Thành (huyện lỵ), Tân Bình và 8 xã: Bình Mỹ, Đất Cuốc, Hiếu Liêm, Lạc An, Tân Định, Tân Lập, Tân Mỹ, Thường Tân

b) Tính chất, chức năng: (1) Cửa ngõ phía Đông của tỉnh Bình Dương, kết nối với tỉnh Bình Phước và tỉnh Đồng Nai; (2) Phát triển theo hướng Công nghiệp – Đô thị - Nông nghiệp sinh thái; (3) Vùng sản xuất nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao; (4) Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với phát triển đô thị phía Bắc đường vành đai 4; (5) Khu vực bảo vệ cảnh quan sinh thái.

c) Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 400,31 km²; Đến năm 2025 khoảng 110.000 người, trong đó dân số nội thị khoảng 23.000 người; đến năm 2030 khoảng 250.000 người, dân số nội thị khoảng 108.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 43,2%.

d) Các định hướng chiến lược:

(1) Chiến lược phát triển đô thị và nông thôn cùng hệ thống hạ tầng: Đẩy mạnh đô thị hóa, huyện Bắc Tân Uyên trở thành thị xã Bắc Tân Uyên vào năm 2040; Xây dựng hạ tầng đô thị hiện đại, đặc biệt đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, hệ thống viễn thông và các dịch vụ công cộng đô thị, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Phát triển mô hình đô thị và công nghiệp tập trung, xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu gắn với phát triển du lịch sinh thái. Phát triển hạ tầng quốc gia, hợp tác phát triển đồng bộ và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng giao thông vùng và liên kết vùng qua khu vực như Vành đai 4, cao tốc Hồ Chí Minh – Chơn Thành, đồng thời tăng cường các trục theo hướng Bắc Nam kết nối các trục Đông Tây với nhau. Hệ thống giao thông đô thị cùng với hệ thống giao thông Quốc gia tạo thành hệ thống khung cho toàn Đô thị, kết nối thuận tiện Khu vực nội thị và ngoại thị, cũng như kết nối liên vùng thuận lợi.

(2) Chiến lược phát triển công nghiệp: Quy hoạch và đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, làng nghề theo hướng tập trung. Ưu tiên đầu tư cho khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng là lợi thế của huyện. Đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm để nâng cao hiệu suất kinh tế và cạnh tranh quốc tế. Hình thành quỹ đất phục vụ các cụm công nghiệp di dời thực hiện theo chương trình, kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp ở địa bàn phía Nam tỉnh theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 31/10/2019;

(3) Chiến lược phát triển nông nghiệp: phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với các vùng chuyên canh tập trung, công nghệ sinh học, nông nghiệp sạch gắn với chế biến sâu các sản phẩm đầu vào cho nông nghiệp. Đẩy mạnh và nhân rộng phát triển chương trình OCOP, nâng tầm đặc sản của địa phương. Bên cạnh đó, các yếu tố thúc đẩy và phát triển liên kết theo chuỗi giá trị như: dịch vụ hỗ trợ, cơ sở hạ tầng, vai trò của các hiệp hội, ngành hàng, cơ quan liên quan cần quan tâm.

(4) Chiến lược phát triển thương mại dịch vụ: Phát triển theo hướng đa dạng, hiện đại bền vững nhiều thành phần kinh tế tham gia, trong đó ưu tiên trọng tâm là phát triển dịch vụ thương mại và vận tải, nhanh chóng đưa Bắc Tân Uyên trở thành một đô thị có nền thương mại nhiều thành phần, đa dạng, phong phú các loại hình tổ chức kinh doanh, phát triển các ngành kinh tế mới như công nghệ thông tin, dịch vụ tài chính. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các dịch vụ

cao cấp; kêu gọi đầu tư các dự án Trung tâm thương mại - dịch vụ đô thị, làm động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang ngành dịch vụ;

(5) Chiến lược phát triển du lịch: Bảo tồn các khu vực di tích lịch sử. Phát triển mô hình du lịch nông nghiệp sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với sông Bé, sông Đồng Nai và hệ thống rừng tự nhiên, các điểm du lịch thiên nhiên, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân cư bản địa. Phát triển các cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch (hệ thống đường giao thông, hệ thống cơ sở lưu trú, dịch vụ...)

d) Phân vùng kinh tế

Định hướng phát triển kinh tế theo 3 vùng chính, cụ thể như sau:

Vùng 1 - Vùng Đô thị trung tâm: gồm 1 thị trấn Tân Thành và 4 xã Tân Lập, Đất Cuốc, Tân Mỹ, phía Nam xã Tân Định, mang tính chất trọng tâm đô thị hạt nhân của huyện, tập trung các công trình trung tâm hành chính, chính trị, công cộng, dịch vụ, thương mại, các Khu, cụm công nghiệp gắn với khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, sản xuất đầu vào cho nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng... và dân cư đô thị;

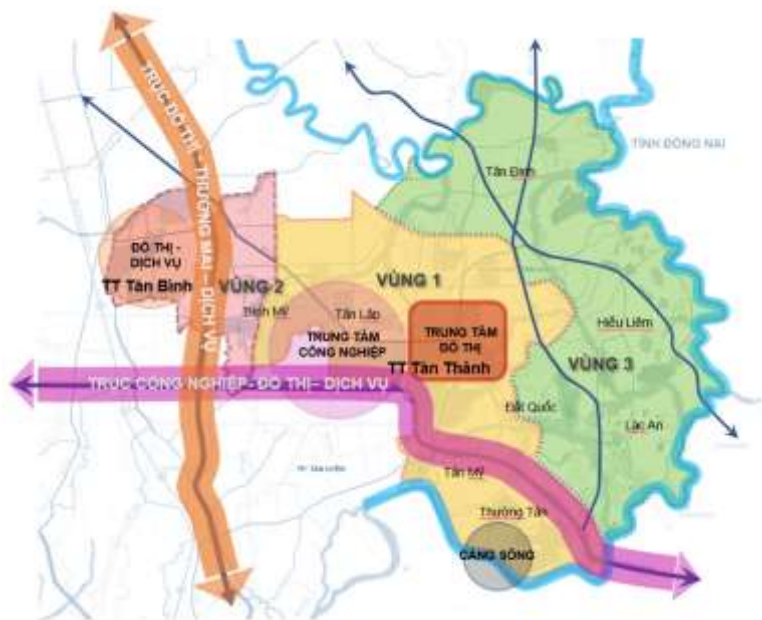
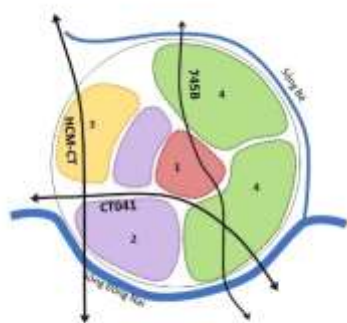
Vùng 2 - Vùng Đô thị Tân Bình: gồm thị trấn Tân Bình, xã Bình Mỹ, gắn với vùng phát triển đô thị phía Bắc của thị xã Tân Uyên, cao tốc Hồ Chí Minh – Chơn Thành; phát triển thương mại dịch vụ gắn với đô thị sinh thái;

Vùng 3 - Vùng nông nghiệp ven sông Bé, sông Đồng Nai: gồm Phía Bắc xã Tân Định và 03 xã Hiếu Liêm, Lạc An, Thường Tân, là khu vực phát triển dân cư sinh thái gắn với nông nghiệp hàng hóa công nghệ cao và du lịch; Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ cho các ngành nông lâm ngư nghiệp; Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp hỗn hợp, trang trại, gia trại.

Huyện Bắc Tân Uyên

Cơ cấu phát triển

- (1) Vùng Công nghiệp - Đô thị trung tâm
- (2) Vùng Công nghiệp
- (3) Vùng đô thị ven cao tốc
- (4) Vùng nông nghiệp phía Đông



Mô hình phát triển huyện Bắc Tân Uyên, nguồn VIUP

e) Mô hình cấu trúc phát triển

Định hướng phát triển huyện Bắc Tân Uyên có 1 trung tâm, 1 vệ tinh và 1 hành lang.

- Khu trung tâm là khu vực thị trấn Tân Thành, mang tính chất trọng tâm hạt nhân đô thị, tập trung các công trình trung tâm hành chính, chính trị, công cộng, dịch vụ, thương mại, giáo dục đào tạo, y tế, thể thao, văn hóa, công viên cây xanh,... và dân cư đô thị lan tỏa ra xung quanh tại các khu vực Tân Lập, Đất Cuốc, Tân Mỹ, phía Nam xã Tân Định;

- 01 vệ tinh hỗ trợ phát triển gồm: Đô thị Tân Bình, Bình Mỹ phát triển thương mại dịch vụ, đô thị sinh thái và Khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ phía Bắc và Nam cao tốc 41 - Vành Đai 4;

- 01 Hành lang phát triển: Hành lang nông nghiệp ven sông Bé, sông Đồng Nai, kết nối các điểm dân cư nông thôn, khai thác nông nghiệp và phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp hỗn hợp, du lịch sinh thái gắn với sông Bé, sông Đồng Nai;

- 03 phân vùng phát triển gồm:

(1) Vùng Đô thị trung tâm: gồm 1 thị trấn Tân Thành và 4 xã Tân Lập, Đất Cuốc, Tân Mỹ, phía Nam xã Tân Định, mang tính chất trọng tâm đô thị hạt nhân của huyện, phát triển đô thị, dịch vụ công cộng, công nghiệp, thương mại dịch vụ; (2) Vùng Đô thị Tân Bình: gồm thị trấn Tân Bình, xã Bình Mỹ, gắn với vùng phát triển đô thị phía Bắc của thị xã Tân Uyên, cao tốc Hồ Chí Minh – Chơn Thành, phát triển đô thị, dịch vụ thương mại; (3) Vùng sinh thái ven sông Bé, sông Đồng Nai: gồm Phía Bắc xã Tân Định và 03 xã Hiếu Liêm, Lạc An, Thường Tân, là khu vực phát triển dân cư sinh thái gắn với nông nghiệp, dịch vụ hỗ trợ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

f) Định hướng phát triển không gian:

Tập trung xây dựng hạ tầng khung của huyện làm tiền đề phát triển khu vực đô thị và các khu chức năng, ưu tiên đầu tư các tuyến giao thông chính kết nối theo hướng Đông Tây và Bắc Nam để kết nối Bắc Tân Uyên với các đô thị lân cận, đẩy mạnh đầu tư xây dựng các khu vực phát triển mới để hình thành các khu chức năng cho huyện, từng bước trở thành thị xã sau năm 2030.

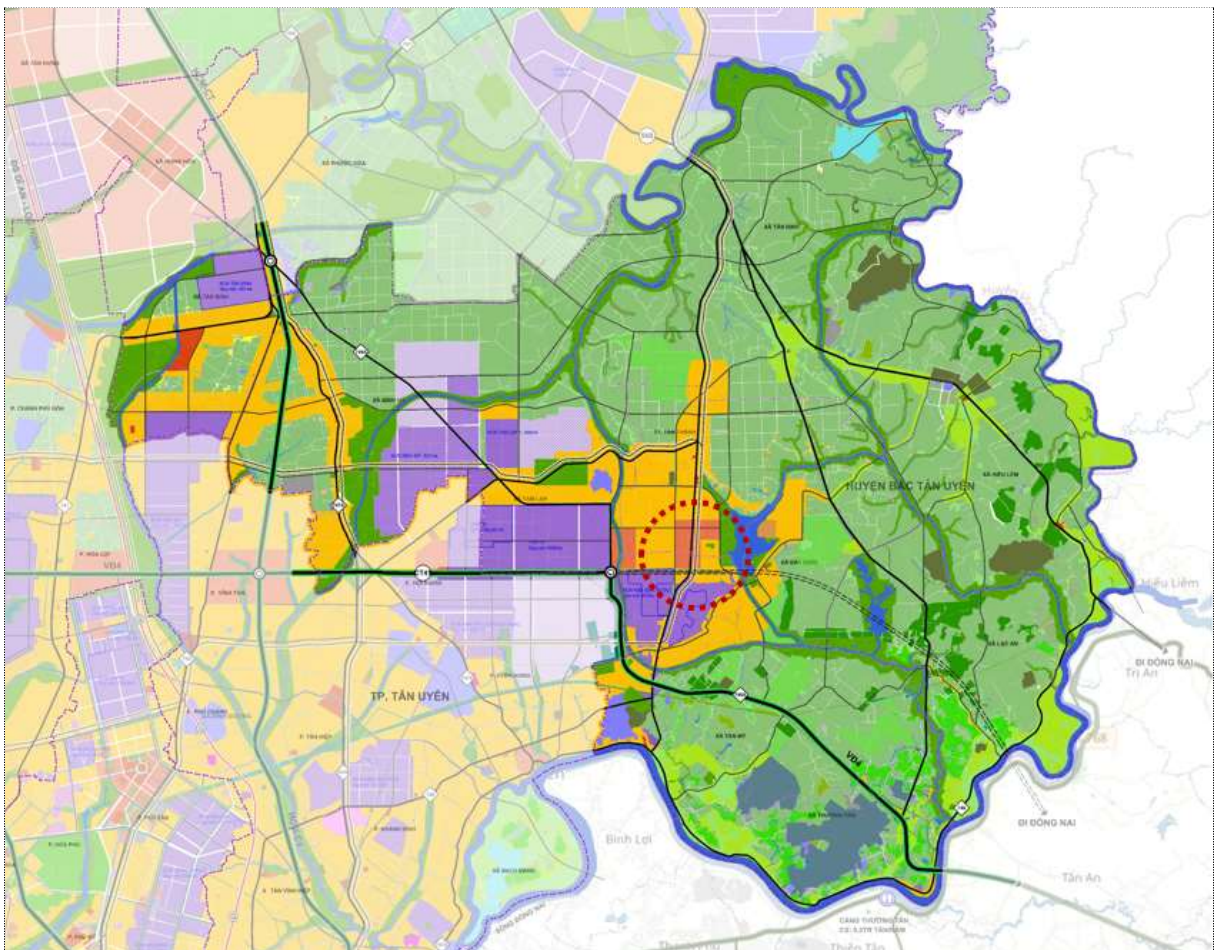
- Hình thành khu đô thị trung tâm trên cơ sở thị trấn Tân Thành hiện hữu, làm hạt nhân phát triển lan tỏa cùng 4 xã Tân Lập, Đất Cuốc, Tân Mỹ, Tân Định thông qua các tuyến giao thông chính đô thị, tiếp tục phát triển trung tâm hành chính, dịch vụ - thương mại, văn hóa, giáo dục, vui chơi giải trí... Khu dân cư bao gồm dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang và khu vực phát triển đô thị mới.

Khu vực thị trấn Tân Thành và các xã Tân Lập, Đất Cuốc, Tân Mỹ, Tân Định đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị theo quy hoạch chi tiết để có điều kiện phát triển dân cư. Sau khi khu trung tâm hành chính thị trấn Tân Thành được xây dựng hoàn chỉnh sẽ tạo động lực thu hút dân cư tập trung sinh sống tại thị trấn. Bên cạnh đó, việc phát triển khu công nghiệp Đất Cuốc, VSIP II-A, VSIP III, Tân Lập 1, Tân Bình sẽ thay đổi hoàn toàn cơ cấu kinh tế hiện hữu, chuyển từ xã nông nghiệp thành đô thị công nghiệp, tạo động lực thu hút người lao động đến sinh sống tại thị trấn giúp cho việc lấp đầy các khu dân cư được quy hoạch diễn ra nhanh hơn, đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa cho khu vực. Phát triển các hoạt động thương mại dịch vụ đa dạng trong đó tập trung vào các dịch vụ tài chính, ngân hàng, vận tải, kinh doanh và sửa chữa thiết bị, dịch vụ cung ứng lao động và các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp. Tổ chức các khu nhà ở tại khu vực dọc đường ĐT.746 để phục vụ cho người lao động trong KCN, đồng thời phát triển dịch vụ theo tuyến đường này để phục vụ cho công nghiệp. Khu vực ven hồ Đá Bàn là khu công viên cây xanh và phát triển các khu ở mật độ thấp. Khu vực phía Bắc hồ Đá Bàn định hướng

là khu công viên cây xanh và công trình công cộng phục vụ cho huyện. Khu vực phía Bắc giáp Tân Định là khu dự trữ phát triển công nghiệp và đô thị

Khu vực Tân Bình, Bình Mỹ với lợi thế về các KCN sẵn có như Tân Bình, VSIP IIA, việc thu hút dân cư sinh sống tại thị trấn Tân Bình có rất nhiều thuận lợi. Do đó phát triển mới 02 khu vực đô thị với tính chất đô thị công nghiệp là Tân Bình và Bình Mỹ. Phát triển các khu dân cư, khu đô thị mới tại Bình Mỹ dựa trên các đường giao thông hiện hữu là ĐT.747, ĐT.742 và các tuyến Đông Tây mở mới là ĐH.429, ĐH.430, ĐH.604 (nối dài). Tổ chức các khu đô thị, khu nhà ở với quy mô lớn tận dụng hệ thống giao thông cấp tỉnh để tạo quỹ nhà ở đáp ứng cho người lao động trong các khu công nghiệp, ưu tiên kết nối giao thông từ các tuyến đường cấp tỉnh vào hệ thống giao thông cấp khu vực để hình thành khu đô thị hoàn chỉnh, đồng bộ, hạn chế phát triển nhà ở tự phát dọc các trục đường giao thông ưu tiên cho vận tải hàng hóa. Phát triển mạnh dịch vụ vận tải trên các trục đường chính là ĐT.741, ĐT.742 và khu vực nút giao Cống Xanh. Phát triển chợ Tân Bình, các cửa hàng tiện lợi, các dịch vụ bán lẻ, dịch vụ ăn uống và các loại hình dịch vụ đa dạng phục vụ cho đời sống của người lao động.

Khu vực nông nghiệp ven sông Bé: Đẩy mạnh vùng chuyên canh cây có múi, đầu tư các khu nông nghiệp công nghệ cao và khu chăn nuôi tập trung. Phát triển các khu đô thị sinh thái vườn tại Hiếu Liêm dựa trên lợi thế về địa hình, cảnh quan và các vùng trồng trọt sẵn có. Kêu gọi đầu tư loại hình du lịch nghỉ dưỡng kết hợp du lịch nông nghiệp tại khu vực ven sông Bé. Bảo tồn khu vực trồng rừng sản xuất. Khu vực trung tâm được xác định tại Lạc An, với các loại hình chính là kinh doanh nông cụ, vật tư thiết bị nông nghiệp, các trạm xăng dầu, các dịch vụ tài chính, ngân hàng, các dịch vụ bán lẻ, dịch vụ ăn uống... để phục vụ cho người dân và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất.



Hình .Định hướng không gian vùng huyện Bắc Tân Uyên

g) Phương án phát triển đô thị, nông thôn

- Định hướng phát triển đô thị:

+ Giai đoạn 2021-2025: Có 02 Thị trấn Tân Thành, Tân Bình đều là đô thị loại V. Trong đó: Thị trấn Tân Thành có dân số khoảng 9.000 người, Thị trấn Tân Bình có dân số khoảng 14.000 người. Tập trung đầu tư vào một số dự án hạ tầng khung có tầm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội huyện Bắc Tân Uyên (Vành đai 4, cao tốc Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng). Lợi thế về các KCN sẵn có như Tân Bình, VSIP IIA, phát triển các khu công nghiệp VSIP III, KCN Đất Cuốc, KCN Tân Lập I đem lại động lực thu hút người lao động đến sinh sống tại xã Tân Thành. Khai thác giá trị cảnh quan, giá trị môi trường từ khu hồ Đá Bàn, hệ thống sông suối tự nhiên, địa hình đồi dốc tự nhiên, hệ thống cây xanh tự nhiên với mật độ cao giúp tạo động lực phát triển dịch vụ du lịch.

+ Giai đoạn 2026-2030: hình thành đô thị Bình Mỹ và đô thị Tân Lập là đô thị loại V, trong đó đô thị Bình Mỹ có dân số khoảng 25.000 người, đô thị Tân Lập dân số khoảng 15.000 người; Xây dựng các đô thị hiện đại và bền vững, hướng đến đô thị loại IV; Tiếp tục đầu tư hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông ĐT.741, ĐT.742, ĐT.747 và nút giao Cổng Xanh là nút giao lớn của tỉnh tạo nên động lực phát triển đô thị gắn liền với giao thông, phát triển các dịch vụ phụ trợ cho ngành giao thông vận tải.

+ Giai đoạn 2030-2040: Nâng cao các tiêu chí của đô thị Bắc Tân Uyên đạt đô thị loại IV, thành lập thị xã Bắc Tân Uyên. Hình thành các khu vực dự trữ phát triển cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp khi có nhu cầu.

+ Giai đoạn đến năm 2050: Nâng cao các tiêu chí của đô thị Bắc Tân Uyên đạt đô thị loại III.

- Định hướng phát triển nông thôn:

Khu vực ngoại thị năm 2030 gồm 08 xã Bình Mỹ, Tân Lập, Đất Cuốc, Tân Mỹ, Tân Định, Hiếu Liêm, Lạc An, Thường Tân

Phát triển dân cư gắn với sản xuất nông nghiệp hàng hóa công nghệ cao, cây ăn trái (cam, quýt, bưởi...), lúa dọc theo sông Bé, sông Đồng Nai

Quy hoạch các điểm dân cư tập trung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã, xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu và các nhu cầu phục vụ đời sống, sản xuất trên địa bàn xã. Phát triển các điểm dân cư tập trung trên cơ sở mở rộng các điểm dân cư hiện hữu, được xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo bán kính phục vụ công trình hạ tầng cho người dân, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương.

- Hình thành 04 Trung tâm tiểu vùng nông thôn:

(1) Trung tâm tiểu vùng nông thôn tại xã Bình Mỹ: kết nối các vùng nông thôn phía Tây. Cung cấp dịch vụ và nhà ở sinh thái cho các khu công nghiệp VSIP IIA, KCN Tân Bình

(2) Trung tâm tiểu vùng nông thôn tại xã Tân Định kết nối các vùng nông thôn phía Bắc, Cung cấp dịch vụ và nhà ở sinh thái cho các cụm công nghiệp Tân Định 2, 3

(3) Trung tâm tiêu vùng nông thôn tại xã Đất Cuốc kết nối các vùng nông thôn phía Đông thị trấn Tân Thành, Cung cấp dịch vụ và nhà ở sinh thái cho các khu công nghiệp KCN Đất Cuốc

(4) Trung tâm tiêu vùng nông thôn tại xã An Lạc kết nối các vùng nông thôn phía Đông huyện gồm các xã Hiếu Liêm, Thường Tân

Các trung tâm tiêu vùng này sẽ làm động lực cho các khu vực phát triển đô thị vào sau năm 2030.

- Hình thành 04 cụm đổi mới gắn với trung tâm tiêu vùng nông thôn

Xây dựng mô hình thí điểm các cụm dân cư đổi mới cung cấp dịch vụ sản xuất, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và hàng hóa chất lượng cao.

h) Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Công nghiệp: Sau giai đoạn 2025, không cấp chủ trương cho các nhà máy riêng lẻ ở ngoài và chỉ cấp phép cho các dự án trong KCN, CCN; Ưu tiên phát triển hành lang công nghiệp dọc đường vành đai 4 nhằm khai thác ưu thế của tuyến Cao tốc 41 - Vành đai 4 – VHCM, hành lang công nghiệp – đô thị. Tiếp tục đầu tư phát triển hết công suất 03 khu, bao gồm: KCN KSB (Đất Cuốc), quy mô 522,76ha; KCN Tân Bình, quy mô 352,5ha; KCN VISP II-A (phần BTU), quy mô 990,77ha; Đến năm 2030, Đầu tư 05 khu công nghiệp mới gồm: KCN Tân Lập I, quy mô: 200ha; KCN VISP III, quy mô 1000ha; KCN Bắc Tân Uyên 1, quy mô giai đoạn 1: 460ha; KCN Bắc Tân Uyên 2, quy mô: 425ha; KCN Bắc Tân Uyên 3, quy mô: 287,66ha. Sau năm 2030, dự kiến mở rộng KCN Bắc Tân Uyên 1, quy mô giai đoạn 2: 389,85ha; xây dựng 01 khu công nghiệp mới Bắc Tân Uyên 4, quy mô 500ha. Đối với Cụm công nghiệp, tiếp tục đầu tư phát triển CCN Tân Mỹ; Giai đoạn đến năm 2025, đầu tư các CCN Tân Định 1, Tân Định 2, Tân Định 3, Tân Định 4; Giai đoạn đến năm 2030, đầu tư các CCN Tân Định 5, Tân Mỹ 2.

Thương mại: Phát triển Trung tâm Thương mại tập trung Tân Thành, Tân Lập; Xây dựng siêu thị tại Tân Thành, Tân Lập, Tân Bình, Bình Mỹ, Tân Mỹ; Phát triển dịch vụ phụ trợ cho công nghiệp: Tân Thành, Tân Bình, Tân Lập, Bình Mỹ; Phát triển các dịch vụ công nghiệp, dịch vụ tài chính để hỗ trợ cho sự phát triển các KCN trong vùng; Tại Tân Lập, Bình Mỹ sẽ tập trung phát triển các dịch vụ công nghiệp, dịch vụ vận tải để hỗ trợ cho sự phát triển các KCN. Đến năm 2025: toàn Huyện có 09 chợ; 02 siêu thị; Đến năm 2030: toàn Huyện có 11 chợ, 04 Siêu thị, 02 trung tâm thương mại.

Du lịch: Phát triển Du lịch sinh thái gắn với vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Du lịch sinh thái sông nước trên sông Đồng Nai kết hợp tham quan các cù lao nổi; Du lịch sinh thái miệt vườn: Vườn cam, quýt, bưởi; Du lịch văn hóa lịch sử: Chiến khu D. Phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch chăm sóc sức khỏe ở xã Hiếu Liêm, Tân Định, Lạc An để hình thành điểm du lịch mới cho tuyến du lịch ven sông Đồng Nai và sông Bé. Phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch chăm sóc sức khỏe ở xã Hiếu Liêm, Tân Định, Lạc An để hình thành điểm du lịch mới cho tuyến du lịch ven sông Đồng Nai và sông Bé. Phát triển kết hợp các khu du lịch nghỉ dưỡng với các nhà vườn để khai thác loại hình du lịch canh nông, du lịch nông nghiệp, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái Hồ Đá Bàn. Khuyến khích người dân đầu tư phát triển loại hình du lịch homestay tại các nông trại trồng cây ăn trái để khai thác tiềm năng du lịch và phát triển kinh tế địa phương. Khuyến khích các doanh nghiệp

đầu tư vào loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe để khai thác hết tiềm năng du lịch của huyện.

Nông, lâm, ngư nghiệp: Thực hiện mạnh mẽ việc dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất, đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp. Phát triển sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng tích cực ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ sạch cho hiệu quả kinh tế cao, bền vững; gắn phát triển nông nghiệp với du lịch sinh thái, phát triển cây nguyên liệu với các cơ sở chế biến, bảo quản. Ưu tiên xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu gắn với các nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn. Hình thành vùng chuyên canh cây có múi tại các xã dọc sông Đồng Nai, sông Bé, rau sạch, cây công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, duy trì diện tích chuyên canh cao su ở những khu vực thích nghi, mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kế thừa từ hiệu quả hoạt động của các khu nông nghiệp công nghệ cao (cả trồng chọt và chăn nuôi) đã và đang hình thành. Lựa chọn các sản phẩm lợi thế của huyện để tham gia vào chuỗi sản phẩm chủ lực của tỉnh và quốc gia. Đẩy mạnh chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), nhằm bảo tồn, phát triển các sản phẩm truyền thống theo hướng hàng hóa chất lượng cao, mang tính đặc trưng, lợi thế của mỗi vùng, góp phần tăng thu nhập cho người dân. Tiếp tục phát triển, nâng cao tỷ trọng chăn nuôi theo hướng tập trung quy mô trang trại, gia trại, truy xuất được nguồn gốc, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường. Cây cao su: dự báo trong thời gian tới tổng diện tích cao su trên địa bàn sẽ giảm dần để chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc chuyển sang trồng các loại cây ăn trái. Chăn nuôi: không phát triển các khu chăn nuôi mới. Bảo vệ 900 ha đất rừng sản xuất tại xã Hiếu Liêm, Lạc An

Trụ sở làm việc cơ quan hành chính nhà nước: Giữ nguyên vị trí trụ sở và nâng cấp Khu cơ quan hành chính chính trị, UBND huyện, huyện ủy, nhà khách, hội trường trung tâm. Khu vực các cơ quan hành chính sự nghiệp bao gồm: Trụ sở công an, kiểm sát, tòa án, kho bạc, chi cục thuế, bưu điện, ngân hàng, chi cục kiểm lâm, bảo hiểm xã hội, chi nhánh điện lực,...

Giáo dục và đào tạo: Xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên; Trường trung học với mục tiêu tạo nguồn và Trung tâm giới thiệu việc làm; Cải tạo, nâng cấp các cơ sở giáo dục - đào tạo hiện có trong đô thị; Xây dựng và hoàn thiện hệ thống trường phổ thông các cấp và trường mầm non theo quy hoạch, quy mô và chỉ tiêu đạt chuẩn quốc gia.

Y tế: Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế tại thị trấn Tân Thành (đến năm 2030: 150 giường, sau năm 2030 trở thành Bệnh viện đa khoa: 500 giường). Nâng cấp 08 trạm y tế hiện hữu tại các xã; khuyến khích đầu tư các bệnh viện, phòng khám tư nhân chất lượng cao phục vụ nhân dân.

Văn hóa, thể thao: Đầu tư, tu bổ, nâng cấp cơ sở vật chất, công trình văn hóa thể thao hiện có; Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện; Nâng cấp các nhà văn hóa cấp xã đảm bảo nhu cầu người dân sử dụng; 100% xã, thị trấn được đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa – thể thao và Học tập cộng đồng đạt tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

i) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

- **Giao thông**

* Đường bộ

+ Tập trung phát triển hệ thống giao thông trong khu vực trung tâm huyện Bắc Tân Uyên đồng thời với việc nâng cấp mở rộng các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đầu tư kết nối hoàn chỉnh với hệ thống giao thông vùng. Bên cạnh đó, đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông nông thôn kết nối đồng bộ hệ thống giao thông tỉnh và đường vành đai, kết hợp với việc hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi.

+ Cao tốc: Đường vành đai 4, tiếp tục đầu tư xây dựng đoạn còn lại qua thị xã Tân Uyên và huyện Bắc Tân Uyên, quy mô 6-8 làn xe. Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành với quy mô 6 -8 làn xe.

+ Quốc lộ: Nâng cấp ĐT.741 thành QL.13B, quy mô 2-4 làn xe. Xây dựng mới các tuyến quốc lộ, Quốc lộ 13C, quy mô 4-6 làn xe; Quốc lộ 56, quy mô 2-4 làn xe.

+ Đường tỉnh: Nâng cấp, cải tạo các tuyến ĐT. 742, quy mô 6 làn xe; ĐT.476, quy mô 6 làn xe. Xây dựng mới các tuyến ĐT.745B, quy mô 4-6 làn xe; ĐT.746B, quy mô 4-6 làn xe; ĐT.747A, quy mô 6 làn xe. Tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, quy mô 6 làn xe.

+ Giao thông nông thôn: bao gồm hệ thống đường huyện và đường xã, liên xã (không tính đường thôn xóm). Hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn theo tiêu chí giao thông trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông tỉnh. Mở thêm các tuyến GTNT ở các khu vực có mật độ giao thông thấp, cải tạo nâng cấp các tuyến hiện có đạt tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Hệ thống đường huyện tối thiểu đạt cấp IV. Đường xã, liên xã tối thiểu đạt cấp VI.

+ Giao thông đô thị: Đầu tư phát triển, từng bước đồng bộ, hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống giao thông đô thị theo quy hoạch hệ thống đô thị của tỉnh và quy hoạch các đô thị trong huyện. Đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy mô, tính chất đô thị.

+ Bến xe: gồm 2 bến: Bến xe Tân Thành quy mô 2,0ha tại trung tâm thị trấn Tân Thành. Bến xe Công Xanh kết hợp làm trạm trung chuyển quy mô 2,0 ha tại khu vực Ngã 3 Công Xanh - đô thị Tân Bình.

* *Giao thông công cộng*: sử dụng hệ thống giao thông công cộng của tỉnh Bình Dương đi qua khu vực gồm đường sắt đô thị và các tuyến xe buýt.

* *Đường thủy*: Khai thác các tuyến đường thủy nội địa trên sông Đồng Nai. Tiếp tục xây dựng cảng Thường Tân phục vụ nhu cầu vận tải, dân sinh và du lịch. Duy trì hoạt động của các bến sông đảm bảo phục vụ du lịch và vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu.

- Chuẩn bị kỹ thuật

Lựa chọn cao độ khống chế: Huyện Bắc Tân Uyên nằm trong lưu vực sông Đồng Nai, phần lớn diện tích có địa hình cao và không bị ảnh hưởng bởi thủy triều. Cao độ xây dựng thấp, trung chiếm diện tích rất nhỏ ven sông Đồng Nai. Quy hoạch cốt cao độ xây dựng đảm bảo Hxd \geq 3m đảm bảo chống ngập lụt các khu vực thấp ven sông Đồng Nai.

Phương án cao độ nền cho từng khu vực phát triển:

+ Đối với các khu vực đã xây dựng và có mật độ xây dựng lớn, các khu vực dự kiến đô thị hoá: Khi xây dựng xen cấy các công trình mới phải phù hợp hài hòa với cao độ tương ứng xung quanh; Khi lấp các ao hồ nhỏ nằm trong khu dân cư hiện có cần tôn nền đến cao độ sao cho tương thích với xung quanh.

+ Đối với khu vực xây dựng mới: Một phần khu vực huyện Bắc Tân Uyên chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn của sông Đồng Nai. Căn cứ vào chế độ thủy văn của sông khi gặp triều cường và căn cứ vào cấp đô thị chọn cao độ xây dựng không chế cho Bắc Tân Uyên như sau:

Các khu vực trũng thấp có cao độ thấp hơn 3,0-3,15m ven sông Đồng Nai, trên địa bàn các xã Thường Tân, Tân Mỹ và Lạc An. Quy hoạch nâng cao nền đất vượt đỉnh lũ tính toán của sông Đồng Nai với cao trình $\geq 3,0\text{m}$ cho khu vực để đảm bảo hạn chế ngập lụt khi mưa lớn và ảnh hưởng của triều cường.

Phần lớn địa hình có độ dốc nhỏ dưới 4%. Quy hoạch cao độ nền chủ yếu bám sát địa hình tự nhiên. Cao độ nền không chế dọc theo các trục đường chính đô thị có cao trình từ 8,0-80,0m.

Trên các khu vực dự kiến phát triển đô thị có địa hình sườn đồi tương đối phức tạp với độ dốc trung bình hơn 4%-8%, thuộc địa phận các xã Tân Thành, Tân Định, Tân Lập, Hiếu Liêm; quy hoạch cao độ nền bám theo địa hình tự nhiên, cân bằng khối lượng đào đắp với cự ly vận chuyển nhỏ nhất.

- Cấp điện

Tổng điện năng yêu cầu: đến năm 2030 là 2576,21 triệu kWh/năm

+ Nguồn điện

Trạm 220kV: Xây dựng mới trạm 220kV Bình Mỹ công suất 250MVA, dài hạn nâng công suất lên thành 2x250MVA, đặt tại xã Bình Mỹ. Xây dựng mới trạm 220kV Bắc Tân Uyên công suất 250MVA, dài hạn nâng công suất lên thành 2x250MVA, đặt tại Tân Thành

Trạm 110kV: trạm hiện có (Trạm Đất Cuốc - 2x63MVA, Trạm Tuệ Minh - 2x63MVA). Trạm xây dựng mới: Trạm Thường Tân xây dựng mới (1x63MVA), dài hạn nâng công suất lên thành (2x63MVA); Trạm Cồng Xanh xây dựng mới (2x63MVA) cấp điện cho KCN Tân Bình khu vực các xã Tân Bình, Bình Mỹ, Tân Lập; Trạm Tân Thành xây dựng mới (1x63MVA), dài hạn nâng công suất lên thành 2x63MVA cấp điện cho KCN VSIP3, thị trấn Tân Thành và khu vực lân cận; Trạm Hiếu Liêm (1x40MVA), dài hạn nâng công suất lên thành (2x63MVA), cấp điện cho khu vực các xã Hiếu Liêm, Tân Định, Lạc An; Trạm Bình Mỹ (1x63MVA), dài hạn nâng công suất lên thành (2x63MVA) cấp điện cho khu vực các xã Bình Mỹ, xã Tân Lập, Tân Bình, các KCN Tân Bình, Bình Mỹ và Tân Lập; Trạm VSIP3 xây dựng mới (1x63MVA), dài hạn nâng công suất lên thành (2x63MVA) cấp điện cho KCN VSIP3; Trạm 110KV Tân Bình MR GD2,3 công suất (2x63MVA); Trạm 110KV VSIP3.2- 2x63MVA; Trạm 110KV VSIP3 MR 2x63MVA.

+ Lưới điện

Lưới truyền: Đường dây 500kV hiện hữu: Tân Định - Sông Mỹ (41km), Di Linh - Tân Định; Đường dây 220kV hiện hữu: Sông Mỹ -Uyên Hưng, Uyên Hưng - Mỹ Phước, Uyên Hưng - Củ Chi; Đường dây 220kV dự kiến: Uyên Hưng - Bình Mỹ -Bình Dương 1, Uyên Hưng -Bình Dương 1 - Nhánh rẽ Bắc Tân Uyên; Đường dây 110kV hiện hữu: Uyên Hưng -Đất Cuốc - Tuệ Minh, 220kV Trị An - Phú Giáo mạch hai; Đường dây 110kV dự kiến: Đất Cuốc -Tân Thành, Tân Thành -VSIP3 - VIP 3.2, VSIP3 MR - Bình Mỹ -Uyên Hưng, Bình Mỹ -Cồng Xanh -Phước Hòa, 220kV Trị An - Phú Giáo mạch hai -Nhánh rẽ Tân Thành.

Lưới phân phối: Điện áp chuẩn: 22kV, 3 pha đối với khu vực đô thị và các khu dân cư tập trung của khu vực nông thôn; 12,7kV đối với lưới 1 pha tại các khu vực nông thôn ít dân cư; Khu vực thị trấn, các đô thị mới sử dụng máy biến áp 3 pha có công suất từ 250: 2.000kVA. Khu vực nông thôn sử dụng máy biến áp có công suất từ 25: 630kVA

Lưới hạ thế: Cấp điện áp chuẩn 380/220V cho dây 3 pha 4 dây, trung tính nối đất hoặc 1 pha 3 dây và 1 pha 2 dây

Lưới điện chiếu sáng: Cấp điện áp chuẩn 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.

- Thông tin truyền thông

+ Chỉ tiêu và dự báo nhu cầu: đến năm 2030 khoảng: 325.000 thuê bao; đến năm 2040 khoảng: 585.000 thuê bao

+ Định hướng bưu chính: Điểm bưu cục cơ bản vẫn duy trì các điểm phục vụ, tuy nhiên chất lượng phục vụ được nâng cao. Xu hướng phát triển đại lý bưu điện đa dịch vụ: Phát triển mới các điểm đại lý bưu điện dịch vụ mới hoặc kết hợp các điểm đại lý...

+ Định hướng viễn thông

Nguồn tín hiệu: Nguồn tín hiệu cấp cho khu vực được cấp từ nguồn tín hiệu quang của tỉnh Bình Dương thông qua trạm vệ tinh Tân Uyên.

Định hướng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông: Cải tạo nâng cấp công suất trạm vệ tinh Tân Uyên. Xây dựng mới 02 tổng đài vệ tinh

Chuyển mạch: Xây dựng các chuyển mạch mới với công nghệ cao. Các chức năng chuyển mạch các cuộc gọi nội vùng do các chuyển mạch chuyển tiếp liên vùng thực hiện.

Mạng truyền dẫn: Phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang thay thế cáp đồng, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân (FTTx). Xây dựng mới các tuyến cáp quang đến các khu vực đô thị mới để đảm bảo cung cấp 100% dịch vụ. Có các tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

Mạng ngoại vi: Xây dựng, phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên diện rộng trên địa bàn; đảm bảo mỹ quan đô thị. Phát triển mạnh công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm liên ngành sử dụng chung: Doanh nghiệp viễn thông phối hợp với các ngành liên quan (giao thông, điện, cấp thoát nước...) cùng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm và sử dụng chung...

Mạng thông tin di động (BTS): Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo hướng sử dụng chung: các doanh nghiệp phối hợp cùng đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng (nhà trạm, cột ăng ten...). Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten không công kênh, cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang đến khu vực xã: Cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị.

Định hướng Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số: Phát triển hạ tầng chuyển đổi số; Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số; Phát triển chính quyền số; Phát triển xã hội số; Phát triển kinh tế số; Đảm bảo an toàn, an ninh mạng; Phát triển công nghiệp ICT; Phát triển hệ sinh thái số.

Định hướng Hạ tầng truyền thanh-truyền hình: Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất Đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện theo hướng hội tụ công nghệ (ứng dụng công nghệ

thông tin, viễn thông, truyền hình; khai thác các nền tảng, ứng dụng để sản xuất, phát sóng chương trình; ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong một số khâu biên tập, phát sóng,...).

- Cấp nước

Tổng nhu cầu cấp nước 2025: 42.000 m³/ngđ, 2030: 67.000 m³/ngđ

Huyện Bắc Tân Uyên thuộc phân vùng cấp nước 1 và được cấp nước chính từ NMN Uyên Hưng và NMN Khu Liên Hiệp

Nhà máy nước Uyên Hưng công suất hiện trạng 40.000 m³/ngđ, 2025: 80.000 m³/ngđ, 2030: 120.000 m³/ngđ nguồn nước sông Đồng Nai

Nhà máy nước khu Liên Hiệp công suất hiện trạng 250.000 m³/ngđ, 2025: 350.000 m³/ngđ, 2030: 500.000 m³/ngđ nguồn nước sông Đồng Nai

Cải tạo nâng công suất các nhà máy cấp nước tập trung nông thôn hiện có, chuyển đổi nguồn nước từ nguồn nước ngầm của các công trình cấp nước tập trung nông thôn sang nước mặt đảm bảo cung cấp nước cho người dân sử dụng sinh hoạt

- Thu gom xử lý nước thải

Tổng lượng nước thải đến năm 2030 khoảng 52.000 m³/ngđ trong đó lượng thải sinh hoạt khoảng 20.000 m³/ngđ (nước thải đô thị khoảng 8.000 m³/ngđ); nước thải công nghiệp khoảng 52.000 m³/ngđ.

Xây dựng hệ thống thoát nước tập trung tại các thị trấn. Xây dựng công trình XLNT tập trung với tổng quy mô khoảng 8.000 m³/ngđ. Vị trí, công suất các công trình sẽ xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch chung. Nước thải sau trạm XLNT tập trung đạt chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý phục vụ các mục đích phi sinh hoạt như tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa

Các cụm dân cư nông thôn tập trung xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung quy mô nhỏ để đảm bảo mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2030. Các điểm dân cư phân tán, khuyến khích sử dụng các mô hình xử lý nước thải phân tán quy mô nhỏ có chi phí vận hành thấp, hiệu quả cao như sử dụng bể tự hoại có các vách ngăn mỏng và ngăn lọc kỵ khí cho phép chất lượng nước thải đầu ra đạt Quy chuẩn và không gây ảnh hưởng tới môi trường. Thường xuyên nạo vét các trục tiêu chính, các sông, suối chảy qua các khu dân cư để thoát nước được dễ dàng.

- Thu gom và xử lý chất thải rắn

+ Phân loại tại nguồn:

CTR sinh hoạt cần được phân loại tại nguồn thành 3 loại: hữu cơ, tái chế và vô cơ. Sau khi vận động người dân thực hiện phân loại tại nguồn bằng 03 loại túi hoặc thùng chứa khác nhau, việc vận chuyển sẽ được đơn vị thu gom vận chuyển bằng các phương tiện khác nhau đến cơ sở tái chế, xử lý CTR.

+ Thu gom, vận chuyển: Việc thu gom, vận chuyển CTR như thế nào sau khi đã phân loại là yếu tố quan trọng quyết định thành công của công tác phân loại tại nguồn. Đề xuất áp dụng phương pháp phân loại, thu gom, vận chuyển CTR như sau: Quy hoạch cụ thể vị trí lưu chứa 03 thùng CTR phân loại của từng hộ gia đình. Vận động, tuyên truyền, hướng dẫn cách thức phân loại, cách lưu chứa CTR đã phân loại. Nghiên cứu, từng bước đưa nội dung phân loại CTR vào học đường từ cấp mẫu giáo, tiểu học, trung học. Mỗi

loại rác sẽ được vận chuyển vào một ngày cố định khác nhau trong tuần, quy định giờ cố định thu gom trong ngày. Áp dụng chế tài xử phạt đã được ban hành theo Nghị định 155/2016/NĐ-CP

+ Định hướng Trung chuyển và Xử lý CTR

Trung chuyển CTR: Phương tiện thu gom cỡ nhỏ thu gom chất thải tại các khu dân cư theo giờ và vận chuyển đến trạm trung chuyển không cố định tại các phường, sau đó CTR được vận chuyển về Trạm Trung chuyển cố định, sau đó chất thải sẽ được vận chuyển đến khu liên hợp xử lý CTR bằng xe tải cỡ lớn. Huyện Bắc Tân Uyên quy hoạch trạm trung chuyển 1,5 ha tại phía Bắc Tân Thành;

Xử lý CTR: Chất thải rắn huyện Bắc Tân Uyên sau khi được phân loại, thu gom, vận chuyển sẽ được xử lý tại khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Tân Long tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo. Trong thời gian chờ đợi đầu tư xây dựng khu Tân Long. CTR huyện Bắc Tân Uyên xử lý tại khu liên hợp xử lý CTR Nam Bình Dương phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát

- **Nghĩa trang:**

+ Nhà Tang lễ: Giai đoạn đến 2030 Bắc Tân Uyên có 02 thị trấn và 02 đô thị mới. Mỗi thị trấn và khu đô thị mới cần thiết có 01 nhà tang lễ. Diện tích nhà tang lễ phục vụ tối thiểu 04 đám tang/ngày. Địa điểm xây dựng nhà tang lễ không ảnh hưởng tới các hoạt động của các khu chức năng khác và phải có giải pháp chống ồn theo quy định.

+ Nghĩa trang: Tiêu chuẩn thiết kế đất quy hoạch nghĩa trang cho một người dân là 0,06 ha/1000 người khu vực đô thị và 0,1 ha/1000 khu vực nông thôn. Tổng diện tích nghĩa trang cần thiết toàn huyện năm 2030 là 33 ha, trong đó đô thị là 9 Ha và nông thôn là 24 ha.

Giai đoạn đến 2030: Đầu tư xây dựng mới nghĩa trang nhân dân Bình Mỹ, cấp II với quy mô 50 ha. Đầu tư xây dựng mới Nghĩa trang nhân dân Thường Tân, cấp IV tại xã Thường Tân, với quy mô 4,0ha.

k) Phương án phân bổ sử dụng đất đai:

- Đất nông nghiệp khoảng 25.549,62ha bao gồm: Đất trồng lúa; Đất trồng cây lâu năm, Đất trồng cây hàng năm khác, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng; Đất rừng sản xuất, Đất nuôi trồng thủy sản và Đất nông nghiệp khác.

- Đất phi nông nghiệp khoảng 14.481,13 ha bao gồm: đất ở đô thị (720,23ha); đất ở nông thôn (1.979,70 ha); đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp (3.727,64 ha), cụm công nghiệp (94,51 ha); đất thương mại, dịch vụ (587,97 ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất SX VLXD, làm đồ gốm; đất phát triển hạ tầng; Đất sinh hoạt cộng đồng; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN; Đất cơ sở tín ngưỡng; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất phi nông nghiệp khác.

7.3.8. Huyện Phú Giáo:

a) Phạm vi: Huyện Phú Giáo có 11 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Phước Vĩnh và 10 xã bao gồm An Bình, An Linh, An Long, An Thái, Tân Long, Phước Hòa, Phước Sang, Vĩnh Hòa, Tân Hiệp, Tam Lập

b) Tính chất, chức năng: (1) Huyện cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh, kết nối với tỉnh Bình Phước và khu vực Tây Nguyên; (2) Phát triển theo hướng Nông nghiệp – Công

nghiệp – Đô thị; (3) Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ; (4) Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với phát triển đô thị ở các khu vực đường 745B; (5) Khu vực bảo vệ cảnh quan sinh thái.

c) Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 544,44 km²; Đến năm 2025 khoảng 133.000 người, trong đó dân số thành thị khoảng 18.000 người; đến năm 2030 khoảng 160.000 người, dân số thành thị khoảng 56.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 35%.

d) Các định hướng chiến lược:

(1) Chiến lược phát triển đô thị và nông thôn cùng hệ thống hạ tầng: Đẩy mạnh đô thị hóa, huyện Phú Giáo trở thành thị xã Phú Giáo vào năm 2040; Xây dựng hạ tầng đô thị hiện đại, đặc biệt đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, hệ thống viễn thông và các dịch vụ công cộng đô thị, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Phát triển mô hình đô thị và công nghiệp tập trung, xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu gắn với phát triển du lịch sinh thái. Phát triển hạ tầng quốc gia, hợp tác phát triển đồng bộ và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng giao thông vùng và liên kết vùng qua khu vực như cao tốc Hồ Chí Minh – Chơn Thành, đường Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, quốc lộ 65B, đồng thời tăng cường các trục theo hướng Bắc Nam kết nối các trục Đông Tây với nhau. Hệ thống giao thông đô thị cùng với hệ thống giao thông Quốc gia tạo thành hệ thống khung cho toàn Đô thị, kết nối thuận tiện Khu vực nội thị và ngoại thị, cũng như kết nối liên vùng thuận lợi.

(2) Chiến lược phát triển công nghiệp: Quy hoạch và đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, làng nghề theo hướng tập trung. Ưu tiên đầu tư cho khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng là lợi thế của huyện. Đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm để nâng cao hiệu suất kinh tế và cạnh tranh quốc tế. Hình thành quỹ đất phục vụ các cụm công nghiệp di dời thực hiện theo chương trình, kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp ở địa bàn phía Nam tỉnh theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 31/10/2019;

(3) Chiến lược phát triển nông nghiệp: phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với các vùng chuyên canh tập trung, công nghệ sinh học, nông nghiệp sạch gắn với chế biến sâu các sản phẩm đầu vào cho nông nghiệp. Đẩy mạnh và nhân rộng phát triển chương trình OCOP, nâng tầm đặc sản của địa phương. Bên cạnh đó, các yếu tố thúc đẩy và phát triển liên kết theo chuỗi giá trị như: dịch vụ hỗ trợ, cơ sở hạ tầng, vai trò của các hiệp hội, ngành hàng, cơ quan liên quan cần quan tâm.

(4) Chiến lược phát triển thương mại dịch vụ: Phát triển theo hướng đa dạng, hiện đại bền vững nhiều thành phần kinh tế tham gia, trong đó ưu tiên trọng tâm là phát triển dịch vụ thương mại gắn với vận tải, logistic, chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang ngành dịch vụ, nhanh chóng đưa Phú Giáo trở thành một đô thị có nền thương mại nhiều thành phần, đa dạng, phong phú các loại hình tổ chức kinh doanh, phát triển các ngành kinh tế mới như công nghệ thông tin, dịch vụ tài chính. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các dịch vụ cao cấp; kêu gọi đầu tư các dự án Trung tâm thương mại - dịch vụ đô thị, làm động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang ngành dịch vụ;

(5) Chiến lược phát triển du lịch: Bảo tồn các khu vực di tích lịch sử. Phát triển mô hình du lịch nông nghiệp sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với sông Bé và hệ thống rừng tự nhiên, các điểm du lịch thiên nhiên, bảo tồn và phát huy giá trị

văn hóa truyền thống dân cư bản địa. Phát triển các cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch (hệ thống đường giao thông, hệ thống cơ sở lưu trú, dịch vụ...).

e) Phân vùng kinh tế

Định hướng phát triển kinh tế theo 3 vùng chính, cụ thể như sau:

Vùng 1 - Vùng công nghiệp – đô thị trung tâm: gồm 1 thị trấn Phước Vĩnh, mang tính chất trọng tâm hạt nhân đô thị, tập trung các công trình trung tâm hành chính, chính trị, công cộng, dịch vụ, thương mại, các Khu, cụm công nghiệp gắn với khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, sản xuất đầu vào cho nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng... và dân cư đô thị phía Đông tại các xã An Bình, Tam Lập;

Vùng 2 – Vùng nông nghiệp ven sông Bé: gồm 08 xã An Long, An Linh, Tân Long, An Thái, Phước Sang, Phước Hòa, Tân Hiệp, Vĩnh Hòa, là khu vực phát triển các khu dân cư sinh thái gắn với nông nghiệp hàng hóa công nghệ cao và du lịch; Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ cho các ngành nông lâm ngư nghiệp; Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại, gia trại

Vùng 3 - Vùng bảo tồn thiên nhiên: gồm 01 phần xã Tam Lập, phát triển dịch vụ du lịch, tổ chức các hoạt động du lịch dưới tán rừng đối với các khu vực cần bảo vệ; Phát triển dân cư gắn với lâm nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, gia cầm;

f) Mô hình cấu trúc phát triển

Định hướng phát triển huyện Phú Giáo gồm 1 trung tâm và 2 hành lang.

- Khu trung tâm là khu vực thị trấn Phước Vĩnh, mang tính chất trọng tâm hạt nhân đô thị, tập trung các công trình trung tâm hành chính, chính trị, công cộng, dịch vụ, thương mại, giáo dục đào tạo, y tế, thể thao, văn hóa, công viên cây xanh,... và dân cư đô thị phía Đông tại các xã An Bình, Tam Lập;

- 02 Hành lang phát triển: Hành lang nông nghiệp ven sông Bé tại phía Tây, kết nối các điểm dân cư nông thôn, khai thác nông nghiệp và phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái gắn với sông Bé; Hành lang bảo tồn thiên nhiên phía Đông gắn với Khu Bảo Tồn Thiên Nhiên Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

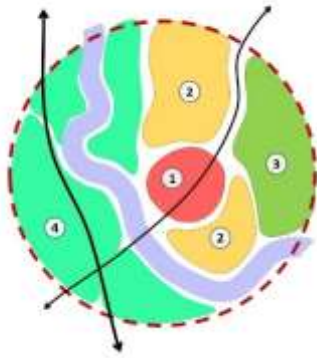
- 03 phân vùng phát triển gồm:

(1) Vùng công nghiệp – đô thị trung tâm: mang tính chất trọng tâm đô thị hạt nhân của huyện, phát triển đô thị, dịch vụ công cộng, công nghiệp, thương mại dịch vụ; (2) Vùng sinh thái ven sông Bé: là khu vực phát triển dân cư sinh thái gắn với nông nghiệp, dịch vụ hỗ trợ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. (3) Vùng bảo tồn thiên nhiên: phát triển dịch vụ du lịch, tổ chức các hoạt động du lịch dưới tán rừng đối với các khu vực cần bảo vệ; Phát triển dân cư gắn với lâm nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Huyện Phú Giáo

Cơ cấu phát triển

- (1) Vùng Đô thị trung tâm
- (2) Vùng công nghiệp - đô thị mới
- (3) Vùng bảo tồn thiên nhiên
- (4) Vùng nông nghiệp ven sông Bé



g) Định hướng phát triển không gian:

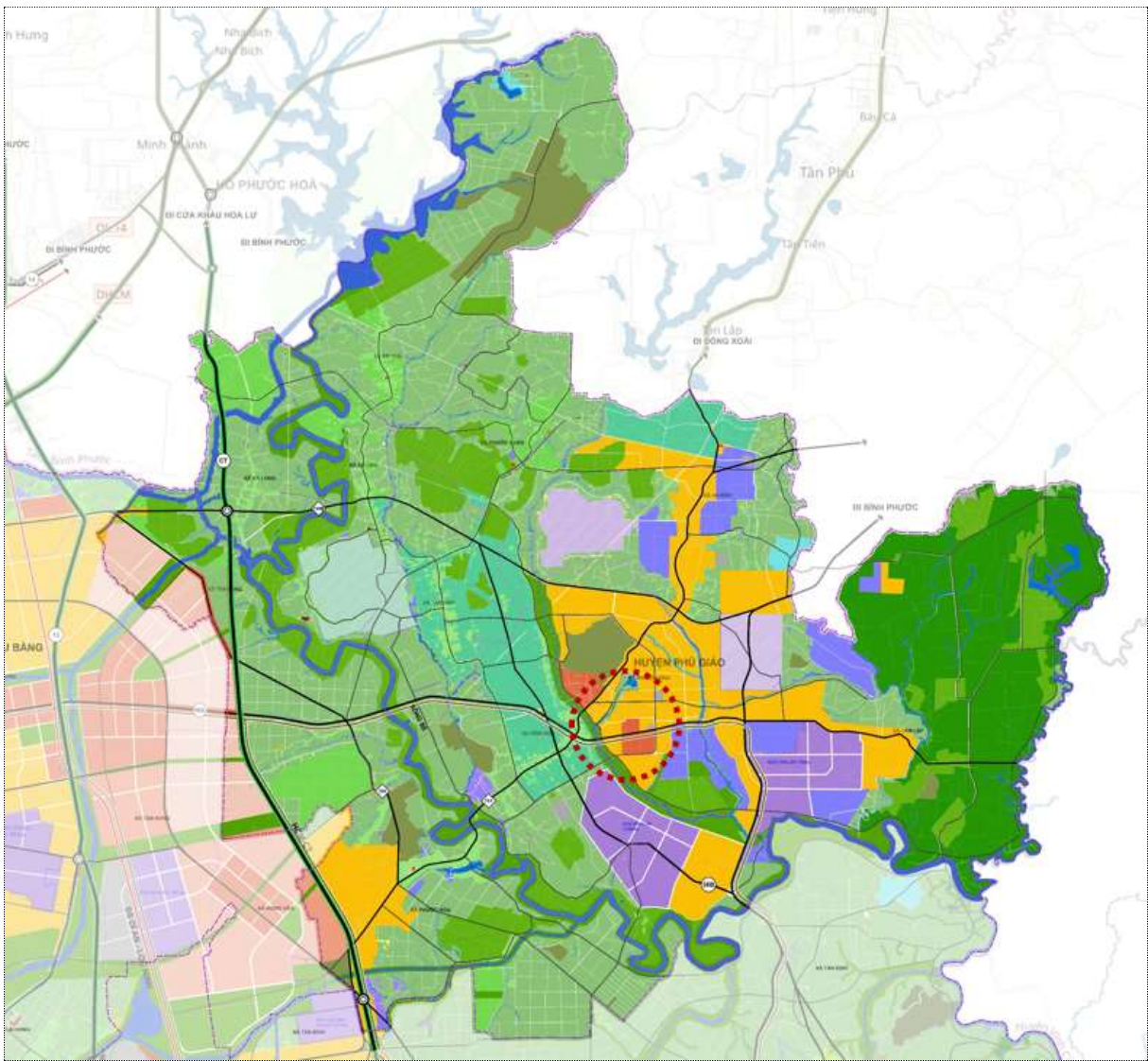
Tập trung xây dựng hạ tầng khung của huyện làm tiền đề phát triển khu vực đô thị và các khu chức năng, ưu tiên đầu tư các tuyến giao thông chính kết nối theo hướng Đông Tây và Bắc Nam để kết nối Phú Giáo với các đô thị lân cận, đẩy mạnh đầu tư xây dựng các khu vực phát triển mới để hình thành các khu chức năng cho huyện, từng bước trở thành thị xã sau năm 2030.

Hình thành khu đô thị trung tâm trên cơ sở thị trấn Phước Vĩnh hiện hữu, làm hạt nhân phát triển lan tỏa cùng 2 xã An Bình, Tam Lập thông qua các tuyến giao thông chính đô thị, tiếp tục phát triển trung tâm hành chính, dịch vụ - thương mại, văn hóa, giáo dục, vui chơi giải trí... Khu dân cư bao gồm dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang và khu vực phát triển đô thị mới.

Khu vực thị trấn Phước Vĩnh và 2 xã An Bình, Tam Lập, đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị. Phát triển khu công nghiệp KCN Vĩnh Lập; KCN Tam Lập sẽ thay đổi hoàn toàn cơ cấu kinh tế hiện hữu, chuyển từ xã nông nghiệp thành đô thị công nghiệp, tạo động lực thu hút người lao động đến sinh sống tại thị trấn giúp cho việc lập đây các khu dân cư được quy hoạch diễn ra nhanh hơn, đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa cho khu vực. Phát triển các hoạt động thương mại dịch vụ đa dạng trong đó tập trung vào các dịch vụ tài chính, ngân hàng, vận tải, kinh doanh và sửa chữa thiết bị, dịch vụ cung ứng lao động và các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp. Tổ chức các khu nhà ở tại khu vực 2 xã An Bình, Tam Lập để phục vụ cho người lao động trong KCN, đồng thời phát triển dịch vụ theo các tuyến Quốc lộ 56B và 13C để phục vụ cho công nghiệp. Khu vực phía Đông xã Tam Lập, phát triển dịch vụ du lịch, tổ chức các hoạt động du lịch dưới tán rừng đối với các khu vực cần bảo vệ; Phát triển dân cư gắn với lâm nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Phát triển du lịch sân golf Tam Lập.

Khu vực nông nghiệp ven sông Bé: Phát triển các khu dân cư sinh thái vườn cùng các Trung tâm tiểu vùng nông thôn và cụm đổi mới tại các xã An Linh và Phước Hòa. Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại, gia trại, khu chăn nuôi tập trung, cùng hệ thống dịch vụ hỗ trợ cho các ngành nông lâm ngư

nghiệp. Kêu gọi đầu tư loại hình du lịch nghỉ dưỡng kết hợp du lịch nông nghiệp tại khu vực ven sông Bé, dựa trên lợi thế về địa hình, cảnh quan và các vùng trồng trọt sẵn có.



Hình .Định hướng không gian huyện Phú Giáo

h) Phương án phát triển đô thị, nông thôn

- Định hướng phát triển đô thị:

- Giai đoạn 2021-2025: Có 01 thị trấn Phước Vĩnh là đô thị loại V, dân số thị trấn khoảng 18.000 người. Tập trung đầu tư vào một số dự án hạ tầng khung có tầm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội huyện Phú Giáo (đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, đường ĐT.745B, ĐH.501). Phát triển đô thị tập trung gắn với khu công nghiệp Vĩnh Lập, tại Tam Lập và các Cụm công nghiệp, đem lại động lực thu hút người lao động đến sinh sống tại thị trấn và các xã vùng ven An Bình, Tam Lập

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng các đô thị hiện đại và bền vững, tập trung nguồn lực xây dựng thị trấn Phước Vĩnh đạt đô thị loại IV và nâng cấp các khu dân cư phía Đông tại các xã An Bình, Tam Lập hướng đến đô thị loại IV, có dân số đô thị khoảng 56.000 người. Phát triển đô thị tập trung gắn với trục không gian chủ đạo, thương mại dịch vụ, hình thành thêm các khu, cụm công nghiệp, gồm khu công nghiệp Tam

Lập, Vĩnh Lập và Cụm công nghiệp, gắn với các khu dân cư, làm tiền đề để phát triển đô thị hóa.

- Giai đoạn 2030-2040: Nâng cao các tiêu chí của đô thị Phú Giáo đạt đô thị loại IV, thành lập thị xã Phú Giáo. Hình thành các khu vực dự trữ phát triển cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp khi có nhu cầu.

- Giai đoạn đến năm 2050: Nâng cao các tiêu chí của đô thị Phú Giáo đạt đô thị loại III

- Định hướng phát triển nông thôn:

Khu vực ngoại thị năm 2030 gồm 08 xã An Thái, An Long, An Linh, Tân Long, Phước Sang, Phước Hòa, Tân Hiệp, Vĩnh Hòa

Quy hoạch các điểm dân cư tập trung phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã, xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu và các nhu cầu phục vụ đời sống, sản xuất trên địa bàn xã. Phát triển các điểm dân cư tập trung trên cơ sở mở rộng các điểm dân cư hiện hữu, được xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo bán kính phục vụ công trình hạ tầng cho người dân, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương.

- Hình thành 02 Trung tâm tiêu vùng nông thôn:

Trung tâm tiêu vùng nông thôn tại An Linh: kết nối các vùng nông thôn phía Tây Bắc gồm các xã An Thái, An Linh, An Long, Phước sang, Tân Hiệp, Tân Long; Phát triển gắn với Vùng nông nghiệp ven sông Bé, gồm nông nghiệp hàng hóa công nghệ cao và du lịch, cùng hệ thống dịch vụ hỗ trợ cho các ngành nông lâm ngư nghiệp; Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại, gia trại;

Trung tâm tiêu vùng nông thôn tại Phước Hòa: kết nối các vùng nông thôn phía Tây Nam gồm các xã Phước Hòa, Vĩnh Hòa; Phát triển gắn với dịch vụ trên tuyến đường tỉnh 741, các cụm công nghiệp và vùng nông nghiệp ven sông Bé;

Các Trung tâm tiêu vùng này sẽ làm động lực cho các khu vực phát triển đô thị vào sau năm 2030.

- Hình thành 02 cụm đổi mới gắn với trung tâm tiêu vùng nông thôn

i) Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Công nghiệp: Sau giai đoạn 2025, không cấp chủ trương cho các nhà máy riêng lẻ ở ngoài và chỉ cấp phép cho các dự án trong KCN, CCN; Ưu tiên phát triển hành lang công nghiệp dọc đường Quốc lộ 56B - ĐT.745B, ĐT.746 nối Bình Phước – Bình Dương – Đồng Nai; Đến năm 2030, đầu tư 02 khu công nghiệp mới gồm Khu công nghiệp Tam Lập, quy mô: 743,71ha; Khu công nghiệp Phú Giáo 4, quy mô 1.034ha; Sau năm 2030, dự kiến xây dựng 02 Khu công nghiệp gồm: Khu công nghiệp Phú Giáo I, quy mô: 558ha và Khu công nghiệp Phú Giáo 3, quy mô 524ha. Đối với cụm công nghiệp, tiếp tục đầu tư hoàn thành nốt hạ tầng kỹ thuật của CCN Tam Lập 1 đang hoạt động; Đến năm 2025, quy hoạch đầu tư các CCN Tam Lập 2, Tam Lập 5; Đến năm 2030, quy hoạch đầu tư các CCN An Bình 1; An Bình 2; An Bình 4; An Bình 5; Bó Lá 3, Bó Lá 4; Sau năm 2030, quy hoạch đầu tư CCN An Bình 3, An Bình 6, Tam Lập 3, Tam Lập 4, Tam Lập 6, Tam Lập 7.

Thương mại dịch vụ: Định hướng phát triển trung tâm thương mại cấp vùng tại Phước Vĩnh; Xây dựng siêu thị tại Tam Lập; Phát triển dịch vụ phục vụ cho công nghiệp: tại Tam Lập, An Bình; Phát triển các dịch vụ công nghiệp, dịch vụ tài chính để hỗ trợ

cho sự phát triển các KCN trong vùng; Đến năm 2025: toàn Huyện có 05 chợ, 01 TTTM và mạng lưới siêu thị mini, cửa hàng tự chọn. Đến năm 2030: toàn Huyện có 06 chợ, 02 siêu thị, 02 TTTM

Du lịch: Đến năm 2025 tập trung tu bổ và tôn tạo các di tích: chùa Bửu Phước, di tích lịch sử Dinh tỉnh trưởng tỉnh Phước Thành và di tích cầu gẫy Sông Bé. Du lịch dã ngoại, giáo dục cộng đồng, nghiên cứu khoa học tại Suối Gạc; Du lịch gắn với làng thông minh tại Tân Hiệp, Vĩnh Hòa, Phước Sang gắn với du lịch canh nông; Phát triển du lịch kết hợp với thảm xanh ở hai bên bờ sông Bé kiến tạo nên tuyến du lịch sinh thái nghỉ dưỡng: Sông – suối - rừng - hồ đập nước. Quy hoạch thêm các khu, điểm du lịch: Du lịch nông nghiệp tham quan nông trại; Du lịch văn hóa lịch sử: Dinh tỉnh trưởng tỉnh Phước Thành, cầu gẫy Phước Hòa và chùa Bửu Phước và Thiền viện Trúc Lâm Thanh Nguyên; Các địa điểm để check in, chụp ảnh: khu Hang Cọp, Suối Rạc, đập Phước Hòa; Du lịch kết hợp ăn uống trên thuyền tại Sông Bé. Phát triển du lịch sân golf Tam Lập. Phát triển du lịch checking khám phá Khu Bảo Tồn Thiên Nhiên Vĩnh Cửu; Đến năm 2030 hình thành 03 Khu du lịch trọng điểm (Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng suối Bà Mụ; Khu du lịch sinh thái cầu Sông Bé; Khu du lịch sinh thái Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai) và 01 Điểm du lịch sinh thái suối Rạc.

Nông, lâm, ngư nghiệp: Thực hiện mạnh mẽ việc dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất, đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp. Phát triển sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ sạch cho hiệu quả kinh tế cao, bền vững; gắn phát triển nông nghiệp với du lịch sinh thái, phát triển cây nguyên liệu với các cơ sở chế biến, bảo quản. Ưu tiên xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu gắn với các nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn. Hình thành vùng chuyên canh cây có múi tại các xã dọc sông Đồng Nai, sông Bé, rau sạch, cây công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, duy trì diện tích chuyên canh cao su ở những khu vực thích nghi, mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kế thừa từ hiệu quả hoạt động của các khu nông nghiệp công nghệ cao (cả trồng chọt và chăn nuôi) đã và đang hình thành. Lựa chọn các sản phẩm lợi thế của huyện để tham gia vào chuỗi sản phẩm chủ lực của tỉnh và quốc gia. Đẩy mạnh chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), nhằm bảo tồn, phát triển các sản phẩm truyền thống theo hướng hàng hóa chất lượng cao, mang tính đặc trưng, lợi thế của mỗi vùng, góp phần tăng thu nhập cho người dân. Tiếp tục phát triển, nâng cao tỷ trọng chăn nuôi theo hướng tập trung quy mô trang trại, gia trại, truy xuất được nguồn gốc, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường. Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tại Phú Giáo gồm: xã Tam Lập 200ha, Vĩnh Hòa 100ha, Tân Long 50ha, An Bình 50ha, An Thái 200ha, Phước Sang 50ha, An Linh 250ha, An Long 100ha; Phát triển nguồn lợi thủy sản tại đập Phước Hòa, xã An Thái; Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: xã An Thái, An Linh, Phước Sang và Tân Hiệp. Tập trung bảo vệ, củng cố hệ thống các hồ, đập; khai thác và phát triển hợp lý việc nuôi trồng thủy sản trên diện tích mặt nước hiện có, ưu tiên phát triển các loại cá có giá trị kinh tế cao

Trụ sở làm việc cơ quan hành chính nhà nước: Giữ nguyên vị trí trụ sở và nâng cấp Khu cơ quan hành chính chính trị, UBND huyện, huyện ủy, nhà khách, hội trường trung tâm. Khu vực các cơ quan hành chính sự nghiệp bao gồm: Trụ sở công an, kiểm sát, tòa án, kho bạc, chi cục thuế, bưu điện, ngân hàng, chi cục kiểm lâm, bảo hiểm xã hội, chi nhánh điện lực,...

Giáo dục và đào tạo: Xây dựng Trung tâm giới thiệu việc làm; trung tâm giáo dục hướng nghiệp nghề nghiệp và dạy nghề; Bố trí Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp công

nghệ cao tại khu vực sông Bé; Xây mới: 02 trường mầm non; 4 trường tiểu học, 03 trường THCS; 03 trường THPT. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống trường phổ thông các cấp và trường mầm non theo quy hoạch, quy mô và chỉ tiêu đạt chuẩn quốc gia.

Y tế: Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị trấn Phước Vĩnh (đến năm 2030: 200 giường, sau năm 2030 trở thành Bệnh viện đa khoa: 500 giường). Thành lập mới Bệnh viện chuyên khoa ngoài công lập với quy mô tối thiểu 50 giường bệnh/bệnh viện. Bố trí quỹ đất xây dựng mới thêm 1 bệnh viện đa khoa quy mô khoảng 300-400 giường. Đảm bảo chỉ tiêu 30 giường/vạn dân; khuyến khích đầu tư các bệnh viện, phòng khám tư nhân chất lượng cao phục vụ nhân dân.

Văn hóa, thể thao: Sát nhập Đài truyền thanh vào Trung tâm Văn hoá, Thể thao cấp huyện trở thành Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh cấp huyện. Xây dựng nhà thi đấu đa năng huyện Phú Giáo; Công viên quần thể di tích lịch sử cầu Sông Bé; Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện vào năm 2030, cấp thị xã sau năm 2030; Nâng cấp các nhà văn hóa cấp xã đảm bảo nhu cầu người dân sử dụng; 100% xã, thị trấn được đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa – thể thao và Học tập cộng đồng đạt tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

k) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông

*** Đường bộ**

+ Tập trung phát triển hệ thống giao thông trong khu vực trung tâm huyện Phú Giáo đồng thời với việc nâng cấp mở rộng, xây dựng mới các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đầu tư kết nối hoàn chỉnh với hệ thống giao thông vùng. Bên cạnh đó, đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông nông thôn kết nối đồng bộ hệ thống giao thông tỉnh, kết hợp với việc hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, tạo điều kiện đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

+ Cao tốc: Xây dựng Tuyến Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, quy mô 6-8 làn xe.

+ Quốc lộ: Nâng cấp ĐT.741 thành QL.13B, quy mô 2-4 làn xe. Xây dựng mới các tuyến quốc lộ, Quốc lộ 13C, quy mô 4-6 làn xe; Quốc lộ 56, quy mô 2-4 làn xe.

+ Đường tỉnh: Nâng cấp, cải tạo các tuyến ĐT.741B, ĐT.741C, ĐT.750. Xây dựng mới các tuyến ĐT. 745A, quy mô 6 làn xe; ĐT.745B, quy mô 6 làn xe; ĐT.750B, quy mô 6 làn xe. Tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, quy mô 6 làn xe.

+ Giao thông nông thôn: Đường GTNT bao gồm hệ thống đường huyện và đường xã, liên xã (không tính đường thôn xóm). Hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn theo tiêu chí giao thông trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông tỉnh. Mở thêm các tuyến GTNT ở các khu vực có mật độ giao thông thấp, cải tạo nâng cấp các tuyến hiện có đạt tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Hệ thống đường huyện tối thiểu đạt cấp IV. Đường xã, liên xã tối thiểu đạt cấp VI.

+ Giao thông đô thị: Đầu tư phát triển, từng bước đồng bộ, hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống giao thông đô thị theo quy hoạch hệ thống đô thị của tỉnh và quy hoạch các đô thị trong huyện. Đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy mô, tính chất đô thị.

+ Bến xe: Xây dựng bến xe Phú Giáo đạt tiêu chuẩn loại 4, diện tích tối thiểu 2ha.

* *Giao thông công cộng*: sử dụng hệ thống giao thông công cộng của tỉnh Bình Dương đi qua khu vực gồm đường sắt đô thị và các tuyến xe buýt.

* *Đường thủy*: Sông Bé không có chức năng giao thông vận tải đường thủy với các phương tiện lớn. Bố trí các bến thuyền du lịch tại các khu vực phát triển vườn cây ăn trái, tham quan du lịch với các phương tiện vận chuyển nhỏ.

- Chuẩn bị kỹ thuật

+ Lựa chọn cao độ không chế:

Huyện Phú Giáo nằm trong lưu vực sông Bé, phần lớn diện tích có địa hình cao và không bị ảnh hưởng bởi thủy triều. Cao độ xây dựng thấp, trùng chiếm diện tích rất nhỏ ven sông Bé. Quy hoạch cốt cao độ xây dựng đảm bảo $H_{xd} \geq 17m$ để đảm bảo chống ngập lụt cho các khu vực thấp ven sông Bé.

Phương án cao độ nền cho từng khu vực phát triển:

- Khu vực huyện Phú Giáo cũng có địa hình tự nhiên tương đối cao không ảnh hưởng ngập nước khi mưa lớn và triều cường nên việc san lấp chỉ cần bám sát cao độ địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp và tạo mặt bằng thuận tiện để xây dựng công trình.

- Khu vực đã xây dựng: Đối với các khu vực đã xây dựng và có mật độ xây dựng lớn, các khu vực dự kiến đô thị hoá (trung tâm thị trấn Phước Vĩnh):

+ Bám sát theo cao độ địa hình tự nhiên của khu vực thiết kế

+ Khi xây dựng xen cây các công trình mới phải phù hợp hài hòa với cao độ tương ứng xung quanh.

+ Khi lấp các ao hồ nhỏ nằm trong khu dân cư hiện có cần tôn nền đến cao độ sao cho tương thích với xung quanh.

- Đối với khu vực xây dựng mới: Một phần khu vực huyện Phú Giáo chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn của sông Bé. Căn cứ vào chế độ thủy văn của sông khi gặp triều cường và căn cứ vào cấp đô thị chọn cao độ xây dựng khống chế cho huyện Phú Giáo như sau:

+ Các khu vực trũng thấp ven sông Bé. Quy hoạch nâng cao nền đất vượt đỉnh lũ tính toán của sông Bé với cao trình $H_{min} \geq H_{ngập\ lụt} + 0,5m$ cho khu vực để đảm bảo hạn chế ngập lụt khi mưa lớn và ảnh hưởng của triều cường. Dọc hệ thống sông Bé hiện hữu cần có biện pháp nạo vét lòng sông tăng cường dòng chảy và có biện pháp gia cố bờ sông hạn chế việc xói mòn sạt lở bờ sông.

+ Phần lớn địa hình có độ dốc nhỏ dưới 4% thích hợp xây dựng khu dân cư, công trình sản xuất (xã Tân Hiệp, Vĩnh Hoà, Tam Lập, Vĩnh Hoà, Phước Hoà, Tân Long). Quy hoạch cao độ nền chủ yếu bám sát địa hình tự nhiên. Cao độ nền khống chế dọc theo các trục đường chính đô thị có cao trình từ 20,0-50,0m.

+ Trên các khu vực có tiềm năng chủ yếu phát triển lâm nghiệp (rừng sản xuất), nông nghiệp và các khu chăn nuôi tập trung và các mô hình rau sạch ứng dụng công nghệ cao, đồng thời là vùng dự trữ phát triển công nghiệp mới của huyện, địa hình chủ yếu là sườn đồi tương đối phức tạp với độ dốc trung bình hơn 4%-8%, thuộc địa phận phía Đông xã Tam Lập, xã An Bình, xã An Thái; quy hoạch cao độ nền bám theo địa hình tự nhiên, cân bằng khối lượng đào đắp với cự ly vận chuyển nhỏ nhất

- Cấp điện

Tổng điện năng yêu cầu: đến năm 2030 là 1.080 triệu kWh/năm

+ Nguồn điện: cấp từ nguồn điện lưới quốc gia qua các tuyến cao thế và các trạm biến thế trung gian 220kV, 110kV từ các Nhà máy thủy điện Trị An, Nhà máy thủy điện Phước Hòa.

Trạm 500kV: Xây dựng mới trạm 500kV Bình Dương 1 được xây dựng tại xã An Bình làm trạm truyền tải cấp điện bổ sung cho vùng kinh tế trọng điểm Phía Nam; Xây dựng mới đường dây 500kV Bình Dương 1 –nhánh rẽ Sông Mê –Tân Định (lộ ra) và đường dây 500kV Bình Dương 1 –Chơn Thành (lộ vào) giai đoạn 2030

Trạm 220kV: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 220kV Phú Giáo công suất 250MVA – đặt tại xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Trạm 110kV: Trạm biến áp 110kV Phú Giáo hiện có, công suất 2x63MVA dài hạn nâng công suất lên thành 3x63MVA; Xây dựng mới: Trạm biến áp 110kV Tân Hiệp công suất 2x40MVA đặt tại xã Tân Hiệp cấp điện cho các xã khu vực phía Bắc huyện và Cụm công nghiệp Tân Hiệp – Vĩnh Hòa; Trạm biến áp 110kV Tân Long công suất 2x40MVA đặt tại xã Tân Long nhằm giảm bán kính cấp điện khu vực các xã phía Tây Bắc của huyện; Trạm biến áp 110kV Phước Hòa công suất 2x40MVA đặt tại xã Phước Hòa; Trạm biến áp 110kV KCN Vĩnh Lập (Tam Lập) 3x63MVA cấp điện cho Khu công nghiệp Vĩnh Lập đảm bảo hoạt động của Khu công nghiệp và các khu dân cư tập trung dự kiến phát triển; Trạm biến áp 110kV An Linh 2x63MVA đặt tại xã An Linh phục vụ cho KCN An Linh dự kiến; Trạm biến áp 110kV An Bình 1x63MVA đặt tại xã An Bình phục vụ cho KCN An Bình và dân cư lân cận

+ Lưới điện

Lưới điện 500kV: Đường dây 500kV Pleiku – Cầu Bông (1); Đường dây 500kV Pleiku – Chơn Thành - Cầu Bông (2); Đường dây 500kV Bình Dương 1 – Chơn Thành.

Lưới điện 220kV: Xây dựng đường dây 220kV 04 mạch kết nối trạm 500kV Bình Dương 1 –trạm 220kV Bình Mỹ - trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 220kV Uyên Hưng (phía Nam).

Lưới điện 110kV: Xây dựng tuyến đường dây 110kV kết nối trạm 220kV Uyên Hưng – trạm 110kV Phú Giáo; Xây dựng tuyến đường dây 110kV kết nối trạm 110kV Cổng Xanh và đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo; Xây dựng tuyến đường dây 110kV kết nối trạm 110kV Phước Hòa và đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo; Xây dựng tuyến đường dây 110kV kết nối trạm 110kV Tam Lập, trạm 110kV Tam Lập 2 và đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo.

Lưới phân phối: Điện áp chuẩn: 22kV, 3 pha đối với khu vực đô thị và các khu dân cư tập trung của khu vực nông thôn; 12,7kV đối với lưới 1 pha tại các khu vực nông thôn ít dân cư; Khu vực thị trấn, các đô thị mới sử dụng máy biến áp 3 pha có công suất từ 250: 2.000kVA. Khu vực nông thôn sử dụng máy biến áp có công suất từ 25÷ 630kVA

Lưới hạ thế: Cấp điện áp chuẩn 380/220V cho dây 3 pha 4 dây, trung tính nối đất hoặc 1 pha 3 dây và 1 pha 2 dây

Lưới điện chiếu sáng: Cấp điện áp chuẩn 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.

- Thông tin truyền thông

+ Chỉ tiêu và dự báo nhu cầu: đến năm 2025 khoảng: 208.000 thuê bao; đến năm 2030 khoảng: 475.800 thuê bao

+ Định hướng bưu chính: Điểm bưu cục cơ bản vẫn duy trì các điểm phục vụ, tuy nhiên chất lượng phục vụ được nâng cao. Xu hướng phát triển đại lý bưu điện đa dịch vụ: Phát triển mới các điểm đại lý bưu điện dịch vụ mới hoặc kết hợp các điểm đại lý...

+ Định hướng viễn thông

Nguồn tín hiệu: Nguồn tín hiệu cấp cho khu vực được cấp từ nguồn tín hiệu quang của tỉnh Bình Dương thông qua trạm vệ tinh Tân Uyên.

Định hướng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông: Cải tạo nâng cấp công suất trạm vệ tinh Tân Uyên. Xây dựng mới 02 tổng đài vệ tinh

Chuyển mạch: Xây dựng các chuyển mạch mới với công nghệ cao. Các chức năng chuyển mạch các cuộc gọi nội vùng do các chuyển mạch chuyển tiếp liên vùng thực hiện.

Mạng truyền dẫn: Phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang thay thế cáp đồng, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân (FTTx). Xây dựng mới các tuyến cáp quang đến các khu vực đô thị mới để đảm bảo cung cấp 100% dịch vụ. Có các tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

Mạng ngoại vi: Xây dựng, phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên diện rộng trên địa bàn; đảm bảo mỹ quan đô thị. Phát triển mạnh công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm liên ngành sử dụng chung: Doanh nghiệp viễn thông phối hợp với các ngành liên quan (giao thông, điện, cấp thoát nước...) cùng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm và sử dụng chung...

Mạng thông tin di động (BTS): Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo hướng sử dụng chung: các doanh nghiệp phối hợp cùng đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng (nhà trạm, cột ăng ten...). Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten không công kênh, cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang đến khu vực xã: Cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị.

Định hướng Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số: Phát triển hạ tầng chuyển đổi số; Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số; Phát triển chính quyền số; Phát triển xã hội số; Phát triển kinh tế số; Đảm bảo an toàn, an ninh mạng; Phát triển công nghiệp ICT; Phát triển hệ sinh thái số.

Định hướng Hạ tầng truyền thanh-truyền hình: Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất Đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện theo hướng hội tụ công nghệ (ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông, truyền hình; khai thác các nền tảng, ứng dụng để sản xuất, phát sóng chương trình; ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong một số khâu biên tập, phát sóng,...).

- Cấp nước

Tổng nhu cầu cấp nước 2025: 51.000 m³/ngđ, 2030: 78.000 m³/ngđ

Huyện Phú Giáo thuộc phân vùng cấp nước 2 và được cấp nước chính từ NMN Bàu Bàng, NMN Phước Vĩnh hiện có, NMN Phước Vĩnh 2 dự kiến và các trạm cấp nước quy mô nhỏ

Nhà máy nước Phước Vĩnh công suất hiện trạng 2.000 m³/ngđ, 2025: 10.000 m³/ngđ, 2030: 20.000 m³/ngđ nguồn nước suối Giai

Nhà máy nước Phước Vĩnh 2 công suất 2025: 30.000 m³/ngđ, 2030: 60.000 m³/ngđ nguồn nước suối Giai

Nhà máy nước Bà Bằng công suất hiện trạng 60.000 m³/ngđ, 2025: 180.000 m³/ngđ, 2030: 240.000 m³/ngđ nguồn nước kênh Phước Hòa Dầu Tiếng

Cải tạo nâng công suất các Nhà máy cấp nước tập trung nông thôn hiện có, chuyển đổi nguồn nước từ nguồn nước ngầm của các công trình cấp nước tập trung nông thôn sang nước mặt đảm bảo cung cấp nước cho người dân sử dụng sinh hoạt

- Thu gom xử lý nước thải

Tổng lượng nước thải đến năm 2030 khoảng 52.000 m³/ngđ trong đó lượng thải sinh hoạt khoảng 20.000 m³/ngđ (nước thải đô thị khoảng 8.000 m³/ngđ); nước thải công nghiệp khoảng 52.000 m³/ngđ.

Xây dựng hệ thống thoát nước tập trung tại thị trấn Phước Vĩnh. Xây dựng công trình XLNT tập trung với tổng quy mô khoảng 8.000 m³/ngđ. Vị trí, công suất các công trình sẽ xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch chung. Nước thải sau trạm XLNT tập trung đạt chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý phục vụ các mục đích phi sinh hoạt như tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa

Các cụm dân cư nông thôn tập trung xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung quy mô nhỏ để đảm bảo mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2030. Các điểm dân cư phân tán, khuyến khích sử dụng các mô hình xử lý nước thải phân tán quy mô nhỏ có chi phí vận hành thấp, hiệu quả cao như sử dụng bể tự hoại có các vách ngăn mỏng và ngăn lọc kỵ khí cho phép chất lượng nước thải đầu ra đạt Quy chuẩn và không gây ảnh hưởng tới môi trường. Thường xuyên nạo vét các trục tiêu chính, các sông, suối chảy qua các khu dân cư để thoát nước được dễ dàng

- Thu gom và xử lý chất thải rắn

+ Phân loại tại nguồn: CTR sinh hoạt cần được phân loại tại nguồn thành 3 loại: hữu cơ, tái chế và vô cơ. Sau khi vận động người dân thực hiện phân loại tại nguồn bằng 03 loại túi hoặc thùng chứa khác nhau, việc vận chuyển sẽ được đơn vị thu gom vận chuyển bằng các phương tiện khác nhau đến cơ sở tái chế, xử lý CTR.

+ Thu gom, vận chuyển: Việc thu gom, vận chuyển CTR như thế nào sau khi đã phân loại là yếu tố quan trọng quyết định thành công của công tác phân loại tại nguồn.

Đề xuất áp dụng phương pháp phân loại, thu gom, vận chuyển CTR như sau: Quy hoạch cụ thể vị trí lưu chứa 03 thùng CTR phân loại của từng hộ gia đình. Vận động, tuyên truyền, hướng dẫn cách thức phân loại, cách lưu chứa CTR đã phân loại. Nghiên cứu, từng bước đưa nội dung phân loại CTR vào học đường từ cấp mẫu giáo, tiểu học, trung học. Mỗi loại rác sẽ được vận chuyển vào một ngày cố định khác nhau trong tuần, quy định giờ cố định thu gom trong ngày. Áp dụng chế tài xử phạt đã được ban hành theo Nghị định 155/2016/NĐ-CP.

+ Định hướng Trung chuyển và Xử lý CTR:

Trung chuyển CTR: Phương tiện thu gom cỡ nhỏ thu gom chất thải tại các khu dân cư theo giờ và vận chuyển đến trạm trung chuyển không cố định tại các phường, sau đó CTR được vận chuyển về Trạm Trung chuyển cố định, sau đó chất thải sẽ được vận

chuyển đến khu liên hợp xử lý CTR bằng xe tải cỡ lớn. Huyện Phú Giáo quy hoạch trạm trung chuyển 1,5 ha tại xã Tân Hiệp

Xử lý CTR: Chất thải rắn huyện Phú Giáo sau khi được phân loại, thu gom, vận chuyển sẽ được xử lý tại khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Tân Long tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo. Trong thời gian chờ đợi đầu tư xây dựng khu Tân Long. CTR huyện Bắc Tân Uyên xử lý tại khu liên hợp xử lý CTR Nam Bình Dương phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát.

- Nghĩa trang

+ Nhà Tang lễ: Giai đoạn đến 2030 Thị trấn Phước Vĩnh huyện Phú Giáo cần thiết có 01 nhà tang lễ. Diện tích nhà tang lễ phục vụ tối thiểu 04 đám tang/ngày. Địa điểm xây dựng nhà tang lễ không ảnh hưởng tới các hoạt động của các khu chức năng khác và phải có giải pháp chống ồn theo quy định.

+ Nghĩa trang:

Tiêu chuẩn thiết kế đất quy hoạch nghĩa trang cho một người dân là 0,06 ha/1000 người khu vực đô thị và 0,1 ha/1000 khu vực nông thôn. Tổng diện tích nghĩa trang cần thiết toàn huyện năm 2030 là 21 ha, trong đó đô thị là 5 Ha và nông thôn là 16 ha.

Định hướng quy hoạch nghĩa trang: Huyện Phú Giáo có tài nguyên đất đai có thể sử dụng cho nghĩa trang do đó nghĩa trang cấp tỉnh phục vụ cho các địa phương khác trong tỉnh được bố trí tại Phú Giáo.

Giai đoạn đến 2030: Xây dựng mới Công viên nghĩa trang tại xã Tân Long cấp II, diện tích 50ha; Xây dựng Nghĩa trang xã Phước Sang cấp III với diện tích 15ha. Cải tạo, mở rộng nghĩa trang Đông Sen cấp III, quy mô 15ha (xã An Bình); Cải tạo, mở rộng Nghĩa trang ấp Đồng Thông (Phước Sang) cấp III quy mô 15ha; Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Tam Lập cấp III, quy mô 10ha; Cải tạo, mở rộng nghĩa trang ấp Trảng Sắn (Vĩnh Hòa) từ cấp IV, quy mô 5,1ha thành nghĩa trang cấp III, quy mô 25 ha. Tổng cộng là: 130 ha.

Giai đoạn sau 2030: Mở rộng Công viên nghĩa trang tại xã Tân Long thành nghĩa trang cấp I có diện tích 150 ha;

1). Phương án phân bổ sử dụng đất đai:

- Đất nông nghiệp khoảng 34.203,67ha bao gồm: Đất trồng cây lâu năm, Đất trồng cây lâu năm khác, Đất rừng đặc dụng, Đất rừng sản xuất, Đất nuôi trồng thủy sản và Đất nông nghiệp khác.

- Đất phi nông nghiệp khoảng 20.240,18ha bao gồm: đất ở đô thị (378,12 ha); đất ở nông thôn (3.790,47 ha); đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp (4.240,00 ha), cụm công nghiệp (468,72 ha); đất thương mại, dịch vụ (206,69ha); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Đất sinh hoạt cộng đồng; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN; Đất cơ sở tín ngưỡng; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất có mặt nước chuyên dung; Đất phi nông nghiệp khác

7.3.9. Huyện Dầu Tiếng

a) Phạm vi: Huyện Dầu Tiếng có 12 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Dầu Tiếng (huyện lỵ) và 11 xã: An Lập, Định An, Định Hiệp, Định

Thành, Long Hòa, Long Tân, Minh Hòa, Minh Tân, Minh Thạnh, Thanh An, Thanh Tuyên.

b) Tính chất, chức năng: (1) Là huyện cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Bình Dương, kết nối với tỉnh Bình Phước và khu vực Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh; (2) Là huyện phát triển theo hướng Công nghiệp – Nông nghiệp – Đô thị – Dịch vụ du lịch. (3) Là vùng sản xuất nông nghiệp của tỉnh, trong đó nông nghiệp ứng dụng công nghệ đóng vai trò chủ lực; sản xuất công nghiệp mới của tỉnh, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với phát triển đô thị ở các khu vực phía nam đường ĐT.750. (4) Là khu vực bảo vệ cảnh quan, khu vực xanh của Bình Dương phát triển loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí.

c) Quy mô: Diện tích tự nhiên toàn đô thị khoảng 721,95 km²; Đến năm 2025 khoảng 140.000 người, trong đó dân số nội thị khoảng 59.000 người; đến năm 2030 là thành phố 230.000 người, dân số nội thị khoảng 127.000 người; tỷ lệ đô thị hoá là 55%. Đến năm 2050 dân số khoảng 310.000 người, dân số nội thị khoảng 273.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 88%.

d) Các định hướng chiến lược:

Phát triển theo hướng Nông nghiệp – Công nghiệp – Đô thị – Dịch vụ du lịch. Giai đoạn 2020-2025 tập trung phát triển kinh tế theo hướng chú trọng tái cơ cấu nông nghiệp gắn liền phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ du lịch. Giai đoạn 2026-2030, phát triển công nghiệp, đồng thời tiếp tục thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp, đô thị và dịch vụ du lịch. Giai đoạn 2031-2040, tiếp tục chiến lược phát triển theo hướng phát triển công nghiệp gắn liền xây dựng đô thị, dịch vụ du lịch và nông nghiệp công nghệ cao.

(1) Định hướng 1 – Phát triển kinh tế sinh thái, du lịch ven sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng

(2) Định hướng 2 - Xây dựng mạng lưới giao thông đầu nối, kết nối với các vùng trong khu vực, hỗ trợ phát triển công nghiệp – logistics ven tiểu vùng Trung tâm, kết nối Tây Nguyên - ĐBSCL, kết nối Tây Ninh - trục kinh tế Đông Nam Bộ.

(3) Định hướng 3: Phân bố các vùng chức năng phù hợp

e) Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế

❖ Phân vùng phát triển kinh tế

- Phân vùng phát triển kinh tế: Vùng huyện Dầu Tiếng có thể phân chia thành các vùng chính như sau

- Phân vùng I: Vùng đô thị trung tâm hành chính, dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp

+Ranh giới: thuộc địa giới hành chính thị trấn Dầu Tiếng, Thanh An, Định Hiệp, một phần xã Thanh Tuyên, một phần xã An Lập và một phần xã Định Thành

+ Vùng có lõi trung tâm là thị trấn Dầu Tiếng. Đây là một đô thị phát triển lâu đời và liên tục với thế mạnh là dịch vụ và du lịch; là đô thị giữ vai trò quan trọng của Bình Dương về phía Tây Bắc và khu vực du lịch quan trọng kết nối với thị trấn Dương Minh Châu của Tây Ninh gắn với hồ Dầu Tiếng của vùng TP.HCM nên có nhiều điều kiện phát triển mạnh về thương mại dịch vụ và du lịch giúp cho cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Dương cân bằng – bền vững; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật tương đối phát triển.

+ Định hướng phát triển: Phát triển vùng theo ĐT.750 và ĐT.744 được xác định là hai trục giao thông chính liên kết vùng với lõi trung tâm vùng là Đô thị Dầu Tiếng đáp ứng nhu cầu ở cho người lao động trong các khu đô thị đồng thời là trung tâm hành chính, văn hóa, thương mại của cả vùng.

- Phân vùng II: Vùng phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp phía Nam

+ Ranh giới: thuộc địa giới xã Thanh Tuyền, An Lập và một phần xã Long Tân.

+ Định hướng phát triển:

+Vùng có lõi trung tâm là đô thị Thanh Tuyền với vai trò là đô thị dịch vụ du lịch, đóng vai trò là cửa ngõ liên kết khu vực phía Nam huyện Dầu Tiếng với khu vực Củ Chi - thành phố Hồ Chí Minh; huyện Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh. Liên hệ thuận tiện với Thị trấn Dầu Tiếng và Đô thị Bến Cát. Đây sẽ là tiền đề thuận lợi và rất quan trọng để tạo động lực thúc đẩy đô thị Thanh Tuyền phát triển theo hướng đô thị dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp.

Khu vực phía Tây định hướng phát triển đô thị - công nghiệp – dịch vụ du lịch trên địa bàn xã Thanh Tuyền và An Lập. Phát triển tuyến du lịch trên sông Sài Gòn trong thời gian tới, định hướng phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch sinh thái và du lịch lịch sử với tuyến du lịch: Di tích địa đạo Tam Giác Sắt – Vườn cây ăn quả Thanh Tuyền – Di tích Địa đạo Củ Chi.

Quỹ đất nông nghiệp khá lớn kết hợp với các vùng nông nghiệp kế cận sẽ tạo ra nguồn nguyên liệu tại chỗ cung cấp cho công nghiệp chế biến của vùng, góp phần giải quyết đầu vào và đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp địa phương

- Phân Vùng III: Vùng phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ phía Đông

+ Ranh giới: thuộc phần địa giới một phần xã Long Hòa và một phần xã Long Tân.

+ Định hướng phát triển: Vùng có lõi trung tâm là đô thị Long Hòa với chức năng dịch vụ - du lịch. Đây là đô thị mới phía Đông của Huyện Dầu Tiếng có cảnh quan thiên nhiên nằm dọc theo sông Thị Tính là điều kiện lý tưởng để Long Hòa phát triển kinh tế du lịch sinh thái và dịch vụ du lịch; Là nơi giao lưu trực tiếp với đô thị Bến Cát qua hành lang kinh tế đô thị ĐT.749A.

- Phân vùng IV: Vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đô thị và dịch vụ phía Bắc

+Ranh giới: thuộc địa giới xã Định Thành, Minh Tân, một phần xã Minh Hòa và một phần xã Định An.

+Vùng có lõi trung tâm là đô thị Minh Hòa với chức năng dịch vụ - du lịch. Đây là đô thị cửa ngõ phía Bắc, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội với thị trấn Dầu Tiếng, đô thị Long Hòa; Là trung tâm của các xã Minh Thạnh, Minh Tân, Định An và Minh Hòa mới.

- Phân vùng V: Vùng phát triển dịch vụ (chủ yếu là dịch vụ du lịch) và nông nghiệp phía Tây Bắc

+ Ranh giới: thuộc địa giới các xã Định Thành, một phần xã Minh Hòa và một phần xã Định An.

+ Vùng có lòng hồ Dầu Tiếng, cạnh hồ là núi Cậu, với rừng phòng hộ và nhiều cảnh quan thiên nhiên, và các công trình tôn giáo,... nằm dọc theo sông Sài Gòn. Đối diện bên kia sông Sài Gòn là núi Bà Đen (Tây Ninh). Đây là điều kiện lý tưởng để vùng phát triển kinh tế du lịch sinh thái và dịch vụ du lịch thông qua các tour du lịch. Định Thành là khu vực phát triển du lịch chính của phân vùng với khu du lịch sinh thái Núi Cậu - Hồ Dầu Tiếng thuộc Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí rừng phòng hộ núi Cậu Dầu Tiếng, giai đoạn 2021-2030.

+ Phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng lòng hồ Dầu Tiếng và làng dân tộc Chăm kết hợp với du lịch nông nghiệp tại các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao – chăn nuôi sản xuất – chế biến tập trung và vườn cây ăn trái dọc quanh hồ Dầu Tiếng.

+ Phát triển ngành nông nghiệp chủ yếu trồng cây cao su, trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, các loại giống mới có năng suất cao, gắn với công nghiệp chế biến nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị, chất lượng cao phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

❖ Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Hiện nay khi xu hướng phát triển công nghiệp đang có sự chuyển dịch từ các đô thị phía Nam di dời lên khu vực phía Bắc tỉnh Bình Dương thì huyện Dầu Tiếng với lợi thế về quỹ đất và hệ thống giao thông sẽ có tiềm năng rất lớn để phát triển công nghiệp.

Tuy nhiên, quy hoạch tỉnh sẽ sắp xếp lại các không gian phát triển công nghiệp trên toàn tỉnh nhằm phát huy hiệu quả các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm liên kết ngành, theo từng nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao ở một số địa bàn thuận lợi.

Dự kiến đến năm 2030, xây dựng 3 KCN: KCN Dầu Tiếng 4 (trên địa bàn xã Cây Trường II huyện Bàu Bàng và Long Tân, Dầu Tiếng); KCN Dầu Tiếng 1A (tại xã Long Tân) và KCN Dầu Tiếng 5 (tại xã Định Hiệp) và một số cụm công nghiệp: CCN Thanh An 1, CCN Thanh An 2, CCN Thanh An 3; CCN Long Hoà 1 (quy mô 75ha), Long Hoà 2 (quy mô 75ha)

❖ Định hướng phát triển Thương mại dịch vụ

Đảm bảo cung cầu thị trường hàng hóa ổn định, góp phần thúc đẩy phát triển mạng lưới thương mại trên địa bàn tỉnh. Tăng số hộ kinh doanh cố định trên chợ, giảm số hộ kinh doanh không thường xuyên và giảm các điểm tập trung mua bán tự phát. Tăng cường công tác quản lý trật tự kinh doanh, vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm, nâng cao trình độ văn minh thương mại trên chợ;

Phát triển siêu thị, trung tâm thương mại phù hợp với sự phát triển đô thị để đáp ứng nhu cầu dịch vụ chất lượng cao. Xây dựng và phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, TTTM theo hướng hiện đại dựa trên các cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế, vận hành trong môi trường cạnh tranh có sự quản lý và điều tiết của nhà nước. Ứng dụng KHCV trong quản lý và vận hành HTTM đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số. Đến năm 2025: toàn Huyện có 11 chợ; 01 siêu thị. Đến năm 2030: toàn Huyện có 14 chợ, 02 ST, 02 TTTM. Khuyến khích hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini tại các khu chung cư, khu đô thị và Khu, cụm Công nghiệp để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân.

❖ Định hướng phát triển Du lịch

- Liên kết đường sông (sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Bé,...) phát triển sản phẩm du lịch đường sông như Sài Gòn – Bình Dương – Củ Chi,... Phát triển tuyến taxi nước dọc sông Sài Gòn kết nối Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực hồ Dầu Tiếng.

Không gian phát triển du lịch: Không gian sinh thái sông nước: Bao gồm 01 trung tâm động lực và 02 hướng phát triển. Phân bố không gian du lịch tập trung dọc theo 02 sông (sông Đồng Nai, sông Sài Gòn), lấy khu vực hồ Dầu Tiếng là trung tâm động lực phát triển.

Trung tâm động lực phát triển du lịch hồ Dầu Tiếng: Hình thành trung tâm động lực du lịch hồ Dầu Tiếng – khu du lịch tổng hợp cao cấp. Đây là không gian phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du thuyền, golf, thể thao dưới nước, vui chơi giải trí cao cấp, phim trường,... Đầu tư phát triển loại hình taxi nước kết nối phát triển trung tâm động lực du lịch với các khu vực lân cận.

Định hướng phát triển du lịch: Tuyến sông Sài Gòn, sông Thị Tính và hồ Dầu Tiếng cùng với đặc trưng về địa hình đồi dốc, có cảnh quan tự nhiên kết hợp các vườn cây ăn trái... đem lại cho huyện nhiều tiềm năng phát triển du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái. Do đó, khai thác cảnh quan tự nhiên cùng với cảnh quan do các khu vườn trồng cây ăn trái để hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng sẽ giúp khai thác tiềm năng phát triển du lịch của huyện.

Bên cạnh đó, phát triển loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe đang là một trong các xu hướng phát triển du lịch mới rất thành công của khu vực Đông Nam Á nhưng tại Việt Nam vẫn chưa được khai thác và đầu tư. Huyện Dầu Tiếng với lợi thế về địa hình và cảnh quan đẹp, không khí trong lành, cùng với hệ thống giao thông được đầu tư hoàn chỉnh, có thể tiếp cận thuận tiện và nhanh chóng đến TP.HCM và các đầu mối giao thông cấp vùng, từ đó có thể thấy huyện có đầy đủ tiềm năng để phát triển loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe trong tương lai. Tập trung quy hoạch, thu hút đầu tư các khu, điểm du lịch trọng điểm, có thương hiệu tạo sức cạnh tranh cho phát triển du lịch: Khu du lịch tổng hợp hồ Dầu Tiếng (tại khu vực hồ Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, Tính chất: Là khu du lịch trọng điểm, nổi bật của tỉnh; Là khu du lịch tổng hợp, là khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái và thể thao cao cấp, sản phẩm là du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch thể thao); Làng du lịch sinh thái ven sông Sài Gòn (Tính chất: Là khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, thể thao, ẩm thực kết hợp nghỉ dưỡng khai thác lợi thế ven sông Sài Gòn, sản phẩm du lịch là du lịch sinh thái, du lịch canh nông, du lịch cuối tuần, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao mặt nước.); Công viên văn hóa lịch sử Bến Súc (tại đô thị Thanh Tuyên, Tính chất: Là khu văn hóa, lịch sử, kết nối phát triển với khu du lịch Địa đạo Củ Chi (TP Hồ Chí Minh, sản phẩm du lịch là văn hóa, du lịch cuối tuần.); Điểm du lịch sinh thái rừng cao su Dầu Tiếng (Hướng phát triển chính: Tham quan, chụp ảnh,... trong các rừng cao su ở huyện Dầu Tiếng, đặc biệt là trong mùa cây thay lá. Kết hợp với các tuyến du lịch sinh thái miệt vườn và các điểm du lịch lân cận như làng tre Phú An, hồ Dầu Tiếng, Suối Trúc,...)

❖ Định hướng phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản

Huyện Dầu Tiếng là địa phương có rất nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp. Một số nguồn tài nguyên liên quan được đánh giá là điểm mạnh đối với sản xuất nông nghiệp ở Dầu Tiếng bao gồm: Khí hậu thời tiết ôn hòa; địa hình bằng phẳng; hệ thống sông, suối, hồ dày đặc; nguồn nước có chất lượng tốt (đặc biệt là nguồn nước sông Sài Gòn và Sông Thị Tính rất phù hợp cho cây ăn trái); hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản

xuất nông nghiệp đã và đang được hoàn thiện là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Dân cư tại các xã phân bố thành từng điểm dân cư nên có rất nhiều khu vực không có dân cư sinh sống, rất phù hợp để phát triển các khu chăn nuôi tập trung.

Phát triển vùng cây ăn quả tiếp nối tuyến du lịch sinh thái vườn ven sông Sài Gòn và sông Thị Tính từ vùng Nam Bình Dương, ổn định diện tích chuyên canh cao su ở những khu vực thích nghi, phát triển các vùng chăn nuôi tập trung theo hướng ứng dụng công nghệ cao và bảo vệ môi trường, xây dựng mới các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao làm tiền đề lan tỏa ra toàn vùng trong giai đoạn tiếp theo, bảo vệ và khai thác hiệu quả rừng phòng hộ Núi Cậu – Dầu Tiếng.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tạo ra hàng hóa có giá trị và chất lượng cao. Trong đó, phát triển các mô hình nuôi trồng thủy đặc sản, các mô hình nông nghiệp đô thị ở các thị xã, thành phố phía Nam, duy trì ổn định diện tích và chuyển đổi phương thức nuôi thủy sản theo hướng tăng diện tích nuôi thâm canh ở các huyện phía Bắc. Đồng thời dành một diện tích đất và mặt nước hợp lý ven sông Sài Gòn, Đồng Nai, Thị Tính kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

f) Mô hình cấu trúc phát triển

Phát triển kinh tế sinh thái, du lịch ven sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng, hỗ trợ phát triển công nghiệp – logistics ven tiêu vùng Trung tâm, kết nối Tây Nguyên - ĐBSCL, kết nối Tây Ninh - trục kinh tế Đông Nam Bộ.

- Hành lang sinh thái gồm: hành lang sinh thái phía Tây gắn với trục sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng sẽ phát triển dựa trên bảo vệ và phát huy các giá trị sinh thái, phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải đường thủy, phát triển các khu đô thị dịch vụ sinh thái, dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, khu nông nghiệp sinh thái kết hợp hỗ trợ du lịch.

Mô hình phát triển huyện Dầu Tiếng là mô hình đô thị đa cực sinh thái phi tập trung, nhất thể hóa giữa đô thị với nông thôn và tự nhiên. Phát triển đô thị Dầu Tiếng trên cơ sở tăng cường mối liên kết giữa 4 đô thị gồm Thị trấn Dầu Tiếng và các khu vực dự kiến hình thành đô thị Minh Hoà – Long Hoà - Thanh Tuyền.

Khu vực thị trấn Dầu Tiếng: Là trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, tài chính và văn hóa, là trung tâm y tế văn hóa của vùng.

Huyện Dầu Tiếng

Cơ cấu phát triển

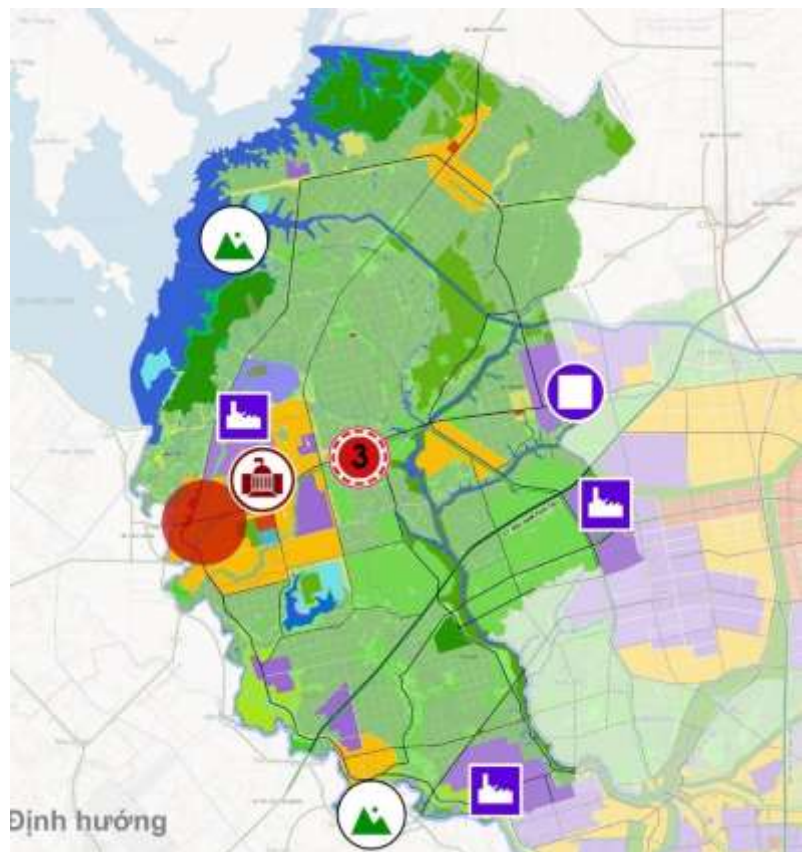
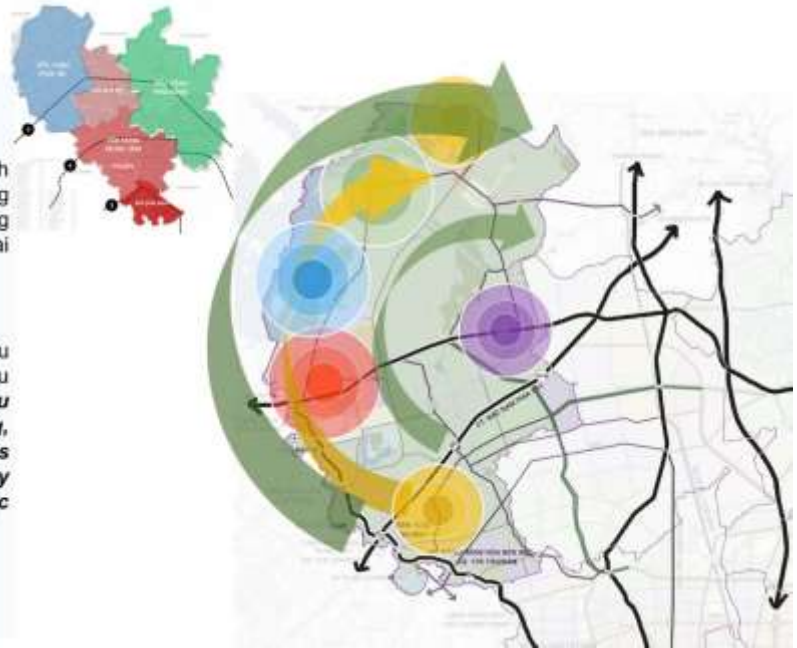
Mô hình cấu trúc phát triển toàn tỉnh:

01 trục phát triển theo trục Bắc Nam;

02 Hành lang sinh thái: 02 Hành lang sinh thái gồm: hành lang sinh thái phía Đông gần với trục sông Đồng Nai và hành lang sinh thái phía Tây gần với trục sông Sài Gòn và **hồ Dầu Tiếng**.

03 vành đai liên kết;

04 phân vùng phát triển. Dầu Tiếng là Tiểu vùng Phía Tây Bắc 4 - 01 huyện Dầu Tiếng: **Phát triển kinh tế sinh thái, du lịch ven sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng, hỗ trợ phát triển công nghiệp - logistics ven tiểu vùng Trung tâm, kết nối Tây Ninh - DBSCL, kết nối Tây Ninh - trục kinh tế Đông Nam Bộ.**



Hình: Mô hình phát triển huyện Dầu Tiếng, nguồn VIUP

g) Phương án phát triển đô thị nông thôn và các khu chức năng

❖ Định hướng phát triển đô thị

Trong bối cảnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, các huyện phía Bắc (Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên) được quy hoạch phát triển theo mô hình thị xã trên cơ sở phát triển mở rộng các trung tâm thị trấn hiện hữu, nhưng phải ưu tiên bảo vệ các

diện tích sinh thái tự nhiên, hạn chế phát triển lan tỏa làm ảnh hưởng tới tài nguyên đất trong tương lai.

- Giai đoạn 2022 – 2025: nâng cấp thị trấn Dầu Tiếng đạt tiêu chí đô thị theo mô hình đô thị loại IV vào năm 2025. Ngoài ra, thành lập 02 đô thị mới Long Hoà, Thanh Tuyên đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Nâng cao các tiêu chí của đô thị Dầu Tiếng, đô thị Long Hoà, đô thị Thanh Tuyên. Ngoài ra, thành lập đô thị Minh Hoà đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn 2030-2040: Nâng cao các tiêu chí của đô thị Dầu Tiếng đạt đô thị loại III. Thành lập thị xã Dầu Tiếng.

- Giai đoạn đến năm 2050: Nâng cao các tiêu chí của đô thị Dầu Tiếng đạt đô thị loại II.

h) Định hướng phát triển nông thôn

Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn được duy trì theo phương án tổ chức hành chính hiện nay và từng bước chuyển dịch, tái cấu trúc theo phương án phát triển kinh tế, mở rộng đô thị và sắp xếp lại dân cư để tạo mặt bằng phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chức năng dịch vụ, khu du lịch và khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Khu vực nông thôn các vùng mở rộng đô thị hóa được định hướng đô thị hóa, nâng cấp thành đơn vị hành chính cấp đô thị (thị trấn, phường), quá trình đô thị hóa các xã nông thôn sẽ bảo vệ các không gian, cảnh quan nông thôn đặc trưng, tạo sắc thái riêng cho từng khu vực đô thị.

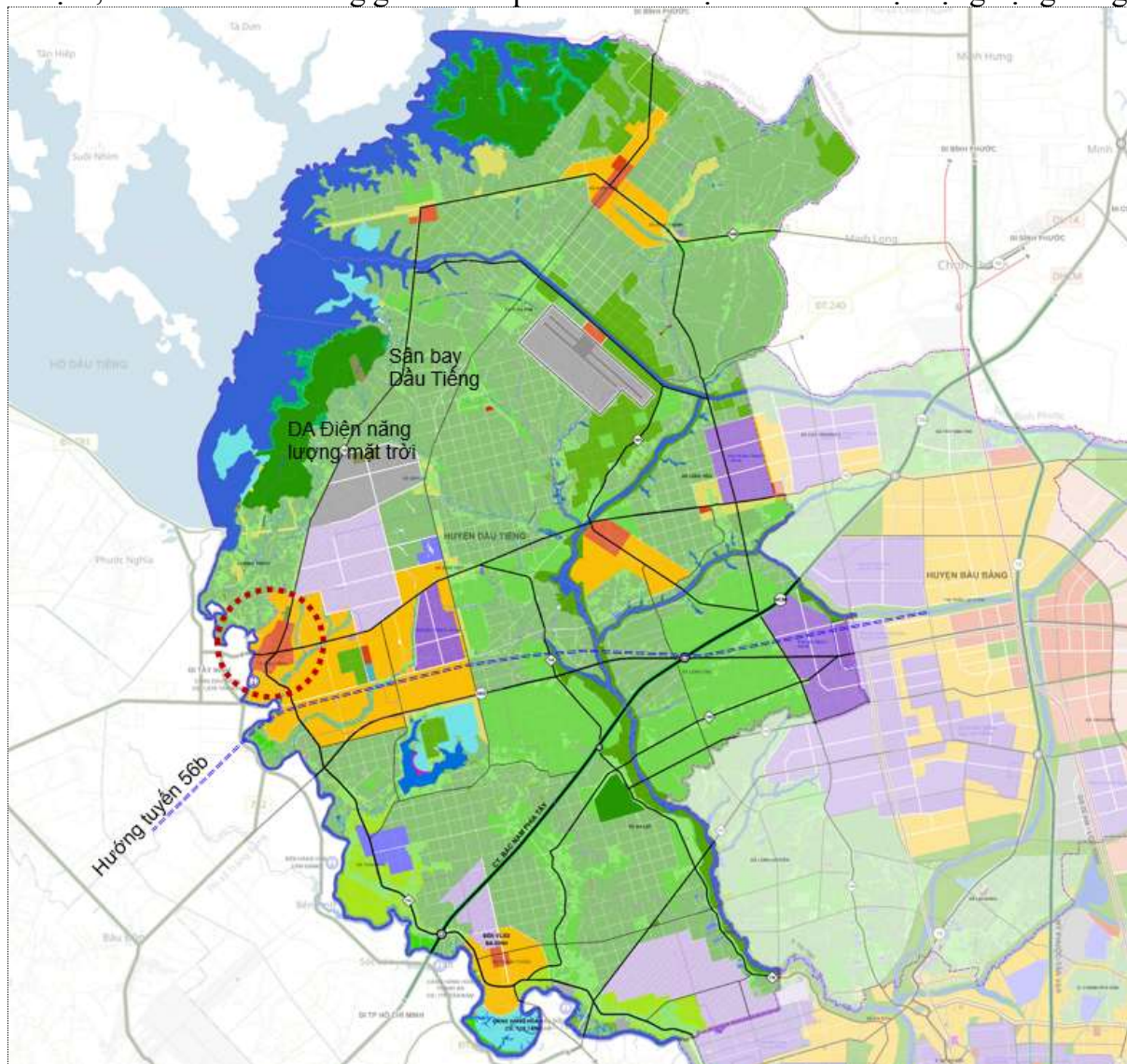
Khu vực nông thôn thuộc hành lang ven các tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và phía Bắc Phát triển nông thôn gắn với đặc trưng sinh thái của từng khu vực, tạo nên các hình thái dân cư nông thôn đặc trưng theo từng khu vực; hiện đại hóa nông thôn gắn với hiện đại hóa sản xuất, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; Tiếp cận hạ tầng dịch vụ gắn với các điểm đô thị hóa; Phát triển các trung tâm dịch vụ đổi mới sáng tạo theo các cụm xã để thúc đẩy sản xuất, dịch vụ và tiện ích cho người dân.

Giữ gìn và bảo vệ các cấu trúc sinh thái, cảnh quan, văn hóa của các làng xóm nằm trong vùng đô thị hóa và các vùng ven đô, đặc biệt là vùng đô thị hóa dọc hành lang quốc lộ 1, tránh hoạt động đô thị hóa tự phát làm phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn hiện nay.

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng sản xuất gắn với cải tạo chỉnh trang các điểm dân cư nông thôn hiện hữu. Khu vực các xã nông thôn được quản lý xây dựng theo các quy hoạch nông thôn mới sau khi đã điều chỉnh phù hợp theo Quy hoạch vùng huyện Bầu Bàng được duyệt.

- Phân vùng kiểm soát phát triển : Hành lang các tuyến sông Thị Tính, sông Sài Gòn, hồ Dầu Tiếng, hồ Càn Nôm: đảm bảo hành lang cách ly bảo vệ sông và dự phòng khi có lũ. Khu vực an ninh quốc phòng: Không chuyển đổi mục đích sử dụng các quỹ đất an ninh quốc phòng. Việc xây dựng tại các khu vực này và vùng phụ cận cần thỏa thuận với các cơ quan quản lý có liên quan theo quy định. Các khu di tích văn hóa lịch sử quan trọng: Lập danh mục cụ thể, xác định các giá trị và quy định ranh giới bảo tồn làm cơ sở định hướng cho hoạt động xây dựng, bảo vệ di tích theo luật di sản. Khu vực

cảnh quan có giá trị, khu vực sinh thái: Bảo vệ, phát triển gắn với các dự án quy hoạch du lịch, khai thác các không gian cảnh quan sinh thái tự nhiên cho hoạt động cộng đồng.



Hình .Định hướng không gian vùng huyện Dầu Tiếng

i) Phương án phát triển đô thị nông thôn

❖ Định hướng phát triển y tế

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới Y tế cơ sở, bảo đảm duy trì 100% xã, thị trấn có bác sĩ, 100% xã, thị trấn đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế. Nâng cấp Trung tâm Y tế Huyện, đầu tư mở rộng phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế các xã, thị trấn. Đẩy mạnh y tế dự phòng để thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh. Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đảm bảo trang thiết bị, vật tư y tế cho tuyến cơ sở. Dự báo dân số huyện Dầu Tiếng đến năm 2025 là 140.000 người và đến năm 2030 là 230.000 người. Như vậy đến năm 2025 cần bổ sung thêm khoảng 150 giường bệnh để đạt chỉ tiêu tối thiểu 25 giường bệnh/vạn dân và đến năm 2030 cần bổ sung thêm khoảng 500 giường bệnh để đạt chỉ tiêu tối thiểu 30 giường bệnh/vạn dân.

Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện tại thị trấn Dầu Tiếng từ 100 giường lên quy mô 150 giường đến 2025 và 250-300 giường năm 2030, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu khám

chữa bệnh của người dân. Nâng cấp bệnh viện đa khoa cao su Dầu Tiếng tại thị trấn Dầu Tiếng từ 100 giường lên quy mô 200 giường đến 2025 và 250 giường năm 2030 theo quy hoạch vùng huyện Dầu Tiếng. Nâng cấp 12 trạm y tế hiện hữu tại các xã, thị trấn, đảm bảo đạt chuẩn và bố trí thêm giường bệnh tại các trạm y tế để đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh cấp thiết tại địa phương. Cùng cố và phát triển 03 phòng khám đa khoa khu vực hiện hữu bên cạnh đó phát triển mạng lưới các phòng khám đa khoa tư nhân trong các khu dân cư mới. Định hướng đến 2030 bố trí quỹ đất xây dựng thêm 03 bệnh viện đa khoa tư nhân quy mô 150 giường tại Long Hòa, Minh Hòa, Thanh Tuyên. Giai đoạn 2030-2040, nâng cấp 03 bệnh viện đa khoa tư nhân tại Long Hòa, Minh Hòa, Thanh Tuyên từ 150 giường lên 400 giường.

❖ Định hướng phát triển giáo dục

Trường trung học phổ thông: ngoài 04 trường hiện hữu tại thị trấn Dầu Tiếng, Thanh Tuyên, Long Hòa, Minh Hòa, giai đoạn sau năm 2030 bố trí thêm 04 trường THPT mới tại xã Thanh An, An Lập, Định Hiệp và Long Tân để tăng quy mô và bán kính phục vụ. Định hướng phát triển văn hóa

Đầu tư, tu bổ, nâng cấp cơ sở vật chất, công trình văn hóa thể thao hiện có đảm bảo đạt tiêu chuẩn, phục vụ nhu cầu tập luyện thể thao rèn luyện sức khỏe, vui chơi giải trí của nhân dân và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao hàng năm. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, công trình văn hóa thể thao mới đảm bảo đạt tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng công trình thiết chế văn hóa thể thao phục vụ nhu cầu xã hội. Phấn đấu đến năm 2030 xây dựng hoàn chỉnh Trung tâm văn hóa – thể thao cấp huyện, có đủ 3 công trình thể thao cơ bản gồm: Sân vận động có khán đài, nhà thi đấu, hồ bơi và các công trình khác; 100% xã, thị trấn được đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa – thể thao và Học tập cộng đồng đạt tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

k) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

❖ Giao thông:

+ Đường bộ: Đường cao tốc Hồ Chí Minh Đầu tư nâng cấp tuyến đường đúng theo lộ giới quy hoạch 45,0m chất lượng mặt đường cao để đảm bảo đáp ứng nhu cầu giao thông hiện tại và khả năng phát triển trong tương lai.; Thống nhất hướng tuyến đường Quốc lộ 56B theo Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Đường Vành Đai 5: . Tuyến đường mang tính chất kết nối giao thông vận tải vùng Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đường kết tỉnh Tây Ninh và Bình Dương, tiêu chuẩn đường cấp II với 6 làn xe, lộ giới 60m theo phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Bình Dương số 3247/QĐ-UBND

+ Quốc lộ 56B: Điểm đầu giao QL.56, TP.Long Khánh, Đồng Nai. Điểm cuối tại cửa khẩu Phước Tân, tỉnh Tây Ninh. Chiều dài khoảng 164km, đường cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Cùng với tuyến QL.56, tuyến đóng vai trò kết nối vùng giữa các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Dương dài khoảng 84,5km, điểm đầu tại xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên (xây dựng mới cầu Hiếu Liêm vượt sông Đồng Nai), đi qua huyện Phú Giáo đến Bàu Bàng và điểm cuối tại đường và cầu kết nối Tây Ninh, TT Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng.

+ ĐT.745B: dài 56 km, điểm đầu tại QL13C (gần cầu Tam Lập, xã Tam Lập, huyện Phú Giáo), điểm cuối tại cầu kết nối với Tây Ninh, ranh xã Thanh An huyện Dầu Tiếng với xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Tuyến đi qua huyện Phú Giáo, Bàu Bàng và Dầu Tiếng.

+ ĐT.749B: Điểm đầu Km0+000 tại cầu Bà Và (ranh tỉnh Bình Phước), điểm cuối Km 28+000 tại Hồ Dầu Tiếng, dài 19,2km, đường cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42m. Là tuyến đường trục chính kết nối tỉnh Bình Dương với tỉnh Bình Phước theo hướng Đông – Tây.

+ ĐT.749C: Điểm đầu Km0+00 tại ngã 3 ấp Bàu Bàng (Quốc lộ 13), điểm cuối Km 16+000 tại giao với ĐT748 tại xã An Lập, huyện Dầu Tiếng. Tuyến giao với ĐT.749A tại ngã 3 suối Đòn Gánh. Tuyến dài 16 km, đường cấp II-III, quy mô 4 -6 làn xe, lộ giới 42m. Kết nối trung tâm thị trấn Bàu Bàng tới xã Long Nguyên (huyện Bàu Bàng) và xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tuyến thúc đẩy quá trình phát triển đô thị.

+ ĐT.749D: Điểm đầu Km0+000 tại giao với ĐT.754B (xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng), điểm cuối Km 30+000 tại cầu Bến Súc (xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng). Tuyến dài 30 km đường cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42m. Tại khoảng km 14 có 1 nhánh đi theo đường huyện ĐH720 kết nối sang tỉnh Tây Ninh. Tuyến có vai trò là tuyến đường kết nối với tỉnh Tây Ninh, tuyến kết nối với QL.56B và đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng giúp kết nối huyện Dầu Tiếng với huyện Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và thu hút đầu tư phát triển KCN.

+ ĐT.750: Tuyến dài 51,0 km, điểm đầu Km0+000 tại giao QL.13B tại ngã 3 Bến Trám, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, điểm cuối Km51+000 tại cầu Tàu (TT Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng), đường cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42m. Tuyến kết nối với tỉnh Tây Ninh. Tuyến kết nối huyện Phú Giáo, Bàu Bàng và Dầu Tiếng, thúc đẩy phát triển, thu hút đầu tư vào các KCN, CCN.

+ ĐT.750B: Tuyến nằm trong huyện Phú Giáo. Điểm đầu Km0+000 tại Điểm đầu tại giao QL.56B, xã Tân Hiệp, huyện Phú Giáo. Điểm cuối Km20+000 tại giao ĐT.745A, tại xã Tam lập, huyện Phú Giáo, ranh tỉnh Đồng Nai. Tuyến dài 23 km, đường cấp III, quy mô 4 làn xe.

+ ĐT.745C (Vành đai 4,5): Tuyến dài 28 km. Điểm đầu Km0+000 tại giao QL13B, (Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát), Điểm cuối Km 28+000 tại giao ĐT.744 (xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng). Quy hoạch đường cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 60m

+ Đường Thủy: Đẩy mạnh khai thác các tuyến đường thủy nội địa trên các sông Sài Gòn. Cảng: Nâng cấp cảng Bến Súc hiện hữu; xây dựng mới 02 cảng Thanh An và Phú Cường Thịnh

+ Đường tỉnh: Trục dọc Bắc- Nam (Đường ĐT.744, Đường ĐT.748, Đường ĐT.749C; Đường ĐH.704.) Trục ngang Đông – Tây (Đường ĐT.750, Đường ĐT.745C, Đường ĐT.749B, Đường ĐT.749D, Đường Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng: Nâng cấp, cải tạo lộ giới tuyến đường hiện hữu theo lộ giới quy hoạch, kết cấu bê tông nhựa để đáp ứng nhu cầu giao thông hiện tại và khả năng phát triển trong tương lai.

+ Bến xe: Xây dựng mới bến xe Dầu Tiếng đạt tiêu chuẩn bến loại 4 và 04 bến xe loại 6 gồm: Minh Hoà, Long Hoà, Bến Súc, Minh Thạnh

+ Đường sắt: Tuyến Bàu Bàng – Tây Ninh vận chuyển hàng hoá từ cửa khẩu Mộc Bài đi qua tỉnh Tây Ninh và tỉnh Bình Dương (qua địa bàn huyện Dầu Tiếng và Bàu Bàng) về ga An Bình (Dĩ An), ra cảng Cái Mép, Vũng Tàu.

+ Đường sắt đô thị: Tuyến đường sắt đô thị số 7 (Mỹ Phước – Dầu Tiếng): Tuyến kết nối với tuyến 03 tại phường Mỹ Phước, theo đường ĐT.749A qua đô thị Long Nguyên, Long Hoà, theo ĐT.750 đến thị trấn Dầu Tiếng. Tuyến dài 38,8km, dự kiến đi trên mặt đất, xây dựng sau năm 2025. Depot: ở khu vực phường Định Hiệp giáp với tuyến đường ĐT.750 nhằm kết hợp hỗ trợ cho việc duy tu bảo dưỡng hệ thống đường sắt đô thị tuyến số 7 nhằm thúc đẩy phát triển giao thông vận tải hàng hoá không chỉ cho huyện Dầu Tiếng mà còn cho toàn tỉnh Bình Dương.

+ Sân bay: nghiên cứu khả thi xây dựng sân bay Dầu Tiếng

- Chuẩn bị kỹ thuật: Huyện Dầu Tiếng có địa hình khá đa dạng, bao gồm vùng trũng thấp hơn mực nước tính toán phân bố ven sông Sài Gòn và sông Thị Tím và vùng đồi thoải với địa hình cao hơn mực nước tính toán chiếm phần lớn diện tích.

+ Khu trung tâm và phía Bắc khu vực: gồm thị trấn Dầu Tiếng, các xã khu vực trung tâm và phía Bắc huyện: Khu vực đô thị hiện hữu và các khu dân cư hiện hữu có cao độ cao hơn mực nước tính toán (trên sông Sài Gòn và Sông Thị Tím đoạn chảy qua huyện Dầu Tiếng): quy hoạch cao độ nền giữ nguyên theo cao độ hiện trạng. Khi tiến hành cải tạo chỉnh trạng và xây dựng mới các công trình tại khu vực này chỉ san lấp cục bộ trong phạm vi từng công trình để tạo bề mặt thoát nước. Khu vực dự kiến phát triển trên vùng đất trũng thấp dưới mực nước tính toán dọc sông Thị Tím (phần diện tích nhỏ). Quy hoạch cao độ nền với chiều cao không chế $H \geq 3,5m$ để đảm bảo chống ngập.

- Khu vực phía Tây giáp sông Sài Gòn: gồm các khu vực ven sông Sài Gòn một phần thị trấn Dầu Tiếng, xã Thanh An, xã Thanh Tuyên. Đối với các công trình xây dựng: cao độ nền trong phạm vi từng công trình sẽ được tôn cao nền với chiều cao không chế tối thiểu $H \geq 3,2m$ đảm bảo chống ngập. Đối với các khu vực nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp du lịch sẽ đắp đê bao cho từng khu vực.

- Lưu vực thoát nước: Do địa hình huyện Dầu Tiếng tương đối đa dạng nhiều hướng dốc, xen giữa là các thung lũng hẹp với các con suối lớn nhỏ chảy từ trung tâm huyện về các phía. Nên phân chia huyện thành 8 lưu vực thoát nước theo địa hình và sông suối tự nhiên.

- Cấp nước: Giai đoạn 2030: đầu tư cải tạo nâng công suất các trạm hiện hữu. Bên cạnh đó xây dựng 2 nhà máy cấp nước mới và 1 trạm tăng áp nguồn lấy từ nhà máy nước Bàu Bàng. Giai đoạn 2040: đầu tư hoàn thiện 2 nhà máy cấp nước mới đúng công suất quy hoạch, xây dựng trạm bơm tăng áp Long Hoà. Cải tạo các trạm cấp nước hiện hữu thành các trạm bơm tăng áp để đảm bảo áp lực cấp nước cho toàn khu vực. Đầu tư xây dựng 3 nhà máy cấp nước.

- Thu gom xử lý nước thải: Tổng lượng thải sinh hoạt theo các giai đoạn (làm tròn): 17.000 m³/ngđ (2025); 30.000 m³/ngđ (2030); Tổng lượng thải công nghiệp theo các giai đoạn (làm tròn): 27.000 m³/ngđ (2025); 55.000 m³/ngđ (2030); Tổng lượng nước thải đến năm 2030 khoảng 85.000 m³/ngđ trong đó lượng thải sinh hoạt khoảng 30.000 m³/ngđ (nước thải đô thị khoảng 17.000 m³/ngđ); nước thải công nghiệp khoảng 55.000 m³/ngđ.- Xây dựng hệ thống thoát nước tập trung tại các đô thị bao gồm: thị trấn

Dầu Tiếng, đô thị Long Hòa, đô thị Thanh Tuyền, đô thị Minh Hòa. Mỗi đô thị xây dựng công trình XLNT tập trung với tổng quy mô khoảng 17.000 m³/ngày. Vị trí, công suất các công trình sẽ xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch chung. Nước thải sau trạm XLNT tập trung đạt chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý phục vụ các mục đích phi sinh hoạt như tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa

- Thu gom và xử lý chất thải rắn: Rác thải công nghiệp phát sinh từ các khu, cụm công nghiệp được thu gom bởi các công ty và đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, có giấy phép đăng ký thu gom được ban hành bởi Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Bình Dương hoặc Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng. Dự kiến khối lượng rác thải sinh hoạt đến năm 2040 của toàn huyện khoảng 90 tấn/ngày.đêm. Trong đó, rác thải hữu cơ chiếm từ 65% đến 75%, ngoài ra còn có các thành phần khác bao gồm: giấy và carton chiếm 6,07%, nhựa và túi nilon chiếm 6,8%, kim loại và lon đồ hộp chiếm 0,74%... Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt 90%. Đến năm 2030, phần đầu đạt 100%. Rác thải sinh hoạt sau thu gom được vận chuyển đến khu xử lý rác thải tại Chánh Phú Hòa (thị xã Bến Cát). Khu trung chuyển và khu Xử lý CTR: 1,5 ha tại xã Long Hoà;

- Nghĩa trang: Giai đoạn đến 2030: Cải tạo mở rộng, xây dựng mới nghĩa trang Định An theo mô hình hoa viên nghĩa trang, có quy mô 50ha. Giữ lại tiếp tục sử dụng các nghĩa trang cấp IV gồm nghĩa trang nhân dân Phan Văn Tiến (An Lập). Giữ lại tiếp tục sử dụng các nghĩa trang cấp IV khác đang còn hoạt động theo quy hoạch, kế hoạch của Tỉnh, Huyện.

1) Phương án phân bổ sử dụng đất đai:

Đến 2021 - 2030: Đất nông nghiệp 59.209,14 ha, đất phi nông nghiệp 12.900,40; trong đó đất khu công nghiệp 651,33 ha, đất ở tại đô thị 298,55ha, đất ở nông thôn 993,56 ha.

7.4. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo hướng như sau:

- Giai đoạn 2023-2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Dự kiến sắp xếp 01 đơn vị hành chính cấp xã;

- Giai đoạn 2026-2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Dự kiến sắp xếp 05 đơn vị hành chính cấp xã.

CHƯƠNG VIII: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI

8.1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp và cụm công nghiệp

8.1.1. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp

a. Quan điểm phát triển

Phát triển hệ thống khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, với các quan điểm như sau:

- Phát triển hệ thống khu công nghiệp trên địa bàn phù hợp với chủ trương, đường lối, chiến lược, quy hoạch phát triển của cả nước, vùng Đông Nam Bộ.

- Phát triển hệ thống khu công nghiệp trên địa bàn đảm bảo các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

- Phát triển hệ thống khu công nghiệp hài hòa với phát triển đô thị; thúc đẩy công nghiệp hóa khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn; góp phần chuyển dịch các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và tài nguyên đất ở địa bàn phía Nam lên phía Bắc tỉnh.

- Hệ thống khu công nghiệp trên địa bàn phải phát triển bao trùm, bền vững, có sức cạnh tranh quốc tế và hướng tới các mô hình tân tiến, xuất sắc trên thế giới như khu công nghiệp thông minh, sinh thái, tuần hoàn, cân bằng các-bon, ...

- Phát triển hệ thống khu công nghiệp trên địa bàn gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; đẩy mạnh áp dụng nhà xưởng thông minh, sạch và xanh; sản xuất tinh gọn, tích hợp chiều đứng (cao tầng); sử dụng năng lượng tái tạo.

b. Mục tiêu phát triển

(1) Mục tiêu tổng quát

Bình Dương có hệ thống khu công nghiệp tiên tiến, xuất sắc, đạt đẳng cấp và sức cạnh tranh quốc tế, là hình mẫu phát triển khu công nghiệp cho cả nước.

(2) Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu tỷ lệ lấp đầy chung các khu công nghiệp hoạt động đạt 64,74% vào năm 2025 và 93,11% vào năm 2030.

- Thời kỳ 2021-2030: phân đầu thành lập, đầu tư 14 khu công nghiệp mới (trong đó có 4 KCN có trong Quy hoạch Quốc gia chuẩn bị đầu tư); các khu công nghiệp hoạt động đảm bảo cung cấp khoảng 18.000 ha (lũy kế đến năm 2030) đất công nghiệp-dịch vụ đầy đủ hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Thời kỳ 2031-2050:

+ Thành lập, đầu tư tối thiểu 06 khu công nghiệp mới;

+ Phân đầu hoàn thành di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp trên địa bàn hai thành phố Thuận An và Dĩ An để chuyển đổi công năng khu công nghiệp phục vụ tái thiết không gian phát triển của tỉnh.

c. Nguyên tắc định hướng phát triển hệ thống Khu công nghiệp

- Vị trí, quy mô, tính chất và tổ chức không gian phát triển các khu công nghiệp: cần phải gắn với không gian quy hoạch phát triển các khu đô thị công nghiệp, các khu vực thuận lợi để phát triển hạ tầng giao thông, cung cấp điện, cấp nước và bố trí phát triển nguồn lao động;

- Đặt tên các KCN phát triển mới: Nhằm tạo thuận lợi trong việc gọi tên các KCN quy hoạch phát triển mới, đề xuất đặt tên KCN theo địa giới cấp huyện (trong trường hợp nằm trên địa giới hành chính của 2 huyện thì lấy theo tên huyện có diện tích đất KCN chiếm lớn hơn), theo thứ tự từ Bắc xuống Nam và từ Tây qua Đông. Sau khi chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án, nếu có nhu cầu, nhà đầu tư có thể nộp đơn yêu cầu UBND tỉnh chấp thuận đổi tên KCN theo quy định tại Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ.

- Phân chia các giai đoạn quy hoạch: Căn cứ vào các yếu tố phát triển hiện hữu và bối cảnh mới, đặc biệt là chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội chung của tỉnh và vùng, phương án phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, vận tải) và xã hội, cũng như sự phân bố, tỷ lệ lấp kín và ngành nghề đầu tư thứ cấp của các KCN hiện hữu và đang đầu tư hạ tầng; các KCN theo QH173 chưa đầu tư chuyển sang và KCN đề xuất mới đã lựa chọn sẽ được quy hoạch vào mỗi thời kỳ 10 năm (2021-2030, 2031-2040 và 2041-2050).

- Phân kỳ đầu tư của khu công nghiệp: Theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022, các KCN có diện tích lớn hơn 500 ha được chia làm 2 hoặc 3 giai đoạn, mỗi giai đoạn có diện tích không quá 500 ha. Giai đoạn 1 của KCN có diện tích lớn hơn 500 ha sẽ dự kiến khoanh định tại khu vực có địa hình thấp nhất trong diện tích KCN để bố trí trạm xử lý nước thải tập trung. Giai đoạn 1 của KCN loại đó sẽ dự kiến phát triển trong thời kỳ 2021-2030. Nếu giai đoạn 1 của KCN loại đó có thể thành lập, đầu tư kinh doanh hạ tầng vào những năm cuối thời kỳ 2021-2030 thì phải tiếp tục đầu tư trong giai đoạn 5 năm và/hoặc thời kỳ tiếp (2031-2035 và/hoặc 2031-2040).

Như vậy, việc chia giai đoạn quy hoạch và phân kỳ đầu tư khu công nghiệp nêu trên nhằm đảm bảo tính khả thi của phương án phát triển các KCN trên địa bàn trong thời kỳ 2021-2030 và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tránh quy hoạch kéo dài, quy hoạch treo gây lãng phí.

Yêu cầu về việc lập Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Tuân thủ khoản 4, mục 4 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ. Trong đó:

- Không phát triển khu công nghiệp mới tại khu vực nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương, đô thị loại I trực thuộc tỉnh, trừ khu công nghiệp được đầu tư theo loại hình khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái;

- Không sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ (bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới);

- Khu công nghiệp phải có khả năng kết nối đồng bộ với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và có khả năng thu hút nguồn nhân lực, huy động các nguồn lực để phát triển khu công nghiệp;

- Có quỹ đất tối thiểu bằng 2% tổng diện tích của các khu công nghiệp trong Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp;

- Đáp ứng quy định về bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều, hành lang bảo vệ bờ biển,

sử dụng đất lân biển, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, di sản thiên nhiên;

- Phù hợp với phương hướng xây dựng khu công nghiệp.

d. Dự báo nhu cầu phát triển Khu công nghiệp theo các giai đoạn

Tổng nhu cầu đất quy hoạch phát triển các khu công nghiệp mới đến 2050 khoảng 14.730 ha, kết hợp với khoảng 10.283 ha đất hiện trạng, tương đương khoảng 25.000 ha; trong đó đến năm 2030 khoảng 18.600 ha, dự trữ ngoài năm 2030 khoảng 6.400 ha;

- Nhu cầu phát triển bổ sung đất Khu công nghiệp để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế theo giai đoạn đến năm 2030 cần bổ sung thêm 8.300 ha; giai đoạn ngoài 2030 (2031-2050) khoảng 6.400 ha;

- Nhu cầu diện tích phát triển khu công nghiệp phục vụ cho nhu cầu di dời công nghiệp phía Nam khoảng 3.000 ha. Theo tính toán khu vực phía Nam có 6.200 ha đất sản xuất kinh doanh (khoảng 5.000 ha đất công nghiệp nằm ngoài khu cụm công nghiệp); 3 Cụm công nghiệp (Bình Chuẩn, An Thạnh, Đông Hiệp): 171,59ha; 6 KCN (Bình Đường, Bình An, Tân Đông Hiệp A, Việt Hương, Sóng thần 1,2, Đồng An) 732,98 ha; Dự kiến khoảng 50% có nhu cầu di dời lên phía Bắc. Đề xuất thu hút 2.000 ha vào khu công nghiệp và 1.000 ha vào Cụm công nghiệp.

- Nhu cầu bố trí diện tích khoảng 2.000 ha đất Khu đặc thù phục vụ phát triển các khu công nghiệp có tính chất hỗn hợp như Khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin, khu khoa học công nghệ, khu công viên khoa học, khu đô thị công nghiệp dịch vụ và các khu sản xuất đặc thù khác... Vị trí, quy mô, chức năng đất khu công nghiệp cụ thể sẽ xác định trong giai đoạn thực hiện các dự án đầu tư. Căn cứ vào chức năng sử dụng đất cụ thể và các quy định pháp luật có liên quan để quy định chức năng đất khu công nghiệp hoặc chức năng đất khác.

e. Phương án phát triển

e1. Định hướng chung phát triển các KCN:

Phát triển các khu công nghiệp tập trung, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển không gian các đô thị công nghiệp, các khu vực có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện phát triển không gian đô thị công nghiệp dịch vụ đồng bộ, hiện đại. Hạn chế phát triển công nghiệp lan tỏa, nhỏ lẻ, dàn trải.

Khai thác và sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm hướng tới hạn chế các loại hình thâm dụng sử dụng đất, giá trị sản xuất không cao, dành diện đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có hiệu quả cao hơn.

Phát triển mới và mở rộng các khu công nghiệp theo hành lang phía Bắc đường Vành đai 4, khu vực phía Tây đô thị Bàu Bàng và khu vực phía Đông gắn với đường nối Bắc Tân Uyên – Phú Giáo.

Thu hút chuyển đổi các khu công nghiệp phía Nam lên phía Bắc, sử dụng quỹ đất sau khi di dời (sau năm 2030) sang các mục đích sản xuất tiên tiến, dịch vụ chất lượng cao cấp vùng, cân đối hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, giao thông tại khu vực, sử dụng một phần cho mục tiêu phát triển đô thị.

Thực hiện quy hoạch 15 KCN đề xuất mới với tổng diện tích khoảng 10.000 ha; tiếp tục thực hiện 33 KCN theo QH173. Tổng số KCN đến năm 2050 trên địa bàn là 48 KCN với tổng diện tích khoảng 25.013 ha. Dự kiến:

- Giai đoạn 2021-2030: ưu tiên lấp đầy khoảng 1.161 ha diện tích KCN hiện trạng (trong đó có 03 dự án KCN mở rộng hoặc thực hiện giai đoạn 2 là KCN Rạch Bắp MR, KCN Nam Tân Uyên MR, KCN Đất Quốc MR,...), khoảng 2.906 ha diện tích KCN có trong quy hoạch quốc gia, đang và chuẩn bị đầu tư (bao gồm 06 dự án KCN chuyển sang từ QH173 (KCN Cây Trường, KCN VSIP III, KCN Tân Lập I, KCN Lai Hưng, KCN Tam Lập, KCN Bình Dương Riverside ISC) và 10 dự án KCN quy hoạch mới (giai đoạn 2023 – 2030 thực hiện khoảng 4.200 ha trong tổng số khoảng 6.800 ha). Như vậy, đến năm 2030, tổng diện tích đất công nghiệp dự kiến khoảng 18.600 ha.

- Giai đoạn 2031-2050: Hoàn thiện đầu tư hạ tầng, lấp đầy các KCN kỳ trước, bổ sung 05 KCN mới (KCN Bắc Tân Uyên 4, KCN Bắc Tân Uyên 5, KCN Bàu Bàng 5, KCN Phú Giáo 1, KCN Phú Giáo 3). Như vậy, đến năm 2050, tổng số KCN trên địa bàn là 48 KCN với tổng diện tích dự kiến khoảng 25.000 ha.

- Quy hoạch mới 5 KCN chuyên ngành là các KCN Lai Hưng về khoa học công nghệ (tại Bàu Bàng), KCN Vĩnh Lập về công nghiệp xanh, tuần hoàn (tại Phú Giáo), KCN Tân Lập I về công nghiệp gỗ (tại Bắc Tân Uyên) KCN Tam Lập về công nghiệp xanh, tuần hoàn (tại Phú Giáo) và KCN Dầu Tiếng 1 về công nghiệp phụ trợ (tại Bàu Bàng).

- Các KCN Bắc Tân Uyên 2, KCN Bắc Tân Uyên 1 (Bình Mỹ), KCN Dầu Tiếng 1A, KCN Phú Giáo 4, KCN Dầu Tiếng 5, KCN Bàu Bàng 3 (Cây Trường 2) sẽ ưu tiên phục vụ di dời doanh nghiệp giai đoạn 2023- 2030. KCN Bắc Tân Uyên 4 ưu tiên cho việc di dời các KCN phía Nam giai đoạn sau năm 2030.

e2. Định hướng phát triển các KCN thời kỳ 2021-2030:

- Tiếp tục đầu tư hoàn thành hạ tầng của một số KCN hiện hữu còn chưa hoàn thành 100% và đẩy mạnh thu hút đầu tư thứ cấp.

Đầu tư phát triển các KCN quy hoạch từ kỳ trước chuyển sang. Tiếp tục đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư thứ cấp đối với 2 KCN đã thành lập, cụ thể:

- KCN Cây Trường: thực hiện giai đoạn 1 với diện tích khoảng 493 ha (trong tổng khoảng 700 ha) và ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp như tại quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM).

- KCN VSIP III: Phân đấu đến hết năm 2030, hoàn thành cơ bản đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật toàn bộ diện tích của KCN này. Ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp theo quyết định phê duyệt ĐTM.

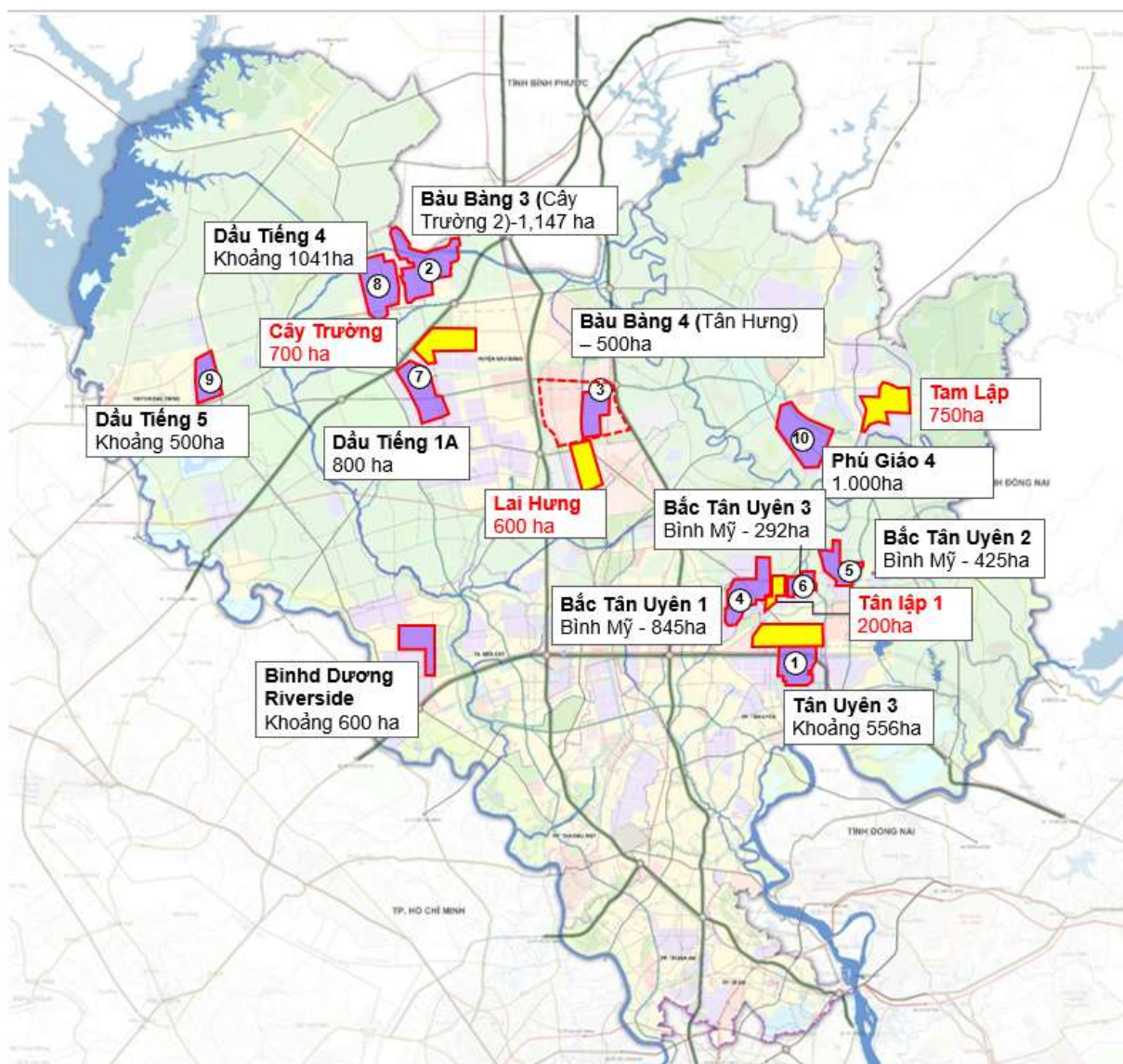
- KCN Lai Hưng: thực hiện đầu tư khoảng 410ha (Trong tổng số khoảng 600ha); ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp chủ yếu là các ngành khoa học công nghệ (ưu tiên các ngành mới nổi, thế hệ mới, các dự án đầu tư mạo hiểm) và các ngành công nghiệp công nghệ cao; hướng tới sinh thái, sạch, xanh, cân bằng các-bon.

- KCN Tân Lập 1: thực hiện đầu tư hạ tầng cho khoảng 410ha (Trong tổng số khoảng 600ha); ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp chủ yếu là các ngành công nghiệp công nghệ trung bình và thấp, hướng xanh.

- KCN Tam Lập: điều chỉnh tăng diện tích từ 500 ha (VB173) lên 750 ha. Đến năm 2030 thực hiện đầu tư khoảng 400ha (Trong tổng số khoảng 750ha); ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp chủ yếu là các công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

- KCN Bình Dương Riverside ISC: được định hướng là khu công nghiệp dịch vụ thực hiện đầu tư hạ tầng khoảng 600ha; ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp chủ yếu là các ngành công nghiệp công nghệ trung bình và thấp, hướng xanh.

Hình 3. Sơ đồ vị trí các KCN quy hoạch đầu tư trong thời kỳ 2021-2030



- KCN Tân Uyên 3: Là loại hình KCN-ĐT-DV với tổng diện tích khoảng 556 ha. Đến hết năm 2030, hoàn thành cơ bản đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật toàn bộ diện tích của KCN này. Dự kiến, chọn nhà đầu tư, thành lập, đầu tư và kinh doanh hạ tầng với các ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp với các dự án không thuộc Mức I và Mức II, Phụ lục II/Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- KCN Bầu Bàng 3: giai đoạn 1 có diện tích là 500 ha trong tổng diện tích 1146,61 ha của tổ hợp đô thị-công nghiệp-dịch vụ với các ngành nghề phù hợp với loại hình KCN sinh thái và mô hình tổ hợp đô thị-công nghiệp-dịch vụ hiện đại, tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Ưu tiên các ngành công nghiệp chuyên sâu về y-dược: sản xuất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ và vật tư y tế tiêu hao, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; hóa mỹ phẩm, hóa dược.

- KCN Bầu Bàng 4: Thực hiện đầu tư cho 300 ha trong giai đoạn 2023-2030 (tổng diện tích KCN là 500 ha) với các ngành công nghiệp sản xuất đồ uống, sản phẩm từ khoáng phi kim loại, in ấn, sửa chữa-bảo dưỡng-lắp đặt máy móc và thiết bị (tại KCN Bầu Bàng, KCN Tân Bình hiện còn có ít dự án các ngành đó, thậm chí là chưa có), cũng như các ngành công nghiệp thâm dụng lao động khác.

- KCN Bắc Tân Uyên 1 (KCN chuyên ngành cơ khí): Thực hiện khoảng 460 ha trong giai đoạn 2023 – 2030 (tổng diện tích của KCN là 849,85ha) và ưu tiên thu hút những ngành nghề bổ trợ, liên kết các KCN lân cận như VSIP III, Tân Lập 1, ... hoặc các ngành, lĩnh vực công nghiệp còn chưa có tại các KCN này. Trọng tâm thu hút đầu tư thứ cấp của KCN Bắc Tân Uyên 1 là các trung tâm R&D và ngành công nghiệp cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ trong và ngoài ngành ô tô; sản xuất thiết bị điện; tiểu ngành sản xuất máy móc, thiết bị văn phòng; tiểu ngành sản xuất máy thông dụng (điện lạnh); tiểu ngành sản xuất rô bốt công nghiệp; ... để phát huy tối đa tiềm năng hỗ trợ, liên kết với khu công nghệ thông tin tập trung rất gần với KCN này.

- KCN Bắc Tân Uyên 2: Tại 2 xã Tân Định, Tam Lập và TT Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, với diện tích là 425 ha và thu hút các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thân thiện với môi trường. Do nằm sát với vùng đô thị trung tâm Tân Thành của TX/TP Bắc Tân Uyên trong tương lai nên KCN cần hướng tới mô hình KCN xanh, sạch.

- KCN Bắc Tân Uyên 3: Tại xã Tam Lập, huyện Bắc Tân Uyên, với diện tích khoảng 292 ha và thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao và trung bình (bổ trợ cho KCN Tân Lập 1). Do nằm sát với vùng đô thị trung tâm Tân Thành của TX/TP Bắc Tân Uyên trong tương lai nên KCN cần hướng tới mô hình KCN xanh, sạch.

- KCN Dầu Tiếng 1A: Thực hiện đầu tư 400ha trong giai đoạn 2023 – 2030 (tổng diện tích KCN là 800,77 ha), loại hình KCN đa ngành với trọng tâm là các ngành công nghiệp vật liệu, kể cả các công đoạn nhuộm, in của cụm ngành dệt may-da giày (trừ thuộc da xanh) và xi mạ của 2 cụm ngành kim loại và cơ khí chế tạo; công nghiệp hóa chất; cụm ngành công nghiệp gỗ-giấy-gương, tủ, bàn, ghế (trừ sản xuất bột giấy từ gỗ nguyên liệu); công nghiệp tái chế thế hệ mới; ... để hoàn thiện hệ sinh thái công nghiệp, liên kết ngành giữa các KCN mới với hiện hữu trên địa bàn tỉnh, nhất là các KCN chưa thành lập nằm phía trên và phía dưới tuyến Quốc lộ 56B-đường tạo lực Bàu Bàng-Phú Giáo-Bắc Tân Uyên như Dầu Tiếng 5, Dầu Tiếng 4, Bàu Bàng 3, Bàu Bàng 4, Lai Hưng, Phú Giáo 4, Tam Lập 1.

- KCN Dầu Tiếng 4: nằm trong tổ hợp đô thị-công nghiệp-dịch vụ với tổng diện tích khoảng 1041,5ha. Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư hạ tầng, thành lập và tiến hành đầu tư 500 ha trong giai đoạn 2023 – 2030, với các ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp phù hợp với loại hình KCN sinh thái và mô hình tổ hợp đô thị-công nghiệp-dịch vụ hiện đại, tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

- KCN Dầu Tiếng 5: Thực hiện đầu tư khoảng 250 ha trong giai đoạn 2023 – 2030 (tổng diện tích KCN là 500 ha), loại hình KCN đa ngành với trọng tâm là các cụm ngành công nghiệp gỗ-giấy-gương, tủ, bàn, ghế (trừ sản xuất bột giấy từ gỗ nguyên liệu và giấy phế liệu), chế biến nông thủy sản, dệt may-da giày (trừ thuộc da xanh).

- KCN Phú Giáo 4: Là loại hình KCN-ĐT-DV với tổng diện tích toàn khu khoảng 1034 ha. Dự kiến, chọn nhà đầu tư, thành lập, đầu tư và kinh doanh khoảng 500 ha trong giai đoạn 2023 – 2030 với các ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp với các dự án không thuộc Mức I và Mức II, Phụ lục II/Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

e3. Định hướng phát triển các KCN sau năm 2030

- Tiếp tục lấp đầy các KCN đã thành lập và đầu tư kỳ trước, bổ sung thêm 4 KCN mới, tổng diện tích thực hiện sau năm 2030 đến 2050 khoảng 6.400 ha.

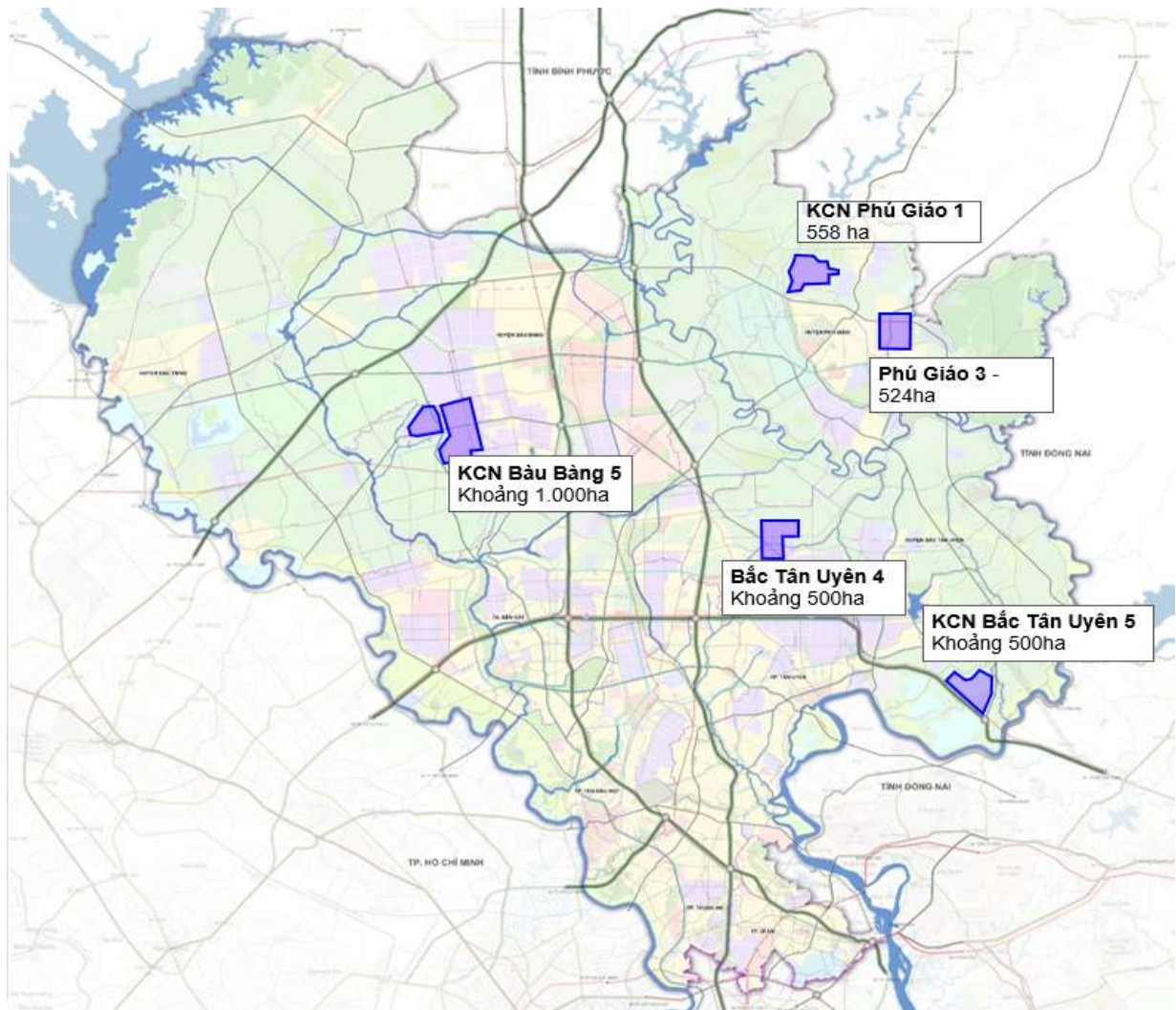
- KCN Bắc Tân Uyên 4: Tại xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, với diện tích khoảng 500 ha và thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao và trung bình (bổ trợ cho KCN Tân Lập 1 và KCN Bắc Tân Uyên 1). Ưu tiên vụ cho việc di dời các KCN phía Nam giai đoạn sau năm 2030.

- KCN Bàu Bàng 5: Tại xã Long Nguyên, Bàu Bàng với diện tích khoảng 1.000 ha. Do nằm trong không gian phát triển đô thị, không gian xanh của đô thị trung tâm chính trị-kinh tế-xã hội huyện hiện nay và thị xã, thành phố Bàu Bàng trong tương lai nên KCN cần hướng tới mô hình KCN xanh, sạch.

- KCN Phú Giáo 1: Tại xã An Bình, diện tích 558 ha; ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp chủ yếu là các ngành công nghiệp liên quan đến chế biến cao su (trừ sản xuất, chế biến cao su từ mủ nước) và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

- KCN Phú Giáo 3: Tại 02 xã An Bình và Tam lập, diện tích 524 ha; ngành nghề thu hút đầu tư thứ cấp chủ yếu là các ngành công nghiệp liên quan đến chế biến cao su (trừ sản xuất, chế biến cao su từ mủ nước) và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Hình 4. Sơ đồ vị trí các KCN bổ sung mới đầu tư thời kỳ 2031-2050



Bảng. Danh mục các KCN trong Quy hoạch Tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 - 2030	Diện tích thực hiện 2031-2050	Ghi chú
A	KCN có trong QHQG và đang hoạt động: 27 KCN Đã giao đất: 28 KCN (A+B)		11.248,46	10.086,62	1.161,84	0,00	
1	KCN Đại Đăng	P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một	274,32	274,32	-	-	
2	KCN Đồng An 2	P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một	205,36	153,43	51,93	-	
3	KCN Kim Huy	P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một	213,19	213,19	-	-	
4	KCN Phú Tân	P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một	106,92	106,00	0,92	-	
5	KCN Sóng Thần 3	P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một	428,02	428,02	-	-	
6	KCN VSIP II	P Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, P Vĩnh Tân, TP Tân Uyên, và Tân Bình, h. Bắc Tân Uyên	1.320,89	1.314,51	6,38	-	
6a	KCN VSIP II	P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một	330,12	330,12	-	-	
6b	KCN VSIP II-A	P. Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, P. Vĩnh Tân, TP. Tân Uyên, và Tân Bình, h. Bắc Tân Uyên	990,77	984,39	6,38	-	
7	KCN Mapletree	P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một	74,66	74,66	-	-	Định hướng chuyển đổi
8	KCN Bình Đường	P. An Bình, TP. Dĩ An	16,86	16,05	0,81	-	Định hướng chuyển đổi
10	KCN Sóng Thần 1	P. Dĩ An, TP. Dĩ An	180,33	180,33	-	-	Định hướng chuyển đổi
12	KCN Sóng Thần 2	TT Dĩ An và Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An	278,97	274,40	4,57	-	Định hướng chuyển đổi
11	KCN Tân Đông Hiệp A	Tân Đông Hiệp, Tân Bình và Đông Hòa, TP Dĩ An	50,02	47,69	2,33	-	Định hướng chuyển đổi
12	KCN Tân Đông Hiệp B	Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An	149,98	142,30	7,68	-	

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 - 2030	Diện tích thực hiện 2031-2050	Ghi chú
13	KCN dệt may Bình An	Bình Thắng, TP. Dĩ An	25,98	25,31	0,67	-	Định hướng chuyển đổi
14	KCN Đồng An	Bình Hòa, TP. Thuận An	138,10	134,53	3,57	-	Định hướng chuyển đổi
15	KCN VSIP I	3P Thuận Giao, An Phú và Bình Hòa, TP Thuận An	470	470	-	-	
16	KCN Việt Hương	Km 11, Đại lộ Bình Dương, TP Thuận An	36,00	34,00	2,00	-	Định hướng chuyển đổi
17	KCN Mỹ Phước	2P Thới Hòa và Mỹ Phước, TX. Bến Cát	377,56	346,31	31,25	-	
18	KCN Rạch Bắp và MR	An Tây và An Điền, TX Bến Cát; An Lập và Thanh Tuyền, h. Bàu Bàng	639,00	278,60	360,40	-	
19	KCN Mỹ Phước 2	P Chánh Phú Hòa và P Mỹ Phước, TX Bến Cát	478,48	467,12	11,36	-	
20	KCN Mỹ Phước 3	3P Thới Hòa, Chánh Phú Hòa và Mỹ Phước, TX Bến Cát	984,64	968,80	15,84	-	
21	KCN Thới Hòa	Thới Hòa, TX Bến Cát	202,40	202,40	-	-	
22	KCN Quốc tế Protrade	An Tây, TX Bến Cát	494,99	438,04	56,95	-	
23	KCN Việt Hương 2	Ấp 2, An Tây, TX Bến Cát	262,34	198,65	63,69	-	
24	KCN Nam Tân Uyên và MR	3P Khánh Bình, Tân Hiệp, Uyên Hưng và x Hội Nghĩa, TP Tân Uyên	966,35	944,37	21,98	-	
24a	KCN Nam Tân Uyên	2P Khánh Bình và Tân Hiệp, TP Tân Uyên	330,86	311,50	19,36	-	
24b	KCN Nam Tân Uyên MR	Hội Nghĩa và P Uyên Hưng, TP Tân Uyên	635,49	632,87	2,62	-	
25	KCN Đất Cuốc	Đất Cuốc, TX Tân Uyên	522,76	422,89	99,87	-	

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 - 2030	Diện tích thực hiện 2031-2050	Ghi chú
25a	- Khu A	Đất Cuộc, h. Bắc Tân Uyên	278,70	278,70	-	-	
25b	- Khu B	Đất Cuộc, h. Bắc Tân Uyên	244,06	144,19	99,87	-	
26	KCN Tân Bình	Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên	352,50	320,80	31,70	-	
27	KCN Bàu Bàng và KCN Bàu Bàng MR	Cây Trường, Lai Hưng và Long Nguyên, h. Bàu Bàng và Long Tân, h. Dầu Tiếng	1.997,84	1.609,90	387,94	-	
27a	KCN Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng	997,86	988,96	8,90	-	
27b	KCN Bàu Bàng MR	Huyện Bàu Bàng	999,98	620,94	379,04	-	
B	KCN có trong Quy hoạch Quốc gia, đang và chuẩn bị đầu tư: 06		3.850,00	196,45	2.906,55	747,00	0,00
28	KCN Cây Trường	Cây Trường II và TT Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	700		493	207,00	
29	KCN Lai Hưng	Tân Hưng, h. Bàu Bàng	600		410	190,00	
30	KCN Tân Lập I	Xã Tam Lập, H.Bắc Tân Uyên	200		200	-	
31	KCN VSIP III	Hội Nghĩa, TX Tân Uyên và Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên	1.000,00	196,45	804	-	
32	KCN Tam Lập (đã đ/chỉnh tăng thêm 250 ha)	Tam Lập, h. Phú Giáo	750,00		400	350,00	
33	KCN Bình Dương Riverside ISC	An Tây, TX Bến Cát	600,00	-	600	-	
C	KCN mới bổ sung vào Quy hoạch Tỉnh: 16 KCN		9.914,57	0,00	4.248,66	5.665,91	
1	KCN Tân Uyên 3	P. Uyên Hưng, TP. Tân Uyên	556		556	-	
2	KCN Bàu Bàng 3	Cây Trường II và Trừ Văn Thố, h. Bàu Bàng	1146,61		500	646,61	Ưu tiên phục vụ di dời
3	KCN Bàu Bàng 4	Tân Hưng, h. Bàu Bàng	500		300	200,00	

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 - 2030	Diện tích thực hiện 2031-2050	Ghi chú
4	KCN Bắc Tân Uyên 1	Bình Mỹ, h. Bắc Tân Uyên	849,85		460	389,85	KHCN Cơ khí (540ha) Ưu tiên phục vụ di dời (309,85 ha)
5	KCN Bắc Tân Uyên 2	Tân Định, Tam Lập và TT Tân Thành, h. Bắc Tân Uyên	425,00		425	-	Ưu tiên phục vụ di dời
6	KCN Bắc Tân Uyên 3	Tam Lập, h. Bắc Tân Uyên	287,66		288	-	
7	KCN Dầu Tiếng 1A	Long Tân, h. Dầu Tiếng	800,77		400	400,77	Ưu tiên phục vụ di dời
8	KCN Dầu Tiếng 4	Long Hòa, h. Dầu Tiếng, và Cây Trường II, h. Bàu Bàng	732,676		500	232,68	
9	KCN Dầu Tiếng 5	Định Hiệp, h. Dầu Tiếng	500		320	180,00	Ưu tiên phục vụ di dời
10	KCN Phú Giáo 4	Vĩnh Hòa và Tam Lập, h. Phú Giáo	1034		500	534	Ưu tiên phục vụ di dời
11	KCN Bắc Tân Uyên 4	Bình Mỹ, h. Bắc Tân Uyên	500,00	-	-	500	Ưu tiên phục vụ di dời
12	KCN Bắc Tân Uyên 5	Thường Tân, Tân Mỹ, h. Bắc Tân Uyên	500,00	-	-	500	
13	KCN Bàu Bàng 5	Long Nguyên, h. Bàu Bàng	1.000,00	-	-	1.000	
14	KCN Phú Giáo 1	An Bình, h. Phú Giáo	558,00	-	-	558	
15	KCN Phú Giáo 3	An Bình và Tam Lập, h. Phú Giáo	524,00	-	-	524	
	TỔNG (A+B+C)		25.013,03	10.283,07	8.317	6.413	

8.1.2. Phương án phát triển hệ thống cụm công nghiệp

a) Giữ nguyên hiện trạng 07 CCN hiện có theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 và các quyết định thành lập cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Phương án phát triển CCN trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2031, tầm nhìn đến năm 2050 gồm **7 CCN hiện trạng** với tổng diện tích theo quy hoạch là 476,7ha.

b) Điều chỉnh **loại bỏ 3 CCN hiện trạng** (CCN Bình Chuẩn, CCN An Thạnh, CCN Tân Đông Hiệp) với tổng diện tích 171,59 ha và **01 CCN** chưa triển khai (CCN Phước Hoà có trong Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 12/01/2015) không còn phù hợp ra khỏi Phương án phát triển CCN giai đoạn 2021-2030.

c) Thời kỳ 2021- 2030: Bổ sung **mới 23 CCN** vào Phương án phát triển CCN tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với tổng diện tích khoảng 1.617,59ha (Chi tiết danh mục các CCN xem tại bảng dưới). Như vậy đến năm 2030, tỉnh Bình Dương có tổng cộng 30 cụm công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch khoảng 2.100ha.

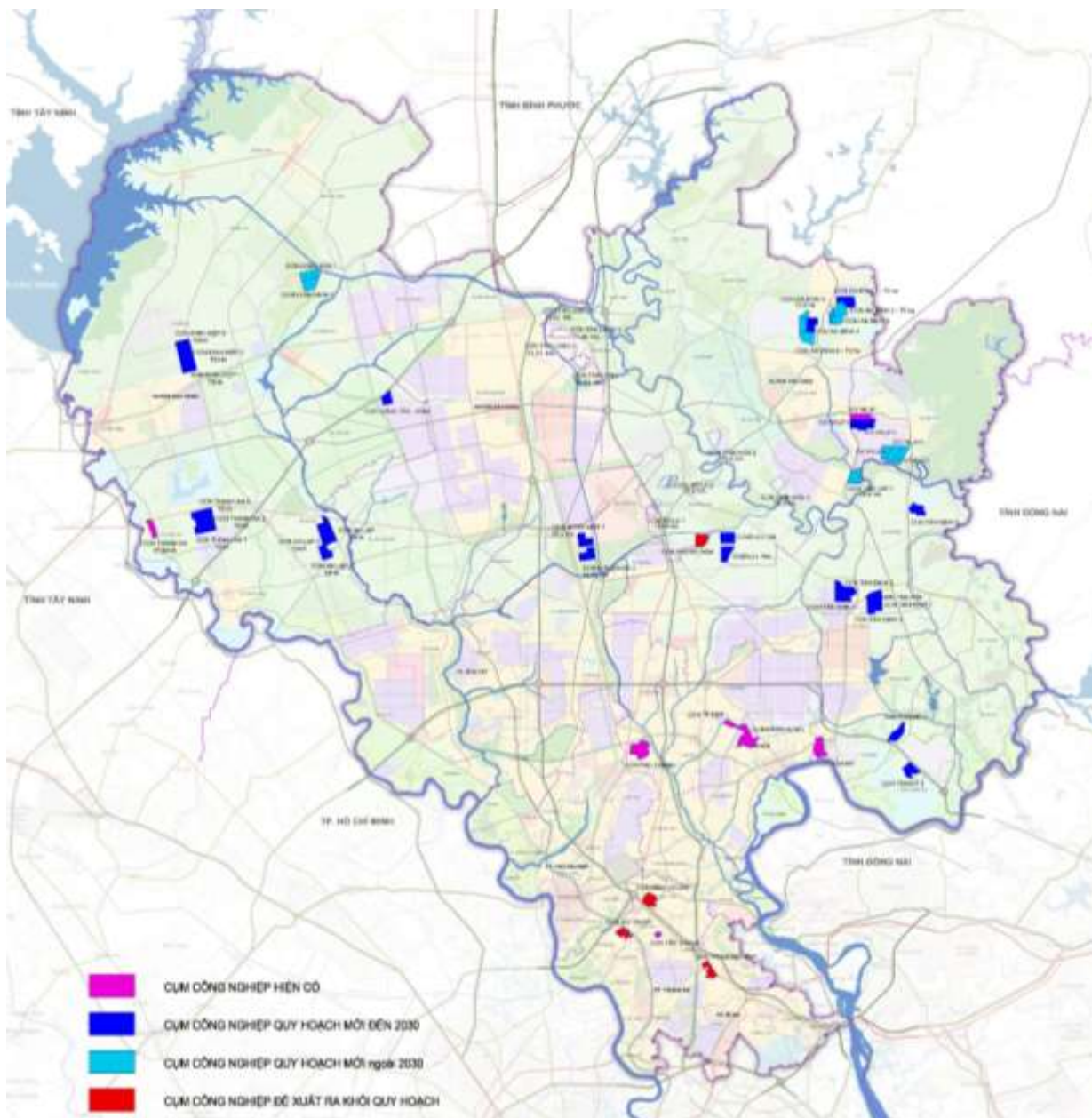
d) Tầm nhìn đến năm 2050, tiếp tục phát triển mới thêm 10-15 CCN với diện tích khoảng 700ha. Đến năm 2050 có 40-45 cụm công nghiệp với diện tích khoảng 2.800 ha.

Bảng. Danh mục các CCN trong Quy hoạch Tỉnh Bình Dương thời kỳ 2031-2050

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích thực tế đang hoạt động (Ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích thực hiện sau năm 2030 (GD 2031-2050) (ha)
A	CCN đang hoạt động (10 CCN)		648,29	648,29	476,70	-
1	CCN Bình Chuẩn	Thuận An	67,50	67,50	-	Không còn chủ đầu tư
2	CCN An Thạnh	Thuận An	46,10	46,10	-	(Rút ra khỏi QH)
3	CCN Tân Đông Hiệp	Dĩ An	57,99	57,99	-	Không còn chủ đầu tư
4	CCN Tân Mỹ	Bắc Tân Uyên	88,94	88,94	88,94	-
5	CCN Thành Phố Đẹp	Tân Uyên	26,22	26,22	26,22	-
6	CCN Uyên Hưng	Tân Uyên	119,96	119,96	119,96	-
7	CCN Phú Chánh 1	Tân Uyên	119,99	119,99	119,99	-
8	CCN Thanh An	Dầu Tiếng	47,56	47,56	47,56	-
9	CCN Tam Lập 1	Phú Giáo	61,22	61,22	61,22	-
10	CCN Tân Thành	Thuận An	12,81	12,81	12,81	-
B	Các CCN QH mới bổ sung vào QHT		2.281,27	-	1.617,59	697,74
I	Huyện Dầu Tiếng		841,01		725,00	150,00
1	CCN An Lập *	An Lập	75,00		75,00	-
2	CCN An Lập 2	An Lập	75,00		75,00	-
3	CCN An Lập 3	An Lập	75,00		75,00	-
4	CCN Long Tân	Long Tân	49,97		50,00	-
5	CCN Thanh An 1	Thanh An	75,00		75,00	-

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Diện tích thực tế đang hoạt động (Ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích thực hiện sau năm 2030 (GD 2031-2050) (ha)
6	CCN Định Hiệp 1	Định Hiệp	75,00		75,00	-
7	CCN Định Hiệp 2	Định Hiệp	75,00		75,00	
8	CCN Định Hiệp 3	Định Hiệp	75,00		75,00	
9	CCN Thanh An 2	Thanh An	75,00		75,00	
10	CCN Thanh An 3	Thanh An	75,00		75,00	
11	CCN Long Hòa 1	Long Hòa	66,04			75,00
12	CCN Long Hòa 2	Long Hòa	50,00			75,00
II	Huyện Bắc Tân Uyên		489,72		489,72	-
13	CCN Tân Định 1	Tân Định	75,00		75,00	
14	CCN Tân Định 2	Tân Định	75,00		75,00	
15	CCN Tân Định 3	Tân Định	75,00		75,00	
16	CCN Tân Định 4	Tân Định	75,00		75,00	
17	CCN Tân Định 5	Tân Định	64,72		64,72	
18	CCN Tân Mỹ 2	Tân Mỹ	75,00		75,00	
19	CCN Tân Mỹ 3	Tân Mỹ	50,00		50,00	
III	Huyện Phú Giáo		950,54		402,87	547,74
20	CCN Tam Lập 2**	Tam Lập	49,93		50,00	
21	CCN Tam Lập 5	Tam Lập	70,24		70,24	
22	CCN An Bình 1	An Bình	75,00		75,00	
23	CCN An Bình 4	An Bình	65,00		65,00	
24	CCN Bồ Lá 3	Phước Hòa, Phú Giáo	72,63		72,63	
25	CCN Bồ Lá 4	Phước Hòa, Phú Giáo	70,00		70,00	
26	CCN An Bình 2	An Bình	75,00		-	75,00
27	CCN An Bình 3	An Bình	63,10			63,10
28	CCN An Bình 5	An Bình	71,60			71,60
29	CCN An Bình 6	An Bình	73,04			73,04
30	CCN Tam Lập 3	Tam Lập	70,00			70,00
31	CCN Tam Lập 4	Tam Lập	50,00			50,00
32	CCN Tam Lập 6	Tam Lập	70,00			70,00
33	CCN Tam Lập 7	Tam Lập, Phú Giáo	75,00			75,00
+	Tổng Cộng (A+B)				2.094,29	697,74
+	Tổng các CCN phát triển trong thời kỳ 2021-2050					2.792,03

Hình. Sơ đồ các CCN trong Quy hoạch Tỉnh Bình Dương thời kỳ 2031-2050



8.3. Phương án phát triển hạ tầng thương mại dịch vụ

a. Quan điểm phát triển

- Định hướng phát triển hạ tầng thương mại đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là:

+ Phát triển thương mại và hạ tầng thương mại trên địa bàn Tỉnh Bình Dương phải có trọng điểm, phù hợp với Quy hoạch Quốc gia, Quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành, lĩnh vực cấp quốc gia có liên quan, phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch ngành, lĩnh vực cấp Tỉnh có liên quan.

+ Phát triển thương mại và hạ tầng thương mại trên cơ sở phát triển Bình Dương thành trung tâm thương mại dịch vụ chất lượng cao trong vùng, cả nước và tầm khu vực, quốc tế.

+ Phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn Tỉnh theo hướng liên kết kinh tế trên cơ sở khai thác lợi thế về vị trí địa lý, sự hợp tác của các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, tập trung các chợ, siêu thị và trung tâm thương mại tại thành phố mới Bình Dương và các khu đô thị lớn như thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát. Bên cạnh đó, cần phải ưu tiên phát triển chợ, siêu thị để phục vụ nhân dân và lực lượng công nhân tại các khu, cụm công nghiệp và khu vực các huyện phía Bắc sau khi có sự chuyển đổi các KCN hiện hữu từ các địa phương phía Nam.

+ Phát triển hạ tầng thương mại tỉnh Bình Dương trên cơ sở kêu gọi mọi nguồn lực đầu tư một cách hiệu quả, theo hướng văn minh, hiện đại, phù hợp với quy hoạch và điều kiện phát triển của Tỉnh và phát huy tác dụng tại các huyện, thị trấn, thành phố. Qua đó, tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình giao lưu kinh tế, thương mại giữa Bình Dương với các địa phương trong cả nước và là một khâu mắt xích quan trọng tham gia vào quá trình phân phối, cung ứng sản phẩm theo chuỗi giá trị hàng hóa; gắn phát triển hạ tầng thương mại với việc thực hiện các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

+ Phát triển hạ tầng thương mại trên cơ sở gắn liền với sản xuất và tiêu dùng, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển dựa trên đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật của tỉnh Bình Dương và hướng phát triển thương mại hiện đại, văn minh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Phát triển hạ tầng thương mại trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số, thương mại điện tử nội địa và thương mại điện tử xuyên biên giới, các tiến trình tham gia Hội nhập. Ứng dụng KHCN trong quản lý và vận hành HTTM đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số.

+ Phát triển các trung tâm Logistics dựa trên sự huy động mọi nguồn lực xã hội, phát triển theo hướng đồng bộ chuyên nghiệp, tận dụng lợi thế sẵn có về vị trí địa lý, hành lang giao thông để tạo sự phát triển bền vững gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng. Hình thành một số Trung tâm logistics có quy mô cấp khu vực trên địa bàn Tỉnh, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển dịch vụ Logistics theo phương châm hiện đại, chuyên nghiệp nhằm đảm bảo sức cạnh tranh trên thị trường.

+ Phát triển thương mại và hạ tầng thương mại tỉnh Bình Dương phải đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng.

b. Mục tiêu chung về phát triển hạ tầng thương mại

- Phát triển HTTM đảm bảo cung - cầu thị trường hàng hóa ổn định, góp phần thúc đẩy phát triển mạng lưới thương mại trên địa bàn Tỉnh.

- Phát triển HTTM theo hướng đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số, thương mại điện tử nội địa và thương mại điện tử xuyên biên giới, các tiến trình tham gia Hội nhập. Ứng dụng KHCN trong quản lý và vận hành HTTM đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số. Tăng cường công tác quản lý trật tự kinh doanh, vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm, nâng cao trình độ văn minh thương mại trên chợ.

- Xây dựng và phát triển mạng lưới HTTM theo hướng hiện đại dựa trên các cơ cấu ngành hợp lý với sự tham gia của các thành phần kinh tế, vận hành trong môi trường cạnh tranh có sự quản lý và điều tiết của nhà nước. Hình thành các loại hình hạ tầng thương mại đa dạng về loại hình và quy mô (cấp quốc tế, cấp vùng và cấp Tỉnh) phục vụ nhu cầu đa dạng và đáp ứng được vai trò, vị trí của Bình Dương.

Mạng lưới chợ: NCCT chợ truyền thống trên địa bàn toàn Tỉnh đảm bảo ANVSTP, PCCC, ... đảm bảo cung cấp hàng hóa phục vụ đời sống dân cư và trao đổi hàng hóa; tiếp tục thực hiện xã hội hóa. Giảm số lượng chợ truyền thống và tăng số hộ kinh doanh cố định trên chợ, giảm số hộ kinh doanh không thường xuyên và giảm các điểm tập trung mua bán tự phát. Hiện đại hóa cơ sở vật chất và các dịch vụ trên chợ theo hướng ứng dụng công nghệ, thanh toán không dùng tiền mặt, hình thành chợ 4.0. Tăng khả năng tiếp cận với HTTM bán lẻ của người dân trên địa bàn.

Mạng lưới siêu thị, TTTM:

Phát triển siêu thị, trung tâm thương mại phù hợp với sự phát triển đô thị để đáp ứng nhu cầu dịch vụ chất lượng cao.

Phát triển các loại hình trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng tiện lợi và các loại hình thương mại điện tử (siêu thị "ảo", chợ "ảo").

Mạng lưới hạ tầng XTTM và logistics: Phát triển trung tâm HCTL, điểm trung bày giới thiệu sản phẩm tại các điểm phát triển du lịch; Phát triển TT logistics và kho, bãi hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa trong nội tỉnh, nội Vùng, cả nước và phục vụ XK hàng hóa của Tỉnh, các địa phương trong Vùng và cả nước.

c. Mục tiêu cụ thể phát triển hạ tầng thương mại

- Bán kính phục vụ bình quân, số dân phục vụ bình quân một chợ

Như vậy, hiện nay số dân phục vụ bình quân trên một chợ là 27.403 người, dự kiến đến năm 2025 và 2030, chỉ tiêu này vẫn tăng, tuy nhiên, không quá nhanh, đạt tương ứng 29.200 người/chợ và 31.428 người/chợ. Điều này là phù hợp với một địa phương có tốc độ đô thị hóa rất nhanh như Bình Dương. Tại các khu vực đô thị, người dân sẽ giảm thời gian, số lần đến chợ mà mua sắm, tiêu dùng thông qua mạng lưới bán lẻ hiện đại, tiện lợi và TMĐT.

Bên cạnh đó, do số lượng chợ có tăng (chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc, với sự dịch chuyển khu, cụm công nghiệp và dân cư) nên bán kính phục vụ bình quân của 1 chợ có xu hướng giảm, từ 2,96km/chợ xuống còn 2,93 km/chợ vào năm 2025 và 2,77 km/chợ vào năm 2030.

Bảng ...: Quy hoạch phát triển chợ đến năm 2025 và 2030

	Hiện nay	Đến 2025	Đến 2030
--	----------	----------	----------

Tổng số chợ	98	100	112
Dân số (người)	2.685.513	2.920.000	3.520.000
Diện tích (km ²)	2.694,65	2.694,65	2.694,65
Số dân phục vụ bình quân trên 1 chợ (người/chợ)	27.403	29.200	31.428
Bán kính phục vụ bình quân 1 chợ (km)	2,96	2,93	2,77

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu

Phát triển hạ tầng thương mại đa dạng về loại hình và quy mô: quốc tế, khu vực; cấp vùng, cấp cả nước và phục vụ nội tỉnh. Trong đó, tập trung vào các loại hình: Trung tâm mua sắm; Trung tâm hội chợ triển lãm; Chợ đầu mối hiện đại và Trung tâm logistics.

Với mạng lưới chợ, siêu thị, TTTM, TTHCTL

Bảng ...: Mục tiêu phát triển hạ tầng thương mại tỉnh Bình Dương giai đoạn đến năm 2025

Loại hình HTTM	Hiện trạng năm 2022	Hình thức đầu tư giai đoạn đến 2025						Đến 2025
		GN	NCCT	Di dời, XM	XM trên nền cũ	Giải tỏa, chuyển đổi công năng	Xây mới	
1. Chợ	98	89	13	3	0	3	5	100
2. ST	16	16					9	25
3. TTTM	6	6					8	14
4. TTHCTL	2	2						2

Cụ thể

- Xây mới 09 ST, 08 TTTM (trong đó có 01 trung tâm nguyên phụ liệu).

- Giải tỏa 3 chợ gồm TP. Thủ Dầu Một: chợ Cây Dừa (diện tích quá nhỏ); TP. Dĩ An: chợ Nội Hóa (hoạt động kém, xuống cấp); Huyện Phú Giáo: Chợ Phước Vĩnh (Hoạt động không hiệu quả).

+ Nâng cấp, cải tạo: 13 chợ;

+ Di dời - xây mới: 3 chợ;

+ Xây mới 5 chợ.

- Các cửa hàng tiện lợi định hướng phát triển ngay trong lòng các khu dân cư và các chung cư.

Đến năm 2025: Tỉnh có 100 chợ (trong đó có 1 chợ chuyên doanh nông sản), 14 TTTM (trong đó có 01 TT kinh doanh nguyên phụ liệu), 25 ST và 02 TTHCTL.

Bảng ...: Mục tiêu phát triển hạ tầng thương mại tỉnh Bình Dương giai đoạn 2026-2030

Loại hình HTTM	Hiện trạng năm 2025	Hình thức đầu tư giai đoạn đến 2030						Đến 2030
		GN	NCCT	Di dời, XM	XM trên nền cũ	Giải tỏa, chuyển đổi công năng	Xây mới	
1. Chợ	100	98	0	2	0	0	12	112
2. ST	25	25					19	44
3. TTTM	14	14					27	41
4. TTHCTL	2	2						2
5. Khu TMTD							1	1

Cụ thể

- Xây mới 19 ST, 19 TTTM kết hợp theo mô hình TOD trên các trục và đường chính đô thị, tập trung vào hành lang đô thị, dịch vụ ven sông Sài Gòn, Sông Đồng Nai, đường Vành đai 3, Vành đai 4, tuyến Metro 1 (Suối Tiên – Bình Dương); tuyến buýt nhanh BRT.

- Loại hình TTTM chuyên doanh: Phát triển **08** TTTM chuyên doanh nguyên phụ liệu, OUTLET (01 TT kinh doanh nguyên phụ liệu; 03 trung tâm Outlet, 04 TTTM chuyên doanh).

- Hình thành Khu Thương mại tự do (FTZ): Quy hoạch 01 khu thương mại tự do FTZ tại huyện Bàu Bàng (trên trục tuyến đường sắt đi qua huyện Bàu Bàng kết hợp khu 1.500 ha về phát triển văn hóa, thể thao).

- Chợ: Phân đấu mỗi đơn vị hành chính cấp xã có ít nhất 1 chợ (diện tích tối thiểu 2 ha trở lên), theo đó:

+ Di dời – xây mới: 2 chợ;

+ Xây mới 12 chợ, trong đó: 1 chợ Đầu mối nông sản và thực phẩm chế biến (Bàu Bàng); 01 chợ đêm phục vụ làng đại học (Dĩ An).

Đến năm 2030: tỉnh có 112 chợ (trong đó có 01 chợ Đầu mối nông sản, 01 chợ đêm phục vụ làng đại học tại thành phố Dĩ An), 44 siêu thị; **32 TTTM, 02 TTHCTL và 11** TTTM chuyên doanh; kinh doanh nguyên phụ liệu; OUTLET và 01 khu thương mại tự do FTZ tại huyện Bàu Bàng (trên trục tuyến đường sắt đi qua huyện Bàu Bàng kết hợp khu 1.500 ha về phát triển văn hóa, thể thao).

- Đối với hạ tầng thương mại điện tử đến năm 2030:

+ Mỗi địa phương có ít nhất một điểm bán hàng không dùng tiền mặt;

+ Tăng ít nhất 30% các mô hình mua sắm thông minh, giao dịch không tiền mặt;

+ 100% Ban Quản lý chợ, Doanh nghiệp, HTX quản lý chợ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chợ;

+ 100% các chợ thực hiện chuyển đổi số, cụ thể: 100% các hộ kinh doanh tại chợ có cửa hàng số, 100% các hộ kinh doanh tại chợ có tài khoản thanh toán điện tử, có mã QR code; 100% các chợ áp dụng phương thức thanh toán hiện đại.

+ Nâng cấp hạ tầng, công nghệ của Sàn Thương mại điện tử Bình Dương theo hình thức B2B, B2C và có chức năng thực hiện giao dịch xuyên biên giới.

Giai đoạn sau 2030

- Các khu đô thị cấp 3 hình thành ít nhất 01 TTTM phục vụ phát triển đô thị; mỗi đơn vị hành chính cấp xã hoặc 02 đơn vị hành chính cấp xã liền kề sẽ hình thành 01 siêu thị theo mật độ dân số.

- Các cửa hàng tiện lợi tiếp tục định hướng phát triển ngay trong lòng các khu dân cư, chung cư.

Sau năm 2030, tiếp tục giảm số lượng chợ truyền thống trên toàn tỉnh, định hướng quy hoạch các chợ có đủ diện tích (3-5 ha) sẽ chuyển đổi thành mô hình thương mại hiện đại (Siêu thị, TTTM) phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Sàn giao dịch hàng hóa: tùy điều kiện cụ thể, sẽ phát triển loại hình sàn giao dịch hàng hóa ở các thị trường giao dịch tập trung hàng hóa nông sản, hàng vật tư, hàng công nghiệp tiêu dùng quy mô lớn, như trung tâm bán buôn, chợ bán buôn nông sản.

d. Phương án quy hoạch hạ tầng thương mại

** Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng bán buôn*

Các loại hình của hệ thống kết cấu hạ tầng bán buôn chủ yếu bao gồm:

- (1) Chợ đầu mối nông sản; Chợ bán buôn - bán lẻ tổng hợp hạng I và II;
- (2) Sàn giao dịch hàng hóa;
- (3) Trung tâm bán buôn;
- (4) Trung tâm phân phối bán buôn;
- (5) Kho hàng công;
- (6) Kho phân phối bán buôn theo mô hình Metro Cash & Carry.

Căn cứ vào các điều kiện để phát triển thương mại trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, trên địa bàn Tỉnh sẽ tập trung phát triển các loại hình sau:

- Chợ chuyên doanh, chợ bán buôn - bán lẻ tổng hợp hạng 1 và 2 tại các khu vực sản xuất tập trung và ở các đô thị như các thành phố, thị trấn.

- Phát triển chợ bán buôn - bán lẻ tổng hợp ở các thị trấn và ở các xã có quy mô hàng hóa nông sản lớn, định hướng và ưu tiên áp dụng các phương thức giao dịch hiện đại.

- Chợ bán buôn, bán lẻ tổng hợp hạng 1: nâng cấp và mở rộng quy mô chợ. Trước mắt tập trung đầu tư xây dựng

- Chợ đầu mối nông sản: hình thành 01 chợ đầu mối nông sản với quy mô lớn, hiện đại, dự kiến ở các huyện ở phía Bắc (dự kiến huyện Bàu Bàng).

- Vốn đầu tư xây dựng chợ bán buôn - bán lẻ tổng hợp chủ yếu là vốn đầu tư của các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp nước ngoài đầu tư hoặc liên doanh, hợp tác đầu tư, vốn góp hoặc tiền thuê diện tích kinh

doanh của thương nhân trong chợ và ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng (mặt bằng, nền, đường giao thông, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, tường rào bao quanh,...).

- Trung tâm bán buôn: là nơi tập trung hoạt động của các nhà bán buôn sẽ phát triển tại thành phố ... là trung tâm thương mại tỉnh.

- Trung tâm phân phối, bán buôn hàng công nghiệp tiêu dùng: sẽ phát triển gắn với các Khu công nghiệp lớn của tỉnh.

- Kho phân phối theo mô hình Metro Cash & Carry: Cơ sở kinh doanh của một nhà phân phối lớn, thực hiện hoạt động bán buôn hàng hóa cho các nhà bán lẻ và hộ tiêu dùng lớn trong giai đoạn sau 2030.

- Sàn giao dịch hàng hóa: tùy điều kiện cụ thể, phát triển loại hình sàn giao dịch hàng hóa ở các thị trường giao dịch tập trung hàng hóa nông sản, hàng vật tư, hàng công nghiệp tiêu dùng quy mô lớn, như trung tâm bán buôn, chợ bán buôn.

** Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng bán lẻ*

Các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ sẽ được quy hoạch phù hợp với quy mô, trình độ phát triển của nhu cầu tiêu dùng và điều kiện thị trường,... Cụ thể:

(1) Các loại hình cửa hàng, cửa hiệu, quán hàng, sạp hàng của các hộ kinh doanh sẽ được định hướng phát triển trên địa bàn Tỉnh theo hướng hình thành các dãy phố buôn bán, các cửa hàng bách hóa, cơ sở đại lý, cửa hàng nhượng quyền thương mại, hợp đồng hợp tác kinh doanh,...

(2) Các chợ bán lẻ (chợ dân sinh)

- Xây dựng thí điểm mô hình chợ bảo đảm an toàn thực phẩm, chợ đầu mối nguyên liệu, vật tư, máy móc phục vụ cho các ngành công nghiệp hỗ trợ, chế biến gỗ, giày da, may mặc, ...

- Trong khu vực nội đô của các thành phố, thị xã sẽ nâng cấp, cải tạo hoặc chuyển hoá các chợ dân sinh thành các loại hình như trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng thực phẩm, cửa hàng tiện lợi;

- Đối với các khu vực thị trấn huyện lỵ, trung tâm xã, sẽ cải tạo, nâng cấp các chợ theo hướng hình thành Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp; Tại địa bàn các xã sẽ từng bước cải tạo, xây dựng mới và mở rộng mạng lưới chợ nông thôn làm nơi trao đổi, buôn bán hàng hóa thuận lợi cho nông dân, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội (điều kiện giao thông, mật độ dân cư, quy mô và trình độ sản xuất,...) nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của nhân dân; Đối với chợ không cố định, hoặc không thường xuyên cần được bố trí không gian phù hợp và đảm bảo phối hợp thống nhất để quản lý tốt hoạt động của những chợ này.

- Các thị xã, thành phố phía Nam của tỉnh không phát triển mới chợ truyền thống, định hướng nâng cấp cải tạo, chỉnh trang, sửa chữa các chợ đang hoạt động đảm bảo công tác PCCC, văn minh thương mại, kêu gọi đầu tư bằng hình thức xã hội hóa phát triển loại hình dịch vụ thương mại chất lượng cao (siêu thị mini, cửa hàng tiện ích...), từng bước giải tỏa các điểm mua bán tự phát đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông.

- Các huyện phía Bắc của tỉnh cần phát triển thêm các chợ mới nông thôn để đảm bảo hoàn thành mục tiêu nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Đối với chợ

dân sinh nông thôn, mạng lưới chợ thực hiện theo quy hoạch nông thôn mới của tỉnh, tuân thủ các tiêu chí của chợ nông thôn mới.

- Khuyến khích chuyển đổi loại hình quản lý chợ từ Ban quản lý chợ sang hình thức doanh nghiệp kinh doanh doanh khai thác chợ.

(3) Phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại: chuỗi siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, chuỗi cửa hàng tiện lợi và các loại cửa hàng chuyên doanh và tổng hợp;...

- Phát triển mạng lưới siêu thị:

Phát triển mạng lưới siêu thị về số lượng và quy mô không chỉ xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng của cư dân ở từng khu vực, mà còn phải tính đến cả nhu cầu mua sắm của khách du lịch trong nước, quốc tế và khách vãng lai, cũng như nhu cầu tiêu dùng của dân cư ở các đô thị trong vùng ảnh hưởng.

Phát triển mạng lưới siêu thị của tỉnh với sự đa dạng về loại hình, quy mô và phương thức kinh doanh (siêu thị vừa và nhỏ chuyên doanh hoặc tổng hợp, siêu thị “áo”,...).

Phát triển mạng lưới siêu thị phải đảm bảo sự cân đối, cấu trúc hài hoà với các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại khác như trung tâm mua sắm, cửa hàng bách hóa, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh.

Phát triển mạng lưới siêu thị của tỉnh phải đảm bảo tăng cường mức độ tập trung hóa, tiêu chuẩn hóa để mở rộng quy mô phân phối và giảm thiểu chi phí lưu thông, qua đó tạo giá trị gia tăng cao. Theo nguyên tắc này, mạng lưới siêu thị của tỉnh nên được phát triển theo dạng chuỗi các siêu thị vừa và nhỏ.

Phát triển mạng lưới siêu thị phải gắn liền với việc xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, hình thành và phát triển đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, chuẩn hoá các hành vi giao dịch.

Phân bố mạng lưới siêu thị phải đảm bảo bán kính và không gian phục vụ của từng quy mô siêu thị để vừa thu hút được khách hàng, vừa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của các đối tượng khách hàng, đồng thời tránh cạnh tranh quá mức ở từng khu vực làm giảm hiệu quả kinh doanh của các siêu thị; Đồng thời phải phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị của tỉnh.

Định hướng:

Trong giai đoạn tới 2025, giữ nguyên 16 siêu thị hiện có, xây mới 09 siêu thị trên địa bàn Tỉnh; đến năm 2025, trên địa bàn có tổng cộng 25 ST.

Trong giai đoạn 2026-2030, giữ nguyên 25 ST, xây mới 19 siêu thị, đến năm 2030, trên địa bàn có tổng cộng 44 ST.

Đồng thời, tập trung nâng cấp các hoạt động của siêu thị theo hướng chuyên nghiệp và áp dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số.

Thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp kinh doanh loại hình siêu thị mini, cửa hàng tiện ích như: Winmart +, Co.op Food, Family mart, Bách Hóa Xanh..., phát triển rộng khắp trên toàn tỉnh.

- Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại:

Nhằm hiện đại hóa thương mại của Tỉnh, đáp ứng nhu cầu và trình độ sẽ ngày

càng tăng của dân cư trong giai đoạn tới, định hướng đến 2030 phát triển xây mới các trung tâm thương mại trên địa bàn Tỉnh, gồm cả loại hình tổng hợp, chuyên doanh (outlets, nguyên phụ liệu), gắn với TOD, ... đồng thời xem xét phát triển theo hình thức các Khu thương mại - dịch vụ tổng hợp ở các thị trấn.

Các trung tâm thương mại tỉnh cần tập trung vào phục vụ các hoạt động giao dịch, xúc tiến thương mại và đầu tư của các doanh nghiệp trong tỉnh, đặc biệt cần có nhiều các dịch vụ hỗ trợ phát triển thương mại và đầu tư của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh, như văn phòng đại diện, tư vấn, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin, đào tạo, hội nghị khách hàng, ...

Định hướng:

+ Giai đoạn từ nay đến 2025 giữ nguyên 06 TTTM, 08 TTTM (trong đó có 01 trung tâm nguyên phụ liệu), đến năm 2025, trên địa bàn có 14 TTTM (trong đó có 01 trung tâm nguyên phụ liệu);

+ Giai đoạn 2026-2030, giữ nguyên 14 TTTM, xây mới 19 TTTM kết hợp theo mô hình TOD trên các trục và đường chính đô thị, tập trung vào hành lang đô thị, dịch vụ ven sông Sài Gòn, Sông Đồng Nai, đường Vành đai 3, Vành đai 4, tuyến Metro 1 (Suối Tiên – Bình Dương); tuyến buýt nhanh BRT.

Phát triển 10 TTTM chuyên doanh nguyên phụ liệu, OUTLET (gồm 01 TT kinh doanh nguyên phụ liệu; 03 trung tâm Outlet, 04 TTTM chuyên doanh).

Hình thành Khu Thương mại tự do (FTZ): Quy hoạch 01 khu thương mại tự do FTZ tại huyện Bàu Bàng (trên trục tuyến đường sắt đi qua huyện Bàu Bàng kết hợp khu 1.500 ha về phát triển văn hóa, thể thao).

Đến năm 2030, trên địa bàn có 32 TTTM, 11 trung tâm chuyên doanh, kinh doanh nguyên phụ liệu và Outlets; 01 khu TMTD.

** Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xúc tiến thương mại*

- TTHCTL: Giữ nguyên 02 TTHCTL hiện có tại TP. Thủ Dầu Một.

- Mạng lưới cửa hàng trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm đặc trưng tại các khu vực tập trung khách du lịch.

** Định hướng phát triển hạ tầng thương mại điện tử, thương mại số*

Tăng cường khai thác Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng của Chính phủ và Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 645/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15 tháng 5 năm 2020, nhất là các cơ hội về đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ, cập nhật và phổ biến các quy định pháp lý liên quan đến giao dịch điện tử... để phát triển thương mại điện tử của Bình Dương.

Khuyến khích ngân hàng trên địa bàn Tỉnh kết nối vào hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, lắp đặt thiết bị và xây dựng mạng thanh toán thể.

Khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh sử dụng các phần mềm ứng dụng (kế toán, quản lý nhân sự,...), xây dựng website và phát triển các giao dịch điện tử B2B, B2C. Xây dựng chương trình, dự án tổng thể hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh hiện diện trên môi trường internet...

Nâng cao năng lực đảm bảo cung cấp dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3), nhất là các dịch vụ liên quan đến thương mại như cấp giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập thành lập doanh nghiệp, văn phòng đại diện, cấp giấy chứng nhận xuất xứ điện tử (eC/O), thủ tục hải quan...

Xây dựng lực lượng cán bộ có chuyên môn đáp ứng được công tác quản lý nhà nước về thương mại điện tử trong tỉnh. Xây dựng cơ chế, bộ máy phù hợp và triển khai hoạt động thương mại điện tử và các hoạt động hỗ trợ thương mại điện tử.

Phát triển nguồn nhân lực về thương mại điện tử. Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức về lợi ích và kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử cho các doanh nghiệp, người tiêu dùng các ngành sản xuất và dịch vụ chính. Đẩy mạnh đào tạo chính quy về thương mại điện tử.

Định hướng phát triển thương mại điện tử “hạ tầng mềm” chính là hoạt động giao dịch, mua bán, thanh toán, đặt hàng, quảng cáo và giao hàng thông qua Internet và các phương tiện điện tử khác, đang trở thành một trong các lĩnh vực tiên phong của nền kinh tế số, góp phần hiện đại hóa hệ thống phân phối, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu.

8.4. Phương án phát triển các khu, cụm, điểm du lịch

a. Định hướng phát triển hạ tầng

Nâng cao năng lực và chất lượng hệ thống cơ sở lưu trú. Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng (du lịch MICE, vui chơi giải trí có thưởng, vui chơi giải trí về đêm,...). Tập trung thu hút, đẩy mạnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch, chú trọng hệ thống giao thông, đặc biệt là giao thông đường sông và giải quyết bài toán tắc đường, chỉ phụ thuộc vào một số tuyến đường chính. Tăng cường khả năng tiếp cận các điểm tài nguyên và các khu vực có tiềm năng phát triển.

- Phát triển hệ thống khách sạn cao cấp phục vụ khách du lịch chi tiêu cao; Tăng số lượng buồng lưu trú đạt tiêu chuẩn xếp hạng sao.

- Phát triển hệ thống cơ sở vui chơi giải trí đặc biệt theo mô hình vui chơi giải trí có thưởng, vui chơi giải trí về đêm, vui chơi giải trí phục vụ phân khúc khách cao cấp.

- Phát triển không gian, công trình kiến trúc độc đáo phục vụ triển lãm, tổ chức sự kiện, check in,... Là biểu tượng du lịch của tỉnh.

- Có chính sách hỗ trợ cộng đồng kinh doanh về kỹ thuật, tài chính, tiếp thị...

- Ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông cho các khu vực có tiềm năng, tài nguyên du lịch.

- Phát triển các tuyến kết nối từ các trục giao thông chính của tỉnh đến các huyện và các khu vực có tiềm năng du lịch.

- Hình thành mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đủ tiêu chuẩn của thành phố thông minh, hiện đại.

- Chú trọng đầu tư hệ thống bến cảng, hạ tầng du lịch đường sông phục vụ khai thác sản phẩm du lịch đường sông.

- Phát triển tuyến giao thông công cộng chuyên biệt phục vụ du lịch.

b. Định hướng tổ chức không gian phát triển

Định hướng tổ chức 03 hướng không gian phát triển du lịch:

(1) Không gian đô thị

- Phân bố chủ yếu tại thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Thuận An, thành phố Dĩ An, thành phố Tân Uyên, thị xã Bến Cát, huyện Bàu Bàng.
- Tính chất: Là miền đất sáng tạo gắn với các không gian sáng tạo, công trình sáng tạo, sáng tạo trong cuộc sống, trong công việc,...; Là trung tâm tổ chức sự kiện, lễ hội văn hóa, thể thao, du lịch mang tầm quốc gia, quốc tế; Là không gian du lịch đô thị gắn với lịch sử, văn hóa, thể thao; Là không gian tham quan, trải nghiệm, thu hút các nhà đầu tư các khu công nghiệp; Là không gian đô thị văn hóa, gắn với thành phố sự kiện, đô thị thông minh.
- Sản phẩm du lịch chủ đạo: Du lịch MICE, du lịch văn hóa, du lịch thể thao cao cấp, du lịch công nghiệp, vui chơi giải trí, du lịch nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe.
- Thị trường khách du lịch hướng đến:

+ Khách quốc tế: Tập trung vào phân khúc khách du lịch cao cấp: du lịch đô thị, du lịch MICE, du lịch thể thao.

+ Khách nội địa: Tập trung vào phân khúc khách du lịch cuối tuần, du lịch văn hóa, du lịch sự kiện, du lịch thể thao.

- Trung tâm động lực:

+ Đô thị mới/thành phố mới Bình Dương. Đây là không gian động lực phát triển “creation city”, trung tâm văn hóa, thể thao quy mô lớn, không gian vui chơi giải trí sôi động gắn với các hoạt động vui chơi giải trí về đêm, tập trung hướng đến phân khúc khách cao cấp.

+ Khu vực thị trấn Lai Uyên: Đây là không gian “creation city”, trung tâm văn hóa thể thao cấp vùng, vui chơi giải trí, du lịch chăm sóc sức khỏe.

(2) Không gian sông Sài Gòn

- Phân bố chủ yếu khu vực ven sông Sài Gòn tại huyện Dầu Tiếng, thị xã Bến Cát.
- Tính chất: Là không gian phát triển du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần, nghỉ dưỡng ven sông, đô thị - khu dân cư xanh, du lịch miệt vườn, du lịch sinh thái, thể thao dưới nước gắn với văn hóa, lịch sử sông Sài Gòn.
- Sản phẩm du lịch chủ đạo: Du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao cao cấp, du lịch văn hóa.
- Thị trường khách du lịch hướng đến:

+ Khách quốc tế: Tập trung vào phân khúc khách cao cấp: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, trải nghiệm sống mới.

+ Khách nội địa: Tập trung vào phân khúc khách: du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cuối tuần, du lịch thể thao.

- Trung tâm động lực: *Trung tâm động lực phát triển du lịch hồ Dầu Tiếng:*

Hình thành trung tâm động lực du lịch hồ Dầu Tiếng – khu du lịch tổng hợp cao cấp. Đây là không gian phát triển các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du thuyền, golf, thể thao dưới nước, vui chơi giải trí cao cấp, phim trường,... Đầu tư phát triển loại hình taxi nước kết nối phát triển trung tâm động lực du lịch với các khu vực lân cận.

(3) Không gian sông Đồng Nai

- Phân bố chủ yếu khu vực ven sông Đồng Nai tại huyện Bắc Tân Uyên, huyện Phú Giáo.
- Tính chất: Là không gian du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đặc sản, du lịch thể thao (golf, thể thao dưới nước,...).
- Sản phẩm du lịch chủ đạo: Du lịch sinh thái sông nước, miệt vườn, du lịch Golf, tham quan, tìm hiểu hệ thống di sản văn hóa, làng nghề truyền thống, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch nghiên cứu khoa học.
- Thị trường khách du lịch hướng đến:
 - + Khách quốc tế: Tập trung vào phân khúc khách du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, du lịch thể thao.
 - + Khách nội địa: Tập trung vào phân khúc khách du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa và du lịch thể thao.

c. Hệ thống các khu, điểm du lịch trọng điểm

- Khu du lịch: Đề xuất 23 khu du lịch được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định công nhận khu du lịch:
 - + Khu thương mại dịch vụ, du lịch Tam Giác Sắt (TX. Bến Cát);
 - + Khu du lịch sinh thái Bàu Nước Trong (H. Phú Giáo);
 - + Khu du lịch nghỉ dưỡng đập Phước Hòa (H. Phú Giáo);
 - + Khu du lịch sinh thái bờ hồ Phước Hòa (H. Phú Giáo);
 - + Khu du lịch sinh thái cầu Sông Bé (H. Phú Giáo);
 - + Khu du lịch sinh thái Đọt - Champa (H. Dầu Tiếng);
 - + Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu (H. Dầu Tiếng);
 - + Khu du lịch sinh thái Minh Hòa (H. Dầu Tiếng);
 - + Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Minh Hòa (H. Dầu Tiếng);
 - + Khu du lịch sinh thái Định An (H. Dầu Tiếng);
 - + Khu du lịch sinh thái Định Thanh (H. Dầu Tiếng);
 - + Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng giải trí Bán đảo Thala (H. Dầu Tiếng);
 - + Khu du lịch sinh thái Đồi Cao (H. Dầu Tiếng);
 - + Khu du lịch sinh thái hồ Càn Nôm (H. Dầu Tiếng);
 - + Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng giải trí Thanh Tuyền (H. Dầu Tiếng);

- + Khu du lịch sinh thái di tích Địa Đạo Củ Chi mở rộng (H. Dầu Tiếng);
- + Khu du lịch sinh thái Đập Thị Tịch (H. Dầu Tiếng);
- + Khu du lịch Hồ Dầu Tiếng (H. Dầu Tiếng);
- + Làng du lịch sinh thái ven sông Sài Gòn (TP. Thủ Dầu Một, TP. Thuận An);
- + Khu du lịch sinh thái Thủy Châu (TP. Dĩ An);
- + Khu du lịch sinh thái Cù lao Thạnh Hội (TP. Tân Uyên);
- + Khu du lịch sinh thái Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai (TP. Tân Uyên);
- + Khu Thể dục thể thao kết hợp du lịch nghỉ dưỡng cánh đồng Cua Đình (TX. Bến Cát).

Trong đó tập trung quy hoạch, thu hút đầu tư các khu du lịch trọng điểm, có thương hiệu, tạo sức cạnh tranh cho du lịch tỉnh Bình Dương: khu du lịch Hồ Dầu Tiếng, khu du lịch sinh thái ven sông Sài Gòn, khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai.

- Điểm du lịch trọng điểm: Đề xuất 10 điểm du lịch được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định công nhận điểm du lịch:

- + Điểm du lịch núi Châu Thới (TP. Dĩ An);
- + Điểm du lịch suối Lò Ô (TP. Dĩ An);
- + Điểm du lịch khu di tích lịch sử Hố Lang (TP. Dĩ An);
- + Điểm du lịch khu vực hồ đá (TP. Dĩ An);
- + Điểm du lịch sinh thái suối Rạc (H. Phú Giáo);
- + Điểm du lịch đổi mới, sáng tạo, vui chơi giải trí cao cấp Bàu Bàng (H. Bàu Bàng);
- + Điểm du lịch trải nghiệm đô thị văn hóa, lịch sử (TP. Thủ Dầu Một);
- + Điểm du lịch sinh thái rừng cao su Dầu Tiếng (H. Dầu Tiếng);
- + Điểm du lịch Cù lao Bạch Đằng (TP. Tân Uyên);
- + Điểm du lịch sáng tạo TP mới Bình Dương (Creative City) (TP. Thủ Dầu Một).

8.5. Giáo dục và đào tạo

a. Vấn đề cần giải quyết

Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu; trình độ công nghệ sản xuất hàng hóa xuất khẩu còn hạn chế; khả năng ứng dụng công nghệ mới còn chậm, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển... đây là một thách thức lớn trong quá trình phát triển.

Việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày ngày 07/10/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 31-NQ/TW về phương hướng, nhiệm vụ phát triển thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 vừa qua là hết sức cần thiết và phù hợp để tháo gỡ những điểm nghẽn, nút thắt, cũng như khơi gợi, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, đột phá cho thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và Vùng Đông Nam Bộ nói chung trong thời gian tới, qua đó tiếp tục giữ vững vai trò của mình trong thúc đẩy phát triển chung của vùng Đông Nam Bộ và cả nước.

Tuy nhiên, phải nhìn nhận rằng hạ tầng kinh tế - xã hội của Bình Dương hiện đang trong tình trạng quá tải, trong đó giao thông và y tế, giáo dục là các lĩnh vực chịu

nhiều áp lực nhất cần được tháo gỡ bằng các giải pháp, trong đó có quy hoạch mạng lưới cơ sở hạ tầng để đáp ứng.

Tình trạng thiếu phòng học, lớp học, trường học diễn ra còn khá phổ biến và trầm trọng ở một số khu vực phía nam, tập trung vào các thành phố lớn đông dân cư, đặc biệt là thiếu cơ sở giáo dục mầm non đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định. Nếu trong giai đoạn sắp tới, việc quy hoạch mạng lưới và không ưu tiên nguồn quy đất cho giáo dục thì tình trạng quá tải sẽ tiếp tục tiếp diễn ở khu vực hiện tại cũng như khu vực phát triển đông dân cư theo quy hoạch (hướng về phía Bắc tỉnh)

Mặc dù số lượng cơ sở giáo dục trình độ đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tương đối, song chất lượng đào tạo nhân lực vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của một tỉnh có quy mô và tốc độ phát triển kinh tế xã hội nhanh như Bình Dương. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu hụt nhân lực có chất lượng cao, nguồn nhân lực có vai trò “dẫn dắt” quá trình phát triển, phần lớn nhân lực hiện có ở mức độ kỹ năng trung bình (công nhân, công nhân có tay nghề). Chính vì vậy, một trong những bài toán đặt ra với tỉnh Bình Dương trong thời gian tới là đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng các chiến lược phát triển được nêu trong quy hoạch tỉnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được về mở rộng quy mô và mạng lưới, song vẫn đề đảm bảo chất lượng, quy chuẩn của hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng trường lớp giáo dục ngoài công lập ở mầm non, mẫu giáo còn rất hạn chế do thiếu quỹ đất.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học các cơ sở giáo dục còn gặp nhiều khó khăn do nhiều yếu tố về nguồn lực và cơ chế đầu thầu, mua sắm.

Những yêu cầu về đổi mới chương trình giáo dục mầm non và chương trình, sách giáo khoa phổ thông năm 2018 và đặc biệt là Luật giáo dục năm 2019 đặt ra những yêu cầu mới về phát triển hệ thống trường lớp, đội ngũ, chất lượng dạy và học trong giai đoạn sắp tới.

Đổi mới công tác lập quy hoạch ngành sang tích hợp các phương án phát triển của các ngành vào quy hoạch chung của tỉnh đảm bảo tính đồng bộ, liên kết giữa các ngành, lĩnh vực cũng như cân đối nguồn lực thực hiện các phương án quy hoạch chung của tỉnh.

b. Chiến lược phát triển

Tạo môi trường thu hút nhân lực chất lượng cao của vùng và quốc gia đến làm việc và sinh sống

Giáo dục đại học: Liên kết ĐHQGHCM (647,3 ha; 68.000 sv): Phát huy 8 trường hiện có; Xây dựng mới 1 Khu đại học tập trung tại Bàu Bàng (500 ha; 100.000 sv); 3-5 trường phân tán tại khu vực đô thị phía Nam; đào tạo nhân lực chất lượng cao: các ngành thương mại hiện đại, logistics, dịch vụ khoa học công nghệ, thông tin - truyền thông, tài chính - ngân hàng; các ngành dịch vụ có tác động tích cực và trực tiếp đến đời sống nhân dân và người lao động như: dịch vụ mua sắm tiện ích, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, du lịch

Giáo dục nghề: Phát triển trung tâm cấp vùng, quốc gia; mỗi huyện có 1 trường nghề; Nâng cấp một số trường Trung cấp thành trường Cao đẳng, tập trung đầu tư một số trường Cao đẳng theo định hướng trường chất lượng cao, thực hiện chức năng là trung tâm vùng, cấp quốc gia về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Giáo dục phổ thông: Với tình hình gia tăng dân số và số lượng HS THPT giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 ngành GDĐT cần được đầu tư xây dựng số lượng công trình như sau để thành lập trường học mới: đến 2025 cần thêm 1 trường THPT với quy mô khoảng 1,62 ha (Dĩ An), đến 2030 bổ sung thêm 2 trường tổng quy mô 3,24 ha (Thủ Dầu Một và Thuận An).

Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Dương nằm trong tổng thể chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Đông Nam Bộ và cả nước; phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tập trung huy động tổng hợp các nguồn lực cho phát triển giáo dục và đào tạo: đầu tư cơ sở vật chất các trường, lớp học; kiện toàn đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện chính sách xã hội hoá, tiếp tục mở rộng hệ thống giáo dục ngoài công lập ở bậc mầm non, tiểu học.

Tăng cường công tác quy hoạch, bố trí quỹ đất để xây dựng phát triển trường, lớp mầm non, phổ thông theo quy định, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em mầm non, học sinh phổ thông; thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non, phổ thông ở khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất.

c. Mục tiêu phát triển đến 2030

- Giáo dục mầm non

+ 100% xã, phường, thị trấn có trường MN công lập đáp ứng nhu cầu học tập của trẻ mầm non. Trong đó các trường được đầu tư xây dựng phòng học để bảo đảm 01 lớp/phòng, có đầy đủ phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, nhà kho.

+ 100% trường mầm non công lập được đầu tư mua sắm bổ sung đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu và thiết bị đồ chơi ngoài trời.

+ Mạng lưới trường, lớp MN công lập tiếp tục được củng cố, mở rộng; ưu tiên phát triển các cơ sở GDMN ngoài công lập, đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của con em nhân dân, nhất là con em công nhân lao động trong các khu đô thị, khu công nghiệp.

+ Tối thiểu 95% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn trở lên; trường MN đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 75%-80%.

- Giáo dục phổ thông

+ Giai đoạn 2021-2025: tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, qua đó tiếp tục khẳng định “Giáo dục là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội”.

+ Giai đoạn 2026-2030 và các giai đoạn tiếp theo: GDĐT tỉnh Bình Dương đẩy mạnh tiếp cận công nghệ 4.0, tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục nhằm thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân của tỉnh theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo gắn với quy hoạch

phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và thị trường lao động của địa phương. Tăng cường việc hiện đại hóa ngành giáo dục.

+ Chú trọng tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; quan tâm xây dựng, ban hành các chính sách thúc đẩy phát triển GDDT của địa phương; huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư để phát triển GDDT, trong đó bảo đảm tốt việc nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực từ xã hội.

+ Phát triển giáo dục gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo là động lực then chốt để phát triển địa phương trong kỷ nguyên số và cách mạng công nghiệp. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục phổ thông, giáo dục kỹ năng sống. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất, tư duy sáng tạo của người học.

+ Phát triển giáo dục phổ thông bền vững, cân đối về số lượng, chất lượng và hiệu quả, bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục.

+ Phát triển mạng lưới: Tăng tỷ lệ giáo dục ngoài công lập ở tất cả các cấp; thu hút các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, xã hội hóa trong phát triển mạng lưới các trường ngoài công lập.

+ Phát triển giáo dục mũi nhọn, các mô hình trường chất lượng cao, mô hình trường tạo nguồn.

- Giáo dục thường xuyên

+ Xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh Bình Dương bảo đảm đến năm 2030 mọi người dân đều có cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục mở, đa dạng, linh hoạt, liên thông, hiện đại với nhiều mô hình, phương thức và trình độ đào tạo, góp phần đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

+ Gắn kết và liên thông giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo; vận dụng mọi hình thức giáo dục, đào tạo tiên tiến, hiệu quả, phù hợp với mục tiêu giáo dục.

+ Các trung tâm học tập cộng đồng cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục.

+ Cơ cấu, sắp xếp các cơ sở giáo dục thường xuyên/không chính quy cấp huyện và cấp xã theo hướng hiệu quả gắn với nhu cầu thực tiễn cuộc sống.

- Giáo dục đặc biệt

+ Giai đoạn 2021-2025⁸⁰: 100% trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông có đủ khả năng học tập và sức khỏe được tiếp cận giáo dục; 90% trẻ em dưới 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và được can thiệp sớm

⁸⁰ Theo Kế hoạch số 707-KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 22 tháng 2 năm 2021 ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình trợ giúp người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2021-2030

các dạng khuyết tật; Người khuyết tật có nhu cầu và đủ điều kiện được hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất thiết bị cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyên biệt để tạo nghề nghiệp cho người khuyết tật trên địa bàn, trong đó có trẻ em, học sinh, sinh viên là người khuyết tật; 90% các đơn vị đào tạo cung cấp các dịch vụ giáo dục phù hợp với trẻ em khuyết tật; hướng dẫn các dịch vụ giáo dục cho trẻ em khuyết tật; triển khai thí điểm mô hình giáo dục trẻ em khuyết tật tại cộng đồng theo sức năng của ngành giáo dục cho 70% trẻ em khuyết tật⁸¹. Xây dựng đề án thành lập Trung tâm Hỗ trợ giáo dục hòa nhập tỉnh Bình Dương theo mô hình công lập theo quy hoạch quốc gia (mỗi tỉnh/thành phố có một cơ sở) và ở cấp huyện những nơi có nhu cầu⁸².

+ Giai đoạn 2026-2030⁸³: 100% trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông có đủ khả năng học tập và sức khỏe được tiếp cận giáo dục; 95% trẻ em dưới 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và được can thiệp sớm các dạng khuyết tật; Người khuyết tật có nhu cầu và đủ điều kiện được hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất thiết bị cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyên biệt để tạo nghề nghiệp cho người khuyết tật trên địa bàn, trong đó có trẻ em, học sinh, sinh viên là người khuyết tật; 100% các đơn vị đào tạo cung cấp các dịch vụ giáo dục phù hợp với trẻ em khuyết tật; hướng dẫn các dịch vụ giáo dục cho trẻ em khuyết tật; triển khai thí điểm mô hình giáo dục trẻ em khuyết tật tại cộng đồng theo sức năng của ngành giáo dục cho 70% trẻ em khuyết tật.

+ Có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư, xã hội hóa các cơ sở giáo dục đặc biệt ngoài công lập ở những nơi có nhu cầu.

- Giáo dục đại học và sự phạm

+ Nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở giáo dục đại học hiện đóng trên địa bàn tỉnh, đảm bảo thu hút được sinh viên của Bình Dương và của các tỉnh lân cận. Đẩy mạnh liên thông, kết nối giữa các cơ sở đào tạo đại học của địa phương với các trường trọng điểm quốc gia, trọng điểm vùng và trọng điểm ngành, phát huy lợi thế là địa phương có khoảng cách rất gần với Tp.HCM – trung tâm đào tạo đại học của vùng đồng bằng Đông Nam Bộ.

+ Xây dựng trường ĐH Việt Đức trở thành trường đại học nghiên cứu hàng đầu Đông Nam Á và là lựa chọn số một đối với sinh viên và học giả trong các lĩnh vực kỹ thuật thông minh, công nghệ thông tin, kinh doanh và kinh tế tại Việt Nam đến năm 2030.

+ Đề xuất cơ chế đặt hàng đào tạo đối với các trường đại học trên địa bàn theo nhu cầu nhân lực của tỉnh và các doanh nghiệp.

⁸¹ Theo Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 26 tháng 2 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương về Phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

⁸² Theo Dự thảo Quy hoạch hệ thống các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

⁸³ Theo Kế hoạch số 707-KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 22 tháng 2 năm 2021 ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình trợ giúp người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2021-2030

+ Đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng chiến lược phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, chất lượng cao như: các ngành thương mại hiện đại, logistics, dịch vụ khoa học công nghệ, thông tin - truyền thông, tài chính - ngân hàng; các ngành dịch vụ có tác động tích cực và trực tiếp đến đời sống nhân dân và người lao động như: dịch vụ mua sắm tiện ích, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, du lịch...

d. Định hướng phát triển

- Giáo dục mầm non

+ Ưu tiên phát triển cơ sở mầm non tư thục tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, tập trung phát triển các khu công nghiệp, đô thị đông dân cư. Giảm đầu tư nhà nước vào lĩnh vực này.

+ Phát triển giáo dục mầm non công lập tại các địa phương khó thu hút đầu tư/xã hội hóa để đảm bảo mục tiêu phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi và Luật Giáo dục.

+ Các chính sách đặc thù phát triển giáo dục mầm non, quan tâm đến chính sách đất đai, chính sách thu hút, đầu tư, thuế... cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức yên tâm đầu tư ở những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, người dân có khả năng chi trả chi phí học tập.

- Giáo dục phổ thông

+ Tiểu học: Đảm bảo đủ mỗi xã/phường có tối thiểu 01 trường tiểu học công lập thực hiện chính sách phổ cập theo luật; khuyến khích thu hút ngoài công lập.

+ Trung học cơ sở: Đảm bảo đủ mỗi xã/phường có 01 trường THCS công lập thực hiện chính sách phổ cập theo luật; khuyến khích thu hút ngoài công lập ở những nơi có điều kiện (khu đô thị, dịch vụ, người học có khả năng chi trả tài chính)

+ Trung học phổ thông: Đảm bảo các huyện/thành phố/thị xã có đủ trường và mở rộng, thành lập mới theo quy mô dân số

+ Giáo dục tạo nguồn/chất lượng cao: Tiếp tục duy trì, phát triển mô hình các cơ sở giáo dục tạo nguồn chất lượng cao ở cấp THCS trên địa bàn các huyện/thành phố.

+ Đảm bảo đủ cơ sở vật chất trường/lớp, đội ngũ giáo viên để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với các cấp học.

- Giáo dục đặc biệt

+ Thành lập trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập trực thuộc Sở GD&ĐT, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, nhằm hỗ trợ giáo dục hòa nhập hiện có trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông

+ Khuyến khích thành lập các trung tâm, cơ sở giáo dục dành cho trẻ khuyết tật ngoài công lập ở những nơi có nhu cầu (các thành phố, thị xã, khu đô thị/công nghiệp).

- Giáo dục thường xuyên

+ Cơ cấu, sắp xếp các cơ sở giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp cấp huyện và cấp xã theo hướng hiệu quả gắn với nhu cầu thực tiễn cuộc sống và định hướng đáp ứng nhu cầu học tập cho mọi người dân.

+ Đảm bảo mỗi huyện có 01 TTGD TX-GDNN (sẽ thành lập mới 02 TT giai đoạn 2022-2025) tại Bàu Bàng và Bắc Tân Uyên

+ Các trung tâm HTCD, TTHTCD-VTTT cấp xã được đầu tư cơ sở vật chất, trụ sở để hoạt động, góp phần vào thực hiện mục tiêu xã hội học tập, học tập suốt đời của người dân

- Giáo dục đại học

+ Theo định hướng quy hoạch chung của Chính phủ về Quy hoạch mạng lưới trường đại học và sư phạm đến 2030, tầm nhìn đến 2050 (đang được Bộ GD&ĐT xây dựng).

+ Từng bước hình thành các khu đô thị, với các trường đại học là trọng tâm của đô thị. Cùng với Tp.HCM trở thành trung tâm kinh tế - tài chính, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, có tính cạnh tranh cao trong khu vực.

+ Sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực để phát triển mạng lưới CSGDDH, nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát triển vùng kinh tế trọng điểm. Xây dựng tỉnh Bình Dương thành trung tâm giáo dục – đào tạo cấp vùng và cấp quốc gia.

- Hỗ trợ quản lý giáo dục

+ Thành lập Trung tâm khảo thí, kiểm định chất lượng giáo dục (dự kiến đặt tại Trung tâm GDTX đào tạo, bồi dưỡng tỉnh Bình Dương)

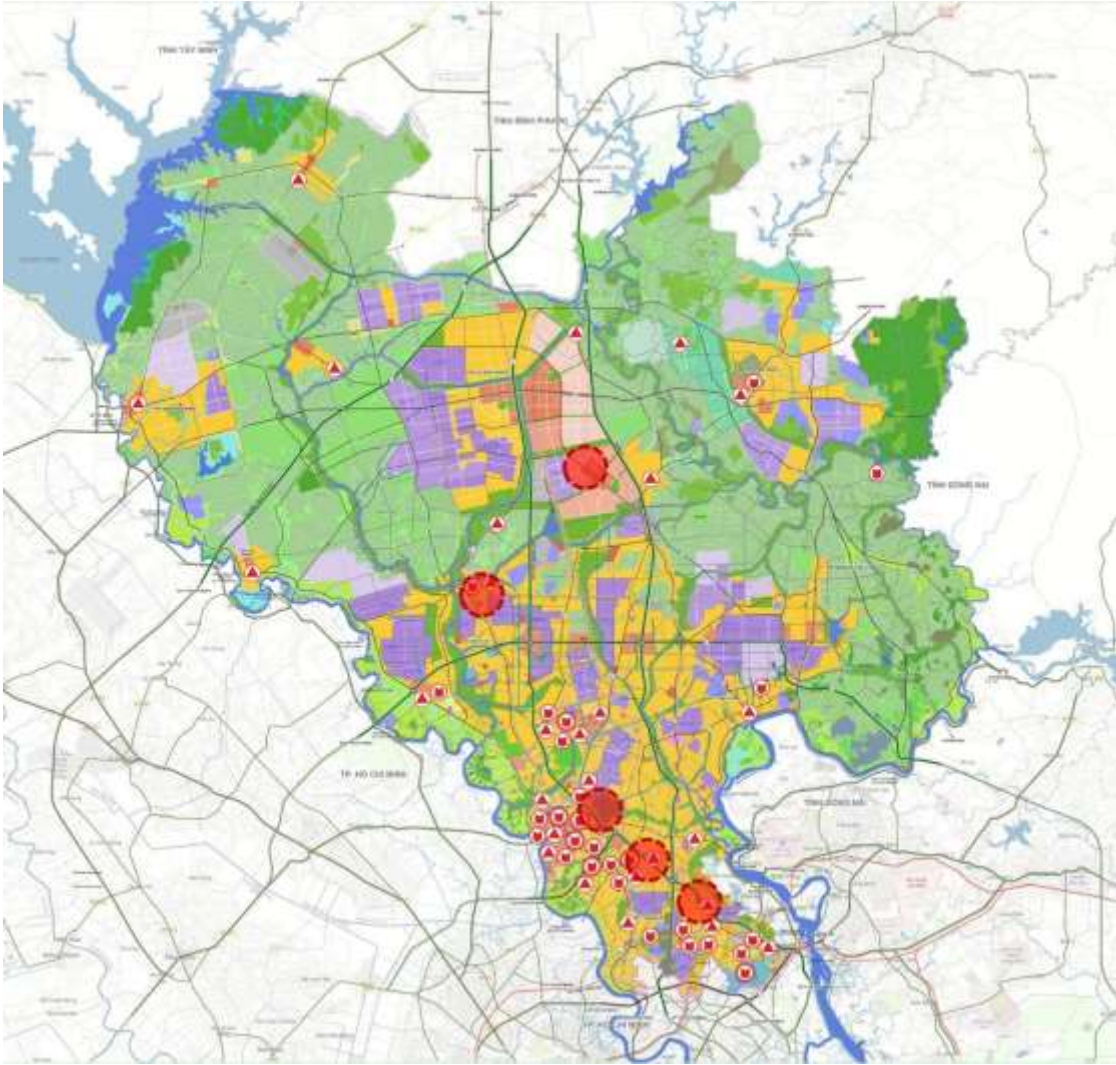
+ Trung tâm Điều hành thông tin giáo dục gắn với Đề án chuyển đổi số giáo dục và đào tạo.

e. Không gian và hạ tầng

Trong giai đoạn quy hoạch, nhu cầu thành lập mới các cơ sở giáo dục các cấp học từ mầm non đến phổ thông để đáp ứng nhu cầu học tập và đảm bảo các quy định về chất lượng rất lớn, đặc biệt là ở cấp mầm non, tiểu học.

Trong giai đoạn 2016-2020, nhiều địa phương trong tỉnh (nhất là khu vực đô thị, địa bàn phát triển công nghiệp) thiếu đất dành cho quy hoạch giáo dục, nguồn đất sạch dùng để xây dựng trường học theo yêu cầu phát triển giáo dục còn hạn chế, dẫn đến tình trạng chậm tiến độ thi công các công trình đã lên danh mục và thứ tự ưu tiên đầu tư.

Do vậy giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 việc quy hoạch đất để đầu tư xây dựng trường học cho các địa phương trong tỉnh, nhất là khu vực đô thị và địa bàn phát triển công nghiệp là vấn đề cần ưu tiên, vì quỹ đất có hạn và dân số những khu vực phát triển trong tỉnh tiếp tục gia tăng.



Giai đoạn 2021-2025

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Ước diện tích (m ²) đất cần quy hoạch từng cấp học					Cộng
		MN	TH	THCS	THPT	GDTX	
1	Bàu Bàng	13.200	10.500	20.250	0	0	64.200
2	Bắc Tân Uyên	6.600	10.500	0	0	0	37.350
3	Dầu Tiếng	13.200	10.500	0	0	0	23.700
4	Phú Giáo	13.200	0	0	0	0	13.200
5	Bến Cát	16.500	116.923	48.600	0	0	182.023
6	Tân Uyên	11.000	126.000	32.400	0	0	169.400
7	Dĩ An	22.000	134.000	64.800	16.200	0	237.000
8	Thuận An	22.000	151.000	64.800	0	0	237.800
9	Thủ Dầu Một	16.500	58.800	16.200	0	0	91.500
Tổng cộng		134.200	618.823	247.300	16.200	0	1.058.523

(Nguồn: Tổng hợp các Đề án Sở GD&ĐT, 2023)

Giai đoạn 2026-2030

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Ước diện tích đất cần quy hoạch từng cấp học					Cộng
		MN	TH	THCS	THPT	GDTX	
1	Bà Rịa	0	42.000	20.250	0	20.250	82.500
2	Bắc Tân Uyên	0	21.000	20.250	0	20.250	61.500
3	Dầu Tiếng	0	0	20.250	0	0	20.250
4	Phú Giáo	6.600	10.500	20.250	0	0	37.350
5	Bến Cát	0	193.200	81.000	0	0	274.200
6	Tân Uyên	0	201.600	64.800	0	16.200	282.600
7	Dĩ An	0	193.200	113.400	16.200	0	322.800
8	Thuận An	0	235.200	97.200	16.200	16.200	364.800
9	Thủ Dầu Một	0	75.600	32.400	16.200	16.200	140.400
Tổng cộng		6.600	972.300	469.800	48.600	89.100	1.586.400

(Nguồn: Tổng hợp các Đề án Sở GD&ĐT, 2023)

f. Giải pháp thực hiện quy hoạch

- Đảm bảo các điều kiện cho phát triển giáo dục phù hợp với điều kiện đổi mới giáo dục và thực tiễn.

+ Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho phát triển GD&ĐT, đảm bảo đủ cơ sở vật chất trường/lớp, đội ngũ giáo viên để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với các cấp học và Chương trình mầm non mới.

+ Rà soát quy hoạch sử dụng đất cho giáo dục phù hợp với mật độ dân số từng địa phương đến cấp xã/phường/thị trấn, đặc biệt các khu công nghiệp, đô thị đông dân cư tập trung đảm bảo bố trí quỹ đất cho xây dựng trường, lớp.

+ Quy hoạch trường lớp theo cấp học phù hợp với từng địa phương, nhất là mầm non, tiểu học, trung học cơ sở phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng và hiệu quả giáo dục.

+ Thí điểm thực hiện mô hình lớp học thông minh, trường học thông minh ở cấp tiểu học, tiến tới triển khai các cấp học khác. Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong ngành Giáo dục.

- Chính sách phát triển cơ sở giáo dục tư thục

+ Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục tư thục nhằm góp phần huy động các nguồn lực xã hội; đa dạng hóa các loại hình giáo dục, tạo thêm cơ hội cho trẻ em, học sinh được tiếp cận các dịch vụ giáo dục có chất lượng, giảm gánh nặng đầu tư từ ngân sách nhà nước. Hiện tại các cơ sở giáo dục tư thục còn gặp nhiều khó khăn, vì vậy chính sách hỗ trợ để phát triển các cơ sở giáo dục tư thục nhằm đảm bảo bình đẳng giữa cơ sở giáo dục công lập và tư thục về đầu tư phát triển, chính sách hỗ trợ người học, người dạy; khuyến khích phát triển mô hình giáo dục tư thục chất lượng cao. Đảm bảo thống nhất, công bằng trong việc triển khai các nhiệm vụ cho các trường tư thục như các trường công lập.

+ củng cố hệ thống các trường tư thục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hoá và chất lượng cao; tạo môi trường học tập tốt cho trẻ em; thu hút đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có năng lực, góp phần giảm áp lực về chỉ tiêu biên chế các trường

công của tỉnh và tạo bình đẳng giữa cơ sở giáo dục công lập và tư thục về đầu tư phát triển, chính sách hỗ trợ người học, người dạy.

+ Mục tiêu chính sách này nhằm củng cố hệ thống các trường tư thục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hoá và chất lượng cao; tạo môi trường học tập tốt cho trẻ em; thu hút đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có năng lực, góp phần giảm áp lực về chỉ tiêu biên chế các trường công của tỉnh và tạo bình đẳng giữa cơ sở giáo dục công lập và tư thục về đầu tư phát triển, chính sách hỗ trợ người học, người dạy.

+ Nghiên cứu xem xét hỗ trợ các nhà đầu tư về cơ sở hạ tầng đất đai, giải phóng mặt bằng, vốn vay xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị tối thiểu, kinh phí... Hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên kinh phí đào tạo, bồi dưỡng và tham gia các hoạt động chuyên môn chung.

+ Ưu tiên phát triển hệ thống giáo dục tư thục tại các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội phát triển (thành phố, thị xã), có khả năng xã hội hóa và huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, quốc tế.

- Chính sách phát triển giáo dục mũi nhọn: Tiếp tục duy trì và phát triển mô hình trường trung học cơ sở tạo nguồn thực hiện chương trình chất lượng cao

Xây dựng và phát triển mô hình các trường THCS tạo nguồn ở các huyện, thành phố, thị xã trường trung học cơ sở kiểu mẫu, tiên tiến, hiện đại nhằm thu hút đội ngũ giáo viên có trình độ, năng lực chuyên môn nghề nghiệp giỏi và học sinh có năng khiếu, học sinh giỏi nhằm tạo nguồn và các chương trình chất lượng cao, đồng thời là trung tâm bồi dưỡng đội ngũ có chất lượng của các huyện, thành phố, thị xã.

- Thực hiện chính sách phát triển đội ngũ

+ Hỗ trợ cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động đang làm việc tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Bình Dương về lương, thu nhập tăng thêm để tạo động lực làm việc tại các cơ sở giáo dục (gồm cả cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập).

+ Chính sách hỗ trợ kinh phí nâng trình độ chuẩn đào tạo của giáo viên⁸⁴: (i) Mục tiêu chính sách: Tạo điều kiện cho giáo viên tham gia đào tạo nâng chuẩn theo quy định, đảm bảo lộ trình thực hiện nâng chuẩn đào tạo theo kế hoạch; (ii) Nội dung chính sách: Hỗ trợ kinh phí đào tạo nâng chuẩn theo quy định cho giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

+ Chính sách thu hút đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành giáo dục: Mục tiêu của chính sách: Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ngành GD&ĐT có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; trong đó, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trẻ, chất lượng cao, sắp xếp đội ngũ hợp lý để dự nguồn xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý có đủ phẩm chất năng lực thực hiện nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

⁸⁴ Luật Giáo dục 2019 quy định về trình độ đào tạo của giáo viên, Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định giáo viên khi đi đào tạo sẽ được hỗ trợ kinh phí.

- Nhóm giải pháp phát triển mạng lưới trường lớp

+ Sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông

Phát triển hệ thống trường, lớp đạt chuẩn quốc gia, theo hướng chất lượng cao và tiếp cận cơ sở vật chất, phương tiện hiện đại. Bảo đảm đủ số phòng học/lớp ở tất cả các cơ sở giáo dục tiểu học, các điểm trường; đủ các phòng chức năng, phòng học bộ môn để đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; đa dạng hóa loại hình (công lập, ngoài công lập, phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú ...) đảm bảo phân luồng và định hướng nghề nghiệp ở giáo dục phổ thông, đáp ứng nhu cầu của người học và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người theo Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” của Chính phủ.

Sắp xếp, tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục phù hợp với quy mô phát triển dân số (phát triển tự nhiên, cơ học) và định hướng phát triển không gian của tỉnh đến 2030 và tầm nhìn đến 2045, các khu vực địa lý, vùng miền khác nhau trên địa bàn tỉnh; phát triển mạng lưới trường, lớp gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng, nhằm nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và đảm bảo lộ trình triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Quy hoạch hệ thống trường lớp theo cấp học phù hợp với từng địa phương, nhất là mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Đối với khu vực thuận lợi: hoàn thiện mạng lưới theo hướng cơ bản duy trì các trường công lập các cấp mầm non, phổ thông hiện có và thu hút, đầu tư thành lập mới trường mầm non, phổ thông tư thục. Thí điểm chuyển đổi một số cơ sở giáo dục phổ thông sang tự chủ theo hướng chất lượng cao nhằm giảm đầu tư ngân sách nhà nước, khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, nâng cao chất lượng giáo dục của địa phương.

Đối với khu vực khó khăn: duy trì đầu tư ngân sách thành lập và phát triển các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, đáp ứng mục tiêu phổ cập giáo dục.

+ Về hệ thống trường chuyên, trường trung học cơ sở thực hiện chương trình chất lượng cao

Hình thành hệ thống các trường tiểu học, trung học cơ sở tạo nguồn thực hiện chương trình chất lượng cao nhằm phát hiện, tạo nguồn và phối hợp với Trường trung học phổ thông chuyên của tỉnh bồi dưỡng năng khiếu học sinh, đồng thời phát triển giáo dục ở các địa phương.

Khuyến khích phát triển hệ thống trường học gắn thực tiễn, hướng nghiệp và định hướng nghề, đặc biệt nhóm nghề STEM theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và xây dựng các trường học đạt chuẩn theo các tiêu chuẩn quốc tế (trường học hợp tác quốc tế, trường học điển hình về công nghệ thông tin...) ở các khu vực thuận lợi.

+ Về hệ thống giáo dục ngoài công lập, mô hình trường liên kết, quốc tế

Đối với các khu vực trung tâm thành phố, thị xã, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển cần tích cực thu hút đầu tư các trường tư thục theo hướng chất lượng, đạt tiêu chí trường chuẩn quốc gia; hướng tới các nhà đầu tư tiềm năng, nhà đầu tư là các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn, các tổ chức giáo dục quốc tế đầu tư các trường vào các khu vực trung tâm thành phố, thị xã theo tiêu chuẩn quốc tế, ứng dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến trên thế giới.

Khuyến khích các nhà đầu tư mở trường tại các khu đô thị, khu công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu học tập gắn liền với phát triển kinh tế- xã hội.

Đổi mới cơ chế, chính sách phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập góp phần giải quyết các nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất các trường học. Tỉnh tiếp tục có chính sách hỗ trợ về đất và các nguồn lực khác cho việc phát triển các trường ngoài công lập theo tinh thần Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ.

Sắp xếp, đổi mới mô hình phát triển các trường trung học phổ thông tư thục theo hướng cung ứng dịch vụ giáo dục chất lượng cao đáp ứng với nhu cầu học tập và điều kiện của người dân.

Triển khai thí điểm mô hình đơn vị tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên theo lộ trình.

Từng bước có sự quan tâm hỗ trợ giáo dục tư thục. Qua đó góp phần thay đổi nhận thức của xã hội đối với loại hình giáo dục này, đồng thời tạo động lực phát triển, phát huy sự sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tất cả các cơ sở giáo dục trước xã hội, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

+ Về hệ thống các trung tâm học tập cộng đồng – văn hóa thể thao, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm tin học, ngoại ngữ, giáo dục kỹ năng

Củng cố, tổ chức, sắp xếp, phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên và các thiết chế giáo dục ngoài nhà trường, tăng cường cơ hội được tiếp cận thụ hưởng giáo dục cho mọi tầng lớp nhân dân, nhất là vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo. Thực hiện rà soát, đánh giá hoạt động và đưa ra những giải pháp để các Trung tâm học tập cộng đồng – văn hóa thể thao hoạt động hiệu quả, bền vững, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân.

Sắp xếp, tổ chức lại các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện quy mô nhỏ, hoạt động kém hiệu quả thành trung tâm Giáo dục thường xuyên khu vực nhằm đảm bảo quy mô và định hướng đáp ứng nhu cầu học tập cho toàn xã hội.

Tổ chức kết nối các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông với trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên trong cùng địa bàn để phối hợp làm công tác hướng nghiệp, tư vấn chọn nghề và đào tạo nghề cơ bản cho học sinh trung học hoặc đã hoàn thành các chương trình giáo dục trung học mà không muốn học tiếp lên cao đẳng hay đại học.

Phát triển mạng lưới các trung tâm đào tạo tin học, ngoại ngữ, kỹ năng sống... trên cơ sở đảm bảo điều kiện về kiểm định chất lượng cơ sở vật chất, đội ngũ nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ, kỹ năng tin học, ngoại ngữ, kỹ năng sống của học sinh trong bối cảnh mới và đòi hỏi của thị trường nhân lực/lao động.

Khuyến khích xây dựng Trung tâm giáo dục STEM, STEAM, Trung tâm trải nghiệm – hướng nghiệp ở khu vực thuận lợi.

+ Về hệ thống Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, cơ sở giáo dục chuyên biệt tại địa phương

Thành lập Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập cấp tỉnh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và có cơ chế chính sách thu hút các tổ chức, cá nhân (ngoài nhà nước) tham gia vào hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật ở các địa phương nhằm giúp các đối tượng này phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, hòa nhập với cộng đồng.

Ưu tiên ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực từ cộng đồng, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đảm bảo các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi đáp ứng yêu cầu chăm sóc, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, nhân viên đáp ứng yêu cầu chất lượng giáo dục hòa nhập trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn, nhất là khu vực khó khăn.

+ Sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học theo hướng hiện đại, hiệu quả

Phát triển hệ thống cơ sở GDĐH – cơ sở đào tạo nhân lực trên địa bàn tỉnh đảm bảo hoạt động hiệu quả, nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; chuẩn hoá, hiện đại hoá, có phân tầng chất lượng; hình thành hệ thống các cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao gồm các trường chất lượng cao, trung tâm vùng, trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, phù hợp theo từng thời kỳ, làm hạt nhân, dẫn dắt, lan tỏa và thực hiện liên kết vùng. Theo đó, các giải pháp tập trung vào:

Nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở giáo dục đại học hiện đóng trên địa bàn tỉnh, đảm bảo thu hút được sinh viên của Bình Dương và của các tỉnh lân cận. Đẩy mạnh liên thông, kết nối giữa các cơ sở đào tạo đại học của địa phương với các trường trọng điểm quốc gia, trọng điểm vùng và trọng điểm ngành, phát huy lợi thế là địa phương có khoảng cách rất gần với Tp.HCM – trung tâm đào tạo đại học của vùng đồng bằng Đông Nam Bộ.

Xây dựng trường ĐH Việt Đức trở thành trường đại học nghiên cứu hàng đầu Đông Nam Á và là lựa chọn số một đối với sinh viên và học giả trong các lĩnh vực kỹ thuật thông minh, công nghệ thông tin, kinh doanh và kinh tế tại Việt Nam đến năm 2030.

Xây dựng cơ chế đặt hàng đào tạo đối với các trường đại học trên địa bàn theo nhu cầu nhân lực của tỉnh và các doanh nghiệp.

Từng bước hình thành các khu đô thị, với các trường đại học là trọng tâm của đô thị. Cùng với Tp.HCM trở thành trung tâm kinh tế - tài chính, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, có tính cạnh tranh cao trong khu vực.

Sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực để phát triển mạng lưới CSGDĐH, nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát triển vùng kinh tế trọng điểm. Xây dựng tỉnh Bình Dương thành trung tâm giáo dục – đào tạo cấp vùng và cấp quốc gia.

g. Nguồn lực thực hiện quy hoạch

- Nhu cầu đội ngũ GV và kinh phí đầu tư xây dựng trường học giai đoạn 2021-2030:

+ Nhu cầu giáo viên hệ công lập cần tuyển giai đoạn 2021-2030

Bảng ...: Nhu cầu giáo viên hệ công lập cần tuyển giai đoạn 2021-2030

Stt	Cấp học	Tổng số GV năm 2020	Số GV cần tuyển		Số lượng GV bình quân cần tuyển/năm	
			2021-2025	2026-2030	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
1	Mầm non	2.439	1.837	674	367	134
2	Tiểu học	6.252	4.671	5.924	934	1.185
3	Trung học cơ sở	4.358	3.468	4.507	694	901
4	Trung học phổ thông	1.597	567	549	113	110
5	Giáo dục thường xuyên	201	416	351	83	70
CỘNG		14.847	10.959	12.005	2.191	2.400

Nguồn: Tổng hợp các Đề án Sở GD&ĐT, 2023.

+ Ước kinh phí đầu tư xây dựng, thành lập cơ sở giáo dục công lập giai đoạn 2021-2030

Giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 ngành GDĐT cần được đầu tư xây dựng số lượng công trình như sau để thành lập trường học mới:

Cấp học	Dự báo CSVC, kinh phí đầu tư giai đoạn 2021-2025			Dự báo CSVC, kinh phí đầu tư giai đoạn 2026-2030		
	Số trường xây thêm	Kinh phí đầu tư 01 trường (tỷ đồng)	Kinh phí (tỷ đồng)	Số trường xây thêm	Kinh phí đầu tư 01 trường (tỷ đồng)	Kinh phí (tỷ đồng)
GDMN	23	95,0	2.185,0	01	115,0	115,0
GDTH	73	110,0	8.030,0	114	130,0	14.820,0
GDTHCS	15	150,0	2.250,0	28	180,0	5.040,0
GDTHPT	01	150,0	150,0	03	180,0	540,0
GDTX	0	150,0	0	05	180,0	900
Cộng	112		12.615	151		21.415
Cộng 2 giai đoạn						34.030

Nguồn: Tổng hợp các Đề án Sở GD&ĐT, 2023.

8.6. Giáo dục nghề nghiệp

a. Mục tiêu chung

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa dạng về loại hình, phân bố hợp lý về cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu quận/huyện/thành phố; chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, phân tầng chất lượng; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề, nhất là nhân lực có kỹ năng nghề cao cho phát triển địa phương trong từng giai đoạn.

b. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025

- Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%. Hàng năm giải quyết cho số việc làm tăng thêm khoảng 35.000 lao động.
- Giảm ít nhất 20% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng 40% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 45%.
- Hoàn thành sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, trung tâm dạy nghề thành một cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn cấp huyện⁸⁵.

Đến năm 2030

- Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%. Hàng năm giải quyết cho số việc làm tăng thêm khoảng 35.000 lao động.
- Giảm ít nhất 30% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập so với năm 2020; nâng tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 50%.
- **Có ít nhất 01 cơ sở GDNN cấp vùng: thực hiện chức năng là trung tâm đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao (cạnh tranh với Tp.HCM và Đồng Nai).**

Tầm nhìn đến 2045

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước phát triển, thu nhập cao; chất lượng đào tạo thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực ASEAN; một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp bắt kịp trình độ tiên tiến của thế giới, có năng lực cạnh tranh vượt trội ở một số lĩnh vực, ngành, nghề đào tạo.

c. Nhiệm vụ:

- Chú trọng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt nguồn lao động có tay nghề vì đây là nền tảng vững chắc giúp hiện thực hóa mô hình thành phố thông minh, làm cho tỉnh trở thành một nơi đáng sống và làm việc.

- Xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung tham mưu xây dựng từ 01 đến 02 trường cao đẳng có chất lượng tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng quy hoạch mạng lưới giáo dục nghề nghiệp từ nay đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

⁸⁵ (Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN đến 2030 và tầm nhìn đến 2045 – QĐ QĐ số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ)

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động kết nối giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, tìm ra các ngành nghề cần đào tạo, ưu tiên phát triển các nghề trọng điểm; từ đó thực hiện Đề án đảm bảo nguồn lao động có tay nghề trong thời gian tới.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, nâng cao năng lực của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo chất lượng cao theo các chuẩn quốc tế, phát triển hệ thống quản lý và bảo đảm chất lượng GDNN tại các trường cao đẳng, trung cấp.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 – 2025 của tỉnh Bình Dương.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai Đề án hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025. Tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp cho các em học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường cao đẳng, trung cấp.

- Hỗ trợ nhà trường và doanh nghiệp hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực để đảm bảo nguồn lực phục vụ Đề án Thành phố thông minh Bình Dương. Tăng cường hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp để góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm.

- Thường xuyên tổ chức các phiên giao dịch việc làm, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuận lợi trong tuyển dụng lao động, tiếp cận nguồn lao động chất lượng cao, nguồn lao động có tay nghề của tỉnh.

- Hoàn thiện chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn lao động tại chỗ cho người lao động tại doanh nghiệp.

- Tiếp tục rà soát lại ngành nghề đào tạo theo Đề án 1956 bảo đảm phù hợp với nhu cầu thực tiễn của địa phương, đặc biệt là các vùng chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ.

- Huy động sự tham gia và nguồn lực của toàn xã hội, nhất là sự đồng hành, gắn trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc phát triển nhân lực có kỹ năng nghề trong giai đoạn hiện nay.

- Tuyên truyền, tạo sự chuyển biến về nhận thức, đồng thuận của xã hội về phát triển giáo dục nghề nghiệp, vị trí, vai trò của nhân lực có kỹ năng nghề; tuyên dương, biểu dương, nêu gương nhà giáo trẻ tiêu biểu, thanh niên điển hình trong lập thân, lập nghiệp, tôn vinh thanh niên có tay nghề giỏi của tỉnh.

8.7. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

a. Mục tiêu chung

Hướng tới mở rộng quy mô, quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 để đáp ứng tối đa nhu cầu của các đối tượng cần trợ giúp.

b. Mục tiêu cụ thể

Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng và hình thức hỗ trợ thích hợp. Đồng thời xây dựng mức sống tối thiểu phù hợp với nhu cầu, điều kiện kinh tế - xã hội.

Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư

nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão.

Đề xuất nâng cấp và xây dựng mới cơ sở vật chất, mở rộng phòng ở do quy mô chăm sóc và số lượng đối tượng ngày càng tăng.

Bảng 8. Đề xuất mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội tỉnh Bình Dương đến 2030, 2050

TT	Cơ sở	Số cơ sở hiện có	Đề xuất mạng lưới		
		2022	2025	2030	2050
1	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi	01	01	02	03
	<i>Trong đó: cơ sở tư nhân, vốn XHH</i>	01	01	02	03
2	Cơ sở xã hội chăm sóc trẻ em	06	06	07	08
	<i>Trong đó: cơ sở tư nhân, vốn XHH</i>		06	07	08
3	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp	04	04	05	06
	<i>Trong đó: cơ sở tư nhân, vốn XHH</i>	03	03	04	05
4	Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội tỉnh	01	01	01	01
	Tổng số	12	12	16	19

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương

8.8. Mạng lưới cơ sở chăm sóc người có công

Tỉnh Bình Dương không có đề xuất quy hoạch cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, với lý do cụ thể như sau:

- Thứ nhất, về nhu cầu ở tập trung tại các cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng của đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân quy định điều dưỡng mỗi năm một lần của tỉnh Bình Dương hiện này còn rất ít: Bà mẹ Việt Nam anh hùng là 51 mẹ; cán bộ tiền khởi nghĩa là 5 người; thương binh (nặng) 1/4 là 100 người; bệnh binh (nặng) 1/3 là 15 người; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động trên 81% là 34 người; cha của 2 liệt sỹ là 01 người đều không có nhu cầu ở tại các cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng mà đang được chăm sóc, phụng dưỡng tại gia đình; Ngoài ra các đối tượng được quy định điều dưỡng hai năm một lần đều có sức khỏe bình thường, hiện đang sinh sống, làm việc và được chăm sóc tại gia đình, nên không có nhu cầu ở tại các cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

- Thứ hai, về vị trí địa lý thì tại khu vực gần với địa bàn tỉnh Bình Dương có các Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng: là Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Lâm Đồng; Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất tại thị trấn Long Hải, huyện Long Điền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Trung tâm điều dưỡng và chăm sóc Người có công tỉnh Khánh Hòa; Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Kiên Giang,... rất thuận tiện cho việc đưa đối tượng người có công đi tham gia điều dưỡng tập trung tại các Trung tâm này.

- Thứ ba, số lượng đối tượng người có công và thân nhân người có công đủ điều kiện sức khỏe tham gia điều dưỡng tập trung rất ít chỉ khoảng trên dưới 900 người/luợt; hàng năm Bình Dương chỉ tổ chức đưa các đoàn người có công và thân nhân tham gia điều dưỡng tập trung tại các tỉnh khác như Lâm Đồng và Khánh Hòa, Kiên Giang từ 900 người đến 1000 người, tuy nhiên vì nhiều lý do sức khỏe,... nên việc tham gia điều dưỡng cũng chưa được đầy đủ.

- Thứ tư, do Bình Dương chưa có các điểm tham quan du lịch phù hợp với điều dưỡng nhằm thu hút khách từ các tỉnh khác đến nghỉ dưỡng, nên việc xây dựng cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công tại tỉnh Bình Dương chưa thật sự cần thiết.

8.9. Việc làm và cơ sở dịch vụ việc làm

a. Mục tiêu chung

Tạo nhiều việc làm bền vững, chất lượng và có thu nhập cao; giảm tỷ lệ thất nghiệp; chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động theo hướng phát triển dịch vụ và công nghiệp công nghệ cao; giảm dần các ngành nghề không đòi hỏi cao về chuyên môn kỹ thuật; nâng cao khả năng cạnh tranh của lao động của tỉnh trên thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế.

b. Mục tiêu cụ thể

- Tăng tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ lao động qua đào tạo; tăng tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ trung cấp trở lên.
- Giảm tỷ lệ thiếu việc làm, tỷ lệ thất nghiệp; Tăng số việc làm mới cho lao động trên địa bàn tỉnh;
- Chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông – lâm - ngư sang các ngành dịch vụ và công nghiệp, công nghệ cao.
- Tăng tỷ lệ lao động làm việc tại khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài.
- Đầu tư, phát triển giao dịch việc làm, hệ thống thông tin thị trường lao động hiện đại, đồng bộ, thống nhất và có sự liên thông giữa các hệ thống thông tin, có sự liên kết với các địa phương khác trên toàn quốc.

Mục tiêu đến 2025:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85%, trong đó có văn bằng chứng chỉ là 30⁸⁶%. Hàng năm, giải quyết cho số việc làm tăng thêm khoảng 35.000 lao động.
- Giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới 2%⁸⁷;
- Tăng tỷ lệ lao động trong khu vực tư nhân lên 59⁸⁸%, khu vực ĐTNN tăng lên 38%.

Mục tiêu đến 2030:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 87,5%, trong đó có văn bằng chứng chỉ là 35%. Hàng năm, giải quyết cho số việc làm tăng thêm khoảng 35.000 lao động.
- Giảm tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới 1,5%;
- Tăng tỷ lệ lao động trong khu vực tư nhân lên 59%, khu vực ĐTNN tăng lên 39%.

Định hướng đến 2050:

- Tạo việc làm bền vững, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và đảm bảo công bằng trong việc trả công/thù lao cho người lao động có giá trị đóng góp như nhau;
- Giảm tỷ lệ thanh niên không đi, không được tham gia đào tạo nghề và không có việc làm.
- Xây dựng mô hình hoạt động của Trung tâm DVVL tỉnh là đơn vị thuộc nhà nước quản lý, được đảm bảo về kinh phí đầu tư và hoạt động.

Bảng . Đề xuất mạng lưới các trung tâm, doanh nghiệp dịch vụ việc làm tỉnh Bình dương đến 2030, 2050

TT	Cơ sở	Số cơ sở hiện có	Đề xuất mạng lưới		
		2022	2025	2030	2050
1	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh	01	01	01	01
2	Các doanh nghiệp hoạt động về dịch vụ việc làm	11	11	13	15
	Tổng số	12	12	14	16

8.10. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

⁸⁶ Năm 2021: tỷ lệ LĐ qua đào tạo 21,55%, thành thị đạt 22,31% và nông thôn đạt 18,32% (Niên giám thống kê Bình dương 2021)

⁸⁷ Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2021 là 2,2%, nông thôn: 1,42% và thành thị là 2,32% (Niên giám thống kê Bình dương 2021)

⁸⁸ Năm 2021: LĐ nhà nước 3,43%; kinh tế ngoài nhà nước: 58,94% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 37,63% (Niên giám thống kê Bình dương 2021)

a. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế đáp ứng nhu cầu dịch vụ y tế chất lượng cao của người dân, chuyên gia và lao động tại tỉnh Bình Dương, hướng tới phát triển dịch vụ cấp vùng; Phát triển mạng lưới cơ sở y tế (CSYT) tỉnh Bình Dương phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân, tiếp tục kế thừa nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển hệ thống y tế phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế trong khu vực, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của nhân dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế, nhân viên y tế tỉnh Bình Dương đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, cơ cấu phù hợp, có trình độ chuyên môn giỏi, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, tận tình phục vụ người bệnh. Bổ sung, sửa đổi chính sách đào tạo, thu hút, đãi ngộ đủ hấp dẫn để giữ chân và thu hút nguồn nhân lực y tế chất lượng cao. Phát triển đồng bộ y tế công lập và y tế ngoài công lập, trong đó y tế công lập là đầu tàu, chủ đạo cho hệ thống y tế phát triển. Phát triển ngành y tế để đảm bảo tính thống nhất giữa quy hoạch tổ chức bộ máy y tế toàn tỉnh với quy hoạch đầu tư xây dựng mạng lưới cơ sở y tế toàn tỉnh, y tế tuyến tỉnh là đột phá, thực hiện công tác dự phòng nâng cao đi đôi với phát triển hệ điều trị kỹ thuật cao.

- Tăng cường phát triển củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, đẩy mạnh hoạt động của y tế cơ sở theo nguyên lý y học gia đình, đảm bảo chăm sóc sức khỏe chủ động cho người dân, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nguồn nhân lực cho các cơ sở y tế dự phòng, bệnh viện. Đầu tư hoàn chỉnh cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm, hệ thống bệnh viện các tuyến.

- Tăng cường năng lực hệ thống y tế dự phòng, bảo đảm đủ khả năng giải quyết các vấn đề về phòng, chống dịch bệnh, y tế công cộng của tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật cao trong khám, chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh gắn với chuyển giao kỹ thuật điều trị chuyên sâu cho các bệnh viện tuyến dưới, kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền. Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ khám, chữa bệnh, trong đó chú trọng dịch vụ khám, chữa bệnh chất lượng cao. Đẩy mạnh thực hiện mô hình bệnh viện tự chủ; tăng cường công tác xã hội hóa y tế; khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập.

- Triển khai quyết liệt chuyển đổi số y tế toàn diện; xây dựng cơ sở dữ liệu y tế phạm vi toàn tỉnh, bảo đảm kết nối thường xuyên liên tục với hệ thống thông tin y tế quốc gia.

- Phát triển cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ; bảo đảm trang thiết bị thiết yếu và từng bước đầu tư trang thiết bị hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống khám chữa bệnh, hệ thống cấp cứu; phát triển hệ thống cung ứng, sửa chữa trang thiết bị và vật tư y tế.

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng nhân lực cho các tuyến, nhất là y tế cơ sở. Chú trọng đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

b. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

+ Nâng cao năng lực toàn bộ hệ thống y tế bao gồm: y tế cơ sở, y tế chuyên sâu tuyến tỉnh và huyện, y tế dự phòng, y tế ngoài công lập.

+ Thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ nhân lực y tế chất lượng cao ở tất cả các chuyên khoa, các tuyến, tạo nguồn nhân lực y tế có kỹ thuật chuyên môn sâu, đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, hợp lý về cơ cấu giữa các chuyên ngành.

+ Nâng cấp năng lực cung ứng dịch vụ của của các đơn vị y tế; đảm bảo mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân.

- Mục tiêu đến năm 2030

+ Đạt chỉ tiêu 30 giường bệnh/vạn dân cần phát triển tối thiểu 5.000 giường bệnh, số giường bệnh của y tế ngoài công lập chiếm trên 45%;

+ 100% tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; 100% trạm y tế xã có bác sĩ; đạt tối thiểu 11 bác sĩ/vạn dân, đảm bảo tỷ số điều dưỡng, kỹ thuật viên/bác sĩ từ 2 – 3. Nhân lực y tế ngoài công lập chiếm > 45% trong tổng số nhân lực y tế của tỉnh;

+ Tuyến tỉnh: Thành lập mới 4 bệnh viện chuyên khoa: Sản, Nhi, Nhiệt đới, Tâm Thần (ít nhất 02 bệnh viện được thành lập trước năm 2025); Nghiên cứu phát triển Trung tâm tim mạch, Trung tâm ung bướu, Trung tâm gen, miễn dịch trị liệu thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Đảm bảo cơ sở mới cho Bệnh viện Y học Cổ truyền, Phục hồi chức năng; phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và Trung tâm kiểm nghiệm tinh hiện đại, trở thành trung tâm của vùng/khu vực; Sau năm 2030: Xây dựng mới 01 bệnh viện tuyến cuối quy mô 2.000 giường và đưa vào hoạt động;

+Tuyến huyện: Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên phát triển thành bệnh viện hạng I (ít nhất có 02 đơn vị hoàn thành); tất cả các huyện còn lại đều phát triển thành bệnh viện hạng II (đến năm 2025 có ít nhất 02 bệnh viện từ hạng II). Nâng cấp, mở rộng để tăng quy mô giường bệnh tại 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện. Tăng cường công tác kêu gọi đầu tư xã hội hóa y tế thành lập các bệnh viện chuyên khoa và đa khoa ngoài công lập.

+Tuyến xã: Tiếp tục xây mới theo tiêu chuẩn lều hóa các Trạm Y tế đối với các Trạm Y tế phải di dời địa điểm, hết niên hạn sử dụng, xuống cấp, lạc hậu; đồng thời nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang các Trạm Y tế theo chuẩn của Bộ Y tế. Từng bước giải thể hoạt động các phòng khám đa khoa khu vực.

+ Nhân lực y tế: Bổ sung tối ít nhất 1.600 bác sĩ, 5.000 điều dưỡng, KTV, NHS. Đào tạo và tuyển dụng mới 5.000 nhân viên y tế có trình độ từ đại học trở lên (trong đó, ít nhất 2.500 tại các cơ sở y tế công lập).

c. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

+ Kiện toàn và nâng cao năng lực toàn bộ hệ thống y tế bao gồm: Y tế cơ sở, y tế chuyên sâu tuyến tỉnh và huyện, y tế dự phòng, y tế ngoài công lập. Thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ nhân lực y tế chất lượng cao ở tất cả các chuyên khoa, các tuyến, tạo nguồn nhân lực y tế có kỹ thuật chuyên môn sâu, đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, hợp lý về cơ cấu giữa các chuyên ngành. Nâng cấp năng lực cung ứng dịch vụ của của các đơn vị y tế; bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; nâng cao cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân.

+ Đảm bảo cơ sở mới cho các Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh, giữ nguyên số lượng phòng khám đa khoa khu vực, tiếp tục xây mới theo tiêu chuẩn lều hóa các Trạm

Y tế, đồng thời nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang các Trạm Y tế theo yêu cầu của Bộ Y tế, chú trọng chỉnh trang về hình thức.

+ Mạng lưới cơ sở y tế đủ năng lực đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân của nước phát triển, thu nhập cao. Tiếp tục đầu tư để phát triển và mở rộng quy mô của các cơ sở y tế nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe tăng lên của người dân do thay đổi về mô hình bệnh tật và gia tăng dân số. Xem xét mở rộng hệ thống bệnh viện chuyên khoa ung bướu, tim mạch, lão khoa, phụ sản/sản nhi và hệ thống BV chăm sóc dài hạn. Phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu trong các BVĐK cấp quốc gia và cấp vùng. Có các cơ sở y tế hiện đại ngang tầm một số nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương có hệ thống chăm sóc sức khỏe tốt như Singapore, Hàn Quốc, Úc, Nhật. Một số cơ sở y tế thực hiện được các dịch vụ kỹ thuật có trình độ tiên tiến của thế giới.

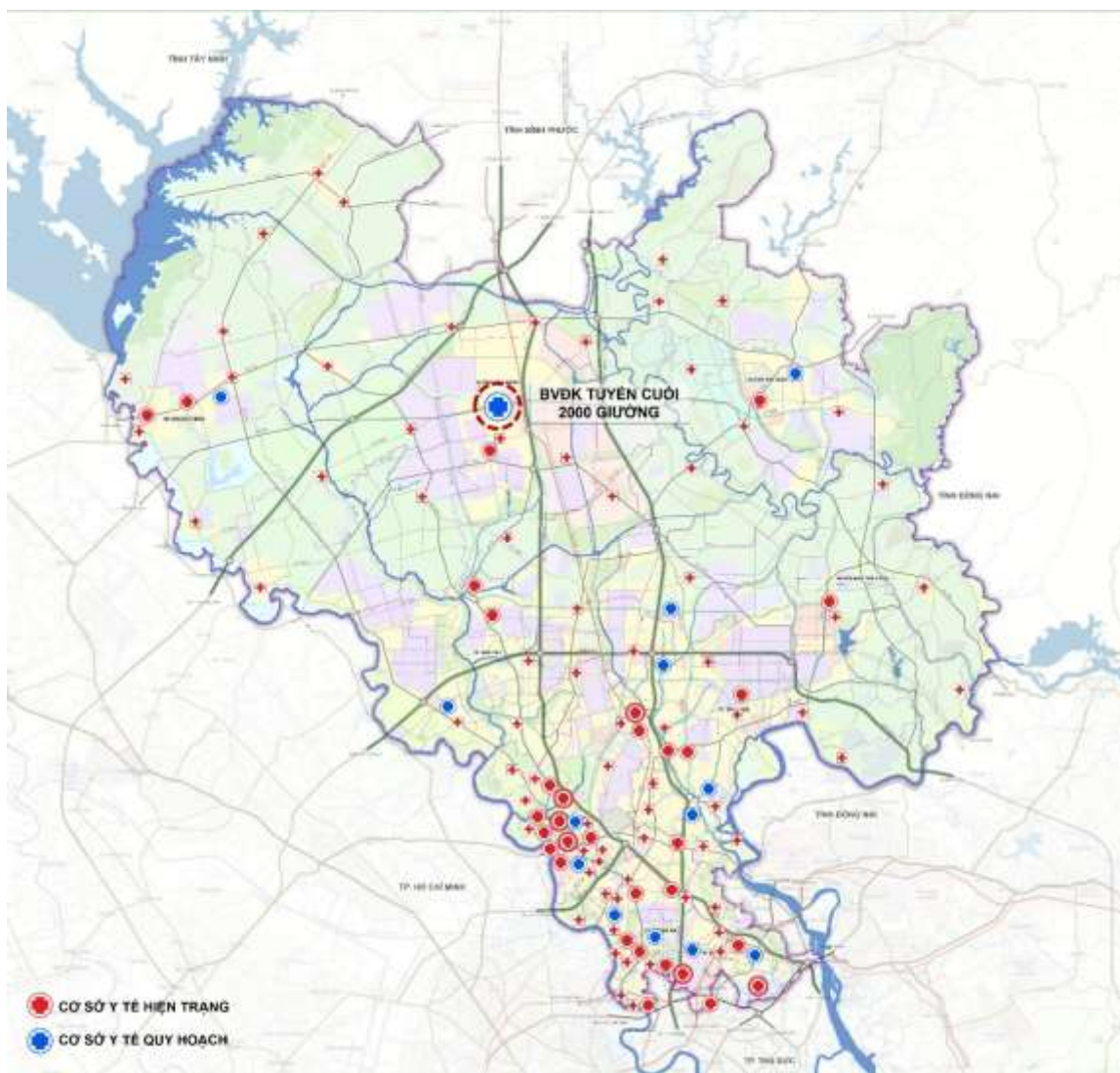
+ Chi tiêu về tỷ lệ giường bệnh, bác sỹ, dược sỹ, điều dưỡng trên vạn dân, tỷ lệ giường bệnh tư nhân: đạt 45 giường bệnh viện, 25 bác sỹ trên 10.000 dân, 90 điều dưỡng trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 25%.

e. Dự báo nhu cầu giường bệnh đến năm 2030 và 2050:

Đơn vị hành chính	Nhu cầu giường bệnh		
	2022	2030	2050
Chỉ tiêu GB/vạn dân	20,3	30	45
BV tuyến tỉnh	1.810	3.480	6.810
Thành phố Thủ Dầu Một	676	960	1.650
Thành phố Dĩ An	480	1.140	2.040
Thành phố Thuận An	1.173	1.320	2.400
Thành phố Tân Uyên	220	1.260	2.280
Thị xã Bến Cát	589	920	2.100
Huyện Bàu Bàng	60	400	1.110
Huyện Dầu Tiếng	220	320	720
Huyện Phú Giáo	150	280	600
Huyện Bắc Tân Uyên	60	360	720
Tổng cộng	5.438	10.440	20.430

(Nhu cầu về quy mô giường bệnh được xác định trên cơ sở dự báo dân số trên địa bàn tỉnh đến năm 2050; chỉ số giường bệnh/vạn dân theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội khóa 15 về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần XIII.)

d. Bố trí không gian phát triển mạng lưới



Hình: Sơ đồ phát triển các cơ sở y tế, nguồn VIUP

Quy hoạch mạng lưới khám chữa bệnh nhằm sắp xếp lại toàn bộ hệ thống, từng bước tăng đầu tư giường bệnh, đầu tư chiều sâu, đa dạng hoá dịch vụ khám chữa bệnh, nâng cao chất lượng phục vụ. Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ khám, chữa bệnh, trong đó chú trọng dịch vụ khám, chữa bệnh chất lượng cao. Đẩy mạnh thực hiện mô hình bệnh viện tự chủ; tăng cường công tác xã hội hóa y tế; khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập. Đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống khám chữa bệnh, đẩy mạnh và tăng cường hoạt động chăm sóc người bệnh toàn diện, phục hồi chức năng và phòng ngừa các di chứng bệnh tật, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.

Tập trung phát triển tuyến y tế cơ sở (gồm y tế tuyến huyện và tuyến xã) vì đây là tuyến y tế gần dân nhất. Các cơ sở y tế tuyến huyện phát huy vai trò chủ đạo trong triển khai nhiệm vụ chuyên môn, y tế tuyến xã/phường/thị trấn là nòng cốt trong việc thực hiện quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, giảm tải cho y tế tuyến trên; kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học ứng dụng các thành tựu của y học vào công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo, chuyển giao công nghệ, và hỗ trợ phát triển chất lượng bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho người dân. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào việc thực hiện nhiệm vụ cấp cứu ngoại viện. Chú trọng triển khai các nội dung ứng dụng công nghệ thông tin

trong khám chữa bệnh như bệnh án điện tử theo lộ trình của Bộ Y tế, y tế từ xa và hồ sơ sức khỏe cá nhân; ứng dụng triển khai trí tuệ nhân tạo trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

Phát triển hệ thống khám chữa bệnh từ xa, tạo sự liên thông trong hệ thống y tế, hỗ trợ cho việc thực hiện chuyển tuyến đúng chuyên môn và an toàn người bệnh, giảm chi phí khám, chữa bệnh cho người dân. Xây dựng 100% bệnh viện huyện, Thành phố tham gia mạng lưới khám, chữa bệnh từ xa. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện luân chuyển 2 chiều (tỉnh/huyện, huyện/xã), đẩy mạnh hoạt động y tế từ xa (ứng dụng công nghệ thông tin khám chữa bệnh từ xa, hội chẩn từ xa; telehealth; êkíp kỹ thuật, chuyên môn, nhóm trao đổi thông tin trong hệ thống).

Phát triển hợp lý hệ thống y tế hiện đại, chất lượng cao, thông minh, tiếp cận thuận lợi và công bằng; đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế tại Thủ Dầu Một, Bàu Bàng; thu hút đầu tư các Viện dưỡng lão tại Thủ Dầu Một, Bến Cát, Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên đáp ứng nhu cầu dân sinh kết hợp phát triển kinh tế xã hội; xây dựng và phát triển các cơ sở chăm sóc và nuôi dưỡng đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn, không nơi nương tựa.

Kiện toàn và nâng cao năng lực toàn bộ hệ thống y tế bao gồm: Y tế cơ sở, y tế chuyên sâu tuyến tỉnh và huyện, y tế dự phòng, y tế ngoài công lập. Thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ nhân lực y tế chất lượng cao ở tất cả các chuyên khoa, các tuyến, tạo nguồn nhân lực y tế có kỹ thuật chuyên môn sâu, đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, hợp lý về cơ cấu giữa các chuyên ngành. Nâng cấp năng lực cung ứng dịch vụ của của các đơn vị y tế; bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; nâng cao cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân.

Đảm bảo cơ sở mới cho các Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh, giữ nguyên số lượng phòng khám đa khoa khu vực, tiếp tục xây mới theo tiêu chuẩn lều hóa các Trạm Y tế, đồng thời nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang các Trạm Y tế theo yêu cầu của Bộ Y tế, chú trọng chỉnh trang về hình thức.

Định hướng dài hạn: mạng lưới cơ sở y tế đủ năng lực đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân của nước phát triển, thu nhập cao. Tiếp tục đầu tư để phát triển và mở rộng quy mô của các cơ sở y tế nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe tăng lên của người dân do thay đổi về mô hình bệnh tật và gia tăng dân số. Xem xét mở rộng hệ thống bệnh viện chuyên khoa ung bướu, tim mạch, lão khoa, phụ sản/sản nhi và hệ thống BV chăm sóc dài hạn. Phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu trong các BVĐK cấp quốc gia và cấp vùng. Có các cơ sở y tế hiện đại ngang tầm một số nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương có hệ thống chăm sóc sức khỏe tốt như Singapore, Hàn Quốc, Úc, Nhật. Một số cơ sở y tế thực hiện được các dịch vụ kỹ thuật có trình độ tiên tiến của thế giới. Chỉ tiêu về tỷ lệ giường bệnh, bác sỹ, dược sỹ, điều dưỡng trên vạn dân, tỷ lệ giường bệnh tư nhân: đạt 45 giường bệnh viện, 25 bác sỹ trên 10.000 dân, 90 điều dưỡng trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 25%.

Đến năm 2030: 5.000 giường bệnh (30 giường/1 vạn dân), nhu cầu đất để phát triển hạ tầng ngành y tế cần khoảng 200-240 ha (bao gồm đất xây dựng các cơ sở y tế và đất xây dựng các trường đại học y dược). Hiện trạng: 142 cơ sở gồm: 28 bệnh viện, 19 phòng khám đa khoa khu vực; 92 trạm y tế; 5.497 giường bệnh; (Bệnh viện đa khoa tỉnh 1.500 giường là bệnh viện trung tâm của tỉnh); 20,4 gb/1 vạn dân; Quy hoạch: 1 bệnh viện tuyến cuối 2.000 giường tại Bàu Bàng, 6 bệnh viện cấp đô thị (500 giường): 5.000 giường

Đối với các khu công nghiệp mới thành lập có quy mô lao động từ 15.000 người, quy hoạch bố trí quỹ đất xây dựng cơ sở y tế (tối thiểu 2.400 m²); đối với các khu công nghiệp hiện hữu, chuyển đổi một công năng đất thương mại, dịch vụ thành đất y tế, kêu gọi xã hội hóa xây dựng phòng khám đa khoa tư nhân (diện tích tối thiểu 1.800 m²).

Đào tạo và tuyển dụng mới 2.500 nhân viên y tế có trình độ từ đại học trở lên (trong đó, ít nhất 1.250 tại các cơ sở y tế công lập)

e. Mạng lưới KCB, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng :

Định hướng đến năm 2030, nhu cầu đất để phát triển hạ tầng ngành y tế cần khoảng 200-240 ha (bao gồm đất xây dựng các cơ sở y tế và đất xây dựng các trường đại học y dược).

- Tuyển vùng/ khu vực: Phối hợp với Bộ Quốc phòng và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiếp tục duy trì và phát triển nâng cao chất lượng khám bệnh chữa bệnh, tăng quy mô giường bệnh các Bệnh viện Quân Y 4 - Quân đoàn 4 và Bệnh viện đa khoa cao su Dầu Tiếng.

- Tuyển tỉnh:

Trong năm 2024 chuyển toàn bộ cơ sở tại bệnh viện cũ P. Hiệp Thành vào cơ sở mới (BV 1500) tại phường Định Hòa, TP. Thủ Dầu Một. Đây là bệnh viện trung tâm của tỉnh, là cơ sở thực hành cho các trường y, dược trong và ngoài tỉnh, phấn đấu phát triển thành bệnh viện tuyến cuối của vùng Đông Nam Bộ. Phát triển các chuyên khoa sâu về tim mạch, chấn thương chỉnh hình, ung bướu, lão khoa, ngoại khoa... Tiến tới thành lập các trung tâm chuyên môn sâu như: trung tâm Tim mạch, trung tâm chấn thương chỉnh hình, trung tâm Ung bướu và trung tâm cấp cứu ngoại viện tại Bệnh viện đa khoa tỉnh.

Bệnh viện Y học cổ truyền: Nghiên cứu sáp nhập bệnh viện Phục hồi chức năng vào bệnh viện Y học cổ truyền để tận dụng vai trò chuyên môn có thể hỗ trợ nhau giữa các chuyên khoa Phục hồi chức năng và Y học cổ truyền. Hướng tới phát triển thành mô hình bệnh viện điều trị và chăm sóc dài hạn. Thành lập các trung tâm Thuốc đông dược; trung tâm chăm sóc sức khỏe bằng xoa bóp bấm huyệt, xông tắm lá thuốc, trung tâm điều trị tích cực, phục hồi chức năng, dự phòng đột quy thuộc Bệnh viện. Thành lập khoa an dưỡng thuộc bệnh viện, tổ chức an dưỡng cho người bệnh và đối tượng khác có nhu cầu theo quy định tại Thông tư số 46/2013/TT-BYT ngày 31/12/2013 của Bộ y tế quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ sở phục hồi chức năng.

Bệnh viện Nhiệt đới và bệnh viện Tâm thần: Cải tạo, sửa chữa để thành lập mới 02 bệnh viện này tại cơ sở của Bệnh viện đa khoa Tỉnh ở Phú Chánh, TP Tân Uyên.

Đối với cụm y tế cạnh bệnh viện 1500 giường tại phường Định Hoà, Thủ Dầu Một, Bình Dương đã được quy hoạch thành 3 bệnh viện với diện tích 9,5 ha (bệnh viện Nhi, Phục hồi chức năng và Ung bướu) sẽ điều chỉnh quy hoạch để thành lập mới các bệnh viện như: Bệnh viện Nhi đồng, Bệnh viện Phụ sản và Bệnh viện Ung bướu.

Trung tâm Chăm sóc Sức khỏe sinh sản: Giải thể trung tâm này, chuyển chức năng khám chữa bệnh sản phụ khoa cho khoa Sản-BVĐK tỉnh, chuyển chức năng chăm sóc sức khỏe sinh sản cho trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

Trung tâm Giám định y khoa: Chuyển vào trụ sở của cơ sở Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ cũ (đường Phạm Ngọc Thạch).

Trung tâm Pháp Y: Sử dụng cơ sở Trung tâm sức khỏe lao động môi trường tinh (đã giải thể, đường Lê Hồng Phong) để tổ chức hoạt động.

Sau năm 2030: Khởi công và đưa vào hoạt động bệnh viện tuyến cuối 2000 giường; phát triển về chuyên môn, kỹ thuật và chất lượng cung ứng dịch vụ đạt tiêu chuẩn của bệnh viện tuyến trung ương.

- Tuyến huyện:

Trung tâm Y tế huyện có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật; Đối với những đơn vị hành chính cấp huyện có Bệnh viện đa khoa từ Hạng II trở lên thì Trung tâm Y tế huyện vẫn thực hiện chức năng khám bệnh, chữa bệnh để thực hiện cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú, khám sàng lọc, khám tư vấn, các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật và quản lý hoạt động của các trạm y tế xã, phường, thị trấn, phòng khám đa khoa khu vực (nếu có) trên địa bàn.

Trước mắt vẫn giữ nguyên mô hình TTYT tuyến huyện, thị, thành phố như hiện nay là đơn vị trực thuộc Sở Y tế. Khi đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, tài chính tách Bệnh viện từ Hạng II trở lên ra khỏi Trung tâm Y tế, Bệnh viện nay sẽ là đơn vị trực thuộc Sở Y tế. Tùy theo quy định của pháp luật và tình hình đặc thù của địa phương, có thể chuyển trung tâm y tế về UBND cấp huyện quản lý.

Đầu tư nâng cấp, xây mới các bệnh viện, các Trung tâm Y tế huyện/thị/thành phố một cách toàn diện, đặc biệt là về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ lực lượng đáp ứng tiêu chí bệnh viện đa khoa hạng II.

Tiếp tục phân cấp quản lý các cơ sở hành nghề trong lĩnh vực sức khỏe về Phòng Y tế huyện, thị, thành phố.

Xây mới và nâng cấp các Trung tâm Y tế huyện/thị/thành phố. Xây mới Trung tâm Y tế Thủ Dầu Một và Bến Cát. Mở rộng diện tích xây dựng và nâng cấp Trung tâm Y tế Thuận An, Dĩ An, Phú Giáo, Dầu Tiếng. Các Trung tâm Y tế còn lại tiếp tục nâng cấp tăng quy mô giường bệnh.

Mở rộng và phát triển các hình thức xã hội hóa tại tuyến y tế cơ sở (lĩnh vực Răng Hàm Mặt, Mắt, Xét nghiệm v.v.).... Khuyến khích ưu đãi, đầu tư và bố trí quỹ đất để kêu gọi đầu tư, đảm bảo mỗi huyện có ít nhất 01 Bệnh viện đa khoa và thành lập mới các Bệnh viện chuyên khoa ngoài công lập với quy mô tối thiểu 50 giường bệnh/bệnh viện.

Tuyến xã:

Tổ chức sắp xếp hoàn thiện tổ chức mạng lưới y tế cơ sở theo đúng Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 27/05/2021 của Bộ Y tế và Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ Y tế về số lượng người làm việc tại Trạm Y tế xã nằm trong tổng số người làm việc của Trung tâm Y tế huyện được xác định theo vị trí việc làm trên cơ sở khối lượng công việc phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế ở địa phương theo từng phân vùng của Trạm Y tế và các quy định của pháp luật.

Nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh tại trạm y tế xã, phường, thị trấn tập trung phát hiện sớm, quản lý các bệnh không lây nhiễm; triển khai đồng bộ hệ thống quản lý tiêm chủng tới tất cả các điểm cho người dân, tiếp tục phát triển mô hình quản lý bệnh không lây nhiễm và khám chữa bệnh theo nguyên lý y học gia đình.

Chuyển chức năng của các phòng khám đa khoa khu vực về Trạm y tế xã. Với các PKĐK khu vực được xây dựng kiên cố, đủ các chuyên khoa thì tiếp tục phát triển thông qua hình thức xã hội hóa hoặc thành lập các phòng khám vệ tinh của TTYT huyện.

Ước tính có 50 Trạm Y tế cần xây mới (lâu hóa), đến năm 2025 xây mới 11 trạm y tế, đến năm 2030 xây mới các Trạm Y tế còn lại.

Đối với các khu công nghiệp mới thành lập có quy mô lao động từ 15.000 người, quy hoạch bố trí quỹ đất xây dựng cơ sở y tế (tối thiểu 2.400 m²); đối với các khu công nghiệp hiện hữu, chuyển đổi một công năng đất thương mại, dịch vụ thành đất y tế, kêu gọi xã hội hóa xây dựng phòng khám đa khoa tư nhân (diện tích tối thiểu 1.800 m²).

f. Cơ sở đào tạo:

Bước đầu có thể liên kết với các trường đại học y, dược nổi tiếng để thành lập phân viện của trường đại học, là tiền đề để phát triển thành trường đại học sức khỏe của tỉnh. Chủ động hợp tác với các Trường Đại học Y Dược để hỗ trợ tỉnh Bình Dương trong việc nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho nhân viên y tế tại tỉnh thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo liên tục. Nâng cấp trường Cao đẳng Y tế Bình Dương là đơn vị đào tạo Điều dưỡng, dược sĩ và kỹ thuật viên có trình độ đại học; Đại học quốc tế Miền đông là cơ sở đào tạo Bác sĩ đa khoa; khuyến khích thành lập 01 Trường đại học ngoài công lập đào tạo lĩnh vực sức khỏe trên địa bàn Thủ Dầu Một, Bến Cát hoặc Bàu Bàng.

Bệnh viện đa khoa tỉnh 1.500 giường và bệnh viện tuyến cuối 2.000 giường là bệnh viện thực hành của trường đại học. Giáo viên của trường đồng thời cũng là các bác sĩ chủ chốt của bệnh viện. Công tác giảng dạy gắn liền với công tác điều trị và nghiên cứu khoa học tạo điều kiện cho các bác sĩ tự học, tự hoàn thiện, tiếp cận với trình độ khoa học y tế trong khu vực và trên thế giới.

g. Mạng lưới y tế dự phòng, y tế công cộng:

Giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu thuốc, vật tư, trang thiết bị: Về bảo đảm thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế.

Tăng cường phòng chống các dịch bệnh lưu hành: (1) Tăng cường triển khai phòng chống các dịch bệnh lưu hành, bệnh mới nổi khác như: Sốt xuất huyết, Tay chân miệng, Đậu mùa khi...; (2) Đẩy mạnh nghiên cứu, sản xuất vaccine trong nước, nhất là các vaccine trong Chương trình tiêm chủng mở rộng Quốc gia; chủ động điều phối không để thiếu vaccine tiêm chủng mở rộng cục bộ ở một số địa phương như đã xảy ra thời gian qua; (3) Chú trọng phát triển công nghiệp dược trong trên địa bàn Tỉnh.

Các Trung tâm y tế dự phòng, y tế công cộng tuyến tỉnh: Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm kiểm nghiệm, Trung tâm giám định y khoa, Trung tâm Pháp Y. Trong đó, giải thể Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, chuyển chức năng khám chữa bệnh sản phụ khoa cho Bệnh viện Phụ Sản, chuyển chức năng chăm sóc sức khỏe sinh sản cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Nâng cấp, phát triển trung tâm Kiểm soát bệnh tật và trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương là trung tâm của vùng/khu vực Đông Nam bộ, nâng cấp hệ thống labo xét nghiệm của các trung tâm này theo chuẩn quốc gia. Nâng cấp, phát triển khoa xét nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO 15189 hoặc các tiêu chuẩn cao hơn và đảm bảo an toàn sinh học cấp 3, có khả năng phân lập được vi rút, vi khuẩn, giải trình tự gen, phát hiện, xác định nhanh các tác nhân gây bệnh dịch nguy hiểm, xét nghiệm độc chất, hóa chất tồn dư trong thuốc, thực phẩm, mỹ phẩm, nước sinh hoạt.

Hoạt động y tế dự phòng tuyến cơ sở: Việc cung ứng dịch vụ y tế dự phòng được triển khai chủ yếu tại tuyến y tế cơ sở (TTYT tuyến huyện, Trạm Y tế xã, y tế ngành, y tế trường học và y tế khu, phố/ấp. Ngoài ra, hệ thống bệnh viện ngoài công lập, mạng lưới y tế doanh nghiệp, phối hợp y tế công lập trong triển khai các hoạt động dự phòng có chất lượng, hiệu quả). Mở rộng, tăng quy mô của các Trung tâm Y tế huyện/thị/thành phố, bảo đảm số lượng và cơ cấu nhân lực của khối dự phòng trong theo đúng quy định của Bộ Y tế hướng dẫn vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Phối hợp công tư trong lĩnh vực dự phòng: Thí điểm đặt hàng, giao nhiệm vụ cho y tế ngoài công lập tham gia thực hiện một số hoạt động thuộc các chương trình y tế như: HIV/AIDS, lao, sức khỏe sinh sản, dịch vụ tiêm ngừa, sức khỏe môi trường, sức khỏe nghề nghiệp... Phát huy vai trò y tế tư nhân trong việc phối hợp với y tế công lập trong một số lĩnh vực y tế công cộng: truyền thông giáo dục sức khỏe, vệ sinh môi trường, công tác xã hội trong phòng chống HIV/AIDS...

h. Mạng lưới y học cổ truyền:

Chỉ đạo Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh nghiên cứu các giải pháp để nâng cao công suất sử dụng giường bệnh và tổ chức khám bệnh, chữa bệnh chuyên sâu. Chỉ đạo Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh và Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục củng cố và phát triển các khoa y dược cổ truyền, đảm bảo thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BYT ngày 10/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của khoa y, dược cổ truyền trong bệnh viện nhà nước; khẩn trương triển khai việc kê đơn và sử dụng thuốc cho người bệnh tại Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng nhằm phát huy thế mạnh của y dược cổ truyền. Đa phần các cơ sở khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền, ngoài các khoa phổ biến như Nội khoa, Lão khoa, Cơ xương khớp, Châm cứu, Khí công dưỡng sinh...phát triển thêm nhiều khoa chuyên sâu như: Ngoại khoa, Tiết niệu, Nam học, Ung bướu, Sản phụ khoa, Nhi khoa... với phương châm kết hợp đông tây y để phục vụ người dân. Kết hợp các hình thức trong khám chữa bệnh như: khám, chẩn đoán, điều trị chủ yếu bằng y học cổ truyền, kết hợp với các xét nghiệm cận lâm sàng cần thiết của y học hiện đại, giúp nâng cao tính an toàn, hiệu quả của y học cổ truyền. Khám chẩn đoán bằng cả y học cổ truyền và y học hiện đại, tùy theo mức độ, giai đoạn bệnh, để chọn lựa cách điều trị phù hợp cho từng giai đoạn, chủ yếu bằng y học hiện đại hay y học cổ truyền hoặc kết hợp cả hai. Điều trị căn nguyên ,theo cơ chế bệnh sinh bằng y học hiện đại, kết hợp thuốc,các biện pháp không dung thuốc y học cổ truyền (châm cứu, xoa bóp,bấm huyệt, nhằm hạn chế tác dụng phụ, độc hại của thuốc đặc trị, hồi phục chức năng, nâng cao chất lượng sống của người bệnh (y học cổ truyền hỗ trợ điều trị ung thư,HIV/AIDS, hồi phục chức năng sau đột quy....). Điều trị căn nguyên ,cơ chế bệnh sinh chủ yếu bằng y học cổ truyền, kết hợp y học hiện đại khi có kèm theo bệnh lý cấp tính ,diễn biến phức tạp (nhiễm trùng nặng)...

Sát nhập bệnh viện Phục hồi chức năng vào bệnh viện Y học cổ truyền thành bệnh viện Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng. Tiếp tục đầu tư, sửa chữa, cải tạo để bệnh viện Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng ổn định hoạt động và mở rộng phạm vi chuyên môn, tăng quy mô giường bệnh.

i. Mạng lưới y tế ngoài công lập

Xây dựng cơ chế khuyến khích tư nhân tham gia vào công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tiếp tục tăng cường kêu gọi đầu tư xã hội hóa y tế, thành lập các bệnh viện

chuyên khoa và đa khoa ngoài công lập, xã hội hóa cơ sở vật chất các phòng khám đa khoa khu vực chuyển đổi mô hình.

Các huyện/thị/xã/thành phố thực hiện quy hoạch đất sử dụng cho mục đích y tế, công bố diện tích, vị trí đất kêu gọi xã hội hóa y tế. Kêu gọi đầu tư, xây dựng với hình thức xã hội hóa bệnh viện chuyên khoa Ung bướu, Chấn Thương Chính Hình, Tim mạch, Ngoại Thần kinh, Mắt, Tai Mũi Họng, Thẩm mỹ, Da liễu, Chẩn đoán y khoa v.v. Khuyến khích ưu đãi, đầu tư và bố trí quỹ đất để kêu gọi đầu tư, đảm bảo mỗi huyện có ít nhất 01 Bệnh viện đa khoa và thành lập mới các Bệnh viện chuyên khoa ngoài công lập với quy mô tối thiểu 50 giường bệnh/bệnh viện. Trong đó, thành lập thêm mới tối thiểu 81 phòng khám đa khoa tư nhân (Thủ Dầu Một: 6, Thuận An: 14, Dĩ An: 14, Tân Uyên: 17, Bàu Bàng: 6, Bến Cát: 9, mỗi đơn vị Bắc Tân Uyên, Phú Giáo và Dầu Tiếng phát triển tối thiểu 05 phòng khám đa khoa ngoài công lập) và 14 bệnh viện đa khoa tư nhân tại các huyện/thị thành phố (Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên và Bến Cát phát triển tối thiểu 02 bệnh viện ngoài công lập ở mỗi đơn vị, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo và Dầu Tiếng phát triển tối thiểu 01 bệnh viện ngoài công lập). Số giường bệnh ngoài công lập thành lập mới giai đoạn đến năm 2025 là hơn 1.250 giường, giai đoạn 2026-2030 là hơn 3.800 giường và đến năm 2050 là khoảng 10.000 giường bệnh.

Đối với các phường có đông dân cư, khuyến khích thành lập các phòng khám đa khoa tư nhân để đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe. Khu dân cư thành lập mới bố trí đất 2.400 m²/15.000 người (trên quy mô dân số) để kêu gọi xây dựng các cơ sở y tế.

k. Định hướng phát triển nhân lực y tế

Phát triển nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng, phẩm chất đạo đức, nâng số cán bộ y tế trên 10.000 dân; chú trọng phát triển nguồn nhân lực y tế chất lượng cao; tăng cường đào tạo ngoại ngữ, tin học cho cán bộ y tế nâng cao khả năng hội nhập quốc tế phát triển chuyên môn.

Đối với các cơ sở y tế công lập:

Giai đoạn 2023-2025: Trước mắt, việc đào tạo và tuyển dụng nhân lực bổ sung cho Bệnh viện 1500 giường sẽ là một trong những nhiệm vụ chính của giai đoạn này. Tổng số nhân lực cần bổ sung cho toàn bộ tuyển tỉnh tối thiểu là 222 người, trong đó có 26 bác sĩ và 94 điều dưỡng/nữ hộ sinh và 102 các chức danh khác (DS, KTV, Kế toán, CNTT,...) đề ra kế hoạch tuyển dụng thêm khoảng 3.000 bác sĩ và điều dưỡng (trong đó số lượng nhân sự đối với tuyển tỉnh khoảng 1.900 người và nhân sự tuyển huyện, thị xã, thành phố khoảng 1.100 người).

Giai đoạn 2025-2030: Giai đoạn này sẽ tập trung vào việc thành lập các bệnh viện chuyên khoa tuyển tỉnh mới nhằm đáp ứng nhu cầu y tế ngày càng tăng của người dân. Các bệnh viện này bao gồm Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Nhiệt đới, Bệnh viện YHCT-PHCN và Bệnh viện Sản, Nhi, được phân bổ số giường theo định mức. Để đảm bảo hoạt động hiệu quả của các bệnh viện mới. Tổng cộng khối điều trị tuyển tỉnh sẽ được bổ sung 1.607 người, trong đó có 354 bác sĩ và 840 điều dưỡng/nữ hộ sinh và 413 các chức danh khác. Tuyển y tế huyện, thị, thành phố tổng bổ sung 1.917 người, trong đó có 1578 người thuộc khối điều trị với 346 bác sĩ, 820 điều dưỡng/nữ hộ sinh và 412 chức danh khác.

Về chất lượng:

- Tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho CBYT, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; quản lý nguồn nhân lực y tế, nâng cao y

đức. Bảo đảm cân đối hợp lý trong phân bổ, sử dụng nguồn nhân lực y tế giữa các vùng, các tuyến, giữa đào tạo và sử dụng nhân lực y tế.

- Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ trong tuyển dụng, đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành. Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ phù hợp để khuyến khích người có trình độ chuyên môn cao về làm việc tại tuyến y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và trong các lĩnh vực y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao.

- Tăng cường đào tạo về lý luận chính trị, quản lý ngành, quản lý bệnh viện, ngoại ngữ, tin học cho CBYT nhất là đối với cán bộ lãnh đạo quản lý trong diện quy hoạch.

8.11. Văn hóa, thể dục thể thao

a. Quan điểm phát triển:

- Phù hợp với Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/04/2014 của BCH Trung Đảng khoá XI “Về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”; Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16/01/2017 của Bộ chính trị “về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”; Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 29/03/2017 của Thủ tướng Chính phủ “Về việc đẩy mạnh giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình” và định hướng xây dựng tỉnh Bình Dương phát triển thịnh vượng; đô thị Bình Dương văn minh, giàu đẹp, thông minh.

- Phát triển mạng lưới cơ sở vật chất trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch trên nguyên tắc xác định văn hoá, thể thao và du lịch là những lĩnh vực phần quan trọng nhất trong đời sống tinh thần của nhân dân và là nền tảng, mục tiêu, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội; đóng vai trò chất xúc tác cho sự phát triển bền vững; đồng thời phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương, các định hướng liên quan như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị....

- Đầu tư xây dựng có trọng điểm, ưu tiên nguồn lực xây dựng những hạng mục thiết yếu, quan trọng trong mạng lưới cơ sở vật chất trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch; đảm bảo đồng bộ và phù hợp với lộ trình phát triển Bình Dương trở thành đô thị loại I theo hướng đô thị thông minh, hiện đại và phát triển bền vững; đủ điều kiện tổ chức các hoạt động quan trọng cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế.

- Phát triển mạng lưới cơ sở vật chất tạo điều kiện phát triển văn hóa, thể thao gắn kết với phát triển du lịch từ đó góp phần quảng bá bản sắc văn hóa địa phương tới du khách trong và ngoài nước; khai thác hiệu quả các lợi ích kinh tế từ các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý văn hóa, thể thao, du lịch của các cấp chính quyền; Phát huy vai trò quản lý nhà nước của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý và khai thác các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; đẩy mạnh công tác xã hội hóa, khuyến khích việc xây dựng, khai thác các mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao, du lịch cơ sở.

b. Mục tiêu phát triển:

- Đến năm 2025, mạng lưới cơ sở vật chất trong lĩnh vực văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Khai thác hiệu quả những thế mạnh về vị trí địa lý, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa

trong phát triển văn hóa, thể thao và du lịch đưa Bình Dương từng bước trở thành địa phương mạnh về thể thao, đủ điều kiện tổ chức các sự kiện thể thao tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Dẫn đổi mới phương thức hoạt động thể dục thể thao; phát triển xã hội hóa thể dục thể thao và kinh tế thể thao.

- Đến năm 2030, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao của tỉnh được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở vật chất, mang tầm vóc của một tỉnh đô thị loại I, hiện đại, văn minh của cả nước, khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân ở các địa phương trong tỉnh. Bình Dương trở thành thành phố sáng tạo trong mạng lưới thành phố sáng tạo của UNESCO. Thể thao từng bước tiếp cận thành tích châu lục, thế giới ở những môn thể thao có thể mạnh, có vận động viên đạt thành tích tại đấu trường Olympic.

- Phát triển Bình Dương là một Trung tâm thể thao mạnh của cả nước, có Khu liên hợp Văn hóa-Thể dục thể thao hiện đại, đảm bảo đủ tiêu chuẩn tổ chức các sự kiện văn hoá thể thao cấp quốc gia, quốc tế và phục vụ thường xuyên các hoạt động văn hoá thể thao của công nhân lao động tại các Doanh nghiệp, KCN, Cụm công nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh.

- Thu hút phát triển các hoạt động giá trị gia tăng kết hợp tổ chức sự kiện, phát triển loại hình thể thao giải trí hiện đại, phù hợp với định hướng phát triển tỉnh Bình Dương như: Thể thao điện tử, khiêu vũ thể thao, bowling, golf, aerobic, thể thao dưới nước, đua xe thể thao, thể thao đường phố....

- Tầm nhìn đến năm 2050, mạng lưới cơ sở vật chất trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch được phát triển đồng bộ, hiện đại tương xứng với vai trò của một trong những đô thị hàng đầu Việt Nam và khu vực.

c. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025

- Định hướng mạng lưới cơ sở cấp tỉnh

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng các hạng mục công trình tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao tỉnh đã được phê duyệt và thực hiện kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa một số dự án và các hoạt động tại Trung tâm. Quy hoạch xây dựng Khu liên hợp Văn hóa - Thể dục thể thao tỉnh với quy mô tối thiểu 500 ha (trong tổng thể Khu liên hợp Văn hóa-Thể dục thể thao-Y tế-Giáo dục với quy mô tối thiểu 1.500ha), là quần thể thể thao Olympic, bao gồm các hạng mục: Sân vận động quy mô quốc tế; nhà thi đấu đa năng phục vụ đầy đủ các bộ môn thi đấu, đạt tiêu chuẩn quốc tế; cung thể thao dưới nước; khu dịch vụ thể thao (Cụm sân Tennis có khán đài, mái che, các sân tập; Trung tâm Bowling; Khu tổ hợp thể thao điện tử “E-sports & gaming”; Khu tập luyện, thi đấu các môn bắn súng, bắn cung; Trung tâm y học thể thao; Cụm khách sạn thể thao tiêu chuẩn; Khu trại hè quốc tế tập trung kết hợp các hoạt động giáo dục, vui chơi khoa học dành cho trẻ em; Khu mua sắm, hàng lưu niệm; Bệnh viện nghỉ dưỡng, điều trị chấn thương thể thao, Khu liên hợp đa phương tiện phục vụ hội thảo và các công trình thể thao khác). Đảm bảo đủ tiêu chuẩn tổ chức các sự kiện văn hoá thể thao cấp quốc gia, quốc tế và phục vụ thường xuyên các hoạt động văn hoá thể thao của công nhân lao động tại các Doanh nghiệp, KCN, Cụm công nghiệp và người dân trên địa bàn.

+ Đẩy mạnh công tác đầu tư tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; bảo vệ và phát huy hiệu quả hệ thống tượng đài và tranh hoành tráng trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện các dự án trọng điểm của tỉnh: Xây dựng khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc; Đầu tư tu bổ, phục hồi di tích cấp quốc gia Khảo cổ Dốc Chùa, Sở chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh, Chiến khu Đ; Đầu tư xây dựng tượng đài Trung tâm, nhà bia, các hạng mục công trình phục chế, tranh tượng, phù điêu Khu di tích Chiến khu Long Nguyên; Đầu tư trưng bày mỹ thuật khu tưởng niệm di tích cấp quốc gia Chiến khu Đ.

+ Triển khai thực hiện các dự án nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh, gồm: Đầu tư xây dựng mới Thư viện số; Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh; Nâng cấp hoạt động Bảo tàng tỉnh theo hướng “Bảo tàng thông minh”; Đầu tư xây dựng Cung văn hóa thiếu nhi tỉnh; Đầu tư xây dựng công trình Nhà hát biểu diễn nghệ thuật đa năng tỉnh; Quy hoạch và xây dựng các trung tâm hoạt động thanh niên đạt chuẩn;

+ Triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các công trình văn hóa kết hợp du lịch, gồm: Bảo tàng gốm sứ; Quảng trường trung tâm.

+ Đầu tư xây dựng mới Trung tâm Văn hóa công nhân Lao động ở những địa bàn có đông công nhân lao động (do Liên đoàn Lao động tỉnh quản lý). Đảm bảo 100% các Khu công nghiệp thành lập mới có quy hoạch quỹ đất để xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân, người lao động, trong đó tối thiểu 40% Khu công nghiệp xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao phục vụ công nhân, người lao động.

- Định hướng mạng lưới cơ sở cấp huyện

+ 100% huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Thể thao, trong đó có 5/9 đơn vị đảm bảo đủ ba công trình thể thao cơ bản gồm: Sân vận động có khán đài, nhà thi đấu (tối thiểu 1500 chỗ), khu thể thao dưới nước (có một hồ bơi 50m x 26m x 2m).

+ Đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa thiếu nhi tại huyện Bắc Tân Uyên (đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh sẽ có 08/9 huyện, thị xã, thành phố (thành phố Thuận An, Dĩ An; thị xã Tân Uyên, Bến Cát; huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bàu Bàng và Bắc Tân Uyên) có Nhà văn hóa thiếu nhi hoặc Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi, đạt 88,88%).

+ Đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa Lao động hoặc Trung tâm Văn hóa công nhân Lao động tại thành phố Dĩ An và huyện Bàu Bàng (đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh sẽ có 04/9 huyện, thị xã, thành phố (Thành phố Thuận An, Dĩ An; thị xã Bến Cát và huyện Bàu Bàng) có Nhà Văn hóa Lao động hoặc Trung tâm Văn hóa công nhân Lao động, đạt 44,44%).

+ 100% đơn vị cấp huyện có quy hoạch quỹ đất xây dựng các thiết chế như: Quảng trường, tượng đài, công viên cây xanh... và các công trình văn hóa khác phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

- Định hướng mạng lưới cơ sở cấp xã

+ Đầu tư xây dựng 22 Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn (nâng tổng số Trung tâm văn hóa - thể thao và Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn lên 73 Trung tâm, đạt 80,21%) trong đó 50% số Trung tâm đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em.

+ Các huyện, thị xã, thành phố tập trung đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp văn phòng khu phố, ấp thành nhà văn hóa khu phố, ấp đạt chuẩn. Đến năm 2025 các địa phương có ít nhất 70% khu phố, ấp có nhà văn hóa, trong đó dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em.

Đến năm 2030

- Định hướng mạng lưới cơ sở cấp tỉnh

+ Xây dựng hoàn thiện Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao tỉnh. Tiếp tục Quy hoạch xây dựng Khu liên hợp Văn hóa - Thể dục thể thao tỉnh với quy mô tối thiểu 500 ha (trong tổng thể Khu liên hợp Văn hóa-Thể dục thể thao-Y tế-Giáo dục với quy mô tối thiểu 1.500ha).

+ 100% các Khu công nghiệp thành lập mới có quy hoạch quỹ đất để xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao, trong đó có 50% Khu công nghiệp có Trung tâm Văn hóa - Thể thao phục vụ công nhân, người lao động.

+ Đầu tư xây dựng Nhà Văn hóa Lao động hoặc Trung tâm Văn hóa công nhân Lao động tại thị xã Tân Uyên (đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh sẽ có 05/9 huyện, thị xã, thành phố có Nhà Văn hóa Lao động hoặc Trung tâm Văn hóa công nhân Lao động, đạt 55,55%).

+ Đẩy mạnh công tác đầu tư tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; Bảo vệ và phát huy hiệu quả hệ thống tượng đài và tranh hoành tráng trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu 80% di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo; Khoảng 80% số di sản trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị.

+ Xây dựng các chương trình sáng tác, nghiên cứu về văn hóa - nghệ thuật Việt Nam trong 100 năm (1930 - 2030) dưới sự lãnh đạo của Đảng; Phấn đấu hằng năm có từ 01 - 03 tác phẩm văn học nghệ thuật các thể loại đạt giải cấp quốc gia, cấp khu vực; Tổ chức ít nhất 03 cuộc hội thảo, tọa đàm, lớp tập huấn sáng tác, lý luận phê bình văn học nghệ thuật.

+ Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ theo hướng đô thị thông minh. Phấn đấu tin học hóa 100% các đơn vị thực hiện hoạt động văn hóa, nhất là các đơn vị quản lý nhà nước về văn hóa - nghệ thuật, thực hành, trình diễn văn hóa nghệ thuật.

- Định hướng mạng lưới cơ sở cấp huyện

+ 100% huyện, thị xã, thành phố có đủ ba công trình thể thao cơ bản gồm: Sân vận động có khán đài (tối thiểu 5000 chỗ), đường chạy điền kinh đúng tiêu chuẩn (có chiều dài vòng trong cùng của đường băng là 400m); Nhà thi đấu (tối thiểu 1500 chỗ), có sân thi đấu bóng đá trong nhà (kích thước 40m x 20m, chưa tính hành lan an toàn); Khu thể thao dưới nước (có một hồ bơi 50m x 26m x 2m, đạt chuẩn thi đấu).

- Định hướng mạng lưới cơ sở cấp xã

+ 100% xã, phường, thị trấn được đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa- thể thao và Học tập cộng đồng. Các xã, phường, thị trấn có Trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện đóng trên địa bàn thì xem xét sử dụng chung, không đầu tư xây dựng mới.

- + 100% khu phố, ấp trên địa bàn tỉnh có nhà văn hóa.
- + Bảo đảm 100% người dân ở vùng sâu, 100% các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số được hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa, nghe, xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình của quốc gia và địa phương.
- + Bảo đảm khoảng 80% các địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt được các danh hiệu văn hóa trong Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và các phong trào, cuộc vận động về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh để gia đình thực sự là nơi nuôi dưỡng, hình thành nhân cách, nuôi dưỡng đạo đức trong sáng; giáo dục truyền thống gia đình, nếp sống văn hóa và chuẩn mực ứng xử cho các công dân.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Hình thành xã hội tập luyện thể dục thể thao thường xuyên với đa số người dân tham gia; có nền thể dục thể thao phát triển mạnh của quốc gia; có vận động viên đạt thành tích tại đấu trường Olympic. Kinh tế thể thao phát triển trở thành Ngành kinh tế quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Xây dựng hoàn chỉnh Khu liên hợp Văn hóa-Thể dục thể thao với quy mô tối thiểu 500 ha. Thiết chế văn hóa, thể thao từ Tỉnh đến cơ sở đạt 100 % đảm bảo các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 100% các khu công nghiệp có Trung tâm văn hóa-thể thao, đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định. 100% các huyện, thị xã, thành phố có đủ 3 công trình thể thao cơ bản đạt tiêu chuẩn thi đấu cấp quốc gia, quốc tế (sân vận động, nhà thi đấu, hồ bơi).

8.12. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

a. Quan điểm phát triển:

Xây dựng chiến lược phát triển KH&CN&ĐMST có tính đột phá theo cách tiếp cận Hệ thống đổi mới sáng tạo trong mối liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa Nhà nước, Nhà khoa học và Nhà doanh nghiệp nhằm nâng tầm KH&CN&ĐMST thành động lực phát triển KT-XH của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; tạo sự đồng thuận, thu hút tham gia rộng rãi các sở, ngành, địa phương, nhà khoa học, tổ chức KH&CN, doanh nghiệp và các thành phần xã hội vào phát triển KH&CN&ĐMST.

Khẳng định KH&CN&ĐMST là lực lượng sản xuất trực tiếp, định hướng vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giúp tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế tỉnh Bình Dương, là công cụ đưa năng suất trở thành động lực quan trọng trong các ngành, lĩnh vực thông qua việc ứng dụng các thành tựu mới của KH&CN, áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất tiên tiến, kết hợp với đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có tri thức KH&CN phù hợp xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Chú trọng thực hiện các dự án phát triển KH&CN&ĐMST góp phần quan trọng xây dựng và phát triển đô thị thông minh của Bình Dương. Nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế chính sách mới, đặc thù nhằm thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao các thành tựu KH&CN&ĐMST vào các ngành, lĩnh vực KT-XH của tỉnh.

Thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp, viện nghiên cứu/trường đại học hợp tác, liên kết triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng, chuyển giao công nghệ phát triển SX-KD các sản phẩm hàng hóa mới chất lượng cao và đẩy mạnh việc khởi lập các doanh nghiệp ĐMST, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN.

b. Mục tiêu phát triển

- Đến năm 2030, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần đưa Bình Dương trở thành địa phương thực sự phát triển dựa trên nền tảng công nghiệp hiện đại, đạt mức thu nhập trung bình cao, phát triển toàn diện nhiều lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, xã hội, con người, quốc phòng – an ninh, bảo vệ môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của tỉnh.

- Nâng cao tỷ trọng đóng góp của KH&CN vào tăng trưởng kinh tế thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) khoảng 51,2% vào năm 2025 và 56% vào năm 2030⁸⁹, Tốc độ tăng trưởng của TFP tại các năm 2025 và 2030 lần lượt là 4,3% và 6,0%, cao hơn mức 4,0% tại năm 2019; tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị trên 20%/năm; phân đầu tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 7% (năm 2025), trên 7,5% (năm 2030)⁹⁰

- Đến năm 2030, đầu tư cho khoa học và công nghệ đạt 1,4% - 1,7% GRDP, trong đó chi ngân sách cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 0,5-0,6% GRDP và đầu tư từ doanh nghiệp, xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 0,9-1,1%⁹¹.

- Đến năm 2025 nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 10 người trên một vạn dân, đến năm 2030 đạt 12 người trên một vạn dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Đến năm 2030, số doanh nghiệp đạt tiêu chí doanh nghiệp khoa học và công nghệ và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tăng hai lần so với năm 2020⁹²; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 40% trong tổng số doanh nghiệp của tỉnh⁹³.

- Tiếp tục duy trì giữ vững danh hiệu Top 7 của tổ chức uy tín Diễn đàn công đồng thông minh thế giới (ICF), đưa Bình Dương trở thành Cộng đồng tiêu biểu của năm theo các tiêu chí của ICF 94.

- Phân đầu gia tăng các nhiệm vụ và ứng dụng KH&CN trong những lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư phục vụ cho đổi mới nâng cấp công nghệ trong doanh nghiệp hiện hữu, nhân rộng công nghệ mới trong các

⁸⁹ Năm 2019 là 39%, Căn cứ Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 7/10/2022

⁹⁰ Phù hợp với thực trạng tăng năng suất lao động của tỉnh và Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 và Kế hoạch 1338-KH/UBND tỉnh Bình Dương

⁹¹ Tỉnh ủy Bình Dương (2022), Báo cáo số 162-BC/TU ngày 7/7/2022 về Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 và Kết luận số 27-KL/TW ngày 2/8/2012 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ghi nhận “Mức đầu tư cho khoa học - công nghệ đạt 1,5% vào năm 2015, qua các năm 2016-2019 thì tỉ lệ đầu tư có sự gia tăng đến 1,6%”, đây là căn cứ để xác định mục tiêu phát triển cho giai đoạn tới.

⁹² Năm 2020, doanh nghiệp KH&CN của tỉnh có 4 đơn vị, tới năm 2022 là 6 đơn vị

⁹³ Căn cứ Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 và phù hợp với tình hình đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp của tỉnh;

⁹⁴ Căn cứ quyết định 742/QĐ-UBND ngày 25/3/2022

cơ sở sản xuất – kinh doanh và khởi lập doanh nghiệp ĐMST dựa trên kết quả KH&CN mới.

- Phân đầu đưa Bình Dương đạt thêm danh hiệu về Thành phố thông minh và Cách mạng công nghiệp 4.0 của các tổ chức uy tín trên thế giới.

c. Định hướng phát triển

* *Định hướng chung*

- Gắn kết chặt chẽ hoạt động nghiên cứu khoa học với ứng dụng thực tiễn, phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; ưu tiên đầu tư chuỗi giá trị một số sản phẩm của tỉnh. Tập trung ứng dụng các thành tựu KH&CN phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực, có tiềm năng, lợi thế, giá trị gia tăng cao; các ngành nghề chế biến nông sản, dược liệu; nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa; xử lý môi trường; chăm sóc sức khỏe người dân...theo hướng hiện đại, hiệu quả cao. Thúc đẩy hoạt động đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với đầu tư ứng dụng công nghệ xanh và sản xuất sạch.

- Rà soát, sắp xếp lại hệ thống tổ chức KH&CN công lập, bảo đảm hoạt động có hiệu quả, phù hợp; tạo cơ chế đặc biệt để nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, đủ năng lực hỗ trợ, định hướng doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đảm bảo đo lường chính xác trong đo lường công nghiệp, có khả năng cạnh tranh và tiến tới hoạt động theo cơ chế tự chủ đối với các tổ chức KH&CN của tỉnh và các trung tâm nghiên cứu khoa học tại các trường đại học trên địa bàn. Tạo cơ chế khuyến khích hình thành và phát triển các tổ chức KH&CN ngoài công lập, đặc biệt trong doanh nghiệp, Tuy nhiên cần duy trì tồn tại song song hai loại hình tổ chức KH&CN công lập và ngoài công lập có cùng ngành nghề để thực hiện các chiến lược phát triển khác nhau. Tập trung một số vùng và lĩnh vực trọng điểm có thế mạnh, bắt nhịp với xu hướng của cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Tăng cường liên kết giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động KH&CN, hoàn thiện hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh phát triển các khu công nghệ cao/khu CN KH&CN; phát triển thị trường KH&CN, tăng cường chuyển giao, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực tiếp nhận và sử dụng, làm chủ các công nghệ và năng lực nghiên cứu sáng tạo công nghệ mới; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, quản trị công nghệ nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp. Hoàn thiện nâng cấp hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp thâm dụng công nghệ, tạo lập doanh nghiệp KH&CN. Phát triển tài sản trí tuệ địa phương đồng thời xác lập bảo hộ, xúc tiến thương mại và phát triển thương hiệu sản phẩm Bình Dương.

* *Định hướng hoạt động Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*

- Định hướng xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách KH, CN & ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

+ Cập nhật các quy định, cơ chế chính sách mới về quản lý nhiệm vụ và tài chính thực hiện đề tài/dự án nhằm xây dựng, ban hành các quy định mới trong triển khai các nhiệm vụ KH&CN phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Rà soát, đánh giá lại cơ chế cấp kinh phí, mô hình hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh (ứng dụng, chuyển giao công nghệ; sản xuất thử nghiệm; cải tiến công nghệ; NC&PT; ươm tạo công

nghệ;...); hoàn thiện cơ chế hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp.

+ Đẩy mạnh thực hiện cơ chế hợp tác công - tư, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp ĐMST, ứng dụng KH&CN trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; Tăng cường liên kết giữa các viện, trường, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp; Tăng cường huy động, đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động KH&CN bao gồm các nguồn vốn trong tỉnh, Trung ương, nước ngoài, quốc tế và nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư cho phát triển và hoạt động KH&CN;

+ Rà soát, sắp xếp lại hệ thống tổ chức KH&CN phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển KH&CN trong từng giai đoạn, giảm đầu mối trung gian, khắc phục tình trạng chồng chéo, dàn trải, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực nghiên cứu; Khuyến khích, đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, của các tổ chức KH&CN công lập; Khuyến khích thành lập các tổ chức KH&CN ngoài công lập của các thành phần trong xã hội tạo thành mạng lưới các tổ chức KH&CN tăng cường năng lực KH&CN đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương;

+ Rà soát, hoàn thiện, xây dựng chính sách, quy định về đầu tư, tài chính cho phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghiệp KH&CN.

- Định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

+ Triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án KH&CN: Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Bình Dương; Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030; Chương trình phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040; Chương trình phát triển thị trường KH&CN tỉnh Bình Dương; Chương trình hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến năm 2025, tầm nhìn 2030; Đề án Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Đề án Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030; Đề án hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT); Chương trình công nghệ sinh học; Chương trình chuyển giao tiên bộ KH&CN trong nông nghiệp; Chương trình bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; Chương trình công nghiệp, công nghệ và tự động hóa; Chương trình khuyến công... Nội dung các chương trình cần được xây dựng, điều chỉnh để phù hợp từng thời kỳ, phục vụ thiết thực mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Triển khai các chương trình KH&CN của tỉnh đáp ứng yêu cầu phát triển của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, công nghệ số, lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu, ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành và lĩnh vực then chốt. Trong công nghiệp, ưu tiên các ngành công nghiệp mới, công nghiệp công nghệ cao như công nghiệp hóa dược, sinh học, cơ điện tử, các ngành tự động hóa; năng lượng sạch, chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp môi trường. Trong nông nghiệp, ưu tiên các hoạt động nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học, xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu sản xuất nông sản thực phẩm an toàn;

vùng cụm nông nghiệp đô thị, dịch vụ có giá trị gia tăng, hàm lượng công nghệ, tri thức cao; thúc đẩy áp dụng rộng rãi mô hình VietGAP, khuyến khích mô hình GlobalGAP, các mô hình sản xuất an toàn và phát triển hệ thống phân phối thực phẩm an toàn, kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm, duy trì và phát triển làng nghề truyền thống; triển khai mô hình điểm kiểm soát an toàn thực phẩm tại các chợ, siêu thị kinh doanh thực phẩm. Ngoài ra, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học y học, phát triển các ngành khoa học phục vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe con người; nghiên cứu ứng dụng KH&CN tiên tiến phục vụ Quốc phòng, an ninh...

+ Tập trung phát triển những sản phẩm riêng, sản phẩm chủ lực, xây dựng thương hiệu sản phẩm của Bình Dương, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị; đơn giản hóa thủ tục để thu hút doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tiên phong trong lĩnh vực KH&CN tham gia thực hiện.

+ Phát triển, vận hành và khai thác hiệu quả các cổng thông tin về KH, CN và đổi mới sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp lựa chọn sáng chế, công nghệ cần đổi mới, chuyển giao.

- Định hướng phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

+ Nâng cao tiềm lực tổ chức KH&CN

(i) Phát triển khoa học và công nghệ, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trở thành động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Chủ động nghiên cứu phát triển công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ số, sinh học, tự động hóa, vật liệu mới, công nghệ môi trường, thúc đẩy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn. Tạo chuyển biến mạnh mẽ chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, thực hiện đổi mới giáo dục đại học, tập trung phát triển một số trường Đại học, viện nghiên cứu có tiềm lực KH&CN mạnh (các trường Đại học Việt Đức; Đại học Quốc tế Miền Đông; Đại học Thủ Dầu Một; Đại học Bình Dương) theo hướng cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho tỉnh và trở thành đại học khởi nghiệp, liên kết cộng sinh chặt chẽ với doanh nghiệp. Ngoài ra, đối với các trường ĐH và cao đẳng khác sẽ khuyến khích hình thành các trung tâm nghiên cứu, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khuyến khích sinh viên tham gia khởi nghiệp ĐMST.

(ii) Xây dựng cơ chế phối hợp, thúc đẩy sự gắn kết giữa các ngành, địa phương với viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp, khuyến khích, thúc đẩy đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh. Hướng dẫn, tư vấn chính sách nhằm hình thành các doanh nghiệp khởi nguồn (Spin-off) nhằm thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu, đẩy nhanh quá trình ứng dụng các sản phẩm nghiên cứu vào quá trình sản xuất.

(iii) Tăng cường thu hút các tổ chức KH&CN, viện trường đến đặt trụ sở tại Bình Dương;

+ Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0:

(i) Nâng cao chất lượng đội ngũ nghiên cứu khoa học và công nghệ, nhất là các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành. Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân tài và cơ chế phát hiện, bồi dưỡng tài năng trẻ từ học sinh, sinh viên, đặc biệt chú trọng đội ngũ sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc ở trong nước và nước ngoài. Xây dựng các chính sách cử cán bộ khoa học đi làm việc, học tập tại các viện nghiên cứu tại các trường đại học, doanh nghiệp ở nước ngoài. Nghiên cứu đề xuất triển khai thực hiện

đồng thời rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung các quy định về trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh trí thức trong lĩnh vực KH&CN, đặc biệt là các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng, các chuyên gia có trình độ, năng lực tốt.

(ii) Khuyến khích, hỗ trợ nâng cao kiến thức và định hướng nghề nghiệp vào lĩnh vực KH&CN: Đào tạo theo phương pháp khoa học mới nhất theo mô hình kết hợp giữa khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM); Chương trình đào tạo cho nhân lực KH&CN trong các trường đại học đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, đổi mới sáng tạo; chương trình đào tạo nhân lực KH&CN trình độ cao thuộc các lĩnh vực KH&CN ưu tiên, trọng điểm (công nghệ 4.0, công nghệ số) ở các nước có nền KH&CN tiên tiến.

(iii) Phát triển nguồn nhân lực KH&CN trong doanh nghiệp: tổ chức các chương trình đào tạo nhân lực, quản lý cho doanh nghiệp về quản trị công nghệ, quản lý doanh nghiệp, tiêu chuẩn và các công cụ chất lượng trong quản trị doanh nghiệp; phối hợp thực hiện các chương trình đào tạo kiến thức quản lý kinh tế, đổi mới khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, chất lượng. Đẩy mạnh xã hội hóa các chương trình đào tạo, đẩy mạnh thực hiện hợp tác công – tư khuyến khích các tổ chức tư nhân (doanh nghiệp trong và ngoài nước) tham gia đào tạo lao động kỹ thuật. Khuyến khích liên kết viện, trường và doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực KH&CN phục vụ cho nền kinh tế số. Khuyến khích dịch chuyển nhân lực KH&CN từ khu vực viện nghiên cứu, trường đại học sang doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên, cán bộ nghiên cứu tham gia hoạt động KH&CN&ĐMST và quản trị công nghệ tại doanh nghiệp

+ Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và hạ tầng công nghệ tương xứng với nhiệm vụ cho các tổ chức KH&CN, tổ chức trung gian thị trường KH&CN, các trường đại học, cao đẳng và khu công nghệ cao, khu ĐMST; Triển khai thí điểm và nhân rộng mô hình các phòng thí nghiệm chế tạo (fablab), vườn ươm doanh nghiệp và tổ chức thúc đẩy kinh doanh... Nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin; hình thành và đẩy mạnh phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo. Tập trung phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, thông minh; xây dựng hạ tầng số và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, đảm bảo hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin. Kết nối sàn giao dịch công nghệ của tỉnh với các sàn giao dịch công nghệ trong vùng.

+ Nâng cao giải pháp tài chính cho hoạt động KH, CN&ĐMST: Tích cực triển khai cơ chế xã hội hóa đầu tư, tài chính cho hoạt động KH, CN&ĐMST, Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển, đổi mới công nghệ; Xây dựng cơ chế hỗ trợ phù hợp (vốn môi) thu hút đầu tư và tài chính cho triển khai hoạt động KH&CN&ĐMST; Triển khai mạnh cơ chế hợp tác công – tư trong các hoạt động KH, CN&ĐMST mang lại lợi ích cho nhà nước và cho bên đối tác.

+ Nâng cao năng lực thông tin và thống kê khoa học và công nghệ: Đa dạng hóa các loại hình phổ biến thông tin khoa học và công nghệ, nội dung tuyên truyền phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ phù hợp, đẩy mạnh hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin khoa học công nghệ. Duy trì xuất bản các ấn phẩm bản tin khoa học và công nghệ phục vụ các đối tượng trong và ngoài tỉnh, đa dạng hóa các loại hình ấn phẩm. Quản lý cơ sở dữ liệu đề tài, dự án khoa học và công nghệ của tỉnh, phổ biến rộng rãi các kết quả nghiên cứu triển khai; cập nhật thông tin về tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, các hoạt động khoa học và công nghệ trong và ngoài nước, quan tâm đặc biệt đến nguồn thông tin nội sinh. Đẩy mạnh phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ nhằm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời và đảm bảo ngưỡng an toàn thông tin tri thức khoa học

và công nghệ trong nước và quốc tế phù hợp với chiến lược phát triển khoa học và công nghệ, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh cũng như nguồn tin khoa học và công nghệ phục vụ Lãnh đạo trong việc chỉ đạo điều hành. Xây dựng phòng trưng bày thiết bị và công nghệ tại địa điểm cố định; đẩy mạnh phát triển, liên kết và hoàn thiện sản phẩm công nghệ và thiết bị ảo, trung tâm tư vấn KH&CN trực tuyến của tỉnh.

- Định hướng phát triển thị trường khoa học và công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

+ Triển khai, thực hiện hiệu quả sàn giao dịch công nghệ của tỉnh. Thực hiện các hoạt động liên kết, hợp tác với các sàn giao dịch công nghệ uy tín trong và ngoài nước phục vụ chuyển giao công nghệ, phát triển doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

+ Khai thác, triển khai nhân rộng các kết quả nghiên cứu từ các bằng sáng chế hỗ trợ hoạt động sản xuất cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, nông dân, nông thôn, phát triển thành lập doanh nghiệp mới, nhất là doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực, người dân tạo ra những sản phẩm riêng, thương hiệu riêng (OCOP,...), xây dựng thương hiệu sản phẩm của Bình Dương phục vụ phát triển thị trường xuất khẩu ra nước ngoài, tham gia các thị trường FTAs, EVFTAs,...

+ Tiếp tục đẩy mạnh hỗ trợ, tạo điều kiện cho việc hình thành, phát triển doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN. Khuyến khích các trường đại học thành lập doanh nghiệp khoa học – công nghệ/doanh nghiệp khởi nguồn (spin-off), hợp tác với doanh nghiệp để sớm chuyển giao công nghệ và kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn. Có cơ chế, chính sách về đầu tư tài chính, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển, đổi mới công nghệ, từng bước nắm bắt và làm chủ công nghệ, phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

+ Hỗ trợ xây dựng các vườn ươm doanh nghiệp, không gian khởi nghiệp, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung tại các trường đại học trên địa bàn tỉnh để phục vụ hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và cơ chế thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo trong sinh viên; hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh. Hỗ trợ các nhóm nghiên cứu trẻ tiềm năng, các doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo.

+ Đẩy mạnh vai trò kết nối các hoạt động khởi nghiệp và thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh thông qua Trung tâm sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ khởi nghiệp Bình Dương (BIIC), Vườn ươm doanh nghiệp Becamex (BBI) và Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghiệp 4.0 Việt Nam – Singapore (VSIIC).

- Định hướng phát triển hoạt động đổi mới sáng tạo

+ Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các ngành nông nghiệp

Thúc đẩy các doanh nghiệp lớn đầu tư vào công nghệ chọn tạo giống, công nghệ chăm sóc, theo dõi các tiêu chuẩn an toàn, truy xuất nguồn gốc, công nghệ bảo quản, công nghệ chế biến, tập trung vào các những khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, những dự án quy mô lớn, triển khai các mô hình canh tác tiên tiến hiệu quả tại các vùng “xanh” theo định hướng của tỉnh tại Phú Giáo, Tân Uyên và Dầu Tiếng. Phát triển các kỹ thuật kinh doanh mới vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông, lâm, ngư nghiệp.

Tập trung ứng dụng các công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa để xây dựng nền nông nghiệp thông minh, an toàn, hiệu quả và bền vững, phát huy lợi thế của tỉnh trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp;

Hình thành các hệ thống đổi mới sáng tạo ngành nông nghiệp gắn với các mô hình kinh tế nông nghiệp, các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị ngành hàng, phát triển công nghiệp, du lịch, bảo tồn đa dạng sinh học và sản phẩm có giá trị kinh tế cao,... góp phần vào gắn kết giữa phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân.

+ Hoạt động đổi mới sáng tạo các ngành công nghiệp, xây dựng

Thực hiện quá trình tái cơ cấu với định hướng lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là một trong những giải pháp đột phá, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư mạnh mẽ vào đổi mới, hấp thụ và làm chủ công nghệ lõi, đặc biệt là các công nghệ sản xuất và chế tạo thông minh; mô hình quản lý, kinh doanh, đổi mới sản phẩm, từ đó tạo ra mạng lưới liên kết, thúc đẩy đổi mới sáng tạo ở doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thúc đẩy rộng rãi các hoạt động đổi mới dây chuyền, thiết bị, máy móc, công nghệ, triển khai các hoạt động đào tạo về năng lực quản trị, khai thác công nghệ, cùng với áp dụng các mô hình kinh doanh mới, mô hình đổi mới sáng tạo đã thành công đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Hình thành các hệ thống đổi mới sáng tạo gắn với các cụm liên kết ngành, các chuỗi giá trị nội địa và chuỗi giá trị toàn cầu trong các ngành công nghiệp có doanh thu lớn, giá trị xuất khẩu cao: Dệt may, da giày, điện tử, chế biến gỗ, dược phẩm để thúc đẩy năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ. Đồng thời, đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế của tỉnh theo hướng hiện đại, lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm. Đi đầu trong phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, cá dịch vụ cao cấp, chất lượng cao. Tập trung phát triển ngành công nghiệp theo chiều sâu, tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển một số ngành công nghiệp: cơ khí chế tạo, điện tử - viễn thông, công nghệ sản xuất rô – bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp môi trường và các ngành công nghiệp hỗ trợ.

+ Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các ngành dịch vụ

Triển khai ứng dụng rộng rãi và mạnh mẽ các nền tảng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển các mô hình kinh doanh mới, dịch vụ, thương mại điện tử; phát triển kinh doanh trên các nền tảng số, dịch vụ số. Hỗ trợ đào tạo quản lý, quản trị công nghệ, cập nhật công nghệ mới, tư vấn lựa chọn công nghệ phù hợp, hỗ trợ vận hành và áp dụng vào sản xuất kinh doanh. Hỗ trợ các doanh nghiệp kết nối, sử dụng chung hạ tầng và chia sẻ dữ liệu để tối ưu hóa mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ.

- Hoạt động đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng, sức cạnh tranh của doanh nghiệp và tài sản trí tuệ

+ Năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của doanh nghiệp

(i) Tăng cường hoạt động đánh giá nhu cầu, cập nhật tình hình đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tăng cường hoạt động thu hút, vận động doanh nghiệp tham gia chương trình nâng cao năng suất, chất lượng; triển khai các hoạt động đào tạo, tập huấn các hệ thống quản lý tiên tiến như 5S, Kaizen, learn, Sigma... trong doanh nghiệp. Triển khai đào tạo và hình thành các câu lạc bộ về năng suất chất lượng trong các trường Đại học và Cao đẳng trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành văn hóa năng suất chất lượng trong công đồng DN trên địa bàn tỉnh

(ii) Đổi mới hoạt động đo lường nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế: Phát triển, đầu tư hệ thống hạ tầng đo lường, mạng lưới cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn đáp ứng nhu cầu đo lường chính xác và hiện đại. Nghiên cứu, triển khai đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, tiêu hao vật tư, sản lượng, đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tăng năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

(iii) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực đưa năng suất trở thành động lực phát triển, góp phần nâng cao uy tín và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong tỉnh trên thị trường trong và ngoài nước; áp dụng hiệu quả các biện pháp hậu kiểm tạo thuận lợi hoạt động sản xuất, kinh doanh củ doanh nghiệp.

+ Sở hữu trí tuệ

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ: kiện toàn quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ theo hướng kiến tạo, hiệu quả, phối hợp liên ngành trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; thúc đẩy các hoạt động kiến tạo, nâng cao hàm lượng sở hữu trí tuệ của các công trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh các hoạt động nhãn hiệu hàng hóa, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc góp phần tích cực cho hoạt động sản xuất – kinh doanh hàng hóa của tỉnh ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài.

- Định hướng liên kết, hợp tác về Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

+ Tiếp tục đẩy mạnh, gắn kết chặt chẽ với các Trường Đại học, các viện nghiên cứu trong và ngoài tỉnh, đặc biệt đẩy mạnh các hoạt động mở rộng hợp tác với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, đa dạng hóa đối tác và đẩy mạnh liên kết hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ có trọng tâm, trọng điểm, lĩnh vực ưu tiên; gắn hợp tác về KH&CN với hợp tác về kinh tế. Đặc biệt là, cùng với Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo về công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao tại các thành phố Dĩ An, Thuận An và lân cận.

+ Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích cán bộ khoa học và công nghệ đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế trong và ngoài nước.

+ Mở rộng và nâng tầm hợp tác giữa các tổ chức hoạt động KH&CN trong và ngoài nước với các doanh nghiệp của tỉnh nhằm giải quyết các vấn đề KH&CN của doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ, tư vấn về biện pháp quản lý nhằm nâng cao năng

lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tạo điều kiện cho các trường đại học, các đơn vị hoạt động KH&CN đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về KH&CN.

+ Đẩy mạnh và mở rộng công tác xúc tiến thương mại các sản phẩm mới, công nghệ mới mang thương hiệu Bình Dương ra nước ngoài.

* Định hướng phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

- Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ

+ Về số lượng tổ chức: Tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống 37 tổ chức/cơ sở tham gia (bao gồm các trường Đại học, cao đẳng trên địa bàn) vào các hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương (bao gồm Trung tâm sáng kiến và phát triển cộng đồng). Đồng thời phát triển thêm các Tổ chức KH&CN công lập và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, các tổ chức KH&CN nằm trong các trường Đại học (viện/trung tâm nghiên cứu) (xem thêm phụ lục) nhằm thúc đẩy vai trò của “nhà khoa học” trong mô hình ba nhà và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tỉnh Bình Dương.

Bảng : Danh sách tổ chức tham gia hoạt động KH&CN tỉnh Bình Dương

TT	Tên tổ chức	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
I	Tổ chức KH&CN công lập		
1	Viện Nghiên cứu Mía Đường	Viện khoa học nông nghiệp VN	Xã Phú An, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
2	Trung tâm Tư vấn - Phát triển tỉnh Bình Dương	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh BD	Số 26 Đoàn Thị Liên - phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng KHKT Lâm nghiệp Nam bộ	Viện Khoa học lâm nghiệp Nam bộ	Đường Lê Hồng Phong, phường Phú Hòa thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ	26 Huỳnh Văn Nghệ, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
5	Trung tâm Tin học và thông tin khoa học công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	26 Huỳnh Văn Nghệ, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
6	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	26 Huỳnh Văn Nghệ, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
7	Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương	Sở Tài Nguyên và Môi trường	26 Huỳnh Văn Nghệ, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
8	Trung tâm sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ khởi nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	28, Huỳnh Văn Nghệ, P. Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
II	Tổ chức KH&CN ngoài công lập		
9	Viện Đào tạo mở và Nghiên cứu phát triển	Trường ĐH Bình Dương	504 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
10	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng năng lượng mặt trời.	Công ty TNHH GỖ CAXE	241/8 Khu phố Đông Chiêu, phường Tân Đông Hiệp, Tx Dĩ An, tỉnh Bình Dương

11	Trung tâm Phát triển ý tưởng công nghệ Việt Nam	Liên hiệp khoa học – kinh tế- kỹ thuật- công nghệ	Đường ĐH 409, tổ 3, Khu phố 3, P. Vĩnh Tân, Tân Uyên, Bình
12	Viện Chất lượng Việt Nam phù hợp tiêu chuẩn	Liên hiệp Khoa học kinh tế - Đô thị Nam bộ	49 Trần Phú, KDC Chánh Nghĩa, Khu 11, P.Chánh Nghĩa, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
13	Liên hiệp Khoa học doanh nhân Việt Nam	Liên hiệp khoa học – kinh tế- kỹ thuật- công nghệ	49 Trần Phú, KDC Chánh Nghĩa, P.Chánh Nghĩa, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (
14	Viện Thực phẩm Việt Nam tin cậy	Liên hiệp Khoa học kinh tế - Đô thị Nam bộ	49 Trần Phú, KDC Chánh Nghĩa, P.Chánh Nghĩa, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
15	Liên hiệp Khoa học công nghệ xanh Việt Nam	Liên hiệp khoa học – kinh tế- kỹ thuật- công nghệ	Tổ 1, khu phố 5, đường Võ Minh Đức, phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương
16	Trung tâm Đánh giá và phát triển tài năng trẻ Việt Nam	Liên hiệp Khoa học kinh tế - Đô thị Nam bộ	Số 591 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
17	Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương	Liên hiệp khoa học – kinh tế- kỹ thuật- công nghệ	Tháp A, tầng 12B, Trung tâm Hành chính tỉnh BD
18	Vườn ươm doanh nghiệp (BBI)	Becamex/Đại học Quốc tế Miền Đông	3M38+6F3, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Định Hoà, Thủ Dầu Một, Bình Dương
III	Tổ chức KHCC ngoài công lập (do cá nhân thành lập)		
19	Phòng Thí nghiệm sản phẩm nuôi trồng Safa-Nutro	Cá nhân thành lập	143/46 ấp Tân Hòa, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
20	Trung tâm Kiểm định Thiết bị và Đo lường Bình Dương	Cá nhân thành lập	298, ấp 1, xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương Tạ Kim Quyên: 0909685559
21	Phòng Nghiên cứu Thí nghiệm thực phẩm MASAN	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Masan	Lô 6, KCN Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
22	Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển doanh nghiệp miền Đông	Cá nhân thành lập	Số 2, Đường D9, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
23	Viện Đào tạo và Nghiên cứu Kinh tế - Xã hội		Số 12, Đường số 5, Tổ 19, Khu 3, Phường Chánh Nghĩa, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương.
24	Viện Nghiên cứu Công nghệ kiến tạo	Công ty TNHH Giải pháp Sáng tạo Chuyển đổi số	180/7 Khu 1 Yersin, Phường Hiệp Thành, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương
IV	Chi nhánh, VPĐD của tổ chức KHCC		
25	Chi nhánh Viện Đổi mới sáng tạo và Công nghệ - Lafaso	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Da giày Việt Nam	Số 01, xa lộ Trường Sơn, thị xã Dĩ An, Bình Dương.

26	Chi nhánh Văn phòng Đại diện Trung tâm Kiểm định hiệu chuẩn Vùng 3	Trung tâm kiểm định hiệu chuẩn vùng 3.	Thửa đất 119, Tờ bản đồ 17, Đường DX 17, Phú Thọ, Phú Chánh, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
27	Chi nhánh viện nghiên cứu phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ	Viện Nghiên cứu Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	Đường Khánh Bình 05, KP. Khánh Vân, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
V	Cơ sở giáo dục Đại học		
28	Trường ĐH Việt Đức	MOET	Vành đai 4, Thới Hoà, Bến Cát, Bình Dương 75000
29	Trường ĐH Quốc tế Miền Đông	MOET	3M38+6F3, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Định Hoà, Thủ Dầu Một, Bình Dương
30	Phân hiệu Trường ĐH Thủy Lợi	MOET	XM2M+4H8, An Thạnh, Thuận An, Bình Dương
31	Trường ĐH Thủ Dầu Một	UBND tỉnh Bình Dương	06 Trần Văn Ôn, Phú Hoà, Thủ Dầu Một, Bình Dương
32	Cao đẳng Y tế Bình Dương	UBND tỉnh Bình Dương	529 Lê Hồng Phong, Phú Hoà, Thủ Dầu Một, Bình Dương
33	Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	MOET	WPX5+C89, QL13, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
34	Cao đẳng Việt - Hàn	MOET	Cơ sở 1: Số 6, Đồng Cây Viét, Kp1, P. Phú Mỹ, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương Cơ sở 2: Số 100, Hoàng Hoa Thám, P. Hiệp Thành, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương; Cơ sở 3: Đường ĐH 412, Tổ 2, Kp 6, P. Uyên Hưng, Tx. Tân Uyên, Bình Dương
35	Đại học Bình Dương	MOET	Số 504 Đại lộ Bình Dương, P. Hiệp Thành, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương
36	Đại học kinh tế - kỹ thuật Bình Dương	MOET	333 Đường Thuận Giao 16, P.Thuận Giao, TP.Thuận An, T.Bình Dương
37	Phân hiệu Đại học Quốc Gia TP HCM	Đại học Quốc gia TP HCM	TP Dĩ An

Nguồn: Sở KH&CN tỉnh Bình Dương, 2022

Nhằm phát triển hệ thống tổ chức KH&CN, tỉnh tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN ngoài công lập; tạo các “sân chơi”, “chương trình KH&CN”, khuyến khích các tổ chức KH&CN của tỉnh tích cực tham gia nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KH&CN vào thực tiễn. Từ đó, dần tạo ra mối liên hệ, liên kết giữa các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp và nhà quản lý.

Trong thời gian tới năm 2030, tiếp tục thu hút và đầu tư xây dựng phát triển các viện nghiên cứu, trường Đại học công lập và ngoài công lập xây dựng cơ sở 2/phân hiệu hoặc xây dựng mới các trụ sở tại các Khu đô thị, dịch vụ và Khoa học công nghệ của tỉnh trong thời gian tới nhằm nâng cao và phát triển bền vững hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại tỉnh.

+ *Về lĩnh vực hoạt động*: Bình Dương tiếp tục xây dựng thêm một số định hướng phát triển các tổ chức KH&CN theo các lĩnh vực hoạt động, cụ thể như sau:

i) Đối với ngành công nghiệp: Phát triển nhanh, vững chắc những ngành công nghiệp dựa trên nền tảng cho tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Hình thành các khu, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng CNC, khu công nghệ thông tin, vườn ươm, khu làm việc chung, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành, Vùng đổi mới sáng tạo, Khu công nghiệp KH&CN;

ii) Đối với ngành dịch vụ: Phát triển nhanh và đa dạng các loại hình dịch vụ (logistics, du lịch, y tế, giáo dục – đào tạo, KH&CN, công nghiệp văn hóa,...) nhằm đưa dịch vụ tạo ra nhiều việc làm, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế;

iii) Đối với ngành nông nghiệp: Phát triển ngành nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch hướng tới xuất khẩu, chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai;

iv) Đối với lĩnh vực KH&CN: Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ; lựa chọn chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường và phù hợp với định hướng phát triển các ngành kinh tế;

Đối với nhu cầu về dịch vụ chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn đo lường – chất lượng, sở hữu trí tuệ (SHTT), thông tin KH&CN, thống kê KH&CN, Bình Dương đẩy mạnh các hoạt động KH&CN để đáp ứng việc phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với đặc thù của tỉnh.

- Phương án phát triển các khu công nghệ cao

+ *Vùng đổi mới sáng tạo và thành phố mới Bình Dương*

- Đối với Vùng đổi mới sáng tạo: Hoàn thiện, phát triển Vùng đổi mới sáng tạo, Khu công nghiệp KH&CN: Phát triển ba thành phố Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, và Trung tâm Thương mại Thành phố mới Bình Dương, trở thành địa điểm đầu tư, thu hút nguồn lực xã hội, phát triển dịch vụ, kết nối vùng và kinh tế trọng điểm, hình thành đô thị văn minh, hiện đại, đáng sống; Nghiên cứu phát triển bền vững vùng, liên kết vùng, phát triển khu vực Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và những khu vực lân cận trở thành vùng chuyển tiếp, kết nối với Vùng đổi mới sáng tạo của tỉnh, đặc biệt là vùng hạt nhân - Thành phố mới Bình Dương. Nghiên cứu xây dựng, phát triển các mô hình dịch vụ chủ lực có hàm lượng chất xám cao, có lợi thế và tầm ảnh hưởng cao trong nước (dịch vụ logistics; thương mại xây dựng thương hiệu; dịch vụ buru chính, viễn thông), nguồn lực đầu tư, phát triển kinh tế dịch vụ

- Đối với thành phố mới Bình Dương: Trong tương lai, các tổ chức nêu trên nên được quy hoạch phát triển theo mô hình dạng “Khu công nghệ cao” (theo Luật công nghệ cao) dạng không tập trung. Theo đó, các khu đại học; khu công nghệ kỹ thuật cao; khu thương mại, hải quan; khu đô thị chuyên gia có thể nằm không trên cùng một diện tích tập trung nhưng sẽ được quy hoạch phát triển đồng bộ về chức năng nhiệm vụ và xây dựng các mối liên kết, tương tác với nhau từ khâu nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến thương mại hóa sản phẩm KH&CN. Cụ thể là các trường đại học có các tổ chức NC&PT, có các phòng Techlab, Fablab, các tổ chức TLO, ILO và các kết quả NC&PT, KH&CN tại các trường Đại học sẽ được chuyển giao thương mại cho các khu công nghiệp hoặc/và được đưa vào các vườn ươm để ươm tạo thành các doanh nghiệp công nghệ cao (doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST) và sau khi tốt nghiệp tại các vườn ươm, các doanh nghiệp này sẽ chuyển sang Khu công nghiệp công nghệ cao Maple Tree

và các Khu công nghiệp xung quanh để tiếp tục phát triển SX-KD. Trong quy hoạch cần dành địa điểm, diện tích thỏa đáng cho các hoạt động này. Đến năm 2030 sẽ xây dựng và hoàn thiện đồng bộ Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST của vùng.

Ngoài ra, thúc đẩy phát triển Trung tâm thương mại thế giới Thành phố mới Bình Dương (WTC BDNC) gắn với phát triển KH,CN&ĐMST, cụ thể là xây dựng hệ sinh thái thương mại hóa sản phẩm KH,CN&ĐMST với các đặc khu: 1/Vòng xoay A1: Khu phức hợp, bao gồm các khu vui chơi giải trí, trung tâm thương mại,...trở thành định hướng phát triển giao thông công cộng làm cơ sở cho quy hoạch phát triển đô thị, lấy đầu mối giao thông làm điểm tập trung dân cư (Transit Oriented Development – TOD); 2/ Tòa nhà A9: Khu văn phòng, phục vụ các doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST; 3/Trung tâm hội chợ triển lãm WTC Expo: 22.000 m² với thiết kế hiện đại, tiêu chuẩn quốc tế phục vụ các hội nghị - triển lãm thế giới, nhất là về KH,CN&ĐMST; 4/ Khu thương mại điện tử xuyên biên giới; 5/Khu dịch vụ đô thị, logistics.

Phát triển khu thử nghiệm thương mại điện tử xuyên biên giới đầu tiên tại Việt nam làm đòn bẩy giúp định vị Bình Dương làm trung tâm Logistics cho thương mại điện tử khu vực Đông Nam Á.

+ *Khu Công nghiệp khoa học và công nghệ*

Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12 ban hành 28-11-2008 tại điều 31 đã quy định về khu công nghệ cao. Theo đó: Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. Khu công nghệ cao có các nhiệm vụ: i) thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ii) ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; iii) sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; iv) liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao; v) tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm công nghệ cao từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao; vi) thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao.

Điều kiện thành lập khu công nghệ cao được quy định như sau: i) phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển công nghệ cao, công nghiệp công nghệ cao và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này; ii) có quy mô diện tích thích hợp, địa điểm thuận lợi về giao thông và liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao; iii) hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; iv) ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; v) sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao; vi) cung ứng dịch vụ công nghệ cao; vii) có nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp.

Về hình thái tổ chức: So sánh giữa Đề án Khu CN KHCN và các tiêu chí về Khu công nghệ cao của Luật công nghệ cao quy định cho thấy có sự tương đồng về nội dung, do vậy có thể triển khai Đề án Khu CN KHCN dưới dạng một Đề án về Khu công nghệ cao. Về mặt thủ tục, tỉnh Bình Dương xây dựng đề án và phối hợp với Bộ KH&CN trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của khu công nghệ cao. Việc xây dựng Khu CN KHCN theo tiêu chí Khu công nghệ cao thì mọi đối tác tham gia xây dựng và phát triển khu sẽ được hưởng các chế độ, chính sách ưu đãi về thuế, tài chính, đất, nhân lực,...theo quy định của Luật công nghệ cao. Lĩnh vực công

nghe cao đợc lựa chọn là một vài lĩnh vực Việt Nam đang ưu tiên thu hút đầu tư như sản xuất chip, chất bán dẫn, vật liệu mới, công nghệ pin mới.

Về thời gian triển khai: Hiện tại việc chuẩn bị xây dựng hệ sinh thái phù hợp nhằm thu hút doanh nghiệp công nghệ cao đầu tư cho khu vực này chưa đạt đợc như mong muốn và cũng đang trong quá trình chuyển đổi từ nền sản xuất thâm dụng lao động sang sản xuất thâm dụng công nghệ. Chính vì vậy, trong thời gian tới 2030 cần chuẩn bị công tác quy hoạch và đầu tư hạ tầng, xây dựng hệ sinh thái và hình thành vùng ĐMST phù hợp với thực tiễn phát triển của Bình Dương. Quá trình hình thành và phát triển Khu CN KHCN có thể thực hiện sau năm 2030.

Về chiến lược phát triển: Phát triển Khu Công nghiệp KHCN, trong đó tập trung đầu tư công nghệ cao trong các ngành sản xuất chiến lược của vùng, thu hút nguồn nhân lực, kết nối công nghiệp trong vùng với trục giao thông chính Mỹ Phước - Tân Vạn - Bàu Bàng kết nối vào Thành phố mới.

+ Khu công nghệ cao Ascendas protrade

Từ những thực tiễn phát triển nêu trên của Khu CN Ascendas Protrade và xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội của Bình Dương hiện nay sang phát triển KH,CN&ĐMST, chuyển đổi công năng của các khu công nghiệp theo hướng thâm dụng công nghệ,..., có thể đề xuất việc quy hoạch phát triển Khu CN Ascendas Protrade thành Khu công nghệ cao nhằm triển khai và hiện thực hóa Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 9/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ trong giai đoạn tới hoặc bằng vào thực tế những gì đã phát triển trong thời gian qua của Khu CN Ascendas Protrade thì việc chuyển đổi khu này thành Khu công nghệ cao chuyên ngành khó khả thi (*các lĩnh vực đầu tư phân tán trong quy mô lớn, không tập trung vào các lĩnh vực, chuyên ngành trọng tâm*). Kinh nghiệm phát triển các khu CNC ở nước ta vừa qua cũng cho thấy rất khó khăn và ít thành công, vì vậy đối với khu CN Ascendas Protrade thì phương án đề xuất chuyển thành Khu CN CNC có tính khả thi hơn và thực tế hơn. Như vậy sẽ có sự chuyển đổi Khu CN Ascendas Protrade sang thực hiện theo mô hình Khu CN CNC theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022. Như vậy những gì toan tính, dự kiến cho Khu CNC Ascendas Protrade trước đây sẽ đợc chuyển sang cho Khu CN KHCN trong tương lai.

+ Khu công nghệ cao Mapletree (BW SCC)

Với mục tiêu mới phát triển Khu công nghiệp Mapletree của Công ty đầu tư BM SCC đã đợc đề cập tại phần thực trạng cùng khả năng thu hút đầu tư mới lấp kín 1/2 số 33,14 ha đất chưa xây dựng nhà xưởng thì khả năng KCN này chuyển sang loại hình KCN công nghệ cao là khá khả thi và khi đó sẽ đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định đối với loại hình KCN công nghệ cao. Phát triển theo hướng đó sẽ phù hợp với sự phát triển của Thành phố mới Bình Dương như là một Khu công nghệ cao mở (không tập trung) hơn là phát triển Khu Mapletree (BW SCC) thành một Khu công nghệ cao tập trung (theo Luật công nghệ cao). Các lĩnh vực công nghệ chính đợc dự kiến phát triển: công viên phần mềm, công viên sinh học, khoa học kỹ thuật gắn với sản xuất thử, dịch vụ công nghệ cao. Hiện nay BW SCC đã có bước đầu tư và cơ bản đã đi theo hướng này, cần tiếp tục triển khai để phát triển một Khu CNC tập trung để sớm đạt đợc tiêu chí khu CNC của Luật công nghệ cao quy định.

+ Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Bình Dương, trong thời gian tới, bên cạnh việc xây dựng thương hiệu nông sản, chuỗi liên kết, truy xuất nguồn gốc xuất xứ đẩy mạnh tiêu thụ các mặt hàng có lợi thế,

sẽ tăng cường nghiên cứu ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, chuyên giao các mô hình sản xuất áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, công nghệ cao cũng như đẩy mạnh xúc tiến thương mại, dự báo thị trường và liên kết “4 nhà” để tiêu thụ nông sản hàng hóa đạt tiêu chuẩn quốc tế. Giai đoạn 2021-2025, ngành Nông nghiệp Bình Dương hướng tới thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp theo 3 trục sản phẩm chủ lực gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới, nhằm hướng tới xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa lớn đạt năng suất, chất lượng cao, an toàn, hiệu quả. Tỉnh Bình Dương đặt mục tiêu đến năm 2025 đưa tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 30%, diện tích đất trồng nông sản đạt tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) chiếm 20%; số trang trại chăn nuôi được cấp chứng nhận thực hành sản xuất chăn nuôi tốt (GAHP) chiếm 30%.

Đến nay, bốn Khu nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh chủ yếu tập trung vào hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp. Trước nhu cầu phát triển nêu trên, bước tiếp theo là cần phải đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp của tỉnh và do vậy có thể quy hoạch nâng tầm các khu nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Phú Giáo thành Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bình Dương như Quyết định số 575/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã quyết định, tuân thủ các tiêu chí như Luật công nghệ cao quy định về Khu NN UDCNC.

+ Phương án phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Dĩ An, Thuận An

i) Tại hai thành phố Dĩ An, Thuận An đã có bước phát triển công nghiệp rất mạnh trong 25 năm qua. Nơi đây tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh và tại đây có trường Đại học Thành phố Hồ Chí Minh tọa lạc cùng với các trường đại học khác như phân hiệu Đại học Thủy lợi,... Các trường đại học có thể cung cấp nguồn nhân lực KH&CN có trình độ cao cũng như tiến hành các nghiên cứu, chuyên giao các công nghệ cao, công nghệ tiên tiến cho các doanh nghiệp, khu công nghiệp của tỉnh Bình Dương và cả vùng Đông Nam Bộ. Hiện Ban Điều hành thành phố thông minh Bình Dương đã giao Becamex IDC hợp tác Đại học Quốc gia Singapore phát triển mô hình Block71 tại Thành phố Hồ Chí Minh để từ đó kết nối nguồn lực vào Bình Dương.

ii) Các trường đại học có thể liên kết thành lập một Mạng lưới ươm tạo công nghệ, khởi nghiệp ĐMST (các phòng lab, các vườn ươm như Block 71,...) để khuyến khích các sinh viên, giảng viên có ý tưởng công nghệ có thể gia nhập vườn ươm để ươm tạo công nghệ và thành lập doanh nghiệp (khởi nghiệp ĐMST).

iii) Khu Đại học Quốc gia, đặc biệt thành phố Hồ Chí Minh chuẩn bị xây Trung tâm ĐMST quy mô toàn miền nam. Thành phố Dĩ An, Thuận An nên được xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi về hạ tầng cơ sở cho các doanh nghiệp ĐMST sau khi được ươm tạo trong các vườn ươm (tốt nghiệp) của trường đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đến đây để an cư lạc nghiệp triển khai các hoạt động SX-KD của doanh nghiệp. Qua đó Bình Dương sẽ phát triển nhanh chóng các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Phương án phát triển các phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm, Techlab, fablab, Livinglab

Tổ chức đánh giá và công nhận các phòng thí nghiệm của Viện, trường, doanh nghiệp để làm cơ sở ưu tiên hỗ trợ nguồn lực. Rà soát, đánh giá, tăng cường đầu tư kinh

phí ngân sách nhà nước cho các phòng thí nghiệm trọng điểm, các phòng thí nghiệm trong các viện nghiên cứu, trường đại học để nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động các phòng thí nghiệm. Tăng cường thu hút, liên kết, phối hợp giữa các khu công nghệ cao, khu ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, vườn ươm, khu làm việc chung, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành.

+ Đối với hệ thống Fablab, Techlab

i) Về số lượng phòng thí nghiệm, trạm, trại thực nghiệm của địa phương: Tiếp tục duy trì số lượng và nâng cao năng lực, 07 phòng thí nghiệm, thực nghiệm hiện có trên địa bàn tỉnh: Fablab lĩnh vực cơ khí chế tạo (Trường Cao đẳng Việt Nam - Singapore); Fablab lĩnh vực công nghệ sinh học (Trường Đại học Thủ Dầu Một); Fablab đa ngành (Trung tâm Sáng kiến cộng đồng và Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Bình Dương); Phòng thí nghiệm chế tạo Becamex; Phòng thí nghiệm chiếu sáng Philips EIU tại Đại học Quốc tế Miền Đông; Viện nghiên cứu và phát triển Becamex; Phòng nghiên cứu và phát triển chung của VNIT và Wustech. Ngoài ra, tiếp tục thúc đẩy việc hình thành các Fablab, Techlab trong các trường Đại học, cao đẳng hiện tại trên địa bàn.

ii) Về địa điểm, diện tích của các phòng Fablab, Techlab giữ nguyên về quy mô, diện tích theo quy hoạch ban đầu.

+ Các phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2017

Tiếp tục duy trì và phát triển thêm hệ thống các phòng thí nghiệm đạt chuẩn VILAS 17025:2017 nhằm nâng cao hoạt động kiểm định, kiểm nghiệm và thử nghiệm phục vụ sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Phương án phát triển hệ thống các vườn ươm

+ Về số lượng: Tiếp tục duy trì và phát triển các hoạt động, quy mô của 02 vườn doanh nghiệp hiện tại: (i) *Becamex Business incubator (BBI)* và (ii) *Vườn ươm Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp về nông nghiệp trường Đại học Thủy Lợi - cơ sở 2 (mới thành lập năm 2022)*. Tiếp tục duy trì mô hình hoạt động của Trung tâm sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Bình Dương (Tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp); đồng thời, tăng cường và duy trì các hoạt động của Trung tâm nhằm tạo ra không gian trao đổi, làm việc, thử nghiệm các công nghệ, hình thành các ý tưởng khởi nghiệp và liên kết các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quan tâm tới các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ, áp dụng quản trị tiên tiến. Ngoài ra, tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các Vườn ươm doanh nghiệp trong các trường Đại học. Thúc đẩy phát triển các Spin-off trong các trường Đại học nhằm thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, đưa các công nghệ có khả năng ứng dụng cao vào thực tiễn sản xuất và đời sống.

+ Về hoạt động: Tăng cường các hoạt động nhằm thúc đẩy hoạt động kết nối, gặp gỡ giữa doanh nghiệp khởi nghiệp với các quỹ đầu tư, chuyên gia cố vấn nhằm tạo điều kiện để doanh nghiệp phát triển./.

CHƯƠNG IX: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

9.1. Giao thông

9.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải phải bảo đảm tính thống nhất, hợp lý, đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường và phù hợp với định hướng phát triển của quốc gia, vùng Đông Nam Bộ và của tỉnh; cần ưu tiên đầu tư trước để tạo tiền đề, làm động lực phát triển kinh tế xã hội nhanh, bảo đảm quốc phòng an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Xây dựng hệ thống giao thông vận tải bảo đảm kết nối hiệu quả với các hạ tầng khác của tỉnh, các tỉnh lân cận trong vùng và cả nước; bảo đảm sự liên kết giữa các phương thức vận tải, gắn kết phát triển hạ tầng giao thông với phát triển đô thị, phát triển hài hòa giữa các địa phương trong tỉnh tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt và đáp ứng nhu cầu tiếp cận giao thông của người dân, góp phần xây dựng tỉnh trở thành “Thành phố công nghiệp”.

- Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá, có tác động lan tỏa, tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, nhất là các tuyến kết nối vùng, kết nối đến khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm logistic, cảng cạn, các trục chính yếu nối các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh; các tuyến đảm bảo quốc phòng an ninh và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực của tỉnh.

- Phát triển giao thông công cộng theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm chi phí vận tải, chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo đảm quỹ đất cho phát triển giao thông công cộng; đảm bảo hành lang an toàn giao thông và gắn kết với củng cố quốc phòng, an ninh.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, khuyến khích đầu tư theo hình thức hợp tác công - tư (PPP), thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

9.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

- Tập trung đầu tư, nâng cấp và phát triển hệ thống giao thông tỉnh Bình Dương đồng bộ, hiện đại; sớm giải quyết tình trạng ùn tắc trên các tuyến giao thông huyết mạch; quy hoạch hạ tầng giao thông tổng thể, bền vững và liên ngành, gắn với phát triển đô thị. Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá, huyết mạch của tỉnh và của Vùng; các tuyến kết nối đến khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm logistic, cảng cạn, các trục chính yếu nối các vùng kinh tế trọng điểm, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh

và bền vững theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh, góp phần xây dựng thành phố thông minh Bình Dương - Vùng Đới mới Sáng tạo Bình Dương.

- Phối hợp với các tỉnh thành trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để đẩy nhanh đầu tư, kết nối các tuyến đường vành đai, cao tốc ...theo quy hoạch Vùng nhằm giảm tải cho các tuyến giao thông huyết mạch của tỉnh nhất là các tuyến kết nối từ Bình Phước, vùng Tây Nguyên, các khu công nghiệp phía Tây - Bắc Thành phố Hồ Chí Minh...đến cảng biển, sân bay quốc tế.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Hoàn thiện và cơ bản hiện đại hoá hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh, tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm, cụ thể như sau:

- Hoàn thành đầu tư xây dựng các tuyến trọng điểm quốc gia qua địa bàn tỉnh, gồm: cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, tuyến Vành đai 3, Vành đai 4 – Thành phố Hồ Chí Minh, đường Hồ Chí Minh; nghiên cứu, đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh – Lộc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ; nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt từ Khu công nghiệp Bàu Bàng đến cảng Cái Mép – Thị Vải; nâng cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa trên sông Sài Gòn, nâng tính không các cầu: Bình Triệu 1, Đồng Nai 1 đạt cấp kỹ thuật luồng tuyến.

- Đầu tư xây dựng các dự án cửa ngõ kết nối giao thông đường bộ giữa Bình Dương với các tỉnh, thành phố lân cận (Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Phước), tập trung hoàn thành một số dự án quan trọng như: xây dựng cầu Bạch Đằng 2 qua sông Đồng Nai, đường và cầu nối Bình Dương và Tây Ninh, nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 từ ranh Bình Dương đến cầu Bình Triệu, Quốc lộ 56B, QL13C, QL.13B, nút giao cầu vượt Sóng Thần,...

- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm của tỉnh: đầu tư hoàn thành các dự án trên trục Bắc - Nam (đường Tân Vạn – Mỹ Phước – Bàu Bàng, đường Mỹ Phước – Tân Vạn nối dài, nâng cấp ĐT.741, ĐT.743, ĐT.746, ĐT.747B, đường kết nối từ Khu công nghiệp Bàu Bàng đến Khu công nghiệp Rạch Bắp, các dự án đường ven sông...), các dự án trên trục Đông – Tây (đường Thủ Biên – Đất Cuốc, đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, cầu Hiếu Liêm, cầu Tân An, các tuyến phía Tây huyện Phú Giáo...); đầu tư kéo dài tuyến đường sắt đô thị số 1 (Bến Thành – Suối Tiên) từ ga Suối Tiên đến thành phố mới Bình Dương; đầu tư xây dựng các cảng trên sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tính (cảng An Tây, cảng Thạnh Phước...).

- Đảm bảo tỷ lệ đất giao thông đô thị trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 16% ÷ 26%.

- Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông kết nối các trung tâm logistic, các cảng cạn (ICD), các bến, bãi, điểm trung chuyển hàng hóa, gắn với lộ trình phát triển công nghiệp và đô thị. Hoàn thành dự án cải tạo hạ tầng giao thông công cộng (tuyến BRT) tỉnh Bình Dương, nghiên cứu đầu tư các tuyến đường sắt đô thị, tạo điều kiện thuận lợi trong việc huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng vận tải

nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, thu hút người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

- Hợp tác quốc tế, ứng dụng công nghệ thông tin và khoa học công nghệ, áp dụng chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý giao thông vận tải. Tập trung triển khai các dự án: Xây dựng hệ thống giao thông thông minh tỉnh Bình Dương; Đầu tư thí điểm hệ thống giám sát điều hành giao thông; ... Các trạm thu phí không dừng trên địa bàn tỉnh hoạt động hiệu quả nhằm hướng đến xóa bỏ hoàn toàn các giao dịch sử dụng tiền mặt. Phân đầu đến năm 2025 tỷ lệ bên đỗ, nhà ga có cung cấp thông tin theo thời gian thực đạt 50%, đến năm 2030 đạt 100%.

- Nhựa hoặc bê tông hóa 100% đường huyện, quy mô tối thiểu đạt cấp V; 100% đường xã, đường thôn được nhựa hoặc bê tông hóa đáp ứng tiêu chí nông thôn mới.

c) Định hướng đến năm 2050

- Tiếp tục hoàn thiện và hiện đại hoá hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh theo các quy hoạch ngành quốc gia đã được phê duyệt.

- Tiếp tục đầu tư phát triển đường trên cao, nút giao khác mức liên thông trên các giao thông huyết mạch theo trục Bắc – Nam, vành đai Đông – Tây... nhằm tăng cường hơn nữa tính kết nối, năng lực thông hành hệ thống giao thông của tỉnh.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các Bộ, Ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố lân cận trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tiếp tục đầu tư, đầu tư hoàn thành các dự án giao thông trục Bắc - Nam, Đông - Tây theo quy hoạch của Trung ương qua địa bàn Vùng; các dự án giao thông đường bộ kết nối Bình Dương với các tỉnh, thành trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Tiếp tục huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực trong việc đầu tư xây dựng theo quy hoạch, trong đó chú trọng các cảng cạn dọc sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tính, hình thành các đầu mối trung chuyển hàng hóa đến các cảng thủy nội địa lớn trong vùng bằng đường thủy. Đồng thời, đầu tư hoàn thiện các đường giao thông kết nối với cảng thủy nội địa, tăng cường kết nối các cảng thủy nội địa với nhau cũng như kết nối cảng thủy nội địa và cảng biển của Vùng.

- Đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng tuyến đường sắt công nghiệp Bàu Bàng - Cái Mép - Thị Vải và dự án kéo dài tuyến Metro số 1 từ ga Suối Tiên - thành phố mới Bình Dương; tuyến đường sắt Trảng Bom – Hòa Hưng, tiếp tục triển khai đầu tư tuyến đường sắt đô thị số 1 từ Bình Thắng đến thành phố mới Bình Dương và các tuyến đường sắt đô thị theo quy hoạch.

- Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hạ tầng giao thông kết nối các trung tâm logistic, các cảng cạn (ICD), các bến, bãi, điểm trung chuyển hàng hóa, gắn với lộ trình phát triển công nghiệp và đô thị của tỉnh.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải, hệ thống giao thông thông minh được triển khai rộng rãi; hoàn thành đưa vào sử dụng dự án xây dựng hệ thống giao thông thông minh tỉnh Bình Dương; hiệu quả phục vụ xã hội của hệ thống giao thông thông minh ngày càng được nâng cao.

9.1.3. Định hướng phát triển

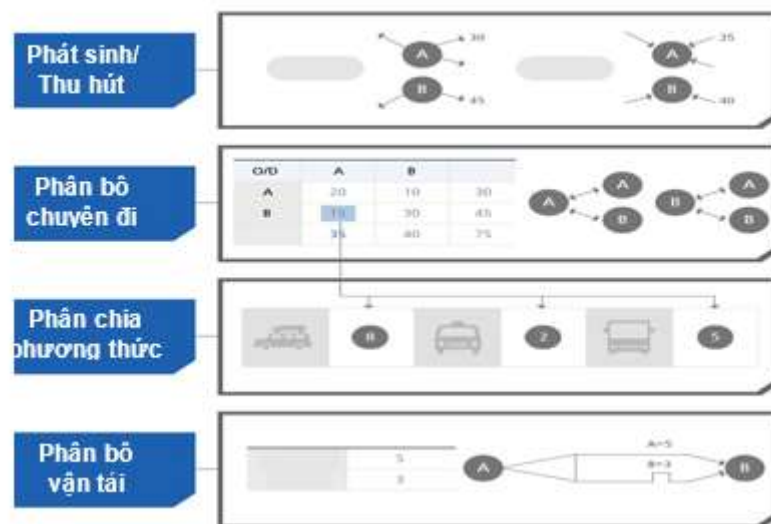
a. Định hướng phát triển giao thông vận tải

(1) Phát triển hệ thống giao thông vận tải phải bảo đảm tính thống nhất, hợp lý, đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường và phù hợp với định hướng phát triển của quốc gia, vùng Đông Nam Bộ và của tỉnh; cần ưu tiên đầu tư trước đề tạo tiền, làm động lực phát triển kinh tế xã hội nhanh, bảo đảm quốc phòng an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; (2) Xây dựng hệ thống giao thông vận tải bảo đảm kết nối hiệu quả với các hạ tầng khác của tỉnh, các tỉnh lân cận trong vùng và cả nước; bảo đảm sự liên kết giữa các phương thức vận tải, gắn kết phát triển hạ tầng giao thông với phát triển đô thị, phát triển hài hòa giữa các địa phương trong tỉnh tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt và đáp ứng nhu cầu tiếp cận giao thông của người dân, góp phần xây dựng tỉnh thành “Thành phố công nghiệp”; (3) tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá, có tác động lan tỏa, tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, nhất là các tuyến kết nối vùng, kết nối đến khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm logistic, cảng cạn, các trục chính yếu nối các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh; các tuyến đảm bảo quốc phòng an ninh và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực của tỉnh; (4) phát triển giao thông công cộng theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm chi phí vận tải, chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo đảm quỹ đất cho phát triển giao thông công cộng; đảm bảo hành lang an toàn giao thông và gắn kết với củng cố quốc phòng, an ninh.

b. Dự báo nhu cầu vận tải

* Mô hình dự báo: Sử dụng mô hình sự báo 4 bước ⁹⁵.

Sơ đồ tổng quát mô hình dự báo giao thông 4 bước



* Kết quả dự báo

⁹⁵ Các bước cụ thể được trình bày trong nhiệm vụ 6 Nghiên cứu phương án phát triển vận tải và Logistics

- Kết quả dự báo trên 02 hành lang vận tải quốc gia chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:.

+ Hành lang Bắc – Nam, đoạn Nhà Trang – TP Hồ Chí Minh đến năm 2030 có 141.509 nghìn hành khách và 293.598 nghìn tấn hàng hóa. Thị phần theo từng phương thức vận tải trên đoạn như sau:

Bảng 9.1-1. Dự báo hành khách đoạn Nhà Trang – TP Hồ Chí Minh đến năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Hàng không		Tổng	
	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)
Nha Trang-TP Hồ Chí Minh	92.825	65.60	4.874	3.44	43.809	30.96	141.509	100

Bảng 9.1-2. Dự báo hàng hóa đoạn Nhà Trang – TP Hồ Chí Minh đến năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Đường TND		Hàng hải		Hàng không		Tổng
	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)
Nha Trang - TP HCM	158.894	54,12	3.073	1,05	37.990	12,94	92.948	31,66	694	0,24	293.598

+ Hành lang TP. Hồ Chí Minh - Bình Phước – Campuchia: Dự báo đến năm 2030 thị phần vận tải theo từng phương thức như sau:

Bảng 9.1-3. Dự báo hành khách trên hành lang TP. Hồ Chí Minh - Bình Phước – Campuchia đến năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Tổng	
	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)
TP Hồ Chí Minh-Bình Dương	56.256	100	-	-	56.256	100
Bình Dương - Bình Phước	41.845	100	-	-	41.845	100

Bảng 9.1-4. Dự báo hàng hóa trên hành lang TP. Hồ Chí Minh - Bình Phước – Campuchia đến năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường TND		Tổng	
	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)
TP Hồ Chí Minh-Bình Dương	149.503	92,63	11.887	7,37	161.390	100
Bình Dương - Bình Phước	37.216	100,00	-	-	37.216	100

- Kết quả dự báo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương:

+ Khối lượng vận tải hành khách: đến năm 2030 đạt khoảng 221,9 triệu lượt hành khách, đến năm 2050 đạt khoảng 641,9 triệu lượt hành khách. Giao thông công cộng: đến 2030 thị phần đảm nhận từ 5-7%, đến 2050 phấn đấu đạt 10-15%.

+ Khối lượng vận tải hàng hóa: đến năm 2030 đạt khoảng 454,4 triệu tấn hàng hóa, đến năm 2050, đạt khoảng 1.271,8 triệu tấn hàng hóa.

- Kết quả dự báo lưu lượng giao thông trên một số tuyến đường

TT	Tên đường	Lưu lượng năm 2030 (PCU/ngày đêm)
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02)	25.000 – 35.000
2	Tp. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (CT.30)	28.000 – 80.000
3	Đường Vành đai 3 - TP.HCM (CT.40)	21.000 – 76.000
4	Đường Vành đai 4 - TP.HCM (CT.41)	22.000 – 63.000
5	QL.1	25.000 – 85.000
6	QL.13	19.000 – 90.000
7	Đường Hồ Chí Minh	15.000 – 20.000
8	QL.56B	12.000 – 30.000
9	QL.13B	20.000 – 45.000
10	QL.13C	12.000 – 31.000
11	ĐT.741	16.000 – 60.000
12	ĐT.742	20.000 – 45.000
13	ĐT.742C	18.000 – 22.000
14	ĐT.743B	30.000 – 55.000
15	ĐT.744	30.000 – 45.000
16	ĐT.744B	10.000 – 40.000
17	ĐT.746	15.000 – 78.000
18	ĐT.746B	12.000 – 25.000
19	ĐT.747	25.000 – 37.000
20	ĐT.747B	35.000 – 55.000
21	ĐT.748	10.000 – 30.000
22	ĐT.749	16.000 – 32.000
23	ĐT.743	20.000 – 45.000
24	ĐT.750	18.000 – 30.000
25	ĐT.750B	10.500 – 18.000
26	ĐT.745	10.000 – 50.500
27	ĐT.745B	16.000 – 24.000
28	Mỹ Phước – Tân Vạn – Bàu Bàng	34.000 – 57.000

c. Phương án quy hoạch giao thông đường bộ

* *Đường bộ cao tốc:*

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”, các tuyến cao tốc qua địa bàn tỉnh Bình Dương được đầu tư xây dựng giai đoạn đến năm 2030, gồm 04 tuyến:

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02): Từ thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đến Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, gồm 22 đoạn tuyến, chiều dài khoảng 1.205 km, quy mô quy hoạch cao tốc từ 4 đến 6 làn xe. Đoạn qua tỉnh Bình Dương thuộc đoạn Chơn Thành (Bình Phước) – Đức Hòa (Long An), dài 84km, quy mô 6 làn xe. Đoạn qua Bình Dương dài khoảng 31km, có điểm đầu tại xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, điểm cuối xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng, đầu xây dựng đường gom hai bên (trùng với đường Hồ Chí Minh). Đây là trục giao thông quan trọng kết nối giao thông của tỉnh với vùng Tây Nguyên (kết nối với Lào qua cửa khẩu Bờ Y và Campuchia qua cửa khẩu Lê Thanh, cửa khẩu Đăk Ruê), vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và kết nối với Campuchia (tuyến cao tốc TP.HCM – Chơn Thành – Hoa Lư qua cửa khẩu Hoa Lư, tuyến cao tốc TP.HCM – Mộc Bài qua cửa khẩu Mộc Bài và tuyến cao tốc Gò Dầu – Xa Mát qua cửa khẩu Xa Mát).

- Tuyến cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (CT.30). Điểm đầu giao Vành đai 3, thành phố Hồ Chí Minh, điểm cuối tại cửa khẩu Hoa Lư, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Chiều dài tuyến khoảng 130 km, quy mô 6 làn xe. Đoạn từ Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đến Chơn Thành (Bình Phước) dài khoảng 60km. Đoạn qua Bình Dương dài khoảng 53,3 km. Đoạn từ đường Mỹ Phước – Tân Vạn đến Km16+000 (gần cầu Khánh Vân): xây dựng đường trên cao 4 làn xe cao tốc, 2 làn dừng khẩn cấp, mặt cắt ngang hoàn thiện 24,5m. Đoạn từ Km16+000 đến cuối tuyến: 4 làn xe cao tốc, 2 làn dừng khẩn cấp, 2 đường song hành hai bên suốt tuyến, mặt cắt ngang hoàn chỉnh 50,75m. Tuyến đóng vai trò quan trọng, là trục Bắc – Nam kết nối giao thông của tỉnh kết nối với vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam giảm tải cho các tuyến giao thông huyết mạch của tỉnh nhất là các tuyến kết nối từ Bình Phước, vùng Tây Nguyên đến đường Vành đai 3, 4 – TP.HCM ra các cảng biển TP.HCM, cảng biển Bà Rịa – Vũng Tàu và cảng hàng không quốc tế Long Thành. Đồng thời, kết nối thuận tiện với Campuchia và các nước khu vực Tiểu vùng Sông Mê Kông.

- Đường Vành đai 3 – TP.HCM (CT.40): Từ Đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Nhơn Trạch, Đồng Nai đến Đường cao tốc Bến Lức – Long Thành, Bến Lức, Long An, chiều dài khoảng 91,64m, quy mô 8 làn xe. Đoạn qua Bình Dương dài khoảng 26,06 km. Giai đoạn 1, đoạn từ Tân Vạn đến Bình Chuẩn dài 15,3 km, xây dựng đường trên cao (4 làn cao tốc, 1 làn dừng khẩn cấp), tuyến đi theo hành lang trái tuyến Mỹ Phước - Tân Vạn, (hiện đang khai thác với quy mô 6 làn xe đường đô thị) đoạn từ Bình Chuẩn đến sông Sài Gòn, dài 8,23 km xây dựng 4 làn trên cao, tuyến vượt sông Sài Gòn (xây dựng mới cầu Bình Gởi vượt sông Sài Gòn, cách cảng Bà Lụa hiện hữu về phía hạ lưu khoảng 500 m), lộ giới 64 m.

- Đường Vành đai 4 – TP.HCM (CT.41): Từ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu đến cảng Hiệp Phước, TP.HCM dài khoảng 199km, quy mô 8 làn

xe. Đoạn qua Bình Dương dài khoảng 47,85 km, điểm đầu tại Cầu Thủ Biên (xã Thường tân, huyện Bắc Tân Uyên), điểm cuối là cầu Phú Thuận (xã An Tây, TX Bến Cát). Tuyến sẽ giao với cao tốc HCM – Chơn Thành, QL13B, QL13, ĐT.746B, ĐT.746C, ĐT.746, ĐT.747A, ĐT.742, ĐT.748 và ĐT.744. Ngoài ra tuyến còn giao cắt khác mức với đường sắt Hồ Chí Minh – Lộc Ninh. Giai đoạn 1, hoàn chỉnh 8 làn xe, nền đường 74,5m (Đất Cuốc – VSIP IIA, cầu Thới An – sông Sài Gòn; đầu tư xây dựng 4 làn xe cao tốc hoàn chỉnh bao gồm làn dừng khẩn cấp liên tục và hoàn thành trước năm 2026. Đầu tư 2 tuyến đường nhánh kết nối vào Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương (đường Lê Lợi và đường Tạo lực 2) với quy mô phù hợp. Giai đoạn 2, xây dựng 4 làn cao tốc đấu nối với Đồng Nai, đoạn đi qua đô thị xây dựng 6 làn trên cao.

* *Quốc lộ*: Hệ thống quốc lộ trên địa bàn Bình Dương được quy hoạch với 04 đoạn tuyến quốc lộ chính yếu và 03 tuyến quốc lộ thứ yếu, gồm:

- Các tuyến quốc lộ chính yếu:

+ Quốc lộ 1: Từ cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đến huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; chiều dài khoảng 2.482km; đạt tiêu chuẩn cấp III, 4 làn xe. Đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Dương từ cầu Đồng Nai đến giáp phường Tam Bình, TP.HCM, dài 7,3km, đường cấp I, quy mô 10 làn xe. Thuộc tuyến đường Xuyên Á (AH1: Cửa khẩu Hữu Nghị - Cửa khẩu Mộc Bài) theo Quốc lộ 22 kết nối với Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài.

+ Quốc lộ 13: Điểm đầu giao QL.1, quận Thủ Đức, TP.HCM. Điểm cuối tại cửa khẩu Hoa Lư, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Toàn tuyến dài 149Km, đường cấp II-III, quy mô 4-6 làn xe. Đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Dương từ cầu Vĩnh Bình đến ranh Bình Dương – Bình Phước, dài 64,1km, quy mô: (1) Đoạn cầu Vĩnh Bình đến ranh TP.Thủ Dầu Một – huyện Bến Cát, đường cấp I, quy mô 6 làn xe; (2) Đoạn từ ranh TP.Thủ Dầu Một – huyện Bến Cát đến ranh Bình Dương – Bình Phước, đường cấp II, quy mô 6 làn xe. Quốc lộ 13 đoạn qua Bình Dương thuộc tuyến đường bộ ASEAN (AH17: Đà Nẵng – Vũng Tàu). Tuyến đóng vai trò quan trọng, là trục Bắc – Nam kết nối Bình Dương với vùng Tây Nguyên và các tỉnh vùng Kinh tế Trọng điểm phía Nam. Định hướng quốc lộ 13 đi trên cao đoạn từ nút giao Vành đai 3 với QL13 địa bàn tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Văn Linh tại nút giao cầu Phú Mỹ địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đường Hồ Chí Minh: Điểm đầu tại Pác Bó, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Điểm cuối tại Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Tuyến đi qua 28 tỉnh thành phố, tổng chiều dài khoảng 1.762km, đường cấp II, III, IV, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn qua tỉnh Bình Dương từ ranh Bình Phước – Bình Dương đến ranh Bình Dương – Tây Ninh, dài khoảng 32km, quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe, đoạn đi trùng với cao tốc Bắc Nam Phía Tây (CT.02).

+ Đường Hồ Chí Minh nhánh phía đông (N2): tuyến dài 10 km điểm đầu giao QL.56B tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, điểm cuối giao đường Mỹ Phước – Tân Vạn, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng. Là tuyến đường kết nối từ đường Mỹ Phước – Tân Vạn với đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng và cao tốc HCM – Chơn Thành, quy mô 6 làn xe, lộ giới 60m.

- Các tuyến quốc lộ thứ yếu:

+ Quốc lộ 13B: Điểm đầu tại giao QL.14C xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Điểm cuối tại giao đường Vành Đai 4 thành phố Hồ Chí Minh (phường Hòa Lợi, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2-4 làn xe. Đoạn qua tỉnh Bình Dương đi theo hướng tuyến đường tỉnh ĐT.741, dài khoảng 40 km, điểm đầu tại Bầu trư, ranh tỉnh Bình Dương – Bình Phước, điểm cuối tại giao Vành đai 4. Tuyến có vai trò quan trọng trong quá trình trao đổi kinh tế, văn hoá xã hội không chỉ giữa 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước nói chung và còn tuyến kết nối trao đổi kinh tế, văn hoá của huyện Phú Giáo với các huyện, thị xã của tỉnh Bình Dương như Bến Cát, Bắc Tân Uyên, góp phần giảm áp lực cho Quốc Lộ 13.

- Quốc lộ 13C: điểm đầu tại Tp. Đồng Soài, tỉnh Bình Phước. Điểm cuối tại Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết nối vào tỉnh Bình Dương, tuyến đi theo đường Tam Lập – Đồng Phú (thuộc cụm tuyến Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bầu Bàng) đến cầu Tam Lập (dài 12,2 km), tuyến đi theo đường huyện đến đường Vành đai 4 Tp. Hồ Chí Minh. Tổng chiều dài QL.13C qua địa bàn tỉnh Bình Dương dài 34,5km.

+ Quốc lộ 56B: Điểm đầu giao QL.56, TP.Long Khánh, Đồng Nai. Điểm cuối tại cửa khẩu Phước Tân, tỉnh Tây Ninh. Chiều dài khoảng 164km, đường cấp III, quy mô 2-4 làn xe. Cùng với tuyến QL.56, tuyến đóng vai trò kết nối vùng giữa các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Đoạn QL.56B trên địa bàn tỉnh Bình Dương dài khoảng 82 km, điểm đầu tại xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên (xây dựng mới cầu Hiếu Liêm vượt sông Đồng Nai), đi qua huyện Phú Giáo đến Bầu Bàng và Dầu Tiếng. Điểm cuối tại xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng, kết nối với đường địa phương của tỉnh Tây Ninh (xã Đôn Thuận, huyện Trảng Bàng).

+ Tuyến QL.1K: Theo khoản đ, mục 2, phần II Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”, QL.1K không được quy hoạch là quốc lộ do tuyến đường hiện tại đi qua khu vực trung tâm các thành phố Dĩ An, Biên Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, các khu công nghiệp và dân cư tập trung đông đúc hai bên đường, do vậy được chuyển thành đường địa phương để quản lý và nâng cấp.

** Đường tỉnh:*

- Trục dọc: gồm 22 tuyến với tổng chiều dài khoảng 568,13km

+ ĐT.741: Điểm đầu Km0+000 tại ranh phường Tân An, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với xã Trung An, huyện Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh, điểm cuối Km 15+000 tại phường Hòa Lợi (nút giao vành đai 4 và QL13B), tuyến dài 15 km (gồm đoạn ĐT741, từ ngã tư Sở Sao đến nút giao vành đai 4, và đoạn kéo dài theo đường Lê Chi Dân và đường trục chính Đông Tây của phường Tân An), đường cấp II, quy mô 6 làn xe. Đoạn còn lại của ĐT.741 của tuyến cũ chuyển thành QL.13B. Tuyến có vai trò là tuyến đường kết nối với Tp. Hồ Chí Minh

+ ĐT.741B (đường Bó Lá – Bến Súc): Dài 12,18 km, điểm đầu giao ĐT.741 tại ngã 3 Bó Lá (Km0+000), điểm cuối tại ngã 3 Bầu Bàng (Km12+180), giao QL.13, tuyến đi qua huyện Phú Giáo, Bầu Bàng. Tuyến được duy trì như hiện trạng.

+ ĐT.741C: Dài 17,09 km, điểm đầu Km0+000 tại Ngã 3 Bàu Bàng, điểm cuối Km 17+090 giáp ĐH.07 Minh Thành An Long, tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42m.

+ ĐT.742: Điểm đầu Km0+000 tại ngã ba Sao Quỳ - giáp QL.13, điểm cuối Km29+200 giao với ĐT.747 tại Thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên. Tuyến dài 23,87km. Tuyến đường mang tính chất kết nối khu vực với khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ - đô thị Bình Dương, tuyến đường kết nối TP. Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên với thành phố Thủ Dầu Một. Tuyến đạt cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42,0m.

+ ĐT.743B (đường nối cao tốc): Điểm đầu Km0+000 tại nút giao vành đai 3 với đường Mỹ Phước - Tân Vạn, điểm cuối Km7+000 giáp KCN Bình Chiểu, dài 7 km gồm ĐT743B hiện hữu và một đoạn ĐT.743A hiện hữu, đường cấp II, quy mô 6-8 làn xe, lộ giới 60m, nghiên cứu đi dưới mặt đất.

+ ĐT.744: Tuyến dài 67,46 km, điểm đầu Km0+000 tại Ngã 3 Suối Giữa, giao QL.13, điểm cuối Km67+460 ngã 3 Minh Hòa. Tuyến đi qua Tp.Thủ Dầu Một, TX. Bến Cát, huyện Dầu Tiếng. Là tuyến đường tỉnh theo hướng Bắc Nam, tạo động lực phát triển đô thị phía Tây Nam huyện Dầu Tiếng, thúc đẩy nhanh việc hình thành và phát triển cụm công nghiệp Thanh An, khu công nghiệp Dầu Tiếng 3 dọc theo tuyến đường. Kết nối huyện Dầu Tiếng với thị xã Bến Cát và thành phố Thủ Dầu Một ở phía Nam. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp II, 4-6 làn xe, lộ giới 42m.

+ ĐT.744B: Tuyến dài 47 km. Điểm đầu Km 0+000 ranh xã Minh Hòa, tỉnh Bình Dương với xã Đồng Nơ, tỉnh Bình Phước, cầu Sóc 5 (Theo quy hoạch được phê duyệt tại QĐ3247/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 là ĐT.749C). Điểm cuối giao với đường ĐT.744 tại xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp II, quy mô 4-6 làn xe, lộ giới 42m. Tuyến kết nối tỉnh Bình Dương với tỉnh Bình Phước.

+ ĐT.746: Tuyến dài 48 km (xây dựng mới khoảng 9,5km gồm đoạn từ điểm cuối của ĐT.746 hiện hữu kéo dài theo đường Thủ Khoa Huân, xuống đường Cầu Tàu, kết nối sang TP HCM và 1 số đoạn kết nối sang tỉnh Đồng Nai tại cầu Tân Hiền, Thường Tân và cầu Tân An, Lạc An). Điểm đầu Giao QL.56B, xã Hiếu Liêm, bắc Tân Uyên (gần cầu Hiếu Liêm), điểm cuối tại phường Bình Nhâm, Tp.Thuận An (cầu Tàu). Đoạn còn lại của ĐT.746 hiện hữu chuyển thành ĐT.746F và QL.56B. Đường đạt cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42,0m (đoạn đường Thủ Khoa Huân từ ranh thành phố Tân Uyên đến đường cầu Tàu có lộ giới 32m. Tuyến đường có vai trò kết nối các trung tâm của TP. Tân Uyên với trung tâm các xã thuộc huyện Bắc Tân Uyên và kết nối sang tỉnh Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh.

+ ĐT.746B: Tuyến nằm trong huyện Bắc Tân Uyên, dài 15,5 km. Điểm đầu Km0+000 giao QL.13C, xã Tân Định, điểm cuối Km 15+500 tại giao ĐT.746, xã Tân Mỹ, đường đạt cấp III và đường đô thị, quy mô 4-6 làn xe, lộ giới 42m. Đối với các đoạn đi trùng ĐH.411 và đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng thì lộ giới quy hoạch giữ nguyên như hiện hữu. Đây là tuyến kết nối trung tâm TP. Tân Uyên và trung tâm huyện Bắc Tân Uyên.

+ ĐT.746C: Tuyến nằm trong huyện Bắc Tân Uyên, dài 18km. Điểm đầu Km0+000 tại giao QL.56B, xã Hiếu Liêm, điểm cuối Km18+000 giao ĐT.746, xã Tân Mỹ, đường đạt cấp III, 4-6 làn xe, lộ giới 32.

+ ĐT.747 (tức ĐT.747A hiện hữu): Điểm đầu Km0+000 tại giao ĐT.743 (quy hoạch), điểm cuối Km 31+000 tại ngã ba Cỏ Xanh, dài 31 km, đường đạt cấp II, quy mô 6 làn xe (trừ các đoạn đi qua đô thị được quy hoạch theo đường đô thị), lộ giới 42 m. tuyến đường trục chính quan trọng của TP. Tân Uyên, tuyến đường có vai trò tạo động lực phát triển khu vực phía Đông Nam và Đông Bắc thị xã. Tuyến kết nối các trung tâm của thị TP. Tân Uyên với trung tâm huyện Bắc Tân Uyên theo hướng Bắc Nam. Tuyến có 01 nhánh nối sang tỉnh Đồng Nai qua cầu Thanh Hội 2

+ ĐT.747B: Điểm đầu Km0 +000 tại ngã ba Tân Ba, giao ĐT.743, ranh phường Bình Chuẩn, TP. Thuận An và phường Tân Phước Khánh, TX. Tân Uyên, điểm cuối Km16 +830 giao ĐT.743 (ĐT.747A hiện hữu), ranh phường Hội Nghĩa và phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên. Tuyến dài 16,83 km, đường cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42m.

+ ĐT.747C: Tuyến nằm trong TP. Tân Uyên. Điểm đầu tại giao ĐT.747, phường Hội Nghĩa, điểm cuối giao ĐT.747B, phường Khánh Bình. Tuyến dài 10 km, đường cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42-74m. Tuyến tăng cường khả năng kết nối trong thành phố và với huyện Bắc Tân Uyên

+ ĐT.748: Điểm đầu Km0+000 tại ngã tư Phú Thứ, TX. Bến Cát (ĐT.744), điểm cuối Km 60+000 tại ranh xã Minh Thành, huyện Dầu Tiếng, và xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước dài 60 km (giữ nguyên tuyến cũ và kéo dài tuyến về phía Bắc huyện Dầu Tiếng), đường cấp III, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42,0m. Là tuyến đường trục chính kết nối khu vực thị xã Bến Cát và huyện Dầu Tiếng, kết nối sang tỉnh Bình Phước, phục vụ phát triển các KCN, CCN.

+ ĐT.749 (tức ĐT.749A hiện hữu): Điểm đầu Km0+000 tại cầu Quan, TX Bến Cát, điểm cuối Km 38+700 tại ngã ba Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng. Tuyến dài 38,7 km, đường cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42,0m. Là tuyến kết nối huyện Dầu Tiếng, Bàu Bàng với TX Bến Cát và kết nối với tỉnh Bình Phước, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế và thu hút đầu tư tại các KCN, CCN.

+ ĐT.749G: Tuyến nằm trong huyện Dầu Tiếng. Điểm đầu Km0+000 tại giao ĐT.749, xã Minh Thạnh, điểm cuối Km 10+000 tại giao ĐT.749, xã Long Tân. Tuyến dài 10 km, đường cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42,0m. Tuyến nhằm phục vụ phát triển KT- XH huyện Dầu Tiếng và huyện Bàu Bàng, đồng thời tuyến giúp giảm thời gian đi lại giữa xã Minh Thạnh và xã Long Tân.

+ ĐT.748B: Tuyến nằm trong huyện Bàu Bàng, dài 19,5 km. Điểm đầu Km0+000 xã Cây Trường II, giao với đường ĐH 239 tại huyện Chơn Thành, Bình Phước, điểm cuối giao với đường tỉnh ĐT.745B (quy hoạch) tại xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng. Quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị và đường cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 40,5m.

+ ĐT.748C: Tuyến nằm trong huyện Bàu Bàng, dài 19 km. Tuyến gồm 2 đoạn: (i) Đoạn 1: bắt đầu từ ranh xã Trừ Văn Thố với xã Thành Tâm huyện Chơn Thành – tỉnh Bình Phước qua kênh Phước Hòa kết nối đường thuộc KCN Khoa học công nghệ Bàu Bàng đến đường ĐT.750, dài khoảng 4 km. Quy hoạch đường cấp II, quy mô 8 làn xe, lộ giới 62m. (ii) Đoạn 2: từ ĐT.750 đi trùng với đường huyện ĐH.626 thuộc KCN Đô thị Bàu Bàng, đi tiếp xuống giao với ĐT.742B tại xã Lai Hưng, huyện Bàu

Bàng. Tuyến dài khoảng 15 km. Quy hoạch đường cấp II, quy mô 8 làn xe, lộ giới 62m.

+ ĐT.750C: Tuyến nằm trong huyện Phú Giáo, dài 8 km. Điểm đầu giao ĐT.750 (tại xã Tân Hiệp), điểm cuối giao QL.56B (xã Tân Long), đường đạt cấp III, quy mô 4-6 làn xe, lộ giới 42m. Tuyến nhằm tăng cường kết nối 2 tuyến trục ngang là ĐT.750 (vành đai 6) và QL.56B.

+ ĐT.750B: Tuyến nằm trong huyện Phú Giáo, dài 16 km, điểm đầu Km0+000 tại nút giao ĐT.750 với ĐT.750C, xã Tân Hiệp, điểm cuối Km16+000 giao QL.13C, gần cầu Tam Lập (xã Tam Lập), tuyến đạt đường cấp III, quy mô 4-6 làn xe, lộ giới 42m. Tuyến kết nối huyện Phú Giáo với huyện Bắc Tân Uyên, tuyến giao với QL.56B, đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng.

+ ĐT.750D: Điểm đầu giao ĐT.750 (ranh xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng và xã Tân Long, huyện Phú Giáo), điểm cuối giao ĐT.742B, ranh xã Phước Hòa, xã Tân Long, H. Phú Giáo, dài 13,7 km, cấp III, 4 làn xe, lộ giới 42 m. Tuyến nhằm tăng cường kết nối 2 tuyến trục ngang là ĐT.750 (vành đai 6) và QL.56B, phục vụ phát triển KT-XH huyện Phú Giáo và huyện Bàu Bàng.

+ Đường Mỹ Phước – Tân Vạn – Bàu Bàng: điểm đầu tại Ngã 03 Tân Vạn (Quốc Lộ 1A), tuyến đi qua TP Thủ Dầu Một, TP Thuận An, TP Dĩ An, TX Bến Cát và huyện Bàu Bàng, điểm cuối: Đường Hồ Chí Minh (Huyện Bàu Bàng), dài 54,3km, quy mô 6 làn xe, đường đô thị, lộ giới 64m.

- Trục ngang: gồm 12 tuyến với tổng chiều dài khoản 193,2 km.

+ ĐT.742B: Tuyến dài 48km. Điểm đầu Km0+000 tại giao ĐT.746B, xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên. Điểm cuối Km 48+000 giao ĐT.744 (xã An Tây, TX Bến Cát, gần cảng Rạch Bắp). Tuyến đi qua TX Bến Cát, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo và huyện Bắc Tân Uyên. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42m.

+ ĐT.743 (tức ĐT.743A hiện hữu): Điểm đầu Km0+000 tại ngã tư Chợ Đình, giao QL.13, TP. Thủ Dầu Một, điểm cuối Km 13+500 tại cầu ông Tiếp, dài 13,5km (gồm đoạn từ ngã tư Chợ Đình đến đến ngã tư Miếu Ông Cù là ĐT.743A hiện hữu và, đoạn từ Miếu Ông Cù đến cầu ông Tiếp là ĐT.747A hiện hữu). Các đoạn còn lại của ĐT.743A hiện hữu gồm: đoạn từ Miếu ông Cù đến ngã ba Vườn Tràm chuyển thành ĐT.743B, đoạn còn lại của ĐT.743A chuyển thành đường đô thị. Quy hoạch ĐT.743: Đoạn từ ngã tư Chợ Đình đến ngã tư Miếu Ông Cù, giữ nguyên hiện trạng, đoạn còn lại đường đạt cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42-54 m.

+ ĐT.743C: Dài 4,6 km, điểm đầu Km0+000 tại giao QL.13 tại ngã tư Cầu Ông Bó (phường Bình Hòa, TP Thuận An), điểm cuối Km 4+600 tại giao ĐT.743A tại ngã 3 Đông Tân (phường Dĩ An, TP Dĩ An). **Chuyển thành đường đô thị.**

+ ĐT.746D: Tuyến dài 4,3 km. Điểm đầu Km0+000 giao ĐT.747, phường Uyên Hưng, Tp Tân Uyên, điểm cuối Km 4+300 tại giao ĐT.746B, xã Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên, đường đạt tiêu chuẩn đường đô thị, quy mô 4-6 làn xe, lộ giới 42m. Đây là tuyến kết TP. Tân Uyên và huyện Bắc Tân Uyên.

+ ĐT.746E. Tuyến nằm trong huyện Bắc Tân Uyên, dài 8km. Điểm đầu Km0+000 tại giao ĐT.746, xã An Lạc, điểm cuối Km8+000 giao ĐT.746C, xã Tân Mỹ, đường đạt cấp III, 4-6 làn xe, lộ giới 32m.

+ ĐT.746F: Điểm đầu giao QL.56B, xã Tân Định, Bắc Tân Uyên, điểm cuối giao ĐT.747C, phường Hội Nghĩa, TP. Tân Uyên, dài 18 km (ĐT.746 hiện hữu), cấp II, quy mô 4-6 làn xe, lộ giới 42m.

+ ĐT.750F: là tuyến kết nối Đồng Phú – Phú Giáo – Chơn Thành. Đoạn qua huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương dài khoảng 6,5 km, có điểm đầu từ đường ĐH.507 hiện hữu thuộc ranh giữa xã An Thái, huyện Phú Giáo và huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, đi theo đường ĐH.507 hiện hữu về phía Tây đến giao với đường Quận Đội hiện hữu, đi theo đường Quận Đội hiện hữu về phía Tây đến gần hết đường Quận Đội, mở mới theo hướng Tây kết nối vào phường Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Quy mô đường cấp III, quy mô 2-4 làn xe, lộ giới 42m.

+ ĐT.750E: là tuyến kết nối Đồng Phú – Phú Giáo – Chơn Thành. Đoạn qua huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương dài khoảng 7,5 km. Điểm đầu tại giao đường huyện ĐH519 với ĐH.508 (hiện hữu), xã Phước Sang, huyện Phú Giáo và huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Tuyến đi theo đường ĐH.519 hiện hữu về hướng Tây, đến hết đường ĐH.519 hiện hữu mở mới theo hướng Tây kết nối vào đường ĐH.507 hiện hữu, đi theo ĐH.507 hiện hữu về hướng Nam đến giao với đường Ven Sông Bé (đường nhánh, quy hoạch mở mới) đi dọc theo đường Ven Sông Bé về phía Tây kết nối với phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Quy mô đường cấp III, quy mô 2-4 làn xe, lộ giới 42m.

+ ĐT.749B: Điểm đầu Km0+000 tại cầu Bà Và (ranh tỉnh Bình Phước), điểm cuối Km 22+200 tại Hồ Dầu Tiếng. Tuyến có 1 nhánh kết nối sang tỉnh Tây Ninh tại xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu. Tuyến dài 22,2km, đường cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42m. Là tuyến đường trục chính kết nối 03 tỉnh Tây Ninh, Bình Dương và tỉnh Bình Phước theo hướng Đông – Tây.

+ ĐT.749C: Điểm đầu Km0+00 tại ngã 3 ấp Bàu Bàng (Quốc lộ 13), điểm cuối Km 16+500 tại giao ĐT748, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng. Tuyến giao với ĐT.749A tại ngã 3 suối Đòn Gánh. Tuyến dài 16,5 km, đường cấp II-III, quy mô 4 -6 làn xe, lộ giới 42-60m. Kết nối trung tâm thị trấn Bàu Bàng tới xã Long Nguyên (huyện Bàu Bàng) và xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tuyến thúc đẩy quá trình phát triển đô thị.

+ ĐT.749D: Điểm đầu Km0+000 tại giao với ĐT.749 (xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng), điểm cuối Km 18+700 tại cầu Bến Súc (xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng). Tuyến dài 18,7 km đường cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42m. Tại khoảng km 12 có 1 nhánh đi theo đường huyện ĐH720 kết nối sang tỉnh Tây Ninh. Tuyến có vai trò là tuyến đường kết nối với tỉnh Tây Ninh, tuyến kết nối với QL.56B và đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng giúp kết nối huyện Dầu Tiếng với huyện Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và thu hút đầu tư phát triển KCN.

+ ĐT.749E: Điểm đầu Km0+000 tại giao với ĐT.749D (xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng), điểm cuối Km 9+000 tại cầu kết nối sang tỉnh Tây Ninh (xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng). Tuyến dài 9 km (tuyến đi theo đường huyện ĐH720 kết nối sang

tỉnh Tây Ninh), đường cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 42m. Tuyến phục vụ phát triển kinh tế xã hội huyện Dầu Tiếng, tăng cường kết nối sang tỉnh Tây Ninh.

+ ĐT.749F: Tuyến đường tạo lực Bình Dương - Tây Ninh. Tuyến dài khoảng 21km, điểm đầu tại giao của QL.56B với ĐT.749A, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, điểm cuối tại đường và cầu kết nối Bình Dương – Tây Ninh, TT Dầu Tiếng. Tuyến đường phục vụ phát triển kinh tế xã hội và kết nối khu công nghiệp của 02 tỉnh (Bình Dương và Tây Ninh). Tuyến đạt cấp III, quy mô 6-8 làn xe, lộ giới 62m.

- Các tuyến vành đai: gồm 04 tuyến với tổng chiều dài khoảng 187,5km.

+ ĐT.742C (Vành đai 3,5): Điểm đầu tại cầu Bạch Đằng 2. Điểm cuối giao ĐT.744 tại xã Phú An, TX Bến Cát. Tuyến dài 28km đường cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 60m. Tuyến đi qua các TP Tân Uyên, TP Thủ Dầu Một và TX Bến Cát.

ĐT.745B (Vành đai 4,5): Tuyến dài 53 km. Điểm đầu Km0+000 tại giao QL56B, (xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên), Điểm cuối Km 53+000 tại giao ĐT.744 (xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng). Quy hoạch đường cấp II, quy mô 4-6 làn xe, lộ giới 32-60m.

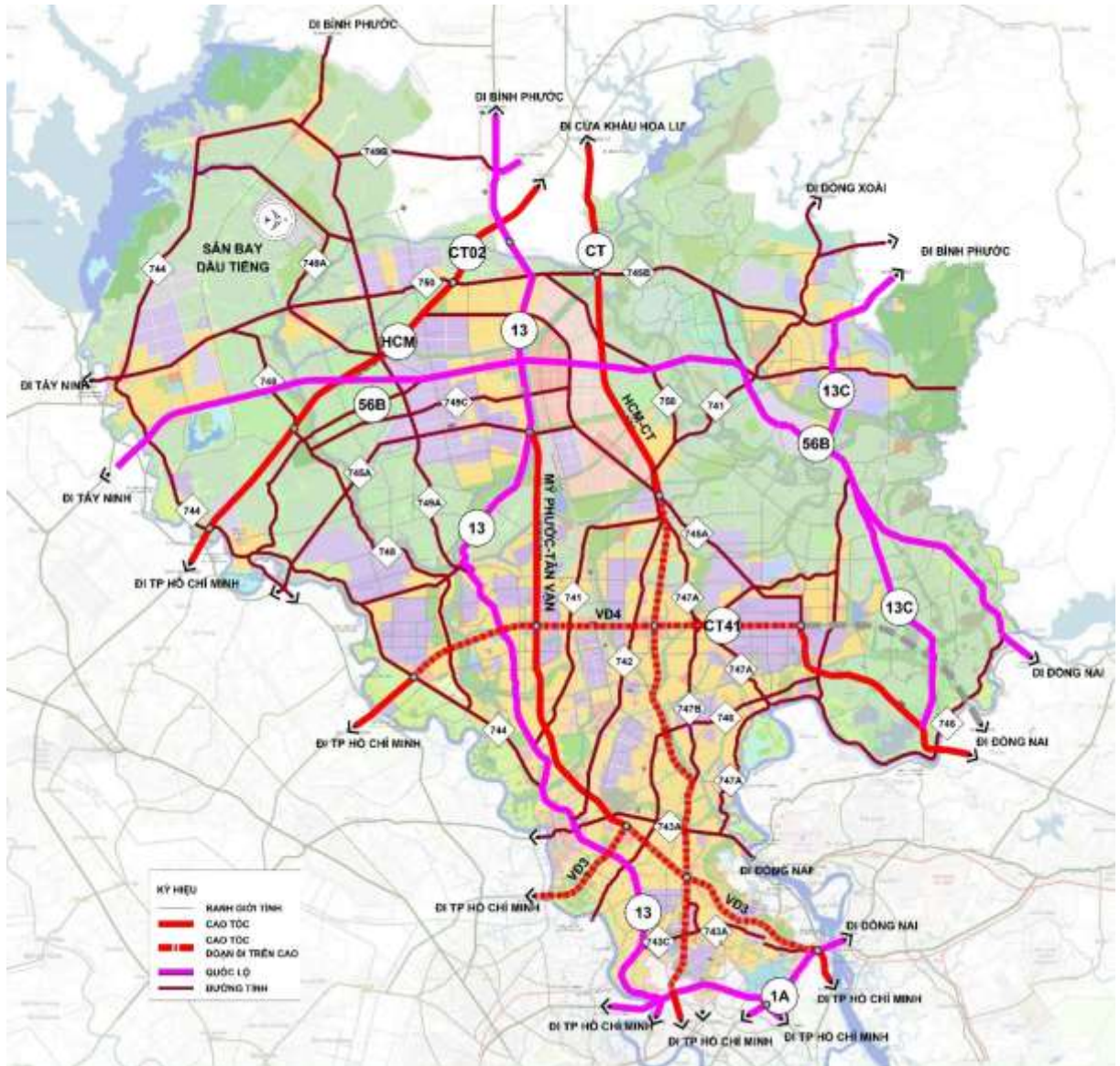
- ĐT.745 (Vành đai 5): Điểm đầu Km0+000 tại giao đường Vành đai 4 – TP.HCM (xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên), điểm cuối Km 51+500 ranh xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng với huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh. Tuyến dài 49 km, đường cấp II, quy mô 6 làn xe, lộ giới 60m. Tuyến đi qua các huyện Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng và Dầu Tiếng. Tuyến có 1 đoạn khoảng 9km sẽ đi trùng với ĐT.742B và chiều dài tuyến không bao gồm đoạn đi trùng.

- ĐT.750 (VĐ6): Tuyến dài 57,5 km, điểm đầu Km0+000 tại giao QL.13C tại xã An Bình, huyện Phú Giáo, điểm cuối Km57+500 cầu Tàu (TT Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng), đường cấp III, quy mô 4 làn xe, lộ giới 42m. Tuyến kết nối huyện Bắc Tân Uyên, huyện Phú Giáo, huyện Dầu Tiếng và kết nối sang tỉnh Tây Ninh. Tuyến thúc đẩy phát triển KT - XH, thu hút đầu tư vào các KCN, CCN.

+ Đường Tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng: Tuyến kết nối các huyện Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng. Điểm đầu tại ngã ba Tân Thành, ĐT.746, điểm cuối tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu bàng, tổng chiều dài 47,35km, quy mô 6 làn xe. Tuyến trùng với QL.56B và QL.13C.

* *Đường ven sông*

Tuyến đường ven sông Sài Gòn dài khoảng 54,7 km. Trong đó đoạn qua từ TX Bến Cát dài khoảng 24 km (xã Phú An và xã An Tây), qua TP. Thủ Dầu Một dài 2,8 km (trong đó có 3,9 km đoạn từ cầu Bà Cô đến cầu Phú Mỹ theo đường Nguyễn Văn Cừ, thuộc phường Chánh Mỹ đã đầu tư hoàn chỉnh) và đoạn qua Tp. Thuận An dài khoảng 17,9 km. Tuyến theo tiêu chuẩn đường đô thị.



c. Phương án quy hoạch giao thông đường sắt

* Đường sắt Quốc gia:

Căn cứ Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”, các tuyến đường sắt qua địa bàn tỉnh Bình Dương, gồm 03 tuyến, cụ thể:

- Tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh: Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn chạy tàu tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh từ ga Hà Nội đến ga Sài Gòn, dài 1.726km, đường đơn, khổ 1.000mm. Đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Dương dài 8,5 km. Tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh là trục xương sống của mạng lưới đường sắt quốc gia về vận chuyển hàng hoá, hành khách trên trục Bắc - Nam (sau khi hoàn thành xây dựng tuyến tốc độ cao song hành sẽ đảm nhận vận chuyển hàng là chính) và kết nối các tuyến nhánh theo hướng Đông - Tây.

- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Lộc Ninh từ ga An Bình đến điểm nối ray biên giới Việt Nam – Campuchia (cửa khẩu Hoa Lư), dài khoảng 128km, khổ 1.435mm, toàn tuyến có 17 ga, trạm khách. Trong đó, đoạn Dĩ An – Chơn Thành

đường đôi, đoạn Chợ Thành – Lộc Ninh đường đơn. Trên địa bàn tỉnh Bình Dương có tổng chiều dài khoảng 60km (trong đó từ ga An Bình Đến ga Bàu Bàng dài 52,3 km).

- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ từ ga An Bình đến ga Cần Thơ, dài khoảng 174km, đường đôi, khổ 1.435mm. Trên địa bàn tỉnh Bình Dương có tổng chiều dài khoảng 6,68Km. Tuyến đi qua TP. Dĩ An và TP. Thuận An.

- Đoạn tuyến Trảng Bom – Hòa Hưng: từ ga Trảng Bom đến ga Hòa Hưng, dài 39 Km, khổ 1.435mm, tuyến trùng với tuyến Biên Hòa – Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến nút giao Phước Tân. Đoạn nhánh qua TP. Dĩ An nghiên cứu phương án đi trên cao. Tuyến Trảng Bom – Hòa Hưng sẽ kết nối kết nối tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh – Lộc Ninh ra cảng biển Cái Mép – Thị Vải.

Ngoài ra, để tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Dương và Tây Ninh, đề xuất tuyến đường sắt Bàu Bàng – Mộc Bài để kết nối các khu công nghiệp của tỉnh Bình Dương và Tây Ninh. Bên cạnh đó, tuyến sẽ kết nối đường sắt thành phố Hồ Chí Minh – Lộc Ninh với tuyến đường sắt thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài. Đoạn qua tỉnh Bình Dương dài khoảng 31 km, khổ 1.435mm. Quy hoạch sau năm 2030.

Ga Dĩ An và Ga Sóng Thần: sẽ được tích hợp về ga An Bình.

Ga An Bình: Là ga lập tàu cho toàn mạng đường sắt phía Nam, là trung tâm logistics, liên vận đường sắt, là ga đầu mối cho cả hàng hóa và hành khách phía Nam, đường sắt khổ 1000mm và 1435mm. Diện tích dự kiến khoảng 190ha. Ga thuộc phường An Bình, TP.Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Tích hợp phát triển công nghiệp đường sắt.

* Đường sắt Đô thị:

Định hướng phát triển vận tải hành khách công cộng bằng đường sắt đô thị từng bước hỗ trợ cho các loại hình vận tải hành khách hiện hữu trên địa bàn tỉnh và kết nối với mạng lưới ĐSĐT thành phố Hồ Chí Minh tạo thành mạng lưới liên thông, liên hoàn. Trong đó:

Giai đoạn đến 2030: Nghiên cứu đầu tư xây dựng các đoạn tuyến của các tuyến ĐSĐT số 1, số 1B, số 2, số 3, cụ thể:

+ Tuyến số 1 (TP mới - Suối Tiên, TPHCM): dài khoảng 32,8 km, tuyến đi trên cao từ ga trung tâm TP mới (kết nối với ga Bình Dương của tuyến ĐSQG TPHCM-Lộc Ninh), theo đường Hùng Vương đến giao với đường ĐX.01, đi theo đường ĐX.01 đến đường Mỹ Phước – Tân Vạn, qua nút giao Bình Chuẩn đi song song với đường sắt thành phố Hồ Chí Minh – Lộc Ninh, Trảng Bom – Hòa Hưng đến ga Suối Tiên. Tuyến kết nối Tp Mới trung tâm tỉnh, Thuận An, Dĩ An với khu du lịch Suối Tiên, đồng thời cùng tuyến metro số 1 (Suối Tiên – Bến Thành) của TP. Hồ Chí Minh tạo thành tuyến ĐSĐT của Vùng (TP mới – Suối Tiên – Bến Thành).

+ Tuyến số 1B, dài khoảng 7,5 km, tuyến đi ngầm từ Tân Đông Hiệp, Dĩ An, chạy song song với đường sắt Trảng Bom – Hòa Hưng qua ga An Bình, kết nối với tuyến ĐSĐT Tp Thủ Đức tại ga đầu mối khu vực ngã tư Gò Dưa.

+ Tuyến số 2 (Thủ Dầu Một – TPHCM): dài khoảng 23 km, tuyến đi trên cao từ ga kết nối với tuyến ĐSĐT số 1, theo đường Phạm Ngọc Thạch, đến giao với QL.13, đi theo QL 13 Tp Thuận An, qua Vĩnh Bình kết nối với tuyến metro số 3B trong tương lai của TP. Hồ Chí Minh tại khu vực ngã 4 Bình Phước kết nối vào trung tâm TP. Hồ Chí Minh.

+ Tuyến số 3 (Bắc Tân Uyên - TPHCM) (điều chỉnh tuyến số 4 và 5 QH 4291/QĐ-UBND ngày 24/12/2014): dài khoảng 41,5 km, tuyến đi trên cao từ Tân Thành, Bắc Tân Uyên đi song song với ĐT.746B qua KCN Nam Tân Uyên, tiếp tục chạy song song với ĐT.747B, ĐT.743B qua khu vực Trung tâm Tp Tân Uyên, chạy qua các KCN lớn của Tp Thuận An, Tp Dĩ An đến Ga Dĩ An, kết nối với tuyến ĐSĐT Tp.Thủ Đức tại ga đầu mỗi khu vực ngã tư Gò Dưa, tiếp tục chạy song song với đường sắt TPHCM – Cần Thơ đến ga Vĩnh Phú và kết nối với tuyến ĐSĐT số 4 của TPHCM. Giai đoạn trước 2030, triển khai đoạn dài khoảng 24km, từ ga kết nối với tuyến ĐSĐT số 6 tại Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, đến kết nối với tuyến ĐSĐT Tp.Thủ Đức tại ga đầu mỗi khu vực ngã tư Gò Dưa. Các đoạn còn lại triển khai sau năm 2030.

- Giai đoạn 2031-2050: Nghiên cứu tiếp tục đầu tư xây dựng đoạn tuyến còn lại của tuyến số 3 và các tuyến số 2B, số 3B, số 4, 5, 6, 7, 8, cụ thể:

+ Tuyến số 2B (Thủ Dầu Một – TX Bến Cát): dài khoảng 14,5 km, tuyến đi trên cao từ ga kết nối với tuyến ĐSĐT số 2 tại Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, chạy song song với QL.13, đến ga kết nối với tuyến ĐSĐT số 4, số 8 tại Thới Hòa, TX Bến Cát.

+ Tuyến số 3B (Thủ Dầu Một – Biên Hòa): dài khoảng 16,5 km, tuyến đi trên cao từ ga kết nối với tuyến ĐSĐT số 2, theo đường Phú Lợi (ĐT.743A), tiếp tục kết nối với tuyến ĐSĐT số 1, số 3, tiếp tục chạy song song với ĐT 747A, kết nối qua Đồng Nai và điểm cuối kết nối với tuyến ĐSĐT ven sông Cái của Đồng Nai tại sân bay Biên Hòa.

+ Tuyến 4 (Tân Uyên – Tp Mới - TX Bến Cát): dài khoảng 32,6 km, từ trung tâm TP. Tân Uyên, đi theo ĐT.742C(VĐ 3,5) ĐT.748 tới TX Bến Cát, tuyến kết nối khu vực phía Đông qua trung tâm tỉnh sang khu vực phía Tây, đồng thời trung chuyển qua tuyến số 1, số 2, số 3 về TP. HCM.

+ Tuyến 5 (Bắc Tân Uyên - TP mới – TX Bến Cát): dài khoảng 31,2 km, tuyến đi trên cao, từ trung tâm Bắc Tân Uyên chạy song song với cao tốc Vành đai 4-TPHCM tới TP. Tân Uyên, TP mới, TX Bến Cát, kết nối khu vực phía Đông qua trung tâm tỉnh sang khu vực phía Tây, đồng thời trung chuyển qua tuyến số 1, số 2, số 3 về TP. HCM.

+ Tuyến 6 (Tp Mới – Bến Cát – Bầu Bàng): dài khoảng 25 km, tuyến đi trên cao từ ga trung tâm Tp mới kết nối với tuyến số 1, đi song song với tuyến đường sắt quốc gia TPHCM – Lộc Ninh, đến trung tâm huyện Bầu Bàng, Tuyến

kết nối trực dọc của tỉnh Bình Dương, đồng thời chuyển tuyến qua tuyến số 1 về TP. HCM.

+ Tuyến 7 (Bến Cát – Dầu Tiếng) (điều chỉnh tuyến số 7 và số 8 QH 4291/QĐ-UBND ngày 24/12/2014): dài khoảng 45 km, kết nối với tuyến số 2 tại Thới Hòa, TX Bến Cát, rồi dọc theo QL.13, tiếp theo ĐT.749A, 750 tới Bầu Bàng, tới trung tâm huyện Dầu Tiếng, tuyến kết nối trung tâm TX. Bến Cát với trung tâm huyện Dầu Tiếng, đồng thời trung chuyển qua tuyến số 2 về TPHCM.

+ Tuyến 8 (Bắc Tân Uyên – Phú Giáo): Tuyến dài 25,2 km, tuyến đi trên cao từ trung tâm Bắc Tân Uyên theo ĐT 746B, QL 13C, đường tạo lực BTU – Phú Giáo – Bầu Bàng tới trung tâm Phú Giáo, đồng thời trung chuyển qua tuyến số 3 về TP. HCM..

d. Phương án quy hoạch giao thông đường thủy nội địa:

Căn cứ Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”, các tuyến đường thủy và cảng thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Bình Dương, như sau:

Các tuyến vận tải thủy: Trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 02 tuyến trên sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, cụ thể:

+ Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Bến Súc – Bến Củi hạ lưu đập thủy điện Dầu Tiếng (sông Sài Gòn), chiều dài khoảng 129km, cấp II. Nâng tĩnh không cầu Bình Triệu 1 đạt cấp kỹ thuật luồng tuyến.

+ Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai) từ ngã ba kênh Tẻ đến cảng Hiếu Liêm, dài khoảng 90 km, bao gồm: (1) Đoạn từ ngã ba kênh Tẻ đến hạ lưu cầu Đồng Nai, dài 41km, cấp Đặc biệt; (2) Đoạn từ cầu Đồng Nai đến cảng Thạnh Phước, dài 18km, cấp II; (3) Đoạn từ cảng Thạnh Phước đến Hiếu Liêm, dài 31km, cấp III. Nâng tĩnh không cầu Đồng Nai 1 đạt cấp kỹ thuật luồng tuyến.

- Cụm cảng hàng hóa

- Khu cảng sông Sài Gòn: Cụm cảng Bình Dương trên sông Sài Gòn có khả năng tiếp nhận tàu cỡ 2.000 - 3.000 tấn ra vào cảng, công suất 17,4 triệu tấn/năm, cụ thể:

- Cảng An Tây (cảng ICD): Xây dựng mới tại bờ trái sông Sài Gòn thuộc xã An Tây, thị xã Bến Cát. Đến năm 2030 đạt công suất 7 triệu tấn/năm, tổng diện tích 100 ha.

- Cảng cận An Điền (cảng ICD): Xây dựng mới tại bờ trái sông Sài Gòn thuộc xã An Tây, thị xã Bến Cát, tổng diện tích 08 ha.

- Cảng Rạch Bắp: Xây dựng mới tại tại bờ trái sông Sài Gòn thuộc xã An Tây, thị xã Bến Cát. Đến năm 2030 đạt công suất 1,5 triệu tấn/năm, tổng diện tích 15 ha.

- Cảng Bến Súc: cải tạo, nâng cấp công suất của cảng hiện hữu nằm trên sông Sài Gòn, tại xã Thanh Tuyền. Đến năm 2030 đạt công suất 1 triệu tấn/năm.

- Cảng Phú Cường Thịnh: Xây dựng mới trên sông Sài Gòn huyện Dầu Tiếng. Đến năm 2030 đạt công suất 1,5 triệu tấn/năm, tổng diện tích 30 ha.

- Cảng Thanh An (cảng ICD): Xây dựng mới tại bờ trái sông Sài Gòn thuộc xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng. Đến năm 2030 đạt công suất 1,0 triệu tấn/năm, tổng diện tích 10 ha.

- Cảng An Sơn (cảng ICD): Nằm bờ trái sông Sài Gòn thuộc phường An Sơn, Tp Thuận An, nâng cấp đạt công suất 2,5 triệu tấn/năm, tổng diện tích 50 ha.

- Cảng Thế Giới Nhà: Nằm bên bờ trái sông Sài Gòn, tại xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng. Đến năm 2030 đạt công suất 1,0 triệu tấn/năm, diện tích 0,48ha.

- Cảng xăng dầu Vĩnh Phú: Nằm bờ trái sông Sài Gòn thuộc phường Vĩnh Phú, Tp Thuận An.

- Cảng Xăng dầu Chánh Mỹ: Nằm bờ trái sông Sài Gòn thuộc phường Chánh Mỹ, Tp Thủ Dầu Một..

- Khu cảng sông Đồng Nai: Cụm cảng Bình Dương trên sông Đồng Nai có khả năng tiếp nhận tàu cỡ 3.000 tấn ra vào cảng, công suất 12,8 triệu tấn/năm, cụ thể:

- Cảng Thạnh Phước (cảng ICD): Nâng cấp công suất đến năm 2030 đạt 4,5 triệu tấn/năm, diện tích 53 ha.

- Cảng Thái Hòa (cảng ICD): Xây dựng mới tại nhánh Cù Lao Rùa, sông Đồng Nai thuộc phường Thái Hòa, TP. Tân Uyên. Đến năm 2030 đạt công suất 4,3 triệu tấn/năm, diện tích 120 ha.

- Cảng Tân Vạn (cảng ICD): Xây dựng mới tại nhánh Cù Lao Tân Vạn thuộc phường Tân Vạn, TP. Dĩ An. Đến năm 2030 đạt công suất 1 triệu tấn/năm, diện tích 51,69 ha.

- Cảng Thường Tân: Xây dựng mới tại bờ phải sông Đồng Nai, thuộc xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên. Đến năm 2030 đạt công suất 0,3 triệu tấn/năm, diện tích 2,5 ha.

- Cảng tổng hợp Bình Dương (cảng ICD): Nằm bên bờ phải trên sông Đồng Nai, phía hạ lưu cầu Đồng Nai, tại phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, là cảng cửa ngõ của tỉnh Bình Dương, tổng diện tích 7,3 ha và đạt công suất 1,5-3 triệu tấn/năm.

- Cảng Bình Thắng: Xây dựng mới tại phường Bình Thắng, TP. Dĩ An. Đến năm 2030 đạt công suất 0,4 triệu tấn/năm, diện tích 5 ha, có thể đón nhận phương tiện thủy đến 2.000T.

- Cảng Khánh Bình: Xây dựng mới tại phường Khánh Bình, huyện Tân Uyên. Đến năm 2030 đạt công suất 0,3 triệu tấn/năm, diện tích 5 ha, có thể đón nhận phương tiện thủy đến 2.000T.

- Cảng sông Thị Tính:

Cảng Nguyên Ngọc (cảng ICD): Xây dựng mới bờ trái sông Thị Tính thuộc phường Tân An, TP Thủ Dầu Một. Đến năm 2030 đạt công suất 1 triệu tấn/năm, tổng diện tích 6 ha.

• Cụm cảng hành khách:

- Cụm cảng khách Đồng Nai – Bình Dương trên sông Sài Gòn, sông Đồng Nai cho cỡ tàu 100 ghế, công suất 200.000 lượt hành khách/năm, cụ thể:

biển số 4, loại III. Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương, có bến tổng hợp, container. Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

f. Phương án quy hoạch cảng cạn:

Theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023, định hướng phát triển 08 cảng cạn với ít nhất 02 phương thức vận tải (đường bộ, đường thủy) kết nối. Cụ thể như sau:

Cảng cạn An Sơn: tại xã An Sơn, Tp Thuận An. Cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2025 khoảng 33 - 35ha, duy trì khai thác đến năm 2030. Đến năm 2025 công suất đạt khoảng 332.000 - 350.000 Teu/năm, duy trì khai thác đến năm 2030.

Cảng cạn Bình Hòa (Tân cảng Sóng Thần): tại phường Bình Hòa, Tp. Thuận An, có tổng diện tích đến năm 2030 khoảng 30 - 50ha, đến năm 2030 khoảng 30 - 50ha. công suất đạt khoảng 300.000 - 500.000 Teu/năm.

Cảng cạn TBS Tân Vạn Dĩ An: tại phường Bình Thắng, Tp Dĩ An. (trùng với ICD TBS Tân Vạn hiện tại), đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 23 - 25ha, công suất đạt khoảng 230.000 - 250.000 Teu/năm.

Cảng cạn Thái Hòa: tại Phường Thái Hòa, Tp. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 12 - 20ha, công suất đạt khoảng 120.000 - 200.000 Teu/năm.

Cảng cạn Thanh Phước: tại TP. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 10 - 17ha, công suất đạt khoảng 100.000 - 170.000 Teu/năm.

Cảng cạn Tân Uyên: tại bờ trái sông Đồng Nai, gần KCN Tân Uyên, TP. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 15 - 20ha, công suất đạt khoảng 150.000 - 200.000 Teu/năm.

Cụm cảng Bến Cát: (1) Cảng cạn An Điền: xã An Tây, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương, đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 8ha, công suất đạt khoảng 80.000Teu/năm; (2) Cảng cạn An Tây: xã An Tây - thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 10 - 20 ha, công suất đạt khoảng 100.000 - 200.000 Teu/năm; (3) Cảng cạn Rạch Bắp: thôn Rạch Bắp xã An Tây - thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 15 - 20 ha, công suất đạt khoảng 150.000 - 200.000 Teu/năm.

Cảng cạn Thạnh An: Xã Thạnh An - huyện Dầu Tiếng - Tỉnh Bình Dương, đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 5 -10 ha, công suất đạt khoảng 50.000 - 100.000 Teu/năm.

g. Phương án phát triển các trung tâm logistic:

Hình thành 01 trung tâm điều phối, trung chuyển logistics cấp vùng⁹⁶ để kết nối giữa các khu, cụm công nghiệp của tỉnh với cảng biển, cảng sông, sân bay trong khu

⁹⁶ Vị trí đề xuất tại thành phố Dĩ An

vực, tạo thành hệ thống liên hoàn, sẵn sàng đón nhận các chuỗi cung ứng hàng hóa cấp Vùng.

Xây dựng mới các trung tâm logistics kết hợp cảng cạn nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất. Trong đó: tập trung hình thành 01 trung tâm logistics cấp vùng⁹⁷ để kết nối giữa các khu, cụm công nghiệp của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia (ga đường sắt, cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không).

Phương án phát triển trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh Bình Dương

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân hạng
A. CÁC TRUNG TÂM DỊCH VỤ LOGISTICS ĐANG HOẠT ĐỘNG				
Thành phố Thủ Dầu Một				
1	Khu dịch vụ kho bãi An Bình	Phường Phú Lợi	15	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng II
2	Cảng Nguyễn Ngọc	Phường Tân An	6,94	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng II
3	BW SUPPLY CHAIN CITY (Dự án Mapletree Logistics)	Khu công nghiệp VSIP II Phường Hòa Phú	75	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I
Thành phố Dĩ An				
4	Trung tâm logistics ICD TBS - Tân Vạn	Phường Bình Thắng	73	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I
5	Khu kho Cảng Bình Dương	ấp Ngãi Thắng, P. Bình Thắng	7,3	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I
6	Trung tâm Kerry Logistics (VN)	20 Thống Nhất, KCN Sóng Thần,	12	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I
Thành phố Thuận An				
7	ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Phường Bình Hòa	50	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I
8	Cảng An Sơn	Xã An Sơn	35	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I.
Thành phố Tân Uyên				
9	Trung tâm Logistics U&I	Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	20	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I
10	Cảng Thạnh Phước	KP Tân Lương, Phường Thạnh Phước	24	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I
B. CÁC TRUNG TÂM LOGISTICS ĐỀ XUẤT QUY HOẠCH MỚI				

⁹⁷ Vị trí đề xuất dự kiến tại khu vực TX Bến Cát, huyện Bàu Bàng

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân hạng
Thành phố Dĩ An				
1	Ga Sóng Thần	KCN Sóng Thần Phường An Bình, Dĩ An	30-50	Định hướng phát triển thành ga liên vận hàng hóa quốc tế Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng II
2	Trung tâm logistics ICD TBS – Đông Dĩ An	Phường Bình Thắng	230	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I
Thành phố Thuận An				
1	Trung tâm kho vận chuyên Logistics tại KCN Đồng An	Phường Bình Hòa	138,7	Định hướng kêu gọi chuyển đổi mô hình dịch vụ logistics
Thành phố Tân Uyên				
1	ICD Vĩnh Tân	KCN VSIP 2 mở rộng thuộc phường Vĩnh Tân	25	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I
2	Cảng Thái Hòa	TT Thái Hòa, Tân Uyên	120	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I
Thị xã Bến Cát				
1	Cảng An Tây	An Tây, Bến cát	100	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng I
2	ICD An Điền	Tại Khu công nghiệp An Tây	8	Đủ tiêu chuẩn trung tâm logistics hạng II
Huyện Bàu Bàng				
1	ICD Bàu Bàng	Tại Khu công nghiệp Bàu Bàng	20	Định hướng kêu gọi đầu tư trung tâm dịch vụ logistics hạng II
2	Trung tâm kho vận chuyên Logistics Tân Hưng	Độc tuyến đường Vành Đai 5 (ĐT 745A) kết nối tuyến Đường sắt Quốc gia - Xã Tân Hưng	290	Định hướng kêu gọi đầu tư trung tâm logistics hạng II
Huyện Bắc Tân Uyên				
1	Trung tâm kho vận chuyên Logistics khu vực KCN VSIP 3 & KCN Đất Cuốc	Gần trục giao lộ tuyến đường Vành Đai 4 và đường Tạo lực BTU-PG-BB (xã Đất Cuốc hoặc Tân Lập)	20-50	Định hướng kêu gọi đầu tư trung tâm dịch vụ logistics hạng II
Huyện Phú Giáo				

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân hạng
1	Trung tâm kho vận chuyên Logistics khu vực CCN Tam Lập	Kết nối tuyến đường Tạo lực BTU-PG-BB và QL56B (Xã Phước Vĩnh)	112	Định hướng kêu gọi đầu tư trung tâm dịch vụ logistics hạng II
2	Trung tâm kho vận Logistics Công ty cao su Đồng Phú	Kết nối tuyến Đường tạo lực BTU-PG-BB qua tuyến QL13B hướng đi Đồng Phú (xã An Bình)	50-100	Định hướng kêu gọi đầu tư trung tâm dịch vụ logistics hạng II
Huyện Dầu Tiếng				
1	Trung tâm kho vận chuyên Logistics Thanh An	Xã Thanh An (Kết nối giao lộ Đường Hồ Chí Minh và ĐT 744)	50-100	Định hướng kêu gọi đầu tư trung tâm dịch vụ logistics hạng II
2	Trung tâm kho vận chuyên logistics Thanh Tuyên.	Xã Thanh Tuyên (Kết nối tuyến đường Vành Đai 5 - ĐT 745A và tuyến ĐT 744)	50-100	Định hướng kêu gọi đầu tư trung tâm dịch vụ logistics hạng II

h. Kết nối giao thông vùng Đông Nam Bộ:

Vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu (Vùng động lực phía Nam): đây là vùng rất quan trọng, năng động của cả nước, vùng là đầu mối giao thông quan trọng, với đầy đủ các phương thức vận tải (đường bộ, đường biển, hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa), có hệ thống kết cấu hạ tầng đang từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại với các đầu mối giao thông vận tải như: CHKQT Long Thành, CHKQT Tân Sơn Nhất, cảng biển Bà Rịa – Vũng Tàu, cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, vùng có nguồn nhân lực năng động, có trình độ cao, đóng góp lớn vào nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Định hướng phát triển:

Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm du lịch, thương mại và dịch vụ logistics của khu vực, trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ của quốc gia, có vai trò tiên phong dẫn dắt đổi mới, sáng tạo. Tập trung vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, chuyên dịch các ngành sản xuất thâm dụng lao động sang các địa phương khác trong và ngoài vùng.

Khu vực ba tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu là địa bàn phát triển công nghiệp, dịch vụ năng động của vùng. Hình thành các khu công nghiệp chuyên ngành để nâng cao sức cạnh tranh công nghiệp, phát triển dịch vụ đồng bộ phục vụ các ngành công nghiệp chủ lực và mũi nhọn, nhanh chóng gia tăng hàm lượng công nghệ trong các ngành kinh tế. Bố trí các khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ hai bên đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực kết nối nhanh với CHKQT Long Thành và khu bến Cái Mép – Thị Vải.

Phát triển vùng ven biển với các ngành chủ yếu như khai thác dầu khí; công nghiệp đóng và sửa chữa tàu; du lịch biển, đảo; đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản; hình thành khu công nghiệp dầu khí và hoá chất lớn, khu du lịch quốc tế nổi tiếng. Khu vực hai tỉnh Tây Ninh và Bình Phước phát triển theo hướng đón đầu quá trình chuyển dịch ngành sản xuất từ các trung tâm công nghiệp của vùng. Phát triển theo chiều sâu các ngành chế biến gắn với lợi thế cây công nghiệp như điều, cao su. Phát huy các khu kinh tế cửa khẩu, mở rộng hoạt động kinh tế, thương mại với Campuchia.

Hình thành cơ cấu đa trung tâm nhằm tạo động lực để phát triển các vùng ngoại vi xung quanh, đồng thời giảm áp lực cho khu vực trung tâm thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển các đô thị Vũng Tàu, Biên Hòa, Thủ Dầu Một đóng vai trò là các cực phát triển trong hệ thống đô thị của vùng. Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - khu bến Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Nghiên cứu xây dựng thành phố gắn với CHKQT Long Thành.

Phát triển mạng lưới giao thông:

- Đường bộ: Tập trung hoàn thiện đầu tư các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam, cao tốc nối TPHCM với các cửa ngõ, các đầu mối giao thông quan trọng và các đường vành đai thuộc khu vực TPHCM gồm: hoàn thành đường Vành đai 3, Vành đai 4, Bến Lức - Long Thành, TPHCM - Mộc Bài, TPHCM - Chơn Thành, Biên Hòa - Vũng Tàu, Dầu Giây - Liên Khương, Gò Dầu - Xa Mát, Chơn Thành - Đức Hòa, Chơn Thành - Gia Nghĩa; tiếp tục đầu tư mở rộng các tuyến cao tốc TPHCM - Long Thành - Dầu Giây, TP HCM - Trung Lương - Mỹ Thuận theo quy hoạch.

- Đường sắt: Nâng cấp tuyến đường sắt Bắc - Nam và khu đầu mối TP Hồ Chí Minh hiện có để nâng cao hiệu quả khai thác đường sắt. Tiếp tục đầu tư đưa vào khai thác các tuyến đường sắt đô thị TP Hồ Chí Minh nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành, tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu nối TPHCM, Đồng Nai với thành phố Vũng Tàu ra cảng Cái Mép - Thị Vải, tuyến đường sắt TP HCM - Cần Thơ.

- Đường thủy nội địa: Cải tạo, nâng cấp và hoàn thành đưa vào cấp kỹ thuật các luồng tuyến vận tải thủy nội địa như các tuyến TPHCM đi Kiên Lương, TPHCM đi Cà Mau, TPHCM đi Bến Kéo, TPHCM đi Bến Súc... Đầu tư và nâng cấp các cảng thủy nội địa như Cảng Phú Định, Nhơn Đức, Long Bình, Tân An, Bến Súc, các cảng tại Long An, Tây Ninh... để thu gom, giải tỏa hàng hóa cho các cảng biển lớn trong vùng; thực hiện các dự án phát triển hành lang đường thủy và logistics phía Nam.

- Hàng hải: Nâng cấp luồng hàng hải từ phao số 0 vào cụm cảng Cái Mép - Thị Vải, luồng Xoài Rạp; kêu gọi đầu tư các cảng biển, trung tâm logistic Cái Mép Hạ, các cảng cạn trong vùng để hình thành các trung tâm logistic lớn; hoàn thành di dời các cảng trên sông Sài Gòn; tiếp tục hiện đại hóa cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải thành cảng quốc tế trung chuyển lớn, tầm cỡ khu vực châu Á và quốc tế; xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ.

- Hàng không: Đầu tư đưa vào khai thác nhà ga T3 CHK Tân Sơn Nhất, CHK Long Thành giai đoạn 1 và tiếp tục đầu tư CHKQT Long Thành giai đoạn 2 để nâng công suất lên 50 triệu HK/năm; hoàn thành nâng cấp CHK Côn Đảo; nghiên cứu, khôi phục CHK Biên Hòa - Vũng Tàu.

- Phát triển đồng bộ hệ thống logistics cấp quốc gia, khu vực và quốc tế gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, các hành lang kinh tế trọng điểm; xây dựng trung tâm logistic hàng không gắn với sân bay quốc tế Long Thành, đầu tư phát triển hệ thống logistics gắn với cảng biển tại Bà Rịa - Vũng Tàu và TP Hồ Chí Minh.

Kết nối giao thông quốc tế:

Về hành khách chủ yếu thông qua các Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất và Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Vận tải hàng hóa chủ yếu sẽ thông qua cảng biển cửa ngõ quốc tế Bà Rịa – Vũng Tàu (khu vực Cái Mép – Thị Vải) và cảng biển TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, kết nối với quốc tế thông qua hành lang TP.HCM – Mộc Bài – Campuchia và hành lang TP.HCM – Lộc Ninh – Campuchia, trong đó hành lang TP.HCM – Mộc Bài – Campuchia nằm trên mạng đường xuyên Á, tuyến này cũng nằm trong mạng lưới đường cao tốc Châu Á và là một phần trong hành lang kinh tế Đông – Tây thuộc khu vực tiểu vùng sông Mêkông.

Kết nối với các vùng khác trong cả nước:

Về vận chuyển hành khách thông qua phương thức vận tải đường bộ, đường sắt, hàng không là chủ yếu. Vận tải hàng hóa thông qua đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và đường biển.

Đối với đường bộ, thông qua các trục Bắc Nam (QL1A, Đường HCM, cao tốc phía Đông); đường sắt thông qua đường sắt Bắc – Nam, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, TP.HCM – Mỹ Tho – Cần Thơ; đường thủy nội địa, thông qua các tuyến từ TP.HCM đi các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long; hàng không qua Cảng hàng không Tân Sơn Nhất và đường biển theo tuyến vận tải ven biển Bắc – Nam qua Bà Rịa – Vũng Tàu và TP.HCM. Trong các vùng, kết nối giữa Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đóng vai trò quan trọng.

Kết nối trong vùng:

- Đường bộ: Các tuyến đường Vành đai 2, 3, 4, các tuyến đường bộ cao tốc phía Đông và các tuyến quốc lộ hướng tâm TP.HCM đóng vai trò quan trọng nhất. Trong đó, đặc biệt là các đường Vành đai 3 và 4. Ngoài ra, việc liên kết giữa các trung tâm động lực kinh tế và các khu công nghiệp thông qua các tuyến quốc lộ trong vùng và đặc biệt là các tuyến liên vùng.

- Đường thủy: Nâng cao khả năng khai thác của các tuyến đường thủy nội địa, đặc biệt giải quyết các nút thắt là các cầu không bảo đảm tĩnh không trên các tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn. Nâng cấp, xây dựng mới các cảng thủy. Xây dựng các cảng cạn để tăng cường kết nối giữa các phương thức vận tải. Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các tuyến đường bộ kết nối với các cảng đường thủy nội địa trong vùng.

- Đường sắt: Kết nối vùng chủ yếu qua các tuyến đường sắt đô thị TP.HCM kéo dài đến các đô thị vệ tinh Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Tân An. Tuyến đường sắt Biên Hòa – Vũng Tàu kết nối với cảng biển Bà Rịa – Vũng Tàu. Tuyến đường sắt Hà Nội – thành phố Hồ Chí Minh và TP.HCM – Mỹ Tho – Cần Thơ cũng như tuyến TP.HCM đi Mộc Bài, Xa Mát, Lộc Ninh đóng vai trò liên kết vùng và liên kết quốc tế nhiều hơn.

Kết nối giao thông trực tiếp giữa Bình Dương và các tỉnh lân cận:

- Kết nối Bình Dương với Thành phố Hồ Chí Minh có các điểm kết nối thông qua đường Vành đai 3, Vành đai 4, Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K, Quốc lộ 13, ĐT.745 (đường

Cách Mạng Tháng Tám, kết nối cầu Phú Long mới), ĐT.743B (kết nối QL1 tại nút giao Sóng Thần), ĐT.741 (cầu Tân An, kết nối phường Tân An, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với xã Trung An, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh); ĐT.742C (Đại Lộ Uyên Hưng – Thủ Dầu Một); ĐT.745, ĐT.746 (đường Cầu Tàu, kết nối phường Hưng Thịnh, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương với xã Nhị Bình, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh), cầu Vĩnh Phú kết nối phường An Phú Đông, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh; cầu Bến Súc, cầu Rạch Bắp; cầu Phú Cường,...

- Kết nối Bình Dương với Tây Ninh có các điểm kết nối chính thông qua cao tốc Bắc – Nam phía Tây/Đường Hồ Chí Minh; QL.56B (cầu xây cách cầu Bình Dương – Tây Ninh về hạ lưu khoảng 4,7 km theo đường bộ ĐT.789); ĐT.749F (đường và cầu kết nối Bình Dương – Tây Ninh); ĐT.749E (cầu xây cách cầu Bình Dương – Tây Ninh về hạ lưu khoảng 9,5 km theo đường bộ ĐT.789); ĐT.750 (cầu Tàu); ĐT.749B (kết nối xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương với xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh). Ngoài ra còn một số kết nối qua các tuyến đường huyện.

- Kết nối Bình Dương với Bình Phước có các điểm kết nối chính thông qua cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Hoa Lư, cao tốc Bắc – Nam phía Tây/Đường Hồ Chí Minh, đường Hồ Chí Minh nhánh đông, Quốc lộ 13, quốc lộ 13B, quốc lộ 13C; đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, ĐT.741C, ĐT.744B, ĐT.749B, ĐT.748B, ĐT.748C, ĐT.750E. ĐT.750F. Ngoài ra còn một số kết nối qua các tuyến đường huyện.

- Kết nối Bình Dương với Đồng Nai có các điểm kết nối chính thông qua đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (cầu Thủ Biên kết nối đến ĐT.768 tỉnh Đồng Nai), Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K, ĐT.743 (cầu Ông Tiếp); QL.56B (Cầu Hiếu Liêm, kết nối xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai qua sông Bé); ĐT.746 gồm các cầu xây mới: Cầu Tân An – Lạc An (kết nối xã Lạc An huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai qua sông Đồng Nai) và Cầu Tân Hiền Thường Tân (kết nối xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Đồng Nai với xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai qua sông Đồng Nai); ĐT.742C (cầu Bạch Đằng 2, nối TX Tân Uyên với huyện Vĩnh Cửu); Cầu Thanh Hội 2 (kết nối cù lao Thanh Hội, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với xã Bình Hòa, tỉnh Đồng Nai). Ngoài ra còn một số kết nối qua đường đô thị và đường huyện.

9.2. Thủy lợi và phòng chống thiên tai

9.2.1. Quan điểm phát triển

Hoạt động thủy lợi có tầm nhìn dài hạn, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương, phục vụ đa ngành, đa mục tiêu, đảm bảo an ninh nguồn nước; góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, và phát triển liên vùng cũng như phát triển nội tại.

Hoạt động thủy lợi phải bảo đảm hài hòa với nguồn nước, chủ động tạo nguồn nước, tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối giữa các mùa, vùng và lưu vực trong tỉnh và liên vùng.

Hoạt động thủy lợi thực hiện theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, huy động sự tham gia của toàn xã hội, từng bước vận hành theo cơ chế thị trường.

Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phải đảm bảo sự liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác. Công trình thủy lợi kết hợp phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai. Thúc đẩy áp dụng công nghệ về giám sát, dự báo cảnh báo sớm, hạ tầng thông tin, hạ tầng công trình trong giải pháp thủy lợi và phòng chống thiên tai. Định hướng tăng cường áp dụng các giải pháp dựa và tự nhiên (NbS), dựa trên hệ sinh thái (EbA) nhằm đảm bảo các giải pháp tổng thể bền vững trong bối cảnh BĐKH.

Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tình huống bất lợi nhất; nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, sạt lở bờ sông, bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du, hồ chứa nước thủy lợi.

9.2.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát:

Hệ thống thủy lợi và PCTT đầu tư phát triển theo hướng linh hoạt, hiện đại phục vụ đa ngành, với khả năng chống chịu cao trong điều kiện BĐKH. Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho nông nghiệp, dân sinh, các ngành kinh tế, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với trường hợp bất lợi, thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và phát triển nội tại tỉnh Bình Dương cũng như khu vực phía thượng lưu các lưu vực sông, góp phần đạt được những mục tiêu phát triển bền vững tỉnh Bình Dương giai đoạn 2030 tầm nhìn 2050.

b) Mục tiêu cụ thể:

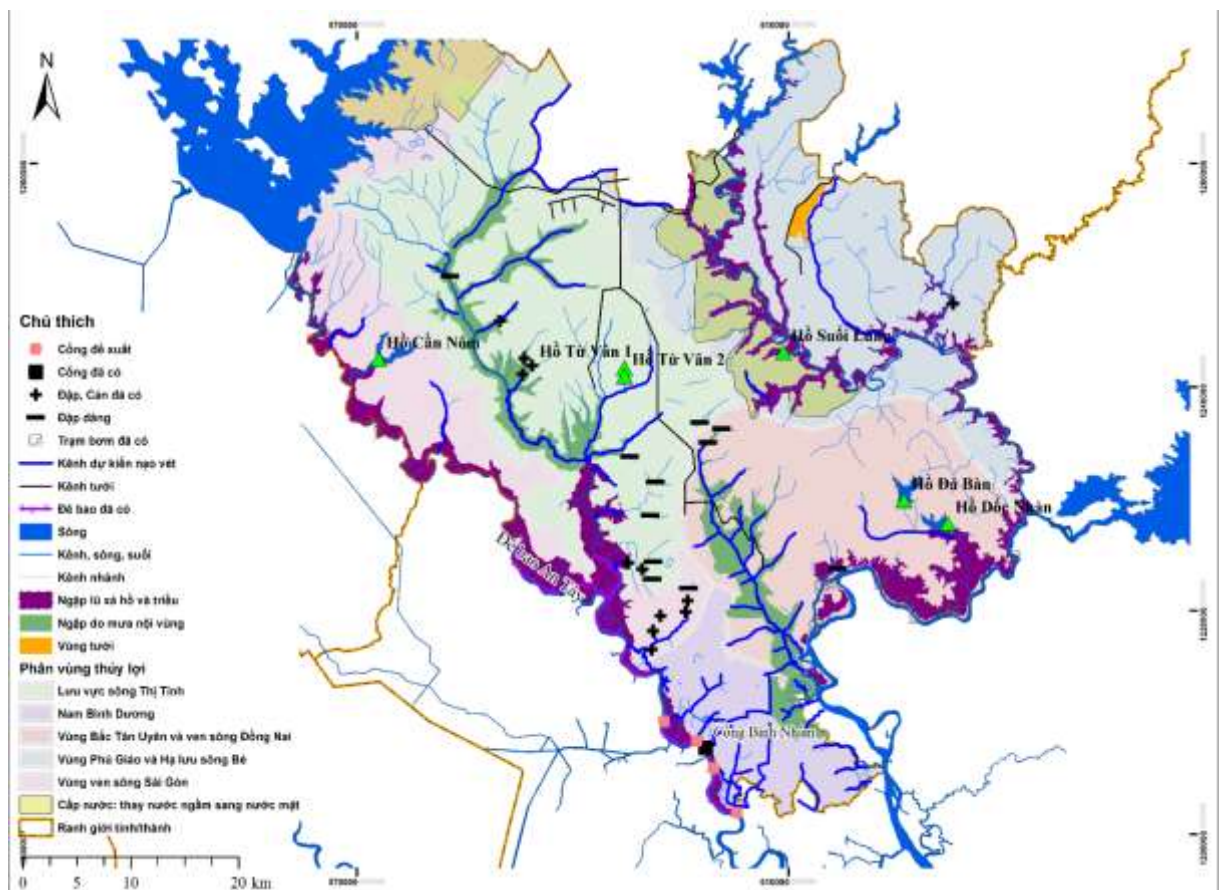
Đối với tưới, cấp nước: đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn; tạo nguồn và cấp cho khu đô thị, công nghiệp và các ngành kinh tế khác từ hệ thống công trình thủy lợi. Đề xuất các giải pháp tạo nguồn, tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, kiểm soát mặn. Ngoài ra, đề xuất giải pháp bảo vệ chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước. Cụ thể, đến năm 2030 đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích sản xuất nông nghiệp (tưới tiết kiệm 30%); đến 2050 tưới tiết kiệm đạt 60%. Về cấp nước nông thôn, đến năm 2030 duy trì 100% dân số nông thôn được cấp nước sạch và nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ 99,7% hộ dân được cấp nước sạch, nâng hộ dân sử dụng nước sạch tập trung theo quy chuẩn là 70%. Đến năm 2050, 100% hộ dân nông thôn được cấp nước sạch và vệ sinh an toàn, bền vững.

Đối với tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước: chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, đảm bảo tiêu thoát phục vụ phát triển nông nghiệp với tần suất đảm bảo từ 5% đến 10% và đáp ứng yêu cầu tiêu thoát từ khu vực dân sinh, khu vực công nghiệp, đô thị vào hệ thống thủy lợi. Ngoài ra, dựa trên trục tiêu là sông, suối, rạch tự nhiên và kết hợp đồng bộ với các giải pháp tiêu, thoát nước đô thị, khu công nghiệp thích ứng với BĐKH. Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

Đối với phát triển đề điều, hạ tầng phòng, chống lũ các tuyến sông có đề: chủ động phòng và chống lũ, triều cường kết hợp vận hành công trình dưới đề, cống ngăn triều và hệ thống trục tiêu thoát từ bên trong hệ thống thủy lợi nhằm chống ngập và đảm bảo tiêu thoát trong tổ hợp mưa lớn, triều cường và xả lũ. Chống lũ cho các đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu vực nông nghiệp với tần suất đảm bảo theo cấp đô thị, loại hình tương ứng. Nâng cấp khép kín hệ thống đề điều hiện hữu, đồng thời phát triển đề điều theo hướng thích nghi dựa vào tự nhiên, kết hợp với các công trình giao thông, cảnh quan đô thị và đặt trong phát triển đề điều của lưu vực, thích ứng với điều kiện BĐKH-NBD.

Đối với phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu: đề xuất các giải pháp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thủy lợi, đề điều và nâng cao năng lực thích ứng, ứng phó thiên tai. Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ lụt, ngập lụt, xói lở. Đề xuất lồng ghép giải pháp dựa vào tự nhiên nhằm gia tăng mức độ chống chịu và các giải pháp góp phần giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực thủy lợi. Ngoài ra, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao khả năng chống chịu trước thiên tai của công trình thủy lợi, đề điều, công trình phòng, chống thiên tai hiện có.

Xây dựng danh mục các dự án ưu tiên và đề xuất phương án huy động các nguồn lực: để thực hiện phương án phát triển thủy lợi, phát triển hệ thống đề điều, phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống lũ của tuyến sông có đề, phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.



9.2.3. Định hướng phát triển

a) Phân vùng thủy lợi

Toàn tỉnh Bình Dương được phân thành 6 tiểu vùng thủy lợi chính, các vùng thủy lợi này được xây dựng từ quy hoạch tổng thể thủy lợi và cấp thoát nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2005-2010, và định hướng đến 2020. Đánh giá cho đến nay, phân vùng thủy lợi này vẫn đảm bảo ý nghĩa thực tiễn là dựa trên lưu vực tự nhiên, và phân theo hạ tầng thủy lợi, và có đặc điểm đồng nhất về chế độ thủy văn.

Danh sách vùng thủy lợi tỉnh Bình Dương

STT	Vùng thủy lợi	S (km ²)
1	Vùng ven sông Sài Gòn	499,83
2	Vùng lưu vực sông Thị Tính	805,25
3	Vùng lưu vực suối Cái	223,46
4	Vùng Bắc Tân Uyên và ven sông Đồng Nai	255,67
5	Vùng Phú Giáo và hạ lưu sông Bé	747,06
6	Vùng đô thị Nam Bình Dương	163,37
	Tổng	2694,64

b) Đánh giá thách thức trong lĩnh vực thủy lợi và phòng chống thiên tai:

Về nguy cơ ngập, nguy cơ ngập đánh giá do tác động từ yếu tố bên ngoài gồm lũ từ thượng lưu qua vận hành các hồ Trị An, Dầu Tiếng và Phước Hòa; mưa nội vùng; và triều cường. Các yếu tố bên ngoài này kết hợp với quá trình đô thị hóa nội tại làm gia tăng hệ số dòng chảy, và giảm không gian cho nước dẫn tới làm gia tăng cường độ, và mức độ ngập trong từng vùng. Ngoài ra, tổ hợp các biến cố xảy ra đồng thời như mưa lớn gặp xả lũ, xả lũ gặp triều cường kết hợp mưa lớn sẽ làm gia tăng cường độ, và nguy cơ ngập úng. Tương ứng với mỗi vùng thủy lợi yếu tố chủ đạo gây ngập sẽ khác nhau, trong 0 trình bày kết quả định tính và định lượng mức độ tác động gây ngập tương ứng với từng yếu tố gây ngập theo từng vùng thủy lợi. Ví dụ, Vùng đô thị Nam Bình Dương ngập do mưa và triều cường được đánh giá có nguy cơ cao, trong khi đó tác động việc xả lũ các hồ chỉ đóng vai trò gián tiếp. Vùng lưu vực Suối Cái, không bị tác động của lũ thượng nguồn do đây là lưu vực độc lập, yếu tố gây ngập chủ đạo đến từ mưa lớn kết hợp với quá trình đô thị hóa nội vùng gây ngập úng. Vùng Phú Giáo và hạ lưu sông Bé yếu tố nguy cơ gây ngập đến từ xả lũ hồ Phước Hòa và các hồ chứa phía thượng lưu, và mưa nội vùng, ảnh hưởng của triều không rõ ở khu vực này.

Về hạn/thiếu nước, theo đánh giá hiện trạng cấp nước trong nông nghiệp ở Bình Dương đảm bảo nhu cầu; riêng cấp nước nông thôn một số khu vực sử dụng nước ngầm và định hướng chuyển đổi sang nguồn nước mặt. Ngoài ra, Bình Dương được phân phối 15 m³/s theo hệ thống chuyển nước Dầu Tiếng – Phước Hòa, xét về nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước ở Bình Dương là khá thuận lợi. Về thách thức, trong 6 vùng thủy lợi, vùng Phú Giáo và hạ lưu sông Bé được đánh giá sẽ gặp khó khăn ở mức thấp liên quan tới phân phối sử dụng nước mặt thay cho hệ thống sử dụng nước ngầm hiện trạng.

Về xâm nhập mặn, xu thế mặn gia tăng những năm gần đây trên sông Sài Gòn, và sông Đồng Nai làm gia tăng nguy cơ ảnh hưởng tới khả năng lấy nước của các nhà máy nước như Thủ Dầu Một ở hiện trạng, tương lai. Mặc dầu, các hồ Dầu Tiếng, Trị An sẽ có nhiệm vụ đẩy mặn vào mùa khô theo Quyết định 1895/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 về Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai, những năm hạn lượng nước đẩy mặn sẽ bị hạn chế làm gia tăng nguy cơ xâm nhập mặn ảnh hưởng an ninh nguồn nước. Các vùng, thủy lợi xếp vào bị tác động bởi xâm nhập mặn, ví dụ Ven sông Sài Gòn, Tiểu vùng 2; Vùng đô thị Nam Bình Dương.

Về sạt lở bờ sông, suối, trên địa bàn tỉnh có 51 điểm sạt lở ảnh hưởng đến đất sản xuất nông nghiệp, đường giao thông và nhà ở của người dân, trong đó: (i) Sông Sài Gòn có 16 điểm sạt lở (02 điểm phát sinh trong năm 2019 và 14 điểm sạt lở cũ từ các năm trước) các điểm sạt lở hiện đã ổn định. Các điểm sạt lở thuộc huyện Dầu Tiếng, thị xã Bến Cát, thành phố Thủ Dầu Một. (ii) Sông Thị Tính có 05 điểm sạt lở (các điểm sạt lở cũ từ các năm trước) hiện đã ổn định. Các điểm sạt lở thuộc thị xã Bến Cát, huyện Dầu Tiếng. Sông Bé có 01 điểm sạt lở từ năm 2010, hiện đã ổn định. Các điểm sạt lở thuộc huyện Phú Giáo. (iii) Sông Đồng Nai có 29 điểm sạt lở (05 điểm phát sinh trong năm 2019 thuộc huyện Bắc Tân Uyên do ảnh hưởng của xả tràn hồ Trị An, Srok Phu Miêng kết hợp mưa lớn, hiện đã ổn định; 24 điểm sạt lở cũ từ các năm trước, trong đó có 04 điểm vẫn tiếp tục sạt lở trong năm 2019 và 20 điểm hiện đã ổn định. Tóm lại, vùng thủy lợi có nguy cơ sạt lở cao gồm khu vực Ven sông Sài Gòn Tiểu vùng 2, Vùng bắc Tân Uyên và ven sông Đồng Nai.

Theo phân vùng rủi ro thiên tai ban hành tại Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các loại hình thiên tai khu vực tỉnh Bình Dương gồm: Nắng nóng, hạn hán, lũ lụt, ngập úng, sạt lở bờ đất, đông lốc, sét, xâm nhập mặn, cháy rừng do tự nhiên. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Bình Dương còn bị ảnh hưởng do loại hình thiên tai bão, áp thấp nhiệt đới. Ngoài ra, nguy cơ an toàn của hệ thống công trình thủy lợi các hồ chứa trong tỉnh, và hồ chứa liên vùng (Dầu Tiếng, Trị An, Phước Hòa), bên cạnh tác động của các hồ này cắt giảm lũ; rủi ro an toàn hồ đập sẽ dẫn tới nguy cơ ngập lớn, và có thể gây thiệt hại gấp nhiều lần cho khu vực hạ du. Vì vậy, bên cạnh giải pháp ứng phó, giảm nhẹ tác động từ các yếu tố bên ngoài, thì giải pháp nâng cấp, ổn định hệ thống công trình đóng vai trò quan trọng trong phòng tránh giảm nhẹ thiên tai.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu tại Bình Dương, kịch bản RCP4.5 thì lượng mưa năm tăng 7,3% vào năm 2025. Năm 2030 và năm 2050 lượng mưa năm đều tăng lên 8,1%. Lượng mưa năm tăng ở kịch bản RCP4.5 từ năm 2025 đến năm 2100 tăng dao động từ 7,3% đến 13,8%. Lượng mưa năm từ năm 2025 đến năm 2100 tăng liên tục khoảng 6,5% cho ta thấy lượng mưa của tỉnh Bình Dương tăng khá cao. Từ biểu đồ lượng mưa năm 2025 đến 2030 có chiều hướng tăng nhanh từ 0,8%. Từ năm 2030 đến 2050 thì lượng mưa không có sự thay đổi. Sự gia tăng lượng mưa vào mùa mưa làm gia tăng lũ quét và trượt lở đất, gây mất đất, suy giảm chất lượng đất trên địa bàn tỉnh. Dự báo xâm nhập mặn và ngập lũ trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2050, xu thế ranh mặn gia tăng trên các sông chính ảnh hưởng tới khả năng cấp nước và ổn định sản xuất và diện tích ngập lũ dự báo gia tăng về phạm vi, độ sâu ngập từ đó gia tăng nguy cơ rủi ro lũ trên địa bàn tỉnh.

Bảng 13: Ma trận yếu tố tác động phát triển thủy lợi và PCTT theo từng vùng thủy lợi

STT	Vùng thủy lợi/ Yếu tố tác động	Ven sông Sài Gòn, Tiểu vùng 1	Ven sông Sài Gòn, Tiểu vùng 2	Vùng lưu vực sông Thị Tính	Vùng lưu vực suối Cái	Vùng bắc Tân Uyên và ven sông Đồng Nai	Vùng Phú Giáo và hạ lưu sông Bé	Vùng đô thị Nam Bình Dương
1	Lũ thượng lưu	000	o			000	000	o
2	Mưa	oo	oo	000	000	oo	oo	000
3	Triều cường	o	000	o	oo	o		000
4	Lũ thượng lưu & Mưa	000	o	000	000	000	000	
5	Lũ thượng lưu & Triều & Mưa	000	000	000		000		000
6	Thiếu nước						o	
7	Xâm nhập mặn		oo	o	o			oo
8	Sạt lở bờ sông	o	000	oo	oo	000	o	000
9	Loại hình thiên tai khác	o	o	o	o	o	o	o
10	Rủi ro thiên tai & ATĐ	000	000	oo	o	000	000	oo

Ghi chú: o: Tác động mức thấp, hoặc gián tiếp tác động; oo: Nguy cơ tác động mức trung bình cần giải pháp; 000: Tác động mức cao

c) Định hướng phương án phát triển hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai

Phương án phát triển TL&PTCTT xây dựng dựa trên nền tảng quản lý tổng hợp đất, nước và quản lý rủi ro. Mặc dầu nền tảng quan điểm là thống nhất, tuy nhiên, mỗi vùng thủy lợi có sự điều chỉnh khi đưa ra các phương án cụ thể. Ngoài ra, yếu tố tích hợp giữa phát triển hạ tầng thủy lợi và các hạ tầng liên quan như giao thông, thoát nước, cấp nước đô thị được quan tâm để các giải pháp đề xuất mang tính chất đa mục tiêu và hiệu quả kinh tế.

Phương án phát triển TL&PCTT được đề xuất nhằm đạt được mục tiêu giải quyết, giảm thiểu, thích ứng những vấn đề về thủy lợi và nguy cơ tác động của thiên tai ở hiện tại, và trong giai đoạn quy hoạch trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội và biến đổi khí hậu. Những vấn đề, đang và dự báo tác động lên tỉnh Bình Dương trong hoạt động thủy lợi và PCTT đã được trình bày trong ma trận đánh giá theo từng vùng thủy lợi. Ứng với từng nhóm yếu tố tác động (ngập, hạn, thiên tai, rủi ro hạ tầng thủy lợi) mà phương án phát triển TL&PCTT cần xây dựng nhóm giải pháp tương ứng nhằm đảm bảo yêu cầu về hoạt động thủy lợi, và nâng cao khả năng chống chịu và thích ứng của tỉnh Bình Dương trong giai đoạn quy hoạch 2030, tầm nhìn 2050.

Về tác động ngập, tổng quan chung, với nhóm giải pháp giảm ngập gồm một số biện pháp công trình cụ thể như đê, cống, trạm bơm hay hồ điều hòa, trực thoát nước...

sẽ tập trung vào ứng phó với tình trạng ngập đến từ triều cường, lũ hoặc ngập do mưa. Trong khi đó, nhóm giải pháp mềm với mục tiêu làm giảm tác động, gia tăng khả năng chống chịu và kết hợp với nhóm giải pháp ứng phó trong chiến lược quản lý tổng hợp lũ. Một số biện pháp cụ thể được trình bày như hành lang/không gian thoát, chậm lũ với việc duy trì các trục thoát lũ tự nhiên là sông, suối, hoặc vùng bán ngập, hay giải pháp quy định mảng xanh bố trí trong xây dựng nhằm kiểm soát hệ số sinh dòng chảy. Ngoài ra, nhóm giải pháp chung liên quan tới kế hoạch ứng phó và khôi phục sau thiên tai. Hoặc giải pháp bảo hiểm lũ, hạn sẽ đóng vai trò nâng cao khả năng chống chịu tác động, đặc biệt những biến cố thiên tai có tần suất nhỏ. Chi tiết trình bày theo từng vùng thủy lợi bên dưới.

Về tác động sạt lở bờ sông, suối, chiến lược cho vấn đề này xây dựng trên quan điểm giải pháp cứng kết hợp với giải pháp phi công trình gồm đến từ chính sách, và các giải pháp dựa vào tự nhiên. Với quan điểm, đề xuất biện pháp cụ thể giải quyết những vấn đề sạt lở nghiêm trọng, nhưng về lâu dài giải pháp về quy định và giải pháp mềm sẽ đảm bảo sự ổn định của hình thái sông suối cũng như giảm tác động của sạt lở tới kinh tế và xã hội.

Về hạn và tạo nguồn cấp nước cho cấp nước dân sinh, định hướng đa dạng nguồn cấp nước và chủ động trong tích trữ đảm bảo nhu cầu nước của các thành phần sử dụng nước là yếu tố cốt lõi trong phát triển bền vững ứng phó với biến cố hạn. Ngoài ra, định hướng ứng dụng công nghệ tái sử dụng nước, công nghệ tưới tiết kiệm, phát triển dựa trên quan điểm tuần hoàn là xu thế trong ứng phó với xu hướng suy giảm nguồn nước hiện nay. Về nhóm giải pháp, có hai nhóm chính gồm nhóm giải pháp công trình tập trung vào hệ thống phân phối và tích trữ điều hòa; nhóm giải pháp mềm và chính sách.

Về chiến lược phòng, chống giảm nhẹ thiên tai bao gồm cả nâng cao khả năng thích ứng của hạ tầng phòng chống thiên tai như hồ chứa, đập dâng, đê kè và hạ tầng giám sát cảnh báo. Ngoài ra, kế hoạch ứng phó và khôi phục với loại hình thiên tai sẽ được xây dựng.

** Vùng ven sông Sài Gòn*

Theo phân vùng thủy lợi, vùng ven sông Sài Gòn được chia thành hai tiểu vùng chính gồm: Tiểu vùng 1 từ Dầu Tiếng đến xã Thanh Tuyền, ranh giới phân theo lưu vực của suối Xuy Nô, đây là vùng thường bị ảnh hưởng ngập khi xả lũ từ hồ Dầu Tiếng; Tiểu vùng 2 từ xã Thanh Tuyền của huyện Dầu Tiếng kéo dài xuống Tp. Thủ Dầu Một, địa phận phường Chánh Mỹ, ranh giới bám theo lưu vực Suối Giữa, đặc điểm của vùng cũng bị ảnh hưởng ngập khi xả lũ từ hồ Dầu Tiếng tuy nhiên mức độ nhẹ và là vùng trọng điểm trồng cây ăn trái gắn liền với du lịch sinh thái.

- Đối với tiểu vùng 1:

Về tiêu thoát, biện pháp tiêu thoát dựa trên các trục sông, suối tự nhiên là giải pháp nền tảng. Đặc biệt, trong tương lai quá trình đô thị hóa gia tăng, tác động của BĐKH. Cần thiết duy trì hành lang, khơi thông dòng chảy các sông suối. Sông Sài Gòn, như các trục Suối Cát, Suối Dừa, suối Cần Nôm, suối Xuy Nô. Về ngập do xả hồ Dầu Tiếng, hàng lang thoát lũ khuyến nghị xây dựng dọc sông Sài Gòn để đảm bảo khả năng tiêu thoát xuống phía hạ lưu. Ngoài ra, giải pháp quản lý sử dụng đất ở khu

vực định hướng phát triển đô thị cần được quan tâm trong kiểm soát hệ số dòng chảy gây ra lũ đô thị trong tương lai. Ngoài ra, nghiên cứu phương án phát triển đê điều, chống ngập do xả lũ, triều cường dọc sông Sài Gòn khu vực các xã Thanh An, Thanh Tuyền.

Về PCTT, hệ thống trạm giám sát, cảnh báo và phương án di dân trường hợp biến cố vượt khả năng phòng, chống giảm nhẹ thiên tai. Nâng cấp và giám sát an toàn hạ tầng hồ (Dầu Tiếng, Cần Nôm) là một trong những nội dung cần quan tâm trong phương án phát triển TL&PCTT khu vực này. Định hướng phát triển phù hợp với định hướng phát triển TL&PCTT của lưu vực sông Sài Gòn.

- Đối với tiểu vùng 2:

Định hướng phát triển TL&PCTT của tiểu vùng 2 có một số nét khác so với tiểu vùng một, bên cạnh tương đồng về định hướng quản lý không gian thoát lũ dọc sông Sài Gòn. Tiểu vùng 2, cần tập trung vào giảm lũ các biện pháp công trình (đê, trạm bơm) nhiều hơn so với Tiểu vùng một do đặc điểm ngập của tiểu vùng này đến từ ngập triều, ngập mưa trên khu vực đô thị (Tp. Thủ Dầu Một, Bến Cát) và yếu tố cộng hưởng của xả lũ đặc biệt trong tổ hợp kết hợp giữa yếu tố này. Các trục thoát nước như Suối Giữa, Rạch Sơn cần đảm bảo không gian thoát. Yếu tố tích hợp, giữ giải pháp thủy lợi và tiêu thoát đô thị đóng vai trò quan trọng đối với khu vực này. Ngoài ra, nhóm giải pháp mềm về giảm mức độ bị thiệt hại ngập và thích ứng với tác động kết hợp với nhóm giải pháp giảm ngập trong tiểu vùng này. Định hướng phát triển phù hợp với định hướng phát triển TL&PCTT của lưu vực sông Sài Gòn.

** Vùng lưu vực sông Thị Tính*

Đây là lưu vực độc lập, sinh lũ trên lưu vực đến từ mưa nội vùng và phát triển đô thị hóa. Để giảm tác động từ lũ, và nâng cao khả năng thích ứng cho vùng thủy lợi này nhóm giải pháp làm giảm mức độ bị thiệt hại ngập (hành lang, quy định trong xây dựng..) sẽ ưu tiên trọng tâm. Ngoài ra, nhóm giải pháp giảm ngập ưu tiên cho khu vực ven sông đoạn gần cửa sông giao với sông Sài Gòn.

Đối với vấn đề hạn và tạo nguồn, dựa trên hạ tầng thủy lợi có thể xây dựng giải pháp quản lý nước lũ để sử dụng cho mùa khô, giải pháp hồ điều hòa tích trữ nguồn nước từ kênh chuyển nước Phước Hòa – Dầu Tiếng để tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho khu vực đô thị, đặc biệt định hướng phát triển đô thị phía Bắc (Bàu Bàng) trong giai đoạn quy hoạch. Phát triển thủy lợi về mặt cấp nước tập trung tạo nguồn, và phát triển công trình đa mục tiêu cải tạo Đập Thị Tính hỗ trợ phòng lũ, cấp nước, bổ cấp nước ngầm và phát triển cảnh quan

** Vùng đô thị Nam Bình Dương*

Phương án phát triển TL&PCTT trong khu vực này tập trung vào giảm ngập, nâng cao khả năng chống chịu với biến cố thiên tai. Nhóm các giải pháp công trình được quan tâm nhiều đối với khu vực này đặc biệt vấn đề ngập triều và tiêu thoát, như giải pháp xây dựng mới, nâng cấp hệ thống đê bao, cống ngăn triều, đảm bảo không gian thoát nước trên các trục tiêu ra sông Đồng Nai như Kênh Tân Bình, suối Lò Ô, hay các trục tiêu ra sông Sài Gòn như: Suối Giữa, Bung Bịp-Suối Cát, rạch Thổ Ngừ, Ông Đảnh, Bà Hên, Thầy Năng, Rạch Búng, Chòm Sao- Suối Đòn, kênh Bình Hòa, Đồng An - Sóng Thần. Ngoài ra, nhóm giải pháp về giảm mức độ bị thiệt hại ngập và

thích ứng với tác động được quan tâm đề xuất trong vùng thủy lợi này. Định hướng phát triển phù hợp với định hướng phát triển TL&PCTT của lưu vực sông Sài Gòn.

** Vùng lưu vực suối Cái*

Hiện nay dự án Nạo vét, gia cố Suối Cái đoạn từ cầu Thọ Ụt đến sông Đồng Nai đã được thực hiện và đề xuất giải quyết vấn đề ngập và tiêu mưa trên lưu vực Suối cái. Định hướng phát triển TL&PCTT dựa trên những giải pháp đã và đang thực hiện để tiếp tục phát triển thêm. Về cơ bản dự án đã thực hiện nằm trong nhóm các giải pháp giảm lũ; các nhóm giải pháp về giảm mức độ bị thiệt hại ngập và thích ứng với tác động sẽ được đề xuất kết hợp. Về cấp nước, bên cạnh nguồn nước sinh thủy trên lưu vực, một phần của kênh chuyển nước Phước Hòa – Dầu Tiếng đi về phía thượng lưu suối Cái, giải pháp trong trữ nước phục vụ cấp nước dân sinh, phát triển đô thị công nghiệp cần nhắc đề xuất. Ngoài ra, giải pháp về ứng phó và giảm thiểu tác động của sạt lở ven sông ưu tiên trong đề xuất phương án phát triển TL & PCTT

** Vùng Bắc Tân Uyên và ven sông Đồng Nai*

Xây dựng trên nền tảng phương án phát triển của hạ lưu vực sông Đồng Nai. Ngoài ra, chiến lược giảm lũ đối với khu vực này thiên hướng tập trung vào các giải pháp mềm về không gian, và duy trì các trục thoát là suối tự nhiên, phát triển với mô hình phù hợp ở khu vực ven sông Đồng Nai để đảm bảo không gian thoát lũ cho sông. Đối với cấp nước, một số giải pháp hồ điều hòa kết hợp giảm lũ và cấp nước vào mùa khô; ngoài ra các giải pháp cấp nước bằng động lực ưu tiên phát triển trong nông nghiệp

** Vùng Phú Giáo và hạ lưu sông Bé*

Dựa trên phương án phát triển thủy lợi lưu vực sông Đồng Nai, định hướng chung trong quản lý lũ giảm thiểu tác động từ lũ đối với khu vực này tập trung và nhóm giải pháp giảm mức độ bị thiệt hại ngập và Thích ứng với tác động ở giai đoạn quy hoạch. Đối với cấp nước, tập trung trong nâng cấp hệ thống phân phối và chuyển đổi nguồn nước cấp từ nước ngầm sang nước mặt ở khu vực có dấu hiệu suy thoái nguồn nước. Hiện đại hóa hệ thống cấp nước nông nghiệp và tập trung vào giải pháp công nghệ tưới tiết kiệm nước. Nâng cao năng lực giám sát và cảnh báo thiên tai, tập trung vào kế hoạch ứng phó thiên tai và khôi phục sau thiên tai

d) Phương án phát triển hạ tầng đê điều chống ngập lũ tuyến sông có đê

** Cơ sở xây dựng phương án phát triển đê điều tỉnh Bình Dương:*

Dựa trên quan điểm và mục tiêu của quy hoạch, cụ thể chủ động phòng và chống lũ, triều cường kết hợp vận hành công trình dưới đê, công ngăn triều và hệ thống trục tiêu thoát từ bên trong hệ thống thủy lợi nhằm chống ngập và đảm bảo tiêu thoát trong tổ hợp mưa lớn, triều cường và xả lũ. Chống lũ cho các đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu vực nông nghiệp với tần suất đảm bảo theo cấp đô thị, loại hình tương ứng. Nâng cấp khép kín hệ thống đê điều hiện hữu, đồng thời phát triển đê điều theo hướng thích nghi dựa vào tự nhiên, kết hợp với các công trình giao thông, cảnh quan đô thị và đặt trong phát triển đê điều của lưu vực, thích ứng với điều kiện BĐKH-NBD.

Định hướng phát triển đô thị, giai đoạn 2021 – 2025, thực hiện nâng cao chất lượng các đô thị hiện hữu đáp ứng tiêu chí đô thị loại I gồm: TP Thủ Dầu Một, quy

hoạch phát triển và nâng cấp đô thị các TP Dĩ An, TP Thuận An, TP Tân Uyên, Thị xã Bến Cát đáp ứng tiêu chí đô thị loại II vào năm 2025, nâng cấp đô thị Lai Uyên (huyện Bàu Bàng) theo mô hình đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025, thành lập đô thị Lai Hưng (huyện Bàu Bàng), đô thị Long Hoà, đô thị Thanh Tuyền (huyện Dầu Tiếng). Định hướng đến năm 2030, Giai đoạn 2026 – 2030, toàn tỉnh có khoảng 15 đô thị gồm: 05 thành phố (Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên), 01 thị xã (Bàu Bàng), 06 thị trấn/ đô thị (thị trấn Tân Thành, Tân Bình – Bắc Tân Uyên, thị trấn Phước Vĩnh – huyện Phú Giáo, thị trấn Dầu Tiếng, đô thị Long Hoà, đô thị Thanh Tuyền – huyện Dầu Tiếng), thành lập mới 03 thị trấn/ đô thị (đô thị Bình Mỹ, đô thị Tân Lập – huyện Bắc Tân Uyên, Minh Hoà - huyện Dầu Tiếng).

Cao độ cốt nền đề xuất trong định hướng phát triển của các huyện, thị và thành phố. Đây là yếu tố quan trọng trong đề xuất các giải pháp chống ngập, kết hợp với các giải pháp khác nhau để xây dựng phương án phát triển đề nói riêng và hệ thống công trình chống lũ nói chung.

Bảng: Đề xuất tần suất chống lũ theo đơn vị hành chính giai đoạn quy hoạch

STT	Đơn vị hành chính	Tần suất chống lũ đề xuất		Ghi chú
		Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2050	
1	Tp. Thủ Dầu Một	P1%	P1%	
2	Tp. Thuận An	P2%	P1%	
3	Tp. Dĩ An	P2%	P1%	
4	Tx. Bến cát	P5%	P2%	
5	Tp. Tân Uyên	P5%	P2%	
6	Dầu Tiếng	P10%	P5%	
7	Bàu Bàng			Ưu tiên giải pháp phi công trình
8	Bắc Tân Uyên	P10%	P5%	
9	Phú Giáo			Ưu tiên giải pháp phi công trình, giải quyết ngập cục bộ

* Phương án phát triển đề điều tỉnh Bình Dương:

Đề xuất các giải pháp chống lũ, phát triển đề cho từng huyện thị và thành phố, dựa trên hiện trạng đề, và nguy ngập lũ do xả lũ từ các hồ kết hợp với triều cường theo tần suất. Đề xuất này dựa theo huyện thị và thành phố để thuận tiện cho xác định cấp bảo vệ cũng như quản lý. Một điểm cần lưu ý, phương án phát triển đề điều bao hàm các giải pháp chống lũ từ sông, gồm cả các giải pháp công trình bảo vệ như kè, cống ngăn triều, và các kiểu công trình mới (cừ bản nhựa, cọc ván bê-tông cốt thép..) các giải pháp mới để đáp ứng trong điều kiện hạn chế không gian, không giải phóng được mặt bằng..không đơn thuần là giải pháp đắp đề truyền thống.

Về nguyên tắc chống lũ, đảm bảo khép kín khu vực được bảo vệ, và cao trình đỉnh đề hoặc công trình ngăn nước đảm bảo lớn hơn so với cao trình mực nước lũ theo tần suất thiết kế. Trong phương án phát triển đề điều tỉnh Bình Dương đề xuất khép kín các khu vực thành phố, huyện thị, và sản xuất có nguy cơ bị tác động từ lũ. Khu vực trũng thấp, đất sản xuất nông nghiệp ưu tiên làm khu trữ và giảm lũ cho khu vực đô thị, và chỉ bảo vệ với tần suất lũ thấp. Dựa trên kết quả mô phỏng lũ đánh giá hiện

trạng hạ tầng công trình phòng lũ hiện trạng đề xuất phát triển tuyến đê phòng lũ từ sông Sài Gòn, sông Đồng Nai như sau:

Thành phố Thuận An, duy trì tuyến đê An Sơn – Lái Thiêu như hiện trạng sau năm 2030, đồng thời khép kín hệ thống phòng thủ bằng việc hoàn thiện các công ngăn triều dọc tuyến đê, trong đó 4 công ngăn triều lớn (Vĩnh Bình, Lái Thiêu, Vàm Búng, Bà Lụa) cần ưu tiên thực hiện trong giai đoạn trước năm 2030 để đảm bảo khép kín hệ thống ngăn triều cường và xâm nhập mặn. Ngoài ra, đoạn đê hiện hữu của tuyến An Sơn – Lái Thiêu, dài khoảng 3,3 km chạy dọc theo rạch Bà Lụa không cần nâng cấp trong giai đoạn quy hoạch, do đã có công Bà Lụa làm nhiệm vụ ngăn triều cho khu vực bên trong.

Thành phố Thủ Dầu Một, đề xuất khép kín tuyến công trình phòng, chống lũ từ phường Phú Thọ tới phường Hiệp An, chia thành 8 đoạn với diện tích bảo vệ 1128 ha lũ P1%. Về mặt hiện trạng, hai đoạn đê Tân An (cấp V) và Chánh Mỹ (cấp IV) đảm bảo tốt việc ngăn triều cường tuy nhiên hiện trạng đi bị xuống cấp. Ngoài ra, một số đoạn đã được xây dựng kè bảo vệ bờ kết hợp giao thông đô thị, và ngăn triều cường ở phường Phú Cường, phường Chánh Nghĩa. Một số đoạn, xây dựng giao thông đô thị ven sông đóng vai trò hiệu quả trong việc ngăn triều cường. Tuy nhiên, toàn tuyến của Tp. Thủ Dầu Một chưa khép kín, và không đảm bảo ngăn lũ triệt để cũng như hỗ trợ tiêu thoát từ bên trong, kết quả mô phỏng đã chỉ ra. Chính vì vậy, đề xuất trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo giảm thiểu rủi ro lũ lên Tp. Thủ Dầu Một với tần suất lũ bảo vệ là P1%, toàn bộ tuyến phòng thủ ven sông cần được khép kín với một số giải pháp công trình phù hợp như nâng cấp đê hiện hữu, làm kè, tường chắn kết hợp công trình bảo vệ bờ cảnh quan..giao thông.

Tx. Bến Cát, lũ trên sông Sài Gòn ảnh hưởng tới Bến Cát tới Thị trấn Mỹ Phước khoảng 20 km từ ngã ba sông Thị Tính với sông Sài Gòn. Hiện nay, theo quy hoạch Tx. Bến Cát khu vực trũng ven sông Thị Tính cao độ cốt nền đề xuất tối thiểu 3,1 m. Vì vậy, các khu vực xây dựng nếu đảm bảo cao trình tối thiểu sẽ giảm nguy cơ lũ từ phía sông Thị Tính. Tuy nhiên, khu vực nông nghiệp phía xã Phú An ảnh hưởng bởi lũ. Chính vì vậy, đề xuất 2 tuyến đê song song sông Thị Tính, ưu tiên thực hiện tuyến đê Phú An trước giai đoạn 2030, tuyến đê phía Mỹ Phước, Thới Hòa sẽ nghiên cứu sau giai đoạn 2030. Phía sông Sài Gòn, khu vực thuộc Tx. Bến Cát gồm An Tây, Phú An đây là khu vực trũng thấp, và là khu vực nông nghiệp. Vì vậy, định hướng khu vực này nên là khu vực giảm lũ cho Thủ Dầu Một trường hợp lũ cực đoan, vì vậy, tần suất đê bảo vệ đề xuất chống lũ P10% ở hiện trạng.

Huyện Dầu Tiếng, hiện trạng chưa có tuyến đê, và vùng ngập phổ biến ven sông các xã Thanh Tuyên, Phú An và khu vực ven sông chủ yếu là nông nghiệp. Định hướng, bảo vệ khu vực nông nghiệp với lũ tần suất thấp P10% giai đoạn đến năm 2030, và tới năm 2050 lên P5%. Khu vực này đóng vai trò giảm lũ xuống Thủ Dầu Một, kết hợp với khu vực trũng thấp ven sông của xã An Tây, Phú An trường hợp lũ cực đoan.

Tp. Dĩ An, ngập từ ngoài sông Đồng Nai đi vào theo Rạch Ông Tiếp, và sông Ngọc giáp ranh giữa Dĩ An của Bình Dương và Tp. Biên Hòa của Đồng Nai, làm ngập khu vực trũng và còn nông nghiệp. Giải pháp ngăn triều đề xuất sử dụng 2 công có thể hỗ trợ tiêu thoát kết hợp với nạo vét các trục tiêu như Kênh Tân Bình, Bình Hòa, và ngăn triều cường cũng như trường hợp lũ lớn theo hai sông, rạch này đi vào khu vực Tp. Dĩ An. Đối với, trường hợp này cần có sự kết hợp với giải pháp chống ngập của

Tp. Biên Hòa. Ngoài ra, giải pháp cốt nền sẽ phù hợp nếu quá trình đô thị hóa toàn bộ khu vực nông nghiệp này trong giai đoạn quy hoạch.

Tp. Tân Uyên, khu vực rủi ro ngập lũ do xả hồ Trị An, Phước Hòa và triều cường ở thành phố Tân Uyên gồm hai xã cù lao gồm Thạnh Hội, và Bạch Đằng. Ngoài ra, khu vực ven sông Đồng Nai hạ lưu suối Cái, thuộc phường Thạnh Phước, Thái Hòa. Lũ từ sông Đồng Nai ảnh hưởng tới suối Cái lên tới 3-4 km đi về phía thượng lưu (khu vực cầu Khánh Vân). Giải pháp tuyến phòng thủ ven sông đề xuất khép kín các xã cù lao, và các phường ven sông Đồng Nai như Thạnh Phước, Thái Hòa, Khánh Bình, Uyên Hưng; tuyến phòng thủ kết hợp đường giao thông, và công trình bảo vệ bờ như kè hiện hữu. Tuy nhiên, do đặc thù lũ, và cao trình cốt nền đề xuất cho Tp. Tân Uyên cao hơn mực nước lũ thiết kế, vì vậy đề xuất tuyến phòng thủ này thực hiện ở giai đoạn sau năm 2030.

Huyện Bắc Tân Uyên, khu vực ven sông Đồng Nai các xã Tân Mỹ, và Thường Tân dự báo bị ngập khi hồ Trị An xả lũ. Đề xuất tuyến đê bảo vệ với tần suất P10% giai đoạn 2030 và P5% giai đoạn 2050; đảm bảo chống lũ khu vực nông nghiệp và dân cư đồng thời hỗ trợ giảm lũ xuống phía dưới khi lũ tần suất cực đoạn P1%, P2% xảy ra.

Huyện Phú Giáo, như phân tích đặc thù ngập lũ và địa hình dọc sông Bé, giải pháp phòng lũ cho khu vực này hạn chế xây dựng và sản xuất quy mô lớn ven sông để đảm bảo hành lang thoát lũ. Riêng đối với khu vực trũng thấp cục bộ thường đoạn giao giữa các suối chảy ra sông Bé như Suối Cheo, Suối Ông Bằng ở Tân Long, An Long, suối Nước Trong ở Vĩnh Hòa cần có biện pháp hạn chế xây dựng và đê hành lang thoát lũ, mốc chỉ giới... Độ rộng hành lang đề xuất không gian cho lũ P1% từ bờ sông 100 – 800 m, và lũ P2% từ 50 – 500 m.

9.2.4. Định hướng tiêu thoát cho nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ tiêu thoát đô thị, khu công nghiệp

Theo Quyết định số 500/BC-BQL ngày 1/7/200 của Ban quản lý ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương về kết quả rà soát quy hoạch thủy lợi, thoát nước, đề điều trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo Quyết định 78/2005/QĐ.UB ngày 24/5/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Trong đó đề xuất, 15 dự án trực, kênh tiêu thoát cần thực hiện nạo vét trong giai đoạn quy hoạch, và 4 dự án giải quyết điểm ngập cục bộ.

Ngoài ra, một số trục tiêu thoát chính của các huyện thị được đề xuất trong quy hoạch chung xây dựng của huyện, thị, thành phố.

Thành phố Dĩ An: Cải tạo, mở rộng kết hợp làm đường giao thông, chỉnh trang đô thị các tuyến suối tự nhiên gồm suối Cây Trường, suối Ông Ngời, suối sâu Tân Thắng.

Thành phố Thuận An: Cải tạo, mở rộng kết hợp làm đường giao thông, chỉnh trang đô thị các tuyến suối tự nhiên gồm rạch hạ lưu cầu Ông Bó, rạch Ông Bó, Cầu Miếu, Vĩnh Bình.

Tx. Bến Cát: Đề xuất cải tạo mở rộng lòng suối và kiên cố hoá suối Ông Tè, suối Chà Vi thuộc khu vực phường Chánh Phú Hoà để giảm áp lực lưu lượng nước mưa và hạ lưu suối Chà Vi ra sông Thị Tính tránh gây ngập lụt cục bộ tại trung tâm

phường Mỹ Phước khi trời mưa lớn kết hợp với triều cường. Ngoài ra, cải tạo tuyến suối Cầu Định, suối Máng, Suối Bung Đĩa.

Huyện Bàu Bàng: Cải tạo, mở rộng kết hợp làm đường giao thông, chỉnh trang đô thị tuyến suối Bến Ván, Đồn Gánh, Đồng Sở và các tuyến nhánh.

Huyện Bàu Bàng: Cải tạo, mở rộng kết hợp làm đường giao thông, chỉnh trang đô thị Suối Giai, suối Vàm Vá, suối Hồ Đá, suối Rạt và suối Nước Trong.

Huyện Dầu Tiếng: Cải tạo, mở rộng kết hợp làm đường giao thông, chỉnh trang đô thị suối Cắm Xe, Đá Yêu, Bà Tứ, Ông Chài, Bến Ván

Trong nghiên cứu này, kế thừa đề xuất từ địa phương, và tổng hợp quy hoạch chung của các huyện thị để đưa ra danh mục hệ thống trục tiêu thoát cần thực hiện. Ngoài ra, nghiên cứu tính toán dòng chảy lớn nhất với tần suất mưa 10% giá trị tần suất đảm bảo tiêu thoát cho nông nghiệp, và xem xét tới tác động của BĐKH, và đô thị hóa lên các lưu vực.

Đánh giá tác động của BĐKH, và thay đổi sử dụng đất lên hệ số sinh dòng chảy trên các trục tiêu. Trong nghiên cứu này sử dụng phương pháp cường độ giới hạn tính toán sơ bộ lưu lượng lớn nhất tương ứng với tần suất tiêu mưa P10% trong nông nghiệp trên các trục tiêu để cho thấy ảnh hưởng của thay đổi sử dụng đất, và biến đổi khí hậu trong tương lai. Kết quả cho thấy với dự báo mưa gia tăng theo kịch bản BĐKH RCP8.5, và tác động của đô thị hóa, dự báo lưu lượng dòng chảy giai đoạn quy hoạch gia tăng 20-30% ở giai đoạn 2030, và 30-40% ở giai đoạn 2050. Ví dụ, tại tiêu lưu vực suối Tân Lợi với diện tích lưu vực khoảng 1000 ha, lưu lượng lớn nhất ước tính ở hiện trạng là 75 m³/s với trận mưa P10% 1 ngày lớn nhất, và giá trị này gia tăng đến 95,8 m³/s và 118,1 m³/s ở giai đoạn 2030 và 2050.

*** Định hướng thoát nước mưa đô thị**

- Hệ thống thoát nước:

+ Từng bước xây dựng hệ thống thoát nước riêng cho các khu vực đô thị, phân tách nước mưa nước thải; nước thải từng bước được thu gom bằng hệ thống riêng và đưa về nhà máy xử lý tập trung.

+ Đối với các công trình xây dựng khu đô thị phải thực hiện các giải pháp giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng nước mưa cho mục tiêu kinh tế tuần hoàn nước.

+ Áp dụng kỹ thuật thoát nước đô thị bền vững (SUDS) cho hệ thống thoát nước khu vực đô thị: Cấu trúc của mạng lưới thoát nước hướng đến giải pháp giữ lại lượng nước mưa từ nguồn, kiểm soát chặt điều kiện vệ sinh khi xả nước mưa vào môi trường tự nhiên

- Mạng lưới và công trình thoát nước:

+ Sử dụng tối đa các suối, kênh rạch hiện hữu để thoát nước, trên cơ sở cải tạo lại để tăng khả năng thoát nước và tạo cảnh quan cho khu vực.

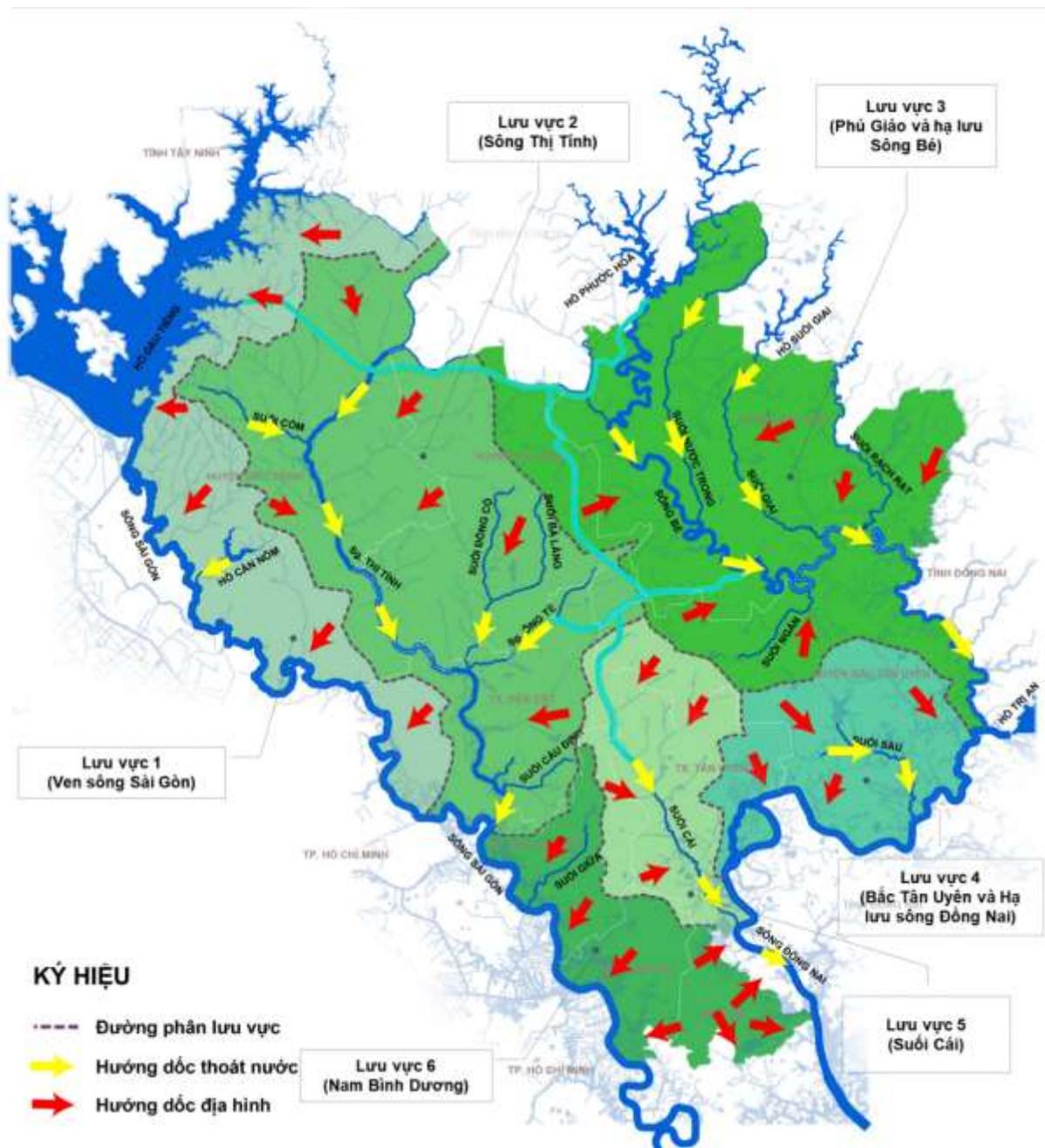
+ Các khu vực dân cư tập trung sử dụng hệ thống cống ngầm thoát nước ra các sông, suối, kênh rạch gần nhất.

+ Các khu vực đô thị có mật độ dân cư lớn, có địa hình thấp ảnh hưởng của thủy triều, lũ cần phải xây dựng hệ thống công trình như đê bao, cống ngăn triều, trạm bơm tiêu úng... để chủ động thoát nước.

+ Sử dụng và phát huy hiệu quả dự trữ của các hồ tự nhiên/nhân tạo hiện hữu. Nghiên cứu đầu tư xây dựng thêm các hồ chứa, hồ điều tiết để tăng hiệu quả làm việc của hệ thống thoát nước, tạo cảnh quan và góp phần điều hòa khí hậu.

- Phân chia lưu vực và hướng thoát nước

Phân chia lưu vực thoát nước sẽ bám sát cao độ địa hình và các nguồn tiếp nhận, nhằm định hướng dòng chảy của nước mặt về các sông, suối gần nhất. Trên cơ sở các nguồn tiếp nhận, độ dốc địa hình và cao độ san nền, các khu vực trong tỉnh được phân chia thành 06 lưu vực thoát nước chính như sau:



Hình: Sơ đồ phân chia lưu vực thoát nước mưa

Bảng: Tổng hợp các lưu vực thoát nước

STT	Tên lưu vực	Phạm vi phục vụ (huyện, thị)	Hướng thoát nước
1	Ven sông Sài Gòn	Dầu Tiếng	Một phần ra hồ Dầu Tiếng, một phần thoát trực tiếp ra sông Sài Gòn.
2	Sông Thị Tính	Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Bến Cát	Sông Thị Tính ra sông Sài Gòn
3	Phú Giáo và hạ lưu Sông Bé	Phú Giáo	Suối Bé, ra sông Đồng Nai
4	Bắc Tân Uyên và hạ lưu sông Đồng Nai	Tân Uyên, Bắc Tân Uyên, Bến Cát, Thủ Dầu Một	Suối Cái, ra sông Đồng Nai
5	Suối Cái	Tân Uyên, Phú Giáo, Thủ Dầu Một	Suối Cái, ra sông Đồng Nai
6	Nam Bình Dương	Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An	Một phần ra sông Sài Gòn, một phần đổ ra sông Đồng Nai.

Ngoài ra, định hướng thoát nước mặt cụ thể cho các đô thị trực thuộc sẽ được nghiên cứu và đề xuất trong quy hoạch chung xây dựng của huyện, thị, thành phố.

9.2.5. Định hướng cấp nước khu vực nông thôn

+ Nâng công suất cấp để đảm bảo đủ nhu cầu theo mục tiêu 70% đến năm 2030, và 100% đến năm 2050. Để làm được điều này, tổng nhu cầu nước cần tăng thêm giai đoạn 2030 khoảng 4.193 m³/ngđ và giai đoạn 2050 khoảng 10.961 m³/ngđ. Nâng công suất có thể sử dụng trạm cấp hiện hữu, có thể bổ sung trạm mới hoặc kết nối với hệ thống cấp của đô thị.

+ Song song với việc nâng công suất hoặc bổ sung thêm trạm cấp mới, nâng cấp hệ thống phân phối là giải pháp cần thực hiện, theo đánh giá 24/31 trạm cấp nước cần nâng cấp hệ thống phân phối hiện trạng để đáp ứng giai đoạn 2030, dự báo đến năm 2050 hầu hết các trạm cấp nước đều phải nâng công suất và mở rộng phạm vi cấp để đảm bảo đạt được mục tiêu đặt ra.

Bảng: Đề xuất nâng cấp hệ thống phân phối và lượng nước cấp tăng thêm năm 2030 và 2050 tại các trạm cấp nước

Trạm cấp	PA_2030	PA_2050	Q năm 2030 [m ³ /ngđ]	Q năm 2050 [m ³ /ngđ]
Phước Hòa	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	74,4	434,4
Tân Hiệp	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	85,2	265,2
Phước Sang	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	312	492
An Long	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu		80,64
Tân Long	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	67,15	322,15
An Bình	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	408,6	948,6

Trạm cấp	PA_2030	PA_2050	Q năm 2030 [m ³ /ngđ]	Q năm 2050 [m ³ /ngđ]
Vĩnh Hòa	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	489,6	1029,6
An Thái	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	13,44	205,44
An Linh	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	48	192
Tam Lập	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	210,8	330,8
Bạch Đằng	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu		247,2
Thanh Hội	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu		65,6
Hiếu Liêm 1 (Cây Dừa)	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	72,9	162,9
Thường Tân	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu		10,88
Lạc An	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu		18
Tân Bình	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	12	372
Bình Mỹ	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	662,4	1022,4
Tân Lập	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	33,12	177,12
Minh Tân	Do hệ thống phân phối	Do hệ thống phân phối		206,96
Minh Thạnh	Do hệ thống phân phối	Do hệ thống phân phối	177,6	537,6
Thanh An	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	480	840
Thanh Tuyên	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	575,35	1130,35
Định Thành	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu		84,78
Định Hiệp	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu		149,76
Hiếu Liêm 2 (Cây Dâu)	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	72,9	162,9
Định An	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	16,32	220,32
An Lập	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	176	476
Long Hòa	Do hệ thống phân phối	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu		163,2
Minh Hòa	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu		191,2
Long Tân	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	Tổng nguồn cấp < Nhu cầu	205,2	421,2
Tổng			4.192,98	10.961,20

Xu thế về bảo vệ nguồn nước ngầm được khuyến nghị thực hiện các giải pháp thay thế nguồn nước ngầm bằng nước mặt, hoặc tích trữ nước mưa.. áp dụng công nghệ tuần hoàn nguồn nước để giảm áp lực lên sử dụng nước ngầm. Thực tế, tổng lượng nước ngầm sử dụng cung cấp nước sinh hoạt nông thôn theo thống kê 28.760 m³/ngđ, dự báo nhu cầu đến năm 2030 xấp xỉ 32.000 m³/ngđ và xấp xỉ 39.000 m³/ngđ năm 2050. Giải pháp thay thế nguồn nước đề xuất ở các khu vực thuận lợi tiếp cận với nguồn nước mặt từ các sông lớn như Sài Gòn, Đồng Nai hoặc các kênh chuyển nước

Suối Giai và Phước Hòa Dầu Tiếng. Ngoài ra, một số khu vực có thể làm hồ đập hoặc sử dụng hồ hiện hữu cung cấp nước nông nghiệp cung cấp cho nguồn nước sinh hoạt. Đối với khu vực xa nguồn nước, địa hình cao, việc sử dụng nước ngầm vẫn là giải pháp phù hợp, với công suất khai thác nhỏ hơn lượng nước bổ cập. Ở khía cạnh khác, nếu nguồn nước ngầm được sử dụng trong giới hạn của sử dụng nước bền vững sẽ thúc đẩy bổ cập và làm mới nguồn nước. Điều này cho thấy, vấn đề không phải ngừng khai thác mà là khai thác ở ngưỡng hợp lý để đảm bảo bền vững nguồn nước ngầm. Cần thiết có nghiên cứu chuyên sâu về tiềm năng, khả năng bổ cập để từ đó xác định ngưỡng khai thác cho từng khu vực.

Ở phạm vi quy hoạch tỉnh, xác định hướng giải pháp ban đầu, định hướng cho các công việc tiếp theo trong phát triển hạ tầng cấp nước nông thôn. Khu vực ven sông Đồng Nai, như các xã Thạnh Hội, Bạch Đằng, ven sông Sài Gòn như Thanh An, Thanh Tuyên nguồn nước mặt có thể thay thế cho nguồn nước ngầm tại các trạm cấp nước.

Khuyến nghị, nâng cấp và mở mới trạm khai thác nước ngầm ở khu vực huyện phía Bắc xa nguồn nước như của Phú Giáo, Dầu Tiếng. Ngoài ra, cải tạo đập thủy lợi như đập Thị Tính sẽ cung cấp được nguồn nước mặt cho cấp nước nông thôn bên cạnh hỗ trợ cấp nước nông nghiệp, và duy trì dòng chảy môi trường, bổ cập nước ngầm.

9.3. Tài nguyên nước

9.3.1. Quan điểm phát triển

- Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông Đồng Nai – Sài Gòn, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và môi trường trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Bảo đảm tính liên kết tổng thể trên phạm vi từng vùng, lưu vực sông Đồng Nai, Sài Gòn; đảm bảo tính đồng bộ về phạm vi, thời kỳ quy hoạch, thứ tự ưu tiên và khả năng đáp ứng nguồn lực theo các giai đoạn.

- Bảo đảm tính toàn diện, gắn kết giữa nước mặt và nước dưới đất, giữa khai thác, sử dụng với bảo vệ tài nguyên nước gắn với phòng chống tác hại do nước gây ra; đảm bảo tính liên kết, thống nhất, hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các đối tượng sử dụng nước; bảo đảm quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, tiểu lưu vực; thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với nền tảng kỹ thuật và nguồn lực hiện có đồng thời phải có tính linh hoạt, đáp ứng phương thức quản lý, đầu tư, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra.

- Bảo đảm an ninh nguồn nước cho tỉnh trên cơ sở khai thác, sử dụng, bảo vệ có hiệu quả nguồn nước nội tỉnh, đồng thời có phương án chủ động để xử lý các vấn đề liên quan đến nguồn nước liên vùng trên nguyên tắc phát triển bền vững tài nguyên nước trên lưu vực.

- Bảo đảm tính kế thừa, khai thác, sử dụng có hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật tài nguyên nước, và hạ tầng khai thác nguồn nước ở các ngành khác hiện có.

9.3.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cơ sở cho việc phân bổ, quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường nước, phòng chống giảm nhẹ thiên tai từ nước, đảm bảo cho việc phát triển bền vững tỉnh Bình Dương.

b) Mục tiêu cụ thể

Điều hòa, phân bổ, tích trữ nguồn nước bảo đảm hài hòa lợi ích cho các đối tượng sử dụng nước trong tỉnh, giữa thành phần tài nguyên khác nhau nước mặt, nước dưới đất, và nước mưa; tiết kiệm nguồn nước ngọt nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với chiến lược quản lý nước trên lưu vực sông Đồng Nai – Sài Gòn.

Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa (hồ, sông, kênh, rạch,...), các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội. Ngoài ra, từng bước phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm trên địa bàn tỉnh.

Bảo đảm lưu thông dòng chảy duy trì hệ thủy sinh, hỗ trợ trong tiêu thoát; tăng cường các biện pháp bổ cập nước dưới đất; phòng, chống sạt lở bờ sông, suối, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt, lún mặt đất.

Xây dựng, quản lý, vận hành mạng giám sát tài nguyên nước, giám sát môi trường, và giám sát xả thải để phát hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước, môi trường để phục vụ quản lý, phân bổ, bảo vệ và thực hiện quản lý bền vững nguồn tài nguyên nước.

9.3.3. Chỉ tiêu đề xuất trong giai đoạn quy hoạch:

- 100% các đối tượng sử dụng nước đảm bảo nhu cầu nước;
- 100% các vị trí giám sát dòng chảy, môi trường được giám sát tự động, trực tuyến.
- 100% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải.
- 100% công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định.
- 100 % nguồn nước được cấm mốc thuộc đối tượng phải cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.
- 100% nước thải đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn quốc gia trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

9.3.4. Phân vùng chức năng nguồn nước

a) Phân vùng chức năng nguồn nước mặt.

Căn cứ Điều 20 Thông tư 04/2020/TT-BTNMT quy định về kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Phân vùng chức năng nguồn nước được thực hiện cho 86 sông suối nội tỉnh, và 6 hồ chứa thủy lợi căn cứ theo Quyết định Số: 1595/QĐ-UBND về Danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương (nguồn nước mặt). Ngoài ra, xác định cho sông liên tỉnh qua địa phận tỉnh Bình Dương gồm sông Sài Gòn, Thị Tím, Bé, và Đồng Nai.

Các chức năng nguồn nước chính được xác định cho hệ thống sông suối, hồ chứa tỉnh Bình Dương gồm chín thành phần chính, được tham khảo chọn lọc từ Luật TNN năm 2012 và Luật TNN đang sửa đổi cho phù hợp với đặc điểm của địa phương:

Bảng 1. Chức năng nguồn nước cơ bản

Stt	Chức năng nguồn nước	Viết gọn
1	Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Nông nghiệp
2	Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Công nghiệp
3	Cấp nước nuôi trồng thủy sản	Thủy sản
4	Cấp nước cho giao thông thủy	Giao thông thủy
5	Cấp nước cho du lịch và thể thao	Du lịch
6	Bảo tồn hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và giá trị văn hóa	Tín ngưỡng và văn hóa
7	Tạo cảnh quan, môi trường, tiếp nhận nước thải, điều hòa chất lượng nước.	Cảnh quan và Môi trường
8	Bảo vệ, bảo tồn sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học	Sinh thái và đa dạng sinh học
9	Tiêu thoát lũ/nước mưa	Tiêu thoát lũ

Ngoài ra, do sông suối trên địa bàn tỉnh Bình Dương chưa được phân đoạn. Vì vậy, đoạn sông sẽ sơ bộ xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 76/2017/TT- BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ. Với những tiêu chí cơ bản sau:

- Vị trí nhập lưu, phân lưu và hiện trạng công trình khai thác, sử dụng nước của các ngành kinh tế trên 86 sông, kênh nội tỉnh;
- Ranh giới hành chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong lưu vực, trường hợp áp dụng cho sông liên tỉnh;
- Khu vực chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung nơi diễn ra các hoạt động khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước lớn;
- Ranh giới xâm nhập mặn ứng với độ mặn 4‰;
- Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh;
- Quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông và các địa phương như: cấp nước, thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch dịch vụ...

Kết quả phân đoạn sông suối toàn tỉnh Bình Dương gồm cả sông nội tỉnh và liên tỉnh gồm 118 đoạn, trong đó sông nội tỉnh có 82 đoạn (Bảng chi tiết trình bày Phụ lục và Báo cáo chuyên đề)

b) Phân vùng chức năng nguồn nước ngầm

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương (thay thế Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương)

Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành về việc phê duyệt danh mục và bản đồ các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương (thay thế Quyết định số 3258/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Bình Dương).

Theo Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn 2035. Định hướng khai thác, sử dụng nước trong kỳ quy hoạch theo tính toán cân bằng nước. Chức năng nguồn nước được xác định như thống kê trong Bảng 2. **Reference source not found.** Trữ lượng NĐĐ có thể khai thác là trữ lượng động tính bằng phương pháp mô hình số. Chất lượng NĐĐ các tầng chứa nước phải đảm bảo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 09/2015.

Bảng 2. Phân vùng chức năng nguồn nước dưới đất

Tiểu lưu vực	Các tầng chứa nước	Chức năng			Yêu cầu về nguồn nước	
		Chính	Phụ	Khác	Trữ lượng NĐĐ có thể khai thác (triệu m ³ /ngày)	Chất lượng theo QCVN:09/2015
Thượng lưu sông Sài Gòn	qp ₂₋₃	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	8,80	Đạt
	qp ₁			Nông nghiệp	15,28	Đạt
	n ₂ ²				15,76	Đạt
	n ₂ ¹				10,28	Đạt
	n ₁ ³				5,69	Đạt
	ms				5,59	Đạt
Hạ lưu sông Sài Gòn	qp ₂₋₃	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	9,66	Đạt
	qp ₁				22,17	Đạt
	n ₂ ²				38,09	Đạt
	n ₂ ¹			Nông nghiệp	29,06	Đạt
	n ₁ ³				7,26	Đạt
	ms				5,81	Đạt
Thượng lưu sông Thị Tím	qp ₂₋₃	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	5,08	Đạt
	qp ₁			Nông nghiệp	17,99	Đạt
	n ₂ ²				17,27	Đạt
	n ₂ ¹				7,74	Đạt

Tiểu lưu vực	Các tầng chứa nước	Chức năng			Yêu cầu về nguồn nước	
		Chính	Phụ	Khác	Trữ lượng NĐĐ có thể khai thác (triệu m ³ /ngày)	Chất lượng theo QCVN:09/2015
	n ₁ ³				0,47	Đạt
	ms				3,65	Đạt
Hạ lưu sông Thị Tính	qp ₂₋₃	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	9,01	Đạt
	qp ₁			Nông nghiệp	20,87	Đạt
	n ₂ ²				27,71	Đạt
	n ₂ ¹				22,83	Đạt
	n ₁ ³				10,90	Đạt
	ms				4,54	Đạt
Sông Mã Đà - sông Bé	qp ₁	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	44,85	Đạt
	n ₂ ²			Nông nghiệp	44,85	Đạt
	ms			Nông nghiệp	50,29	Đạt
Sông Đồng Nai	qp ₂₋₃	Sinh hoạt	Công nghiệp và dịch vụ	Nông nghiệp	13,91	Đạt
	qp ₁				40,95	Đạt
	n ₂ ²				59,59	Đạt
	n ₂ ¹			Nông nghiệp	39,84	Đạt
	ms				3,60	Đạt
	ms				25,97	Đạt

9.3.5. Đánh giá khả năng đáp ứng của nguồn nước:

Kết quả tính toán cân bằng nước bằng mô hình đã xác định hầu hết các TLV trong từng kỳ quy hoạch nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước. Tuy nhiên, hai TLV sông Mã Đà - sông Bé và TLV sông Đồng Nai xảy ra thiếu nước vào thời điểm tháng III lượng nước đến trong điều kiện khô hạn với lượng nước thiếu không nhiều và có thể bổ sung bằng nguồn NĐĐ.

Nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Dương đảm bảo đầy đủ nước trong các kỳ quy hoạch. Thiếu nước chỉ xảy ra tại TLV sông Mã Đà - sông Bé và TLV sông Đồng Nai trong điều kiện khô hạn. Lượng nước thiếu này có giá trị rất nhỏ so với hiện trạng khai thác NĐĐ nên có thể xem như vẫn đủ nước trong thời kỳ khô hạn.

Mặc dù tổng tài nguyên nước khá lớn nhưng do phân bố không đều về mặt không gian, và thời gian nên có khả năng thiếu nước cục bộ tại từng thời điểm nhất định. Đây là vấn đề sẽ được xem xét trong phần đề xuất các giải pháp cho phân bổ nguồn nước. Mặt khác, nguồn nước cấp từ kênh Phước Hòa - Dầu Tiếng (với lưu lượng phân bổ 15 m³/s tương đương với 473,04 triệu m³ /năm) có vai trò quan trọng

cho TLV Thượng lưu sông Thị Tính và TLV Hạ lưu sông Thị Tính nên sớm có chủ trương chuyển nước đến các khu vực khan hiếm nước.

9.3.6. Phương án phân bổ, tích trữ điều hòa, bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tác động từ nước gây ra.

a) Nguyên tắc phân bổ nguồn nước

1- Nguyên tắc sử dụng nguồn nước

Việc sử dụng nguồn nước phải căn cứ vào quy hoạch lưu vực sông (tiểu vùng quy hoạch), tiềm năng thực tế của nguồn nước, đảm bảo công bằng và hợp lý, ưu tiên về số lượng, chất lượng cho nước sinh hoạt.

2- Nguyên tắc phân bổ cho các đối tượng dùng nước

a- Trong trường hợp nguồn nước đủ: Các ngành khai thác nước đủ theo nhu cầu.

b- Trong trường hợp nước đến hạn chế (trong các tháng mùa kiệt XI, XII, I, II, III, IV): việc điều hòa, phân phối phải ưu tiên cho mục đích sinh hoạt; các mục đích sử dụng khác được điều hòa, phân phối theo tỷ lệ quy định trong quy hoạch lưu vực sông và đảm bảo nguyên tắc công bằng, hợp lý; các ngành được phân bổ tùy theo tình hình từng khu vực mà lựa chọn nguyên tắc phân bổ sau:

Ưu tiên 1: Ưu tiên cấp nước theo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội, xóa đói giảm nghèo. Nguyên tắc này sẽ được áp dụng trong những tình huống, vào những thời điểm nhất định, cho những vùng, những đối tượng hay những ngành sản xuất được hưởng chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước để duy trì được an ninh xã hội, hay xóa đói, giảm nghèo,...

Ưu tiên 2: Ưu tiên cấp nước theo hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao nhất: Sau khi đã dành đủ lượng nước cho sinh hoạt (ưu tiên 1), lượng nước còn lại sẽ được ưu tiên cho những ngành nào có hiệu ích sử dụng nước cao nhất (ưu tiên thứ 2, thứ 3,...) trên cơ sở một đơn vị thể tích nước (m^3) hoặc diện tích mặt nước (ha). Nhưng lợi ích kinh tế do những ngành được ưu tiên cấp nước thứ 2, thứ 3,... đó đem lại phải được san sẻ cho các ngành khác chịu thiệt hại do thiếu nước, không có nước để sản xuất, phát triển.

Ưu tiên 3: Ưu tiên cấp nước theo mức bảo đảm cấp nước (hay tần suất thiết kế): Sau khi đã cấp đủ nước cho sinh hoạt, lượng nước còn lại sẽ được phân bổ theo mức bảo đảm cấp nước thiết kế của các ngành dùng nước trên cơ sở của tần suất lượng nước đến. Như vậy, ngành nào có mức bảo đảm cấp nước thấp thì đành phải chấp nhận rủi ro.

Các nguyên tắc ưu tiên phân bổ nguồn nước nêu trên có thể áp dụng riêng biệt hoặc phối hợp tùy theo từng trường hợp cụ thể của nguồn nước, vào từng thời điểm nhất định sao cho phù hợp với các điều kiện KT - XH riêng của vùng, tiểu vùng được quy hoạch.

Tóm lại, thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước tại các tiểu vùng quy hoạch theo thứ tự sau:

- Bảo đảm đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng lẫn chất lượng.

- Bảo đảm nước cho duy trì hệ sinh thái thủy sinh trong sông đặc biệt là sau các hồ chứa, đập dâng lớn (đảm bảo dòng chảy môi trường). Trong giai đoạn quy hoạch chỉ đảm bảo nước duy trì cho hệ sinh thái thủy sinh ở mức tối thiểu.

- Bảo đảm yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, đặc biệt cho các khu công nghiệp tập trung, các cụm công nghiệp.

- Các ngành dùng nước còn lại như tưới và thủy sản sẽ được phân bổ theo tỷ lệ hợp lý tùy thuộc khả năng nguồn nước.

b) Định hướng phân bổ

1- Tổng lượng tài nguyên nước trong các kỳ quy hoạch toàn tỉnh Bình Dương là 28.424,45 triệu m³/năm, bao gồm: Tổng lượng tài nguyên nước mặt hàng năm là 27.460,90 triệu m³/năm, tổng lượng tài nguyên NĐĐ là 963,55 triệu m³/năm Tổng lượng nước chuyển đến lưu vực là 4.853,04 triệu m³/năm (tương đương 15m³/s) từ kênh Phước hòa Dầu Tiếng; và 31 triệu m³/năm chuyển nước từ hồ Suối Giai tỉnh Bình Phước.

2- Đảm bảo tổng lượng nước mặt có thể sử dụng là 23.136,23 triệu m³/năm và lượng NĐĐ có thể khai thác ổn định là 183,36 triệu m³/năm.

3- Lượng nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu là 2.123,32 triệu m³/năm

4- Đảm bảo nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước đối với các khu có tầm quan trọng đặc biệt về KT- XH: Hạ lưu sông Sài Gòn, Hạ lưu sông Thị Tính và Lưu vực sông Đồng Nai.

- Đến năm 2030 là 120,45 triệu m³/năm, tương ứng dân số được cấp nước là 3.600.000 người.

- Đến năm 2050 là 176 triệu m³/năm, tương ứng dân số được cấp nước là 5.400.000 người.

5- Lượng nước bảo đảm cho các nhu cầu thiết yếu trước khi phân bổ là:

- Đến năm 2030 là 539,38 triệu m³/năm.

- Đến năm 2050 là 605,59 triệu m³/năm.

6- Lượng nước có thể phân bổ là 25.585,5 triệu m³/năm.

7- Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước:

- Đến 2020: 731,28 triệu m³/năm.

- Đến 2025: 802,91 triệu m³/năm.

- Đến 2035: 865,13 triệu m³/năm.

Nhu cầu sử dụng nước cụ thể cho từng tiểu vùng thể hiện trong Bảng 3

Bảng 3. Tổng nhu cầu nước theo tiểu lưu vực và giai đoạn quy hoạch (triệu m³)

Giai đoạn	Thượng lưu sông Sài Gòn	Hạ lưu sông Sài Gòn	Thượng lưu sông Thị Tính	Hạ lưu sông Thị Tính	Sông Bé - Mã Đà	Sông Đồng Nai	Tổng
Năm 2021	43,2	76,0	23,4	56,2	43,1	224,0	466,0
Năm 2030	82,6	95,5	106,2	117,5	46,5	176,2	624,6
Năm 2050	96,3	121,5	166,0	169,5	116,6	243,3	913,2

c) Phương án phân bổ nguồn nước

Định hướng chung giảm sử dụng nguồn nước dưới đất, và tận dụng nguồn nước mặt. Tỷ lệ % lượng nước sử dụng NDD bằng xấp xỉ 20% trừ lượng nước động ở các tiểu vùng. Định hướng sử dụng nguồn nước ngoại tỉnh được phân bổ về cho tỉnh cụ thể kênh Phước Hòa -Dầu Tiếng 15m³/s và nước từ hồ chứa nước suối Giai của Bình Phước. Nguồn nước ngầm sẽ là nguồn nước dự phòng trong giai đoạn khô kiệt trong tương lai.

Tổng thể đến năm 2030, tổng nhu cầu nước tỉnh dự báo là 624,6 triệu m³ trong đó 496,2 triệu m³ sử dụng là nguồn nước mặt tương đương 79%, và 128,4 triệu m³ tương đương 128,4 triệu m³. Trong đó, thực hiện giảm 62,8 triệu m³ nước dưới đất, và gia tăng chuyên nước lưu vực ở tiểu lưu vực sông Sài Gòn 36 triệu m³ từ sông Đồng Nai, Thượng lưu sông Thị Tính là 47 triệu m³, và hạ lưu sông Thị Tính là 32 triệu m³ từ kênh Phước Hòa Dầu Tiếng, và 31 triệu m³ kênh suối Giai từ hồ suối Giai của Bình Phước.

Đến năm 2050, tổng nhu cầu nước là 913,2 triệu m³ trong đó nguồn nước mặt dự báo sử dụng là 792,3 triệu m³ tương đương với 87% và nước dưới đất là 121 triệu m³ tương đương với 13%. Tổng lượng nước dưới đất dự kiến giảm 117 triệu để đưa tỷ lệ ở các tiểu lưu vực dùng nước ngầm nhỏ hơn 20% tổng lượng nước động.

Bảng: Phân bổ nguồn nước theo tiểu lưu vực theo giai đoạn quy hoạch

Kỳ Quy hoạch	Phân bổ nguồn nước	Thượng lưu sông Sài Gòn	Hạ lưu sông Sài Gòn	Thượng lưu sông Thị Tính	Hạ lưu sông Thị Tính	Sông Mã Đà - sông Bé	Sông Đồng Nai	Tổng
Năm 2030	Nhu cầu dự báo (triệu m³/năm)	82,6	95,5	106,2	117,5	46,5	176,2	624,6
	Lượng nước phân bổ (triệu m³/năm)							
	Nước mặt	69,2	33,9	97,3	87,9	24,3	110,3	496,2
	Nước dưới đất	13,46	25,58	7,61	19,64	22,23	39,91	128,4
	Tỷ lệ nguồn nước (%)							
	Nước mặt	84%	73%	92%	66%	52%	63%	79%
	Nước dưới đất	16%	27%	7%	17%	48%	23%	21%
	Điều tiết nguồn nước (triệu m³/năm)							
	Chuyên sang nước mặt		36	47	31,87	31		
NDD giảm so với hiện tại	0,00	-25,58	-1,30	-10,00	0,00	-26,00		
Năm 2050	Nhu cầu dự báo (triệu m³/năm)	96,3	121,5	166,0	169,5	116,6	243,3	913,2
	Lượng nước phân bổ (triệu m³/năm)							
	Nước mặt	84,0	99,9	160,4	150,9	83,7	213,4	792,3
	Nước dưới đất	12,3	21,6	5,6	18,6	33,0	29,9	121,0
	Tỷ lệ nguồn nước (%)							
	Nước mặt	87%	82%	97%	89%	72%	88%	87%
	Nước dưới đất	13%	18%	3%	11%	28%	12%	13%
	Điều tiết nguồn nước (triệu m³/năm)							
	Chuyên sang nước mặt		40	47,76	31,87	31		
NDD giảm so với hiện tại	-12,28	-21,58	-3,30	-11,00	-32,98	-36,00		

d) Giải pháp công trình:

* Nhóm giải pháp phân bổ, điều tiết, tích trữ nguồn nước

- Nâng cấp hệ thống tuyến ống chuyển nước từ kênh Phước Hòa – Dầu Tiếng về phía Thượng lưu vực sông Thị Tính, và Hạ lưu sông Thị Tính, cung cấp nước cho các huyện Dầu Tiếng, Bàu Bàng và Tx. Dĩ An.

- Nâng cấp cải tạo hồ Thủy lợi tại Tx. Dĩ An (hồ Cua paris) làm công trình hạ tầng hỗ trợ tiêu thoát, trữ nước cấp nước trong dân sinh, cảnh quan đô thị.

- Nâng cấp hệ thống thủy lợi (trạm bơm, kênh dẫn) và làm mới công trình trạm bơm phục vụ cấp nước nông nghiệp huyện Bắc Tân Uyên.

- Nâng cấp hệ thống suối Giai phục vụ cấp nước nông nghiệp và cấp nước dân sinh cho thị trấn Phước Vĩnh của huyện Phú Giáo.

- Nghiên cứu chuyển nước từ kênh Phước Hòa Dầu Tiếng về phía lưu vực sông Đồng Nai khu vực thượng lưu suối Cái, xây dựng hồ chứa nước cấp nước sinh hoạt và cảnh quan.

- Nâng cấp trạm bơm (21/37) cấp nước nông thôn phục vụ nâng công suất đảm bảo cấp nước sạch nông thôn.

- Nghiên cứu lấy nước từ sông Đồng Nai (chuyển nước) cho nhà máy cấp nước phía tiểu lưu vực hạ lưu sông Sài Gòn.

- Nghiên cứu dự án xây dựng mới, mở rộng công trình hồ, đập Thị Tính thành công trình đa mục tiêu cấp nước, phòng lũ, phát triển du lịch sinh thái.

Lưu ý: Đối với nhóm giải pháp về phân bổ, điều tiết, tích trữ nguồn nước sẽ tích hợp vào nhóm giải pháp của ngành nông nghiệp, hay xây dựng về cấp nước.

** Nhóm giải pháp bảo vệ tài nguyên nước:*

- Đầu tư các hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị: Với tỷ lệ tải lượng đóng góp chung của nước thải đô thị là 49% tổng tải lượng các tiểu lưu vực nghiên cứu, thì giải pháp quan trọng và hiệu quả nhất là đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị. Trọng tâm của giải pháp này là tổ chức thực hiện tốt dự án cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương.

- Nạo vét khơi thông dòng chảy nhằm tăng hiệu quả tiêu thoát, khả năng tự làm sạch, hạn chế nguy cơ gây ô nhiễm cục bộ, ô nhiễm thứ cấp; Thực hiện nạo vét, khơi thông dòng chảy cho một số kênh, rạch. Nhóm giải pháp này trùng với giải pháp tiêu thoát chống ngập úng đô thị.

** Nhóm giải pháp phòng chống thiên tai từ nước*

Danh mục công trình đề xuất theo Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 13/6/2022, về Kế hoạch Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Dương đến năm 2025:

- Sửa chữa, nâng cấp đê bao An Tây, Phú An (gồm cả đê bao Phú Thuận), thị xã Bến Cát.

- Xây dựng mới tuyến đê bao Thanh An-Thanh Tuyên, huyện Dầu Tiếng (tách từ Dự án Chống ngập, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực ven sông Sài Gòn của tỉnh Bình Dương).

- Sửa chữa, nâng cấp đê bao Tân An-Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một. Xây dựng đê bao kết hợp với phòng chống sạt lở bờ sông Sài Gòn thuộc phường Tương

Bình Hiệp, TP.Thủ Dầu Một. Xây dựng bờ kè chống sạt lở cù lao Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên.

- Gia cố, phòng chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn qua khu vực xã Thường Tân, Tân Mỹ và Lạc An.

- Gia cố, nâng cấp đê bao ven sông Thị Tính đoạn qua xã Phú An.

e) Giải pháp phi công trình:

* *Nhóm giải pháp về phân bố:*

(1). Nhiệm vụ điều tra, đánh giá tài nguyên NĐĐ vùng sâu vùng xa và vùng khan hiếm nước.

(2). Nhiệm vụ rà soát và điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000.

(3). Nhiệm vụ rà soát và điều tra, đánh giá tài nguyên NĐĐ tỷ lệ 1:50.000

* *Nhóm giải pháp về bảo vệ tài nguyên nước:*

- Tiếp tục đầu tư mở rộng các hệ thống quan trắc tự động; hoàn thiện cơ sở dữ liệu về nguồn thải; ứng dụng phương pháp dự báo, mô phỏng chất lượng nước bằng mô hình cho từng lưu vực sông. Mục đích: ứng dụng công nghệ thông tin vào việc xây dựng cơ sở dữ liệu và quản lý hiệu quả các nguồn thải; ứng dụng khoa học kỹ thuật vào việc mô phỏng, dự báo chất lượng nguồn nước phục vụ định hướng quy hoạch phát triển và bảo vệ nguồn nước, nâng cao hiệu quả quản lý lưu vực sông.

- Phân cấp và đẩy mạnh việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp. Mục đích: Nhằm để thúc đẩy việc tuân thủ xả thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp và tạo nguồn thu phục vụ công tác bảo vệ môi trường từ đó giảm thiểu tải lượng ô nhiễm xả thải vào nguồn nước.

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin xử lý dữ liệu nguồn thải và chất lượng nước mặt trực tuyến; tích hợp phương pháp dự báo diễn biến chất lượng nước mặt bằng phương pháp mô hình và hệ thống quan trắc tự động. Nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường nước từ các khu công nghiệp và các nhà máy và hỗ trợ cán bộ quản lý môi trường nhanh chóng xác định các điểm nóng thông qua tích hợp dữ liệu quan trắc với mô hình toán.

- Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về quản lý các nguồn thải. Một số nhiệm vụ cụ thể (i) Tăng cường công tác thanh, kiểm tra (ii) Tăng cường phối hợp giữa các cấp quản lý, các ngành (iii) Đẩy mạnh việc phân cấp, ủy quyền về quản lý tài nguyên nước, quản lý các nguồn thải theo lưu vực sông. (iv) Bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực quản lý của cán bộ môi trường các cấp

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức và đẩy mạnh xã hội hóa bảo vệ môi trường

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách, quy hoạch, quy định có liên quan đến bảo vệ nguồn nước. Gồm (i) Ban hành quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương thay thế quy định bảo vệ môi trường năm 2016 (ii) Ban hành quy định phân vùng chất lượng nước và quản lý nguồn nước trên địa bàn tỉnh (iii) Ban hành quy định về phân vùng xả thải các kênh, rạch, sông, suối trên địa bàn tỉnh (iv) Ban hành quy định sửa đổi về bố trí các ngành nghề sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh (v) Khuyến khích

lựa chọn thu hút đầu tư, hạn chế tăng quy mô ngành nghề có phát sinh nước thải lớn KCN, CCN phía Nam tỉnh Bình Dương.

** Nhóm giải pháp về bảo vệ, cải tạo, phục hồi tài nguyên nước:*

Kết quả phân tích hiện trạng môi trường nước trên các sông suối ở các LVS đang bị ô nhiễm cao ở nhiều nơi và cần được quan tâm giải quyết triệt để. Trong các kỳ quy hoạch, cần phải có các biện pháp cụ thể nhằm bảo vệ chất lượng nguồn nước; từng bước cải tạo và phục hồi các đoạn sông bị ô nhiễm cao:

(1). Tăng cường công tác tự động quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các tiểu vùng, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước và xả nước thải lớn như thủy lợi lớn; các KCN; các khu đô thị... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong bảo vệ tài nguyên nước;

(2). Tăng cường bảo vệ môi trường nước các khu đô thị, khu công nghiệp tập trung: Đây là một giải pháp đặc biệt quan trọng trong bảo vệ chất lượng nguồn nước. Bên cạnh công tác cấp phép xả nước thải vào nguồn nước; tổ chức mạng lưới giám sát chất lượng nước; công tác thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường nước nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời, hiệu quả và có biện pháp xử lý nghiêm khắc với các hành vi phạm là biện pháp khả thi mang lại hiệu quả bảo vệ cao.

(3). Phối hợp hoạt động bảo vệ môi trường nước trong toàn lưu vực hệ thống sông thông qua các hoạt động của các tổ chức LVS:

+ Xây dựng đề án sử dụng hiệu quả tài nguyên nước trên toàn hệ thống lưu vực sông (Giám sát sử dụng thông qua quy trình vận hành liên hồ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

+ Xây dựng thỏa thuận (thủ tục) duy trì chất lượng nước giữa các tỉnh, thành trong lưu vực sông;

+ Xây dựng Đề án kiểm kê, đánh giá nguồn thải và báo cáo chất lượng nước theo định kỳ các trạm chất lượng nước trong lưu vực sông;

+ Xây dựng Đề án kiểm kê Tài nguyên nước và Cơ sở dữ liệu về Tài nguyên nước trong tỉnh.

(4). Giải pháp trồng rừng và tăng cường thảm phủ thực vật

** Nhóm giải pháp khắc phục và hạn chế tác hại do nước:*

(1). Di dời và tái định cư đối với khu vực nguy hiểm về sạt lở, dễ di dời có thể dùng biện pháp này. Tôn trọng quy luật tự nhiên của hình thái sông cũng đồng nghĩa với việc chúng ta tự bảo vệ cuộc sống của chính mình.

(2). Xây dựng mạng lưới giám sát, công nghệ dự báo cảnh báo tác hại.

(3). Nhiệm vụ Điều tra, đánh giá tình hình sạt lở, bờ bãi sông và thiết kế đề xuất các công trình phòng chống

9.4. Cấp điện

9.4.1. Quan điểm phát triển

Đảm bảo sự phát triển cân đối, hài hòa, tính đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới điện nhằm cung cấp cho phụ tải với chất lượng tốt nhất, tin cậy, hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Quy hoạch đòi hỏi phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, độ tin cậy, tính kinh tế trong công tác thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo vệ, bảo dưỡng hệ thống; phải phù hợp với hiện tại và định hướng phát triển lâu dài theo quy hoạch chung của tỉnh.

Trên cơ sở hiện trạng kinh tế-xã hội và định hướng Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tiến hành đánh giá tổng hợp tình hình cung cấp điện hiện tại và tính toán dự báo nhu cầu điện của các ngành, các khu vực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Bình Dương; Từ đó quy hoạch phát triển lưới điện 110kV, lưới điện trung, hạ áp; xác định tổng khối lượng, vốn đầu tư, nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện; phân tích hiệu quả kinh tế tài chính; đề xuất các cơ chế quản lý, thực hiện quy hoạch và các kết luận kiến nghị với các cấp, ban ngành.

9.4.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn Tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GRDP đến năm 2030. Cụ thể như sau:

Công suất cực đại $P_{max} = 5.592$ MW, điện thương phẩm 37.631 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2030 là 9,98 %/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 10,4 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 5,26 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 9,66 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 7,54 %/năm; Hoạt động khác tăng 8,35 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 9.502 kWh/người/năm.

9.4.3. Định hướng phát triển

a) Tiêu chuẩn vận hành lưới điện:

Tiêu chuẩn vận hành lưới điện truyền tải từ 110kV đến 500kV được áp dụng theo Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải.

Tiêu chuẩn vận hành lưới điện phân phối từ 0,4kV đến 110kV được áp dụng theo Thông tư số 39/2022/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2022 có hiệu lực áp dụng ngày 16/2/2023 “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối” và Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 “sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng

b) Nhu cầu cấp điện

STT	Hạng mục phụ tải	Nhu cầu công suất (MW)				Nhu cầu điện năng (GWh)			
		2020	2030	2040	2050	2020	2030	2040	2050
1	TP. Thủ Dầu Một	380	430	743	889	3,221	4,204	6,414	7,331

STT	Hạng mục phụ tải	Nhu cầu công suất (MW)				Nhu cầu điện năng (GWh)			
		2020	2030	2040	2050	2020	2030	2040	2050
2	TP. Dĩ An	224	283	431	493	2,039	2,469	4,039	4,414
3	TP. Thuận An	328	390	602	743	2,106	2,551	4,573	5,201
4	TX. Bến Cát	449	593	856	975	4,458	5,663	7,446	8,057
5	H. Dầu Tiếng	65	113	721	1,405	817	3,686	11,906	14,234
6	TX. Tân Uyên	345	367	651	717	2,517	3,765	5,137	5,577
7	H. Phú Giáo	60	149	1,042	1,249	969	4,999	10,405	11,396
8	H. Bàu Bàng	283	826	1,636	1,771	6,199	10,294	15,033	16,123
9	H. Bắc Tân Uyên	280	701	950	1,111	5,178	6,467	9,177	9,892

c) Phương án phát triển lưới điện:

* Lưới điện 500kV:

Theo TSD8:

- Giai đoạn tới 2030: xây dựng mới trạm 500kV Bình Dương 1 công suất 2x900MVA, trạm 500kV Tân Định nâng công suất 2 máy từ 2x900MVA lên 3x900MVA, trạm 500kV Tân Uyên nâng công suất 2 máy từ 2x900MVA lên 3x900MVA.
- Giai đoạn 2031-2050: xây dựng mới trạm 500kV Bình Dương 2 công suất 900MVA, trạm 500kV Bình Dương 1 nâng công suất 2 máy từ 2x900MVA lên 3x900MVA.

Theo đề xuất dự án:

- Giai đoạn tới 2030: Theo TSD8 xây dựng mới trạm 500kV Bình Dương 1 công suất 2x900MVA, trạm 500kV Tân Định nâng công suất 2 máy từ 2x900MVA lên 3x900MVA, trạm 500kV Tân Uyên nâng công suất 2 máy từ 2x900MVA lên 3x900MVA và theo đề xuất đề án xây dựng mới trạm 500kV Bình Dương 2 công suất 1x900MVA (theo TSD 8 vào giai đoạn 2031-2050, lý do để đẩy tiến độ là các KCN phát triển mạnh huyện Dầu Tiếng, Bàu Bàng giai đoạn đến 2030), với tổng công suất là 8.100MVA đủ để cung cấp điện cho tỉnh.
- Giai đoạn 2031-2040: trạm 500kV Bình Dương 1 nâng công suất 2 máy từ 2x900MVA lên 3x900MVA, trạm 500kV Bình Dương 2 nâng công suất 1 máy từ 1x900MVA lên 2x900MVA các TBA khác giữ nguyên công suất với tổng công suất là 9.900MVA đủ để cung cấp điện cho tỉnh.
- Giai đoạn 2041-2050: trạm 500kV Bình Dương 2 nâng công suất 2 máy từ 2x900MVA lên 3x900MVA các TBA khác giữ nguyên công suất với tổng công suất là 10.800MVA đủ để cung cấp điện cho tỉnh.

Theo Quy hoạch điện VIII đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt, giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2050, nhiều trạm điện 500kV được đầu tư trên địa bàn tỉnh, cũng như trong khu vực là điều kiện thuận lợi để phát triển lưới 220kV trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong những năm tới.

* Lưới điện 220KV:

Theo TSD8:

- Giai đoạn tới 2030: xây dựng mới trạm 220kV Bến Cát 2 công suất 2x250MVA, trạm 220kV Tân Định 2 công suất 2x250MVA (xây mới, thiết kế sơ đồ vận hành linh hoạt có phân đoạn thanh cái), 220kV An Thạnh công suất 2x250MVA, trạm 220kV Bình Mỹ công suất 2x250MVA (xây mới, thiết kế sơ đồ vận hành linh hoạt có phân đoạn thanh cái), 220kV Bắc Tân Uyên công suất 2x250MVA, 220kV Lai Uyên công suất 2x250MVA. Đồng thời trạm 220kV Tân Định nâng công suất 2 máy từ 2x250MVA lên 3x250MVA.
- Giai đoạn 2031-2050: xây dựng mới trạm 220kV Phú Giáo công suất 1x250MVA, trạm 220kV Bến Cát 3 công suất 1x250MVA, trạm 220kV Bàu Bàng công suất 1x250MVA, trạm 220kV NC Bình Dương 2 công suất 1x250MVA (Xây mới, trạm 220 kV nối cấp trạm 500kV Bình Dương 2). Đồng thời trạm 220kV Mỹ Phước nâng công suất 2 máy từ 2x250MVA lên 3x250MVA, trạm 220kV Uyên Hưng nâng công suất 2 máy từ 2x250MVA lên 3x250MVA, trạm 220kV Bến Cát nâng công suất 2 máy từ 2x250MVA lên 3x250MVA, trạm 220kV Bến Cát 2 nâng công suất 2 máy từ 2x250MVA lên 3x250MVA, trạm 220kV Tân Định 2 nâng công suất 2 máy từ 2x250MVA lên 3x250MVA, trạm 220kV Tân Uyên nâng công suất 2 máy từ 2x250MVA lên 3x250MVA, trạm 220kV An Thạnh nâng công suất 2 máy từ 2x250MVA lên 3x250MVA.

Theo đề xuất dự án:

- Giai đoạn tới 2030: xây dựng mới trạm 220kV Bến Cát 2 công suất 2x250MVA, trạm 220kV Tân Định 2 công suất 2x250MVA (xây mới, thiết kế sơ đồ vận hành linh hoạt có phân đoạn thanh cái), 220kV An Thạnh công suất 2x250MVA, trạm 220kV Bình Mỹ công suất 2x250MVA (xây mới, thiết kế sơ đồ vận hành linh hoạt có phân đoạn thanh cái), 220kV Bắc Tân Uyên công suất 2x250MVA, 220kV Lai Uyên công suất 2x250MVA và theo đề xuất đề án xây dựng mới trạm 220kV Phú Giáo công suất 1x250MVA (theo TSD 8 vào giai đoạn 2031-2050, lý do để đẩy tiến độ là các KCN phát triển mạnh huyện Phú Giáo (đặc biệt KCN Tam Lập, Vĩnh Lập...giai đoạn đến 2030). Đồng thời trạm 220kV Tân Định nâng công suất 2 máy từ 2x250MVA lên 3x250MVA.
- Giai đoạn 2031- 2040: giữ nguyên các trạm 220kV theo TSD VIII và lắp máy 2 công suất 250MVA tại trạm Phú Giáo (thành 2x250MVA).

So sánh với Tổng sơ đồ VIII, sơ đồ cân đối phát triển lưới điện 500-220kV giai đoạn tới 2050 của quy hoạch phát triển điện lực tỉnh có sự thay đổi:

Hạng mục	Quy hoạch điện VIII	Đề án tỉnh đề xuất
Trạm biến áp 500kV		
Xây mới Bình Dương 2	Giai đoạn 2031-2050	1x900MVA (đến năm 2030) để khai thác hiệu quả công suất trạm, đấu nối 220 - 110kV vào khu vực phục vụ cho phát triển phụ tải khu công nghiệp rất phát triển tại khu vực này
Trạm biến áp 220kV		
Xây mới Phú Giáo	Giai đoạn 2031-2050	2x250MVA (đến năm 2030) để khai thác hiệu quả công suất trạm, đấu nối 110kV vào khu vực phục vụ cho phát triển phụ tải khu công nghiệp rất phát triển tại khu vực này
Xây mới NC Bình Dương 2	Giai đoạn 2031-2050	1x250MVA (đến năm 2030) và 2x250MVA (giai đoạn 2031-2040) để khai thác hiệu quả công suất trạm, đấu nối 110kV vào khu vực phục vụ cho phát triển phụ tải khu công nghiệp rất phát triển tại khu vực này

*** Lưới điện 110KV:**

Lưới truyền tải 110kV Bình Dương được thiết kế dựa trên tiêu chuẩn chính là mạng lưới phải đáp ứng yêu cầu phụ tải ở giai đoạn quy hoạch với dự trữ công suất từ 20-30%, nghĩa là hệ số phụ tải trạm từ 07-0,8. Việc bố trí các trạm có độ dự phòng vừa phải để tránh dự trữ đầu tư lưới nhiều, dự trữ vốn đầu tư cao, không thực hiện được. Tuy nhiên, thực tế vận hành đối với tình phụ tải công nghiệp lớn như Bình Dương, các trạm biến áp của khách hàng vận hành với độ dự phòng cao và phải đảm bảo tiêu chí N-1, do đó một số trạm biến áp 110kV tính toán chỉ vận hành khoảng 50% công suất tải.

- Vùng 1: TP. Thủ Dầu Một, TP Thuận An, TP Dĩ An

+ Vùng phụ tải 1 bao gồm thành phố Thủ Dầu Một, Khu liên hợp dịch vụ đô thị, là trung tâm kinh tế chính trị của tỉnh, các thị xã Thuận An, Dĩ An với các khu công nghiệp Sóng Thần 1,2,3; VSIP I,II; Đại Đăng; Đồng An, Tân Đông Hiệp... với tổng khoảng 2.890ha. Đây là vùng tiếp giáp với thành phố Hồ Chí Minh, có mật độ dân cư cao, công nghiệp phát triển mạnh. Tuy nhiên, hiện nay diện tích các khu công nghiệp vùng này đã gần lấp đầy và quỹ đất cũng không còn nhiều để phát triển mạnh như những giai đoạn trước.

- **Đến năm 2030**
- ✓ **Xây dựng mới**

- Trạm Định Hoà - (2x63MVA).
- Trạm Bình Thung - (2x63MVA).
- Trạm Bình Chuẩn - (2x63MVA).
- Trạm An Thạnh - (2x63MVA).
- Trạm Bình Đức - (2x63MVA).
- Trạm Vĩnh Phú - (2x63MVA).
- Trạm Sóng Thần 2 - (2x63MVA).
- Trạm Tân Đông Hiệp 2 - (2x63MVA).
- Trạm T7 (KĐT mới 1)- (2x63MVA).
- Trạm T6 (KĐT mới 2)- (2x63MVA).
- Trạm Tương Bình Hiệp- (2x63MVA).
- Trạm Hiệp Thành- (2x63MVA).

✓ **Cải tạo nâng công suất**

- Trạm Vĩnh Hiệp (T3) (2x63)MVA lên (3x63MVA)
- Trạm VSIP 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA)
- Trạm Sóng Thần (2x63)MVA lên (3x63MVA)

➤ **Giai đoạn 2031-2040**

✓ **Xây dựng mới**

- Trạm An Sơn - (3x63MVA).

✓ **Cải tạo nâng công suất**

- Trạm Định Hòa (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Bình Thung (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Bình Chuẩn (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm An Thạnh (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Bình Đức (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Vĩnh Phú (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Sóng Thần 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Tân Đông Hiệp 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm T6 (KĐT mới 2) (2x63)MVA lên (3x63MVA).

➤ **Giai đoạn 2041-2050**

✓ **Cải tạo nâng công suất**

- Trạm T7 (KĐT mới 1) (2x63)MVA lên (3x63MVA).

Như vậy tổng công suất các trạm 110kV vùng 1 đến năm 2050 đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải của vùng và hỗ trợ qua lại với vùng lân cận.

- Vùng 2 : Thị xã Bến Cát, Bàu Bàng, Dầu Tiếng

+ Vùng phụ tải 2 bao gồm thị xã Bến Cát, huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng và 10 KCN thuộc thị xã Bến Cát và 3 KCN của huyện Bàu Bàng. Đây là vùng quy hoạch định hướng phát triển công nghiệp dời về phía Bắc của tỉnh sau khi phát triển công nghiệp vùng phía Nam đã gần bão hòa, đặc biệt là huyện Bến Cát. Trong 15 KCN, hiện nay đã có 7 khu đang hoạt động là KCN Mỹ Phước 1, Mỹ Phước 2, Mỹ Phước 3, KCN Việt Hương 2, KCN Rạch Bắp, KCN An Tây và KCN Bàu Bàng, ngoại trừ KCN đã hoạt động từ lâu, các KCN trên trong vòng 5 năm đã phát triển rất nhanh và tiêu thụ sản lượng điện lớn như KCN Bàu Bàng. Các KCN còn lại như Việt Hương Bàu Bàng và An Tây đang triển khai, các KCN Lai Hưng, Cây Trường – Trừ Văn Thố

có chủ trương của chính phủ và KCN Bàu Bàng mở rộng (MR), Rạch Bắp MR, Việt Hương 2 MR bổ sung quy hoạch.

➤ **Đến năm 2030**

✓ **Xây dựng mới**

- Trạm Phú An - (2x63MVA).
- Trạm Mỹ Phước 2 - (2x63MVA).
- Trạm Mỹ Phước 4 - (2x63MVA).
- Trạm Mỹ Phước 5 - (2x63MVA).
- Trạm Ascendas- (2x63MVA).
- Trạm Ascendas 2- (2x63MVA).
- Trạm Rạch Bắp - (2x63MVA).
- Trạm Thanh An - (2x63MVA).
- Trạm An Lập- (2x63MVA).
- Trạm Bến Cát 2- (2x63MVA).
- Trạm Lai Khê- (2x63MVA).
- Trạm Thanh Tuyền - (2x63MVA).
- Trạm Minh Thạnh - (2x63MVA).
- Trạm Cây Trường - (2x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 1- (2x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 2 - (2x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 3- (2x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 4- (2x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 5- (2x63MVA).
- Trạm Cây Trường 2- (2x63MVA).
- Trạm Cây Trường 3- (2x63MVA).
- Trạm KCN Lai Hưng 1- (2x63MVA).
- Trạm KCN Lai Hưng 2- (2x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 4.1- (2x63MVA).
- Trạm Long Hòa- (2x63MVA).
- Trạm Rạch Bắp 2- (2x63MVA).
- Trạm Dầu Tiếng 2- (2x63MVA).
- Trạm Dầu Tiếng 4- (2x63MVA).
- Trạm Dầu Tiếng 5- (2x63MVA).
- Trạm Becamex Long Tân 1- (2x63MVA).
- Trạm Viễn Đông 2- (2x63MVA).
- Trạm A.J. Plast - (25MVA).

✓ **Cải tạo nâng công suất**

- Trạm Kolon (Bàu Bàng) (2x15)MVA lên (3x15MVA).
- Trạm Kumhom (2x20)MVA lên (3x20MVA).
- Trạm Viễn Đông (1x63)MVA lên (2x63MVA).
- Trạm Dầu Tiếng (2x25)MVA lên (2x40MVA).

➤ **Giai đoạn 2031-2040**

✓ **Xây dựng mới**

- Trạm Mỹ Phước 6- (2x63MVA).

- Trạm Bến Cát 3- (2x63MVA).
- Trạm Cây Trường 4- (2x63MVA).
- Trạm Becamex Long Nguyên 1- (2x63MVA).
- Trạm Becamex Long Nguyên 2- (2x63MVA).
- Trạm KCN Lai Hưng 3- (2x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 4.2- (2x63MVA).
- Trạm Becamex Long Tân 2- (2x63MVA).
- Trạm Becamex Long Tân 3- (3x63MVA).
- Trạm Riverside 1- (3x63MVA).
- Trạm Riverside 2- (3x63MVA).

✓ **Cải tạo nâng công suất**

- Trạm Mỹ Phước 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Ascendas (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Dầu Tiếng 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 4 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Cây Trường 3 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm KCN Lai Hưng 1 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm KCN Lai Hưng 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 4.1- (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Long Hòa (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Dầu Tiếng 4 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Dầu Tiếng 5 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Dầu Tiếng (2x40)MVA lên (2x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Cây Trường (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Becamex Long Tân 1 (2x63)MVA lên (3x63MVA).

➤ **Giai đoạn 2041-2050**

✓ **Xây dựng mới**

- Trạm Dầu Tiếng 3- (2x63MVA).

✓ **Cải tạo nâng công suất**

- Trạm Ascendas 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Lai Hưng 3 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 1 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 5 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Cây Trường 4 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Becamex Long Nguyên 1 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Becamex Long Nguyên 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Becamex Long Tân 3 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Becamex Long Tân 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Bàu Bàng 3 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Cây Trường 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Vùng 3 : Thành phố Tân Uyên, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo

+ Vùng phụ tải 3 bao gồm thành phố Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên, Phú Giáo và 8 KCN trong đó thành phố Tân Uyên có 3 KCN, huyện Bắc Tân Uyên có 4 KCN

và Phú Giáo có 01 KCN. Hiện nay có 2 KCN thành phố Tân Uyên đang hoạt động là KCN Nam Tân Uyên, KCN Mapletree Bình Dương, huyện Bắc Tân Uyên có KCN Đất Cuốc và Tân Bình đi vào hoạt động. KCN Tân Lập, VSIP III (Bình Mỹ) và KCN Vĩnh Lập (huyện Phú Giáo) mới bổ sung quy hoạch. Định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh chuyển dịch về phía Bắc ở vùng phụ tải 2 và vùng phụ tải 3. Hiện nay nhu cầu điện của vùng này rất cao đặc biệt là khu vực huyện Tân Uyên, công nghiệp phát triển mạnh.

➤ **Đến năm 2030**

✓ **Xây dựng mới**

- Trạm Bình Thuận - (2x63MVA).
- Trạm Tân Bình - (2x63MVA).
- Trạm Vsip2 MR1 - (2x63MVA).
- Trạm Vsip2 MR3 - (2x63MVA).
- Trạm Vsip2 MR4 - (2x63MVA).
- Trạm Bến Sắn - (2x63MVA).
- Trạm Khánh Vân - (2x63MVA).
- Trạm Thạnh Phước - (2x63MVA).
- Trạm Khánh Bình 2 - (2x63MVA).
- Trạm KCN Tân Uyên 3.1 - (2x63MVA).
- Trạm KCN Tân Uyên 3.2 - (2x63MVA).
- Trạm Bình Mỹ - (2x63MVA).
- Trạm Tân Thành- (2x63MVA).
- Trạm Thường Tân - (2x63MVA).
- Trạm Vsip 3 - (2x63MVA).
- Trạm Vsip Tân Hiệp- (2x63MVA).
- Trạm Vsip Tam Lập 3 - (2x63MVA).
- Trạm Bó Lá - (2x63MVA).
- Trạm Cống Xanh- (2x63MVA).
- Trạm Hiếu Liêm- (2x63MVA).
- Trạm Phước Hoà- (2x63MVA).
- Trạm Tân Uyên 2 - (2x63MVA).
- Trạm Tân Long- (2x63MVA).
- Trạm Vsip2 MR2 - (2x63MVA).
- Trạm CCN An Bình (2x63MVA).
- Trạm Becamex An Linh 1 (2x63MVA).
- Trạm Becamex An Linh 2 (2x63MVA).
- Trạm Lego- (2x40MVA).
- Trạm Vsip 3.2 - (2x63MVA).
- Trạm Vsip 3.3 - (2x63MVA).
- Trạm Vsip 3.4 - (2x63MVA).
- Trạm Vsip BM1 - (2x63MVA).
- Trạm Vsip BM2 - (2x63MVA).
- Trạm Vsip Phú Giáo 4.1 - (2x63MVA).
- Trạm Vsip Phú Giáo 4.2 - (2x63MVA).

- Trạm Đất Cuốc 2 - (2x63MVA).
- ✓ **Cải tạo nâng công suất**
 - Trạm Khánh Bình (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Phú Giáo (2x40)MVA lên (2x63MVA).
- **Giai đoạn 2031-2040**
- ✓ **Xây dựng mới**
 - Trạm Vsip Tam Lập 2 - (2x63MVA).
 - Trạm Vsip 2.MR5 - (2x63MVA).
 - Trạm KCN Phú Giáo 1.1 - (2x63MVA).
 - Trạm KCN Phú Giáo 1.2 - (2x63MVA).
 - Trạm KCN Bắc Tân Uyên 1- (2x63MVA).
 - Trạm KCN Bắc Tân Uyên 2 - (2x63MVA).
 - Trạm KCN Tập Lập 1 - (2x63MVA).
 - Trạm Vsip BM3 - (2x63MVA).
 - Trạm Vsip Phú Giáo 3.1 - (2x63MVA).
 - Trạm Vsip Phú Giáo 3.2 - (2x63MVA).
- ✓ **Cải tạo nâng công suất**
 - Trạm Bình Thuận (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Tân Bình (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Khánh Vân (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Thạnh Phước (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Khánh Bình 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm KCN Tân Uyên 3.1 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm KCN Tân Uyên 3.2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Tân Uyên 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Bình Mỹ (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Vsip 3 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Tân Hiệp (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Vsip Tam Lập 3 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Becamex An Linh 1 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Vsip BM1 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Vsip Phú Giáo 4.1 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- **Giai đoạn 2041-2050**
- ✓ **Xây dựng mới**
 - Trạm Becamex An Linh 3 - (2x63MVA).
 - Trạm Vsip Phú Giáo 4.3 - (2x63MVA).
- ✓ **Cải tạo nâng công suất**
 - Trạm Vsip2 MR4 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Bến Sắn (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm KCN Phú Giáo 1.1 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm KCN Phú Giáo 1.2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Công Xanh (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Vsip Tam Lập 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
 - Trạm Becamex An Linh 2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).

- Trạm Vsip 3.2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Vsip 3.3 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Vsip 3.4 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Vsip BM2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Vsip BM3 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Vsip Phú Giáo 4.2 (2x63)MVA lên (3x63MVA).
- Trạm Vsip Phú Giáo 3.1 (2x63)MVA lên (3x63MVA).

*Ghi chú: * Riêng tại các KCN dự kiến lắp đặt khoảng 30% CS solar trong mỗi khu bao gồm áp mái nhà xưởng và mặt đất dự kiến khoảng 1.500-2.500MWp trong thời gian quy hoạch (Bổ sung thêm vào quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo, phục vụ sản xuất điện đạt tỷ lệ khoảng 31% - 39% vào năm 2030, hướng tới mục tiêu tỷ lệ năng lượng tái tạo 47%. Định hướng đến năm 2050 tỷ lệ năng lượng tái tạo lên đến 67,5 - 71,5%, nhằm cung cấp một phần nhu cầu năng lượng xanh cho nhà máy trong các KCN, thay thế các nguồn năng lượng hóa thạch khác, đảm bảo các KCN phát triển theo định hướng xanh, thông minh và bền vững cũng như thu hút các Nhà đầu tư có nhu cầu cấp.*

9.5. Năng lượng

9.5.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời cho mọi nhu cầu tiêu thụ tại Bình Dương; bình ổn thị trường tiêu thụ sản phẩm xăng dầu, khí đốt, bảo đảm an toàn, an ninh năng lượng và phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường xăng dầu, khí đốt trong nước.

- Phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu khí đốt phải có tính kế thừa. Cập nhật các Quy hoạch của các bộ, ngành có liên quan trên địa bàn tỉnh Bình Dương như Quy hoạch phát triển GTVT quốc gia, Quy hoạch năng lượng quốc gia, Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt quốc gia,... cũng như các Quy hoạch có liên quan của tỉnh Bình Dương.

- Phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt phải phù hợp với cơ chế thị trường. Thực hiện chủ trương mở cửa thị trường năng lượng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân thông qua việc xây dựng thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, minh bạch, đa dạng hóa hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh, khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển năng lượng.

- Phát huy tối đa khả năng phát triển của các loại hình dự trữ, phân phối, đồng thời có thể ứng cứu nhanh nhất trong các tình huống khẩn cấp.

- Phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt phải tận dụng năng lực kết nối giao thông vận tải, đối với tỉnh Bình Dương là giao thông đường sông và đường bộ.

- Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt hiện đại; đáp được các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Gắn kết nhu cầu phát triển về khối lượng với yêu cầu hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật ngành xăng dầu - dầu khí.

- Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Hoạch định các chính sách dự trữ và phân phối xăng dầu, khí đốt phù hợp theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương.

9.5.2. Mục tiêu phát triển:

Xây dựng hệ thống dự trữ và phân phối xăng dầu, khí đốt trên địa bàn tỉnh Bình Dương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, an toàn môi trường và hội nhập quốc tế một cách hiệu quả, có tính hiện đại ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực. Mặt khác hệ thống hạ tầng phải phù hợp với xu thế sử dụng các loại nhiên liệu mới thay thế xăng dầu khoáng góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26 giảm phát thải ròng các bon đến năm 2050 về 0.

9.5.3. Định hướng phát triển

a) Phương án phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu

- Xây mới kho xăng dầu: Tại Bình Dương không có Quy hoạch sức chứa xăng dầu dự trữ quốc gia (hàng P10), không có điều kiện xây dựng kho xăng dầu đầu mối do không có cảng nước sâu. Trong thời gian tới kho Chánh Mỹ I (kho hiện có) sẽ giải tỏa (theo chủ trương của doanh nghiệp) và thay bằng kho mới Chánh Mỹ II tại khu đất liền kề. Đồng thời, do nằm tại khu dân cư đông đúc, kho Phú Thọ cũng có thể ngừng hoạt động.

- Như vậy tại Bình Dương chỉ xây mới kho Chánh Mỹ II sức chứa 96.000 m³ theo Quyết định bổ sung quy hoạch của Bộ Công Thương (Quyết định số 3546/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2020). Tổng sức chứa kho xăng dầu có đến năm 2030 là: 110.100 m³, bao gồm:

- + Kho Chánh Mỹ II: 96.000 m³
- + Kho Bình Thắng : 4.800 m³
- + Kho Khánh Bình : 4.800 m³
- + Kho Vân Trúc: 4.500 m³

b) Các phương án phát triển hạ tầng cung ứng xăng dầu

- Phát triển hệ thống vận tải xăng dầu: Tăng cường kiểm tra để loại bỏ các xe bồn đã cũ, mất an toàn. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mới các xe bồn dung tích lớn, có các trang bị hiện đại để đảm bảo an toàn và tăng năng lực vận tải.

- Phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu: Cần có lộ trình giảm số CHXD quy mô nhỏ để giảm dư thừa số lượng. Tập trung phát triển các CHXD quy mô lớn ở các tuyến đường mới, các khu đô thị mới. Khi xây dựng mới CHXD cần nghiên cứu tính khả thi những vấn đề sau:

- + Kết hợp CHXD trong trạm dừng nghỉ của quy hoạch giao thông tỉnh;
- + Thêm các dịch vụ tiện ích như sửa chữa, bảo dưỡng xe, minishop;
- + Bán hàng tự động, thanh toán qua thẻ ngân hàng...;

+ Lắp đặt thêm các cột bơm để bán LPG, CNG cho xe ô tô hoặc các dịch vụ về ắc quy cho xe chạy điện (bán, đổi hoặc nạp ắc quy)...

Những CHXD có diện tích lớn cũng cần đưa thêm các nội dung trên vào để cải tạo, nâng cấp.

c) Các phương án phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng khí đốt

Hiện chỉ có 02 kho LPG tuyến sau, quy mô nhỏ tại Bình Dương, không còn quỹ đất để mở rộng sức chứa. Trong giai đoạn 2021-2030 nhu cầu tiêu thụ LPG vẫn tiếp tục tăng, tuy không ở mức 2 con số như giai đoạn trước 2015 nhưng vẫn đạt 4%/năm. Cần triển khai xây dựng thêm kho cảng LPG sức chứa từ 1.500 - 2.500 tấn để chủ động về nguồn cung, dự trữ thương mại phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ LPG của tỉnh.

d) Các phương án phát triển hạ tầng cung ứng khí đốt

- Đối với cung ứng LPG:

+ Xây thêm các trạm chiết nạp LPG

+ Cần phát triển thêm trạm chiết nạp LPG tại các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên số lượng tối đa mỗi huyện 01 trạm. Công suất thiết kế của các trạm phụ thuộc vào nhu cầu tiêu thụ tại mỗi huyện, dự kiến mỗi trạm khoảng 500 -700T/năm. Sức chứa mỗi trạm khoảng 40-50T.

+ Xây mới các trạm trạm phân phối LPG cho khu đô thị. Phát triển thêm kho chai LPG sản phẩm, các cửa hàng bán chai LPG

- Đối với cung ứng khí thiên nhiên (CNG, LNG)

+ Khí thiên nhiên cấp trực tiếp làm nhiên liệu cho các nhà máy, bếp ăn của khách hàng dân dụng (khu dân cư, nhà hàng, khách sạn...). Hiện nay nhiều nhà máy trong các khu công nghiệp ở Bình Dương đang sử dụng than, dầu DO, FO và khí LPG làm nhiên liệu, có thể chuyển đổi sang sử dụng khí thiên nhiên dạng CNG và LNG. Nhu cầu xây dựng mới tại Bình Dương trong giai đoạn đến năm 2030 khoảng 8-10 trạm cấp khí trung tâm tại các khu công nghiệp, 10-15 trạm cho khách hàng công nghiệp, 10-15 trạm cho khách hàng dân dụng.

e) Định hướng phân bố, sử dụng không gian phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

Tại Bình Dương chỉ phát triển 01 kho xăng dầu Chánh Mỹ II ở khu đất liền kề kho Chánh Mỹ hiện hữu, sử dụng cảng hiện hữu. Hiện nay đã có 02 kho LPG tại Khánh Bình thị xã Tân Uyên và Bình Thắng thành phố Dĩ An. Có thể xây dựng thêm 01 kho LPG (trong kho có xưởng chiết nạp chai LPG).

Theo Quy hoạch giai đoạn trước của tỉnh (Quyết định số 4478/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2020, có xét đến năm 2025) tiếp tục xây dựng 01 kho LPG tại khu vực Chánh Mỹ thành phố Thủ Dầu Một.

Tuy nhiên, tại TP Thủ Dầu Một không có quy hoạch cảng hàng hóa theo sông Sài Gòn, mặt khác phường Chánh Mỹ là khu dân cư nội đô không thuận lợi bố trí kho

LPG. Do vậy nghiên cứu chuyên địa điểm xây dựng kho LPG mới đến khu vực cảng An Sơn thành phố Thuận An.

f) Định hướng phân bố, sử dụng không gian phát triển hạ tầng cung ứng

- Các cửa hàng xăng dầu

+ Hạn chế phát triển CHXD tại các thành phố, nội thị của các thị xã vì mật độ cửa hàng đã dày. Trong trường hợp có cửa hàng phải giải tỏa vì không đủ điều kiện an toàn (theo Quyết định 4112/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương), tại khu vực bị thiếu cửa hàng có thể bổ sung thêm cửa hàng cho khu vực bị thiếu, bảo đảm cung ứng thuận lợi cho người tiêu dùng.

+ Đối với các trục đường mới mở (quốc lộ, đường vành đai, đường tỉnh) cần phát triển thêm cửa hàng xăng dầu. Khoảng cách giữa các CHXD phải tuân thủ quy định của Văn bản hợp nhất số 16/VBHN - BGTVT ngày 31 tháng 11 năm 2017 về việc "Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ".

+ Đối với khu vực các huyện còn thiếu CHXD tại các thị trấn ưu tiên phát triển ở các khu đô thị mới, tại các xã cần bổ sung để mỗi xã có ít nhất 01 cửa hàng.

- Các trạm chiết nạp LPG: Để giảm khoảng cách vận chuyển chai (chai thành phẩm và vỏ chai) cần phát triển thêm các trạm chiết nạp LPG tại khu vực huyện ở xa kho LPG. Do phát triển tại khu vực huyện, dân cư không đông, tiêu thụ LPG không nhiều như ở các thành phố, thị xã nên chỉ cần xây dựng trạm quy mô nhỏ với sức chứa dưới 50T. Lựa chọn địa điểm xây dựng ở gần thị trấn của huyện.

- Các trạm cấp khí: Xây dựng trạm cấp khí CNG và sau này chuyển đổi thành trạm cấp LNG theo định hướng sau:

+ Trạm cấp khí tập trung tại các Khu công nghiệp, Khu đô thị

+ Trạm cấp khí lẻ cho các khách hàng công nghiệp (nhà máy) hoặc dân dụng (bệnh viện, trường học, khách sạn, khu nghỉ dưỡng...)

g) Định hướng quy hoạch CHXD trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

Thực hiện tiếp theo Quyết định 4112/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương:

Xử lý theo hướng ngừng hoạt động, giải tỏa di dời 35 cửa hàng hiện không đảm bảo an toàn nghiêm trọng.

Cải tạo khắc phục 148 cửa hàng hiện không đảm bảo an toàn, nhưng có điều kiện cải tạo khắc phục. Cần thực hiện xong trước ngày 31/12/2023, nếu không thực hiện, chuyển sang nhóm phải ngừng hoạt động để giải tỏa, di dời.

Xây dựng mới CHXD, trong đó: Xây mới CHXD trên các tuyến đường tỉnh, quốc lộ, đường vành đai mới, số lượng tạm tính là 65 cửa hàng

Xây thêm CHXD tại khu vực các xã ấp của các huyện: Bàu Bàng 9 cửa hàng; Bắc Tân Uyên 11 cửa hàng; Dầu Tiếng 13 cửa hàng và Phú Giáo 14 cửa hàng. Tổng cộng 47 cửa hàng, trong đó có 8 CHXD loại II và 39 CHXD loại III.

Tổng số CHXD xây dựng mới đến năm 2030 là: $59 + 47 = 106$ (cửa hàng)

h) Trạm chiết nạp LPG

Quy mô trạm chiết nạp LPG: Sức chứa đến 50T. Tổng diện tích chiếm đất: đến 8.000 m²/trạm

Lựa chọn địa điểm: Dự kiến xây dựng thêm 03 trạm tại khu vực thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng; Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo và thị trấn Tân Thành huyện Bắc Tân Uyên.

9.6. Thông tin truyền thông

9.6.1. Quan điểm phát triển:

Hạ tầng thông tin và truyền thông là hạ tầng nền tảng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới Chính quyền số và đô thị thông minh. Phấn đấu ngành này trở thành ngành dịch vụ hỗ trợ tối ưu cho các ngành kinh tế: Công nghiệp 4.0, nông nghiệp ứng dụng IoT, các ngành dịch vụ như: du lịch, dịch vụ logistics và dịch vụ công; cũng như lĩnh vực văn hóa - xã hội, y tế, giáo dục.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ phù hợp với xu hướng hội tụ của công nghệ thông tin trong cuộc cách mạng 4.0, hướng đến nâng cao quyền tiếp cận thông tin, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, doanh nghiệp, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an ninh quốc phòng.

Xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo tính kết nối, chia sẻ giữa các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh, đảm bảo chiến lược phát triển số.

Chú trọng công tác thông tin và truyền thông đến người dân, đặc biệt là cộng đồng đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh về những chính sách của Đảng, Nhà nước, các thông tin về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật.

9.6.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của chuyển đổi số với các trụ cột chính quyền số, kinh tế số, công dân số và xã hội số để làm thay đổi tổng thể và toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền hiệu lực, hiệu quả, minh bạch; thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, gia tăng năng suất lao động, tạo động lực tăng trưởng; thay đổi cách sống, làm việc của người dân, thu hẹp khoảng cách phát triển; các ngành, lĩnh vực trọng điểm thực hiện chuyển đổi số theo hướng tối ưu hóa, thông minh hóa góp phần thực hiện mục tiêu “Bình Dương phát triển bền vững theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại” như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã đề ra.

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Bình Dương cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của

Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phấn đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang Internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh nhằm đón các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, Bình Dương thuộc nhóm 20 địa phương dẫn đầu về chuyển đổi số của cả nước.

Đến 2050, hoàn thiện các mục tiêu chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bình Dương, định hướng Bình Dương phát triển ổn định, thịnh vượng, đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của tỉnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp số, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, rộng khắp.

b) Mục tiêu cụ thể:

* Bưu chính số

Bán kính phục vụ đạt 1,5 km/điểm phục vụ. Tỷ lệ bưu gửi đạt tối thiểu 20 bưu gửi/người.

100% doanh nghiệp bưu chính có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi. Tỷ lệ đơn hàng trực tuyến/số lượng đơn hàng của các doanh nghiệp bưu chính đạt trên 80%, trong đó, tỷ lệ đơn hàng được thanh toán trực tuyến/số lượng đơn hàng trực tuyến của các doanh nghiệp bưu chính đạt 90%.

Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính công trực tuyến trên hạ tầng logistic cho thương mại điện tử trên toàn tỉnh, người dân hầu hết được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà.

Đến năm 2025, xây dựng trung tâm bưu chính tỉnh, huyện. Trung tâm bưu chính tỉnh và trung tâm bưu chính huyện đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại tỉnh. Trung tâm bưu chính tỉnh đặt tại thành phố Thủ Dầu Một có quy mô trung bình khoảng 8.000m². Trung tâm bưu chính tại thành phố, thị xã có quy mô trung bình đạt 5.000m²/thành phố/thị xã. Trung tâm bưu chính huyện có quy mô trung bình đạt 4.000m²/huyện.

Nguồn nhân lực: số lao động chuyên trách về công nghệ thông tin trong bưu chính đạt trên 65%.

* Hạ tầng số

Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ di động thông minh là 95% (tính theo số thuê bao di động có phát sinh lưu lượng).

Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 80%, trong đó tỷ lệ sử dụng Mobile Money đạt trên 40%.

Tỷ lệ hộ gia đình có thuê bao băng rộng đạt tối thiểu 95%.

Thuê bao Internet băng rộng di động/100 dân đạt khoảng 300 thuê bao; Thiết bị kết nối mạng thông tin di động/100 dân đạt khoảng 500 thiết bị;

Thực hiện tắt sóng di động 3G theo lộ trình của Chính phủ và Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường đạt 60 – 70% (chỉ tính các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm). Lộ trình hạ ngầm cáp viễn thông cần phải đồng bộ với lộ trình các dự án chỉnh trang, nâng cấp hoặc mở mới các tuyến đường giao thông để nâng cao hiệu quả đầu tư và chất lượng hạ tầng.

Phát triển mới vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động, ưu tiên triển khai các công nghệ thông tin di động thế hệ sau 5G. Tổng số trạm 5G kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh đạt trên 50% tổng số trạm phát triển.

Tỷ lệ dùng chung cơ sở hạ tầng viễn thông đạt 30-50%. Tỷ lệ cột ăng ten không cồng kềnh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan chiếm trên 30% tổng số cột ăng ten xây dựng mới. Tỷ lệ cột ăng ten có thân thiện với môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan tại thành phố, thị xã và trung tâm các huyện, khu du lịch, di tích đạt khoảng 70%.

* Công nghệ thông tin

Thực hiện chuyển đổi số trên cả các trụ cột chính quyền số, kinh tế số, công dân số và xã hội số.

- Phát triển chính quyền số

Đến năm 2025:

+ 100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; cấp huyện và cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp được hỗ trợ bởi các công cụ thông minh dựa trên dữ liệu.

+ Tối thiểu 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; hình thành Kho dữ liệu dùng chung được kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia và cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh để phục vụ phát triển chính quyền số, phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

+ 100% cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức định kỳ hàng năm được tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số, kỹ năng số, trong đó 100% cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích, xử lý dữ liệu dựa trên công nghệ số.

+ 100% dịch vụ công trực tuyến được thiết kế, thiết kế lại nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, khi sử dụng được điền sẵn dữ liệu mà người dùng đã cung cấp trước đó.

+ Ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử trong công cuộc chuyển đổi số của tỉnh một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp Chương trình chuyển đổi số quốc gia; 100%

dữ liệu dân cư bảo đảm “đúng, đủ, sạch, sống”; hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số chứng minh nhân dân (9 số) với Căn cước công dân trên Cổng dịch vụ công quốc gia; 100% tài khoản định danh điện tử cá nhân đã được tạo lập bởi Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh thực hiện việc xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp. 100% hồ sơ về dân cư trên địa bàn tỉnh được tạo, lưu trữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định. 100% người dân khi thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa các cấp được định danh, xác thực điện tử.

+ Đảm bảo việc kết nối tất cả các cơ sở dữ liệu quốc gia (dân cư, đất đai, doanh nghiệp, bảo hiểm...) ngay sau khi được công bố để khai thác sử dụng hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

+ 100% các hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan hành chính nhà nước thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất.

+ 100% cơ quan nhà nước có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.

+ 100% công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc; 100% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng các nội dung về kỹ năng số cơ bản.

Đến năm 2030:

+ Hoàn thiện nền tảng dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước. Tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

+ 70% hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

- Phát triển kinh tế số

+ Tỷ trọng kinh tế số đến năm 2025 đạt 20% GRDP, đến năm 2030 đạt 30% GRDP.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đến năm 2025 đạt tối thiểu 10%; tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đạt 10%. Đến năm 2030, tương ứng đạt tối thiểu 20% và đạt trên 20%.

+ Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng nền tảng hợp đồng điện tử đến năm 2025 đạt trên 80%; tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt trên 50%. Đến năm 2030, tương ứng đạt 100% và đạt trên 70%.

+ Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ đến năm 2025 đạt trên 10%. Đến năm 2030, đạt trên 20%.

+ Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động đến năm 2025 đạt trên 2%. Đến năm 2030, đạt trên 3%.

+ Tập trung chuyên đổi số trong các ngành dịch vụ chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao, logistic để đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp, đô thị theo hướng văn minh, hiện đại.

- Phát triển công dân số, xã hội số

+ Đến năm 2025, mỗi người dân có danh tính số kèm theo QR code; 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt 80%; đến năm 2030 đạt trên 95%.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt trên 50%; tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 70%. Đến năm 2030, tương ứng đạt trên 70% và trên 80%.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản đạt trên 70%; đến năm 2030, đạt trên 80%.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến đạt trên 50%; đến năm 2030, đạt trên 70%.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa đạt trên 30%; tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 90%; 100% hồ sơ về dân cư trên địa bàn tỉnh được tạo, lưu trữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định. Đến năm 2030, tương ứng đạt 50%, 95% và 100%.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 80%; tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở đạt 70%. Đến năm 2030, tương ứng đạt 100% và 95%.

- Xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế, xã hội

+ Đến năm 2025, hình thành nền tảng đô thị thông minh tại các huyện, thị xã, thành phố; phát triển các dịch vụ đô thị thông minh ở các lĩnh vực ưu tiên tại thành phố Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên và thị xã Bến Cát. Đến năm 2030, triển khai nhân rộng đô thị thông minh tại các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đô thị, tạo lập những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện kinh tế xã hội.

+ Đến năm 2025, ưu tiên chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, văn hóa và du lịch, tài nguyên và môi trường. Đến năm 2030, thực hiện chuyển đổi số rộng rãi tại các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

* An toàn, an ninh thông tin

Đến năm 2025: Phát triển, hoàn thiện Trung tâm giám sát điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh; duy trì, bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp.

Đảm bảo 100% cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội trên địa bàn tỉnh thực hiện đảm bảo an toàn, an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin và an ninh mạng. 100% máy chủ, máy trạm các cơ quan nhà nước được triển khai giải pháp phòng chống mã độc. 100% hệ thống thông tin công khai trực tuyến của các cơ quan nhà nước được giám sát từ xa.

80% người sử dụng Internet có cơ hội tiếp cận hoạt động nâng cao nhận thức, kỹ năng và công cụ đảm bảo an toàn, an ninh mạng.

Duy trì xếp hạng Bình Dương thuộc nhóm các tỉnh, thành phố quan tâm triển khai an toàn, an ninh thông tin ở mức tốt.

Đến năm 2030: Đảm bảo trên 90% người sử dụng Internet có cơ hội tiếp cận hoạt động nâng cao nhận thức, kỹ năng và công cụ đảm bảo an toàn, an ninh mạng.

* Nguồn nhân lực số:

Đến năm 2025:

100% cán bộ lãnh đạo, cán bộ công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số. 50% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số.

100% cán bộ chuyên trách chuyển đổi số, công nghệ thông tin hàng năm được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công nghệ số và được đánh giá trực tuyến kết quả đào tạo qua Hệ thống đánh giá, sát hạch chuẩn kỹ năng số quốc gia.

Đào tạo được tối thiểu 50 chuyên gia chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực, địa phương để trở thành lực lượng nòng cốt dẫn dắt, tổ chức và lan tỏa tiến trình chuyển đổi số.

Hình thành một số trường đào tạo chuyên sâu công nghệ thông tin và thí điểm triển khai theo mô hình “Giáo dục đại học số” phục vụ tiến trình chuyển đổi số.

Đến năm 2030: Trên 85% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số.

* Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

- Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí (Báo Bình Dương, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Tạp chí Văn nghệ Bình Dương). Có lộ trình giao quyền tự chủ tài chính 3 cơ quan báo chí của tỉnh và thực hiện cơ chế đặt hàng đối với các nội dung phục vụ nhiệm vụ chính trị. Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí theo mô hình tòa soạn hội tụ, cơ quan truyền thông đa phương tiện, ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (IoT, AI, Big Data...).

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tại 100% hệ thống thông tin cơ sở. - Các chương trình phát thanh, truyền hình sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật cao và thực hiện truyền phát đa phương tiện.

- Truyền thông quảng bá hình ảnh Bình Dương trong nước và quốc tế trên các nền tảng công nghệ truyền thông đa dạng đảm bảo hướng đối tượng;

- Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin về tình trên môi trường mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, báo chí);

- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 7 xuất bản phẩm/người/năm.

- Các chương trình phát thanh, truyền hình sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật cao và thực hiện truyền phát đa phương tiện.

- Số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.
- Các cơ sở in sử dụng công nghệ, thiết bị in hiện đại; tập trung cơ sở in vào các khu công nghiệp, xa khu dân cư.

9.6.3. Định hướng phát triển:

a) Bưu chính số

- Mở rộng mạng lưới, phát triển bưu chính: xây dựng trung tâm bưu chính với quy mô mỗi thành phố, thị xã, huyện đều có trung tâm bưu chính nội vùng. Các trung tâm bưu chính này ứng dụng các công nghệ tiên tiến mới (AI, Big Data, IoT...) này nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả lao động.

- Phát triển các ứng dụng cho phép người dùng tạo đơn hàng trực tuyến, thúc đẩy hoạt động bán hàng trên sàn thương mại điện tử, ưu tiên các khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ lớn như thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Dĩ An và Thuận An.

- Hợp tác với các đối tác ngân hàng, doanh nghiệp sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Dương để tiếp tục tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới, phát triển hệ sinh thái.

- Phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử và kinh tế số tại địa phương cấp huyện nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

b) Viễn thông – hạ tầng số

Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

+ Đảm bảo hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng nhằm cung cấp thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến tỉnh Bình Dương kịp thời. Mở rộng và kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã.

+ Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng viễn thông dùng riêng của tỉnh tới thiết bị định tuyến của Bưu điện Trung ương. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.

+ Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã, phường, thị trấn tới hệ thống mạng viễn thông dùng riêng hiện tại.

+ Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng Ring giữa các huyện, thị, thành đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra.

+ Lắp đặt các thiết bị truy nhập đa dịch vụ tại trụ sở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị, thành. Lắp đặt hệ thống mạng thông tin dùng riêng cho phòng, chống thiên tai.

Tuyến cáp quang liên tỉnh, nội tỉnh:

+ Đảm bảo hoạt động của các tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh và nội tỉnh với dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng kinh tế trọng điểm, bao gồm thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ

An, thị xã Bến Cát, Tân Uyên, trung tâm các huyện và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Hạ tầng cáp quang sẵn sàng phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng, tốc độ và chất lượng cao; bảo đảm băng thông truyền dẫn cho các dịch vụ viễn thông băng rộng khác như lưu trữ, truyền tải video, hình ảnh, dữ liệu, điện toán đám mây...

+ Các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng và đô thị thông minh. Ngâm hóa 100% hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường mới; 40-50% đối với các khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, tuyến đường cũ.

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:

Tăng chất lượng phủ sóng và dung lượng tại các trung tâm thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, thị xã Bến Cát, Tân Uyên, trung tâm các huyện, điểm du lịch, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư mới...

Mở rộng vùng cung cấp dịch vụ viễn thông trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa các phương thức cáp quang, di động, vệ tinh (tầm cao, tầm trung và tầm thấp) đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh. Khắc phục tình trạng sóng yếu, lờm sóng thông tin di động, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế tại một số địa điểm của các huyện.

Các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư, xây dựng mới cột ăng ten phải xây dựng cột ăng ten thuộc loại không công kênh hoặc cột ăng ten nguy trang, thân thiện với môi trường tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, thị xã Bến Cát, Tân Uyên, trung tâm các huyện, điểm du lịch, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư mới.

Đối với các khu vực còn lại (khu vực các xã trên địa bàn các huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bàu Bàng): Xây dựng, phát triển mới cột ăng ten loại A2 tại các khu vực: nông thôn (khu vực địa bàn các xã), những địa điểm có điều kiện sử dụng tài nguyên đất, những khu vực cần tăng tầm phủ sóng (lờm sóng hoặc sóng yếu). Ưu tiên, khuyến khích phát triển cột ăng ten loại A2 theo hướng nguy trang, thân thiện với môi trường.

Hoàn thành chuyển đổi các trạm thu phát sóng thông tin di động từ loại A2a sang A1 tại thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, thị xã Bến Cát, Tân Uyên.

Thực hiện tắt sóng mạng thông tin di động 2G/3G theo lộ trình của Chính phủ và Bộ Thông tin và Truyền thông. Thực hiện sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột ăng ten phù hợp với các loại hình cột.

Hạ tầng mạng cáp, hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm:

Triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp trên địa bàn tỉnh theo khu vực địa giới hành chính (ưu tiên thực hiện ngầm hóa tại các khu vực trọng tâm phát triển kinh tế xã hội, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan). Ngầm hóa mạng cáp viễn thông đồng bộ với quá trình ngầm hóa mạng cáp truyền hình. Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây dựng...) trên địa bàn mỗi khu vực. Ngầm hóa theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa

các doanh nghiệp, các ngành. Ưu tiên phát triển công trình kỹ thuật dùng chung giữa các ngành.

Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng cáp (khu dân cư, khu đô thị mới, tuyến đường mới xây dựng v.v.) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng cáp tới thuê bao, cụm thuê bao.

Phát triển hạ tầng băng rộng và hạ tầng điện toán đám mây:

Triển khai băng thông rộng chất lượng cao trên toàn tỉnh tới tất cả các thôn, xóm, trường học, bệnh viện, trung tâm cộng đồng, bảo đảm tính liên tục và dự phòng. Đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ mới trong triển khai mạng truy nhập Internet băng rộng phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển mạng 4G trên phạm vi toàn tỉnh và chuẩn bị kế hoạch triển khai thử nghiệm dịch vụ viễn thông mạng 5G. Thiết lập, nâng cấp, cung cấp mạng wifi công cộng miễn phí tại các địa điểm công cộng, khu du lịch, di tích lịch sử v.v. trên toàn tỉnh.

Ưu tiên, khuyến khích các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh sử dụng các nền tảng điện toán đám mây, sản phẩm dịch vụ trên nền tảng điện toán đám mây do các doanh nghiệp Việt Nam cung cấp, làm chủ.

Phát triển định danh kết nối số:

Đẩy mạnh phổ cập danh tính số, định danh và xác thực điện tử; tạo lập những điều kiện cần thiết để thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia.

Đẩy mạnh thực hiện áp dụng các hệ thống đánh giá, kiểm định các tiêu chuẩn về chữ ký số và xác thực điện tử để đảm bảo môi trường phát triển an toàn, lành mạnh cho các dịch vụ chữ ký số, xác thực điện tử và nền tảng trao đổi định danh, xác thực điện tử.

c) Công nghệ thông tin

Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính quyền, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động:

- Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính; cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên thiết bị di động thông minh để phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Triển khai các nền tảng dùng chung: Xây dựng nền tảng điều hành tác nghiệp; nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp. Hoàn thiện nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu của tỉnh, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành đảm bảo liên kết, khai thác có hiệu quả Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh theo kiến trúc chính quyền điện tử. Xây dựng, phát triển và tiếp nhận các nền tảng số (trên nền tảng công nghệ GIS) có khả năng triển khai dùng chung, rộng khắp trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, xây dựng, tài nguyên và môi trường, thông tin và truyền thông, đô thị....

Đồng thời, triển khai đồng bộ các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số,

bao gồm các nền tảng hạ tầng số (nền tảng điện toán đám mây của quốc gia; nền tảng địa chỉ số quốc gia, nền tảng bản đồ số quốc gia); nền tảng chính quyền số (nền tảng định danh người dân và xác thực điện tử; nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân; nền tảng họp trực tuyến thể hệ mới cho cơ quan nhà nước); các nền tảng chuyển đổi số cho lĩnh vực y tế - giáo dục - văn hóa - xã hội (nền tảng dạy học trực tuyến; nền tảng học kỹ năng trực tuyến mở (MOOCS); nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa; nền tảng quản lý tiêm chủng; nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử v.v.); nền tảng nông nghiệp - giao thông - công thương; nền tảng công nghệ số cốt lõi (nền tảng trí tuệ nhân tạo; nền tảng thiết bị IoT, nền tảng trợ lý ảo v.v.).

- Phát triển hệ thống dữ liệu của tỉnh: Xây dựng, nâng cấp các hệ thống cơ sở dữ liệu số của các ngành, trong đó ưu tiên sử dụng các cơ sở dữ liệu dùng chung về dân cư, cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu không gian dùng chung thống nhất của tỉnh trên nền tảng công nghệ GIS. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước; phát triển dữ liệu mở của cơ quan nhà nước trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh, tích hợp với Cổng dữ liệu quốc gia (data.gov.vn) tạo điều kiện phát triển kinh tế số, xã hội số. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, tích hợp đầy đủ các dữ liệu về kinh tế, tài chính, đầu tư, tài nguyên đất, dịch vụ... của các sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh để phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của tỉnh.

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, liên thông:

- Phát triển hệ thống trung tâm dữ liệu tập trung của tỉnh dựa trên công nghệ điện toán đám mây và kiến trúc siêu hội tụ, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp trên địa bàn tỉnh một cách thống nhất, đồng bộ phục vụ cho chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh.

- Tái cấu trúc hạ tầng thông tin theo hướng kết hợp mạng truyền số liệu chuyên dùng với mạng Internet; bảo đảm hoạt động lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền trên môi trường số.

- Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

Phát triển kinh tế số:

Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững, hỗ trợ rộng rãi ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng.

Phát triển sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Bình Dương (<https://binhduongtrade.vn/>). Đảm bảo đến năm 2030, đạt trên 80% doanh nghiệp và 60% các hộ kinh doanh cá thể tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử; trên 60% hộ gia đình sử dụng nền tảng số để kinh doanh.

Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi

số, làm kinh tế số. Triển khai chương trình hỗ trợ hợp tác xã chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân.

Triển khai các giải pháp sử dụng hợp đồng điện tử, hóa đơn điện tử và thanh toán số theo hướng phổ cập tài chính toàn diện, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt.

Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số công nghiệp; phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số giao thông vận tải, phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường. Trong đó:

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp theo hướng chú trọng phát triển các trụ cột: Xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tăng trưởng xanh, tạo ra các sản phẩm thông minh trên các lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn của tỉnh như chế biến gỗ, dệt may, da giày, điện - điện tử. Đẩy mạnh ứng dụng nền tảng số và dữ liệu lớn vào các ngành, lĩnh vực sản xuất truyền thống, tăng cường sản xuất thông minh và sản xuất hướng dịch vụ.

Tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc; sử dụng Internet vạn vật (IoT) trong kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất. Triển khai đồng bộ nền tảng dữ liệu số nông nghiệp; nền tảng truy xuất nguồn gốc nông sản. Tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh như dưa lưới, cây có múi, chuối....

Phát triển, duy trì cổng thông tin du lịch Bình Dương. Xây dựng, triển khai nền tảng dữ liệu số du lịch, nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch. Phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh; ứng dụng công nghệ số để kết nối, tăng trải nghiệm cho khách du lịch. Như xây dựng các ứng dụng hỗ trợ khách du lịch, ứng dụng công nghệ thực tế ảo, công nghệ trí tuệ nhân tạo và các công nghệ mới.

Phát triển các nền tảng số giao thông vận tải; hệ thống giao thông thông minh, tập trung vào các hệ thống giao thông đô thị, các đường cao tốc, quốc lộ; triển khai trung tâm giám sát và điều hành giao thông thông minh tập trung; triển khai hệ thống thu phí điện tử không dừng tại tất cả các trạm thu phí trên toàn tỉnh. Phát triển, khai thác hệ thống kho, bến, bãi phục vụ vận tải và logistics.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, trong đó ưu tiên tập trung triển khai các giải pháp thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai. Thúc đẩy phát triển các nền tảng số phục vụ ngành tài nguyên và môi trường, các ứng dụng số, ứng dụng di động, bản đồ số đảm bảo đồng bộ, chia sẻ và liên thông, để tra cứu thông tin, tư vấn hoạt động trong lĩnh vực. Đẩy mạnh sử dụng nền tảng số, công cụ số, dịch vụ số để quản lý, giám sát tài nguyên, khai khoáng, rác và xử lý rác thải, ô nhiễm nguồn nước và ô nhiễm môi trường.

Phát triển công dân số, xã hội số:

Trọng tâm là chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục. Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Triển khai nền tảng danh tính số; nền tảng số trong giáo dục, y tế. Đẩy mạnh mô hình giáo dục STEM/STEAM và đào tạo lập trình robotic vào tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông trung học. Phát triển y tế số, tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa. Triển khai các nền tảng y tế số đến xã.

Đẩy mạnh thanh toán điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thanh toán không dùng tiền mặt để nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen tạo sự đồng thuận của người dân, doanh nghiệp về chuyển đổi số.

Triển khai ứng dụng trên thiết bị di động làm nền tảng cho phép người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, tiện ích trong chính quyền số, kinh tế số, xã hội số mọi lúc, mọi nơi.

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi số kỹ năng, cung cấp các khóa học trực tuyến mở (MOOCs), hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp.

Phát triển đô thị thông minh:

Giai đoạn đến 2025: Tập trung phát triển đô thị thông minh ở Bình Dương thành vùng Thông minh Bình Dương, bao gồm thành phố Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên và thị xã Bến Cát, đồng thời liên kết và hợp tác với các đô thị khác như Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa – Đồng Nai và thành phố Bà Rịa – Vũng Tàu nhằm huy động tối đa và hiệu quả các nguồn lực xã hội. Đẩy mạnh, phát triển các dịch vụ đô thị thông minh trên các lĩnh vực gồm công nghiệp, tài nguyên môi trường, xây dựng, giao thông vận tải, đảm bảo an ninh trật tự, giáo dục, y tế và du lịch. Hình thành các trung tâm giám sát, điều hành thông minh phục vụ xây dựng đô thị thông minh tại các huyện, thị, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn 2026 - 2030, triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. Gắn kết các dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền số lấy người dân làm trung tâm. Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin:

Phát triển nguồn nhân lực nhất là nhân lực chất lượng cao, nhân lực công nghệ thông tin để triển khai hiệu quả chính quyền số, đô thị thông minh, kinh tế số. Đảm bảo 100% cán bộ lãnh đạo, cán bộ công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, cập nhật kiến thức về chuyển đổi số, kỹ năng số; trong đó 50% được đào tạo tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số.

Tổ chức các chương trình đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ

quan nhà nước các cấp.

Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, công nghệ số cho đội ngũ là cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác tham mưu chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước các cấp.

Tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn chuyển đổi số với các nội dung như: công nghệ số trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0; công nghệ số như AI, Blockchain, dữ liệu lớn, điện toán đám mây; nền tảng số; ứng dụng và cách triển khai nền tảng, ứng dụng công nghệ số; quản lý nền tảng công nghệ số; lập kế hoạch triển khai chuyển đổi số, quản lý dự án chuyển đổi số và các nội dung khác liên quan cho cán bộ kỹ thuật của các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin và cán bộ kỹ thuật trong các cơ quan, tổ chức của nhà nước.

Lựa chọn tối thiểu 50 cán bộ từ các cơ quan sở, ban, ngành, UBND cấp huyện để đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số, công nghệ số, kỹ năng tổng hợp, phân tích dữ liệu số để hỗ trợ ra quyết định phù hợp theo chuyên môn, ngành nghề, lĩnh vực.

Xây dựng và phát triển một số trường đào tạo chuyên sâu công nghệ thông tin; thí điểm triển khai theo mô hình “Giáo dục đại học số” tại trường Đại học Bình Dương phục vụ tiến trình chuyển đổi số.

d) An toàn thông tin mạng

Phát triển, hoàn thiện Trung tâm giám sát điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh Bình Dương kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính quyền số. Duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp, đảm bảo khả năng thích ứng một cách chủ động, linh hoạt và giảm thiểu các nguy cơ, đe dọa mất an toàn thông tin trên không gian mạng, sẵn sàng các giải pháp phòng ngừa và ứng phó khi có sự cố xảy ra trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với các đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin thực hiện an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh.

Thành lập nhóm chuyên gia đảm bảo an toàn thông tin mạng cho toàn tỉnh. Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia tại tất cả các mảng của an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nhân lực an toàn thông tin mạng của tỉnh so với khu vực và cả nước. Đảm bảo mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có một bộ phận được giao nhiệm vụ làm đầu mối, chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng. Khuyến khích các doanh nghiệp khác có một đơn vị bảo đảm an toàn thông tin mạng.

Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí khoa học công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin.

e) Công nghiệp công nghệ thông tin

Xây dựng khu công nghiệp công nghệ cao của tỉnh Bình Dương để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số, Internet vạn vật (IoT), trí

tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, 5G và chip bán dẫn tạo ra các sản phẩm, dịch vụ Make in Viet Nam có giá trị kinh tế cao thúc đẩy phát triển kinh tế số của tỉnh. Ưu tiên bố trí tại Khu công nghiệp Kim Huy (với diện tích khoảng 50ha, thuộc thành phố Thủ Dầu Một) và một số khu vực Trung tâm dữ liệu thuộc phía Bắc vành đai thành phố Thủ Dầu Một để phát triển công nghiệp dữ liệu lớn.

Phấn đấu Bình Dương nằm trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu có giá trị sản xuất công nghiệp công nghệ thông tin cao.

Phát triển công nghiệp phần cứng công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông: Làm chủ một số thiết bị viễn thông, công nghệ số quan trọng góp phần chuyển đổi số như các thiết bị mạng 5G và các thế hệ tiếp theo, thiết bị IoT.

Phát triển công nghiệp phần mềm: Phát triển các nền tảng, ứng dụng, giải pháp cho chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng các sản phẩm phần mềm dùng chung trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội, đặc biệt là các phần mềm cho các hệ thống lớn, phần mềm ứng dụng trên mạng di động, mạng Internet. Phát triển các sản phẩm IoT nhằm thúc đẩy thông minh hóa trong các lĩnh vực sản xuất, y tế, nông nghiệp...

Phát triển dịch vụ công nghệ số: Triển khai các giải pháp, sản phẩm công nghệ số Make in Viet Nam vào giải các bài toán xã hội, chuyển đổi số. Phát triển, cung cấp một số dịch vụ công nghệ thông tin có lợi thế cạnh tranh, có hàm lượng chất xám cao, được sử dụng nhiều trong các cơ quan nhà nước, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây và các dịch vụ trên mạng có khả năng định hướng thông tin như mạng xã hội, công cụ tìm kiếm, các sản phẩm giải trí trên mạng.

Hỗ trợ cho việc hiện đại hóa các doanh nghiệp sản xuất, quản trị thông minh thông qua ứng dụng và chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số và các công nghệ số mới bằng các chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tín dụng.

Thực hiện công tác nghiên cứu và phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ, sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp cơ bản, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chính.

Nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ thông tin: Triển khai mô hình "Giáo dục đại học số" và thí điểm triển khai tại trường Đại học Bình Dương. Đưa nội dung đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung, nâng cao kiến thức kỹ năng về quản lý, nghiệp vụ, các chuẩn, tiêu chuẩn, chứng chỉ quốc tế trong lĩnh vực công nghệ số vào các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phấn đấu đến năm 2030, đạt 45% nhân viên tại các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số có trình độ trên đại học, đạt nguồn nhân lực chất lượng cao trong việc thiết kế, sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao như điện toán đám mây, thiết kế chip....

g) Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Báo chí:

Giai đoạn đến năm 2025: Giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí trong tỉnh.

Giai đoạn 2026 - 2030, gộp hai cơ quan báo chí thành một cơ quan báo chí truyền thông đa phương tiện (trừ tạp chí Văn nghệ Bình Dương). Các cơ quan báo chí thực hiện chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài.

Thay đổi tổ chức bộ máy làm việc phù hợp với mô hình tòa soạn hội tụ, sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, nhân lực, quy trình làm việc, tổ chức liên kết các phòng, nhóm chức năng hoạt động độc lập tại cơ quan báo chí thành một thể thống nhất. Đến năm 2025, 100% nguồn nhân lực làm báo được đào tạo các kỹ năng, có thể làm việc với các phương tiện khác nhau như: in ấn, trực tuyến, phát sóng video và nhiếp ảnh; sử dụng công nghệ số để đưa tin, phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của độc giả.

Phát thanh - Truyền hình:

Giai đoạn đến năm 2025, duy trì 01 kênh truyền hình thiết yếu phát sóng trên các hạ tầng: Truyền hình số Vệ tinh HD, Truyền hình số mặt đất, Truyền hình Cáp, Truyền hình Internet; 01 kênh phát sóng phát thanh FM và 01 Trang thông tin điện tử, bắt đầu thực hiện chuyển đổi số.

Đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung chương trình; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đồng bộ; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong tổ chức sản xuất chương trình, kiểm duyệt thông tin, truyền dẫn phát sóng.

Triển khai ứng dụng đồng bộ các nền tảng số quốc gia về phát thanh số và truyền hình số, đáp ứng nhu cầu của người dân và xu thế công nghệ.

Dịch vụ truyền hình trả tiền, truyền hình internet: phát triển dịch vụ phát thanh truyền hình, đáp ứng nhu cầu của người xem trong điều kiện thu nhập và mức sống, mang đến cho người xem nhiều sự lựa chọn với nội dung phong phú, đa dạng, chủ động thời gian xem các chương trình.

Trang thông tin điện tử tổng hợp: đổi mới công nghệ, phương thức quản lý nhằm phát huy tối đa lợi thế bao phủ thông tin, khả năng tương tác, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ truyền thông đa phương tiện, trở thành công cụ hữu hiệu định hướng thông tin trên môi trường mạng, đồng thời tăng khả năng khai thác nguồn thu.

Giai đoạn 2026 - 2030, hoàn thành chuyển đổi số mô hình, ứng dụng các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất nội dung.

Thông tin điện tử:

Xây dựng Báo điện tử Bình Dương theo mô hình tòa soạn điện tử hiện đại, được hỗ trợ quản lý và điều hành bởi phần mềm tòa soạn điện tử - hệ quản trị nội dung với mô hình như một tòa soạn báo hoạt động trên môi trường Internet. Với ưu thế tận dụng tối đa sức mạnh về công nghệ, toàn bộ quy trình biên tập, duyệt đăng, xuất bản, quảng cáo... hoàn toàn dựa trên nền tảng công nghệ thống nhất.

Các trang thông tin điện tử thích ứng với các thiết bị di động, dễ dàng tra cứu, kết nối nhanh với các dịch vụ do Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước cung ứng.

Thông tin đối ngoại:

Đến năm 2025: Số hóa hệ thống thông tin đối ngoại của Bình Dương ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (AI, Big Data...).

Xây dựng kênh thông tin đối ngoại chính thống của Bình Dương trên các nền tảng mạng xã hội; tuyên truyền thông tin đối ngoại hướng tới cộng đồng người Việt nam ở nước ngoài nhằm thu hút du lịch, thăm thân, kiều hối...

Nâng cấp hệ thống trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, chuyên trang tiếng nước ngoài quảng bá về Bình Dương.

Thông tin cơ sở:

Chuyển đổi công nghệ truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông trong truyền dẫn phát sóng; số hoá trong việc sản xuất, lưu trữ và quản lý chương trình phát thanh để từng bước hiện đại hoá hệ thống truyền thanh cơ sở.

Đến năm 2025, tỉnh có hệ thống thông tin nguồn để quản lý tập trung và cung cấp thông tin cho đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông trên địa bàn. 70% đài truyền thanh hữu tuyến/vô tuyến được chuyển đổi sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.

Đến năm 2030, số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông, quản lý trạng thái, nội dung chương trình đến từng cụm loa và phân quyền quản lý cho các đơn vị.

Rà soát, sắp xếp, đảm bảo nguồn nhân lực để quản lý, vận hành hệ thống thông tin cơ sở tại địa bàn. Thực hiện đào tạo, đào tạo lại đội ngũ nhân lực; kết nối mạng lưới nhân lực với các cơ quan, doanh nghiệp trong tỉnh nhằm nâng cao trình độ, đảm bảo khả năng cập nhật các thành quả của cuộc cách mạng khoa học công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong công tác quản lý, sản xuất, vận hành thông tin cơ sở xuyên suốt từ tỉnh tới xã.

Xuất bản, in, phát hành:

Tăng cường các chính sách phát triển xuất bản điện tử, hỗ trợ kinh phí xuất bản, in ấn các xuất bản phẩm về chính trị, xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động xuất bản.

Quy hoạch khu công nghiệp hoặc các trung tâm in tại tỉnh, phân đầu ngành in đáp ứng nhu cầu trong tỉnh. Thúc đẩy phát triển mô hình nhà máy in thông minh đồng bộ với công nghệ phụ trợ, đáp ứng việc bảo vệ môi trường xanh tại các khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1, Bắc Tân Uyên 3 và VISIP 3, nhằm sản xuất tinh gọn, phù hợp với xu hướng chung của ngành in khu vực và thế giới.

Phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm đảm bảo việc cung cấp xuất bản phẩm đến các địa bàn cơ sở góp phần khắc phục sự chênh lệch về hưởng thụ thông tin giữa các khu vực.h) Định hướng không gian, bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Xây dựng Trung tâm bưu chính tỉnh (Hub tỉnh) tại thành phố Thủ Dầu Một, 4 Trung tâm bưu chính tại huyện Dầu Tiếng, Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, Phú Giáo; 4 Trung tâm bưu chính thành phố Dĩ An, Thuận An, thị xã Bến Cát, Tân Uyên. Với tổng nhu cầu sử dụng đất xây dựng Trung tâm bưu chính toàn tỉnh là: 4,4 ha.

Nhu cầu sử dụng đất cho các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung: Các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung (cống, bể, hào, tuynel kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật ngầm khác, như: lưới điện, cấp thoát nước của các tuyến đường giao thông nên không phát sinh nhu cầu sử dụng đất mà chủ yếu chia sẻ, sử dụng chung quỹ đất với các công trình này hoặc công trình hiện có.

Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng công trình cột ăng ten, thu phát sóng thông tin di động: Trong giai đoạn 2022 – 2030, do nhu cầu phát triển mới là hơn 2.000 vị trí cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động. Dự kiến, có khoảng 63% số lượng vị trí cột ăng ten xây dựng mới là loại cột A2b (cột ăng ten xây dựng từ dưới mặt đất. Tổng nhu cầu sử dụng đất đối với 1.260 vị trí cột ăng ten xây dựng mới cho đến năm 2030 trên toàn tỉnh là 50,4 ha, trong đó đất đi thuê là 47,88 ha, đất nhà nước giao là 2,52 ha. Đất nhà nước giao: Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phủ sóng thông tin di động đến các khu vực lõm sóng hoặc sóng yếu, UBND tỉnh xây dựng cơ chế cấp đất (có thời hạn) xây dựng các trạm phát sóng di động cho các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn.

Tổng nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn tỉnh cho lĩnh vực thông tin và truyền thông là 54,8 ha.

i) Dự án đầu tư chiến lược

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Dự kiến tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
1	Xây dựng Trung tâm bưu chính	Xây dựng Trung tâm bưu chính thành phố, thị xã, huyện với quy mô phù hợp	45	2023 - 2025	Xã hội hóa
2	Phát triển hạ tầng số (phát triển tuyến truyền dẫn liên tỉnh; phát triển hạ tầng mạng 5G; ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông; phát triển hạ tầng IoT)	Toàn tỉnh	5680	2023 - 2030	Xã hội hóa
3	Phát triển chính quyền số	Toàn tỉnh	620	2023 - 2030	Ngân sách nhà nước
4	Phát triển kinh tế số	Toàn tỉnh	500	2023 - 2030	Ngân sách nhà nước

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Dự kiến tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư	Nguồn vốn đầu tư
5	Phát triển xã hội số	Toàn tỉnh	250	2023 - 2030	Ngân sách nhà nước
6	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Bình Dương	Toàn tỉnh	1350	2023 - 2030	Ngân sách nhà nước
7	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Toàn tỉnh	100	2023 - 2030	Ngân sách nhà nước
8	Xây dựng khu công nghiệp công nghệ cao tỉnh Bình Dương	Ưu tiên bố trí khu tại một trong các địa điểm thuộc thành phố Thủ Dầu Một, Dĩ An, Tân Uyên hoặc thị xã Bến Cát	7000	2023 - 2030	Xã hội hóa
8	Chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cho các cơ quan báo chí, truyền thông, hệ thống thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại của tỉnh	Toàn tỉnh	240	2023 - 2030	Ngân sách nhà nước

9.7. Cấp nước

9.7.1. Quan điểm phát triển

Ưu tiên phân bổ nguồn nước sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé, hồ Dầu Tiếng, hồ Phước Hòa cho nhu cầu cấp nước sinh hoạt và công nghiệp du lịch nhưng đảm cân bằng nguồn cấp nước cho toàn lưu vực.

Ưu tiên xây dựng mới, nâng công suất các nhà máy nước quy mô lớn liên vùng cấp nước liên vùng đô thị, nông thôn và khu công nghiệp.

Tái sử dụng nguồn nước thải sinh hoạt sau xử lý từ các trạm xử lý nước thải cho các nhu cầu cấp nước đô thị nhằm tiết kiệm nước. Các khu công nghiệp sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước nhằm sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm.

Đảm bảo chất lượng nước cấp cho người dân, khuyến khích người dân đô thị và nông thôn sử dụng nước đảm bảo tiêu chuẩn từ các hệ thống cấp nước tập trung thay thế cho nguồn nước từ các giếng khoan nhỏ lẻ, nước giếng đào.

Khu vực nông thôn hướng tới được cấp nước từ các hệ thống cấp nước tập trung nông thôn được chuyển đổi từ nguồn nước ngầm sang nguồn nước mặt với quy mô lớn liên xã hoặc từ hệ thống cấp tập trung liên đô thị nông thôn.

9.7.2. Mục tiêu phát triển

* Giai đoạn 2022-2025:

Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt trên 85% (trong đó thành thị đạt trên 90%, nông thôn khoảng 60%); đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt các khu, cụm công nghiệp;

* Giai đoạn 2026-2030:

- Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt trên 90% (trong đó thành thị 95%, nông thôn khoảng 70%);

- Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt các khu, cụm công nghiệp.

* Tầm nhìn đến năm 2050: Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt trên 95% (trong đó thành thị 100%, nông thôn khoảng 80%); đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt hoạt động các khu, cụm công nghiệp.

9.7.3. Định hướng phát triển

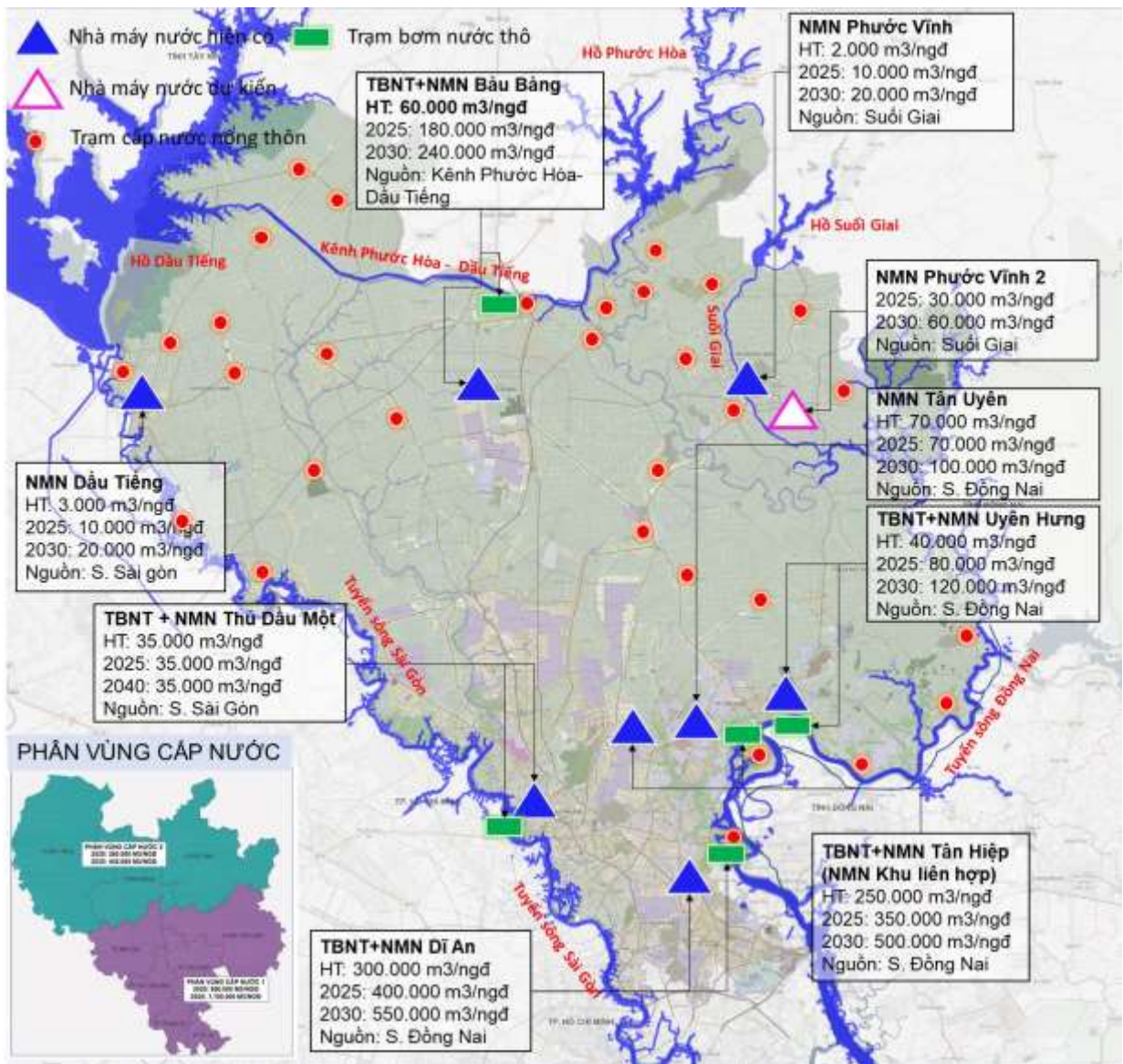
a) Lựa chọn nguồn nước:

Qua đánh giá về tài nguyên nước mặt và nước dưới đất, nhu cầu cấp nước sinh hoạt và công nghiệp toàn tỉnh đề xuất lựa chọn nguồn nước mặt là nguồn nước cấp cho tỉnh do có lưu lượng lớn đáp ứng được nhu cầu cấp nước. Khai thác nguồn nước dưới đất với lưu lượng lớn gây sụt lún nền đất ảnh hưởng đến địa chất của vùng.

Lựa chọn nguồn nước sông Đồng Nai, Sông Sài Gòn và kênh Phước Hòa Dầu Tiếng, Suối Giai cấp cho nhu cầu sinh hoạt và công nghiệp.

Bảng 17: Dự kiến phân bổ nguồn nước cấp sinh hoạt, công nghiệp tỉnh Bình Dương

TT	Nguồn nước	Hiện trạng khai thác nước (m ³ /ngđ)	Phân bổ nguồn nước cấp 2025		Phân bổ nguồn nước cấp 2030	
			Tổng (tr m ³ /năm)	Tổng (m ³ /ngđ)	Tổng (tr m ³ /năm)	Tổng (m ³ /ngđ)
1	Sông Đồng Nai	498.000	329	900.000	464	1.270.000
2	Sông Sài Gòn	30.000	16	45.000	20	55.000
3	Kênh thủy lợi Phước Hòa Dầu Tiếng	35.000	66	180.000	88	240.000
4	Suối Giai	2.000	15	40.000	29	80.000



b) Phân vùng cấp nước

Tỉnh Bình Dương được phân thành 2 phân vùng cấp nước bao gồm:

- Phân vùng cấp nước 1 bao gồm các đô thị Nam Bình Dương gồm các khu vực Thành phố Thủ Dầu Một; Thành phố Thuận An; Thành phố Dĩ An; Thị xã Bến Cát; Thành phố Tân Uyên và huyện Bắc Tân Uyên. Khu vực được cung cấp nước sạch từ các nhà máy nước Dĩ An; Nhà máy nước Khu Liên Hợp; Nhà máy nước Nam Tân Uyên; Nhà máy nước Uyên Hưng.

+ Tổng nhu cầu cấp nước vùng 1 năm 2025 là 950.000 m³/ngđ, 2030 là 1.050.000 m³/ngđ.

+ Nguồn nước chính cấp cho vùng từ sông Đồng Nai và sông Sài Gòn.

+ Các công trình đầu mối chính: NMN Dĩ An, NMN Thủ Dầu Một, NMN Khu Liên Hợp, NMN Nam Tân Uyên, NMN Uyên Hưng.

- Phân vùng cấp nước 2: huyện Bàu Bàng, Dầu Tiếng và huyện Phú Giáo được cấp nước từ nhà máy nước Bàu Bàng, NMN Dầu Tiếng và NMN Phước Vĩnh.

+ Tổng nhu cầu cấp nước vùng 2 năm 2025 là 280.000 m³/ngđ, 2030 là 400.000 m³/ngđ.

+ Nguồn nước chính cấp cho vùng từ Hồ Phước Hòa qua kênh Phước Hòa Dầu Tiếng, sông Sài Gòn, suối Giai.

+ Các công trình đầu mối chính: NMN Bàu Bàng, NMN Dầu Tiếng, NMN Phước Vĩnh hiện có và NMN Phước Vĩnh 2 dự kiến.

Bảng 18: Phân vùng cấp nước và được cấp nước từ nhà máy nước

TT	Tên đơn vị hành chính	Nhu cầu (m ³ /ngđ)		Được cấp nước từ nhà máy nước
		2025	2030	
I	Khu vực I	950.000	1.100.000	NMN Dĩ An, NMN Thủ Dầu Một, NMN Khu Liên Hợp, NMN Nam Tân Uyên, NMN Uyên Hưng
1	Thành phố Thủ Dầu Một	136.000	177.000	
2	Thị Xã Bến Cát	213.000	248.000	
3	Thành phố Tân Uyên	178.000	215.000	
4	Thành phố Dĩ An	166.000	180.000	
5	Thành phố Thuận An	214.000	222.000	
6	Huyện Bắc Tân Uyên	43.000	68.000	
II	Khu vực II	280.000	436.000	NMN Bàu Bàng, NMN Dầu Tiếng, NMN Phước Vĩnh, NMN Phước Vĩnh 2
1	Huyện Bàu Bàng	150.000	227.000	
2	Huyện Phú Giáo	52.000	79.000	
3	Huyện Dầu Tiếng	78.000	130.000	

c) Phương án cấp nước cho các đô thị

Nhu cầu cấp nước đô thị năm 2025 là 725.000 m³/ngđ, năm 2030 là 925.000 m³/ngđ.

Giải pháp cấp nước cho đô thị:

Cải tạo nâng công suất cấp nước các nhà máy nước đô thị hiện có và các nhà máy nước liên vùng hiện có đảm bảo cấp nước cho các đô thị và nông thôn liền kề đô thị.

Bảng 19: Bảng thống kê công trình đầu mối cấp nước cho các đô thị

TT	Tên đơn vị hành chính	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngđ)		Được cấp nước từ NMN
		2025	2030	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	105.599	147.037	NMN Thủ Dầu Một, NMN Khu Liên Hợp
2	Thị Xã Bến Cát	111.481	147.037	NMN Khu Liên Hợp
3	Thành phố Tân Uyên	149.711	187.138	NMN Bạch Đằng, NMN Thạnh Hội
4	Thành phố Dĩ An	146.503	160.404	NMN Dĩ An
5	Thành phố Thuận An	178.583	187.138	NMN Thủ Dầu Một, NMN Dĩ An
6	Huyện Bàu Bàng			
6.1	Thị trấn Lai Uyên	11.139	42.774	NMN Bàu Bàng
6.2	Đô thị Lai Hưng	3.669		NMN Bàu Bàng
7	Huyện Bắc Tân Uyên			
7.1	Thị trấn Tân Thành	1.738	9.654	NMN Uyên Hưng
7.2	Thị trấn Tân Bình	2.703	3.475	NMN Tân Bình
7.3	Đô thị Bình Mỹ	-	3.089	NMN Bình Mỹ
7.4	Đô thị Tân Lập	-	1.738	NMN Tân Lập
8	Huyện Phú Giáo			
8.1	Thị trấn Phước Vĩnh	3.475	10.812	NMN Phước Vĩnh
9	Huyện Dầu Tiếng			
9.1	Thị trấn Dầu Tiếng	5.213	11.971	NMN Dầu Tiếng
9.2	Đô thị Long Hòa	2.510	3.282	NMN Dầu Tiếng
9.3	Đô thị Thanh Tuyền	3.669	4.634	NMN Dầu Tiếng
9.4	Đô thị Minh Hòa	-	4.634	NMN Dầu Tiếng

d) Phương án cấp nước nông thôn:

Khu vực nông thôn thuộc huyện Dầu Tiếng và Phú Giáo, Bắc Tân Uyên. Khu vực nông thôn hiện đang được cấp nước từ các trạm cấp nước nông thôn chuyển đổi từ nguồn nước ngầm sang nguồn nước mặt cấp nước liên xã hoặc được cấp nước từ hệ thống cấp tập trung liên đô thị nông thôn.

Khu vực nông thôn thuộc huyện Dầu Tiếng và Phú Giáo được cấp nước từ trạm cấp nước nông thôn thuộc huyện Dầu Tiếng và Phú Giáo chuyển đổi nguồn

nước từ nước ngầm sang khai thác nước mặt hoặc hướng tới được cấp nước từ hệ thống cấp nước phân vùng 2 từ nhà máy nước Bàu Bàng, NMN Dầu Tiếng, NMN Phước Vĩnh và NMN Phước Vĩnh 2.

Khu vực nông thôn thuộc huyện Bắc Tân Uyên định hướng được cấp nước từ các NMN thuộc phân vùng 1 từ NMN Khu Liên Hợp và NMN Uyên Hưng

e) Phương án cấp nước các khu và cụm công nghiệp:

Các khu cụm công nghiệp được cấp nước từ các nhà máy nước đô thị, các nhà máy nước liên vùng.

Các khu công nghiệp khuyến khích sử dụng công nghệ tuần hoàn nước, tái sử dụng nước nhằm sử dụng nước tiết kiệm hiệu quả

Bảng 20: Quy hoạch cấp nước các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương

STT	Địa phương; Tên KCN và phân mở rộng	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngđ)		Được cấp nước từ nhà máy nước
		2025	2030	
A	TP Thủ Dầu Một	30.000	30.000	
1	Đại Đăng	3.000	3.000	NMN Tân Hiệp
2	Đồng An 2	4.000	4.000	NMN Tân Hiệp
3	Kim Huy	2.000	2.000	NMN Tân Hiệp
4	Phú Tân	4.000	4.000	NMN Tân Hiệp
5	Sóng Thần 3	6.000	6.000	NMN Tân Hiệp
6a	VSIP II	10.000	10.000	NMN Tân Hiệp
7	Mapletree	1.000	1.000	NMN Tân Hiệp
B	TP Dĩ An	19.000	19.000	
8	Bình Đường	500	500	NMN Dĩ An
9	Sóng Thần 1	6.000	6.000	NMN Dĩ An
10	Sóng Thần 2	7.000	7.000	NMN Dĩ An
11	Tân Đông Hiệp A	3.000	3.000	NMN Dĩ An
12	Tân Đông Hiệp B	2.000	2.000	NMN Dĩ An
13	Bình An	500	500	NMN Dĩ An
C	TP Thuận An	35.000	35.000	
14	Đồng An	6.000	6.000	NMN Dĩ An
15	VSIP I	28.000	28.000	NMN Dĩ An

STT	Địa phương; Tên KCN và phân mở rộng	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngđ)		Được cấp nước từ nhà máy nước
		2025	2030	
16	Việt Hương	1.000	1.000	NMN Dĩ An
D	TX Bến Cát	101.000	101.000	
17	Mỹ Phước	25.000	25.000	NMN Tân Hiệp
18	Rạch Bắp	10.000	10.000	NMN Tân Hiệp
18a	- Rạch Bắp		-	
18b	- Rạch Bắp MR		-	
19	Mỹ Phước 2	25.000	25.000	NMN Tân Hiệp
20	Mỹ Phước 3	25.000	25.000	NMN Tân Hiệp
21	Thới Hòa	3.000	3.000	
22	Quốc tế Protrade	5.000	5.000	NMN Tân Hiệp
23	Việt Hương 2	8.000	8.000	
E	TX Tân Uyên	28.000	28.000	
24	Nam Tân Uyên		-	NMN Tân Uyên
24a	- Nam Tân Uyên	5.000	5.000	
24b	- Nam Tân Uyên MRgđ1	3.000	3.000	NMN Tân Uyên
24c	- Nam Tân Uyên MRgđ2		-	NMN Tân Uyên
6b	VSIP II-A	20.000	20.000	NMN Tân Hiệp
F	Huyện Bắc Tân Uyên	23.473	23.473	
	Hiện trạng		-	
25	Đất Cuốc	6.000	6.000	TB Tăng áp
25a	- Đất Cuốc khu A		-	
25b	- Đất Cuốc khu B		-	
26	Tân Bình	3.000	3.000	NMN Tân Hiệp
	Dự kiến			
	Tân Lập 1	1.594	2.657	NMN Tân Uyên

STT	Địa phương; Tên KCN và phân mở rộng	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngđ)		Được cấp nước từ nhà máy nước
		2025	2030	
	Tân Lập 1 (Mở rộng)	2.287	3.812	NMN Tân Uyên
	KCN mới	6.567	10.945	NMN Uyên Hưng
	KCN mới	4.025	6.708	NMN Uyên Hưng
G	Huyện Bàu Bàng	117.972	163.286	
27	Bàu Bàng			
27a	- Bàu Bàng	25.000	25.000	NMN Bàu Bàng
27b	- Bàu Bàng MR	25.000	25.000	NMN Bàu Bàng
	Dự kiến			
	KCN Lai Hưng	4.782	7.970	NMN Bàu Bàng
	Khu Logistics	2.319	3.865	NMN Bàu Bàng
	Tân Bình	2.168	3.613	NMN Tân Hiệp
	Tân Bình mở rộng	7.946	13.243	NMN Bàu Bàng
	KCN mới	3.985	6.641	NMN Bàu Bàng
	KCN ĐT mới	11.954	19.924	NMN Bàu Bàng
	KCN ĐT mới	9.276	15.461	NMN Bàu Bàng
	KCN & ĐT mới	22.346	37.244	NMN Bàu Bàng
	KCN Khoa học công nghệ	3.196	5.326	NMN Bàu Bàng
H	Huyện Dầu Tiếng	53.053	88.422	
	Dự kiến			
	Khu chế biến gỗ & hệ thống kho vận chuyển logistic	6.798	11.330	NMN Bàu Bàng
	Dầu Tiếng 1	9.276	15.461	NMN Bàu Bàng
	Dầu Tiếng 2	11.229	18.715	NMN Bàu Bàng
	Dầu Tiếng 3	9.197	15.328	NMN Bàu Bàng
	Dầu Tiếng 4	8.583	14.305	NMN Bàu Bàng

STT	Địa phương; Tên KCN và phân mở rộng	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngđ)		Được cấp nước từ nhà máy nước
		2025	2030	
	KCN mới	7.970	13.283	NMN Bàu Bàng
I	Huyện Phú Giáo	30.738	51.231	
	Dự kiến			
	Tam Lập	8.312	13.854	NMN Phú Giáo 2 DK
	Vĩnh Lập 1 (theo QĐ173 TTg quy mô 500ha đề xuất mở rộng 250ha)	5.977	9.962	NMN Phú Giáo 2 DK
	Vĩnh Lập 2	4.160	6.933	NMN Phú Giáo 2 DK
	An Bình	5.116	8.527	NMN Phú Giáo 2 DK
	KCN mới	7.173	11.954	NMN Phú Giáo 2 DK
	Tổng cộng	438.236	539.411	

f) Các công trình đầu mối cấp nước tỉnh Bình Dương

Bảng 21. Bảng tổng hợp các công trình cấp nước tỉnh Bình Dương

TT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)	Công suất dự kiến (m ³ /ngđ)		Nguồn nước
			2025	2030	
I	Phân vùng I (2025: 950.000 m ³ /ngđ; 2030: 1.100.000 m ³ /ngđ)		935.000	1.305.000	
1	NMN Dĩ An	300.000	400.000	550.000	S. Đồng Nai
2	NMN Khu Liên Hợp	250.000	350.000	500.000	S. Đồng Nai
3	NMN Thủ Dầu Một	35.000	35.000	35.000	S. Sài Gòn
4	NMN Tân Uyên	70.000	70.000	100.000	S. Đồng Nai
5	NMN Uyên Hưng	40.000	80.000	120.000	S. Đồng Nai
II	Phân vùng II (2025: 280.000 m ³ /ngđ; 2030: 400.000 m ³ /ngđ)	93.000	258.000	368.000	

TT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)	Công suất dự kiến (m ³ /ngđ)		Nguồn nước
			2025	2030	
1	NMN Bàu Bàng	60.000	180.000	240.000	Hồ Phước Hòa qua kênh Phước Hòa Dầu Tiếng
2	NMN Dầu Tiếng	3.000	10.000	20.000	Nước sông Sài Gòn (sau đập Dầu Tiếng)
3	NMN Phước Vĩnh	2.000	10.000	20.000	Suối Giai
4	NMN Phước Vĩnh 2 dự kiến		30.000	60.000	Suối Giai
5	Các TCN nông thôn	28.000	28.000	28.000	Nước mặt

9.8. Thu gom và xử lý nước thải

9.8.1. Quan điểm phát triển

Phương án phát triển hệ thống thu gom, xử lý nước thải của tỉnh Bình Dương phải phù hợp với các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quy hoạch hạ tầng XLNT tỉnh Bình Dương phải hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải cho các đô thị, nông thôn và các khu, cụm công nghiệp.

Áp dụng mô hình thoát nước, tái sử dụng nước thải sau xử lý. Áp dụng công nghệ trong công tác thu gom và xử lý nước thải

9.8.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát:

Xác lập một chương trình phát triển hệ thống XLNT cho khu vực quy hoạch một cách hợp lý, đồng bộ đến năm 2030. Là cơ sở cho công tác quản lý xây dựng hệ thống hệ thống XLNT và công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Tạo cơ hội thuận lợi cho các chương trình phát triển, các dự án đầu tư trong lĩnh vực thu gom và XLNT.

Sử dụng hợp lý các nguồn lực đảm bảo phát triển bền vững lâu dài. Rà soát, phân tích lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, dự báo nhu cầu, công suất hệ thống phù hợp với khu vực quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đề xuất phương án phát triển hệ thống thoát nước, xác định vị trí xây dựng các công trình đầu mối như trạm XLNT. Ứng dụng các công nghệ xử lý nước thải tiên tiến, thân thiện môi trường; an toàn và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, nghiên cứu phương án tái sử dụng nước sau xử lý...

b) Mục tiêu cụ thể:

Đến năm 2030, 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung.

Tỷ lệ nước thải khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%, đô thị đạt 90%.

Khu vực nông thôn tùy theo điều kiện xây dựng hệ thống nước thải tập trung hoặc phân tán. Tỷ lệ nước thải qua xử lý đạt trên 60%.

9.8.3. Định hướng phát triển

a) Nhu cầu thu gom và xử lý nước thải

Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước. Tỷ lệ thu gom nước thải tập trung khoảng 85% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030 đối với các khu vực đô thị; 50% vào năm 2025 và 60% vào năm 2030 đối với các khu vực nông thôn.

Bảng: Tính toán nhu cầu thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

TT	Tên đơn vị hành chính	Quy mô (người)		Tiêu chuẩn (l/người)	Lượng thải sinh hoạt (m ³ /ngđ)	
		2025	2030		2025	2030
1	Thành phố Thủ Dầu Một	395.000	550.000	180	69.500	102.465
2	Thị xã Bến Cát	417.000	550.000	180	73.371	102.465
3	Thị xã Tân Uyên	560.000	700.000	180	98.532	130.410
4	Thành phố Dĩ An	548.000	600.000	180	96.421	111.780
5	Thành phố Thuận An	668.000	700.000	180	117.535	130.410
6	Huyện Bàu Bàng	177.000	320.000		22.414	45.706
6.1	Thị trấn Lai Uyên	50.000		150	7.331	
6.2	Đô thị Lai Hưng	19.000	192.000	130	2.414	29.808
	Nông thôn	108.000	128.000	120	12.668	15.898
7	Huyện Bắc Tân Uyên	110.000	250.000		18.938	44.118
7.1	Thị trấn Tân Thành	9.000	50.000	130	1.144	6.728
7.2	Thị trấn Tân Bình	14.000	18.000	130	1.779	2.422
7.3	Đô thị Bình Mỹ	-	16.000	130	-	2.153
7.4	Đô thị Tân Lập	-	9.000	130	-	1.211
	Nông thôn	87.000	157.000	120	10.205	19.499
8	Huyện Phú Giáo	123.000	160.000		14.604	20.452
8.1	Thị trấn Phước Vĩnh	18.000	56.000	130	2.287	7.535
	Nông thôn	105.000	104.000	120	12.317	12.917
9	Huyện Dầu Tiếng	140.000	230.000		16.999	29.880
9.1	Thị trấn Dầu Tiếng	27.000	62.000	130	3.431	8.342
9.2	Đô thị Long Hòa	13.000	17.000	130	1.652	2.287
9.3	Đô thị Thanh Tuyền	19.000	24.000	130	2.414	3.229
9.4	Đô thị Minh Hòa	-	24.000	130	-	3.229
	Nông thôn	81.000	103.000	120	9.501	12.793
	Tổng nước thải đô thị				477.812	644.474
	Tổng nước thải Nông thôn				44.691	61.106
	Tổng				522.503	705.580

a. Nước thải công nghiệp:

Bảng: Tính toán nhu cầu thu gom và xử lý nước thải công nghiệp tập trung

STT	Địa phương; Tên KCN và phần mở rộng	Quy mô (ha) theo VB173 (ha)	Quy mô dự kiến (ha)		Lượng thải dự kiến (m3/ngđ)
			2025	2030	
A	TP Thủ Dầu Một	1.543			31.500
1	Đại Đăng	219			3.500
2	Đồng An 2	205			7.000
3	Kim Huy	172			2.000
4	Phú Tân	107			1.000
5	Sóng Thần 3	427			4.000
6	VSIP II	338			11.000
7	Mapletree	75			3.000
B	TP Dĩ An	700			24.200
8	Bình Đường	17			1.200
9	Sóng Thần 1	279			7.500
10	Sóng Thần 2	178			9.600
11	Tân Đông Hiệp A	50			3.000
12	Tân Đông Hiệp B	150			2.500
13	Bình An	26			400
C	TP Thuận An	647			29.500
14	Đồng An	138			4.000
15	VSIP I	473			24.000
16	Việt Hương	36			1.500
D	TX Bến Cát	3.430			87.000
17	Mỹ Phước	377			30.000
18	Rạch Bắp	639			3.000
19	Mỹ Phước 2	477			13.000
20	Mỹ Phước 3	978			19.000
21	Thới Hòa	202			4.000
22	Quốc tế Protrade	495			8.000
23	Việt Hương 2	262			10.000
E	TX Tân Uyên	1.966			24.500
24	Nam Tân Uyên	966			4.000
25	Nam Tân Uyên mở rộng	330,9			2.000
27	VSIP II-A	1.000			18.500
F	Huyện Bắc Tân Uyên	906			26.500
	<i>Hiện trạng</i>				
28	Đất Cuốc	553			7.000
29	Tân Bình	353			4.500
	<i>Dự kiến</i>				
	Tân Lập 1		60	100	2.000
	Tân Lập 1 (Mở rộng)		86	144	2.500
	KCN mới		247	412	6.500
	KCN mới		152	253	4.000
G	Huyện Bàu Bàng	1.998			86.500
30	Bàu Bàng	1.998			
	<i>Dự kiến</i>				
	KCN Lai Hưng		180	300	5.000
	Khu Logistics		87	146	2.500
	Tân Bình		82	136	2.000

STT	Địa phương; Tên KCN và phần mở rộng	Quy mô (ha) theo VB173 (ha)	Quy mô dự kiến (ha)		Lượng thải dự kiến (m3/ngđ)
	Tân Bình mở rộng		299	499	8.000
	KCN mới		150	250	4.000
	KCN ĐT mới		450	750	12.000
	KCN ĐT mới		349	582	9.500
	KCN & ĐT mới		841	1.402	23.000
	KCN Khoa học công nghệ		120	201	3.500
H	Huyện Dầu Tiếng				54.500
	<i>Dự kiến</i>				
	Khu chế biến gỗ & hệ thống kho vận chuyên logistic		256	427	7.000
	Dầu Tiếng 1		349	582	9.500
	Dầu Tiếng 2		423	705	11.500
	Dầu Tiếng 3		346	577	9.500
	Dầu Tiếng 4		323	539	9.000
	KCN mới		300	500	8.000
I	Huyện Phú Giáo				31.500
	<i>Dự kiến</i>				
	Tam Lập		313	522	8.500
	Vĩnh Lập 1 (theo QĐ173 TTg quy mô 500ha đề xuất mở rộng 250ha)		225	375	6.000
	Vĩnh Lập 2		157	261	4.500
	An Bình		193	321	5.000
	KCN mới		270	450	7.500
K	Tổng cộng				395.700

Tổng lượng thải có nhu cầu thu gom và xử lý tập trung trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 1.100.000 m³/ngđ trong đó lượng thải sinh hoạt khoảng 700.000 m³/ngđ; lượng thải công nghiệp khoảng 400.000 m³/ngđ.

b) Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị

Xây dựng hệ thống công riêng hoàn toàn đối với các khu vực có thu gom và xử lý nước thải tập trung.

Chọn kết cấu hệ thống thoát nước thải: Ống tự chảy dùng ống BTCT đúc sẵn hoặc ống uPVC, ống áp lực sử dụng ống gang, ống nhựa. Trạm bơm nước thải nên sử dụng trạm bơm chìm kiểu nhúng để tiết kiệm diện tích và hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan chung.

Đối với các thành phố, thị xã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước theo công nghệ tiên tiến, xây dựng các tuyến cống lớn thu gom toàn bộ nước thải về các trạm XLNT quy mô lớn. Các trạm XLNT quy mô lớn sẽ xây dựng hợp khối hoặc, có thể xây dựng nhiều tầng để tiết kiệm diện tích. Trạm XLNT cần có nhiều đơn nguyên phù hợp với phân đợt xây dựng để giảm chi phí xây dựng, tiết kiệm đất, chi phí quản lý.

Đối với các thị trấn, vùng nông thôn đô thị hóa ưu tiên xây dựng các trạm XLNT quy mô vừa và nhỏ.

Công nghệ đề xuất cho các trạm xử lý nước thải đô thị là công nghệ bùn hoạt tính, kết hợp xử lý hiếu khí, kỵ khí trong bể.

Nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu du lịch sau xử lý đạt tiêu chuẩn A theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.

Đối với các khu vực có dự án đã và đang triển khai như Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát tiếp tục thực hiện và triển khai theo dự án. Bổ sung hệ thống tuyến thu gom và các trạm bơm chuyển tiếp, mở rộng phạm vi phục vụ cho các khu vực dự kiến phát triển mới.

Các đô thị chưa có dự án như khu vực Bầu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Dầu Tiếng cần sớm có kế hoạch đầu tư các khu xử lý trước mắt là cho khu vực trung tâm đô thị hiện hữu.

Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra.

Khu vực dự trữ phát triển, dân cư làng xóm mật độ thấp, khu dân cư độc lập xa trung tâm, lượng nước thải nhỏ: xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể cải tiến (BASTAF), tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT theo quy hoạch để xử lý. Trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

c) Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn

Khu vực nông thôn có lượng nước nhỏ và phân tán: trong các làng xóm xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa. Trước các điểm xả ra nguồn xây dựng cống bao thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

Giai đoạn 2025: Lựa chọn hình thức xử lý phân tán (xử lý tại nguồn) cho khu vực nông thôn vì hình thức này phù hợp với điều kiện địa phương hiện nay: chi phí đầu tư, vận hành thấp; cấu tạo và vận hành các công trình xử lý đơn giản...

Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

Khuyến khích người dân sử dụng bể tự hoại, nhà xí hợp vệ sinh.

Giai đoạn 2030: Lựa chọn hình thức xử lý nước thải tập trung cho một nhóm hộ gia đình hay một cụm dân cư áp dụng đối với khu vực dân cư có khả năng xây dựng hệ thống cống thoát nước, mương dẫn nước.... Nước thải từ nhà vệ sinh các hộ gia đình được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi chảy vào đường cống chung thoát nước của khu dân cư; nước thải xám (từ bếp, tắm giặt) được thu gom và chảy vào đường cống thoát nước chung, nước thải sau đó được dẫn về khu xử lý tập trung. Đối

với các trạm xử lý nước thải nông thôn, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn B theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

d) Định hướng thoát nước thải khu công nghiệp

Tổng khối lượng nước thải khu công nghiệp thời kỳ 2021-2030: 400.000 m³/ngđ.

Nước thải từ các nhà máy trong khu công nghiệp cũ thành phần và tính chất rất khác nhau, nước thải cần được xử lý theo hai bước:

Bước 1: Tất cả các nhà máy trong khu CN phải có công trình XLNT cục bộ trong nhà máy. Bước 2: Làm sạch nước thải tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp. Mỗi khu công nghiệp có 1 hoặc nhiều trạm XLNT, phụ thuộc lưu vực thoát nước, diện tích đất khu công nghiệp phân đợt xây dựng và thực hiện theo dự án riêng.

Nước thải từ các nhà máy xí nghiệp phân tán phải có công trình XLNT riêng trong nhà máy đạt tiêu chuẩn môi trường.

Các trạm xử lý nước thải công nghiệp hiện trạng được nâng cấp cải tạo để đáp ứng nhu cầu làm sạch nước thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường.

Các khu công nghiệp đều bắt buộc phải xây dựng trạm xử lý nước thải cho từng khu, tùy theo quy mô và loại hình công nghiệp đề xuất đây chuyên công nghệ phù hợp. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt loại A theo QCVN 40:2011/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp”.

Các cụm công nghiệp xen lẫn dân cư hiện trạng cần phải xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra cống thoát nước chung.

e) Định hướng thoát nước thải cụm công nghiệp

+ Trong mỗi cụm công nghiệp bố trí các trạm xử lý tập trung riêng.

+ Trong mỗi loại hình nhà máy, nước thải có các thông số ô nhiễm khác nhau, vì vậy yêu cầu chung đối với các nhà máy, xí nghiệp là phải xử lý cục bộ nước thải trước khi xả nước thải vào mạng cống thu gom chung.

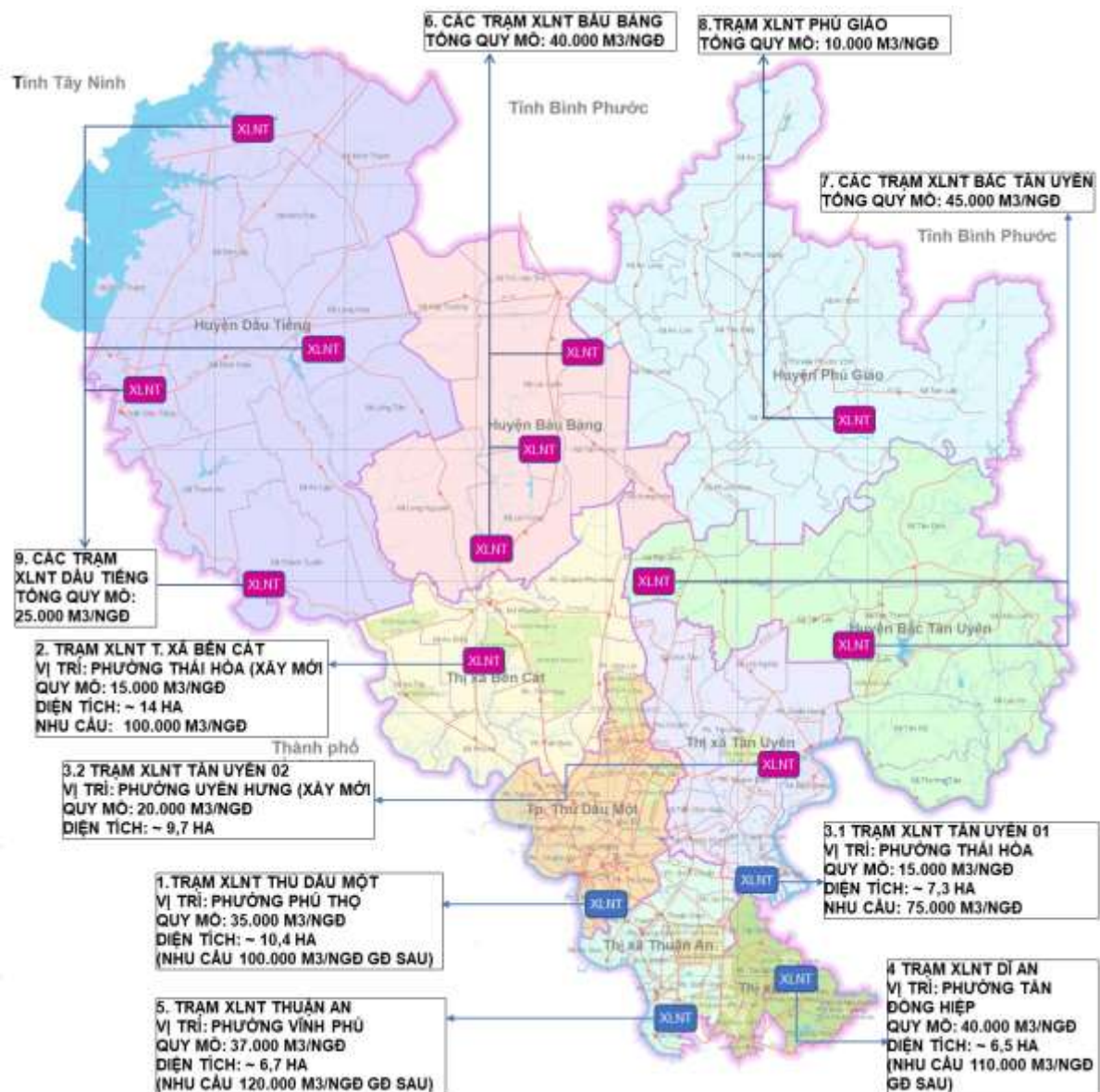
- Lựa chọn công nghệ xử lý nước thải công nghiệp: Lựa chọn công nghệ phù hợp, nhằm nước thải sau xử lý có các thông số ô nhiễm phải nằm trong giới hạn cho phép theo bảng 1 trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT mới được thoát ra nguồn tiếp nhận.

+ Về nguyên tắc, nước thải cần phải được xử lý sinh học nhân tạo và khử trùng trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

f) Định hướng thu gom và xử lý nước thải y tế

Mỗi bệnh viện thu gom và xử lý nước thải riêng (nước mưa riêng). Các bệnh viện đã có trạm XLNT phải duy trì quản lý, kiểm tra thường xuyên để hoạt động có hiệu quả. Các bệnh viện chưa XLNT sẽ lập dự án thoát nước để xác định công suất xử lý và vốn đầu tư xây dựng trạm XLNT. Các bệnh viện quy hoạch mới phải xây dựng đồng thời trạm XLNT, trong nguồn vốn xây dựng cơ bản được duyệt.

Các bệnh viện cấp huyện, thị trấn chọn công nghệ DEWATS (hệ thống xử lý nước thải phi tập trung) dựa trên nguyên tắc hoạt động của vi sinh vật yếm hiếu khí kết hợp hoàn toàn có thể xử lý triệt để hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải.



9.9. Thu gom và xử lý chất thải rắn

9.9.1. Quan điểm phát triển

Quản lý chất thải rắn từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng, bao gồm giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý cuối cùng nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên và hướng tới sự phát triển bền vững.

Quản lý chất thải rắn là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, được thực hiện trên cơ sở tăng cường đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực, đáp ứng nguyên tắc “người ô nhiễm phải trả tiền”, theo đó các tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn có trách nhiệm đóng góp kinh phí theo quy định của pháp luật.

Quản lý chất thải rắn được thực hiện liên vùng, liên ngành; đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn về xã hội và môi trường; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và gắn với các quy hoạch của tỉnh.

Chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý

chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Thực hiện đầu tư cho quản lý chất thải rắn phải có trọng tâm, trọng điểm và theo lộ trình phù hợp.

Đóng cửa, phục hồi môi trường các khu chôn lấp chất thải không đảm bảo vệ sinh môi trường hiện hữu.

9.9.2. Mục tiêu phát triển

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực đô thị đạt 99,0%
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực nông thôn đạt 95%;
- Chất thải rắn nguy hại:

+ 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

+ 100% các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định của pháp luật.

- Tỷ lệ chất thải rắn xử lý bằng công nghệ chôn lấp không quá 10% tổng lượng chất thải rắn được thu gom.

- Tỷ lệ chất thải rắn xử lý bằng công nghệ khác (tái chế, tái sử dụng, đốt, đốt thu hồi năng lượng, ...) chiếm $\geq 90\%$ chất thải rắn phát sinh.

9.9.3. Định hướng phát triển

a) Chỉ tiêu và ước tính lượng CTR phát sinh

Tiêu chuẩn phát thải chất thải rắn sinh hoạt

Thành phố Thủ Dầu Một : 1,3 kg/người/ngày

Thành phố Dĩ An, Thuận An; thị xã Bến Cát, Tân Uyên; thị trấn Lai Uyên; huyện Bàu Bàng : 1,0 kg/người/ngày

Các đô thị còn lại: 0,8 kg/người/ngày

Khu vực nông thôn: 0,4 kg/người/ngày

Tiêu chuẩn phát thải chất thải rắn công nghiệp: 0,36 tấn/ha/ngày (ứng với diện tích đất xây dựng theo tỷ lệ lấp đầy đến năm 2025 là 50% đến năm 2030 là 70%) trong đó 25% là Chất thải rắn nguy hại.

Tiêu chuẩn phát thải chất thải rắn y tế 5,0 kg/1.000 dân/ngày. Trong đó khoảng 20 % là chất thải rắn y tế nguy hại.

Bảng 21: Tổng hợp khối lượng CTR phát sinh và xử lý trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2030

TT	Loại CTR	Ký hiệu	Đơn vị	Khối lượng chất thải phát sinh (tấn/ngày)		Khối lượng chất thải xử lý (tấn/ngày)		Diện tích cần thiết tối thiểu (ha)	
				2025	2030	2025	2030	2025	2030
1	Sinh hoạt	Rsh	tấn/ngày	4289	6236	4204	6163	76,7	112,5
2	Công nghiệp	Rcn	tấn/ngày	5906	7408	4780	6282	87,2	114,6
	Thông thường	Rcntt	tấn/ngày	4430	5556	3585	4711		
	Nguy hại	Rcnnh	tấn/ngày	1477	1852	1195	1570		
3	Y tế	Ryt	tấn/ngày	16	20	16	20	0,3	0,4
	Thông thường	Ryttt	tấn/ngày	13	16	13	16		
	Nguy hại	Rytnh	tấn/ngày	3	4	3	4		
	Tổng cộng		tấn/ngày	10.211	13.665	9.000	12.465	164	227

b) Định hướng công nghệ xử lý và bố trí diện tích đất cho công tác xử lý CTR:

Bình Dương hiện nay đang vận hành một khu liên hợp xử lý CTR tại Phường Chánh Hoà Phú thị xã Bến Cát. Công nghệ đang được sử dụng tại đây bao gồm: Chôn lấp chiếm 54% Chất thải rắn phát sinh; 46% Chất thải rắn còn lại được xử lý bằng công nghệ xử lý làm phân Compost và đốt trong lò đốt công nghiệp.

Trong chương trình, kế hoạch của tỉnh tại công văn số 41/BC-UBND ngày 24/02/2022 của UBND tỉnh Bình Dương, để đạt được chỉ tiêu tại quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018, Công ty cổ phần Nước và môi trường Bình Dương sẽ đầu tư thêm một dây chuyền sản xuất phân Compost 840 tấn/ngày, nâng công suất nhà máy sản xuất phân Compost lên 1680 tấn/ngày và đầu tư thêm lò đốt CTR công suất 8000 kg/giờ.

Công nghệ tái chế CTRSH thành phân hữu cơ vi sinh: công nghệ này có các đặc điểm dễ vận hành, với máy móc thiết bị có thể chế tạo, thay thế thuận lợi ở Việt Nam; có điều kiện mở rộng nhà máy để nâng cao công suất; tốn ít diện tích hơn phương pháp chôn lấp. Tuy nhiên, công nghệ này có một số hạn chế như: CTR sinh hoạt đầu vào đòi hỏi có tỷ lệ hữu cơ cao (từ 70% đến 80%) và được phân loại trước khi xử lý. Tuy nhiên, việc phân loại CTR tại nguồn của Bình Dương chưa có kết quả rõ rệt và chưa được nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

Đối với các công nghệ đốt, công nghệ đốt thu hồi năng lượng tiết kiệm được diện tích, thời gian xử lý ngắn; tuy nhiên suất đầu tư cao hơn so với các công nghệ xử lý khác, quy trình vận hành phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật cao và yêu cầu cao đối với giám sát khí thải sinh ra trong quá trình xử lý.

Việc định hướng công nghệ xử lý CTR của Bình Dương đang đi đúng hướng theo định hướng của Chính phủ đó là giảm thiểu công nghệ chôn lấp và tăng cường sử dụng các công nghệ tiên tiến, phù hợp với địa phương và giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường.

Diện tích đất dự trù cho công tác xử lý Chất thải rắn Bình Dương đã được phê duyệt tại các quyết định: Quyết định số 2474/QĐ-UBND ngày 10/09/2012; Quyết

định số 1942/QĐ-UBND ngày 12/8/2013; Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 là khoảng 700 ha cho 04 khu xử lý và 01 nhà máy tái chế bao gồm: Khu xử lý chất thải rắn hiện hữu tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát có quy mô 100 ha; Khu Xử lý Chất thải rắn tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo quy mô 400 ha do công ty Cổ phần Nước Bình Dương làm chủ đầu tư đang triển khai;

Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp của Công ty TNHH Tuấn Đạt tại Ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát 10844,5 m² không có hạ tầng thiết yếu do đó chỉ nên cho tồn tại đến năm 2025.

Khu xử lý chất thải rắn tại xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên quy mô 78 ha và Khu XLCTR Bình Mỹ tại xã Bình Mỹ huyện Tân Uyên 46 ha không có khả năng triển khai quy hoạch.

Tính toán trên cơ sở phát triển kinh tế xã hội, đô thị, công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2030, với mục tiêu áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại với tiêu chí tiết kiệm tối đa đất phục vụ công tác xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Dương thì tổng diện tích đất cần thiết chưa bao gồm khoảng cách ly là khoảng 217 ha và khoảng 650 ha bao gồm cả khoảng cách ly. Như vậy so sánh với diện tích đất đã quy hoạch, cần dự trù thêm khoảng 150 ha đất cho công tác xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Bình Dương cho giai đoạn đến năm 2030.

Dự trù bố trí thêm 150 ha đất (đã bao gồm khoảng cách ly) tại xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên tại vị trí giáp ranh với xã Phước Hoà huyện Phú Giáo.

Đóng cửa, phục hồi môi trường các khu chôn lấp chất thải hiện hữu.

c) Định hướng phân loại, thu gom, vận chuyển

* *Phân loại tại nguồn:*

Nhằm giảm thiểu CTR phải chôn lấp theo tiêu chí nêu trên, việc phân loại tại nguồn là yêu cầu tiên quyết phải triển khai trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Đề xuất Bình Dương tiếp tục triển khai thí điểm đề án phân loại CTR tại nguồn trước khi triển khai đại trà trên địa bàn tỉnh. CTR sinh hoạt cần được phân loại tại nguồn thành 3 loại:

Chất thải có thể tái sử dụng, tái chế: Giấy, bao bì carton, nilon, nhựa, vỏ lon nhôm...

Chất thải thực phẩm: Thức ăn thừa, rau củ quả, xác động vật, vỏ trứng, vỏ sò, bã trà, bã café...

Chất thải sinh hoạt khác: không còn khả năng tái chế, tái sử dụng bao gồm cao su, xỉ than, đất đá, sành sứ vỡ; chất thải nguy hại, chất thải công kênh

Sau khi phân loại CTR đựng trong các bao bì có màu sắc phân biệt riêng trước khi chuyển giao cho các cơ sở thu gom vận chuyển đến khu xử lý. Khuyến khích các tổ chức cá nhân phát thải chuyên giao CTR có thể tái chế cho các tổ chức cá nhân tái sử dụng, tái chế; tận dụng tối đa chất thải thực phẩm làm phân bón hữu cơ, thức ăn

chăn nuôi. Đối với CTR công kênh chủ phát thải phải có trách nhiệm tự tháo dỡ giảm kích thước trước hoặc thỏa thuận chi phí riêng với đơn vị vận chuyển

** Thu gom, vận chuyển*

Việc thu gom, vận chuyển CTR như thế nào sau khi đã phân loại là yếu tố quan trọng quyết định thành công của công tác phân loại tại nguồn.

Tùy theo điều kiện có thể sử dụng phương án thu gom cùng lúc các nhóm CTR theo phân loại hàng ngày hoặc thu gom riêng từng nhóm chất thải sau phân loại theo từng khung giờ phù hợp. Khuyến khích việc sử dụng phương án phân khung giờ thu gom theo từng loại hình CTR để tiết kiệm phương tiện vận chuyển cũng như giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường.

d) Định hướng trạm Trung chuyển và phương thức vận chuyển

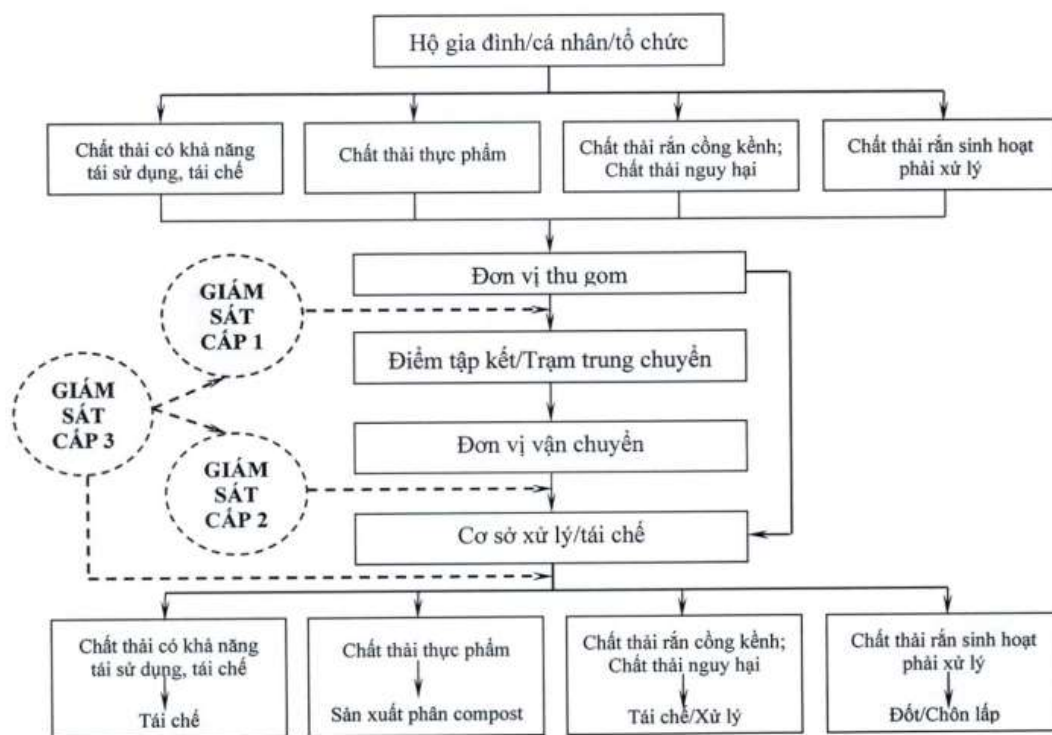
- Mỗi Huyện, thị xã, thành phố sẽ bố trí ít nhất 01 Trạm trung chuyển cố định cỡ lớn với diện tích khoảng 1,5 ha, xung quanh trạm phải bố trí dải cây xanh cách ly với chiều rộng $\geq 10\text{m}$ và đảm bảo khoảng cách ly $\geq 20\text{m}$. Bán kính phục vụ tối đa của Trạm là 30 km.

- Mỗi xã, phường, thị trấn bố trí ít nhất 01 trạm trung chuyển không cố định diện tích tối thiểu 50 m² và phải đặt cách nhà ở và khu vực thường xuyên đông người ít nhất 20 m, có dải cây xanh cách ly $\geq 10\text{m}$.

- Phương thức vận chuyển CTRSH cho tỉnh Bình Dương:

+ Vận chuyển trực tiếp: các phương tiện thu gom cỡ nhỏ sẽ thu gom chất thải tại các khu vực xã, phường và vận chuyển thẳng đến điểm đổ thải cuối cùng là khu liên hiệp xử lý CTR của tỉnh. Áp dụng cho khu vực xã, phường gần khu xử lý CTR.

+ Vận chuyển trung chuyển: phương tiện thu gom cỡ nhỏ thu gom chất thải tại các khu dân cư theo giờ và vận chuyển đến trạm trung chuyển không cố định tại các xã phường hặc trạm cố định nếu cự ly gần., sau đó CTR được vận chuyển về Trạm Trung chuyển cố định, sau đó chất thải sẽ được vận chuyển đến khu liên hợp xử lý CTR bằng xe tải cỡ lớn.



e) Định hướng phát triển trạm trung chuyển và khu xử lý CTR

* Trung chuyển CTR:

- Thành phố Thủ Dầu Một, CTR được thu gom vận chuyển đến trạm trung chuyển tại phường Phú Hoà;

- Thành phố Thuận An tiếp tục sử dụng Trạm trung chuyển tại phường Thuận Giao 11.207m². Tuy nhiên, cần đánh giá tác động môi trường để bổ sung giải pháp bảo vệ môi trường xung quanh theo quy định.

- Đưa vào vận hành Trạm trung chuyển tại phường Bình Hoà 16.057 m² để giảm tải cho trạm Thuận Giao.

- Thành phố Dĩ An tiếp tục sử dụng Trạm trung chuyển hiện có 1,6 ha tại phường Tân Bình và cũng cần đánh giá tác động môi trường để bổ sung giải pháp bảo vệ môi trường xung quanh theo quy định.

- Thị xã Bến Cát thu gom vận chuyển thẳng đến khu xử lý;

- Huyện Bàu Bàng quy hoạch trạm trung chuyển 1,5 ha tại Bắc xã Lai Hưng;

- Thị xã Tân Uyên quy hoạch Trạm trung chuyển 1,5 ha tại phường Tân Hiệp;

- Huyện Bắc Tân Uyên quy hoạch trạm trung chuyển 1,5 ha tại phía Bắc Tân Thành;

- Huyện Dầu Tiếng quy hoạch 1,5 ha tại xã Long Hoà;

- Huyện Phú Giáo quy hoạch 1,5 ha tại xã Tân Hiệp.

* Khu xử lý CTR:

- Chất thải rắn các thành phố Dĩ An, thành phố Thuận An, thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Tân Uyên, thị xã Bến Cát, các huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng, huyện

Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên sau khi được phân loại, thu gom, vận chuyển sẽ được xử lý tại khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát. Khu Xử lý này dự trù sẽ tiếp tục sử dụng đến sau năm 2030.

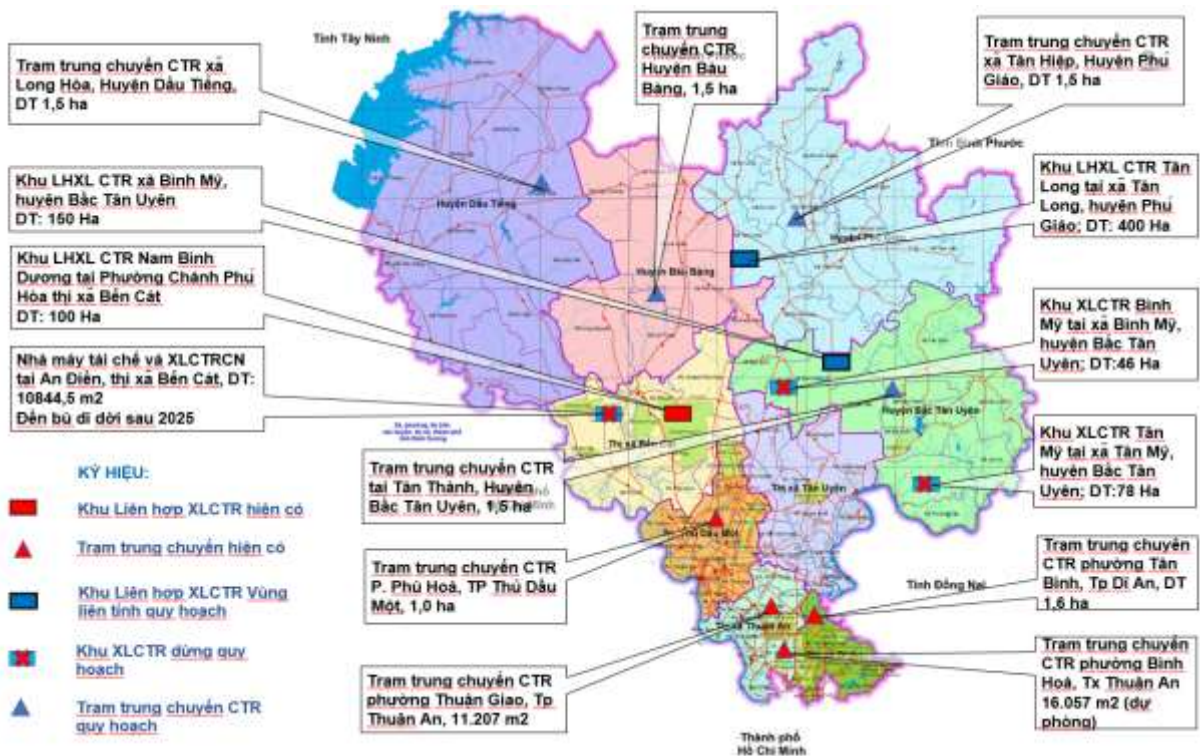
- Trong Giai đoạn đến 2025, sẽ đầu tư xây dựng khu liên hợp xử lý CTR Tân Long tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo diện tích 400 ha. Sau khi đầu tư xong thì CTR của các huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên sẽ xử lý tại khu xử lý này. Ngoài ra, dự trù đây sẽ là khu xử lý CTR Vùng liên tỉnh lưu vực Sông Đồng Nai.

- Giai đoạn đến năm 2030, Chất thải rắn các huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng, huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên sẽ tiếp tục được xử lý khu liên hợp xử lý CTR Tân Long tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo.

- Quy hoạch khu xử lý CTR Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên (khu vực giáp ranh với xã Phước Hoà huyện Phú Giáo), quy mô 150 ha là khu xử lý CTR dài hạn.

- Sau năm 2025, di dời Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp của Công ty TNHH Tuấn Đạt tại Ấp An Sơn, xã An Điền, thị xã Bến Cát đến khu liên hợp xử lý CTR hoặc khu công nghiệp có chức năng tái chế CTR công nghiệp và CTR nguy hại có hạ tầng hoàn chỉnh.

- Các Doanh nghiệp tái chế, xử lý CTR đang hoạt động trong các khu công nghiệp cần đánh giá tác động môi trường và bổ sung giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định nếu hoạt động của các cơ sở này gây ô nhiễm môi trường xung quanh, đồng thời phải phù hợp với danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư của khu công nghiệp.



9.10. Quản lý nghĩa trang

9.10.1. Quan điểm phát triển

Tất cả các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải được quy hoạch. Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tuân thủ pháp luật về quy hoạch, xây dựng, bảo vệ môi trường.

Khuyến khích đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phục vụ cho nhiều địa phương, sử dụng hình thức táng mới văn minh, hiện đại nhằm tiết kiệm tối đa đất, kinh phí xây dựng và đảm bảo yêu cầu môi trường và cảnh quan xung quanh.

Việc quản lý đất nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải tuân thủ theo pháp luật về đất đai, tiết kiệm và hiệu quả; bảo đảm an toàn, an ninh và vệ sinh môi trường.

9.10.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030:

- Tất cả các huyện, thành phố, thị xã, mọi người dân đều được tiếp cận, sử dụng dịch vụ nghĩa trang, an táng phù hợp với khả năng và nhu cầu theo hướng văn minh, phù hợp với văn hoá dân tộc và pháp luật hiện hành.

- Thực hiện quy hoạch nghĩa trang nhân dân đến cấp huyện.

- Mỗi huyện, thị xã, thành phố đều được đầu tư ít nhất 01 nhà tang lễ.

- Chỉ tiêu người dân sử dụng dịch vụ hỏa táng: Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An $\geq 25\%$; Bến Cát, Tân Uyên $\geq 20\%$; Các đô thị khác $\geq 5\%$.

- Xúc tiến đầu tư các công viên nghĩa trang kết hợp dịch vụ hỏa táng.

9.10.3. Định hướng phát triển

a) Tiêu chuẩn và nhu cầu đất nghĩa trang

Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng – QCVN 01: 2021/BXD ban hành tại thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021. Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1000 dân.

Trên cơ sở tiêu chuẩn này và dân số hiện hữu, chúng ta có thể tính được diện tích cần thiết cho nghĩa trang của mỗi địa phương.

Tuy nhiên, đây là chỉ tiêu tối thiểu do đó tùy điều kiện đất đai, văn hóa an táng của từng địa phương để lựa chọn chỉ tiêu phù hợp.

Với Bình Dương có thể chia thành 02 khu vực:

Khu vực đô thị tài nguyên đất đai hạn chế, chọn tiêu chuẩn 0,06 ha/1000 dân.

Khu vực nông thôn đất đai rộng rãi, chọn tiêu chuẩn 0,1 ha/1000 dân.

Tổng nhu cầu đất nghĩa trang tỉnh Bình Dương giai đoạn đến năm 2025 khoảng 286 ha; đến năm 2030 khoảng 344 ha.

b) Quy hoạch hạ tầng nghĩa trang

Bình Dương có đặc điểm khu vực phía Nam của tỉnh phát triển đô thị rất nhanh, các thành phố, thị xã chủ yếu tập trung tại khu vực này. Khu vực các huyện phía Bắc của tỉnh tốc độ đô thị hoá thấp hơn, do đó việc bố trí đất đai cho mục tiêu an táng cho nhân dân trong tỉnh ở khu vực các huyện phía Bắc sẽ thuận lợi hơn. Do đó giữ

nguyên quan điểm từ quy hoạch trước, đó là: Khu vực phía Nam sẽ không tiếp tục bố trí đất đai cho nghĩa trang; các nghĩa trang hiện tại tiếp tục di dời theo kế hoạch của tỉnh.

Đối với nghĩa trang tập trung, chỉ bố trí nhu cầu hung táng tại các nghĩa trang cấp tỉnh (bao gồm cả táng một lần) để kiểm soát vấn đề vệ sinh môi trường. Các nghĩa trang cấp huyện, xã (xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị...) chỉ bố trí nhu cầu cải táng, chôn cất tro sau hỏa táng, xây dựng nhà lưu tro cốt để giảm thiểu ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường chung, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong quá trình thăm viếng. Cụ thể như sau:

* Khu vực phía Nam của tỉnh Bình Dương bao gồm Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát:

- Giai đoạn đến 2030: Người dân sử dụng Nghĩa trang công viên Bình Dương Chánh Phú Hòa (tại thị xã Bến Cát, xây dựng mở rộng thêm khoảng 100ha, nâng tổng diện tích lên khoảng 290,2ha).

- Giai đoạn sau 2030: Kết hợp sử dụng các nghĩa trang cấp tỉnh tại khu vực phía Bắc tỉnh

* Khu vực phía Bắc của tỉnh Bình Dương gồm Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên:

- Giai đoạn đến 2030:

+ Xây dựng mới công viên nghĩa trang Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên với quy mô khoảng 100 ha.

+ Xây dựng mới Công viên nghĩa trang Tân Long, huyện Dầu Tiếng, quy mô khoảng 100 ha.

- Giai đoạn sau 2030:

+ Mở rộng công viên nghĩa trang Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên với tổng quy mô khoảng 200 ha.

+ Mở rộng công viên nghĩa trang Tân Long, huyện Phú Giáo, với tổng quy mô khoảng 250 ha.

Tổng diện tích nghĩa trang được quy hoạch mới cho giai đoạn đến 2030 là 390 ha nhiều hơn diện tích tối thiểu cần thiết 344 ha.

Ngoài ra các huyện Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo đều có thể quy hoạch thêm các nghĩa trang cấp huyện phục vụ nhu cầu an táng của người dân theo nhu cầu (không phục vụ hung táng). Chi tiết cụ thể nghiên cứu trong các đồ án quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị.

c) Cơ sở hỏa táng:

+ Toàn tỉnh Bình Dương dự kiến bố trí 03 cơ sở hỏa táng. Trong đó, 02 cơ sở đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng (Đài hỏa táng Hoa viên nghĩa trang tại thị xã Bến Cát và Phước Lạc Viên tại thị xã Dĩ An),

+ Tới năm 2030 đầu tư thêm 01 cơ sở hỏa táng xây dựng trong nghĩa trang cấp tỉnh (Đài hỏa táng tại nghĩa trang Tân Long, huyện Phú Giáo).

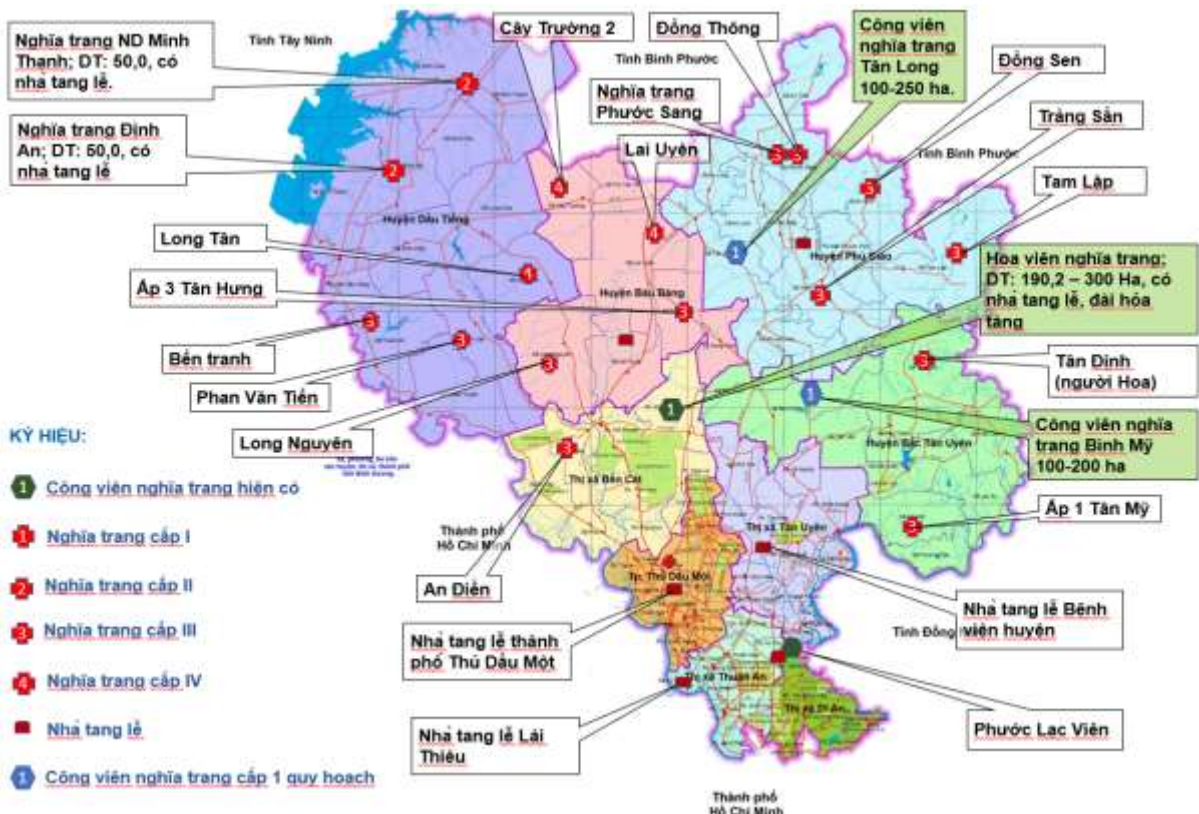
d) Nhà Tang lễ:

+ Các đô thị loại V sẽ được bố trí nhà tang lễ riêng và mỗi nhà tang lễ phục vụ cho tối thiểu 250.000 dân. Mỗi phòng tang lễ có quy mô 300m²/10.000 dân.

+ Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, các bệnh viện, cơ sở tôn giáo, đảm bảo các yêu cầu về quy mô, khoảng cách ly và vệ sinh môi trường theo quy định.

+ Tiếp tục sử dụng các nhà tang lễ hiện có trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Dĩ An, thị xã Thuận An, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên.

+ Đến năm 2030 xây dựng mỗi đô thị một nhà tang lễ cho thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Dĩ An, thành phố Thuận An, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên, các đô thị thuộc huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo.



9.11. Phương án phát triển Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (PCCC)

9.11.1. Quan điểm phát triển

Cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về nâng cao hiệu quả và phát triển công tác PCCC và CNCH; đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về PCCC, CNCH và các quy định pháp luật có liên quan.

Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của vùng và của quốc gia; đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch ngành và lĩnh vực; phù hợp với nguyên tắc PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật.

Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, của toàn dân và toàn xã hội, sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của địa phương, của vùng, quốc gia và lợi ích của nhân dân, trong đó lợi ích của địa phương gắn với lợi ích của quốc gia là cao nhất; phát huy tối đa nguồn lực hiện có; đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác PCCC và CNCH.

Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và tiến tới đạt tiêu chuẩn về PCCC và CNCH theo những tiêu chí chung của Nhà nước, các nước tiên tiến trong khu vực; chủ động hội nhập quốc tế.

Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh thời kỳ 2021 - 2025; 2026 - 2030 và tạo nền tảng cho các thời kỳ tiếp theo.

Sử dụng hợp lý, đúng quy định về đất đai, tài nguyên; bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

9.11.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung:

Tập trung quy hoạch xây dựng về cấu trúc hệ thống cơ sở, hạ tầng, tổ chức, biên chế, quân số, trang bị phương tiện, thiết bị và các điều kiện bảo đảm hoạt động PCCC và CNCH; xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH chính quy, tinh nhuệ, hiện đại góp phần phục vụ hiệu quả sự nghiệp phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ nay đến năm 2050.

Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia trong lĩnh vực hạ tầng PCCC trên cơ sở kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng, gắn với khai thác có hiệu quả các nguồn lực và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng phương án quy hoạch phát triển hạ tầng PCCC theo từng thời kỳ, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, kiểm chế sự gia tăng về số vụ cháy và thiệt hại do cháy, nổ, sự cố, tai nạn gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội.

Là công cụ quản lý Nhà nước trong việc điều hành phát triển hạ tầng PCCC; là cơ sở để xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển hạ tầng PCCC và CNCH cấp vùng và địa phương theo từng giai đoạn.

b) Mục tiêu cụ thể:

Giai đoạn 1 (từ năm 2021 - 2025): Trên cơ sở đánh giá, rút kinh nghiệm kết quả triển khai thực hiện phân kỳ theo Kế hoạch số 3241/KH-UBND ngày 18/9/2015 của UBND tỉnh về việc phân kỳ 05 năm, 2015 - 2020 thực hiện Đề án Quy hoạch tổng thể hệ thống cơ sở của lực lượng PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, tiếp tục có kế hoạch đầu tư, xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh đảm bảo về tổ chức, biên chế, cơ sở vật chất và trang

thiết bị, phương tiện phục vụ công tác theo mô hình tổ chức mới của Bộ Công an quy định; tập trung chỉ đạo rà soát, kiện toàn, đầu tư về mọi mặt để duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành nhằm đáp ứng yêu cầu công tác PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

- Rà soát, đánh giá thực trạng và định hướng đầu tư cơ sở vật chất, để đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.

+ Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy của lực lượng Cảnh sát PCCC (thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh và các Đội Cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ, Tổ Chữa cháy và CNCH).

+ Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các công trình có tác dụng hỗ trợ hoặc thực hiện nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy gồm: Trung tâm đào tạo, huấn luyện; kho lưu trữ tang vật,...

- Giai đoạn 2 (từ năm 2025 - 2030): Tập trung xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Dương chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung xây dựng phát triển thêm mạng lưới các Tổ, Đội Chữa cháy và CNCH thuộc lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh và các lực lượng PCCC và CNCH tại chỗ như: Hệ thống trụ sở, doanh trại, thao trường huấn luyện, công trình phục vụ PCCC; hệ thống cung cấp nước; hệ thống giao thông; hệ thống thông tin liên lạc. Đồng thời, xác định số lượng, quy mô phát triển; xác định các tiêu chí, tiêu chuẩn, chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chuyên ngành gắn với phân cấp, phân loại hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; định hướng phân bố, bố trí sử dụng đất hạ tầng phòng cháy và chữa cháy tại các khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp “hiện trạng và dự án đầu tư xây dựng mới”,... đảm bảo theo quy định của pháp luật về PCCC và CNCH, góp phần bảo vệ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Giai đoạn 3 (lộ trình và tầm nhìn từ năm 2030 - 2050): Thực hiện đầy đủ, toàn diện các yêu cầu của hệ thống cơ sở, hạ tầng phục vụ công tác PCCC và CNCH trên địa bàn và tập trung đầu tư hiện đại hóa các trang thiết bị, phương tiện tiên tiến trong khu vực và trên thế giới để trang bị đồng bộ cho các lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ PCCC và CNCH từ cơ sở, nhất là lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh.

9.11.3. Định hướng phát triển

a) Định hướng phát triển doanh trại các đội PCCC:

- Yêu cầu: Mạng lưới doanh trại phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn tỉnh được quy hoạch xây dựng tuân thủ theo quy định tại Mục 2.6.13 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BXD “Phân bố mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát PCCC với bán kính phục vụ tối đa 3km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5km đối với các khu vực khác. Đối với các khu vực đô thị hiện hữu không đảm bảo bán kính phục vụ của các

đội Cảnh sát PCCC phải có giải pháp tính toán cân đối, bố trí quỹ đất bổ sung hoặc bổ sung các trụ sở trên trong các dự án khu đô thị mới. Vị trí đặt trụ sở các đội Cảnh sát PCCC phải đảm bảo xe và phương tiện chữa cháy ra vào an toàn, nhanh chóng”.

- Quy mô xây dựng doanh trại trụ sở các Tổ, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH: Để đảm bảo quỹ đất xây dựng các hạng mục công trình chính như: Nhà làm việc, nhà để xe chữa cháy, nhà nghỉ, nhà ăn cho CBCS, nhà kho, bể nước chữa cháy và sân tập kích thước tối thiểu 40m x 125m. Do vậy, tại mỗi huyện, thị xã, thành phố cần bố trí diện tích đất khoảng 8.000m² đối với doanh trại trụ sở cấp đội và 4.000 m² đối với doanh trại cấp Tổ Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Theo báo cáo kết quả rà soát, đề xuất nhu cầu sử dụng đất an ninh của Công an tỉnh Bình Dương trên địa bàn tỉnh để tích hợp vào quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Dự báo nhu cầu sử dụng đất hạ tầng phòng cháy và chữa cháy bổ sung quy hoạch mới 34 vị trí và mở rộng 01 vị trí, với tổng diện tích đất khoảng 14,85ha.

+ Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng 02 đội PCCC&CNCH; 04 tổ chữa cháy khu vực. (Phụ lục 01)

+ Giai đoạn 2025-2030: Xây dựng mới 01 trụ sở làm việc của Phòng PC07, 11 tổ chữa cháy khu vực; 01 thao trường huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH Công an tỉnh (Phụ lục 02)

+ Giai đoạn 2030-2035: Xây dựng 16 tổ chữa cháy khu vực. (Phụ lục 03)

(Số liệu trích Đề án: Quy hoạch tổng thể hệ thống cơ sở của lực lượng Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, gắn với quy hoạch hạ tầng về phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050).

b) Định hướng phát triển giao thông:

Tiếp tục thực hiện việc quy hoạch, xây dựng hệ thống giao thông theo hướng đô thị, hiện đại và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo giao thông thông suốt an toàn; kịp thời rà soát, điều chỉnh quy hoạch để đầu tư xây dựng, có phương án cải tạo sửa chữa các tuyến đường giao thông (kể cả hệ thống giao thông trong các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông nông thôn) trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo cho xe chữa cháy lưu thông theo quy định của pháp luật.

c) Định hướng phát triển cấp nước:

Giai đoạn 2021 – 2025: Tập trung rà soát, đầu tư kinh phí sửa chữa và xây dựng mới 100% các bến, bãi lấy nước hiện hữu phục vụ công tác PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh; yêu cầu các doanh nghiệp thực hiện đảm bảo việc xây dựng, quản lý và sử dụng hiệu quả các bể nước phục vụ công tác PCCC tại cơ sở theo quy định của pháp luật. Quy hoạch hệ thống cung cấp nước phục vụ cho công tác PCCC đảm bảo theo: (1) Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; (2) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật số QCVN 07:2016/BXD; (3) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình số 06:2021/BXD; (4) Tiêu chuẩn thiết kế

về cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình số 33:2006 và (4) Thông tư Liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 của Bộ Xây dựng và Bộ Công an hướng dẫn thực hiện việc cấp nước PCCC tại đô thị và khu công nghiệp.

Giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn 2050: Nghiên cứu thiết lập, áp dụng hệ thống công nghệ thông tin, vệ tinh để quản lý, điều phối sử dụng kịp thời, hiệu quả các nguồn nước phục vụ công tác chữa cháy trên địa bàn tỉnh; tập trung quy hoạch và có cơ chế đầu tư xây dựng, cải tạo, quản lý, sử dụng chặt chẽ nguồn nước phục vụ công tác PCCC theo quy định và tăng cường quản lý nhà nước về PCCC và CNCH đối với việc quy hoạch đầu tư, khai thác sử dụng, quản lý hệ thống cấp nước và các nguồn nước phục vụ cho công tác PCCC và CNCH nhằm đáp ứng đảm bảo các yêu cầu khi có tình huống cháy phức tạp xảy ra trên địa bàn tỉnh, cũng như các địa bàn giáp ranh.

d) Định hướng phát triển thông tin liên lạc:

Giai đoạn 2021 – 2025: Tập trung rà soát, củng cố, cải tạo, sửa chữa đồng bộ các hạ tầng, thiết bị thông tin liên lạc hiện có của các lực lượng PCCC và CNCH trên địa bàn, nhất là hệ thống thông tin liên lạc truyền dẫn vô tuyến của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh; phấn đấu đầu tư trang bị đồng bộ 100% hệ thống bộ đàm trang cấp đầy đủ cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh từ cấp lãnh đạo cấp tỉnh đến cấp tiểu đội trưởng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; các lực lượng PCCC và CNCH khác như lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở và chuyên ngành yêu cầu người đứng đầu cơ sở, chính quyền địa phương các cấp chịu trách nhiệm trang bị đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc truyền dẫn hữu tuyến, vô tuyến cho lực lượng PCCC thuộc phạm vi quản lý của mình; đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc luôn được thông suốt phục vụ chỉ đạo, điều hành các mặt công tác PCCC và CNCH trên địa bàn trong mọi tình huống.

Giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn 2050: Đầu tư nghiên cứu khai thác, sử dụng và phát huy tối đa tính năng, hiệu quả của hệ thống Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về công tác PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh để phục vụ các mặt công tác PCCC và CNCH trên địa bàn gắn với việc kết nối xây dựng thành phố thông minh của địa phương trong tương lai. Định kỳ (trung hạn, ngắn hạn) sẽ đầu tư kinh phí mua sắm, trang cấp đảm bảo đầy đủ hệ thống thông tin liên lạc truyền dẫn hữu tuyến, vô tuyến cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH và các lực lượng PCCC và CNCH tại chỗ như dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở và chuyên ngành trên địa bàn để phục vụ thông tin liên lạc thông suốt, kịp thời.

e) Giải pháp về nguồn vốn

Theo lộ trình thực hiện Đề án từ nay đến năm 2050, UBND tỉnh phối hợp với Bộ Công an cân đối đảm bảo nguồn kinh phí triển khai thực hiện các nội dung nêu trên phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngoài ra, tranh thủ các nguồn tài trợ, viện trợ, hỗ trợ nhân đạo của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để viện trợ các loại phương tiện chữa cháy cơ giới và đầu tư xây dựng trụ sở làm việc cho các Tổ, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH tại các khu công nghiệp, khu đô thị mới.

CHƯƠNG X: ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

10.1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a. Vấn đề môi trường cần giải quyết

- Các nguồn thải gây áp lực ngày càng lớn đối với sông Sài Gòn, Đồng Nai làm ảnh hưởng đến các lựa chọn sử dụng nước (nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất - du lịch - giao thông). Ô nhiễm không khí cục bộ chủ yếu do bụi, tiếng ồn tại các nút giao thông và tại một số vị trí đô thị, công nghiệp.

- Các công trình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật về cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất thải đã được chủ động triển khai thực hiện nhưng tiến độ còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp và đô thị.

- Sự dịch chuyển công nghiệp của vùng đến Bình Dương làm tăng áp lực về nguồn thải đến môi trường. Trong khi yêu cầu BVMT ở mức độ ngày càng cao hơn, nghiêm ngặt hơn.

- Một số cơ sở sản xuất chấp hành tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường còn chưa cao; tình trạng xả rác thải, nước thải trái phép vào nguồn tiếp nhận vẫn còn. Hiện còn 3 CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung đưa ra khỏi quy hoạch CCN

- Bê tông hóa tập trung và sự phát triển dày đặc ở các đô thị lịch sử giáp ranh với TP. HCM gây các nguy cơ môi trường đặc biệt là ô nhiễm bụi, tiếng ồn, ùn tắc, ngập lụt, đảo nhiệt. Tỷ lệ rừng và cây lâu năm tuy cao nhưng thiếu không gian xanh, hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị. Các KCN nằm trong ranh giới đô thị, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nếu không có biện pháp kiểm soát ô nhiễm.

- Nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở kỹ thuật về cấp thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn còn hạn chế. Số lượng các trạm quan trắc tự động liên tục còn chưa tương xứng, chưa đáp ứng với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu quản lý trên thực tế, dẫn đến thiếu thông tin cho việc dự báo, cảnh báo...

- Áp lực phát triển kinh tế-xã hội và công nghiệp hóa cao nên các hệ sinh thái tự nhiên bị tác động tiêu cực và suy giảm lớn.

- Tác động phát triển KTXH đến nguồn tài nguyên và sức chịu tải môi trường chung của vùng, tranh chấp sử dụng tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước lưu vực hệ thống sông Sài Gòn-Đồng Nai

- Tác động của BĐKH gây xâm nhập mặn, ngập lụt, sạt lở ven sông Sài Gòn, Đồng Nai, gia tăng áp lực đối với hệ thống thoát nước đô thị

b. Định hướng chiến lược bảo vệ môi trường:

Đến năm 2050, xây dựng tỉnh Bình Dương trở thành một tỉnh có nền kinh tế phát triển hài hòa với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái quan trọng dựa trên công nghệ tiên tiến, nền kinh tế tuần hoàn, thân thiện môi trường, phát thải ròng bằng “0”, tạo nên một môi trường sống trong lành cho sức khỏe người dân,

môi trường thiên nhiên và ĐDSH được coi trọng, bảo tồn, phục hồi, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên ĐDSH, tạo nền tảng phát triển bền vững kinh tế - xã hội và mang lại lợi ích cho mọi người dân.

Bảo vệ môi trường theo đối tượng nhạy cảm với tác động ô nhiễm theo các phân vùng môi trường trên cơ sở các dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong các vùng bảo vệ môi trường phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định, đặc biệt là phải xử lý nước thải, khí thải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia quy định về nước thải, khí thải tương ứng đối với các vùng bảo vệ môi trường, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về môi trường đối với vùng bảo vệ môi trường theo lộ trình áp dụng của quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia ứng với các vùng bảo vệ môi trường. Trường hợp không thể đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường, phải di dời ra các vùng khác phù hợp hoặc phải dừng hoạt động.

c. Mục tiêu bảo vệ môi trường

- Mục tiêu tổng quát: Tập trung bảo vệ môi trường đảm bảo theo hướng phát triển bền vững, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, nâng cao chất lượng sống của người dân, tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế thân thiện với môi trường. Huy động các nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường dưới nhiều hình thức phù hợp để xây dựng kết cấu hạ tầng văn minh, hiện đại, nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang đô thị gắn với xây dựng thành phố thông minh.

- Mục tiêu cụ thể:

- + Nâng cao chất lượng môi trường sống dân cư đô thị, nông thôn.
- + Thúc đẩy tăng trưởng xanh, giá trị gia tăng cao, ít sử dụng tài nguyên và lao động, giảm phát thải.
- + Phát triển kinh tế tuần hoàn, tiến tới phát thải ròng bằng “0”.
- + Quản lý môi trường thông minh, ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý, kiểm soát, giám sát môi trường.
- + Phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn và khai thác bền vững các vùng cảnh quan sinh thái quan trọng, các vùng đất ngập nước quan trọng, phát triển các cơ sở bảo tồn ĐDSH.

b. Chỉ tiêu môi trường:

- Duy trì tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được kiểm tra, xử lý đạt 100%.
- Tỷ lệ dự án đầu tư mới được bố trí phù hợp với quy hoạch và có hệ thống xử lý chất thải đạt quy chuẩn môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ các khu nhà ở mới có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo đúng quyết định phê duyệt đạt 100%.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt 100% đối với đô thị loại I, 70% đối với đô thị loại II-loại IV và 50% đối với đô thị loại V.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 99% đối với đô thị, 95% đối với nông thôn.

- Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%

- Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch đạt 100% đối với đô thị và phần đầu đạt 80% đối với nông thôn.

- Tỷ lệ che phủ cây lâm nghiệp và cây lâu năm duy trì ở mức 57,5%,

d. Phương án phân vùng môi trường

Định hướng phân vùng môi trường của tỉnh thành các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác. Việc phân vùng môi trường được quy định cụ thể theo kế hoạch và định kỳ sẽ có sự cập nhật, rà soát và điều chỉnh phân vùng môi trường cho phù hợp thực tiễn.

(i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: (1) nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương, sông Sài Gòn đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương, sông Bé đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương, Sông Thị Tính đoạn chảy qua địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát; kênh Phước Hòa Dầu Tiếng, Suối Giai trên địa bàn huyện Phú Giáo, Suối Cái trên địa bàn thị xã Tân Uyên, Suối Sâu trên địa bàn huyện huyện Bắc Tân Uyên, Hồ Dầu Tiếng trên địa bàn huyện Dầu Tiếng); (2) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị các đô thị loại I, II, III trên địa bàn tỉnh: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên; (3) Khu vực bảo vệ 1 của Khu di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

(ii) Vùng hạn chế phát thải gồm: (1) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sông Sài Gòn đoạn đi qua huyện Dầu Tiếng, sông Đồng Nai đoạn đi qua huyện Bắc Tân Uyên, sông Bé và các phụ lưu đổ trực tiếp vào đoạn sông này; Suối Giai trên địa bàn huyện Phú Giáo, Suối Cái trên địa bàn thành phố Tân Uyên, Suối Sâu trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên; kênh Phước Hòa Dầu Tiếng, hồ Dầu Tiếng trên địa bàn huyện Dầu Tiếng); (2) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị ở đô thị loại IV, loại V; (3) Khu vực bảo vệ 2 của các di tích lịch sử - văn hóa (nếu có); và (4) các khu vực khác có yếu tố nhạy cảm về môi trường khác cần được bảo vệ, các nguồn nước mặt như Sông Thị Tính chảy qua địa bàn huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng và các phụ lưu đổ trực tiếp vào đoạn sông này; Hồ Đá Bàn trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên, hồ suối Lùng trên địa bàn huyện Phú Giáo.

(iii) Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh Bình Dương

e. Phương án quan trắc môi trường và khí tượng thủy văn

- Phương án quan trắc môi trường: Kế thừa và phát triển mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường bao gồm trên cơ sở mạng lưới quan trắc định kỳ đã xây dựng và phát triển, nâng cấp mạng lưới quan trắc môi trường tự động. Ứng dụng tiên bộ công nghệ trong quan trắc và giám sát môi trường.

- Trạm thủy văn chuyên dùng: Kế thừa sử dụng hệ thống mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia và các trạm thủy văn chuyên dùng hiện có. Phát triển mạng lưới trạm thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh, trong đó: Giai đoạn 2021-2030 xem xét lắp đặt tối đa 02 trạm quan trắc thủy văn quan trắc và truyền tin 05 yếu tố (mức nước, nhiệt độ nước, nhiệt độ không khí, lượng mưa và lưu lượng nước); Giai đoạn 2030-2050 xem xét lắp đặt bổ sung 01 trạm quan trắc thủy văn nếu cần thiết.

f. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học

- Mục tiêu: Bảo tồn và khai thác bền vững các hệ sinh thái tự nhiên; gia tăng phục hồi các hệ sinh thái. Thúc đẩy thành lập và quản lý hiệu quả các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; bảo tồn hiệu quả các nguồn gen tự nhiên nguy cấp quý hiếm, các nguồn gen cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; tăng cường hợp tác hiệu quả giữa các ngành trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo tồn đa dạng sinh học nhằm bảo tồn nguồn vốn tự nhiên cho phát triển bền vững.

- Chỉ tiêu đến năm 2030: Xem xét thành lập mới 01 vùng đất ngập nước quan trọng là hồ Dầu Tiếng (nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định). Xác định 02 khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng (khu vực Phú Giáo, Bắc Tân Uyên -tỉnh Bình Dương; rừng phòng hộ Núi Cậu, Định Thành, Dầu Tiếng). Thành lập các cơ sở bảo tồn tại chỗ và chuyển chỗ. Định hướng bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái có vai trò quan trọng trong bảo tồn ĐDSH, bảo vệ môi trường.

✓ Vùng đất ngập nước quan trọng

- *Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương* (nằm trong vùng đất ngập nước quan trọng Hồ Dầu Tiếng thuộc địa phận các H. Tân Châu, H. Dương Minh Châu- tỉnh Tây Ninh; H. Dầu Tiếng - tỉnh Bình Dương; H. Hớn Quản - tỉnh Bình Phước):

+ Vị trí: Hồ Dầu Tiếng, Huyện Dầu Tiếng-tỉnh Bình Dương;

+ Diện tích trên địa bàn huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương khoảng 4.310 ha (Số liệu đo trên bản đồ. Số liệu chính xác được xác định trong giai đoạn khảo sát, thành lập vùng đất ngập nước quan trọng).

+ Mục tiêu: Bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật; đã thống kê có tổng số 11 loài động vật có xương sống trên cạn có giá trị bảo tồn ở mức quốc gia và toàn

cầu98. Trong đó: có 2 loài thú, 5 loài chim và 4 loài lưỡng cư, bò sát thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2022), Nghị định 84/2021/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Đáp ứng tiêu chí xác định vùng đất ngập nước quan trọng: b) Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; c) Giữ vai trò quan trọng trong điều hòa nguồn nước, cân bằng sinh thái cho một vùng sinh thái của địa phương, liên tỉnh (Điều 8. Tiêu chí xác định vùng đất ngập nước quan trọng-Nghị định 66/2019/NĐ-CP của Chính Phủ, ngày 19/7/2019).

+ Phương án bảo vệ và khai thác: Phối hợp liên tỉnh bảo vệ vùng ĐNN quan trọng; Tiếp cận hệ sinh thái, bảo đảm duy trì toàn vẹn cấu trúc, chức năng, đặc tính sinh thái và đa dạng sinh học của vùng đất ngập nước; tăng cường vai trò, sự tham gia của cộng đồng dân cư sinh sống trên, xung quanh vùng đất ngập nước và các bên liên quan trong bảo tồn, sử dụng bền vững vùng đất ngập nước; đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng, hợp lý về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các bên liên quan trong việc sử dụng dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước.

✓ Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

- *Khu vực CQSTQT huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên - tỉnh Bình Dương* (nằm trong khu vực CQST QT Đồng Nai):

+ Vị trí: Khu vực cảnh quan thuộc tỉnh Bình Dương: xã Tam Lập-Huyện Phú Giáo; xã Tân Định, xã Hiếu Liêm -Huyện Bắc Tân Uyên;

+ Mục tiêu: Bảo vệ các hệ sinh thái (HST tự nhiên rừng kín thường xanh; HST tự nhiên tre nứa, cây bụi - trảng cỏ; HST rừng trồng; HST dân cư; HST nông nghiệp; HST thủy vực); bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn.

- *Khu vực CQSTQT rừng phòng hộ Núi Cậu, xã Định Thành, H. Dầu Tiếng:*

+ Vị trí: xã Định Thành, H. Dầu Tiếng;

+ Diện tích: 1.497,3 ha-xã Định Thành (là HST rừng tự nhiên).

+ Mục tiêu: bảo vệ HST tự nhiên kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và Kiểu rừng thưa cây lá rộng nửa rụng lá hơi khô nhiệt đới và bảo tồn ĐDSH;

=> Phương án bảo vệ khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng:

+ Cảnh quan sinh thái quan trọng được quản lý theo vùng bảo vệ và vùng phát triển theo các địa phương, tuân thủ quy định pháp luật về đất đai, quy chế quản lý rừng

⁹⁸ Dự thảo quy hoạch BTĐDSH Quốc Gia thời kỳ 2021-2030.

phòng hộ, chủ trương, pháp luật về quản lý rừng tự nhiên (đối với vùng bảo vệ); về đất đai, quy chế quản lý rừng sản xuất là rừng trồng (đối với vùng phát triển).

+ Thiết lập và hoàn thiện các cơ chế quản lý liên tỉnh đối với các cảnh quan sinh thái quan trọng nằm trên địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên thông qua việc thành lập các ban quản lý liên tỉnh;

+ Xây dựng cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn phát triển du lịch sinh thái, du lịch dựa vào thiên nhiên bền vững bảo đảm giảm thiểu tác động tới đa dạng sinh học tại các cảnh quan sinh thái quan trọng;

+ Thực hiện các mô hình du lịch sinh thái tại các cảnh quan sinh thái quan trọng với các kết cấu hạ tầng dịch vụ xanh, thân thiện với môi trường; phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái đặc thù gắn kết và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học;

+ Nâng cao nhận thức và khuyến khích cộng đồng dân cư địa phương tích cực tham gia vào các hoạt động phát triển du lịch sinh thái;

+ Tổ chức giám sát các tác động đến môi trường khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng.

✓ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

+ Vườn thú Đại Nam (Công ty Cổ phần Du lịch Đại Nam) thuộc khối tư nhân: Diện tích khoảng 12,5 ha, là cơ sở bảo tồn các loài động vật hoang dã quý hiếm.

+ Trung tâm bảo tồn sinh thái Phú An (Làng tre Phú An): Diện tích khoảng 4,5 ha, là nơi bảo tồn và nghiên cứu các loài tre VN (với hơn 1.500 bụi với 300 giống tre của 17 loài khác nhau của Việt Nam và thế giới).

g. Phát triển kinh tế tuần hoàn

Tiếp cận phát triển kinh tế tuần hoàn bằng nhiều phương thức như: (1) Thiết kế chất thải để tái sử dụng, chất thải là tài nguyên, thực hành “không phát thải”; (2) Xây dựng khả năng phục hồi tài nguyên thông qua các ứng dụng đa dạng; (3) Sử dụng năng lượng từ các nguồn tái tạo; (4) Tư duy mang tính hệ thống; (5) Chia sẻ giá trị; (6) Sản xuất sạch hơn, 3R; (7) Xây dựng KCN sinh thái....

Ưu tiên phát triển KTTH Các ngành, lĩnh vực trọng tâm, bảo gồm: (1) Công nghiệp: Phát triển các mô hình khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái và mô hình phát triển khu công nghiệp-đô thị-dịch vụ, phát triển bền vững; (2) Năng lượng: Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; (3) Quản lý chất thải: Đẩy mạnh sản xuất và sử dụng phân hữu cơ, tăng cường thu hồi, tái chế chất thải nhất là trong lĩnh vực đô thị và công nghiệp; (4) Đô thị: Phát triển đô thị thông minh trong quản lý vận hành đô thị, tăng cường chuyển đổi số trong lĩnh vực xây dựng; (5) Đổi mới sáng tạo: Nhân rộng các mô hình sử dụng công nghệ xanh, năng lượng sạch trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội như y tế, giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, xử lý chất thải...; (6) Nông nghiệp: Xây dựng nền nông nghiệp hữu cơ, triển khai các khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị; (7) Hạ tầng: Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông nhằm

giảm ùn tắc giao thông, giảm phát thải khí nhà kính; (8) Quản lý tài nguyên: Tận dụng tối đa giá trị tài nguyên, nguồn nguyên liệu, vật liệu đã qua sử dụng; hạn chế tối đa chất thải ra môi trường, thúc đẩy sự tái sinh của thiên nhiên.

h. Kế hoạch thực hiện và dự án ưu tiên đầu tư

Bảng: Kế hoạch và lộ trình thực hiện các dự án ưu tiên

STT	Chương trình, dự án	Đơn vị thực hiện	Lộ trình
I	Kiểm soát ô nhiễm môi trường		
1	Các Khu công nghiệp truyền thống đăng ký chuyển đổi sang khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp xanh, bền vững	Ban quản lý các KCN	GĐ 1: 2025-2030 GĐ 2: 2031-2050
2	Các Khu công nghiệp đã quy hoạch xây dựng mới sẽ đăng ký xây dựng khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp xanh, bền vững	Ban quản lý các KCN	2025-2030
3	Nâng công suất các TXLNT tại TP Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, TX Tân Uyên	Sở Xây dựng	2025 - 2030
4	Xây dựng Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị xã Bến Cát, huyện Bàu Bàng;	Sở Xây dựng	2025-2030
5	Xây dựng Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên;	Sở Xây dựng	2031-2050
6	Xây dựng TXLNT CN tập trung tại các KCN, CCN mới, các CCN chưa có hệ thống XLNT tập trung.	Ban quản lý các KCN	2025-2030
7	Triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn toàn tỉnh	Sở Tài Nguyên và Môi trường	2023-2030
8	Triển khai thực hiện giảm thiểu rác thải nhựa, loại bỏ túi nilon khó phân hủy và các sản phẩm nhựa sử dụng một lần trong hoạt động thương mại, du lịch.	Sở Tài Nguyên và Môi trường; Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2023-2030
9	Nâng công suất Nhà máy phân Composte – giai đoạn 3 với tổng công suất 1.680 tấn/ngày xử lý chất thải rắn sinh hoạt thành phân bón để giảm thiểu và hướng tới chấm dứt việc chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.	Sở Tài nguyên và Môi trường; Doanh nghiệp tư nhân	2023-2030
10	Xây dựng Khu liên hợp xử lý CTR Tân Long tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, diện tích 400 ha, theo hướng Khu xử lý CTR cấp Vùng liên tỉnh lưu vực sông Đồng Nai.	Sở Xây dựng; Doanh nghiệp tư nhân	2023-2030
11	Khu liên hợp xử lý CTR Long Tân tại xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng 150ha	Sở Xây dựng; Doanh nghiệp tư nhân	2023-2030
II	Bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH		
1	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng, doanh nghiệp về bảo tồn đa dạng sinh học;	Sở Tài nguyên và Môi trường;	2023-2050

2	Điều tra, đánh giá tổng thể về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học để xây dựng kế hoạch, quy chế, giải pháp quản lý (nếu cần thiết sau khi rà soát, đánh giá giai đoạn 2011 – 2015, tầm nhìn đến năm 2020).	Sở Tài nguyên và Môi trường;	2023-2030
3	Điều tra, đánh giá, xem xét, đề xuất thành lập khu cảnh quan sinh thái quan trọng khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng nếu đáp ứng các tiêu chí theo quy định.	Sở Tài nguyên và Môi trường;	2023-2030
4	Phối hợp với các tỉnh lân cận điều tra, đánh giá, xem xét, đề xuất thành lập vùng đất ngập nước quan trọng hồ Dầu Tiếng nếu đáp ứng các tiêu chí theo quy định (Thực hiện khi có đề nghị phối hợp của các tỉnh như Tây Ninh)	Sở Tài nguyên và môi trường;	2023-2030
III	Kinh tế tuần hoàn		
1	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân, doanh nghiệp...vv về kinh tế tuần hoàn.	Sở thông tin truyền thông	2023-2050
2	Xây dựng ban hành cơ chế chính sách khuyến khích các doanh nghiệp phát triển theo hướng kinh tế tuần hoàn và kinh tế xanh	Sở Kế hoạch Đầu tư	2023-2030
3	Xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề, mạng lưới tư vấn,vv đánh giá thực hiện kinh tế tuần hoàn.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2023-2030
4	Xây dựng dự án thử nghiệm sản phẩm, chuyển giao công nghệ về kinh tế tuần hoàn trong các ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh	Sở Công thương; Sở Khoa học công nghệ.	2023-2030
5	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và số hóa nguyên vật liệu sản xuất, chất thải tại các KCN sinh thái/KCN tuần hoàn phục vụ các hoạt động cộng sinh công nghiệp;	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương	2023-2030
6	Chuyển đổi KCN Thới Hòa-Thị xã Bến Cát; KCN Phú Tân-T.P Thủ Dầu Một sang mô hình KCN sinh Thái;	Ban Quản lý KCN, Sở Tài nguyên và Môi trường	2023-2030
7	Thí điểm xây dựng KCN sinh thái VISP III;	Ban Quản lý KCN, Sở Tài nguyên và Môi trường	<u>2023-2030</u>
8	Thí điểm xây dựng KCN Tam Lập, KCN Vĩnh Lập - H. Phú Giáo để phát triển KCN tuần hoàn.	Ban Quản lý KCN, Sở Tài nguyên và Môi trường	<u>2023-2030</u>
9	Triển khai thực hiện phân loại rác tại nguồn trên phạm vi toàn tỉnh theo tính chất và phương thức xử lý để thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế.	Sở Tài nguyên và Môi trường	2023-2030
10	Xây dựng mô hình 3R trong hoạt động sản xuất, dịch vụ và sinh hoạt để giảm thiểu,	Sở Tài Nguyên và Môi trường	2023-2030

	hạn chế rác thải, làm cơ sở cho phát triển kinh tế tuần hoàn trên địa bàn tỉnh;		
11	Xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất và sử dụng sản phẩm nhựa, túi nilông	Sở Tài nguyên và môi trường; Sở Công thương.	2023-2030
12	Đầu tư xây dựng phát triển ngành công nghiệp xử lý chất thải áp dụng công nghệ xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng.	Sở Tài nguyên và Môi trường	2023-2030
13	Xây dựng thí điểm các mô hình kinh tế tuần hoàn trong khu sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2023-2030
14	Xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp sử dụng nước tiết kiệm theo hướng ưu đãi giá nước, giá dịch vụ và công nhận là doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm nước.	Sở Xây dựng	2025-2030
15	Xây dựng cơ chế thí điểm trao đổi chất thải, nước thải giữa các doanh nghiệp trong KCN sinh thái trong nội bộ KCN sinh thái	Sở Tài nguyên và Môi trường	2025-2030
16	Xây dựng cơ chế thí điểm trao đổi khí sinh khối giữa các doanh nghiệp trong KCN sinh thái	Sở Tài nguyên và Môi trường	2025-2030
IV	Quan trắc, giám sát môi trường		
1	Xây dựng, bổ sung mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ (nước mặt, nước hồ, không khí, trầm tích).	Sở TN & MT	2021-2030
2	Xây dựng, bổ sung mạng lưới quan trắc môi trường tự động, liên tục (không khí, nước mặt, nước dưới đất)	Sở TN & MT	2021-2030
3	Xây dựng, mở rộng mạng lưới trạm thủy văn chuyên dùng	Sở TN & MT	2021-2030
4	Xây dựng, bổ sung mạng lưới quan trắc nước hồ và không khí xung quanh các KCN và đô thị	Sở TN & MT	2031-2050
5	Xây dựng, hoàn chỉnh mạng lưới trạm thủy văn chuyên dùng	Sở TN & MT	2031-2050

k. Giải pháp thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế chính sách về lĩnh vực biến đổi khí hậu, tạo cơ sở đạt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

- Ban hành kế hoạch hành động về kinh tế tuần hoàn

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt sông hồ tỉnh Bình Dương.

- Áp dụng các giải pháp kỹ thuật về thu gom tái sử dụng nước mưa và tuần hoàn tái sử dụng nước thải để giảm tải cho sông Sài Gòn và sông Đồng Nai.

- Đối với các khu công nghiệp ở phía đầu nguồn nước, đề xuất xây dựng thành các KCN sinh thái để bảo vệ và đảm bảo chất lượng các nguồn nước đầu nguồn.

- Lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Bình Dương.

- Ban hành các chính sách cụ thể để khuyến khích xã hội hóa trong ứng phó với biến đổi khí hậu, cấp thoát nước và trong bảo vệ môi trường, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững;

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, phát triển mô hình sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường; quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 14000, tái chế, tái sử dụng chất thải, xử lý ô nhiễm;

- Tạo điều kiện để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tiếp cận với các công nghệ mới và các nguồn vốn vay ưu đãi trong ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác và sử dụng tài nguyên, xử lý ô nhiễm môi trường;

- Tăng cường biên chế giám sát hoạt động bảo vệ môi trường trong các dự án tại từng công đoạn nhất là công đoạn xây dựng, vận hành thử nghiệm.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải đảm bảo tính thống nhất để các địa phương cập nhật thông tin.

- Hoàn thiện tổ chức bộ máy, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tăng cường thực thi chính sách pháp luật về BVMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học từ đó nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cho các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

10.2. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản

a. Quan điểm phát triển

- Xây dựng phương án khoáng sản phù hợp với chiến lược quốc gia về khoáng sản, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương, các đơn vị hành chính Bình Dương, đảm bảo tích hợp, cân đối, hài hòa, không xung đột, chòng chéo với các quy hoạch chuyên ngành khác;

- Công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản phải đi trước một bước, làm cơ sở xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Cân đối cung-cầu, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu nội tỉnh và các địa phương lân cận.

- Khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, gắn kết chặt chẽ với bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan, môi trường và mọi dạng tài nguyên khác;

- Đảm bảo tăng cường hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh, phù hợp với Luật Khoáng sản và các quy định liên quan khác; Tài nguyên địa chất, khoáng sản phải được quản lý tập trung, thống nhất.

- Phát huy, khuyến khích sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong hoạt động khoáng sản, đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà đầu tư, của Nhà nước và của nhân dân, đảm bảo trật tự xã hội và an ninh quốc phòng;

b. Mục tiêu phát triển đến 2030:

+ Tăng cường được năng lực, hiệu quả công HĐKS, khai thác đáp ứng đủ và tối đa nhu cầu chế biến, sử dụng VLXD thông thường của các địa phương và vùng lân cận, đặc biệt cho công tác thi công xây dựng mới, mở rộng các tuyến đường giao thông, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới:

- Đá Xây dựng: Khai thác trong kỳ quy hoạch giai đoạn từ 2021 – 2025 khoảng 12 đến 16 triệu m³/năm và giai đoạn từ 2026 – 2030 khoảng 15 đến 23 triệu m³/năm, sau 2030 sẽ cần 17-21 triệu m³/năm.

- Sét gạch ngói: Công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 2,1-2,2 tr. m³/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 2,1-2,2 tr. m³/năm.

- Cát xây dựng: Công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 0,508 tr. m³/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 0,228 tr. m³/năm do hết trữ lượng.

- Đất san lấp: Công suất khai thác thời kỳ 2021-2030 đạt 0,6 tr. m³/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 0,45 tr. m³/năm.

+ Hoàn thiện hơn công tác điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, phân vùng khai thác, sử dụng các loại khoáng sản để bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả.

+ Phát triển được các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, theo xu thế tăng cường vật liệu thay thế VLXD tự nhiên.

+ Tổ chức sắp xếp lại được các cơ sở khai thác, sản xuất nhỏ lẻ thành các cơ sở có quy mô công nghiệp, tạo điều kiện cho các cơ sở chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến.

+ Hoàn thiện thể chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với Luật khoáng sản và phù hợp với điều kiện của tỉnh, tổ chức và phối hợp chặt chẽ giữa các ngành với cấp trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản. Áp dụng được mô hình quản trị tài nguyên khoáng sản minh bạch, hiệu quả vào quản lý HĐKS, tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của địa phương, người dân nơi khai thác khoáng sản, lượng hóa và hạch toán đầy đủ giá trị tài nguyên khoáng sản vào nền kinh tế.

+ Nâng cao được năng lực cho đội ngũ cán bộ chuyên môn, chuyên ngành về quản lý khoáng sản từ tỉnh đến huyện.

+ Ứng dụng, chuyển giao được công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường vào khai thác, chế biến khoáng sản để nâng cao hiệu suất và chất lượng sản phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường.

c. Định hướng phát triển, không gian phát triển:

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước để đảm bảo thăm dò, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ tốt môi trường sinh thái, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ an ninh quốc phòng tại các địa bàn có khoáng sản.

- Ưu tiên đầu tư các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản với công nghệ hiện đại, phù hợp điều kiện của Việt Nam, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và bảo vệ môi trường, cảnh quan. Ưu tiên khai thác sâu để tiết kiệm diện tích.

- Tăng cường quy hoạch sắp xếp lại các mỏ để khai thác tập trung, có quy mô đủ lớn, không quy hoạch khai thác các mỏ quy mô manh mún.

- Tiếp tục triển khai các mỏ khoáng sản VLXDĐT đã được cấp phép khai thác còn hiệu lực và hiệu quả kinh tế-xã hội. Triển khai thăm dò cấp phép các mỏ khác, đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu nội tỉnh và các địa phương lân cận, phục vụ công cuộc phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở.

- Ưu tiên đầu tư tìm kiếm, đánh giá, thăm dò và khai thác các nguồn vật liệu đá, phế thải công nghiệp có thể nghiền để thay thế cát sỏi làm vật liệu xây dựng.

- Tăng cường công tác bảo vệ vùng dự trữ khoáng sản, không quy hoạch các khu công nghiệp, khu định cư hay công trình kiên cố khác lên trên, không gây lãng phí nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh;

- Đầu tư cập nhật được toàn bộ diện tích đất để hoạt động khoáng sản (diện tích mỏ + công trình phụ trợ) lên QHSDD, KHSDD để làm cơ sở cho việc thuê đất cho hoạt động khoáng sản;

- Đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư tham gia hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Định hướng chuyển không gian QH hoạt động khoáng sản lên phía Bắc của tỉnh, ưu tiên những vùng đất xấu, bạc màu sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả;

d. Nội dung Phương án khoáng sản

d1. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên:

Theo sơ đồ phân vùng kiến tạo của Nguyễn Xuân Bao và nnk, 2000, khu vực tỉnh Bình Dương thuộc phụ đới Biên Hòa, phía trên phụ đới này có các lớp phủ mỏng của trầm tích Trias, Jura hạ - trung (ở rìa phía tây bắc, đông và đông nam) và Cenozoi. Phụ đới Biên Hòa về phía đông tiếp giáp với đới Đà Lạt qua oằn võng trầm tích Jura sớm - giữa và về phía Tây với bồn trũng Cenozoi Cửu Long.

Các khoáng sản của tỉnh chủ yếu VLXDĐT phân bố theo phân bố địa tầng, magma. Qua nghiên cứu tiềm năng khoáng sản cũng như phân bố các mỏ đã phát hiện đã khoanh định một số vùng nguyên liệu khoáng phục vụ công tác bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng gồm 09 vùng như sau:

- + Cát XD- Đá XD Dầu Tiếng
- + Cát XD Dầu Tiếng
- + Sét GN Dầu Tiếng
- + Sét GN Bàu Bàng
- + Sét GN Phú Giáo - Bắc Tân Uyên
- + Sét GN-Đá XD Bắc Tân Uyên
- + Đá XD Phú Giáo
- + Đá XD-Sét GN-Cát XD Phú Giáo
- + Kaolin Bắc Tân Uyên

d2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác

+ Công tác khoanh định các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương:

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Kết quả đã khoanh định trên địa bàn toàn tỉnh Bình Dương có 26 khu vực cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích 9.723,22ha và 4,5 km chiều dài sông, hồ; Đá xây dựng gồm 11 khu vực với tổng diện tích 6.388,82 ha; Sét gạch ngói 09 khu vực với tổng diện tích 2.889 ha; Cát xây dựng với 01 khu vực, 4,5km; Caolin, cuội sỏi 1 khu vực, diện tích 53 ha; Laterit 02 khu vực với tổng diện tích 457,4 ha.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: 02 vùng tạm cấm hoạt động khoáng sản, tổng diện tích 162 km chiều dài sông.

+ Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác:

Tại Bình Dương, các mỏ điểm quặng được đưa vào phương án bảo vệ gồm chủ yếu các mỏ, điểm quặng thuộc các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, các mỏ điểm quặng chưa có trong Phương án thăm dò, khai thác thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và các mỏ, điểm quặng đã khai thác hoặc đóng cửa mỏ và các bãi thải của chúng, các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia (phụ lục XXI).

Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia gồm 06 khu vực dự trữ Kaolin, 02 khu vực dự trữ đất sét trắng.

Các khu vực dự trữ khoáng sản VLXD thông thường: 7 vùng sét gạch ngói, 6 vùng đá xây dựng, 01 vùng cát xây dựng dự trữ.

Các điểm mỏ thuộc vùng cấm hoạt động khoáng sản gồm 26 điểm mỏ, và thuộc vùng tạm cấm hoạt động khoáng sản gồm 02 điểm mỏ.

Các mỏ khoáng sản kim loại và phi kim chưa đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác gồm 23 mỏ, điểm mỏ gồm vàng 03, laterit 03, kaolin, sét kaolin 17.

Các mỏ khoáng sản phi kim loại đã khai thác đi vào đóng cửa mỏ gồm 02 mỏ kaolin Tân Lập và Đất Cuốc thuộc TP. Tân Uyên.

+ Phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

* Mục tiêu:

- Xác định khối lượng, chất lượng thăm dò đối với trữ lượng, tài nguyên bảo đảm đủ trữ lượng khoáng sản huy động vào khai thác;

- Xác định điều kiện khai thác khả thi và nghiên cứu hệ thống chế biến tối ưu.

- Khai thác đáp ứng đủ và tối đa nhu cầu chế biến, sử dụng VLXD thông thường của các địa phương và vùng lân cận, đặc biệt cho công tác thi công xây dựng mới, mở rộng các tuyến đường giao thông, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới.

- Phát triển được các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, theo xu thế tăng cường vật liệu thay thế VLXD tự nhiên.

- Tổ chức sắp xếp lại được các cơ sở khai thác, sản xuất nhỏ lẻ thành các cơ sở có quy mô công nghiệp, tạo điều kiện cho các cơ sở chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến.

- Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác. Xác định khu vực cấm, khu vực tạm cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản.

- Xác định tài nguyên khoáng sản huy động trong kỳ quy hoạch, bao gồm quy mô công suất khai thác, định hướng mục tiêu sản phẩm chế biến và sử dụng đối với từng loại khoáng sản cụ thể.

* Đối tượng:

Đối tượng thăm dò:

- Các điểm mỏ, các diện tích chứa khoáng sản đã được đưa vào hoặc điều chỉnh, bổ sung vào “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

- Một số mỏ đã được điều tra đánh giá chi tiết, có chất lượng tốt, trữ lượng đáng kể, do địa phương đề xuất vì nhu cầu sử dụng, chưa được thăm dò.

- Các mỏ đã, đang khai thác nhưng còn trữ lượng cho thăm dò nâng cấp trữ lượng mở rộng, xuống sâu.

Đối tượng khai thác, sử dụng:

- Các điểm mỏ đã được UBND Tỉnh cấp phép khai thác có giấy phép khai thác, gia hạn giấy phép khai thác còn hiệu lực.

- Các điểm mỏ, các diện tích chứa khoáng sản đã được điều tra đánh giá chi tiết, có chất lượng tốt, có trữ lượng đáng kể đã được thăm dò, phê duyệt trữ lượng hoặc cấp phép thăm dò.

- Các điểm mỏ, các diện tích chứa khoáng sản đã được quy hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung vào “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030” hiện còn trữ lượng và đáp ứng các tiêu chí cho quy hoạch mới.

- Một số mỏ đã được điều tra đánh giá chi tiết, có chất lượng tốt, trữ lượng đáng kể, do địa phương đề xuất vì nhu cầu sử dụng, đã được quy hoạch mới hoặc sẽ bổ sung quy hoạch để đáp ứng nhu cầu thực tế tại các địa phương.

- Điều kiện khai thác thuận lợi, hiệu quả, ít tác động môi trường.

- Không nằm trong các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

* Nội dung phương án thăm dò, khai thác, sử dụng:

Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 sẽ triển khai thăm dò, khai thác và sử dụng 31 mỏ khoáng sản làm VLXDTT (ĐXD 8, CXD 3, DSL 10) với tổng diện tích quy hoạch là 2.576 ha. Việc thống kê, khoanh định chi tiết diện tích, tiến độ, công suất khai thác và các chỉ số khác của các dự án khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXDTT thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 được thể hiện ở bảng và Phụ lục 27.

- Đá xây dựng:

Thăm dò, khai thác 08 mỏ đá: tại Phú Giáo (4 mỏ), Bắc Tân Uyên (3 mỏ) và Dầu Tiếng (1 mỏ). Tổng diện tích quy hoạch mới là 1.634,73 ha, Tổng trữ lượng+tiềm năng đá XD có thể huy động 1.063 tr. m³, công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 23,2 tr. m³/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 26,7 tr. m³/năm. Tổng sản lượng đá XD dự kiến khai thác trong 2023-2030 là 186,12 tr. m³, trong 2031-2050 là 462,794 tr. m³. (chi tiết tại Phụ lục 27).

- Sét gạch ngói:

Thăm dò, khai thác 10 mỏ sét GN tại Phú Giáo (1 mỏ), Bắc Tân Uyên (3 mỏ) và Dầu Tiếng (3 mỏ), Bàu Bàng (2 mỏ), TP. Tân Uyên (1 mỏ). Tổng diện tích quy hoạch mới là 415,675 ha, Tổng trữ lượng+tiềm năng sét GN có thể huy động 34,76 tr. m³, công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 3,011 tr. m³/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 2,17 tr. m³/năm. Tổng sản lượng sét GN trong 2023-2030 là 22,053 tr. m³, trong 2031-2050 là 12,347 tr. m³(chi tiết tại Phụ lục 27).

- Cát xây dựng:

Thăm dò, khai thác 03 mỏ cát XD tại Dầu Tiếng (Hồ Dầu Tiếng, suối nhánh Hồ Dầu Tiếng, Suối Láng Loi). Tổng diện tích quy hoạch mới là 311,96 ha. Tổng trữ lượng+tiềm năng cát XD có thể huy động 4,641 tr. m³, công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 0,508 tr. m³/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 0,228 tr. m³/năm. Tổng sản lượng cát XD trong 2023-2030 là 2,99 tr. m³, trong 2031-2050 là 1,651 tr. m³ (chi tiết tại Phụ lục 27).

- Đất san lấp:

Thăm dò, khai thác 10 mỏ Đất san lấp tại Phú Giáo (2 mỏ), Bắc Tân Uyên (2 mỏ) và Dầu Tiếng (4 mỏ), Bàu Bàng (2 mỏ). Tổng diện tích quy hoạch mới là 215 ha, Tổng trữ lượng+tiềm năng Đất san lấp có thể huy động 8,6 tr. m³, công suất khai thác dự kiến thời kỳ 2021-2030 là 0,6 tr. m³/năm, thời kỳ tầm nhìn 2050 là 0,44 tr. m³/năm. Tổng sản lượng Đất san lấp trong 2023-2030 là 4,8 tr. m³, trong 2031-2050 là 3,8 tr. m³(chi tiết tại Phụ lục 27).

Dự án đầu tư chiến lược:

- Dự án khai thác đá xây dựng mỏ đá Tân Định, Bắc Tân Uyên
- Dự án khai thác cát xây dựng cụm mỏ Suối nhánh Hồ Dầu Tiếng, Dầu Tiếng
- Dự án khai thác đá xây dựng cụm mỏ đá Thường Tân, Bắc Tân Uyên
- Dự án khai thác đá xây dựng cụm mỏ đá Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên

Bảng : Tổng hợp trữ lượng và công suất khai thác khoáng sản đáp ứng giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050

ST T	Loại khoáng sản Địa bàn huyện	Tổng diện tích QH 2030 (ha)	TL + TN có thể huy động vào KT (tr.m3)	Công suất KT dự kiến/năm(tr. m3/năm)		Cote đáy khai thác (m)	Thời hạn KT(năm)	Sản lượng KT dự kiến(tr. m3)		Ghi chú
				2021-2030	TN 2050			2023-2030	TN 2050	
A	ĐÁ XÂY DỰNG	1.634,73	1.063,271	23,265	26,7			186,12	462,794	
I	H. Phú Giáo	518,43	232,511	6,70	7,85			53,6	125,674	
1	Phước Vĩnh	107,58	29,654	1,8	1,75	-70	15	14,4	3,674	
2	Tam Lập 1	153,85	71,999	1,8	2,2	-70	35	14,4	44,0	
3	Tam Lập 2	115,0	49,526	1,3	1,6	-70	34	10,4	32,0	
4	An Bình	142,0	81,372	1,8	2,3	-70	38	14,40	46,0	
II	H. Bắc Tân Uyên	1.066,30	802,292	16,345	18,35			130,76	327,12	
5	Thường Tân	668,5	467,102	11,845	12,35	-120	45	94,76	207,12	
6	Tân Mỹ	287,80	225,689	4,0	5,3	-120	57	32,0	106,,0	
7	Tân Định	110,00	109,50	0,5	0,7	-120	110	4,0	14,0	
III	H. Dầu Tiếng	50,0	28,429	0,22	0,5			1,76	10,0	
8	Minh Hòa	50	28,429	0,22	0,5	-70	60	1,76	10	
B	SÉT GẠCH NGÓI	415,7	34,760	3,011	2,17	5,65m đến 21m		22,053	12,347	
I	H. Bắc Tân Uyên	110,53	11,566	0,8	0,7			6,405	5,161	
1	Tân Bình	75,03	8,419	0,5	0,5		22	4,0	4,419	

ST T	Loại khoáng sản Địa bàn huyện	Tổng diện tích QH 2030 (ha)	TL + TN có thể huy động vào KT (tr.m3)	Công suất KT dự kiến/năm(tr. m3/năm)		Cote đáy khai thác (m)	Thời hạn KT(năm)	Sản lượng KT dự kiến(tr. m3)		Ghi chú
				2021- 2030	TN 2050			2023- 2030	TN 2050	
2	Đất Cuốc	24,50	2,342	0,20	0,20		12,5	1,6	0,742	
3	Tân Mỹ	11,0	0,805	0,1			10	0,805		
II	TP. Tân Uyên	19,82	1,362	0,12	0,12			0,96	0,402	
4	Vĩnh Tân	19,82	1,362	0,12	0,12		12	0,96	0,402	
III	H. Bàu Bàng	75,1	4,485	0,40	0,30			2,849	1,636	
5	Long Nguyên 1	56,3	4,036	0,3	0,3		15	2,4	1,636	
6	Long Nguyên 2	18,8	0,449	0,1			5	0,449		
IV	H. Phú Giáo	146,6	13,333	1,100	0,85			8,790	4,543	
7	Phước Hòa	146,6	13,333	1,100	0,85		14	8,790	4,543	
V	H. Dầu Tiếng	62,625	4,014	0,591	0,20			3,409	0,605	
8	Long Hòa	30,0	1,855	0,295	0,15		13	1,445	0,41	
9	Định An	12,0	0,681	0,114			10	0,681		
10	Định Hiệp	20,625	1,478	0,182	0,05		15	1,283	0,195	
C	CÁT DỰNG XÂY	311,956	4,641	0,508	0,228	Tầng cát bồi lắng		2,990	1,651	
I	H. Dầu Tiếng (ha)	311,956	4,641	0,508	0,228			2,990	1,651	

ST T	Loại khoáng sản Địa bàn huyện	Tổng diện tích QH 2030 (ha)	TL + TN có thể huy động vào KT (tr.m3)	Công suất KT dự kiến/năm(tr. m3/năm)		Cote đáy khai thác (m)	Thời hạn KT(năm)	Sản lượng KT dự kiến(tr. m3)		Ghi chú
				2021- 2030	TN 2050			2023- 2030	TN 2050	
1	Lòng Hồ Dầu Tiếng	82,06	0,160	0,060			4	0,160	0,0	
2	S. Láng Loi	29,9	0,335	0,080			6	0,335	0,0	
3	Suối nhánh HDT Mình Hòa	200,0	4,146	0,368	0,228		17	2,495	1,651	
D	ĐẤT SAN LẤP	215,0	8,6	0,6	0,44	2m đến 5m		4,8	3,8	
I	H. Bắc Tân Uyên	50,0	2,0	0,13	0,10			1,04	0,96	
1	Hiếu Liêm	25,0	1,0	0,06	0,05		18	0,48	0,52	
2	Tân Định	25,0	1,0	0,07	0,05		16	0,56	0,44	
II	H.Phú Giáo	35,0	1,4	0,09	0,08			0,72	0,68	
3	An Long	15,0	0,6	0,04	0,04		14	0,32	0,28	
4	Phước Sang	20,0	0,8	0,05	0,04		18	0,4	0,4	
III	H. Dầu Tiếng	70,0	2,8	0,18	0,14			1,44	1,36	
5	Định An	10,0	0,4	0,02	0,02		20	0,16	0,24	
6	Định Thành	20,0	0,8	0,04	0,04		20	0,32	0,48	
7	Long Hòa	10,0	0,4	0,02	0,02		20	0,16	0,24	

ST T	Loại khoáng sản Địa bàn huyện	Tổng diện tích QH 2030 (ha)	TL + TN có thể huy động vào KT (tr.m3)	Công suất KT dự kiến/năm(tr. m3/năm)		Cote đáy khai thác (m)	Thời hạn KT(năm)	Sản lượng KT dự kiến(tr. m3)		Ghi chú
				2021- 2030	TN 2050			2023- 2030	TN 2050	
8	Minh Hòa	30,0	1,2	0,1	0,06		14	0,8	0,4	
IV	H. Bàu Bàng	60,0	2,4	0,2	0,12			1,6	0,8	
9	Long Nguyên	30,0	1,2	0,1	0,06		14	0,8	0,4	
10	Lai Hưng	30,0	1,2	0,1	0,06		14	0,8	0,4	

Bảng : Tổng hợp chung quy hoạch theo loại hình khoáng sản giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Loại hình khoáng sản	Số điểm mỏ	Diện tích quy hoạch (ha)	TL và TN huy động (triệu m3)	Công suất TB KT dự kiến/năm (tr. m3)		Sản lượng khai thác dự kiến (tr. m3)	
					2021-2030	Đến 2050	2023-2030	2031- 2050
1	Đá xây dựng	8	1.634,73	1.063,271	23,226	26,7	186,12	462,794
2	Cát xây dựng	3	311,956	4,641	0,508	0,228	2,990	1,651
3	Sét gạch ngói	10	415,675	34,760	3,011	2,17	22,053	12,347
4	Đất san lấp	10	215,00	8,6	0,6	0,44	4,8	3,8
	Tổng cộng	31	2.585,74	1.111,803			215,963	480,592

- Dự án khai thác đá xây dựng cụm mỏ đá Tam Lập, Bắc Tân Uyên

d3: Các giải pháp xử lý các vấn đề ảnh hưởng môi trường trong hoạt động khoáng sản.

- Tăng cường phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện tốt, đầy đủ công tác lập, phê duyệt và thực hiện các báo cáo DTM cho từng dự án khai thác, chế biến khoáng sản, kể cả công tác quan trắc biến động môi trường và xử lý sự cố.

- Áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiên tiến nhằm thu hồi tối đa khoáng sản, tăng cường công nghệ khai thác hầm lò. Loại bỏ các dây chuyền sản xuất lạc hậu ảnh hưởng đến môi trường.

- Đẩy nhanh công tác xây dựng, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các đề án đóng cửa mỏ, thực hiện tốt, đầy đủ công tác hoàn nguyên môi trường theo quy định tại các khu vực đã khai thác.

- Thực hiện giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở khai thác khoáng sản, chế biến nguyên liệu, các nhà máy chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng theo đúng quy định: tiến tới áp dụng các phương pháp giám sát hiện đại, tự động, kết nối trực tuyến với cơ quan chức năng quản lý môi trường.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và an toàn lao động của các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD. Đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm (nồng độ bụi, tiếng ồn, ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí), bảo đảm ít ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan, các hệ sinh thái động thực vật cũng như giảm nguy cơ tai biến địa chất và môi trường (trượt lở, sạt lở đất đá, sập, sụt lún nền đất, hạ thấp mực nước ngầm, lũ quét, lũ bùn đá, biến động môi trường,...). Xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất không thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

10.3. Phương án khai thác, bảo vệ, sử dụng tài nguyên nước

a. Phương án khai thác sử dụng tài nguyên nước

- Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất hợp lý, phù hợp với đặc điểm, khả năng nguồn nước của từng vùng, từng khu vực để bảo đảm cung cấp nước đáp ứng các mục tiêu phát triển KT- XH và bảo vệ nguồn nước ổn định, bền vững lâu dài;

- Việc bố trí phát triển các công trình khai thác nước mới phải bảo đảm không vượt quá giới hạn khai thác, đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, giới hạn chiều sâu mực nước cho phép khai thác của lưu vực, tầng chứa nước, phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia, của vùng liên tỉnh;

- Ưu tiên khai thác nguồn nước để cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt, phát triển sản xuất các ngành, lĩnh vực cần thiết;

- Khai thác, sử dụng nước phải gắn liền với công tác bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường.

b. Phương án bảo vệ tài nguyên nước

- Phương án bảo vệ nguồn sinh thủy và chất lượng các nguồn nước mặt

Để bảo vệ nguồn sinh thủy và chất lượng các nguồn nước mặt, phương án được đề xuất như sau: Kiểm soát nguồn thải: Nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, các nguồn phải đạt loại A khi thải vào các sông suối trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tất cả các KCN, CCN hệ thống thu gom và xử lý tập trung trước khai thác ra sông suối. 100% khu dân cư có hệ thống thu gom và xử lý tập trung trước khi thải ra sông suối. Thu gom hoàn toàn chất thải sinh hoạt, chất thải y tế, chất thải rắn... và có hệ thống xử lý thích hợp. Giảm thiểu lượng nước thải ở khu vực nông thôn do tưới và chăn nuôi.

Xử lý chất lượng nguồn nước: cải thiện môi trường trên các sông đang bị ô nhiễm đảm bảo các sông liên tỉnh đạt ngưỡng A2 (hoặc chỉ số WQI >75) và các sông nội tỉnh đạt ngưỡng A2 (hoặc chỉ số WQI >50). Nạo vét và làm vệ sinh dòng chảy trong từng lưu vực sông nhỏ; Cải tạo và phục hồi các dòng chảy bị lấn chiếm để gia tăng khả năng tiêu thoát nước của tất cả các dòng chảy trong từng lưu vực sông.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử phạt hoạt động khai thác và xả thải vào nguồn nước. Quản lý tốt hành lang bảo vệ nguồn nước đã được cấm mốc. Di dời và tái định cư tái định cư đối với các khu vực trong phạm vi bảo vệ nguồn nước có nguy cơ gây nguy hiểm cho nguồn nước.

- Phương án bảo vệ nước dưới đất

+ Bảo vệ chất lượng nước dưới đất: Đặc điểm cấu trúc hệ thống NDD ở Bình Dương là các tầng chứa nước phân bố nông, lớp bán thấm (cách nước) nằm trên cùng có bề dày không ổn định và vật mỏng nhiều nơi. Do đó, thường xuất hiện những vị trí các dòng chảy xâm thực hết bề dày lớp bán thấm này hoặc những hoạt động con người cũng có thể tác động đến tầng chứa nước trên cùng. Trong trường hợp này nếu nước sông bị ô nhiễm hoặc có nguồn ô nhiễm nằm kề thì khả năng tầng chứa nước bị ô nhiễm rất cao. Như vậy, để giải quyết vấn đề ô nhiễm NDD cần thiết giảm thiểu ô nhiễm các sông suối trong vùng, đặc biệt là các sông lớn và giảm thiểu các nguồn thải hiện diện trên mặt đất.

Con đường gây ô nhiễm cho NDD còn xảy ra trong quá trình thi công các lỗ khoan và nếu không cách ly đúng quy trình sẽ tạo điều kiện cho nước bẩn chảy theo thành lỗ khoan vào tầng chứa nước. Bên cạnh đó, các lỗ khoan hư hỏng không được trám lấp cũng là con đường gây ô nhiễm cho NDD.

Do đó, cần thực hiện một số giải pháp bảo vệ chất lượng nước dưới đất như sau:

* Rà soát và thực hiện đúng các quy định về vùng hạn chế nước dưới đất theo Nghị định số 167/2018/NĐ-CP và quy định vùng hạn chế do UBND tỉnh ban hành tại khu vực hạn chế liên quan đến các nguồn ô nhiễm.

* Khoanh định các đới bảo vệ xung quanh các lỗ khoan khai thác theo quy định của Quyết định 15/2008/QĐ-BTNMT.

* Điều tra và rà soát hiện trạng các lỗ khoan hư hỏng và thực hiện trám lấp 100% các lỗ khoan hư hỏng, đặc biệt các lỗ khoan gần các nguồn thải.

* Xử lý và di dời các nguồn ô nhiễm trên mặt đất cũng như các sông suối.

* Kiểm soát toàn diện các tổ chức, cá nhân hoạt động thực hiện các lỗ khoan (công nghệ, trình độ chuyên, vật liệu...).

* Nghiêm cấm xả thải trực tiếp vào tầng chứa nước bằng các lỗ khoan.

* Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt và thu hồi giấy phép đối với các hoạt động khai thác NĐĐ và xả thải vào nguồn nước.

+ Bảo vệ nước dưới đất khỏi bị cạn kiệt: Giảm lượng khai thác nước dưới đất: Khai thác NĐĐ phục vụ cho hoạt động của con người phổ biến nhiều nơi, tuy nhiên việc khai thác quá giới hạn cho phép sẽ làm cạn kiệt và sẽ dẫn đến nhiều tai biến không lường trước. Do đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 167/2018/NĐ-CP Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã triển khai dự án “Điều tra, xác định danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương”, xác định được các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất nhằm giảm nguy cơ cạn kiệt nguồn tài nguyên nước dưới đất.

c. Phương án khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Các tác hại do nước mặt gây ra bao gồm:

- Sạt lở bờ bãi sông: Sạt lở bờ sông là động thái thường thấy ở các sông lớn. Theo điều tra của dự án một số điểm sạt lở đáng chú ý sau:

+ Sông Sài Gòn: An Tây, Thanh Tuyền, Thanh An (TX. Bến Cát); P. Chánh Nghĩa (TP. Thủ Dầu Một).

+ Sông Đồng Nai: Lạc An, Tân Mỹ, Thường Tân, Thạnh Hội (H. Bắc Tân Uyên), Thạnh Phước, Bạch Đằng, TT. Uyên Hưng (TX. Tân Uyên)

+ Sông Thị Tím: An Lập (TX. Bến Cát).

+ Sông Bé: An Long, Tam Lập (Phú Giáo).

Nguyên nhân sạt lở chủ yếu do cấu trúc địa chất của bờ kém ổn định nên bị dòng chảy xâm thực. Quá trình xâm thực bờ này sẽ gia tăng cường độ nếu có sự tham gia các hoạt động của con người:

- Tàu thuyền di chuyển tạo sóng lớn tác động vào bờ.

- Khai thác cát ở lòng sông.

- Đặc biệt là sự hiện diện các công trình xây dựng ven bờ có tải trọng lớn.

Căn cứ danh mục các sông và đoạn sông có mức độ sạt lở kết hợp hiện trạng dân cư, đô thị và định hướng phát triển đô thị của tỉnh Bình Dương, báo cáo sẽ xác định thứ tự ưu tiên và mục tiêu khắc phục như sau:

TLV Thượng lưu sông Sài Gòn: Đoạn sông có mức độ sạt lở cao (thuộc xã Phú An, xã An Tây, xã Thanh Tuyền và Thanh An): Ưu tiên phòng chống đoạn sông liên quan đến khu dân cư ven sông thuộc xã Thanh An và Thanh Tuyền. Đặc biệt đoạn sông liên quan đến khu đô thị Bến Súc. Nguyên nhân sạt lở do cấu trúc địa chất của bờ sông và chế độ dòng chảy bên cạnh đó hoạt động khai thác cát cũng góp phần làm sạt lở bờ.

Đoạn sông có mức độ sạt lở trung bình: Ưu tiên phòng chống sạt lở đoạn sông thuộc khu vực TT. Dầu Tiếng. Nguyên nhân sạt lở do cấu trúc địa chất của bờ sông và độ uốn khúc của dòng chảy bên cạnh đó hoạt động khai thác cát cũng góp phần làm sạt lở bờ.

TLV Hạ lưu sông Sài Gòn: Sông Sài Gòn trong phạm vi này là đoạn sông có mức độ sạt lở cao. Do liên quan nhiều đến khu dân cư và đô thị nên ưu tiên phòng chống và khắc phục toàn bộ đoạn sông này. Nguyên nhân sạt lở do cấu trúc địa chất của bờ sông, độ dốc dòng chảy, đặc biệt là tải trọng các công trình xây dựng.

TLV Thượng lưu sông Thị Tịch: Đoạn sông Thị Tịch có mức độ sạt lở cao thuộc phạm vi xã Long Nguyên ưu tiên phòng chống và khắc phục toàn bộ đoạn sông này. Nguyên nhân sạt lở do cấu trúc địa chất của bờ sông, độ dốc dòng chảy.

Đoạn sông Thị Tịch có mức độ sạt lở trung bình thuộc địa phận xã Long Nguyên, xã Long Tân và xã An Lập. Ưu tiên phòng chống sạt lở cho các khu dân cư ven sông. Nguyên nhân sạt lở do cấu trúc địa chất của bờ sông.

TLV Hạ lưu sông Thị Tịch: Toàn bộ chiều dài sông Thị Tịch trong phạm vi TLV có nguy cơ sạt lở cao. Đây là khu dân cư và đô thị phát triển nên ưu tiên phòng chống sạt lở bờ. Nguyên nhân sạt lở do cấu trúc địa chất của bờ sông, độ dốc dòng chảy và tải trọng các công trình xây dựng ven bờ.

TLV sông Mã Đà - sông Bé: Đoạn sông có mức độ sạt lở cao thuộc địa phận các xã Tân Hiệp, xã Tân Long, xã Vĩnh Hòa, xã Phước Hòa, xã Tam Lập và xã Bình Mỹ. Ưu tiên phòng chống sạt lở bờ sông cho khu vực dân cư ven sông thuộc xã Phước Hòa và Vĩnh Hòa. Nguyên nhân sạt lở do cấu trúc địa chất của bờ sông độ uốn khúc của dòng chảy.

Đoạn sông có mức độ sạt lở trung bình thuộc xã An Long và Tân Long có nhiều khu dân cư ven sông nên cũng cần xem xét phòng chống sạt lở bờ. Nguyên nhân sạt lở do cấu trúc địa chất của bờ sông độ uốn khúc của dòng chảy.

Đoạn sông có mức độ sạt lở trung bình ở hạ lưu do dân cư đô thị không nhiều do đó chỉ ưu tiên phòng chống khu vực dân cư ven sông thuộc xã Tân Định. Nguyên nhân sạt lở do cấu trúc địa chất của bờ sông, độ uốn khúc của dòng chảy.

TLV Sông Đồng Nai: Đoạn sông có mức độ sạt lở cao thuộc phạm vi các xã Thường Tân, xã Bạch Đằng, P. Uyên Hưng, P. Khánh Bình, P. Thạnh Phước và P. Thạnh Hội. Đây là sạt lở do cấu trúc, độ uốn khúc và độ dốc dòng chảy. Thêm vào do hoạt động khai thác cát một số nơi có thể thúc đẩy quá trình sạt lở bờ sông. Cần ưu tiên phòng chống trên toàn bộ đoạn sông này.

Đoạn sông có mức độ sạt lở trung bình thuộc địa phận các xã Thường Tân. Đây là đoạn sông có cấu trúc địa chất bờ và chế độ dòng chảy, xem xét phòng chống các đoạn sông có dân cư sinh sống. Đây là sạt lở do cấu trúc, độ uốn khúc và độ dốc dòng chảy

Hiện trạng tác hại do NĐĐ gây ra và phương án khắc phục hậu quả:

- Sụt lún do khai thác nước dưới đất: Khi khai thác NĐĐ quá mức, mực nước trong lỗ khoan sẽ hạ thấp làm giảm áp lực thủy tĩnh và làm tăng áp lực hiệu quả đè lên tầng chứa nước và mái tầng chứa nước. Sự gia tăng áp lực hiệu quả của tầng chứa nước làm giảm thể tích của lớp đất chưa cố kết hoàn toàn (chủ yếu đất dạng sét) dẫn đến lún đất. Kết quả dự báo lún đất do khai thác nước dưới đất như sau: Tầng q1 độ lún đất đạt lớn nhất - 0,04m, nhỏ nhất - 0,01m, trung bình - 0,02m; Tầng n22 độ lún đất lớn nhất - 0,15m, nhỏ nhất - 0,01m, trung bình - 0,09m; Tầng n21: độ lún đất lớn nhất - 0,11m, nhỏ nhất - 0,00m, trung bình - 0,03m. Như vậy, sụt lún đất do khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương là không lớn.

- Xâm nhập mặn: Trên địa bàn tỉnh Bình Dương chỉ tồn tại dải phân bố nước mặn ở ven sông Sài Gòn thuộc phạm vi Vĩnh Phú (TP. Thuận An) với diện phân bố nước mặn khoảng 3,7 - 4,6 km². Do diện tích phân bố vùng nước mặn không lớn, và đã được quy định không cấp phép xây dựng công trình mới nên nguy cơ xâm nhập mặn không lớn.

Như vậy, đối với nguồn nước dưới đất có hai tác hại là sụt lún nền đất do khai thác và xâm nhập mặn tại vùng biên mặn. Tuy nhiên, các tác động này đều không lớn và đã được giảm thiểu nguy cơ khi thực hiện việc khoan định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Cụ thể với các công trình khai thác có lưu lượng từ 10m³/ngày trở lên được quy định “mực nước động cho phép của từng giếng được tính từ mặt đất tại khu vực xung quanh giếng đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp, nhưng không được vượt quá 30m đối với các tầng chứa nước có áp”; mực nước động được giới hạn giúp giảm thiểu nguy cơ sụt lún nền đất. Trong phạm vi 1km từ ranh mặn (TDS=1.500mg/l) không cấp phép xây dựng công trình mới giúp giảm nguy cơ xâm nhập mặn.

d. Phương án khoanh vùng khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

- Đối với nguồn nước mặt:

Theo quy định pháp luật về tài nguyên nước hiện nay mới chỉ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ, chưa quy định vùng cấm, hạn chế khai thác nước mặt. Do vậy, trong phạm vi phương án này chưa thể xác định vùng cấm, hạn chế khai thác nước mặt. Tuy nhiên, căn cứ kết quả quan trắc nước mặt định kỳ của Sở Tài nguyên và Môi trường và các kết quả điều tra cơ bản về tài nguyên nước, có một số khuyến cáo như sau:

+ Sông Sài Gòn: Qua các kết quả quan trắc chất lượng nước trên sông Sài Gòn giai đoạn 2016 – 2020, cho thấy, chất lượng nước sông vẫn còn khá tốt với giá trị WQI

dao động ở mức trung bình – tốt. Nồng độ của hầu hết các thông số quan trắc đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A2 - nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, cần biện pháp xử lý. Chất lượng nước tại vị trí họng thu nước nhà máy nước Thủ Dầu Một và tại vị trí Ngã 3 Rạch Vĩnh Bình - S.Sài Gòn được cải thiện đáng kể: từ phục vụ cho mục đích tưới tiêu (trong giai đoạn 2010 - 2015) đã được cải thiện tốt lên, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. Riêng tại vị trí cách đập Dầu Tiếng 2km chất lượng nước vẫn đạt cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng có xu hướng giảm so với giai đoạn 2011 - 2016. Đối với các suối thuộc lưu vực sông Sài Gòn như suối Cát - rạch Bà Lụa, rạch Lái Thiêu – rạch Vĩnh Bình, rạch Chòm Sao – rạch Vàm Búng, suối Đòn – rạch Bình Nhâm có tải lượng ô nhiễm cao, chất lượng nước chủ yếu phù hợp sử dụng cho mục đích tưới tiêu, công nghiệp (nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp).

+ Sông Bé: Kết quả quan trắc cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2). Chất lượng nước trên sông Bé trong giai đoạn 2016 – 2020 được cải thiện rõ rệt, một số chỉ tiêu ô nhiễm có xu hướng giảm dần, chất lượng nước có chiều hướng cải thiện tốt hơn so với giai đoạn 2011 - 2015. Chỉ số chất lượng nước WQI dao động ở mức từ trung bình – tốt, chất lượng nước phục vụ tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. Đối với các suối trên địa bàn huyện Phú Giáo chất lượng nước còn khá tốt, có tải lượng ô nhiễm thấp, chất lượng nước thường phù hợp sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp) như suối Nước Vàng, suối Nước Trong, suối Giai

+ Sông Đồng Nai: Kết quả quan trắc cho thấy diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai trong giai đoạn 2016 - 2020 vẫn còn tương đối tốt, hầu hết các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2). Nhìn chung, chất lượng nước sông Đồng Nai được cải thiện so với giai đoạn 2011 – 2015. Chỉ số WQI dao động ở mức tốt, giá trị từ 72 – 91, chất lượng nước phục vụ được cho mục đích cấp nước sinh hoạt (nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp). Riêng đối với các suối thuộc lưu vực sông Đồng Nai như suối Cái, rạch Bà Hiệp, suối Xiệp có tải lượng ô nhiễm cao, chất lượng nước chỉ đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1) do vậy những suối trên chất lượng nước chủ yếu phù hợp sử dụng cho mục đích tưới tiêu, công nghiệp (nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp).

+ Sông Thị Tính:

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Thị Tính qua các vị trí từ thượng nguồn xuống hạ nguồn cho thấy đa số các chỉ tiêu đều vượt quy chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT (A2), tập trung nhiều tại các vị trí hợp lưu sông Thị Tính với suối Bà Lãng, rạch Chòm Chòm, rạch Bến Trắc và tại hạ nguồn hợp lưu sông Thị Tính-sông Sài Gòn. Kết quả tính toán cho thấy sông Thị Tính và các nhánh suối thuộc lưu vực sông Thị Tính đều có tải lượng ô nhiễm cao, chất lượng nước chủ yếu phù hợp sử dụng cho mục đích tưới tiêu, công nghiệp (nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp).

- Đối với nguồn nước dưới đất

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã thực hiện dự án “Điều tra, xác định danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương”, xác định được các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất như sau:

- Vùng hạn chế 1 (khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất; khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý bảo đảm chất lượng) gồm 120 khu vực hạn chế:

+ 03 khu vực nhiễm mặn của các tầng chứa nước qp2-3, qp1, n22 thuộc các phường Vĩnh Phú, Lái Thiêu – TP. Thuận An.

+ 11 khu vực bãi rác, bãi chôn lấp, bãi trung chuyển, trong đó Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương ngoài vùng lõi còn hạn chế khai thác nước dưới đất vùng phạm vi liên kề 2.000m xung quanh.

+ 14 vùng ô nhiễm nước dưới đất của các tầng chứa nước qp2-3, qp1, n22, n21 phân bố thành các khoảng nhỏ thuộc các khu vực An Phú, Bình Chuẩn – Thuận An; An Tây, Chánh Phú Hòa – Bến Cát; Tân Bình – Bắc Tân Uyên; Trừ Văn Thố, Lai Hưng – Bàu Bàng, ...

+ 92 khu vực là các nghĩa trang có diện tích ≥ 1 ha và phạm vi liên kề quanh nghĩa trang. Ngoài ra còn 860 nghĩa trang có diện tích < 1 ha.

- Vùng hạn chế 2 (khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức) gồm 17 khu vực hạn chế, trong đó có 39 công trình có mực nước hạ thấp quá mức và khu vực liên kề. Các giếng khoan có mực nước động vượt quá mực nước cho phép nằm chủ yếu ở khu vực có mực nước tĩnh nằm sâu (TP. Thuận An, Dĩ An) và các khu vực phát triển công nghiệp, tập trung nhiều công trình khai thác quy mô lớn như tại TX. Bến Cát, TX. Tân Uyên và huyện Bàu Bàng.

- Vùng hạn chế 3 (khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng) gồm 86 khu vực hạn chế là khu dân cư đô thị, khu dân cư và khu, cụm công nghiệp đã có nước cấp tập trung. Mạng cấp nước tập trung của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương và Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch Nông thôn đã và đủ cấp nước cho nhu cầu sử dụng nước tại khu vực TP, Thuận An, TP. Dĩ An, TP. Thủ Dầu Một; các phường, thị trấn của các thị xã, các huyện và một số khu dân cư tập trung tại các xã.

- Vùng hạn chế hỗn hợp (bao gồm diện tích bị chồng lấn của các vùng hạn chế 1, 2, 3 đã xác định) gồm 79 khu vực hạn chế là khu vực chồng lấn bãi rác, nghĩa trang, vùng ô nhiễm, nhiễm mặn (Vùng hạn chế 1) với Vùng hạn chế 2 và khu đô thị, khu dân cư, khu, cụm công nghiệp có cấp nước tập trung (Vùng hạn chế 3).

10.4. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai

a. Quan điểm sử dụng đất

- Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao và bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường, tổ chức tốt môi trường sinh thái đô thị và đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phối hợp, liên kết với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (nhất là việc xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý các vấn đề về môi trường) để thực hiện nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Dương và thúc đẩy vai trò trung tâm công nghiệp Bình Dương trong phát triển toàn Vùng.

- Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt (từ nay đến năm 2030), mà phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài, đặc biệt đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế chuyển mạnh sang khu vực dịch vụ; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu có hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao như: cơ khí chính xác, điện tử, hoá dược và sản phẩm từ cao su, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản thực phẩm (ưu tiên chế biến tinh), sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp.

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng: giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công viên cây xanh,... để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân theo hướng văn minh hiện đại. Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ, quỹ đất sản xuất nông nghiệp (ngoài giá trị tuyên thống của ngành nông nghiệp, còn có giá trị dịch vụ môi trường phục vụ phát triển đô thị và đa dạng sinh học) và đất di tích danh thắng nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường và phát triển bền vững.

b. Định hướng sử dụng đất

Trên cơ sở quy hoạch tỉnh Bình Dương, định hướng phát triển kinh tế-xã hội, căn cứ vào tiềm năng quỹ đất, điều kiện tự nhiên, lợi thế của từng tiểu vùng, thực trạng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn, định hướng sử dụng quỹ đất của tỉnh được xác định như sau:

- Tập trung phát triển kinh tế với sự kết hợp hài hòa giữa chiều rộng với chiều sâu trong giai đoạn trước mắt và theo chiều sâu về lâu dài, với tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững, giảm dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ; cơ cấu lao động theo hướng phát triển mạnh dịch vụ và công nghiệp, đồng thời đầu tư hợp lý để phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và xây dựng nông thôn mới.

- Trong công nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất lao động để tăng sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế; chú trọng đổi mới công nghệ theo hướng sản xuất ra các sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao. Đến năm 2030, Bình Dương trở thành trung tâm công nghiệp lớn trong vùng. Chuyển đổi công năng của các khu công nghiệp ở đô thị phía Nam (Dĩ An, Thuận An); phát triển mạnh công nghiệp công nghệ cao ở phía Bắc (Phú Giáo, Bàu Bàng); chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Trong dịch vụ, phát triển mạnh dịch vụ vận tải, logistic nhằm phát huy hệ thống cơ sở hạ tầng; phát triển dịch vụ ngân hàng; dịch vụ đào tạo chất lượng cao; dịch vụ bất động sản; du lịch,....

- Đầu tư đồng bộ để hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội làm động lực cho sự phát triển theo chiều sâu, đẩy mạnh phát triển dịch vụ chất lượng cao, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong giai đoạn 2021 – 2030.

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát nêu trên, sẽ tập trung một số chương trình đột phá trong giai đoạn trước mắt như sau:

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung phát triển dịch vụ, chú trọng phát triển công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao.

- Huy động mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế để tiếp tục nâng cấp, mở rộng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại, nhất là các công trình mang tính động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Gắn kết và khai thác tối đa lợi thế từ hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các đô thị mới gắn với các khu công nghiệp và trung tâm dịch vụ, đồng thời nâng cấp, chỉnh trang Tp.Thủ Dầu Một, TX. Thuận An, TX. Dĩ An theo hướng hiện đại, xanh - sạch- đẹp.

- Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ - công nghiệp –nông nghiệp.

- Phát triển hài hòa, đồng bộ giữa xây dựng mới và cải tạo chỉnh trang đô thị; giữa phát triển không gian đô thị và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường.

c. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất

Tại phụ lục 48 của Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ Về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025 cho tỉnh Bình Dương. So sánh, đối chiếu chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh với chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ trên địa bàn tỉnh sát với chỉ tiêu phân bổ của cấp trên, cụ thể tại bảng sau:

So sánh chỉ tiêu Quốc gia phân bổ với chỉ tiêu của phương án sử dụng đất tỉnh Bình Dương đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ tại phụ lục 48 của QĐ 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 (Ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (Ha)	Tổng diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
I	Loại đất		269.464,00	-	269.463,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	184.556,00	-2.408	182.148,27
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.219,00	-	1.219,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	396,00	-	396,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.443,00	-5,28	3.437,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	470,00	-7,19	462,81
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.628,00	8,1	6.636,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ tại phụ lục 48 của QĐ 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 (Ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (Ha)	Tổng diện tích (Ha)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	5.843,00	-5466,99	376,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84.908,00	2.408	87.315,57
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.008,00	-	3.008,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1.841,00	0,00	1.841,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	14.990,00	1.795,99	16.785,99
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	26.139,00	-	26.139,00
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	14.640,00	478,50	15.118,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	210,00	98,43	308,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	233,00	2,93	235,93
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.320,00	-	2.320,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.308,00	-	1.308,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	361,00	0,00	361,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	55,00	22,56	77,56
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	15,00	-	15,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	318,00	-	318,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	397,00	70,32	467,32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-
II	Khu chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	100,00	-	100,00
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	100.236,00	(0,00)	100.236,00

Căn cứ vào định hướng Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, các nghị quyết, chính sách, pháp luật của Quốc hội, chính phủ và các bộ, ngành Trung ương, quy hoạch cấp Quốc gia, quy hoạch vùng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030. Trên cơ sở tiềm năng quỹ đất, thực trạng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn, định hướng sử dụng quỹ đất của tỉnh, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể, nhu cầu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp: Trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 182.148,27 ha, chiếm 67,60% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất nông nghiệp giảm đi 21.767,98 ha, trong đó biến động giảm là 28.972,67 ha và biến động tăng 7.204,69 ha, cụ thể một số chỉ tiêu cấp tỉnh như sau:

+ Chi tiêu đất trồng lúa: Quy hoạch đất trồng lúa đến năm 2030 được xác định là 1.219,00 ha, giảm đi 1.660,52 ha so với năm 2020, chủ yếu là diện tích đất thực giảm sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 296,58 ha; Đất nông nghiệp khác 557,68 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 160 ha; Đất giao thông 183,53 ha; Đất thủy lợi 115 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 73,39 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 78,09 ha; Đất ở tại nông thôn 33 ha; Đất ở tại đô thị 163,25 ha. Như vậy, Trong thời kỳ 2021 – 2030, diện tích đất chuyên lúa được bảo vệ khoảng 1,22 nghìn ha, chủ yếu ở các huyện Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng; Thành phố Tân Uyên và Bến Cát.

+ Chi tiêu đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 được xác định là 158.385,92 ha, giảm đi 24.566,48 ha so với năm 2020, trong đó: Đất trồng cây lâu năm thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 25.219,72 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 5.708,08 ha; đất phi nông nghiệp 19.324,06 ha. Đất trồng cây lâu năm thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 465,66 ha do được sử dụng từ các loại đất: Đất nông nghiệp 301,68 ha; Đất phi nông nghiệp 158,66 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất cây lâu năm khoảng 158,98 nghìn ha. Phát triển nhóm cây Cao su chiếm tỷ lệ lớn trên 85%; Điều, Hồ Tiêu, nhóm cây ăn quả Mãng Cụt, Cam. Tập trung chủ yếu tại các huyện Dầu Tiếng 51,32 nghìn ha; huyện Phú Giáo 35,43 nghìn ha; huyện Bắc Tân Uyên 27,92 ha; huyện Bàu Bàng 23,47 nghìn ha; thị xã Bến Cát 9,90 nghìn ha; thị xã Tân Uyên 7,21 nghìn ha.

+ Chi tiêu đất rừng phòng hộ: Quy hoạch đất rừng phòng hộ khác đến năm 2030 được xác định là 3.437,72 ha, giảm đi 214,68 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất rừng đặc dụng và tập trung chủ yếu tại huyện Dầu Tiếng.

+ Chi tiêu đất rừng đặc dụng: Quy hoạch đất rừng đặc dụng đến năm 2030 được xác định là 462,81 ha, tăng lên 270,38 ha so với năm 2020, phân bổ chủ yếu Huyện Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo, trong đó: Đất rừng đặc dụng thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 7,68 ha do chuyển sang đất giao thông. Đất rừng đặc dụng thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 278,06 ha do được sử dụng từ các loại đất: Đất rừng phòng hộ 209,4 ha; Đất rừng sản xuất 68,48 ha;

+ Chi tiêu đất rừng sản xuất: Quy hoạch đất rừng sản xuất đến năm 2030 được xác định là 6.636,13 ha, giảm xuống 232,81 ha so với năm 2020, trong đó: Đất rừng sản xuất thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 305,29 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 147,67 ha; Đất rừng đặc dụng 68,48 ha; Đất quốc phòng 44,77 ha; Đất giao thông 44,37 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất rừng sản xuất khoảng 6,82 nghìn ha, phân bổ chủ yếu tại huyện Phú Giáo, một số ít ở Bắc Tân Uyên và Thị xã Tân Uyên.

- Đất phi nông nghiệp: Mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của từng vùng sinh thái, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo sinh kế, an sinh xã hội cho nhân dân. Phát triển du lịch gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và bản sắc văn hóa các dân tộc. Động lực phát triển chính là: công nghiệp hiện đại, dịch vụ hậu cần hàng hóa đẳng cấp và đô thị thông minh – sinh thái đáng sống; phát triển nâng cao nền nông nghiệp bền vững, hữu cơ, sinh thái. Đa dạng hóa phương thức huy động nguồn lực, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài, nguồn vốn nhân rồi trong nhân dân. Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất cho chiến lược phát triển của các ngành, các lĩnh vực: công nghiệp, đô thị, giao thông, thủy lợi, năng lượng,

truyền thông, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, xây dựng nông thôn mới... và đảm bảo mục tiêu quốc phòng, an ninh. Do đó, trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 87.315,57 ha, chiếm 32,40% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm 21.767,98 ha, trong đó biến động giảm là 3.275,32 ha và biến động tăng 25.043,30 ha.

+ Chỉ tiêu đất quốc phòng: Quy hoạch đất quốc phòng đến năm 2030 được xác định là 3.008,00 ha, tăng lên 1.346,77 ha so với năm 2020, trong đó: Đất quốc phòng thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 23,86 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Đất đất quốc phòng thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 1.370,63 ha do được sử dụng từ các loại đất trong nhóm: Đất nông nghiệp 1366,17 ha; Đất phi nông nghiệp 7,5 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất quốc phòng khoảng 3,00 nghìn ha. Để xây dựng khu vực phòng thủ các cấp, nền quốc phòng toàn dân vững chắc: Cụ thể như: Doanh trại quân đội, các công trình địa điểm khu vực phòng thủ tác chiến, trạm kiểm soát, căn cứ chiến đấu, tiểu đoàn huấn luyện, căn cứ hậu phương, thao trường huấn luyện các cấp.

Bảng: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030, tỉnh Bình Dương

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020		Năm 2030		So sánh 2030/2020 (+) Tăng; (-) Giảm
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	65.547,59	100	87.315,57	100	21 767,98
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.661,23	2,53	3.008,00	3,44	1 346,77
2.2	Đất an ninh	CAN	1.431,31	2,18	1.841,00	2,11	409,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	9.229,05	14,08	16.785,99	19,22	7 556,94
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	609,28	0,93	1.650,47	1,89	1 041,19
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	990,20	1,51	1.924,02	2,20	933,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6.234,13	9,51	6.435,18	7,37	201,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.070,71	1,63	1.323,01	1,52	252,30
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	22.321,89	34,05	26.139,00	29,94	3 817,11
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			15,00	0,02	15,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	279,20	0,43	318,00	0,36	38,80
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	112,30	0,17	467,32	0,54	355,02
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020		Năm 2030		So sánh 2030/2020 (+) Tăng; (-) Giảm
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.154,10	4,81	4.562,17	5,22	1 408,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	11.714,56	17,87	13.952,82	15,98	2 238,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	181,25	0,28	251,65	0,29	70,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	23,81	0,04	24,42	0,03	0,61

Nguồn: Tổng hợp của dự án.

+ Chỉ tiêu đất an ninh: Quy hoạch đất an ninh đến năm 2030 được xác định là 1.841,00 ha, tăng lên 409,69 ha so với năm 2020, trong đó: Đất an ninh thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 18,55 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Đất đất an ninh thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 428,24 ha do được sử dụng từ các loại đất trong nhóm: Đất nông nghiệp 421,15 ha; Đất phi nông nghiệp 7,09 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất an ninh 1,84 nghìn ha. Để xây dựng các trụ sở phòng cháy chữa cháy trên địa bàn, các trụ sở công an cấp xã, kho bãi, trụ sở của lực lượng công an.

+ Chỉ tiêu đất khu công nghiệp: Quy hoạch đất khu công nghiệp đến năm 2030 được xác định là 16.785 ha, tăng lên 7.556,94 ha so với năm 2020, trong đó: Đất khu công nghiệp thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 236,52 ha do chuyển sang các loại đất nhóm đất phi nông nghiệp. Đất khu công nghiệp thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 7.793,46 ha do được sử dụng từ các loại đất trong nhóm: Đất nông nghiệp 7.604,07 ha; Đất phi nông nghiệp 189,39 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất khu công nghiệp khoảng 16,79 nghìn ha, chủ yếu tập trung phát triển tăng thêm ở các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo, thị xã Bến Cát và thành phố Tân Uyên.

+ Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp: Quy hoạch đất cụm công nghiệp đến năm 2030 được xác định là 1.650,47 ha, tăng lên 1.041,19 ha so với năm 2020, trong đó: Đất khu công nghiệp thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 156,36 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp. Đất khu công nghiệp thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 1.197,55 ha do được sử dụng từ các loại đất trong nhóm: Đất nông nghiệp 1.196,05 ha; Đất phi nông nghiệp 1,5 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất cụm công nghiệp khoảng 1,81 ha, chủ yếu tập trung phát triển tăng thêm ở các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, thành phố Tân Uyên, thị xã Bến Cát

+ Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ: Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 được xác định là 1.924,02 ha, tăng lên 933,82 ha so với năm 2020, trong đó: Đất thương mại, dịch vụ thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 64,91 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Đất thương mại, dịch vụ thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 999,73 ha do được sử dụng từ các loại đất trong nhóm: Đất nông nghiệp 409,66 ha; Đất phi nông nghiệp 590,07 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 –

2030, diện tích đất thương mại khoảng 1,92 nghìn ha. Phát triển hệ thống khách sạn, nhà hàng, các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng xăng dầu, logistics.

+ Chi tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 được xác định là 6.435,18 ha, tăng lên 201,05 ha so với năm 2020, trong đó: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 1.404,39 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 1.609,04 ha do được sử dụng từ các loại đất: Đất nông nghiệp 1.462,43 ha; Đất phi nông nghiệp 146,61 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khoảng 6,44 nghìn ha. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, trên cơ sở mở rộng nghề và làng nghề hiện có; đặc biệt là các làng nghề truyền thống; khuyến khích phát triển nghề và làng nghề mới. Diện tích tăng lên chủ yếu ở các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo, thị xã Bến Cát và thành phố Tân Uyên.

+ Chi tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 được xác định là 1.323,01 ha, tăng lên 252,30 ha so với năm 2020, trong đó: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 53,35 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 305,65 ha do được sử dụng từ các loại đất trong nhóm: Đất nông nghiệp 297,14 ha; Đất phi nông nghiệp 8,51 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản khoảng 1,32 nghìn ha. Chủ yếu là các mỏ đã được cấp phép thăm do khai thác gồm: Khai thác đá xây dựng tại các huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng; Sét gạch ngói tại các Thành phố Tân Uyên, huyện Bàu Bàng, Phú Giáo, Dầu Tiếng; Vật liệu san lấp tại các huyện Bắc Tân Uyên; Phú Giáo; Dầu Tiếng; Bàu Bàng.

+ Chi tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Quy hoạch đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 được xác định là 26.139 ha, tăng lên 5.332,90 ha so với năm 2020, trong đó diện tích thực giảm 280,24 ha và thực tăng 5.613,14 ha.

+ Chi tiêu đất giao thông: Quy hoạch đất giao thông đến năm 2030 được xác định là 15.118,50 ha, tăng lên 3.069,30 ha so với năm 2020, trong đó: Đất giao thông thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 106,92 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm: Đất nông nghiệp 4,27 ha; Đất phi nông nghiệp 102,65 ha. Đất giao thông thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 3.176,22 ha do được sử dụng từ các loại đất nhóm: Đất nông nghiệp 2.797,14 ha; Đất phi nông nghiệp 379,08 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất giao thông khoảng 15,12 nghìn ha. Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trên địa bàn, đảm bảo tính liên hoàn, liên kết giữa các tỉnh, vùng huyện. Đầu tư phát triển giao thông tuyến cao tốc, các tuyến đường vành đai; đường tỉnh lộ, hệ thống đường sắt, nhà ga; các cảng cạn, cảng thủy nội địa; mở rộng các tuyến huyện lộ, bến xe...

+ Chi tiêu đất thủy lợi: Quy hoạch đất thủy lợi đến năm 2030 được xác định là 6.038,32 ha, tăng lên 375,88 ha so với năm 2020, trong đó: Đất thủy lợi thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 17,12 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Đất thủy lợi thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 393,00 ha do được sử dụng từ các loại đất: Đất nông nghiệp 392,68 ha; Đất phi nông nghiệp 0,32 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất thủy lợi khoảng 6,04 nghìn ha. Nhằm tập trung

trung nguồn lực đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các hồ chứa nước, các công trình thủy lợi đầu mối (đập, kè, đê bao), kiên cố hóa hệ thống kênh mương, khu xử lý nước thải. Đặc biệt chú trọng tới hệ thống thủy lợi ở các vùng trọng điểm lúa nước của tỉnh. Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt, thoát nước cho, trạm xử lý nước các khu dân cư nông thôn, đô thị và gắn với việc quy hoạch bố trí sắp xếp lại dân cư và tái định cư.

+ Chi tiêu đất cơ sở văn hóa: Quy hoạch đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 được xác định là 308,43 ha, tăng lên 132,48 ha so với năm 2020, trong đó: Đất đất cơ sở văn hóa thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 10,52 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Đất cơ sở văn hóa thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 143 ha do được sử dụng từ các loại đất trong nhóm đất: Đất nông nghiệp 88,69 ha; Đất phi nông nghiệp 18,35 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất cơ sở văn hóa khoảng 308,43 ha. Để đáp ứng nhu cầu xây dựng, mở rộng đối với các công trình như công viên, quảng trường, tượng đài, trung tâm hội nghị và triển lãm, rạp chiếu phim, tại các huyện, thị xã, thành phố...

+ Chi tiêu đất cơ sở y tế: Quy hoạch đất cơ sở y tế đến năm 2030 được xác định là 235,00 ha, tăng lên 25,73 ha so với năm 2020, trong đó: Đất cơ sở y tế thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 83,34 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Đất cơ sở y tế thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 109,07 ha do được sử dụng từ các loại đất trong nhóm đất: Đất nông nghiệp 93,46 ha; Đất phi nông nghiệp 15,61 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất cơ sở y tế khoảng 235,93 ha. Để xây dựng, mở rộng, nâng cấp các công trình y tế trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Chi tiêu đất giáo dục – đào tạo: Quy hoạch đất cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2030 được xác định là 2.320 ha, tăng lên 1.026,64 ha so với năm 2020, trong đó: Đất giáo dục – đào tạo thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 20,81 ha do chuyển sang các nhóm đất sau: Đất nông nghiệp 0,25 ha; Đất phi nông nghiệp 21,56 ha. Đất giáo dục – đào tạo thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 1.047,45 ha do được sử dụng từ nhóm đất sau: Đất nông nghiệp 976,96 ha; Đất phi nông nghiệp 70,49 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất giáo dục – đào tạo khoảng 2,32 nghìn ha. Xây dựng, mở rộng trường các cấp; Xây dựng các trường Đại học, trung tâm dạy nghề trên địa bàn tỉnh.

+ Chi tiêu đất cơ sở thể dục, thể thao: Quy hoạch đất cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2030 được xác định là 1.308 ha, tăng lên 332,69 ha so với năm 2020, trong đó: Đất cơ sở thể dục, thể thao thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 38,47 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp. Đất cơ sở thể dục, thể thao thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 371,16 ha do được sử dụng từ nhóm đất: Đất nông nghiệp 297,32 ha; Đất phi nông nghiệp 73,84 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao khoảng 1.308 nghìn ha. Xây dựng các công trình thể dục thể thao trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

+ Chi tiêu đất công trình năng lượng: Quy hoạch đất công trình năng lượng đến năm 2030 được xác định là 227,92 ha, tăng lên 117,03 ha so với năm 2020, trong đó: Đất công trình năng lượng thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 0,20 ha do chuyển sang các loại đất giao thông. Đất công trình năng lượng thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 117,23 ha do được sử dụng từ nhóm đất: Đất nông nghiệp 116,31 ha; Đất phi nông nghiệp 0,92 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất công trình

năng lượng khoảng 227,92 ha. Đầu tư các trạm biến áp 220 kV, 110 kV, 500 kv, hệ thống truyền tải phân phối điện và các trạm biến áp trên địa bàn các khu dân cư.

+ Chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông: Quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 được xác định là 77,56 ha, tăng lên 52,36 ha so với năm 2020, trong đó: Đất công trình bưu chính viễn thông thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 0,45 ha do chuyển sang các loại đất giao thông 0,43 ha, đất cơ sở y tế là 0,02 ha. Đất công trình bưu chính viễn thông thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 52,36 ha do được sử dụng từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 52,03 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,58 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,2 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông khoảng 77,56 ha. Đầu tư các công trình bưu chính viễn thông, các trạm thu phát sóng di động trong các dự án.

+ Chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh: Quy hoạch đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030 được xác định là 318,00 ha, tăng lên 38,80 ha so với năm 2020, chủ yếu là diện tích thực tăng lên trong kỳ quy hoạch, do được sử dụng từ các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 1,6 ha; Đất trồng cây lâu năm 35,8 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,83 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,5 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,07 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất danh lam thắng cảnh khoảng 318,00 ha. Tôn tạo, mở rộng khoanh vùng bảo vệ đối với các khu di tích căn cứ, khu khảo cổ, khu di tích.

+ Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải: Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 được xác định là 467,32 ha, tăng 355,02 ha so với năm 2020, trong đó chủ yếu là diện tích đất thực tăng do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 0,8 ha; Đất trồng cây lâu năm 339,08 ha; Đất giao thông 9,63 ha; Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,06 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,32 ha; Đất chợ 0,13 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải khoảng 467,32 ha, Quy hoạch các khu liên hiện, khu xử lý chất thải rắn, trạm trung chuyển rác thải....

+ Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Quy hoạch đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 được xác định là 1.016,89 ha, tăng 55,53 ha so với năm 2020, trong đó: Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 78,78 ha do chuyển sang nhóm đất sau: Đất nông nghiệp 0,17 ha; Đất phi nông nghiệp 78,24 ha. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 134,31 ha do được sử dụng từ các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 132,56 ha; Đất giao thông 1,75 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng khoảng 1,02 nghìn ha. Quy hoạch các dự án mở rộng nghĩa trang công viên Bình Dương, nghĩa trang nhân tại các xã, nhà tang lễ...

+ Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn: Quy hoạch đất ở tại nông thôn đến năm 2030 được xác định là 4.562,17 ha, tăng 1.408,07 ha so với năm 2020, trong đó: Đất ở tại nông thôn thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 540,83 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất nông nghiệp 3,33 ha; Đất phi nông nghiệp 537,43 ha. Đất ở tại nông thôn thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 1.948,90 ha do được sử dụng từ nhóm đất: Đất nông nghiệp 1278,68 ha; Đất phi nông nghiệp 272,22 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất ở tại nông thôn khoảng 4,56 nghìn ha, Quy hoạch các khu tái định cư cho các dự án, các khu đất đầu giá tại các xã, các khu vực chuyển mục đích đất nông nghiệp

sang đất ở, đất ở nông thôn tại các khu trung tâm xã theo quy hoạch nông thôn mới, thành lập thị xã, thị trấn trên phần diện tích đất ở nông thôn...

+ Chỉ tiêu đất tại đô thị: Quy hoạch đất ở tại đô thị đến năm 2030 được xác định là 13.952,82 ha, tăng lên 2.238,26 ha so với năm 2020, trong đó: Đất ở tại đô thị thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 149,75 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 28,96 ha và đất nông nghiệp 116,33 ha. Đất ở tại đô thị thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 2.388,01 ha do được sử dụng từ nhóm đất: Đất nông nghiệp 1.118,98 ha; Đất phi nông nghiệp 1269,03 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất ở tại đô thị khoảng 13,95 nghìn ha. Đảm bảo các đô thị đã hình thành kết hợp với các đô thị phát triển mới thành một hệ thống đô thị, thành lập các phường, thị trấn, thị xã, các khu tái định cư; nhà ở xã hội, các khu đầu giá; các khu chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất ở đô thị...

+ Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan: Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 được xác định là 251,65 ha, tăng lên 70,40 ha so với năm 2020, trong đó: Đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm đi trong kỳ quy hoạch là 7,60 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng lên trong kỳ quy hoạch 78 ha do được sử dụng từ nhóm đất: Đất nông nghiệp 58,95 ha; Đất phi nông nghiệp 19,05 ha. Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan khoảng 251,65 ha. quy hoạch mới, mở rộng một số công trình như: xây dựng mới trung tâm hành chính các huyện, thị xã, thành phố, trụ sở UBND huyện, xã còn thiếu đất và trụ sở cơ quan của một số tổ chức như bảo hiểm xã hội...

d. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng:

- Đất đô thị

Năm 2030, diện tích đất đô thị 100.236 ha. tăng 32.197,28 ha so với năm 2020. (Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 28.066,90 ha, chiếm 28,00 % tổng diện tích đất đô thị; Đất phi nông nghiệp là 72.169,10 ha, chiếm 72,00% tổng diện tích đất đô thị)

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030: Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo sẽ nâng cấp đô thị loại V lên đô thị loại IV vào giai đoạn 2026-2030

Theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Dương định hướng giai đoạn 2021 - 2025: xác định đến năm 2025 xác định Thị xã Bến Cát sẽ là đô thị loại II trực thuộc tỉnh (02 xã An Điền, An Tây thành phường và thị xã Bến Cát trở thành Thành phố Bến Cát); huyện Bàu Bàng sẽ có 01 đô thị loại IV là đô thị Lai Uyên (hiện là đô thị loại V) và thành lập 01 đô thị mới loại V là đô thị Lai Hưng. Trong đó, thị trấn Lai Uyên là trung tâm huyện lỵ

Tại Nghị quyết số 725/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập thành phố Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương (Thành phố Tân Uyên có 12 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 phường: Hội Nghĩa, Khánh Bình, Phú Chánh, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Tân Vĩnh Hiệp, Thái Hòa, Thạnh Phước, Uyên Hưng, Vĩnh Tân và 02 xã: Bạch Đằng, Thạnh Hội).

Thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên là lõi trung tâm đô thị và đáp ứng nhu cầu ở cho người lao động trong các khu đô thị đồng thời là trung tâm hành chính, văn hóa, thương mại dịch vụ của vùng.

Thành phố Thuận An nằm trong khu vực phát triển đô thị phía Nam của tỉnh Bình Dương, được xây dựng theo mô hình “đô thị nén” mật độ cao, với chức năng là dịch vụ - công nghiệp, bố trí các công trình dịch vụ y tế, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở cao tầng.

Thành phố Dĩ An thuộc khu vực 1 (cùng với thành phố Thuận An) là khu vực đô thị phía Nam xây dựng theo mô hình “đô thị nén”, mật độ cao, trong đó đô thị Dĩ An có chức năng là dịch vụ - công nghiệp – đầu mối giao thông vùng.

Thành phố Thủ Dầu Một tập trung phát triển khu vực Tây, Tây Bắc thành phố, phát triển đô thị đường ven sông Sài Gòn, trục đường Mỹ Phước – Tân Vạn và các khu vực theo quy hoạch..

- Khu sản xuất nông nghiệp

Khu sản xuất nông nghiệp xác định khu sản xuất nông nghiệp là 102.231,27 ha; trong đó: Đất nông nghiệp là 101.488,06 ha, chiếm 99,27% tổng diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp; Đất phi nông nghiệp là 743,21 ha. chiếm 0,73% tổng diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu như sau:

- Tại huyện Phú Giáo: Khu vực chuyên trồng cây cao su tại các xã Tam Lập, Phước Hòa, An Bình, Tân Long (diện tích khoảng 21.000 - 23.000 ha), Khu vực chuyên canh cây Điều tập trung xã Tam Lập (diện tích khoảng 800-850 ha), vùng chuyên canh cây hồ tiêu (diện tích khoảng 350 - 400 ha).

- Tại thị xã Bến Cát: Diện tích đến năm 2030 khoảng 8.400 – 8.600ha, phần lớn là diện tích đất trồng cây cao su, phân bố tập trung khu vực các phường Chánh Phú Hòa, An Điền, Hòa Lợi.

- Tại huyện Bàu Bàng: Diện tích đến năm 2030 khoảng 14.500 – 15.000ha, phần lớn là diện tích đất trồng cây cao su, phân bố tập trung khu vực các xã Long Nguyên, Lai Hưng, thị trấn Lai Uyên, Trừ Văn Thố và Tân Hưng.

- Tại thị xã Tân Uyên, phát triển khu Nông nghiệp công nghệ cao gắn với cảnh quan sông Đồng Nai tập trung ở xã Thạnh Hội và Bạch Đằng.

- Tại huyện Bắc Tân Uyên khu vực phát triển nông nghiệp như sau:

+ Vùng nông nghiệp ven sông Bé: Bao gồm các xã phía Đông là Tân Định, Hiếu Liêm. Phát triển vùng chuyên canh cây có múi trên địa bàn xã Hiếu Liêm, Tân Định. Phát triển các khu đô thị sinh thái vườn tại Hiếu Liêm dựa trên lợi thế về địa hình, cảnh quan và các vùng trồng trọt sẵn có. Phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng kết hợp du lịch nông nghiệp tại các khu vực ven sông Bé.

+ Vùng nông nghiệp Hiếu Liêm – Lạc An: Bao gồm một phần xã Hiếu Liêm và xã Lạc An. Đây là vùng tập trung phát triển các khu chăn nuôi chủ đạo của huyện với các khu chăn nuôi tập trung được phân bố rải rác từ phía Bắc xuống phía Nam. Các khu chăn nuôi được bố trí trong phần đất nông nghiệp cách xa các điểm dân cư. Giữ nguyên các khu vực đất quốc phòng và đất trồng rừng sản xuất.

+ Xác định khu vực trồng lúa còn giữ lại đến năm 2030 thuộc địa bàn xã Tân Mỹ, Thường Tân, Lạc An.

- Huyện Dầu Tiếng khu vực sản xuất nông nghiệp chủ yếu phát triển các loại cây trồng chủ lực như cao su, cây ăn quả đặc sản (cam quýt, bưởi), rau, hoa, cây cảnh... theo hướng ứng dụng công nghệ cao, an toàn và bền vững, đặc biệt chú trọng phát triển, bảo vệ diện tích đất trồng lúa hiện tại tại các xã Thanh An, Thanh Tuyên để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ trong trường hợp cần thiết. Phát triển chăn nuôi tại các xã chưa định hướng phát triển đô thị theo hướng chăn nuôi công nghiệp, sản xuất theo quy trình VietGAHP, bảo đảm vệ sinh môi trường; loại hình chăn nuôi chính là phát triển kinh tế trang trại và doanh nghiệp; phương thức chăn nuôi chính là nuôi công nghiệp và bán công nghiệp

- Khu lâm nghiệp: khoảng 10.819,81 ha; trong đó: Đất nông nghiệp là 10.724,24 ha, chiếm 99,12% tổng diện tích đất khu lâm nghiệp Đất phi nông nghiệp là 95,57 ha. chiếm 0,88 % tổng diện tích đất khu lâm nghiệp.

Huyện Phú Giáo: Theo quy hoạch ba loại rừng tỉnh Bình Dương sẽ chuyển đổi diện tích đất rừng sản xuất tại xã Tam Lập sang đất rừng đặc dụng để phục vụ nghiên cứu và bảo tồn. Khu vực rừng đặc dụng đến năm 2030 khoảng 68 ha tại xã Tam Lập. Quản lý tốt diện tích rừng sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh tế rừng. Khu vực rừng sản xuất đến năm 2030 khoảng 5.600 ha tại xã Tam Lập.

Huyện Bàu Bàng: Trên địa bàn huyện có quỹ đất rừng đặc dụng trên địa bàn thị trấn Lai Uyên, là quỹ đất của Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm nghiệp Đông Nam bộ với diện tích khoảng 185ha.

Huyện Bắc Tân Uyên: Giữ lại đất rừng sản xuất tại vùng Hiếu Liêm và Lạc An, xã Đất Cuốc, Tân Mỹ.

Huyện Dầu Tiếng: Bảo vệ nghiêm ngặt, trồng mới tăng diện tích che phủ đối với diện tích đất rừng phòng hộ tại xã Định Thành, Minh Hòa và diện tích đất rừng lịch sử Kiến An tại xã An Lập.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

+ Bảo tồn các hệ sinh thái và đa dạng sinh học: Bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái rừng và thảm thực vật khu vực phía Bắc tỉnh Bình Dương (huyện Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên), đảm bảo duy trì cân bằng sinh thái cho toàn vùng.

+ Bảo vệ các khu vực Cảnh quan sinh thái quan trọng:

+ Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng: khu vực Phú Giáo, Bắc Tân Uyên - tỉnh Bình Dương; Đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường; Mục tiêu: Bảo vệ hệ sinh thái (rừng tự nhiên kín thường xanh, rừng trồng, HSN nông nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học,...vv);

+ Khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu, Định Thành, Dầu Tiếng, diện tích là 1.792,23 ha; Là khu rừng tự nhiên và có tính ĐDSH cao; Mục đích bảo vệ HST tự nhiên kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và Kiểu rừng thưa cây lá rộng nửa rụng lá hơi khô nhiệt đới và bảo vệ ĐDSH;

+ Khu di tích lịch sử rừng Kiên An, An Lập, Dầu Tiếng ; diện tích là 209,58 ha; Mục đích bảo vệ HST rừng tự nhiên rừng tự nhiên thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và bảo vệ ĐDSH;

+ Bảo vệ các Vùng đất ngập nước quan trọng: Hồ Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng- tỉnh Bình Dương, diện tích là 351 ha; Mục tiêu bảo vệ HST đất ngập nước và bảo tồn ĐDSH;

- Thành lập các Cơ sở bảo tồn ĐDSH: Trung tâm bảo tồn sinh thái Phú An, thị xã Bến Cát (Làng tre Phú An): Là nơi bảo tồn và nghiên cứu các loài tre Việt Nam (với hơn 1.500 bụi với 300 giống tre của 17 loài khác nhau của Việt Nam và thế giới); Vườn thú Đại Nam (Công ty Cổ phần Du lịch Đại Nam) thuộc khối tư nhân: Là cơ sở bảo tồn các loài động vật hoang dã quý hiếm.

Như vậy, Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học với tổng diện tích 2.706,81 ha, chiếm 1,00 tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu tập trung tại huyện Dầu Tiếng, thị xã Bến Cát.

- Khu phát triển công nghiệp

Khu phát triển công nghiệp xác định khu phát triển công nghiệp là 22.090,52 ha, chiếm 8,20% tổng diện tích tự nhiên.

Huyện Phú Giáo: Khu vực phát triển các Khu công nghiệp được định hướng như sau:

- Đối với dự án đã có văn bản của Thủ tướng chính phủ (CV 173/TTg-KTN ngày 28/01/2016):

+ Bố trí tại xã Tam Lập đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lập diện tích 500 ha;

- Đối với dự án đã có nhà đầu tư đề xuất và UBND huyện đang đề xuất chủ trương Quy hoạch phát triển Khu công nghiệp trên địa bàn huyện như sau:

+ Mở rộng Khu công nghiệp Vĩnh Lập diện tích 250 ha.

+ Khu công nghiệp Vĩnh Lập 2 bố trí tại xã An Bình, diện tích 500 ha.

+ Khu công nghiệp Tam Lập bố trí tại xã Vĩnh Hòa và Tam Lập, diện tích 1.000 ha.

+ Khu công nghiệp An Linh bố trí tại xã An Linh và Tân Hiệp diện tích 1.000 ha.

+ Khu công nghiệp An Bình bố trí tại xã An Bình, diện tích 990 ha.

* Khu vực phát triển Cụm công nghiệp của huyện định hướng như sau:

+ Khu vực Tam Lập: cụm công nghiệp Tam Lập 2, cụm công nghiệp Tam Lập 3, cụm công nghiệp Tam Lập 4, cụm công nghiệp Tam Lập 5, cụm công nghiệp Tam Lập 6, cụm công nghiệp Thái Bình Dương.

+ Khu vực nông trường cao su BỔ LÁ, tại xã Phước Hòa bố trí cụm công nghiệp Phước Hòa.

+ Trục đường ĐH503, tại xã Tam Lập bố trí cụm công nghiệp Thái Bình Dương.

Thị xã Bến Cát: Khu vực phát triển công nghiệp: Quy mô quy hoạch khu vực phát triển khu vực công nghiệp khoảng 4.000 – 4.100 ha, bao gồm các khu công nghiệp và cụm công nghiệp An Điền. Trong giai đoạn tới sẽ tập trung mọi nguồn lực thu hút đầu tư, xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp, nâng cao tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp được quy hoạch. Các công ty, xí nghiệp công nghiệp hiện hữu trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường sẽ được di dời vào khu công nghiệp.

Huyện Bàu Bàng: Khu phát triển công nghiệp: Quy mô quy hoạch khu vực phát triển khu vực công nghiệp khoảng 6.700-6.800ha, bao gồm các khu công nghiệp Bàu Bàng, Bàu Bàng mở rộng, Cây Trường, Tân Bình, Tân Bình mở rộng, Lai Hưng và khu công nghiệp khoa học công nghệ. Trong giai đoạn tới sẽ tập trung mọi nguồn lực thu hút đầu tư, xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp, nâng cao tỷ lệ lấp đầy trong các khu công nghiệp được quy hoạch. Các công ty, xí nghiệp công nghiệp hiện hữu trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường sẽ được di dời vào khu công nghiệp.

Thành phố Tân Uyên: Các khu vực phát triển Công nghiệp, tập trung chủ yếu tại khu vực phía Đông Bắc tại Uyên Hưng và phía Tây Bắc tại Vĩnh Tân của khu vực nội thị.

Huyện Bắc Tân Uyên: Khu phát triển công nghiệp như sau:

+ Vùng công nghiệp trung tâm: Bao gồm các xã, thị trấn ở khu vực trung tâm là Tân Lập, Đất Cuốc, Tân Thành và một phần xã Tân Định. Phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ. Trong đó thị trấn Tân Thành là lõi trung tâm đô thị và đáp ứng nhu cầu ở cho người lao động trong các khu đô thị đồng thời là trung tâm hành chính, văn hóa, thương mại dịch vụ của vùng. Tân Lập và Đất Cuốc là 02 khu vực phát triển công nghiệp chính của phân vùng với KCN VSIP III, Đất Cuốc và khu sản xuất tập trung trên địa bàn xã Đất Cuốc. Phía Bắc phát triển mới khu công nghiệp trên địa bàn xã Tân Định để hình thành một cực phát triển mới.

+ Vùng công nghiệp Tân Bình – Bình Mỹ: Bao gồm các xã, thị trấn khu vực phía Tây là Tân Bình, Bình Mỹ. Định hướng phát triển vùng: Phát triển khu công nghiệp trên địa bàn Bình Mỹ và Tân Bình.

Thành phố Thuận An: Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp: Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất tại các khu công nghiệp hiện hữu. Khu vực đất đang còn thu hút đầu tư chọn loại ngành công nghiệp sạch, hiện đại có hàm lượng khoa học cao, giá trị gia tăng lớn, sử dụng ít lao động phổ thông và không gây ô nhiễm môi trường. Không cấp phép mới cho các cơ sở sản xuất nằm ngoài khu công nghiệp, vận động các doanh nghiệp chuyển đổi công năng, di dời vào các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Di dời hoặc chuyển đổi dây chuyền sản xuất đối với các cơ sở công nghiệp có khối lượng vận tải lớn ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng đô thị. Di dời hoặc chuyển đổi dây chuyền sản xuất đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nằm ngoài khu công nghiệp theo lộ trình.

Thành phố Dĩ An: Khu vực phát triển công nghiệp: Cơ bản ổn định diện tích 06 khu và 01 cụm công nghiệp hiện hữu, phát triển từng bước theo hướng hạn chế phát triển theo chiều rộng, giảm dần tỷ lệ gia công, đầu tư phát triển công nghiệp theo chiều sâu trên cơ sở đổi mới công nghệ, hiện đại hóa các dây chuyền sản xuất, tập trung vào các sản phẩm công nghiệp có hiệu quả kinh tế và giá trị xuất khẩu lớn.

Thành phố Thủ Dầu Một: Khu vực phát triển công nghiệp: Khu vực phát triển phía Đông Bắc Thủ Dầu Một (Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương) là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế và công nghiệp của tỉnh Bình Dương, bao gồm các phường: Hoà Phú, Phú Tân, Định Hoà, Phú Mỹ. Đây là khu vực đô thị đa chức năng đồng thời phát triển các khu dân cư gắn liền với các khu công nghiệp.

Huyện Dầu Tiếng: Khu phát triển công nghiệp (KCN, CCN): Ngoài CCN Thanh An đang hoạt động, trong kỳ quy hoạch tới tập trung phát triển mạnh khu vực công nghiệp. Định hướng phát triển thêm 8 KCN với diện tích 7.057,44ha và 12 CCN với diện tích 864,94ha, bao gồm tại các xã: An Lập; Định An; Định Hiệp; Long Hòa; Long Tân; Thanh An; Thanh Tuyền; Thị trấn Dầu Tiếng và Minh Hòa.

- Khu đô thị

Xác định khu đô thị là 62.224,82 ha, trong đó: Diện tích đất nông nghiệp là 24.651,80 ha, chiếm 39,62% tổng diện tích đất khu đô thị; Diện tích đất phi nông nghiệp là 37.573,02 ha, chiếm 60,38% tổng diện tích đất khu đô thị.

Khu đô thị tại huyện Phú Giáo: Khu đô thị được định hướng phát triển theo quy hoạch chung đô thị Phước Vĩnh - Vĩnh Hòa. Đô thị Phước Vĩnh - Vĩnh Hòa nằm về phía Bắc tỉnh Bình Dương có vai trò là cửa ngõ quan trọng tiếp nối giữa thành phố Thủ Dầu Một với thị xã Đồng Xoài, khu vực thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nam Bộ và Tây Nguyên thông qua đường HCM, ĐT741. Mặt khác, trong mối quan hệ với các xã xung quanh, đô thị Phước Vĩnh - Vĩnh Hòa đóng vai trò là trung tâm của huyện lỵ

Khu đô thị tại thị xã Bến Cát: Theo Điều chỉnh tổng thể quy chung Thị xã Bến Cát, đến năm 2030 trên địa bàn Thị xã phát triển 7 khu đô thị với tổng diện tích khoảng 21.459,50ha, trong đó: Khu đô thị trung tâm hiện hữu: Là trung tâm chính trị - hành chính, trung tâm dịch vụ của Thị xã Bến Cát và là trung tâm công nghiệp của Thị xã Bến Cát; và 02 khu vực phát triển đô thị mới là An Điền, An Tây với quy mô diện tích đến năm 2030 là 7.522,90ha. Trong đó: Định hướng Phát triển 03 điểm quy hoạch TOD và Khu đô thị mới với quy mô gần 2.000ha (Khu đô thị mới Vành đai 4-I diện tích 1.438ha tại An Tây; Khu đô thị mới Vành đai 4-II diện tích 319ha tại Hòa Lợi; Khu đô thị mới số 9 diện tích 525ha tại Tân Định).

Khu đô thị tại huyện Bàu Bàng: Theo quy hoạch vùng huyện Bàu Bàng, đến năm 2030 trên địa bàn huyện phát triển 6 khu đô thị với tổng diện tích khoảng 23.337,50 ha, trong đó: Khu đô thị trung tâm hiện hữu, phân bố chủ yếu thị trấn Lai Uyên và một phần đô thị Lai Hưng; Khu đô thị công nghiệp Cây Trường, nằm ở khu vực phía Bắc khu đô thị trung tâm, thuộc thị trấn Lai Uyên; Khu đô thị Khoa học công nghệ: Nằm ở phía Bắc huyện Bàu Bàng, thuộc 2 xã Cây Trường II và Trừ Văn Thố; Khu đô thị Lai Hưng, ranh giới là khu vực xã Lai Hưng hiện nay, ở phía Nam huyện; Khu đô thị Long Nguyên: là khu vực xã Long Nguyên hiện hữu, ở phía Tây huyện Bàu Bàng; Khu đô thị công nghiệp phía Đông thuộc địa bàn xã Hưng Hòa.

Khu đô thị tại huyện Bắc Tân Uyên: Phát triển khu đô thị tại Khu vực phía Tây Bắc của huyện gồm thị trấn Tân Thành, thị trấn Tân Bình, các xã Bình Mỹ, Tân Lập, Đất Cuốc.

Khu đô thị tại thành phố Thuận An: Phát triển không gian đô thị theo các tuyến giao thông chính như sau: hành lang khu vực ven sông Sài Gòn tập trung phát triển đô thị - dịch vụ du lịch (phát triển trung tâm thương mại, nhà hàng, khu vui chơi, bến thuyền

và khu biệt thự cao cấp); hành lang khu vực Đại lộ Bình Dương tập trung phát triển công nghiệp – dịch vụ (phát triển khu – cụm công nghiệp, sân golf, hội chợ triển lãm và khu trung tâm đào tạo); hành lang khu vực dọc ĐT 743 phát triển công nghiệp - cảng khô - đô thị (tập trung khu – cụm công nghiệp, bến cảng và cơ sở sản xuất kinh doanh).

Khu đô thị tại huyện Dầu Tiếng. Phát triển đô thị mới Thanh Tuyền, Long Hòa và Minh Hòa.

- Khu thương mại - dịch vụ

Khu thương mại – dịch vụ đến năm 2030 xác định khu thương mại - dịch vụ là 5.155,87 ha; trong đó: Đất nông nghiệp là 387,98 ha, chiếm 7,53% tổng diện tích khu thương mại – dịch vụ; Đất phi nông nghiệp là 4.767,89 ha, chiếm 92,47% tổng diện tích khu thương mại – dịch vụ. (trong đó: đất thương mại, dịch vụ 1.924,02 ha).

- Khu dân cư nông thôn: khoảng 30.009,92 ha; trong đó: Đất nông nghiệp là 5.543,09 ha, chiếm 15,76% tổng diện tích khu dân cư nông thôn; Đất phi nông nghiệp là 24.466,83 ha, chiếm 81,53% tổng diện tích khu dân cư nông thôn (trong đó đất ở tại nông thôn là 4.494,38 ha).

- Khu du lịch: khoảng 1.745,09 ha; trong đó: Đất nông nghiệp là 442,13 ha, chiếm 25,34% tổng diện tích đất khu du lịch; Đất phi nông nghiệp 1.302,96 ha, chiếm 74,66% tổng diện tích đất khu du lịch.

- Đất khu công nghệ cao: Tại phụ lục 48 của Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ Về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025 cho tỉnh Bình Dương, phân bổ 100 ha, đất khu công nghệ cao.

e. Diện tích các loại đất cần thu hồi

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, hoàn thành phương án sử dụng đất và khai thác đất một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất; trên cơ sở diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất thì diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án công trình trên toàn địa bàn tỉnh dự kiến thu hồi là 24.330,86 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 21.169,57 ha và đất phi nông nghiệp 3.161,29 ha:

f. Diện tích các loại đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng thời kỳ 2021 – 2030 cần chuyển 21.781,15 ha sang đất phi nông nghiệp.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch khoảng 7.191,52 ha:

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 1.273,77 ha (trong đó: Bàu Bàng 250,83 ha; Dầu Tiếng 17,35 ha; Phú Giáo 4,79 ha; Thành phố Dĩ An 205,87 ha; Thành phố Thủ Dầu Một 227,74 ha; Thành phố Thuận An 384,13 ha; Thị xã Bến Cát 31,54 ha; Thành phố Tân Uyên 151,79 ha).

10.5. Lộ trình và giải pháp giảm phát thải khí nhà kính (KNK)

Tỉnh Bình Dương đã tiến hành công tác kiểm kê Khí nhà kính (KNK) của tỉnh từ năm 2018. UBND tỉnh Bình Dương đã ban hành kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh giai đoạn 2023-2030, cụ thể hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Nghị Định Số: 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 về quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đến năm 2050, phê duyệt theo Quyết định Số 896/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/7/2022. Tại Việt Nam, 5 lĩnh vực giảm phát thải KNK gồm: quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm; lĩnh vực giao thông; lĩnh vực năng lượng; lĩnh vực xử lý chất thải; lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất khác. Lộ trình giảm phát thải đề xuất trong quy hoạch mang tính chất định hướng, bám theo Nghị Định Số: 06/2022/NĐ-CP; chi tiết hóa cho từng ngành và lĩnh vực sẽ được thực hiện sau quy hoạch.

Định hướng chung, lộ trình giảm phát thải khí nhà kính của tỉnh bám theo lộ trình của quốc gia.

Đến năm 2030: Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2030 giảm 30% mức phát thải khí mê-tan so với năm 2020. Xây dựng tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính từ năm 2026.

Đến năm 2050: Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động giảm phát thải khí mê-tan đến năm 2050 giảm 40% mức phát thải khí mê-tan so với năm 2030. Thực hiện kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính đối với các cơ sở phát thải hàng năm từ 2.000 tấn CO₂tđ trở lên từ năm 2030; 500 tấn CO₂tđ trở lên từ năm 2040; 200 tấn CO₂tđ trở lên từ năm 2050. Mọi cơ sở thuộc khu vực công phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động hằng ngày trở thành vấn đề đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội của các tổ chức, doanh nghiệp.

Hiện nay, UBND tỉnh Bình Dương đề ra 18 chủ đề với các hoạt động, nhiệm vụ cụ thể cho giai đoạn 2023 – 2030. Nguồn lực thực hiện bao gồm: Ngân sách Trung ương, địa phương, chính sách ưu đãi về thuế, ngoài ra còn có vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn hỗ trợ và vay ưu đãi cho tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó là nguồn vốn vay thương mại và đầu tư tư nhân như tín dụng xanh, trái phiếu doanh nghiệp xanh, vốn FDI cho tăng trưởng xanh.

- Chủ đề 1: Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước gắn kết với các mục tiêu tăng trưởng xanh.
- Chủ đề 2: Truyền thông, giáo dục và nâng cao nhận thức.
- Chủ đề 3: Phát triển nguồn nhân lực và việc làm xanh.
- Chủ đề 4: Huy động nguồn lực tài chính và thúc đẩy đầu tư cho tăng trưởng xanh.
- Chủ đề 5: Đầu tư cho khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.
- Chủ đề 6: Hội nhập và hợp tác quốc tế.
- Chủ đề 7: Bình đẳng trong chuyển đổi xanh, đảm bảo các nhóm đối tượng khác

nhau, đặc biệt là các chủ thể bị ảnh hưởng khi cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, các nhóm yếu thế (phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người nghèo, người khuyết tật, người già) được tiếp cận bình đẳng các cơ hội, thông tin, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ xã hội cơ bản, phù hợp với các lĩnh vực, việc làm mới trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.

- Chủ đề 8: Năng lượng (đảm bảo an ninh năng lượng theo hướng phát triển các nguồn năng lượng, khai thác và sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng và chuyển đổi cơ cấu nguồn năng lượng theo hướng giảm sự phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch; đẩy mạnh khai thác có hiệu quả và tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng của tỉnh...).
- Chủ đề 9: Công nghiệp (nâng cao hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng; từng bước hạn chế các ngành phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh mới...).
- Chủ đề 10: Giao thông vận tải và dịch vụ logistics (tăng cường đầu tư hiện đại hóa các hệ thống, mạng lưới giao thông, phương tiện trên cơ sở tiết kiệm năng lượng, có hiệu quả kinh tế, môi trường cao, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh chuyển đổi phương thức hàng hóa vận tải, thúc đẩy hoạt động logistics theo hướng xanh; nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển dịch vụ logistics theo hướng xanh).
- Chủ đề 11: Xây dựng (thúc đẩy đô thị hóa theo hướng đô thị thông minh bền vững, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, đảm bảo hiệu quả kinh tế - sinh thái).
- Chủ đề 12: Nông nghiệp và phát triển nông nghiệp (phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, sạch, bền vững, thông minh, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp thông qua việc điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và áp dụng các quy trình, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên...).
- Chủ đề 13: Quản lý chất thải (tăng cường công tác quản lý chất thải thông qua việc nghiên cứu và phát triển các mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn, công nghệ xử lý chất thải theo hướng kinh tế tuần hoàn, chuyển hóa chất thải thành tài nguyên, nguyên liệu sản xuất...).
- Chủ đề 14: Quản lý chất lượng không khí.
- Chủ đề 15: Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên đất đai, đa dạng sinh học; phát triển kinh tế biển xanh.
- Chủ đề 16: Tiêu dùng và mua sắm xanh, bền vững.

- Chủ đề 17: Xây dựng nền y tế xanh, thông minh, bền vững; thúc đẩy công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo hướng nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí của người dân.
- Chủ đề 18: Phát triển các loại hình du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, phát triển sản phẩm du lịch xanh.

CHƯƠNG XI. THỰC HIỆN QUY HOẠCH

11.1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

Thành công của Bình Dương trong giai đoạn vừa qua phần lớn đến từ các giải pháp tổ chức thực hiện các chỉ đạo, nghị quyết, quy hoạch, kế hoạch sáng tạo linh hoạt trong từng bước thực hiện, sự đồng lòng của bộ máy chính quyền các cấp.

Đối với giải quyết các vấn đề liên kết vùng cần phải thực hiện gắn với các chương trình hành động của quốc gia, của vùng Đông Nam Bộ, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và các hợp tác, liên kết chiến lược giữa Bình Dương và các địa phương lân cận, đặc biệt là tập trung giải quyết các dự án chiến lược về hạ tầng giao thông. Đồng thời kết hợp với các nhà đầu tư chiến lược phát triển hạ tầng kết nối theo mô hình hợp tác PPP.

Hành động thực hiện chiến lược, quy hoạch cần được sự hỗ trợ bằng các nghiên cứu khoa học lý luận cơ bản, tham khảo các bài học kinh nghiệm thành công của quốc tế và ứng dụng các thành tựu của khoa học công nghệ ... từng bước được tổng hợp thành bộ quy chế, quy định về các hành động mang đặc trưng riêng của Bình Dương.

Các hành động thực hiện chiến lược gồm: Mô hình đồng hành Nhà nước và Doanh nghiệp; Cơ chế chính sách; Hành động.

Dự kiến phân kỳ thực hiện quy hoạch như sau:

- Giai đoạn 2023-2025: Xây dựng hoàn thiện bộ chiến lược quy hoạch phát triển tỉnh Bình Dương; phối hợp với các chương trình của Quốc gia và Vùng xây dựng hệ thống các kết nối giao thông liên vùng; Phát triển các nền tảng để tạo môi trường thúc đẩy đổi mới sáng tạo; Thực hiện các chính sách đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân; Xây dựng các cơ chế chính sách tạo nguồn lực hỗ trợ phát triển tỉnh.

- Giai đoạn 2026-2030: Phát triển đô thị công nghiệp và công nghệ: Phối hợp xây dựng hoàn thiện các dự án hạ tầng kết nối liên vùng; Xây dựng phát triển các trung tâm phức hợp về đô thị - công nghiệp - dịch vụ cấp vùng để tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung cấp tỉnh; Tái phát triển các khu vực đô thị phía Nam;

- Giai đoạn 2031-2040: Nâng cao chất lượng phát triển dịch vụ: Phát triển hoàn thiện các dự án chiến lược; Chuyển đổi nâng cấp các khu vực hiện hữu;

- Giai đoạn 2041-2050: Xây dựng đô thị dịch vụ và sáng tạo:

11.2. Chương trình dự án đầu tư chiến lược

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

a. Tiêu chí lựa chọn dự án chiến lược

- (1) Phù hợp với các định hướng chiến lược của tỉnh;
- (2) Tạo động lực, thúc đẩy phát triển lan tỏa, bao trùm theo các mục tiêu chung của tỉnh;
- (3) Hiệu quả về khai thác sử dụng nguồn lực: ngân sách nhà nước, tài nguyên đất đai, sinh thái; nguồn nhân lực;
- (4) Các dự án có công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ 4.0;
- (5) Các dự án được triển khai do nhà đầu tư có năng lực quản trị hiện đại;
- (6) Các dự án có khả năng mở rộng kết nối thị trường trong nước với nước ngoài;
- (7) Các dự án có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu;
- (8) Các dự án sử dụng công nghệ ‘sạch’, đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

b. Danh mục các nhóm dự án chiến lược

- (1) Hoàn thành các hạ tầng giao thông kết nối vùng
 - (2) Triển khai đồng bộ các ứng dụng của đô thị thông minh cho 3 đô thị lớn, ứng dụng trong các ngành công nghiệp và dịch vụ
 - (3) Xây dựng vùng đổi mới sáng tạo, trung tâm Văn hóa, Thông tin – thể thao
 - (4) Thiết lập chính sách và phương án chuyển dịch, tái định cư doanh nghiệp
 - (5) Xây dựng chiến lược thương mại điện tử xuyên biên giới
 - (6) Xây dựng và chuyển đổi các tổ hợp quy mô lớn về công nghiệp – đô thị – dịch vụ
 - (7) Tái thiết đô thị và xây dựng đô thị đáng sống phía Nam ở cửa ngõ tỉnh Bình Dương, tại hai thành phố Thuận An và Dĩ An
 - (8) Đẩy mạnh phát triển du lịch dọc theo hai con sông Sài Gòn và Đồng Nai
 - (9) Khu liên hợp Văn hóa - Thể thao - Y tế - Đào tạo cấp vùng 1.500 ha
- ❖ Đề xuất danh mục dự án chiến lược cho tỉnh Bình Dương

STT	Dự án chiến lược	Định hướng mục tiêu
I	Phát triển đồng bộ hạ tầng giao kết nối vùng và trung tâm logistics	
1	Kế hoạch phát triển hoàn chỉnh hệ thống giao thông kết nối vùng, bao gồm các nhiệm vụ: - Nhiệm vụ phát triển cao tốc TP. Hồ	- Tăng cường giao thương hàng hóa và liên kết vùng; - Đưa Bình Dương trở thành trung tâm kết nối vùng Đông Nam Bộ với các vùng khác;

STT	Dự án chiến lược	Định hướng mục tiêu
	<p>Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành</p> <p>- Nhiệm vụ phát triển đường sắt đô thị Suối Tiên - Thành phố mới Bình Dương - Bàu Bàng và các điểm đô thị TOD (TOD Bình Thắng, TOD Tân Đông Hiệp, TOD Phú Hòa, TOD trung tâm Thành phố mới, TOD Bến Cát, TOD Bàu Bàng)</p> <p>- Nhiệm vụ phát triển đường Vành đai 4 kết nối</p> <p>- Nhiệm vụ phát triển phát triển đường Vành đai 5 kết nối</p> <p>- Nhiệm vụ phát triển hệ thống cầu qua sông Đồng Nai và sông Sài Gòn</p> <p>- Nhiệm vụ đường sắt Bàu Bàng - Biên Hòa - Vũng Tàu</p> <p>- Nhiệm vụ xây dựng ga trung tâm đường sắt Dĩ An</p> <p>- Nhiệm vụ nghiên cứu khả thi xây dựng sân bay Dầu Tiếng</p> <p>- Nhiệm vụ phát triển giao thông thủy cho du lịch trên sông Đồng Nai và sông Sài Gòn</p>	<p>- Tạo nền tảng hình thành các trung tâm logistics cấp vùng và quốc gia;</p> <p>- Góp phần thúc đẩy phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Mai - TP. Hồ Chí Minh;</p> <p>- Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn khai thác hành lang kinh tế xuyên Á.</p>
2	<p>Nhiệm vụ đầu tư nâng cấp và xây dựng các tuyến giao thông kết nối nội tỉnh: Đường Tây QL13, QL56B (ĐT743, ĐT746, ĐT747, ĐT750)</p>	<p>Tăng cường động lực kết nối nội tỉnh và tăng cường kết nối cho hệ thống giao thông trục Bắc - Nam và trục Đông - Tây trên địa bàn tỉnh Bình Dương</p>
3	<p>Nhiệm vụ phát triển đồng bộ hệ thống trung tâm logistic cấp vùng:</p> <p>- Trung tâm logistics Dĩ An: 200 ha</p> <p>- Trung tâm logistics Bàu Bàng: 190 ha</p> <p>- Trung tâm logistics VSIP II: 20 ha</p> <p>- Trung tâm logistics An Tây: 100 ha</p>	<p>Hình thành hệ thống trung tâm logistics cấp vùng gắn với chuỗi công nghiệp Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải</p>
II	Tái thiết và phát triển đô thị thông minh, đổi mới sáng tạo	
1	<p>Nhiệm vụ nâng cấp hệ thống đô thị Bình Dương đến năm 2030</p>	<p>- Hướng đến đưa Bình Dương đạt chuẩn đô thị trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Phát triển và nâng cấp các đô thị của tỉnh Bình Dương theo hướng thông minh và bền vững.</p>
2	<p>Nhiệm vụ chỉnh trang và phát triển đô thị hiện đại cửa ngõ phía Nam</p>	<p>- Tái thiết và xây dựng đô thị cửa ngõ Dĩ An và Thuận An thành đô thị - dịch vụ hiện đại, đáng sống ngang tầm quốc tế;</p> <p>- Thu hút nguồn nhân lực chất lượng về Bình Dương sinh sống và làm việc.</p>
3	<p>Nhiệm vụ phát triển thành phố thông</p>	<p>- Nâng cao chất lượng đô thị và thu hút nguồn</p>

STT	Dự án chiến lược	Định hướng mục tiêu
	minh và đổi mới sáng tạo	nhân lực chất lượng cao; - Hướng đến phát triển kinh tế đô thị theo hướng chuyển đổi số.
4	Nhiệm vụ xây dựng khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng theo không gian 2 lưu vực sông Đồng Nai, sông Sài Gòn	Hình thành không gian mới gắn với khai thác giá trị cảnh quan sông Sài Gòn và sông Đồng Nai
III	Tái cơ cấu nội ngành và phát triển công nghiệp công nghệ cao	
1	Nhiệm vụ di dời các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp lên phía Bắc	- Tổ chức lại không gian lãnh thổ sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại. - Tạo không gian mới cho phát triển đô thị - công nghiệp công nghệ cao
2	Nhiệm vụ phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực Bình Dương	- Phát triển các sản phẩm công nghiệp lõi, công nghiệp mũi nhọn, chủ lực nhằm đưa ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Bình Dương tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. - Nâng tầm vị thế và uy tín của tỉnh Bình Dương
3	Nhiệm vụ phát triển công nghiệp sinh thái và công nghiệp tuần hoàn	- Thúc đẩy thu hút đầu tư vào Bình Dương - Tiên phong hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp sinh thái, tuần hoàn, Net Zero kiểu mẫu hướng tới trung hòa các-bon. - Cải thiện và nâng cao sức tái sinh học và sức chứa lãnh thổ cho tỉnh Bình Dương
4	Nhiệm vụ phát triển ngành công nghiệp môi trường đến năm 2030	- Hình thành khu công nghiệp tái chế phục vụ xử lý chất thải cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long - Hình thành ngành kinh tế chất thải ở Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ
5	Nhiệm vụ phát triển công nghiệp dược phẩm tỉnh Bình Dương đến năm 2030	Hình thành trung tâm nghiên cứu và phát triển ngành dược phẩm cấp vùng tại Bình Dương
6	Nhiệm vụ phát triển kinh tế số tỉnh Bình Dương đến năm 2030, định hướng đến năm 2045	Hướng đến xây dựng xã hội số và kinh tế số tỉnh Bình Dương
VI	Dịch vụ - du lịch chất lượng cao, bảo tồn và phát triển di sản văn hóa Bình Dương	
1	Nhiệm vụ phát triển Khu liên hợp Văn hóa - Thể dục - Thể thao - Y tế - Giáo dục: 1.500 ha	- Nâng tầm vị thế và vai trò của Bình Dương đối với Vùng Đông Nam Bộ, quốc gia và khu vực. - Đăng cai các sự kiện lớn: Asiad, Seagames, Olympics...
2	Nhiệm vụ phát triển Tổ hợp vui chơi giải trí quốc tế và trường đua công thức 1	Phát triển dịch vụ chất lượng cao cấp

STT	Dự án chiến lược	Định hướng mục tiêu
3	Nhiệm vụ phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng ven sông Đồng Nai, sông Sài Gòn	- Thúc đẩy phát triển hai hành lang sinh thái phía Đông và phía Tây; - Khai thác không gian mặt nước dòng sông Đồng Nai và Sài Gòn cho phát triển
4	Nhiệm vụ phát triển bệnh viện quốc tế và trung tâm công nghệ dược liệu	Đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân
5	Nhiệm vụ khôi phục nghề truyền thống tỉnh Bình Dương đến năm 2030 (tranh sơn mài, đồ gốm, nghề mộc)	- Thúc đẩy phát triển ngành kinh tế di sản văn hóa góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Bình Dương - Thúc đẩy phát triển du lịch di sản văn hóa
V	Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	
1	Xây dựng và triển khai 2-3 Chương trình KHCN trọng điểm cấp tỉnh	Tập trung và huy động các tiềm KHCN của tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp, nhà khoa học từ các Viện nghiên cứu, Trường Đại học
2	Nhiệm vụ phát triển Trung tâm R&D và đổi mới sáng tạo Bình Dương	- Thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. - Hình thành vườn ươm khoa học công nghệ và công nghiệp lõi
3	Nhiệm vụ xây dựng và triển khai chương trình phát triển hệ sinh thái KHCN&ĐMST tại một số Trường Đại học trở thành Trường Đại học khởi nghiệp	Thúc đẩy hình thành các HST KHCN&ĐMST trong khối các Trường Đại học trên địa bàn tỉnh Bình Dương, tạo nền tảng, động lực phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Dương
4	Nhiệm vụ xây dựng và triển khai các Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp; Chương trình hỗ trợ nâng cao năng suất chất lượng và sản phẩm, hàng hóa; Chương trình hỗ trợ phát triển, khai thác tài sản trí tuệ; Chương trình phát triển thị trường KHCN, thương mại quốc tế; Chương trình phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST, doanh nghiệp KHCN Spin-off; Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp;...	Thúc đẩy và khơi thông tiềm lực KHCN&ĐMST trong cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương

11.3. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư

Danh mục dự án ưu tiên đầu tư của các ngành xem chi tiết tại báo cáo chi tiết của các ngành, lĩnh vực

11.4. Giải pháp thực hiện quy hoạch

a. Huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp ngân sách gắn với phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, “lợi ích nhóm”. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững; tăng cường giải pháp tăng thu ngân sách, chống thất thu thuế; triển khai rộng rãi hóa đơn điện tử. Tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, nâng cao tỷ lệ giải ngân gắn với chất lượng công trình và hoàn thành đúng tiến độ các dự án; ưu tiên bố trí phù hợp các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để dẫn dắt và thúc đẩy thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Kiên quyết loại bỏ các rào cản bất hợp lý, các chi phí không chính thức; củng cố, đổi mới cơ chế, phát huy hiệu quả mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp phù hợp với xu hướng chuyển đổi số toàn diện. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số để tăng năng suất và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân có trọng tâm, trọng điểm.

- Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, ngày càng thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh. Phát triển sản phẩm chủ lực và xây dựng thương hiệu của tỉnh, tạo sự liên kết giữa các thành phần kinh tế và thúc đẩy liên kết vùng. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác.

b. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; khẩn trương hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất theo thị trường đảm bảo công khai, minh bạch. Rà soát, đánh giá hiện trạng từng khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh về công tác quy hoạch, quản lý, sử dụng đất, dự án đầu tư, môi trường, lao động, hạ tầng xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, hiệu quả kinh tế - xã hội. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm, gây lãng phí đất đai... theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, phát huy cao nhất giá trị nguồn lực đất đai, tạo động lực phát triển. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp,

hiệu quả đối với địa phương; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

c. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số, đặc biệt cơ chế chính sách về nhà ở để thu hút lao động khi làm việc tại Bình Dương bao gồm cả nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp và nhà ở cho nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia gắn với các thiết chế văn hóa để đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động làm việc, sinh sống lâu dài tại Bình Dương.

- Tập trung nguồn lực xây dựng phát triển các cụm trường tại Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bến Cát, Bàu Bàng theo mô hình đô thị đại học để trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu đối với một số lĩnh vực của vùng. Mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề tinh trọng điểm (công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ, du lịch; kinh tế biển...), tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bình Dương đáp ứng các yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

d. Giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ

- Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế như: chế biến chế tạo, sản xuất điện, khai khoáng, du lịch, thương mại, logistics, tài chính, nông nghiệp, kinh tế biển, cảng biển và các lĩnh vực xã hội như: y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

e. Giải pháp về cơ chế, chính sách, liên kết phát triển

- Về hợp tác quốc tế: Thực hiện chiến lược ngoại giao đa phương, chủ động, tích cực, sáng tạo triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tạo thế đan xen lợi ích trên địa bàn tỉnh và từng địa phương. Tăng cường thông tin tuyên truyền đối ngoại, xây dựng danh hiệu UNESCO về Thành phố sáng tạo, Thành phố học tập toàn

cầu để góp phần xây dựng quảng bá con người, văn hóa và du lịch của Bình Dương. Nâng cao năng lực hội nhập cho các chủ thể là doanh nghiệp và người dân. Triển khai thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do. Nghiên cứu mở rộng việc ký kết thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu, hợp tác với tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng hoặc có lợi thế so sánh khác biệt thuộc các nước khu vực ASEAN, Đông Bắc Á, Châu Âu, Châu Mỹ... để thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch,...

- Về hợp tác vùng: Tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác phù hợp với nhu cầu và thế mạnh của các địa phương trong vùng Thành phố Hồ Chí Minh, Vùng Đông Nam Bộ,... tạo sự thống nhất và sức mạnh tổng hợp về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh cho Bình Dương và cho mỗi địa phương, cho toàn vùng và cả nước; nhất là trên các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; giáo dục và đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hình thành, phát triển các dịch vụ; quản lý, bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển kinh tế số, xã hội số, xúc tiến đầu tư và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội... Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng, trong đó có chính sách đặc thù riêng để xây dựng khu đô thị công nghiệp dịch vụ và chuyển đổi di dời các khu vực sản xuất phía Nam,... Thực hiện các chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản đặc trưng, trong đó có các danh hiệu UNESCO trên địa bàn tỉnh như Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ; Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt.

f. Giải pháp về quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển vùng đô thị, đô thị công nghiệp dịch vụ, tái phát triển đô thị ... với các kinh nghiệm thành công trên thế giới để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

g. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc triển khai thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bộ trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công quy hoạch.

11.5. Bộ chỉ số giám sát và đánh giá thực hiện quy hoạch

Để đánh giá mức độ phát triển và tính bền vững của nền kinh tế tỉnh Bình Dương theo Khung chiến lược tích hợp cần thiết phải có bộ chỉ số đo lường để giám sát và đánh giá qua từng năm. Dự kiến Bộ chỉ số được đề xuất cho tỉnh Bình Dương dưới đây trên cơ sở tham khảo bộ chỉ số phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc đề xuất⁹⁹ và các chỉ số thường được dùng hoặc khuyến cáo sử dụng để đo lường mức độ/tốc độ phát triển của các ngành, lĩnh vực cũng như công tác bảo vệ môi trường, tính toán sức chứa lãnh thổ, sức chịu tải sinh học và ngưỡng sinh thái.

STT	Trụ cột và chỉ số	Đơn vị	Ghi chú
I	Cải thiện môi trường đầu tư		
1	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	Phản ánh sự cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh Bình Dương để thu hút đầu tư
2	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	Đo lường, đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền tỉnh Bình Dương
II	Chấm dứt tình trạng đói nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Dương		
1	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	

⁹⁹ Bao gồm 17 mục tiêu và 169 mục tiêu cụ thể

STT	Trụ cột và chỉ số	Đơn vị	Ghi chú
2	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội	%	
3	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	
4	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	
5	Tỷ lệ người hưởng BHXH hàng tháng	%	
6	Tỷ lệ người hưởng BHXH một lần	%	
7	Tỷ lệ người hưởng BHYT	%	
8	Tỷ lệ người hưởng BHTN hàng tháng	%	
III	Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh của người dân và tăng cường phúc lợi xã hội		
9	Số ca mắc dịch bệnh	Ca	
10	Số người chết vì dịch bệnh	Người	
11	Số người chết do tai nạn giao thông	Người	
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vaccine	%	
13	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Người	
14	Tỷ lệ lao động ngoại tỉnh có nhà ở ổn định	%	
IV	Đảm bảo nền chất lượng, công bằng, toàn diện nền giáo dục		
15	Số trẻ em từ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo	Người	
16	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	%	
V	Đạt được bình đẳng giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ		
17	Tỷ lệ nữ đại biểu tham gia hội đồng nhân dân các cấp	%	
18	Tỷ lệ lao động nữ có việc làm trên tổng số lao động	%	
VI	Đảm bảo quyền tiếp cận		

STT	Trụ cột và chỉ số	Đơn vị	Ghi chú
	nguồn nước hợp vệ sinh		
19	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung	%	
20	Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	
21	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch	%	
VII	Năng lượng bền vững		
22	Công suất lắp đặt và sản lượng điện tái tạo	kW	Mức độ chuyển dịch sang năng lượng tái tạo
23	Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trên tổng số năng lượng tiêu thụ trong năm	%	Mức độ sử dụng năng lượng sạch nhằm giảm phát thải khí nhà kính
VIII	Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người		
24	Quy mô nền kinh tế (GRDP)	1.000 tỷ đồng	
25	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%	
26	Thu nhập bình quân đầu người hàng năm	triệu đồng/người/năm	Tổng sản phẩm trong tính bình quân đầu người (GRDP)
27	Năng suất lao động xã hội	Triệu đồng/lao động/tháng	Phản ánh thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp trong năm
28	Hiệu quả kinh tế từ hoạt động sử dụng đất	Tỷ đồng/năm	Các loại thuế
29	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế hàng năm	%	
30	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân năm	%/năm	
31	Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo trong tổng giá trị công nghiệp hàng năm	%	
32	Tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP của tỉnh hàng năm	%	

STT	Trụ cột và chỉ số	Đơn vị	Ghi chú
33	Tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ trong GRDP của tỉnh hàng năm	%	
34	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế ban đêm trong GRDP của tỉnh hàng năm	%	
35	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế du lịch, di sản văn hóa trong GRDP của tỉnh hàng năm	%	
36	Tỷ trọng kinh tế số so với GRDP	%	
37	Thu hút khách du lịch	lượt người/năm	
38	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	
39	Tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	
40	Tỷ lệ thất nghiệp	%	
41	Tỷ lệ lao động thiếu việc làm	%	
IX	Phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới		
42	Tỷ trọng vận tải bằng TOD	%	
43	Tỷ lệ chiều dài đường cao tốc bình quân đầu người	Km/người	
44	Tỷ lệ chiều dài đường sắt bình quân đầu người	Km/người	
45	Số lượt hành khách vận chuyển trong năm	1.000 người/năm	
46	Số lượt hành khách luân chuyển	1.000 người/km	
47	Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong năm	1.000 tấn/năm	
48	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	1.000 tấn/Km	
49	Tỷ lệ số lao động trong ngành công nghiệp, chế biến chế tạo trên tổng lao động ngành công nghiệp	%	
50	Tỷ lệ số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	%	
51	Tỷ lệ số doanh nghiệp FDI trên	%	

STT	Trụ cột và chỉ số	Đơn vị	Ghi chú
	tổng số doanh nghiệp đang hoạt động		
X	Thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững và đổi mới sáng tạo		
52	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	1.000 tỷ đồng	Trung bình năm
53	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	1.000 tỷ đồng	Trung bình năm
54	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	Điểm	Đánh giá mức độ đổi mới sáng tạo của các địa phương
XI	Bảo vệ môi trường, sức chứa lãnh thổ, sức tải sinh học và ngưỡng sinh thái		
55	Tỷ lệ che phủ rừng	%	
56	Dấu chân sinh thái	gha	
57	Sức tải sinh học	gha	
58	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	
59	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	
60	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định	%	
61	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp	%	
62	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	
63	Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	
64	Tỷ lệ các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	
65	Lượng phân hóa học được sử dụng hàng năm trên đơn vị diện tích sản xuất nông nghiệp	Tấn/ha	
66	Lượng CO ₂ phát thải hàng năm	Tấn/năm	
67	Mức phát thải khí nhà kính trên	Tấn CO ₂ tương	

STT	Trụ cột và chỉ số	Đơn vị	Ghi chú
	đầu người (quy đổi ra CO ₂)	đương/người/năm	
68	Lượng hóa chất bảo vệ thực vật sử dụng hàng năm	Tấn hoặc lít/năm	
XII	Phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và kinh tế sinh thái		
72	Tỷ lệ khu công nghiệp đạt tiêu chuẩn khu công nghiệp sinh thái trên tổng số khu công nghiệp đang hoạt động	%	
73	Tỷ lệ số khu/cụm công nghiệp đạt tiêu chuẩn khu/cụm công nghiệp Net Zero	%	
74	Tỷ lệ số khu/cụm công nghiệp đạt tiêu chuẩn khu/cụm công nghiệp tuần hoàn	%	
75	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được tái sử dụng trên tổng lượng nước thải sinh hoạt	%	
76	Tỷ lệ nước thải công nghiệp được tái sử dụng trên tổng lượng nước thải công nghiệp	%	
77	Tỷ lệ chất thải rắn được tái chế, tái sử dụng trên tổng lượng chất thải rắn phát sinh hàng năm	%	
78	Số lượng tín chỉ các-bon trong tỉnh Bình Dương giao dịch trên thị trường	Tín chỉ	
XIII	Phát triển đô thị thông minh bền vững¹⁰⁰		
79	Tỷ lệ số đô thị đạt chuẩn đô thị thông minh bền vững trên tổng số đô thị	%	
80	Tỷ lệ đô thị hóa	%	

¹⁰⁰ Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030. Đề án đã xác định 07 nguyên tắc, quan điểm và 04 nội hàm chủ yếu cho phát triển đô thị thông minh trong giai đoạn hiện nay, gồm: (1) Quy hoạch đô thị thông minh, (2) Xây dựng và quản lý đô thị thông minh, (3) Cung cấp tiện ích đô thị thông minh cho các tổ chức, cá nhân trong đô thị. (4) Cơ sở nền tảng là Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và hệ thống hạ tầng ICT, trong đó bao gồm cơ sở dữ liệu không gian đô thị thông minh được kết nối liên thông và hệ thống tích hợp hai hệ thống trên

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

12.1. Kết luận

Báo cáo Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình bày những nét lớn, định hướng bước đầu, (được tổng hợp từ các nghiên cứu Quy hoạch tỉnh của VIUP và các đối tác, nghiên cứu Chiến lược tích hợp của các chuyên gia đến từ ĐHQGHN và nghiên cứu phương án kinh tế xã hội của công ty RB) xin ý kiến các đồng chí Lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các Sở ngành, Địa phương và cơ quan liên quan làm cơ sở định hướng xuyên suốt cho các báo cáo tích hợp và báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh sau này.

Báo cáo Quy hoạch tỉnh đã bám sát những Văn kiện, Nghị quyết, văn bản khác của Trung ương, quốc gia có liên quan đến tỉnh Bình Dương, tổng hợp định hướng của các ngành và tham vấn ý kiến các chuyên gia chiến lược của tỉnh làm căn cứ thực hiện, nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Song song với báo cáo Khung định hướng, Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050, các báo cáo khác đã được xây dựng và xin ý kiến hoàn thiện bao gồm: 37 Nhiệm vụ tích hợp quy hoạch, báo cáo thuyết minh Quy hoạch tỉnh, cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh, hệ thống bản đồ và những tài liệu có liên quan khác.

12.2. Đề xuất, kiến nghị

Báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND Tỉnh và Ban Chỉ đạo quy hoạch tỉnh xin ý kiến góp ý chỉ đạo đối với các vấn đề chính sau:

1) Xin ý kiến góp ý, chỉ đạo đối với các điểm nghẽn, thách thức phát triển của tỉnh Bình Dương; các Định hướng chiến lược phát triển; kịch bản phát triển và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Dương để làm cơ sở cho công tác triển khai tiếp theo.

2) Phối hợp triển khai các nghiên cứu chuyên ngành: Đề nghị UBND Tỉnh giao các Sở Ban, Ngành phối hợp với nghiên cứu song song với quá trình lập quy hoạch tỉnh các chương trình cụ thể gồm: Chương trình phát triển đô thị của ngành xây dựng, Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của ngành Tài nguyên môi trường; Hệ thống giao thông kết nối của ngành giao thông; Chuyển đổi các khu, cụm công nghiệp phía Nam của ngành Công thương; Nâng cấp mô hình Thành phố thông minh Bình Dương; Cơ chế chính sách đặc thù của tỉnh Bình Dương.

PHỤ LỤC

Phụ lục: Hệ thống chỉ tiêu phát triển trong quy hoạch Tỉnh Bình Dương 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo đổi, đánh giá)
1.	Các chỉ tiêu chung				
-	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm (%/năm)	8,2	12,0		
-	GRDP bình quân đầu người (USD)		15.800		
-	Cơ cấu kinh tế đến năm 2030				
-	Ngành công nghiệp - xây dựng		64,0		
-	Ngành dịch vụ		28,0		
-	Ngành nông, lâm, thủy sản		2,0		
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm		6,0		
-	Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và xếp hạng hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)		Top 5		
-	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế ban đêm trong GDP của tỉnh hàng năm		20%		
-	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh		Top 3		

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
2.	<i>Các chỉ tiêu phát triển ngành công nghiệp</i>				Sở Công thương
-	Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp (%/năm)	7,9%	8,7%		
-	Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP		59,3		
-	Số lượng KCN		41		
-	Diện tích đất công nghiệp (ha)		15.390	17.909,07	
-	Tỷ lệ lấp đầy chung các KCN hoạt động (có dự án đầu tư thứ cấp)	62,14%	89,74%		
-	Tốc độ tăng lao động trong ngành công nghiệp, chế biến chế tạo		3,0%/năm		
-	Tỷ lệ khu công nghiệp đạt tiêu chuẩn khu công nghiệp sinh thái trên tổng số khu công nghiệp đang hoạt động		70,0%		
-	Tỷ lệ số khu/cụm công nghiệp đạt tiêu chuẩn khu/cụm công nghiệp tuần hoàn		70,0%		
3.	<i>Các chỉ tiêu phát triển ngành thương mại dịch vụ</i>				Sở Công thương

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành thương mại dịch vụ bình quân năm (%/năm)	11,0%	16,5%		
-	Tỉ trọng ngành thương mại dịch vụ trong GRDP	8,0	10,0		
-	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm (%/năm)	9,0-10,0	7,0-8,0		
-	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân năm (%/năm)	14,0	18,0		
-	Số lượng trung tâm thương mại	11	22		
-	Số lượng siêu thị cấp I	19	30		
4.	<i>Các chỉ tiêu phát triển ngành du lịch</i>				Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
-	Tốc độ tăng trưởng tổng thu từ khách du lịch (%/năm)		32,97	11,55	
-	Số lượt khách du lịch	5.084.000	8.349.000	26.373.000	
-	+ Khách quốc tế	328.000	689.000	6.067.000	
-	+ Khách nội địa	4.756.000	7.660.000	20.306.000	
-	Buồng lưu trú du lịch (buồng)	16.600	33.100	141.000	
5.	<i>Các chỉ tiêu phát triển ngành nông lâm thủy sản</i>				Sở Nông nghiệp và

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
					Phát triển nông thôn
-	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn (%/năm)	2,5%	1,9%		
-	Nông nghiệp CNC: Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất của ngành (%)	20	30		
6.	<i>Các chỉ tiêu phát triển khoa học và công nghệ</i>				Sở Khoa học và Công nghệ
-	Đầu tư cho khoa học và công nghệ trong GRDP (%)	1,40%	1,70%		
-	Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (người/ 10.000 người)	12	15		
-	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo so với tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh (%)		40%		
7.	<i>Các chỉ tiêu phát triển giáo dục và đào tạo</i>				Sở Giáo dục và Đào tạo
-	Số trường đại học	8	8	10	
-	Số trường cao đẳng		8	13	
-	Số trung tâm/cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		22	26	

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ (%)	35%	40%		
-	Số sinh viên đại học trên 1 vạn dân (sinh viên/10.000 dân)	190	260	300	
-	Số trường/cơ sở giáo dục mầm non thành lập mới	27	25	93	
-	Số trường/cơ sở giáo dục tiểu học thành lập mới	22	35	18	
-	Số trường/cơ sở giáo dục THCS thành lập mới	16	14	14	
-	Số trường/cơ sở giáo dục THPT thành lập mới	2	2	12	
8.	<i>Các chỉ tiêu phát triển y tế</i>				Sở Y tế
-	Số giường bệnh trên 10.000 dân (giường /10.000 dân)	27	30	45	
-	Số bác sỹ trên 10.000 dân (bác sỹ /10.000 dân)	10	11	35	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế (%)	≥91	≥95	100	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vaccine		100%		
9.	<i>Các chỉ tiêu phát triển thể dục – thể thao</i>				Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	Tổng số công trình thể dục thể thao cấp tỉnh (công trình)	2	3	3	
10.	<i>Các chỉ tiêu phát triển đô thị và nông thôn</i>				
-	Số lượng đô thị (đô thị)	13	15	9	Sở Xây dựng
-	Số lượng đô thị loại III trở lên/ tổng số đô thị	5/13	6/13	9/9	Sở Xây dựng
-	Diện tích nhà ở khu vực đô thị (m ² /người)	32,5	35	≥40	Sở Xây dựng
-	Diện tích nhà ở khu vực nông thôn (m ² /người)	26,6	30	≥35	Sở Xây dựng
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)	24%	≥70%	100%	Sở Xây dựng
-	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường(%)	≥70%	100%	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (%)	≥50%	≥70%	≥90%	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (%)	≥80%	≥90%	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
11.	<i>Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng kỹ thuật</i>				
a.	<i>Giao thông vận tải</i>				Sở Giao thông vận tải
-	Chiều dài đường bộ cao tốc		151 (km)		
-	Chiều dài quốc lộ		228 (km)		
-	Chiều dài đường sắt đô thị		64 (km)	280 (km)	
-	Cảng biển Bình Dương		cảng loại III, tiếp nhận tàu 5.000 tấn		
-	Cụm cảng trên sông Sài Gòn		Tiếp nhận tàu 2.000 - 3.000 tấn. Công suất 17,4 triệu tấn/năm		
-	Cụm cảng trên sông Đồng Nai		Tiếp nhận tàu 3.000 tấn. Công suất 12,8 triệu tấn/năm		
-	Cụm cảng khách		Cờ tàu 100 ghé, công suất 200.000 lượt hành khách/năm		
-	Vận chuyển hành khách		364,2 triệu lượt hành khách/năm		
-	Vận chuyển hàng hóa		551,2 triệu tấn/năm		
-	Tỷ trọng vận tải bằng TOD		40,0%		

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	Tốc độ tăng trưởng doanh thu dịch vụ logistics		18%-20%	10%	
b.	<i>Cấp điện, năng lượng</i>				Sở Công thương
-	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (Kwh/người.năm)	1.100 đối với ĐT loại I 750 đối với ĐT loại II-loại III 400 đối với ĐT loại IV-V	1.100 đối với ĐT loại I 750 đối với ĐT loại II-loại III 400 đối với ĐT loại IV-V	2.100 đối với ĐT loại I 1.500 đối với ĐT loại II-loại III 1.000 đối với ĐT loại IV-V	
-	Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng (% phụ tải sinh hoạt)	40% đối với ĐT loại I 35 đối với ĐT loại II-loại III 30 đối với ĐT loại IV-V	40% đối với ĐT loại I 35 đối với ĐT loại II-loại III 30 đối với ĐT loại IV-V	40% đối với ĐT loại I 35 đối với ĐT loại II-loại III 30 đối với ĐT loại IV-V	
-	Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp (Kw/ha)	350 đối với công nghiệp nặng 120-250 đối với công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp	350 đối với công nghiệp nặng 120-250 đối với công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp	350 đối với công nghiệp nặng 120-250 đối với công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp	
-	Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo trên tổng số năng lượng tiêu thụ trong năm		50,0%		
c.	<i>Thông tin truyền thông</i>				Sở Thông tin và

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
					Truyền thông
-	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng nền tảng hợp đồng điện tử (%)	80% đối với doanh nghiệp lớn 50% đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	100% đối với doanh nghiệp lớn 70% đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa		
-	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng (%)	≥80%	≥95%		
-	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân (%)	≥50%	≥70%		
-	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở (%)	≥80%	100%		
d.	<i>Cấp nước</i>				Sở Xây dựng
	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch	100% đối với đô thị 80% đối với nông thôn	100% đối với đô thị 90% đối với nông thôn	100% đối với đô thị 100% đối với nông thôn	
e.	<i>Thu gom và xử lý nước thải</i>				Sở Xây dựng

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý	70% đối với ĐT loại I 50% đối với ĐT loại II-loại IV 30% đối với ĐT loại V	100% đối với ĐT loại I 70% đối với ĐT loại II-loại IV 50% đối với ĐT loại V	100% đối với ĐT loại I 90% đối với ĐT loại II-loại IV 70% đối với ĐT loại V	
-	- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực đô thị		99,0%		Sở Tài nguyên và Môi trường
-	- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực nông thôn		95,0%		Sở Tài nguyên và Môi trường
-	- Tỷ lệ chất thải rắn xử lý bằng công nghệ chôn lấp		≤ 10,0%		Sở Tài nguyên và Môi trường
f.	<i>Nghĩa trang</i>				Sở Xây dựng
	- Chỉ tiêu người dân sử dụng dịch vụ hoá táng:				
	+ Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An		≥ 30%		
	+ Bến Cát, Tân Uyên		≥ 20%		
	+ Các đô thị khác		≥ 5%		
g.	<i>Phòng cháy chữa cháy</i>				Cảnh sát phòng cháy chữa cháy

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
	Nhu cầu sử dụng đất hạ tầng phòng cháy và chữa cháy bổ sung quy hoạch mới 34 vị trí và mở rộng 01 vị trí, với tổng diện tích đất khoảng 14,85ha.	Xây dựng 02 đội PCCC&CNCH; 04 tổ chữa cháy khu vực	Xây dựng mới 01 trụ sở làm việc của Phòng PC07, 11 tổ chữa cháy khu vực; 01 trường huấn luyện nghiệp vụ PCCC&CNCH Công an tỉnh	Xây dựng 16 tổ chữa cháy khu vực	
12.	<i>Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học</i>				
-	Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường	95% đối với KCN 70% đối với CCN	100% đối với KCN 90% đối với CCN	100% đối với KCN 100% đối với CCN	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	98,5% đối với đô thị 90% đối với nông thôn	99% đối với đô thị 95% đối với nông thôn	100% đối với đô thị 98% đối với nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Tỷ lệ che phủ cây lâm nghiệp và cây lâu năm	57,50%	57,50%	57,50%	Sở Tài nguyên và Môi trường
13.	<i>Các chỉ tiêu an ninh – quốc phòng</i>				
a.	<i>Quốc phòng</i>				Bộ chỉ huy Quân sự
-	- Đơn vị cấp huyện, thị, thành phố có tiềm lực và thế trận khu vực phòng thủ vững chắc.	100%	100%	100%	

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050	Ghi chú (cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá)
-	- Đơn vị cấp xã, phường vững mạnh toàn diện, an toàn làm chủ.	90%	95%	100%	
b.	<i>An ninh</i>				Công an Tỉnh
-	- Tỷ lệ tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, xử lý, giải quyết	90% -100%	90% -100%	90% -100%	
-	- Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự	>75%	>75%	>75%	
-	- Tỷ lệ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng	>90%	>90%	>90%	
14.	<i>Mạng lưới bảo trợ xã hội và cai nghiện ma túy</i>				
-	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi	1	2	3	Sở Lao động, thương binh và các vấn đề xã hội
-	Cơ sở xã hội chăm sóc trẻ em	6	7	8	
-	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp	4	5	6	
-	Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội tỉnh	1	1	1	
-	Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy	3	5	7	

Phụ lục 01. Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên thành phố, thị xã, huyện	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030	
		Tên đô thị	Cấp đô thị	Tên đô thị	Cấp đô thị	Tên đô thị	Cấp đô thị
1	Thành phố Thủ Dầu Một	Thành phố Thủ Dầu Một	I	Thành phố Thủ Dầu Một	I	Thành phố Thủ Dầu Một	I
2	Thành phố Dĩ An	Thành phố Dĩ An	II	Thành phố Dĩ An	II	Thành phố Dĩ An	II/I
3	Thành phố Thuận An	Thành phố Thuận An	III	Thành phố Thuận An	III/II	Thành phố Thuận An	II/I
4	Thành phố Tân Uyên	Thành phố Tân Uyên	III	Thành phố Tân Uyên	III/II	Thành phố Tân Uyên	II/I
5	Thị xã Bến Cát	Thị xã Bến Cát	III	Thành phố Bến Cát	III/II	Thành phố Bến Cát	II/I
6	Huyện Bàu Bàng						
		Thị trấn Lai Uyên	V	Thị trấn Lai Uyên	IV	Thị xã Bàu Bàng	IV/III
				Đô thị Lai Hưng	V		
7	Huyện Bắc Tân Uyên						
		Thị trấn Tân Thành	V	Thị trấn Tân Thành	IV	Thị trấn Tân Thành	IV
		Thị trấn Tân Bình	V	Thị trấn Tân Bình	V	Thị trấn Tân Bình	V
						Đô thị Bình Mỹ	V
						Đô thị Tân Lập	V
8	Huyện Phú Giáo						
		Thị trấn Phước Vĩnh	V	Thị trấn Phước Vĩnh	IV	Thị trấn Phước Vĩnh	IV
9	Huyện Dầu Tiếng						

TT	Tên thành phố, thị xã, huyện	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030	
		Tên đô thị	Cấp đô thị	Tên đô thị	Cấp đô thị	Tên đô thị	Cấp đô thị
		Thị trấn Dầu Tiếng	V	Thị trấn Dầu Tiếng	IV	Thị trấn Dầu Tiếng	IV
				Đô thị Long Hoà	V	Đô thị Long Hoà	V
				Đô Thị Thanh Tuyên	V	Đô Thị Thanh Tuyên	V
						Đô thị Minh Hoà	V

Phụ lục 02. Quy hoạch phát triển khu công nghiệp tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 – 2030 (ha)	Diện tích thực hiện 2031-2050 (ha)	Ghi chú
A	KCN có trong QHQG và đang hoạt động: 27 KCN Đã giao đất: 28 KCN (A+B)		11.248,46	10.086,62	1.161,84	0,00	
1	KCN Đại Đăng	P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một	274,32	274,32	-	-	
2	KCN Đồng An 2	P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một	205,36	153,43	51,93	-	
3	KCN Kim Huy	P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một	213,19	213,19	-	-	
4	KCN Phú Tân	P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một	106,92	106,00	0,92	-	
5	KCN Sóng Thần 3	P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một	428,02	428,02	-	-	

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 – 2030 (ha)	Diện tích thực hiện 2031-2050 (ha)	Ghi chú
6	KCN VSIP II	P Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, P Vĩnh Tân, TP Tân Uyên, và Tân Bình, h. Bắc Tân Uyên	1.320,89	1.314,51	6,38	-	
6a	KCN VSIP II	<i>P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một</i>	<i>330,12</i>	<i>330,12</i>	-	-	
6b	KCN VSIP II-A	<i>P. Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một, P. Vĩnh Tân, TP. Tân Uyên, và Tân Bình, h. Bắc Tân Uyên</i>	<i>990,77</i>	<i>984,39</i>	6,38	-	
7	KCN Mapletree	P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một	74,66	74,66	-	-	Định hướng chuyển đổi

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 – 2030 (ha)	Diện tích thực hiện 2031-2050 (ha)	Ghi chú
8	KCN Bình Đường	P. An Bình, TP. Dĩ An	16,86	16,05	0,81	-	Định hướng chuyển đổi
10	KCN Sóng Thần 1	P. Dĩ An, TP. Dĩ An	180,33	180,33	-	-	Định hướng chuyển đổi
12	KCN Sóng Thần 2	TT Dĩ An và Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An	278,97	274,40	4,57	-	Định hướng chuyển đổi
11	KCN Tân Đông Hiệp A	Tân Đông Hiệp, Tân Bình và Đông Hòa, TP Dĩ An	50,02	47,69	2,33	-	Định hướng chuyển đổi
12	KCN Tân Đông Hiệp B	Tân Đông Hiệp, TP Dĩ An	149,98	142,30	7,68	-	
13	KCN dệt may Bình An	Bình Thắng, TP. Dĩ An	25,98	25,31	0,67	-	Định hướng chuyển đổi

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 – 2030 (ha)	Diện tích thực hiện 2031-2050 (ha)	Ghi chú
14	KCN Đồng An	Bình Hòa, TP. Thuận An	138,10	134,53	3,57	-	Định hướng chuyển đổi
15	KCN VSIP I	3P Thuận Giao, An Phú và Bình Hòa, TP Thuận An	470	470	-	-	
16	KCN Việt Hương	Km 11, Đại lộ Bình Dương, TP Thuận An	36,00	34,00	2,00	-	Định hướng chuyển đổi
17	KCN Mỹ Phước	2P Thới Hòa và Mỹ Phước, TX. Bến Cát	377,56	346,31	31,25	-	
18	KCN Rạch Bắp và MR	An Tây và An Điền, TX Bến Cát; An Lập và Thanh Tuyền, h. Bàu Bàng	639,00	278,60	360,40	-	

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 – 2030 (ha)	Diện tích thực hiện 2031-2050 (ha)	Ghi chú
19	KCN Mỹ Phước 2	P Chánh Phú Hòa và P Mỹ Phước, TX Bến Cát	478,48	467,12	11,36	-	
20	KCN Mỹ Phước 3	3P Thới Hòa, Chánh Phú Hòa và Mỹ Phước, TX Bến Cát	984,64	968,80	15,84	-	
21	KCN Thới Hòa	Thới Hòa, TX Bến Cát	202,40	202,40	-	-	
22	KCN Quốc tế Protrade	An Tây, TX Bến Cát	494,99	438,04	56,95	-	
23	KCN Việt Hương 2	Ấp 2, An Tây, TX Bến Cát	262,34	198,65	63,69	-	

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 – 2030 (ha)	Diện tích thực hiện 2031-2050 (ha)	Ghi chú
24	KCN Nam Tân Uyên và MR	3P Khánh Bình, Tân Hiệp, Uyên Hưng và x Hội Nghĩa, TP Tân Uyên	966,35	944,37	21,98	-	
24a	KCN Nam Tân Uyên	2P Khánh Bình và Tân Hiệp, TP Tân Uyên	330,86	311,50	19,36	-	
24b	KCN Nam Tân Uyên MR	Hội Nghĩa và P Uyên Hưng, TP Tân Uyên	635,49	632,87	2,62	-	
25	KCN Đất Cuốc	Đất Cuốc, TX Tân Uyên	522,76	422,89	99,87	-	

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 – 2030 (ha)	Diện tích thực hiện 2031-2050 (ha)	Ghi chú
25a	- Khu A	Đất Cuộc, h. Bắc Tân Uyên	278,70	278,70	-	-	
25b	- Khu B	Đất Cuộc, h. Bắc Tân Uyên	244,06	144,19	99,87	-	
26	KCN Tân Bình	Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên	352,50	320,80	31,70	-	
27	KCN Bàu Bàng và KCN Bàu Bàng MR	Cây Trờng, Lai Hưng và Long Nguyên, h. Bàu Bàng và Long Tân, h. Dầu Tiếng	1.997,84	1.609,90	387,94	-	
27a	KCN Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng	997,86	988,96	8,90	-	

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 – 2030 (ha)	Diện tích thực hiện 2031-2050 (ha)	Ghi chú
27b	KCN Bàu Bàng MR	Huyện Bàu Bàng	999,98	620,94	379,04	-	
B	KCN có trong Quy hoạch Quốc gia, đang và chuẩn bị đầu tư: 05		3.850,00	196,45	2.906,55	747,00	0,00
28	KCN Cây Trồng	Cây Trồng II và TT Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	700		493	207,00	
29	KCN Lai Hưng	Tân Hưng, h. Bàu Bàng	600		410	190,00	
30	KCN Tân Lập I	Xã Tam Lập, H. Bắc Tân Uyên	200		200	-	
31	KCN VSIP III	Hội Nghĩa, TX Tân Uyên và Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên	1.000,00	196,45	804	-	
32	KCN Tam Lập (đã đ/chỉnh tăng thêm 250 ha)	Tam Lập, h. Phú Giáo	750,00		400	350,00	

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 – 2030 (ha)	Diện tích thực hiện 2031-2050 (ha)	Ghi chú
33	KCN Bình Dương Riverside ISC	An Tây, TX Bến Cát	600,00	-	600	-	
C	KCN mới bổ sung vào Quy hoạch Tỉnh: 16 KCN		9.914,57	0,00	4.248,66	5.665,91	
1	KCN Tân Uyên 3	P. Uyên Hưng, TP. Tân Uyên	556		556	-	
2	KCN Bàu Bàng 3	Cây Trường II và Trừ Văn Thố, h. Bàu Bàng	1146,61		500	646,61	
3	KCN Bàu Bàng 4	Tân Hưng, h. Bàu Bàng	500		300	200,00	
4	KCN Bắc Tân Uyên 1	Bình Mỹ, h. Bắc Tân Uyên	849,85		460	389,85	
5	KCN Bắc Tân Uyên 2	Tân Định, Tam Lập và TT Tân Thành, h. Bắc Tân Uyên	425,00		425	-	Phục vụ di dời

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 – 2030 (ha)	Diện tích thực hiện 2031-2050 (ha)	Ghi chú
6	KCN Bắc Tân Uyên 3	Tam Lập, h. Bắc Tân Uyên	287,66		288	-	
7	KCN Dầu Tiếng 1A	Long Tân, h. Dầu Tiếng	800,77		400	400,77	Phục vụ di dời
8	KCN Dầu Tiếng 4	Long Hòa, h. Dầu Tiếng, và Cây Trường II, h. Bàu Bàng	732,676		500	232,68	
9	KCN Dầu Tiếng 5	Định Hiệp, h. Dầu Tiếng	500		320	180,00	
10	KCN Phú Giáo 4	Vĩnh Hòa và Tam Lập, h. Phú Giáo	1034		500	534	Phục vụ di dời
11	KCN Bắc Tân Uyên 4	Bình Mỹ, h. Bắc Tân Uyên	500,00	-	-	500	Phục vụ di dời

TT	Tên khu công nghiệp	Vị trí địa lý (cấp xã; huyện)	Diện tích KCN (ha)	Diện tích thực hiện đến ngày 12/2022 (ha)	Diện tích thực hiện 2023 – 2030 (ha)	Diện tích thực hiện 2031-2050 (ha)	Ghi chú
12	KCN Bắc Tân Uyên 5	Thường Tân, Tân Mỹ, h. Bắc Tân Uyên	500,00	-	-	500	
13	KCN Bàu Bàng 5	Long Nguyên, h. Bàu Bàng	1.000,00	-	-	1.000	
14	KCN Phú Giáo 1	An Bình, h. Phú Giáo	558,00	-	-	558	
15	KCN Phú Giáo 3	An Bình và Tam lập, h. Phú Giáo	524,00	-	-	524	
	TỔNG (A+B+C)		25.013,03	10.283,07	8.317	6.413	

**Phụ lục 03. Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Dương thời kỳ
2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích theo Quy hoạch (ha)	Diện tích đến năm 2022 (Ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích thực hiện sau năm 2030 (GD 2031-2050) (ha)	Ngành nghề (dự kiến)
A	CCN đang hoạt động (10 CCN)		648,29	648,29	476,70	-	
1	CCN Bình Chuẩn	Thuận An	67,50	67,50	-	-	Dệt may-da giày (có nhuộm); bao bì; chế biến khoáng sản (bentonit), vật liệu xây dựng; gia công cơ khí; thiết bị điện; hóa chất; dụng cụ thể dục, thể thao, ...
2	CCN An Thạnh	Thuận An	46,10	46,10	-	-	May mặc, da giày; chế biến gỗ; sản phẩm nhựa, thép; ... , kho bãi
3	CCN Tân Đông Hiệp	Dĩ An	57,99	57,99	-	-	Sản xuất phụ tùng, linh kiện cho xe đạp, xe ô tô; gia công giày dép xuất khẩu
4	CCN Tân Mỹ	Bắc Tân Uyên	88,94	88,94	88,94	-	Chế biến gỗ, sản xuất hóa chất, phụ kiện cho ngành gỗ
5	CCN Thành Phố Đẹp	Tân Uyên	26,22	26,22	26,22	-	Chế biến gỗ, sản xuất hóa chất, phụ kiện cho ngành gỗ
6	CCN Uyên Hưng	Tân Uyên	119,96	119,96	119,96	-	Chế biến gỗ; may mặc; cơ khí; bao bì ...
7	CCN Phú Chánh 1	Tân Uyên	119,99	119,99	119,99	-	Chế biến gỗ; sản xuất phụ kiện cho ngành gỗ, ...
8	CCN Thanh An	Dầu Tiếng	47,56	47,56	47,56	-	Chế biến nông sản; chế biến gỗ và sản xuất phụ kiện ngành gỗ, ...
9	CCN Tam Lập 1	Phú Giáo	61,22	61,22	61,22	-	Sản xuất sản phẩm từ cao su; sảm lốp xe ô tô
10	CCN Tân Thành	Thuận An	12,81	12,81	12,81	-	Dệt may-da giày (in, thêu), ...
B	Các CCN QH mới bổ sung vào QHT		2.281,27	-	1.617,59	697,74	Ngành nghề dự kiến
I	Huyện Dầu Tiếng		841,01		725,00	150,00	
1	CCN An Lập *	An Lập	75,00		75,00	-	Đa ngành

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích theo Quy hoạch (ha)	Diện tích đến năm 2022 (Ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích thực hiện sau năm 2030 (GD 2031-2050) (ha)	Ngành nghề (dự kiến)
2	CCN An Lập 2	An Lập	75,00		75,00	-	Đa ngành
3	CCN An Lập 3	An Lập	75,00		75,00	-	Đa ngành
4	CCN Long Tân	Long Tân	49,97		50,00	-	Chế biến nông sản, sản phẩm từ nông nghiệp
5	CCN Thanh An 1	Thanh An	75,00		75,00	-	Ngành gỗ, ưu tiên phục vụ di dời
6	CCN Định Hiệp 1	Định Hiệp	75,00		75,00	-	Đa ngành, ưu tiên phục vụ di dời
7	CCN Định Hiệp 2	Định Hiệp	75,00		75,00		Ngành gỗ, ưu tiên phục vụ di dời
8	CCN Định Hiệp 3	Định Hiệp	75,00		75,00		Ngành gỗ, ưu tiên phục vụ di dời
9	CCN Thanh An 2	Thanh An	75,00		75,00		Ngành gỗ, ưu tiên phục vụ di dời
10	CCN Thanh An 3	Thanh An	75,00		75,00		Ngành gỗ, CNHT chuyên ngành gỗ, ưu tiên phục vụ di dời
11	CCN Long Hòa 1	Long Hòa	66,04			75,00	Đa ngành
12	CCN Long Hòa 2	Long Hòa	50,00			75,00	Đa ngành
II	Huyện Bắc Tân Uyên		489,72		489,72	-	
13	CCN Tân Định 1	Tân Định	75,00		75,00		Đa ngành, ưu tiên phục vụ di dời
14	CCN Tân Định 2	Tân Định	75,00		75,00		CN hỗ trợ ngành dệt may, da giày, ưu tiên phục vụ di dời
15	CCN Tân Định 3	Tân Định	75,00		75,00		CN hỗ trợ ngành dệt may, da giày, ưu tiên phục vụ di dời
16	CCN Tân Định 4	Tân Định	75,00		75,00		Đa ngành, ưu tiên phục vụ di dời và CNHT (nguyên, phụ liệu)
17	CCN Tân Định 5	Tân Định	64,72		64,72		Đa ngành, ưu tiên phục vụ di dời
18	CCN Tân Mỹ 2	Tân Mỹ	75,00		75,00		Đa ngành, ưu tiên phục vụ di dời
19	CCN Tân Mỹ 3	Tân Mỹ	50,00		50,00		Đa ngành, ưu tiên phục vụ di dời và công nghiệp hỗ trợ
III	Huyện Phú Giáo		950,54		402,87	547,74	

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích theo Quy hoạch (ha)	Diện tích đến năm 2022 (Ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích thực hiện sau năm 2030 (GD 2031-2050) (ha)	Ngành nghề (dự kiến)
20	CCN Tam Lập 2**	Tam Lập	49,93		50,00		Zero các-bon
21	CCN Tam Lập 5	Tam Lập	70,24		70,24		Zero các-bon
22	CCN An Bình 1	An Bình	75,00		75,00		Ngành gỗ, ưu tiên phục vụ di dời
23	CCN An Bình 4	An Bình	65,00		65,00		Đa ngành, ưu tiên phục vụ di dời
24	CCN Bó Lá 3	Phước Hòa, Phú Giáo	72,63		72,63		Chuyên ngành gốm sứ, vật liệu xây dựng, ưu tiên phục vụ di dời
25	CCN Bó Lá 4	Phước Hòa, Phú Giáo	70,00		70,00		Đa ngành, ưu tiên phục vụ di dời
26	CCN An Bình 2	An Bình	75,00		-	75,00	Ngành gỗ, ưu tiên phục vụ di dời
27	CCN An Bình 3	An Bình	63,10			63,10	Ngành gỗ, ưu tiên phục vụ di dời
28	CCN An Bình 5	An Bình	71,60			71,60	Chế biến nông sản, sản phẩm từ nông nghiệp, ưu tiên phục vụ di dời
29	CCN An Bình 6	An Bình	73,04			73,04	Ngành gỗ, ưu tiên phục vụ di dời
30	CCN Tam Lập 3	Tam Lập	70,00			70,00	Đa ngành
31	CCN Tam Lập 4	Tam Lập	50,00			50,00	Đa ngành
32	CCN Tam Lập 6	Tam Lập	70,00			70,00	Đa ngành
33	CCN Tam Lập 7	Tam Lập, Phú Giáo	75,00			75,00	Đa ngành
+	Tổng Cộng (A+B)				2.094,29	697,74	
+	Tổng các CCN phát triển trong thời kỳ 2021-2050				2.792,03		

Ghi chú: * Đã có qđ thành lập CCN, đang thực hiện thủ tục giao đất. ** Đang hoàn thiện thủ tục thành lập

Phụ lục 04. Định hướng phát triển các ngành – sản phẩm nông, lâm, thủy sản trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến vốn (tỷ đồng)
I	Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		2.800,0
1	Dự án xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao (5 khu)	Trên địa bàn tỉnh	2.500,0
2	Dự án xây dựng các vùng nông nghiệp công nghệ cao (6 vùng)	Trên địa bàn tỉnh	300,0
II	Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị		31,0
1	Dự án hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên về nông nghiệp đô thị	Trên địa bàn tỉnh	5,0
2	Dự án hình thành vùng chuyên SX và cung ứng các loại sinh vật cảnh	Trên địa bàn tỉnh	11,0
3	Dự án hình thành và nâng cấp chuỗi sản phẩm ngành hàng rau thực phẩm an toàn	Trên địa bàn tỉnh	15,0
III	Chương trình phát triển nông nghiệp hữu cơ		37,0
1	Xây dựng đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ	Trên địa bàn tỉnh	37,0
IV	Chương trình chuyển đổi số trong nông nghiệp		35,0
1	Xây dựng đề án chuyển đổi số trong nông nghiệp	Trên địa bàn tỉnh	35,0
V	Chương trình phát triển cây ăn quả đặc sản		50,0
1	Dự án đầu tư phát triển cây ăn quả đặc sản gắn với du lịch ven sông Sài Gòn và sông Thị Tím (TX. Bến Cát)	Thị xã Bến Cát	50,0
VI	Chương trình phát triển chăn nuôi		593,0
1	Quy hoạch hệ thống giết mổ gia súc gia cầm		550,0
2	Dự án xây dựng vùng an toàn dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm	Trên địa bàn tỉnh	5,0
3	Dự án ứng dụng khoa học kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi	Trên địa bàn tỉnh	10,0
4	Dự án đầu tư xây dựng mô hình quy trình thực hành chăn nuôi gia cầm an toàn (VietGAHP).	Trên địa bàn tỉnh	3,0
5	Dự án đầu tư xây dựng mô hình quy trình thực hành chăn nuôi heo an toàn (VietGAHP).	Trên địa bàn tỉnh	3,0

STT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến vốn (tỷ đồng)
6	Dự án đầu tư xây dựng các chuỗi liên kết an toàn vệ sinh thực phẩm.	Trên địa bàn tỉnh	20,0
7	Đề án giải tỏa - di dời các cơ sở chăn nuôi tập trung trên địa bàn các thành phố, thị xã phía Nam tỉnh Bình Dương	Trên địa bàn tỉnh	2,0
VII	Chương trình phát triển dịch vụ nông nghiệp		22,0
1	Dự án hỗ trợ thành lập các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Trên địa bàn tỉnh	2,0
2	Dự án hỗ trợ chuỗi cửa hàng sơ chế, bảo quản và tiêu thụ nông sản an toàn	Trên địa bàn tỉnh	20,0
VIII	Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư khác		1.870,2
1	Chương trình hỗ trợ, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản		8,0
2	Dự án trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ rừng kết hợp với phát triển tổ hợp du lịch, phát triển vườn thú bán hoang dã tại khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu và bán đảo Tha La, xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng.	Huyện Dầu Tiếng	1.545,0
3	Đề án Mỗi xã phường một sản phẩm (OCOP)	Trên địa bàn tỉnh	3,0
4	Đề án Nhận diện và truy xuất nguồn gốc nông sản	Trên địa bàn tỉnh	5,0
5	Dự án đầu tư xây dựng chợ đầu mối tiêu thụ nông sản	Trên địa bàn tỉnh	300,0
6	Dự án phát triển làng nghề truyền thống sơn mài Tương Bình Hiệp, TP. Thủ Dầu Một.	TP Thủ Dầu Một	3,0
7	Mở thêm một số tuyến đường tuần tra trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng	6,2
	Tổng số		5.438,2

Phụ lục 05. Phương án phát triển đường bộ tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
I	Trung ương						78.629				
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) + Đoạn Chơn Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An)	xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng	xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng,	84 (31)	Cao tốc, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	9000		x	x	x
2	Tp. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (CT.30)	Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Chơn Thành, Bình Phước	60 (53,3)	Cao tốc, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	15500		x	x	x
3	Đường Vành đai 3 - TP.HCM (CT.40)	Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành,	Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành,	92 (26,06)	Cao tốc, 8 làn xe	Ngân sách + XHH	14945		x	x	x

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
		Nhon Trạch, Đồng Nai	Bến Lức, Long An								
4	Đường Vành đai 4 - TP.HCM (CT.41)	Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Cảng Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	199 (48,6)	Cao tốc, 8 làn xe	Ngân sách + XHH	33396		x	x	x
5	QL.1	Cầu Đồng Nai	Chân cầu vượt Sóng Thần	7,3	I, 10 làn xe	Ngân sách + XHH	165	x		x	
6	QL.13	Km1+428	Km65+350	64,11	I, II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	1044	x		x	

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
7	Đường Hồ Chí Minh	Ranh Bình Dương - Bình Phước	Ranh Bình Dương - Tây Ninh	32	III, 2-4 làn xe	Ngân sách + XHH	833	x		x	
8	Đường Hồ Chí Minh nhánh đông (N2)	xã An Long, huyện Phú Giáo	xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng	10	III, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	260		x	x	
9	QL.56B	xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	Xã Thanh An, Dầu Tiếng	82	III, 2-4 làn xe	Ngân sách + XHH	2240		x	x	
10	QL.13B	Bàu Tru, ranh Bình Dương, Bình Phước	Giao vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh	40	III, 2-4 làn xe	Ngân sách + XHH	347		x	x	

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện				
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	
11	QL.13C	Xã An Bình,	Giao vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh	34,5	III, 2-4 làn xe	Ngân sách + XHH	898		x	x		
II	Địa phương						23345,12					
1	ĐT.741	ranh phường Tân An, Tp.Thủ Dầu Một, với xã Trung An, huyện Củ Chi	giao vành đai 4 Tp.HCM tại phường Hòa lợi,	15	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	377,44	x	x	x		
2	ĐT.741B	ngã 3 Bó Lá	ngã 3 Bàu Bàng	12,18	ĐT	Ngân sách + XHH	148,78	x				

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
3	ĐT.741C	Km0+000 (Ngã 3 Bà Bàn, QL13)	Km 17+090 (ĐH.07 Minh Thành An Long)	17,09	III, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	111,26	x		x	
4	ĐT.742	Ngã ba Sao Quỳ	giao với ĐT.747A tại Thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên	23,87	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	291,57	x		x	
5	ĐT.742B	Km0+000 giao ĐT750, ranh xã Tân Long và xã	giao ĐT.744 (xã An Tây)	30,5	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	1490,23		x	x	x

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
		Phước Hòa									
6	ĐT.742C	cầu Bạch Đằng 2	giao ĐT.744, xã Phú An, TX Bến Cát	28	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	1368,08		x	x	x
7	ĐT.743A	Ngã tư Chợ Đình	Ngã ba Tân Vạn	26,75	II, III, 4-6-8 làn xe	Ngân sách + XHH	326,75	x		x	
8	ĐT.743B	Ngã ba Vườn Tràm	giáp KCN Bình Chiểu	4,98	II, 8 làn xe	Ngân sách + XHH	60,83	x		x	
9	ĐT.744	Ngã Suối Giữa, 3	ngã 3 Minh Hòa	67,46	II, 4 - 6 làn xe	Ngân sách + XHH	56,19	x		x	

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
		giao QL.13									
10	ĐT.744B	ranh xã Minh Hòa, tỉnh Dương với xã Đồng Nơ, Bình Phước	Giao ĐT.744 tại xã Thanh Tuyên	47	II, 4 - 6 làn xe	Ngân sách + XHH	824,02		x	x	x
11	ĐT.745A	Xã Tân Lập	xã Thanh Tuyên	51,5	II, 4-6 làn xe	Ngân sách + XHH	2516,42		x	x	x
12	ĐT.745B	Giao QL.13C, xã An Bình	giao ĐT.750 (ranh xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng	22,,5	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	1099,35		x	x	x

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
			và xã Tân Long, huyện Phú Giáo								
13	ĐT.745C	Giao giao QL56B, xã Tân Định	giao ĐT.744 (xã Thanh Tuyền	53	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	2125,41		x	x	x
14	ĐT.745D	xã An Thái, giao ĐH519 và ĐH.508	ranh xã An Thái và phường Minh Thành	7,5	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	2589,58		x	x	x
15	ĐT.745E	xã An Thái, ĐH507	ranh xã An Thái và phường Minh Thành	6,5	III, 4 làn xe	Ngân sách + XHH	195,32		x	x	x

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
16	ĐT.744	Ngã Suối Giữa, giao QL.13	ngã 3 Minh Hòa	67,46	II, 4 làn xe	Ngân sách + XHH	169,27		x	x	x
17	ĐT.746	Ngã Bình Quới	phường Bình Nhâm, TP Thuận An	70	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	1203,18	x	x	x	
18	ĐT.746B	Dốc Cây Quéo	Giao QL.13C, xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	23	ĐĐT, 4-6 làn xe	Ngân sách + XHH	598,97		x	x	x

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
19	ĐT.746C	giao ĐT.746, xã Tân Mỹ	giao ĐT 746 tại xã Lạc An, có 1 nhánh giao QL.56B (xã Hiếu Liêm)	26,5	III, 4 -6làn xe	Ngân sách + XHH	690,11		x	x	x
20	ĐT.747A	Cầu Ông Tiệp	Ngã ba Công Xanh	34	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	513,15	x	x	x	
21	ĐT.747B	Ngã ba Tân Ba	giao ĐT.745A xã Tân Lập	26	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	653,62	x	x	x	
22	ĐT.748	Ngã tư Phú Thứ, giao ĐT.744	ranh xã Minh Thành, huyện Dầu Tiếng, và	60	III, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	868,18	x	x	x	

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện				
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	
			xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành									
23	ĐT.748B	Xã Cây Trông II	Giao ĐT.745C, xã Lại Hưng	19,5	ĐT	Ngân sách + XHH	507,82		x	x	x	
24	ĐT.748C	ranh xã Trừ Văn Thố, H. Bàu Bàng với xã Thành Tâm, H. Chơn Thành	giao với ĐT.742B, xã Lại Hưng, H. Bàu Bàng	19	II, 8 làn xe	Ngân sách + XHH	928,34		x	x	x	

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
25	ĐT.749A	Cầu Quan	ngã ba Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng	42	III, 4 làn xe	Ngân sách + XHH	337,89	x		x	
26	ĐT.749B	Cầu Bà Và	Hồ Dầu Tiếng, 1 nhánh kết nối sang xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	22,2	III, 4 làn xe	Ngân sách + XHH	203,13	x	x	x	x
27	ĐT.749C	ngã 3 ấp Bàu Bàng	Giao ĐT.748, xã An Lập	16,5	II-III, 4-6 làn xe	Ngân sách + XHH	314,46	x	x	x	x

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
28	ĐT.749D	giao với ĐT.749A, xã Long Tân	Cầu Bến Súc, xã Thanh Tuyền	28,5	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	707,25	x	x	x	x
29	ĐT.750	giao ĐT.746B tại xã Tân Định	Cầu Tàu, TT Dầu Tiếng	65	III, 4 làn xe	Ngân sách + XHH	696,62		x	x	x
30	ĐT.750B	giao ĐT.745B, xã Tân Hiệp	giao QL.13C, tại xã Tam Lập, ranh tỉnh Đồng Nai	16	III, 4 -6làn xe	Ngân sách + XHH	416,67		x	x	x
31	ĐT.750C	giao ĐT.745B, xã Tân Hiệp	giao QL.56B, xã Tân Long	8	III, 4-6 làn xe	Ngân sách + XHH	208,34		x	x	x

TT	Tên đường	Lý trình		Quy mô (Km)	Cấp kỹ thuật/Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện			
		Điểm đầu	Điểm cuối					Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050	
								Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng	Xây mới
32	ĐT.750D	giao QL.56B, xã Long Tân	TT Dầu Tiếng, cầu nối Bình Dương-Tây Ninh	21	III, 4-6 làn xe	Ngân sách + XHH	546,88		x	x	x
33	Đường Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Ngã ba Tân Thành	Thị trấn Lai Uyên	47,35	II, 6 làn xe	Ngân sách + XHH			x	x	x
34	Mỹ Phước – Tân Vạn – Bàu Bàng	Ngã 03 Tân Vạn	Huyện Bàu Bàng	54,3	ĐĐT, 6 làn xe	Ngân sách + XHH	200,00	x		x	

Phụ lục 06. Phương án phát triển đường sắt tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến ĐS	Địa điểm	Khổ đường	Quy mô (km)	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư		
							2023-2025	2026-2030	2031-2050
I	Đường sắt quốc gia					30.724			
1	Tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh	TP Dĩ An	1.000	8,6		64	x	x	
2	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Lộc Ninh	TP Dĩ An, TP Thuận An, TP Tân Uyên, TP Thủ Dầu Một, TX.Bến Cát, h. Bàu Bàng	1.435	128 (55,2)	Ngân sách + XHH	16.560	x	x	x
3	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ	TP Dĩ An, TP Thuận An	1.435	174 (5)	Ngân sách + XHH	1.500	x	x	x
4	Tuyến nhánh Biên Hòa - Vũng Tàu	TP Dĩ An	1.435	10	Ngân sách + XHH	3.000	x	x	x
5	Tuyến đường sắt Bàu Bàng – Mộc Bài	H. Bàu Bàng, Dầu Tiếng	1.435	31	Ngân sách + XHH	9.300		x	x
	Ga: An Bình, Bình Dương, Chánh Lưu, Bàu Bàng,...	TP Dĩ An, TP Tân Uyên, TX. Bến Cát, h. Bàu Bàng			Ngân sách + XHH	300	x	x	x

TT	Tuyến ĐS	Địa điểm	Khổ đường	Quy mô (km)	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư		
							2023-2025	2026-2030	2031-2050
II	Đường sắt đô thị					346.390			
1	Tuyến số 1: TP mới - Suối Tiên, TPHCM	TP. Dĩ An, TP Thuận An, TP.Thủ Dầu Một,		32,8	Ngân sách + XHH	38.540	x	x	x
2	Tuyến số 1B: Tân Đông Hiệp – An Bình - Gò Dưa	TP. Dĩ An		7,5	Ngân sách + XHH	8.813		x	x
3	Tuyến số 2: Thủ Dầu Một – TPHCM	TP Thuận An, TP.Thủ Dầu Một,		23	Ngân sách + XHH	27.025		x	x
4	Tuyến số 2B: Thủ Dầu Một – TX Bến Cát	TP. Thủ Dầu Một – TX Bến Cát		14,5	Ngân sách + XHH	17.038			x
5	Tuyến số 3: Bắc Tân Uyên - TPHCM			41,5	Ngân sách + XHH				
	Đoạn 1: Tân Uyên - TPHCM	TP Thuận An, TP. Tân Uyên		24	Ngân sách + XHH	28.200		x	x
	Đoạn 2: Tân Uyên - Bắc Tân Uyên	TP.Tân Uyên, H.Bắc Tân Uyên		17,5	Ngân sách + XHH	20.563			x
6	Tuyến số 3B: Thủ Dầu Một – Biên Hòa	TP.Thủ Dầu Một, TP Thuận An, TP. Tân Uyên		16,5	Ngân sách + XHH	19.388			x

TT	Tuyến ĐS	Địa điểm	Khổ đường	Quy mô (km)	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư		
							2023-2025	2026-2030	2031-2050
7	Tuyến 4: Tân Uyên - TP mới – TX Bến Cát	TX Bến Cát, TP.Tân Uyên, H Bắc Tân Uyên		32,6	Ngân sách + XHH	38.305			x
8	Tuyến 5: Bắc Tân Uyên - TP mới – TX Bến Cát	H.Bà Rịa, TX.Bến Cát, TP.Thủ Dầu Một		31,2	Ngân sách + XHH	36.660			x
9	Tuyến 6: Tp Mới – Bến Cát – Bà Rịa	H.Bà Rịa, TX.Bến Cát, TP. Tân Uyên		25	Ngân sách + XHH	29.375			x
10	Tuyến 7: Bến Cát – Dầu Tiếng	TX Bến Cát, H. Bà Rịa, H. Dầu Tiếng		45	Ngân sách + XHH	52.875			x
11	Tuyến 8: Bắc Tân Uyên – Phú Giáo	H. Bắc Tân Uyên, H. Phú Giáo		25,2	Ngân sách + XHH	29.610			x

Phụ lục 07. Phương án phát triển cảng thủy nội địa tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030

TT	Tên cảng	Vị trí cảng		Sông	Địa điểm	DT hiện có (ha)	DT quy hoạch (ha)	Công suất (triệu tấn/năm)	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Quy hoạch
											2023-2025	2026-2030	2031-2050	
A	Cảng hàng hóa									37.063				
1	Cảng An Sơn (Cảng ICD)	47+050 - 47+187	trái	Sài Gòn	Xã An Sơn, TP Thuận An	15,8	50	2,5	NSNN+XHH	4.500	x	x		Nâng cấp
2	Cảng An Tây (cảng ICD)	78+500	trái	Sài Gòn	xã An Tây, TX Bến Cát		100	7	NSNN+XHH	12.040	x	x	x	Xây mới
3	Cảng cạn An Điền (Cảng ICD)		trái	Sài Gòn	xã An Tây, TX Bến Cát		8		NSNN+XHH	1.250			x	Xây mới
4	Cảng Rạch Bắp	89+000	trái	Sài Gòn	xã An Tây, TX Bến Cát		15	1,5	NSNN+XHH	3.750	x	x	x	Xây mới
5	Cảng Bến Súc		trái	Sài Gòn	H.Đầu Tiếng			1	NSNN+XHH	1.250	x	x		Nâng cấp
6	Cảng Phú Cường Thịnh	99+300	trái	Sài Gòn	xã Thanh Tuyền, H.Đầu Tiếng		16 - 30	1,5	NSNN+XHH		x	x	x	Mở mới
7	Cảng Thanh An (cảng ICD)	110+800	trái	Sài Gòn	xã Thanh An, H.Đầu Tiếng		10	1	NSNN+XHH	1.250		x	x	Xây mới
8	Cảng Thường Tân	73+100	phải	Đồng Nai	xã Thường Tân, H. Bắc Tân Uyên		2,5	0,3	NSNN+XHH	1.250		x	x	Xây mới

TT	Tên cảng	Vị trí cảng		Sông	Địa điểm	DT hiện có (ha)	DT quy hoạch (ha)	Công suất (triệu tấn/năm)	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Quy hoạch
											2023-2025	2026-2030	2031-2050	
9	Cảng Thạnh Phước (Cảng ICD)	51+176 đến 51+300 và 50+777 đến 50+897	phải	Đồng Nai	p. Thạnh Phước, TP Tân Uyên	24,5	53	4,5	NSNN+XHH	800		x	x	Nâng cấp
10	Cảng Thái Hòa (cảng ICD)	0+000	phải	Nhánh cù lao Rùa	p. Thái Hòa, TP Tân Uyên		10,2	4,3	NSNN+XHH	5.500	x	x		Xây mới
11	Cảng tổng hợp Bình Dương (Cảng ICD)		trái	Đồng Nai	p. Bình Thắng, TP Dĩ An	7,3		3	NSNN+XHH	5.160		x	x	Nâng cấp
12	Cảng Tân Vạn (cảng ICD)	34+946	phải	Đồng Nai	p. Tân Vạn, TP Dĩ An		51,9	1	NSNN+XHH	312,5	x	x		Xây mới
13	Cảng Nguyên Ngọc (cảng ICD)	1+000	trái	Thị Tính	Phường Tân An, TP Thủ Dầu Một		6	1	NSNN+XHH	1.250	x	x	x	Xây mới
B	Cảng chuyên dùng									6.400				
14	Cảng Thế giới nhà	109+480 đến 109+556	trái	Sài Gòn	xã Thanh Tuyền, H. Dầu Tiếng	0,48		1	NSNN+XHH	2.000				Nâng cấp
15	Cảng xăng dầu Bình Thắng			Đồng Nai	p. Bình Thắng		5	0,4	NSNN+XHH	1.100	x	x	x	

TT	Tên cảng	Vị trí cảng		Sông	Địa điểm	DT hiện có (ha)	DT quy hoạch (ha)	Công suất (triệu tấn/năm)	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Quy hoạch
											2023-2025	2026-2030	2031-2050	
16	Cảng xăng dầu Khánh Bình			Đồng Nai	p. Khánh Bình		5	0,3	NSNN+XHH	1.100		x	x	
17	Cảng xăng dầu Vĩnh Phú		trái	Sài Gòn	p. Vĩnh Phú, TP Thuận An				NSNN+XHH	1.100		x	x	
18	Cảng Xăng dầu Chánh Mỹ		trái	Sài Gòn	p. Chánh Mỹ, TP TDM				NSNN+XHH	1.100		x	x	
C	Cảng hành khách									250				
1	Cảng Bà Lụa	51+500 đến 51+584	trái	Sài Gòn	Phú Thọ, TP TDM	0,44	0,48		NSNN+XHH	250	x	x		Nâng cấp, chuyển đổi công năng

Phụ lục 08. Phương án phát triển bến hàng hóa tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030

STT	Tên bến	Vị trí bến	Vùng đất	Loại bến	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
I	Sông Đồng Nai							1.500				
1	Nguyễn Hưng	0+440 - 0+476	3.055	VLXD	TP. Tân Uyên		NSNN+ XHH		x	x		Bến đang hoạt động
2	Thủ Đức 1	0+575 - 0+625	24.994	BTXM đúc khối	TP. Tân Uyên		NSNN+ XHH		x	x		Bến đang hoạt động
3	Ngọc Thành 1	1+160 - 1+310	50.500	VLXD, hàng hóa, lương thực	TP. Tân Uyên		NSNN+ XHH		x	x		Bến đang hoạt động
4	Kho xăng dầu khánh Bình	3+195 - 3+275	19.658	Xăng dầu, kho nhiên liệu	TP. Tân Uyên		NSNN+ XHH		x	x		Bến đang hoạt động
5	Tuấn An Phú	3+478 - 3+635	22.590	Lin kê xi măng	TP. Tân Uyên		NSNN+ XHH		x	x		Bến đang hoạt động
6	Đồng Tâm	3+510 - 3+596	5.090	Cát, đá	TP. Tân Uyên		NSNN+ XHH		x	x		Bến đang hoạt động
7	Thanh Tuấn	4+280 - 4+440	20.000	Cát, đá	TP. Tân Uyên		NSNN+ XHH		x	x		Bến đang hoạt động

STT	Tên bến	Vị trí bến	Vùng đất	Loại bến	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
8	Hạnh Đước	5+590 - 5+630	2.512	Xi măng	TP. Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
9	Thành Phong	5+520 - 5+590	1.900	Cát, đá	TP. Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
10	Bãi cát số 1	2+620 - 2+676			TP. Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến không cấp phép
11	Tân Diên	63+238 - 63+280	2.268	Cát, đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
12	Hồng Đức	64+738 - 64+952	6.000	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
13	Miền Đông	65+115 - 65+197	4.337	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
14	Tân Mỹ	65+197 - 65+320	6.978	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
15	Tân Tân Mỹ	65+320 - 65+425	3.000	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
16	Bảo Thy 1	69+490 - 69+560	1.230	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
17	Hoa An Tân Uyên	69+580 - 69+670	4.745	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
18	Thường Tân III	69+584 - 69+760	9.080	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
19	Lợi Lộc	69+791- 69+871	3.400	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động

STT	Tên bến	Vị trí bến	Vùng đất	Loại bến	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
20	Hoa Tân An	71+400 - 71+550	3.822	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
21	Phan Thanh 2	72+300 - 70+350	868	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
22	Liên Hiệp 2	72+450 - 72+500	1.283	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
23	Long Sơn	73+000 - 73+047	1.439	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
24	Khoáng sản Fi Co	73+047 - 73+082	1.050	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
25	Tân Trường Thành	73+082 - 73+112	883	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
26	Bảo Thy 2	73+112- 73+160	1.806	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
27	Bến Hồng Đạt	73+160 - 73+190	1.492	Đá	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
28	Bến Phan Thanh	73+210 - 73+370	4.019	Đá, cát	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
29	Xi Măng Bình Dương	74+280 - 74+446	15.561	Đá, cát	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
30	Bến Thanh Lê - Thường Tân	70+154 - 70+275	7.665	Đá, cát	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
31	Tuệ Minh	65+697- 65+890	13.532	Thép	H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động

STT	Tên bến	Vị trí bến	Vùng đất	Loại bến	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
32	Liên Hiệp 1	73+190 - 73+255			H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến không cấp phép
33	Phước Ngọc Linh	73+160			H. Bắc Tân Uyên		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
34	Nhị Hiệp 2	34+295 - 34+465	21.702	Đá, cát	Tp Dĩ An		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
35	Bến kho xăng dầu Bình Thắng (Tân Vạn)	34+946 - 34+986	6.447	Xăng dầu, kho nhiên liệu	Tp Dĩ An		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
36	Bến Nhị Hiệp	34+900 - 34+946			Tp Dĩ An		NSNN+XHH		x	x		Bến không cấp phép
II	Sông Sài Gòn							1.800				
1	<i>Bến Vũ Kiều (bến tạm phục vụ thi công công trình)</i>	20+418 - 20+618	900	<i>bóm cát</i>	<i>Tp. Thuận An</i>		<i>NSNN+XHH</i>		<i>x</i>	<i>x</i>		<i>Bến đang hoạt động, xóa bỏ khi hết hạn</i>
2	Bến Vân Trúc (chuyển thành cảng Vĩnh Phú)	23+415 - 23+544	2.642	Xăng dầu, kho nhiên liệu	Tp. Thuận An		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
3	Quân Đoàn 4	25+380 - 25+410	660	VLXD	Tp. Thuận An		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động

STT	Tên bến	Vị trí bến	Vùng đất	Loại bến	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
4	<i>VLXD Kim Đại Thông (cấp tạm đến 2023)</i>	46+091 - 46+200	9.100	VLXD	<i>Tp. Thuận An</i>		NSNN+XHH		x	x		<i>Bến đang hoạt động, xóa bỏ khi hết hạn</i>
5	Bến Trọng Phúc	39+450			Tp. Thuận An		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
6	Bến Hàng Dừa	41+730			Tp. Thuận An		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
7	<i>Phú Thọ</i>	<i>51+284 - 51+320</i>	<i>648</i>	<i>Hỗn hợp</i>	<i>Tp Thủ Dầu Một</i>		<i>NSNN+XHH</i>		<i>x</i>	<i>x</i>		<i>Bến đang hoạt động, xóa bỏ khi hết hạn</i>
8	Chánh Mỹ (chuyển thành cảng)	39+009 - 39+115	3.000	Xăng dầu, kho nhiên liệu	Tp Thủ Dầu Một		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
9	Thanh Lễ (bến An Sơn)	47+710 - 48+280	25.000	VLXD	Tp Thủ Dầu Một		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
10	Trung Thành 2	60+930 - 61+015	2.390	VLXD	Tp Thủ Dầu Một		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
11	An Tây	87+015 - 87+120	5.000	VLXD	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
12	Thiên Sinh	86+335 - 86+535	18.408	Phân bón	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
13	Xuân Mai	88+770 - 88+840	73.342	VLXD	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động

STT	Tên bến	Vị trí bến	Vùng đất	Loại bến	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
14	Bê tông ly tâm Thủ Đức	73+158 - 73+228	5.157	bê tông đúc	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
15	Tây Nam	70+680		cát	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến không cấp phép
16	An Bình Dương	67+900		cát	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
17	Tâm Ngọc Phát	51+284 - 51+320	4.300	VLXD	H. Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
18	Phát Thành Trung	92+454 - 92+552	4.000	Đá, cát	H. Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
19	Bến Năng lượng BD	98+310 - 98+370	16.771	Đá, cát	H. Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
20	VLXD Ba Đình	109+916-109+960	11.069	Đá, cát, linke	H. Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
21	Bảo Đăng	98+500			H. Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
22	Bến Súc				H. Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
23	Cần Giang	119+910			H. Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
24	Hiệp Thuận				H. Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
25	Kim Quốc Huy				H. Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch

STT	Tên bến	Vị trí bến	Vùng đất	Loại bến	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
26	Hiệp Trung				H.Đầu Tiêng		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
27	Thiện Phước				H.Đầu Tiêng		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
28	Bến VLXD Thiên Ân	125+810-125+864			H.Đầu Tiêng		NSNN+XHH		x	x		Bến không cấp phép
29	Tân Hiệp				H.Đầu Tiêng		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
30	<i>Cầu Suối Xuy Nô</i>				<i>H.Đầu Tiêng</i>		<i>NSNN+XHH</i>		<i>x</i>	<i>x</i>		<i>Xóa bỏ bến</i>
31	Bến HH (xã Minh Hòa)				H.Đầu Tiêng		NSNN+XHH		x	x		Bổ sung
32	Bến HH (xã Định Thành)				H.Đầu Tiêng		NSNN+XHH		x	x		Bổ sung
III	Sông Thị Tính							850				
1	Bến Nguyên Ngọc	0+700 - 0+900	63.397	Đá, cát	Tp. Thủ Dầu Một		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
2	Bến Nguyễn Phong 2	0+900 - 0+940	600	Đá, cát	Tp. Thủ Dầu Một		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
3	Đặng Nguyên Hương	0+960 - 1+000	2.391	Xi măng	Tp. Thủ Dầu Một		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
4	Bến Nguyễn Phong 3	1+000 - 1+080	2.800	Đá, cát	Tp. Thủ Dầu Một		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động

STT	Tên bến	Vị trí bến	Vùng đất	Loại bến	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
5	Bến Trang An	1+040 - 1+210	1.340	Đá, cát	Tp. Thủ Dầu Một		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
6	Sinh Thái Bình Dương				Tp. Thủ Dầu Một		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
7	Phụng Tân Tiến				Tp. Thủ Dầu Một		NSNN+XHH		x	x		Bến theo quy hoạch
8	Bến Trang An 3	0+800 - 0+870			Tp. Thủ Dầu Một		NSNN+XHH		x	x		Bổ sung
9	Bến Vạn Bình Minh 2	1+050 - 1+087	3.384	Đá, cát	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
10	Bến Lê Nam 2	1+000 - 1+050	1.500	Đá, cát	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
11	Bến Lê Nam 1	1+140-1+180	2.789	Đá, cát	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
12	Bến Vạn Bình Minh	1+150 - 1+230	4.000	Đá, cát	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
13	Bến Thép An Hưng Tường	2+000 - 2+250	3.750	Đá, cát	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
14	Bến Bê tông Hồng Hà	2+350 - 2+400	3.272	Đá, cát	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
15	Kim Lộc Phát	3+519-3+784	21.653	Đá, cát	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
16	Ben nhà máy Xi măng Hà Tiên	13+160-13+220	2.400	Đá, cát, BTXM, trạm trộn	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động

STT	Tên bến	Vị trí bến	Vùng đất	Loại bến	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
17	Trang An 2 (Bổ sung quy hoạch)	14+188 - 14+258	2.100	hàng hóa, VLXD	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
18	Bến Phú Quang	13+000 - 13+155	15.000	hàng hóa, VLXD	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
19	Bến Hương Nga	14+672 - 14+705	1.600	Đá, cát	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
20	Thiên Huỳnh Trần	15+216-15+299	3.826	Đá, cát	TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến đang hoạt động
21	Bến Nguyễn Phong 1	0+920			TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến không cấp phép
22	Bến Tám Hòa	14+672-14+960			TX Bến Cát		NSNN+XHH		x	x		Bến không cấp phép

Phụ lục 09. Phương án phát triển bến hành khách tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030

TT	Tên bến	Vị trí	Phía bờ	Sông	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
I	Thành phố Thuận An							230				
1	Bến Thọ An	38+800 - 38+905	Trái	Sài Gòn	P. Vĩnh Phú		NSNN+XHH		x	x		Bến hiện hữu
2	Bến Bình Nhâm	44+760	Trái	Sài Gòn	P. Bình Nhâm		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
3	Bến Hưng Định	45+860	Trái	Sài Gòn	P. Bình Nhâm		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
4	Bến Rạch Sơn			Sài Gòn	P. An Sơn		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
5	Bến Vĩnh Phú	46+950	Trái	Sài Gòn	P. An Sơn		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
6	Bến An Sơn	46+739,4	Trái	Sài Gòn	P. An Sơn		NSNN+XHH +		x	x	x	Bổ sung
7	Bến Đình Phú Long		Trái	Sài Gòn			NSNN+XHH		x	x	x	Bổ sung
II	Thành phố Thủ Dầu Một							230		x	x	
1	Bến tàu khách Chánh Mỹ	56+604 - 56+619	Trái	Sài Gòn	P. Chánh Mỹ		NSNN+XHH		x	x		Bến hiện hữu
2	Bến tàu khách TIAMO Phú Thịnh	34+801 - 34+831	Trái	Sài Gòn	P. Phú Thọ		NSNN+XHH		x	x		Bến hiện hữu
3	Bến tàu khách MARIA BAY	61+800	Trái	Sài Gòn	P. Tương Bình Hiệp		NSNN+XHH		x	x	x	Theo quy hoạch

TT	Tên bến	Vị trí	Phía bờ	Sông	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
4	Bến Tàu khách và du lịch Chánh Nghĩa	34+000	Trái	Sài Gòn	P. Chánh Nghĩa		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
5	Bến tàu khách Chánh Nghĩa	36+720 - 36+870	Trái	Sài Gòn	P. Chánh Nghĩa		NSNN+XHH		x	x	x	bổ sung
6	Bến tàu khách Bạch Đằng	36+900	Trái	Sài Gòn	P. Phú Cường		NSNN+XHH		x	x	x	bổ sung
7	Bến Đại Nam	1+700	Trái	Thị Tịch	P. Tân An		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
III	Thị Xã Bến Cát							230				
1	Bến Rạch Bắp	88+030	Trái	Sài Gòn	xã An Tây		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
2	Bến An Tây	65+470	Trái	Sài Gòn	xã An Tây		NSNN+XHH		x	x	x	Bổ sung
3	Bến Mái Nhà Sâm		Trái	Sài Gòn	xã Phú An		NSNN+XHH		x	x	x	Bổ sung
4	Bến Đại học Thủ Dầu Một	8+500	Trái	Thị Tịch	P.Thới Hòa		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
5	Bến tại khu vực ĐH608 nối dài (thửa đất 43,46 xã An Điền			Thị Tịch	Xã An Điền		NSNN+XHH		x	x	x	bổ sung 1597/UB ND-KT
6	Bến An Sơn			Thị Tịch	Xã An Điền		NSNN+XHH		x	x	x	bổ sung 1597/UB ND-KT

TT	Tên bến	Vị trí	Phía bờ	Sông	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư			Ghi chú
									2023-2025	2026-2030	2031-2050	
7	Bến Kiến Điền			Thị Tính	Xã An Điền		NSNN+XHH		x	x	x	bổ sung 1597/UB ND-KT
IV	Huyện Dầu Tiếng							130		x	x	
1	Bến Thanh Tuyền	98+650	Trái	Sài Gòn	Xã Thanh Tuyền		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
2	Bến Dầu Tiếng	133+900	Trái	Sài Gòn	TT Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
3	Bến Định Thành		Trái	Sài Gòn	Xã Định Thành		NSNN+XHH		x	x	x	Bổ sung
4	Bến khu du lịch địa đạo Củ Chi		Trái	Sài Gòn	Xã Thanh Tuyền		NSNN+XHH			x	x	Bổ sung
V	TP. Tân Uyên							130				
1	Bến Bạch Đằng	55+000	Trái	Đồng Nai	TT Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
2	Bến Thạnh Hội	53+557	Trái	Đồng Nai	TT Dầu Tiếng		NSNN+XHH		x	x	x	Theo QĐ1733
3	Bến tàu khách khu đô thị Bicons Riverside	4+900	Phải	Nhánh cù lao Bạch Đằng	P. Uyên Hưng		NSNN+XHH		x	x	x	Bổ sung
4	Bến Huyện	28+000	Trái	Đồng Nai			NSNN+XHH		x	x	x	Bổ sung

Phụ lục 10. Phương án phát triển cảng cạn tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Quy mô			Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư		
			Diện tích năm 2030 (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích năm 2050 (ha)			2023-2025	2026-2030	2031-2050
1	Cảng cạn An Sơn	Tp. Thuận An	33-35	332.000-350.000	50	NSNN+XHH	126	<u>x</u>	<u>x</u>	<u>x</u>
2	Cảng cạn Bình Hòa (Tân Cảng Sóng Thần)	Tp. Thuận An	30-50	300.000-500.000	50	NSNN+XHH	700	-	-	<u>x</u>
3	Cảng cạn TBS Tân Vạn Dĩ An	Tp. Dĩ An	23-25	230.000-250.000	73	NSNN+XHH	1800	<u>x</u>	<u>x</u>	<u>x</u>
4	Cảng cạn Thái Hòa	Tp. Tân Uyên	12-20	120.000-200.000	120	NSNN+XHH	3600	<u>x</u>	<u>x</u>	<u>x</u>
5	Cảng cạn Thanh Phước	Tp. Tân Uyên	10-17	100.000-170.000	53	NSNN+XHH	1500	<u>x</u>	<u>x</u>	<u>x</u>
6	Cảng cạn Tân Uyên	TX Bến Cát	15-20	150.000-200.000	20	NSNN+XHH	775	<u>x</u>	<u>x</u>	<u>x</u>
7	Cụm cảng cạn Bến Cát							<u>x</u>	<u>x</u>	<u>x</u>

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Quy mô			Nguồn vốn	Nhu cầu vốn (tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư		
			Diện tích năm 2030 (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích năm 2050 (ha)			<u>2023-2025</u>	<u>2026-2030</u>	<u>2031-2050</u>
	Cảng cạn An Điền,	TX Bến Cát	8	80.000	8	NSNN+XHH	280	<u>x</u>	<u>x</u>	-
	Cảng cạn An Tây,	TX Bến Cát	10-20	100.000-200.000	100	NSNN+XHH	3100	<u>x</u>	<u>x</u>	<u>x</u>
	Cảng cạn Rạch Bắp	TX Bến Cát	15-20	150.000-200.000	30	NSNN+XHH	1200	<u>x</u>	<u>x</u>	<u>x</u>
8	Cảng cạn Thạnh An	H. Dầu Tiếng	5-10	50.000-100.000	10	NSNN+XHH	350	<u>x</u>	<u>x</u>	-

**Phụ lục 11. Quy hoạch phát triển công trình cấp nước sạch tỉnh Bình Dương
thời kỳ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Nhà máy nước	Diện tích đất NMN 2030 (ha)	Công suất (m3/ngđ)			Nguồn nước
			Hiện trạng	2025	2030	
1	NMN Dĩ An	14,5	300.000	400.000	550.000	S. Đồng Nai
2	NMN Khu Liên Hợp	12,6	250.000	350.000	500.000	S. Đồng Nai
3	NMN Thủ Dầu Một	3	35.000	35.000	35.000	S. Sài Gòn
4	NMN Tân Uyên	4	70.000	70.000	100.000	S. Đồng Nai
5	NMN Uyên Hưng	4	40.000	80.000	120.000	S. Đồng Nai
6	NMN Bàu Bàng	6,1	60.000	180.000	240.000	Hồ Phước Hòa qua kênh Phước Hòa Dầu Tiếng
7	NMN Dầu Tiếng	2	3.000	10.000	20.000	Nước sông Sài Gòn (sau đập Dầu Tiếng)
8	NMN Phước Vĩnh	2	2.000	10.000	20.000	Suối Giai
9	NMN Phước Vĩnh 2 dự kiến	4		30.000	60.000	Suối Giai
10	Các TCN nông thôn		31.360	41.360	50.000	Nước mặt

**Phụ lục 12. Quy hoạch nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ tỉnh Bình
Dương thời kỳ 2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên nghĩa trang	Vị trí	Quy mô 2030 (ha)	Cấp	Chức năng	Giai đoạn	Ghi chú
I	Nghĩa trang cấp tỉnh		440				
1.1	Hoa viên Nghĩa trang	Tx Bến Cát	290	I	Hoả táng, địa táng, nhà tang lễ	2025	Mở rộng từ 190 ha lên 290 ha
1.2	Nghĩa trang Định An	H. Dầu Tiếng	50	II	Hoả táng, địa táng, nhà tang lễ	2030	Cải tạo mở rộng
1.3	Nghĩa trang ND Minh Thạnh	H. Dầu Tiếng		II	Địa táng	Sau 2030	Sau 2030: 50 ha xây mới
1.4	Nghĩa trang Bình Mỹ	H. Bắc Tân Uyên	50	II	Địa táng	2030	Sau 2030: 100 ha
1.5	Nghĩa trang Tân Long	Huyện Phú Giáo	50	II	Hoả táng, địa táng, nhà tang lễ	2030	Sau 2030: 100 ha
II	Nghĩa trang cấp huyện		157.2				
2.1	Bến tranh	H. Dầu Tiếng	6.4	IV	Địa táng	Sau 2030	Sau 2030: Cải tạo nâng cấp từ 6,4ha lên 10 ha
2.2	Phan Văn Tiên	H. Dầu Tiếng	10	III	Địa táng	2030	Cải tạo nâng cấp từ 4,35ha

TT	Tên nghĩa trang	Vị trí	Quy mô 2030 (ha)	Cấp	Chức năng	Giai đoạn	Ghi chú
							lên 10 ha; sau 2030 nâng lên 30ha
2.3	Long Tân	H. Dầu Tiếng	2	IV	Địa táng	2030	Cải tạo nâng cấp từ 1,2 ha lên 2 ha
2.4	Long Nguyên	H. Bàu Bàng	10	III	Địa táng	2030	Cải tạo từ cấp IV lên cấp III; sau 2030 lên 15 ha
2.5	Cây Trường II	H. Bàu Bàng	4,5	IV	Địa táng	2030	Xây mới
2.6	Lai Uyên	H. Bàu Bàng	7	IV	Địa táng	2030	Cải tạo mở rộng
2.7	Áp 3 Tân Hưng	H. Bàu Bàng	4.8	IV	Địa táng	2030	Sau 2030: cải tạo lên cấp III quy mô 20ha
2.8	An Điền	Tx Bến Cát	26	III	Địa táng	2030	Xây mới
2.9	Tân Định (người Hoa)	H. Bắc Tân Uyên	10	III	Địa táng (27ha)		2030 di dời
2.10	Áp 1 Tân Mỹ	H. Bắc Tân Uyên	4	IV	Địa táng		Sau 2030: Cải tạo nâng cấp từ 4ha lên 20 ha

TT	Tên nghĩa trang	Vị trí	Quy mô 2030 (ha)	Cấp	Chức năng	Giai đoạn	Ghi chú
2.11	Thường Tân	H. Bắc Tân Uyên	4	IV	Địa táng	2030	xây mới
2.12	Đồng Thông	Huyện Phú Giáo	15	III	Địa táng	2030	cải tạo ,mở rộng
2.13	Phước sang	Huyện Phú Giáo	15	III	Địa táng	2030	xây mới
2.14	Đồng Sen	Huyện Phú Giáo	15	III	Địa táng	2030	cải tạo ,mở rộng
2.15	Trảng Sắn	Huyện Phú Giáo	25	III	Địa táng	2030	cải tạo ,mở rộng
2.16	Tam Lập	Huyện Phú Giáo	10	III	Địa táng	2030	cải tạo ,mở rộng
2.17	Phước Lạc Viên	Tp Dĩ An	-		Hoả táng		
	Tổng cộng		597.2				

Phụ lục 13. Quy hoạch khu xử lý chất thải tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu xử lý, trạm trung chuyển	Vị trí	Quy mô (ha)	Chức năng	Giai đoạn	Ghi chú
I	Khu xử lý					
1	Khu liên hợp xử lý Chất thải rắn Nam Bình Dương	phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát	100	Xử lý CTR tỉnh Bình Dương hiện tại		Hiện có
2	Khu liên hợp xử lý CTR Tân Long	tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo	400	Khu Liên hợp xử lý CTR liên tỉnh	2025	Đầu tư mới
3	Khu Xử lý Chất thải rắn Long Tân	xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	150	Xử lý CTR Bình Dương	2030	Dự phòng phát triển
II	Trạm Trung chuyển					
1	Thủ Dầu Một	phường Phú Hoà	1	Trung chuyển CTR	2025	Đầu tư do yêu cầu thực tế. Hiện đang vận hành tốt
2	Thuận An 1	Phường Thuận Giao	1,10 27	Trung chuyển CTR		Hiện có
3	Thuận An 2	Phường Bình Hòa	1,60 57	Trung chuyển CTR		Hiện có
4	Dĩ An	Phường Tân Bình	1,6	Trung chuyển CTR		Hiện có
5	H. Bàu Bàng	Bắc xã Lai Hưng	1,5	Trung chuyển CTR	2025	Đầu tư mới
6	Tx Tân Uyên	Phường Tân Hiệp	1,5	Trung chuyển CTR	2025	Đầu tư mới
7	H. Bắc Tân Uyên	Bắc xã Tân Thành	1,5	Trung chuyển CTR	2025	Đầu tư mới

TT	Tên khu xử lý, trạm trung chuyển	Vị trí	Quy mô (ha)	Chức năng	Giai đoạn	Ghi chú
8	H. Dầu Tiếng	Xã Hòa Long	1,5	Trung chuyển CTR	2025	Đầu tư mới
9	H. Phú Giáo	Xã Tân Hiệp	1,5	Trung chuyển CTR	2025	Đầu tư mới

Phụ lục 14. Định hướng phát triển công viên cây xanh, hành lang cây xanh, khu vực tự nhiên, không gian mở và giải trí trong thời kỳ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Giai đoạn		
				2023-2025	2026-2030	Sau 2030
I	Công trình, dự án đã xác định					
1	Đài tưởng niệm	H. Bắc Tân Uyên	0,10		x	
2	Đài tưởng niệm (mở rộng)	H. Bắc Tân Uyên	0,11			x
3	Công viên tượng đài	H. Bắc Tân Uyên	0,13			x
4	công viên áp Bào Góc	H. Bắc Tân Uyên	1,48			x
5	công viên trung tâm tại áp Đồng Sặc	H. Bắc Tân Uyên	4,80			x
6	công viên tại áp Mỹ Đức	H. Bắc Tân Uyên	1,42			x
7	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (quỹ đất dự trữ)	H. Bàu Bàng	15,00	x		
8	Công viên Bàng Lãng (khu phố Bàu Lông)	H. Bàu Bàng	0,11	x		
9	Khu vui chơi thể thao Yên Dương	H. Bàu Bàng	0,25	x		
10	Công viên TT Tân Thành	H. Bắc Tân Uyên	0,47	x		

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Giai đoạn		
				2023-2025	2026-2030	Sau 2030
11	Công viên xã Phước Hòa	H. Phú Giáo	0,73	x		
12	Giao đất các khu vực nghĩa địa để thực hiện chỉnh trang đô thị	TP. Dĩ An	1,68	x		
13	Các vị trí đất công sử dụng làm công viên cây xanh	TP. Dĩ An	4,64	x		
14	Xây dựng công viên công cộng (giữa 2 Rạch Thỏ Ngừ)	TP. Thủ Dầu Một	2,44	x		
15	Công viên trước khu vực trường Chính Trị	TP. Thủ Dầu Một	0,08	x		
16	Công viên, hoa viên cây xanh đường ĐX 138	TP. Thủ Dầu Một	0,24	x		
17	Công trình Bồi thường GPMB cho dự án xây dựng mới công viên An Thạnh và kè rạch Búng	TP. Thuận An	0,64	x		
18	Xây dựng công viên dọc bờ sông Thị Tính (đoạn qua chợ Bến Cát)	TX. Bến Cát	0,28	x		
19	Xây dựng Công viên khu phố Dư Khánh, phường Thạnh Phước	TP. Tân Uyên	0,69	x		
20	Xây dựng mới văn phòng, Công viên khu phố 1, phường Uyên Hưng	TP. Tân Uyên	0,40	x		
21	Xây dựng hoa viên khu phố Long Bình	TP. Tân Uyên	0,20	x		
22	Xây dựng Công viên khu phố Dư Khánh, phường Thạnh Phước	TP. Tân Uyên	0,69	x		

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Giai đoạn		
				2023-2025	2026-2030	Sau 2030
23	Xây dựng mới văn phòng, Công viên khu phố 1, phường Uyên Hưng	TP. Tân Uyên	0,40	x		
24	Xây dựng hoa viên khu phố Long Bình	TP. Tân Uyên	0,20	x		
25	Công viên tại TT Tân Thành	H. Bắc Tân Uyên	0,13		x	
26	Khu công viên, cây xanh	TP. Thuận An	8,84		x	
27	Công viên cảnh quan cầu sắt cũ	TP. Thuận An	0,85		x	
28	Công viên Bình Nhâm	TP. Thuận An	0,97		x	
29	Công viên ven sông Sài Gòn	TP. Thuận An	5,5		x	
30	Công viên khu phố Bình Thuận 2	TP. Thuận An	0,54		x	
31	Hoa viên khu phố Bình Giao	TP. Thuận An	0,04		x	
32	Hoa viên khu phố Bình Quới B	TP. Thuận An	0,007		x	
33	Công viên khu phố Bình Phú	TP. Thuận An	1,23		x	
34	Hoa viên khu phố Bình Phước A	TP. Thuận An	0,38		x	
35	Công viên khu phố Bình Phước B	TP. Thuận An	0,61		x	
36	Hoa viên khu phố Đông Ba	TP. Thuận An	0,49		x	
37	Công viên khu phố Bình Đức 1	TP. Thuận An	0,97		x	
38	Hoa viên khu phố Bình Đức 1	TP. Thuận An	0,31		x	
39	Công viên khu phố Bình Đáng	TP. Thuận An	1,74		x	

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Giai đoạn		
				2023-2025	2026-2030	Sau 2030
40	Hoa viên khu phố Bình Đáng	TP. Thuận An	0,31		x	
41	Hoa viên khu phố Bình Đáng	TP. Thuận An	0,32		x	
42	Hoa viên khu phố Bình Đức 2	TP. Thuận An	0,04		x	
43	Hoa viên khu phố Bình Đức 2	TP. Thuận An	0,08		x	
44	Công viên Nghĩa trang Lái Thiêu A	TP. Thuận An	26,7		x	
45	Công viên Nghĩa trang Lái Thiêu B	TP. Thuận An	18,3		x	
46	Hoa viên khu phố 1B	TP. Thuận An	0,29		x	
47	Hoa viên khu phố 1B	TP. Thuận An	0,26		x	
48	Khu vui chơi thể thao	H. Bàu Bàng	0,22		x	
49	Đất công viên cây xanh	H. Bàu Bàng	0,40	x		
II	Các công trình, dự án khác					
50	Tượng đài mẹ VN anh hùng (cua Sa bọng)	H. Dầu Tiếng	0,89		x	
51	Quảng trường huyện Phú Giáo	H. Phú Giáo	9,00		x	
52	Khu công viên quảng trường	TP. Thuận An	35,97		x	
53	Công viên áp Long Bình	H. Bàu Bàng	0,15		x	
54	Khu vui chơi giải trí	H. Bàu Bàng	0,51		x	
55	Đất công viên cây xanh (Dự án nạo vét suối Đồng Sở)	H. Bàu Bàng	8,81		x	

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Giai đoạn		
				2023-2025	2026-2030	Sau 2030
56	Công viên xã Bình Mỹ	H. Bắc Tân Uyên	3,00			x
57	Công viên xã Thường Tân	H. Bắc Tân Uyên	0,12		x	
58	Khu vui chơi, giải trí công cộng trong khu TTHC	H. Bắc Tân Uyên	3,50		x	
59	Khu vui chơi, giải trí công cộng dọc bờ hồ Đá Bàn	H. Bắc Tân Uyên	2,00			x
60	Quỹ đất bố trí xây dựng công viên ở các xã	H. Bắc Tân Uyên	17,05		x	
61	Công viên bờ sông (cầu Tàu)	H. Dầu Tiếng	4,17		x	
62	Công viên huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	0,42		x	
63	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (trong Khu trung tâm thương mại dịch vụ - dân cư phía Tây Bắc - Thị trấn Dầu Tiếng 60.92ha)	H. Dầu Tiếng	6,72		x	
64	Công viên văn hóa ấp Cỏ Trách	H. Dầu Tiếng	1,09		x	
65	Công viên văn hóa ấp Bến Chùa	H. Dầu Tiếng	0,45			x
66	Công viên bờ sông	H. Dầu Tiếng	3,00			x
67	Công viên Thanh Tuyền (trong khu trung tâm hành chính xã Thanh Tuyền)	H. Dầu Tiếng	3,02		x	
68	Công viên Khu phố 3 (điểm trường trường TH Phước Vĩnh B)	H. Phú Giáo	0,16		x	

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Giai đoạn		
				2023-2025	2026-2030	Sau 2030
69	Công viên cây xanh xã Vĩnh Hòa	H. Phú Giáo	0,40		x	
70	Công viên	H. Phú Giáo	4,04		x	
71	Công viên trung tâm xã An Long	H. Phú Giáo	2,62		x	
72	Công viên cây xanh Phước Vĩnh	H. Phú Giáo	39,20		x	
73	Công viên (Cải táng Nghĩa địa xã)	H. Phú Giáo	1,57		x	
74	Xây dựng công viên quần thể di tích lịch sử cầu Sông Bé	H. Phú Giáo	5,15		x	
75	Chỉnh trang chợ Phước Vĩnh cũ thành công viên	H. Phú Giáo	0,28		x	
76	Công viên xã Tân Long	H. Phú Giáo	0,10		x	
77	Công viên cây xanh xã Phước Hòa (Đất công ty cao su Phước Hòa bàn giao về địa phương quản lý)	H. Phú Giáo	7,00		x	
78	Quy hoạch phát triển mảng xanh và công trình công cộng (Đất công ty cao su Phước Hòa bàn giao về địa phương quản lý)	H. Phú Giáo	182,00		x	
79	Công viên cây xanh trong các dự án: Khu tái định cư; Khu đô thị; Khu nhà ở nông thôn; khu nhà ở xã hội,...	H. Phú Giáo	137,56		x	
80	Đất cây xanh khu vực hồ Bình An	TP. Dĩ An	8,00		x	
81	Công viên cây xanh toàn phường Phú Tân	TP. Thủ Dầu Một	9,00		x	

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Giai đoạn		
				2023-2025	2026-2030	Sau 2030
82	Đất cây xanh xung quanh nhà máy xử lý nước thải	TP. Thủ Dầu Một	4,22		x	
83	Đất cây xanh dọc rạch Bà Lụa	TP. Thủ Dầu Một	9,00		x	
84	Đất cây xanh dọc suối Cát & mương nước KV TT nghiên cứu đo lường chất lượng nước	TP. Thủ Dầu Một	2,37		x	
85	Công viên đường ray xe lửa cũ	TP. Thủ Dầu Một	1,69		x	
86	Đất cây xanh công viên Trung tâm	TP. Thủ Dầu Một	150,00		x	
87	Đất cây xanh dọc suối Cạn	TP. Thủ Dầu Một	3,61		x	
88	Công viên cây xanh tại giao lộ ngã 5 cây Me	TP. Thủ Dầu Một	2,50		x	
89	Đất cây xanh dọc và nút giao giữa các đường điện	TP. Thủ Dầu Một	21,75		x	
90	Cây xanh dọc sông Sài Gòn trên địa bàn phường Tân An	TP. Thủ Dầu Một	16,10		x	
91	Cây xanh dọc đường đê bao sông Sài Gòn trong khu đô thị Tân An	TP. Thủ Dầu Một	7,80		x	
92	Đất cây xanh chuyển từ đất nghĩa địa đường Hồ Văn Công đối diện VPKP 7 (trường trung cấp Đông Nam cũ)	TP. Thủ Dầu Một	0,70		x	
93	Đất cây xanh các khu đất công khu vực chợ Mới, khu phố 3	TP. Thủ Dầu Một	0,99		x	
94	Cây xanh dọc sông Sài Gòn phường Tương Bình Hiệp	TP. Thủ Dầu Một	2,00		x	

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Giai đoạn		
				2023-2025	2026-2030	Sau 2030
95	Cây xanh giáp sông, suối trên địa bàn phường Tương Bình Hiệp	TP. Thủ Dầu Một	12,00		x	
96	Quy hoạch khu vực trường mẫu giáo xã Phú An (Trường tiểu học 4,17ha; Đài tưởng niệm 0,48ha; Công viên 1,0ha; Trường Mầm non 0,67ha)	TX. Bến Cát	8,10		x	
97	Quy hoạch công viên xã Phú An (khu vực ngã tư Phú Thứ)	TX. Bến Cát	0,60		x	
98	Công viên An Điền (khu vực Đường LKV 1)	TX. Bến Cát	16,80		x	
99	Công viên An Tây (khu vực KCN Mai Trung)	TX. Bến Cát	2,00		x	
100	Công viên công đồng và dân cư (Phú An)	TX. Bến Cát	0,53		x	
101	Đất công viên cây xanh khu đô thị Suối Cái	TP. Tân Uyên	425,13		x	
102	Đất cây xanh hành lang cách ly, hành lang bảo vệ sông, suối	TP. Tân Uyên	979,82			x
103	Khu vui chơi thiếu nhi gần cầu Thạnh Hội	TP. Tân Uyên	2,77		x	

Phụ lục 15. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 – 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm giải pháp	Dự án	Khu vực	Giai đoạn
1	Quy hoạch và bảo vệ nguồn nước	Chương trình nâng cao nhận thức của cộng đồng để bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Toàn tỉnh	2021-2030
2		Đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động kinh tế xã hội đến tài nguyên nước dưới đất	Toàn tỉnh	2021-2030
3		Điều tra, đánh giá tác động những nguồn có khả năng gây ô nhiễm chất lượng nước dưới đất và đề xuất giải pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất	Toàn tỉnh	2021-2030
4		Kiểm kê tài nguyên nước, điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hiện trạng giếng hư hỏng, không sử dụng và tổ chức trám lấp.	Toàn tỉnh	2021-2030
		Tiếp tục hoàn thiện chính sách, quy hoạch, quy định có liên quan đến bảo vệ nguồn nước. Gồm (i) Ban hành quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương thay thế quy định bảo vệ môi trường năm 2016 (ii) Ban hành quy định phân vùng chất lượng nước và quản lý nguồn nước trên địa bàn tỉnh (iii) Ban hành quy định về phân vùng xả thải các kênh, rạch, sông, suối trên địa bàn tỉnh (iv) Ban hành quy định sửa đổi về bố trí các ngành nghề sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh (v) Khuyến khích lựa chọn thu hút đầu tư, hạn chế tăng quy mô ngành nghề có phát sinh nước thải lớn KCN, CCN phía Nam tỉnh Bình Dương.	Toàn tỉnh	2021-2030
5	Phòng chống tác hại do nước gây ra	Điều tra, nghiên cứu, đánh giá chi tiết mức độ, khả năng xâm nhập mặn tại khu vực ven sông Sài Gòn, thuộc Tp. Thuận An để có giải pháp bảo vệ kịp thời.	Tp. Thuận An	2021-2030

TT	Nhóm giải pháp	Dự án	Khu vực	Giai đoạn
6	Nhóm giải pháp phân bổ, điều tiết, tích trữ nguồn nước	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất các vùng khan hiếm trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh	2021-2030
7	Nhóm giải pháp phân bổ, điều tiết, tích trữ nguồn nước	Nhiệm vụ rà soát và điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000.	Toàn tỉnh	2030-2050
8		Nhiệm vụ rà soát và điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000.	Toàn tỉnh	2030-2050
9	Quy hoạch và bảo vệ nguồn nước	Điều tra, thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu các nguồn thải trên các lưu vực thuộc địa bàn tỉnh Bình Dương	Toàn tỉnh	2030-2050
10		Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải và đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm trên kênh rạch tỉnh Bình Dương	Toàn tỉnh	2030-2050
11		Kiểm kê tài nguyên nước, điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hiện trạng giếng hư hỏng, không sử dụng và tổ chức trám lấp.	Toàn tỉnh	2030-2050

Phụ lục 16. Định hướng phát triển hạ tầng cấp điện trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Khối lượng trạm biến áp 500, 220, 110 kV tỉnh Bình Dương đến năm 2050

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
	Tổng							
I	Trạm 500kV							
	Hiện trạng và nâng công suất							
	Tân Định		1,800	2,700	2,700	2,700	TPM Bình Dương, Phú Mỹ, TP Thủ Dầu Một	
		AT1	900					
		AT2	900					
		AT3		900				
	Tân Uyên		1,800	2,700	2,700	2,700	Phường Thanh Phước, TP Tân Uyên	
		AT1	900					
		AT2	900					
		AT3		900				
	Xây dựng mới							
	Bình Dương 1			1,800	2,700	2,700	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	TSD VIII
		AT1		900				
		AT2		900				
		AT3			900			
	Bình Dương 2			900	1,800	2,700	Xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	TSD VIII: Đẩy tiến độ trước 2030
		AT1		900				
		AT2			900			
		AT3				900		
II	Trạm 220kV							
	Hiện trạng và nâng công suất							

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
	Tân Định		500	750	750	750	TPM Bình Dương, Phú Mỹ, TP Thủ Dầu Một	
		AT3	250					
		AT4	250					
		AT5		250				
	Bình Hoà		750	750	750	750	Phường An Phú, TP Thuận An	
		AT1	250					
		AT2	250					
		AT3	250					
	Thuận An		500	500	500	500	Phường Bình Đức 1, TP Thuận An	
		AT1	250					
		AT2	250					
	Tân Uyên		500	500	750	750	Phường Thạnh Phước, TP Tân Uyên	
		AT1	250					
		AT2	250					
		AT3			250			
	Uyên Hưng		500	500	750	750	Phường Uyên Hưng, TP Tân Uyên	
		AT1	250					
		AT2	250					
		AT3			250			
	Mỹ Phước		500	500	750	750	Khu Đô Thị Ecolakes, Phường Mỹ Phước, TX Bến Cát	
		AT1	250					
		AT2	250					
		AT3			250			
	Bến Cát		500	500	750	750	Phường Lai Hưng, TX Bến Cát	

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
		AT1	250					
		AT2	250					
		AT3			250			
	<i>Xây dựng mới</i>							
	Bến Cát 2			500	750	750	Xã An Điền, Thị xã Bến Cát	TSD VIII
		AT1		250				
		AT2		250				
		AT3			250			
	Tân Định 2			500	750	750	TT Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên	TSD VIII
		AT1		250				
		AT2		250				
		AT3			250			
	An Thạnh Vsip			500	750	750	Thị trấn An Thạnh, TP Thuận An	TSD VIII
		AT1		250				
		AT2		250				
		AT3			250			
	Bình Mỹ			500	750	750	xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên	TSD VIII
		AT1		250				
		AT2		250				
		AT3			250			
	Bắc Tân Uyên			500	500	500	TT Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên	TSD VIII
		AT1		250				
		AT2		250				
	Lai Uyên			500	500	750	TT Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	TSD VIII
		AT1		250				
		AT2		250				
		AT3				250		
	Phú Giáo			250	500	500	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	TSD VIII: Đẩy tiến

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
								độ trước 2030
		AT1		250				
		AT2			250			
	Bến Cát 3				250	250	Xã Thanh An, Thị xã Bến Cát	TSD VIII
		AT1			250			
	Bàu Bàng				250	250	Xã Cây Trường 2, huyện Bàu Bàng	TSD VIII
		AT1			250			
	Bình Dương 2			500	500	500	Xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	TSD VIII: Đẩy tiến độ trước 2030
		AT1		250				
		AT2		250				
III	Trạm 110 kV							
	Hiện trạng và nâng công suất							
	An Tây		126	126	126	126	An Tây, Bến Cát	
		T1	63					
		T2	63					
	Cheng Long		63	63	63	63	An Tây, Bến Cát	
		T1	63					
	Bàu Bèo		126	126	126	126	Phường Phú Tân, TP Thủ Dầu Một	
		T1	63					
		T2	63					
	Bến Cát		126	126	126	126	Tân Định, Bến Cát	
		T1	63					
		T2	63					
	Bình An		126	126	126	126	Xã Bình An, TP Dĩ An	
		T1	63					

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
		T2	63					
	Đất Cuốc		126	126	126	126	Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên	
		T1	63					
		T2	63					
	Dầu Tiếng		50	80	126	126	Hùng Vương, Dầu Tiếng	
		T1	25	40	63			
		T2	25	40	63			
	Gò Đậu		126	126	126	126	Phường Phú Thọ, TP Thủ Dầu Một	
		T1	63					
		T2	63					
	Hòa Thuận		126	126	126	126	Mỹ Phước, Bến Cát	
		T1	63					
		T2	63					
	Khánh Bình		126	189	189	189	KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, TP Tân Uyên	
		T1	63					
		T2	63					
		T3		63				
	Lai Uyên		126	126	126	126	Lai Uyên, Bến Cát	
		T1	63					
		T2	63					
	Phú Giáo		80	126	126	126	Vĩnh Hòa, Phú Giáo	
		T1	40	63				
		T2	40	63				
	Sóng Thần		126	126	126	126	Phường Bình Hòa, TP Thuận An	
		T1	63					
		T2	63					

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
	Tân Đông Hiệp		126	126	126	126	Tân Bình, Dĩ An	
		T1	63					
		T2	63					
	Tân Uyên		126	126	126	126	CCN Uyên Hưng, và Uyên Hưng, TP Tân Uyên	
		T1	63					
		T2	63					
	Thới Hòa		126	126	126	126	Thới Hoà, Bến Cát	
		T1	63					
		T2	63					
	Thuận Giao		126	126	126	126	Phường An Phú, TP Thuận An	
		T1	63					
		T2	63					
	Hòa Bình		126	126	126	126	Xã Vĩnh Tân, TP Tân Uyên	
		T1	63					
		T2	63					
	Hòa Lợi		126	126	126	126	Hoà Lợi, Bến Cát	
		T1	63					
		T2	63					
	Hòa Phú		126	126	126	126	Phường Hòa Phú, TP Thủ Dầu Một	
		T1	63					
		T2	63					
	Đồng An		126	126	126	126	Phường Bình Hoà, TP Thuận An	
		T1	63					
		T2	63					
	Đồng Hòa		126	126	126	126	Đồng Hoà, Dĩ An	
		T1	63					
		T2	63					

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
	Hung Định		126	126	126	126	Phường Thuận Giao, TP Thuận An	
		T1	63					
		T2	63					
	Vĩnh Trường		126	126	126	126	Phường Tân Vĩnh Hiệp, TP Tân Uyên	
		T1	63					
		T2	63					
	Lai Hưng		126	126	126	126	Lai Hưng, Bến Cát	
		T1	63					
		T2	63					
	Vĩnh Hiệp		126	189	189	189	Khu phố 2, phường Phú Tân, TP.Thủ Dầu Một	
		T1	63					
		T2	63					
		T3		63				
	Thuận An		126	126	126	126	Phường Bình Hòa, TP Thuận An	
		T4	63					
		T5	63					
	Bình Hoà		126	126	126	126	Phường An Phú, TP Thuận An	
		T3	63					
		T4	63					
	Vsip		189	189	189	189	KCN VSIP, TP Thuận An	
		T1	63					
		T2	63					
		T3	63					
	Vsip 2		126	189	189	189	Phường Bình Hoà, TP Thuận An	
		T1	63					

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
		T2	63					
		T3		63				
	Tuệ Minh		126	126	126	126	xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên	
		T1	63					
		T2	63					
	Viễn Đông		63	126	126	126	KCN Bàu Bàng, huyện Bàu Bàng	
		T1	63					
		T2		63				
	Sun Steel		75	75	75	75	Tân Đông Hiệp, Dĩ An	
		T1	75					
	Vina Kraft		40	40	40	40	KCN Mỹ Phước 3, Thới Hoà, Bến Cát	
		T1	40					
	Kumho		30	50	50	50	KCN Mỹ Phước c 2, TX. Bến Cát	
		T1	15					
		T2	15					
		T3		20				
	Kolon (Bàu Bàng)		30	35	35	35	KCN Bàu Bàng, huyện Bàu Bàng	
		T1	15					
		T2	15					
		T3		15				
		T4		20				
	Mỹ Hoà		126	126	126	126	Thới Hoà, Bến Cát	
		T1	63					
		T2	63					
		T3						
	<i>Xây dựng mới</i>							
	Định Hoà			126	189	189	Phường Định Hoà,	QĐ 326

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
							TP Thủ Dầu Một	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Bình Thung			126	189	189	Phường Bình An , TP Dĩ An	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Bình Thuận			126	189	189	P. Tân Phước Khánh, TP Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Bình Chuẩn			126	189	189	P. Bình Chuẩn, TP. Thuận An	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	An Thạnh			126	189	189	P. An Thạnh, TP Thuận An	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Tân Bình			126	189	189	Phường Tân Bình, TP Thuận An	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	VSIP2MR3			126	126	126	KCN VSIP2A, Phường Vĩnh Tân, TP. Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
	VSIP2MR4			126	126	189	KCN VSIP2A, Phường Vĩnh Tân, TP. Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	Phú An			126	126	126	Xã Phú An, TX Bến Cát	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	Mỹ Phước 2			126	189	189	KCN Mỹ Phước 2, Thị xã Bến Cát	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Mỹ Phước 4			126	126	126	KCN Mỹ Phước 4, Thị xã Bến Cát	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	Mỹ Phước 5			126	126	126	KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát	
		T1		63				
		T2		63				
	Mỹ Phước 6				126	126	KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát	
		T1			63			
		T2			63			
	Ascendas			126	189	189	KCN An Tây, xã An Tây, TX Bến Cát	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
	Ascendas 2			126	126	189	KCN Bình Dương Riverside ISC, Thị xã Bến Cát	
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	Rạch Bắp			126	126	126	KCN Rạch Bắp, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	Thanh An			126	126	126	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	An Lập			126	126	126	Xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	Bến Sắn			126	126	189	P. Vĩnh Tân, TP Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	Khánh Vân			126	189	189	Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Thạnh Phước			126	189	189	Phường Thạnh Phước, TP Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
	Khánh Bình 2			126	189	189	Phường Khánh Bình, TP Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	KCN Tân Uyên 3.1			126	189	189	KCN Nam Tân Uyên MR, P Uyên Hưng, TP Tân Uyên	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	KCN Tân Uyên 3.2			126	189	189	KCN Nam Tân Uyên MR, P Uyên Hưng, TP Tân Uyên	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Bình Mỹ			126	189	189	Xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Tân Thành			126	126	126	TT Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	Thường Tân			126	126	126	Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	VSIP3			126	189	189	KCN Vsip 3, Xã Tân Lập,	QĐ 326

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
							huyện Bắc Tân Uyên	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Tân Hiệp			126	189	189	KCN Tam Lập, Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	VSIP Tam Lập 2				126	189	KCN Tam Lập, Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	
		T1			63			
		T2			63			
		T3				63		
	VSIP Tam Lập 3			126	189	189	KCN Tam Lập, Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Bố Lá			126	126	126	CCN Bố Lá, Phước Hòa, Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	
		T1		63				
		T2		63				
	Công Xanh			126	126	189	Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	Hiếu Liêm			126	126	126	Xã Tân Định,	QĐ 326

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
							huyện Bắc Tân Uyên	
		T1		63				
		T2		63				
	Phước Hòa			126	126	126	Xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	Bình Đức			126	189	189	Phường Bình Hòa, TP Thuận An	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Vĩnh Phú			126	189	189	Phường Vĩnh Phú, TP Thuận An	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Sóng Thần 2			126	189	189	KCN Sóng Thần I, II, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Tân Đông Hiệp 2			126	189	189	KCN Tân Đông Hiệp A, TP Dĩ An	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Bến Cát 2			126	126	126	Phường Thới Hòa, TX Bến Cát	
		T1		63				

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
		T2		63				
	Bến Cát 3				126	126	Phường Tân Định, TX Bến Cát	
		T1			63			
		T2			63			
	Bàu Bàng 2			126	189	189	KCN Bàu Bàng mở rộng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Lai Khê			126	126	126	Xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	Tân Uyên 2			126	189	189	Phường Uyên Hưng, TP Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Thanh Tuyền			126	126	126	Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	Tân Long			126	126	126	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	VSIP2MR2			126	126	126	KCN VSIP2A, xã Bình Mỹ, huyện	QĐ 326

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
							Bắc Tân Uyên	
		T1		63				
		T2		63				
	VSIP2MR5				126	126	KCN VSIP2A, Phường Vĩnh Tân, huyện Bắc Tân Uyên	QĐ 326
		T1			63			
		T2			63			
	Minh Thạnh			126	126	126	Xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
	Cây Trường			126	189	189	KCN Cây Trường, xã Cây Trường 2, huyện Bàu Bàng	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	KCN Phú Giáo 1.1				126	189	KCN Phú Giáo 1, xã An Bình, huyện Phú Giáo	
		T1			63			
		T2			63			
		T3				63		
	KCN Phú Giáo 1.2				126	189	KCN Phú Giáo 1, xã An Bình, huyện Phú Giáo	
		T1			63			
		T2			63			
		T3				63		
	CCN An Bình			126	126	126	CCN AN Bình, xã An Bình,	

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
							huyện Phú Giáo	
		T1		63				
		T2		63				
	Becamex An Linh 1			126	189	189	KCN AN Linh, xã An Linh, huyện Phú Giáo	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Becamex An Linh 2			126	126	189	KCN AN Linh, xã An Linh, huyện Phú Giáo	
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	Becamex An Linh 3					126	KCN AN Linh, xã An Linh, huyện Phú Giáo	
		T1				63		
		T2				63		
	Dầu Tiếng 2			126	189	189	kcn Dầu Tiếng 5, xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Dầu Tiếng 3					126	kcn Dầu Tiếng 5, xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	
		T1				63		
		T2				63		
	KCN Bắc Tân Uyên 1				126	126	KCN BTU 2,3, Phường	

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
							Tân Định, huyện BTU	
		T1			63			
		T2			63			
	KCN Bắc Tân Uyên 2				126	126	KCN BTU 2,3, Phường Tân Định, huyện BTU	
		T1			63			
		T2			63			
	KCN Tân Lập 1				126	126	KCN Tân Lập 1, MR, Xã Tân Lập, huyện BTU	
		T1			63			
		T2			63			
		T3						
	Bàu Bàng 3			126	126	189	KCN Bàu Bàng Mở rộng, TT Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	Bàu Bàng 4			126	189	189	KCN Bàu Bàng 1, TT Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Bàu Bàng 5			126	126	189	KCN Bàu Bàng 1, TT Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	Cây Trường 2			126	126	189	KCN Bàu Bàng 3, xã Cây Trường 2, huyện Bàu Bàng	
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	Cây Trường 3			126	189	189	KCN Bàu Bàng 3, xã Cây Trường 2, huyện Bàu Bàng	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Cây Trường 4				126	189	KCN Bàu Bàng 3, xã Cây Trường 2, huyện Bàu Bàng	
		T1			63			
		T2			63			
		T3				63		
	Trạm T7 (KĐT Mới 1)			126	126	189	Thành phố mới Bình Dương, Thủ Dầu Một	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	Trạm T6 (KĐT Mới 2)			126	189	189	Thành phố mới Bình Dương, Thủ Dầu Một	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
	LEGO			80	80	80	KCN Vsip 3, Xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên	
		T1		40				
		T2		40				
	VSIP3.2			126	126	189	KCN Vsip 3, Xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên	QĐ 326
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	VSIP 3.3			126	126	189	KCN Vsip 3, Xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên	
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	VSIP 3.4			126	126	189	KCN Vsip 3, Xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên	
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	VSIP BM 1			126	189	189	KCN Bình Mỹ (KCN Bắc Tân Uyên 1), huyện Bắc Tân Uyên	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	VSIP BM 2			126	126	189	KCN Bình Mỹ (KCN Bắc Tân Uyên 1), huyện Bắc Tân Uyên	
		T1		63				

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
		T2		63				
		T3				63		
	VSIP BM 3				126	189	KCN Bình Mỹ (KCN Bắc Tân Uyên 1), huyện Bắc Tân Uyên	
		T1			63			
		T2			63			
		T3				63		
	Vsip Phú Giáo 4.1			126	189	189	KCN Phú Giáo 4, xã Vĩnh Hòa, Phú Giáo	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Vsip Phú Giáo 4.2			126	126	189	KCN Phú Giáo 4, xã Tam Lập, Phú Giáo	
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	Vsip Phú Giáo 4.3					126	KCN Phú Giáo 4, xã Tam Lập, Phú Giáo	
		T1				63		
		T2				63		
	Vsip Phú Giáo 3.1				126	189	KCN Phú Giáo 3, xã An Bình, Phú Giáo	
		T1			63			
		T2			63			
		T3				63		
	Vsip Phú Giáo 3.2				126	126	KCN Phú Giáo 3, xã An Bình, Phú Giáo	
		T1			63			
		T2			63			
	Becamex Long Nguyên 1				126	189	KCN Bàu Bàng 5, Xã Long	

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
							Nguyên, huyện Bàu Bàng	
		T1			63			
		T2			63			
		T3				63		
	Becamex Long Nguyên 2				126	189	KCN Bàu Bàng 5, Xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng	
		T1			63			
		T2			63			
		T3				63		
	KCN Lai Hưng 1			126	189	189	KCN Lai Hưng, xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	KCN Lai Hưng 2			126	189	189	KCN Lai Hưng, xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	KCN Lai Hưng 3				126	189	KCN Lai Hưng, xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng	
		T1			63			
		T2			63			
		T3				63		
	KCN Bàu Bàng 4.1			126	189	189	KCN Bàu Bàng 4, Xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng	
		T1		63				
		T2		63				

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
		T3			63			
	KCN Bàu Bàng 4.2				126	126	KCN Bàu Bàng 4, Xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng	
		T1			63			
		T2			63			
	Long Hòa			126	189	189	Xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Bàu Bàng 1			126	126	189	KCN Bàu Bàng MR, TT Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	
		T1		63				
		T2		63				
		T3				63		
	Rạch Bắp 2			126	126	126	KCN Rạch Bắp, thị xã Bến Cát	
		T1		63				
		T2		63				
	Dầu Tiếng 4			126	189	189	kcn Dầu Tiếng 4, Xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Dầu Tiếng 5			126	189	189	kcn Dầu Tiếng 4, Xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng	
		T1		63				
		T2		63				

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
		T3			63			
	Becamex Long Tân 1			126	189	189	KCN Dầu tiêng 1 ABCD, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	
		T1		63				
		T2		63				
		T3			63			
	Becamex Long Tân 2				126	189	KCN Dầu tiêng 1 ABCD, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	
		T1			63			
		T2			63			
		T3				63		
	Becamex Long Tân 3				126	189	KCN Dầu tiêng 1 ABCD, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	
		T1			63			
		T2			63			
		T3				63		
	An Sơn				126	126	Xã An Sơn, TP Thuận An	
		T1			63			
		T2			63			
	Tương Bình Hiệp			126	126	126	Phường Tương Bình Hiệp, TP Thủ Dầu Một	
		T1		63				
		T2		63				
	Hiệp Thành			126	126	126	Phường Hiệp Thành, TP Thủ Dầu Một	
		T1		63				
		T2		63				

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng	2023-2030	2031-2040	2041-2050	Địa điểm xây dựng	Quyết định
			Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)	Quy mô (MVA)		
	Riverside 1				189	189	KCN Bình Dương Riverside ISC, An Tây, TX Bến Cát	
		T1			63			
		T2			63			
		T3			63			
	Riverside 2				189	189	KCN Bình Dương Riverside ISC, An Tây, TX Bến Cát	
		T1			63			
		T2			63			
		T3			63			
	Viễn Đông 2			126	126	126	KCN Bàu Bàng mở rộng, TT. Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	
		T1		63				
		T2		63				
	A.J. Plast			25	25	25	KCN Bàu Bàng mở rộng, TT. Lai Uyên, huyện Bàu Bàng	
		T1		25				
	Đất Cuốc 2			126	126	126	KCN Đất Cuốc MR, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên	
		T1		63				
		T2		63				

BảngKhối lượng đường dây 500, 220, 110 kV tỉnh Bình Dương đến năm 2050

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
I	Giai đoạn 2023-2030				1,208.08	
	Đường dây 500 kV				337.00	
	<i>Xây dựng mới</i>				337.00	
	Bình Dương 1 – Rẽ Sông Mây – Tân Định			2	35.00	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Bình Dương 1
	Bình Dương 1 – Chơn Thành			2	17.00	Xây mới, tạo mạch vòng, nâng cao độ tin cậy cấp điện khu vực Đông Nam Bộ
	TBK Cà Ná - Bình Dương 1			2	280.00	Xây mới, đồng bộ LNG Cà Ná; giải tỏa công suất LNG Cà Ná và nguồn điện khu vực
	Bình Dương 2 - Rẽ Tây Ninh 1 - Chơn Thành			4	5.00	Xây mới, đấu nối TBA 500kV Bình Dương 2
	<i>Cải tạo, nâng tiết diện</i>					
	Đường dây 220 kV				132	
	<i>Xây dựng mới</i>				132	
	Chơn Thành – Bến Cát		3x400	2	28.00	
	Bến Cát 2 - Rẽ Tân Định - Củ Chi		3x400	4	5.40	
	Bến Cát 2 – Rẽ Chơn Thành - Bến Cát		3x400	2	20.00	Xây mới và đấu nối chuyển tiếp vào 01 mạch ĐD 220 kV Chơn Thành - Bến Cát
	Tân Định 2 - Rẽ Mỹ Phước - Bến Cát		3x400	4	10.70	
	500kV Bình Dương 1 - Rẽ Uyên Hưng - Sông Mây		3x400	4	40.00	
	An Thạnh (Vsip)-Rẽ Tân Uyên - Thuận An		3x400	4	3.00	
	Bình Mỹ - Rẽ Bình Dương 1 - Sông Mây		3x400	4	3.00	
	Lai Uyên - Rẽ Chơn Thành – Bến Cát		3x400	4	1.00	
	Bắc Tân Uyên - Rẽ Bình Mỹ - Sông Mây		3x400	2	7.00	
	500 kV Bình Dương 2 đấu nối chuyển tiếp Bến Cát - Bến Cát 2 và Chơn Thành - Bến Cát 2		3x400	4	12.00	Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Bình Dương 2
	Phú Giáo - Rẽ Bình Dương 1 – Uyên Hưng		3x400	4	2.00	
	<i>Cải tạo, nâng tiết diện</i>					
	Đường dây 110 kV				738.98	
	<i>Xây dựng mới</i>				508.74	
	NR đấu nối trạm Bình Thuận		2x240	2	1.00	Chuyển tiếp trên đường dây Bình Hòa-Khánh Bình
	NR đấu nối trạm 110 kV Bình Chuẩn		2x240	2	3.00	Trạm 220kV An Thạnh

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	NR đầu nối trạm 110kV Phước Hòa		2x240	2	2.50	Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng – Phú Giáo
	Trạm 110kV Cống Xanh - 220kV Tân Định 2		2x240	2	1.80	Trạm 220kV Tân Định 2
	NR đầu nối trạm 110kV Cống Xanh		2x300	2	8.10	Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng – Phú Giáo
	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Định 2		2x240	4	1.44	02 mạch chuyển tiếp đường dây 110kV Hòa Bình - Vsip2MR2
	Hòa Bình - VSIP2MR2		2x240	2	8.10	Kết lưới trạm Hòa Bình và VSIP2MR2
	NR đầu nối trạm 110 kV VSIP2MR2		2x240	2	7.60	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng-Phú Giáo
	NR đầu nối trạm 110 kV VSIP2MR3		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Hòa Bình - Tân Định 2
	NR đầu nối trạm 110 kV VSIP2MR4		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Hòa Bình - Tân Định 2
	NR đầu nối trạm 110kV Vsip2- MR5		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Hòa Lợi - Hòa Bình - Tân Định 2
	NR đầu nối trạm 110 kV Mỹ Phước 2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Mỹ Phước – trạm 110 kV An Tây
	NR đầu nối trạm 110 kV Mỹ Phước 4		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Hòa Thuận-Thới Hòa
	NR đầu nối trạm 110 kV Mỹ Phước 5		2x300	2	2.00	Chuyển tiếp mạch Mỹ Phước -Hòa Thuận
	NR đầu nối trạm 110 kV Ascendas		2x240	2	5.10	Chuyển tiếp đường dây 110kV Mỹ Phước - An Tây
	Trạm 220kV Bến Cát 2 - Ascendas - An Tây		2x240	2	1.00	
	NR đầu nối trạm 110 kV An Thạnh		2x240	2	0.10	Trạm 220kV An Thạnh
	NR 220 kV An Thạnh - 110kV Gò Đậu		2x240	1	3.00	
	NR đầu nối trạm 110 kV Tân Bình		2x240	2	0.10	Chuyển tiếp đường dây 110kV Bình Hòa – Tân Đông Hiệp
	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Lai Uyên		2x300	4	1.00	Đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV An Thạnh		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Thuận An - Gò Đậu
	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Bến Cát		2x240	2	8.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Mỹ Phước - An Tây
	Trạm 220 kV Lai Uyên - Bến Cát		2x300	1	7.50	
	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Bình Mỹ		4x300	4	0.20	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Uyên Hưng - Phú Giáo
	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Bình Mỹ		2x240	2	2.60	Cấp điện TBA 110kV Vsip2-MR2 thay thế mạch cũ
	NR đấu nối trạm 110kV Bình Mỹ		2x240	2	0.20	Trạm 220kV Bình Mỹ
	Đường dây 110kV 02 mạch từ trạm trạm 220kV Uyên Hưng rẽ chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV Phú Giáo - TĐ Trị An		2x240	2	26	Trạm 220kV Uyên Hưng
	Đường dây 110kV 02 mạch từ trạm trạm 220kV Phú Giáo rẽ chuyển tiếp trên ĐĐ 110kV Phú Giáo - TĐ Trị An		2x240	2	7	Trạm 220kV Phú Giáo
	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Bắc Tân Uyên		2x240	2	4.70	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - Tuệ Minh
	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Bắc Tân Uyên		2x240	2	9.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo
	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Bắc Tân Uyên		2x240	2	10.50	Liên kết cấp điện 220kV Uyên Hưng - Bắc Tân Uyên
	NR đấu nối trạm 110kV Vsip 3		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Uyên Hưng - Phú Giáo
	NR đấu nối trạm 110kV Vsip 3.2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bắc Tân Uyên 220kV - trạm 110kV VSIP 3 - trạm 220kV Bình Mỹ
	NR đấu nối trạm 110kV Vsip 3.3		2x240	2	1.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo
	NR đấu nối trạm 110kV Vsip 3.4		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Uyên Hưng - Bắc Tân Uyên
	110 kV An Lập - Dầu Tiếng - Tây Ninh		2x240	2	23.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Dầu Tiếng - Tây Ninh
	NR đấu nối trạm 110 kV An Lập		2x240	2	8.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						trạm 220 kV Bến Cát – trạm 110 kV Thanh An
	NR đầu nối trạm 110 kV Khánh Bình 2		2x240	2	2.00	Trạm 220kV Tân Uyên
	NR đầu nối trạm 110 kV KCN Tân Uyên 3.1		2x240	2	2.90	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Uyên Hưng - Tân Uyên
	NR đầu nối trạm 110 kV KCN Tân Uyên 3.2		2x240	2	1.80	Trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 110kV KCN Tân Uyên 3.1
	NR đầu nối trạm 110 kV Hiếu Liêm		2x240	2	0.80	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV ĐĐ Trị An – Phú Giáo
	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Bắc Tân Uyên		2x240	2	4.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Phú Giáo – Trị An
	NR đầu nối trạm Bình Thung		2x400	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Đông Hòa - Linh Trung 1
	NR đầu nối trạm Rạch Bắp		1x400	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch An Tây - Mỹ Phước
	NR đầu nối trạm Khánh Vân		2x300	2	1.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Bình Hòa - Khánh Bình
	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Tân Uyên		2x240	2	3.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Bình Hòa - Khánh Bình
	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Tân Uyên (4 mạch)		2x240	4	12.50	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Hòa - Tân Đông Hiệp
	NR đầu nối trạm Thanh An		2x240	2	25	Trạm 110 kV Thanh An – trạm 220kV Bến Cát
	NR đầu nối trạm Thường Tân		2x240	2	8.00	Từ trạm 220 kV Uyên Hưng
	NR đầu nối trạm Tân Thành		2x240	2	5.00	Trạm 110kV Đất Cuốc - trạm 110kV Tuệ Minh
	NR đầu nối trạm 110 kV Lego		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng – Phú Giáo
	NR đầu nối trạm Vsip BM1		2x240	2	1.00	Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng – Phú Giáo
	NR đầu nối trạm Vsip BM2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng – Phú Giáo

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	NR đầu nối trạm 110 kV Bình Đức		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Thuận An - VSIP 2
	220kV Tân Định 2- Bến Cát		2x240	1	12.00	
	NR đầu nối trạm 110 kV KCN Lai Hưng 1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Tân Định 2- Bến Cát
	NR đầu nối trạm 110 kV KCN Lai Hưng 2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Tân Định 2- Bến Cát
	220kV Tân Định 2- Lai Uyên		2x240	1	15.00	
	NR đầu nối trạm 110 kV KCN Bàu Bàng 4.1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Tân Định 2- Lai Uyên
	Trạm 110 kV Bàu Bàng – trạm 220 kV Bến Cát		2x240	2	7.00	Trạm 220 kV Bến Cát
	NR đầu nối trạm 110 kV Cây Trường		2x240	2	0.50	Giai đoạn đầu: Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành. Giai đoạn sau: Chuyển tiếp trên mạch Bình Dương 2 - Chơn Thành - Bến Cát
	NR đầu nối trạm 110 kV Cây Trường 3		2x240	2	1.30	Giai đoạn đầu: Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành. Giai đoạn sau: Chuyển tiếp trên mạch Bình Dương 2 - Chơn Thành - Bến Cát
	NR đầu nối trạm 110 kV Dầu Tiếng 4		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Bình Dương 2 - Chơn Thành - Bến Cát
	NR đầu nối trạm 110 kV Dầu Tiếng 5		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Bình Dương 2 - Lai Uyên
	NR đầu nối trạm 110 kV Định Hòa		2x240	2	4.50	Đường dây Tân Định – Bến Cát
	NR đầu nối trạm 110 kV T6 (KĐT mới 2)		XLPE1200/2x240	2	0.40	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Tân Định 220kV - Bến Cát 110kV
	NR đầu nối trạm 110 kV T7 (KĐT mới 1)		Cu/XLPE 1200/AC SR 400	2	2.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Tân Định - Hòa Lợi
	NR đầu nối trạm 110 kV Phú An		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ trạm 110 kV Bến Cát 2 – Tân Hiệp

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	NR đầu nối trạm 110 kV Vĩnh Phú		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Thuận An - Linh Trung 2
	NR đầu nối trạm 110kV Vsip Phú Giáo 4.1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Phú Giáo - Trị An
	NR đầu nối trạm 110kV Vsip Phú Giáo 4.2		2x240	2	2.40	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Phú Giáo - Trị An
	Lộ ra 110 kV trạm 220 k V Bến Cát 2		2x300	4	3.00	Chuyển tiếp đường dây 110 kV Thới Hòa- Mỹ Phước và Tân Định- Tân Hiệp
	Lộ ra trạm 220kV Phú Giáo		2x240	2	11.00	Chuyển tiếp trên mạch Phú Giáo- Trị An
	NR đầu nối trạm 110kV Bồ Lá		2x240	2	1.20	Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng – Phú Giáo
	Lai Uyên - Phú Giáo		2x240	2	30.00	
	NR đầu nối trạm 110 kV Becamex An Linh 1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Lai Uyên - Phú Giáo
	NR đầu nối trạm 110 kV Becamex An Linh 2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Lai Uyên - Phú Giáo
	NR đầu nối trạm 110kV Tân Hiệp		2x240	2	1.00	Giai đoạn đầu: Chuyển tiếp trên đường dây Phú Giáo - TĐ Trị An. Giai đoạn sau: Chuyển tiếp trên đường dây Lai Uyên - Phú Giáo
	NR đầu nối trạm 110 kV CCN An Bình		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Lai Uyên - Phú Giáo
	NR đầu nối trạm 110 kV Tân Uyên 2		2x240	2	4.00	Trạm 220kV Tân Uyên - Khánh Bình 2
	NR đầu nối trạm 110kV Tân Long		2x240	2	7.00	Trạm 220 kV Lai Uyên
	NR đầu nối trạm Thạnh Phước		2x240	2	1.00	Từ trạm 220 kV Tân Uyên
	NR đầu nối trạm 110 kV Bến Sắn		2x240	2	7.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Bình Hòa - Khánh Bình
	NR đầu nối trạm 110 kV Rạch Bắp 2		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên mạch Mỹ Phước - An Tây
	Lộ ra trạm 220kV Bình Dương 2		2x240	4	3.50	Chuyển tiếp trên mạch An Lập - Dầu Tiếng

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Bình Dương 2 - Chơn Thành - Bến Cát (mạch mới)		2x240	1	27.00	Chuyển tiếp mạch Chơn Thành - Bến Cát (mạch mới)
	Bình Dương 2 - Lai Uyên		2x240	1	32.00	
	NR đấu nối trạm 110 kV Cây Trường 2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Bình Dương 2 - Lai Uyên
	Lai Uyên - Chơn Thành - Bến Cát (mạch mới)		2x240	1	21.00	Chuyển tiếp mạch Chơn Thành - Bến Cát (mạch mới)
	NR đấu nối trạm 110 kV Bàu Bàng 3		2x240	2	0.50	Giai đoạn đầu: Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành. Giai đoạn sau: Chuyển tiếp trên mạch Lai Uyên - Chơn Thành - Bến Cát
	NR đấu nối trạm 110 kV Bàu Bàng 4		2x240	2	0.50	Giai đoạn đầu: Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành. Giai đoạn sau: Chuyển tiếp trên mạch Lai Uyên - Chơn Thành - Bến Cát
	NR đấu nối trạm 110 kV Bàu Bàng 5		2x240	2	0.50	Giai đoạn đầu: Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành. Giai đoạn sau: Chuyển tiếp trên mạch Lai Uyên - Chơn Thành - Bến Cát
	Lộ ra trạm 220kV Bình Dương 2		2x240	2	12.00	Chuyển tiếp trên mạch Bàu Bàng- Bến Cát
	NR đấu nối trạm 110 kV Long Hòa		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Bình Dương 2 - Bàu Bàng - Bến Cát
	NR đấu nối trạm 110 kV Becamex Long Tân 1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Bình Dương 2 - Bàu Bàng - Bến Cát (Trường hợp TBA Bình Dương 2 vận hành sau sẽ đấu nối Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - Bàu Bàng 2 - trạm 220kV Chơn Thành)

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	NR đầu nối trạm 110 kV Bàu Bàng 2		2x240	2	1.70	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bình Dương 2 - 220kV Lai Uyên (Trường hợp TBA Bình Dương 2 vận hành sau sẽ đầu nối Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành)
	NR đầu nối trạm 110 kV Dầu Tiếng 2		2x240	2	1.80	Chuyển tiếp trên mạch Dầu Tiếng 2 - An Lập
	NR đầu nối trạm 110 kV Ascendas 2		2x240	2	1.50	Trạm 220kV Bến Cát 2
	NR đầu nối trạm 110 kV Thanh Tuyền		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Bến Cát 2 - Thanh An
	NR đầu nối trạm 110 kV Lai Khê		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Mỹ Phước - Lai Uyên
	NR đầu nối trạm 110 kV Minh Thạnh		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Bình Long -Dầu Tiếng
	NR đầu nối trạm 110 kV Vsip Tam Lập 3		2x240	2	2.10	Trạm 220kV Phú Giáo
	NR đầu nối trạm 110 kV Bàu Bàng 1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 110kV Bàu Bàng (Kolon) - 220kV Chơn Thành
	NR đầu nối trạm 110kV Bến Cát 2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp mạch Bến Cát - Mỹ Hòa
	Trạm 220kV An Thạnh - Thuận An		2x240	1	7.00	Liên kết cấp điện
	Trạm 220kV Bến Cát 2 - Bến Cát - Mỹ Phước		2x240	2	10.00	Chuyển tiếp trên đường dây Tân Định - Mỹ Phước
	Mỹ Phước- Hòa Thuận		2x240	2	0.20	
	Đồng Xoài - Phú Giáo		2x240	1	15.00	
	NR đầu nối trạm 110kV Sóng Thần 2		2x240	2	2.00	Bình An - Sóng Thần
	NR đầu nối trạm 110kV Tương Bình Hiệp		2x240	2	3.00	Trạm 110kV Định Hòa
	NR đầu nối trạm 110kV Hiệp Thành		2x240	2	4.30	Chuyển tiếp mạch Gò Đậu - An Thạnh
	Trạm 220kV Mỹ Phước đến trạm Hòa Thuận		2x240	2	1.00	Khai thác lộ ra trạm 220kV Mỹ Phước, chuẩn bị đầu nối chuyển tiếp cho trạm Mỹ Phước 5

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	NR đầu nối cấp nguồn cho các trạm 110kV Viễn Đông và trạm 110kV Kolon		2x300	2	7.2	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành
	Trạm 110kV Bầu Bàng 3 - trạm 110V Bầu Bàng 4		2x300	2	2	Kết lưới
	NR đầu nối trạm 110kV Viễn Đông 2		2x240	2	1.00	Chuyển tiếp trên mạch Lai Uyên - Chơn Thành - Bến Cát
	NR đầu nối trạm 110kV A.J. Plast		2x240	2	0.10	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bến Cát - Bầu Bàng
	NR đầu nối trạm 110kV Đất Cuốc 2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - Đất Cuốc
	NR đầu nối trạm 110kV Tân Đông Hiệp 2		2x240	2	1.50	Tân Đông Hiệp - Sunsteel
II	Giai đoạn 2031-2040				145.15	
	Đường dây 500 kV				5.00	
	<i>Xây dựng mới</i>				5.00	
	<i>Cải tạo, nâng tiết diện</i>					
	Đường dây 220 kV				72.00	
	<i>Xây dựng mới</i>				56.00	
	Bến Cát 3- 500kV Bình Dương 2		3x400	2	10.00	
	Bầu Bàng đầu nối chuyển tiếp Chơn Thành - Bến Cát và Chơn Thành - 500 kV Bình Dương 2		3x400	4	7.00	Xây mới, trường hợp TBA 500 kV Bình Dương 2 vào chậm sau trạm 220 kV Bầu Bàng thì tên công trình đầu nối là "Bầu Bàng - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát và Rẽ Chơn Thành - Bến Cát 2"
	<i>Cải tạo, nâng tiết diện</i>			2	16.00	
	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Tân Định -Uyên Hưng			2	16.00	
	<i>Đường dây 110 kV</i>				64.90	
	<i>Xây dựng mới</i>				49.50	
	NR đầu nối trạm 110kV Vsip Phú Giáo 3.1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phú Giáo - Lai Uyên
	NR đầu nối trạm 110kV Vsip Phú Giáo 3.2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phú Giáo - Lai Uyên
	NR đầu nối trạm 110 kV KCN Phú Giáo 1.1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Lai Uyên - Phú Giáo

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	NR đầu nối trạm 110 kV KCN Phú Giáo 1.2		2x240	2	1.40	Chuyển tiếp trên đường dây Lai Uyên - Phú Giáo
	NR đầu nối trạm 110 kV KCN Bàu Bàng 4.2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Tân Định 2- Lai Uyên
	NR đầu nối trạm 110 kV KCN Lai Hưng 3		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Tân Định 2- Lai Uyên
	NR đầu nối trạm Vsip BM3		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp mạch Uyên Hưng - Uyên Hưng
	NR đầu nối trạm 110 kV Cây Trường 4		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Bình Dương 2 - 220kV Bàu Bàng
	NR đầu nối trạm 110 kV Becamex Long Tân 3		2x240	2	4.00	Trạm 220kV Bình Dương 2
	Lộ ra trạm 220kV Bến Cát 3		2x240	2	2.50	Đầu nối mạch Thanh An - Bến Cát
	Lộ ra trạm 220kV Bến Cát 3		2x240	2	6.00	Đầu nối mạch Mỹ Phước - An Tây
	NR Đầu nối trạm 110kV Bến Cát 3		2x240	2	0.20	Đầu nối mạch Bến Cát - Tân Định
	NR Đầu nối trạm 110kV Riverside 1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Bến cát 2- An Tây
	NR Đầu nối trạm 110kV Riverside 2		2x240	2	1.20	Chuyển tiếp trên đường dây Bến cát 2- An Tây
	NR Đầu nối trạm 110kV An Sơn		2x240	2	3.50	Trạm 220kV An Thạnh
	NR đầu nối trạm 110 kV Becamex Long Tân 2		2x240	2	2.10	Trạm 220kV Bình Dương 2
	Trạm 220kV Bắc Tân Uyên - KCN Tân Lập 1		2x240	2	6.50	Đầu nối trạm 110kV KCN Tân Lập 1
	NR đầu nối trạm KCN Bắc Tân Uyên 1		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên đường dây Bắc Tân Uyên - rẽ Phú Giáo - Trị An
	NR đầu nối trạm KCN Bắc Tân Uyên 2		2x240	2	1.00	Chuyển tiếp trên đường dây Bắc Tân Uyên - KCN Tân Lập 1
	NR đầu nối trạm 110kV Becamex Long Nguyên 1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bến Cát - 220kV Lai Uyên
	NR đầu nối trạm 110kV Becamex Long Nguyên 2		2x240	2	1.00	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bến Cát - 220kV Lai Uyên
	NR đầu nối trạm 110 kV Mỹ Phước 6		2x240	2	1.70	Trạm 110kV Mỹ Phước 5

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Mạch Phú Giáo-Đồng Xoài - Lai Uyên- Phú Giáo		2x240	2	8.00	Tăng cao độ tin cậy cung cấp điện
	Lộ ra trạm 220kV Bàu Bàng		2x240	4	2.00	Chuyển tiếp mạch Bình Dương 2- Lai Uyên và Bình Dương 2 - Chơn Thành
	NR đầu nối trạm 110kV Vsip Tam Lập 2		2x240	2	2.40	Trạm 220kV Phú Giáo
	Cải tạo, nâng tiết diện				15.40	
	Long Bình – Linh Trung 1	AC-795MC M	2x400	1	14.40	
	Thuận An – Lái Thiêu (Tân Bình)		2x240	4	1.00	Thêm 2 ngăn lộ 110 kV tại trạm 220 kV Thuận An
III	Giai đoạn 2041-2050				39.20	
	Đường dây 500 kV				-	
	Xây dựng mới					
	Cải tạo, nâng tiết diện					
	Đường dây 220 kV				1.00	
	Xây dựng mới				1.00	
	Bàu Bàng - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát		3x400	4	1.00	
	Cải tạo, nâng tiết diện					
	Đường dây 110 kV				38.20	
	Xây dựng mới				10.50	
	NR đầu nối trạm 110 kV Becamex An Linh 3		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Lai Uyên- Phú Giáo
	NR đầu nối trạm 110 kV Vsip Phú Giáo 4.3		2x240	2	2.00	Trạm Vsip Tam Lập 2
	NR đầu nối trạm 110 kV Dầu Tiếng 3		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch An Lập- Dầu Tiếng

Bảng 5.11. Khối lượng phát triển nguồn điện đến năm 2050

STT	Tên dự án	Địa chỉ
1	Thủy điện	
	Phước Hòa	xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
	Minh Tân	xã Minh Tân, Dầu Tiếng, Bình Dương
2	Điện sinh khối (rác)	
	Nhà máy điện rác Biwase	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Chánh Phú Hòa, huyện Bến Cát
	Tiềm năng	Toàn tỉnh
3	Khí Sinh học	
	Tiềm năng	Toàn tỉnh

STT	Tên dự án	Địa chỉ
4	Điện mặt trời mái nhà*	
	Mái nhà hiện có	
	Công ty TNHH Lốp Kumho Việt Nam	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Thới Hoà, Bến Cát, Bình Dương
	Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	KCN Mỹ Phước 3, Thới Hoà, Bến Cát, Bình Dương
	Tiền năng	Toàn tỉnh
5	Điện đồng phát	
	Công ty TNHH Cheng Loong Bình Dương Paper	KCN Quốc tế Protrade, Xã An Tây, Thị xã Bến Cát, Bình Dương

*Ghi chú: * Riêng tại các KCN dự kiến lắp đặt khoảng 30% CS solar trong mỗi khu bao gồm áp mái nhà xưởng và mặt đất dự kiến khoảng 1.500-2.500MWp trong thời gian quy hoạch (Bổ sung thêm vào quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo, phục vụ sản xuất điện đạt tỷ lệ khoảng 31% - 39% vào năm 2030, hướng tới mục tiêu tỷ lệ năng lượng tái tạo 47%. Định hướng đến năm 2050 tỷ lệ năng lượng tái tạo lên đến 67,5 - 71,5%, nhằm cung cấp một phần nhu cầu năng lượng xanh cho nhà máy trong các KCN, thay thế các nguồn năng lượng hóa thạch khác, đảm bảo các KCN phát triển theo định hướng xanh, thông minh và bền vững cũng như thu hút các Nhà đầu tư có nhu cầu cấp.*

**Phụ lục 17. Định hướng phát triển phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông
trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
				Tổng số	Nguồn vốn	
					Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa
	TỔNG SỐ			15.866,00	3.060,00	12.801,00
A	Giai đoạn 2021 - 2025			5.331,00	1.490,00	3.841,00
I	Bưu chính			61		61
1	Xây dựng Trung tâm logistics bưu chính	Xây dựng Trung tâm logistics của bưu chính tại trung tâm thành phố và trung tâm huyện với quy mô phù hợp	2023-2025	45		45
2	Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích tại địa phương	Đầu tư, nâng cấp các điểm phục vụ bưu chính cung ứng dịch vụ công; Ứng dụng các công nghệ số cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng và ứng dụng trong quản lý, điều hành	2023-2025	6		6
3	Đầu tư chuyển đổi số trong lĩnh vực bưu chính	Đầu tư phát triển dịch vụ mới (thương mại điện tử và logistics) và chuyển đổi số trong lĩnh vực bưu chính	2023-2025	10		10
II	Viễn thông - hạ tầng số			1.780,00		1.780,00
1	Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh	Đầu tư, xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh (bao gồm cả tuyến dự phòng) giai đoạn 1	2023-2025	180		180

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
				Tổng số	Nguồn vốn	
					Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa
2	Phát triển hạ tầng mạng 5G	Đầu tư, phát triển mới trạm 5G trên địa bàn tỉnh Bình Dương	2023-2025	250		250
3	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Đầu tư ngầm hóa mạng cáp tại các thành phố, thị xã và trung tâm các huyện; khu công nghiệp, khu đô thị, dân cư mới	2023-2025	550		550
4	Phát triển hạ tầng IoT	Phát triển IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh)	2023-2025	500		500
5	Phát triển các nền tảng về AI, cloud	Phát triển và ứng dụng các nền tảng AI, cloud phục vụ sản xuất kinh doanh, nâng cao và cải thiện chất lượng dịch vụ thông tin	2023-2025	300		300
III	Công nghệ thông tin, an toàn an ninh thông tin, công nghiệp công nghệ thông tin			3.370,00	1.370,00	2.000,00
1	Phát triển Chính quyền số					
1.1	Phát triển nền tảng số	- Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với	2023-2025	70,0	70	

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
				Tổng số	Nguồn vốn	
					Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa
		<p>nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.</p> <p>- Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã; kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị.</p> <p>- Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp và mô phỏng các chỉ tiêu kinh tế xã hội, các hoạt động của đô thị.</p> <p>- Triển khai đồng bộ các nền tảng số quốc gia, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cấp hành chính: Nền tảng địa chỉ số quốc gia, Nền tảng bản đồ số quốc gia...</p>				
1.2	Phát triển dữ liệu	- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh. Ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, không gian dùng chung, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.	2023-2025	120	120	

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
				Tổng số	Nguồn vốn	
					Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa
		<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu trong các lĩnh vực quan trọng: giáo dục đào tạo; y tế, bảo hiểm, an sinh xã hội; tài chính; cán bộ công chức, viên chức; nông nghiệp; du lịch; lao động, việc làm; phương tiện giao thông, xây dựng, thông tin và truyền thông. - Phát triển hệ thống dữ liệu mở của tỉnh. 				
1.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 . - Nâng cấp Công dịch vụ công tỉnh Bình Dương. - Thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Dương. 	2023-2025	150	150	

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
				Tổng số	Nguồn vốn	
					Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa
		<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì, vận hành hệ thống thư điện tử công vụ; hệ thống Cổng thông tin điện tử; hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bình Dương; hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh; hệ thống một cửa điện tử. - Xây dựng phần mềm Hệ thống thông tin chuyên ngành. 				
1.4	Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh	Đầu tư các thiết bị công nghệ, giải pháp mới liên quan đến điện toán đám mây; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn... đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, Đô thị thông minh.	2023-2025	50	50	
1.5	Phát triển hạ tầng chính quyền số	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương. - Phát triển hệ thống mạng diện rộng tại các cơ quan nhà nước các cấp. - Triển khai hệ thống phòng họp thông minh 	2023-2025	30	30	

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
				Tổng số	Nguồn vốn	
					Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa
		tại các cơ quan nhà nước các cấp.				
2	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Bình Dương	- Tập trung phát triển thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Dĩ An và Thuận An trở thành đô thị thông minh trên các lĩnh vực gồm công nghiệp, tài nguyên môi trường, xây dựng, giao thông vận tải, đảm bảo an ninh trật tự, giáo dục, y tế và du lịch.	2023-2025	550,0	550	
3	Phát triển kinh tế số	- Hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số.	2023-2025	250,0	250	
		- Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số.				
		- Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử.				
		- Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số công nghiệp, nông nghiệp; du lịch; giao thông vận tải và logistics; tài nguyên và môi trường.				
4	Phát triển xã hội số	- Đào tạo, hướng dẫn, phổ cập thông tin, kỹ năng số cơ bản cho người dân.	2023-2025	100,0	100	
		- Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử.				

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
				Tổng số	Nguồn vốn	
					Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa
		- Ưu tiên triển khai chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế.				
5	Đảm bảo an toàn an ninh thông tin	- Duy trì, vận hành Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC); phát triển các hệ thống bảo đảm an toàn thông tin của các sở, ngành địa phương.	2023-2025	50,0	50	
6	Xây dựng khu công nghiệp công nghệ cao tỉnh Bình Dương	Đầu tư xây dựng giai đoạn 1. Ưu tiên bố trí khu công nghiệp công nghệ cao gần các trung tâm dữ liệu để phát triển công nghiệp dữ liệu lớn.	2023-2025	2.000,00		2.000,00
IV	Báo chí truyền thông			120	120	-
1	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Tại các cơ quan báo chí (Báo Bình Dương, Đài Phát thanh và Truyền hình, Tạp chí Văn nghệ Bình Dương).	2023-2025	5	5	-
2	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Bình Dương và Giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng	Triển khai tại 2 cấp là cấp tỉnh (Sở ngành) và cấp huyện.	2023-2025	35	35	-
3	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở.	2023-2025	80	80	-

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
				Tổng số	Nguồn vốn	
					Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa
B	Giai đoạn 2026 - 2030			10.535,00	1.570,00	8.960,00
I	Bưu chính			15		10
1	Đầu tư chuyển đổi số trong lĩnh vực bưu chính	Đầu tư phát triển dịch vụ mới (thương mại điện tử và logistics) và chuyển đổi số trong lĩnh vực bưu chính	2026-2030	15		10
II	Viễn thông - hạ tầng số			3.950,00		3.950,00
1	Xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh	Đầu tư, xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh (giai đoạn 1)	2026-2030	200		200
2	Phát triển hạ tầng mạng 5G	Đầu tư, phát triển mới trạm 5G trên địa bàn tỉnh Bình Dương	2026-2030	650		650
3	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Đầu tư ngầm hóa mạng cáp tại các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị phát triển mới.	2026-2030	600		600
4	Phát triển hạ tầng IoT	Phát triển IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh và môi trường thông minh (giai đoạn 2); Đến năm 2030 phát triển khoảng 1.000.000 thiết bị IoT	2026-2030	1.500,00		1.500,00

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
				Tổng số	Nguồn vốn	
					Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa
5	Phát triển các nền tảng về AI, cloud	Phát triển và ứng dụng các nền tảng AI, cloud phục vụ sản xuất kinh doanh, nâng cao và cải thiện chất lượng dịch vụ thông tin	2026-2030	1.000		1.000
III	Công nghệ thông tin, an toàn an ninh thông tin, công nghiệp công nghệ thông tin			6.450,00	1.450,00	5.000,00
1	Phát triển, mở rộng nền tảng, dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ nâng cao hiệu quả phục vụ của Chính quyền số	Phát triển, mở rộng nền tảng, dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ của tất cả hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước tỉnh Bình Dương trên môi trường số.	2026-2030	200	200	
2	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Bình Dương	- Triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh.	2026-2030	800,0	800	
3	Phát triển kinh tế số	- Hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số. - Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số. - Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử.	2026-2030	250,0	250	

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
				Tổng số	Nguồn vốn	
					Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa
		- Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số giao thông vận tải, phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường.				
4	Phát triển xã hội số	- Đào tạo, hướng dẫn, phổ cập thông tin, kỹ năng số cho người dân.	2026-2030	150,0	150	
		- Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử.				
		- Ưu tiên triển khai chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế.				
5	Đảm bảo an toàn an ninh thông tin	- Duy trì, vận hành Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC); phát triển các hệ thống bảo đảm an toàn thông tin của các sở, ngành địa phương.	2026-2030	50,0	50	
6	Xây dựng khu công nghiệp công nghệ cao tỉnh Bình Dương	Đầu tư xây dựng giai đoạn 2.	2026-2030	5.000,00		5.000,00
IV	Báo chí truyền thông			120	120	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo	Tại các cơ quan báo chí (Báo Bình Dương, Đài Phát thanh và Truyền	2026-2030	5	5	-

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư	Thời gian thực hiện	Nhu cầu đầu tư (tỷ đồng)		
				Tổng số	Nguồn vốn	
					Ngân sách nhà nước	Xã hội hóa
	chỉ chủ lực đa phương tiện	hình, Tạp chí Văn nghệ Bình Dương).				
2	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Bình Dương và Giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng	Triển khai tại 2 cấp là cấp tỉnh (Sở ngành) và cấp huyện.	2026-2030	15	15	-
3	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở.	2026-2030	100	100	-

**Phụ lục 18. Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao tỉnh Bình Dương thời kỳ
2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Dự án ưu tiên đầu tư	Nhu cầu đất (ha)	Nguồn vốn	Phân kỳ thực hiện	Vị trí dự kiến	Ghi chú
A	CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA THỂ THAO TỈNH					
1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa tỉnh	1,00 - 1,50	NS tỉnh	2021-2030	TP. Thủ Dầu Một	<p>Xây dựng mới.</p> <p>Vị trí dự kiến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PA1: Khu vực 36 ha, ngã tư đường Võ Văn Kiệt và đường Hùng Vương (đang triển khai đầu tư xây dựng Trường chính trị tỉnh) thuộc Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ và đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một. - PA2: Khu vực 145 ha của Tổng Công ty 3/2, đường Võ Văn Kiệt, đối diện Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh thuộc Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ và đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một.
2	Dự án đầu tư xây dựng Nhà hát biểu diễn nghệ thuật (Nhà hát đa năng)	1	NS tỉnh	2026-2030	TP. Thủ Dầu Một	<p>Xây dựng mới</p> <p>Vị trí dự kiến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PA1: Khu vực Bùng binh (7,5 ha), phía sau Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương. - PA2: Khu vực 145 ha của Tổng Công ty 3/2, đường Võ Văn Kiệt, đối diện Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh thuộc Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ và đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một.

TT	Dự án ưu tiên đầu tư	Nhu cầu đất (ha)	Nguồn vốn	Phân kỳ thực hiện	Vị trí dự kiến	Ghi chú
						- PA3: Khu vực Công viên thành phố mới Bình Dương, đối diện Trung tâm hành chính tỉnh, thuộc Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ và đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một.
3	Dự án đầu tư xây dựng Thư viện tỉnh	1,00 - 1,50	NS tỉnh	2026-2030	TP. Thủ Dầu Một	Xây dựng mới, thay thế thư viện hiện tại di dời. Vị trí dự kiến: - PA1: Khu vực Công viên Thủ Dầu Một, đại lộ Bình Dương (cạnh Bảo tàng tỉnh), phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một. - PA2: Khu vực 36 ha, ngã tư đường Võ Văn Kiệt và đường Hùng Vương (đang triển khai đầu tư xây dựng Trường chính trị tỉnh) thuộc Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ và đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một. - PA3: Khu vực 145 ha của Tổng Công ty 3/2, đường Võ Văn Kiệt, đối diện Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh thuộc Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ và đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một.
4	Dự án nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị Bảo tàng tỉnh		NS tỉnh	2021-2025	TP. Thủ Dầu Một	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
5	Dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng chuyên đề (gốm sứ, sơn mài, hội họa, mỹ nghệ...)	2,00 - 3,00	NS tỉnh/ Xã hội hóa	2021-2030	TP. Thủ Dầu Một/ TP. Tân Uyên/	Các phương án dự kiến - PA1: Tích hợp với Bảo tàng tỉnh hiện hữu, mở rộng thêm về phía công viên Thủ Dầu Một (Không gian mở), đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một. Diện tích 2,00 - 3,00 ha

TT	Dự án ưu tiên đầu tư	Nhu cầu đất (ha)	Nguồn vốn	Phân kỳ thực hiện	Vị trí dự kiến	Ghi chú
					TP. Thuận An	<p>- PA2: Khu vực 36 ha, ngã tư đường Võ Văn Kiệt và đường Hùng Vương (đang triển khai đầu tư xây dựng Trường chính trị tỉnh) thuộc Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ và đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một. Diện tích 2,00 - 3,00 ha</p> <p>- PA3: Khu vực 145 ha của Tổng Công ty 3/2, đường Võ Văn Kiệt, đối diện Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh thuộc Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ và đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một. Diện tích 2,00 - 3,00 ha</p> <p>- PA4: Phường Tân Phước Khánh (TP. Tân Uyên), Phường Lái Thiêu (TP. Thuận An), Phường Tương Bình Hiệp (TP. Thủ Dầu Một), gồm sứ Minh Long (Phát triển theo mô hình bảo tàng kết hợp trải nghiệm du lịch làng nghề gốm sứ, sơn mài, hội họa, mỹ nghệ...). Diện tích 3,00 - 5,00 ha</p>
6	Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà thiếu nhi tỉnh	2,00 - 3,00	NS tỉnh	2026-2030	TP. Thủ Dầu Một	Nâng cấp, mở rộng phát triển theo mô hình Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi (Cung thiếu nhi)
7	Dự án nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị Nhà văn hóa lao động tỉnh		NS tỉnh	2021-2025	TP. Thuận An	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
8	Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm	10,00 - 15,00	NS tỉnh/ Xã hội hóa	2021-2030	TP. Thủ Dầu Một	Xây dựng mới Vị trí dự kiến: Khu vực công viên thành phố mới, đối diện Trung tâm hành chính tỉnh
9	Dự án đầu tư xây dựng Khu lưu niệm Cụ Phó bảng	3,50 - 4,50	NS tỉnh	2021-2025	TP. Thủ Dầu Một	Trung tâm Y tế dự phòng (bệnh viện y học cổ truyền), đường Yersin, phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một

TT	Dự án ưu tiên đầu tư	Nhu cầu đất (ha)	Nguồn vốn	Phân kỳ thực hiện	Vị trí dự kiến	Ghi chú
	Nguyễn Sinh Sắc					
10	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh	15,47	NS tỉnh	2021-2025	TP. Thủ Dầu Một	Tiếp tục xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại
11	Dự án đầu tư xây dựng sân vận động tỉnh	20,00 - 30,00	NS tỉnh	2026-2030	TP. Thủ Dầu Một	Xây dựng mới thay thế Sân vận động Gò Đậu để phát triển đô thị (theo thông Báo số 150-TB/VPTU ngày 01/4/2022 của Văn phòng Tỉnh Ủy) Vị trí dự kiến: Khu vực 145 ha của Tổng Công ty 3/2, đường Võ Văn Kiệt, đối diện Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh thuộc Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ và đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một.
12	Dự án đầu tư xây dựng Khu liên hợp văn hóa thể thao	200,00 - 500,00	NS tỉnh	2026-2030	H. Bắc Tân Uyên/ TX. Bến Cát/ H. Bàu Bàng	Xây dựng mới. Vị trí dự kiến: - PA1: Xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên (100 ha theo quy hoạch đất nghĩa trang kết hợp với các khu đất cao su lân cận với diện tích 95 ha). Khu đất đã được các sở ngành khảo sát thực tế ngày 11/10/2022. Diện tích 195 ha - PA2: Bung Địa thuộc phường Tân Định, thị xã Bến Cát. Diện tích 200 ha. - PA3: Xã Tân Hưng, TT. Lai Uyên, huyện Bàu Bàng. Xây dựng mới Khu liên hợp Văn hóa - Thể dục thể thao (thuộc Khu liên hợp văn hóa – thể dục thể thao, Y tế, Giáo dục). Diện tích 500 ha

TT	Dự án ưu tiên đầu tư	Nhu cầu đất (ha)	Nguồn vốn	Phân kỳ thực hiện	Vị trí dự kiến	Ghi chú
B	CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA THỂ THAO HUYỆN					
13	Dự án nâng cấp, cải tạo Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao TP. Thủ Dầu Một	15,00 - 20,00	NS tỉnh/ NS thành phố	2021-2025	TP. Thủ Dầu Một	Nâng cấp mở rộng; cải tạo các hạng mục cơ sở vật chất: - Nhà thi đấu 1500 chỗ; - Khu thể thao dưới nước (có hồ bơi 50m x 26m x 2m) - Sân vận động có đường chạy điền kinh nhựa tổng hợp, 10.000 chỗ ngồi
14	Dự án nâng cấp, cải tạo Thư viện TP. Thủ Dầu Một		NS tỉnh/ NS thành phố	2026-2030	TP. Thủ Dầu Một	Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất; ứng dụng công nghệ thư viện điện tử; kết nối với thư viện cấp tỉnh.
15	Dự án đầu tư xây dựng Nhà thiếu nhi TP. Thủ Dầu Một	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS thành phố	2021-2025	TP. Thủ Dầu Một	Xây dựng mới
16	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa lao động TP. Thủ Dầu Một	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS thành phố	2026-2030	TP. Thủ Dầu Một	Xây dựng mới
17	Công viên trung tâm TP. Thủ Dầu Một (công viên Thành Lễ)	14,2	NS thành phố/ Xã hội hóa	2021-2025	TP. Thủ Dầu Một	Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất;
18	Trung tâm hội nghị và triển	1,5	NS thành phố/	2026-2030	TP. Thủ	Xây dựng mới

TT	Dự án ưu tiên đầu tư	Nhu cầu đất (ha)	Nguồn vốn	Phân kỳ thực hiện	Vị trí dự kiến	Ghi chú
	lãm TP. Thủ Dầu Một		Xã hội hóa		Dầu Một	
19	Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao TP. Thuận An	10,00 - 15,00	NS tỉnh/ NS thành phố	2021-2025	TP. Thuận An	Xây dựng mới: - Sân bóng đá có khán đài; - Sân bãi tập luyện các môn trong nhà và ngoài trời (bóng chuyền, cầu lông, bóng đá mini cỏ nhân tạo) - Nhà thi đấu 1500 chỗ; - Khu thể thao dưới nước (có hồ bơi 50m x 26m x 2m).
20	Thư viện TP. Thuận An	0,20 - 1,00	NS tỉnh/ NS thành phố	2021-2025	TP. Thuận An	Xây dựng mới
21	Nhà thiếu nhi TP. Thuận An	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS thành phố	2021-2025	TP. Thuận An	Xây dựng mới
22	Trung tâm văn hóa lao động TP. Thuận An	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS thành phố	2026-2030	TP. Thuận An	Xây dựng mới
23	Quảng trường văn hóa du lịch TP. Thuận An	5,00 - 10,00	NS tỉnh/ NS thành phố	2026-2030	TP. Thuận An	Xây dựng mới
24	Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao TP. Dĩ An	10,00 - 15,00	NS tỉnh/ NS thành phố	2021-2025	TP. Dĩ An	

TT	Dự án ưu tiên đầu tư	Nhu cầu đất (ha)	Nguồn vốn	Phân kỳ thực hiện	Vị trí dự kiến	Ghi chú
25	Thư viện TP. Dĩ An		NS tỉnh/ NS thành phố	2021-2025	TP. Dĩ An	Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất; ứng dụng công nghệ thư viện điện tử; kết nối với thư viện cấp tỉnh.
26	Nhà thiếu nhi TP. Dĩ An	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS thành phố	2021-2025	TP. Dĩ An	Xây dựng mới
27	Trung tâm văn hóa lao động TP. Dĩ An	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS thành phố	2021-2025	TP. Dĩ An	Xây dựng mới
28	Quảng trường văn hóa du lịch TP. Dĩ An	5,00 - 10,00	NS tỉnh/ NS thành phố	2026-2030	TP. Dĩ An	Xây dựng mới
29	Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao TP. Tân Uyên	10,00 - 15,00	NS tỉnh/ NS thành phố	2026-2030	TP. Tân Uyên	Nâng cấp cải tạo các hạng mục cơ sở vật chất: - Nhà thi đấu 1500 chỗ; - Khu thể thao dưới nước (có hồ bơi 50m x 26m x 2m).
30	Thư viện TP. Tân Uyên	0,20 - 1,00	NS tỉnh/ NS thành phố	2021-2025	TP. Tân Uyên	Xây dựng mới
31	Nhà thiếu nhi TP. Tân Uyên	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS thành phố	2026-2030	TP. Tân Uyên	Nâng cấp cải tạo các hạng mục cơ sở vật chất
32		1,00 - 1,51	NS tỉnh/	2026-2030		Xây dựng mới

TT	Dự án ưu tiên đầu tư	Nhu cầu đất (ha)	Nguồn vốn	Phân kỳ thực hiện	Vị trí dự kiến	Ghi chú
	Trung tâm văn hóa lao động TP. Tân Uyên		NS thành phố		TP. Tân Uyên	
33	Trung tâm hội nghị và nhà hát nghệ thuật TP. Tân Uyên	5	NS tỉnh/ NS thành phố	2026-2030	TP. Tân Uyên	Xây dựng mới
34	Quảng trường văn hóa du lịch TP. Tân Uyên	5,00 - 10,00	NS tỉnh/ NS thành phố	2026-2030	TP. Tân Uyên	Xây dựng mới
35	Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao TX. Bến Cát	10	NS tỉnh/ NS thị xã	2021-2025	TX. Bến Cát	Xây dựng mới: - Sân bóng đá có khán đài; - Sân bãi tập luyện các môn trong nhà và ngoài trời (bóng chuyền, cầu lông, bóng đá mini cỏ nhân tạo) - Nhà thi đấu 1500 chỗ; - Khu thể thao dưới nước (có hồ bơi 50m x 26m x 2m).
36	Thư viện TX. Bến Cát	0,20 - 1,00	NS tỉnh/ NS thị xã	2021-2025	TX. Bến Cát	Xây dựng mới
37	Trung tâm văn hóa lao động TX. Bến Cát	1,06	NS tỉnh/ NS thị xã	2026-2030	TX. Bến Cát	Nâng cấp cải tạo các hạng mục cơ sở vật chất
38	Nhà thiếu nhi TX. Bến Cát	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS thị xã	2021-2025	TX. Bến Cát	Xây dựng mới
39	Quảng trường văn hóa du	5,00 - 10,00	NS tỉnh/	2026-2030		Xây dựng mới

TT	Dự án ưu tiên đầu tư	Nhu cầu đất (ha)	Nguồn vốn	Phân kỳ thực hiện	Vị trí dự kiến	Ghi chú
	lịch TX. Bến Cát		NS thị xã		TX. Bến Cát	
40	Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao H. Bàu Bàng	5,00 - 10,00	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Bàu Bàng	Nâng cấp cải tạo các hạng mục cơ sở vật chất: - Nhà thi đấu 1500 chỗ; - Khu thể thao dưới nước (có hồ bơi 50m x 26m x 2m).
41	Thư viện H. Bàu Bàng	0,20 - 1,00	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Bàu Bàng	Xây dựng mới
42	Nhà thiếu nhi H. Bàu Bàng	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Bàu Bàng	Xây dựng mới
43	Trung tâm văn hóa lao động H. Bàu Bàng	3	NS tỉnh/ NS huyện	2021-2025	H. Bàu Bàng	Xây dựng mới
44	Quảng trường văn hóa du lịch H. Bàu Bàng	5,00 - 10,00	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Bàu Bàng	Xây dựng mới
45	Di tích lịch sử Dinh Điền 2	0,12	NS tỉnh/ NS huyện	2021-2025	H. Bàu Bàng	Tu bổ tôn tạo, đầu tư các hạng mục phụ trợ phục vụ khai thác, phát huy giá trị di tích
46	Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao H. Bắc Tân Uyên	10,00 - 15,00	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Bắc Tân Uyên	Nâng cấp cải tạo các hạng mục cơ sở vật chất: - Nhà thi đấu 1500 chỗ; Khu thể thao dưới nước (có hồ bơi 50m x 26m x 2m).
47	Thư viện H. Bắc Tân Uyên	0,20 - 1,00	NS tỉnh/	2026-2030	H. Bắc	Xây dựng mới

TT	Dự án ưu tiên đầu tư	Nhu cầu đất (ha)	Nguồn vốn	Phân kỳ thực hiện	Vị trí dự kiến	Ghi chú
			NS huyện		Tân Uyên	
48	Nhà thiếu nhi H. Bắc Tân Uyên	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Bắc Tân Uyên	Xây dựng mới
49	Trung tâm văn hóa lao động H. Bắc Tân Uyên	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Bắc Tân Uyên	Xây dựng mới
50	Quảng trường văn hóa du lịch H. Bắc Tân Uyên	5,00 - 10,00	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Bắc Tân Uyên	Xây dựng mới
51	Trung tâm Văn hóa, thông tin, thể thao H. Dầu Tiếng	27	NS tỉnh/ NS huyện	2021-2025	H. Dầu Tiếng	Hoàn thiện đầu tư xây dựng: - Khu thể thao dưới nước (có hồ bơi 50m x 26m x 2m). - Hoàn chỉnh các hạng mục công trình
52	Thư viện H. Dầu Tiếng	0,20 - 1,00	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Dầu Tiếng	Xây dựng mới
53	Nhà thiếu nhi H. Dầu Tiếng	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Dầu Tiếng	Xây dựng mới
54	Trung tâm văn hóa lao động H. Dầu Tiếng	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Dầu Tiếng	Xây dựng mới
55	Quảng trường văn hóa du lịch H. Dầu Tiếng	5,00 - 10,00	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Dầu Tiếng	Xây dựng mới
56	Trung tâm Văn hóa,		NS tỉnh/	2026-2030		Nâng cấp cải tạo các hạng mục cơ sở vật chất:

TT	Dự án ưu tiên đầu tư	Nhu cầu đất (ha)	Nguồn vốn	Phân kỳ thực hiện	Vị trí dự kiến	Ghi chú
	thông tin, thể thao H. Phú Giáo	10,00 - 15,00	NS huyện		H. Phú Giáo	- Nhà thi đấu 1500 chỗ; - Khu thể thao dưới nước (có hồ bơi 50m x 26m x 2m).
57	Thư viện H. Phú Giáo	0,20 - 1,00	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Phú Giáo	Xây dựng mới
58	Nhà thiếu nhi H. Phú Giáo	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Phú Giáo	Xây dựng mới
59	Trung tâm văn hóa lao động H. Phú Giáo	1,00 - 1,50	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Phú Giáo	Xây dựng mới
60	Quảng trường trung tâm H. Phú Giáo	5,00 - 10,00	NS tỉnh/ NS huyện	2026-2030	H. Phú Giáo	Xây dựng mới

Phụ lục 19. Quy hoạch sân golf tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Quy mô diện tích (ha)	Địa điểm
I	Sân golf đã có		
1	Sân golf Sông Bé	104	TP. Thuận An
2	Sân golf Phú Mỹ	165	TP. Thủ Dầu Một
3	Sân golf Mêkong	200	TP. Tân Uyên
4	Sân golf Harmonie	90	TP. Thủ Dầu Một
II	Quy hoạch sân golf		
1	Sân golf tại huyện Dầu Tiếng	90	H. Dầu Tiếng
2	Sân golf tại huyện Tân Uyên	90	H. Tân Uyên
3	Sân golf tại huyện Phú Giáo	90	H. Phú Giáo

**Phụ lục 20. Phương án phát triển hệ thống khu du lịch trong quy hoạch tỉnh
thời kỳ 2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn	Giai đoạn thực hiện			Ghi chú
						2023-2025	2026-2030	2031-2050	
1	Hạ tầng du lịch								
	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm hỗ trợ du lịch	TX. Tân Uyên	0,2	Xã hội hóa	5	5			Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
2	Khu vui chơi, giải trí,...								
	Dự án đầu tư xây dựng Khu thương mại dịch vụ, du lịch Tam Giác Sắt	TX. Bến Cát	40	Xã hội hóa	45	15	30		Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái Bàu Nước Trong	H. Phú Giáo		Xã hội hóa					
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng đập Phước Hòa	H. Phú Giáo		Xã hội hóa					
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái bờ hồ Phước Hòa	H. Phú Giáo		Xã hội hóa					
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái cầu Sông Bé	H. Phú Giáo	6	Xã hội hóa	75	25	50		Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn	Giai đoạn thực hiện			Ghi chú
						2023-2025	2026-2030	2031-2050	
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái Đọt Chấm Pa	H. Dầu Tiếng	3,66	Xã hội hóa	30	10	20		Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch Định An Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	7,2	Xã hội hóa	85	35	50		Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tại khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu và bán đảo Tha La	H. Dầu Tiếng	198	Xã hội hóa					Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái (Minh Hòa)	H. Dầu Tiếng	573	Xã hội hóa					Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp (Minh Hòa)	H. Dầu Tiếng	179	Xã hội hóa					Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái (Định An)	H. Dầu Tiếng	249	Xã hội hóa					Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn	Giai đoạn thực hiện			Ghi chú
						2023-2025	2026-2030	2031-2050	
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái (Định Thanh)	H. Dầu Tiếng	225	Xã hội hóa					Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng giải trí (Bán đảo Thala)	H. Dầu Tiếng	242	Xã hội hóa					Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái đồi cao	H. Dầu Tiếng	47	Xã hội hóa					Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái (hồ Cần Nôm)	H. Dầu Tiếng	834	Xã hội hóa	174	9	165		Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng giải trí (Thanh Tuyền)	H. Dầu Tiếng	222	Xã hội hóa					Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái di tích Địa Đạo Củ Chi mở rộng	H. Dầu Tiếng	125,8	Xã hội hóa					Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn	Giai đoạn thực hiện			Ghi chú
						2023-2025	2026-2030	2031-2050	
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái (Đập Thị Tính)	H. Dầu Tiếng	407	Xã hội hóa					Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái (khu vực cánh đồng Cây Siu)	H. Dầu Tiếng							
	Nâng cấp, phát triển du lịch tại các khu vực: núi Châu Thới, suối Lò Ô, khu di tích lịch sử Hố Lang, khu vực hồ đá	H. Dĩ An							
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái Cù lao Thạnh Hội	TP. Tân Uyên	280	Xã hội hóa	185		185		
	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai	TP. Tân Uyên	873	Xã hội hóa	6		6		
	Làng du lịch sinh thái ven sông Sài Gòn	Khu vực ven sông Sài Gòn, TP. Thủ Dầu Một, TP. Thuận An	973	Xã hội hóa	3.206		3.206		

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn	Giai đoạn thực hiện			Ghi chú
						2023-2025	2026-2030	2031-2050	
	Dự án đầu tư xây dựng Khu TDTT kết hợp du lịch nghỉ dưỡng (cánh đồng Cua Đỉnh)	TX. Bến Cát	180	Xã hội hóa					Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Điểm du lịch đổi mới, sáng tạo, vui chơi giải trí cao cấp Bàu Bàng	H. Bàu Bàng	500	Xã hội hóa	13.181		13.181		
	Dự án đầu tư xây dựng Không gian trải nghiệm đô thị văn hóa – lịch sử Trung tâm TP Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một	344	Xã hội hóa	1.134		1.134		
	Dự án đầu tư xây dựng Điểm du lịch sinh thái rừng cao su Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	52	Xã hội hóa	9		9		
	Dự án đầu tư xây dựng Điểm du lịch sinh thái suối Rạc	H. Phú Giáo	1,06	Xã hội hóa	35	15	20		Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Điểm du lịch Cù lao Bạch Đằng	TP. Tân Uyên	258	Xã hội hóa	136		136		
	Dự án đầu tư xây dựng Điểm du lịch sáng tạo TP mới Bình Dương - Creative City	TP mới Bình Dương	236	Xã hội hóa	156	156			

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn	Giai đoạn thực hiện			Ghi chú
						2023-2025	2026-2030	2031-2050	
	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống các sân golf	H. Dầu Tiếng	90						
	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống các sân golf	H. Tân Uyên	90						
	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống các sân golf	H. Phú Giáo	90						
	Dự án phát triển Tuyến du lịch sinh thái dã ngoại sông Bé	H. Bắc Tân Uyên	210	Xã hội hóa	14		14		
	Dự án hỗ trợ phát triển du lịch: + Dự án hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao và giáo dục cộng đồng; + Dự án quảng bá, xúc tiến du lịch; + Dự án nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch mới; + Dự án xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch Bình Dương; + Dự án hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các khu vực ven sông, cù lao, miệt vườn; + Dự án bảo	Tỉnh Bình Dương		Ngân sách tỉnh, Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	150	50	100		

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn	Giai đoạn thực hiện			Ghi chú
						2023-2025	2026-2030	2031-2050	
	tồn tài nguyên và môi trường du lịch mới; + Dự án xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch Bình Dương; + Dự án hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại các khu vực ven sông, cù lao, miệt vườn; + Dự án bảo tồn tài nguyên và môi trường du lịch								
	Dự án đầu tư xây dựng Mở rộng Cảng du lịch Bà Lụa, khu phố 6	TP. Thủ Dầu Một	10	Ngân sách tỉnh, Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	55	25	30		Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng bến tàu du lịch	TX. Tân Uyên	0,22	Ngân sách tỉnh, Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	15	10	5		Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh
	Dự án đầu tư xây dựng Bến du thuyền (Bến tàu khách và du lịch)	TP. Thủ Dầu Một	0,6	Ngân sách tỉnh, Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	25	20	5		Cập nhật từ Phương án phân bổ đất đai tích hợp QH tỉnh

Phụ lục 21. Phương án phát triển y tế tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Quy mô giường bệnh		
			2030	2050	
	TỔNG		10,5	20,48	
I	Bệnh viện tuyến Trung ương			2	
II	Y TẾ TUYẾN TỈNH				
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Thủ Dầu Một	1,5	2	
2	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Thủ Dầu một (Cơ sở BVĐK cũ)	500	700	Sáp nhập 2 bệnh viện YHCT và PHCN
3	Bệnh viện Phụ sản		700	1	Xây mới: XHH/ngân sách
4	Bệnh viện Nhi đồng		700	1	Xây mới: XHH/ngân sách
5	Bệnh viện Nhiệt đới	Tân Uyên	150	200	Đưa vào hoạt động
6	Bệnh viện Tâm Thần	Tân Uyên	150	400	Đưa vào hoạt động
7	Bệnh viện Ung bướu	Thủ Dầu Một	100	300	XHH xây mới tại cụm y tế
8	Chi cục An toàn thực phẩm	TTHC tỉnh			Không thay đổi vị trí
9	Chi cục Dân số KHHGD	TTHC tỉnh			Không thay đổi vị trí
10	TT kiểm soát bệnh tật				Xây mới diện tích đất 15.000 m ²
11	TT kiểm nghiệm				Xây mới diện tích đất 5.000 m ²

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Quy mô giường bệnh		
			2030	2050	
12	TT Giám định Y khoa				Bổ trí/xây mới
13	TT Pháp y				Bổ trí/xây mới
14	TT chăm sóc sức khỏe sinh sản				Giải thể
II	Y TẾ TUYẾN HUYỆN				
1	TTYT thành phố Thủ Dầu Một		50	200	Xây mới
2	TTYT thị xã Thuận An		500	700	Mở rộng/xây mới
3	TTYT huyện Dầu Tiếng		250	500	Mở rộng
4	TTYT huyện Phú Giáo		200	500	Mở rộng/xây mới
5	TTYT thị xã Dĩ An		300	500	Mở rộng
6	TTYT thị xã Bến Cát		200	500	Xây mới
7	TTYT thị xã Tân Uyên		400	500	Mở rộng
8	TTYT huyện Bắc Tân Uyên		100	400	Mở rộng
9	TTYT huyện Bàu Bàng		100	400	Mở rộng
III	Trạm Y tế		Xây mới 39 trạm		
IV	Y tế ngành				
1	BV Quân Y 4- Quân đoàn 4		400	500	Nâng cấp
2	Bệnh viện cao su Dầu Tiếng		150	300	Nâng cấp
	Tổng y tế công lập		6,45	12,6	
V	Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP				
1	Các bệnh viện hiện hữu				

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Quy mô giường bệnh		
			2030	2050	
1.1	Bệnh viện Tư nhân Bình Dương	Thủ Dầu Một	100	100	
1.2	BV Phụ sản Nhi Bình Dương	Thủ Dầu Một	150	300	
1.3	Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 1	Thủ Dầu Một	200	200	
1.4	Bệnh viện Medic	Thủ Dầu Một	180	180	
1.5	Bệnh viện Phương Chi	Thủ Dầu Một	200	300	
1.6	BV đa khoa Sài Gòn Bình Dương	Thủ Dầu Một	50	50	
1.7	Bệnh viện quốc tế Hạnh Phúc	Thuận An	200	230	
1.8	Bệnh viện Hoàn Hảo Thuận An	Thuận An	120	120	
1.9	Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Thuận An	250	250	
1.1	Bệnh viện đa khoa Columbia	Thuận An	150	200	
1.11	Bệnh viện Quốc tế Becamex	Thuận An	500	600	
1.12	Bệnh viện An Phú	Thuận An	150	150	
1.13	Bệnh viện Hoàn Hảo Dĩ An	Dĩ An	200	300	
1.14	Bệnh viện đa khoa Mỹ Phước	Bến Cát	500	700	
1.15	Bệnh viện Châu Thành	Tân Uyên	100	200	
2	Phát triển thêm 14 bệnh viện		1	4	Xây mới, bố trí đất kêu gọi xã hội hóa
3	Phát triển thêm 81 PKĐK, chuyên khoa				Bố trí đất kêu gọi xã hội hóa
	Tổng y tế ngoài công lập		4,05	7,88	

**Phụ lục 22. Phương án phát triển mạng lưới chợ tỉnh Bình Dương thời kỳ
2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	Hình thức đầu tư	Giai đoạn thực hiện	
					2023-2025	2026-2030
I	TP. Thủ Dầu Một					
1	Chợ Thủ Dầu Một	P. Phú Cường	1	NCCT	x	
2	Chợ Phú Văn	P. Phú Thọ	3	NCCT	x	
3	Chợ Bến Thê	P. Tân An	3	NCCT	x	
4	Chợ Vinh Sơn	P. Phú Hòa	3	NCCT	x	
5	Chợ Bình Diêm	P. Phú Hòa	3	NCCT	x	
6	Chợ Hàng bông Phú Hòa	P. Phú Hòa	3	Di dời xây mới		x
7	Chợ Đình	P. Phú Lợi	3			
8	Chợ Cây Dừa	P. Hiệp Thành	3	Giải tỏa	x	
9	Chợ Bung Cầu	P. Hiệp An	3			
10	Chợ Phú Chánh A	P. Hòa Phú	3			
11	Chợ Tương Bình Hiệp	P. Tương Bình Hiệp	3			
12	Chợ Chánh Mỹ	P. Chánh Mỹ	3			
13	Chợ Phú Mỹ	P. Phú Mỹ	3			
II	TP Thuận An					
1	Chợ Búng	P. An Thạnh	2	NCCT	x	
2	Chợ Thạnh Bình	P. An Thạnh	3	NCCT	x	
3	Chợ Lái Thiêu	P. Lái Thiêu	1	Di dời xây mới	x	
4	Chợ Hải Mỹ	P. Bình Chuẩn	3			
5	Chợ Bình Chuẩn	P. Bình Chuẩn	3			
6	Chợ Bình Phước B	P. Bình Chuẩn	3			
7	Chợ Phú Phong	P. Bình Chuẩn	3			
8	Chợ Thuận Giao	P. Thuận Giao	2			

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	Hình thức đầu tư	Giai đoạn thực hiện	
					2023-2025	2026-2030
9	Chợ Đông Phú 1	P. Thuận Giao	3			
10	Chợ Đức Huy	P. An Phú	3	NCCT	x	
11	Chợ Phú An	P. An Phú	3			
12	Chợ An Phú B	P. An Phú	3			
13	Chợ Sở Mít	P. An Phú	3			
14	Chợ An Bình Phú	P. An Phú	3			
15	Chợ Bình Hòa 1	P. Bình Hòa	3			
16	Chợ Bình Hòa 2	P. Bình Hòa	3			
17	Chợ Areco	P. Bình Hòa	3			
18	Chợ Đồng An 2	P. Bình Hòa	3			
19	Chợ Lâm Viên	P. Bình Hòa	3			
20	Chợ Vĩnh Phú	P. Vĩnh Phú	3			
21	Chợ An Sơn	X. An Sơn	3			
22	Chợ Thuận Giao	22/12, P. Thuận Giao	2			
III	TP. Dĩ An					
1	Chợ Dĩ An	P. Dĩ An	2	NCCT	x	
2	Chợ Dĩ An 2	P. An Bình	3			
3	Chợ An Bình	P. An Bình	3	NCCT	x	
4	Chợ Bình An	P. Bình An	3			
5	Chợ Nội Hóa	P. Bình An	3	Giải tỏa	x	
6	Chợ Đông Hòa	P. Đông Hòa	3		x	
7	Chợ Tân Quý	P. Đông Hòa	3	NCCT		
8	Chợ Tân Bình	P. Tân Bình	3			
9	Chợ Tân Long	P. Tân Đông Hiệp	3			
10	Chợ Đông Thành	P. Tân Đông Hiệp	3			
	Chợ đêm	Khu vực Làng Đại học		XM		x
IV	TX. Bến Cát					

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	Hình thức đầu tư	Giai đoạn thực hiện	
					2023-2025	2026-2030
1	Chợ Bến Cát	P. Mỹ Phước	2			
2	Chợ Mỹ Phước 1	P. Thới Hòa	3			
3	Chợ Mỹ Phước 2	P. Mỹ Phước	2			
4	Chợ Mỹ Phước 3	P. Thới Hòa	2			
5	Chợ Chánh Lưu	P. Chánh Phú Hòa	3			
6	Chợ An Tây	X. An Tây	3			
7	Chợ Phú An	X. Phú An	3			
8	Chợ Rạch Bắp	X. An Điền	3			
	Chợ Tân Định	P. Tân Định	3	XM	x	
	Chợ Thùng Thơ	X. Phú An	3	XM		x
	Chợ Mỹ Phước 4	P. Mỹ Phước	3	XM		x
V	TP. Tân Uyên					
1	Chợ Tân Ba	P. Thái Hòa	3			
2	Chợ Tân Uyên	P. Uyên Hưng	2			
3	Chợ Quang Vinh 1	P. Khánh Bình	3			
4	Chợ Quang Vinh 2	P. Khánh Bình	3			
5	Chợ Tân Phước Khánh	P. Tân Phước Khánh	2			
6	Chợ Phước An	P. Thái Hòa	3			
7	Chợ Hội Nghĩa	P. Hội Nghĩa	3			
8	Chợ Quang Vinh 3	P. Hội Nghĩa	3			
9	Chợ Vĩnh Tân	P. Vĩnh Tân	3			
10	Chợ Vị Hảo	P. Thái Hòa	3			
11	Chợ Phú Chánh	P. Phú Chánh	2			
12	Chợ Tân Vĩnh Hiệp	P. Tân Vĩnh Hiệp	2			
	Chợ P. Uyên Hưng	P. Uyên Hưng	3	XM	x	
	Chợ Tân Hiệp	P. Tân Hiệp	3	XM		x

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	Hình thức đầu tư	Giai đoạn thực hiện	
					2023-2025	2026-2030
	Chợ Thanh Phước	P. Thanh Phước	3	XM		x
VI	H. Bắc Tân Uyên					
1	Chợ Tân Bình	X. Tân Bình	3	Di dời XM		x
2	Chợ Bình Mỹ	X. Bình Mỹ	3			
3	Chợ Tân Thành	TT. Tân Thành	3			
4	Chợ Tân Định	X. Tân Định	3			
5	Chợ Bà Miêu	x. Thường Tân	3	NCCT	x	
6	Chợ Lạc An	x. Lạc An	3			
7	Chợ Đất Cuốc	x. Đất Cuốc	3			
	Chợ Tân Lập	X. Tân Lập	3	XM		x
	Chợ Hiếu Liêm	X. Hiếu Liêm	3	XM	x	
	Chợ Thường Tân 2	x. Thường Tân	3	XM		x
	Chợ Tân Mỹ	x. Tân Mỹ	3	XM		x
VII	H. Bàu Bàng					
1	Chợ Hưng Hòa	x. Hưng Hòa	2			
2	Chợ Long Nguyên	x. Long Nguyên	3			
3	Chợ Tân Hưng	x. Tân Hưng	3			
4	Chợ Trừ Văn Thố	x. Trừ Văn Thố	3	NCCT	x	
5	Chợ Cây Trường 2	x. Cây Trường II	3			
6	Chợ Lai Khê	x. Lai Hưng	3			
7	Chợ Lai Uyên	TT. Lai Uyên	3			
8	Chợ Bàu Bàng	TT. Lai Uyên	2			
9	Chợ Mới	x. Trừ Văn Thố	3			
	Chợ Lai Hưng		3	XM	x	
	Chợ Dầu mới nông sản		ĐMNS	XM		x
VIII	H. Phú Giáo					
1	Chợ An Bình	x. An Bình	3	Di dời xây mới	x	

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	Hình thức đầu tư	Giai đoạn thực hiện	
					2023-2025	2026-2030
2	Chợ Phước Hòa A	x. Phước Hòa	3	Di dời xây mới	x	
3	Chợ Phước Hòa B	x. Phước Hòa	3			
4	Chợ An Linh	x. An Linh	3			
5	Chợ Phước Vĩnh	TT. Phước Vĩnh	2	Giải tỏa	x	
6	Chợ Tân Long	x. Tân Long	3			
	Chợ Tam Lập	x. Tam Lập	3	Xây mới		x
	Chợ An Thái	x. An Thái	3	Xây mới		x
IX	H. Dầu Tiếng					
1	Chợ Sáng	TT. Dầu Tiếng	3			
2	Chợ Chiêu	TT. Dầu Tiếng	2			
3	Chợ Thanh An	X. Thanh An	3			
4	Chợ Bến Súc	X. Thanh Tuyền	3			
5	Chợ Bưng Còng	X. Thanh Tuyền	3			
6	Chợ Long Hòa	X. Long Hòa	3			
7	Chợ Minh Hòa	X. Minh Hòa	3			
8	Chợ Định Hiệp	X. Định Hiệp	3			
9	Chợ Minh Tân	X. Minh Tân	3			
10	Chợ An Lập	X. An Lập	3			
11	Chợ Long Tân	x. Long Tân	3			
	Chợ Minh Thạnh	x. Minh Thạnh	3	XM		x
	Chợ Định Thành	x. Định Thành	3	XM		x
	Chợ Định An	x. Định An	3	XM		x

**Phụ lục 23. Phương án phát triển mạng lưới siêu thị tỉnh Bình Dương thời kỳ
2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên siêu thị	Địa bàn	Hạng	Hình thức đầu tư	Giai đoạn đầu tư	
					2023-2025	2026-2030
I	TP. TDM					
1	ST Co.op mart 1	P. Chánh Nghĩa, TP. TDM	I			
2	ST Co.op mart 2	P. Phú Lợi, TP. TDM	I			
3	ST Aeon Citi mart	P. Phú Cường, TP. TDM	II			
4	ST GO! Bình Dương	P. Hiệp Thành, TP. TDM	I			
5	ST MM Mega Market	P. Phú Hòa, TP. TDM	I			
6	ST Bình Dương Center	P. Phú Cường, TP. TDM	I			
7	ST. Aeon – Thành phố Mới	P. Hòa Phú – TP. Thủ Dầu Một	II			x
8	ST.Kohnan Japan – cửa hàng tại TTTM C19	P. Hòa Phú – TP. Thủ Dầu Một	III			
	ST Hiệp An	P. Hiệp An, TP. TDM	III	XM		x
	ST Tân An	P. Tân An	III	XM		x
	ST Thế kỷ 21	P. Phú Cường	II	XM	x	
II	TP. Thuận An					
9	ST AEON - Bình Dương Canary Bình Dương	P. Thuận Giao, TP. Thuận An	I			
10	ST Lotte	P. Lái Thiêu, TP. Thuận An	I			
11	ST.Kohnan Japan – cửa hàng tại Bình Dương Canary	P. Thuận Giao – TP. Thuận An	III			
	ST An Phú	P. An Phú	III	XM	x	
	ST Bình Hòa	P. Bình Hòa	III	XM		X
	ST An Thạnh	P. An Thạnh	III	XM		X
	ST Bình Chuẩn	P. Bình Chuẩn	III	XM		X
III	TP. Dĩ An					
12	ST GO! Dĩ An	P. Đông Hòa, TP. Dĩ An	I			
13	ST Winmart	P. Dĩ An, TP. Dĩ An	III			
14	ST Winmart 2	P. Dĩ An, TP. Dĩ An	III			
	ST Dĩ An	P. Dĩ An, TP. Dĩ An	III	XM	x	
	ST An Bình	P. An Bình	III	XM		X
	ST Bình An	P. Bình An	III	XM		X

	ST Tân Đông Hiệp	P. Tân Đông Hiệp	III	XM		X
IV	TP. Tân Uyên					
15	ST Go Bình Dương	P. Uyên Hưng	III			
	ST Khánh Bình	P. Khánh Bình	III	XM	x	
	ST Thái Hòa	P. Thái Hòa	III	XM		x
	ST Hội Nghĩa	P. Hội Nghĩa	III	XM		x
V	Tx. Bến Cát					
16	ST Winmart Mỹ Phước	KCN Mỹ Phước I, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát	III			
	ST Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi (trên đất chợ Hòa Lợi cũ)	III	XM		X
	ST Tân Định	Phường Tân Định	III	XM	x	
	ST Mỹ Phước 4	Phường Mỹ Phước	III	XM		X
VI	H. Bàu Bàng					
	ST Long Nguyên	Xã Long Nguyên	III	XM	X	
	ST Lai Uyên	Xã Lai Uyên	III	XM		X
	ST Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa	III	XM		X
VII	H. Bắc Tân Uyên					
	ST Tân Bình	Xã Tân Bình	III	XM	x	
	ST Bình Mỹ	Xã Bình Mỹ	III	XM		x
	ST Tân Thành	Xã Tân Thành	III	XM	x	
	ST Đất Cuốc	Xã Đất Cuốc	III	XM		x
VIII	H. Dầu Tiếng					
	ST Dầu Tiếng	TT Dầu Tiếng	III	XM	X	
	ST Thanh Tuyền	Xã Thanh Tuyền	III	XM		X
IX	H. Phú Giáo					
	ST Tam Lập	xã Tam Lập	III	XM		X
	ST Phước Vĩnh	TT Phước Vĩnh	III	XM		x

Phụ lục 24. Phương án phát triển mạng lưới TTTM tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023

của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên TTTM	Địa bàn	Hạng	Hình thức đầu tư	Giai đoạn đầu tư	
					2023-2025	2026-2030
I	TP. Thủ Dầu Một					
1	TTTM Becamex Tower	230 Đại lộ Bình Dương, P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một	I			
2	TTTM Sora gardens SC	P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một	III			
	Khu phức hợp Trung tâm Thương mại Thế giới WTC Gateway	phường Hoà Phú, Thủ Dầu Một	I	XM		X
	Trung tâm kinh doanh nguyên phụ liệu	KCN Kim Huy	I	XM	x	
	TTTM và dân cư phường Phú Lợi	Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một	III	XM		X
	TTTM Dịch vụ Bạch Đằng	Phường Phú Cường, TP. TDM	III	XM		X
	TTTM Đông Đô	TP mới Bình Dương, TP. TDM	I	XM		X
	TTTM phường Phú Hòa	Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một	III	XM		x
	TTTM Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một	II	XM		x
II	TP. Thuận An					
1	TTTM Minh Sáng Plaza	888 đại lộ Bình Dương, P. Thuận Giao, TP. Thuận An	III			
2	TTTM Aeon	01 đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, P. Thuận Giao, TP. Thuận An	I			
	TTTM tòa nhà dự án AstraCity	TP. Thuận An	III	XM	x	

	TTTTM Contentment	Phường Vĩnh Phú, TP. Thuận An	III	XM		x
	TTTTM KDC Việt Sing	Phường An Phú, TP. Thuận An	III	XM		x
	TTTTM Thaco Trường Hải	Ngã 4 Đất Thánh, Tp. Thuận An	I	XM		X
	Trung tâm Outlet An Sơn	Xã An Sơn, TP. Thuận An	III	XM		X
III	TP. Dĩ An					
5	TTTTM Vincom Plaza Dĩ An	79 ĐT743, Tân Đông Hiệp, P. Dĩ An, TP. Dĩ An, Bình Dương	III			
	TTTTM GO! Dĩ An	P. Đông Hòa, TP. Dĩ An	III			
	TTTTM	trên đất chuyển đổi KCN Bình Đường, TP. Dĩ An	III	XM	x	
	TTTTM Bình Thắng	Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An	III	XM		x
	TTTTM Tân Bình	Phường Tân Bình, TP. Dĩ An	III	XM		x
	TTTTM TOD Dĩ An	Thành phố Dĩ An (Quốc lộ 1K)	II	XM		x
	Trung tâm Outlet Dĩ An	Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An	III	XM		x
	Trung tâm bán buôn nguyên, phụ liệu	P. Bình An, TP. Dĩ An	II	XM		x
	Trung tâm bán buôn nguyên, phụ liệu	P. Bình Thắng, TP. Dĩ An	II	XM		x
IV	TX. Bến Cát					
	TTTTM GO!	Góc ngã tư Quốc lộ 13 và Vành Đai 4, KCN Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	I	XM	x	
	TTTTM Mỹ Phước II	Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	III	XM		x
	TTTTM Thới Hòa	Phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát	III	XM		x
	TTTTM Emart	Thị xã Bến Cát	III	XM		x
	Trung tâm Outlet An Tây	Xã An Tây, Thị xã Bến Cát	II	XM		x

V	TP. Tân Uyên					
	TTTTM	P. Uyên Hưng 1, TP. Tân Uyên	I	XM	x	
	TTTTM	P. Uyên Hưng 2, TP. Tân Uyên	I	XM	x	
	TTTTM phường Uyên Hưng	Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên	III	XM		x
	TTTTM phường Tân Hiệp	Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên	III	XM		x
	TTTTM Trường Lâm	Phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên	III	XM		x
VI	H. Phú Giáo					
	TTTTM	Thị trấn Phước Vĩnh	I	XM	x	
	TTTTM	Thị trấn Phước Vĩnh	III	XM		x
VII	H. Bắc Tân Uyên					
	TTTTM Tân Thành	H. Bắc Tân Uyên	III	XM		x
	Trung tâm nguyên phụ liệu ngành gỗ	Huyện Bắc Tân Uyên	II	XM		x
VIII	H. Dầu Tiếng					
	TTTTM Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, Huyện Dầu Tiếng	III	XM		x
	Trung tâm Nguyên phụ liệu Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng	III	XM		x
IX	H. Bàu Bàng					
	TTTTM Lai Uyên	xã Lai Uyên	III	XM		x
	Trung tâm nguyên phụ liệu Bàu Bàng	KCN Bàu Bàng	II	XM		x
X	KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO					
1	Khu thương mại tự do (FTZ)	Bàu Bàng	I			

**Phụ lục 23. Phương án phát triển mạng lưới siêu thị tỉnh Bình Dương thời kỳ
2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên siêu thị	Địa bàn	Hạng	Hình thức đầu tư	Giai đoạn đầu tư	
					2023-2025	2026-2030
I	TP. TDM					
1	ST Co.op mart 1	P. Chánh Nghĩa, TP. TDM	I			
2	ST Co.op mart 2	P. Phú Lợi, TP. TDM	I			
3	ST Aeon Citi mart	P. Phú Cường, TP. TDM	II			
4	ST GO! Bình Dương	P. Hiệp Thành, TP. TDM	I			
5	ST MM Mega Market	P. Phú Hòa, TP. TDM	I			
6	ST Bình Dương Center	P. Phú Cường, TP. TDM	I			
7	ST. Aeon – Thành phố Mới	P. Hòa Phú – TP. Thủ Dầu Một	II			x
8	ST.Kohnan Japan – cửa hàng tại TTTM C19	P. Hòa Phú – TP. Thủ Dầu Một	III			
	ST Hiệp An	P. Hiệp An, TP. TDM	III	XM		x
	ST Tân An	P. Tân An	III	XM		x
	ST Thế kỷ 21	P. Phú Cường	II	XM	x	
II	TP. Thuận An					
9	ST AEON - Bình Dương Canary Bình Dương	P. Thuận Giao, TP. Thuận An	I			
10	ST Lotte	P. Lái Thiêu, TP. Thuận An	I			
11	ST.Kohnan Japan – cửa hàng tại Bình Dương Canary	P. Thuận Giao – TP. Thuận An	III			
	ST An Phú	P. An Phú	III	XM	x	
	ST Bình Hòa	P. Bình Hòa	III	XM		x
	ST An Thạnh	P. An Thạnh	III	XM		x

	ST Bình Chuẩn	P. Bình Chuẩn	III	XM		x
III	TP. Dĩ An					
12	ST GO! Dĩ An	P. Đông Hòa, TP. Dĩ An	I			
13	ST Winmart	P. Dĩ An, TP. Dĩ An	III			
14	ST Winmart 2	P. Dĩ An, TP. Dĩ An	III			
	ST Dĩ An	P. Dĩ An, TP. Dĩ An	III	XM	x	
	ST An Bình	P. An Bình	III	XM		x
	ST Bình An	P. Bình An	III	XM		x
	ST Tân Đông Hiệp	P. Tân Đông Hiệp	III	XM		x
IV	TP. Tân Uyên					
15	ST Go Bình Dương	P. Uyên Hưng	III			
	ST Khánh Bình	P. Khánh Bình	III	XM	x	
	ST Thái Hòa	P. Thái Hòa	III	XM		x
	ST Hội Nghĩa	P. Hội Nghĩa	III	XM		x
V	Tx. Bến Cát					
16	ST Winmart Mỹ Phước	KCN Mỹ Phước I, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát	III			
	ST	KDC Mỹ Phước 4- Khu A, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát	II	XM	x	
	ST Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi (trên đất chợ Hòa Lợi cũ)	III	XM		x
VI	H. Bàu Bàng					
	ST	KCN Bàu Bàng	III	XM		x
VII	H. Bắc Tân Uyên					
	ST Tân Bình	Xã Tân Bình	III	XM	x	
	ST Bình Mỹ	Xã Bình Mỹ	III	XM		x
	ST Tân Thành	Xã Tân Thành	III	XM	x	
	ST Đất Cuốc	Xã Đất Cuốc	III	XM		x
VIII	H. Dầu Tiếng					
	ST Dầu Tiếng	TT Dầu Tiếng	III	XM		x
IX	H. Phú Giáo					
	ST Tam Lập	xã Tam Lập	III	XM		x
	ST Phước Vĩnh	TT Phước Vĩnh	III	XM		x

**Phụ lục 24. Phương án phát triển mạng lưới TTTM tỉnh Bình Dương thời kỳ
2021-2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên TTTM	Địa bàn	Hạng	Hình thức đầu tư	Giai đoạn đầu tư	
					2023-2025	2026-2030
I	TP. Thủ Dầu Một					
1	TTTM Becamex Tower	230 Đại lộ Bình Dương, P. Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một	I			
2	TTTM Sora gardens SC	P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một	III			
	Trung tâm kinh doanh nguyên phụ liệu	KCN Kim Huy	I	XM	x	
	TTTM và dân cư phường Phú Lợi	Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một	III	XM		x
	TTTM Dịch vụ Bạch Đằng	Phường Phú Cường, TP. TDM	III	XM		x
	TTTM Đông Đô	TP mới Bình Dương, TP. TDM	I	XM		x
	TTTM phường Phú Hòa	Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một	III	XM		x
	TTTM Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một	II	XM		x
II	TP. Thuận An					
1	TTTM Minh Sáng Plaza	888 đại lộ Bình Dương, P. Thuận Giao, TP. Thuận An	III			
2	TTTM Aeon	01 đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, P. Thuận Giao, TP. Thuận An	I			
	TTTM tòa nhà dự án AstraCity	TP. Thuận An	III	XM	x	
	TTTM Contentment	Phường Vĩnh Phú, TP. Thuận An	III	XM		x

	TTTTM KDC Việt Sing	Phường An Phú, TP. Thuận An	III	XM		x
III	TP. Dĩ An					
5	TTTTM Vincom Plaza Dĩ An	79 ĐT743, Tân Đông Hiệp, P. Dĩ An, TP. Dĩ An, Bình Dương	III			
	TTTTM GO! Dĩ An	P. Đông Hòa, TP. Dĩ An	III			
	TTTTM	trên đất chuyển đổi KCN Bình Đường, TP. Dĩ An	III	XM	x	
	TTTTM Bình Thắng	Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An	III	XM		x
	TTTTM Tân Bình	Phường Tân Bình, TP. Dĩ An	III	XM		x
	TTTTM TOD Dĩ An	Thành phố Dĩ An (Quốc lộ 1K)	II	XM		x
	Trung tâm Outlet Dĩ An	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	III	XM		x
	Trung tâm bán buôn nguyên, phụ liệu	P. Bình An, TP. Dĩ An	II	XM		x
	Trung tâm bán buôn nguyên, phụ liệu	P. Bình Thắng, TP. Dĩ An	II	XM		x
IV	TX. Bến Cát					
	TTTTM Central (GO!)	Góc ngã tư Quốc lộ 13 và Vành Đai 4, KCN Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	I	XM	x	
	TTTTM Mỹ Phước II	Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	III	XM		x
	TTTTM Thới Hòa	Phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát	III	XM		x
	TTTTM Emart	Thị xã Bến Cát	III	XM		x
	Trung tâm Outlet An Tây	Xã An Tây, Thị xã Bến Cát	II	XM		x
V	TP. Tân Uyên					
	TTTTM	P. Uyên Hưng 1, TP. Tân Uyên	I	XM	x	
	TTTTM	P. Uyên Hưng 2, TP. Tân Uyên	I	XM	x	

	TTTTM phường Uyên Hưng	Phường Uyên Hưng, TP. Tân Uyên	III	XM		x
	TTTTM phường Tân Hiệp	Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên	III	XM		x
	TTTTM Tường Lâm	Phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên	III	XM		x
VI	H. Phú Giáo					
	TTTTM	Thị trấn Phước Vĩnh	I	XM	x	
	TTTTM	Thị trấn Phước Vĩnh	III	XM		x
VII	H. Bắc Tân Uyên					
	TTTTM Tân Thành	H. Bắc Tân Uyên	III	XM		x
	Trung tâm nguyên phụ liệu ngành gỗ	Huyện Bắc Tân Uyên	II	XM		x
VIII	H. Dầu Tiếng					
	TTTTM Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, Huyện Dầu Tiếng	III	XM		x
	Trung tâm Nguyên phụ liệu Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng	III	XM		x
IX	H. Bàu Bàng					
	TTTTM Lai Uyên	xã Lai Uyên	III	XM		x
	Trung tâm nguyên phụ liệu Bàu Bàng	KCN Bàu Bàng	II	XM		x
X	KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO					
1	Khu thương mại tự do (FTZ)	Bàu Bàng	I			

Phụ lục 25. Phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	N
1	<i>Khu dân cư tập trung nội thành, nội thị các đô thị loại I, II, III trên địa bàn tỉnh</i>	N1
2	<i>Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước</i>	N2
a	Sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương	N2a
b	Sông Sài Gòn đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương	N2b
c	Sông Bé đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương	N2c
d	Sông Thị Tính đoạn chảy qua địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát	N2d
e	Kênh thủy lợi Phước Hòa	N2e
g	Suối Giai trên địa bàn huyện Phú Giáo	N2g
h	Suối Cái trên địa bàn thị xã Tân Uyên	N2h
i	Suối Sâu trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên	N2i
k	Hồ Dầu Tiếng trên địa bàn huyện Dầu Tiếng	N2k
3	<i>Khu vực bảo vệ 1 của Khu di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa</i>	N3
II	Vùng hạn chế phát thải	H
1	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (trừ các khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt)	H1
a	Hành lang bảo vệ nguồn nước sông Sài Gòn đoạn đi qua huyện Dầu Tiếng và các phụ lưu đổ trực tiếp vào đoạn sông này, trừ các suối, kênh, rạch thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt;	H1a

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
b	Hành lang bảo vệ nguồn nước sông Đồng Nai đoạn đi qua huyện Bắc Tân Uyên và các phụ lưu đổ trực tiếp vào đoạn sông này, trừ các suối, kênh, rạch thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt;	H1b
c	Hành lang bảo vệ nguồn và các phụ lưu đổ trực tiếp vào sông Bé, trừ các suối, kênh, rạch thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt;	H1c
d	Hành lang bảo vệ nguồn nước và các phụ lưu đổ trực tiếp vào sông Thị Tính đoạn chảy qua địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát	H1d
e	Hành lang bảo vệ kênh Phước Hòa Dầu Tiếng	H1e
g	Hành lang bảo vệ Suối Giai trên địa bàn huyện Phú Giáo	H1g
h	Hành lang bảo vệ Suối Cái trên địa bàn thị xã Tân Uyên	H1h
i	Hành lang bảo vệ Suối Sâu trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên	H1i
k	Hành lang bảo vệ hồ Dầu Tiếng trên địa bàn huyện Dầu Tiếng	H1k
2	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị ở đô thị loại IV, loại V (trừ các khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt)	H2
3	Khu vực bảo vệ 2 của các di tích lịch sử - văn hóa (nếu có) trừ các khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt	H3
4	Khu vui chơi giải trí dưới nước (nếu có) (trừ các khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt)	H4
5	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ (trừ các khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt)	H5
a	Sông Thị Tính và các phụ lưu đổ trực tiếp vào đoạn chảy qua địa bàn huyện Dầu Tiếng và huyện Bàu Bàng	H5a
b	Hồ Cồn Nôm trên địa bàn huyện Dầu Tiếng; Hồ Đá Bàn trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên; hồ suối Lùng trên địa bàn huyện Phú Giáo	H5b
III	Vùng khác	K

Phụ lục 26. Phương án bố trí điểm quan trắc môi trường tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Thành phần môi trường	Số lượng (trạm/điểm)		
		Hiện trạng	Quy hoạch bổ sung 2021 - 2030	Tổng 2021 - 2030
I	TRẠM QUAN ĐỊNH KỲ			
1	Môi trường nước sông, suối	33 điểm	8 điểm	41 điểm
2	Môi trường nước dưới đất	55 điểm	-	55 điểm
3	Môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn, độ rung	16 điểm	13 điểm	29 điểm
4	Môi trường đất	26 điểm	-	26 điểm
5	Môi trường trầm tích	14 điểm	5 điểm	19 điểm
II	TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC			
1	Môi trường nước sông, suối	04 trạm	02 trạm	6 trạm
2	Môi trường không khí xung quanh, tiếng ồn, độ rung	07 trạm	8 trạm	15 trạm
3	Nước dưới đất	23 trạm	21 trạm	44 trạm
III	TRẠM THỦY VĂN CHUYÊN DỤNG			
	Trạm thủy văn chuyên dùng	2 trạm	2 trạm	4 trạm

Phụ lục 27. Định hướng bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn
1	Dự án 1: Dự án khai thác đá xây dựng mỏ đá Tân Định, Bắc Tân Uyên:	Xã Tân Định, Bắc Tân Uyên	Thăm dò và Khai thác. Quy mô 4 triệu m ³	Tư nhân	240 tỷ VND
2	Dự án 2: Dự án khai thác cát xây dựng cụm mỏ Suối nhánh Hồ Dầu Tiếng, Dầu Tiếng:	Xã Minh Hòa, Dầu Tiếng	Khai thác. Quy mô 2,5 triệu m ³	Tư nhân	200 tỷ VNĐ
3	Dự án 3: Dự án khai thác đá xây dựng cụm mỏ đá Thường Tân, Bắc Tân Uyên:	Xã Thường Tân, Bắc Tân Uyên	Thăm dò và Khai thác. Quy mô 95 triệu m ³	Tư nhân	5.700 tỷ VND
4	Dự án 4: Dự án khai thác đá xây dựng cụm mỏ đá Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên:	Xã Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	Thăm dò và Khai thác. Quy mô 32 triệu m ³	Tư nhân	1.920 tỷ VND
5	Dự án 5: Dự án khai thác đá xây dựng cụm mỏ đá Tam Lập, huyện Phú Giáo:	Xã Tân Lập, Phú Giáo	Khai thác. Quy mô 25 triệu m ³	Tư nhân	1.250 tỷ VND

**Phụ lục 28. Quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo, tỉnh Bình Dương thời kỳ
2021 - 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn	Giai đoạn		Ghi chú
						2023-2025	2026-2030	
I	Các cơ sở hỗ trợ quản lý giáo dục và đào tạo							
	- Dự án 1: Thành lập Trung tâm Thông tin điều hành GD&ĐT	TP. Thủ Dầu Một		Ngân sách NN		X		Kinh phí: xác định cụ thể khi lập dự án
	- Dự án 2: Thành lập Trung tâm Khảo thí, kiểm định chất lượng giáo dục	TP. Thủ Dầu Một		Ngân sách NN		X		Kinh phí: xác định cụ thể khi lập dự án
	- Dự án 3: Thành lập Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật	TP. Thủ Dầu Một		Ngân sách NN		X		Kinh phí: xác định cụ thể khi lập dự án
II	Các trường học (mầm non và phổ thông)							
	- Dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất, phát triển mạng lưới trường học các cấp đáp ứng nhu cầu học tập	Toàn tỉnh	Cấp mầm non và phổ thông	Ngân sách NN; các nguồn vốn hợp pháp khác		X	X	Theo văn bản 5449/UBND-KT của UBND tỉnh Bình Dương ngày 05/11/2020 giai đoạn 2021-2025 và Quyết định 2904/QĐ-UBND của UBND tỉnh

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn	Giai đoạn		Ghi chú
						2023-2025	2026-2030	
								Bình Dương về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
	- Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học, sách giáo khoa đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Toàn tỉnh	Cấp mầm non và phổ thông	Ngân sách NN; các nguồn vốn hợp pháp khác		X	X	
	- Dự án 3: Phát triển nguồn nhân lực trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông và mầm non mới	Toàn tỉnh	Cấp mầm non và phổ thông	Ngân sách NN; các nguồn vốn hợp pháp khác		X	X	Dự thảo Đề án của Sở GD&ĐT trình UBND chờ phê duyệt
III	Giáo dục đại học							
	- Dự án 1: Phát triển các ngành trọng điểm về công nghệ cao tại Trường ĐH Thủ Dầu Một nhằm bắt kịp nhu cầu phát triển kinh tế và nhu cầu đào tạo nhân lực của tỉnh			Ngân sách NN; các nguồn vốn hợp pháp khác		X		

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô	Nguồn vốn	Nhu cầu vốn	Giai đoạn		Ghi chú
						2023-2025	2026-2030	
	- Dự án 2: Chính sách thu hút nhân tài, nguồn nhân lực có chất lượng cao làm việc ổn định, lâu dài trong các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Các cơ sở giáo dục đại học		Ngân sách NN; các nguồn vốn hợp pháp khác		X		
	- Dự án 3: Thành lập cơ sở giáo dục đại học về y khoa trên địa bàn tỉnh Bình Dương đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực y tế có chất lượng cho tỉnh và khu vực Đông Nam Bộ	Huyện Bàu Bàng		Ngân sách NN; các nguồn vốn hợp pháp khác			X	

Phụ lục 29. Định hướng phát triển phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Cơ quan chủ trì	Giai đoạn		Nhu cầu vốn (tỷ đồng)
			2023-2025	2026-2030	
1	Mở rộng trung tâm Giáo dục lao động – tạo việc làm tỉnh Bình dương	Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội	x		150
2	Xây dựng bổ sung kho lưu trữ của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Bình dương, chi nhánh Tân Định	Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội	x		3
3	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề của trường CĐ Việt Nam – Hàn quốc Bình Dương	Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc	x		5
4	Trường trung cấp nông lâm nghiệp Bình dương	Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội	x		10
5	Xây dựng khu văn phòng và hợp tác quốc tế đầu tư thiết bị đào tạo cho trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore	Cao đẳng Việt Nam - Singapore	x		10
6	Nâng cấp, mở rộng trường trung cấp kinh tế Bình dương	Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội	x		7

Danh mục dự án ưu tiên phát triển ngành giai đoạn 2021- 2030

Đơn vị tính: triệu đồng

Lĩnh vực	Tổng vốn đầu tư	Nguồn vốn	Thời gian
Lĩnh vực Lao động - việc làm	153.000	Ngân sách tỉnh	2021-2025
Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp	32.000	Ngân sách tỉnh	2021-2025
Lĩnh vực An toàn VSLĐ			

Nguồn: QĐ số 2904/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bình dương

Phụ lục 30. Phân vùng chức năng nguồn nước Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Mục tiêu chất lượng nước yêu cầu tối thiểu đạt được giai đoạn đến năm 2030 (CLN-2030) và từ 2030-2050 (CLN_2030-2050) theo QCVN 08:2023/BTNMT

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
Kênh Suối Giai		16	Sông liên tỉnh	Xã Phước Sang, Phú Giáo	Xã Vĩnh Hoà, Phú Giáo	Sinh hoạt, Nông nghiệp, Cảnh quan và Môi trường, Tiêu thoát lũ	A	A
Suối Đồi		9	Sông liên tỉnh	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
Rạch Bé		14	Sông liên tỉnh	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Giai	Đoạn 1	11	Sông liên tỉnh	Xã An Bình, Phú Giáo	Thị trấn Phước Vĩnh, Phú Giáo	Sinh hoạt, Nông nghiệp, Cảnh quan và Môi trường, Tiêu	A	A

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						thoát lũ		
Suối Giai	Đoạn 2	7	Sông liên tỉnh	Xã Phước Sang, Phú Giáo	Xã Vĩnh Hoà, Phú Giáo	Sinh hoạt, Nông nghiệp, Cảnh quan và Môi trường, Tiêu thoát lũ	A	A
Suối Giai	Đoạn 3	10	Sông liên tỉnh	Xã Vĩnh Hoà, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						và Môi trường		
Suối Tà Mông		14	Sông liên tỉnh	Xã Minh Hoà, Dầu Tiếng	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Cảnh quan và Môi trường, Tiêu thoát lũ	B	B
Sông Thị Tính	Đoạn 1	3	Sông liên tỉnh	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Sinh hoạt, Tiêu thoát lũ,	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Cảnh quan và Môi trường		
Sông Thị Tính	Đoạn 2	23	Sông liên tỉnh	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Sông Thị Tính	Đoạn 3	23	Sông liên tỉnh	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Xã Long Nguyên, Bàu Bàng	Sinh hoạt, Công nghiệp, Nông	A	A

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						nghiệ p, Tiêu thoát lũ, Giao thông Thủy, Cảnh quan và Môi trườn g		
Sông Mã Đà		19	Sông liên tỉnh	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Nông nghiệ p, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						trườn g		
Suối Rạc		25	Sông liên tỉnh	Xã An Bình, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Sông Sài Gòn	Đoạn 1	44	Sông liên tỉnh	Xã Định Thành, Dầu Tiếng	Xã Thanh Tuyền, Dầu Tiếng	Sinh hoạt, Nông nghiệp, Công nghiệp, Giao thông	A	A

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						thủy, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và môi trường		
Sông Sài Gòn	Đoạn 2	37	Sông liên tỉnh	Xã Thanh Tuyên, Dầu Tiếng	Xã Phú An, Tx. Bến Cát	Sinh hoạt, Nông nghiệp, Giao thông thủy, Tiêu thoát lũ, Du lịch	A	A
Sông Sài Gòn	Đoạn 3	16	Sông liên tỉnh	Phường Tân An, Tp. Thủ Dầu Một	Xã An Sơn, TP. Thuận An	Sinh hoạt,	A	A

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Nông nghiệp, Giao thông		
Sông Sài Gòn	Đoạn 4	14	Sông liên tỉnh	Xã An Sơn, Tp. Thuận An	Phường Vĩnh Phú, Tp. Thuận An	Sinh hoạt, Nông nghiệp, Giao thông	A	A
Sông Bé	Đoạn 3	23	Sông liên tỉnh	Xã Tân Định, Bắc Tân Uyên	Xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	Nông nghiệp, Giao thông thủy, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường		
Sông Bé	Đoạn 2	38	Sông liên tỉnh	Xã Vĩnh Hoà, Phú Giáo	Xã Tân Định, Bắc Tân Uyên	Nông nghiệp, Giao thông thủy, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Sông Bé	Đoạn 1	58	Sông liên tỉnh	Xã An Thái, Phú Giáo	Xã Vĩnh Hoà, Phú Giáo	Nông nghiệp, Giao thông thủy, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường		
Sông Nai	Đòng Đòng Đoạn 2	42	Sông liên tỉnh	Xã Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	Sinh hoạt, Công nghiệp, Nông nghiệp, Giao thông thủy, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	A	A

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
Sông Đòng Nai		29	Sông liên tỉnh	Xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	Xã Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	Sinh hoạt, Công nghiệp, Nông nghiệp, Giao thông	A	A
Rạch Bà Cô		3	Sông nội tỉnh	Phường Tương Bình Hiệp, Tp. Thủ Dầu Một	Xã An Sơn, TP. Thuận An	Nông nghiệp, Cảnh quan và Môi trường, Tiêu thoát lũ	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
Rạch Bà Hiệp		1	Sông nội tỉnh	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	Sinh hoạt, Công nghiệp	A	A
Rạch Bà Khâm		1	Sông nội tỉnh	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Rạch Bà Lụa		3	Sông nội tỉnh	Phường Phú Thọ, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Phú Thọ, Tp. Thủ Dầu Một	Sinh hoạt, Nông nghiệp	A	A
Rạch Bến Trắc		5	Sông nội tỉnh	Phường Thới Hòa, Tx. Bến Cát	Phường Thới Hòa, Tx. Bến Cát	Nông nghiệp, Tiêu	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Rạch Bình Nhâm		2	Sông nội tỉnh	Phường Lái Thiêu, Tp. Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Rạch Cầm Nôm		4	Sông nội tỉnh	Xã Thanh An, Dầu Tiếng	Xã Thanh An, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Tiêu	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Rạch Cầu Đỏ		2	Sông nội tỉnh	Phường Bình Nhâm, Tp. Thuận An	Phường Bình Nhâm, TP. Thuận An	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Rạch Cầu Gõ		2	Sông nội tỉnh	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Rạch Cầu Ông Hựu		3	Sông nội tỉnh	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Rạch Cây Bàn		6	Sông nội tỉnh	Phường Thới Hòa, Tx. Bến Cát	Phường Thới Hòa, Tx. Bến Cát	Nông nghiệp, Tiêu	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Rạch Chòm Chòm		3	Sông nội tỉnh	Phường Mỹ Phước, Tx. Bến Cát	Phường Mỹ Phước, Tx. Bến Cát	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Rạch Chòm Sao		2	Sông nội tỉnh	Phường Thuận Giao, Tp. Thuận An	Phường Hưng Định, TP. Thuận An	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						quan và Môi trường		
Rạch Chử Hiếu		1	Sông nội tỉnh	Phường Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi	B	B
Rạch Gò Công		9	Sông liên tỉnh	Phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An	Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, TP.HCM	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Rạch Lái Thiêu		3	Sông nội tỉnh	Phường Vĩnh Phú, Tp. Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An	Tiêu thoát	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Rạch Ông Đảnh		2	Sông nội tỉnh	Phường Hiệp Thành, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi	B	B
Rạch Ông Tiếp		6	Sông liên tỉnh	Phường Tân Bình, Tp. Dĩ An	Phường Thái Hòa, Tp. Tân Uyên	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
Rạch Tân Vạn		2	Sông nội tỉnh	Phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Rạch Thầy Năng		2	Sông nội tỉnh	Phường Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi	B	B
Rạch Thủ Ngũ		1	Sông nội tỉnh	Phường Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
Rạch Trầu		2	Sông nội tỉnh	Phường Chánh Mỹ, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Chánh Mỹ, Tp. Thủ Dầu Một	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi	B	B
Rạch Tre		2	Sông nội tỉnh	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Rạch Vàm Búng		5	Sông nội tỉnh	Phường An Thạnh, Tp. Thuận An	Xã An Sơn, TP. Thuận An	Sinh hoạt, Nông nghiệp	A	A
Rạch Vĩnh Bình		2	Sông nội tỉnh	Phường Vĩnh Phú, Tp. Thuận An	Phường Vĩnh Bình, Tp. Thuận An	Tiêu thoát	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Sông Dinh		4	Sông liên tỉnh	Xã An Thái, Phú Giáo	Xã An Thái, Phú Giáo	Nông nghiệp, Cảnh quan và Môi trường, Tiêu thoát lũ	B	B
Sông Ngọc		4	Sông liên tỉnh	Phường Bình An, Tp. Dĩ An	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						và Môi trường		
Sông Nước Trong		27	Sông liên tỉnh	Xã An Thái, Phú Giáo	Xã Phước Hoà, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Bà Lãng		5	Sông nội tỉnh	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	Xã Long Nguyên, Bàu Bàng	Sinh hoạt, Nông nghiệp	A	A
Suối Bà Phó		8	Sông nội tỉnh	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						p, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Suối Bà Tảo		12	Sông nội tỉnh	Xã Tân Hưng, Bàu Bàng	Xã Phước Hoà, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Bà Tứ		4	Sông nội tỉnh	Thị trấn Lai Uyên, Bàu Bàng	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	Sinh hoạt,	A	A

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Công nghiệp		
Suối Bà Tùng		6	Sông nội tỉnh	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Bàu Chu		3	Sông liên tỉnh	Xã An Bình, Phú Giáo	Xã An Bình, Phú Giáo	Nông nghiệp, Cảnh quan và Môi trường,	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Tiêu thoát lũ		
Suối Bến Ván		6	Sông nội tỉnh	Xã Long Tân, Dầu Tiếng	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	Sinh hoạt, Công nghiệp	A	A
Suối Bình Cơ		1	Sông nội tỉnh	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Bình Thẳng		5	Sông nội tỉnh	Phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An	Phường Bình An, Tp. Dĩ An	Tiêu thoát lũ,	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Cảnh quan và Môi trường		
Suối Bó		6	Sông liên tỉnh	Xã An Thái, Phú Giáo	Xã Phước Sang, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Bưng Cầu		4	Sông nội tỉnh	Phường Định Hoà, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Trương Bình Hiệp, Tp. Thủ Dầu Một	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường		
Suối Bung Cù		1	Sông nội tỉnh	Phường Tân Phước Khánh, Tp. Tân Uyên	Phường Tân Phước Khánh, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Cái	Đoạn 2	15	Sông nội tỉnh	Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên	Phường Thạnh Phước, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường		
Suối Cái	Đoạn 1	7	Sông nội tỉnh	Phường Hòa Lợi, Tx. Bến Cát	Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Cấm Xe		10	Sông nội tỉnh	Xã Long Hoà, Dầu Tiếng	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường		
Suối Cát	Đoạn 1	9	Sông nội tỉnh	Xã Định Thành, Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ	B	B
Suối Cát	Đoạn 2	6	Sông nội tỉnh	Thị trấn Dầu Tiếng, Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Cảnh quan và môi trường, Tiêu thoát lũ	B	B
Suối Cát		7	Sông nội tỉnh	Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An	Phường Phú Thọ, Tp. Thủ Dầu Một	Nông nghiệp	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						p, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Suối Cầu		21	Sông nội tỉnh	Xã Tân Định, Bắc Tân Uyên	Xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Cầu Đen		6	Sông nội tỉnh	Xã Định Hiệp, Dầu Tiếng	Xã Định Hiệp, Dầu Tiếng	Nông nghiệp	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						p, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Suối Cầu Định nhánh 1		6	Sông nội tỉnh	Phường Hòa Lợi, Tx. Bến Cát	Phường Tân Định, Tx. Bến Cát	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Cầu Định nhánh 2		3	Sông nội tỉnh	Phường Tân Định, Tx. Bến Cát	Phường Tân Định, Tx. Bến Cát	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						và Môi trường		
Suối Cầu Trắc		14	Sông nội tỉnh	Xã Định Thành, Dầu Tiếng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Cây Trường		5	Sông nội tỉnh	Phường Thái Hòa, Tp. Tân Uyên	Phường Thái Hòa, Tp. Tân Uyên	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						trườn g		
Suối Chà Vi		4	Sông nội tỉnh	Phường Mỹ Phước, Tx. Bến Cát	Phường Mỹ Phước, Tx. Bến Cát	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Chợ		4	Sông nội tỉnh	Phường Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Khánh Bình, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						trườn g		
Suối Con		6	Sông nội tỉnh	Phường Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một	Xã Tân Vĩnh Hiệp, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Đá Bàn		3	Sông nội tỉnh	Xã Đất Cuốc, Bắc Tân Uyên	Xã Đất Cuốc, Bắc Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						trườn g		
Suối Đá Yêu		4	Sông nội tỉnh	Xã Long Tân, Dầu Tiếng	Xã Long Hoà, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Đôn		11	Sông liên tỉnh	Xã Trừ Văn Thố, Tx. Bến Cát	Xã Tân Long, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						trườn g		
Suối Đờn		4	Sông nội tỉnh	Phường Thuận Giao, Tp. Thuận An	Phường Bình Nhâm, TP. Thuận An	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Đồng Sở	Đoạn 1	10	Sông nội tỉnh	Thị trấn Lai Uyên, Bàu Bàng	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	Sinh hoạt, Công nghiệp, Nông nghiệp	A	A

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
Suối Đồng Sở	Đoạn 2	9	Sông nội tỉnh	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	Phường Mỹ Phước, Tx. Bến Cát	Sinh hoạt, Nông nghiệp	A	A
Suối Dừa		9	Sông nội tỉnh	Xã Định Hiệp, Dầu Tiếng	Xã Định Hiệp, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Dừa	Đoạn 1	7	Sông nội tỉnh	Xã Định An, Dầu Tiếng	Xã Định An, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
Suối Dung Gia		5	Sông nội tỉnh	Xã Vĩnh Tân, Tp. Tân Uyên	Xã Phú Chánh, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Giữa	Đoạn 1	9	Sông nội tỉnh	Phường Hoà Phú, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Tương Bình Hiệp, Tp. Thủ Dầu Một	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
Suối Giữa	Đoạn 2	3	Sông nội tỉnh	Phường Tương Bình Hiệp, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Tương Bình Hiệp, Tp. Thủ Dầu Một	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Hàng Nù		8	Sông nội tỉnh	Xã Định Hiệp, Dầu Tiếng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Hố Đá		3	Sông nội tỉnh	Phường Tân Phước Khánh, Tp. Tân Uyên	Phường Thạnh Phước, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp,	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Suối Hồ Đá		1	Sông liên tỉnh	Xã Minh Long, Tx. Chơn Thành, Bình Phước	Xã Cây Trường II, Bàu Bàng	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Hồ Đỏ		5	Sông nội tỉnh	Xã Long Hoà, Dầu Tiếng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Nông nghiệp,	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Suối Hố Muồng		11	Sông nội tỉnh	Xã Long Tân, Dầu Tiếng	Xã Long Tân, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Cảnh quan và Môi trường, Tiêu thoát lũ	B	B
Suối Lò Ô		3	Sông nội tỉnh	Phường Bình An, Tp. Dĩ An	Phường Bình An, Tp. Dĩ An	Tiêu thoát lũ,	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Cảnh quan và Môi trường		
Suối Lò Ô		12	Sông nội tỉnh	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Cảnh quan và Môi trường, Tiêu thoát lũ	B	B
Suối Ngang		1	Sông liên tỉnh	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Xã An Long, Phú Giáo	Nông nghiệp, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường, Tiêu thoát lũ		
Suối Ngang		5	Sông nội tỉnh	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Xã An Long, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Nhà Mát		3	Sông nội tỉnh	Xã Long Nguyên, Bàu Bàng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường, Tiêu thoát lũ		
Suối Nhum		3	Sông nội tỉnh	Phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An	Phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Nước Vàng		11	Sông nội tỉnh	Xã An Bình, Phú Giáo	Xã An Bình, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường		
Suối Ông Bằng		11	Sông nội tỉnh	Thị trấn Lai Uyên, Bàu Bàng	Xã Tân Long, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Ông Đông		6	Sông nội tỉnh	Xã Hội Nghĩa, Tp. Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường		
Suối Ông Tề		13	Sông nội tỉnh	Xã Tân Long, Phú Giáo	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	Sinh hoạt, Nông nghiệp	A	A
Suối Ông Thành		8	Sông liên tỉnh	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Nông nghiệp, Cảnh quan và Môi trường, Tiêu thoát lũ	B	B
Suối Ông Thủ		3	Sông nội tỉnh	Xã Tân Lập, Bắc Tân Uyên	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Nông nghiệp,	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường		
Suối Sâu		10	Sông nội tỉnh	Xã Đất Cuốc, Bắc Tân Uyên	Xã Lạc An, Bắc Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Sâu Tân Thẳng		1	Sông nội tỉnh	Phường Tân Đông Hiệp, Tp. Dĩ An	Phường Tân Bình, Tp. Dĩ An	Tiêu thoát lũ,	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Cảnh quan và Môi trường		
Suối Say		2	Sông liên tỉnh	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Tân Định		2	Sông nội tỉnh	Phường Tân Định, Tx. Bến Cát	Phường Tân Định, Tx. Bến Cát	Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường		
Suối Tân Lợi		9	Sông nội tỉnh	Xã Tân Lập, Bắc Tân Uyên	Xã Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Thôn		11	Sông liên tỉnh	Xã An Long, Phú Giáo	Xã Tân Long, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường		
Suối Nhãn	Tổng	9	Sông nội tỉnh	Xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	Xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Tre		7	Sông nội tỉnh	Thị trấn Tân Bình, Bắc Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường		
Suối Triết		5	Sông liên tỉnh	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Vàm Tư		5	Sông nội tỉnh	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Xã Tân Định, Bắc Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Môi trường		
Suối Gấm	Vũng	7	Sông nội tỉnh	Xã Lạc An, Bắc Tân Uyên	Xã Lạc An, Bắc Tân Uyên	Nông nghiệp, Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường	B	B
Suối Xiệp		4	Sông nội tỉnh	Phường Tân Đông Hiệp, Tp. Dĩ An	Phường Bình An, Tp. Dĩ An	Sinh hoạt, Công nghiệp	A	A
Suối Xuy Nô		7	Sông nội tỉnh	Xã Thanh Tuyền, Dầu Tiếng	Xã Thanh Tuyền, Dầu Tiếng	Nông nghiệp,	B	B

Tên sông, suối	Phân đoạn	Chiều dài (Km)	Phân loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Chức năng	CLN_2030	CLN_2030-2050
						Tiêu thoát lũ, Cảnh quan và Môi trường		

Phụ lục 31. Dòng chảy tối thiểu trên sông, suối Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Tên sông, suối	Loại sông, suối	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
Sông Sài Gòn	Sông liên tỉnh	44	Xã Định Thành, Dầu Tiếng	Xã Thanh Tuyền, Dầu Tiếng	10,60	*
Sông Sài Gòn	Sông liên tỉnh	37	Xã Thanh Tuyền, Dầu Tiếng	Xã Phú An, Tx. Bến Cát	10,60	*
Sông Sài Gòn	Sông liên tỉnh	16	Phường Tân An, Tp. Thủ Dầu Một	Xã An Sơn, TP. Thuận An	10,60	*
Sông Sài Gòn	Sông liên tỉnh	14	Xã An Sơn, Tp. Thuận An	Phường Vĩnh Phú, Tp. Thuận An	10,60	*
Sông Thị Tính	Sông liên tỉnh	3	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	1,14	*
Sông Thị Tính	Sông liên tỉnh	23	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	1,14	**
Sông Thị Tính	Sông liên tỉnh	23	Xã An Lập, Dầu Tiếng	Xã Long Nguyên, Bàu Bàng	1,14	**
Sông Bé	Sông liên tỉnh	23	Xã Tân Định, Bắc Tân Uyên	Xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	31,10	
Sông Bé	Sông liên tỉnh	38	Xã Vĩnh Hoà, Phú Giáo	Xã Tân Định, Bắc Tân Uyên	31,10	*
Sông Bé	Sông liên tỉnh	58	Xã An Thái, Phú Giáo	Xã Vĩnh Hoà, Phú Giáo	31,10	
Suối Giai	Sông liên tỉnh	11	Xã An Bình, Phú Giáo	Thị trấn Phước Vĩnh, Phú Giáo	0,69	*

Tên sông, suối	Loại sông, suối	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
Suối Giai	Sông liên tỉnh	7	Xã Phước Sang, Phú Giáo	Xã Vĩnh Hoà, Phú Giáo	0,69	*
Suối Giai	Sông liên tỉnh	10	Xã Vĩnh Hoà, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	0,69	*
Sông Đồng Nai	Sông liên tỉnh	42	Xã Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	120 (từ 1/12-30/4) & 130 (từ 1/5-30/6)	*
Sông Đồng Nai	Sông liên tỉnh	29	Xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	Xã Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	120 (từ 1/12-30/4) & 130 (từ 1/5-30/6)	*
Sông Nước Trong	Sông liên tỉnh	27	Xã An Thái, Phú Giáo	Xã Phước Hoà, Phú Giáo	0,56	
Kênh Suối Giai	Sông liên tỉnh	16	Xã Phước Sang, Phú Giáo	Xã Vĩnh Hoà, Phú Giáo	0,11	
Suối Bàu Chu	Sông liên tỉnh	3	Xã An Bình, Phú Giáo	Xã An Bình, Phú Giáo	0,08	*
Suối Rạc	Sông liên tỉnh	25	Xã An Bình, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	2,70	
Rạch Bé	Sông liên tỉnh	14	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	0,51	
Sông Mã Đà	Sông liên tỉnh	19	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	1,92	
Suối Đồi	Sông liên tỉnh	9	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	0,25	
Rạch Ông Tiếp	Sông liên tỉnh	6	Phường Tân Bình, Tp. Dĩ An	Phường Thái Hòa, Tp. Tân Uyên	0,00	*
Sông Ngọc	Sông liên tỉnh	4	Phường Bình An, Tp. Dĩ An	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	0,83	*

Tên sông, suối	Loại sông, suối	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
Suối Tà Mông	Sông liên tỉnh	14	Xã Minh Hoà, Dầu Tiếng	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	0,87	
Suối Ông Thành	Sông liên tỉnh	8	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	0,32	
Sông Dinh	Sông liên tỉnh	4	Xã An Thái, Phú Giáo	Xã An Thái, Phú Giáo	4,48	
Suối Ngang	Sông liên tỉnh	1	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Xã An Long, Phú Giáo	0,01	
Suối Thôn	Sông liên tỉnh	11	Xã An Long, Phú Giáo	Xã Tân Long, Phú Giáo	0,73	
Suối Đôn	Sông liên tỉnh	11	Xã Trừ Văn Thố, Tx. Bến Cát	Xã Tân Long, Phú Giáo	0,25	*
Suối Bó	Sông liên tỉnh	6	Xã An Thái, Phú Giáo	Xã Phước Sang, Phú Giáo	0,11	*
Suối Triết	Sông liên tỉnh	5	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	6,71	*
Suối Say	Sông liên tỉnh	2	Xã Tam Lập, Phú Giáo	Xã Tam Lập, Phú Giáo	3,36	*
Suối Hồ Đá	Sông liên tỉnh	1	Xã Minh Long, Tx. Chơn Thành, Bình Phước	Xã Cây Trường II, Bàu Bàng	0,13	*
Rạch Gò Công	Sông liên tỉnh	9	Phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An	Phường Long Thạnh Mỹ, Tp. Thủ Đức, TP.HCM	0,62	*
Suối Cái	Sông nội tỉnh	15	Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên	Phường Thạnh Phước, Tp. Tân Uyên	0,41	

Tên sông, suối	Loại sông, suối	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
Suối Cái	Sông nội tỉnh	7	Phường Hòa Lợi, Tx. Bến Cát	Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên	0,15	
Suối Cát	Sông nội tỉnh	9	Xã Định Thành, Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, Dầu Tiếng	0,14	
Suối Cát	Sông nội tỉnh	6	Thị trấn Dầu Tiếng, Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, Dầu Tiếng	0,23	
Suối Dừa	Sông nội tỉnh	9	Xã Định Hiệp, Dầu Tiếng	Xã Định Hiệp, Dầu Tiếng	0,23	
Suối Dừa	Sông nội tỉnh	7	Xã Định An, Dầu Tiếng	Xã Định An, Dầu Tiếng	0,14	
Suối Giữa	Sông nội tỉnh	9	Phường Hoà Phú, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Tương Bình Hiệp, Tp. Thủ Dầu Một	0,09	
Suối Giữa	Sông nội tỉnh	3	Phường Tương Bình Hiệp, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Tương Bình Hiệp, Tp. Thủ Dầu Một	0,13	
Rạch Cầu Ông Hựu	Sông nội tỉnh	3	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	1,04	
Suối Bà Tùng	Sông nội tỉnh	6	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	1,24	
Rạch Tre	Sông nội tỉnh	2	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	0,62	

Tên sông, suối	Loại sông, suối	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
Rạch Cầu Gõ	Sông nội tỉnh	2	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	Phường Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên	0,62	
Suối Sâu	Sông nội tỉnh	10	Xã Đất Cuốc, Bắc Tân Uyên	Xã Lạc An, Bắc Tân Uyên	0,08	
Suối Tân Lợi	Sông nội tỉnh	9	Xã Tân Lập, Bắc Tân Uyên	Xã Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	0,05	
Suối Vũng Gấm	Sông nội tỉnh	7	Xã Lạc An, Bắc Tân Uyên	Xã Lạc An, Bắc Tân Uyên	0,11	
Suối Bung Cù	Sông nội tỉnh	1	Phường Tân Phước Khánh, Tp. Tân Uyên	Phường Tân Phước Khánh, Tp. Tân Uyên	0,15	
Suối Hồ Đá	Sông nội tỉnh	3	Phường Tân Phước Khánh, Tp. Tân Uyên	Phường Thạnh Phước, Tp. Tân Uyên	0,15	
Suối Con	Sông nội tỉnh	6	Phường Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một	Xã Tân Vĩnh Hiệp, Tp. Tân Uyên	0,10	
Suối Chợ	Sông nội tỉnh	4	Phường Phú Tân, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Khánh Bình, Tp. Tân Uyên	0,05	
Suối Tre	Sông nội tỉnh	7	Thị trấn Tân Bình, Bắc Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên	0,10	
Suối Dung Gia	Sông nội tỉnh	5	Xã Vĩnh Tân, Tp. Tân Uyên	Xã Phú Chánh, Tp. Tân Uyên	0,05	

Tên sông, suối	Loại sông, suối	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
Suối Đá Bàn	Sông nội tỉnh	3	Xã Đất Cuốc, Bắc Tân Uyên	Xã Đất Cuốc, Bắc Tân Uyên	0,02	
Suối Ông Đông	Sông nội tỉnh	6	Xã Hội Nghĩa, Tp. Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên	0,08	
Suối Bà Phó	Sông nội tỉnh	8	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, Tp. Tân Uyên	0,04	
Suối Bình Cơ	Sông nội tỉnh	1	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	0,01	
Rạch Bình Nhâm	Sông nội tỉnh	2	Phường Lái Thiêu, Tp. Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An	0,05	
Rạch Chòm Sao	Sông nội tỉnh	2	Phường Thuận Giao, Tp. Thuận An	Phường Hưng Định, TP. Thuận An	0,01	
Rạch Lái Thiêu	Sông nội tỉnh	3	Phường Vĩnh Phú, Tp. Thuận An	Phường Lái Thiêu, TP. Thuận An	0,03	
Rạch Cầu Đỏ	Sông nội tỉnh	2	Phường Bình Nhâm, Tp. Thuận An	Phường Bình Nhâm, TP. Thuận An	0,06	
Rạch Vĩnh Bình	Sông nội tỉnh	2	Phường Vĩnh Phú, Tp. Thuận An	Phường Vĩnh Bình, Tp. Thuận An	0,04	
Suối Đền	Sông nội tỉnh	4	Phường Thuận Giao, Tp. Thuận An	Phường Bình Nhâm, TP. Thuận An	0,03	

Tên sông, suối	Loại sông, suối	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
Rạch Vàm Bung	Sông nội tỉnh	5	Phường An Thạnh, Tp. Thuận An	Xã An Sơn, TP. Thuận An	0,02	
Suối Cát	Sông nội tỉnh	7	Phường Bình Chuẩn, Tp. Thuận An	Phường Phú Thọ, Tp. Thủ Dầu Một	0,06	
Rạch Bà Lụa	Sông nội tỉnh	3	Phường Phú Thọ, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Phú Thọ, Tp. Thủ Dầu Một	0,02	
Rạch Thủ Ngự	Sông nội tỉnh	1	Phường Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một	0,03	
Rạch Ông Đành	Sông nội tỉnh	2	Phường Hiệp Thành, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một	0,03	
Rạch Chủ Hiếu	Sông nội tỉnh	1	Phường Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một	0,02	
Rạch Thầy Năng	Sông nội tỉnh	2	Phường Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một	0,02	
Rạch Trầu	Sông nội tỉnh	2	Phường Chánh Mỹ, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Chánh Mỹ, Tp. Thủ Dầu Một	0,03	
Suối Cầu Định nhánh 1	Sông nội tỉnh	6	Phường Hòa Lợi, Tx. Bến Cát	Phường Tân Định, Tx. Bến Cát	0,05	
Suối Cầu Định nhánh 2	Sông nội tỉnh	3	Phường Tân Định, Tx. Bến Cát	Phường Tân Định, Tx. Bến Cát	0,05	

Tên sông, suối	Loại sông, suối	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
Suối Bung Cầu	Sông nội tỉnh	4	Phường Định Hoà, Tp. Thủ Dầu Một	Phường Tương Bình Hiệp, Tp. Thủ Dầu Một	0,06	
Suối Tân Định	Sông nội tỉnh	2	Phường Tân Định, Tx. Bến Cát	Phường Tân Định, Tx. Bến Cát	0,08	
Rạch Bà Cô	Sông nội tỉnh	3	Phường Tương Bình Hiệp, Tp. Thủ Dầu Một	Xã An Sơn, TP. Thuận An	0,09	
Rạch Bà Khâm	Sông nội tỉnh	1	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	0,10	
Suối Bình Thắng	Sông nội tỉnh	5	Phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An	Phường Bình An, Tp. Dĩ An	0,21	
Suối Nhum	Sông nội tỉnh	3	Phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An	Phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An	0,21	
Rạch Tân Vạn	Sông nội tỉnh	2	Phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	0,31	
Suối Lò Ô	Sông nội tỉnh	3	Phường Bình An, Tp. Dĩ An	Phường Bình An, Tp. Dĩ An	0,41	
Suối Cây Trường	Sông nội tỉnh	5	Phường Thái Hòa, Tp. Tân Uyên	Phường Thái Hòa, Tp. Tân Uyên	0,41	
Suối Xiệp	Sông nội tỉnh	4	Phường Tân Đông Hiệp, Tp. Dĩ An	Phường Bình An, Tp. Dĩ An	0,21	

Tên sông, suối	Loại sông, suối	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
Suối Sâu Tân Thắng	Sông nội tỉnh	1	Phường Tân Đông Hiệp, Tp. Dĩ An	Phường Tân Bình, Tp. Dĩ An	0,41	
Rạch Bà Hiệp	Sông nội tỉnh	1	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	Phường Bình Thắng, Tp. Dĩ An	0,41	
Rạch Chôm Chôm	Sông nội tỉnh	3	Phường Mỹ Phước, Tx. Bến Cát	Phường Mỹ Phước, Tx. Bến Cát	0,04	
Rạch Cây Bàn	Sông nội tỉnh	6	Phường Thới Hòa, Tx. Bến Cát	Phường Thới Hòa, Tx. Bến Cát	0,07	
Rạch Bến Trắc	Sông nội tỉnh	5	Phường Thới Hòa, Tx. Bến Cát	Phường Thới Hòa, Tx. Bến Cát	0,21	
Suối Đồng Sỏ	Sông nội tỉnh	10	Thị trấn Lai Uyên, Bàu Bàng	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	0,20	
Suối Đồng Sỏ	Sông nội tỉnh	9	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	Phường Mỹ Phước, Tx. Bến Cát	0,30	
Suối Ông Tề	Sông nội tỉnh	13	Xã Tân Long, Phú Giáo	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	0,51	
Suối Chà Vi	Sông nội tỉnh	4	Phường Mỹ Phước, Tx. Bến Cát	Phường Mỹ Phước, Tx. Bến Cát	0,15	
Suối Bà Lãng	Sông nội tỉnh	5	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	Xã Long Nguyên, Bàu Bàng	0,10	
Suối Bến Ván	Sông nội tỉnh	6	Xã Long Tân, Dầu Tiếng	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	0,18	

Tên sông, suối	Loại sông, suối	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	Ghi chú
Suối Bà Tứ	Sông nội tỉnh	4	Thị trấn Lai Uyên, Bàu Bàng	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng	0,18	
Suối Cầu	Sông nội tỉnh	21	Xã Tân Định, Bắc Tân Uyên	Xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	0,34	
Suối Cắm Xe	Sông nội tỉnh	10	Xã Long Hoà, Dầu Tiếng	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	1,28	
Suối Hàng Nù	Sông nội tỉnh	8	Xã Định Hiệp, Dầu Tiếng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	0,26	
Suối Cầu Trắc	Sông nội tỉnh	14	Xã Định Thành, Dầu Tiếng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	0,30	
Suối Lò Ô	Sông nội tỉnh	12	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	0,30	
Suối Hồ Muồng	Sông nội tỉnh	11	Xã Long Tân, Dầu Tiếng	Xã Long Tân, Dầu Tiếng	0,34	
Suối Cầu Đen	Sông nội tỉnh	6	Xã Định Hiệp, Dầu Tiếng	Xã Định Hiệp, Dầu Tiếng	0,09	
Suối Nhà Mát	Sông nội tỉnh	3	Xã Long Nguyên, Bàu Bàng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	0,05	
Suối Đá Yêu	Sông nội tỉnh	4	Xã Long Tân, Dầu Tiếng	Xã Long Hoà, Dầu Tiếng	0,33	
Suối Bà Tảo	Sông nội tỉnh	12	Xã Tân Hưng, Bàu Bàng	Xã Phước Hoà, Phú Giáo	0,63	
Suối Ngang	Sông nội tỉnh	5	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Xã An Long, Phú Giáo	0,38	

Tên sông, suối	Loại sông, suối	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Dòng chảy tối thiểu (m3/s)	Ghi chú
Suối Vàm Tư	Sông nội tỉnh	5	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Xã Tân Định, Bắc Tân Uyên	0,76	
Suối Ông Thủ	Sông nội tỉnh	3	Xã Tân Lập, Bắc Tân Uyên	Xã Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	0,63	
Suối Hồ Đỏ	Sông nội tỉnh	5	Xã Long Hoà, Dầu Tiếng	Xã An Lập, Dầu Tiếng	0,50	
Suối Tổng Nhãn	Sông nội tỉnh	9	Xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	Xã Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	0,27	
Rạch Càn Nôm	Sông nội tỉnh	4	Xã Thanh An, Dầu Tiếng	Xã Thanh An, Dầu Tiếng	0,06	
Suối Xuy Nô	Sông nội tỉnh	7	Xã Thanh Tuyền, Dầu Tiếng	Xã Thanh Tuyền, Dầu Tiếng	0,31	
Suối Nước Vàng	Sông nội tỉnh	11	Xã An Bình, Phú Giáo	Xã An Bình, Phú Giáo	0,21	
Suối Ông Bằng	Sông nội tỉnh	11	Thị trấn Lai Uyên, Bàu Bàng	Xã Tân Long, Phú Giáo	0,63	

Ghi chú: *: Nguồn QHLVS Đồng Nai; ** Nguồn Chương III, Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai (QĐ 417/QĐ-TTg ngày 24/3/2016) và Chương III Quy trình vận hành hồ chứa Trị An (QĐ số 2700/QĐ-BCT ngày 02/8/2018).

